

LUẬN TẠNG PHẬT GIÁO TUỆ QUANG - TẬP 25/1

PHẬT LỊCH 2560 - 2016

LUẬN TẠNG PHẬT GIÁO
TUỆ QUANG

TẬP 25/1
No. 1505 - 1509

TỔNG LUẬN

LUẬN TẠNG PHẬT GIÁO TUỆ QUANG

Mỗi dân tộc đều có một thứ Tiếng nói (Ngôn ngữ) và Chữ viết (Văn tự) chính thức. Như thế thì mọi sinh hoạt có liên quan đến chữ viết của cộng đồng dân tộc ấy – kể cả sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng, đều phải dựa trên thứ chữ viết chính thức kia.

Người Việt Nam theo Phật giáo, học hỏi, tu tập, tụng niệm, thực hiện các nghi lễ, giảng dạy Phật pháp, in ấn kinh sách v.v... tất cả đều phải sử dụng tiếng Việt Nam, chữ viết Việt Nam, là điều hầu như tự nhiên, thuận hợp. Tuy vậy, trong thực tế lịch sử gần hai nghìn năm đạo Phật đã truyền bá và phát triển trên đất nước ta, cùng với sự biến chuyển của chữ viết Việt Nam, chữ viết dùng để ghi chép kinh điển Phật giáo ở nước ta cũng diễn biến không đơn giản. Cho đến hôm nay là những năm đầu của thập kỷ thứ hai thuộc thế kỷ 21, Phật giáo Việt Nam đang có nhiều cố gắng để hoàn thành Đại Tạng Kinh chữ Việt trên cơ sở tạng Pali và tạng Hán, làm chỗ dựa vững chắc cho sự tu học của người Phật tử Việt Nam.

1. Đại Tạng Kinh chữ Hán.

Chữ Hán là văn tự của người Trung Hoa. Điều đáng nói là ông cha chúng ta, từ xa xưa do hoàn cảnh lịch sử, đã từng học tập và sử dụng thứ chữ ấy – tất nhiên là phát âm theo cách của mình – xem nó như một thứ *quốc ngữ*. Ông cha chúng ta, trải qua nhiều thế hệ,

đã dùng chữ Hán để sáng tác, chép sử, viết sách khảo cứu, bày tỏ tư tưởng v.v... và coi đây là chuyện bình thường. Văn học chữ Hán chẳng hạn, đã tồn tại và phát triển trên 1500 năm, là một bộ phận trong gia tài văn học Việt Nam mà nhà nghiên cứu văn học không thể bỏ qua. Trước đây ở miền Nam, một số người viết lịch sử văn học Việt Nam, đã chủ trương gạt bỏ phần văn học chữ Hán ra khỏi văn học Việt Nam. Luận điểm sau đây được nêu ra để làm nền tảng cho sự gạt bỏ, đó là: “Văn học một quốc gia, một dân tộc không thể viết bằng chữ nước ngoài được”. Lập luận như thế là đúng nhưng chưa đủ, lại càng không thấu tình đạt lý vì không xét tới hoàn cảnh đặc thù của ông cha ta ngày trước đã học tập và sử dụng chữ Hán, cũng như không bàn đến phần nội dung đậm đà tính chất dân tộc của mảng văn học ấy. Thực tế lịch sử đã hoàn toàn bác bỏ một thứ quan điểm lệch lạc như vậy.

Văn học còn thể hưởng chi là các lãnh vực lịch sử, học thuật, tư tưởng v.v... muốn tìm hiểu người xưa chúng ta không thể không tham khảo các tác phẩm chữ Hán (Phần lớn đã được dịch ra chữ Quốc ngữ).

Phật giáo được truyền vào Trung Quốc, ở đây, với mảnh đất rộng lớn, dân cư đông đúc, và một nền văn hóa sớm phát triển, đạo Phật đã gặp được một số điều kiện thuận lợi để phát huy cả về chiều sâu, chiều rộng của mình. Kinh điển của Phật giáo bằng tiếng Phạn đã được đưa vào Trung Quốc qua nhiều ngã và bằng nhiều cách, đồng thời phong trào dịch thuật kinh điển Phật giáo đã phát triển sớm và liên tục, với những gương mặt dịch giả nổi danh như An Thế Cao (Thế kỷ 2 TL), Chi Lô Ca Sấm (147-?), Trúc Pháp Hộ (226-304), Cưu Ma La Thập (344-413), Huyền Tráng (602-664) v.v... dẫn tới việc hình thành sớm Đại Tạng Kinh chữ Hán đầu tiên vào năm 983 TL đời Triệu Tống (960-1276).

Theo giáo sư Nguyễn Lang, Đại Tạng Kinh này do vua Tống

Thái Tổ ban chiếu khắc từ năm 972 đến năm 983 thì hoàn thành, gồm 13 ngàn bản gỗ, 1076 kinh, 480 tập và 5048 quyển. Ấn bản Đại Tạng Kinh thứ hai của Trung Hoa bắt đầu từ năm 1080 đến năm 1176 mới hoàn thành, gồm 6434 quyển, gọi là Sùng Ninh Vạn Thọ Đại Tạng, cũng được thực hiện trong triều Triệu Tống (VNPGSL, T₁, Sđd, trang 213-214). Các đời Nguyên (1277-1368), Minh (1368-1643), Thanh (1644-1911) lần lượt đều có khắc in Đại Tạng Kinh một cách trang trọng.

Cũng theo sách Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập 1, thì trong đời Lý ở nước ta (1010-1225), Đại Việt đã cho sứ thần sang Trung Quốc bốn lần để thỉnh Đại Tạng Kinh chữ Hán, vào các năm 1018, 1034, 1081, và 1098, đồng thời vào các năm 1023, 1027, 1036, các vua Lý cũng ban lệnh cho chép thêm Đại Tạng Kinh để hỗ trợ cho nhu cầu tham khảo, học hỏi của giới Phật tử bấy giờ (Sđd, trang 213 – 214).

Dời triều Trần (1225-1400), Đại Tạng Kinh chữ Hán được thỉnh từ Trung Quốc vào năm 1295, đó là ấn bản đầu tiên được thực hiện trong đời Nguyên, từ năm 1278 đến năm 1294 thì hoàn tất, gồm 1422 mục, 6010 quyển, đóng lại trong 587 tập. Dựa theo ấn bản này, nhà Trần đã cho khắc in lại, bắt đầu từ năm 1296, bị gián đoạn vào năm 1308 khi vua Trần Nhân Tông tức Trúc Lâm Đề Nhất Tổ qua đời, đến năm 1319 thì xong, dưới sự trông coi của Thiền sư Bảo Sát, đệ tử đầu của Trúc Lâm Đề Nhất Tổ (Nguyễn Lang, Sđd, trang 337-338).

Sau Lý Trần, các triều đại Hậu Lê, Trịnh – Nguyễn phân tranh, Tây Sơn, Nguyễn, công việc thỉnh Đại Tạng Kinh từ Trung Quốc, tất nhiên là không quy mô bằng, nhưng thỉnh thoảng vẫn có, hoặc do nhà nước, hoặc do các Thiền sư Trung Hoa mang sang. Sách *Tang Thương Ngẫu Lục*, nơi truyện Thiền sư Chuyết Công do Tùng niên Phạm Đình Hổ (1768-1839) viết, có đoạn: “Hồi tiên triều trung

hung, có người thầy tu ở bên Trung Hoa là Thiên sư Chuyết Công, đi thuyền chở hơn ba vạn quyển kinh Tam Tạng sang Nam, lên núi Lan Kha, bỗng chợt có ý nghĩ gì đó, liền làm nhà trụ trì ở đấy. Ở được hơn một năm, Kinh Tam Tạng bị chuột gặm mất nửa, sư lại về Trung Hoa lấy kinh đem sang. Sau đời Lý Trần, đạo Phật được hưng thịnh lên là nhờ công đức của vị sư này...” (Tang Thương Ngẫu Lục, Đàm Nguyên dịch, Bộ GD xb, S, 1970, T₂, trang 228).

Sự việc này, sách VNPGSL của giáo sư Nguyễn Lang viết: “... Đến năm 1633, Thầy trò - Thiên sư Chuyết Chuyết và đệ tử – tới được kinh thành Thăng Long. Thầy trò ông cũng có mang theo một số kinh điển... sau một thời gian, Chuyết Chuyết dời về chùa Phật Tích huyện Tiên Du, Bắc Ninh... vì chúa Trịnh Tráng muốn có thêm kinh điển Phật giáo để lưu hành trong nước, cho nên Thiên sư Chuyết Chuyết đã ủy đệ tử mình là Minh Hành trở về Trung Hoa để thỉnh kinh...” (VNPGSL, T₂, Sđd, trang 116). Rõ ràng là sách *Tang Thương Ngẫu Lục*, như tên sách đã khơi gợi (Ngẫu hứng chép chuyện bẻ dâu) đã cố tình khai thác khía cạnh dân gian quái dị của sự việc, nhưng điều đáng nói là cái âm vang đáng kể của Thiên sư Chuyết Chuyết (1590-1644), người được xem là mở đầu cho phong trào phục hưng Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ 17, đối với xã hội đương thời. Ở Nam Hà thì vào năm 1714, chúa Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), sau khi trùng tu Tổ đình Thiên Mục, đã tổ chức đại hội tại chùa, trai đàn chẩn tế, và thỉnh một bộ Đại Tạng Kinh từ Trung Hoa đem về trưng bày ở Tàng Kinh Lâu của ngôi Tổ đình ấy (VNPGSL, T₂, Sđd, trang 241).

Sang thế kỷ 20, cùng với Phong trào chấn hưng Phật giáo, một số thư viện của các Hội Nghiên Cứu Phật Học, Phật Học Đường... cũng đã vận động để mua Đại Tạng Kinh chữ Hán, làm tài liệu nghiên cứu, học tập cho Phật tử, các học giả v.v... như thư viện Pháp Bảo Phương của Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học (1932), thư viện của Phật Học Đường Lương Xuyên (1934) v.v...

Nhìn chung, giới Phật tử Việt Nam ngày trước, học chữ Hán, tụng niệm cũng như học hỏi, nghiên cứu kinh điển Phật qua Đại Tạng Kinh chữ Hán là điều bình thường, hợp lẽ. Điều đáng nói thêm là, không hề vì học chữ Hán, chú trọng chữ Hán mà cửa Thiền tỏ ra lơ là với tinh thần dân tộc, với văn học dân tộc. Văn học chữ Nôm chẳng hạn, đã có sự đóng góp rất đáng kể từ cửa Thiền. Câu nói của Giáo sư Trần Văn Giàu: “*Bình minh của lịch sử dân tộc ta đã gắn liền với Phật giáo*”. (Bài: Đạo Phật và một số vấn đề của lịch sử tư tưởng Việt Nam, in trong: *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Viện Triết Học xb, H, 1986, trang 15). Nếu đúng cho văn học Việt Nam, thì lại càng đúng với văn học chữ Nôm. Các tài liệu về văn học chữ Nôm đời Trần còn lại mà chúng ta hiện có gồm bốn bài: Ba bài phú: *Cư Trần Lạc Đạo* của vua Trần Nhân Tông, *Vịnh Hoa Yên Tự* của Thiền sư Huyền Quang, *Giáo Tử Phú*, tương truyền là của Mạc Đĩnh Chi, và một bài ca: *Đắc Thú Lâm Tuyền Thành Đạo* của vua Trần Nhân Tông, tất cả đều là từ cửa Thiền. Bài thơ chữ Nôm đánh dấu cho thời kỳ trưởng thành của văn học chữ Nôm ở đầu thế kỷ 15 cũng được sáng tác từ cửa Thiền, đó là bài thơ “*Cầu siêu cho Nguyễn Biểu*” của nhà sư chùa Yên Quốc (Xem *Thơ Văn Lý Trần*, T₃, Nhà xb KHXH, H, 1978, trang 515-516). Bản thân một số các vị Thiền sư cũng đã dùng chữ Nôm để sáng tác hoặc dịch thuật, như Thiền sư Tuệ Tĩnh (Thế kỷ 17) dịch sách *Khóa Hư Lục* của vua Trần Thái Tông ra chữ Nôm, viết Phú về thuốc Nam (Nam dược quốc ngữ phú), Thiền sư Hương Hải (1628-1715) với tập thơ “*Sự Lý Dung Thông*”, Thiền sư Chân Nguyên (1646-1726) với các tác phẩm *Thiền Tông Bản Hạnh*, *Thiền Tịch Phú*, Thiền sư Toàn Nhật (Thế kỷ 18) với tác phẩm *Hứa Sử Truyện Văn* gồm đến 4486 câu thơ Nôm song thất lục bát... Tất cả đủ chứng tỏ là cửa Thiền không hề xem chữ Nôm là “*Nôm na mách quẻ*”.

Đại Tạng Kinh Chữ Hán mang tính hiện đại, quy mô, được sưu tập tương đối đầy đủ, đối chiếu tương đối kỹ lưỡng, là *Đại Tạng*

Kinh Đại Chánh Tân Tu (ĐTK/ĐCTT): “Còn gọi là Đại Chánh Tạng, Đại Chánh Bản, là Đại Tạng Kinh chữ Hán, do chư vị học giả Nhật Bản là Cao Nam Thuận Thứ Lang, Độ Biên Hải Húc, Tiểu Dã Huyền Diệu... biên tập, xuất bản, được thực hiện từ năm Đại Chánh thứ 13 đến năm Chiêu Hòa thứ 9 (1924-1934). Toàn Tạng gồm 100 tập: Chánh Biên 55 tập. Tục Biên 30 tập. Biệt Loại 15 tập (Gồm Đồ Tượng 12 tập. Pháp Bảo Tổng Mục Lục 3 tập). Phần Chánh Biên dùng Kinh Luật Luận – đã được Hán dịch qua các đời – cùng những soạn thuật của các nhà Phật học Trung Quốc làm chủ, có thêm một số tác phẩm soạn thuật của chư vị Đại đức người Hàn Quốc, Nhật Bản... Trong đó, ba tạng Kinh Luật Luận cùng Bộ phận soạn thuật... chủ yếu dùng bản Cao Ly được lưu giữ tại chùa Tăng Thượng ở Đông Kinh (Nhật Bản) làm Bản gốc, đối chiếu khảo xét với ba bản Tống, Nguyên, Minh, cũng được tàng trữ tại chùa này. Riêng có tham chiếu Tạng Kinh Chánh Thượng Viện, Cổ Bản Đôn Hoàng cùng kinh điển văn Pali, văn Phạn”. (Phật Quang Đại Từ Điển, trang 1016A-C). Ở đây chúng tôi chỉ nói đến ba tạng Kinh Luật Luận gồm 32 tập: Tạng Kinh 17 tập. Mật Giáo 4 tập. Tạng Luật 3 tập. Tạng Luận 8 tập.

2. Đại Tạng Kinh chữ Việt.

Chữ Việt ở đây là chỉ cho chữ Quốc Ngữ. Vào mấy thập kỷ đầu của thế kỷ 20, một trong số các biến chuyển có liên quan đến chữ viết ở nước ta, đáng kể nhất là sự định hình của chữ Quốc Ngữ, chứng tỏ khả năng có thể dùng để sáng tác cũng như diễn đạt mọi lãnh vực học thuật, tư tưởng của nó. Cùng với việc chữ Hán không còn thông dụng trong sinh hoạt xã hội nữa, thì đối với cửa Thiền, nhu cầu cần dịch kinh điển từ chữ Hán sang chữ Quốc Ngữ đã được đặt ra và thực hiện liên tục từ thời kỳ Chấn hưng Phật giáo (1930) đến hôm nay (2015). Nhìn chung, hơn 80 năm qua, lý do chính khiến cho Phật giáo Việt Nam chưa hoàn thành đầy đủ Đại Tạng Kinh chữ Việt, gồm cả Nam truyền và Bắc truyền, nằm ở phía khách quan: Chúng ta chưa

có đủ thời gian tương đối ổn định và dài hạn để huy động mọi nỗ lực cho Phật sự lớn lao ấy. Trước 1945, dự tính về Đại Tông Lâm Kim Sơn – Huế – đã nằm trong tầm khả thi, nhưng rồi đành gác lại với biến chuyển lớn và dồn dập của thời cuộc: Cách mạng tháng 8/1945, rồi kháng chiến... Ở miền Nam, thời kỳ 1965-1975, Phật giáo đã có được một số hoàn cảnh tương đối thuận tiện, Giáo hội Phật giáo đã có nhiều quan tâm đáng kể, Hội đồng phiên dịch Đại Tạng Kinh đã được thành lập, hội đồng này đã hoạch định chương trình làm việc, phân công v.v... rất tiếc, là chưa tạo được cơ sở tài chính, rồi tiếp đến là những biến chuyển đưa tới đất nước thống nhất v.v... nên Phật sự lớn lao ấy cũng phải đình lại. Tất nhiên là từ thời kỳ Chấn hưng Phật giáo đến nay, đã có những đóng góp lẻ tẻ, liên tục của các bậc tôn túc, các học giả, các nhà nghiên cứu v.v... cho quá trình hình thành Đại Tạng Kinh Việt Nam.

Tạng Luận trong Đại Tạng Kinh Đại Chánh Tân Tu đã được Việt dịch.

Năm 1990, tức 15 năm sau ngày đất nước thống nhất, Ban Thường Trực HĐTS Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam quyết định thành lập Hội đồng chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại Tạng Kinh Việt Nam: Hòa thượng Minh Châu làm chủ tịch (Xem: Lễ tiếp nhận và phát hành hai Tập Kinh đầu tiên của Đại Tạng Kinh Việt Nam. Bản in của Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam. Phật lịch 2535 – 1991), thu nhận những thành tựu về dịch thuật đã có từ trước (Các Kinh, Luật, Luận đã được Việt dịch từ Đại Tạng Kinh chữ Hán và Đại Tạng Kinh chữ Pali), tiếp tục tiến hành để hoàn thành Đại Tạng Kinh Việt Nam gồm cả phần Phật giáo Nam truyền và phần Phật giáo Bắc truyền.

Sau đây, có chư vị tu sĩ, cư sĩ không thuộc hệ thống hành chánh của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đã đứng ra thành lập các Đại Tạng Kinh, thực hiện công việc Việt dịch Kinh, Luật, Luận từ

Đại Tạng Kinh chữ Hán (Đại Tạng Kinh Đại Chánh Tân Tu: ĐTK/ĐCTT) để góp phần hoàn thành Đại Tạng Kinh Việt Nam phần Phật giáo Bắc truyền, như Đại Tạng Kinh Linh Sơn Pháp Bảo, Tiểu Tạng Thanh Văn do Hòa thượng Tuệ Sĩ chủ biên⁽¹⁾, Đại Tạng Kinh Tuệ Quang... Ở đây, chúng tôi xin giới thiệu tóm tắt về Đại Tạng Kinh Tuệ Quang với thành tựu rất đáng chú ý là đã Việt dịch xong Tạng Luận trong Đại Tạng Kinh Đại Chánh Tân Tu, như thế tức Tạng Luận của Đại Tạng Kinh Việt Nam phần Phật giáo Bắc truyền đã hoàn thành.

I. Tạng Luận của Đại Tạng Kinh Việt Nam: Phần Phật Giáo Bắc Truyền: Tạng Luận của Đại Tạng Kinh Việt Nam phần Phật giáo Bắc truyền, hiện tại là Việt dịch từ Tạng Luận trong ĐTK/ĐCTT, gồm 8 tập (Từ Tập 25 đến Tập 32) với 188 tên Luận, Luận Thích, Luận Tụng v.v... mang số hiệu từ 1505 đến 1692, khoảng 1390 quyển⁽²⁾. ĐTK/ĐCTT đã dùng khái niệm Bộ để phân Tạng Luận ra làm 5 Bộ: Bộ Thích Kinh Luận, Bộ A Tỳ Đàm, Bộ Trung Quán, Bộ Du Già và Bộ Luận Tập.

1. Bộ Thích Kinh Luận: Gồm toàn Tập 25 và 1/3 Tập 26, mang số hiệu từ 1505 đến 1535, tập hợp giới thiệu các luận Hán dịch có nội dung là *giải thích kinh* của các tác giả là những Luận sư, Bồ tát tiêu biểu của Phật giáo Ấn Độ theo hệ Phạn ngữ như Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân, Công Đức Thí, Thân Quang, Đại Vực Long, Kim Cương Tiên... Đường hướng giải thích, thì hoặc giải thích tóm lược, trích dẫn, hoặc giải thích theo lối quảng diễn, hoặc lại giải thích các Luận Tụng, Luận Thích. Đây là sự phát triển mang tính thuận hợp

¹ Về hai Đại Tạng Kinh: Đại Tạng Kinh Linh Sơn Pháp Bảo và Đại Tạng Kinh Việt Nam do Hòa thượng Tuệ Sĩ chủ biên, sự hoạt động và thành quả, xin xem bài viết của Đào Nguyên: Góp chút công sức cho Đại Tạng Kinh Việt Nam. Nguyệt san Giác Ngộ số 186, tháng 9/2011. Góp thêm tư liệu cho vấn đề Bàn về cách dịch thuật ngữ Phật học Hán Việt. Nguyệt san Giác Ngộ số 214, 215, tháng 1, 2/2014.

² Chúng tôi dùng chữ khoảng, là vì có những bản Luận tán, Luận khuyến phát, Thần chú, Bài tán... ghi 1 quyển, nhưng thật sự chỉ có hơn 1 ô (1/3 trang), 2 ô hoặc hơn 1 trang, vài trang.

trong quá trình hoằng hóa chánh pháp, mở đường cho công việc Sớ giải, Giảng luận về Kinh, Luật, Luận do các nhà Phật học nổi tiếng của Phật giáo Trung Quốc đảm trách⁽¹⁾, làm *cơ sở để xuất sinh* các Tông phái lớn thuộc Phật giáo Trung Hoa như Tông Thiên Thai, Tông Hoa Nghiêm, Luật Tông, Tông Pháp Tướng...

Các Luận đáng chú ý trong Bộ Thích Kinh Luận này như:

* *Luận Đại Trí Độ*, tác giả là Bồ tát Long Thọ, Hán dịch là Pháp sư Cưu Ma La Thập (344-413), gồm 100 quyển, nội dung là giải thích, quảng diễn Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật (ĐTK/ĐCTT, Tập 25, N^o 1509, 100 quyển).

* *Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa*, tác giả là Bồ tát Long Thọ, Hán dịch là Pháp sư Cưu Ma La Thập, gồm 17 quyển, nội dung là giải thích Phẩm Thập Địa trong Kinh Hoa Nghiêm (ĐTK/ĐCTT, Tập 26, N^o 1521, 17 quyển)⁽²⁾.

* *Luận Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật*, tác giả là Bồ tát Vô Trước, Hán dịch là Đại sư Đạt Ma Ngập Đa (Thế kỷ 6 TL), gồm 3 quyển, nội dung là giải thích Kinh Kim Cương (ĐTK/ĐCTT, Tập 25, N^o 1510, 3 quyển).

* *Luận Kinh Thập Địa*, tác giả là Bồ tát Thế Thân, Hán dịch là Đại sư Bồ Đề Lưu Chi (Thế kỷ 5 – 6 TL), gồm 12 quyển, nội dung là giải thích Phẩm Thập Địa trong Kinh Hoa Nghiêm (ĐTK/ĐCTT, Tập 26, N^o 1522, 12 quyển).

¹ Như Sớ giải về Kinh Pháp Hoa, Kinh Hoa Nghiêm... của các Đại sư thuộc Tông Thiên Thai, Tông Hoa Nghiêm, Sớ giải về Luật Tứ Phần của Đại sư Đạo Tuyên, Sớ giải về Trung Luận, Luận Thập Nhị Môn, Bách Luận của Đại sư Cát Tạng... Những tác phẩm thuộc loại này, ĐTK/ĐCTT sắp vào các Bộ Kinh Sớ, Bộ Luật Sớ, Bộ Luận Sớ.

² Một vài nhà nghiên cứu Phật học ở Việt Nam không đọc qua nội dung của Luận, chỉ dựa theo nhan đề nên cho Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa của Bồ tát Long Thọ là giải thích Phẩm Thập Trụ trong Kinh Hoa Nghiêm, là không đúng. Theo Pháp sư Cưu Ma La Thập thì từ Thập Trụ là chỉ cho Thập Địa. Như Kinh Thập Trụ: ĐTK/ĐCTT, Tập 10, N^o 286, 4 quyển, do Pháp sư Cưu Ma La Thập Hán dịch, chính là Phẩm Thập Địa của Kinh Hoa Nghiêm.

2. *Bộ A Tỳ Đàm*: Gồm 2/3 Tập 26 và toàn tập 27, 28, 29, từ số hiệu 1536 đến số hiệu 1563, với hơn 3500 trang Hán tạng, là Bộ có số trang nhiều nhất trong 5 Bộ thuộc Tạng Luận. A Tỳ Đàm còn gọi là A Tỳ Đạt Ma (Phạn: Abhidharma) dịch là Đối pháp, Đại pháp, Vô tử pháp, Thắng pháp, Luận. “Đối có 2 nghĩa: Một là đối hướng Niết bàn. Hai là đối quán tứ đế. Pháp cũng có 2 nghĩa: Một là pháp thắng nghĩa (Chơn đế) tức Niết bàn. Hai là pháp pháp tướng (Tục đế) tức tứ đế”⁽¹⁾. Đại pháp, Vô tử pháp, Thắng pháp đều mang ý nghĩa so sánh, nhân mạnh, đề cao. Luận tức cùng với Kinh, Luật hợp xưng là *Ba Tạng Thánh điển*. Thông thường thì A Tỳ Đạt Ma là nói về Tạng Luận, cùng với Tạng Kinh (Tu đa la), Tạng Luật (Tỳ nại da) hợp thành Tam Tạng Thánh giáo. Nhưng ở đây, ĐTK/ĐCTT, trong khi phân loại về nội dung của Tạng Luận, đã dùng từ Bộ A Tỳ Đàm để chỉ cho mảng Luận rất nổi tiếng của *Phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ* (Sarvāstivādin: Tát Bà Đa) được kết tập cùng soạn thuật bằng tiếng Phạn, phần lớn do Pháp sư Huyền Tráng (602-664) đem từ Ấn Độ về và Hán dịch (Dịch lại cùng dịch mới).

Những bộ luận tiêu biểu của Bộ A Tỳ Đàm này gồm:

* *Luận A Tỳ Đạt Ma Lục Túc*: Là sáu Bộ Luận mang tính căn bản vốn rất nổi tiếng của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ: Luận A Tỳ Đạt Ma Tập Dị Môn Túc, tác giả là Tôn giả Xá Lợi Tử (ĐTK/ĐCTT, Tập 26, N^o 1536, 20 quyển). Luận A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc, tác giả là Tôn giả Đại Mục Kiền Liên (ĐTK/ĐCTT, Tập 26, N^o 1537, 12 quyển). Luận A Tỳ Đạt Ma Thi Thiết Túc, tác giả là Tôn giả Đại Ca Chiên Diên⁽²⁾. Luận A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc, tác giả là Tôn giả Đề Bà Thiết Ma (ĐTK/ĐCTT, Tập 26, N^o 1539,

¹ Xem Đại Cương Triết Học Phật Giáo của Tường Duy Kiều, Thích Đạo Quang dịch. Huyền Trang xb, S, 1958, trang 63.

² Bộ Luận này Pháp sư Huyền Tráng chưa Hán dịch. Luận Thi Thiết hiện có nơi Tập 26: N^o 1538, 7 quyển, là do Đại sư Pháp Hộ và Duy Tịnh Hán dịch vào khoảng giữa thế kỷ 11 TL đời Triệu Tống (960-1276), chỉ dịch non 1/3 của Luận A Tỳ Đạt Ma Thi Thiết Túc hiện có đủ nơi Đại Tạng Kinh Tây Tạng.

16 quyển). Luận A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc (ĐTK/ĐCTT, Tập 26, N^o 1540, 3 quyển). Luận A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc, (ĐTK/ĐCTT, Tập 26, N^o 1542, 18 quyển), đều do Tôn giả Thế Hữu trú thuật. Trong sáu Bộ Luận này, Pháp sư Huyền Tráng chỉ Hán dịch được 5 Bộ.

* *Luận A Tỳ Đạt Ma Phát Trí*: Tác giả là Tôn giả Ca Đa Diễn Ni Tử (ĐTK/ĐCTT, Tập 26, N^o 1544, 20 quyển). Từ Bộ Luận này, 500 vị Đại A La Hán, theo sự hướng dẫn của Tôn giả Thế Hữu đã chú giải giảng luận, biên dẫn để thành Bộ Luận A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa đồ sộ (Pháp sư Huyền Tráng Hán dịch, 200 quyển, hơn 1000 Hán tạng, ĐTK/ĐCTT, Tập 27, N^o 1545, 200 quyển).

* *Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá* của Luận sư Thế Thân, Pháp sư Huyền Tráng Hán dịch (ĐTK/ĐCTT, Tập 29, N^o 1558, 30 quyển), được xem là một cương yếu của Luận A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa, hơn nữa là một tóm kết về Tạng Luận của Hữu Bộ.

3. *Bộ Trung Quán*: Gồm non 1/3 Tập 30, chưa tới 280 trang Hán tạng, từ số hiệu 1564 đến số hiệu 1578, là Bộ có số trang ít nhất trong Tạng Luận⁽¹⁾. Bộ Trung Quán tập hợp giới thiệu Luận chính là Trung Luận, tức Luận Trung Quán (Còn có tên là Luận Đại Thừa Trung Quán, Luận Bát Nhã Đẳng) cùng các Luận liên hệ, cùng hệ, đồng dạng.

* Trung Luận do Bồ tát Long Thọ trú thuật theo thể kệ, bản Hán dịch của Pháp sư Cưu Ma La Thập gồm 27 phẩm với 446 kệ (4 câu 5 chữ). Trung Luận có đến bốn bản Luận Thích đều được Hán dịch, bản được nhiều người biết đến là bản chú giải của Phạm Chí Thanh Mục, Pháp sư Cưu Ma La Thập Hán dịch (ĐTK/ĐCTT, Tập 30, N^o 1564, 4 quyển). Bản chú giải của Bồ tát Phân Biệt Minh (Thanh Biện) mang tên là Bát Nhã Đẳng Luận Thích, Hán dịch là Đại sư

¹ Xem thêm bài viết của Đào Nguyên: Giới thiệu tóm tắt về Bộ Trung Quán... Nguyệt san Giác Ngộ số 204, tháng 3 năm 2013.

Ba La Phả Mật Đa La: 565-633 (ĐTK/ĐCTT, Tập 30, N^o 1566, 15 quyển) là bản chú giải có số trang nhiều nhất (Trên 85 trang Hán tạng) nhưng rất khó đọc vì ý nghĩa được diễn đạt khó hiểu, khó lãnh hội, nên người Việt dịch gặp rất nhiều khó khăn⁽¹⁾.

* Các Luận thuộc loại liên hệ với Luận chính như Luận Thập Nhị Môn của Bồ tát Long Thọ, Hán dịch là Pháp sư Cưu Ma La Thập, ĐTK/ĐCTT, Tập 30, N^o 1568, 1 quyển. Bách Luận của Bồ tát Đề Bà, cũng do Pháp sư Cưu Ma La Thập Hán dịch (ĐTK/ĐCTT, Tập 30, N^o 1569, 2 quyển).

* Các Luận thuộc loại đồng dạng với Luận chính như chùm Luận ngắn của Bồ tát Long Thọ mang số hiệu 1573, 1574, 1575, 1576, Luận Đại Trượng Phu của Bồ tát Đề Bà, Luận Đại Thừa Chương Trân của Bồ tát Thanh Biện (Phân Biệt Minh).

4. *Bộ Du Già*: Gồm hơn 2/3 Tập 30 và toàn Tập 31, từ số hiệu 1579 đến số hiệu 1627, nội dung là tập hợp giới thiệu Luận chính tức Luận Du Già Sư Địa, các Luận Biệt hành của Luận Du Già Sư Địa và các Luận liên hệ, cùng hệ, đồng dạng.

* *Luận Du Già Sư Địa*⁽²⁾: Tác giả là Bồ tát Di Lặc thuyết giảng, Đại sĩ Vô Trước ghi chép, Hán dịch là Pháp sư Huyền Tráng gồm 100 quyển, 600 trang Hán tạng (ĐTK/ĐCTT, Tập 30, N^o 1579, 100 quyển). Luận Du Già Sư Địa được phân làm 5 phần chính: Phần Bản Địa (50 quyển), Phần Nhiếp Quyết Trạch (30 quyển), Phần Nhiếp Thích (2 quyển), Phần Nhiếp Dị Môn (2 quyển) và Phần Nhiếp Sự (16 quyển), qua đây đáng chú ý nhất là *Địa Bồ tát* thuộc *Phần Bản*

¹ Có hai lý do khiến chúng tôi cho Bát Nhã Đẳng Luận Thích (N^o 1566, 15 quyển) của Bồ tát Phân Biệt Minh khó lãnh hội là do tác giả chứ không phải người Hán dịch: Trong luận có nhiều đoạn dẫn kinh, hầu hết là kinh thuộc hệ Bát nhã, thì những đoạn này, câu văn Hán dịch dễ hiểu... Nơi Luận Đại Thừa Chương Trân: N^o 1578, 2 quyển, ở cuối Bộ Trung Quán, tác giả cũng là Bồ tát Phân Biệt Minh (Thanh Biện), văn rất khó đọc, khó lãnh hội, mặc dù vị Hán dịch là Pháp sư Huyền Tráng.

² Xem thêm: Bài Giới thiệu Luận Du Già Sư địa của Đào Nguyên trên Nguyệt san Giác Ngộ số 213, tháng 12 năm 2013.

Địa, đã thuyết minh rất đầy đủ về các quá trình nhận thức, hành trì, tu tập chứng đắc đạo quả Bồ đề vô thượng của Bồ tát Đại thừa.

* *Các Luận Biệt hành*: Là những phần những đoạn của Luận Du Già Sư Địa, đã được tách ra và lưu hành riêng, truyền vào Trung Hoa, được Hán dịch sớm hơn Luận chính. Đó là: Kinh Bồ Tát Địa Trì: Do Đại sư Đàm Vô Sấm (385-433), Hán dịch vào đời Bắc Lương (397-439), gồm 10 quyển (ĐTK/ĐCTT, Tập 30, N⁰ 1581, 10 quyển), tức là Địa Bồ tát (Địa thứ 15) trong Phần Bản Địa của Luận chính. Kinh Bồ Tát Thiện Giới: Do Đại sư Cầu Na Bạt Ma (367-431) Hán dịch và đời Lưu Tống (420-478) gồm 10 quyển (ĐTK/ĐCTT, Tập 30, N⁰ 1582, 10 quyển) cũng tức tương đương với Địa Bồ tát nơi Luận chính. Luận Quyết Định Tạng: Do Đại sư Chân Đế (499-569) Hán dịch vào đời Trần (557-588), gồm 3 quyển (ĐTK/ĐCTT, Tập 30, N⁰ 1584, 3 quyển), tức là đoạn đầu của Phần Nhiếp Quyết Trạch (Phần 2) từ quyển 51 → 54 nơi Luận chính.

* *Các Luận cùng liên hệ, cùng hệ*: Phần này phải nói là rất nhiều rất phong phú, gồm toàn Tập 31, từ số hiệu 1585 đến số hiệu 1627, chúng tỏ phần *y cú* của Trường phái *Duy Thức* ở Ấn Độ là hết sức dồi dào, đa dạng. Đó là: + Tác phẩm của Bồ tát Di Lặc: N⁰ 1601, N⁰ 1615.

+ Tác phẩm của Bồ tát Long Thọ: N⁰ 1616.

+ Tác phẩm của Bồ tát Vô Trước: Luận Nhiếp Đại Thừa: N⁰ 1594. Luận Hiện Dương Thánh Giáo: N⁰ 1602. Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh: N⁰ 1604. Luận Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập: N⁰ 1605...

+ Tác phẩm của Bồ tát Thế Thân: Duy Thức Tam Thập Luận Tụng: N⁰ 1586. Luận Duy Thức Nhị Thập: N⁰ 1590. Luận Phật Tánh: N⁰ 1610. Luận Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn: N⁰ 1614...

+ Tác phẩm của Bồ tát Trần Na: N⁰ 1619, N⁰ 1620, N⁰ 1622.

+ Tác phẩm của Bồ tát Hộ Pháp: Luận Thành Duy Thức: N⁰ 1585. Luận Thành Duy Thức Bảo Sanh: N⁰ 1591...

5. *Bộ Luận Tập*: Gồm toàn Tập 32, từ số hiệu 1628 đến số hiệu 1692, tập hợp các Luận, Luận Thích, Luận Tụng, Luận khuyến phát, các Kinh nhưng nội dung là Luận, các Bài tán, các Bài chú v.v... không thể sắp vào bốn Bộ kể trên.

Một số Luận thuộc loại tiêu biểu của Bộ này như: Các Luận thuộc hệ Nhân Minh: N^o 1628, 1629, 1630. Các Luận thuộc hệ Nhập Đại Thừa: N^o 1634, 1635, 1636, 1637. Các Luận Thành Thật: N^o 1646. Luận Giải Thoát Đạo: N^o 1648. Các Luận thuộc hệ Nhân Duyên: N^o 1650, 1651, 1652, 1653, 1654. Các Luận thuộc hệ Phát Bồ Đề Tâm: N^o 1659, 1660, 1661, 1662, 1663, 1664. Luận Đại Thừa Khởi Tín. Luận Thích Ma Ha Diễn của Bồ tát Long Thọ, giải thích Luận Đại Thừa Khởi Tín của Bồ tát Mã Minh. Kinh Na Tiên Tỳ Kheo: N^o 1670. Kinh Phước Cái Chánh Hạnh Sở Tập: N^o 1671...

II. Đại Tạng Kinh Tuệ Quang: Do cư sĩ *Nguyễn Hiến* (Bác sĩ Trần Tiễn Huyền) sáng lập và bảo trợ, hoạt động từ quý 4 năm 2006, lúc đầu thì chủ trương Việt dịch cả hai Tạng Kinh và Luận, sau đấy thì chỉ tập trung Việt dịch Tạng Luận. Bắt đầu từ đầu tháng 10 năm 2006, đến cuối tháng 7 năm 2013 thì hoàn thành: Toàn bộ các Luận thuộc 5 Bộ nơi Tạng Luận của ĐTK/ĐCTT đều đã được Việt dịch, riêng Luận Đại Trí Độ (ĐTK/ĐCTT, Tập 25, N^o 1509, 100 quyển, 700 trang Hán tạng) thì sử dụng bản Việt dịch đã ấn hành của Hòa thượng Thiện Siêu (Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam xb, 5 tập).

Như thế là Tạng Luận của Đại Tạng Kinh Việt Nam phần Phật giáo Bắc truyền đã thành tựu. Một số Bộ Luận Việt dịch của Đại Tạng Kinh Tuệ Quang đã được in và phát hành riêng như:

* Luận Đại Thừa Tập Bồ Tát Học: Tác giả là Bồ tát Pháp Xứng, Hán dịch là Đại sư Pháp Hộ (ĐTK/ĐCTT, Tập 32, N^o 1636, 25 quyển), do cư sĩ Nguyễn Hồng Việt dịch.

* Luận Thành Thật: Tác giả là Tôn giả Ha Lê Bạt Ma, Hán

dịch là Pháp sư Cưu Ma La Thập (ĐTK/ĐCTT, Tập 32, N^o 1646, 16 quyển), do cư sĩ Nguyễn Hồng Việt dịch.

* Luận Kinh Thập Địa: Tác giả là Bồ tát Thế Thân, Hán dịch là Đại sư Bồ Đề Lưu Chi (ĐTK/ĐCTT, Tập 26, N^o 1522, 12 quyển), do cư sĩ Nguyễn Huệ Việt dịch.

* Luận Du Già Sư Địa: Tác giả là Bồ tát Di Lặc thuyết giảng, Đại sĩ Vô Trước ghi, Hán dịch là Pháp sư Huyền Tráng (ĐTK/ĐCTT, Tập 30, N^o 1579, 100 quyển), do cư sĩ Nguyễn Huệ Việt dịch (Trọn bộ gồm 4 tập).

* Luận A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa: Tác giả là Tôn giả Thế Hữu và 500 vị Đại A La Hán, Hán dịch là Pháp sư Huyền Tráng (ĐTK/ĐCTT, Tập 27, N^o 1545, 200 quyển, 1000 trang Hán tạng), do cư sĩ Nguyễn Huệ Việt dịch (Trọn bộ gồm 8 tập)⁽¹⁾

Như vậy là Luận tạng Phật giáo Tuệ Quang đã hoàn tất gồm tất cả 36 tập, 36.426 trang và đây cũng là một đóng góp rất đáng kể trong chương trình dịch trọn bộ Đại Tạng Kinh tiếng Việt, góp phần chính để khẳng định bản sắc của Phật giáo Việt Nam. Cuối cùng chúng con xin thành kính đánh lễ hồng ân Tam Bảo, thành kính đánh lễ đại lão Hòa thượng Thiện Siêu với dịch phẩm trong sáng, chuẩn xác Đại Trí Độ Luận. Đặc biệt xin cảm ơn hai vị dịch giả Nguyễn Hồng và Nguyễn Huệ đã góp phần rất lớn để hoàn thành Luận tạng Phật giáo Tuệ Quang.

***Cố đô Huế, mùa Hạ Phật lịch 2560, Dương lịch 2016
Nguyễn Hiền - Trần Tiến Huyền
Chủ Tịch Tuệ Quang Foundation***

¹ Hiện Đại Tạng Kinh Tuệ Quang đang Việt dịch phần Sớ Giải Kinh (Bộ Kinh Sớ trong ĐTK/ĐCTT. Từ N^o 1693: Tập 33 đến N^o 1803: Tập 39), chỉ tuyển dịch, không dịch hết.

GIỚI THIỆU TÓM LƯỢC VỀ NỘI DUNG TẬP 25

Nội dung Tập 25 là tập hợp giới thiệu các tác phẩm *Luận Thích* mang số hiệu từ 1505 đến 1518, có thể chia làm 2 phần:

Phần 1: Từ số hiệu 1505 đến 1508 là các Luận giải thích Kinh theo hướng trích dẫn, tổng hợp, được Hán dịch trong giai đoạn đầu.

Phần 2: Từ số hiệu 1509 đến 1518 là các Luận giải thích Kinh theo hướng quảng diễn về các Kinh cụ thể, ở đây là giải thích *Kinh Đại Phẩm Bát Nhã* (N⁰ 1509) và *Kinh Kim Cương* (N⁰ 1510 -> N⁰ 1515).

1. Các Luận giải thích Kinh theo hướng trích dẫn - tổng hợp.

a. Hai Luận số hiệu 1505 (*Tứ A Hàm Mộ Sao Giải*) và 1506 (*Luận Tam Pháp Độ*) là 2 bản Hán dịch từ một bản tiếng Phạn, tác giả là *A La Hán Bà Tố Bạt Đà* (Sơn Hiên). Bản 1 (N⁰ 1505) do Đại sư Cưu Ma La Phật Đề Hán dịch vào đời Phù Tần (351-384) gồm 2 quyển. Bản 2 (N⁰ 1506) do Đại sư Cù Đàm Tăng Già Đề Bà Hán dịch vào cuối thế kỷ 4 TL đời Đông Tấn (317-419), gồm 3 quyển. (Đại sư Cù Đàm Tăng Già Đề Bà cũng là người Hán dịch Kinh *Trung A Hàm* và *Tăng Nhất A Hàm*).

Bản 1 (N⁰ 1505) vì được dịch trong giai đoạn đầu, nên câu văn Hán dịch chưa đạt, chỉ có giá trị tham khảo.

Bản 2 (N^o 1506), ngay nơi tên Luận (*Luận Tam Pháp Độ*) cũng hợp với nội dung của Luận hơn. *Tam Pháp Độ* nghĩa là các Chân độ của ba Pháp. Chân độ (Phạn: Skandha) còn gọi là Kiền độ (Tích tụ, nhóm). Tức căn cứ, trích dẫn từ bốn bộ A Hàm, tác giả lần lượt giải thích về *chín Chân độ* (nhóm) của *ba Pháp*.

Ba Pháp là *Đức, Ác, Nương dựa*.

Ba Chân độ của *Đức* là *Thí, Giới, Tu*.

Ba Chân độ của *Ác* là *Hành ác, Ái, Vô minh*.

Ba Chân độ của *Nương dựa* là *Ám, Giới, Nhập*.

Mỗi Chân độ đều có các chi tiết và đều được giải thích theo khung *ba Pháp*. Ví dụ: Ám là gồm Sắc ám, Hành ám và Tri ám (Thọ ám, Tưởng ám, Thức ám) v.v...

b. Luận Phân Biệt Công Đức (N^o 1507): Không rõ tác giả cùng người Hán dịch. Bản Hán dịch hiện có trong ĐTK/ĐCTT là một bản sao chép có từ đời Hậu Hán (25-220), gồm 5 quyển:

Ba quyển 1, 2, 3 là giải thích về một số điểm chính nơi 4 phẩm đầu của *Kinh Tăng Nhất A Hàm*, trong đó, một vài đoạn do được bàn rộng, đã có giá trị đáng kể về sử liệu cho công việc tìm hiểu quá trình kết tập kinh điển, nhất là kinh điển của Phật giáo Bắc truyền. Nơi bản Việt dịch tác phẩm *Dị Tông Luận* do mình thực hiện, Hòa thượng Trí Quang đã dịch dẫn 2 đoạn nơi quyển 1 và 2 của *Luận Phân Biệt Công Đức*, xem như là những tư liệu tham khảo có giá trị. (Xem: *Dị Tông Luận*, H.th Trí Quang dịch, giải, bản in 1995, trang 14-16).

Hai quyển 4, 5 là giới thiệu sự nghiệp cùng công đức tu hành nổi bật nơi các vị Đại đệ tử của Đức Phật (Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Kiều Trần Như, A Nan, Nan Đà, A Na Luật, La Vân, Ca Chiên Diên, Ưu Ba Ly v.v...). Câu văn Hán dịch đã có sự nhuần nhuyễn, thuận hợp, nên có nhà nghiên cứu đã cho *Luận Phân Biệt Công Đức* phải được Hán dịch vào đời Đông Tấn (317-419).

c. *Kinh A Hàm Khẩu Giải Thập Nhị Nhân Duyên* (N^o 1508): Do *Ưu bà tặc An Huyền* cùng *Sa môn Nghiêm Phật Điều* Hán dịch vào đời *Hậu Hán* (25-220). Đây là một trong những bản *Kinh*, *Luận* ngắn đã được Hán dịch sớm nhất của Phật học Trung Quốc. Nội dung của *Luận* là giải thích về *mười hai nhân duyên* và *một số nhóm pháp liên hệ* (Mười hai nhân duyên trong, ngoài cùng nơi ba đời, năm đại, năm ấm, mười tám chủng v.v...). *An Huyền* là vị Cư sĩ người nước ngoài đầu tiên tham gia vào công việc Hán dịch kinh điển. Còn *Nghiêm Phật Điều* hầu như là vị Tăng sĩ Trung Hoa đầu tiên tham gia vào công việc ấy. Cứ xem tên gọi của *mười hai nhân duyên* được dịch trong *Luận* này cũng đủ thấy tính chất mở đầu, dò dẫm trong công việc chuyển dịch – sử dụng các thuật ngữ Phật học nơi giai đoạn đầu: 1. *Gốc là Si ám* (Vô minh). 2. *Hành* (Hành). 3. *Thức* (Thức). 4. *Danh sắc* (Danh sắc). 5. *Lục suy* (Lục nhập). 6. *Sở cánh* (Xúc). 7. *Thống* (Thọ). 8. *Ái* (Ái). 9. *Cầu* (Thủ). 10. *Đắc* (Hữu). 11. *Sinh* (Sinh). 12. *Lão bệnh tử* (Lão tử). (ĐTK/ĐCTT, T₂₅, N^o 1508, trang 53A).

2. Các *Luận* giải thích *Kinh* theo hướng quảng diễn v.v...

a. N^o 1509 (*Luận Đại Trí Độ*): *Luận Đại Trí Độ* (Phạn: Mahāpra – jñāpāramitāsāstra), tác giả là *Bồ tát Long Thọ* (Nāgārjuna), Hán dịch là *Pháp sư Cưu Ma La Thập* (ĐTK/ĐCTT, T₂₅, N^o 1509, 100 quyển, trang 57-756). Với số lượng gồm 100 quyển, tác giả là Đại sĩ Long Thọ, một gương mặt *Luận* sư vào hàng kiệt xuất của Phật giáo phát triển, từ lâu *Luận Đại Trí Độ* đã được xem là bộ *Luận* vĩ đại bậc nhất của Phật giáo Bắc truyền. Tuy bản thân của *Luận* chỉ là giải thích *Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật* (ĐTK/ĐCTT, T₈, N^o 223, 27 quyển, 90 phẩm, Pháp sư Cưu Ma La Thập Hán dịch. *Kinh* này tương đương với Hội thứ 2, từ quyển 401 → 478 nơi *Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật* gồm 600 quyển, do Pháp sư Huyền Tráng Hán dịch, N^o 220, ĐTK/ĐCTT, T_{5,6,7}), nhưng dung lượng của *Luận* lại vô cùng bao quát, đề cập tới nhiều lãnh vực, nhiều vấn đề, khối lượng tư liệu

được nêu dẫn cũng hết sức phong phú, đáng tin cậy, tất cả đã hợp lại để nâng giá trị của tác phẩm lên tầm cao của một Bộ Bách Khoa Toàn Thư về Phật học.

Luận Đại Trí Độ được Pháp sư Cưu Ma La Thập Hán dịch vào đầu thế kỷ thứ 5 TL, đời *Diêu Tần* (384-417), và đã có một ảnh hưởng rất lớn trong quá trình phát triển của Phật học Trung Quốc. *Tông Tam Luận* chẳng hạn, ngoài ba bộ Luận căn bản là *Trung Luận*, *Thập Nhị Môn Luận* và *Bách Luận* (Hai Luận trước do Bồ tát Long Thọ viết, Luận sau là tác phẩm của Bồ tát Đề Bà, cả ba đều do Pháp sư Cưu Ma La Thập Hán dịch: ĐTK/ĐCTT, T₃₀, N⁰ 1564, 1568, 1569) đã gồm luôn *Luận Đại Trí Độ* vào phần Lập giáo của Tông mình, nên còn gọi là *Tông Tứ Luận*.

Ở Việt Nam, Luận Đại Trí Độ đã được giới Phật học quan tâm khá sớm. Chúng ta đã có 2 bản Việt dịch Luận Đại Trí Độ của *Sư bà Diêu Không* và của *Hòa thượng Trung Quán*, gần đây là bản Việt dịch công phu, có giá trị hơn hết của *Hòa thượng Thiện Siêu*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam xuất bản, gồm 5 tập. (Chúng tôi sử dụng bản Việt dịch ấy cho Đại Tạng Kinh này)

b. Các Luận từ N⁰ 1510 đến N⁰ 1515: Là phần Luận Thích Kinh Kim Cương: *Kinh Kim Cương* nói đủ là *Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật* (Phạn: Vajracchedikā – prajñāpāramitā – Sūtra) là một bản kinh ngắn của Phật giáo Bắc truyền, nhưng phải nói là hết sức đặc biệt. Về văn bản, Kinh Kim Cương vốn là 1 Hội trong 16 Hội của *Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa*, gồm 600 quyển do Pháp sư Huyền Tráng Hán dịch. Đó là Hội thứ 9, quyển 577, mang tên *Phần Năng Đoạn Kim Cương*. Do tính chất đặc biệt nên đã được tách riêng ra rất sớm và biệt hành (Cũng có thể là lưu hành trước, sau mới được tập hợp trong Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa), lại được các vị Bồ tát, Luận sư của Phật giáo Ấn Độ (Vô Trước, Thế Thân, Kim Cương Tiên, Công Đức Thí) dốc sức giải thích, quảng

diễn, tạo tụng, tất cả đều được Hán dịch và tập hợp nơi Bộ Thích Kinh Luận này.

* N^o 1510: *Luận Kim Cương Bát Nhã*: Tác giả là *Bồ tát Vô Trước*, Hán dịch là *Đại sư Đạt Ma Cấp Đa*, dịch vào đời *Tùy* (580-618) gồm 2 quyển ⁽¹⁾.

* N^o 1510 (Biệt bản): *Luận Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật*: Tác giả là *Bồ tát Vô Trước*, Hán dịch là *Đại sư Đạt Ma Ngập Đa*, cũng dịch vào đời *Tùy*, gồm 3 quyển.

Về đại thể, 2 Luận N^o 1510 và 1510 (Biệt bản) không khác nhau, nhưng Luận 1510 (Biệt bản) có số trang nhiều hơn (Vì có dẫn toàn văn của bản Kinh theo Hán dịch, trong khi Luận 1510 chỉ lược dẫn) và dựa theo một bộ cục thuận hợp hơn rất nhiều. Nếu hai Đại sư Cấp Đa và Ngập Đa là một người thì Luận 1510 (Biệt bản) hẳn là đã được dịch sau.

Căn cứ theo nội dung của Kinh Kim Cương, Bồ tát Vô Trước đã lập ra 7 *Nghĩa cú*, mỗi nghĩa cú tương ứng với một đoạn Kinh, theo thứ lớp trước sau, để giải thích nội dung Kinh. Bảy Nghĩa cú là:

- + Nghĩa cú 1: Chủng tánh không đoạn.
- + Nghĩa cú 2: Phát khởi hành tướng.
- + Nghĩa cú 3: Nêu trụ xứ của hành.
- + Nghĩa cú 4: Đối trị.
- + Nghĩa cú 5: Không lỗi.
- + Nghĩa cú 6: Địa.
- + Nghĩa cú 7: Lập danh.

Sáu Nghĩa cú trước: Là hiển bày về đối tượng tạo tác rốt ráo của Bồ tát. Nghĩa cú 7 (Lập danh): Là giải thích tên Kinh.

¹ Từ N^o 1510 đến N^o 1518: Thứ tự của các Luận, chúng tôi đã sắp xếp lại để có sự thuận hợp hơn (ND).

Nơi 6 Nghĩa cú kia, đáng chú ý nhất là Nghĩa cú thứ 3: Nêu trụ xứ của hành, gồm 18 chi tiết, theo đây lần lượt giải thích ý nghĩa của Kinh.

* N^o 1514: *Luận Tụng Kinh Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa*: Ngoài việc giải thích Kinh, *Bồ tát Vô Trước* còn viết Tụng về Kinh Kim Cương (N^o 1514), *Đại sư Nghĩa Tịnh* (635-713) Hán dịch vào cuối thế kỷ 7 TL, đời *Đường* (618-906), gồm 76 bài kệ 304 câu 5 chữ và 1 kệ 4 câu 7 chữ. *Bồ tát Thế Thân* đã căn cứ theo thứ tự của các Kệ Tụng ấy, đối chiếu với những phần Kinh, đoạn Kinh tương ứng để lần lượt giải thích, bàn rộng.

* N^o 1511: *Luận Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật*: Tác giả là *Bồ tát Thế Thân*, Hán dịch là *Đại sư Bồ Đề Lưu Chi*, dịch vào khoảng đầu thế kỷ 6 TL, đời *Nguyên Ngụy* (339-556), gồm 3 quyển. *Bồ tát Thế Thân* đã dựa theo 77 kệ tụng của *Bồ tát Vô Trước* viết về nội dung Kinh Kim Cương để giải thích quảng diễn:

+ 2 kệ đầu (8 câu, 7 chữ): Là bày tỏ sự quy kính Tam bảo, tán dương đức quý của Bồ tát.

+ 1 kệ sau cùng (4 câu, 7 chữ): Là tán thán, hồi hướng.

Ba kệ này là do Bồ tát Thế Thân viết.

+ 77 kệ (308 câu, 5 chữ) của Bồ tát Vô Trước, Bồ tát Thế Thân đã sắp xếp tạo sự tương hợp với 12 *phần Kinh chính*, theo thứ lớp lần lượt giải thích nội dung của Kinh. Bồ tát Thế Thân còn cố gắng nêu dẫn sự nối kết nơi mười hai phần Kinh chính ấy, kể cả những đoạn Kinh chi tiết của mỗi mỗi phần Kinh chính kia, là những *thắc mắc, nghi vấn*, dẫn đến những giải thích, nêu dụ tiếp theo cho từng đoạn Kinh đó.

* N^o 1513: *Luận Thích Kinh Năng Đoạn Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa*: *Bồ tát Vô Trước* viết tụng (77 Tụng), *Bồ tát Thế Thân*

giải thích, *Đại sư Nghĩa Tịnh* Hán dịch, gồm 3 quyển. Như vậy, Luận này và Luận 1511 là hai bản Hán dịch từ một bản tiếng Phạn.

* N^o 1512: *Luận Kim Cương Tiên*: Tác giả là *Luận sư Kim Cương Tiên*, Hán dịch là *Đại sư Bồ Đề Lưu Chi*, gồm 10 quyển, nội dung là giải thích *Luận Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật* của Bồ tát Thế Thân (N^o 1511) kể trên. (Do Đại sư Bồ Đề Lưu Chi dịch trước, nên Luận sư Kim Cương Tiên nhằm cho toàn bộ 80 kệ nơi Luận 1511 kia là của Bồ tát Thế Thân)

Phần mở đầu: Luận sư Kim Cương Tiên đã nêu ra một số vấn đề tổng quát có tính *Dẫn nhập* (8 Bộ Bát Nhã, dùng 10 thứ nghĩa đối trị 10 thứ chương ngại, giải thích tên Kinh, nêu một vài điểm tiêu biểu về Luận và Luận chủ v.v...).

Tiếp theo: Là giải thích 2 *bài kệ* mở đầu nơi *Luận gốc* (Tác phẩm của Bồ tát Thế Thân).

Kế tiếp: Là dựa theo 12 *phần Kinh chính* như Luận gốc đã phân để lần lượt giải thích, quảng diễn. Mười hai phần Kinh này, Luận gốc không nêu tên, Luận sư Kim Cương Tiên đã đặt tên, tùy theo độ dài và nội dung của từng phần Kinh chính ấy, phân ra thành những đoạn Kinh ngắn. 12 phần của Kinh Kim Cương là:

Phần 1: Phần Tự.

Phần 2: Khéo hộ niệm.

Phần 3: Phần Trụ.

Phần 4: Tu hành như thật.

Phần 5: Như Lai không phải là tướng hữu vi.

Phần 6: Nói về ngã không, pháp không (Phần này có 2 đoạn kinh ngắn).

Phần 7: Đối chiếu công đức đầy đủ (Gồm 9 đoạn kinh ngắn).

Phần 8: Nêu rõ tất cả chúng sinh đều có Phật tánh nơi chân như (Gồm 2 đoạn kinh ngắn).

Phần 9: Nói về lợi ích.

Phần 10: Đoạn trừ nghi (Gồm 16 đoạn kinh ngắn).

Phần 11: Phần Nêu đạo không trụ.

Phần 12: Phần Lưu thông.

Nơi mỗi phần kể trên (trừ Phần Tự, giải thích về năm chi tiết mở đầu) đã được giải thích theo trình tự:

* Nêu lý do về sự nối tiếp của phần Kinh tiếp theo.

* Giải thích những điểm tiêu biểu của phần Kinh ấy.

* Giải thích một số điểm chính nơi Luận gốc.

* Giải thích các bài kệ của Luận gốc viết về phần Kinh, đoạn Kinh ấy.

Sau cùng: Là giải thích bài kệ (4 câu 7 chữ) nơi cuối Luận gốc.

* N^o 1515: *Luận Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Phá Thủ Trước Bất Hoại Giả Danh:* Tác giả là *Bồ tát Công Đức Thí*, Hán dịch là *Đại sư Địa Bà Ha La* (613-687), dịch vào đời *Đường*, gồm 2 quyển. *Bồ tát Công Đức Thí* đã dựa theo thứ lớp nơi văn của *Kinh Kim Cương*, phân thành những đoạn chính tiêu biểu để lần lượt giải thích, quảng diễn, trên tinh thần dung hợp giữa Tục đế và Chân đế, phá trừ chấp trước, soi sáng Chân nhưng không hủy hoại Tục. Như hai bài kệ ở cuối tác phẩm đã nêu rõ:

Tôi nay: Công Đức Thí

Vì phá các mê chấp

Mở bày môn Trung quán

Lược nêu nghĩa kinh này.

Nguyện các loài chúng sinh

*Thấy nghe hoặc thọ trì
Chiếu chân không hoại tục
Tâm thấu tỏ, vô ngại.*

c. N^o 1516: *Luận Thánh Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Cửu Tụng Tinh Nghĩa*: Tác giả là *Bồ tát Thắng Đức Xích Y*, Hán dịch là *Đại sư Pháp Hộ* (963-1058) dịch vào đời *Triệu Tống* (960-1276), gồm 2 quyển. Luận mở đầu với 4 bài kệ (16 câu 7 chữ), nêu một số đặc điểm của Trí Bát nhã Ba la mật. Tiếp theo là dẫn ra 9 Tụng (36 câu 5 chữ) và lần lượt giải thích, quảng diễn về “tinh nghĩa” của 9 Tụng ấy. Nơi Tụng thứ 8, khi giải thích về Quán, tác giả đã khai diễn theo hướng Mật giáo. (ĐTK/ĐCTT, T₂₅, N^o 1516, trang 899C-900A).

d. N^o 1518: *Bồ tát Đại Vực Long* (Trần Na) đã dựa theo các Kinh *Đại Phẩm Bát Nhã*, *Đạo Hành Bát Nhã* v.v... soạn ra *Luận Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Viên Tập Yếu Nghĩa*, *Đại sư Thi Hộ* (cuối thế kỷ 10 TL) Hán dịch vào đời *Triệu Tống*, gồm 56 bài Tụng, 224 câu kệ 5 chữ, giải thích một số “yếu nghĩa” của Bát nhã theo quan điểm 3 *Tánh* (Biến kế, Y tha, Viên thành).

đ. Tác phẩm của *Bồ tát Tam Bảo Tôn* (N^o 1517): *Thích Luận Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Viên Tập Yếu Nghĩa*, cũng do *Đại sư Thi Hộ* Hán dịch, gồm 4 quyển, là giải thích, quảng diễn 56 bài Tụng ấy.

Chủ tịch Tuệ Quang Foundation
Nguyễn Hiền - Trần Tiến Huyền

SỐ 1505/2
TỨ A HÀM MỘ SAO GIẢI

*Tác giả: A La Hán Bà Tổ Bạt Đà.
Hán dịch: Đồi Phù Tần, Đại sư Cư Ma La Phật Đề.
Việt dịch: Cư sĩ Nguyên Huệ.*

QUYỂN 1

Tứ A Hàm Mộ Sao Giải, phần 1

A-hàm mộ, đời Tần dịch là Hương đến nẻo vô.

Trước, xin đánh lễ bậc Thiện Thệ, Giáo pháp và Chúng vô thượng, diệt trừ các Hữu. (Đánh lễ Tam Tôn chúng, có thể trừ các kiết).

Nên nói về điều mong cầu (Pháp Chân đế), tóm lược nghĩa để nêu bày, do đó sẽ nói về **ba Pháp**.

Đệ tử thưa hỏi: Có **ba Pháp** để nói, vậy nghĩa của **ba Pháp** ấy là gì?

Thầy đáp: Pháp dựa nơi **ba Môn** để nói kết, là thứ lớp hành tác, thế nên **ba Pháp** cần suy xét, nhận biết.

Hỏi: Thứ lớp của **ba Pháp** có nghĩa thế nào?

Đáp: Các chương nơi kinh Phật liên hệ với vô số tướng. Chúng sinh do vị của tham dâm, giận dữ đã hủy hoại nhân duyên tinh tấn, mạng sống do ăn uống mới tồn tại, tức chúng sinh trí tuệ yếu kém

muốn cầu Thánh đế là các tướng được tập hợp, nên biết về nghĩa. Nghĩa nhận thức mau chóng là phương tiện suy xét của **ba Pháp**. Phân biệt là thứ lớp, tất cả là tướng hiện có của thế gian, theo chỗ mong muốn, các tướng được nối kết, thế nên suy xét, nhận biết về nghĩa tạo tác của **ba Pháp**.

Hỏi: Là phương tiện nêu bày về tướng, nên nói về **ba Pháp**?

Đáp: **Công đức, Ác, Nương dựa**, nhận biết rõ về giải thoát. (Kinh nói: Một là Công đức. Hai là Ác. Ba là Nương dựa). Công đức, Ác, Nương dựa, nhận biết rõ về giải thoát, có câu nghĩa ấy, **ba Pháp** là câu gốc và mỗi mỗi thứ đều có **ba Độ, ba Phần**.

Hỏi: Câu có ba phần, đầu tiên là nói về tư duy giải thoát, vậy giải thoát là nghĩa gì, là công đức của giải thoát kia? Ác, Nương dựa là nhận biết về chỗ tương ưng?

Đáp: Đã hội nhập thì không còn nêu bày. Giải thoát là đối với chúng sinh của thế gian, cho đến loài trùng kiến. Loài trùng kiến cũng mong cầu đời sống an lạc, nghĩa là nhận biết, thọ dụng mà hướng đến giải thoát. Một nghĩa của lạc thọ nơi thế gian ít an lạc tương ưng với với nhân duyên an lạc. Chúng sinh không nhận biết, như vui thích nơi đạo, vui thích nơi Niết-bàn, vui thích không bệnh tật v.v... Do không nhận biết về đạo có an lạc là chỗ mong cầu không thể nêu bày, vì đã hội nhập đạo thì không còn nói năng như trẻ thơ.

Hỏi: Thế nào là mắt tức tự nhận biết về nhãn xứ?

Đáp: Là tự nhận biết nên không nêu bày. Như vậy, vui thích về chỗ mong muốn của thế gian là mong cầu nơi đạo, thế nên nói nghĩa của đạo vốn tạo tác không xấu ác.

Hỏi: **Công đức là gì?** Nhận biết, vui thích về giải thoát, có như thế là không thể thấy vàng, vì thấy là được giàu có chăng? Bị bệnh nên không thể nói nghe, do đó không nhận biết giải thoát?

Đáp: Ở đây như đèn sáng đi vào phòng xua tan bóng tối. Có chẳng là đèn sáng, có sau là bóng tối. Trí ấy sinh giải thoát, là trí nhận biết rõ về một nghĩa.

Hỏi: Công đức là pháp như thế nào? Gọi là chúng sinh si ám sâu xa, là sắc, vị, hương, là thọ, không thọ, đã thọ?

Đáp: Hoặc theo tướng bên ngoài, kinh nói là công đức, gốc của phước đức không ác. (Ba câu của kinh là phước, gốc, không ác). **Phước đức, Gốc, Không ác**, là quả của pháp thanh tịnh thuộc ba công đức. Ta suy xét về công đức, là tất cả ba thứ đều hội nhập, thế nên lược nói.

Hỏi: Đã nói về phước đức, gốc, không ác. **Vậy Phước là pháp gì?**

Đáp: Phước là phước đức nơi **Thí, Giới, Phân biệt (Tu)**, luôn luôn là sự thiện, lại ngăn giữ việc ác của con người, vì thế phước là ba hành thí, giới, phân biệt (tu). Như vậy là trước tiên như thầy đã nói.

Thường có thể tạo phước đức là hành thí. Thọ mạng của chúng sinh là vô thường luôn theo đuổi. Nếu ngăn giữ, tiêu trừ các ác là hành tác thường xuyên, thế nên phước đức như đã nêu dụ.

Hỏi: Đã nói về phước đức, thí, giới, phân biệt (tu). **Vậy thế nào gọi là Thí?**

Đáp: Cho kẻ khác thọ nhận tài sản của chính mình, của thân mình. Thí nhớ nghĩ cùng đạt đến chỗ thí lần nữa. Ba hành thí là pháp, thực (tài) và vô úy. Pháp thí, thực thí (tài thí) và vô úy thí là nói về ba thí. Pháp thí là nói rõ về thế gian, xuất thế gian. Vô úy thí là tám hành, ba quy mạng cho đến năm giới. Đức Thế Tôn nói quy mạng nơi Phật, là vô lượng chúng sinh nên thực hành. Vô úy là không ganh ghét, không giận dữ, không sát hại. Phần khác cũng như thế.

Hỏi: Nếu quy mạng dẫn đến thấy có giết hại loài trùng, pháp nào là giữ gìn vô úy?

Đáp: Ta không nói tất cả chúng sinh, ở đây do tà kiến si mê nên giết hại loài trùng, hoặc trộm lấy của cải nơi kẻ khác, tạo các việc ác. Hành ba quy mạng ấy nên không có các kiến chấp của thế gian. Các kiến chấp của thế gian là do không quy mạng, thế nên có vô lượng thực thí (tài thí) an lành, gọi là của cải đứng đầu. Thí vô số thứ cho kẻ khác, cùng với tháp là đứng đầu, hương là đứng đầu. Tự thân thọ nhận, hoặc cả hai thọ, thế nên hai công đức gồm đủ quả báo lớn, là thí tịnh. Như vậy, thầy Ta trước đã nói, của cải gốc tạo hữu, hoặc nhớ nghĩ, hoặc cả hai tạo hữu, hoặc nghĩa tạo thế gian an lành là phương tiện tịnh. Thí ít, có quả báo lớn, là có nhân duyên tịnh. Thí ít, cùng đạt được công đức.

Hỏi: Giới là pháp gì?

Đáp: Giới là thân, miệng, đối với kẻ khác thọ nhận không hủy hoại, không tăng sự hủy hoại kẻ khác. Giới gọi là ba tương ưng, tu nơi thân miệng cùng khởi.

Hỏi: Là pháp như thế nào?

Đáp: Kẻ khác thọ nhận, kẻ khác không thọ nhận tăng thêm. Kẻ khác thọ nhận ấy gọi là tự mình đói kém, tự nhận biết không nhiễm hại kẻ khác thọ nhận. Như vậy, tài sản, vợ con của kẻ khác, không tham nhiễm để giữ lấy. Như thế, không khiến kẻ khác thọ nhận lời nói dối, lời nói hai lưỡi, lời nói thô ác, lời nói không cần thiết, không chấp nơi sự thọ nhận của kẻ khác. Hoặc bảy chi không nhiễu loạn kẻ khác thọ nhận. Vô số chúng sinh bản cùng được trợ lực khiến kẻ khác thọ nhận, hoặc cả hai cùng suy xét. Phước tăng, nối tiếp như từ nay, như sát sinh không còn dấy khởi nơi tâm ý. Khoảng giữa càng tăng thêm tương ưng, như xuất sinh tài sản được quả báo như ý, khéo sinh hiểu biết, nhận lãnh như gieo trồng lúa thóc. Cành lá tăng trưởng dẫn tới được quả. Như thế liên tục cho đến nghỉ ngơi tăng nhiều, do đó tăng trưởng là giới.

Hỏi: *Phân biệt (Tu) là pháp gì?*

Đáp: Phân biệt là ***hành thiên, vô lượng, vô sắc***. Phân biệt là hành thiện. Thế nên phân biệt như dầu mè, hoa hợp hành phân biệt, như vua cầu, như cùng cầu ngôi vị vua có được là hành cầu. Quả tịnh tương ưng có phân biệt, là nghĩa tư duy của thiên, là bốn hành.

Hỏi: Pháp ấy là thế nào?

Đáp: *Hành thiên* dứt mọi ái và lạc thọ, khổ thọ, là bốn thiên. Trước tiên là dứt trừ hành bất thiện như tham, dâm, khéo tạo nhân duyên buộc giữ tâm ý khiến an trụ. Hai là tự hành trì, nêu bày, tự hành, tự nhận biết, trừ bỏ các âm thanh tạo ham muốn, thế nên không hành. Là tự hành dứt bỏ tham dâm như trước đã nói. Ái, ba ái đều dứt. Tâm ý hoan hỷ như nước tuôn trào, là không. Hành tham dâm dứt. Tăng trưởng dứt. Khổ thọ, lạc thọ dứt. Lạc thọ nơi thân ý không còn bức bách. Ngoài khổ là hành thọ không còn tham ái. Lạc thọ, khổ thọ dứt, là bốn thiên.

Hỏi: *Gọi là vô lượng, là pháp gì?*

Đáp: Vô lượng là Từ, Bi, Hỷ, Hộ (Xả), là bốn tướng vô lượng. Chúng sinh vô lượng, thọ nhận nhân duyên là vô lượng, là không thể lường tính, nên là vô lượng. Từ là yêu thương tất cả chúng sinh, tức là ý hành. Thương xót hết thấy chúng sinh, thân niệm ấy là từ v.v... Bi là thương xót chúng sinh khổ não, tự thân yêu mến, vui thích, nhớ nghĩ đến chúng sinh, cùng liên hệ với Hỷ, Xả, không tạo tác. Luôn nhẫn đối với các chúng sinh hành phi pháp, hoặc tạo sự trái nhau khiến thấy rõ nhân duyên, thế nên phải nhẫn, xả.

Hỏi: *Vô sắc là pháp thế nào?*

Đáp: Là vô sắc hư không, thức, vô sở hữu, hữu tướng vô tướng xứ. Xứ là nghĩa nương dựa. Chúng sinh là bốn phần xứ, không sắc hỗ trợ sắc, hỗ trợ ác kiến, do đó ý không nhiễm. Nhân duyên của hư

không theo ý là một định. Hư không cùng hệ thuộc tướng. Hư không xứ kia như thế nào, nên hư không nương dựa là có thức, thế nên nhân duyên của thức là xứ hành thức, là cũng nương dựa, không nương dựa nơi giải thoát, nghĩa là không có đối tượng tạo tác. Xứ vô sở hữu ấy, kiến tướng ác diệt, kiến sợ hãi một ý. Xứ hữu tướng, vô tướng là cõi Vô sắc. Đã nói về quán không, đã nói về phân biệt vô sắc, là nói về tất cả phước đức.

Hỏi: Căn là pháp thế nào?

Đáp: Căn là không keo kiệt, không giận dữ, không si mê. Không keo kiệt, không giận dữ, không si mê là ba sự tướng của căn.

Hỏi: Đây là căn gì?

Đáp: Không phải như công đức đã nói ở trước, do đó tất cả là pháp nhập của giải thoát, là căn như đã nói về sự tương ưng, nên khiến tương ưng: Một là đại. Hai là hư không. Như thí không keo kiệt, giới không giận dữ, phân biệt (tu) không si mê.

Lại, tài thí không keo kiệt, vô úy thí không giận dữ, pháp thí không si mê. Lại, không keo kiệt, không nhiều hại kẻ khác. Không giận dữ, không nhiều hại kẻ khác, không khiến si mê tăng trưởng, ba giới như vậy. Lại, thiên không keo kiệt, căn không giận dữ, vô lượng, vô sắc không si mê, ba phân biệt như thế. Lại, Thánh sự không keo kiệt, nhẫn nhục không giận dữ, đa văn không si mê. Như thế là căn không ác. Như vậy, tất cả là căn của hành thiện. Như thế, không keo kiệt gọi là chỗ tạo tác hành niệm không chấp giữ. Không nơi chốn hành tác, không giận dữ gọi là trợ lực khiến diệt trừ sân hận. Không si mê gọi là trợ lực diệt trừ vô minh, vô trí, do đây gọi là căn.

Hỏi: Nói Không ác là pháp thế nào?

Đáp: Không ác là **Nhẫn nhục, Đa văn, Thánh phần**. Nhẫn nhục, Đa văn, Thánh phần là nói về ba thứ không ác. Không ác là

nghĩa thuộc thể tục, tùy theo chỗ tạo tác của tâm tưởng, hoặc không sợ hãi đối với ác. Đức Thế Tôn đã nói Hành giả hoàn toàn dứt bỏ ác, là **nhẫn** khổ tăng lực đối với ác. Tự hạ mình là nhẫn không giận dữ, nhẫn khổ tăng thêm lực. Lực ác thêm số, khổ tăng sức nên không ác. Lực ác tự hạ thấp, chán khổ là nghĩa của nhẫn, lực tăng thêm nên không ác. Lực không tăng, nên có thể hoặc không thể nêu bày. Chỉ nên lo sợ các chúng sinh khởi ác. Tức nhẫn là tăng trưởng không ác. Đối với hành lỗi làm nên nhẫn, là nghĩa cần nói rõ. Khổ là bị các thứ lạnh nóng, đói khát, gió nóng phát khởi, đều nhẫn chịu. Khổ gọi là như sự việc tăng thêm, là hai sự khởi khiến thân khổ não. Chúng sinh vô úy là nhân duyên của chúng sinh ác, nên nói là ác. Do đó, có hai thứ nương dựa là trong, ngoài, nghĩa là bức bách thân là nên nhẫn, là nhẫn.

Hỏi: Đã nói về Nhẫn nhục. Thế nào là Đa văn?

Đáp: Đa văn là lắng nghe Kinh, Luật, Luận. Đa văn tức là tham sân si đều dứt hết, cùng có là đa văn, phần khác thì không phải. Ba tạng Kinh, Luận, Luật ấy, thì Kinh là bậc Nhất thiết trí thuyết giảng, là nơi chôn đật được của Phật, quyết đoán rõ hiện nơi bốn Thánh đế. Hiện bày ánh sáng giải thoát không trong không ngoài. A-tỳ-đàm (Luận) gọi là hiển thị phần tương ứng hiện có của Kinh. Tỳ-nại-da (Luật) là nói về sự thanh tịnh không hành, không thọ mạng, là ba hành đa văn, là Luật ngăn trừ tham dâm tăng trưởng. Luận ngăn trừ giận dữ, luận nói về hành được tạo tác, nhận biết, thể nên giận dữ mỏng dần. Giận dữ đẩy khởi phạm các điều giới. Địa ngục có si ám được dứt bỏ. Nhân duyên nói là tất cả đa văn.

Hỏi: Thế nào là Thánh phần?

Đáp: Thánh phần là bình đẳng, là thiện tri thức, tư duy, đạt được. Thiện tri thức bình đẳng, tư duy bình đẳng, đạt được là ba Thánh phần.

Thánh phần không nói đến nghĩa ác là **thiện tri thức**. Chỗ mong muốn, trợ lực thiện, thầy, đệ tử, bạn. Nghĩa là chỗ mong muốn, trợ lực thiện là thiện tri thức kia, là ba loại thầy, đệ tử, bạn.

Hỏi: Thế nào là hỗ trợ thầy? Thế nào là đệ tử thiện? Thế nào là trợ lực bạn? Theo như số nêu bày?

Đáp: Nói như thế rồi, nhận biết chỗ sai biệt. Trợ lực thiện là tướng của thiện tri thức. Thầy, đệ tử, bạn kia, nhận biết nói là trợ lực thiện tăng trưởng, hai thứ cùng có là cành nhánh. Chúng hoặc tương trợ, không trợ lực thiện, nhận biết để nói. Như người cha thiếu thốn, cha con đều tuổi cao. Hoặc có lực nhưng không khéo nhớ nghĩ, muốn hỗ trợ thiện, không hỗ trợ xử bất thiện, như hai trong Lục sư là Mạt-ca-lan, Phú-lan. Hoặc muốn không trợ lực thiện, như thầy thuốc, tất cả đều nhận biết rõ. Trước có oán, biết bệnh không cứu. Hoặc là ba tướng cùng gồm đủ. Là thiện tri thức, hoặc thầy lỗi lầm, hoặc đệ tử lỗi lầm, hoặc bạn lỗi lầm. Thế nên ba tướng tương ưng là thiện tri thức.

Hỏi: Tư duy là pháp gì?

Đáp: Tư duy là đối tượng hành của tức, giác, tinh tấn, hộ (xả), tướng. Tức, giác, tinh tấn, hộ, tướng, dùng làm phần chính là vô tác. Tức ấy là ý loạn được định. Tướng kia giống như giác, tinh tấn đối với ý niệm biếng trễ. Chi dạy không loạn, là hộ cùng đặc tương ưng. Như điều khiển xe, ngựa chạy chậm thì thúc giục, bò phóng nhanh thì kìm giữ lại. Cùng hành là hộ (xả). Tâm ý nên quán như thế. Vô lượng nội nhập một, hộ một, đều có duyên nơi chúng sinh tương ưng trước, là tâm ý cùng được hộ (xả).

Hỏi: Điều được nêu bày là gì? Hoặc tâm ý của hộ, tức nếu nhanh thì nên kìm chế. Nếu tâm ý chậm chạp thì nên thúc giục để cùng được hộ.

Đáp: Ta trước không nói là cùng tư duy sao? Như cùng tư duy, như lúc sợ hãi, hình luôn tương ưng. Nếu khác thì không cùng tư duy, thế nên tư duy.

Hỏi: Đắc là thế nào?

Đáp: Đắc là cùng **gôm đủ, phương tiện, quả**. Phương tiện định nhập, không ngoài cúng dường, là nhập tương ưng, cùng gôm đủ, phương tiện, quả.

Hỏi: Cái gì là cùng gôm đủ?

Đáp: Như nói về giải thoát.

Hỏi: Pháp gì gọi là cùng gôm đủ?

Đáp: Cùng gôm đủ là *các thứ sách vở ghi chép, căn đoạn, tiếp cận thiền*, cùng tích tụ là hành thiện. Thế nên cùng gôm đủ, như gieo trồng cùng gôm đủ. Gieo trồng cùng gôm đủ là nghĩa về cảnh, nhánh, là cùng gôm đủ ba hành: Các thứ sách vở ghi chép, căn đoạn, tiếp cận thiền.

Hỏi: Các thứ sách vở ghi chép kia gọi là pháp gì?

Đáp: Các thứ sách vở ghi chép là Tỳ-kheo ở A-luyện-nhã (A-lan-nhã) hành mặc y Ngũ nạp. Các thứ sách vở ghi chép luôn đầy đủ là nghĩa tăng trưởng. Những người thợ chuyên tạo hai hình tượng, khéo léo đục, khắc đá, gỗ, chuốt sửa để thành tượng. Tạo sách vở ghi chép, tạo kinh, tạo hình vẽ, họ tạo hai hành của hình tượng, người thợ khéo léo tạo tác có thể chịu đựng mưa gió, còn hình tượng tuy đẹp dễ nhưng không thể chịu đựng được. Hai người như thế là Đạo nhân và bạch y. Đạo nhân luôn nhớ nghĩ việc từ bỏ thân thuộc, chỗ từ bỏ cũng như người thợ thiện xảo. Người bạch y có thể thiếp, nô tỳ, không như người thợ vẽ giỏi hành tác. Người bạch y lần lượt vui thích, yêu mến. Nếu yêu mến phải biệt ly thì sầu muộn, lo sợ, tranh chấp đứng đầu, dùng phi pháp hủy hoại. Có kẻ không phải Đạo nhân tạo kinh tượng không bền chắc. Đức Thế Tôn nói như loài khổng tước ưa thích chim cổ xanh, bay đi không như chim nhận đồng cất bước. Người bạch y như thế không giống với Tỳ-kheo Mâu-ni, thường ngồi thiền nơi đồng vắng, là sách vở ghi chép. Tỳ-kheo ở A-luyện-nhã hành mặc y

Ngũ nạp, là ba công đức Đầu-đà, có mười hai căn, chín thứ còn lại là quyền thuộc, đều nên nói riêng.

Đức Thế Tôn đến chỗ Toan-đà-lê, dẫn Nan-đà theo để nói về ba công đức:

*Lúc nào chàng Nan-đà được thấy người
Vô sự mà mặc y thô Ngũ nạp
Nơi tin thí kia nhưng không hề nhiễm
Xa hành dâm dục, hay là mọi hiểu.*

Do đó, biết gốc có ba công đức ấy.

Lại nữa, bốn tham ái khác sinh khởi là y phục, thức ăn uống, giường nằm, nơi chốn đều có tham. Ở đây, tham ái về y phục, nên dùng y Ngũ nạp để nêu bày. Tham ái về thức ăn uống, tham ái về vật dụng nằm ngồi, thì nói về hành nơi A-luyện-nhã, là công đức đủ để trừ bỏ các thứ tham ái ấy. Hoặc nhập nơi hai hành, nhập nơi kiêu mạn, nhập nơi chỗ tự tán dương, là tham ái về y phục, thức ăn uống, vật dụng nằm ngồi, nên dùng ba công đức (y Ngũ nạp, khát thực, ở A-luyện-nhã) để dứt trừ, hoàn toàn hỗ trợ để trừ bỏ kiêu mạn. Là đạt được an lạc nên nói đây là công đức Đầu-đà.

Hỏi: Thế nào là y Ngũ nạp (y Phấn tảo)?

Đáp: Y Ngũ nạp là ba y của người hành đạo có được (không lựa chọn tốt xấu). Y Ngũ nạp này là một trong ba thứ kia, như y dệt bằng lông v.v... tùy theo chỗ ngồi. Nếu ba y chỉ là y Ngũ nạp, tức nên có chín công đức Đầu-đà, như thế thì cùng trái với kinh đã nêu chăng? Y Ngũ nạp là từ nơi vùng gò má, nơi đường đi, nhặt nhanh các tấm vải cũ xấu bẩn, hoại màu, giặt sạch để may thành. Ba y là Tăng-già-lê, Uất-đát-la-tăng, An-đà-la-bà-đồ (An-đà-hội). Hoặc có trường hợp nhận giữ ba y, nhân đây, dốc sức tìm cầu, do tham ái ấy nên hết sức cực nhọc. Nếu không được nhiều thì ba y nên biết là đủ, tốt. Ái có hai thứ: Ái tốt đẹp và ái nhiều. Ví như cầu tìm một người nữ đẹp để hơn hết, hoặc cầu

tìm hàng ngàn người nữ không xinh đẹp. Như thế là tham ái nhiều, nên dùng ba y chế ngự, sinh ái tốt đẹp. Đức Thế Tôn đã vì hạng người ấy, nói thọ dụng ba y có sáu loại: kiếp bồi, tất cánh, tơ lụa, vải vỏ gai, vải dệt bằng vỏ cây, sợi gai, trong ấy nên dùng một loại. Người kia thấy rồi thì ưa thích, việc đó gây nhiều cực nhọc, nên vì họ nói về y dệt bằng lông, kẻ ấy như thế là dùng ba y dệt bằng lông. Hoặc ở trong chúng, hoặc tại giường tòa nơi nhà bạch y, nếu thấy tòa ngồi tốt đẹp khác liền dời đến để ngồi, thì vì những người đó nói, cứ theo tòa đã ngồi, không nên vì tốt đẹp mà dời đổi. Như Thượng tọa sai bảo là tùy theo chỗ thích hợp. Như vậy, đầy đủ ba thứ là y Ngũ nạp.

Hỏi: Thế nào là pháp ở A-luyện-nhã?

Đáp: Pháp ở A-luyện-nhã là ngồi nơi gốc cây, ngồi dưới bóng cây, ngồi hiện rõ. Người hành đạo thực hiện ngồi ngay gần nơi gốc cây, ngồi dưới bóng cây, ngồi hiện rõ, hành đủ ba thứ ấy là pháp ở A-luyện-nhã. Bốn thứ này là để diệt trừ tham ái về nơi chốn. Ở đây, người tinh tấn thì hàng tín thí tạo nhà, các thứ giường tòa lớn, vật trải mềm mại, khiến người hành đạo tham chấp. Đức Thế Tôn nhận biết nên vì họ giảng nói sự việc ấy. Không nên xả bỏ nhà cửa của mình để tham vương nhà cửa khác, nên xả bỏ tham vương để vui nơi A-luyện-nhã. Kẻ kia đã ở nơi A-luyện-nhã, lại tạo phòng ốc, lầu gác cao lớn, đây cũng là điều không nên làm. Ở trong chốn A-luyện-nhã lại ưa thích phòng gác cao rộng, như dùng xe ngựa mà gồm cả lừa. Do đó, nên thực hành việc ngồi nơi gốc cây, ngồi dưới bóng cây. Người kia đã thọ trì rồi, nhưng không thích cây nhỏ, xấu xí, lại cầu cây to lớn, tươi tốt, có nhiều hoa quả. Đức Thế Tôn chỉ dạy những người ấy nên thọ trì việc ngồi nơi khoảng đất trống. Do là chỗ mong muốn của nam, nữ, chỗ ưa thích của các Bà-la-môn, không bị tham ái bức bách. Người kia đã ở nơi khoảng đất trống, liền khởi suy nghĩ: Ta đã làm được việc khó làm. Do xả bỏ ấy nên tư duy đúng đắn, liền nằm nghiêng ngửa cho tới mặt trời mọc.

Đức Thế Tôn đã chỉ dạy kẻ kia sự việc như thế, không thể như người cắt tai để trang sức nơi đầu. Do vậy, nên thọ trì việc ngồi ngay ngắn nơi thảm cỏ, ngồi theo tư thế kiết già, quán xét khắp thế gian đúng như sự thật mà tự tạo nghiệp. Hành như vậy là hành A-luyện-nhã đầy đủ.

Hỏi: Pháp khát thực là thế nào?

Đáp: Khát thực là ăn ngày một bữa, quá giờ thì không ăn, không được uống các thứ nước khác ở nơi nghỉ địa. Người xuất gia có hai thứ thọ thực: Thọ thực với chúng Tăng và khát thực. Thọ thực với chúng Tăng là ở nơi trụ xứ, ngày ngày được thí chủ đem đầy đủ các thức ăn để dâng thí. Hoặc sợ có những khó nhọc trở ngại, nên lập tăng đường, tạo rồi thì bày biện đủ các vật dụng dành cho việc thọ thực. Khát thực là lần lượt đi đến từng nhà để xin nhận thức ăn nhiều, ít. Đó gọi là khát thực, những cách sống khác là hành không đúng pháp. Kẻ kia nơi một xứ thọ thực, khởi suy nghĩ: Ta có thể đi đến nhà thí chủ nọ để thọ thực. Liên dấy tham chấp. Đức Thế Tôn vì những người như thế nên khuyên dạy: Phải nên khát thực. Người ấy khát thực rồi thì thường xuyên ăn uống trong nhiều thời gian, bỏ phế việc tu học. Đức Thế Tôn chỉ dạy kẻ kia nên thọ thực ngày một lần, như kệ nói:

Như người khởi tâm niệm

Mỗi lần ăn, biết ít

Tức là thọ dụng giảm

Hạn chế, giữ mạng sống.

Người ấy thọ thực ngày một lần rồi, lại tìm cầu thức ăn ngon, dấy khởi suy nghĩ: Đức Phật chỉ cho phép uống nước. Vậy nên tìm đủ các thứ nước uống, tức bỏ phế việc tu học. Đức Thế Tôn khuyên dạy: Nên bỏ việc uống nhiều thứ nước. Lúc khát, nước thường cũng có thể dứt trừ. Nên thọ trì pháp quá giờ thì không uống các thứ nước khác. Người kia như thế là thọ thực ngày một lần, không uống các

thứ nước khác khi quá giờ, nhưng lại ưa thích tắm gội, xoa chà nơi thân, trang sức nơi thân. Đức Thế Tôn dạy kẻ ấy: Đó cũng là kiêu mạn của tướng thọ thực. Vì sao? Vì thân thể là do ăn uống nên được trường tồn, dù có béo mập, cũng sẽ đem bỏ nơi vùng gò mả. Vì thế nên vui thích ở nơi ấy, quán xét về nơi ấy, từ chỗ ăn uống dẫn tới thân thể sinh trưởng, rữa nát, tan hoại, giò bọ nhưng nhúc, mỡ máu chảy đầy khắp. Thấy rồi thì tướng kiêu mạn kia được dứt bỏ. Tỳ-kheo như thế là hành khát thực đầy đủ.

Hỏi: Pháp chế phục căn là thế nào?

Đáp: Chế ngự căn là không hại, giữ gìn, hàng phục. Là tự có thể chế ngự các căn, hàng phục các căn. Ba thứ ấy là không hại, giữ gìn, hàng phục.

Hỏi: Những gì là không hại?

Đáp: Hại căn là căn dấy khởi không thể điều khiển. Căn không được điều phục như loài ngựa tuy đoạn dứt nước, lúa thóc, nhưng không đường nào là không chạy được. Ăn no do lúa thóc, cỏ, nước, thì ngựa theo đúng đường đi, tức điều hòa, chạy tốt. Như vậy hại căn thì không điều khiển được. Thân giữ các căn tức điều khiển được. Nếu hại căn, cho đó là điều khiển được, thì như người mù mà có thể lia dục. Do vậy không nên hại căn, chỉ nên chế ngự đúng đắn đối với cảnh giới. Tư duy đúng đắn để thâm tóm, tức có thể *giữ gìn*. Hoặc như trước thầy đã nói về cảnh giới của căn, lia bỏ tướng, không thể hại cảnh giới, chỉ trừ bỏ nhiễm vương. *Hàng phục căn:* Là nếu thấy người nữ nhan sắc đẹp đẽ, liền dấy tướng như thấy mẹ. Đó gọi là ba thứ chế phục căn.

Hỏi: Pháp tiếp cận hành thiền là thế nào?

Đáp: Tiếp cận thiền là tiếp nhận, không dấy tướng, cùng gần nơi tư duy, thế nên gần hành thiền, như trước đã nói về giải thoát.

Hỏi: Như trước đã nói về bốn thiền, vì sao lại nói nữa?

Đáp: Trước nói về thiền là nhằm giải thoát khỏi sinh tử nơi thế gian. Ở đây là hướng tới nẻo xuất thế gian, hơn hẳn điều ấy, thứ lớp quán Thánh đế. Như người đi qua vùng đồng rộng, thấy có nhà cửa, vườn tược gồm nhiều thứ cây đầy hoa trái. Ý người này tất cho đây không phải là vùng đất vắng vẻ, khô cằn, đói kém, mà là gần với đô thị. Như vậy, Hành giả ở nơi quãng đồng rộng sinh tử, có đủ phiền não tham sân si, đạt được nhận biết chân thật, nên tư duy đúng đắn, lúc quán xét âm, giới, xứ, là vô thường, khổ, vô ngã, nếu mong muốn là nên có nhãn. Tư duy tăng thêm, tâm ý không động. Đó gọi là như trong mộng thấy điều vui mừng, như trong gương thấy hình bóng. Như vậy, tướng quán khổ, là pháp tốt đẹp nhất của thế gian. Tướng về Đức Thế Tôn cũng như thế, đó gọi là hành thiền. Hành giả theo thứ lớp như từ trong mộng tỉnh giấc, thấy vui vẻ, sau đạt được quán về Thánh đế cũng như thế.

Phần thứ nhất của phẩm Công Đức nơi Chân độ đã nêu bày xong.

Tứ A Hàm Mộ Sao Giải, phần 2

Hỏi: Pháp gì gọi là Phương tiện?

Đáp: Phương tiện là *Giới, Ưu-bá-si* (Dứt trừ), *Trí*. Phương tiện là nghĩa đường đi, lấy giải thoát làm đầu (hướng tới trước) gồm ba nhóm giới, dứt trừ, trí.

Hỏi: Do đâu nói lần nữa về Giới?

Đáp: Trước không nói giới có hai: thế gian và xuất thế gian. Trước là nói giới thế gian. Đây là nói giới xuất thế gian, giới là nghĩa hành tập.

Hỏi: Điều ấy là thế nào?

Đáp: Giới là đấng khẩu, đấng hành, đấng mạng (chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng) là ba nhóm của giới.

Đẳng khẩu (chánh ngữ): Là lia bỏ nói dối, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói lời không chính yếu (nói thêu dệt). *Đẳng hành (chánh nghiệp)*: Là lia bỏ các thứ sát sinh, trộm cắp, dâm dục. *Đẳng mạng (chánh mạng)*: Là Tỳ-kheo khát thực, trụ thực (thọ thực cùng chúng Tăng) có đủ y phục, giường nằm, thuốc men trị bệnh được thọ nhận, đó là đẳng mạng, các lỗi sống khác là tà mạng. Hàng Ưu-bà-tắc lia năm nghiệp, đao gậy, rượu độc, thịt chúng sinh. Đó gọi là đẳng mạng (chánh mạng).

Hỏi: Thế nào là pháp Dứt trừ?

Đáp: Dứt trừ là *tinh tấn, niệm, định*. Dứt trừ là diệt bỏ hết thảy, như diệt trừ tham sân si, hướng đến nẻo kia để an trụ nên gọi là dứt trừ, là ba thứ tinh tấn, niệm, định.

Tinh tấn gọi là cần lực, nên nói sức mạnh của siêng năng, nên biết là đã nói tinh tấn. Nếu có thể hành đạt đến giải thoát, đó là tinh tấn.

Hỏi: Pháp ấy là thế nào?

Đáp: Tinh tấn là *tín, hành (cần), không xả*. Tín, hành, không xả là ba pháp của tinh tấn. *Tín* làm tăng trưởng tất cả hành thiện, luôn ở trước hết thảy pháp thiện, đối với tất cả các pháp là bậc nhất, là hơn hết. Như kệ nói:

*Sĩ có hành tín
Được bậc Thánh khen
Vui thích giải thoát
Mọi trói buộc mở.*

Là ba thứ tín.

Hỏi: Thế nào là ba thứ?

Đáp: Tín là kính, hỷ hành, đặc giải.

Kính: Gọi là trừ bỏ ô trược. Ô trược là chỗ tạo ác của con người, như sân hận, ganh ghét, không hổ không thẹn. Ví như bò heo làm đục loạn nước suối, là nói về ô trược. Khiến dừng lại, nên nước

sẽ lặng trong. Như thế, người tạo ác, sân hận, ganh ghét, không hồ không thẹn, so sánh với tâm ý loạn động, đó là ô trước. Dứt bỏ ô trước gọi là kính (tịnh).

Hỷ hành: Là vui thích giải thoát. Như người bị bệnh, khổ sở, nên không muốn ăn ngon. Bệnh khỏi rồi, tất mong muốn có được các thức ăn ngon. Người ấy bị các pháp ác bức bách, nên không vui thích nghe pháp. Có được thiện tri thức thì liền vui thích. Sau đấy khởi suy nghĩ: Pháp này là tối thượng. Đó gọi là hỷ hành (dục).

Đắc giải: Là có thể nắm giữ. Ví như người bị rắn cắn, lúc thầy chú nguyện đối với độc, người kia tâm ý chí thành, từ đấy bớt dần, được hiểu rõ nên tìm thuốc. Như vậy, con người bị rắn tham sân si cắn mổ, Đức Phật thương xót chúng sinh không biết đường đi, hoặc các vị đệ tử thương xót, vì họ thuyết giảng chánh pháp. Người kia nêu tâm ý hiểu rõ thì không khác với dụ trên, tức dứt trừ được tham sân si. Đó gọi là đắc giải (giải).

Hỏi: Những gì gọi là hành (cần)?

Đáp: Hành là siêng năng, phát khởi và thường niệm. Siêng năng, phát khởi, thường niệm là ba pháp của hành. *Phát khởi:* Là bắt đầu tạo thiện, như lúc dùi lửa thì phải tạo các vật của lửa như gỗ vụn, phân bò. *Siêng năng:* Là thường xuyên cầu tìm. *Thường niệm:* Là niệm không loạn, tu một nhân duyên, như cứu lửa cháy tóc nơi đầu, phải dùng tay dập tắt. Ba thứ ấy gọi là hành.

Hỏi: Không xả là thế nào?

Đáp: Không xả là không lìa, không chán, không dừng. Đó là ba thứ của không xả. *Không dừng* là trong hết thầy thời gian không dừng nghỉ. Ta hết sức tinh tấn không bỏ phế, là *không chán*. Ta hoàn toàn siêng năng, dù trong thời gian lâu dài có nhiều phiền não, là *không lìa*. Hoặc có quả, hoặc không có quả, nếu xả thì không có được công dụng gì cả. Hoặc do đầy nên không bỏ tinh tấn, đó gọi là không

xả. Ba pháp này tất đạt được quả. Như người đi đường, vui thích nơi chốn đi tới.

Hỏi: Đã nói về tinh tấn. Còn niệm là thế nào?

Đáp: Niệm là thân, thống (thọ), ý (tâm) pháp, trong ngoài đều không quên. Trong ngoài cùng không quên là ba thứ niệm. Vì tự mình là trong, phần còn lại là ngoài, cả hai là cùng. Hoặc trong là thọ nhận âm, giới, xứ (nhập). Ngoài là kẻ khác thọ nhận. Không thọ nhận là cùng. Hoặc ba thứ kiết (phiền não) ở bên trong, ở bên ngoài, cùng. Ở bên trong là dâm dục. Ở bên ngoài là giận dữ. Giận dữ là vì kẻ khác, không phải tự giận dữ. Hoặc khởi niệm: Dâm dục cũng là vì kẻ khác. Điều này không đúng. Vì bên trong là nhiễm, bên ngoài từ kẻ khác sinh dâm dục, do bên trong chấp trước, như Đức Thế Tôn đã nói. Người thấy người nữ, như nội căn si ám cùng hành. Nếu dứt trừ ba thứ kiết ấy là ba thứ niệm. Ba thứ thọ, tâm, pháp, cũng như đã nói về thân, mỗi thứ đều có ba, như vậy là mười hai hành niệm.

Hỏi: Tam-muội (Định) là pháp như thế nào?

Đáp: Định là không, vô tướng, vô nguyện. Đó là ba thứ Tam-muội. Không là mọi sở hữu đều không.

Hỏi: Có nhiều thứ không, như thôn ấp không, nhà cửa không. Như thế, ở đây là nói về không gì?

Đáp: Không là ngã hành, ngã tạo tác, đều không thể thấy. Ngã hành, ngã tạo tác đều không thấy, đó là không.

Hỏi: Vì sao ngã hành, ngã tạo tác là không thể thấy? Như Đức Thế Tôn nói: Ta thời ấy gọi là Bà-la-môn Đê-la-mạt (Là ngã hành). Hoặc có chỗ nói: Này Tỳ-kheo! Tay Ta giơ lên nơi hư không (ngã tạo tác). Như vậy là pháp gì?

Đáp: Không phải thế. Ngã hành, ngã tạo tác là tục số, chỉ ở trong ám chấp ngã là ngã hành. Đức Thế Tôn không hành điều ấy.

Nếu đối với cảnh giới tham chấp, ngã thuận theo, đó gọi là ngã tạo tác. Điều này Đức Thế Tôn cũng không hành. Như Kinh Thánh Pháp Ấn nói, không là quán thế gian không. Như vậy, so với chỗ đã giải thích cũng là ngã, ngã sở cùng được thành. Thế nên không thể thấy là không.

Hỏi: Thế nào là vô nguyện?

Đáp: Vô nguyện là quá khứ, hiện tại, vị lai không tạo tác tương ưng. Vô nguyện là nghĩa không an lập. Là xứ trong ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai, tương ưng không trụ, là tất cả hữu vi. Như nơi Kinh Thuyết Xứ đã nói, pháp kia nếu tạo ý ấy, ngã cùng Niết-bàn, thì pháp kia không gồm thân ba thời. Ở đây thì không như thế. Vì một là không, hai là nghĩa, Niết-bàn là lìa thế gian, không có nhân duyên. Trong pháp kia không có ý về ngã, lìa ba đời lại không có pháp ấy nên không thể nói, là do trong ba thời không vui thích an lập. Đó gọi là vô nguyện.

Hỏi: Thế nào là vô tướng?

Đáp: Vô tướng là sự hành tác cùng tướng, lìa sự hành tác cùng tướng, lìa các thứ ấy là vô tướng. Như có chỗ nói: Lìa tất cả hữu vi. Tất cả là sự cùng hành tác. Có thể tạo tác là sự. Chủ thể tạo tác là hành tác. Như do vô minh, nên phước, vô phước, bất động tạo tác hành. Duyên kia nối tiếp, có sinh thức là sự. Vô minh và hành là tạo tác. Như vậy, nếu lìa tất cả các thứ hữu vi kia, gọi là vô tướng, như nơi Kinh Thánh Pháp Ấn đã nói, vô tướng là không thấy sắc tướng kia. Lìa nói hết thấy hành tác kia cùng lìa bỏ tướng. Tất cả là ba nghĩa cũng nói. Không, vô nguyện, vô tướng cũng như vậy. Đó gọi là định.

Hỏi: Trí là pháp thế nào?

Đáp: Trí là sự tương ưng của ba địa: *Địa kiến*, *địa phân biệt (tu)* và *địa vô học*. Trí là nhận biết, là nghĩa trụ của ba địa kia. Ở đây, thấy biết nên gọi là kiến.

Hỏi: Những gì gọi là kiến?

Đáp: Thấy biết những gì trước chưa từng thấy biết, như căn, lực, giác đạo. Phân biệt (tu) là hành tập, như dùng tro sạch để giặt áo, tuy đã trừ bỏ phần cáu bẩn, áo được trắng sạch nhưng vẫn còn có mùi tro. Sau đây dùng các thứ hương hoa để xông ướp. Như vậy nơi địa kiến, ý thiên thanh tịnh, vô lượng chánh thọ dứt trừ các kiết với rất nhiều công sức, đó gọi là tu.

Địa vô học là tham sân si đã dứt hết, không còn nhân duyên. Đó là địa vô học.

Hỏi: Những gì là trí nơi địa kiến?

Đáp: Trí nơi địa kiến là pháp, quán, vị trí, tức là pháp trí, quán trí, vị trí, đây là ba trí của địa kiến.

Pháp trí, quán trí, là nghĩa của hiện trí. Ví như lương y nhận biết về mụn nhọt đã muồi, nên dùng dao bén mổ xẻ, cắt bỏ, sau đây, dùng tay khâu lại, không làm thương tổn đến các mạch khác, mà mụn nhọt đã được cắt bỏ. Hành giả tu tập cũng như thế. Chánh tư duy lúc quán khổ nơi cõi Dục, đoạn trừ các phiền não do kiến khổ đoạn, sau đây sinh khởi trí thứ hai. Như nơi cõi Dục là khổ, vô thường, thì nơi cõi Sắc, Vô sắc cũng thế. Từ đây, tỷ trí đoạn trừ phiền não của cõi Sắc, cõi Vô sắc. Đó gọi là ba trí của kiến khổ. Ái của cõi Dục là nhân của khổ. Pháp trí ở đây là quán trí. Như thế, trí vị trí của cõi Sắc, cõi Vô sắc là ba trí của kiến tập. Khổ của cõi Dục diệt, dứt, pháp trí ấy cũng là quán trí. Như vậy, trí vị trí của cõi Sắc, cõi Vô sắc, đó gọi là ba trí của kiến diệt. Đạo ấy diệt khổ của cõi Dục, pháp trí này cũng tức là quán trí. Như thế, trí vị trí của cõi Sắc, Vô sắc, đó gọi là ba trí của kiến đạo. Mười hai trí này đã nói rộng về địa kiến.

Hỏi: Địa phân biệt (địa tu) gồm có bao nhiêu trí?

Đáp: Địa phân biệt là tướng, hành, chủng trí, tức là tướng trí, hành trí, chủng trí, là ba trí nơi địa phân biệt, như trên đã nói.

Hỏi: Thế nào là tướng?

Đáp: Tướng là sinh, trụ, hoại. Sinh nghĩa là tương ứng. Trụ là thứ lớp ứng hợp. Hoại là tan hoại.

Hỏi: Nói rộng về chúng sinh, Niết-bàn là có nghi: Chúng sinh cùng Niết-bàn cũng có tướng ấy? Nếu có là lỗi lầm lớn, tức có vô thường. Nếu không thì kinh này có lỗi, nên phải nói sinh trụ hoại là tướng hữu vi?

Đáp: Chúng sinh là đối với tướng, là phần khác, không thể nói. Nếu khác tức có thường. Nếu không khác tức vô thường. Hai lỗi ấy là không thể nói. Niết-bàn cũng như vậy. Do đó cần phân biệt. Nên biết tướng là hoàn toàn hữu vi.

Hỏi: Nay nói về công đức. Vì sao tướng ấy là công đức?

Đáp: Nay nói về trí. Trí trong ba thứ ấy là công đức, không phải tướng.

Hỏi: Thế nào là hành?

Đáp: Hành là vô thường, khổ, vô ngã. Hành là nhận biết khắp, đó là nghĩa của hành. Tướng ấy do hành này nhận biết, là nghĩa của hành. Ám là vô thường, nếu vô thường là khổ, nếu khổ là không tự tại, nên vô ngã. Vô thường là không trụ lâu, nên như bọt nước. Khổ là bị bức bách, như mũi tên đâm vào thân thể. Vô ngã là không tự tại, nên như mượn nhờ vật dụng để trang sức nơi thân. Đó gọi là hành.

Hỏi: Thế nào là chủng?

Đáp: Chủng là khí vị, tai họa, đượ lìa.

Hỏi: Điều ấy nghĩa là gì?

Đáp: Là hữu vi. Ở đây, khí vị gọi là nhiễm chấp, tai họa là ác, đượ lìa là cùng dứt. Hoặc trời, người vui thích là khí vị. Khổ nơi ba

đường ác là tai họa. Lia cả tội phước là được lia. Nếu quán như thế là công đức của chánh kiến, nên đạt được giải thoát, đó là chúng. Đây là trí của địa phân biệt (địa tu).

Hỏi: Thế nào là trí của địa vô học?

Đáp: Địa vô học là *minh đạt, thần thông, biện*, đó là ba trí của địa vô học.

Hỏi: Minh đạt là pháp thế nào?

Đáp: Minh đạt là trí tiền thế niệm (Trí túc mạng), trí sinh xứ (Trí sinh tử) và trí lậu tận. Minh đạt là nghĩa nhận biết rõ. Ở đây, *trí tiền thế niệm*: Là nhớ nghĩ, biết các hành đã tạo tác từ quá khứ. *Trí sinh xứ*: Là nhận biết về quả của hành nghiệp. Trí lậu tận: Phần sau sẽ nói. Hoặc phiền não (kiết) có ba loại ở nơi đời quá khứ, đời hiện tại, đời vị lai. Đời quá khứ là mười tám kiến. Đời vị lai là bốn mươi bốn kiến. Đời hiện tại là ở nơi thân kiến, do đây nên sinh hiện tại, phân biệt với quá khứ, vị lai.

Hỏi: Thế nào là trí lậu tận?

Đáp: Trí lậu tận là tận trí, vô sinh trí và nguyện trí. Các thứ kiết (phiền não) của ta đã dứt hết, quán như thế là tận trí. Không còn sinh lại nữa là vô sinh trí. Như vị lương y đối trị rắn độc cắn, nhận biết rõ rồi trừ độc, là trí thứ nhất. Không bị hơi độc có trước ấy nhiễm vào người, là trí thứ hai. Tận trí, vô sinh trí cũng như thế. Nguyện trí là nếu hàng Thanh văn dùng trí tiền thế niệm, tự nhớ nghĩ nhận biết về các đời nối tiếp nhau một cách đầy đủ. Do nguyện nên cũng nhận biết kẻ khác. Đó là nguyện trí.

Hỏi: Thế nào là thần thông?

Đáp: Thần thông là bay đi (Như ý túc), nghe thấu triệt (Thiên nhĩ) và tri tha ý (Tha tâm trí), ba thứ ấy là thần thông. Như ý túc sẽ nói sau.

Nghe thấu triệt (thiên nhĩ): Là do định lực, nên ở trong một duyên, bốn đại tăng trưởng thanh tịnh. Ở đây, từ cõi người, trời, cho đến nẻo ác, nghe âm thanh tùy theo lực dụng, như mắt hoặc thấy gần hoặc thấy xa tùy nơi nhãn lực. Như vậy là tùy theo định mà được thiên nhĩ.

Tri tha ý (tha tâm trí): Là như thấy các chúng sinh hoặc nghe âm thanh, nhận biết tâm ý của họ.

Hỏi: Bay đi (Như ý túc) là thế nào?

Đáp: Như ý túc là du hành nơi hư không, biến hóa và Thánh tự tại. Du hành nơi hư không tự tại, biến hóa tự tại, Thánh tự tại là ba thứ của như ý túc. Như ý là nghĩa tự tại.

Du hành nơi hư không tự tại: Là có thể vào trong nước, chui vào trong đất, đạp nơi hư không, vách đá, tường nhà đều vượt qua không bị trở ngại, tuy có thể sờ nắm mặt trời, mặt trăng, đó gọi là du hành nơi hư không tự tại.

Biến hóa tự tại: Là hiện ra các hình tướng người, chim, ngựa xe, cây cối, núi rừng, thành quách, sông, hồ v.v... đều có thể hóa hiện.

Thánh tự tại: Là có thể hóa sự sống lâu, hóa nước thành tô, từ nơi giữa chặng mây phóng ra hào quang v.v... Đối chiếu như thế gọi là như ý túc, là chỗ tăng trưởng, nuôi lớn của bậc Thánh. Như ý túc, thiên nhĩ, tha tâm trí gọi là thần thông. Trí túc mạng, trí sinh tử là năm thần thông của hàng phàm phu.

Hỏi: Thế nào là biện?

Đáp: Biện là pháp, nghĩa, ứng, phân biệt (từ). Khéo nhận biết về pháp. Khéo nhận biết về nghĩa. Khéo nhận biết về ứng. Khéo nhận biết về phân biệt (từ). Đó là bốn thứ của biện.

Nhận biết pháp là nhận biết về danh cú hợp. Nhận biết nghĩa là nhận biết về tánh thật hiện có kia, như lửa gọi là tướng nóng.

Nhận biết về phân biệt (từ) là như văn ấy, có thứ lớp như thế. Nhận biết về ứng, là nêu bày câu văn không điên đảo, cũng không sai lạc. Đó gọi là biện. Đây cũng đã nói rộng nơi phần trí của địa học, vô học.

Hỏi: Như giới cùng có định, trong địa học, vô học, cũng có thể đạt được giới, định. Vì sao không nói ba thứ?

Đáp: Không giới, giới tăng thêm, không phải là học, như lia sát sinh. Chúng sinh hết sức hộ trì vô học. Không như thế, nếu học không sát sinh tức là vô học. Do đây không sai lạc, nên không nói ba thứ.

Phần thứ hai của phẩm Công Đức nơi Chân độ đã nêu bày xong.

Tứ A Hàm Mộ Sao Giải, phần 3

Hỏi: Trước đã nói về nguyên do là Gồm đủ, Phương tiện, Quả. Trong đó đã nói về hai thứ đầu. ***Vậy Quả là gì?***

Đáp: Quả là *Thanh văn, Phật Bích-chi, Phật*. Phật, Phật Bích-chi, Thanh văn, ba bậc ấy là quả.

Hỏi: Là quả của những gì?

Đáp: Là của giới, dứt trừ, trí.

Hỏi: Nay nói về nguyên do. Nguyên do là đạo, vì sao quả cũng là đạo?

Đáp: Quả này nói là hữu dư. Trước nói là vô dư. Đức Thế Tôn đã nói vô dư là Bát-Niết-bàn, thế nên không lỗi.

Phật: Là bậc đã giải thoát tất cả kiết (phiền não) chứng đắc mười lực, đạt bốn vô sở úy, thâm đạt tất cả pháp Phật. Giới, định, tuệ của chư Phật là không sai lạc. *Phật Bích-chi:* Là tự giác, không vì kẻ

khác mà tự giác ngộ, nên gọi là Phật Bích-chi. *Thanh văn*: Là từ nơi người khác thuyết giảng mà giác ngộ.

Lại nữa, giải thoát đầy đủ có hai thứ: Một là bi. Hai là chán. Nếu từ bi, đắc đạo đầy đủ, là *Phật*. Chán gồm đủ có hai loại: Một là do tự đạt được. Hai là do kẻ khác nên đạt được. Nếu tự đạt được là *Phật Bích-chi*. Nếu do người khác nên đạt được là *Thanh văn*.

Lại nữa, nếu nhận biết khắp, tất cả công đức đầy đủ, lìa hết thấy các thứ ác, là *Phật*. *Phật Bích-chi* tuy lìa các thứ ác, nhưng công đức còn ít. *Thanh văn* phải nhân nơi kẻ khác để lìa ác.

Hỏi: Vì sao nhận biết chư Phật là không sai lầm? *Thanh văn* cũng lại như thế chẳng?

Đáp: *Thanh văn* là đoạn trừ kiết, chưa đoạn trừ kiết. *Thanh văn A-la-hán* có sai lầm, có phân biệt về tướng. Tín đứng đầu nơi năm căn có chỗ dựa hạ, trung, thượng. Thế nên *Thanh văn* có sai biệt nơi tất cả địa.

Hỏi: Thế nào là pháp đoạn trừ kiết (lìa dục)?

Đáp: Đoạn trừ kiết là *tín giải thoát*, *kiến đắc* (kiến đáo) và *thân chứng*. Do tín đứng đầu nơi ĐỘ (Ba-la-mật) nên gọi là *tín giải thoát*. Do tư duy (tuệ) đứng đầu nơi ĐỘ, nên gọi là *kiến đắc* (kiến đáo). Cả hai cùng đạt là *thân chứng*, là vô lượng hành nên nêu rõ.

Tín giải thoát: Nghĩa là thượng đạo (thượng lưu), hành, vô hành Bát-Niết-bàn, tức thượng đạo Bát-Niết-bàn, hành Bát-Niết-bàn và vô hành Bát-Niết-bàn. Ba loại ấy là *tín giải thoát*.

Thượng đạo: Là yêu thích pháp kia, dẫn tới bậc thượng. Lại nữa, đạo ấy gọi là lợi, nhằm đạt đến đạo tối thượng, nên gọi là *thượng đạo*.

Hành Bát-Niết-bàn: Hành nghĩa là hữu vi. Có nhiều phương tiện cùng đạo duyên nơi hành đến vô vi, nên gọi là *hành Bát-Niết-bàn*.

Vô hành Bát-Niết-bàn: Vô hành là vô vi. Ít phương tiện cùng với đạo duyên nơi vô vi đạt đến vô vi, nên gọi là vô hành Bát-Niết-bàn.

Đó gọi là ba thứ tín giải thoát.

Hỏi: Pháp kiến đặc (kiến đạo) là thế nào?

Đáp: Kiến đặc là trung gian, sinh, cũng là thượng đạo. Tức trung gian Bát-Niết-bàn, sinh Bát-Niết-bàn, thượng đạo Bát-Niết-bàn.

Trung gian Bát-Niết-bàn: Là ở đây mạng chung, chưa sinh nơi khác mà đặc đạo. Trung gian Bát-Niết-bàn như ngọn lửa nhỏ, cháy sáng lên, chưa rơi xuống đất đã tắt.

Sinh Bát-Niết-bàn: Như ngọn lửa cháy sáng khắp, rơi xuống đất liền tắt. Như thế là mới sinh, thứ lớp đặc đạo, Bát-Niết-bàn.

Thượng đạo Bát-Niết-bàn: Như trên đã nói.

Cõi Vô sắc ấy cũng như thế. Ba thứ đó là kiến đặc (kiến đạo).

Hỏi: Thân chứng là thế nào?

Đáp: Thân chứng là hành, vô hành, sinh Bát-Niết-bàn, như đã nói.

Hỏi: Vì sao lại nói nữa?

Đáp: Không phải. Do cõi khác nên lìa cõi Dục, cùng lìa cõi Sắc là hai thứ trừ hết trung âm, không phải có trung âm của cõi Vô sắc. Lại nữa, trước nói không có giải thoát. Thân chứng là có giải thoát. Giải thoát phần sau sẽ nói.

Hỏi: Không đoạn trừ kiết (chưa lìa dục) là pháp thế nào?

Đáp: Không đoạn trừ kiết là *thứ tám, Tu-đà-hoàn, Bạc địa*. Thứ tám, Tu-đà-hoàn, Bạc địa, ba thứ ấy là chưa lìa dục.

Hỏi: Thứ tám là pháp gì? Nếu theo số thì phải là thứ nhất, không phải thứ tám. Đầu tiên là hương, sau đến A-la-hán. Vì sao ở đây là A-la-hán?

Đáp: Không nên quán như người có tám. Trẻ con kia không phải do lớn là thứ tám, mà do ấu thơ là thứ tám. Như thế, con công đức của Đức Thế Tôn có tám, bậc A-la-hán kia là lớn, các lậu đã dứt hết. Tức đầu tiên là hướng, là ấu thơ, do đấy nói là thứ tám.

Hỏi: Điều ấy là thế nào?

Đáp: Thứ tám là tín, tư duy (tuệ), cùng có. Tộc tánh này, lúc là người phàm có đủ tín và tư duy (tuệ) như thế. Kẻ ấy, hoặc tín thắng, tuệ tùy theo, hoặc tuệ thắng, tín tùy theo, hoặc cùng có là sinh pháp trí. Đã từ tín hành là độn căn, từ pháp hành là trung căn, cùng hành cả hai là lợi căn. Ba thứ này là thứ tám. Đã kiến đế, nếu tín thắng là tột bậc bảy. Tuệ thắng là trung. Cùng thắng là Gia gia. Đây là địa kiến. Nếu lên địa phân biệt (địa tu) là tại Bạc địa. Tín thắng là nhất vãng lai (Tu-đà-hàm). Tuệ thắng là trung. Cùng thắng là nhất chủng. Nếu lìa dục của cõi Dục, tín thắng là tín giải thoát. Tuệ thắng là kiến đắc (kiến đạo). Cùng thắng là lìa sắc, đạt thân chứng. Nếu tất cả lậu dứt hết, tín thắng là tuệ giải thoát. Tuệ thắng là câu giải thoát, cùng được giải thoát. Cùng thắng là cũng cùng giải thoát.

Lại nữa, tín thắng là độn căn. Tuệ thắng là trung căn. Cùng thắng là lợi căn. Như thế lần lượt đến bậc thượng.

Hỏi: Đã nói rộng về thứ tám, dần dần sinh khởi lưới công đức, nhưng không rõ điều ấy là thế nào? Xin được nêu bày.

Đáp: Tu-đà-hoàn là tối đa bảy lần sinh tử trong Gia gia. Tu-đà-hoàn là ba thứ, trụ nơi quả thứ nhất, cầu đạt quả thứ hai. Tu-đà-hoàn là đạo, đi lên là đạo, nên gọi là hoàn. Là thân kiến, giới cấm thủ, nghi đã đoạn, nẻo ác dứt hẳn. Hàng độn căn tối đa bảy lần vui thích thọ sinh nơi cõi trời, người, mong được Bát-Niết-bàn. Gia gia trụ nơi lợi căn, cũng trụ nơi quả thứ nhất, ba kiết đã dứt hẳn. Do tư duy đoạn đã dứt hết một ít, là ở trong ấy sinh, từ nhà đến nhà mà

Bát-Niết-bàn. Trung là ở giữa hai thứ ấy, không phải hoàn toàn từ nhà đến nhà Bát-Niết-bàn. Cũng không hoàn toàn tối đa bảy lần thọ sinh nơi cõi trời, người mà Bát-Niết-bàn, nhưng ở nơi trung gian mà Bát-Niết-bàn.

Hỏi: Đã nói về Tu-đà-hoàn, còn Bạc địa là thế nào?

Đáp: Bạc địa là Tu-đà-hàm (Nhất lai), nhất chủng, trung. Do kiết của cõi Dục mỏng dần (bạc), an trụ, nên gọi là Bạc địa. Ba thứ ấy là nhất lai, nhất chủng, trung gian. Nhất lai là trọn sinh nơi cõi trời, một lần sinh mà Bát-Niết-bàn. Nhất chủng là thọ sinh nơi một hữu mà Bát-Niết-bàn, nên công đức tăng trưởng. Trung gian là cùng có hai thứ ấy. Ba thứ ấy là không đoạn trừ kiết (chưa lìa dục).

Hỏi: Thế nào là A-la-hán?

Đáp: A-la-hán là lợi, độn, trung căn. A-la-hán nghĩa là nên cúng dường, có thể thọ nhận sự cúng dường, nên gọi là A-la-hán.

Hỏi: Nơi chốn nào cúng dường?

Đáp: Là tất cả chúng sinh, nên nói là A-la-hán. A-la-hán có ba loại là lợi căn, độn căn, trung căn.

Hỏi: Thế nào là lợi căn?

Đáp: Lợi căn là pháp trụ kiếp (pháp trụ), pháp có thể hoại hữu (pháp thăng tiến) và pháp không nghi (pháp bất động).

Pháp trụ: Là lìa phương tiện, diệt trừ phiền não, nên gọi là pháp trụ.

Pháp thăng tiến: Là trừ bỏ các phiền não, cầu thượng thắng có thể đạt được, nên gọi là thăng tiến. Thắng là đạt, thông, biện.

Pháp bất động: Là đã được quả vượt hơn, tất cả sự đàm luận không loạn động được biện tài. Đó gọi là lợi căn.

Hỏi: Thế nào là độn căn?

Đáp: Độn căn là pháp giảm (pháp thoái), pháp niệm, pháp hộ. Ba thứ ấy là độn căn.

Pháp giảm (pháp thoái): Là hoặc sai lạc nên thoái chuyển, không phải Thánh đế, nên gọi là pháp thoái. Hoặc là ở nơi địa phân biệt (địa tu) thoái chuyển. Tu là tu tập. Nói do không tu tập, đó gọi là thoái chuyển. Như học kinh rồi, không luôn hành tập nên quên. Như vậy, do không tu tập, nên nơi địa tu thoái chuyển.

Pháp niệm: Là đã đắc A-la-hán, hành kém nên cùng với thân kém, liền khởi niệm: Chỗ Ta tạo tác, đã làm rồi, làm sao để trụ? Như thế là suy niệm. Niệm có nhiều phẩm loại. Cũng suy niệm về người, thế gian, về các thứ tài sản, vật dụng. Song ở đây là suy niệm về xả bỏ thân mạng.

Pháp hộ (xả): Là không thoái chuyển, cũng không tư niệm, chỉ xả phương tiện cực lớn. Như người nghèo có nhiều phương tiện, được của cải thì giữ lấy. Đó là độn căn.

Hỏi: Thế nào là trung căn?

Đáp: Trung căn là tuệ giải thoát, tận - bất tận giải thoát. Được tuệ giải thoát là thấp. Câu giải thoát có hai: Một là đắc tận giải thoát. Hai là bất tận giải thoát. Câu giải thoát là tín và tuệ. Đã được hai thứ ấy nên là thắng.

Hỏi: Thế nào là giải thoát?

Đáp: Giải thoát là giải thoát cõi Dục, cõi Sắc, diệt tâm thượng trụ, cùng ba cõi tận. Đó là ba Hành giải thoát. Giải thoát các kiết (phiền não) nên gọi là giải thoát.

Hỏi: Thế nào là giải thoát dục?

Đáp: Giải thoát dục là nội sắc tướng vô sắc, bất tịnh cũng tịnh. Nội là bên trong của mình, là hai thứ tướng có sắc và tướng hoại sắc, ở đây là nội hoại sắc. Nghĩa là ở nơi nghĩa địa quán bất tịnh về thi

thể thôi rữa tan hoại. Quán như vậy rồi, giải thoát, ác dứt, tâm ý định. Đó gọi là tướng nội sắc, bất tịnh, giải thoát, là tướng nội hoại sắc thứ hai. Do định nên như trụ nơi không sắc, như thế quán được lập, thân kẻ khác cũng lại như trên. Đó gọi là tướng nội không sắc, là bất tịnh giải thoát.

Tịnh giải thoát là các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, duyên nơi hoa, y phục v.v... Do phát khởi ý tư duy, tâm trụ bất động, là tịnh giải thoát. Ba thứ ấy là giải thoát dục.

Hỏi: Thế nào là giải thoát sắc?

Đáp: Giải thoát sắc là không sắc, lia sắc, dục rồi, bốn thứ tâm trụ, cũng lại là hữu lậu. Đó gọi là giải thoát sắc. Điều này trước đã nói.

Hỏi: Thế nào là giải thoát diệt tận?

Đáp: Tâm cùng tướng của các tâm hợp diệt, là chánh thọ vô lậu của A-la-hán. Đó gọi là giải thoát diệt tận.

Phần thứ ba của phẩm Công Đức nơi Chân độ đã nêu bày xong.

Tứ A Hàm Mộ Sao Giải, phần 4

Hỏi: Đã nói rộng về phẩm Công Đức nơi ba Pháp độ. **Vậy thế nào là Ác?**

Đáp: Ác là **Hành ác, Ái, Vô minh**. Hành, ái, vô minh là lược nói về ác, nên biết. Ác ấy đã làm nhiễm ô hành thiện, nên gọi là ác. Đây cũng làm nhiễm ô con người, tức là người cấu nhiễm. Ý vui thích nơi ác, như loài heo vui thích nơi bất tịnh. Ở đây, trước tiên là **Hành ác** của thân miệng ý. Các ác này là đầu tiên, là ba thứ hành ác của thân miệng ý.

Hỏi: Thế nào là Hành ác của thân?

Đáp: Hành ác của thân là *sát sinh, trộm cắp, dâm dục*. Đó là ba thứ hành ác của thân, nên biết.

Hỏi: Đã biết ba thứ hành ác của thân. *Vậy thế nào là sát sinh?*

Đáp: Sát sinh là *niệm, giáo, hành (tác)*. Niệm, giáo, hành là nói về ba thứ sát sinh. Phần còn lại cũng như thế. Như hành ác của thân, với ba thứ niệm, giáo, hành của sát sinh, thì trộm cắp, dâm dục cũng như vậy. Khẩu nghiệp cũng thế.

Hỏi: Biết phần còn lại cũng như thế, nhưng chưa biết niệm. *Vậy niệm là gì?*

Đáp: Niệm là dục, tạo tác, kẻ khác tạo tác thì hoan hỷ. Niệm gọi là tư duy, là ba thứ tâm muốn tạo tác, muốn khiến tạo tác, kẻ khác tạo tác thì hoan hỷ. Như ý muốn sát hại chúng sinh là tâm muốn tạo tác. Ý khiến sát hại là muốn khiến tạo tác. Kẻ khác sát hại rồi, ý vui thích, là kẻ khác tạo tác thì hoan hỷ. Đó gọi là ba thứ niệm.

Hỏi: Thế nào là giáo?

Đáp: Giáo là dạy bảo, sai khiến, có thể, đó là ba thứ giáo.

Dạy bảo: Là như ngoại đạo nói: Giết heo dê để cúng tế trời, là dạy bảo.

Sai khiến: Là như vua sai khiến quan: Ta có kẻ oán địch, khanh phải đi đến sát hại hắn. Đó là sai khiến.

Có thể: Là như có người bảo: Gã kia là oán thù của ta, ông có thể giết hắn chăng? Người này tức nhiên nhận lời. Đó là có thể.

Đó là ba thứ giáo.

Hỏi: Thế nào là hành (tác)?

Đáp: Hành tác là tưởng chúng sinh, xả bỏ, đoạn mạng. Hành gọi là thi hành sự. Như nói sát sinh, nên biết là dạy bảo, sai khiến,

có thể. Hành ác của ý cũng như thế. Ở đây có tướng chúng sinh khác, xả bỏ chúng sinh, đoạn mạng chúng sinh, là ba hành tác đầy đủ. Thầy thuốc trong lúc cắt mổ ung nhọt, bệnh nhân bị chết, không phải là thầy thuốc sát sinh, vì ông ấy không có ý sát hại. Ba sự việc như thế, nếu không đủ thì không phải sát sinh. Đó gọi là ba thứ hành tác.

Hỏi: Thế nào là trộm cắp?

Đáp: Trộm cắp là vật của kẻ khác, nghĩ tưởng, khởi ý trộm lấy. Vật của kẻ khác, nghĩ tưởng, khởi ý trộm lấy, là ba thứ trộm cắp gồm đủ. Vì sao? Vì giả như có vật của kẻ khác, không có ý trộm cắp mà lấy vật ấy, là vì mình cho phép, do giống nhau nên không phải là trộm. Nếu vật của kẻ khác, không có ý trộm lấy, là không trộm cắp, như lấy vật tri thức. Ba sự như thế, phải gồm đủ mới là trộm cắp.

Hỏi: Thế nào là tà dâm?

Đáp: Tà dâm là kẻ khác, pháp thọ, phi đạo. Ba thứ phạm là kẻ khác thọ nhận, pháp thọ nhận và không phải đạo.

Hỏi: Dâm như kinh nói là gốc, do những gì nên nói là tà dâm?

Đáp: Người có hai loại: Đạo nhân (xuất gia) và bạch y (tại gia). Ở đây, xuất gia hành dâm là nói về hành ác. Tại gia hành dâm thì không phải là hành ác, nhưng tà vạy là hành ác. Nếu tại gia hành dâm là hành ác, là Tu-đà-hoàn hành dâm nên bị đọa địa ngục. Nếu không như thế, thì tà dâm hành ác, nên kinh nói hai thứ không lỗi.

Hỏi: Thế nào là kẻ khác thọ nhận?

Đáp: Kẻ khác thọ nhận là chủ, thân, vua. Chủ đã thọ nhận, thân đã thọ nhận, vua đã thọ nhận, là tất cả kẻ khác thọ nhận.

Chủ có hai: Chí cánh và thời trung gian (thiếu thời). Chí cánh là như nơi chốn, gia pháp. Người nữ thuộc về chủ, nếu dâm với người

nữ ấy, thì theo các thứ kia là tà dâm. Chủ thiếu thời: Nếu người nữ theo kẻ kia lấy vật, hạn mức có thời, nếu dâm với người nữ này, theo các thứ kia là tà dâm.

Thân: Là cha mẹ, anh em, cô cậu cùng nuôi dưỡng người nữ. Hoặc nhận lấy việc nuôi dưỡng người nữ mà bỏ người nữ ấy.

Vua thọ nhận: Là nếu không có người thân, không có chủ, mà thọ nhận theo lệnh vua. Đó là ba thứ kẻ khác thọ nhận.

Hỏi: Thế nào là pháp thọ nhận?

Đáp: Pháp thọ nhận là học, trai, gia pháp (tộc pháp). Nếu thọ học pháp là học pháp thọ nhận. Nếu thọ trai pháp là trai pháp thọ nhận. Nếu thọ tộc pháp là tộc pháp thọ nhận.

Học pháp thọ nhận: Là nếu chủ trước thuận theo học, sau phạm là tà. Đó gọi là học pháp thọ nhận.

Trai pháp thọ nhận: Là nếu chủ trước thuận theo việc thọ trai, sau phạm là tà. Đó gọi là trai pháp thọ nhận.

Gia pháp thọ nhận: Là như trước đã nói về thân thọ nhận, song người biên chép kinh muốn khiến cho đủ ba pháp, nên lại nói gia pháp thọ nhận. Mẹ, chị em người nữ, vợ và cùng họ, là tất cả không thể phạm, phạm tức là tà.

Hỏi: Thế nào là hành không phải đạo (phi đạo)?

Đáp: Hành không phải đạo là đối với người nữ sinh đẻ, người nam không thành nam, gọi là hành phi đạo. Nếu người nữ mới sinh đẻ, sau phạm, là hành phi đạo. Nếu dùng thế lực, phạm người nữ chưa kết hôn là hành phi đạo, cùng dâm với người nam không thành nam, đó là ba hành phi đạo.

Hỏi: Đây nói không đủ. Vì sao? Vì trong đó còn có các thứ tà dâm khác, như ở đây đã nói làm sao gồm thâu chúng? Nếu không gồm thâu, thế nên ở đây nói không đủ.

Đáp: Đây nói đã đủ. Vì sao? Vì trước đã nói lia người nữ lúc sinh đẻ. Nếu nói người nữ, nên biết là đã nói về súc sinh. Nếu nói lia lúc sinh nở, nên biết là đã nói về các hành khác. Do đây là đã nói đầy đủ.

Hỏi: Các thứ hành ác, phi nghĩa này từ đâu sinh?

Đáp: Đều từ tham sân si sinh. Hết thấy các thứ kia nên biết đều từ tham sân si sinh.

Hỏi: Vì sao nói tất cả là sát sinh, trộm cắp, dâm dục?

Đáp: Không chỉ như thế. Nếu chỉ nói như thế là do người biên chép kinh. Phải nên nói tức là chỉ gồm thấu tất cả, vậy nên tìm bản kinh. hết thấy hành ác của thân miệng ý nên nói riêng.

Hỏi: Vì sao ở đây nói từ trong ba ác sinh? ở đây có lỗi. Vì không phải do lạc thông (lạc thọ), khổ thông (khổ thọ) cùng một lúc sinh. Cũng không phải do lạc thọ đã khiến giận dữ. Dâm là nói vui thích hành tập dục là dâm, ở đây vì sao nói là giận dữ?

Đáp: Không phải là nói từ dâm sinh ra giận dữ, ở đây nói là nguyện từ trước. Vì yêu mến đến cả răng lông, nên khởi giận dữ, sát hại. Như thế, trước phát khởi giận dữ: Kẻ kia phạm vợ ta, ta cũng đáp trả lại, nhưng sau hành dâm khởi ái, song nguyện từ trước ở nơi giận dữ sinh. Dục từ các thứ kia sinh, do đó không lỗi. Các thứ khác cũng như vậy.

Hỏi: Đã nói về Hành ác của thân. **Vậy Hành ác của miệng là những gì?**

Đáp: Hành ác của miệng là **bất như** (chẳng thật) **vô như** (chẳng hư) và **nói lời không chính yếu** (ý ngữ). Hành ác của miệng có bốn thứ, ở đây chỉ nêu ba pháp, ba pháp này cũng hiển thị bốn thứ.

Hỏi: **Thế nào là bất như (không thật)?**

Đáp: Không thật là vì mình, vì kẻ khác, vì có lợi, nên tránh sự thật. Nếu không thật là hành ác của miệng, tức là vì mình, vì kẻ khác,

vì có lợi, nên ý kiêng tránh sự thật. Kiêng tránh sự thật là ý che giấu. Như ý nhận biết rồi, miệng lại nói khác. Nói ba thứ là vì mình, vì kẻ khác, vì có lợi.

Vì mình: Là mạng sống của mình. *Vì kẻ khác:* Là người thân. *Vì có lợi:* Là các thứ vật dụng, của cải. Đó gọi là ba thứ. Như Đức Thế Tôn nói: Ở nơi quyền thuộc, nhân nơi mình, nhân nơi kẻ khác, nhân nơi có lợi, nên biết rồi lại nói dối.

Hỏi: Đã nói hành ác của miệng là bất như (không thật). **Còn thế nào hành ác của miệng là vô như (chẳng hư)?**

Đáp: Chẳng hư là hành vô ái niệm (chẳng ái) hành biệt ly và cùng hành. Hành là tạo tác *chẳng ái*. Hành gọi là nói lời thô ác. Ái nên nói lời giận dữ là không ác khẩu. Ác khẩu là vì mình sinh. Nếu khác, thì Đức Thế Tôn cũng ác khẩu, Đức Thế Tôn vì từ bi, nên nghe Điều-đạt nói mà giận. Do đấy, tạo hành không ái là ác khẩu. Như kẻ mù lòa, gọi kẻ mù lòa giận dữ, tuy có lời nói thật, song do ý ác, thế nên chẳng tạo ái gọi là hành ác.

Hành biệt ly: Tuy có lời nói thật, song vì hành biệt ly nên là nói hai lưỡi. Nếu không tạo hành biệt ly, mà có thể biệt ly, thì không phải là nói hai lưỡi. Nếu không như thế, thì Đức Thế Tôn cũng chính là nói hai lưỡi. Đức Thế Tôn vì từ bi đối với đám đệ học, nên đã độ họ làm đệ tử. Do đấy, tạo hành biệt ly nên là ác.

Cùng hành: Tức là nơi hai việc ấy, tạo chẳng thật cùng chẳng hư. Như thế, ác khẩu là do ác khẩu, cũng gọi là nói hai lưỡi.

Hỏi: **Thế nào là nói lời thêu dệt (ỷ ngữ)?**

Đáp: Nói lời thêu dệt là nói không đúng lúc, không thành thật, không có nghĩa. Không đúng lúc mà nói, không thành thật mà nói, không có ý nghĩa mà nói, là ba thứ nói lời thêu dệt, nếu phân biệt là vô lượng.

Không đúng lúc mà nói: Là lúc nên nói thì không nói. Lúc không nên nói, lại nói. Như vào lúc hôn nhân hội hợp, vui vẻ, hoặc

có người nói: Này anh bạn kia! Hết thầy mọi sự hội hợp đều quy về hoại diệt, muôn vật là vô thường, thịnh rồi tất suy. Kẻ kia nói lời ấy được Phật, Phật Bích-chi, Thanh văn khen ngợi, song do nói không đúng lúc, nên là ỷ ngữ.

Không thành thật mà nói: Là hoặc tưởng thật nên nói tà vạy. Như các dị học nói: Ngã là Nhất thiết trí. Họ tuy có tưởng thật song chỉ là ỷ ngữ. Vì sao? Vì đây không phải là Nhất thiết trí, chỉ là tưởng như thế mà thôi.

Không có ý nghĩa mà nói: Là nói về cười đùa, ca múa, sầu lo.

Đó gọi là hành ác của miệng.

Hỏi: Hành ác của ý là thế nào?

Đáp: Hành ác của ý là **tham, sân, tà kiến**, là chỗ hành ác của ý, nên gọi là hành ác của ý.

Tham là mong có được các thứ tài sản vật dụng hiện có của kẻ khác.

Hỏi: Nếu đối với các thứ hiện có của kẻ khác mong có được là tham, tức là nói lặp lại, có lỗi. Nơi phần Niệm đã nói: Niệm là tâm mong muốn, mong muốn khiến hành tác, kẻ khác tạo tác thì hoan hỷ.

Đáp: Đây nói không có lỗi trùng lặp. Niệm là ý mong muốn như thế, muốn hành tác. Ở đây không muốn hành tác mà muốn đoạt lấy các thứ vật dụng của kẻ khác. Tham nên khiến các vật dụng tài sản ấy có nơi mình. Như thế là ý nhiễm ô, vướng mắc trong tài sản, vật dụng của kẻ khác. Tham là hướng tới vật dụng của kẻ khác. **Sân** là bức bách kẻ khác với ý ác.

Hỏi: Thế nào là tà kiến?

Đáp: Tà kiến là hành (nghiệp) trái nhau, quả trái nhau và không thấy biết, đó là tóm lược về ba thứ tà kiến. Nếu phân biệt là vô lượng. Như ở đây, dị kiến là tà kiến.

Hỏi: Thế nào là hành (nghệp) trái nhau?

Đáp: Nghiệp trái nhau là:

1. Ý tịnh – bất tịnh.
2. Ý bất tịnh – tịnh.
3. Cùng một ý.

Đó là ba thứ nghiệp trái nhau.

Ý tịnh – bất tịnh: Là nghiệp thân miệng ý thiện, quả bất thiện.

Ý bất tịnh – tịnh: Là nghiệp thân miệng ý bất thiện, quả thiện.

Cùng một ý: Là nghiệp thân miệng ý thiện, bất thiện, quả thiện, bất thiện.

Như phân biệt về nghiệp, *phân biệt về quả cũng như thế*. Trên cõi trời khổ, Niết-bàn khổ, so sánh như thế là quả tịnh, ý bất tịnh. Đường ác vui, sinh tử vui, so sánh như thế là quả bất tịnh, ý tịnh. Đường ác khổ, phi khổ, so sánh như thế là cùng một ý.

Hỏi: Thế nào là không thấy biết?

Đáp: Không thấy biết là:

1. Không thấy biết hành (nghệp).
2. Không thấy biết quả.
3. Không thấy biết chúng sinh.

Đó là ba thứ không thấy biết.

Không thấy biết nghiệp: Là không bố thí, không có trai giới, không thuyết giảng, không phương tiện, không tạo nghiệp thiện, bất thiện.

Không thấy biết quả: Là tạo thiện, bất thiện không có quả báo, không có địa ngục, nga quỷ, súc sinh, không có cõi trời.

Không thấy biết chúng sinh: Là không có cha mẹ, không có chúng sinh hóa sinh, nơi thế gian không có Sa-môn, Phạm-chí thật.

Đó gọi là vô lượng thứ của tà kiến.

Đây là ba thứ hành ác của ý nơi vô lượng thứ. Tất cả nhân ác được tạo cùng trái với hết thấy nhân thiện được tạo, như nơi phần Giới ở trước đã nói.

Phần thứ nhất của phẩm Ác nơi Chân độ đã nêu bày xong.

HẾT - QUYỂN 1

TỨ A HÀM MỘ SAO GIẢI

QUYỀN 2

Tứ A Hàm Mộ Sao Giải, phần 5

Hỏi: Đã nói về Hành ác. Còn thế nào là Ái?

Đáp: Ái là **Dục** (Nhiễm), **Giận dữ**, **Ganh ghét** (Mạn), đó là ba thứ ái. Nên biết ái là khát ái, là ba thứ nói chung làm một.

Hỏi: Thế nào là Dục (Nhiễm)?

Đáp: Nhiễm là **chấp trước dục**, **chấp trước hữu**, **chấp trước phạm hạnh**. Đó là ba thứ nhiễm.

Ở đây, dục là năm dục: sắc, thanh, hương, vị, tế hoạt (xúc). Là dựa nơi ba thứ nhiễm ấy, các chúng sinh đều vui thích, tham đắm, các sự khác thì không thế.

Tại đây, **chấp trước dục**: Là nam, nữ, chẳng thành nam chấp trước dục: nữ dục nam, nam dục nữ cùng chẳng thành nam, chẳng thành nam dục nữ, dục nam.

Hỏi: Trước đã nói về chấp trước năm dục, nay nói nữ, nam, chẳng thành nam, chẳng phải là lỗi sao?

Đáp: Nữ, nam, chẳng thành nam là lặp lại ở trong dục, mỗi mỗi thứ đều vương mắc. Đối với các sự việc khác thì không thế. Như Đức Thế Tôn đã nói: Ta không thấy sắc ái nào khiến nhiễm đắm như là

sắc ái nam nữ, như là cảnh giới của năm dục. Do đó không có lỗi về ái. Dục có ba thứ: kém, vừa, hơn. Kém là dục của nam. Vừa là dục của nữ. Hơn là dục của chẳng thành nam. Đó gọi là chấp trước dục.

Hỏi: Thế nào là chấp trước hữu?

Đáp: Hữu là dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu. Chấp trước hữu là chấp trước nơi dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu. Đó gọi là chấp trước hữu.

Hỏi: Như chấp trước dục đã nói riêng nơi nữ, nam, chẳng thành nam. Nay vì sao ở trong chấp trước hữu lại nói nữa?

Đáp: Chấp trước hữu là vì các chúng sinh mà nói. Chấp trước dục là vì các thứ kiết (phiền não) mà nói. Tất cả pháp của cõi Dục gọi là dục hữu. Nếu chấp trước nơi chúng, thì gọi là chấp trước dục hữu. Pháp của cõi Sắc, cõi Vô sắc gọi là sắc hữu, vô sắc hữu. Nếu chấp trước chúng thì đó là chấp trước sắc hữu, vô sắc hữu. Do đây nên nói riêng, không lỗi.

Hỏi: Thế nào là chấp trước phạm hạnh?

Đáp: Chấp trước phạm hạnh là đã được liền chấp giữ, chưa được lia mong cầu, nếu mất liền lo. Do nghĩa ấy nên cũng gọi là chấp trước nơi dục hữu. Đã được liền chấp giữ, chưa được liền mong cầu, nếu mất liền lo lắng. Như vậy, chấp trước dục, hữu, chấp trước phạm hạnh, mỗi thứ đều có ba, nên nói là chín. Lại nữa, được người nữ liền tham đắm, chưa được liền mong cầu, nếu mất liền lo lắng. Như vậy, nữ, nam, chẳng thành nam nơi chấp trước dục cũng nên nói chín thứ. Như thế, chấp trước dục, chấp trước hữu, chấp trước phạm hạnh, nên nói là hai mươi bảy.

Hỏi: Chấp trước phạm hạnh có thể được như thế là phiền não chẳng?

Đáp: Có. Như đã nói về quả A-na-hàm. Đức Thế Tôn cũng nói ba cầu là cầu dục, cầu hữu, cầu phạm hạnh. Cầu ái, nhiễm chấp là

một nghĩa. Lại nữa, như đã nói, trong dục, phạm hạnh, lìa ái luôn nhớ nghĩ.

Hỏi: Nếu như thế thì phạm hạnh không thể hành. Vì sao? Vì có chấp trước. Như chỗ đã nói thì hết thấy phạm hạnh nên có chấp trước?

Đáp: Nên theo phương tiện hành. Hành phạm hạnh nhưng không chấp trước phạm hạnh. Do lìa tội phước nên hành đạo không cầu quả. Người cầu quả gọi là chấp ngã. Do giới này, do khổ hạnh này, do phạm hạnh này, nên được sinh lên cõi trời cùng cõi khác. Như thế là hành chấp trước, nhiễm ô, cầu mong vào lúc nào ta sẽ được phạm hạnh, khiến ta được sinh trong nẻo thiện? Nếu chấp trước phạm hạnh để được an vui của đời sau, là đã nắm giữ ái lạc, tạo phi phạm hạnh, sinh hối tiếc, khiến thoái chuyển, gọi là lo lắng. Như thế là chấp trước phạm hạnh.

Hỏi: Thế nào là Giận dữ?

Đáp: Đời là đã có **thân, oán, phần nộ**. Thân, oán, phần nộ là ba thứ giận dữ.

Hỏi: Thế nào là nơi xứ ái nói về giận dữ?

Đáp: Giận là cầu ác, cầu không ái, là đã có, nên trong bốn môn hành thân, oán cũng hành trong bốn môn.

Hỏi: Điều ấy là thế nào?

Đáp: Vì mình, vì người thân, chưa được an vui thì mong cầu, đã được thì khiến không mất. Đã bị khổ thì muốn xả bỏ, chưa bị thì không muốn khiến cho bị. Như vậy, mình và người khác, trái với bốn thứ là oán. Chưa bị khổ, muốn khiến cho bị. Đã bị rồi muốn khiến không bỏ. Chưa được vui thì muốn khiến không được. Đã được rồi thì muốn khiến mau chóng mất. Đó gọi là vì oán nên cầu ác, là giận dữ. Do đó, nơi xứ ái nói giận dữ không lỗi.

Hỏi: Thế nào là nhân đấy vì mình?

Đáp: Nhân đấy vì mình là ba thời cầu không lợi. Ba thời là quá khứ, hiện tại, vị lai, như đã nói. Kẻ kia vì ta đã cầu không lợi, sẽ cầu không lợi, nay cầu không lợi, nên sinh giận dữ. Đó gọi là nhân đấy vì mình, ba thời cầu không lợi, sinh giận dữ.

Hỏi: Thế nào là thân?

Đáp: Thân cũng như thế. Như vì mình, ba thời cầu không lợi, sinh giận. Như vậy là vì người thân, ba thời cầu không lợi, sinh giận.

Hỏi: Điều ấy là thế nào?

Đáp: Như đã nói, nếu ta thân ái với kẻ kia, vì đấy đã cầu không lợi, sẽ cầu không lợi, nay cầu không lợi, sinh giận. Đó gọi là thân.

Hỏi: Thế nào là oán?

Đáp: Oán là cùng trái nhau. Cùng trái nhau với điều kia nên khác. Như ta oán kẻ ấy, vì đấy đã cầu lợi, sẽ cầu lợi, nay cầu lợi, sinh giận dữ. Như thế là vì oán, cầu lợi nơi ba thời, sinh giận. Đó gọi là chín thứ giận dữ.

Hỏi: Giận này và giận trong ba hành ác có sai biệt gì?

Đáp: Ở đây là dựa vào phương tiện sinh. Còn giận nơi hành ác, nên biết là từ không có trí nên giận dữ.

Hỏi: Nơi tất cả chúng sinh, chín thứ giận là như nhau chăng?

Đáp: Loại trụ này như vẽ nơi nước, đất, đá. Giận ấy tùy theo chúng sinh, nên biết như vẽ nơi nước, đất, đá. Chúng sinh với từng ấy loại, nên biết giận dữ có hạ, trung, thượng. Như vẽ trên nước tức thì mất ngay, vẽ trên đất thì thời gian kéo dài hơn, nếu bị mưa gió, cùng chân giẫm đạp lên thì mới mất. Vẽ trên đá thì cho đến trụ đá không còn đá mới mất. Như thế, chúng sinh đều mang giữ giận không đồng. Hoặc lúc mới sinh giận liền tự trách: Ta không đúng! Chúng sinh là

pháp tự nhiên diệt, vô lượng khổ bức bách tự chúng sẽ diệt. Ta không có tội, không có ý ác, hủy hoại kẻ khác. Như thế là giận dữ kia tự nhiên dứt, như vẽ trên nước. Hoặc lại khởi giận dữ không thể tự kìm chế, nếu có thầy, bạn lành từ bi quở trách thì mới dứt được, như vẽ trên đất. Hoặc lại có ý ác, không suy xét đúng đắn, sinh giận dữ, Phật, Phật Bích-chi, Thanh văn cũng không thể làm cho dứt, chỉ cùng với thân cùng diệt, như vẽ trên đá. Đó gọi là giận dữ.

Hỏi: Thế nào là Ganh ghét (Mạn)?

Đáp: Mạn là ý dấy khởi kém, ngang, hơn, do đây để dựa cậy nên gọi là mạn.

Lại nữa, nêu tính về đây kia nên gọi là mạn. Là ba thứ ý khởi ta là kém, ý khởi ta là ngang bằng, ý khởi ta là hơn.

Nếu có sắc, giàu sang, tộc họ noi theo, ta không như kẻ kia, nên gọi là ý khởi ta kém. Hoặc có sắc, giàu sang, tộc họ noi theo, ta cùng với kẻ kia bằng nhau, nên gọi là ý khởi ta ngang bằng. Hoặc có sắc, giàu sang, tộc họ đông đảo, ta đối với kẻ kia là hơn, nên gọi là ý khởi ta hơn.

Hỏi: Đã nói về tướng của mạn như: kém (ty), bằng (đẳng), hơn (thắng), làm sao nhận biết đây là chân độ, phân biệt tất cả mạn? Mạn có vô số thứ như trong phần thô tạp đã nói?

Đáp: Thấp kém (ty) là tà, bất như, cực hạ mạn. **Ty mạn** là ba thứ: tà mạn (vọng ngữ), bất như mạn (khinh chê) và cực hạ mạn (mạn đãi).

Ở đây, *tà mạn (vọng ngữ)*: Là ta tạo nghiệp cực ác, lại khởi ý cao ngạo. *Bất như mạn (khinh chê)*: Là thọ nhận sự khen ngợi tán dương của kẻ khác, nói: Lành thay! Ông có đức lớn! Nghe rồi trong lòng hoan hỷ, nói: Ta vì sao không được như thế! *Cực hạ mạn (mạn đãi)*: Là biếng nhác, ngày đêm ham ngủ nghỉ, dấy khởi

niệm này: Con người không thể hướng tới nẻo thù thắng. Đó gọi là ba thứ ty mạn.

Hỏi: Thế nào là đẵng mạn?

Đáp: Đẵng mạn là ngã (ngã), cống cao (kiêu), bất kính (bất kính) mạn. Đẵng mạn là ba thứ: ngã mạn, cống cao mạn, bất kính mạn.

Ở đây, *ngã mạn*: Là chấp năm ấm là ngã, đã ở trong ác cho là công đức. *Cống cao mạn*: Là thọ nhận sự cung phụng của kẻ khác. *Bất kính mạn*: Là không tôn kính các bậc sư trưởng. Đó gọi là ba thứ đẵng mạn.

Hỏi: Thế nào là thượng (tăng thượng) mạn?

Đáp: Thượng mạn là đại mạn, mạn đại mạn và tăng thượng mạn.

Ở đây, *đại (thậm) mạn*: Là đối với chỗ kém và bằng, cho ta là hơn, sinh kiêu mạn. *Mạn đại mạn (mạn trong mạn)*: Là đối với kẻ hơn, cho ta là hơn, sinh kiêu mạn. *Tăng thượng (vô hạn) mạn*: Là đối với việc chưa được quả thù thắng (chưa được giải thoát), cho là được, sinh kiêu mạn. Đó gọi là ba thứ thượng mạn.

Tất cả mạn ấy từ nơi ái lạc, lo sợ sinh, do đây nói ở nơi xứ ái.

Phần thứ hai của phẩm Ác nơi Chân độ đã nêu bày xong.

Tứ A Hàm Mộ Sao Giải, phần 6

Hỏi: Đã nói về Ái, còn thế nào là Vô minh?

Đáp: Vô minh là *Phi trí* (Vô trí), *Tà trí* (Tà trí), *Hoặc trí* (Nghị trí), ba thứ ấy là vô minh. Vô minh là giả danh của si, là phân biệt về chữ, nói kẻ kia hủy báng để lập tên gọi. Như người có con ác gọi là không con, bạn ác gọi là không bạn. Như thế, vô minh này là minh ác nên gọi là vô minh.

Hỏi: Điều ấy là thế nào?

Đáp: **Phi trí** (Vô trí) là **hữu vi – vô vi, không thể nói, không biết**. Hữu vi – vô vi, không thể nói, không biết là ba thứ phi trí.

Hỏi: Hai thứ hữu vi là thọ (nội thọ) cùng không thọ (ngoại thọ). Ở đây làm thế nào để nhận rõ?

Đáp: **Hữu vi** là thọ, không thọ – cùng thọ. Nếu là phi trí, nên biết là thọ si, không thọ si – cùng si. Ở đây, thọ là hai thứ tự thọ, tha thọ của âm, giới, nhập (xú). Không thọ (ngoại thọ) là so sánh với cây cỏ tường vách. Ở đây hoặc tha thọ, hoặc không thọ, nên biết là không thọ, trong ấy, mỗi mỗi đều bị si ám. Đó gọi là phi trí. Như Đức Thế Tôn nói: Sáu cánh nhập, phi trí không thấy biết. Như thế quảng diễn như kinh đã nói. Thọ gọi là nghĩa nhận lấy. Nhân nơi nghiệp (hành), phiền não (kiết) ý si chấp ngã là ngã sở. Đó gọi là thọ.

Hỏi: Vô vi là Niết-bàn, là một, vì sao nói ba?

Đáp: **Vô vi** là hữu dư, vô dư, cùng có. Tuy Niết-bàn là một vô vi, nhưng là sự nên nói hai thứ là hữu dư và vô dư.

Hữu dư là thân đã thọ nhận nghiệp và phiền não. Vì ấy đoạn trừ hết tất cả phiền não, tác chứng rồi, nên là hữu dư, là nói về hữu dư.

Vô dư là nếu thọ ấm này xả bỏ, lại không thọ thân nữa, như đèn tắt, là Niết-bàn. Đây gọi là vô dư, trong đó mỗi mỗi thứ cùng diệt, là vô vi - không biết.

Hỏi: **Thế nào là không thể nói?**

Đáp: Không thể nói là thọ nhận nêu bày (dạy trao), quá khứ nêu bày và diệt nêu bày. Nếu không biết, đó gọi là không thể nói, không biết.

Thọ nhận nêu bày (dạy trao): Là chúng sinh đã thọ nhận âm, giới, nhập, chấp là một, là khác.

Quá khứ nêu bày: Là nhân nơi âm, giới, nhập của quá khứ mà nói. Như đã nói: Ta nơi bấy giờ gọi là Cù-tuần-đà.

Diệt nêu bày: Là nếu đã diệt, là nhân nơi thọ mà nói. Như đã nói: Đức Thế Tôn Bát-Niết-bàn.

Lại nữa, quá khứ nêu bày là chế phục chúng sinh chấp đoạn. Diệt nêu bày là chế phục chấp thường. Thọ nhận nêu bày là chế phục về vô. Không thọ nêu bày là chế phục về hữu. Trong ấy, mỗi mỗi đều không biết, đó gọi là không thể nói, không trí.

Hỏi: Đã nói về Phi trí (Vô trí), *còn thế nào là Tà trí (Tà trí)?*

Đáp: Tà trí là **thân kiến** (kỷ thân kiến), **biên kiến** (nội thọ kiến), **trộm kiến** (mạc thọ kiến). Ba thứ ấy là tà trí. Tà là điên đảo, là không phải như, là chẳng chân thật, đồng một nghĩa.

Thân kiến (kỷ thân kiến): Là ngã (ngô), ngã ấy (ngã), tự tại (tự tại). Tức ngã tất như thế, ngã ấy tất như thế, tự tại tất như thế, là thân kiến.

Ngã tất như thế: Tức âm là huyền hóa, như dợn nắng, như tiếng vang, như bóng trăng trong nước. Hình tướng giống năm âm nên chấp trước là ngã.

Ngã ấy tất như thế: Là như giả mượn chuỗi anh lạc, cây trái tích tụ, tương tự như năm âm, chấp là sở hữu của ngã.

Tự tại tất như thế: Là thân cây chuỗi, các thứ bọt bóng nước, giống như cánh giới của năm dục, chấp là tự tại, như làng xóm trống vắng. Thân kiến là kiến chấp về sở hữu của ngã nơi thân.

Như vậy gọi là ba thứ thân kiến.

Hỏi: Thế nào là biên kiến (nội thọ kiến)?

Đáp: Biên kiến là đoạn, thường, cùng. Đoạn, thường, cùng, đó là ba thứ biên kiến thọ nhận. Biên là không do đạo lý, là kiến chấp một bên.

Ở đây, *đoạn, thường*: Là thể gian hữu thường, vô thường, phi hữu thường phi vô thường. Thể gian là hữu biên, vô biên, phi hữu biên phi vô biên. Chúng sinh là hữu chung, vô chung, phi hữu chung phi vô chung. Là thân, là mạng, so sánh như thế.

Cùng: Là cùng hữu thường, vô thường, hữu biên, vô biên, hữu chung, vô chung, so sánh như thế.

Đó gọi là ba thứ biên kiến.

Hỏi: Thế nào là trộm kiến (mạc thọ kiến)?

Đáp: Trộm kiến là giới, kiến, nương dựa. Trộm kiến này từ trong ba thứ sinh: Một là giới. Hai là kiến. Ba là nương dựa. Trong trộm kiến ấy, giới thì nơi phạm thứ nhất đã nói. Do giới này được thanh tịnh, nên cùng thọ giới. Đây gọi là hai thứ giới trộm. Đây là chân thật, thứ khác là hư, không phải thật. Đó gọi là kiến trộm. Chấp là chân thật như thế, cũng là nói về trộm kiến. Thân trời buộc, nương dựa vào đây, tức nếu dựa vào giới cùng kiến là năm ấm. Do đây, nên hoặc giới hoặc kiến, chấp là năm ấm tịnh. Nên biết, giới trộm chấp năm ấm là bậc nhất, không phải là thứ khác. Nên biết kiến trộm là dựa vào đây. Đó gọi là ba thứ trộm kiến.

Hỏi: Thế nào là Hoặc trí (Nghị trí)?

Đáp: Hoặc trí là **bảo** (trần bảo), **đế** (đế), trong **định** (chánh thọ) không nhận biết rõ. Tức bảo không nhận biết rõ, đế không nhận biết rõ, trong định không nhận biết rõ. Không nhận biết rõ là không quyết đoán nơi nghi, đồng một nghĩa với do dự.

Hỏi: Thế nào là bảo?

Đáp: Bảo là *Phật, Pháp, Tăng*. Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo, nên biết là Tam bảo. Phật là Nhất thiết trí, thành tựu tất cả công đức, lia hết thầy ác.

Hỏi: Phật do những gì gọi là bảo?

Đáp: Do ba thứ công đức trên. Lại nữa, do đại từ đại bi, do thuyết pháp chân thật, do vô sự thân, do làm bậc thiện tri thức, do khó xuất hiện ở đời, như hoa Ưu-đàm. Như thế, do thành tựu công đức không thể nghĩ bàn, nên nói là bảo (báu).

Pháp: Là phương tiện cùng quả của phương tiện, trong ấy chỉ nói về Niết-bàn, là Pháp bảo. Phật ấy, ở trên tất cả pháp, như kinh đã nói. Nếu có pháp hữu vi và vô vi, thì Niết-bàn vô vi kia là bậc nhất. Bảo này không bị hủy hoại, diệt trừ hết các khổ, an vui hoàn toàn, khó đạt được, không thể cùng tận. So sánh như thế nên gọi là bảo.

Tăng: Là trong phần Thanh văn ở trước đã nói, là bảo, do phước đức rộng lớn, không trái với giáo pháp của Đức Thế Tôn, là phước điền vô thượng, được Đức Thế Tôn khen ngợi, không bị hủy hoại, luôn hòa hợp không tranh chấp. So sánh như thế về vô lượng công đức được thành tựu, nên gọi là bảo.

Hỏi: Thế nào là đế?

Đáp: Đế là *đẳng đế* (tục số đế), *tướng đế* (tướng đế) và *đệ nhất nghĩa đế* (đệ nhất nghĩa đế). Đó là ba thứ đế. Đế là đế thật có, đế chân, đế chẳng hư, đế như như, nên nói là đế.

Đẳng đế (tục số đế): Là phương tục được nêu lên, tộc họ được nêu lên, học xứ được nêu lên. Đó gọi là ba thứ đẳng đế.

Ở đây, *phương tục được nêu lên:* Là nghĩa tất như thế, sự việc này đã được chấp nhận. sự việc kia, tên gọi kia, như nước đầy đầy, chảy tràn tràn. So sánh như thế, về chỗ được nêu lên như thế, đó gọi là đẳng đế. *Tộc họ được nêu lên:* Là gia pháp của mình. *Học xứ được nêu lên:* Là do oai nghi, phép tắc làm hành, cùng suy xét, lãnh hội kinh.

Hỏi: Thế nào là tướng đế?

Đáp: Tướng đế là khổ đế, tập đế, đạo đế, đó là ba tướng đế. Do đế cùng quán nên là tướng. Tướng của đế là nói về sinh, lão, vô thường. Tướng là nói về cờ hiệu. Trong đó, tướng bức bách là khổ đế. Tướng chuyển thành là tập đế. Tướng xuất yếu là đạo đế. Diệt là vô tướng, ở đây sẽ nói riêng.

Hỏi: Thế nào là đệ nhất nghĩa đế?

Đáp: Là tạo, chữ, niệm, dùng dứt rốt ráo, đó gọi là đệ nhất nghĩa đế. Tạo là thân nghiệp. Chữ là khẩu nghiệp. Niệm là ý nghiệp. Nếu ba thứ ấy đạt đến vắng lặng hoàn toàn, đó gọi là đệ nhất nghĩa đế, là nghĩa Niết-bàn.

Hỏi: Đã nói về đế, còn định là thế nào?

Đáp: Định là *định sắc*, *định vô sắc* và *định vô lậu*. Đó gọi là định. Định nghĩa là tâm hành định.

Ở đây, *định sắc*: Là vô lượng trừ nhập của thiên cõi Sắc, là giải thoát thứ nhất, thứ hai, thứ ba cùng nhập thứ nhất nơi tất cả pháp.

Định vô sắc: Là bốn vô sắc, hai nhập nơi tất cả nhập.

Định vô lậu: Là không, vô nguyện, vô tướng.

Thiên vô lậu là vô lậu. Định vô sắc là vô lậu. Năm tướng trước cùng định đoạn cõi, tất cả các thứ ấy đều không quyết đoán về nghi hoặc, đều do dự, đó gọi là hoặc trí (nghi trí). Đây cũng là hoặc của khổ phi khổ, tập diệt đạo phi đạo. Bốn đế như thế, nơi ba cõi Dục, Sắc, Vô sắc là mười hai thứ. Đối với hoặc trí này, như nơi xứ ái đã nói. Nơi xứ vô trí cũng nói về tà trí, tà kiến. Trong hành ác của ý ở trước đã nói.

Lại nữa, ái cũng do tư duy đoạn.

Như thế là đã phân biệt nói về chín mươi tám sử.

Phần thứ ba của phẩm Ác nơi Chân độ đã nêu bày xong.

Tứ A Hàm Mộ Sao Giải, phần 7*Hỏi:* Đã nói về Công đức, Ác. **Vậy thế nào là Nương dựa?**

Đáp: Nương dựa là **Âm, Giới, Nhập** (Xứ). Âm, Giới, Nhập, ba thứ này là Nương dựa. Do có thể nương dựa nên gọi là Nương dựa. Có thể nương dựa là nghĩa an lập. Chúng sinh ở nơi âm, giới, nhập tạo sự nương dựa cho hành công đức và ác. Do đó nên biết đây là chỗ dựa của đức, ác.

Hỏi: Thế nào là Âm?

Đáp: Âm là **Sắc, Hành, Tri** (Trí). Sắc, hành, tri, ba thứ này nên biết là âm. Âm đồng một nghĩa với tích tụ, bó buộc. Ở đây, các sắc hình xanh, vàng, đỏ, trắng, thô tế, dài ngắn, vuông tròn được so sánh, nên biết gồm chung là sắc âm. Trong đó, **Sắc** là bốn đại cùng các thứ do bốn đại tạo ra, có thể thấy, không thể thấy, là nói về sắc âm. Bốn đại và sắc được tạo, hai thứ này có thể thấy cùng không thể thấy. Có thể thấy là đối tượng được nhận thấy của mắt. Không thể thấy là thanh, hương, vị, tế hoạt (xúc) nơi mắt tai mũi lưỡi, thân và bốn đại.

Hỏi: Đã nói về sắc là bốn đại cùng các thứ do bốn đại tạo ra. **Vậy thế nào là bốn đại?**

Đáp: Bốn đại là đất, nước, lửa, gió (địa, thủy, hỏa, phong). Đất, nước, lửa, gió ấy giả gọi là bốn đại, là sắc nơi mỗi mỗi thứ cùng hợp.

Ở đây, tướng cứng chắc là đất. Tướng ẩm ướt là nước. Tướng nóng là lửa. Tướng động là gió.

Sắc được tạo: Là khói, mây, sương mù, bóng tối, sáng, ánh sáng mặt trời, năm sắc, năm căn.

Hỏi: Đã nói về Sắc âm. **Thế nào là Hành?**

Đáp: Hành là dựa nơi thân miệng tâm (ý). Ở đây, dựa nơi thân nên nói là nương thân. Dựa nơi miệng nên nói là nương miệng. Dựa nơi tâm (ý) nên nói là nương tâm. Nương vào thân miệng tâm để tạo hành, tạo hành hữu vi, nên gọi là hành. Như nơi Khế kinh nói: Sắc là hành hữu vi. Chúng lại tạo tiếp, như con lại sinh con. Như sắc, nên biết năm ấm cũng như thế. Vô lượng thứ ấy được kết hợp tạo tác, đó gọi là năm ấm, như lúa thóc, củi được tích tụ. Hành là phước (phước), phi phước (vô phước), bất động (không thuần thực), ba thứ ấy là nói về hành.

Hỏi: Thế nào là Tri (Trí)?

Đáp: Tri là **thống (thọ), tưởng, thức**. Ba thứ ấy là tri, cũng gọi là đạo pháp, do đạo không cùng lia. Như Đức Thế Tôn nói: Như thọ tức là tri.

Hỏi: Thế nào là thống (thọ)?

Đáp: Thọ là **lạc thọ, khổ thọ và thọ không khổ không lạc**. Tánh của thọ nói về thọ. Thọ không có nguyên do để được thọ nhận. Thọ tức là có thể thọ nhận, nên tức là mạng sống, song thọ không phải là mạng sống nên tánh của thọ là thọ. Là phân biệt về chữ, nên nói thọ này có ba: lạc thọ, khổ thọ và thọ không khổ không lạc. Mỗi mỗi thứ cùng duyên với nhau. Duyên nơi lạc thọ có khổ thọ. Duyên nơi khổ thọ có lạc thọ. Duyên nơi cả hai có không khổ không lạc thọ. Như Đức Thế Tôn nói: Lạc thọ cùng với khổ thọ đối nhau. Khổ thọ cùng với lạc thọ đối nhau. Lạc, khổ thọ cùng với không khổ không lạc thọ đối nhau. Đối là nghĩa oán đối.

Hỏi: Thế nào là lạc thọ?

Hỏi: Lạc thọ là dục (dâm), chẳng ác (chẳng ác), không chấp trước (chỉ) sinh. Lạc thọ có ba thứ là từ dục sinh, từ chẳng ác sinh, từ không chấp trước sinh. Ở đây, *từ dục sinh*: Là hành năm dục, được nhiều vui thích. *Từ chẳng ác sinh*: Là chẳng ác, tức chẳng

tăng thêm ác, là hành thiện nơi giới không dục. Đối với giới, ý không hồi, do đây nên vui vẻ. *Từ không chấp trước sinh*: Là chế ngự các căn, liả năm dục, ý không loạn lúc hành Thiền, vô lượng, được an vui. Không chấp trước gọi là không vương mắc. Đối với nghĩa của căn cũng lại nói là không nhiễm. Đó là nói về ba thứ lạc thọ.

Hỏi: Thế nào là khổ thọ?

Đáp: Khổ thọ là sinh, già, chết. Đó là ba thứ khổ thọ. Ở đây, *sinh khổ* như sinh ung nhọt. *Già khổ* như ung nhọt mới phát. *Chết khổ* như ung nhọt đã phát, vào sâu trong đốt xương. Lại nữa, sinh nên có tất cả khổ, nên gọi là *sinh khổ*. Như Đức Thế Tôn nói: Sinh nên có tay chân bị cắt đứt. So sánh như thế. *Già khổ* là sắc lực tráng kiện đã bị hoại. *Chết khổ* là ái cùng biệt ly. Đó gọi là khổ thọ.

Hỏi: Thế nào là thọ không khổ không lạc?

Đáp: Không khổ không lạc là ba cõi. Nếu không khổ không lạc nên biết là ba cõi. Ba cõi này phần sau sẽ nói. Nếu cho không khổ không lạc là ba cõi, tức đã gồm thâu cả phần trước nói về khổ, lạc, nên biết không phải do lạc, khổ nơi ba cõi. Cõi Dục có đủ ba thọ. Cõi Sắc có hai thọ là lạc thọ và thọ không khổ không lạc. Cõi Vô sắc chỉ có một thọ là thọ không khổ không lạc, do đó, không khổ không lạc nên biết là ba cõi.

Hỏi: Thọ này làm chỗ dựa cho những gì?

Đáp: Lạc là chỗ dựa của đa dục. Khổ là chỗ dựa của nhiều giận dữ. Không khổ không lạc là chỗ dựa của nhiều si mê. Vì sao? Vì có lạc thọ không dục, có thể trừ bỏ dục, như trong ba thiền. Có khổ thọ không giận, như Đức Thế Tôn bị đau đầu, cùng bị thương ở gót chân, đều không khởi giận. Không khổ không lạc nhận biết thiền thứ tư, cùng bốn định vô sắc, trong ấy không si, có thể trừ bỏ si. Như thế tùy nghĩa, có thể được nêu bày.

Hỏi: Chúng từ những gì sinh?

Đáp: Chúng từ *nghiệp*, từ *sự bức bách*, từ *cõi sinh*. Ba thứ thọ ấy nên biết là từ *nghiệp* (hành) sinh, từ *sự bức bách* (nhân duyên) sinh, từ *cõi* (cõi) sinh, không phải là tự nhiên, không phải là ngẫu nhiên.

Hỏi: Nghiệp có vô lượng thứ, ở đây là nói về nghiệp nào?

Đáp: Từ nghiệp sinh là từ *phước*, *phi phước* (vô phước), *bất động* (vô dư). Lạc thọ, khổ thọ, thọ không khổ không lạc này từ trong ba nghiệp *phước*, *phi phước*, *bất động* sinh. Như nghĩa, lạc thọ từ *phước* sinh, khổ thọ từ *tội* sinh, thọ không khổ không lạc từ *bất động* sinh. Ở đây, *phước* là có thể trừ hành ác, là bốn thiện đứng đầu. *Phi phước* là hành ác. *Bất động* là thiện thứ tư cùng vô sắc.

Hỏi: Như trước đã nói, *Phước* là *Thí*, *Giới*, *Tu* (Phân biệt). *Tu* tức là *thiền*, vô lượng và vô sắc. Nay vì sao nói riêng lạc thọ từ *phước* sinh?

Đáp: Nói riêng không lỗi. Do có rất nhiều tích tụ, nên ở đây đã nói riêng. *Thiền* như đã nói. So với ba y của *Tỳ-kheo* là khác, so với *Phật hộ bát*, không thể cho là *Phật hộ*, cũng là *Tỳ-kheo*, nên trao cho ba y, bát. Nhưng *Tỳ-kheo* khác với *Phật hộ*, nên trao y cho *Tỳ-kheo* kia. Như vậy, tu là *thiền*, vô lượng, vô sắc. *Phước* là ba thiện. Nếu không phân biệt ba thiện, thì đối với tu phải có lỗi, vì có rất nhiều tích tụ.

Hỏi: Thế nào là từ *bức bách* sinh?

Đáp: Từ *bức bách* sinh là *mình*, *người*, cùng *bức bách* sinh ba thứ thọ. Tức là vì *mình*, vì *người*, vì cùng cả hai. *Bức bách* là hai thứ, là lạc là khổ. Ở đây, vì *mình*: Là như dùng dao tự đâm, hoặc về sau dùng *Chiên-đàn*, thuốc bôi vào chỗ bị đâm. Vì *người*: Như đánh vỡ đầu kẻ khác, lại dùng thuốc để điều trị. Vì *cùng cả hai*: Như nói với

người khiến đánh vỡ đầu mình, rồi lại dùng thuốc đắp vào. Như thế đều nên biết, đó gọi là từ bức bách sinh khổ.

Hỏi: Thế nào là từ cõi sinh?

Đáp: Từ cõi sinh là thời (thời), ác (hoạn), hoạn (vừa gặp).

Hỏi: Cõi, như đã nói về ba cõi Dục, Sắc, Vô sắc. Ở đây tức là các cõi ấy chăng?

Đáp: Ở đây, không phải là cõi như thế. Tách rời chúng sinh là ba thứ tướng: Thời, ác, hoạn. Cõi ở đây là giả tướng.

Trong đó, *thời (thời)*: Là các mùa hạ, đông, xuân, nên biết ba mùa này là thời. Mùa hạ thì đàm tăng nhiều. Mùa đông thì nước dãi nước miếng tăng nhiều. Mùa xuân thì phong tăng trưởng. Như y thuật đã nói về thời, nên có khô, lạc thọ. Đó gọi là ba thời.

Hỏi: Thế nào là ác (hoạn)? Là hành ác, tức ái, vô minh chăng?

Đáp: Không hủy hoại pháp thân. Ở đây nói là hủy hoại thân bốn đại.

Hỏi: Vậy thế nào là ác?

Đáp: Ác là phong, đàm, nước dãi, các thứ này hủy hoại thân bốn đại, do đây nên sinh thọ.

Hỏi: Thế nào là hoạn (vừa gặp)?

Đáp: Hoạn là chúng sinh nhân nơi đây để lia các thứ tai họa. Hoặc chúng sinh nhân nơi đây để lia sinh khổ, là nhân nơi các thứ như tường vách, núi rừng, hang núi.

Nhân là nhân nơi mình, người, cả hai. Đó gọi là thọ.

Hỏi: Thế nào là tướng?

Đáp: Tướng là có tướng, không tướng, không chỗ tướng nơi quán sai biệt. Tướng là nói về việc thọ nhận hình tướng sai biệt. Ở

đây, có tướng, không tướng, không chỗ tướng, quán sai biệt là đồng một nghĩa.

Trong đó, *có tướng*: Là cùng nương dựa. *Không tướng*: Là không cùng nương dựa. Như có rất nhiều bình. Hoặc có người nói là bình mật, bình tô, do tướng ấy nên tướng. Hoặc không mật, không tô, là không thọ nhận, là tướng không. Như thế, tướng âm thanh, so sánh thọ nhận có sai biệt. Hoặc loại bỏ âm thanh, so sánh thọ nhận như thế. *Không chỗ tướng*: Đây là không có thực, tức xả.

Lại nữa, *có tướng*: Là quán xứ Thiện thức. *Không tướng*: Là quán xứ Phi tướng phi phi tướng. *Không chỗ tướng*: Là quán xứ Vô sở hữu.

Hỏi: Thế nào là thức?

Đáp: Thức là sinh, thành, không thành nhập (khởi, thành, không thành môn). Hành, danh sắc cùng dựa duyên, có thể đạt được. Là ba thứ sinh nhập, thành nhập, không thành nhập. Dựa nơi hành, dựa nơi danh sắc, dựa nơi hai thứ duyên có thể đạt được, là ba thứ. Đức Thế Tôn, trong mười hai duyên khởi nói hành duyên nơi thức. Lại nói danh sắc duyên nơi thức. Lại nói mắt, sắc duyên sinh nhãn thức. Ở đây, vô số hành tạo sinh, lúc nhập nơi thai mẹ, cùng sinh thức. Đó gọi là hành duyên sinh thức. Tức ở trong thai mẹ dày lớn dần thành các nhập. Đã sinh thức là danh sắc duyên thức.

Lại nữa, thành nhập là tranh, không tranh nhập, định không nhập định. Duyên nơi căn cùng nghĩa của căn, sinh thức, là dựa nơi hai duyên. Duyên là nương dựa. Không thể không nương dựa mà sinh thức. Đó gọi là cùng nương dựa, duyên, có thể đạt được.

Hỏi: Như trước đã nói về giới (giới), định (dứt), trí (trí). Vì sao lại nói lần nữa nơi thức?

Đáp: Dựa nơi trí cùng chỗ dựa là hai thứ. Đây là dựa, kia là chỗ dựa. Lại nữa, như nói hai thứ giới, như vậy trong đây cũng nói hai thứ không lỗi.

Phần thứ nhất của phẩm Nương Dựa nơi Chân độ đã nêu bày xong.

Tứ A Hàm Mộ Sao Giải, phần 8

Hỏi: Đã nói về Âm. **Thế nào là Giới?**

Đáp: Giới là **Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới**, ba thứ ấy là giới. Duy trì nghiệp (hành) ấy, nên gọi là giới. Ở đây, trụ nghiệp nên gọi là giới, là gồm thân tất cả chúng sinh, đến Bát-Niết-bàn vô dư.

Hỏi: Thế nào là Dục giới?

Đáp: Dục giới là **người, trời, nẻo ác** (thú). Đây là lược nói về Dục giới. Ở đây, trụ nơi dục nên gọi là dục giới. Giữ lấy dục nên gọi là Dục giới.

Hỏi: Thế nào là Người?

Đáp: Người là nam, nữ, mạng căn đã quán về tướng. Dựa nơi bốn châu (bốn phương), nam căn đã quán về tướng, nữ căn đã quán về tướng, mạng căn đã quán về tướng. Nên biết tất cả đây là người, tất cả cùng dựa nơi bốn châu, trong đó, tướng nữ gọi là nữ, tướng nam gọi là nam.

Hỏi: Mạng căn đã quán về tướng, không phải là nam nữ? Do đây mạng căn được nói riêng chăng?

Đáp: Tuy có nam, nữ, mạng căn đã quán về tướng, nhưng ở đây nói có sai biệt. Không thành nam là không ở nơi căn nam, nữ. Trong tướng đã quán, chỉ có mạng căn. Tướng đã quán trụ nơi màng mỏng dần dần dày thêm là có mạng căn, nhưng căn nam, nữ chưa thành. Đó gọi là sai biệt.

Hỏi: Thế nào là bốn châu (phương)?

Đáp: Bốn châu là Diêm-phù-đề (Diêm-phù-đề), Phát-vu-đài (Phát-bà-tỳ-đề), Cù-da-ni (Cù-đa-ni), Uất-đơn-việt (Uất-đát). Trong đó Diêm-phù-đề đã quán về tướng, nên gọi là Diêm-phù-đề. Tùy theo tướng đã quán của các phương mà nói về ba châu kia. Thọ mạng của các châu tùy theo số lượng, các vật dụng tạo an vui có sai biệt, có giới hạn, lần lượt có hơn.

Hỏi: Trời, gọi chung là hai loại trời: dục sinh (hành dâm) và lìa dục (khí kiệt). **Ở đây là nói về trời nào?**

Đáp: Trời là Tế hoạt (xúc), Thuyết (nói), Thị (nhìn). Nếu nói dục sinh, nên biết là không nói về lìa dục. Trời do dục sinh là ba thứ: xúc dục sinh, nói dục sinh và nhìn dục sinh.

Nói dục sinh (khẩu nghĩa dâm hành): Là trời Hóa-lạc. Cõi ấy, nếu tâm nhiễm ô, là tâm nhiễm ô với thiên nữ cùng nói năng, bấy giờ liền thành dục. Nếu chỉ một ý nhiễm ô thì không thành dục, chỉ là hoan lạc. Như người ở cõi này, lúc nắm bắt nhau, vui thích, cõi trời kia cũng thế. Ý không nhiễm ô như mẹ, con gái. Tạo tác, biến hóa cảnh giới đẹp đẽ, vui thích nơi dục, nên gọi là trời Hóa-lạc.

Nhìn sinh dục (kiến dâm hành): Là cõi trời Tha-hóa-tự-tại (Tha-hóa-tự-do). Nơi cõi ấy, nếu cùng với thiên nữ, mỗi mỗi đều nhiễm vương khi cùng nhìn nhau, bấy giờ liền thành dục. Nếu chỉ một ý nhiễm ô thì không thành dục, chỉ là hoan lạc, như người nơi thế gian này lúc ôm nhau sinh vui thích. Ý không nhiễm ô như thấy kẻ khác. Chỗ hóa hiện của kẻ khác được tự tại nên gọi là Tha-hóa-tự-tại.

Hỏi: Đã nói về trời nhìn dục sinh. **Thế nào là trời xúc dục sinh (chấp thủ dâm hành)?**

Đáp: Xúc dục sinh là cả hai bên cùng nắm tay, ôm nhau. Trời xúc dục sinh có ba thứ:

1. Cả hai bên dục sinh.
2. Ôm nhau dục sinh.
3. Nắm tay dục sinh.

Ở đây, cả hai bên dục sinh phần sau sẽ nói.

Ôm nhau dục sinh: Là cõi trời Diệm-ma (Đời Tấn dịch là Thời Phần thiên). Nơi cõi ấy, mỗi mỗi sự việc đều có ý niễm vương. Hoặc lúc ôm nhau liền thành dục. Nếu chỉ một bên niễm vương thì không thành dục, chỉ là vui thích, như người ở nơi thế gian này cùng ôm nhau, sinh vui thú. Ý không niễm vương thì xem như kẻ khác. Hàng đêm thường hoan hỷ nói về lạc nên gọi là Diệm-ma.

Hỏi: Thế nào là cầm nắm tay dục sinh?

Đáp: Cầm nắm tay dục sinh là cõi trời Đâu-suất-đà (Đời Tấn dịch là trời Tri Túc). Nếu cùng với thiên nữ, mỗi mỗi việc ý đều niễm ô, thì lúc nắm tay, bấy giờ liền thành dục. Còn như chỉ một bên niễm vương thì không thành dục, chỉ là vui vẻ, như ở thế gian lúc ôm nhau sinh vui. Ý không niễm vương thì xem như người khác. Tự biết đủ về cảnh giới hiện có, nên gọi là Đâu-suất-đà.

Hỏi: Thế nào là cả hai bên dục sinh?

Đáp: Cả hai bên dục sinh là trời Ba Mươi Ba Tứ Vương Địa (Trời Ba Mươi Ba Đại Vương Địa). Hai bên cùng khởi sự, nên gọi là cả hai bên dục sinh. Hết thấy sự dục của cõi này như trước đã nêu đủ, chỉ nên phân biệt, nên nói là trời cả hai bên dục sinh. Như người ở thế gian này, chư Thiên cõi trời Ba Mươi Ba cư trú tại đỉnh núi Tu-di, hành dục như con người. Trong xứ của Tứ vương là địa thiên, thì cư ngụ dựa vào khoảng đất đai, cây cối, núi non, yêu thích cảnh giới dục lạc. Tất cả các thứ ấy gọi là trời hành dục, như nơi nhân gian, nhưng không có bất tịnh, dù có khí chất. Cư trú lên cao càng chuyển tăng. Đó gọi là trời Dục giới.

Hỏi: Thế nào là Nẻo ác?

Đáp: Nẻo ác là Địa ngục, Súc sinh, Ngạ quỷ. Ba thứ ấy là nẻo ác. Nẻo này là ác nên gọi là nẻo ác. Ác là không đáng yêu thích.

Hỏi: Thế nào là Địa ngục?

Đáp: Địa ngục là các địa ngục Lạnh, địa ngục Nóng, địa ngục Biên (Địa ngục Nhân duyên). Địa ngục là không thể an vui, có nhiều thứ nay sẽ nói.

Hỏi: Thế nào là địa ngục Lạnh?

Đáp: Địa ngục Lạnh gồm:

1. Liễu khiêu hoán (Năng ngữ).
2. Bất liễu khiêu hoán (Bất liễu ngữ)
3. Bất khiêu hoán (Bất năng ngữ).

Là ba tướng, quán tướng nơi địa ngục Lạnh. Do kêu gào cực ác nên gọi là Khiêu hoán.

Hỏi: Thế nào là Liễu khiêu hoán (Năng ngữ)?

Đáp: Liễu khiêu hoán gồm ba địa ngục: 1. A-phù-đà (Át-phù-đà). 2. Nê-la-phù-đà (Ni-lại-phù-đà). 3. A-ba-bả (A-ba-ba). Ba địa ngục này là Liễu khiêu hoán.

A-phù-đà: Là nói về số lượng. Như ở nước Ma-kiệt, mười thương đựng hạt cải, mỗi thương đều nhận hai mươi Khur-lê, trong ấy đựng đầy hạt cải. Giả sử có người, cứ một trăm năm thì lấy ra một hạt cải, số lượng hạt cải kia cùng còn có thể hết, nhưng thọ mạng nơi địa ngục A-phù-đà thì không thể hết. Cứ hai thăng là một A-lặc. Bốn A-lặc là một Độc-lung-na. Mười sáu Độc-lung-na là một Khur-lê. Hai mươi Khur-lê là một thương. Như vậy cho đến mười thương, là so với số lượng thọ mạng của địa ngục A-phù-đà. Lại nữa, A-phù-đà là giống như ung nhọt. Trong địa ngục này, do lạnh, nên trong thân sinh ra giống như ung nhọt, nên gọi là A-phù-đà.

Nê-la-phù-đà: Là không giống với ung nhọt, song khi đưa thân lên thì có gió thổi khiến phình trương đầy khắp, nên gọi là Nê-la-phù-đà.

A-ba-bả: Là có gió thổi hết sức lạnh, lột bóc da thịt nơi thân rơi rớt xuống, vì quá run rẩy, kêu gào A-ba-ba, nên gọi là ngục A-ba-bả.

Ba thứ này là Liễu khiêu hoán.

Hỏi: Thế nào là Bất liễu khiêu hoán?

Đáp: Bất liễu khiêu hoán gồm có ba địa ngục: 1. A-trá (A-trá). 2. Hưu-trá-hưu (Hưu-trá-hưu). 3. Ưu-bát-la (Ưu-bát).

A-trá, Hưu-trá-hưu: Cũng có gió lạnh thổi hết sức lạnh, bóc vứt da thịt nơi thân rơi rớt khắp, tội nhân không thể chịu đựng nổi, hoặc lúc có phương tiện thì kêu la: A-trá! Hưu-trá-hưu!

Ưu-bát-la: Là có gió thổi, lạnh cùng cực, khiến da thịt nơi thân bị bóc ra rơi rớt khắp. Do nơi tội, nên từ trong thân sinh ra những lá sắt vây buộc quanh thân, như hoa Ưu-bát-la. Tội nhân ấy do đã phi báng các bậc Thánh Hiền, nên bị đọa vào địa ngục này, luôn nhận lấy khổ bức như thế.

Hỏi: Thế nào là Bất khiêu hoán?

Đáp: Bất khiêu hoán gồm bốn địa ngục: 1. Câu-mâu-đà-tu (Câu-vật-độ). 2. Kiền-đề-già-phần (Tu-kiền-đề). 3. Đà-lê-già (Phân-đà-lê). 4. Ba-đàm-ma (Bát-mộ). Nơi bốn địa ngục này đều có gió thổi vô cùng lạnh buốt, thân thể bị phình trương khắp, khiến thân giống như các thứ hoa Câu-mâu-đà-tu, Kiền-đề-già-phần v.v... Tội nhân thọ nhận các thứ khổ bức cùng cực, trụ trong rên rỉ, là do đã phi báng các bậc Thánh Hiền, nên bị đọa vào bốn địa ngục ấy, hết thảy thời gian phải thọ nhận vô lượng khổ bức.

Đó là tất cả mười địa ngục Lạnh, ở trong khoảng giữa bốn châu, dựa vào chân núi Thiết-vi, Đại Thiết-vi, hướng lên nơi cư trú, luôn ở

nơi bóng tối. Gió lạnh hủy hoại thân thể, như lửa dữ thiêu đốt. Thân như đám trúc lau bị cháy khô, phát ra âm thanh lẫn lộn, mỗi mỗi thứ đều va chạm, sinh tương. Tất cả tội nhân đều do hủy báng Thánh hiền nên thọ nhận khổ não như thế. Như Đức Thế Tôn nói kệ:

Nê-la-phù có trăm ngàn
A-phù-đà ba mươi lăm
Cùng tội nẻo ác địa ngục
Miệng và ý đều nguyện ác.
Đó gọi là địa ngục Lạnh.

Hỏi: Thế nào là địa ngục Nóng?

Đáp: Địa ngục Nóng gồm:

1. Hữu chủ trị (Khảo lược).
2. Thiếu chủ trị (Thiếu khảo lược).
3. Vô chủ trị (Vô khảo lược).

Ba thứ này là quán xét về tướng. Chủ trị là khảo tra đánh đập.

Hỏi: Thế nào là Hữu chủ trị (Khảo lược)?

Đáp: Hữu chủ trị gồm ba địa ngục: 1. Hoạt (Hoàn hoạt). 2. Hành (Thị). 3. Hắc thằng (Hắc diên).

Địa ngục Hoạt: Là nơi chốn này, các ngục tốt thường dùng đao búa sắc bén để chặt, chém, róc, bằm chém các tội nhân, như chặt chém đầu dê. Da thịt bị xẻ bằm tan hết rồi, tội nhân do duyên chưa hết, nên khi có gió lạnh thổi thì sinh trở lại như cũ. Lại nhân nơi tội ác, nên tay tự nhiên sinh ra móng vuốt sắt, bén nhọn giống như đao mũi nhọn, hình tựa như trăng lưỡi liềm, mỗi mỗi thứ ý đều sinh oán kết: Kẻ kia từng bức bách ta, ta nay lại bức bách hắn. Do đây sinh giận dữ. Lại cùng vồ lấy chặt chém, như chặt chém trúc lau. Kẻ kia, nơi thế gian này, tâm kết hận mà chết nên sinh trong địa ngục ấy.

Địa ngục Hắc thẳng: Là bắt các tội nhân nằm dài nơi đất, dùng dây đen (Hắc thẳng) quấn chặt từng đoạn rồi chặt chém. Các tội nhân kia ở nơi thế gian thường dùng dao chặt chém chúng sinh nên sinh vào địa ngục này. Lại nữa, đám ngục tốt dùng vô số lá đồng, sắt nung đỏ rục cuộn chặt nơi thân tội nhân khiến xương bị vỡ nát, máu tủy trào ra. Những tội nhân này ở nơi trần gian luôn dùng roi gậy đánh đập, giết hại chúng sinh. Và người xuất gia thọ nhận các vật dụng của tín thí như y phục, đồ nằm ngồi v.v..., nhưng không tinh tấn tu tập, trá hiện trì giới, nên sinh vào đây. Tội nhân lại chịu khổ bức nơi chốn vô cùng tối tăm, khói xông mù mịt, thân bị treo ngược để hít nuốt lấy khói ấy. Các tội nhân đó ở nơi thế gian luôn dùng khói xông vào hang có chúng sinh cư trú để giết hại nên bị đọa vào địa ngục này.

Địa ngục Hành: Là các tội nhân được bày ra thành hàng như nơi quán xá giết mổ súc vật, bày bán thịt xương. Tội nhân bị chặt đứt tay chân, tai mũi, đầu cổ. Họ vốn hành nghề đồ tể nên bây giờ phải nhận lấy các thứ khổ bức như vậy. Lại nữa, mặt đất là sắt nóng, cai ngục dùng xe lửa sắt móc tội nhân vào đấy, giương mắt quát tháo inh ỏi, rồi cho xe chạy bừa. Các tội nhân này ở thế gian dùng ngựa, voi chuyên chở đồ vật, luôn hành hạ chúng, khiến chúng luôn khổ nhọc, nên bị đọa vào đây. Những tội nhân vốn dâm phạm vợ người thì bị đuổi chạy lên rừng cây kiếm, tự nhiên bị lửa đốt, thọ nhận vô số khổ não như thế.

Đó là địa ngục Hữu chủ trị. Đám cai ngục là do hành duyên nên không bị lửa thiêu đốt, do hành báo nên không thể suy xét.

Hỏi: Thế nào là địa ngục Thiếu chủ trị (Thiếu khảo lược)?

Đáp: Địa ngục Thiếu chủ trị gồm ba địa ngục: 1. Chúng hợp (Đại tụ). 2. Đại khóc (Đại đề khóc). 3. Thiết hạm (Bị chích).

Địa ngục Chúng hợp: Tội nhân ở đây rất sợ đám cai ngục. Vô số tội nhân chạy ùa về phía núi. Vào rồi thì trước sau tự nhiên sinh

lửa dữ ngăn chặn họ lại. Bị lửa dữ ngăn chặn trước sau như thế, nơi hai phía núi tự khép lại như bị cối đá xay xát, do đấy, máu tuôn chảy như sông, thịt xương tan nát. Những tội nhân này ở thế gian vốn vui thích hành hạ, đày đọa các chúng sinh. Lại nữa, nơi cối sắt lớn có lửa cháy dữ dội, ngục tốt dùng chày đâm giã tội nhân hàng năm trăm năm. Do tội duyên nên thọ mạng của tội nhân không hết. Họ vốn ở thế gian hay dùng cối để đâm giã sát hại các chúng sinh nhỏ yếu.

Địa ngục Đại khốc: Ở đây, núi sắt lớn có lửa dữ bốc cháy khắp nơi, bốn bên đều bị ngăn dứt không có lối đi. Đám cai ngục hung dữ quát hỏi các tội nhân: Muốn chạy tới đâu? Không việc thì cho việc, bèn dùng chày sắt nung lửa đỏ rục đánh đập vỡ đầu họ. Những tội nhân này ở nơi thế gian thường gây khốn khổ cho muôn người nên bị đọa vào địa ngục đại khốc.

Địa ngục Thiết hạm: Đất ở đây là sắt nung đỏ rục, đám tội nhân bị lừa đuối khiến vào trong ấy và bị rang khô cho chín rồi đuối ra ngoài, liền bị các loài chó dữ cắn xé ăn hết thịt. Gió nổi lên thì đám tội nhân sóng trở lại như cũ. Lại bị xua đuối vào chón kia. Những tội nhân ấy, ở nơi thế gian nuôi tằm, rồi đem rang nướng, nên sinh vào cõi này.

Đó gọi là địa ngục Thiểu chủ trị.

Hỏi: Thế nào là địa ngục Vô chủ trị (Vô khảo lược)?

Đáp: Địa ngục Vô chủ trị gồm ba địa ngục: 1. Khốc (Đề khốc). 2. Chích (Bị chích). 3. Vô khuyết (Vô phần mẽ).

Địa ngục Khốc: Ở đây, sắt được nung cháy đỏ, tợ như mai rùa, nơi chón rất chặt hẹp giam nhốt đầy tội nhân, dùng nắp sắt chụp xuống, khiến họ phải chịu vô số khổ bức như thế. Đám tội nhân ấy, ở nơi thế gian thường hay đốt phá ruộng đồng, cùng thiêu đốt, xông hơi vào các hang hốc có chúng sinh trú ngụ, do đấy nên bị đọa vào cõi này.

Địa ngục Chích: Núi sắt lớn ở đây bốc lửa dữ dội cùng phủ lấy đám tội nhân, dùng nạo sắt cắt, xẻ, giáp vòng thì gia tăng thiêu nướng. Một bên vừa chín thì nạo sắt liền chuyển, lần lượt đảo lộn. Những tội nhân kia, ở nơi thế gian hay đâm, xâu, giết người, nên sinh vào địa ngục này.

Địa ngục Vô khuyết: Mặt đất ở đây là sắt, chung quanh là lửa cháy bốc cao, rộng đến hàng trăm do-tuần, có bốn cửa như thành, dùng đồng mỏng phủ lên trên, lửa cứ cháy liên tục. Đám tội nhân ở trong đó, dòn đồng như củi, lửa dữ thiêu đốt khắp chốn, thân thể tội nhân bị cháy tan nát, chịu đủ thứ khổ não. Họ do ở thế gian đã từng giết hại cha mẹ, giết hại các bậc A-la-hán, có ý ác hướng tới Phật, khiến thân Phật chảy máu, hoặc tạo loạn động nơi Tăng chúng cùng tạo mười nghiệp ác, thế nên bị đọa vào cõi này.

Đó gọi là địa ngục Vô chủ trị.

Hỏi: Thế nào là địa ngục Biên (Địa ngục Nhân duyên)?

Đáp: Địa ngục Biên là các địa ngục ở tại những vùng sông nước, núi rừng, đồng rộng, độc nhất thọ nhận quả báo của nghiệp ác.

*Hỏi: Đã nói về địa ngục. Thế nào là **Súc sinh**?*

Đáp: Súc sinh là các loài vật đi trên đất, dưới nước, trên không, tất cả những loài ấy hoặc không chân, hoặc hai chân, hoặc nhiều chân.

Đi trên đất, đi dưới nước, đi trên không, ba loại ấy là súc sinh: Ở đây, *đi trên đất:* Như voi, ngựa, trâu, bò, dê, lừa, la, lạc đà v.v... *Đi dưới nước:* Như các loài cá Ma-kiệt, Thất-thâu, Ma-lại v.v... *Đi trên không:* Như các loài chim, các loài ruồi muỗi, ong ve v.v...

Tất cả các loài không chân, hai chân, nhiều chân, ba loại ấy là súc sinh: Ở đây, *không chân:* Như loài rắn. *Hai chân:* Như loài chim. *Nhiều chân:* Như các loài trâu bò dê ngựa, cùng loài trăm chân.

Hết thấy các loài súc sinh kia là do hành nghiệp của tội lớn, nên sinh vào loài ấy, đó gọi là súc sinh.

Hỏi: Thế nào là Ngạ quỷ?

Đáp: Ngạ quỷ gồm ba loại quỷ:

1. Vô tài (Vô thực).
2. Thiếu tài (Thiếu thực).
3. Đa tài (Đại thực).

Hỏi: Thế nào là quỷ Vô tài (Vô thực)?

Đáp: Quỷ Vô tài gồm có ba loại: 1. Quỷ miệng như bó đuốc. 2. Quỷ miệng như cây kim. 3. Quỷ miệng hôi thối.

Quỷ miệng như bó đuốc: Hợp với miệng là ngọn lửa bốc cháy từ nơi miệng phun ra, tự thiêu đốt thân thể, như lửa đồng đốt cháy cây đa la. Loại này, ở thế gian đa phần hành tham lam, keo kiệt, nên sinh trong loài quỷ ấy, chịu vô số khổ não.

Quỷ miệng như cây kim: Loài quỷ này bụng to như hang núi, cổ họng thì nhỏ như lỗ kim, giả như có nhiều thức ăn cũng không thể ăn được.

Quỷ miệng hôi thối: Loài quỷ này miệng bị rữa nát, hôi hám như phân nơi nhà xí, tự ợ ra mùi hôi thối, không bụng nên không được ăn gì cả, luôn chịu thống khổ như vậy. Đó gọi là quỷ Vô tài.

Hỏi: Thế nào là quỷ Thiếu tài (Thiếu thực)?

Đáp: Quỷ Thiếu tài gồm có ba loại: 1. Lông nơi thân như cây kim. 2. Lông nơi thân hôi thối. 3. Có bướu ở cổ. Loài quỷ này hoặc có lúc có được chút ít vật bất tịnh để ăn, nên gọi là Thiếu tài (có chút ít của cải).

Quỷ lông nơi thân như cây kim: Loài này, lông nơi thân rất cứng, dài, đầu lông bén như cây kim, phủ khắp thân thể, đi lại rất khó

khăn, vì các lông nhọn trở lại tự đâm vào người, như mũi tên nhọn bắn vào loài hươu nai, nhận lấy khổ bức lớn, hoặc có khi có được chút ít thức ăn.

Quỷ lông nơi thân hôi thối: Loài này lông nơi thân rất hôi hám, phủ khắp mình, lại cùng tự đâm chích vào thân thể. Thân xú uế, gió thổi bốc lên, sinh sân giận nên tự nhổ lông. Luôn thọ khổ bức như vậy.

Quỷ có bướu ở cổ: Do nghiệp báo của tội nơi chính mình tạo ra, nên sinh ung bướu ấy, trở lại tự làm vỡ, máu mủ tuôn đầy, lấy đó để ăn. Đây gọi là quỷ Thiếu tài.

Hỏi: Thế nào là quỷ Đa tài (Đại thực)?

Đáp: Quỷ Đa tài gồm ba loại quỷ: 1. Quỷ khí (Quỷ khí thổ). 2. Quỷ thất (Quỷ tàn thực). 3. Quỷ đại thể (Quỷ đại phi).

Quỷ khí: Loài này do thọ mạng đời trước có bố thí nên có được thức ăn dư thừa. Loài quỷ này trọn đời nhờ vào cúng tế mà có thức ăn, do vậy nên được an vui.

Quỷ thất: Loài này trọn đời có được thức ăn nơi các ngã tư đường lớn, các đường hẻm, ngõ tắt, với những thức ăn rơi rớt ở đây, nên cũng được vui vẻ.

Quỷ đại thể: Là ba loại: Dạ-xoa (Duyệt-xoa), La-sát (La-sát), Tỳ-xá-già (Yêm quỷ). Cảnh giới của chúng như chư Thiên. Túc mạng có phước đức nên hoặc được thức ăn ngon, ăn rồi thì có vô số quỷ đói vây quanh, cùng thấy sinh khổ. Như người ở tại ngục, thấy người thân sinh khổ, loài quỷ kia cũng thế, thấy đám quỷ đói vây quanh sinh khổ não, do khổ ấy nên thức ăn biến thành mủ. Chúng phải thọ nhận khổ não như vậy. Đây gọi là quỷ Đại thể. Chúng có hình tướng súc sinh, người, trời, tùy theo nghiệp lực.

Đó gọi là Dục giới.

Hỏi: Thế nào là Sắc giới?

Đáp: Sắc giới là **hữu hỷ, vô hỷ, hộ** (cập niệm, vô niệm, hộ).

Cõi Sắc là không đục, chỉ do thiên dứt trừ giận dữ, có được sắc tươi đẹp như vàng ròng đã luyện. Cõi này có hỷ, không hỷ, lia khô lạc là hộ (xả). Hỷ cùng với lạc nên gọi là hữu hỷ (có hỷ). Lia hỷ, không có hỷ với lạc nên gọi là vô hỷ (không hỷ). Lia khô, dứt lạc ấy như không còn đóng ngựa vào xe.

Hỏi: Thế nào là Hữu hỷ (Cập niệm)?

Đáp: Hữu hỷ gồm **hữu giác** (tự giác), **vô giác** (vô hành) và **thiếu quán** (vô giác).

Cùng với giác nên gọi là hữu giác. Lia giác nên gọi là vô giác. Có ít quán nên gọi là thiếu quán. Lạc là lia, là nói về thiên. Ở đây, hữu giác là sơ thiên, vô giác là hai thiên. Thiếu quán là trung gian thứ nhất. Hành tập thiên này sinh trong cõi Sắc. Nói chúng sinh là nói về cõi. Nói về cõi là nói về thiên.

Hỏi: Ai hành tập sinh thiên hữu giác?

Đáp: Hữu giác (tự giác) gồm: Phạm-phú-lâu (Phạm-phú-toan), Phạm-ca-di (Phạm-ca-di), Phạm-ba-sản (Phạm-ba-lợi-sa). Hành tập thiên hữu giác sinh trong cõi ấy. Ba cõi trời đó là hữu giác. Hạ, trung theo đây mà sinh.

Đại phạm là do **thiếu quán** sinh. Nghĩa của giác, quán như trước đã nói.

Hỏi: Thế nào là vô giác (Vô hành)?

Đáp: Vô giác gồm các cõi trời:

1. Thiếu quang (Thiếu quang).
2. Vô lượng quang (Vô lượng quang).
3. Quang diệu (Quang âm).

Giác hành tập thiền vô giác, hỷ lạc tương ưng nên sinh nơi ba cõi ấy. Tướng này hoặc là giả tướng, hoặc là nhân tướng.

Lại nữa, thiếu quang là lúc nói năng, từ miệng phát ra ít ánh sáng. Ánh sáng ít nên gọi là Thiếu quang. Ánh sáng nhiều nên gọi là Vô lượng quang. Ánh sáng thanh tịnh, vô biên, nên gọi là Quang diệu.

Hỏi: Đã nói về hữu hỷ. Thế nào là Vô hỷ (Vô niệm)?

Đáp: Vô hỷ gồm ba cõi trời:

1. Thiếu tịnh (Thiếu tịnh).
2. Vô lượng tịnh (Vô lượng tịnh).
3. Biến tịnh (Biến tịnh).

Giác hành tập thiền vô hỷ cùng lạc, là sinh nơi ba cõi trời ấy.

Thiếu tịnh gọi là không có nhiều. Đây là thiền ít phương tiện tương ưng, sinh trời *Thiếu tịnh* thọ an lạc. Cũng ít phương tiện, vừa, sinh cõi trời *Vô lượng tịnh*. Phương tiện trên, hơn, sinh cõi trời *Biến tịnh*.

Hỏi: Thế nào là Hộ (Xả)?

Đáp: Hộ là ba thứ hữu tướng, vô tướng, giác ý tương ưng. Hộ ấy là tu tập thiền hộ (xả), tương ưng lạc, sinh trong ba cõi trời:

1. Quả thật (Quả thật).
2. Vô tướng (Vô tướng).
3. Tịnh cư (Tịnh cư).

Ở đây, *Quả thật*: Là tu tập bậc hạ, trung, thượng nơi thiền thứ tư, sinh cõi trời Quả thật.

Vô tướng: Dứt trừ tướng nên sinh Vô tướng. Cõi này diệt thọ tướng thức, do không có tướng dục nên cùng diệt, chỉ có sắc ấm, hành ấm, một ít nhập sinh tướng liền diệt.

Hỏi: Thế nào là Tịnh cư?

Đáp: Tịnh cư gồm các cõi trời: 1. Thiện hiện (Thiện kiến). 2. Thiện kiến (Thiện hảo kiến). 3. Tịnh (Thanh tịnh). Ba cõi trời này là trời Tịnh cư. Tịnh cư là cư trú nơi chốn các phiền não đã dứt hết.

Hỏi: Năm địa Tịnh cư, nay vì sao nói ba?

Đáp: Trời Tịnh cư gồm ba: 1. Vô phiền (Vô sở xúc). 2. Vô nhiệt (Vô nhiệt). 3. Sắc cứu cánh (Nhất cứu cánh). Ba cõi này là tướng của cõi Tịnh.

Hỏi: Thế nào là Vô sắc giới?

Đáp: Vô sắc giới, trong phần nói về tu (phân biệt) ở trước đã nói. Hành giả ở nơi thế gian tu tập chánh thọ (định), sinh cõi Vô sắc, là đạo và quả cùng nêu bày.

Phần thứ hai của phẩm Nương Dựa nơi Chân độ đã nêu bày xong.

Tứ A Hàm Mộ Sao Giải, phần 9

Hỏi: Đã nói về Âm, Giới. **Vậy thế nào là Nhập (Xứ)?**

Đáp: Nhập (xứ) gồm 3:

1. **Xúc nhập** (Xúc xứ).
2. **Độ nhập** (Dị học xứ).
3. **Giải thoát nhập** (Giải thoát xứ).

Ba thứ ấy là tướng của nhập. Nhập là nghĩa nương dựa, như thiên xứ.

Hỏi: Nhập ấy là cái gì nhập?

Đáp: Công đức, ác nhập. Ở đây, giải thoát nhập là chỗ dựa của công đức. Độ nhập là chỗ dựa của ác. Xúc nhập là chỗ dựa của cả hai. Ý nhiễm ô sinh ác. Ý thanh tịnh sinh công đức.

Hỏi: Thế nào là Xúc nhập (Xúc xứ)?

Đáp: Xúc nhập (Xúc xứ) gồm 3:

1. Cảnh giới gần (Hành gần).
2. Cảnh giới không gần (Hành không gần).
3. Không cảnh giới (Không hành).

Cảnh giới là xứ duyên. Tùy theo duyên ấy mà hành là cảnh giới kia. Duyên gần gọi là cảnh giới gần. Duyên không gần gọi là cảnh giới không gần. Không duyên gọi là không cảnh giới.

Hỏi: Thế nào là Cảnh giới gần (Hành gần)?

Đáp: Cảnh giới gần là mũi, lưỡi, thân nhập, tức tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, là ba cảnh giới gần.

Hương đến mũi mới ngửi, không đến không ngửi. Tuy có hoa rất xa, song hương rời hoa, bay đến mũi ngửi. Hương là tánh sắc, do đầy, gió bắc thổi, hương bay tới nam, không đến bắc, thế nên hương lìa hoa, đi đến mũi ngửi. Vị cũng thế. Theo lưỡi biết vị, không từ đồ chứa, không từ tay. Xúc cũng như thế. Chỗ nhận biết của thân căn là tám thứ: cứng mềm, nhẹ nặng, thô rít, lạnh nóng. Do các thứ kia được tiếp xúc mà sau nhận biết, thế nên ba thứ ấy là cảnh giới gần.

Hỏi: Thế nào là Cảnh giới không gần (Hành không gần)?

Đáp: Cảnh giới không gần gồm mắt, tai, ý nhập, tức nhãn nhập, nhĩ nhập và ý nhập. Ba nhập này là cảnh giới không gần.

Hỏi: Mắt cũng thấy gần nơi cảnh giới ít, không bức bách. Tai cũng như thế. Con muỗi ở trong tai cũng nghe tiếng vo ve. Ý là vô sắc, làm sao biết là cảnh giới không gần?

Đáp: Do đầy nên nói là cảnh giới không gần. Nếu không bức bách là thọ nhận cảnh giới.

Hỏi: Bằng với bao nhiêu là cảnh giới không gần?

Đáp: Ở đây không có hạn lượng. Hoặc có bốn mươi do-tuần thấy mặt trời mặt trăng, hoặc không thấy. Hoặc một do-tuần thấy hình sắc, hoặc mười dặm tùy theo sức của căn. Do đó, nên gọi là cảnh giới không gần, không nói là cảnh giới xa, song không buộc phải nhận cảnh giới. Không phải do vật đến xứ thấy mới thấy, lia nhưng sau thấy. Tai cũng như thế. Không phải do bắt buộc gần nên được nghe. Con muỗi tuy ở trong lỗ tai nhưng không đến xứ nghe. Đây cũng tùy theo sức của căn để nghe âm thanh. Ý là vô sắc, nó không có gần xa. Do đấy nên nói cảnh giới không gần, không nói cảnh giới xa.

Hỏi: Thế nào là Không cảnh giới (Vô hành)?

Đáp: Không cảnh giới là bên ngoài, mình thọ nhận, người khác thọ nhận, cùng không thọ nhận.

Bên ngoài là không cảnh giới. Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, ở đây giả gọi là bên ngoài. Mình thọ nhận (sắc là chính v.v...) kẻ khác thọ nhận (Sắc, thanh, hương, vị, xúc) cùng không thọ nhận. Không cảnh giới này chỉ là cảnh giới khác. Năm cảnh giới ấy không duyên, nhưng pháp nơi đối tượng duyên của kẻ khác nên phân biệt, là cũng có nhiều không cảnh giới nên nói là không cảnh giới.

Hỏi: Đã nói về Xúc nhập. **Thế nào là Độ nhập (Dị học xứ)?**

Đáp: Độ nhập (Dị học xứ) gồm:

1. Nói về nhân một xứ (Luận về nghĩa một xứ).
2. Nói về nhân không đúng (Luận về nghĩa hư giả).
3. Nói về không nhân (Luận về không nghĩa).

Nghĩa của ba thứ này là vô lượng, nhưng lược nói là ba độ nhập.

Nói về nhân một xứ: Là lời nói. Như cờ Nhân-đà-la được nhiều người giương cao đem tới. Trong đấy có chỗ nói là do Điều-đạt mang đến. Điều-đạt cùng ở trong số đó, song không phải một mình Điều-

đạt làm công việc này, nên là nhiều người mà nói một. Nói về nhân một xứ cũng như thế. Ba sự hợp thành nghĩa, hoặc nghiệp của thọ mạng đời trước, hoặc hiện đang làm, hoặc do ân của kẻ khác. Ba sự như thế tạo thành nghĩa, nhưng chỉ nói một.

Nói về nhân không đúng: Là nêu bày. Như cờ Nhân-đà-la ấy có người nói không phải một người mang đến, cũng không phải hai người. Ở đây, tuy có nhân nhưng là không đúng.

Nói về không nhân: Là nêu bày. Như nói cờ Nhân-đà-la không có nhân mà đến.

Hỏi: Thế nào là Nhân một xứ (Nghĩa một xứ)?

Đáp: Một xứ là nghiệp, tự tha, công phu. Một đã nói mình đã tạo tác, có hai thứ:

1. Hoặc túc mạng đã tạo tác.
2. Hoặc hiện tại đã tạo tác.

Ở đây, nếu túc mạng đã tạo tác, đó gọi là nghiệp. Hoặc lại có chỗ nói: Trời tạo tác. Ba thứ như thế tạo thành nghĩa, như trước đã nói. Ba thứ nghĩa như vậy, hoặc nói là nghiệp, hoặc nói là công phu, hoặc nói là ân của kẻ khác. Một xứ là chỉ nói về nghiệp. Kẻ kia như thế là phụ công sức của kẻ khác, không biết ân nghĩa, không thể cùng làm việc. Nếu mình vốn đã tạo tác, cầu, do không cầu hợp, nên tự đạt được. Nói về một xứ có những lỗi như vậy.

Hỏi: Thế nào là Nhân không đúng (Nghĩa hư giả)?

Đáp: Nói về nhân không đúng là nói về ba thứ:

1. Chúng sinh pháp (Chúng sinh pháp).
2. Cùng với chúng sinh (Cùng với chúng sinh).
3. Pháp căn nhân tướng (Căn nghĩa tướng).

Chúng sinh tốt xấu đã tạo. Hoặc lại nói pháp đã tạo. Hoặc nói chúng sinh cùng pháp đã tạo, là nói về ba thứ nhân không đúng. Song

không phải chúng sinh đã tạo, không phải pháp đã tạo, cũng không phải cả hai cùng tạo.

Hỏi: Thế nào là chúng sinh – căn nhân tướng?

Đáp: Chúng sinh là Phạm, Y-nhiếp-phi-la, nghĩa là nói về Sử-nậu. Nói: Là chúng sinh tạo tác thế gian, Phạm là chủ tạo hóa, Y-nhiếp-phi-la là chủ tạo hóa, nghĩa là Sử-nậu là chủ tạo hóa. Người không tuệ cho là như thế.

Nói Phạm tạo hóa là nói Phạm-thiên (Phạm ma) tạo ra hư không, hư không tạo ra gió, gió tạo ra nước, đất, nước đất tạo ra gò nong núi non cây cỏ. Như thế là có thế gian. Hết thầy các thuyết ấy đều có lỗi. Vì sao? Vì nếu Phạm-thiên tạo ra hư không và đất thì vị ấy trụ ở xứ nào để tạo? Nếu tức trụ trong ấy để tạo, nghĩa này không đúng. Như thế là có lỗi. Như Nhiếp-phi-la nghĩa là Sử-nậu cũng như vậy.

Hỏi: Thế nào là pháp?

Đáp: Pháp là thời (thời) tạo, khí (vị) tạo, tự nhiên (tánh) tạo. Ba thứ này gọi là pháp căn nhân. Ở đây nói thời là:

1. Thời tiết sinh tất cả.
2. Tất cả thời tiết thành.
3. Tất cả thời bị hoại.
4. Tất cả đời, thời tạo.

Thuyết này là có lỗi, như trong phần nói về một xứ ở trước. Người có thể cầu, không cầu. Hoặc không thể cầu mà cầu, được là thời tạo, hành không tạo. Chớ nên cho là không có lỗi. Vì sao? Vì thời là không. Nếu không tạo ra vật thì nghĩa ấy không đúng. Như thế đều có lỗi.

Khí cũng không thể tạo. Khí là không có tình. Đó là sự không sự. Khí không có mạng này.

Tự nhiên nếu sinh là không có nghĩa tự nhiên.

Nếu không là không nhân, hoặc không nhân sinh tất cả, sinh cũng tự nhiên như thế, thì đâu có sai lầm? Nếu là hữu thường thì thuyết kia có lỗi gì? Là không hữu thường, là hư hoại. Như thế là lỗi được đối chiếu, chứ nói là không lỗi.

Hỏi: Thế nào là Không nhân (Không nghĩa)?

Đáp: Không nhân là *tánh* (tự nhiên), *ngẫu* (cưỡng phục), *không* (vô sở hữu). Nói về không nhân là nói về ba thứ: Nói về tánh, nói về ngẫu nhiên, nói về không.

Tánh (Tự nhiên): Là nói trong tánh của muôn vật sinh ra, không phải nhân nơi cái khác. Vì sao? Vì như cây gai đâm chích nhanh hay không thể nhanh. Như thế là nói về tất cả.

Ngẫu nhiên (Cưỡng phục): Là nói muôn vật ngẫu nhiên sinh. Như nguồn của suối nước lớn, cỏ cây cành lá rơi vào trong đó hợp tại một chỗ, nói là ngẫu nhiên như thế. Gió kia ngẫu nhiên thổi tới, hoặc thổi khắp các xứ. Muôn vật sinh cũng như thế.

Nói không (Không sở hữu): Là nói về việc xét kỹ như vậy. ở đây là không sở hữu. Vì sao sinh, do cái gì sinh, ở xứ nào sinh? Đây là không có sở hữu. Hết thấy thuyết kia đều có lỗi. Vì sao? Vì nếu muôn vật do tánh (tự nhiên) nên sinh, thì lúc mầm lúa thóc sinh, không cần phải cày bừa ruộng, cũng chẳng cần đem nước vào. Nếu không có các việc này thì mầm lúa thóc rốt cuộc không sinh. Do đấy muôn vật không phải do tánh sinh. Như thế là mỗi mỗi thuyết nên dứt bỏ.

Hỏi: Đã nói về Độ nhập. **Thế nào là Giải thoát nhập (Giải thoát xứ)?**

Đáp: Giải thoát nhập (Giải thoát xứ) là *Trường* (Trường), *Thiền* (Thiền), *Nghe rộng* (Tụng). Ba thứ này là Giải thoát nhập.

Giải thoát là diệt trừ ác nên được giải thoát. Ba nhập này đều dựa vào đấy nên được giải thoát.

Trường: Là nghĩa duyên. Duyên dựa nơi Phật, Phật Bích-chi, Thanh văn nên được giải thoát.

Thiền: Là như đã nói nơi phẩm thứ nhất. Nên quán xét nghĩa ấy, cũng dựa vào đây để được giải thoát.

Hỏi: Thế nào là Nghe rộng (Tụng)?

Đáp: Nghe rộng gồm:

1. Giảng nói (Nói).
2. Lắng nghe (Lắng nghe).
3. Đọc tụng (Đọc tụng).

Giảng nói: Là nói như đã được nghe.

Lắng nghe: Là nghe như đã nêu giảng.

Đọc tụng: Là tụng đọc những chỗ đã nghe.

Hỏi: Nghe rộng, như trong phần đa văn ở trước đã nói về Khế kinh, A-tỳ-đàm, Luật. Ở đây có khác biệt gì khi lại nói giảng nói, lắng nghe, đọc tụng?

Đáp: Ba thứ nói ở trước là đa văn, nên thọ nhận ba thứ: thọ nhận lúc nói, thọ nhận lúc nghe, thọ nhận lúc tụng.

Bốn chúng đệ tử của Đức Thế Tôn, có xứ chân đế thành có xứ thí, thành có xứ chỉ, thành có xứ tuệ, thành các thứ ấy là phương tiện (tương ưng). Lắng nghe, lãnh hội Chân đế nên được giải thoát. Xứ thí là nói về chỉ. Xứ chỉ là theo thiền. Xứ tuệ là từ tụng đọc. Đó gọi là xứ giải thoát.

Ba Pháp độ này, chánh quán không trở ngại, ý muốn khiến thấy về nẻo chân, lần lượt đạt được, là giải thoát. Được giải thoát nên kẻ trí tu học pháp của Đức Thế Tôn.

Phần thứ ba của phẩm Nương Dựa nơi Chân độ đã nêu bày xong.

HẾT - QUYỂN 2

Ghi chú: Hai Luận **1505/2** và **1506/3** là hai bản Hán dịch cùng từ một bản tiếng Phạn. Nhìn chung, Luận **1505/2** do dịch vào giai đoạn đầu, hoặc do hạn chế của người Hán dịch, nên phải nói là hoàn toàn bất thành. Chúng tôi Việt dịch được khoảng **2** trang bản **1505/2** thì dừng lại, dịch Luận **1506/3** trước, xong rồi mới trở lại, căn cứ theo bản **1506/3** để dịch bản **1505/2**, mới thấy bản **1505/2** câu văn thiếu sót, sự diễn đạt tối nghĩa và rất sai lạc như thế nào! Một số từ ngữ, thuật ngữ chúng tôi ghi trong ngoặc đơn – nếu không dùng để giải thích – thì đó là các từ ngữ, thuật ngữ cùng nghĩa được dùng ở bản **1505/2**.

SỐ 1506/3
LUẬN TAM PHÁP ĐỘ

*Tác giả: Tôn giả Sơn Hiền.
Hán dịch: Đồi Đông Tấn, Đại sư Cù Đàm Tăng Già Đề Bà.
Việt dịch: Cư sĩ Nguyễn Huệ.*

QUYỂN THƯỢNG
PHẨM 1: ĐỨC

*Biết sinh khổ vô lượng
Thiện tịch hưởng an lạc
Do thương xót chúng sinh
Luân chuyển nơi nhiều kiếp.
Xả bỏ thân diệu thiện
Vì hết thấy thuyết pháp
Trí khắp diệt các nẻo
Cung kính lễ Tối giác.
Mở ba pháp môn này
Chốn công đức quy về
An lạc mọi chúng sinh
Lìa xa tất cả khổ.
Trước lễ bậc Thiện Thế
Pháp cùng chúng vô thượng
Nay nói pháp Chân đế
Ba ba như diệu nghĩa.*

Luận nêu: Nay nói **ba Pháp**, xin hỏi bậc Tôn trưởng: Vì sao nói **ba Pháp**? **Ba Pháp** có nghĩa gì?

Đáp: Kinh này nêu nơi pháp, chỉ nêu bày về ba thứ tương tục. **Ba Pháp** là giả tướng.

Hỏi: Do đâu **ba Pháp** được nêu bày?

Đáp: Kinh Phật này dựa nơi vô lượng tướng. Chúng sinh luôn bị đời ác trược hủy hoại, thọ mạng do ăn uống mới tồn tại, muốn cầu nẻo chân, nên vì họ mà mở bày các tướng, cùng khéo duy trì. **Ba Pháp** này được nêu dẫn, vì tất cả thế gian cũng dựa nơi chân tướng và giả tướng. Do để mở bày tướng nên **ba Pháp** được nêu.

Hỏi: Đã đáp về việc nêu bày **ba Pháp**, vậy xin nói rõ về **ba Pháp**?

Đáp: **Đức, Ác, Nương dựa**, nhận biết rõ là pháp môn thiện thắng. Nhận biết rõ về chúng, tức biết rõ pháp môn thiện thắng. **Ba Pháp** này là ba thứ căn bản của kinh nơi **ba Phẩm**, nên nói mỗi phẩm đều có **ba Chân độ**.

Hỏi: Có thể nói về ba phẩm, chỉ nêu như thế là có lỗi. Vì sao? Vì thiện thắng thì nên nói trước, sau đây mới nói về **Đức, Ác, Nương dựa**, cần nhận biết rõ.

Đáp: Đã vui thích với chỗ hướng tới thì không nên nói. Ở đây, tất cả thế gian đều vui thích hướng đến thiện thắng, cho đến loài côn trùng cũng vui thích hướng tới an lạc. Vì sao? Vì cần ăn uống nên có chỗ cầu mong. Thiện thắng là vui thích, yêu mến tốt đẹp. Như vậy, nghĩa được so sánh để nói về thiện thắng. Thế gian có nhiều vui thích, hướng đến an lạc mà lại từ bỏ nhân của an lạc. An lạc là Đại Niết-bàn.

Lại không bệnh tật là nhiều an vui, hướng đến song lại từ bỏ nhân ấy. Như đã vui thích hướng tới thì không nên vì điều đó mà nói nữa. Ví như người hướng tới đạo, nếu đã biết rõ đạo thì không còn nói về đạo nữa, trường hợp kia cũng như thế, do đây không có lỗi.

Hỏi: Vì sao nhận biết rõ về **Đức, Ác, Nương dựa** thì liền có thiện thắng? Đã từng có trường hợp thấy vàng được giàu sang, thấy thuốc thì bệnh không còn chẳng? Thế nên không thể nói nhận biết rõ về **Đức, Ác, Nương dựa** mà có thiện thắng.

Đáp: Tuy có lời ấy, nhưng nghĩa thì không phải thế. Nên lấy thí dụ như đèn sáng. Như đốt đèn tức thì hủy hoại bóng tối, không phải đốt đèn rồi sau mới hủy hoại bóng tối. Như thế trí sinh tức có trí nhận biết về thiện thắng, là một nghĩa.

Hỏi: Đức gọi là những gì? Là số lượng chúng sinh, là sắc hương vị, đối chiếu để gồm thấu, vì tranh chấp, hàng phục?

Đáp: Ta muốn không vui thích từ tưởng tạo tác kinh, nhưng ở đây, đức là **Phước, Căn, Không ác**. Phước, căn, không ác, ba thứ ấy là tướng của đức. Pháp bạch tịnh cùng quả của pháp, Ta cho đó là tướng của đức, là tất cả được gồm thấu trong ba thứ ấy, nay nên nói tiếp hiển thị.

Hỏi: Đã nói về phước, căn, không ác. **Vậy những gì là Phước?**

Đáp: Phước là **Thí, Giới, Tu**, luôn luôn ở nơi thiện thắng, đó là phước. Cũng nêu rõ việc trừ bỏ kẻ ác, đó là phước. Là ba thứ tu, thí, giới, như đã nói.

Hỏi: Đã nói phước là thí, giới, tu. **Vậy những gì là Thí?**

Đáp: Vì đã gồm thấu kẻ khác, nên lúc xả bỏ của cải cùng tư nguyện và vô giáo (vô biểu) là ba thứ thí.

Hỏi: Điều ấy là thế nào?

Đáp: Thí là pháp, vô úy, tài. Tức pháp thí, vô úy thí và tài thí, ba thứ ấy là nói về thí. Pháp thí là thuyết giảng kinh, khiến ra khỏi thế gian. Vô úy thí là tám thứ, ba quy mạng đứng đầu. Như Đức Thế Tôn nói, quy y Phật là thí vô úy cho vô lượng chúng sinh. Không kết hận, không tạo pháp ác, chúng sinh cũng như thế.

Hỏi: Như có người nhận ba quy y cũng sát sinh, làm sao nói thí là vô úy đứng đầu?

Đáp: Không nói hết thấy chúng sinh, chỉ như ở đây tà kiến là si mê, nên sát sinh, trộm cắp tài sản kẻ khác, tạo các thứ ác. Người nhận ba quy y thì không làm các điều ấy, tức đã được chánh kiến. Nếu nhận ba quy y mà không có chánh kiến thì không phải là ba quy y. Thế nên thí cho vô lượng chúng sinh, thì vô úy đứng đầu. Không tiếc lẫn, hành tài thí, thì ăn uống là đứng đầu, vì gồm thâu kẻ khác nên thí. Cúng dường v.v... thì dùng hương hoa là đứng đầu. Tự mình làm, hoặc lại cùng làm, là mình, người cùng tạo đức nên được quả báo lớn. Ở đây là thí tịnh, nên phân biệt rộng, như kệ đã nói:

*Ví như cây dùng gốc
Lúc lại dùng nơi cành
Hoặc cùng dùng cả hai
Là việc thường ở đời.
Như vậy phương tiện thành
Thí ấy được quả lớn
Có từ nhân duyên tịnh
Cùng công đức cũng thế.*

Hỏi: Thế nào là Giới?

Đáp: Giới là hai thứ thân miệng được thâu giữ, không nhiều hại kẻ khác. Giới tạo lợi ích có ba tướng, từ nơi thân miệng sinh.

Hỏi: Điều ấy là thế nào?

Đáp: Gồm thâu kẻ khác, không nhiều hại kẻ khác. Cùng tạo lợi ích gồm thâu kẻ khác: Lúc đói khát, thiếu thốn, chúng sinh yêu quý mạng sống, nên rộng lòng tha thứ, không mưu hại. Lìa bỏ việc chiếm đoạt tài sản, thê thiếp của kẻ khác cũng như thế. Đây là việc gồm thâu kẻ khác. Lìa bỏ nói lời hai chiều, nói lời thô ác, nói dối, nói lời thêu dệt, là không nhiều hại kẻ khác.

Lại nữa, bảy chi không bức bách kẻ khác, là không nhiều hại họ. Bị các khổ bức bách, không có nơi chôn quy ngưỡng, nương dựa, thương xót cứu giúp họ là nhiếp phục kẻ khác. Thọ trì hai pháp ấy, hoặc phước nổi tiếp sinh là tạo lợi ích. Ta từ nay lia bỏ sát sinh, phát tâm, tức tạo lợi ích được tăng trưởng. Ví như tạo ra các vật dụng thì ngày càng có lời. Thọ giới tâm sinh thiện nên thọ nhận tương tục. Hạt đã diệt như khi gieo trồng có mầm, tạo lợi ích. Nếu không xả bỏ hành thiện tương tục, cho đến ngũ ngũ cũng tăng ích phước, đây là tạo lợi ích, gọi là giới.

Hỏi: Thế nào là Tu?

Đáp: Tu là **tu tập thiện, vô lượng, vô sắc**. Tu ấy là đối với hành thiện, thế nên tu như hoa tỏa hơi thơm. Tập là tu như hành tập gần gũi vua. Ví như vua, quan khéo hành tập gần nhau, tất có kết quả. Như vậy tu tập tất được quả bạch tịnh.

Nói tu thiện: Là nhớ nghĩ về nghĩa nơi bốn thứ ấy.

Hỏi: Điều ấy là thế nào?

Đáp: Thiện là lia dục, quán, hỷ, khổ, lạc, là bốn thiện. Thứ nhất là đã lia pháp dục ác, bất thiện. Duyên nơi thiện, buộc giữ tâm an trụ, đó là lia dục. Thứ hai là lia quán. Quán là hành vi tế đối với giác, như chuông rung có âm thanh khác, ở đây không còn nữa, gọi là lia quán. Dục thì trước đã lia. Thứ ba là lia hỷ. Hỷ là tâm vui vẻ, như biển có sóng vọt lên, ở đây không còn cùng với dục, quán, nên nói lia hỷ. Thứ tư là lia khổ, lạc. Lạc là thân tâm không bị bức bách. Khổ là bị bức bách. Ở đây đều không còn, cùng với dục, quán, hỷ, nên gọi là lia khổ, lạc. Bốn thứ ấy gọi là thiện.

Hỏi: Thế nào là vô lượng?

Đáp: Vô lượng là Từ, Bi, Hỷ, Hộ (Xả), là bốn quả giả tướng làm vô lượng. Duyên nơi vô lượng chúng sinh nên là vô lượng. Cũng không thể tính kể về công đức, nên là vô lượng. Từ là tâm hành

thương xót tất cả chúng sinh. Hết thấy chúng sinh luôn được hiện rõ nơi trước niệ, là Từ. Bi là thương xót các chúng sinh khổ não luôn ở trước mắt mình, nhớ nghĩ khiến họ lìa sầu não, là Bi. Hỷ là đối với chúng sinh có nhiều an vui, hạn chế mọi vui thích quá mức, là Hỷ. Hộ (xả) là không cầu, không nóng giận, nên tha thứ đối với các chúng sinh có lỗi lầm. Nếu chúng sinh làm ác thì không vui thích với điều ấy, là lại quán xét tự nghiệp của chúng sinh. Như thế là tha thứ đối với lỗi lầm, gọi đó là Hộ (xả).

Hỏi: Đã nói về vô lượng, **còn vô sắc là thế nào?**

Đáp: Vô sắc là Không, Thức, Vô sở hữu và Phi tướng phi phi tướng xứ. Xứ là nương dựa, là bốn thứ. Không là trừ sắc, thấy vượt quá sắc, là lìa dục, nhất tâm duyên nơi không. Nơi không, buộc giữ tướng là Không xứ. Chẳng nương nơi không, chỉ có thức, duyên nơi thức nên có Thức xứ, đó cũng là nương dựa. Không nương dựa nên hơn, như vô sở hữu, đây gọi là Vô sở hữu xứ. Đối với tướng thấy vượt quá, diệt tướng thấy sợ hãi, nhất tâm là Phi tướng phi phi tướng xứ, là cõi Vô sắc. Đó gọi là tất cả phước.

Hỏi: **Căn là gì?**

Đáp: Căn là không tham, không giận, không ngu si. Không tham, không sân, không si, đây là ba tướng của căn.

Hỏi: Đây là căn gì?

Đáp: Không phải là trước đã nói về gốc của đức, chỗ nào là tất cả hướng về gốc của pháp thiện thắng. Tùy nơi nghĩa, một thứ tăng thì phần còn lại cũng theo. Như không tham đối với thí tăng, không giận đối với giới tăng, không si đối với tu tăng.

Lại nữa, không tham đối với tài thí tăng, không giận đối với vô úy thí tăng, không ngu si đối với pháp thí tăng. Đó gọi là ba thứ thí tăng trưởng.

Lại nữa, không tham đối với việc thù phục kẻ khác tăng, không giận dữ đối với việc không nhiều hại kẻ khác tăng, không ngu si đối với việc tạo lợi ích tăng. Đó gọi là ba thứ giới tăng trưởng.

Lại nữa, không tham đối với thiên định tăng, không giận dữ đối với vô lượng tăng, không ngu si đối với vô sắc tăng. Đó gọi là ba thứ tu tăng trưởng.

Lại nữa, không tham đối với không ác tăng, không giận dữ đối với nhẫn nhục tăng, không ngu si đối với đa văn tăng.

Như vậy đối với lực, căn là như thế, nên biết về căn của tất cả hành thiện. Không tham là đối với các vật dụng hiện có không thấy lợi, không vướng chấp. Ý không giận dữ là diệt trừ mọi giận dữ. Không ngu si là dứt trừ si mê. Đó gọi là căn.

Hỏi: Thế nào là Không ác?

Đáp: Không ác là nhẫn nhục, đa văn. Không ác, không có kẻ ác là giả tướng theo thế tục. Lại nữa, ác là tăng trưởng ác. Là không tăng trưởng ác, nên gọi là không ác, như đã nói. Không ác là nói về diệu thiện.

Nhẫn nhục là chịu khổ. Sang, hèn, lực tự kìm chế, không giận dữ. Nhẫn nhục là chịu khổ. Sức mạnh của sang, hèn, tùy theo sự việc nên tự kìm chế, không phẫn nộ. Bị khổ bức bách mà tự kìm chế, là nghĩa gắng nhẫn nại. Bị sức mạnh của giàu sang bức bách, giận dữ nhưng không thể đáp trả, chỉ đối với kẻ tệ ác nên khởi giận dữ. Nếu đối với sức mạnh lớn đã bức bách, không dấy khởi phẫn nộ là nhẫn nhục. Bị sức mạnh của kẻ hèn kém gia hại thì tha thứ. Oán gia có thể đáp trả, nếu không đáp trả là tha thứ. Như thế, chúng sinh có lỗi cùng hành lỗi lầm, đều gắng nhẫn nại. Nghĩa này nay sẽ nói. Khổ là lạnh nóng gió nắng, cực nhọc, bị các thứ khổ bức bách, phải tự kìm chế khổ ấy. Từ hai sự việc dấy khởi sầu não, đối với thân không nổi giận, đối với loài vô tình nổi tình, chúng sinh theo

nhân duyên nêu bày, do đây dựa nơi hai thứ bức bách thân, nên gắng nhẫn.

Hỏi: Đã nói về nhẫn nhục, *còn đa văn là thế nào?*

Đáp: Đa văn là đối với Khế kinh, A-tỳ-đàm, Luật. Người đa văn là nếu có thể trừ bỏ tham sân si, đó là đa văn, phần khác không phải là đa văn. Ba thứ Khế kinh, A-tỳ-đàm, Luật, trong đó Khế kinh là do bậc Nhất thiết trí thuyết giảng hoặc ấn chứng, hiển bày nẻo bạch tịnh, uế nhiễm, làm sáng rõ bốn Thánh đế, lìa vô lượng ác. A-tỳ-đàm (Luận) là phân biệt đầy đủ những thứ hiện có nơi Khế kinh. Luật là nói về oai nghi, phép tắc khiến được thanh tịnh. Đó gọi là ba thứ đa văn. Ở đây, luật là chú trọng chế ngự tham dục, A-tỳ-đàm chú trọng chế ngự giận dữ. A-tỳ-đàm là nói về tánh của các nghiệp, do đây đoạn dứt giận dữ. Nhân nơi giận dữ đây khởi phạm giới, do phạm giới nên bị đọa vào địa ngục. Khế kinh chú trọng chế ngự si mê. Khế kinh là nói về mười hai nhân duyên.

Hỏi: Đa văn ấy vì sao không ác?

Đáp: Không ác là nhận biết đúng đắn về nguyên do để chế ngự tâm ý. Nhận biết đúng đắn về nguyên do đúng đắn để chế ngự đúng đắn nơi tâm ý, đó gọi là không ác.

Nhận biết đúng đắn: Là thầy, đệ tử, đồng học có thể hành từ thiện. Nếu có thể hành từ thiện, đó gọi là nhận biết đúng đắn, là ba thứ thầy, đệ tử, đồng học ấy.

Hỏi: Thế nào là, hoặc từ là thầy, thiện là đệ tử, khả năng là đồng học, có thể nói như thế chăng?

Đáp: Không phải. Vì sao? Vì nêu bày không thích hợp. Từ, thiện, năng lực, là tướng của tri thức chân thật, là nói về chỗ nên quán xét nơi thầy, đệ tử, đồng học. Ở đây, tướng từ là tối thắng, hai thứ còn lại là cành nhánh được tạo thành. Hoặc từ là chỉ không thiện, nhận biết sự việc nhưng cũng không thể nói, như người cha tuổi già, không

đức. Hoặc có năng lực, cũng không thiện. Hoặc tuy có từ, không thiện, nên chỉ dạy điều ác, như đấm Lục sư v.v... Nếu có đầy đủ thì ba tướng thành tựu, nên biết đây là tri thức chân thật.

Hoặc có thầy tạo lỗi lầm nên bị hoại. Hoặc đệ tử lỗi lầm. Hoặc đồng học tạo lỗi lầm. Do đó, thành tựu đầy đủ ba tướng, phải cầu tri thức chân thật.

Hỏi: Tri thức chân thật ấy, **làm thế nào để chế ngự đúng dẫn tâm ý?**

Đáp: Chế ngự đúng dẫn tâm ý là dùng dứt tướng cử, hộ (xả) dùng dứt tướng mạnh mẽ. Hướng tới tướng cử, tướng hộ là mạnh mẽ. Ở đây, dùng dứt là đình chỉ tâm ý buông lung. Kém so với đây là quán xét tướng mà nói. Dùng dứt cử là tâm ý nhu hòa. Sức lực thấp thì trợ giúp khiến tăng cao, ở đây là quán xét tướng mà nói. Cử, hộ là do tâm ý bình đẳng nên nhận giữ nẻo hành. Như khéo điều khiển xe, chậm thì khiến nhanh, gấp thì kìm chế lại, cùng hành mà hộ. Đây cũng như thế. Trong bốn vô lượng thì Hộ là không hợp ý. Đối với chúng sinh, dùng Từ đứng đầu để Hộ, trong ấy, ý bình đẳng Hộ.

Hỏi: Thế nào là nhận biết? Như tâm ý kém nên đề cao, tâm ý được đề cao nên chế ngự, bình đẳng là Hộ (xả)?

Đáp: Không phải là tự theo chỗ mong muốn là chế ngự đúng dẫn tâm ý. Do đó ở đây là tự tùy theo chỗ mong muốn là nghĩa tùy thời, tùy phương tiện, nếu có cao thấp thì đây không phải là chế ngự đúng dẫn về tâm ý.

Hỏi: Là chế ngự đúng dẫn về tâm ý, **còn thế nào là Nguyên do đúng dẫn?**

Đáp: Nguyên do đúng dẫn là **có đủ phương tiện nơi quả**. Nguyên do đích thực là hướng tới nẻo kia, hoặc nói về sự tu tập, có đủ phương tiện tạo quả là nguyên do đích thực.

Hỏi: Cái gì là Gồm đủ?

Đáp: Trước đã nói về thiện thắng.

Hỏi: Những gì gọi là gồm đủ?

Đáp: Gồm đủ là *khéo giảm bớt, chế phục căn và tiếp cận hành thiện*. Đây là tư lương đối với hành thiện, nên gọi là gồm đủ, như hành đầy đủ các vật dụng. Gồm đủ là nghĩa cành nhánh. Ở đây là gồm đủ ba thứ: khéo giảm bớt, chế phục căn và tiếp cận hành thiện.

Hỏi: Thế nào là khéo giảm bớt?

Đáp: Khéo tổn giảm là *mặc y phẩn tảo, khát thực, vô sự*. Trong các xóm làng, giảm bớt gọi là khéo tổn giảm. Khéo tổn giảm là nghĩa thanh bạch, đạm bạc. Người thợ giỏi tạo ra hai thứ hình tượng, có tăng, có giảm. Giảm là công sức của đá, gỗ. Tăng là công sức của bùn đất, công sức tô vẽ. Người thợ hình thành hai thứ tượng. Nếu theo giảm là có thể chịu đựng được mưa gió. Thứ còn lại tuy có sắc đẹp nhưng không chịu đựng được mưa gió. Hai thứ người như thế là hàng tại gia, xuất gia. Hàng xuất gia tâm ý được giải thoát đối với những hệ lụy của gia đình, đã xả bỏ các thứ vật dụng, lấy giảm bớt làm điều tốt đẹp. Hàng tại gia, nhân nơi vợ con, thân tộc là tăng thêm, các sự việc được thành. Hàng tại gia tuy có các vật dụng làm mỹ vị, song ái cùng biệt ly thì sầu bi, tranh chấp v.v... Vì không phải pháp, nên bị mưa gió hủy hoại, tâm ý không nơi chịu đựng, như hình tượng tô vẽ bị gió mưa hủy hoại, không phải là hàng xuất gia. Như Đức Thế Tôn nói:

*Như chim sức khí
Cổ xanh sắc đẹp
Trọn không thể bằng
Ngõng, nhận bay đi.
Tại gia như thế
Không bằng Tỳ-kheo*

*Mâu-ni xa lìa
Tọa thiền chốn vắng.*

Đó gọi là khéo tổn giảm: Mặc y phẩn tảo, khát thực, vô sự. Ba công đức tịnh này là gốc của mười hai thứ, chín thứ còn lại là quyền thuộc, nên nói riêng. Đức Thế Tôn muốn khiến cho Nan-đà hoan hỷ, nên cũng nói ba thứ ấy:

*Nan-đà sao thấy người
Y phẩn tảo, vô sự
Biết rồi, vui nơi cao
Lìa bỏ dục, không nhiễm.*

Do đây nên biết ba thứ ấy là gốc.

Lại nữa, bốn ái sinh là y phục, thức ăn uống, vật nằm ngồi, và cõi. Trong ấy, vì do tham ái về y phục nắm giữ, nên nói về y phẩn tảo. Vì do tham ái về thức ăn uống nắm giữ nên nói về khát thực. Vì do tham ái về vật dụng nằm ngồi, nên nói về vô sự. Nếu thành tựu ba công đức ấy là phương tiện diệt trừ ái cõi, là do khéo tổn giảm.

Lại nữa, có hai thứ chấp trước là ngã hành và ngã sở tạo tác. Trong đó, vì tham ái y phục, thức ăn uống, chỗ ngồi nằm, nên sinh khởi chấp trước về ngã sở tạo tác. Hành giả dùng ba công đức tịnh ấy để dứt trừ. Nếu diệt một sự, tất đoạn trừ chấp ngã, thế nên gọi là công đức tịnh.

Hỏi: Thế nào là y phẩn tảo?

Đáp: Y phẩn tảo là ba y, như y dệt bằng lông, tùy theo chỗ ngồi. Y phẩn tảo này là một trong ba thứ kia. Có đủ ba y như y dệt bằng lông tùy theo chỗ ngồi. Nếu ba y chỉ là y phẩn tảo, tức nên có chín công đức tịnh. Như vậy thì cùng trái với kinh chăng? Y phẩn tảo là từ nơi vùng gò mả, nơi ngõ xóm làng, nhặt nhanh các tấm vải cũ, hoại màu, giặt sạch để may thành. Ba y là Tăng-già-lê, Uất-đa-la-tăng, An-đà-la-hội. Hoặc có trường hợp trì ba y, vì yêu thích y, nhân đây

miệt mài tìm cầu, do ái ấy nên là hết sức cực nhọc. Nếu không được nhiều thì ba y nên biết là đủ, tốt. Ái có hai thứ: ái tốt đẹp và ái nhiều. Ví như cầu tìm một người nữ đẹp đẽ hơn hết, hoặc tìm cầu hàng ngàn người nữ không xinh đẹp. Như vậy tham ái nhiều, dùng ba y chế ngự sinh ái tốt đẹp. Đức Thế Tôn vì hạng người ấy nói trì ba y có sáu loại: kiếp bối, tắt cánh, tơ lụa, vải vỏ gai, vải dệt bằng vỏ cây, sợi gai, trong ấy nên dùng một thứ. Người kia thấy rồi thì ưa thích, việc đó gây nhiều cực nhọc, nên vì họ nói về y dệt bằng lông, kẻ ấy như thế là trì ba y dệt bằng lông. Hoặc ở trong chúng, hoặc tại giường tòa nơi gia đình, nếu thấy tòa ngồi tốt đẹp khác, liền dời đến để ngồi, thì vì những người ấy nói, cứ theo tòa đã ngồi, không nên vì tốt đẹp mà dời đổi tòa ngồi. Do mình là lớn nên dấy khởi ý cho kẻ khác là phải tùy theo tòa ngồi. Như vậy, đầy đủ ba thứ là y phân tảo.

Hỏi: Vô sự là thế nào?

Đáp: Vô sự là ngồi nơi gốc cây, dưới bóng cây, hiện rõ. Thực hiện ngồi ngay ngắn, ngồi nơi gốc cây, dưới bóng cây, ngồi hiện rõ, hành đủ ba thứ ấy là vô sự. Bốn thứ này là để diệt trừ tham ái về nơi chốn. Ở đây, người tinh tấn thì hàng tín thí tạo nhà, các thứ giường tòa lớn, vật trải mềm mại. Kẻ giáo hóa tham chấp, Đức Thế Tôn biết rồi, vì họ nên giảng nói sự việc ấy. Không nên xả bỏ nhà của mình để tham vương nhà kẻ khác. Nên xả bỏ nhà này để vui nơi vô sự. Kẻ kia đã ở nơi vô sự, lại tạo phòng ốc lầu gác cao lớn, đây cũng là điều không nên làm. Ở trong chỗ vô sự lại yêu thích phòng gác cao rộng, như dùng xe ngựa mà gồm đủ cả lừa. Do đó, nên thực hiện việc ngồi dưới bóng cây, bên gốc cây. Người kia đã thọ trì rồi, nhưng không thích cây nhỏ, xấu xí, mà lại cầu cây to lớn, tươi tốt, nhiều hoa quả. Đức Thế Tôn chỉ dạy những người ấy nên thọ trì việc ngồi nơi khoảng đất trống. Thí chủ của ông đã nuôi lớn thân ấy, sao lại làm sự việc như thế, nên học theo sự an lạc của bậc Thần tiên. Nơi khoảng đất trống, ông không có nhà cửa, không bị tham ái bức bách. Người

kia đã ở nơi khoảng đất trống, liền khởi suy nghĩ: Ta đã làm được việc khó làm. Do xả bỏ ấy nên tư duy đúng đắn, tức liền nằm nghiêng ngủ cho đến mặt trời mọc.

Đức Thế Tôn chỉ dạy kẻ kia sự việc như thế, không thể như người cắt tai để trang sức nơi đầu. Do vậy, ông nên thọ trì việc ngồi ngay ngắn trên thảm cỏ, ngồi theo tư thế kiết già, quán xét thế gian đúng như thật mà tạo tự nghiệp. Như thế là gồm đủ vô sự.

Hỏi: Đã nói về vô sự, vậy thế nào là khát thực?

Đáp: Khát thực là ăn ngày một bữa, quá giờ thì không được uống các thứ nước khác ở nơi nghỉ địa. Người xuất gia có hai loại thọ thực: Thọ thực với chúng Tăng và khát thực. Thọ thực cùng với chúng Tăng là ngôi nhà luôn tinh tấn, được thọ thực đầy đủ, hoặc lại luôn tinh tấn vì để diệt trừ phiền não. Đối với bên ngoài, xây dựng phòng ốc, phân phát các thức ăn uống. Khát thực là lần lượt đi tới từng nhà để xin nhận thức ăn, kể cả có lúc nhận rất ít. Đó gọi là khát thực. Những cách sống khác là tà mạng. Người kia thọ thực với chúng Tăng, khởi suy nghĩ: Ta có thể đi đến nhà thí chủ kia để thọ thực. Liền dấy ngã mạn, cao ngạo. Đức Thế Tôn vì kẻ ấy nên chỉ dạy: Phải nên khát thực. Người kia khát thực rồi thì thường xuyên ăn uống trong nhiều thời gian, do đó bỏ phế việc tu học. Đức Thế Tôn chỉ dạy kẻ kia nên thọ thực một lần, như kệ nói:

Người nên khởi tâm niệm

Mỗi lần ăn, biết ít

Tức là thọ dụng giảm

Hạn chế, giữ mạng sống.

Người kia thọ thực ngày một lần rồi, chấp trước nơi thức ăn, liền dấy khởi suy niệm: Đức Thế Tôn chỉ cho phép uống nước, vậy nên tìm cầu đủ các thứ nước uống, do vậy bỏ phế việc tu học. Đức Thế Tôn chỉ dạy kẻ kia: Ông đã có được xứ khổ như thế, nên bỏ việc uống nhiều

thứ nước. Lúc khát nước thường cũng có thể dứt trừ. Nên thọ trì việc quá giờ thì không uống các thứ nước khác. Người kia như vậy là thọ thực ít, biết đủ rồi, lại ưa thích tắm gội xoa chà thân thể. Đức Thế Tôn chỉ dạy kẻ ấy: Đây cũng là việc cao ngạo của tướng thọ thực. Vì sao? Vì thân thể là từ trong việc ăn uống sinh ra, tuy có béo mập hết sức cũng sẽ đem bỏ nơi nghĩa địa. Do vậy, ông nên vui thích nơi nghĩa địa, quán xét về nơi ấy, từ chỗ thọ thực dẫn đến thân thể sinh trưởng, rữa nát, tan hoại, mỡ máu chảy tràn. Thấy rồi thì diệt trừ tướng kiêu mạn kia. Như thế là khát thực đầy đủ. Đó gọi là khéo tôn giảm.

Hỏi: Thế nào là chế phục căn?

Đáp: Chế phục căn là *không hại, giữ gìn, hàng phục*. Chế phục căn là có thể chế ngự các căn, là hàng phục căn. Ba thứ ấy là không hại, giữ gìn, hàng phục.

Hỏi: Không hại những gì?

Đáp: Trước đã nói về căn. Hại căn là không thể điều khiển căn. Như loài ngựa tuy đoạn dứt nước, lúa thóc, nhưng không đường nào là không chạy điều hòa. Ăn no do lúa thóc, nước thì theo đường đi tức điều hòa chạy tốt. Như vậy, hại căn là không điều khiển được. Thân giữ các căn tức điều khiển được. Nếu hại căn, cho đó là điều khiển được thì là người mù mà lia dục, thế nên chớ hại căn, chỉ chế ngự đúng đắn đối với cảnh giới. Tư duy đúng đắn để thân tóm, tức có thể *giữ gìn*, như kệ nói:

*Các căn đến cảnh giới
Nên xa lìa các tướng
Không thể hại cảnh giới
Chỉ trừ bỏ nhiễm chấp.*

Hàng phục căn: Là nếu thấy người nữ nhan sắc đẹp đẽ, liền khởi tưởng như mẹ.

Đó gọi là ba thứ chế phục căn.

Hỏi: Thế nào là tiếp cận hành thiền?

Đáp: Là tiếp nhận danh tướng, gần nơi tư duy nên gọi là gần hành thiền.

Hỏi: Là gần thứ gì?

Đáp: Như trước đã nói về thiện thắng.

Hỏi: Như trước đã nói về bốn thiền, vì sao lại nói lần nữa?

Đáp: Trước là nói về thiền, là hướng tới việc thắng vượt sinh tử. Ở đây là hướng đến nẻo xuất yếu, thắng vượt điều ấy, thứ lớp quán Chân đế. Như người lần đầu đi qua vùng đồng rộng, thấy ao nước với đủ các thứ hoa tươi đẹp, lại có từng ấy suối nước trong theo dòng chảy tràn trề, cùng vườn cây, lầu gác, trồng nhiều loại cây hoa xinh xắn. Thấy rồi, khởi suy nghĩ: Đây chẳng phải là trong vùng đồng rộng vắng vẻ mà có thể có được, tất là phải gần với thành ấp. Như vậy, Hành giả ở tại quăng đồng rộng sinh tử, có đủ phiền não tham sân si, đạt được nhận biết chân thật nên chánh tư duy, lúc quán xét âm, giới, nhập là vô thường, khổ, không, vô ngã, nếu mong muốn, vui thích, đó gọi là nhẫn. Chánh tư duy, tâm ý không động, đó gọi là như trong mộng thấy người thân, như trong gương thấy hình bóng. Như vậy, tướng quán khổ, là pháp đệ nhất của thế gian. Do tướng Đức Thế Tôn, đó gọi là gần hành thiền. Hành giả kia thứ lớp như từ mộng tỉnh giấc, thấy người thân, sau đạt được quán Thánh đế cũng như thế.

Phần thứ nhất của phẩm Đức nơi Chân độ đã nêu bày xong.

Hỏi: Thế nào gọi là Phương tiện?

Đáp: Phương tiện là Giới, Thượng chí, Trí. Phương tiện là đạo (đường đi), là hướng đến thiện thắng, nên nói là phương tiện, là ba thứ giới, thượng chí, trí.

Hỏi: Chẳng phải là nói lần nữa về *Giới* chăng?

Đáp: Trước đã nói. Thiện thắng có hai thứ: Một là thọ sinh. Hai là xuất yếu. Giới nói trước là thọ sinh, đây là xuất yếu. Nghĩa của giới là nghĩa hành tập.

Hỏi: Điều ấy là thế nào?

Đáp: Giới là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, ba thứ ấy gọi là giới. *Chánh ngữ:* Là lia bỏ nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói dối và nói lời thù ghét. *Chánh nghiệp:* Là lia sát sinh, trộm cắp, dâm dục. *Chánh mạng:* Là Tỳ-kheo thọ thực cùng chúng Tăng hoặc khát thực, y phục, thuốc men đầy đủ, đó là chánh mạng, các lối sống khác là tà mạng. Hàng Ưu-bà-tắc lia năm nghiệp, đao gậy, rượu độc, thịt chúng sinh. Đó gọi là chánh mạng.

Hỏi: Thế nào là *Thượng chí*?

Đáp: Thượng chí là *tấn, niệm, định*. Thượng chí là đầy đủ, viên mãn. Lại nữa, diệt trừ tham sân si, đó là thượng chí. Hướng đến nẻo kia để an trụ, nên nói là thượng chí, là ba thứ *tấn, niệm, định*.

Trong đó, *tấn* là lực, nếu nói *tấn* nên biết là đã nói về lực. Lại nữa, có thể tạo tác, nên nói là *tấn*. *Tấn* là hành. Pháp ấy có thể tiến đến thiện thắng nên gọi là *tấn*.

Hỏi: Điều ấy là thế nào?

Đáp: *Tấn* là *tín, cần, không xả*. *Tín, cần, không xả* là ba giả danh nơi *tấn*. Vì sao? Vì *tín* làm tăng trưởng tất cả hành thiện, luôn ở trước tất cả pháp thiện, đối với hết thảy các pháp là bậc nhất, hơn hết. Như kệ nói:

Sĩ có hành tín

Được bậc Thánh khen

Vui thích giải thoát

Mọi trói buộc mở.

Là ba thứ *tín*.

Hỏi: Thế nào là ba thứ?

Đáp: Tín là tịnh, dục, giải. Tịnh, dục, giải là tín.

Tịnh: Là trừ bỏ ô trược. Ô trược là chỗ tạo ác của con người, như sân hận, kiêu mạn, không hổ, không thẹn. Ví như voi, trâu làm đục loạn nước suối, là nói về ô trược. Khiến dừng lại nên nước sẽ lắng trong. Như thế, người tạo ác, sân hận, kiêu mạn, không hổ, không thẹn, so sánh với tâm ý loạn động, gọi đó là ô trược. Không còn ô trược, gọi là tịnh.

Dục: Là yêu thích nơi thù thắng. Như người bị bệnh làm cho khôn khổ, nên không muốn ăn ngon. Bệnh khỏi rồi, thì mong muốn có được các món ăn ngon. Người ấy bị các pháp ác bức bách nên không vui thích muốn nghe pháp. Có được thiện tri thức rồi thì vui thích nơi pháp. Liền khởi suy nghĩ: Pháp này là vô cùng vi diệu. Đó gọi là dục.

Giải: Là nắm giữ. Ví như người bị rắn độc cắn, lúc thầy chú nguyện đối với độc, người kia tâm ý chí thành, liền suy nghĩ: Thật như là nói chú. Từ đấy tắt bớt dần, ý hiểu rõ nên tìm thuốc. Như vậy, con người bị rắn tham sân si cắn mổ, Đức Thế Tôn với tâm từ, vì họ giảng nói chánh pháp. Người kia nếu ý hiểu rõ, thì không khác với dụ trên. Tâm của người kia dứt trừ được tham sân si. Trường hợp khác thì không dứt trừ được. Đó là giải.

Hỏi: Thế nào là cần?

Đáp: Cần là phát khởi chuyên hành tập. Khởi, tập, chuyên, ba thứ ấy gọi là cần.

Ở đây, *khởi:* Là bắt đầu tạo thiện. Như lúc dùi lửa thì phải tạo các vật dụng của lửa. *Tập:* Là thường xuyên hành tác. *Chuyên:* Là gắn liền, không bỏ, không phân tán khiến ý thành một duyên, như cứu lửa cháy đầu. Ba thứ ấy gọi là cần.

Hỏi: Thế nào là không xả?

Đáp: Không xả là không dừng, không chán, không lia. Ba thứ ấy gọi là không xả.

Ở đây, *không dừng* là trong tất cả thời gian không rời. Ta hết sức tinh tấn không bỏ phế là *không chán*. Ta hoàn toàn siêng năng, dù trong thời gian lâu dài có nhiều phiền não, là *không lia*. Hoặc có quả, hoặc không, nếu xả thì có được công dụng gì? Hoặc do đây nên không bỏ tinh tấn, đó gọi là không xả. Ba sự việc này tất đạt được quả. Như người đi đường, vui thích với nơi chốn đi đến.

Hỏi: Đã nói về tán, thế nào là niệm?

Đáp: Niệm là thân, thống (thọ), tâm, pháp trong ngoài đều không quên. Trong, ngoài, cùng không quên là ba thứ niệm. Vì tự mình là trong, phần còn lại là ngoài, hai sự là cùng.

Lại nữa, trong là thọ nhận ấm, giới, nhập. Ngoài là kẻ khác thọ nhận. Không thọ nhận là cùng.

Lại nữa, ba thứ phiền não ở bên trong, ở bên ngoài, cùng. Ở bên trong là dục. Ở bên ngoài là giận dữ. Giận dữ là vì kẻ khác, không phải là tự sân giận. Hoặc khởi suy nghĩ: Dục cũng là vì kẻ khác. Điều này không đúng. Vì sao? Vì bên trong là nhiễm, bên ngoài là kẻ khác sinh dục, do bên trong chấp trước, như kinh đã nói. Người thấy người nữ như nội căn si ám cùng hành. Nếu diệt trừ ba thứ phiền não này, là ba thứ niệm. Ba thứ thọ, tâm, pháp, cũng như thân kia, mỗi thứ có ba, là mười hai thứ niệm.

Hỏi: Đã nói về niệm, thế nào là định?

Đáp: Định là *không, vô nguyện, vô tướng*. Đó là ba thứ định. Sự không nên gọi là không.

Hỏi: Có nhiều thứ không như thôn xóm không, nhà không. Như vậy so với ở đây thì nói về những không gì?

Đáp: Không là ngã hành, ngã tạo tác đều không thấy. Ngã hành, ngã tạo tác đều không thấy, đó gọi là không.

Hỏi: Vì sao ngã hành, ngã tạo tác không thể thấy? Như Đức Thế Tôn nói: Ta bây giờ gọi là Phạm-chí Tỳ-lam. Lại như có chỗ nói: Tỳ-kheo! Tay Ta giơ lên nơi hư không.

Đáp: Không phải như thế. Ngã hành, ngã tạo tác là giả hiệu, chỉ ở trong năm âm chấp ngã là ngã hành. Đức Thế Tôn không hành điều ấy. Nếu đối với cảnh giới chấp trước ngã thuận theo, đó gọi là ngã tạo tác. Điều này Đức Thế Tôn cũng không. Như Kinh Thánh Pháp Ấn nói, không là quán thế gian không. Như vậy so với chỗ giải thích kia cũng là ngã, ngã sở cùng được thành, thế nên không lỗi. Đó gọi là không.

Hỏi: Thế nào là vô nguyện?

Đáp: Vô nguyện là quá khứ, hiện tại, vị lai không vui thích an lập. Vô nguyện là nghĩa không an lập. Là nhập trong ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai, là tất cả hữu vi. Như Kinh Thuyết Xứ đã nói, pháp kia nếu tạo tác ý ấy, ngã cùng Niết-bàn, thì pháp kia không gồm thân ba thời. Ở đây thì không như thế. Vì sao? Vì một là không, hai là nghĩa. Niết-bàn là lìa thế gian, hoàn toàn không duyên. Trong pháp kia không có ý về ngã, lìa ba đời lại không có pháp ấy nên không thể nói, là do trong ba thời không vui thích an lập. Đó gọi là vô nguyện.

Hỏi: Thế nào là vô tướng?

Đáp: Vô tướng là sự tạo tác cùng tướng, lìa sự tạo tác cùng tướng, lìa các thứ ấy là vô tướng. Như có chỗ nói: Lìa tất cả hữu vi. Tất cả là sự cùng tạo tác. Có thể tạo tác là sự. Chủ thể tạo là tạo tác. Như do vô minh, phước, vô phước, bất động tạo tác hành. Duyên kia nối tiếp, có sinh thức là sự. Vô minh và hành là tạo tác. Như vậy, tất cả hữu vi, nếu lìa các thứ kia gọi là vô tướng.

Lại nữa, như Kinh Thánh Pháp Ân đã nói: Vô tướng là không thấy sắc tướng kia. Như thế, trong tất cả các thứ kia cũng nói, ba sự, tạo tác cùng lìa. Tất cả các thứ kia là ba nghĩa, chỉ nói khác nhau. Như nói sông không nước, không thấy nước, là một nghĩa nhưng nói khác nhau. Không, vô nguyện, vô tướng cũng như vậy. Đó gọi là định.

Hỏi: Thế nào là Trí?

Đáp: Trí là đối tượng hành của địa kiến, tu, vô học. Trí là nhận biết, là ba địa: *Địa kiến, địa tu, địa vô học*. Ở đây, thấy biết nên gọi là kiến.

Hỏi: Những gì gọi là thấy biết (kiến)?

Đáp: Thấy biết những thứ chưa từng thấy biết, như căn, lục, giác đạo chi và thật của địa Thánh. Tu là nghĩa hành tập. Như dùng tro sạch để giặt áo, tuy đã trừ bỏ phần cấu uế, áo được trắng sạch nhưng vẫn còn có mùi tro, sau đấy dùng các thứ hương hoa như hương hoa Tu-mạn-na để xông ướp. Như vậy, nơi địa kiến, ý thiền thanh tịnh, vô lượng các định đoạn trừ hết các kiết với rất nhiều công sức. Đó gọi là tu. Địa vô học là tham sân si đã hoàn toàn dứt hết. Đó gọi là địa vô học.

Hỏi: Những gì là trí nơi địa kiến?

Đáp: Địa kiến là trí pháp, quán, vị trí, tức pháp trí, quán trí, vị trí trí, đây là trí của địa kiến. Trong đó, pháp trí là nghĩa của hiện trí. Ví như lương y nhận biết về mụn nhọt đã muôi, nên dùng dao bén mổ xẻ, cắt bỏ, sau đấy dùng tay khâu chung đường, không làm thương tổn đến các mạch khác, mà mụn nhọt đã được cắt bỏ. Hành giả tu tập cũng như vậy. Chánh tư duy, lúc quán khổ nơi cõi Dục, đoạn trừ các phiền não do kiến khổ đoạn, sau đấy sinh khởi trí thứ hai. Như nơi cõi Dục là khổ, vô thường, thì nơi cõi Sắc, Vô sắc cũng như thế. Từ đấy, tỷ trí đoạn trừ phiền não của cõi Sắc, Vô sắc. Đó gọi là ba trí của

kiến khổ. Ái của cõi Dục là nhân của khổ, pháp trí ấy tức là quán trí. Như thế, trí vị trí của cõi Sắc, Vô sắc, là ba trí của kiến tập. Khổ của cõi Dục diệt, dứt, pháp trí ấy tức là quán trí. Như vậy, trí vị trí của cõi Sắc, Vô sắc, đó gọi là ba trí của kiến diệt. Đạo ấy diệt khổ của cõi Dục, pháp trí này tức là quán trí, như thế, trí vị trí của cõi Sắc, Vô sắc, đó gọi là ba trí của kiến đạo. Mười hai trí này, quảng diễn nơi kiến địa, nên biết.

Hỏi: Thế nào là địa tu?

Đáp: Địa tu là tướng, hành, chủng tri, tức tướng tri, hành tri, chủng tri. Ba thứ ấy là địa tu.

Hỏi: Thế nào là tướng?

Đáp: Tướng là khởi, trụ, hoại. Khởi là sinh. Trụ là thành. Hoại là hư hoại.

Hỏi: Nói rộng nơi chúng sinh, Niết-bàn có nghi. Chúng sinh cùng Niết-bàn cũng có tướng ấy? Nếu có là lỗi làm lớn, tức có vô thường. Nếu không thì kinh này có lỗi, phải nên nói khởi trụ hoại là tướng hữu vi?

Đáp: Chúng sinh là đối với tướng, là phân khác, không thể nói. Nếu khác tức có thường. Nếu như thế tức vô thường. Hai lỗi làm ấy là không thể nói. Niết-bàn cũng như vậy. Do đó cần phân biệt. Nên biết tướng là hoàn toàn tướng hữu vi.

Hỏi: Nay nói công đức. Vì sao tướng ấy là công đức?

Đáp: Nay nói về trí. Trí trong ba thứ ấy là công đức, không phải tướng.

Hỏi: Thế nào là hành?

Đáp: Hành là vô thường, khổ, vô ngã. Hành là tận trí, đó là nghĩa của hành. Tướng ấy do hành này nhận biết, là nghĩa của hành. Âm là vô thường. Nếu vô thường là khổ. Nếu khổ là không tự tại nên

vô ngã. Vô thường là không trụ lâu, nên như bọt nước. Khổ là bị bức bách, nên như mũi tên găm vào thân. Vô ngã là không tự tại, nên như mượn chuỗi anh lạc. Đó gọi là hành.

Hỏi: Thế nào là chủng?

Đáp: Chủng là vị, hoạn, lia. Chủng là vị, là hoạn, là lia.

Hỏi: Điều ấy nghĩa là gì?

Đáp: Là hữu vi. Trong đó, vị là diệu (tốt đẹp). Hoạn là ác. Lia là cùng dứt bỏ. Ở đây, người, trời vui thích là vị. Khổ nơi ba đường ác là hoạn. Lia cả tội phước là lia. Nếu quán như thế là công đức của chánh kiến, nên tức đạt được giải thoát, đó là chủng. Đây là trí của địa tu.

Hỏi: Thế nào là trí của địa vô học?

Đáp: Địa vô học là đạt, thông, biện trí, tức đạt trí, thông trí, hữu biện trí. Đó là ba trí của địa vô học.

Hỏi: Thế nào là đạt trí?

Đáp: Đạt trí là túc mạng trí, sinh tử trí và lậu tận trí. Có thể thấu đạt nên gọi là đạt. Đạt là nghĩa nhận biết. Trong ấy, *túc mạng trí*: Là nhớ nghĩ biết các hành đã tạo tác nơi quá khứ. *Sinh tử trí*: Là nhận biết có được quả của nghiệp. *Lậu tận trí*: Phần sau sẽ nói.

Lại nữa, phiền não có ba loại ở nơi quá khứ, vị lai, hiện tại. Quá khứ là mười tám kiến. Vị lai là bốn mươi bốn kiến. Hiện tại là ở nơi thân kiến. Do đây nên sinh hiện tại, phân biệt với quá khứ, vị lai. Ở đây, nếu đạt được *túc mạng trí* thì không phải báng quá khứ. Nếu đạt được *sinh tử trí* thì không si mê, đối với vị lai. Đạt được *lậu tận trí* thì không vương chấp nơi hiện tại.

Hỏi: Thế nào là lậu tận trí?

Đáp: Lậu tận trí là tận, vô sinh, nguyện trí. Phiền não của ta dứt hết, quán như thế là tận trí. Không còn sinh lại nữa là vô sinh trí. Vì

như vị sư đối trị rắn cắn, nhận biết rồi trừ độc, là trí thứ nhất. Không bị hơi độc có trước xông vào người là trí thứ hai. Vô sinh trí cũng như thế. Nguyên trí là nếu hàng Thanh văn dùng túc mạng trí tự nhớ nghĩ nhận biết về các đời nối tiếp nhau một cách trọn vẹn là nguyên trí, do nguyên nên cũng nhận biết kẻ khác. Đó gọi là nguyên trí.

Hỏi: Thế nào là thông?

Đáp: Thông là Như ý túc, Thiên nhĩ, Tha tâm trí. Như ý túc, Thiên nhĩ, Tha tâm trí, ba thứ ấy là thông.

Như ý túc: Phần sau sẽ nói.

Thiên nhĩ: Là do định lực nên ở trong một duyên, bốn đại tăng trưởng thanh tịnh. Ở đây, người trời cho đến nẻo ác, nghe âm thanh tùy theo lực dụng. Như mắt hoặc thấy gần, hoặc thấy xa tùy theo nhãn lực. Như thế, tùy theo định lực mà đạt được Thiên nhĩ.

Tha tâm trí: Là như thấy chúng sinh, hoặc nghe âm thanh, nhận biết tâm niệm của họ như vậy như vậy.

Hỏi: Thế nào là Như ý túc?

Đáp: Như ý túc là du hành nơi không, biến hóa, Thánh tự tại. Như ý túc, do được như ý nên nói là như ý. Như ý là nghĩa tự tại. Du hành nơi không tự tại, biến hóa tự tại, Thánh tự tại, đó gọi là ba thứ như ý túc.

Du hành nơi không tự tại: Là đi trên nước, đạp nơi hư không, có thể chui vào đất, vách đá đều vượt qua, sờ nắm mặt trời mặt trăng. Đó gọi là du hành nơi không tự tại.

Biến hóa tự tại: Là hiện ra hình tướng người, voi, ngựa xe, núi rừng, thành quách đều có thể hóa hiện.

Thánh tự tại: Là có thể hóa sự sống lâu, hóa nước thành tô sữa, hóa đất đá thành vàng bạc. Đối chiếu như thế gọi là như ý túc, là chỗ

tăng trưởng, nuôi lớn của bậc Thánh. Như ý túc, Thiên nhĩ, Tha tâm trí gọi là thông. Túc mạng trí, Sinh tử trí là năm thông của phàm phu.

Hỏi: Thế nào là biện?

Đáp: Biện là pháp nghĩa từ ứng. Khéo nhận biết pháp. Khéo nhận biết nghĩa. Khéo nhận biết từ. Khéo nhận biết ứng. Bốn thứ ấy là biện. Nhận biết pháp là nhận biết về danh, cú, vị. Nhận biết nghĩa tức nhận biết về tánh thật kia. Như lửa gọi là tánh nóng, nghĩa ấy ở trong đó không si mê. Nhận biết từ là văn về ấy thứ lớp như thế. Nhận biết ứng là nêu bày câu văn không điên đảo, cũng không sai lạc. Đó gọi là biện. Đây cũng đã nói rộng nơi trí của địa học.

Hỏi: Như giới cũng định, trong địa học, vô học cũng có thể đạt được giới, định. Vì sao không nói ba thứ?

Đáp: Không giới, giới sai biệt, không phải là học, như lia sát sinh. Chúng sinh hết sức hộ trì vô học. Không như thế, nếu học không sát sinh tức là vô học. Do vậy, không sai lạc nên không nói ba thứ.

Phần thứ hai của phẩm Đức nơi Chân độ đã nêu bày xong.

HẾT - QUYỂN THƯỢNG

LUẬN TAM PHÁP ĐỘ

QUYÊN TRUNG

PHẨM 1: ĐỨC, PHẦN 2

Hỏi: Trước đã nói về Nguyên do là Gồm đủ, Phương tiện, Quả. Trong ấy đã nói về Gồm đủ, Phương tiện. **Vậy Quả là gì?**

Đáp: Quả là *Phật, Phật Bích-chi, Thanh văn*. Phật, Phật Bích-chi, Thanh văn, ba bậc ấy là quả.

Hỏi: Là quả gì?

Đáp: Là giới thượng chỉ trí.

Hỏi: Nay nói nguyên do. Nguyên do là đạo. Vì sao quả cũng là đạo?

Đáp: Quả này nói là hữu dư. Trước nói là vô dư. Vô dư là Bát-Niết-bàn, thế nên không lỗi.

Phật: Là lia tất cả chương ngại, chứng đắc mười lực, đạt bốn vô sở úy, thấu đạt hết thủy pháp Phật. Giới, định, tuệ của chư Phật là không sai lạc. *Phật Bích-chi:* Là tự giác, không vì kẻ khác, mà tự giác ngộ nên nói là Phật Bích-chi. *Thanh văn:* Là do người khác thuyết giảng.

Lại nữa, giải thoát đầy đủ có hai thứ: một là bi, hai là chán. Nếu từ bi, đắc đạo đầy đủ là *Phật*. Chán gồm đủ có hai loại: một là do tự

đạt được. Hai là do kẻ khác nên đạt được. Nếu tự đạt được là *Phật Bích-chi*. Nếu do người khác nên đạt được là *Thanh văn*.

Lại nữa, nếu nhận biết khắp, tận cùng, gồm đủ công đức, lia các thứ ác là *Phật*. *Phật Bích-chi* tuy lia các thứ ác, nhưng các sự việc còn lại thì không như thế. *Thanh văn* là duyên nơi kẻ khác để lia các thứ ác.

Hỏi: Vì sao nhận biết chư Phật là không sai lầm? Thanh văn cũng lại như thế chăng?

Đáp: Thanh văn là *lià dục, chưa lià dục*. Thanh văn *A-la-hán* có sai lầm, phân biệt về tướng, tín đứng đầu năm căn có chỗ dựa hạ trung thượng, thế nên Thanh văn có sai khác nơi tất cả địa.

Hỏi: Thế nào là *lià dục*?

Đáp: Không dục là *tín giải thoát, kiến đạo, thân chứng*. Do tín đứng đầu nơi độ nên gọi là tín giải thoát. Do tuệ đứng đầu nơi độ nên gọi là kiến đạo. Cả hai cùng đạt là thân chứng, là vô lượng chủng loại, nay sẽ nêu rõ.

Hỏi: Thế nào là *Tín giải thoát*?

Đáp: Là thượng lưu, hành, vô hành Bát-Niết-bàn, tức thượng lưu Bát-Niết-bàn, hành Bát-Niết-bàn, vô hành Bát-Niết-bàn, ba loại ấy là tín giải thoát.

Thượng lưu Bát-Niết-bàn: Là ái pháp kia dẫn đến bậc thượng. Lại nữa, lưu là đạo. Pháp kia ở nơi cõi Dục sắp đạt đến bậc thượng nên gọi là thượng lưu.

Hành Bát-Niết-bàn: Hành nghĩa là hữu vi. Có nhiều phương tiện cùng đạo duyên nơi hành đến vô vi, nên gọi là hành Bát-Niết-bàn.

Vô hành Bát-Niết-bàn: Vô hành là vô vi, ít phương tiện cùng đạo duyên nơi vô vi đến vô vi, nên gọi là vô hành Bát-Niết-bàn. Đó gọi là ba thứ tín giải thoát.

Hỏi: Thế nào là Kiến đạo?

Đáp: Kiến đạo là trung, sinh Bát-Niết-bàn, cũng là thượng lưu kiến đạo, cũng có ba thứ: Trung Bát-Niết-bàn, Sinh Bát-Niết-bàn, Thượng lưu Bát-Niết-bàn.

Trung Bát-Niết-bàn: Là ở đây mạng chung, chưa sinh nơi khác mà đắc đạo. Trung Bát-Niết-bàn như ngọn lửa nhỏ, cháy sáng lên chưa rơi xuống đất đã tắt. Nghĩa ấy cũng như thế.

Sinh Bát-Niết-bàn: Như ngọn lửa cháy sáng khắp, rơi xuống đất liền tắt. Như thế là mới sinh, thứ lớp đắc đạo, Bát-Niết-bàn.

Thượng lưu Bát-Niết-bàn: Như trước đã nói. Cõi Vô sắc này cũng như thế. Ba thứ ấy là kiến đạo.

Hỏi: Thế nào là Thân chứng?

Đáp: Thân chứng là hành, vô hành, sinh Bát-Niết-bàn. Các thứ này như trước đã nói.

Hỏi: Chẳng phải là đã nói lần nữa chăng?

Đáp: Không phải. Cõi khác nên lia đục giới, cũng lia sắc giới, là hai thứ trừ hết trung ấm, không phải có trung ấm của cõi Vô sắc. Lại nữa, trước nói không giải thoát. Thân chứng là có giải thoát. Giải thoát, phần sau sẽ nói.

Hỏi: Đã nói về lia đục. Thế nào là chưa lia đục?

Đáp: Chưa lia đục là *thứ tám, Tu-đà-hoàn, Bạc địa*. Thứ tám, Tu-đà-hoàn, Bạc địa, ba thứ ấy là chưa lia đục.

Hỏi: Thế nào là thứ tám? Nếu là số thì phải là thứ nhất, không phải thứ tám. Đầu tiên là hương, sau đến A-la-hán. Vì sao ở đây là A-la-hán chăng?

Đáp: Không nên quán như người có tám. Trẻ con kia không phải do lớn là thứ tám, do ấu thơ là thứ tám. Như thế là con công đức

của Đức Thế Tôn có tám, bậc A-la-hán kia là lớn, các lậu đã dứt hết. Tức đầu tiên là hướng, là đầu thơ, do đây nói là thứ tám.

Hỏi: Điều ấy là thế nào?

Đáp: Thứ tám là tín, tuệ cùng có. Tộc tánh này, lúc là người phàm, có đủ tín và tuệ như thế. Kẻ ấy, hoặc tín thắng, tuệ tùy, hoặc tuệ thắng, tín tùy theo, hoặc cùng là sinh pháp trí. Đã từ tín hành là độn căn, từ pháp hành là trung căn, cùng hành cả hai là lợi căn. Ba thứ này là thứ tám. Đã kiến đế, nếu tín là thắng, là tốt bậc bảy. Tuệ thắng là trung. Cùng thắng là Gia gia. Đây là địa kiến. Nếu lên địa tu là tại Bạc địa. Tín thắng là nhất vãng lai. Tuệ thắng là trung. Cùng thắng là nhất chủng. Nếu lìa dục của cõi Dục, tín thắng là tín giải thoát. Tuệ thắng là kiến đạo. Cùng thắng là lìa sắc, đặc thân chứng. Nếu tất cả lậu dứt hết, tín thắng là tuệ giải thoát. Tuệ thắng là câu giải thoát, cùng được giải thoát. Cùng thắng là cũng cùng giải thoát. Lại nữa, tín thắng là độn căn. Tuệ thắng là trung căn. Cùng thắng là lợi căn. Như thế lần lượt đến bậc thượng.

Hỏi: Đã nói rộng về thứ tám, dần dần sinh khởi rừng công đức, nhưng không rõ điều ấy là thế nào? Xin được hiển bày.

Đáp: Tu-đà-hoàn là tối đa bảy lần trong Gia gia. Tu-đà-hoàn là ba thứ, trụ nơi quả thứ nhất, cầu quả thứ hai. Tu-đà-hoàn là đạo. Đi lên là đạo, nên gọi là hoàn, là thân kiến, trộm giới (giới cầm thú), nghi đoạn, nẻo ác dứt hẳn. Hàng độn căn tối đa bảy lần vui thích thọ sinh trong cõi trời, người, mong Bát-Niết-bàn. Gia gia là cũng trụ nơi quả thứ nhất, ba kiết đã dứt hẳn. Do tư duy đoạn đã dứt hết một ít, là ở trong ấy sinh, từ nhà đến nhà mà Bát-Niết-bàn. Trung là ở trong hai thứ ấy, không phải hoàn toàn từ nhà đến nhà Bát-Niết-bàn. Cũng không hoàn toàn tối đa là bảy lần thọ sinh nơi cõi trời, người mà Bát-Niết-bàn, nhưng ở nơi trung gian Bát-Niết-bàn.

Hỏi: Đã nói về Tu-đà-hoàn, vậy thế nào là Bạc địa?

Đáp: Bạc địa là nhất lai, nhất chủng, trung, kiết của cõi Dục mỏng dần (bạc) an trụ, nên gọi là Bạc địa. Ba thứ ấy là nhất lai, nhất chủng, trung. Nhất lai là ở đây trọn sinh nơi cõi trời, một lần sinh mà Bát-Niết-bàn. Nhất chủng là thọ sinh một hữu mà Bát-Niết-bàn, nên công đức tăng trưởng. Trung là cùng có hai thứ ấy.

Ba thứ này gọi là *chưa lìa dục*.

Hỏi: Thế nào là A-la-hán?

Đáp: A-la-hán là lợi, độn, trung căn. A-la-hán là nói về tên gọi cúng dường. Có thể thọ nhận sự cúng dường, nên gọi là A-la-hán.

Hỏi: Vì cái gì nên có thể thọ nhận?

Đáp: Vì tất cả chúng sinh, nên nói là A-la-hán. A-la-hán ấy có ba loại, là lợi căn, độn căn, trung căn.

Hỏi: Thế nào là lợi căn?

Đáp: Lợi căn là pháp trụ, thăng tiến, bất động. Pháp trụ, pháp thăng tiến, pháp bất động, nên biết đó là lợi căn.

Pháp trụ: Là lìa phương tiện, trừ diệt phiền não, nên gọi là pháp trụ.

Pháp thăng tiến: Là trừ bỏ các phiền não, cầu thượng thắng có thể đạt được, nên gọi là thăng tiến. Thắng là đạt, thông, biện.

Pháp bất động: Là đã được thắng quả, tất cả sự đàm luận đều không loạn động được biện tài.

Đó gọi là lợi căn.

Hỏi: Thế nào là độn căn?

Đáp: Độn căn là pháp thoái, niệm, hộ. Pháp thoái, pháp niệm, pháp hộ, ba thứ ấy là độn căn.

Pháp thoái: Là hoặc sai lạc nên thoái chuyển không phải Thánh đế, nên gọi là pháp thoái. Hoặc lại ở nơi địa tu thoái chuyển. Tu là tu tập. Nói do không tu tập, đó gọi là thoái. Như học kinh rồi, không luôn hành tập nên quên. Như vậy, không tu tập nên nơi địa tu thoái chuyển. Bệnh nghiệp ấy, tụng cùng tranh chấp, xa lìa hành quán nên thoái chuyển. Do đây nên gọi là địa tu.

Pháp niệm: Là đã đắc A-la-hán, hành kém nên cùng với thân kém, liền khởi niệm: Chỗ tạo tác của ta, đã làm rồi, ta làm sao để trụ? Như thế là suy niệm. Niệm là có nhiều phẩm loại. Cũng tư niệm về tài sản cùng may mặc y phục, song ở đây là suy niệm về xả bỏ thân mạng.

Pháp hộ (xả): Là không thoái chuyển, cũng không tư niệm, chỉ xả phương tiện cực lớn. Như người nghèo có nhiều phương tiện được của cải thì giữ lấy.

Đó gọi là độn căn.

Hỏi: Thế nào là trung căn?

Đáp: Trung căn là tuệ giải thoát, cụ bất cụ giải thoát. Được tuệ giải thoát là thấp. Câu giải thoát có hai: một là đắc cụ giải thoát. Hai là bất cụ. Câu giải thoát là tín và tuệ. Đã được hai thứ ấy nên là thắng.

Hỏi: Thế nào là giải thoát?

Đáp: Giải thoát là dục, sắc, diệt tận. Giải thoát cõi Dục, cõi Sắc, diệt tâm thường trụ, cùng ba cõi tận. Đó là ba thứ giải thoát. Giải thoát đối với phiền não, nên gọi là giải thoát.

Hỏi: Thế nào là giải thoát dục?

Đáp: Giải thoát dục là nội sắc tướng vô sắc, bất tịnh cũng tịnh. Nội là tự nội, là hai thứ tướng có sắc và tướng hoại sắc. Ở đây là nội hoại sắc. Nơi nghĩa địa quán xét thịt rữa nát từng phần. Mắt lòi, bụng vỡ, ruột lòi ra, từ chỗ đại tiểu tiện chảy đầy các thứ bất

tịnh, vô số loài trùng duỗi bò nhung nhúc trên đây, quạ chim tranh nhau ăn. Tay, chân, đầu lâu, mỗi thứ ở mỗi nơi. Thấy rồi, khởi vô dục, liền suy niệm: Thân này, do đây nên chúng sinh giận dữ, tranh chấp, kiện tụng, kiêu mạn, cao ngạo, dấy lên vô lượng ác. Quán như vậy rồi, giải thoát, ác dứt, tâm định. Đó gọi là tướng nội sắc, bất tịnh giải thoát, là tướng nội hoại sắc thứ hai. Do định nên như không sắc, như vậy được lập quán, thân kẻ khác cũng lại như trên. Đó gọi là tướng nội không sắc, bất tịnh giải thoát. Tịnh giải thoát là các sắc xanh vàng đỏ trắng, duyên nơi hoa, y phục v.v... Do phát khởi ý tư duy, tâm trụ bất động, là tịnh giải thoát. Ba thứ ấy là giải thoát dục.

Hỏi: Thế nào là giải thoát sắc?

Đáp: Giải thoát sắc là vô sắc lia sắc, dục rồi, bốn thứ tâm trụ cũng lại là hữu lậu. Đó gọi là giải thoát sắc. Điều này trước đã nói.

Hỏi: Thế nào là giải thoát diệt tận?

Đáp: Tâm cùng tướng của các tâm nên diệt. Đó gọi là giải thoát diệt tận.

Phần thứ ba của phẩm Đức nơi Chân độ đã nêu bày xong.

PHẨM 2: ÁC

Hỏi: Đã nói rộng về Phẩm Đức nơi ba Chân độ. **Thế nào là Ác?**

Đáp: Ác là **Hành ác, Ái, Vô minh**. Hành ác, ái, vô minh, ba thứ ấy nên biết. Ác này làm nhiễm ô hành thiện, nên gọi là ác. Đây cũng làm nhiễm ô con người, tức là người cấu nhiễm. Ý vui thích nơi ác, như loài heo vui thích nơi bất tịnh. Ở đây, đầu tiên là hành ác của thân miệng ý. Các ác này là đầu tiên, là ba thứ hành ác của thân miệng ý.

Hành ác: Là việc làm của người ác nên gọi là hành ác. Lại nữa, hành này là ác nên gọi là hành ác. Là chỗ tạo tác ác của thân, là hành ác của thân. Miệng, ý cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là Hành ác của thân?

Đáp: Hành ác của thân là *sát, đạo, dâm*. Hành ác của thân nên biết là ba thứ sát sinh, trộm cắp, dâm dục.

Hỏi: Đã biết hành ác của thân là ba thứ. *Vậy thế nào là sát sinh?*

Đáp: Sát sinh là *niệm, giáo, tác*. Niệm, giáo, tác là nói về ba thứ sát sinh. Phần còn lại cũng như thế. Như hành ác của thân, ba thứ niệm, giáo, tác của sát sinh, trộm cắp, dâm dục cũng như vậy. Khẩu nghiệp cũng thế.

Hỏi: Biết phần còn lại cũng như thế, nhưng chưa biết niệm. *Thế nào là niệm?*

Đáp: Niệm là tâm dục, dục khiến kẻ khác tạo tác, hoan hỷ. Niệm gọi là tư duy, là ba thứ tâm dục tạo tác, muốn khiến tạo tác, kẻ khác tạo tác thì hoan hỷ. Như ý sát hại chúng sinh là dục tạo tác. Ý khiến sát hại là dục khiến tạo tác. Kẻ khác sát hại rồi, ý vui thích là kẻ khác tạo tác thì hoan hỷ. Đó gọi là ba thứ niệm.

Hỏi: Thế nào là giáo?

Đáp: Giáo là dạy, khiến, có thể. Dạy bảo, sai khiến, có thể, đó là ba thứ giáo.

Dạy bảo: Là như ngoại đạo nói, giết heo, dê để cúng tế trời, là dạy bảo.

Sai khiến: Là như vua sai khiến quan: Ta có kẻ oán địch, khanh phải đi đến sát hại hắn, đó là sai khiến.

Có thể: Là như có người hỏi: Gã kia là oán địch của ta, ông muốn đi đến giết hắn chăng? Người này tức nhiên nhận lời. Đó gọi là có thể.

Ba thứ ấy là giáo.

Hỏi: Thế nào là hành tác?

Đáp: Hành tác là tướng chúng sinh xả bỏ, đoạn mạng. Tác gọi là thi hành sự. Như nói sát sinh, nên biết là dạy bảo, sai khiến, có thể. Hành ác của ý cũng như thế. Ở đây có tướng chúng sinh khác, xả bỏ chúng sinh, đoạn mạng chúng sinh, là ba hành tác gồm đủ. Thầy thuốc không hiểu rõ việc cắt mổ ung nhọt, nếu lúc cắt mổ, bệnh nhân bị chết thì không phải do thầy thuốc sát sinh, vì ông ấy không có ý sát hại. Ba sự việc như thế nếu không đủ thì không phải là sát sinh. Đó gọi là ba thứ hành tác.

Hỏi: Thế nào là trộm cắp?

Đáp: Trộm cắp là vật của kẻ khác, nghĩ tương, khởi ý trộm lấy. Vật của kẻ khác, nghĩ tương, khởi ý trộm lấy, là ba thứ trộm cắp gồm đủ. Vì sao? Vì giả sử có vật của kẻ khác, không có ý trộm cắp mà lấy vật ấy, là ta cho phép, do giống nhau nên không phải là trộm. Nếu vật của kẻ khác, không có ý trộm lấy là không trộm cắp, như lấy vật tri thức. Ba sự như thế, nếu không đủ thì không phải là trộm cắp. Gồm đủ mới là trộm cắp. Đó gọi là ba thứ trộm cắp.

Hỏi: Thế nào là tà dâm?

Đáp: Tà dâm là kẻ khác, pháp thọ, phi đạo, là hành tà dâm. Ba thứ phạm là kẻ khác thọ phạm, pháp thọ phạm và không phải đạo.

Hỏi: Nói dâm là gốc, do những gì nên gọi là tà dâm?

Đáp: Người có hai loại: xuất gia và tại gia. Ở đây, xuất gia hành dâm là nói về hành ác. Tại gia hành dâm thì không phải là hành ác, nhưng tà vạy là hành ác. Nếu tại gia hành dâm là hành ác, là Tu-đà-hoàn hành dâm nên bị đọa địa ngục. Nếu không như thế thì tà dâm là hành ác, nên kinh nói hai thứ không lỗi.

Đáp: Thế nào là kẻ khác thọ nhận?

Đáp: Kẻ khác thọ nhận là chủ, thân, vua. Chủ đã thọ nhận, thân đã thọ nhận, vua đã thọ nhận, là tất cả kẻ khác thọ nhận.

Chủ có hai: Có chí cánh và có thiếu thời. Chí cánh là như nơi chốn, gia pháp, người nữ thuộc về chủ. Nếu dâm với người nữ ấy, thì theo các thứ kia là tà dâm. Chủ thiếu thời: Nếu người nữ theo kẻ kia lấy vật, hạn mức có thời. Nếu dâm với người nữ này, theo các thứ kia là tà dâm.

Thân: Là cha mẹ, anh em, cậu, cùng nuôi dưỡng người nữ, hoặc nhận lấy việc nuôi dưỡng mà bỏ người nữ.

Vua thọ nhận: Là nếu không có người thân, không có chủ, mà thọ nhận theo lệnh vua.

Hỏi: Thế nào là pháp thọ nhận?

Đáp: Pháp thọ nhận là học, trai, tộc pháp. Nếu thọ học pháp là học pháp thọ nhận. Nếu thọ trai pháp là trai pháp thọ nhận. Nếu thọ tộc pháp là tộc pháp thọ nhận, là trong đó cùng có thể nói.

Học pháp thọ nhận: Là nếu chủ trước thuận theo học, sau phạm là tà. Đó gọi là học pháp thọ nhận.

Trai pháp thọ nhận: Là nếu chủ trước thuận theo việc thọ trai, sau phạm là tà. Đó gọi là trai pháp thọ nhận.

Tộc pháp thọ nhận: Là như trước đã nói về thân thọ nhận. Song người biên chép kinh muốn khiến cho đủ ba pháp, nên lại nói tộc pháp thọ nhận. Mẹ, chị em người nữ, vợ và cùng họ, là tất cả không thể phạm. Phạm là tà.

Hỏi: Thế nào là hành không phải đạo (phi đạo)?

Đáp: Hành không phải đạo là người nữ sinh đẻ, người nam không thành nam, gọi là hành phi đạo. Nếu người nữ mới sinh đẻ, sau phạm là hành phi đạo. Nếu dùng thể lực, phạm người nữ chưa kết hôn, là hành phi đạo, cùng dâm với người nam không thành nam, đó là ba hành phi đạo.

Hỏi: Đây nói không đủ. Vì sao? Vì trong đó còn có các thứ tà dâm khác, ở đây đã nói làm sao gồm thâu chúng? Nếu không gồm thâu, thế nên ở đây nói không đủ.

Đáp: Đây nói đã đủ. Vì sao? Vì trước đã nói lia người nữ lúc sinh đẻ. Nếu nói người nữ, nên biết là đã nói về súc sinh. Nếu nói lia lúc sinh nở, nên biết là đã nói về các hành khác. Do đây là đã nói đầy đủ.

Hỏi: Các thứ ác phi nghĩa này, từ đâu mà sinh?

Đáp: Đều từ tham sân si sinh. Tất cả các thứ kia nên biết đều từ tham sân si sinh.

Hỏi: Vì sao nói tất cả là sát, đạo, dâm?

Đáp: Không chỉ như thế. Nếu chỉ nói như thế là do người biên chép kinh. Phải nên nói tức là chỉ gồm thâu tất cả, vậy nên tìm bản kinh. Tất cả hành ác của thân miệng ý nên nói riêng.

Hỏi: Vì sao ở đây nói từ trong ba ác sinh? Ở đây có lỗi. Vì sao? Vì không phải do lạc thọ, khổ thọ cùng một lúc sinh, cũng không phải do lạc thọ đã khiến giận dữ. Dâm là nói vui thích hành tập. Dục là dâm. Ở đây vì sao nói là giận dữ?

Đáp: Không phải là nói từ dâm sinh ra giận dữ. Ở đây nói là từ nguyện gốc. Vì yêu mến đến cả răng, lông, nên khởi giận dữ, sát hại. Như thế, trước phát khởi giận dữ: Kẻ kia phạm vợ ta, ta cũng đáp trả lại, nhưng sau hành dâm khởi ái, song nguyện gốc từ trong giận dữ sinh. Dục từ thứ kia sinh, do đó không lỗi. Các thứ khác cũng như vậy.

Hỏi: Trước nói tất cả từ tham sân si sinh. Ở đây đã nói hành ác của thân, song không rõ **Hành ác của miệng là thế nào?**

Đáp: Hành ác của miệng là **không thật, chẳng hư, ý ngữ**. Hành ác của miệng có bốn thứ, song chỉ nêu ba pháp, nên biết là ba. Ba pháp này cũng hiển thị bốn.

Hỏi: Thế nào là không thật?

Đáp: Không thật là vì mình, vì kẻ khác, vì có lợi, nên kiêng, tránh sự thật. Nếu không thật là hành ác của miệng, tức là vì mình, kẻ khác, có lợi, nên ý kiêng, tránh sự thật. Kiêng, tránh sự thật là ý che giấu. Như ý nhận biết rồi, miệng nói lại khác. Nói ba thứ là vì mình, vì kẻ khác, vì có lợi.

Vì mình: Là mạng sống của mình. *Vì kẻ khác:* Là người thân. *Vì có lợi:* Là vật dụng, của cải. Đó gọi là ba thứ. Như Đức Thế Tôn nói: Ở nơi quyền thuộc, nhân nơi mình, nhân nơi kẻ khác, nhân nơi có lợi, nên biết rồi lại nói dối.

Hỏi: Đã nói hành ác của miệng là không thật, còn thế nào hành ác của miệng là chẳng hư?

Đáp: Chẳng hư là *chẳng ái, biệt ly, cùng hành*. Chẳng hư gọi là hành chẳng ái, là hành biệt ly, là cùng hành.

Hành là tạo tác *chẳng ái*. Hành gọi là ác khẩu. Ái nên nói lời giận dữ là không ác khẩu. Nếu không như thế thì không gì là không ác khẩu. Ác khẩu là vì mình sinh. Nếu khác, thì Đức Thế Tôn cũng ác khẩu. Đức Thế Tôn vì từ bi, nên nghe Điều-đạt nói mà giận. Do đấy, tạo hành không ái là ác khẩu. Như kẻ mù lừa gọi kẻ mù lừa giận dữ, tuy có lời nói thật, song do ý ác, thế nên tạo chẳng ái, gọi là hành ác.

Hành biệt ly: Tuy có lời nói thật, song vì hành biệt ly nên là nói hai lưỡi. Nếu không tạo hành biệt ly, mà có thể biệt ly, thì không phải là nói hai lưỡi. Nếu không như thế, thì Đức Thế Tôn cũng chính là nói hai lưỡi. Đức Thế Tôn vì từ bi đối với đám đệ học nên đã độ họ làm đệ tử. Do đấy, tạo hành biệt ly nên là ác.

Cùng hành: Tức là hai sự việc ấy, tạo chẳng thật cùng chẳng hư. Như thế, ác khẩu là do ác khẩu, cũng gọi là nói hai lưỡi.

Hỏi: Thế nào là ý ngữ (nói lời thêu dệt)?

Đáp: Ý ngữ là không đúng lúc, không thành thật, không có ý nghĩa mà nói. Không đúng lúc mà nói, không thành thật mà nói, không ý nghĩa mà nói, là ba thứ ý ngữ, phân biệt là vô lượng.

Không đúng lúc mà nói: Là lúc nên nói thì không nói. Lúc không nên nói, lại nói. Như vào lúc hôn nhân hội họp, vui vẻ, hoặc có người nói: Này anh bạn kia! Tất cả mọi sự hội họp đều quy về hoại diệt, muôn vật là vô thường, thịnh rồi tất suy, anh nên mau chóng xả bỏ sự việc này. Kẻ kia nói lời ấy, được Phật, Phật Bích-chi, Thanh văn khen ngợi, song do nói không đúng lúc, nên là ý ngữ.

Không thành thật mà nói: Hoặc tưởng thật nên nói tà vạy. Như các dị học nói ngã là Nhất thiết trí. Họ tuy có tưởng thật, song chỉ là ý ngữ. Vì sao? Vì đây không phải là Nhất thiết trí, chỉ là tưởng mà thôi.

Không có ý nghĩa mà nói: Là nói về cười đùa, ca múa, sáo lo.

Đó gọi là hành ác của miệng.

Hỏi: Thế nào là Hành ác của ý?

Đáp: Hành ác của ý là **tham, sân, tà kiến**, là chỗ hành ác của ý nên gọi là hành ác của ý, là ba thứ tham, giận, tà kiến ấy.

Tham là mong có được tài sản, vật dụng của kẻ khác.

Hỏi: Nếu mong có được tài sản vật dụng của kẻ khác là tham, tức là nói lặp lại, có lỗi. Tại trong niệm nên đã nói ở đây. Niệm là tâm mong muốn, mong muốn khiến hành tác, kẻ khác tạo tác thì hoan hỷ chẳng?

Đáp: Đây nói không có trùng lặp. Ý muốn như thế. Niệm là ý mong muốn như thế, muốn hành tác. Ở đây không muốn hành tác mà muốn đoạt lấy vật dụng của kẻ khác. Tham nên khiến tài sản vật dụng ấy có nơi mình. Như thế là ý nhiễm ô, vướng mắc trong tài sản

vật dụng của kẻ khác. Tham là hướng tới vật dụng của kẻ khác. **Sân** là bức bách kẻ khác với ý ác.

Hỏi: Thế nào là tà kiến?

Đáp: Tà kiến là nghiệp - quả trái nhau, không thấy biết. Nghiệp trái nhau, quả trái nhau, không thấy biết, là tóm lược về ba thứ tà kiến. Nếu phân biệt là vô lượng. Như ở đây, dị kiến là tà kiến.

Hỏi: Thế nào là nghiệp trái nhau?

Đáp: Nghiệp trái nhau là ý tịnh bất tịnh, ý bất tịnh tịnh, cùng một ý. Ý tịnh bất tịnh, ý bất tịnh tịnh, cùng một ý là ba thứ nghiệp trái nhau.

Ý tịnh, bất tịnh: Là nghiệp thân miệng ý thiện, quả bất thiện.

Ý bất tịnh, tịnh: Là nghiệp thân miệng ý bất thiện, quả thiện.

Cùng một ý: Là nghiệp thân miệng ý thiện, bất thiện, quả thiện bất thiện.

Như phân biệt về nghiệp, *phân biệt về quả cũng như thế*. Trên cõi trời khổ, Niết-bàn khổ, so sánh như thế là quả tịnh ý bất tịnh. Đường ác vui, sinh tử vui, so sánh như thế là quả bất tịnh, ý tịnh. Đường ác khổ phi khổ, so sánh như thế là cùng một ý.

Hỏi: Thế nào là không thấy biết?

Đáp: Không thấy biết là không thấy biết nghiệp quả chúng sinh. Không thấy biết nghiệp, không thấy biết quả, không thấy biết chúng sinh, đó là ba thứ không thấy biết.

Không thấy biết nghiệp: Là không thí, không trai giới, không thuyết giảng, không phương tiện, không tạo tác nghiệp thiện bất thiện.

Không thấy biết quả: Là tạo thiện bất thiện không có quả báo, không có địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

Không thấy biết chúng sinh: Là không có cha mẹ, không có chúng sinh hóa sinh nơi thế gian, không có Sa-môn, Phạm-chí thật.

Đó gọi là vô lượng thứ của tà kiến.

Đây là ba thứ hành ác của ý nơi vô lượng thứ. Tất cả nhân ác được tạo cùng trái với tất cả nhân thiện được tạo, trong phần Giới ở trước đã nói.

Phần thứ nhất của phẩm Ác nơi Chân độ đã nêu bày xong.

Hỏi: Đã nói về Hành ác, **còn thế nào là Ái?**

Đáp: Ái là ***nhiễm, giận, mạn***. Nhiễm giận mạn là ba thứ ái, nên biết. Ái là cầu, là ba thứ nói chung làm một.

Hỏi: ***Thế nào là nhiễm?***

Đáp: Nhiễm là ***chấp trước dục, hữu, phạm hạnh***. Chấp trước dục, chấp trước hữu, chấp trước phạm hạnh, là ba thứ nhiễm.

Ở đây, dục là năm dục: sắc, thanh, hương, vị, tế hoạt (xúc). Là dựa nơi ba thứ ấy, các chúng sinh mỗi mỗi đều vui thích, vương mắc, các sự khác thì không thế.

Tại đây, ***chấp trước dục:*** Là nữ, nam, chẳng thành nam chấp trước dục. Nữ “dục” nam, nam dục nữ cùng chẳng thành nam. Chẳng thành nam dục nữ, dục nam.

Hỏi: Trước đã nói về chấp trước năm dục, nay nói nữ, nam, chẳng thành nam, chẳng phải là lỗi sao?

Đáp: Nữ, nam, chẳng thành nam, nữ nam chẳng thành nam là lặp lại ở trong năm dục, mỗi mỗi thứ đều vương mắc. Đối với các sự việc khác thì không thế. Như Đức Thế Tôn đã nói: Ta không thấy sắc ái nào khiến nhiễm đắm như là sắc nam nữ, như là cảnh giới của năm dục. Do đó không có lỗi về ái. Dục có ba thứ: kém, vừa, hơn. Kém là

dục của nam. Vừa là dục của nữ. Hơn là dục của chẳng thành nam. Đó gọi là chấp trước dục.

Hỏi: Thế nào là chấp trước hữu?

Đáp: Chấp trước hữu là dục, sắc, vô sắc hữu. Chấp trước nơi dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu, đó gọi là chấp trước hữu.

Hỏi: Như ở đây, chấp trước dục, trước đã nói riêng nơi nữ, nam, chẳng thành nam. Nay vì sao lại ở trong chấp trước hữu nói nữa?

Đáp: Chấp trước hữu là vì chúng sinh nên nói. Chấp trước dục là vì phiền não nên nói. Tất cả pháp của cõi Dục gọi là dục hữu. Nếu chấp trước nơi chúng thì đó là chấp trước dục hữu. Pháp của cõi Sắc gọi là sắc hữu, nếu chấp trước chúng thì đó là chấp trước sắc hữu. Pháp của cõi Vô sắc gọi là vô sắc hữu, nếu chấp trước chúng thì đó là chấp trước vô sắc hữu. Do đây nên nói riêng, không lỗi.

Hỏi: Thế nào là chấp trước phạm hạnh?

Đáp: Chấp trước phạm hạnh là được, chưa được, mất, chấp trước dục, lo. Chấp trước phạm hạnh là đã được liền chấp, chưa được liền mong cầu, nếu mất liền lo. Do nghĩa ấy, nên cũng nói là chấp trước dục hữu: Đã được liền chấp, chưa được liền mong cầu, nếu mất liền lo lắng. Như vậy, chấp trước dục hữu, phạm hạnh, mỗi thứ đều có ba, nên nói là chín.

Lại nữa, được người nữ liền tham đắm, chưa được liền mong cầu, nếu mất liền lo lắng. Như vậy, nữ, nam, chẳng thành nam nơi chấp trước dục cũng nên nói chín thứ. Như thế, chấp trước dục hữu, chấp trước phạm hạnh, nên nói là hai mươi bảy.

Hỏi: Chấp trước phạm hạnh có thể được như thế là phiền não chẳng?

Đáp: Có. Như Đức Thế Tôn nói: Ba cầu là cầu dục, cầu hữu, cầu phạm hạnh. Cầu ái, nhiễm chấp là một nghĩa. Lại nữa, như đã nói, dục cùng phạm hạnh, là ái luôn nhớ nghĩ.

Hỏi: Nếu như thế thì phạm hạnh không thể hành. Vì sao? Vì có chấp trước. Lại nữa, nếu như chỗ đã nói thì tất cả phạm hạnh nên có chấp trước?

Đáp: Nên theo phương tiện hành, như họ Thích đã hành. Họ Thích là hành phạm hạnh mà không chấp trước phạm hạnh. Họ lia tội phước, nên hành đạo không để cầu quả. Người cầu quả gọi là chấp ngã. Do giới này, do khổ hạnh này, do phạm hạnh này, nên được sinh lên cõi trời, cùng cõi khác. Như thế là hành chấp trước, nhiễm ô, cầu mong vào lúc nào ta sẽ được phạm hạnh, khiến ta được sinh trong nẻo thiện? Nếu chấp trước phạm hạnh để được an vui của đời sau, là đã nắm giữ ái lạc, tạo phi phạm hạnh sinh hối tiếc, khiến ta thoái chuyển. Đó gọi là lo lắng. Như thế gọi là chấp trước phạm hạnh.

Hỏi: Thế nào là giận?

Đáp: Giận là đã có **thân, oán, phần nộ**. Thân, oán, phần nộ là ba thứ giận.

Hỏi: Thế nào là nơi xứ ái nói về giận?

Đáp: Giận là cầu ác, cầu không ái, là đã có nên trong bốn môn hành thân oán cũng hành trong bốn môn.

Hỏi: Điều ấy là thế nào?

Đáp: Vì mình, cùng người thân, chưa được an vui thì cầu, đã được thì khiến không mất. Đã bị khổ thì muốn xả bỏ, chưa bị thì không muốn khiến cho bị. Như vậy, mình và người thân, trái với bốn thứ là oán.

Chưa bị khổ, muốn khiến cho bị, đã bị rồi muốn khiến không bỏ. Chưa được vui thì muốn khiến không được. Đã được thì muốn khiến mau chóng mất. Đó gọi là vì oán nên cầu ác, là giận. Do đây nơi xứ ái nói giận không lỗi.

Hỏi: Thế nào là vì mình?

Đáp: Vì mình là ba thời cầu không lợi. Ba thời là quá khứ, hiện tại, vị lai, như đã nói. Kẻ kia vì ta đã cầu không lợi, sẽ cầu không lợi, nay cầu không lợi, nên sinh giận. Đó gọi là vì mình, ba thời cầu không lợi, sinh giận.

Hỏi: Thế nào là thân?

Đáp: Thân cũng như thế. Như vì mình, ba thời cầu không lợi, sinh giận. Như vậy là vì người thân, ba thời cầu không lợi, sinh giận.

Hỏi: Điều ấy là thế nào?

Đáp: Như đã nói, nếu ta thân ái với kẻ kia, vì đây đã cầu không lợi, sẽ cầu không lợi, nay cầu không lợi, sinh giận. Đó gọi là thân.

Hỏi: Thế nào là oán?

Đáp: Oán là trái nhau, oán gia khác nhau như đã nói. Như ta oán kẻ kia, vì đây đã cầu lợi, sẽ cầu lợi, nay cầu lợi, sinh giận. Như thế là vì oán cầu lợi nơi ba thời, sinh giận. Đó gọi là chín thứ giận.

Hỏi: Giận này và giận trong ba hành ác có sai biệt gì?

Đáp: Đây là dựa vào phương tiện sinh. Còn giận của hành ác, nên biết là từ vô trí nên giận dữ.

Hỏi: Chín thứ giận của tất cả chúng sinh là như nhau chăng?

Đáp: Trụ này như vẽ nơi nước đất đá. Giận ấy tùy theo chúng sinh nên biết như vẽ nơi nước, đất, đá. Chúng sinh với từng ấy loại, nên biết giận có hạ trung thượng. Như vẽ trên nước tức thì mất ngay. Vẽ trên đất thì có được ít thời gian, nếu bị gió mưa cùng nhân duyên khác mới bị mất. Vẽ trên đá thì cho đến trụ đá không còn đá mới mất. Như thế, chúng sinh với từng ấy thứ giận không đồng. Hoặc lúc mới sinh giận liền tự trách: Ta không đúng, chúng sinh là pháp tự nhiên diệt, vô lượng khổ bức bách tự chúng sẽ dứt. Ta không có tội, không

có ý ác hủy hoại kẻ khác. Như thế là giận dữ kia tự đứt như vẽ trên nước. Hoặc lại sinh giận không thể tự kim chế, nếu có thầy, bạn lành từ bi quở trách thì mới đứt được, như vẽ trên đất. Hoặc lại có ý ác, không suy xét đúng đắn, sinh giận, Phật, Phật Bích-chi, Thanh văn kia cũng không thể làm cho đứt, cùng với thân cùng diệt, như vẽ trên đá. Đó gọi là giận.

Hỏi: Thế nào là mạn?

Đáp: Mạn là ý dấy khởi thấp, ngang, hơn, do dấy để dựa cậy, nên gọi là mạn.

Lại nữa, nêu tính về các thứ kia đây nên gọi là mạn, là ba thứ ý khởi ta là kém, ý khởi ta là bằng, ý khởi ta là hơn.

Nếu có sắc, giàu sang, tộc họ noi theo, ta không như kẻ kia, nên gọi là ý khởi ta kém. Hoặc có sắc, giàu sang, tộc họ noi theo, ta cùng với kẻ kia bằng nhau, nên gọi là ý khởi ta bằng. Hoặc có sắc, giàu sang, tộc họ đồng vui, ta đối với kẻ kia là hơn, nên gọi là ý khởi ta hơn.

Hỏi: Đã nói về tướng của mạn như kém (ty), bằng (đẳng), hơn (thắng). Làm sao nhận biết đây là chân độ, phân biệt tất cả mạn? Mạn có vô lượng thứ, như trong phần thô tạp đã nói?

Đáp: Thấp kém (ty) là tà, bất như, cực hạ mạn. **Ty mạn:** Là ba thứ tà mạn, bất như mạn, cực hạ mạn.

Ở đây, *tà mạn:* Là ta tạo nghiệp cực ác, lại khởi ý cao ngạo. *Bất như mạn:* Là thọ nhận sự khen ngợi, tán dương của kẻ khác nói: Lành thay! Ông có đức lớn! Nghe rồi trong lòng hoan hỷ: Đối với ta, vì sao không được như thế? *Cực hạ mạn:* Là biếng nhác, dấy khởi niệm này: Con người không thể hướng tới nẻo thù thắng. Đó gọi là ba thứ ty mạn.

Hỏi: Thế nào là đẳng mạn?

Đáp: Đẳng mạn là ngã, cống cao, bất kính mạn. Đẳng mạn là ba thứ ngã mạn, cống cao mạn, bất kính mạn.

Ở đây, *ngã mạn*: Là chấp năm ấm là ngã, đã ở trong ác cho là công đức. *Cống cao mạn*: Là thọ nhận sự cung phụng của kẻ khác. *Bất kính mạn*: Là không kính các bậc sư trưởng. Đó gọi là ba thứ đẵng mạn.

Hỏi: Thế nào là thượng mạn?

Đáp: Thượng mạn là đại mạn, mạn đại mạn, tăng thượng mạn.

Ở đây, *đại mạn*: Là đối với chỗ kém và bằng, cho ta là hơn, sinh kiêu mạn. *Mạn đại mạn*: Là đối với kẻ hơn, cho ta là hơn, sinh kiêu mạn. *Tăng thượng mạn*: Là đối với việc chưa được quả thù thắng cho là được, sinh kiêu mạn. Đó gọi là ba thứ thượng mạn.

Tất cả mạn ấy từ nơi ái lạc, lo sợ sinh, do đây nói nơi xứ ái.

Phần thứ hai của phẩm Ác nơi Chân độ đã nêu bày xong.

Hỏi: Đã nói về Ái, thế nào là Vô minh?

Đáp: Vô minh là trí Phi, Tà, Hoặc. *Phi trí, tà trí, hoặc trí*, ba thứ ấy là vô minh. Vô minh là giả danh của si, là phân biệt về chữ, nói kẻ kia hủy báng để lập tên gọi. Như người có con ác thì gọi là không con. Như thế, vô minh này là minh ác nên nói là vô minh.

Hỏi: Điều ấy là thế nào?

Đáp: Phi trí: Là *hữu vi, vô vi, không thể nói, không biết*. Hữu vi, vô vi, không thể nói, không biết, đó là ba thứ phi trí.

Hỏi: Hai thứ hữu vi là thọ cùng không thọ. Ở đây làm thế nào để định rõ?

Đáp: Hữu vi: Là thọ, không thọ, cùng thọ. Nếu là phi trí, nên biết là thọ si, không thọ si, cùng si. Ở đây, thọ là hai thứ tự thọ, tha thọ của âm, giới, nhập. Không thọ là so sánh với cây cỏ, tường vách. Ở đây, hoặc tha thọ, hoặc không thọ, nên biết là không thọ, trong ấy

mỗi mỗi đều bị si ám. Đó gọi là phi trí. Như Đức Thế Tôn nói: Sáu cánh nhập, phi trí không thấy biết. Như thế, quảng diễn như kinh đã nói. Thọ gọi là nghĩa nhận lấy. Nhân nơi nghiệp cùng phiền não, ý si chấp ngã là ngã sở. Đó gọi là thọ.

Hỏi: Vô vi là Niết-bàn, là một, vì sao nói ba?

Đáp: Vô vi: Là hữu dư, vô dư, cùng có. Tuy Niết-bàn là một vô vi, song là sự nên nói hai thứ là hữu dư và vô dư.

Hữu dư là thân đã thọ nhận nghiệp và phiền não, là nói hữu dư. Kẻ ấy đoạn trừ hết tất cả phiền não, tác chứng rồi, nên là hữu dư, là nói về hữu dư.

Vô dư là nếu thọ ám này xả, lại không nối tiếp, như đèn tắt, là Niết-bàn, đây gọi là vô dư, trong đó, mỗi mỗi thứ và cùng diệt, là vô vi không biết.

Hỏi: Thế nào là không thể nói?

Đáp: Không thể nói là thọ nhận, quá khứ, diệt nêu bày. Thọ nhận nêu bày, quá khứ nêu bày, diệt nêu bày. Nếu không biết, đó gọi là không thể nói, không biết.

Thọ nhận nêu bày: Là chúng sinh đã thọ nhận ám, giới, nhập, chấp là một, là khác.

Quá khứ nêu bày: Là nhân nơi ám, giới, nhập của quá khứ mà nói. Như đã nói: Ta nơi bấy giờ tên là Cù-tuần-đà.

Diệt nêu bày: Là nếu đã diệt là nhân nơi thọ mà nói. Như đã nói: Đức Thế Tôn Bát-Niết-bàn.

Lại nữa, quá khứ nêu bày là chế phục chúng sinh chấp đoạn. Diệt nêu bày là chế phục hữu thường. Thọ nêu bày là chế phục về vô. Không thọ nêu bày là chế phục về hữu. Trong kia, mỗi mỗi đều không biết. Đó gọi là không thể nói, không trí.

Hỏi: Đã nói về Phi trí, **thế nào là Tà trí?**

Đáp: Tà trí là kiến thân, biên, trộm. **Thân kiến, biên kiến, trộm kiến** là ba thứ tà trí. Tà là điên đảo, không phải như, chẳng chân thật đồng một nghĩa.

Thân kiến: Là ngã, ngã ấy, tự tại. Ngã tất như thế, ngã ấy tất như thế, tự tại tất như thế, là thân kiến.

Ngã tất như thế: Tức âm là huyền hóa, như dợn nắng, như tiếng vang, như bóng trăng trong nước, hình tướng giống năm âm, nên chấp trước là ngã.

Ngã ấy tất như thế: Là giả mượn chuỗi anh lạc, cây trái tích tụ, tương tự như năm âm, chấp là sở hữu của ngã.

Tự tại tất như thế: Là thân cây chuỗi, các thứ bọt bóng nước giống như cảnh giới của năm dục, chấp là tự tại, như làng xóm trống vắng. Thân kiến là kiến chấp về sở hữu của ngã nơi thân.

Như vậy gọi là ba thứ thân kiến.

Hỏi: **Thế nào là biên kiến?**

Đáp: Biên kiến là *đoạn, thường, cùng*. Đoạn, thường, cùng là ba thứ biên kiến thọ nhận. Biên là không do đạo lý, là kiến chấp một bên.

Ở đây, *đoạn, thường:* Là thế gian hữu thường, vô thường, phi hữu thường phi vô thường. Thế gian là hữu biên, vô biên, phi hữu biên phi vô biên. Chúng sinh là hữu chung, chúng sinh là vô chung, phi hữu chung phi vô chung, là thân là mạng, so sánh như thế.

Cùng: là Hữu thường, vô thường, hữu biên, vô biên. Hữu chung, vô chung, so sánh như thế.

Đó gọi là ba thứ biên kiến.

Hỏi: Thế nào là trộm kiến?

Đáp: Trộm kiến là giới, kiến, nương dựa. Trộm kiến này từ trong ba thứ sinh: Một là giới. Hai là kiến. Ba là nương dựa. Trong trộm kiến ấy, giới thì nơi phần Chân độ thứ nhất đã nói. Do giới này được thanh tịnh nên cùng thọ giới. Đó gọi là hai thứ giới trộm. Đây là chân thật, thứ khác là hư, không phải thật. Đó gọi là kiến trộm. Chấp là chân thật tất như thế, cũng là nói về kiến trộm.

Thân trói buộc, dựa nương vào đây: Tức nếu dựa vào giới cùng kiến là năm ám. Do đây nên hoặc giới hoặc kiến chấp là năm ám tịnh. Nên biết là giới trộm chấp năm ám là bậc nhất, không phải thứ khác. Nên biết kiến trộm là dựa vào đây. Đó gọi là ba thứ trộm kiến.

Hỏi: Thế nào là Hoặc trí?

Đáp: Hoặc trí là **bảo, để**, trong **định** không biết rõ. Bảo không nhận biết rõ, để không nhận biết rõ, trong định không nhận biết rõ. Không nhận biết rõ là không quyết đoán nơi nghi, đồng một nghĩa với do dự.

Hỏi: Thế nào là bảo?

Đáp: Bảo là **Phật, Pháp, Tăng**. Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo, nên biết là Tam bảo.

Phật: Là phổ trí, thành tựu tất cả công đức, lia hết thấy ác.

Hỏi: Phật do những gì gọi là bảo?

Đáp: Do công đức ấy. Lại nữa, do đại từ đại bi, do thuyết pháp chân thật, do vô sự thân, do khó xuất hiện ở đời, như hoa Ưu-đàm. Như thế, do thành tựu công đức không thể tính kể, nên nói là bảo (báu).

Pháp: Là phương tiện cùng quả của phương tiện, trong ấy, chỉ nói về Niết-bàn, là Pháp bảo. Phật ấy, ở tại trên tất cả pháp, như kinh đã nói. Nếu có pháp hữu vi và vô vi, thì Niết-bàn vô vi kia là bậc

nhất. Bảo này không bị hủy hoại, diệt trừ hết các khổ, an vui rốt ráo, khó đạt được, không thể cùng tận. So sánh như thế nên gọi là bảo.

Tăng: Là trong phần Thanh văn ở trước đã nói, là bảo, do phước đức lớn rộng, không trái với giáo pháp của Đức Thế Tôn, là phước điền vô thượng, được Đức Thế Tôn khen ngợi, không bị hủy hoại, luôn hòa hợp không tranh chấp. So sánh như thế về vô lượng công đức được thành tựu, nên gọi là bảo.

Hỏi: Đã nói về bảo. ***Vậy thế nào là đế?***

Đáp: Đế là đẳng, tướng, đệ nhất nghĩa đế, tức *đẳng đế, tướng đế, đệ nhất nghĩa đế* là ba thứ đế. Đế là thật có đế, chân đế, bất hư đế, như đế, nên nói là đế.

Đẳng đế: Nghĩa là phương tục, tộc, học được nêu lên. Tức phương tục được nêu lên, tộc họ được nêu lên, học xứ được nêu lên, đó gọi là ba thứ đẳng đế. Hành vô số sự việc nên gọi là đẳng đế. Hành vô số sự việc là nghĩa của trí.

Ở đây, *phương tục được nêu lên:* Là nghĩa tất như thế. Sự việc này là ta đã chấp thuận. Sự việc kia, tên gọi kia, như nước đầy đầy, chảy tràn tràn. So sánh như thế, về chỗ được nêu lên như thế, đó gọi là đẳng đế. *Tộc họ được nêu lên:* Là gia pháp của mình. *Học xứ được nêu lên:* Là do oai nghi, phép tắc làm hành, cùng suy xét, lãnh hội kinh. Lại nữa, thọ thực nơi ban ngày, không thọ thực vào ban đêm. Không chặt phá cây cỏ, mùa mưa không đi. So sánh như thế về hành, đó gọi là đẳng đế.

Hỏi: Thế nào là tướng đế?

Đáp: Tướng đế là khổ, tập, đạo. Tức khổ đế, tập đế, đạo đế là ba tướng đế. Do đế cùng quán nên là tướng. Tướng của đế là nói về sinh, lão, vô thường. Tướng là nói về cờ hiệu. Trong đó, tướng bức bách là khổ đế. Tướng chuyển thành là tập đế. Tướng xuất yếu

là đạo đế. Diệt là vô tướng, ở đây sẽ nói riêng. Lại nữa, khổ đế là âm, giới, nhập. Tập đế là tham sân si. Đạo đế là giới, định, trí. Đó gọi là tướng đế.

Hỏi: Thế nào là đệ nhất nghĩa đế?

Đáp: Là tạo, chữ, niệm, dùng dứt rất ráo. Tạo, chữ, cùng tất cả niệm, dùng dứt rất ráo, đó gọi là đệ nhất nghĩa đế. Tạo là thân nghiệp. Chữ là khẩu nghiệp. Niệm là ý nghiệp. Nếu ba thứ ấy đạt đến vắng lặng rất ráo, đó gọi là đệ nhất nghĩa đế, là nghĩa Niết-bàn.

Hỏi: Như Đức Phật nói kệ:

*Một đế không có hai
Nếu đời đời nơi Hoặc
Nan-đà quán các đế
Là Sa-môn không nói.*

Như bốn đế vì sao nói là một?

Đáp: Đây là đệ nhất nghĩa đế, nên nói không có hai Niết-bàn. Như kệ này đã nói:

*Nan-đà quán các đế
Là Sa-môn không nói.*

Do nửa kệ này có thể nhận biết không nói về đế khác là không lỗi.

Hỏi: Đã nói về đế, còn thế nào là định?

Đáp: Định là định sắc, vô sắc, vô lậu. Tức *định sắc*, *định vô sắc*, *định vô lậu*, đó gọi là định. Định là nghĩa tâm hành định.

Ở đây, *định sắc*: Là vô lượng trừ nhập của thiền cõi Sắc. giải thoát thứ nhất, thứ hai, thứ ba, cùng nhập thứ nhất nơi tất cả nhập. *Định vô sắc*: Là bốn vô sắc, hai nơi tất cả nhập. *Định vô lậu*: Là không, vô nguyện, vô tướng.

Thiền vô lậu là vô lậu. Định vô sắc là vô lậu. Năm tướng trước cùng định đoạn cõi, tất cả các thứ ấy đều không quyết đoán về nghi hoặc, đều do dự, đó gọi là Hoặc trí. Đây cũng là Hoặc của khổ phi khổ, tập diệt đạo phi đạo. Bốn đế như thế, nơi ba cõi Dục, Sắc, Vô sắc là mười hai thứ. Đối với Hoặc trí này, như nơi xứ ái đã nói. Nơi xứ vô trí cũng nói về tà trí, tà kiến. Trong hành ác của ý ở trước đã nói. Kiến trộm cũng như thế. Thân kiến, biên kiến ở nơi khổ thuộc ba cõi. Giới trộm ở nơi khổ, đạo thuộc ba cõi. Lại nữa, ái cũng do tư duy đoạn, như thế là đã phân biệt nói về chín mươi tám sử.

Phần thứ ba của phẩm Ác nơi Chân độ đã nêu bày xong.

HẾT - QUYỂN TRUNG

LUẬN TAM PHÁP ĐỘ

QUYỀN HẠ

PHẨM 3: NƯƠNG DỰA

Hỏi: Đã nói về Đức cùng Ác. **Thế nào là Nương dựa?**

Đáp: Nương dựa là **Âm, Giới, Nhập**. Âm, giới, nhập, ba thứ này là nương dựa. Có thể nương dựa nên nói là nương dựa. Có thể nương dựa: Là nghĩa an lập. Chúng sinh ở nơi âm, giới, nhập tạo sự nương dựa cho hành đức cùng ác. Do đó nên biết đây là chỗ dựa của đức, ác.

Hỏi: **Thế nào là Âm?**

Đáp: Âm là **Sắc, Hành, Tri**. Sắc, hành, tri, ba thứ này nên biết là âm. Âm đồng một nghĩa với tích tụ, bó buộc. Ở đây, xanh vàng đỏ trắng, thô tế, dài ngắn, vuông tròn được so sánh, nên biết gồm chung là sắc âm. Trong đó, **Sắc** là bốn đại cùng các thứ do bốn đại tạo ra, có thể thấy, không thể thấy, là nói về sắc âm. Bốn đại và sắc được tạo là hai thứ có thể thấy cùng không thể thấy. Có thể thấy là đối tượng được nhận thấy của mắt. Không thể thấy là thanh, hương, vị, tế hoạt (xúc), nơi mắt tai mũi lưỡi thân và bốn đại.

Hỏi: Nói về sắc là bốn đại cùng các thứ do bốn đại tạo ra, trong đó, bốn đại hãy còn không nhận biết, hưởng chi là các thứ do bốn đại tạo. Thế nào là bốn đại?

Đáp: Bốn đại là địa, thủy, hỏa, phong (đất, nước, lửa, gió). Địa, thủy, hỏa, phong ấy giả gọi là đại, là sắc mỗi mỗi thứ cùng hợp.

Ở đây, tướng cứng chắc là địa (đất), tướng ẩm ướt là thủy (nước), tướng nóng là hỏa (lửa), tướng động là phong (gió).

Sắc được tạo là khói, mây, sương mù, bóng, tối, sáng, ánh sáng mặt trời, năm sắc, năm tình (căn), được so sánh như thế.

Hỏi: Đã nói về sắc âm. **Thế nào là Hành?**

Đáp: Hành là dựa nơi thân miệng tâm. Ở đây, dựa nơi thân nên nói là nương thân. Dựa nơi miệng nên nói là nương miệng. Dựa nơi tâm nên nói là nương tâm. Nương vào thân miệng tâm tạo hành, tạo hành hữu vi, nên gọi là hành. Như Khế kinh Phật nói: Sắc là hành hữu vi. Chúng lại tạo tiếp, như con lại sinh con. Như sắc, nên biết năm âm cũng như thế. Vô lượng thứ ấy, vô lượng thứ kết hợp tạo tác rồi, đó gọi là năm âm, như lúa thóc được tích tụ. Hành là phước, phi phước, bất động, ba thứ ấy là nói về hành.

Hỏi: **Thế nào là Tri?**

Đáp: Tri là **thống (thọ), tưởng, thức**. Ba thứ ấy là tri, cũng gọi là đạo pháp, do đạo không cùng lia. Như Đức Thế Tôn nói: Như thống (thọ) tức là tri.

Hỏi: **Thế nào là thống (thọ)?**

Đáp: Thọ là *lạc thọ, khổ thọ* và *thọ không khổ không lạc*. Tánh của thọ nói về thọ. Thọ không có nguyên do để được thọ. Thọ tức là có thể thọ nhận. Nếu thọ có nguyên do thì phải có thọ mạng khác. Nếu có thể thọ nhận nên tức là mạng, song thọ không phải là mạng, nên tánh của thọ là thọ. Là phân biệt chữ, nên nói thọ này có ba thứ: Lạc thọ, khổ thọ, thọ không khổ không lạc. Mỗi mỗi thứ đều cùng duyên. Duyên nơi lạc thọ có khổ thọ. Duyên nơi khổ thọ có lạc thọ. Duyên cả hai có thọ không khổ không lạc. Như Đức Thế Tôn nói:

Lạc thọ cùng với khổ thọ đối nhau. Khổ thọ cùng với lạc thọ đối nhau. Lạc khổ thọ cùng với không khổ không lạc thọ đối nhau. Đối là nghĩa oán địch.

Hỏi: Thế nào là lạc thọ?

Đáp: Lạc thọ là dục, chẳng ác, không chấp trước sinh. Lạc thọ có ba thứ là từ dục sinh, từ chẳng ác sinh, từ không chấp trước sinh. Ở đây, *từ dục sinh*: Là hành năm dục, được nhiều vui thích. *Từ chẳng ác sinh*: Là chẳng ác tức chẳng tăng thêm ác, là hành thiện nơi giới không dục. Đối với giới, ý không hôi, do đầy nên vui vẻ. *Từ không chấp trước sinh*: Là chế ngự các căn, lìa năm dục, ý không loạn, lúc hành thiền, vô lượng, được an vui, là nói về không chấp trước sinh. Không chấp trước gọi là không vướng mắc. Đối với nghĩa của căn cũng lại nói là không nhiễm. Đó là nói về ba thứ lạc thọ.

Hỏi: Thế nào là khổ thọ?

Đáp: Khổ thọ là sinh lão tử. Sinh, già, chết, ba thứ ấy là khổ thọ. Trong đó, *sinh khổ* như sinh ung nhọt. *Già khổ* như ung nhọt mới phát. *Chết khổ* như ung nhọt đã phát, vào sâu trong đốt xương. Lại nữa, sinh nên có tất cả khổ, nên gọi là *sinh khổ*. Như Đức Thế Tôn nói: Sinh nên có chân tay bị cắt đứt, so sánh như thế. *Già khổ* là sắc lực tráng kiện đã bị hoại. *Chết khổ* là ái cùng biệt ly. Đó gọi là khổ thọ.

Hỏi: Thế nào là thọ không khổ không lạc?

Đáp: Không khổ không lạc là ba cõi. Nếu không khổ không lạc nên biết là ba cõi. Không khổ không lạc là chương ngại đối với khổ lạc. Ba cõi ấy, phần sau sẽ nói. Nếu cho không khổ không lạc là ba cõi, tức đã thấu gồm cả phần trước nói về khổ, lạc, nên biết không phải do lạc khổ nơi ba cõi. Cõi Dục có đủ ba thọ. Cõi Sắc có hai là lạc thọ và thọ không khổ không lạc. Cõi Vô sắc chỉ có một

là thọ không khổ không lạc. Do đó, không khổ không lạc nên biết là ba cõi.

Hỏi: Thọ này làm chỗ dựa cho những gì?

Đáp: Lạc là chỗ dựa của đa dục. Khổ là chỗ dựa của nhiều giận dữ. Không khổ không lạc là chỗ dựa của nhiều si mê. Vì sao? Vì có lạc thọ không dục, có thể trừ bỏ dục, như trong ba thiên. Có khổ thọ không giận, như Đức Thế Tôn bị đau đầu cùng bị thương ở gót chân không khởi giận. Không khổ không lạc nhận biết thiên thứ tư, cùng bốn định vô sắc, trong ấy không si, có thể trừ bỏ si. Nếu như thế, tùy nghĩa có thể được nêu bày.

Hỏi: Chúng từ những gì sinh?

Đáp: Chúng từ nghiệp, từ sự bức bách, từ cõi sinh. Các thứ lạc thọ, khổ thọ, thọ không khổ không lạc kia, nên biết là từ nghiệp sinh, từ sự bức bách sinh, từ cõi sinh, không phải là tự nhiên, không phải là ngẫu nhiên.

Hỏi: Nghiệp có vô lượng thứ, ở đây là nói về nghiệp nào?

Đáp: Từ nghiệp sinh, là từ phước, phi phước, bất động. Lạc thọ, khổ thọ, không khổ không lạc thọ này từ trong ba nghiệp là phước, phi phước, bất động sinh. Như nghĩa, lạc thọ từ phước sinh, khổ thọ từ tội sinh, không khổ không lạc thọ từ bất động sinh. Ở đây, phước là có thể trừ hành ác, là bốn thiên đứng đầu. Phi phước là hành ác. Bất động là thiên thứ tư cùng vô sắc.

Hỏi: Như trước đã nói, Phước là Thí, Giới, Tu. Tu tức là thiên, vô lượng và vô sắc. Nay vì sao nói riêng lạc thọ từ phước sinh?

Đáp: Nói riêng không lỗi. Do có rất nhiều tích tụ, nên ở đây đã nói riêng. Thiên như đã nói. So với ba y của Tỳ-kheo là khác. So với Phật hộ bát, không thể cho là Phật hộ, cũng là Tỳ-kheo, nên trao cho ba y, bát. Nhưng Tỳ-kheo khác với Phật hộ, nên trao y cho Tỳ-kheo

kia. Như vậy, tu là thiên, vô lượng, vô sắc. Phước là ba thiên. Nếu không phân biệt ba thiên thì đối với tu phải có lỗi, vì có rất nhiều tích tụ.

Hỏi: Thế nào là từ bức bách sinh?

Đáp: Từ bức bách sinh là mình, người, cùng bức bách sinh ba thứ thọ, là vì mình, vì người, vì cùng cả hai. Bức bách là hai thứ, là lạc là khổ. Ở đây, *vì mình:* Là như dùng đao tự đâm, hoặc về sau dùng Chiên-đàn, thuốc bôi vào. *Vì người:* Như đánh vỡ đầu kẻ khác, lại dùng thuốc để điều trị. *Vì cùng cả hai:* Như nói với người khiến đánh vỡ đầu mình, rồi lại dùng thuốc đắp vào. Như thế đều nên biết đó gọi là từ bức bách sinh khổ.

Hỏi: Thế nào là từ cõi sinh?

Đáp: Từ cõi sinh là thời, ác, hoạn.

Hỏi: Cõi, như đã nói về ba cõi Dục, Sắc, Vô sắc. Ở đây tức là cõi ấy chăng?

Đáp: Ở đây không phải là cõi như thế. Tách rời chúng sinh là ba thứ tướng: Thời, ác, hoạn. Cõi ở đây là giả tướng.

Trong đó, *thời:* Là các mùa hạ, đông, xuân. Hạ đông xuân, nên biết ba mùa này là thời. Mùa hạ thì đàm tăng nhiều. Mùa đông thì nước dãi nước miếng tăng nhiều. Mùa xuân thì phong tăng trưởng. Như y thuật đã nói về thời, nên có khổ lạc thọ. Đó gọi là ba thời.

Hỏi: Thế nào là ác? Là hành ác, tức ái, vô minh chăng?

Đáp: Không hủy hoại Pháp thân, ở đây nói là hủy hoại thân bốn đại.

Hỏi: Vậy thế nào là ác?

Đáp: Ác là phong, đàm, nước dãi, các thứ này hủy hoại thân bốn đại, do đấy nên sinh thọ.

Hỏi: Thế nào là hoạn?

Đáp: Hoạn là chúng sinh nhân nơi đầy đẽ lia các thứ tai họa. Hoặc chúng sinh nhân đầy đẽ lia sinh khổ, là nhân nơi tường vách, rừng núi, hang núi.

Nhân là nhân nơi mình, người, cả hai. Đó gọi là thọ.

Hỏi: Thế nào là tướng?

Đáp: Tướng là có tướng, không tướng, không chỗ tướng nơi quán sai biệt. Tướng là nói về việc thọ nhận hình tượng sai biệt. Ở đây, có tướng, không tướng, không chỗ tướng, quán sai biệt là đồng một nghĩa.

Trong đó, *có tướng:* Là cùng nương dựa. *Không tướng:* Là không cùng nương dựa. Như rất nhiều bình, hoặc có người nói là bình mật, là bình tô, do tướng ấy nên tướng. Hoặc không mật không tô, là không thọ nhận, tướng không. Như vậy, tướng âm thanh, so sánh thọ nhận có sai biệt. Hoặc loại bỏ âm thanh, so sánh thọ nhận như thế. *Không chỗ tướng:* Đây là không có thực, tức xả.

Lại nữa, hữu dục nói là có sở hữu. Hữu dục ấy nói là xứ giải thoát, quán rồi là không sở hữu.

Lại nữa, có tướng là quán xứ Thiện thức. Không tướng là quán xứ Phi tướng phi phi tướng. Không chỗ nương dựa là quán xứ Vô sở hữu.

Hỏi: Thế nào là thức?

Đáp: Thức là sinh, thành, không thành nhập. Hành, danh sắc cùng dựa duyên, có thể đạt được. Thức là khác với chủng trí nên nói là thức. Chủng chủng trí nên nói là thức. Là ba thứ sinh nhập, thành nhập, không thành nhập. Dựa nơi hành, dựa nơi danh sắc, dựa nơi hai thứ duyên, có thể đạt được, là ba thứ. Đức Thế Tôn trong mười hai duyên khởi, nói hành duyên nơi thức. Lại nói danh sắc duyên nơi

thức. Lại nói nhãn, sắc duyên sinh nhãn thức. Ở đây, vô số hành tạo sinh lúc nhập nơi thai mẹ, cùng sinh thức. Đó gọi là hành duyên sinh thức. Tức ở trong thai mẹ dày lớn dần thành các nhập. Đã sinh thức là danh sắc duyên thức. Lại nữa, thành nhập, là tranh không tranh nhập, định không nhập định. Duyên nơi căn cùng nghĩa của căn sinh thức, là dựa nơi hai duyên. Duyên là nương dựa. Không thể không nương dựa mà sinh thức. Đó gọi là cùng nương dựa, duyên, có thể đạt được.

Hỏi: Như trước đã nói về giới, định, trí. Vì sao lại nói lần nữa nơi thức?

Đáp: Dựa nơi trí cùng chỗ dựa là hai thứ. Đây là dựa, kia là chỗ dựa. Lại nữa, như nói hai thứ giới, như vậy, trong đây cũng nói hai thứ, không lỗi.

Phần thứ nhất của phẩm Nương Dựa nơi Chân độ đã nêu bày xong.

Hỏi: Đã nói về Âm. **Thế nào là Giới?**

Đáp: Giới là **Dục, Sắc, Vô sắc giới**. Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, ba thứ ấy là giới. Duy trì nghiệp ấy, nên gọi là giới. Ở đây, trụ nghiệp nên gọi là giới, là gồm thâu tất cả chúng sinh, đến Bát-Niết-bàn vô dư.

Hỏi: **Thế nào là Dục giới?**

Đáp: Dục giới là **người, trời, nẻo ác**. Người, trời, nẻo ác, đây là lược nói về dục giới. Ở đây, trụ nơi dục nên gọi là dục giới. Giữ lấy dục nên gọi là dục giới.

Hỏi: **Thế nào là Người?**

Đáp: Người là nam, nữ, mạng căn đã quán về tướng. Dựa nơi bốn châu, nam căn đã quán về tướng, nữ căn đã quán về tướng, mạng căn đã quán về tướng. Nên biết, tất cả đây là người. Tất cả ấy

cũng dựa nơi bốn châu. Trong đó, tướng nữ gọi là nữ, tướng nam gọi là nam.

Hỏi: Mạng căn đã quán về tướng không phải là nam nữ, do đây mạng căn được nói riêng chăng?

Đáp: Tuy có nam, nữ, mạng căn đã quán về tướng, nhưng ở đây nói có sai biệt. Không thành nam là không ở nơi căn nam, nữ. Trong tướng đã quán chỉ có mạng căn. Tướng đã quán trụ nơi màng mỏng, dần dần dày thêm là có mạng căn, nhưng căn nam, nữ chưa thành. Đó gọi là sai biệt.

Hỏi: Thế nào là bốn châu?

Đáp: Châu là Diêm-phù-đề, Phát-vu-đãi, Cù-da-ni, Uất-đơn-việt, là nói về bốn châu. Trong đó, Diêm-phù-đề đã quán về tướng, nên nói là Diêm-phù-đề. Tùy theo tướng đã quán của các phương mà nói Phát-vu-đãi, Cù-da-ni, Uất-đơn-việt, thọ mạng của các châu tùy theo số lượng, các vật dụng tạo an vui có sai biệt, có giới hạn, lần lượt có hơn.

Hỏi: **Trời** gọi chung là hai loại loại trời: Dục sinh và lia dục. Ở đây là nói về trời nào?

Đáp: Trời là tế hoạt (xúc), thuyết, thị dục sinh. Nếu nói dục sinh, nên biết là không nói về lia dục. Trời do dục sinh: Là ba thứ xúc dục sinh, nói dục sinh, thấy dục sinh.

Nói dục sinh: Là trời Hóa-lạc. Cõi ấy, nếu tâm nhiễm ô, là tâm nhiễm ô đối với thiên nữ cùng nói năng, bấy giờ liền thành dục. Nếu chỉ một ý nhiễm ô thì không thành dục, chỉ là hoan lạc. Như người ở cõi này, lúc nắm bắt nhau, vui thích, cõi trời kia cũng vậy. Ý không nhiễm ô như mẹ, con gái. Tạo tác, biến hóa cảnh giới đẹp đẽ vui thích nơi dục, nên gọi là trời Hóa-lạc.

Nhìn dục sinh: Là cõi trời Tha-hóa-tự-tại. Nơi cõi ấy nếu cùng với thiên nữ mỗi mỗi đều nhiễm vương khi cùng nhìn nhau, bấy giờ

liền thành dục. Nếu chỉ một ý nhiễm ô thì không thành dục, chỉ là hoan lạc. Như người nơi thế gian này lúc ôm nhau sinh vui thích. Ý không nhiễm ô như thấy người khác. Chỗ hóa hiện của kẻ khác (Tha) được tự tại, nên gọi là trời Tha-hóa-tự-tại.

Hỏi: Đã nói về trời nhìn dục sinh, còn thế nào là trời xúc dục sinh?

Đáp: Xúc dục sinh là cả hai bên cùng nắm tay, ôm nhau. Trời xúc dục sinh có ba thứ là cả hai bên dục sinh, ôm nhau dục sinh, nắm tay dục sinh. Ở đây, cả hai bên dục sinh phần sau sẽ nói.

Ôm nhau dục sinh: Là cõi trời Diệm-ma (Trời Diệm-ma, đời Tân dịch là Thời Phần thiên). Cõi ấy, mỗi mỗi sự việc đều có ý nhiễm vương. Hoặc lúc ôm nhau liền thành dục. Nếu chỉ một bên nhiễm vương thì không thành dục, chỉ là vui thích, như người ở thế gian này cùng ôm nhau sinh vui thú. Ý không nhiễm vương thì xem như kẻ khác. Hàng đêm thường hoan hỷ nói về lạc nên gọi là Diệm-ma.

Hỏi: Thế nào là cầm nắm tay, dục sinh?

Đáp: Cầm nắm tay, dục sinh là cõi trời Đâu-suất-đá (Trời Đâu-suất-đá, đời Tân dịch là trời Tri Túc). Nếu cùng với thiên nữ, mỗi mỗi việc ý đều nhiễm ô thì lúc cầm nắm tay, bấy giờ liền thành dục, còn như một bên nhiễm vương thì không thành dục, chỉ là vui vẻ, như ở thế gian lúc ôm nhau sinh vui. Ý không nhiễm ô thì xem như người khác. Tự biết đủ về cảnh giới hiện có, nên gọi là Đâu-suất-đá.

Hỏi: Thế nào là cả hai bên dục sinh?

Đáp: Cả hai bên dục sinh là cõi trời Ba Mươi Ba Tứ vương địa (Trời Đạo-lợi). Hai bên cùng khởi sự, nên gọi là cả hai bên dục sinh. Hết thấy sự dục của cõi này như trước đã nêu đủ, chỉ nên phân biệt, nên nói là trời cả hai bên dục sinh. Như người ở thế gian này, chư Thiên của trời Ba Mươi Ba, cư trú tại đỉnh núi Tu-di, hành dục như người. Trong xứ của Tứ vương, là địa thiên thì cư ngụ dựa vào

khoảng đất đai, cây cối, núi non, yêu thích cảnh giới dục lạc, tất cả các thứ ấy gọi là trời hành dục, như nơi nhân gian, nhưng không có bất tịnh, dù có khí chất. Cư trú lên cao càng chuyển tầng. Đó gọi là trời dục giới.

Hỏi: Thế nào là Nẻo ác?

Đáp: Nẻo ác là địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, ba thứ ấy là nẻo ác. Nẻo này là ác nên gọi là nẻo ác. Ác là không đáng yêu thích.

Hỏi: Thế nào là Địa ngục?

Đáp: Địa ngục là các địa ngục Lạnh, địa ngục Nóng, địa ngục Biên. Địa ngục là không thể an vui, là vô lượng thứ, nay sẽ nói.

Hỏi: Thế nào là địa ngục Lạnh?

Đáp: Địa ngục Lạnh là Liễu khiêu hoán, Bất liễu khiêu hoán, Bất khiêu hoán, là ba tướng, quán tướng nơi địa ngục Lạnh. Liễu khiêu hoán, Bất liễu khiêu hoán, là kêu gào cực ác nên gọi là Khiêu hoán.

Hỏi: Thế nào là Liễu khiêu hoán?

Đáp: Liễu khiêu hoán là A-phù-đà, Nê-la-phù-đà, A-ba-bả. A-phù-đà, Nê-la-phù-đà, A-ba-bả, ba ngục này là Liễu khiêu hoán.

A-phù-đà: Là nói về số lượng. Như ở nước Ma-kiệt, mười thương đựng hạt cải, mỗi thương đều nhận hai mươi Khu-lê, trong ấy đựng đầy hạt cải. Giả sử có người, cứ một trăm năm thì lấy ra một hạt cải, số lượng hạt cải kia còn có thể hết, nhưng thọ mạng nơi địa ngục A-phù-đà thì không thể hết. Cứ hai tháng là một A-lặc, bốn A-lặc là một Độc-lung-na. Mười sáu Độc-lung-na là một Khu-lê. Hai mươi Khu-lê là một thương. Như vậy cho đến mười thương, là so với số lượng thọ mạng của địa ngục A-phù-đà. Lại nữa, A-phù-đà là giống như ung nhọt. Trong địa ngục A-phù-đà, do lạnh nên trong thân sinh ra giống như ung nhọt, nên gọi là A-phù-đà.

Nê-la-phù-đà: Là không giống với ung nhọt, song khi đưa thân lên thì gió thổi khiến phình trương đầy khắp, nên gọi là Nê-la-phù-đà.

A-ba-bả: Là có gió thổi hết sức lạnh, lột bóc da thịt nơi thân rơi rớt xuống, vì quá run rẩy, kêu gào A ba ba, nên gọi là ngục A-ba-bả.

Ba thứ này là Liễu khiêu hoán.

Hỏi: Thế nào là Bất liễu khiêu hoán?

Đáp: Bất liễu khiêu hoán là A-trá, Huru-trá-hữu, Ưu-bát-la, ba thứ ấy là Bất liễu khiêu hoán. Trong đó, *A-trá*, *Huru-trá-huru*: Cũng là có gió thổi hết sức lạnh, bóc vớt da thịt nơi thân rơi rớt khắp, tội nhân không thể chịu nổi khổ bức, hoặc lúc có phương tiện thì kêu la A-trá, Huru-trá-huru. *Ưu-bát-la*: Là có gió thổi, lạnh cùng cực, khiến da thịt nơi thân bị bóc ra rơi rớt khắp. Do nơi tội nên từ trong thân sinh ra những lá sắt vây buộc quanh thân, như hoa Ưu-bát-la. Tội nhân ấy do đã phỉ báng các bậc Thánh Hiền, nên bị đọa vào địa ngục Ưu-bát-la, luôn nhận lấy khổ bức như thế.

Hỏi: Thế nào là Bất khiêu hoán?

Đáp: Bất khiêu hoán là bốn địa ngục Câu-mâu-đà-tu, Kiên-đề-già-phần, Đà-lê-già, Ba-đàm-ma. Nơi bốn địa ngục này đều có gió thổi vô cùng lạnh buốt, thân thể bị phình trương khắp, khiến thân giống như các thứ hoa Câu-mâu-đà-tu, Kiên-đề-già-phần v.v... Tội nhân thọ nhận các thứ khổ khổ cùng cực, trụ trong rên rỉ, là do đã phỉ báng các bậc Thánh Hiền, nên bị đọa trong bốn thứ địa ngục ấy, hết thủy thời gian phải thọ nhận vô lượng khổ bức.

Đó là tất cả mười địa ngục Lạnh, ở tại trong khoảng giữa bốn châu, dựa vào chân núi Thiết-vi, Đại Thiết-vi, hướng lên nơi cư trú, ở trong bóng tối. Gió lạnh hủy hoại thân thể như lửa dữ thiêu đốt. Thân như đám trúc lau bị cháy khô, phát ra âm thanh lẫn lộn, mỗi mỗi thứ đều cùng va chạm, sinh tưởng. Cũng lại có các chúng sinh

khác ở trong ấy thọ khổ. Tất cả họ đều do hủy báng Thánh Hiền, nên thọ nhận khổ não như thế. Như Đức Thế Tôn nói kệ:

*Nê-la-phù có trăm ngàn
A-phù-đà ba mươi lăm
Cùng tội, nẻo ác địa ngục
Miệng và ý đều nguyện ác.*

Đó gọi là địa ngục Lạnh.

Hỏi: Thế nào là địa ngục Nóng?

Đáp: Địa ngục Nóng là Hữu chủ trị, Thiếu chủ trị và Vô chủ trị. Ba tướng này là quán xét về tướng. Chủ trị là khảo tra, đánh đập. Ở đây, phần nhiều là chúng sinh bị chủ trị. Hoặc không nhiều chúng sinh bị xử trị. Hoặc tự xử trị. Hoặc do tội nên tự sinh. Hoặc lia phương tiện của chúng sinh, thọ khổ lớn.

Hỏi: Thế nào là địa ngục Hữu chủ trị?

Đáp: Hữu chủ trị là các địa ngục Hoạt, Hành, Hắc thẳng, ba địa ngục ấy là Hữu chủ trị.

Địa ngục Hoạt: Là nơi này, các cai ngục dùng đao búa sắc bén chặt, chẻ bóc, bằm chém các chúng sinh bị tội, như chặt chém đầu dê. Da thịt bị xẻ băm tan hết rồi, tội nhân do duyên chưa hết, nên khi có gió lạnh thổi thì sinh trở lại như cũ. Lại nhân nơi tội ác, nên tay tự nhiên sinh ra móng sắt, nhọn bén giống như đao, mũi nhọn, hình tựa như trăng lưỡi liềm, mỗi mỗi thứ, ý đều sinh oán kết: Kẻ kia từng bức bách ta, tay nay lại bức bách hẳn. Do đây sinh giận dữ. Lại cùng vồ lấy, chặt chém, như chặt cắt trúc, lau. Kẻ kia, nơi thế gian này tâm kết hận mà chết, nên sinh trong địa ngục ấy.

Địa ngục Hắc thẳng: Là bắt tội nhân nằm dài nơi đất, dùng dây đen (Hắc thẳng) quấn chặt từng đoạn rồi chặt chém. Kẻ kia ở nơi thế gian thường dùng dao chặt chém chúng sinh, nên sinh vào đây. Lại

nữa, dùng những lá đồng sắt nung đỏ rực, cuộn chặt nơi thân, khiến xương bị vỡ nát, máu tủy trào ra. Kẻ kia ở nơi cõi đời này thường dùng roi gậy đánh đập, giết hại chúng sinh, và người xuất gia thọ nhận các vật dụng của tín thí như y phục, đồ nằm ngồi v.v... nhưng không tinh tấn tu tập, nên sinh vào đây. Lại chịu khổ bức nơi chốn vô cùng tối tăm, khói xông mù mịt, thân tội nhân bị treo ngược khiến thở hút lấy khói ấy. Kẻ kia ở nơi thế gian thường dùng khói xông vào hang có chúng sinh cư trú để giết hại, nên bị đọa vào địa ngục này.

Địa ngục Hành: Là các tội nhân được bày ra thành hàng, như nơi quán xá mổ giết súc vật, bày bán thịt. Tội nhân bị chặt đứt tay chân, tai mũi, đầu cổ v.v... Họ vốn hành nghề đồ tể nên bây giờ phải nhận lấy các thứ khổ bức như thế. Lại nữa, đất là sắt nóng, cai ngục dùng xe lửa sắt móc tội nhân vào đấy, giương mắt quát tháo, la hét inh ỏi rồi cho xe chạy bừa. Các tội nhân này ở nơi thế gian dùng ngựa, voi chuyên chở đồ vật, luôn hành hạ chúng, khiến chúng luôn khổ nhọc, do đó bị đọa vào đây. Tội nhân vốn dâm phạm vợ người thì bị đuổi chạy lên chốn rừng cây kiếm, tự nhiên bị lửa đốt, thọ nhận khổ bức như vậy.

Đó gọi là địa ngục Hữu chủ trị. Đám cai ngục là do hành duyên nên không bị lửa thiêu đốt. Do hành báo nên không thể suy xét.

Hỏi: Thế nào là địa ngục Thiếu chủ trị?

Đáp: Địa ngục Thiếu chủ trị là ba địa ngục Chúng hợp, Đại khốc, Thiết hạm.

Địa ngục Chúng hợp: Tội nhân ở đây rất sợ đám ngục tốt. Vô lượng trăm ngàn tội nhân chạy ủa vào phía núi. Vào rồi thì trước sau tự nhiên sinh lửa dữ ngăn chặn họ lại. Bị lửa trước sau ngăn chặn như thế rồi, nơi hai phía núi tự hợp lại như bị cối đá xay nát. Do đấy, máu tuôn chảy như sông, thịt xương nát vụn. Những tội nhân này ở nơi thế gian vốn vui thích hành hạ, đày đọa các chúng sinh. Lại nữa, nơi

cối sắt lớn có lửa cháy dữ dội, ngục tốt dùng chày đâm giã tội nhân hàng trăm năm. Do tội duyên nên thọ mạng của họ không hết. Các tội nhân kia ở nơi cõi đời thường hay dùng cối để đâm giã, sát hại các loài chúng sinh nhỏ yếu.

Địa ngục Đại khốc: Ở đây, núi sắt lớn có lửa dữ bốc cháy khắp chốn, bốn bên đều bị ngăn dứt không có lối đi. Đám ngục tốt xấu ác không chút thương xót, giận dữ quát hỏi các tội nhân: Muốn chạy tới đâu? Không việc thì cho việc, bèn dùng chày sắt nung lửa đỏ rực đánh đập vỡ đầu họ. Những tội nhân này, ở nơi thế gian thường gây khốn khổ cho muôn người nên sinh vào địa ngục Đại khốc.

Địa ngục Thiết hạm: Đất ở đây là sắt nung nóng, đám tội nhân bị đuổi xua khiến vào trong chốn ấy và bị rang khô cho chín, chín rồi thì bị đuổi ra ngoài, liền bị loài chó dữ cắn xé, ăn hết thịt. Gió nổi lên thì các tội nhân sống trở lại như cũ. Lại bị xua đuổi vào chốn kia. Những tội nhân ấy, ở nơi thế gian nuôi tằm rồi đem rang nướng, nên sinh vào cõi này.

Đó gọi là địa ngục Thiếu chủ trị.

Hỏi: Thế nào là địa ngục Vô chủ trị?

Đáp: Địa ngục Vô chủ trị là các địa ngục Khốc, Chích, Vô khuyết.

Địa ngục Khốc: Ở đây, sắt được nung cháy đỏ rực tợ như mai rùa, nơi chốn hết sức chật hẹp, giam nhốt đầy tội nhân, dùng nắp sắt chụp xuống khiến họ phải chịu vô số khổ cực như thế. Đám tội nhân ấy ở nơi thế gian thường hay đốt cháy đồng rộng cùng thiêu đốt xông hơi vào hang có các chúng sinh cư trú, do đó nên bị đọa vào đây.

Địa ngục Chích: Núi sắt lớn tại đây bốc lửa dữ dội, cùng chộp lấy đám tội nhân, dùng nạo sắt cắt gọt, giáp vòng thì gia tăng thiêu nướng. Một bên vừa chín thì cái nạo sắt bèn chuyển, lần lượt đảo lộn. Các tội nhân kia, ở nơi thế gian hay đâm, xâu, giết người nên sinh vào địa ngục này.

Địa ngục Vô khuyết: Đất ở đây là sắt, vòng quanh là lửa cháy đỏ rực, rộng đến trăm do-tuần, có bốn cửa như thành, dùng đồng mỏng phủ lên trên, lửa cứ ùn ùn cháy liên tục. Đám tội nhân ở trong đó, dòn dòn như củi, lửa dữ thiêu đốt khắp nơi, không bị trở ngại, thân thể tội nhân bị cháy tan nát, chịu khổ không thiếu thứ gì. Họ do ở nơi cõi đời đã giết hại cha mẹ, giết hại các bậc Chân nhân, có ý ác hướng đến Phật khiến thân Phật chảy máu, hoặc tạo loạn động nơi chúng Tăng, cùng tạo mười nghiệp bất thiện luôn tăng thượng, do đây bị đọa vào cõi này.

Đó gọi là địa ngục Vô chủ trị.

Hỏi: Thế nào là địa ngục Biên?

Đáp: Địa ngục Biên là các địa ngục ở tại các vùng nước, núi, đồng rộng, độc nhất thọ nhận quả báo của nghiệp ác. Đó gọi là địa ngục Biên.

Hỏi: Đã nói về Địa ngục. Thế nào là Súc sinh?

Đáp: Súc sinh là các loài vật đi trên đất, dưới nước, trên không, tất cả các loài ấy hoặc không chân, hoặc hai chân, nhiều chân.

Đi trên đất, đi dưới nước, đi trên không, ba loại ấy là súc sinh: Ở đây, *đi trên đất*: Như voi, ngựa, trâu bò, dê, lừa, la, lạc đà, là các loài đứng đầu. *Đi dưới nước*: Như các loài cá Ma-kiệt, Thất-thâu, Ma-lại, là loài đứng đầu. *Đi trên không*: Như các loài chim, các loài muỗi, ruồi, ong, ve v.v...

Tất cả các loài không chân, hai chân, nhiều chân, ba loại ấy là súc sinh: Ở đây, *không chân*: Như loài rắn là đứng đầu. *Hai chân*: Loài chim là đứng đầu. *Nhiều chân*: Như loài bò, dê, ngựa, ong, cùng loài trăm chân.

Hết thấy các chủng loại súc sinh kia là do hành nghiệp tội lớn nên sinh trong loài ấy. Đó gọi là súc sinh.

Hỏi: Đã nói về Súc sinh, vậy thế nào là Nga quý?

Đáp: Nga quý là các loài quý Vô tài, Thiếu tài, Đa tài. Ba loài này là nga quý.

Hỏi: Thế nào là quý Vô tài?

Đáp: Quý Vô tài là các loài quý: miệng như bó đuốc, miệng như cây kim, miệng hôi thối. Ba loại này là quý Vô tài.

Quý miệng như bó đuốc: Hợp với miệng là ngọn lửa dữ từ nơi miệng phun ra, tự thiêu đốt thân thể, như lửa đồng đốt cháy cây Đa-la. Loài này, ở nơi thế gian đa phần hành tham lam, keo kiệt, nên sinh vào loài quý ấy, chịu khổ bức bách.

Quý miệng như cây kim: Loại quý này bụng to như hang núi, cổ họng thì nhỏ như lỗ kim, giả như có được thức ăn dồi dào, nhưng cũng không thể ăn được.

Quý miệng hôi thối: Loài này miệng bị rữa nát, hôi hám như phân nơi nhà xí, tự ợ ra mùi hôi thối. Không bụng nên không được ăn gì cả, luôn thọ khổ bức như vậy. Đó gọi là quý Vô tài.

Hỏi: Thế nào là quý Thiếu tài?

Đáp: Quý Thiếu tài là các loài quý: Lông nơi thân như cây kim, lông nơi thân hôi thối và có bướu ở cổ. Ba loại này là quý Thiếu tài. Quý này hoặc có lúc có chút ít vật bất tịnh để ăn, nên gọi là Thiếu tài (có ít của cải).

Quý lông nơi thân như cây kim: Loài này lông nơi thân rất cứng, dài, đầu lông bén như cây kim, phủ khắp thân, lớp lớp cùng lia nhau. Đi lại rất khó khăn, vì các lông nhọn trở lại tự đâm vào mình, như mũi tên nhọn bắn vào loài hươu, nai, nhận lấy khổ bức lớn, hoặc có khi có được chút ít thức ăn.

Quý lông nơi thân hôi thối: Loài này lông nơi thân rất hôi hám phủ khắp mình, lại cùng tự đâm chính vào thân thể. Thân hôi thối,

gió thổi bốc lên, sinh giận dữ, nên tự nhô lông. Thọ khổ bức bách như vậy.

Quý có bướu ở cổ: Do nghiệp báo của tội nơi chính mình tạo ra, nên sinh ung bướu ấy, trở lại tự phá vỡ ra, máu mủ tuôn đầy, lấy đó để ăn. Đây gọi là quý Thiếu tài.

Hỏi: Thế nào là quý Đa tài?

Đáp: Quý Đa tài là các loài quý: khí, thất, đại thể. Ba loại này là quý Đa tài.

Quý khí: Loài này do thọ mạng đời trước có bố thí nên được thức ăn dư thừa. Loài ấy trọn đời nhờ vào cúng tế mà có được thức ăn, do đây nên được an vui.

Quý thất: Loài này, trọn đời có được thức ăn nơi các ngã tư đường lớn, các đường tắt, ngõ hẻm, những thứ thức ăn rơi rớt ở đây, do đó cũng được vui vẻ.

Quý đại thể: Là các loài quý Dạ-xoa, La-sát, Tỳ-xá-già. Ba thứ quý này là quý đại thể. Cảnh giới của chúng như chư Thiên. Túc mạng có phước đức, nên hoặc được thức ăn ngon, ăn rồi thì có vô số quý đối vây quanh, cùng thấy sinh khổ. Như người ở tại ngục, thấy người thân sinh khổ, loài quý kia cũng thế, thấy đám quý đối vây quanh, sinh khổ. Do khổ ấy nên thức ăn hóa thành mủ. Phải thọ nhận khổ não như vậy, đó gọi là quý đại thể. Chúng có hình tướng súc sinh, người, trời. Là nga quý có hình tướng súc sinh, hình tướng người, hình tướng chư Thiên, tùy theo nghiệp lực.

Đó gọi là cõi Dục.

Hỏi: Đã nói về cõi Dục. Thế nào là cõi Sắc?

Đáp: Cõi Sắc là **hữu hỷ, vô hỷ, hộ**. Cõi Sắc là không dục, chỉ do thiền dứt trừ giận dữ, có được sắc đẹp để như vàng ròng đã luyện, cõi này có hỷ, không hỷ, lia khổ lạc là hộ (xả). Hỷ cùng với lạc nên

gọi là hữu hỷ (có hỷ). Lìa hỷ, không có hỷ cùng với lạc nên gọi là vô hỷ (không hỷ). Lìa khổ, dứt lạc ấy như ngựa không còn đóng vào xe.

Hỏi: Thế nào là Hữu hỷ?

Đáp: Hữu hỷ là *hữu giác, vô giác, thiếu quán*.

Cùng với giác nên gọi là hữu giác. Lìa giác nên gọi là vô giác. Có ít quán nên gọi là thiếu quán. Lạc là lìa là nói về thiền.

Ở đây, hữu giác là sơ thiền. Vô giác là hai thiền. Thiền quán là trung gian thứ nhất. Hành tập thiền này sinh trong cõi Sắc. Nói chúng sinh là nói về cõi. Nói cõi là nói về thiền.

Hỏi: Ai hành tập sinh thiền hữu giác?

Đáp: Hữu giác là Phạm-phú-lâu, Phạm-ca-di, Phạm-ba-sản. Hành tập thiền hữu giác sinh trong cõi ấy. Ba cõi trời đó là hữu giác. Hạ, trung, theo đây mà sinh.

Đại phạm là do *thiếu quán* sinh. Nghĩa của giác, quán như trước đã nói.

Hỏi: Thế nào là vô giác?

Đáp: Vô giác là các cõi trời Thiếu quang, Vô lượng quang, Quang diệu. Giác hành tập thiền vô giác, hỷ lạc tương ưng, là sinh nơi ba cõi ấy. Thiếu quang, Vô lượng quang, Quang diệu, tướng này hoặc là giả tướng, hoặc là nhân tướng. Lại nữa, Thiếu quang là lúc nói năng, từ miệng phát ra ít ánh sáng. Ánh sáng ít nên gọi là Thiếu quang. Ánh sáng nhiều nên gọi là Vô lượng quang. Ánh sáng thanh tịnh, vô biên, nên gọi là Quang diệu.

Hỏi: Đã nói về hữu hỷ. Còn thế nào là vô hỷ?

Đáp: Vô hỷ là các cõi trời *Thiếu tịnh, Vô lượng tịnh, Biến tịnh*. Giác hành tập thiền vô hỷ tương ưng lạc, là sinh nơi ba cõi trời ấy. Thiếu tịnh gọi là không có nhiều. Đây là thiền ít phương tiện tương

ung, sinh trời *Thiếu tịnh* thọ an lạc. Cũng ít phương tiện vừa, sinh cõi trời *Vô lượng tịnh*. Phương tiện trên, hơn, sinh cõi trời *Biến tịnh*.

Hỏi: Thế nào là hộ (xả)?

Đáp: Hộ là ba thứ tương ung: hữu tướng, vô tướng, giác ý tương ung. Hộ ấy là *Quả thật*, *Vô tướng*, *Tịnh cư*. Tu tập thiền hộ (xả) tương ung lạc, sinh trong cõi này, nên nói là hộ (xả). Là ba cõi trời Quả thật, trời Vô tướng và trời Tịnh cư.

Ở đây, *Quả thật*: Là tu tập bậc hạ, trung, thượng nơi thiền thứ tư, sinh cõi trời Quả thật.

Vô tướng: Diệt trừ tướng nên sinh Vô tướng. Cõi này diệt thọ tướng thức, do không có tướng dục nên cùng diệt, chỉ có sắc âm, hành âm, một ít nhập sinh tướng liền diệt.

Hỏi: Thế nào là Tịnh cư?

Đáp: Tịnh cư là các cõi trời Thiện hiện, Thiện kiến, Tịnh. Ba cõi này là Tịnh cư. Tịnh cư là cư trú nơi các phiền não đã dứt hết.

Hỏi: Năm địa Tịnh cư, nay vì sao nói có ba?

Đáp: Cõi trời Tịnh là gồm Vô phiền, Vô nhiệt, Sắc cứu cánh. Vô phiền, Vô nhiệt, Sắc cứu cánh, ba cõi này là tướng của cõi Tịnh. Do ý của người biên chép kinh muốn thế.

Hỏi: Đã nói về cõi Sắc, **còn thế nào là cõi Vô sắc?**

Đáp: Cõi Vô sắc, trong phần nói về tu ở trước đã nói. Hành giả ở nơi thế gian tu tập chánh thọ (định), sinh cõi Vô sắc, là đạo và quả cùng nêu bày.

Phần thứ hai của phẩm Nương Dụ nơi Chân độ đã nêu bày xong.

Hỏi: Đã nói về Âm, Giới. **Vậy thế nào là Nhập?**

Đáp: Nhập là **Xúc nhập, Độ nhập, Giải thoát nhập**. Ba thứ này là tướng của nhập. Nhập là nương dựa, như thiên miếu.

Hỏi: Nhập ấy là cái gì nhập?

Đáp: Đức, Ác nhập. Ở đây, giải thoát nhập là chỗ dựa của đức. Độ nhập là chỗ dựa của ác. Xúc nhập là chỗ dựa của cả hai. Ý nhiệm ô sinh ác. Ý thanh tịnh sinh đức.

Hỏi: Thế nào là Xúc nhập?

Đáp: Xúc nhập là **cảnh giới gần, cảnh giới không gần và không cảnh giới**. Cảnh giới là xứ duyên. Tùy theo duyên ấy mà hành là cảnh giới kia. Duyên gần gọi là cảnh giới gần. Duyên không gần gọi là cảnh giới không gần. Không duyên gọi là không cảnh giới.

Hỏi: Thế nào là cảnh giới gần?

Đáp: Cảnh giới gần là mũi, lưỡi, thân nhập. Tức tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, là ba cảnh giới gần. Hương đến mũi mới ngửi, không đến không ngửi. Tuy có hoa cực xa, song hương lìa hoa bay đến mũi ngửi. Hương là tánh sắc, do đây, nhân gió bắc thổi, hương bay đến nam, không đến bắc. Do vậy, hương lìa hoa đi đến mũi ngửi. Vị cũng như thế. Theo lưỡi biết vị, không từ đồ chứa, không từ tay. Xúc cũng như thế. Chỗ nhận biết của thân căn là tám thứ: cứng mềm, nhẹ nặng, thô rít, lạnh nóng. Do các thứ kia được tiếp xúc mà sau nhận biết. Thế nên ba thứ kia là cảnh giới gần.

Hỏi: Thế nào là cảnh giới không gần?

Đáp: Cảnh giới không gần là mắt, tai, ý nhập. Tức nhãn nhập, nhĩ nhập, ý nhập, ba nhập ấy là cảnh giới không gần.

Hỏi: Mắt cũng thấy gần nơi cảnh giới ít, không bức bách. Tai cũng như thế. Con muỗi ở trong tai cũng nghe tiếng vo ve. Ý là vô sắc, làm sao biết là cảnh giới không gần?

Đáp: Do đây nên nói là cảnh giới không gần. Nếu không bức bách tức là thọ nhận cảnh giới.

Hỏi: Cảnh giới không gần là bằng bao nhiêu?

Đáp: Ở đây không có hạn lượng. Hoặc có bốn mươi ngàn do-tuần thấy mặt trời mặt trăng, hoặc không thấy. Hoặc một do-tuần thấy hình sắc, hoặc mười dặm tùy theo sức của căn. Do đây nên nói là cảnh giới không gần, không nói cảnh giới xa, song không buộc phải nhận cảnh giới. Không phải do vật đến xứ thấy mới thấy, lia nhưng sau thấy. Tai cũng như thế. Không phải do bắt buộc gần nên được nghe. Con muỗi tuy ở trong lỗ tai nhưng không đến xứ nghe, đây cũng tùy theo sức của căn ấy để nghe âm thanh. Ý là vô sắc, nó không gần xa, do đây nên nói cảnh giới không gần, không nói xa.

Hỏi: Thế nào là không cảnh giới?

Đáp: Không cảnh giới là bên ngoài, mình thọ nhận, người khác thọ nhận cùng không thọ nhận. Bên ngoài là không cảnh giới. Sắc thanh hương vị xúc pháp, ở trong pháp này giả gọi là bên ngoài, là mình thọ nhận, người khác thọ nhận, cùng không thọ nhận. Không cảnh giới này chỉ là cảnh giới khác. Năm cảnh giới này không duyên, nhưng pháp nơi đối tượng duyên của kẻ khác nên phân biệt, là cùng có nhiều không cảnh giới, nên nói không cảnh giới.

Hỏi: Đã nói về Xúc nhập. *Còn thế nào là Độ nhập?*

Đáp: Độ nhập là nói về **nhân một xứ**, nói về **nhân không đúng**, nói về **không nhân**. Nghĩa của ba thứ này là vô lượng nhưng lược nói là ba độ nhập.

Ở đây, nói về nhân một xứ: Là lời nói. Như cờ Nhân-đà-la được nhiều người giương cao đem tới. Trong đây, có chỗ nói là Điều-đạt mang đến. Điều-đạt cũng ở trong số đó, song không phải một mình Điều-đạt làm công việc này, nên là nhiều người, mà nói một. Nói về

nhân một xứ cũng như thế. Ba sự hợp thành nghĩa, hoặc nghiệp của túc mạng, hoặc hiện đang làm, hoặc do ân của kẻ khác. Ba sự như thế tạo thành nghĩa nhưng chỉ nói một. Nói về nhân không đúng: Là lời nói. Như cờ Nhân-đà-la đó có người nói không phải một người mang đến, cũng không phải hai người. Ở đây tuy có nhân song là không đúng. Nói về không nhân: Là lời nói. Như là cờ Nhân-đà-la không có nhân mà đến.

Hỏi: Thế nào là nhân một xứ?

Đáp: Một xứ là nghiệp, tự tha, công phu. Một là nói mình đã tạo tác, có hai thứ: Hoặc túc mạng đã tạo tác. Hoặc hiện đã tạo tác. Ở đây, nếu túc mạng đã tạo tác, đó gọi là nghiệp. Hoặc lại có chỗ nói: Trời tạo tác. Ba thứ như thế tạo thành nghĩa, như trước đã nói. Ba thứ nghĩa như vậy, hoặc nói là nghiệp, hoặc nói là công phu, hoặc nói là ân của kẻ khác. Một xứ là chỉ nói về nghiệp. Kẻ kia phụ công sức của người khác, không biết ân nghĩa, không thể cùng làm việc. Nếu mình vốn đã tạo tác, cầu do không cầu hợp, nên tự đạt được. Nói về một xứ có những lỗi như thế.

Hỏi: Thế nào là nhân không đúng?

Đáp: Nói về nhân không đúng là nói về *chúng sinh, pháp* cùng *căn nhân tướng*. Nói về nhân không đúng là nói về ba thứ chúng sinh pháp, cùng với chúng sinh và pháp căn nhân tướng. Chúng sinh đẹp xấu đã tạo. Hoặc lại nói pháp đã tạo. Hoặc nói chúng sinh cùng pháp đã tạo, là nói về ba thứ nhân không đúng. Song không phải chúng sinh tạo, không phải pháp tạo, cũng không phải cả hai cùng tạo.

Hỏi: Thế nào là chúng sinh – căn nhân tướng?

Đáp: Chúng sinh là Phạm Y-nhiếp-phi-la, nghĩa là nói về Sử-nậu. Nói: Là chúng sinh tạo tác thế gian, phạm là chủ tạo hóa. Y-nhiếp-phi-la là chủ tạo hóa, nghĩa là Sử-nậu là chủ tạo hóa. Người không tuệ cho là như thế.

Nói Phạm tạo hóa: Là nói Phạm-thiên tạo ra hư không, hư không tạo ra gió, gió tạo ra nước, đất, nước đất tạo ra gò nông, núi non, cây cỏ. Như thế là có thể gian. Tất cả những thuyết ấy đều có lỗi. Vì sao? Vì nếu Phạm-thiên tạo ra hư không và đất thì vị ấy trụ ở xứ nào để tạo ra hư không và đất? Nếu tức trụ trong ấy để tạo, nghĩa này không đúng. Như thế là có lỗi. Như Nhiếp phi la nghĩa là Sử nậu, cũng như vậy.

Hỏi: Thế nào là pháp?

Đáp: Pháp là thời, khí, tự nhiên tạo, tức thời tạo, khí tạo, tự nhiên tạo. Ba thứ này gọi là pháp căn nhân. Ở đây, nói thời là:

*Thời tiết sinh tất cả
Tất cả thời tiết thành
Tất cả thời bị hoại
Tất cả đời, thời tạo.*

Thuyết này là có lỗi, như trong phần nói về một xứ ở trước. Người có thể cầu, không cầu. Hoặc không thể cầu mà cầu, được là thời tạo, hành không tạo. Chớ nên nói là không có lỗi. Vì sao? Vì thời là không. Nếu không tạo ra vật thì nghĩa ấy không đúng. Như thế đều có lỗi.

*Khí cũng không thể tạo
Khí là không có tình
Đó là sự không sự
Khí không có mạng này.*

Tự nhiên nếu sinh là không có nghĩa tự nhiên.

Nếu không là không nhân, hoặc không nhân sinh tất cả, sinh cũng tự nhiên như thế thì đâu có sai lầm? Nếu là hữu thường thì thuyết kia có lỗi gì? Là không hữu thường, hư hoại, như thế là lỗi được đối chiếu, chớ nói là không lỗi.

Hỏi: Thế nào là không nhân?

Đáp: Không nhân là *tánh, ngẫu, không*. Nói về không nhân là nói về ba thứ: nói về tánh, nói về ngẫu nhiên, nói về không.

Tánh: Là nói trong tánh của muôn vật sinh ra, không phải nhân nơi cái khác. Vì sao? Ví như cây gai đâm chích nhanh hoặc không thể nhanh. Như thế là nói về tất cả.

Ngẫu nhiên: Là nói muôn vật ngẫu nhiên sinh. Như nguồn của suối nước lớn, cỏ rơi vào trong đó hợp tại một chỗ, nói là ngẫu nhiên như vậy. Gió kia ngẫu nhiên thổi tới. Hoặc thổi khắp Đông Tây Nam Bắc. Muôn vật sinh cũng như thế.

Nói không: Là nói về việc xét kỹ như vậy. Ở đây là không sở hữu. Vì sao sinh, do cái gì sinh, ở xứ nào sinh? Đây là không có sở hữu. Hết thầy các thuyết kia đều có lỗi. Vì sao? Vì nếu muôn vật do tánh nên sinh thì lúc mầm lúa thóc sinh, không cần phải cày bừa ruộng, cũng chẳng cần phải đem nước vào. Nếu không có các việc này thì mầm lúa thóc rốt cuộc không sinh. Do đấy, muôn vật không phải do tánh sinh. Như thế là mỗi mỗi thuyết nên dứt bỏ.

Hỏi: Đã nói về Độ nhập. Còn thế nào là Giải thoát nhập?

Đáp: Giải thoát nhập là ***tuởng, thiên, nghe rộng***. Tuởng, thiên, nghe rộng, ba thứ này là giải thoát nhập. Giải thoát là diệt trừ ác nên được giải thoát. Ba nhập này dựa vào đấy nên được giải thoát.

Hỏi: Thế nào là Tuởng?

Đáp: Là nghĩa duyên. Dựa nơi Phật, Phật Bích-chi, Thanh văn nên được giải thoát.

Hỏi: Thế nào là Thiên?

Đáp: Là như nơi Phẩm thứ nhất đã nói. Nên quán xét nghĩa này, cũng dựa vào đấy để được giải thoát.

Hỏi: Thế nào là nghe rộng?

Đáp: Nghe rộng là giảng nói, lắng nghe, đọc tụng.

Giảng nói: Là nói như đã nghe.

Lắng nghe: Là nghe như đã nêu giảng.

Đọc tụng: Là tụng đọc như chỗ đã nghe.

Hỏi: Nghe rộng, như trong phần đa văn ở trước đã nói về Khế kinh, A-tỳ-đàm, Luật. Ở đây có khác biệt gì, khi lại nói là thuyết giảng, lắng nghe, đọc tụng?

Đáp: Ba thứ nói ở trước là đa văn, nên thọ nhận ba thứ. Thọ nhận lúc nói. Thọ nhận lúc nghe. Thọ nhận lúc tụng. Bốn chúng đệ tử của Đức Thế Tôn có xứ chân đế thành có xứ thí, thành có xứ chỉ, thành có xứ tuệ, thành các thứ ấy là phương tiện. Lắng nghe chân đế nên được giải thoát. Xứ thí là nói về chỉ, xứ chỉ là theo thiền, xứ tuệ là theo tụng đọc. Đó gọi là xứ giải thoát. Ba Pháp độ này chánh quán không trở ngại. Ý muốn khiến thấy về nẻo chân, lần lượt đạt được, là giải thoát. Được giải thoát nên kể trí tu học pháp của Đức Thế Tôn.

Phần thứ ba của phẩm Nương Dựa nơi Chân độ đã nêu bày xong.

HẾT - QUYỂN HẠ

SỐ 1507/5
LUẬN PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC

*Hán dịch: Mật tên người dịch.
Nay dựa vào bản sao chép đời Hậu Hán.
Việt dịch: Cư sĩ Nguyên Huệ.*

QUYỂN 1

Kệ thứ nhất được lập đã nói: “**Tôn giả Ca-diếp đã tư duy về gốc của chánh pháp**” (*Ca-diếp tư duy chánh pháp bản*): Nghĩa là tư duy về ngôn giáo của kinh pháp là hết sức nhiều. Lấy gì để nhận biết? Tôn giả Ca-diếp tức dùng sự đối chiếu để làm sáng rõ về chỗ nhiều ít. Pháp so sánh khởi đầu từ mười con lừa, nói: Sức của mười con lừa không bằng sức của một con lạc đà thường. Sức của mười con lạc đà thường không bằng sức của một con voi thường. Sức của mười con voi thường không bằng sức của con voi Tế cước. Sức của mười con voi Tế cước không bằng sức của một con voi Đạo thực. Sức của mười con voi Đạo thực không bằng sức của một con voi Liên hoa. Sức của mười con voi Liên hoa không bằng sức của một con voi Thanh liên hoa. Sức của mười con voi Thanh liên hoa không bằng sức của một con voi Hồng liên hoa. Sức của mười con voi Hồng liên hoa không bằng sức của một con voi Bạch liên hoa. Sức của mười con voi Bạch liên hoa không bằng sức của một con voi Tuyết sơn. Sức của mười con voi Tuyết sơn không bằng sức của một Hương tượng. Từ lừa đến Hương tượng là một phần. Tám vạn bốn ngàn Hương tượng như thế

là để so sánh với phần bên ngoài, bên trong nơi kinh sách. Đây đủ số lượng Hương tượng như vậy là để đối chiếu với các sự việc được ghi chép mà Tôn giả A-nan đã nghe, đã nhận biết. Về phần thô là có thể cùng so sánh để nhận biết về số lượng lớn. Còn muốn mỗi mỗi thứ được diễn đạt bằng văn tự thì trọn đời cũng không thể thông suốt. Tư duy về kinh pháp là hết sức rộng lớn. Làm sao sẽ khiến chúng được lưu hành rộng khắp thiên hạ để cho ngàn đời chúng sinh nhận được ân ích của chánh pháp? Xét sâu đạt lý. Ai có thể soạn thuật pháp? Chỉ có Tôn giả A-nan mới có thể kết tập được.

Tôn giả Ca-diếp tức thì đánh kiên chùy tập hợp chúng. Bấy giờ, liền có tám vạn bốn ngàn chư vị A-la-hán, vâng lệnh đến họp. Những vị này đều là bậc vô lậu, là câu giải thoát. Sở dĩ triệu tập các bậc Hiền Thánh ấy là để chư vị đều có thể nhập định diệt tận. Các vị nhập định diệt tận là có thể khiến cho chúng sinh hiện đời được phước, cứu độ mọi thứ khổ ách. Các bậc A-la-hán trong đại thiên thế giới, số lượng khó có thể nêu tính, trừ các vị ở ba đường, mỗi mỗi đều gấp bội. Nay chỉ chọn lấy hàng câu giải thoát lợi căn, có thể dùng định diệt tận độ thoát chúng sinh. Do đó xưng là phước điền.

Lấy gì để làm rõ? Ngày xưa, Thiên Đế-thích phước hết sắp mạng chung, năm điềm suy hiện ra, tâm liền sợ hãi, muốn cầu cứu giúp, đang muốn đi đến chỗ Phật để cầu cứu. Nhớ nghĩ về ân Phật vốn rộng lớn khoan hòa, sợ không kịp để hóa giải thọ mạng. Liền nghĩ tới Tôn giả Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, cũng sợ là không thể cứu mạng. Chỉ có Tôn giả Đại Ca-diếp, do diệu lực của định diệt tận, có thể tức thì cứu kịp nguy ách. Liền đi đến trụ xứ của Tôn giả Ca-diếp. Lúc này, Tôn giả Ca-diếp sắp sửa đi tới các nhà nghèo. Phước độ nhớ nghĩ kỹ, đang muốn hiện ra thân trời, nhưng e sợ Tôn giả không nhận vật thí của mình, nên ở giữa đường hiện làm túp lều cỏ, với người bệnh ốm yếu ở trong ấy. Tôn giả Ca-diếp đến khát thực. Người bệnh liền đuổi cánh tay để cho thức ăn. Tôn giả

Ca-diếp dùng bát nhận lấy, biến thành cam lồ, Đế-thích bèn hiện trở lại thân trời, ở trong hư không, Tôn giả Ca-diếp bảo: Sao lại vọng ngữ, lừa dối ta chẳng?

Trời đáp: Không vọng ngữ. Tôi chỉ thành dăng thí. Tôi là Thiên Đế, năm điềm suy hiện đến, mạng sắp chấm dứt, nên tới đây để cầu nguyện, xin cứu giúp mạng tôi.

Tôn giả Ca-diếp liền im lặng nhận lời.

Thiên Đế đến chỗ Phật nghe pháp, chốc lát liền ngủ, ngủ rồi liền thức, Phật bảo Thiên Đế: Vừa rồi ông đã chết, nay đã sống trở lại, không còn mạng chung nữa. Trở lại thân như cũ.

Đây tức là chỗ cảm ứng từ diệu lực nơi định diệt tận của Tôn giả Ca-diếp. Tôn giả Ca-diếp sở dĩ xem diệu lực của định diệt tận là tối thắng, vì Tôn giả vốn là Phật Bích-chi. Phạm là pháp của Phật Bích-chi thì không thuyết pháp để giáo hóa, chỉ chuyên dùng thần túc để cảm ứng, biến hiện từ Tam-muội. Tôn giả Đại Ca-diếp tuy đã thủ chứng A-la-hán, nhưng thức gốc vẫn còn, nên vừa chọn lấy tám vạn bốn ngàn chúng đức, công sức có thể tạo được cảm ứng ngang với mình.

Vấn nạn: Tôn giả Ca-diếp, do gốc là Phật Bích-chi nên nói diệu lực của định kia là thù thắng. Còn các vị A-la-hán này cũng đều là Phật Bích-chi chẳng?

Đáp: Tuy không phải là Phật Bích-chi, nhưng đã hành tập khắp về định diệt tận, nên nơi diệu lực là đồng, nên nói Tôn giả Ca-diếp và chúng Tăng là ruộng phước của chúng sinh.

Kệ viết: ***Đều đắc La-hán, tâm giải thoát.*** Là bậc Câu giải thoát.

Kệ viết: ***Đã thoát buộc chấp, làm phước điền.*** Nghĩa là Tôn giả Ca-diếp đã triệu tập tám vạn bốn ngàn chúng, đều chúng đắc Câu giải thoát. Do định diệt tận có thể khiến chúng sinh nơi đời hiện tại thoát khổ, về sau đạt được Niết-bàn, nên viết là: làm phước điền.

Kệ viết: **Tập bốn bộ**: Là nói lược, lý hợp bốn bộ là tiêu biểu. Lại có tám bộ người trời: Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Trưởng giả, Sa-môn, Tứ Đại vương, Tam Thập Tam thiên, Ma vương, Phạm vương. Đó là tám bộ, cộng có mười hai bộ. Nói bốn bộ là bước đầu nêu phần chính yếu.

Các pháp thâm diệu: Nghĩa là mười hai nhân duyên. Đức Phật vì Tôn giả A-nan nói mười hai nhân duyên là hết sức sâu xa vi diệu. Tôn giả A-nan thưa: Nhân duyên này có gì là thâm diệu? Phật bảo: Chớ nói là không thâm diệu. Chính ông, có lúc vào đời trước cũng nói là không thâm diệu.

Xưa có vua A-tu-luân thân cao tám vạn do-tuần, hai môi trên dưới cách nhau ngàn do-tuần. Vua có con trai nhỏ, luôn yêu quý đứa bé này, bế để ngồi trên đầu gối. Biển sâu ba trăm ba mươi sáu vạn dặm, vua A-tu-luân đứng trong ấy nước chỉ ngang nơi rốn của bụng. Đứa bé thấy cha như thế nên cho biển là cạn, muốn được đi vào nước. Vua cha bảo: Không thể! Vì biển sâu khiến con bị chìm. Đứa bé cứ muốn được vào nước. Vua cha liền buông đứa con, chìm tận đáy biển, nên hoảng sợ kêu la. Người cha bèn đưa cánh tay nắm lấy trở lại kéo ra khỏi nước. Bảo: Ta đã nói là con không thể vào được, mà con không tin.

Hiện tại những gì là tương tự? Vua A-tu-luân thời ấy nay là thân Ta. Đứa bé chính là ông (A-nan). Ngày trước không tin về biển sâu, nên nay không tin. Ông chỉ tư duy vô minh duyên hành, hãy còn không thể hiểu rõ, huống hồ là hiểu rõ về ba mươi bảy phẩm.

Đức Như Lai đã nói về bốn thứ không thể nghĩ bàn. *Những gì là bốn?* Đó là:

1. Thế giới không thể nghĩ bàn.
2. Chúng sinh không thể nghĩ bàn.
3. Loài rồng không thể nghĩ bàn.
4. Phật không thể nghĩ bàn.

Sở dĩ nói: *Thế giới không thể nghĩ bàn*: Ngày trước, Tôn giả Mãn-nguyên-tử và một Phạm-chí cùng luận bàn. Phạm-chí tự nói: Tôi từng đi đến một ao nước, ngồi nơi bờ suy nghĩ, thấy có bốn thứ quân binh kéo tới, đi vào trong khoảng trống của đóa hoa sen. Liền tự kinh ngạc, không biết mình bị hoa mắt hay là thật có. Nói với người khác, họ đều không tin, tôi bèn đi tới trụ xứ của Phật thừa lại sự việc đã thấy như thế, Phật bảo: Đây là sự thật không phải là hư vọng. A-tu-luân khởi bốn thứ binh đánh nhau với chư Thiên. A-tu-luân không thắng nổi nên thoái chạy vào trong khoảng trống của hoa sen tự ẩn nấp. Đây không phải là chỗ suy lường có thể đạt tới, nên nói là thế giới không thể nghĩ bàn. Thế giới, hoặc cho là Phạm-thiên tạo ra, hoặc cho là do sáu trời tạo nên.

Phạm-chí lại nói: Phạm-thiên do ai tạo? Hoặc nói: Phạm-thiên có cha. Hoặc nói là tự tạo. Nói có cha: Tức cha là hoa sen. Có chỗ nói: Hoa sen từ đâu sinh ra? *Đáp*: Từ trong rốn của Ưu-đà-duyên sinh ra. Ưu-đà-duyên từ đâu sinh ra? *Đáp*: Từ nơi vua Tán-sa sinh ra. Lại nói: Vua Tán-sa sinh ra từ tộc họ nào? *Đáp*: Sinh ra từ chủng tộc Sát-đế-lợi. Lại nói: Phạm-thiên là chủng tộc Bà-la-môn, nay nói do Sát-đế-lợi sinh ra, có thể nói như thế được chăng? Lại nói: Thời gian kiếp thiêu đốt, phần thô có thể được riêng. Do đâu nói như thế? *Đáp*: Vào lúc kiếp thiêu đốt, từ biên giới của đất trở lên đến mười lăm cõi trời, hoàn toàn bị thiêu rụi hết. Điều tương tự như thế có thể nhận biết. Nhưng lại có từ tầng trời mười sáu trở lên đến cõi trời Ba Mươi Ba thì còn. Khoảng này, tuy thế giới khác bị thiêu đốt, vẫn còn. Do vậy mà nói lại không thể nhận biết. Đó là thế giới không thể nghĩ bàn.

Vì sao nói là: *Chúng sinh không thể nghĩ bàn*? Hoặc nói: Sau kiếp thiêu đốt, nước bổ sung cho xứ lửa. Gió Tùy-lam thổi, tạo ra cung điện xong, dưới thấp có đất màu mỡ, đám chư Thiên trên cõi trời Quang Âm du hành vui chơi tới vùng đất kia, dần dần nếm thử thứ đất màu mỡ ấy, thân tướng bèn trở nên nặng nề, không thể quay

lại trụ xứ. Ăn nhiều đất đỏ thì hóa làm người nữ, chuyên giã trở thành mảnh mai, thích ăn bánh làm bằng bột gạo lấy từ đất. Mất thân tức, ánh sáng, đấm chur Thiên kia trở lại làm người, hành thiện sinh cõi trời, hành ác bị đọa vào ba đường dữ, lưu chuyển nơi năm nẻo, không có thường định. Giả sử muốn biết cùng tận về nguyên do, cội rễ của một người hãy còn không thể nhận biết, huống chi là hết thấy chúng sinh mà có thể lường xét được? Đó là chúng sinh không thể nghĩ bàn.

Do đâu nói: *Loài rồng là không thể nghĩ bàn?* Phàm khởi mây, tuôn mưa đều do nơi rồng. Mưa là từ mắt tai mũi miệng của rồng phát ra, hay là từ nơi thân phát ra? Hay là từ nơi tâm xuất phát?

Dựa vào núi Tu-di để trụ có năm loại trời, cũng có thể tuôn mưa. Vì sao riêng rồng tuôn mưa trời? Mưa trời là sương mù mịn rơi xuống. Hạt to rơi xuống là “Mưa rồng”.

Những gì là năm loại trời? Thứ nhất là trời Khúc cước. Thứ hai là trời Đảnh thượng. Thứ ba là trời Phóng dật. Thứ tư là trời Nhiêu lục. Thứ năm là trời Tứ vương. Lúc A-tu-luân dấy binh lên đánh với trời, trước là cùng với trời Khúc cước đánh nhau, chẳng được, sau đấy mới đến trời Đảnh thượng. Tiếp theo tới trời Phóng dật cùng trời Tứ vương, cho đến trời Ba Mươi Ba. Bên dưới trời Tứ vương, lúc muốn chiến đấu thì dùng mưa để cự địch, lại không có binh khí. Có hai loại mưa: Có mưa hoan hỷ và có mưa giận dữ. Mưa tuôn điều hòa là hoan hỷ. Sấm chớp, sét đánh liên hồi là giận dữ. A-tu-luân cũng tuôn mưa. Trời cũng tuôn mưa. Rồng cũng tuôn mưa. Mỗi mỗi thứ đều tạo ra mưa, lý không thể định, nên nói rồng tuôn mưa là không thể nghĩ bàn.

Phật là không thể nghĩ bàn: Thời trước, Phật ở tại tinh thất, các vị Phạm-thiên đông nhiều như Hằng hà sa, đi đến trụ xứ của Phật, muốn biết Phật đang an trú trong Tam-muội nào, nhưng không thể biết được. Thần túc như thế là đã biến hiện các sự việc bí mật. Hàng

Nhị thừa đã không thể nghĩ bàn, huông chi là hàng phàm phu há có thể xét đoán được!

Tôn giả A-nan suy cử trước hết là Tôn giả Ca-diếp, nói: Bạc Niên trưởng có thể đảm nhận công việc vì chúng sinh diễn nói pháp. Sở dĩ như thế vì Đại đức là bậc Tôn trưởng cựu học, hiểu biết nhiều, được Đức Thế Tôn ủy thác, vì chúng sinh đời vị lai, nhằm khiến cho chánh pháp trụ lâu ở đời, do đây Đức Như Lai đã dành cho nửa tòa ngòai. Tôn giả đã là vị Thượng tọa của chúng Tăng, trí tuệ lại gồm rộng. Xin Tôn giả rủ lòng từ bi tuyên thuyết Pháp bảo!

Các Sư nước ngoài nói: Tôn giả Ca-diếp sở dĩ không thuyết pháp là vì trong bốn biện tài, Tôn giả không có từ biện.

Lại nói: Tôn giả vốn là Phật Bích-chi, chỉ dùng thần túc hóa hiện. Lần đầu không diễn nói pháp, Tôn giả Ca-diếp đáp: Xin nhường. Tự bảo: Mình già yếu, các căn tối tăm, phần nhiều đều quên cả. Thưa: Pháp chân thật của bốn đế há có thể suy vong chăng? Ví như kim cương không thể hao tổn. Bốn đại sinh tử mới có tăng giảm thôi.

Các nhà thuộc Tát-bà-đa lại nói: Chính loại A-la-hán có thoái chuyển. Do bao nhiêu sự nên thoái chuyển? Có 4 sự:

1. Tuổi tác già cả.
2. Bệnh tật khổ bức.
3. Thích du hành phương xa.
4. Dùng thuốc không thuận hợp.

Do bốn sự này mới có việc nhâm, quên.

Bậc diệu tuệ của Chân đế há có thể quên sao? Tôn giả Ca-diếp khuyên Tôn giả A-nan: Ông nay đang lúc còn trẻ trung, khỏe mạnh, lại thêm có nhiều trí như văn trí v.v..., nắm giữ chung, ghi nhớ giỏi, Đức Phật mỗi lần thuyết giảng kinh thường giao phó dặn dò ông. Thế nên ông nên tuyên thuyết kinh pháp rộng khắp.

Do đâu biết Tôn giả A-nan có nhiều trí?

Thời trước, phía Đông thành Xá-vệ, có cây Ni-câu-loại to lớn, bóng mát che trùm năm trăm cỗ xe. Trong thành có Phạm-chí thông thạo về toán thuật, ở trong chín mươi lăm loại là bậc nhất. Một hôm, Phạm-chí gặp Tôn giả A-nan tại dưới bóng cây Ni-câu-loại ấy, nói với Tôn giả: Người ta nói: Trong số đệ tử của Cù-đàm, thầy là vị có trí tuệ bậc nhất, có việc ấy chẳng? Tôn giả A-nan đáp: Cũng có hiểu biết ít nhiều. Phạm-chí nói: Xin được hỏi một việc: Cây to này, thân, đoạn, cành, lá mỗi thứ có bao nhiêu? Tôn giả A-nan ngẩng đầu nhìn lên cây, liền đáp: Cây này, thân, đoạn, cành, lá đều có từng ấy. Nói xong liền ra đi. Phạm-chí ở sau, suy nghĩ: Sa-môn này tất không biết về số lượng nên mới đáp như thế. Nay nên thử xem. Liền leo lên cây, ở mấy chỗ hái lá, tất cả có sáu mươi lá, đem giấu nơi mô đất. Tôn giả A-nan khát thực trở về. Phạm-chí lại hỏi: Tôi vừa quên mất số lượng thầy đã nói trước đây, Tôn giả A-nan ngẩng đầu nhìn lên cây, lại nhìn khắp, rồi nói: Cây này số lá vì sao bị thiếu? Phạm-chí hỏi: Thiếu bao nhiêu lá? Tôn giả A-nan bảo: Thiếu sáu mươi lá. Phạm-chí liền chấp tay bái tạ: Thật chưa từng có! Lại hỏi: Thầy là A-la-hán chẳng? *Đáp*: Không phải. Là A-na-hàm, Tu-đà-hàm chẳng? *Đáp*: Cũng không phải. Là Tu-đà-hoàn chẳng? *Đáp*: Vì sao hỏi như thế? Phạm-chí lại hỏi: Thầy có Thầy dạy chẳng? Tôn giả A-nan đáp: Có chứ. Thái tử con vua Chân Tịnh xuất gia tu thành Phật, tức là Thầy của tôi. Phạm-chí tâm niệm: Đây là nhờ trí của Thầy, không phải là chỗ nhận biết của chính mình. Bèn đi theo Tôn giả A-nan đến chỗ Phật, cầu làm Sa-môn, liền chứng đắc A-la-hán. Do đây nên biết Tôn giả A-nan có nhiều trí.

Tôn giả A-nan sở dĩ suy tôn Tôn giả Ca-diếp trước tiên, vì Tôn giả Đại Ca-diếp đã là Thượng tọa, lại là chỗ tôn kính, thời xưa, trong năm trăm đời luôn là cha của mình. Túc mạng đã biết kính ngưỡng, gần bó nên tình nghĩa càng sâu.

Tôn giả Đại Ca-diếp sở dĩ luôn ân cần đối với Tôn giả A-nan, là do từ xa xưa, duyên tích chứa sâu dày, ân còn chưa báo đáp hết. Lại thêm Tôn giả A-nan vốn đa văn, nhiều trí, ghi nhớ giỏi, đối với chúng là hơn hết, nối hợp các sách vở đến tám vạn loại chẳng ai hơn. Hai vị cùng cần nương dựa nhau để cùng tạo lợi ích. Nếu hai vị bỗng dung gặp được ngàn cân vàng thê, lúc ấy cùng bàn tạo thê, hợp sức để mang về thì được dụng lớn. Có thể cho hai Tôn giả Ca-diếp, A-nan, kết hợp trí là đúng với dụ kia. Hai người cùng hợp sức thì Pháp bảo trường tồn.

Lúc này, Tôn giả A-nan nói kinh là vô lượng, ai là người có thể gom hợp lại đầy đủ làm một nhóm? (Kinh vô lượng là mười hai bộ kinh) Bèn gọi là mười sự. Hoặc nói mười sự, bèn luận hai sự. Hoặc nói ba sự, mới luận mười một sự. Trên dưới không thứ lớp, không tạo được một nhóm. Hoặc có người nói: Đức Như Lai thuyết pháp, hoặc nói về giáo pháp khuyên dạy. Hoặc nói về việc đoạn trừ kiết. Hoặc nói về việc sinh trong cõi trời, người. Theo đấy mà nói, lại không thể làm một nhóm. Tôn giả A-nan suy nghĩ: Một nên theo một. Hai theo hai. Ba, bốn, năm, sáu cho đến mười, đều khiến sự loại cùng bày rõ.

Hoặc có người bảo: Lý không thể như thế. Xét như lời Phật nói không thể theo thứ lớp đối chiếu. Tôn giả A-nan lại suy xét: Kinh pháp là vô cùng rộng lớn, nên phân làm ba nhóm. Tôn giả A-nan riêng khởi ý nghĩ này. Trời Thủ-đà-hội mật báo với Tôn giả A-nan: Đúng là nên tạo làm ba phần. Liền như lời trời đã báo cho biết, phân làm ba phần: Một phần là Khế kinh. Phần hai là Tỳ-ni. Phần ba là A-tỳ-đàm. Khế kinh là pháp do Phật thuyết giảng. Hoặc vì chư Thiên, Đế vương. Hoặc vì các đám ngoại đạo, dị học, theo sự mà phân biệt, đều được mở bày, lãnh hội.

Khế kinh cũng như sợi chỉ khâu nối kết nghĩa lý khiến thành pháp hành, nên gọi là Khế kinh.

Tỳ-ni là luật ngăn cấm. Vì hai bộ Tăng, nói về việc ngăn chặn điều ác, thủ giữ điều sai trái. Hoặc có hai trăm năm mươi sự, hoặc có năm trăm sự. Dẫn pháp để phòng gian, như kho bí mật của nhà vua, không phải Sở ty của các quan bên ngoài, nên gọi là Nội tạng. Tạng Giới luật này cũng như thế, không phải là chỗ nghe thấy của các Sa-di, Thanh tín sĩ, Thanh tín nữ (Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di), nên xưng là Luật tạng.

A-tỳ-đàm là pháp lớn. Sở dĩ nói lớn vì đại tuệ của bốn đế, dấu hiệu của các pháp, đoạn trừ các thứ tà kiến, vô minh, si mê sâu dày, nên viết là pháp lớn. Cũng gọi là pháp không gì sánh bằng (vô tỷ). Tám trí, mười tuệ, chánh kiến vô lậu, vượt chướng ngại của ba cõi, không gì sánh kịp nên gọi là Pháp vô tỷ. Tôn giả Ca-chiên-diên-tử soạn tập các kinh, rút tóm tuệ chính yếu, trình lên Phật và được chấp thuận nên gọi là Pháp tạng lớn.

Tôn giả A-nan lại tư duy: Nghĩa của ba Tạng này cùng với ba giải thoát tương ứng. Thế nào là Khế kinh? Lý của diệu tuệ cùng với không thuận hợp. Tỳ-ni chế ngự ác, lẽ sâu xa ngang với vô tướng. Chánh kiến của pháp lớn, dấu vết đúng với vô nguyên. Nên gọi là ba Tạng, ba giải thoát, dấu nẻo sâu xa diệu hợp.

Tôn giả A-nan lại suy xét: Khế kinh là gốc lớn, nghĩa phân 4 đoạn, vì sao văn nghĩa lẫn lộn? Phải nên dùng sự, lý cùng đến, lớn nhỏ cùng theo thứ lớp. Thứ nhất là Tăng nhất, tiếp đến gọi là Trung, thứ ba gọi là Trường, thứ tư gọi là Tạp.

1. Dùng một làm gốc, lần lượt đến mười. Một, hai, ba theo sự tăng lên nên gọi là Tăng nhất.

2. Trung là không lớn, không nhỏ, không dài, không ngắn, sự hợp ở trung nên gọi là Trung.

3. Trường là nói sự lâu xa, qua kiếp không dứt, gốc ngọn nguyên do, sự trải bày Phật, Thánh vương bảy báu, nên gọi là Trường.

4. Tạng là các kinh đoạn, kết, khó tụng khó nhớ, sự nhiều chi li, vui thích khiến quên, nên gọi là Tạng.

Tôn giả A-nan soạn hợp ba Tạng xong, chọn lấy mười kinh làm một kệ. Sở dĩ như thế là vì người tụng tập của đời vị lai, e sẽ quên, nhầm, thấy tên gọi nhớ gốc, suy xét tự tỏ, nên dùng mười kinh làm một kệ. Gọi là Tạng tạng, vì không phải một người nói. Hoặc Đức Phật thuyết giảng, hoặc các đệ tử thuyết giảng, hoặc chư Thiên tán tụng. Hoặc nói về túc duyên đã sinh khởi của Bồ-tát trong ba A-tăng-kỳ, văn nghĩa chẳng phải là một mà nhiều hơn nơi ba Tạng, nên xưng là Tạng tạng.

Lúc Phật tại thế, vua A-xà-thế hỏi Phật về hành sự của Bồ-tát, Đức Như Lai đã vì nhà vua thuyết pháp đầy đủ. Ví như vua hỏi Phật: Sao gọi là pháp? *Đáp*: Pháp tức là Bồ-tát tạng. Các chánh kinh Phương Đẳng, đều là sự trong Bồ-tát tạng. Ngày trước, thời Phật tại thế đã gọi là Đại sĩ tạng. Tôn giả A-nan soạn tập tức nay là bốn Tạng, hợp lại mà nói là năm Tạng. Hoặc có nghĩa của một pháp, cũng sâu xa khó trì khó tụng, không thể nhớ nghĩ (một pháp tức là pháp không), vắng lặng không tiếng không vang, không tâm, không niệm, an nhiên không tưởng, là “tôi đệ nhất không”, nghĩa không hai. Không dung nạp để có thể xét lường, nên viết là khó trì. Không ngôn từ để có thể đối đáp, nên gọi là khó tụng. Không ý để có thể tư duy nên nói là không thể nhớ. Gọi là nghĩa sâu xa, sự việc là như thế.

Lại nữa, một pháp là gốc của các số. Một là số đầu, mười là số sau cùng. Sau cùng nơi mười lại từ một khởi. Hiện đến ngàn vạn luôn bắt đầu nơi một. Như thế, các số một không thể cùng tận. Trong các kinh, hoặc một nghĩa một pháp một hành một sự, mỗi mỗi đều cùng hợp theo, không mất đầu mối, nên nói như vậy.

Hai pháp là theo hai: Hoặc nói thiện ác, hoặc nêu chỉ, quán, hoặc gọi danh, sắc. Chỉ là hư, quán là thật. Chỉ là định của Tam-

muội, an nhiên diệt tướng, mênh mông bất nghĩa, nên gọi là hư. Quán sở dĩ nói là thật, là do phân biệt có hành, thị phi tốt xấu, thức riêng biết rõ, ý không lẫn lộn, nên gọi là thật.

Ba pháp là dựa theo ba. Ba là bố thí, công đức, tư duy. Ba hành này là pháp thế tục sinh thiên. Hành ba môn giải thoát là pháp đi đến Niết-bàn. Có ba pháp, ba hành, ba phước, ba phần pháp thân, ba, ba cùng hợp theo, dụ như những viên ngọc nối kết.

Bốn pháp căn cứ nơi bốn. Năm cũng như thế. Năm pháp tiếp đến sáu. Sáu tiếp đến bảy, tám pháp nghĩa rộng, chín tiếp tới thứ mười. Pháp từ mười đến mười một. Các số như thế đều đồng hai, ba loại sự hợp theo. Tôn giả A-nan tức thì lên tòa. Tòa là tòa Sư tử. Trong kinh sở dĩ dùng dụ về tòa Sư tử, vì sư tử là vua trong loài thú, thường ở nơi vùng đất cao, không trú nơi chốn thấp trũng, nên dụ cho tòa cao. Lại chọn lấy tính chất vô úy. Tôn giả A-nan nghe biết rộng vô lượng, ở trong hàng Thanh văn là một mình cất bước không sợ, nên nói là tòa vô úy. (Tôn giả A-nan lên tòa cao như thế). Bồ-tát Di-lặc khen: Lành thay! Vui thay! (Bồ-tát Di-lặc sở dĩ hiện xuống là sợ Tôn giả A-nan kết hợp pháp Bồ-tát tại ba Tạng, là Đại, Tiểu không riêng), nói vàng, châu thạch cùng xâu kết, do đây ân cần khuyến thỉnh phân bộ. Xưa, Thánh vương Đại thiên có đủ bốn Phạm đường, lần lượt được nối tiếp, cho đến tám vạn bốn ngàn vua, đều có Phạm đường, duy chỉ có một người Đại thiên là bậc Đại sĩ, số còn lại đều là “Tiểu tiết”. Theo đây mà nói, Đại thừa khó thực hiện, phần nhiều là hướng về Thanh văn. Bồ-tát Di-lặc cũng nhận biết Tôn giả A-nan phân làm ba Tạng, nhưng còn sợ hàng hậu học chuyên tập pháp không, đoạn kết thủ chứng, do đây đã hiển dương Đại thừa, phân làm Tạng riêng, nên giảng nói về các hành của sáu Độ, là đề mục chính yếu của hàng Đại sĩ. Giảng: Thí có hai loại: Có tín thí và có khủng bố thí. Lập căn được hẳn tức gọi tín thí. Uy lực bức bách, không do bản tâm gọi là khủng bố thí. Tín thì thành độ. Sợ tức cầu phước. Đạo tục khác nhau,

không đợi ngôn từ mà tự riêng khác. Người kia bảo: Người thí đầu mắt là bầy trụ trở lên. Thí của cái vật dụng, là sáu trụ trở xuống. Từ đây thoái chuyển, không rơi vào sinh tử mà mong tới Niết-bàn. Lấy gì để làm rõ? Trong Đại Phẩm Bản Vô, nói: Sáu mươi Bồ-tát đắc đạo La-hán, chính là sự việc ấy.

Giới như kim cương là giới Đại thừa. Giới như gạch ngói là giới Tiểu thừa. Vì sao? Vì kim cương là không thể hủy hoại. Thời trước, có Bồ-tát là một Tỳ-kheo đoan nghiêm hơn người, ra đi khát thực, giữa đường gặp một cô gái xinh đẹp. Cô gái nhìn Bồ-tát liền khởi tâm dục, mong làm vợ chồng, lại tự suy nghĩ: Ở đây cùng nhau nêu bày thì không thể được, chỉ cùng ngồi gần, ta liền phát tâm vô thượng. Bồ-tát nhận biết tâm của người nữ, nên tiến đến trước, cùng ngồi. Chốc lát, người nữ như muốn xích gần tới trước. Tỳ-kheo im lặng không đáp. Lại xích gần lần nữa. Như cố ý thản nhiên, Tỳ-kheo tức vì người nữ thuyết giảng pháp không: Mắt vốn từ đâu tới, rồi đi về chốn nào? Muốn nói là từ cha mẹ đến chăng? Lúc chưa hội hợp, cũng không có mắt này, về sau đến khi tan hoại lại đi về nơi đâu? Theo đây mà nói, mắt không thật có. Năm căn cũng thế. Cô gái hoát nhiên hiểu rõ không, đắc Tu-đà-hoàn. Đáng lẽ cùng nói có mới lại nêu giảng về không. Pháp của Bồ-tát là nên vào có mà nói về không, do đây là không hoàn toàn hợp với bản ý.

Tôn giả A-nan lúc ấy thấy Tỳ-kheo này cùng ngồi với người nữ là phạm oai nghi của Tỳ-kheo, liền trở về bạch Phật: Con vừa thấy có Tỳ-kheo cùng ngồi với người nữ. Đức Phật do đã biết trước nên chỉ im lặng. Tỳ-kheo kia biết Tôn giả A-nan đã thưa với Đức Thế Tôn, nên nghĩ mình đúng ra là không đi đến, nhưng sợ có kẻ phi báng sẽ mắc tội, đang muốn hiện biến hóa, vì Phật vốn không cho phép, nên Tỳ-kheo ấy bèn bay thẳng tới chỗ Phật. Phật bảo Tôn giả A-nan: Vị Tỳ-kheo ông vừa thấy phạm luật, hiện là vị Tỳ-kheo đã bay đến đây. Ông từng thấy người phạm dục có thể bay được chăng?

Tỳ-kheo này vừa rồi đã cùng với người nữ cùng ngồi một chỗ, vì lúc đó do người nữ tâm niệm: Nếu Tỳ-kheo này cùng ngồi với ta, ta sẽ phát tâm vô thượng! Tỳ-kheo ấy đã nhận biết tâm ý của người nữ, nên cùng ngồi, tức thì thuyết giảng về pháp không, phân biệt mắt không, năm căn còn lại cũng thế. Người nữ tức sợ hãi nên đắc quả Đạo tích (Tu-đà-hoàn). Do tâm sinh sợ hãi, sợ sinh tử nên chứng đắc Tiểu thừa. Nếu Tỳ-kheo kia, vừa rồi vì người nữ nói về hành có, hoàn thành bản tâm. Do sự việc này nên biết, Bồ-tát đó chưa thành nhưng không thoái chuyển đối với việc quán xét người, tâm chưa hoàn toàn khéo léo. Đó gọi là giới kim cương. Gọi là người hành nhẫn độ là gặp mảng nhiếc, hủy báng đều im lặng thọ nhận, không đáp trả. Bồ-tát hành nhẫn, thường dùng từ v.v... bình đẳng với mình, người. Mình người đã bình đẳng thì oán thân không hai. Nên kinh nói: Từ của Tiểu thừa là từ ở ngoài da. Từ của Đại sĩ là thấu đến xương tủy. Lấy gì để làm rõ?

Như có người chặt đứt chân tay của Bồ-tát, máu tuôn ra kia liền biến thành sữa, tức là chứng cứ của tâm từ. Tỳ-kheo hành nhẫn nhục đạt được sự việc như vậy. Dụ như người mẹ sinh con, liền có sữa xuất hiện. Từ ấy do niệm đã cảm ứng, tự nhiên biến thành.

Đại sĩ như thế, nhập Tam-muội Từ, nên có thể cảm ứng thành sữa. Hành từ tột cùng, tuy cầm nắm cung tên, nhưng chúng sinh lại đến nương dựa nơi mình. Hành từ không thấu đáo, tuy không cầm đao gậy, nhưng kẻ trông thấy đều bỏ chạy. Do chứng cứ ấy, nên Đại, Tiểu có khác nhau đã tự tìm tới. Bồ-tát tạo hành thiện ác, nghĩa là tinh tấn làm các công đức thiện, còn hành ác, cũng như ngày xưa Đồng tử Hòa Man phỉ báng Phật Ca-diếp, nói: Sa-môn đầu trọc có đạo gì. Đạo khó chứng đắc đã có thể đắc đạo. Do vậy, nên về sau phải thọ nhận sáu năm khổ nhọc rồi mới đắc đạo. Trong giáo pháp để lại, các Tỳ-kheo thường tranh luận về việc này. Cũng như miệng không thể nói mà phải nói để đáp lại. Sáu năm khổ hạnh

là không thể hành mà hành báo. Đó là Bồ-tát thân miệng hành ác. Thiên định là đi vào nẻo tịch tĩnh, an nhiên bất động. Trí tuệ nhận biết số lượng như vi trần cùng Hằng hà sa số. Nhớ nghĩ, ghi chép là không thể tính kể. Tuệ sáng hiểu rõ là không thể cùng tận. Sự việc của sáu Độ vô cực (Ba-la-mật) này đều ở tại Bồ-tát tạng, không nên hợp với ba Tạng. Tôn giả A-nan muốn khiến Đại, Tiểu khác nhau là có nhân duyên. Những người kia không cùng biết, lý ấy tự không, khó có thể làm sáng rõ. Đại sĩ nghi về không: Là không thủ chứng, nên gọi là hồ nghi.

HẾT - QUYỂN 1

LUẬN PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC

QUYỂN 2

Bồ-tát Di-lặc khen ngợi: Lành thay! Là do việc tập hợp pháp lớn của sáu độ làm một phần. Đây tức là Bồ-tát tạng.

Đoạn kiết: Là đoạn trừ các kiết sử của kiến chấp sai lầm. Là sự việc thành tựu đạo quả Đại thừa với Nhất thiết trí.

Tôn giả A-nan chỉ nói là nghe, không nói là thấy: Tức há có thể không thấy Đức Như Lai thuyết pháp? Sở dĩ không nói thấy là vì tương lai nơi bốn bộ. Nếu như nói thấy thì bốn bộ chúng sau này lại vâng theo Tôn giả A-nan, nói thấy tức là hư vọng. Do đây, nên chỉ xưng là nghe, không nói thấy.

Đầu tiên thuyết pháp, độ năm người như A-nhã-câu-lân v.v... Nơi nước Ma-kiệt hàng phục ba anh em Ca-diếp. Thích-sí tức là Ca-tỳ-la-vệ.

Nếu không biết được xứ thuyết giảng kinh, chỉ xưng tại Xá-vệ: Là do Phật ở tại Xá-vệ trải qua hai mươi lăm năm, so với thời gian ở tại các nước khác là lâu hơn cả. Sở dĩ lâu là vì nước ấy cảnh quan tươi đẹp bậc nhất, có nhiều châu báu kỳ lạ, dân chúng đông đúc, hiểu biết nghĩa lý. Tinh xá nơi khu lâm viên Kỳ-đà – Cấp Cô Độc có dị thần chứng nghiệm, nên khi chúng Tăng tập hợp tại giảng đường, đám khí vượn hàng ngàn con kéo tới, lân la khắp chốn, xem

xét, lắng nghe, hoàn toàn vắng lặng, không một tiếng ồn. Đám chim chóc thì hầu như từ khắp nơi bay về tụ tập. Chúng Tăng chính thức nghỉ ngơi thì các bầy chim kia đều trở về nơi trú ngụ. Khiên chùy vừa gióng lên thì chúng đã lại vùn vụt. Đây là do đất nước có nhiều bậc nhân từ, nên các loài khác cùng nương bóng. Đức Phật, hoặc có thể tạm thời hành hóa vì thọ thỉnh, hoặc có thể dùng thần lực, vừa giáo hóa xong liền trở lại bản xứ. Do đây chỉ xưng là Xá-vệ, đủ biết về chỗ chính yếu.

Sở dĩ xưng riêng Kỳ-hoàn, Cô Độc, là tên của hai người: Là vì hai vị này qua đời trước đây, nay ở tại cõi trời, cũng tập hợp chư Thiên thuyết pháp giáo hóa. Lúc ấy, tâm niệm, nói: Chúng ta vốn là Đàn-việt của chúng Tăng, là hạng đầu tiên, lại không xưng tên họ của chúng ta sao? Nhằm thích ứng với tâm niệm kia, nên lại xưng riêng tên của hai vị.

Nói: **Nên tu một pháp:** Là cũng không nói về thứ lớp. Nếu xét về thời gian mới thành đạo thuyết pháp, thì phải từ vườn Lộc-dã thành Ba-la-nại, thuyết giảng tứ đế là đầu tiên. Tiếp theo, đến nước Ma-kiệt hàng phục ba anh em ông Ca-diếp. Nhân việc gọi tên vị chủ Tinh xá, liền nói là: *Nên tu một pháp*. Do một pháp ấy so với bốn pháp, về vị của lý không khác. Một pháp cũng đoạn trừ kiết, bốn pháp cũng đoạn trừ kiết, cùng đạt đến Niết-bàn, tức “Thù đồ mà đồng quy”. Tóm hai mươi một kiết diễn làm ba mươi sáu, số tuy thừa thiếu, nhưng cùng là kiết. Sự thường có trăm lẻ một, mở ra lại là tám vạn bốn ngàn. Do đây một pháp cùng với ngàn vạn đồng là con đường đến với đạo. Do về nghĩa lý sâu xa là không khác, nên khởi đầu từ một pháp.

Không phóng dật: Là tông chỉ của một pháp. Hoặc hỏi: Giới nên ở trước. Trước phải trì giới, sau đây mới niệm Tam Tôn. Hoặc nói: Đây là người mới học, trước niệm Tam Tôn, tức ba tự quy, nói

kết ý tại Phật, Pháp, chúng Tăng, do tiếp đến là thọ giới. Theo đây mà nói, giới nên ở thứ tư, niệm hơi thở ở sau cùng.

Giải thích: Thân tĩnh lặng, niệm khô: Nghĩa là quán thân có ba mươi sáu vật bất tịnh, hiện rõ sự xấu, ác, để tự giác ngộ, có thể do đây mà thành tựu đạo. Lấy gì để làm rõ?

Xưa có vị Tỳ-kheo, tạo A-luyện-nhã, hành khát thực, gặp một nữ Trưởng giả, nên theo cô ta khát thực. Vị Tỳ-kheo và nữ Trưởng giả đều đoan nghiêm, xinh đẹp. Người nữ thấy Tỳ-kheo liền khởi tưởng dục. Tỳ-kheo thấy người nữ cũng dấy ý dục. Ý động khiến tay run, đưa cơm vào bát lại để rơi xuống đất. Người nữ tự cười lạ. Tỳ-kheo thấy răng của người nữ trắng, tức tự giác ngộ: Trong miệng của người nữ chỉ là xương thôi. Như Đức Phật đã dạy: Nơi thân người có ba trăm hai mươi xương, có sáu trăm đốt, bảy mươi vạn mạch máu, chín mươi vạn lỗ chân lông, một lỗ nhập, chín lỗ xuất, tiết ra chất bất tịnh, không một thứ gì đáng tham ái. Quán xét kỹ về thân người nữ với ba mươi sáu vật bất tịnh, thốt nhiên xót xa, lông tóc dựng đứng, chuyên tự nghĩ xét, liền hiểu rõ thân không, đắc đạo Tu-đà-hoàn. Lại tự niệm, nói: Ta nhân nơi người nữ này mà thấy pháp, tức người ấy là thiện tri thức của ta. Nay nên báo ân. Tức lại vì người nữ nói pháp quán thân vừa được tỏ ngộ, người nữ tâm mở, cũng chứng được đạo Tu-đà-hoàn. Do đây mà nói, niệm thân là hơn hết.

Niệm tử: Là niệm người lúc phước hết, mạng chung, hiện điềm thấy địa ngục kinh sợ hết mực. Hoặc thấy ngạ quỷ, hoặc thấy súc sinh, tùy theo hành nghiệp, gắn liền với chỗ thấy đều là sợ hãi, ý muốn bỏ đi, lại bị phía đối diện dẫn dắt.

Hoặc là người sẽ sinh, duyên nơi việc hội hợp của cha mẹ. Nếu mang thai là nam thì tham ái người nữ, nếu mang thai là nữ, thì lại tham ái người nam kia. Ngoại trừ tật nạn, ba sự không sai,

liền được nhập thai. Đã thọ rồi, lại cho là vì mình nên có. Bảy ngày một lần biến đổi khéo léo, hơi gió như khắc, chạm, đến ba mươi tám thất mới thành hình. Nếu sinh nơi cõi trời thì có nhạc trời tiếp đón, vui thích không thù thắng tức mất tiện lợi nhỏ. Năm đường ấy hiện điềm, đều có chỗ thấy. Việc chết đó nên thuận theo, do đã nêu rõ nơi giới, suy xét sâu về vô thường, mạng sống mau chóng như ánh chớp, như bóng mây bay qua sân trước. Già, bệnh, chết ập tới, không gì là không dẫn đến thất tán. Nhớ nghĩ về sự biến đổi ấy để tự giác ngộ, nên gọi là *Niệm tử*. Mười niệm trước, Đức Phật tự thuyết giảng, chưa có người hỏi nên không giải thích. Mười niệm sau, Tỳ-kheo thưa hỏi, Phật lại vì họ diễn nói, nên mỗi mỗi niệm đều giải thích đầy đủ.

Tôn đệ tử: Nghĩa là năm trăm vị A-la-hán, mỗi vị đều có sở trường: Hoặc trí tuệ bậc nhất. Hoặc thần túc. Hoặc biện tài. Hoặc phước đức. Hoặc giữ giới. Hoặc biết đủ. Hoặc thuyết pháp, đều đạt được bậc nhất.

Muốn luận bàn anh trước, em sau: Là do A-nhã-câu-lân là lớn hơn hết, còn Tu-bạt là nhỏ nhất. Đây là chỗ chính yếu theo thứ bậc của pháp Phật. Nếu lấy trí thông tỏ, biết rộng làm đầu thì đây chính là pháp của Bà-la-môn.

Nói một ngàn hai trăm năm mươi: Là nêu số lượng thường theo hầu Đức Phật. Hoặc nói: ***Năm trăm người:*** Tức lúc Phật nhận lời thỉnh của Long vương A-nậu-đạt, chỉ chọn năm trăm vị có thể tức thì tháp tùng đến cung Long vương. Vì sao? Vì tuổi A-nậu-đạt ấy không phải là nơi chốn dành cho hàng hữu lậu, hình tướng bị vướng mắc, có thể tới lui thuận hợp được.

Thời gian Tôn giả A-nan “xuất kinh”, đã tập hợp tám vạn bốn ngàn vị A-la-hán, theo đây mà nói, số lượng là không thể tính kể. Kinh này nay nêu ra bậc lớn nhất là một trăm người. Thứ

nhất là thông tỏ về bốn bộ chúng. Hai trăm hai mươi vị, đều là bậc nhất. Số còn lại há lại có thể kể ra? Vị kia nói: Kinh này vốn có một trăm sự, Tôn giả A-nan phó chúc cho Tôn giả Ưu-đa-la, như Tăng-nhất A-hàm đã nêu, trải qua mười hai năm sau, Tôn giả A-nan Bát-Niết-bàn. Các vị Tỳ-kheo đều hành tập tọa thiền, không còn tụng tập, cho Phật có ba việc làm, tọa thiền là thứ nhất, bèn phế bỏ việc đọc tụng kinh trong mười hai năm, rồi Tỳ-kheo Ưu-đa-la lại Bát-Niết-bàn, do đây kinh này bị mất chín mươi sự. Pháp nước ngoài, thầy trò truyền cho nhau, do khẩu truyền cùng giao phó, không cho phép chép thành văn. Bây giờ, công việc truyền kinh này đều chỉ mười một sự mà thôi. Từ đây nối tiếp truyền thừa chính là văn bản hiện có. Tuy nhiên, phái Tát-bà-đa không có phần Tự và sự mười một sau cùng. Kinh điển lưu truyền, trôi nổi, trải qua thời gian lâu dài, phân bị mất mát càng nhiều. Sở dĩ phải phó chúc riêng cho đệ tử này về Kinh Tăng Nhất: Là do vị kia được thấy từ bảy Phật trở đi, đã họp tập riêng về Tăng-nhất A-hàm. Các vị Thánh trước cũng đều phó chúc về kinh này. Do đây, Đức Năng Nhân lúc chuyển pháp luân lại càng tinh tấn, và vị Tỳ-kheo ấy cũng thế.

Lúc này, đệ tử của Tôn giả Ưu-đa-la tên là Thiện Giác, theo thầy thọ học, tụng Tăng Nhất đúng là được mười một sự. Tôn giả Ưu-đa-la Bát-Niết-bàn, ba Tạng hiện nay của nước ngoài đều được truyền từ Tôn giả Thiện Giác. Thầy trò cùng trao cho nhau, đến nay là không thay thế.

Sở dĩ Tôn giả Ca-diếp thường gọi Tôn giả A-nan là “**Đứa trẻ con**”: Là do từ nhiều kiếp đến nay, ý của người cha càng tăng thêm.

Khi ấy, em gái của Tôn giả A-nan là một Tỳ-kheo-ni, nghe Tôn giả Ca-diếp nói như thế thì rất tức giận, nói: A-nan là bậc thông tuệ, hiểu biết rộng, mọi người đều trông cậy, mà Tôn giả cho là “Đứa trẻ con” sao? Tôn giả Ca-diếp bảo Tỳ-kheo-ni: Đại muội!

A-nan có hai sự việc đáng xấu hổ. Vậy có gì mà cô phải giận? Chánh tọa A-nan đã khuyên Phật độ cho người mẹ, khiến pháp Phật bị giảm mất ngàn năm, là việc thứ nhất. A-nan có sáu mươi đệ tử, gần đây, ba mươi Tỳ-kheo đã trở về làm bạch y. Phật dạy, pháp độ đệ tử, nếu là hàng tại gia có tín tâm, đến cầu đạo thì nên “thử việc” trong bảy ngày. Nếu là hàng ngoại học tới cầu đạo, thì thời gian “thử việc” là bốn tháng. Vì sao thời gian không như nhau? Là do nơi nhà ngoại đạo, hoặc vì tâm ác muốn tìm kiếm chỗ hơn kém. Vì thế, trước cần “thử việc” để biết có chí thành hay không. A-nan thì không như vậy, có người đến cầu đạo thì độ ngay, là điều đáng xấu hổ thứ hai. Ba mươi Tỳ-kheo này sở dĩ hoàn tục là vì vốn nghe Tôn giả A-nan ở trong chín mươi sáu thứ đạo, là vị “Đẳng trí” bậc nhất, nên theo Tôn giả cầu được xuất gia, muốn thưa hỏi về trí ấy. Nhưng A-nan đã đã không vì họ giảng nói, do đây không hợp với bản tâm của họ, thế là hoàn tục. Hoàn tục tất chệch bại A-nan, cho là không có Đẳng trí. Độ đệ tử dụ như cá sinh con hàng ngàn ức vạn, nếu tâm niệm, liền sinh, không niệm thì hủy hoại hết. Đệ tử cũng như vậy, nếu lưu tâm dạy bảo thì thành tựu, không lưu tâm tức thoái lui. Đây há không phải là điều đáng xấu hổ sao? Tỳ-kheo-ni này, do tâm giận dữ hướng tới Tôn giả Ca-diếp nên hiện thân bị vào địa ngục.

Do Tôn giả A-nan có khuyết điểm ấy nên Tôn giả Ca-diếp gọi là “Đứa trẻ con”.

Tôn giả A-nan biện bạch với việc dẫn chuyện xa xưa từng là Chuyển luân Thánh vương tên là Trường Thọ, nhận “Di giáo” của vua cha nối ngôi vua cai trị, giáo hóa muôn dân. Vì nhằm xuất gia, nên lại phó chúc cho Thái tử Thiện Quán, ủy thác chánh sự. Lần lượt cùng trao truyền, chưa từng thay đổi. Xưa do cha con tương thừa, nay thì thầy trò cùng nối nghiệp. Ngày xưa, hãy còn không làm mất giáo pháp hữu lậu, huống hồ là nay lại để mất diệu pháp chí chân sao? Tức

dẫn chuyện để tự chứng minh các vị đệ tử tất có thể thọ nhận kinh điển truyền lại.

Đối với pháp nên nhớ nghĩ tôn kính: Là trong kệ trên đã nhận định về ba Tạng, bốn A-hàm, nơi phần văn xuôi lại nói: Trong một kệ mà có thể gồm thâu các pháp của ba Tạng, hướng chi lại “Tăng Nhất” mà không gồm thâu các pháp sao? Sở dĩ lại nói có một đoạn kệ này, là do trong tâm của các Thiên tử khởi niệm: Tôn giả A-nan không thể làm kệ để thuyết pháp chăng? Vì sao lại tạo ra lời nói mơ hồ ấy? Tôn giả A-nan đã nhận biết tâm niệm của chư Thiên như vậy, nên nói với các vị Thiên tử: Giả sử số kinh được tám vạn bốn ngàn thốt voi chuyên chở đều viết bằng kệ tụng, tôi hoàn toàn có thể làm kệ tụng, hướng hồ là một ít pháp mà không thể làm được sao!

Là nhằm thích ứng với tâm ý của chư Thiên, nên lại dùng kệ, tụng về các pháp, khuyến dụ chư Thiên cùng các chúng sinh lợi căn, nên nghe kệ để hiểu rõ. Pháp tức chương trên đã nêu:

*Các ác chớ tạo
Các thiện phụng hành
Tự tịnh tâm ý
Là chư Phật dạy.*

Nên nói pháp này có thể thành tựu ba thừa, dứt trừ ba nẻo ác, gồm thâu các quả thật, hai đời thọ nhận báo, do năng lực có hơn kém, nên dẫn khuyến để tiến tới. Tụng viết:

*Bậc thượng trì ba Tạng
Thứ đến bốn A-hàm
Hoặc thọ trì Luật tạng
Tức là Như Lai bảo.*

Sở dĩ gọi là báu (bảo): Là dụ như vua có kho báu, không khiến kẻ ngoài biết. Chỉ có các quan nơi nội cung cùng nhà vua đồng tâm,

thì mới giao cho việc trông coi. Giới luật cũng như thế. Nếu người có thể thọ trì hai trăm năm mươi cùng năm trăm sự, thì mới trao cho họ, không thể khiến hàng Thanh tín sĩ, Thanh tín nữ bên ngoài có thể xem xét, nên dụ cho kho báu của vua.

Nếu năng lực không đạt tới hai Tạng, chỉ thọ trì A-tỳ-đàm, cũng có thể hàng phục ngoại đạo, chín mươi sáu thứ đường hẹp không gì là không quy về gốc lớn. Vì sao? Vì đây là tuệ diệu không gì sánh bằng có thể quyết đoán những vướng mắc sâu xa nhất, khiến thông suốt cùng với nẻo thật. Tuy lại là năm thông trụ kiếp, nhưng chưa tránh khỏi sự chế ngự của bốn ngựa phóng nhanh. Thế nên hàng ngoại học không dám dòm ngó.

Tôn giả A-nan xướng: Lời khuyên tốt đẹp nhất của mười kệ này chính là vì ba vạn người, trời ở đây. Ngày trước, Đức Phật mới thành đạo, nơi vườn Lộc-dã, thành Ba-la-nại, đã vì năm người như A-nhã-câu-lân chuyên pháp luân thuyết giảng bốn đế. Phật nói: Câu-lân nên biết! Đây là khổ đế, khổ tập đế, khổ tận (diệt) đế, khổ xuất yếu (đạo) đế. Là nói thẳng về bốn đế ấy. Câu-lân từ lâu đã vướng mắc về hữu, nghe nói về trí tuệ, ý cũng không tỏ ngộ, Đức Phật liền vì ông giảng nói về không: Câu-lân nên biết! Chỗ vướng mắc của bốn tuệ, tất cả đều không, cũng lại vô thường, dụ như huyễn hóa, chẳng thật, chẳng có! Câu-lân liền lãnh hội, được thấy “Đạo tích”. Bốn người kia chưa hiểu, Đức Như Lai lại quán về gốc tâm: Hai người bệnh tại tướng chấp nơi xúc, nghĩ nhớ về tại gia, năm dục tự vui thích, luyện chấp không xả. Nên theo bệnh cho thuốc, liền giảng nói về Tam-muội vô tướng: Chỗ tướng của ông đều quy về diệt tận. Tướng chấp chưa bỏ, nên bị tâm là ngựa dong ruổi phóng nhanh nơi chốn hoan lạc. Chỗ tướng liền mở, hai người lại đắc “Đạo tích”. Hai vị còn lại, tâm thường mong sinh cõi Phạm-thiên, nơi Phạm làm vua, chỗ vướng mắc không cởi bỏ, lại do đây thêm trói buộc, Đức Như Lai thấy rõ tâm niệm đang có, nên vì họ thuyết giảng về vô

nguyện: Chỗ nguyện của ông là cầu Phạm-thiên vương, tức không thể xuất yếu, đều quy về diệt tận, là không thường còn, có thể xả bỏ chỗ mong cầu, trước hết là chọn lấy nẻo xuất yếu. Lại liền được mở bày, thành tựu “Đạo tích”. Chỗ vướng mắc của năm người đều khác, nên cởi mở không đồng.

Điều gọi là ba Luân bốn Đế: Là trong không, vô tướng, vô nguyện đều có bốn đế. Đế tức là quán. Định tức là chỉ. Chỉ, quán song hành là cùng đối trị bệnh si, ái trong âm, trì, nhập.

Mười hai là phá trừ mười hai nhân duyên. Thời trước, lúc Phật tại thế, vì bốn bộ chúng thuyết pháp, hoặc thuyết giảng bốn đế, hoặc thuyết giảng về sáu độ, tùy theo chỗ có thể lãnh hội được của chúng sinh được hóa độ, Đức Phật đều vì họ giảng nói rộng về vô thường v.v... Hoặc có các Quốc vương, Trưởng giả, Cư sĩ, Phạm-chí, cung thỉnh cúng dường, hoặc đến thỉnh vấn.

Các trường hợp có thể thuyết giảng, Tôn giả A-nan hỏi Phật: Vì sao gọi như thế? Nên nói về văn (nghe)? Nên nói về kiến?

Đức Phật bảo Tôn giả A-nan: Về sau này, lúc vì bốn bộ chúng thuyết pháp, nên nói về văn, không được nói về kiến. Nếu nói về kiến tức là hư vọng. Vì sao? Vì văn là quá khứ đã qua. Kiến là hiện tại. Như bây giờ Phật quá khứ, chính có thể nói là văn, không được nói là kiến. Ông đối với việc sau này cũng lại như vậy. Nên nói là “*Nghe như vậy*”.

Ta sở dĩ ân cần phó chúc, dặn dò A-nan: Là chư Phật quá khứ tuy có thị giả, nhưng không có vị nào như Tôn giả A-nan biết rõ ý thú của Phật. Từ thời xa xưa, đã từng cúng dường hai mươi ức Phật, luôn làm thị giả, không cầu dứt hết các lậu, thường nguyện đạt được Đẳng trí, nhận biết ý thú của Phật, do vậy nên nay có được phước báo kia. Nhìn mắt thấu ý không mất phép tắc. Trong chư Phật, tinh tấn dũng mãnh, không vị nào vượt hơn Đức Thích-

ca-văn. Trong số anh em, Di-lặc lẽ ra nên ở trước, nay lại đứng sau. Vì sao? Thời xa xưa, ba mươi kiếp về trước, lúc ấy có ba vị Bồ-tát cùng du hành nơi vùng núi rừng, trông thấy một con cọp đói muốn ăn thịt con nó. Một vị suy nghĩ: Cọp này đã là súc sinh, lại muốn ăn thịt con mình, chết tất thọ khổ, vì làm mẹ lại chẳng có lòng từ. Ta nay thân này, bốn đại hợp thành, rốt cuộc phải quy về nẻo chết. Phải nên dùng thân để cứu mạng các cọp con kia. Vị thứ hai không đồng ý, mới muốn đi đến chợ mua thịt dùng thay cho mạng đám cọp con. Vị còn lại suy nghĩ, nói: Nếu từ đây đến chợ, đi về thì mạng của các cọp con không vẹn toàn. Phải nên xả thân để cứu đám cọp con ấy. Liền từ nơi núi cao buông thân rơi xuống chỗ thấp, ngay vào miệng cọp mẹ. Thân vẫn an ổn, cọp mẹ không dám ăn. Sở dĩ như thế là vì, phạm nhập Tam-muội Từ, thì các vật không thể hại. Bồ-tát cố ý dùng gai tre tự chích vào thân, cọp quen mùi máu nên được ăn. Dững mảnh như thế tức vượt qua chín kiếp, nên nay ở trước Di-lặc. Theo đây mà nói, đạo không có trước sau, ý quyết là trước. Do đây, Ta nay thành Phật, nên đem kinh điển để lại giao phó cho A-nan. Ông, nơi đời vị lai, xưng: ***Nghe như vậy***.

Vì sao lại nói ***Một thời***? Là vì số lượng của ngày tháng hay là nói về tên người? ***Đáp***: Cũng là số lượng của thời tiết. Cũng là ở nơi tên người. Hoặc nói: Lại có hai tên gọi: Hoặc Sát-đế-lợi, hoặc Bà-la-môn. Lại có hai tên gọi: Hoặc tộc họ Trưởng giả, hoặc tộc họ Cư sĩ. Hoặc tại cõi trời, hoặc tại nhân gian. Các hoặc như thế không phải là một xứ, nên cho là một thời.

Bà-già-bà: Là xưng về Đức Thế Tôn. Kiết sử đều dứt hết, không ai có thể vượt hơn nên xưng là Tôn. Chư Thiên, ba cõi đều đến quy ngưỡng, tám bộ quỷ thần cũng đều kính chủ, nên xưng là Thế Tôn. Có thể hàng phục ma, tức lại là Tôn. Chỗ xưng tụng như vậy là không thể lường tính, nên hiệu là Thế Tôn.

Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên: (*Khu lâm viên Kỳ-đà – Cấp Cô Độc*): **Thái tử Kỳ-đà:** Là con vợ cả của vua Ba-tư-nặc, có khu vườn lớn rộng tám mươi khoảnh, đất bằng phẳng, cây cối um tùm, nhiều loại chim thú, mặt trời hiện ra thì cùng tập hợp. Kỳ-đà, tâm luôn nhớ tới Phật, thường muốn dâng Phật để làm Tinh xá. Không bao lâu, Trưởng giả Tu-đạt (Cấp Cô Độc) lại tìm đến xin mua khu vườn ấy. Kỳ vốn ít có dịp thân thiện với Trưởng giả, mỗi khi vui vẻ hay đùa cợt, đùa bảo là đồng ý bán. Tu-đạt nghe được, ý quyết nên rất vui mừng, quay sang bảo người hầu mau chóng đóng ngựa vào xe, cả voi, để chở vàng tới trái kín khắp khu vườn. Kẻ hầu vâng lời, công việc được tiến hành, chỉ trong chốc lát đã đầy bốn mươi khoảnh. Thái tử Kỳ-đà nói: Thôi thôi! Tôi chỉ nói đùa mà làm thật. Không cần phải trả vàng nữa. Tu-đạt tức cùng với Thái tử đi tới chỗ vua, tâu lại sự việc. Vua bảo: Pháp không hai lời, hứa quyết đã định, lý không được hối. Kỳ-đà nói với Tu-đạt: Tôi lấy phần cây, ông thì lấy phần đất. Hai người hợp công có thể cùng lập Tinh xá. Tinh xá được dựng lên, có bảy mươi hai giảng đường, một ngàn hai trăm năm mươi phòng ốc. Xung quanh, lối đi phẳng lạng, cây trái xanh tươi, trĩu cành, suối chảy ao tằm, lạnh ấm luôn thích hợp, bốn tháng cùng bày rõ trong lành, hai mùa Đông Hạ đều không đổi. Mọi việc xong xuôi, cùng thỉnh Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn liền cùng với một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo đi đến, an trụ ở đấy, Đản-việt cúng dường, bốn sự không thiếu. A-nan-bân-đề do là quan của nước, nhường cao ở trước, thế nên các kinh thường xưng Kỳ đứng đầu. Do công đức cùng liên kết, nên tên gọi cũng không được lìa nhau, thường hợp dùng để xưng gọi.

Phật bảo các Tỳ-kheo: Vì sao không bảo với các Cư sĩ nam, nữ, chỉ bảo với các Tỳ-kheo, là vì đối với bốn bộ chúng, Tỳ-kheo là đứng đầu. Lại là chủ của việc phá ác, dùng pháp vô lậu đoạn trừ

các thứ hữu lậu. Do đây, nên trước là nói với Tỳ-kheo. Cũng gọi là Sa-môn. Sa-môn là tâm được dùng dứt. Dứt chuyển hữu dục, vắng lặng, không vướng mắc. Cũng gọi là trừ cận. Người đời đói khát nơi sắc dục. Tỳ-kheo là dứt trừ tướng đói khát của ái dục ấy. Đức Thế Tôn thuyết pháp, Tỳ-kheo có thể thọ nhận, nhằm đoạn dứt sinh tử, đi tới cửa Niết-bàn. Vì vậy nên bảo với các Tỳ-kheo.

Nên tu hành một pháp: Nghĩa là niệm Phật. **Niệm Phật** là những sự việc gì? Thân Phật là kim cương không có các lậu. Nếu khi đi, bàn chân cách mặt đất bốn tấc, tương “Thiên bức” dấu vết hiện rõ nơi đất. Dưới bàn chân, các loài trùng kiến được an ổn bảy ngày, nếu chúng mạng chung đều được sinh lên cõi trời.

Xưa có một Tỳ-kheo ác, gốc là ngoại đạo, muốn giả phục tòng để phỉ báng, nên theo đường Phật đi, giết nhiều loài trùng bay đặt nơi dấu chân Phật, bảo là đạp chết loài trùng. Nhưng loài trùng tuy chết gặp chỗ có dấu chân Phật, tức thì được sống trở lại. Nếu đi vào thành ấp, bàn chân vừa giẫm lên ngưỡng cửa, thì trời đất chấn động, trăm loại âm nhạc không tấu mà tự vang lên. Những kẻ điếc mù câm ngọng, trăm thứ bệnh tật tự nhiên dứt khỏi. Ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, nếu có người trông thấy, theo bước đi được độ, công đức giáo hóa, cứu giúp không thể tính kể. Tuệ sáng tỏa chiếu, há có thể chê trách được sao!

Phật là chủ của các pháp, hợp chung của muôn hành, do chuyên chở là trước tiên. Gọi là niệm Phật, về nghĩa là như thế.

Thế nào là niệm Pháp? Pháp là pháp vô lậu, pháp vô dục, pháp của đạo, pháp vô vi, là từ dục đến vô dục. Phật là chủ của các pháp. Pháp là chủ của các kiết sử. Hoặc có người hỏi: Pháp là trước hay Phật là trước? **Đáp:** Pháp ở trước. Làm sao nhận biết? Kinh viết: Pháp sinh ra chư Phật. Pháp sinh Phật đạo. Theo đây mà nói thì pháp ở trước. Lại hỏi: Nếu như thế, vì sao không niệm

Pháp trước, mà lại niệm Phật trước? *Đáp*: Pháp tuy vi diệu, nếu không người có thể nhận biết thì cũng như trong lòng đất có kho tàng chứa nhiều châu báu, không xú nào là không có, mà bao người nghèo khổ vẫn thiếu thốn của cải, vật dụng. Như được người có thần thông chỉ rõ nơi chốn, có được châu báu mới tự cung cấp, cứu giúp kẻ nghèo thiếu.

Hoặc lại hỏi: Báu là hơn hay người là hơn? *Đáp*: Người là hơn. Do đâu nói là hơn? Kho tàng nơi lòng đất tuy nhiều nhưng nếu không có thần thông thì chẳng thể thấy. Do người nên có được của cải, há kho báu ở trong lòng đất tự cho là quý chăng? Pháp cũng như thế. Lý tuy huyền diệu, nhưng nếu không có Đức Như Lai thì không được biện giải, nếu không có Đức Thế Tôn thì không thể thông suốt. Thế nên niệm Phật ở trước, tiếp theo là niệm Pháp.

Thế nào là niệm Tăng? Tăng là bốn hướng bốn quả, mười hai Hiền sĩ, xả bỏ mọi tham tranh của thế tục, mở phước dẫn đầu, thông đường trời, người, không gì là không do đây, tức là ruộng phước tốt đẹp bậc nhất của chúng sinh. Lấy gì để làm sáng rõ chúng Tăng là ruộng phước tốt đẹp? Ngày trước, có một Tỳ-kheo phước mỏng tên là Phạm-ma-đạt, ở trong chúng một ngàn hai trăm năm mươi vị khiến chúng Tăng không được thọ thực, mà không biết ai có lỗi. Đức Phật liền phân chúng Tăng làm hai bộ, trong một bộ lại khiến một bộ phận không được ăn. Lại phân một bộ phận này làm đôi, một nửa khiến theo nửa kia, lại khiến nửa này không được ăn. Như vậy lần lượt phân nửa, cho đến hai người cũng không được ăn. Rốt cuộc, còn chỉ riêng một người mới nhận biết kẻ vô phước. Ở chỗ hành thì có thức ăn, tiếp đến nơi bát thì tự nhiên tiêu mất. Phật thương xót ách nạn này nên tự tay trao cho thức ăn, ngay trong bát, do thần lực chế ngự nên thức ăn không bị biến mất nữa. Phật muốn khiến cho Tỳ-kheo kia thân hiện tại có được phước, nên khiến hai Tỳ-kheo nhập định diệt tận ở hai bên

Tỳ-kheo kia, dùng thức ăn thí cho hai Tỳ-kheo hành định diệt tận. Phạm hành Tam-muội diệt tận đều tức thì được phước. Tiếp theo, khiến hai Tỳ-kheo ở hai bên nhập Tam-muội Từ. Rồi khiến cả hai nhập Tam-muội Bi, Hỷ, Hộ (Xả), mỗi mỗi thứ đều thay khắp khiến thực hiện xong bốn tâm vô lượng. Bảy giờ, vua Ba-tư-nặc, nghe Tỳ-kheo ấy phước mỏng, Phật đã thương xót ban cho thức ăn, nên nghĩ: Ta nay cũng nên vì vị ấy tạo phước. Liền sai kẻ hầu lo việc giã gạo cho trắng. Lúc ấy, có một con quạ bay tới tha một hạt gạo bay đi. Kẻ hầu vua trách cứ: Nhà vua đã vì Tỳ-kheo Phạm-ma-đạt tạo phước, mà vì sao lại tha gạo đi? Quạ liền mang hạt gạo trả lại chỗ cũ. Sở dĩ như thế là vì Tỳ-kheo này đã nhờ phước lực của chúng Tăng, do đây các thứ chim thú không thể xâm hại. Dùng sự việc ấy để chứng tỏ, biết chúng Tăng là phước điền tốt đẹp. Do đã tự độ, lại có thể độ người đến đạo ba thừa. Pháp niệm chúng Tăng, về nghĩa là như thế.

Tiếp đến là niệm giới: Về nghĩa là thế nào?

Từ năm giới, mười giới, hai trăm năm mươi giới, đến năm trăm giới, đều là để cấm chế thân miệng, ngăn chặn các thứ tà vạy, sai trái, điều phục sáu căn, dứt các niệm dục, bên trong biểu hiện thanh tịnh là ứng hợp với giới tánh.

Xưa có hai Tỳ-kheo cùng đi đến trú xứ của Phật, trên đường phải đi qua vùng đầm rộng khô hạn, không có nước uống, chỉ còn một vũng nước nhỏ, trong nước ấy đầy những trùng. Một Tỳ-kheo suy nghĩ sâu xa về giới luật, lấy việc không phạm làm đầu, nếu uống nước này là giết hại rất nhiều mạng sống. Ta thà giữ toàn giới mà bỏ mạng, cũng không ân hận. Thế rồi mạng chung, liền được sinh lên cõi trời. Tỳ-kheo kia thì tự nghĩ: Phải nên uống nước để bảo toàn mạng sống mới có thể đi đến chỗ Phật. Đâu biết Tỳ-kheo bạn, sau khi qua đời, sinh nơi xứ nào. Tức uống nước có trùng,

hại rất nhiều trùng, tuy được thấy Phật nhưng cách giáo pháp của Ngài rất xa. Tỳ-kheo này khóc lóc, hướng về Phật, tự thưa: Đồng bạn của con đã mạng chung. Phật chỉ tay lên trời, bảo: Ông biết vị trời này chăng? Đây là bạn của ông. Do công đức giữ giới, nên sau khi mạng chung liền được sinh lên cõi trời, nay lại có mặt ở đây. Ông tuy được thấy Ta, nhưng lại cách Ta rất xa. Tỳ-kheo này tuy đã qua đời, nhưng luôn ở nơi chỗ Ta. Ông nay đến đây thấy Ta, nhưng thật sự là chỉ thấy nhục thân của Ta, đâu biết được diệu giới chí chân!

Do đây mà nói, trì giới không phạm thì sở nguyện đạt được. Trong mười niệm, thì giới ở trước, còn theo sáu độ mà nói, thì thí đứng trước. Sở dĩ trước sau không đồng, vì trong mười niệm, giới là giới của hàng Thanh văn, pháp của hàng Thanh văn lấy việc kim chế, điều phục thân là trước tiên, thế nên giới đứng trước. Pháp của hàng Đại sĩ lấy tuệ thí làm trọng. Vì sao? Vì phạm là hàng Đại sĩ sinh trong cõi trời người, tâm luôn nhớ nghĩ đến việc tế độ, tạo lợi ích. Chính yếu của việc tế độ, tạo lợi ích, nếu không thí thì chẳng cứu. Phạm là chúng sinh sinh sống, thì thức ăn, y phục là trước hết. Nên dùng tài thí để trước cứu giúp về thân xác, sau đây dùng pháp để thâm phục, dẫn dắt về tinh thần. Do vậy hàng Đại sĩ lấy thí làm trước. Giới có hai: Có giới của tục và có giới của đạo. Năm giới, mười thiện là giới của tục (thế gian). Ba Tam-muội là giới của đạo (xuất thế gian). Hai trăm năm mươi giới, đến năm trăm giới cũng là giới của tục. Diệu tuệ của bốn đế là giới của đạo. Chỉ hành giới an, không ra ngoài ba cõi. Dùng tuệ dẫn dắt giới khiến thành vô lậu mới hợp giới của đạo. Giới của hàng Thanh văn dụ như hoa để trên đầu gối, có động tức rơi ngay. Giới của hàng Đại sĩ dụ như hoa cài trên đầu, đi đứng chẳng động. Vì sao? Vì Tiểu thừa bó buộc về hình tướng, động tức vượt oai nghi. Đại sĩ thì thông lãnh tâm, không câu nệ phép tắc bên ngoài. Khuôn mẫu của Đại, Tiểu có dị biệt, do hình

tướng, nội tâm làm khác. Ngoài, trong tuy khác nhưng cùng đi tới Niết-bàn, nên gọi là niệm giới.

Niệm thí sở dĩ đạt được Niết-bàn: Là do thí có tài thí, pháp thí. Nhân nơi tài thí mà đạt được pháp thí, thành tựu Đản độ vô cực (Thí Ba-la-mật) nên được đến Niết-bàn.

Niệm thiên: Là thiên (trời) của ba cõi Dục, Sắc, Vô sắc. Thiên có hai loại: Thiên có thọ phước và thiên có đạo đức. Các thiên Tu-đà-hoàn của cõi Dục, vĩnh viễn lìa ba nẻo ác, tiến lên chốn đạo. Thiên của tám Tịnh cư thuộc sắc giới, không giới, tăng tu chỉ, quán, tiến thành vô lậu, tức Niết-bàn kia không trở lại thế gian. Thiên phạm phu: Là mười thiện, bốn thiên, bốn không, nơi cõi ấy thọ phước, phước hết, trở lại rơi vào nẻo lưu chuyển không dừng. Gọi là niệm thiên, là niệm các vị thiên đắc đạo kia, chuyên tâm học theo chư vị, kính ngưỡng nẻo hành, ý không dong ruổi phân tán, cũng đạt tới Niết-bàn. Nên gọi là niệm thiên.

Niệm dừng dứt: Nghĩa là tướng của tâm ý dứt, năm dục không khởi. Vắng lặng, hoàn toàn định, nên gọi là dứt. Dứt cũng có hai thứ: Phạm-chí của ngoại đạo trói buộc thân hình cầu phước, cũng cho là dứt. Bốn quả Sa-môn, các kiết vĩnh viễn tiêu trừ, mới là dứt chân thật. Do đâu nhận biết như thế?

Xưa có vị Tỳ-kheo tên Tu-la-đà, đi đến thành Xá-vệ, giáo hóa khắp chốn. Lúc đó, phía Tây thành Xá-vệ là xứ của Ương-quật-ma có thể giết hại người. Đất bằng phẳng, rộng rãi, có nhiều cây cối. Bấy giờ, có một Phạm-chí đang tọa thiền dưới một bóng cây không ăn năm thứ lúa thóc, chỉ ăn các thứ trái cây, cỏ, nếu không có trái cây thì ăn cỏ rau, để tinh khí được nối tiếp. Thân mặc áo lá cây, hình tướng ốm gầy, giảm thiểu để tự chống giữ. Khi ấy, Tu-la-đà đi ngang qua, từ xa trông thấy, cho là Đạo sĩ, bèn ngồi thiền, quán dò thử biết tâm của vị kia là định chăng? Thấy tâm của kẻ ấy vốn là

cầu làm Quốc vương xứ này, nên nghĩ: Đây là tên giặc lớn chẳng? Đang muốn bỏ đi, e về sau lại rơi vào tội lỗi. Đang muốn giáo hóa, nhưng ắt là không theo lời ta, nên tạo phương tiện để độ người này. Bèn đi tới bên một gốc cây tọa thiền, cách vị kia không xa, trải qua bảy ngày chẳng hề dao động. Sau bảy ngày, Tu-la-đà đứng dậy, đi đến trước Phạm-chí, búng ngón tay cho biết, nói: Đồng bạn thấy trong người thế nào? Hồi lâu, Phạm-chí mới từ từ ngẩng đầu, đáp: Kẻ nghèo thiếu đâu có gì để cùng trao cho nhau. Tỳ-kheo lại bảo: Tôi nay sẽ trao cho ông một vật. Liền hóa ra một con gà. Ông có thể giết con gà này để ăn. Phạm-chí kinh sợ nói: Đến loài chấy rận tôi hãy còn không giết hại, huống hồ là sẽ giết con gà này sao? Tỳ-kheo bảo: Bản tâm của ông chính là muốn giết hại vô số người, nay giết một con gà này thì đâu đủ để nói. Phạm-chí lại bảo: Tôi vì sao lại giết hại vô số người? Tỳ-kheo đáp: Ông vào lúc ngồi thiền, bản tâm chính là muốn cầu làm Quốc vương xứ này. Làm vua, cai trị, mỗi ngày có thể giết bao nhiêu người, sao bảo là không giết? Con gà này tức là phần thức trong tâm của ông. Gà mới có thể đắc đại đạo vô vi, chứ không phải làm vua mà đạt được. Phạm-chí liền tư duy: Tỳ-kheo này đã nhận biết tâm niệm ta, tất là Thánh nhân, nên đi theo giáo pháp của vị ấy. Tỳ-kheo lại vì Phạm-chí giảng nói pháp, liền chứng đắc quả Tu-đà-hoàn.

Phạm-chí này thân hình tuy tĩnh nhưng tâm không dừng dứt. Tự giết được con gà thức rồi mới có thể gọi là dừng dứt. Nên tiếp sau, giải thích, gọi là tướng của tâm ý dứt.

Niệm thân: Là quán thân có ba mươi sáu vật bất tịnh, bày rõ sự xấu ác. Niệm xét đúng đắn, không loạn, cũng chứng đắc Niết-bàn. Do đâu biết được?

Xưa có vị Tỳ-kheo tạo lập A-luyện-nhã, thường hành khát thực, thọ thực nơi bờ sông, xong thì rửa bát. Bấy giờ, bên bờ vùng thượng lưu sông là một nghĩa địa, có người nữ mới chết, gió thổi

tóc trên đầu hốt nhiên rơi trong bát. Tỳ-kheo dùng tay cầm lấy mớ tóc ấy, xem kỹ là hết sức mượt mà, tâm miệng riêng nói: Nếu là đuôi ngựa thì đuôi này rất nhỏ. Nếu là tóc của người nam thì lại càng nhỏ mịn. Nếu buộc lại không bung ra thì tất là tóc người nữ. Tức liền buộc lại, không bung ra, nên sinh nghĩ tưởng: Người có tóc như thế ắt là xinh đẹp. Mặt như sắc hoa đào, mắt như hạt ngọc sáng, mũi như ống trúc chuốt gọn, miệng như ngậm son, mày ngài má phấn. Tạo sự phân biệt như vậy rồi, liền khởi tâm dục, theo dòng nước tìm cầu, tưởng sẽ thấy một nhan sắc cho bỏ công sức, nhưng chỉ thấy một người nữ bị chồn sói ăn mất một nửa, thân hình thối rữa, riêng tóc vẫn còn. Cầm tóc so sánh thì ngắn dài tương tợ, tưởng dục vừa có tự dung tiêu tan. Tỳ-kheo lại quán lần nữa, suy xét, phân biệt: Người này lúc còn sống hình dung đẹp đẽ, nay thì tan hoại, ai cũng thấy rõ. Ta vừa khởi tưởng chỉ muốn tham thân ái dục, nên sinh niệm ấy. Thân kia đã như vậy, thân ta khác gì? Xét kỹ về thân này là bốn đại hợp thành, phước hết duyên lia, tự nhiên tiêu tán. Thấy chuyển, tâm ngộ, tức đắc Tu-đà-hoàn. Do đây mà nói, niệm thân đạt quả Sa-môn.

Niệm về chết: Là niệm về hành nhân, mạng sống trôi đi không dừng, các căn hư hoại, như cây gỗ mục, mạng căn đoạn dứt, nên nhớ nghĩ về vô thường để tự giác ngộ.

Xưa có Tỳ-kheo tên Bà-cát-lê, hành đạo tọa thiền, trải qua nhiều năm mà hữu lậu chẳng trừ. Tự lo về thân mình, cho là lụy lớn, mỗi khi tư duy, tự ghét bỏ: Sở dĩ con người không chứng đắc được đạo vô thượng chính là vì thân này lưu chuyển triền miên, biết lúc nào có thể dứt? Tức dùng tay cầm dao sắp sửa tự đâm vào cổ. Lại tư duy lần nữa: Đức Thế Tôn có dạy khuyên: Các đệ tử không được tự sát hại. Tuy vậy, ta nay muốn cầu Niết-bàn, trong Niết-bàn không có thân, do đó trước trừ bỏ thân, chính là chọn lấy giải thoát. Bèn đưa dao lên tự đâm vào cổ, đầu cũng rơi, tim

cũng thủng, tức đắc A-la-hán. Đức Phật biết Tỳ-kheo kia đắc đạo, nên sai các Tỳ-kheo hỏa táng thi thể. Vì thế, niệm về chết cũng đạt Niết-bàn.

Mười niệm trước Đức Phật giảng nói chung, vì các chúng sinh lợi căn. Sau lại nói lần nữa, vì các chúng sinh độn căn, nên đã giải thích rõ về nghĩa.

Danh dự: Là về sau được làm Chuyển luân Thánh vương.

Được quả báo lớn: Là về sau được làm Thiên Đế-thích.

Các thiện khắp nơi cùng đến: Là về sau được quả báo Phạm-thiên.

Được vị cam lồ: Là về sau được quả Phật Bích-chi.

Đến xứ vô vi: Là về sau đạt được quả A-la-hán.

Trên nói mười niệm không có năm câu này. Nay sở dĩ thêm các quả báo, là muốn làm rõ về lý thâm diệu của nghĩa niệm Phật.

Phật nói: Các đệ tử Bát-Niết-bàn đều do sự đền trả của túc duyên, đối nhân mà giữ lấy Niết-bàn. Tôn giả Mục-kiền-liên bị đánh đập. Tôn giả Xá-lợi-phất bị đau đường ruột. Như thế, năm trăm vị đệ tử của Đức Phật đều do túc duyên mà giữ lấy diệt độ, chỉ có Tôn giả A-nan nhập Niết-bàn là tốt đẹp hơn hết. Lúc Tôn giả A-nan sắp vào Niết-bàn, trước hiện điềm lành là ánh sáng. Có Phạm-chí theo Tôn giả A-nan học toán thuật, thấy sắc diện của Tôn giả phát sáng, liền báo với vua A-xà-thế: Tôn giả A-nan sắc diện khác thường, là sắp sửa Bát-Niết-bàn chăng? Vua liền sai người đi tìm Tôn giả A-nan. Tôn giả lúc này đã dẫn năm trăm đệ tử đi đến quãng giữa trên bờ sông Hằng, lên thuyền sắp qua sông, vừa ra giữa dòng, người của vua A-xà-thế cũng đã tới bờ. Tỳ-xá-ly biết Tôn giả A-nan tới cũng khiến năm trăm Đồng tử nghinh đón. Muốn vừa ý cả hai nước, nên Tôn giả A-nan dùng thần lực chế ngự thuyền

khiến đứng yên giữa sông. Lúc này, đệ tử được độ, một người tên Ma-thiên-đề, người thứ hai tên Ma-thân-đề, Tôn giả A-nan bảo Ma-thiên-đề: Ông đi tới nước Yết-tân hưng khởi pháp Phật, đất ấy chưa có chánh pháp, khéo làm cho pháp Phật truyền bá rộng khắp. Lại bảo Ma-thân-đề: Ông đi đến nước Su-tử-chử hoàng dương làm cho Phật pháp hưng thịnh. Dặn dò như vậy xong, Tôn giả hiện mười tám thần biến, phát ra lửa thiêu thân, ở giữa phân Xá-lợi, khiến hai nước đều được cúng dường. Đây là do diệu lực của niệm Phật, nên được tự tại.

HẾT - QUYỂN 2

LUẬN PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC

QUYỂN 3

Đức Phật nói với các Tỷ-kheo: Đức Phật là bậc Đại từ, muốn khiến cho các đệ tử nhận biết đầy đủ về nghĩa của niệ^m Phật. Cũng như người cha dựa theo lời khuyên răn để dạy bảo con cháu, nhằm khiến chúng thành tựu, không nhằm báo đáp cho mình. Đệ tử đã chuyên tinh niệ^m Phật, quán hình tướng của Như Lai mắt chưa từng rời. Cũng như Tôn giả A-nan quán Phật không chán, tâm niệ^m không dừng.

Lúc này, Tôn giả A-nan trên lưng sinh mụn nhọt, Đức Phật sai Kỳ-bà chữa trị. Kỳ-bà bạch Phật: Không dám chạm tay lên lưng Tôn giả A-nan. Đức Phật bảo Kỳ-bà: Chỉ chữa trị, chớ nghi. Tự Ta sẽ vì Tôn giả A-nan thuyết pháp, khiến không còn biết đau.

Đức Như Lai khiến Tôn giả A-nan luôn chiêm ngưỡng tướng hảo của Phật, Phật vì Tôn giả mà thuyết pháp.

Thân Như Lai là thuộc về kim cương không thể hủy hoại. Ba ngàn hai trăm công đức của phước báo tạo thành, Tôn giả A-nan mắt nhìn không biết mỏi, tai lắng nghe không biết chán, tâm nhớ nghĩ không buông. Bấy giờ, Kỳ-bà phá vỡ mụn nhọt trên lưng Tôn giả A-nan rồi bôi thuốc. Đức Phật hỏi Tôn giả A-nan: Ông có thấy đau trên lưng không? Tôn giả A-nan thưa: Không thấy đau.

Không thấy đau là do niệ^m Phật.

Mười lực tạo thành cùng bốn vô sở úy. Xưa, có vị Trưởng giả dẫn theo kẻ hầu nữ đi lễ Thâu-bà (Tháp), đọc: Nam-mô Đức Thế Tôn mười lực! Kẻ hầu nữ đứng sau lễ, đọc: Nam-mô Đức Như Lai mười một lực. Trưởng giả bảo: Như Lai chính là có mười lực, vì sao lại đọc mười một? Kẻ hầu nữ thưa: Mười một lực lại có trở ngại gì sao? Chỉ không nên nói chín lực. Nói mười một lực là thêm một lực, đâu có lỗi lầm gì. Ông Trưởng giả im lặng trở về nhà. Lại hỏi các vị Pháp sư: Đức Như Lai có bao nhiêu lực? *Đáp*: Hoặc có ba lực. Hoặc có mười lực. Hoặc nói là vô số. Theo đây mà nói thì không hạn định nơi mười chẳng? Trưởng giả liền xuất gia học đạo, cho kẻ hầu nữ khỏi hầu chủ nhà. Nói bốn chẳng phải là không đủ. Nói vô số chẳng phải là có thừa. Hợp thời, ứng vật, không có lượng cố định.

Niệm Pháp: Từ dục đến không dục. Từ dục đến đạo. Từ lậu đến vô lậu. Từ hữu vi đến vô vi. Do đâu nhận biết như thế? Ngày trước, Đức Thế Tôn ở tại nước của vua Ưu-điền thuyết pháp, giáo hóa. Bấy giờ, Đức Thế Tôn lên cõi trời Ba Mươi Ba (Trời Đao-lợi) vì mẹ là Ma-da, thuyết pháp, chín mươi ngày mới trở về trần gian, từ nơi phía Bắc thành Ca-thi đi xuống. Khi ấy, Tỳ-kheo-ni Ưu-bát-liên-hoa tâm niệm muốn riêng mình được thấy Phật trước. Các vị Quốc vương không trông thấy Phật đã chín mươi ngày, đều có tình cảm khao khát, ngưỡng mộ, nên cùng tề tựu đông đủ. Tỳ-kheo-ni Ưu-bát-liên-hoa suy nghĩ: Ta là Tỳ-kheo-ni, không nên ở trong chỗ đông đảo, ồn ào này. Cần tạo ra phương tiện thích hợp để được đón Phật trước. Liền hóa làm vị Chuyển luân Thánh vương, đấm tỳ tỳ đều đúng theo pháp của Thánh vương. Các Tiểu vương quốc trông thấy Thánh vương thấy đều tự tránh xa. Tỳ-kheo-ni liền hiện trở lại hình tướng như trước, gặp Phật, lễ bái, vấn an. Các vị vua đều đến yết kiến Đức Phật, không còn thấy Chuyển luân vương, mới biết là do Tỳ-kheo-ni này hóa ra, bèn nói: Điều trông thấy vừa rồi là lừa dối như thế chẳng? Lúc này, Tỳ-kheo-ni Ưu-bát-liên-hoa tâm niệm tự cho mình là người thấy Phật trước nhất. Đức Phật bảo Ưu-bát-liên-hoa: Cô tự cho mình

là người thấy Phật trước tiên, nhưng lại có người thấy Phật trước cô đấy. Cô biết rõ là vị nào chăng? Đức Phật nói: Nơi mé núi phía Đông thành La-duyet (Vương-xá), Tôn giả Tu-bồ-đề đang vá y ở đấy. Có vị trời báo cho biết: Đức Phật đã trở lại trần gian. Tu-bồ-đề nói: Tôi là đệ tử, theo pháp là phải đi đến lễ bái, thưa hỏi. Lại tự tư duy: Phật hiện ở tại chốn nào? Hoặc sắc vàng óng là Phật chăng? Vàng lại có hạn lượng nào? Đức Phật đã dạy: Tất cả các pháp là không, là vô sở hữu, nếu hiểu rõ mười hai nhân là không, không tạo, không tác, không người, không sĩ phu, không thợ mạng, không kẻ thợ mạng, tức là thấy pháp. Thấy pháp không mạng, chẳng phải là mạng là thấy ta. Liền chấp tay, đọc: Bà nam! Đúng là như thế! Liền ngồi trở lại để vá y. Theo đấy mà nói, Tu-bồ-đề là người thấy Phật trước cô!

Phật là chủ của các pháp. Hiểu rõ pháp không tức là niệm Pháp.

Niệm Chúng (Tăng): Là chúng Hiền Thánh. Phàm là chúng, tức có từng ấy loại. Chín mươi lăm thứ ngoại đạo, mỗi thứ cũng đều có chúng. Hoặc có thứ hòa hợp. Hoặc có thứ chẳng đồng. Cũng dùng giới luật để tự ngăn cấm. Hoặc hành thiên định. Hoặc cho vô tướng là vi diệu tốt bậc. Điều tin nơi việc làm của mình, tự cho là chân thật. Song không đạt được bát Thánh đạo phẩm đích thực, do đấy không thể đạt đến Niết-bàn. Tuy lại có kẻ chứng đắc năm thông, sống lâu cùng nhập vô tướng kéo dài hàng kiếp, đều không tránh khỏi sinh tử. Chỉ có Thánh chúng của Như Lai gồm các vị đã đắc bốn hướng bốn quả là không còn bị bốn thứ nhanh chóng (bốn Bộc lưu?) làm cho nổi trôi, chín thứ dứt dừng khiến cho tan tác. Nên kinh nói: Chín mươi sáu thứ Tăng, Tăng của Đức Phật là chân thật hơn hết. Bốn bộ chúng của Như Lai đều là đồng Thích chủng. Dụ như bốn dòng sông Hằng đều có riêng năm trăm nhánh, đều hợp nhập nơi biển cả để cùng một vị. Chúng cũng như thế. Có người là chủng tộc Sát-đế-lợi. Có người là chủng tộc Bà-la-môn. Có vị là chủng tộc Trưởng giả, Cư sĩ. Trong bốn chủng tánh, có người xuất gia học

đạo đều đồng là Thích chủng, là một họ, không có các tên gọi riêng như thế. Do phạm vi bao quát càng xa, nên về nghĩa càng sâu rộng. Chúng Tăng chính là đều thọ nhận nơi ba thừa. Tăng A-la-hán cũng xuất sinh từ đây. Hàng Duyên giác cũng ở trong đó. Tăng Đại thừa cũng vậy. Thế nên gọi là ruộng phước tốt đẹp bậc nhất. Cứu giúp chúng sinh trong ba cõi, không gì vượt hơn loại “Ruộng đất” tốt đẹp ấy. Đức Như Lai tuy đã thành Chánh giác, vẫn thường hướng trở lại đến chúng Tăng để sám hối. Là do “đất” của Tăng dày, nặng. Ba đời chư Phật, Duyên giác, Thanh văn, không bậc nào là không do Tăng mà được diệt độ. Cũng như Tỳ-kheo Phạm-ma-đạt, nhờ nơi Thánh chúng mà được cứu độ vẹn toàn.

Niệm giới: Nghĩa là hành trì giới tịnh gồm thâu các luật nghi. Cũng như người thợ gốm sử dụng các thứ đất thó, bùn v.v... tạo thành những đồ chứa đựng lớn nhỏ, vuông tròn, đều thích hợp với sự mong muốn của người tiêu dùng. Giới cũng như vậy. Hoặc nguyện sinh thiên, thọ phước của ba cõi. Hoặc muốn đoạn trừ kiết cầu đạo, sở nguyện đều hợp ý. Giống như chiếc bình Cát tường, tùy theo ý muốn của người giữ lấy, tức được như ý. Dùng giới làm gốc, hành trì luôn ba mươi bảy phẩm và các Tam-muội, định, đoạn bảy sử, chín kiết, tiến đến thành Niết-bàn, dù như đất thó thành đồ đựng, không thể bị hư hoại nữa.

Niệm thí: Tức thí có hai sự: Hoặc có chủ thí, hoặc không chủ thí. Lại có hai thí: Một gọi là cho. Hai gọi là xả. Lại có hai thí: Một là của cải. Hai là giáo pháp. Cho tức là thí có chủ. Xả là thí không chủ. Xả tức là xả bỏ kiết. Cho tức người trước mặt thọ nhận của cải, giáo pháp.

Sở dĩ thí đạt đến Niết-bàn: Là nếu lúc cho người của cải, giáo pháp, tâm không mong cầu quả báo, không chấp mình, người, do ba sự vô ngại tức đồng với giải thoát. Hoặc có thể xả bỏ kiết, cũng là Niết-bàn. Xả, cho cùng đạt đến Niết-bàn. Cũng như chú voi tuân theo

đưa trẻ mạnh mẽ, tiến tới cùng thoái lui. Nếu cả hai được thịt, tiến tới thì phá trừ quân binh, thoái lui thì mất việc ăn thịt, tất nhiên là thế.

Niệm thiên: Có 3 loại thiên (trời):

1. Có Thiên cử.
2. Có Thiên sinh.
3. Có Thiên thanh tịnh.

Thế nào là *Thiên cử*? Nghĩa là Chuyển luân Thánh vương, được mọi người suy cử. Sở dĩ gọi là thiên: Là do Thánh vương có mười thiện giáo hóa ở đời, khiến người đều sinh thiên. Vì ở trên con người nên gọi là Thiên. Hoặc có người nói: Thánh vương hơn Phật. Do đâu mà nói như thế? Vì Thánh vương trị đời, người không bị đọa vào đường ác. Lúc Phật xuất hiện nơi thế gian, ba đường ác không dứt. Do đây nên là hơn. Hoặc lại có thuyết nói: Phật hơn Thánh vương. Sở dĩ nói hơn là vì Thánh vương dùng mười thiện giáo hóa ở đời, không hơn người, trời. Phật xuất hiện, giáo hóa thế gian đạt đến Niết-bàn. Do đây nên là hơn.

Thế nào là *Thiên sinh*? Là từ bốn Thiên vương cho đến hai mươi tám cõi trời, những người thọ nhận phước, đều là Thiên sinh, do đó nói Thiên sinh. Lưu chuyển không dứt, chẳng lìa sinh tử, nên gọi là Thiên sinh.

Thế nào là *Thiên thanh tịnh*? Là ba bậc Phật, Duyên giác, Thanh văn, đều dứt hết kiết sử, ra khỏi ba cõi, thanh tịnh không dục, nên nói là Thiên thanh tịnh.

Tám Tịnh cư thiên: Là vượt hơn Thiên sinh, Thiên cử, không bằng xứ thanh tịnh, ở khoảng giữa ấy, là chỗ kính mộ của người niệm thiên. Nhân niệm về sinh, cử, cũng có lý đạt đến Niết-bàn. Vì sao? Chuyện kể trong thành Xá-vệ có đôi vợ chồng là Thanh tín sĩ (Ưu-bà-tắc) không có con cháu, cả hai đều tinh tấn, tâm luôn nhớ nghĩ đến Tam bảo. Bấy giờ, người vợ mất sớm, được sinh lên cõi trời Tam

Thập Tam, làm thiên nữ, nhan sắc tuyệt trần, trong cõi trời ít ai sánh bằng. Thiên nữ này tự suy nghĩ: Chồng của ta đang làm gì? Bèn dùng thiên nhãn xem xét thế gian, thấy người chồng cũ của mình đã xuất gia học đạo, do tuổi cao trí kém, chỉ chuyên tin tưởng mà thôi, công việc thường làm là dùng chổi quét dọn tháp miếu. Thấy sự siêng năng ấy, lý nên sinh thiên, tắt trở lại làm chồng mình. Lúc này, người chồng cũ đang ở tĩnh thất, ngồi một mình suy nghĩ, bất chợt có ánh sáng hiện ra, cho là điều lạ, nên ngẩng đầu lên nhìn, thấy có thiên nữ, liền hỏi nàng là ai, từ đâu đến? Thiên nữ đáp: Tôi từ nơi cõi trời Ba Mươi Ba tới đây, vốn là vợ của chàng, nay là thiên nữ. Trên cõi trời ấy, không ai nhận làm chồng tôi. Xem thấy chàng luôn tinh tấn với công việc, nên trở lại làm chồng tôi. Vì thế nên đến đây để nêu bày ý mình. Nói xong, hốt nhiên biến mất, quay trở về cõi trời.

Từ đây trở về sau, người Tỳ-kheo già càng thêm siêng năng, lại gồm luôn việc tu bổ tháp miếu cũ, sớm chiều không biếng trễ. Do tích chứa công sức, khiến phước đức càng hơn, nên được sinh lên cõi trời thứ tư là Đâu-suất. Thiên nữ lại dùng thiên nhãn xem xét, thấy người chồng cũ được sinh nơi cõi trời Đâu-suất, lại đi tới, bảo: Chàng tích chứa tinh tấn, nên đã vượt qua cảnh giới của tôi. Tôi lại không có được chàng để làm chồng. Nói xong liền lui gót.

Tỳ-kheo này lại càng tinh tấn, hơn cả thời gian trước. Ngày thì kinh hành, đêm thì tọa thiền, tâm ý chuyển sáng, tư duy về bốn đế. Như vậy không lâu, bèn chứng đắc A-la-hán. Đó là nhân niệm thiên mà đạt đến Niết-bàn.

Niệm dừng dứt: Nghĩa là đạt được định. Dừng dứt có 2:

1. Có dừng dứt của thế tục.
2. Có dừng dứt của đạo.

Dừng dứt của thế tục: Cũng như hành tác mệt nhọc để dứt bỏ biếng nhác, nhưng an trụ rất nhỏ.

Dừng dứt của đạo: Là người hành định. Do đâu nhận biết điều ấy?

Xưa có Tỳ-kheo tên là Đăng Hội, tọa thiền nhập định gần mé đường lớn. Lúc ấy, có năm trăm cỗ xe chạy ngang qua, tiếng động rất dữ, nhưng người tọa thiền vẫn hoàn toàn không hay biết gì. Rồi trời lại nổi sấm sét liên hồi, phút chốc mặt đất rung động, nhưng Tỳ-kheo nhập định thấy đều không nghe biết. Người đi qua, các thứ bụi đất càng nhiều phủ bám đầy nơi y. Có kẻ tới gần, thấy Tỳ-kheo này ngồi thẳng người, bất động, bụi đất bám đầy y, đều không hay biết. Tỳ-kheo xuất định, vui vẻ phủi đập bụi đất. Người qua đường hỏi: Vừa rồi thầy ngủ chăng? *Đáp*: Không. Lại hỏi: Nếu không ngủ, thì sao vừa rồi có đoàn xe chạy qua, trời lại sấm sét, mặt đất rung động, mà thầy không hay biết, kinh hãi? Tỳ-kheo *đáp*: Khi đó tôi nhập Tam-muội dừng dứt, nên đều không nghe biết gì.

Do đây mà nói, người đắc định dừng dứt, tuy trời đất có ụp xuống cũng không thay đổi ý chí. Nên gọi là định dừng dứt.

Niệm hơi thở: Là dứt các thứ dong ruồi lúc tọa thiền. Con đường hướng tới đạo không phải chỉ một nẻo. Phương, hướng của sự tỏ ngộ đều có nơi chốn. Do đâu nhận biết như thế?

Chuyện kể Tôn giả Thân Tử (Xá-lợi-phất) thời xa xưa từng cúng dường mười bốn ức Đức Phật, theo Phật nghe pháp, nhưng chưa từng hành tập pháp niệm hơi thở. Đến đời Phật Thích-ca-văn, theo Tỳ-kheo Mã Sư, mới đạt pháp không, tức thấy “Dấu vết đạo”. Đức Phật diễn nói đủ, tuệ đầy, kiệt hết, lãnh hội thông suốt, nay là trí tuệ bậc nhất, không do pháp niệm hơi thở mà đắc Niết-bàn.

Tôn giả Mục-kiền-liên, xưa, trong ba mươi kiếp cúng dường chư Phật, tu hạnh Đại thừa, không thể trọn vẹn, được gặp Đức Thế Tôn, lui giữ lấy bậc “Lậu dứt hết”. Từ xưa đến nay chưa từng hành tập pháp niệm hơi thở.

Tỳ-kheo Ca-diếp, xưa cũng từng cúng dường ba vạn Như Lai, cũng chưa từng tu tập pháp niệm hơi thở, nên đắc quả Phật Bích-chi, nay thoái chuyển làm A-la-hán.

Tỳ-kheo Mã Sư, ngày xưa cũng cúng dường bảy Phật, cũng không tu tập pháp niệm hơi thở, nay cũng dứt hết các lậu.

Tôn giả A-nan xưa từng cúng dường hai vạn Đức Như Lai, đã theo chư Phật hỏi, nhận giáo pháp, cũng không hành tập sở tức.

Chỉ có La Vân, Ma-kha-kiếp-thất-la, từ ngày xưa đến nay luôn hành tập pháp ấy, nay cũng đạt đạo.

Theo đây mà nói, đường hướng tới đạo không phải chỉ một nẻo.

Niệm hơi thở: Là nhận biết hơi thở dài ngắn, lạnh nóng, chậm mau, từ thô đến tế, dần dần chế ngự tướng loạn, đạt tới vi diệu. Hoặc nhân nơi hơi thở để tỏ ngộ. Hoặc phân biệt để hiểu rõ. Hoặc hành hạnh Đầu-đà để giữ khí tiết. Hoặc đa văn ghi nhớ giỏi. Hoặc thân tức nhận biết sâu xa. Hoặc tẩy tịnh, hoặc giáo huấn, để tỏ ngộ. Đó gọi là “Đường đi khác nhau” (Thù đồ) mà cùng quy về một chốn (đồng quy).

Niệm thân: Nghĩa là phân biệt về bốn đại, hiểu rõ về năm ấm, đều đồng là huyễn mộng. Do đâu biết được niệm thân đạt đến Niết-bàn?

Xưa, sau thời Phật nhập Niết-bàn khoảng trăm năm, có vua A-dục, làm chủ cõi Diêm-phù-đề, quân thần, phu nhân, voi ngựa, mỗi thứ đều có tám vạn bốn ngàn. Bấy giờ, vua tuần hành khắp nước, thấy vua Diêm-la có mười tám địa ngục, cũng có quan chức làm công việc hợp, hỏi tội nhân. Vua A-dục hỏi kẻ tả hữu: Đây là những người gì? *Đáp:* Đây là vua của những người chết, chủ việc phân biệt thiện ác. Vua bảo: Vua của người chết hãy còn có thể tạo địa ngục để xử trị tội nhân. Ta là vua của người sống, lại không thể tạo địa ngục sao?

Liên hỏi các quan ai có thể làm được công việc ấy? Các quan tâu: Chỉ có người cực ác mới có thể tạo địa ngục. Vua lệnh cho các quan đi hỏi tìm người ác. Các quan vâng mệnh đi tìm khắp, thấy có một người ngồi trên đất dẹt len, bên cạnh có cung tên, cùng các vật dụng câu bắt cá. Lại dùng com trộm độc để nhử chim sẻ. Vừa dẹt len, vừa câu cá, bắn chim, bắt sẻ. Các quan trở về cung tâu vua hiện có kẻ ác như thế. Vua bảo: Người này cực ác, tất có thể thực hiện được các sự việc của địa ngục. Vua sai người đến nói với anh ta: Đại vương muốn gặp ông! Kẻ ác đáp: Ta là hàng tiểu nhân, không có hiểu biết. Vua dùng ta làm gì? Quan nói: Vua đang muốn được ông để xử trị công việc nơi địa ngục. Người ác liền trở về nhà có mẹ già, nói với mẹ: Vua cho người gọi con. Bà mẹ hỏi: Vua cho gọi con làm gì? Người con thưa: Vua muốn sai con xử trị việc ở địa ngục. Mẹ bảo: Con đi rồi, mẹ làm sao sống được? Nói xong bà mẹ liền ôm chặt lấy chân con không buông ra. Người con ý đã muốn đi, tức rút dao chém chết mẹ, rồi đi tới chỗ vua. Vua hỏi: Mẹ không buông tha người, do đâu đến được đây? Tâu: Giết chết mẹ mà đến. Vua phán: Đúng là người ác, tất có thể làm tốt công việc ở địa ngục. Liên giao cho người này làm tường địa ngục, đặt vạc nước sôi, rừng kiếm, lạy tôn làm vua địa ngục, cùng lập quan phụ tá, đều đúng phép tắc như vua Diêm-la. Vua dặn kỹ: Nếu có người vào thành này, không cần hỏi sang hèn, được toàn quyền trị tội. Vua bảo tiếp: Giả sử ta có vào trong ấy, cũng chớ cho ra.

Lúc này, có Tỳ-kheo lớn tuổi, tên là Thiện Giác, thường đi khát thực, đến cửa thành này, đứng bên ngoài thấy hoa đẹp tỏa hương, cho là bên trong có người, liền đi vào, chỉ thấy tội nhân bị xử trị, kinh sợ muốn trở ra, nhưng ngục tốt không cho, lại dẫn tới chỗ vạc nước sôi. Đạo nhân cầu cứu, nói: Xin tha cho tôi đến giữa trưa. Trong chốc lát có hai người nam nữ vì phạm dâm dục nên bị dẫn vào đây trị tội. Cả hai bị đặt trong cối lớn, ngục tốt dùng chày đâm giã, phút chốc biến thành đồng bọt. Đạo nhân trông thấy mới nghĩ tới lời Đức Phật

dạy: Thân người như đồng bọt tụ lại. Đúng thay lời dạy ấy! Khoảnh khắc lại biến làm sắc trắng. Đạo nhân lại niệm: Thân người như mớ tro trắng, biến đổi chẳng phải một, như huyễn như hóa, xét kỹ chẳng thật. Tức thì ý ngộ, lậu hết, kiết tận. Ngục tốt lại thôi thúc đưa vào vạc nước sôi. Tỳ-kheo già mỉm cười. Ngục tốt giận dữ sai bốn người xốc giữ chặt hai bên nách, đưa lộn ngược vào trong vạc, nước sôi tức thì thành nước lạnh. Tỳ-kheo liền hóa ra ngàn đóa hoa sen, ở trong hoa sen ngồi kiết già. Ngục tốt kinh hãi, tâu vua A-dục: Nay trong ngục có sự việc kỳ quái, cúi xin nhà vua phí chút thì giờ đến xem qua. Vua bảo: Ta trước đã dặn kỳ: Giả sử ta có vào trong ấy cũng không cho ra. Ta nay đâu được vào trong đó. Quan tâu: Chỉ vào thôi, không thọ khổ. Vua liền theo vào, thấy Đạo nhân ngồi yên trên hoa sen. Vua hỏi: Ông là ai? *Đáp*: Tôi là Đạo nhân. Đạo nhân nói với vua: Vua là kẻ si mê. Vua hỏi: Vì sao gọi ta là kẻ si mê? Đạo nhân nói: Ông vào thời xưa lúc làm Đồng tử, dùng một nắm đất lớn dâng lên Phật, Phật nhận và chú nguyện: Con về sau sẽ làm vua châu Diêm-phù-đề, là bậc Thiết luân vương, tên A-dục, trong một ngày sẽ dựng tám vạn bốn ngàn tháp Phật. Ngục này là tháp Phật chăng? Tâm ý vua liền tỏ ngộ, nên sám hối lỗi lầm trước, dùng Thiện Giác làm thầy, bãi bỏ ngục, hưng phước, dựng tám vạn bốn ngàn tháp miếu. Do đấy mà nói, niệm thân đạt được Niết-bàn, nghĩa ấy là như thế.

Thế nào là niệm tử đạt đến Niết-bàn? Xưa, vua A-dục phụng pháp tinh tấn, thường cúng dường năm trăm chúng Tăng nơi cung nội, bốn sự không thiếu. Bên ngoài, gồm luôn việc cung cấp cho năm trăm vị khất thực, trụ nơi A-luyện-nhã. Lại biếu tặng vật dụng cho năm trăm người, theo đấy mà cúng dường. Ở trong bốn cửa thành đều lập nơi chốn cung cấp cho những người nghèo thiếu. Cúng dường, cung cấp nhiều và lâu dài như thế nên tài sản, châu báu giảm dần. Lúc ấy, người em vua tên Tu-già-đổ-lộ không tin Tam bảo. Đại thần Da-xá, phu nhân Thiện Dung cũng cùng không tin. Ba người đồng tâm gây vạ cho vua, thường xuyên can gián: Cúng dường Đạo

sĩ khiến tài sản của quốc gia khánh kiệt, sao lại làm công việc như thế. Vua bảo: Người nên khéo giữ lời. Phạm kẻ sĩ xử thế, sở dĩ thân bị chém là do lời nói ác. Tu-già-đồ-lộ tâu vua: Những Đạo sĩ này đều là tuổi trẻ, ăn uống luôn ngon miệng, tình dục càng dấy mạnh, lại ở trong cung sâu, nơi có nhiều người nữ, há có thể tin được? Vua nói: Đạo sĩ luôn chế ngự hình tướng, dùng pháp tự ngăn giữ, giảm thân giữ giới, không bị sắc dục sai khiến. Sau đấy, Tu-già-đồ-lộ đi săn, trông thấy bầy nai, ở giữa có một người giăng lưới vây bắt. Tu-già-đồ-lộ gặp người ấy, hỏi: Ông là ai? *Đáp*: Tôi vào lúc được tám tuổi, mất hết cha mẹ, chạy trốn vào trong núi, được uống sữa nai, từ đấy tới giờ. Lại hỏi: Lúc nai không sữa thì lấy gì để ăn? *Đáp*: Tôi theo bầy nai ăn cỏ lá để tự nuôi sống. Lại hỏi: Từng có ý dục chăng? *Đáp*: Có.

Tu-già-đồ-lộ trở về cung, đem sự việc tâu vua: Kẻ ấy ăn cỏ lá, thân hình gầy ốm, hãy còn có dục tình, huống chi là các Đạo sĩ ăn uống ngon miệng, thân thể khỏe mạnh, đâu lại không có dục tình? Vua tâm niệm: Nên tạo phương tiện gì để hóa độ người em này? Tức lập quyền mưu, dối bảo là sắp xuất du, tập hợp đông đảo quân binh, kẻ hầu, chinh đồn để lên đường. Vua lên trở về cung, ẩn mình không hiện. Nhà vua trước đã cùng với các quan bàn luận: Nếu ta xuất du, sau đấy nên suy cử người em mình làm vua. Các quan liền khuyên người em vua mặc thử vương phục. Người em dối giả vờ không chịu. Các quan nói: Chỉ mặc thử trước chúng tôi thôi. Người em liền mặc vương phục, đội mũ vua, các quan cùng hô: Vạn tuế, tạ hữu đứng hầu, như pháp của Thánh vương. Vua A-dục trông thấy sự việc đã rõ, liền từ bên ngoài đi vào, bảo: Ai như là đại vương? Người em thấy vua, hổ thẹn đỏ mặt, không biết phải làm gì. Vua A-dục nói: Ta vừa xuất du thì khanh vì sao liền làm sự việc này? Thiết luân của ta không còn chẳng, nên chỉ mới như thế mà đã xem như không có ai? Chỉ trong chốc lát ta sẽ xử chém ngươi. Bèn lệnh cho các quan bắt giữ, tra vào gông cùm, ngằm sai kẻ thân tín thừa với Đạo nhân: Thiện

Niệm có ý ấy, nên đến để giải cứu. Đang muốn giết người, nhưng nghĩ người làm vua quá ít, chưa được thỏa ý, nên nay ta lại nhờ người làm vua bảy ngày, đúng như vương pháp của ta, quần thần theo hầu, cung nhân kỹ nữ, ăn uống tiến dâng. Thỏa ý trong bảy ngày sẽ chịu hình pháp. Tức như lời dạy thi hành, nhưng Tu-già-đồ-lộ không còn tâm để tự vui. Đạo nhân tới thỉnh cầu, cầm bát, chống tích trượng, đi đến cửa cung vua. Vua hỏi: Thầy tới đây muốn thỉnh cầu điều gì? *Đáp*: Muốn xin người chết. Vua nói: Tội nhân này đáng chết, Đạo nhân không được xin. Đạo nhân lại thưa: Chỉ xin làm người tu hành, sẽ khiến học đạo. Vua nói: Hỏi kẻ ấy xem có thể học đạo được không? Đạo nhân liền đến chỗ tội nhân hỏi: Nay xin ông làm Sa-di, có thể được chăng? *Đáp*: Giả sử làm nô tỳ cũng chấp nhận, huống chi lại làm Sa-di. Vua phán: Làm Đạo nhân rất khó, phải xét kỹ xem mình có thể làm được hay không. Pháp của người tu hành là mặc áo thô, ăn uống kham khổ chỉ nhằm giữ lấy thân mạng mà hành đạo. Người quen với vui nhiều, sao có thể kham nổi khổ hạnh ấy? *Đáp*: Nên đáng chết, được sống, há không kham nổi khổ hạnh. Vua bảo: Nếu kham nổi thì cho phép.

Khiến bảy ngày khát thực. Vua dặn những người trong cung: Lúc Tu-già-đồ-lộ tới khát thực, thì chỉ cho các thức ăn rất dở, hoặc các thứ dư thừa, hôi thiu. Tu-già-đồ-lộ mặc y cũ rách, tới các phòng khát thực, nơi nơi đều chỉ được thức ăn dở. Do tình nặng của việc thoát khỏi chết, nên cam tâm ăn những thức ăn dở? Đủ bảy ngày rồi, vua thấy người em không có hối hận, liền cho phép tu đạo, bảo: Ông thường nói: Đạo nhân nhàn lạc, có nhiều dục tình, khó tin. Chỗ khát thực của ông vừa qua tại cung nội của vua, cũng hãy còn tinh tế. Đạo nhân khát thực, còn tệ hơn nhiều so với đây, việc ăn uống như thế, há có thể có tình dục chăng? Tức giao phó cho Thiện Niệm làm Sa-môn, sai khiến đến thành Thạch Thất. Ở trong thành ấy hành các thiện quán. Hoặc ở nơi nghĩa địa, hoặc ở bên gốc cây. Lúc đó, tại nơi nghĩa địa quán thân người chết, ban đêm thấy có ngựa quỷ đánh đập

một thầy người chết. Sa-môn Tu-già-đổ-lộ hỏi: Vì sao lại đánh thầy chết này? *Đáp:* Vì nó đã làm khốn khổ tôi như thế, do đấy nên đánh nó. Đạo nhân nói: Vì sao không đánh vào tâm ông? Đánh thầy chết ấy thì có ích gì? Trong chốc lát lại có một vị trời, dùng hoa trời Văn-đà-la tung rải lên thầy chết. Đạo nhân lại hỏi: Vì sao lại tung rải hoa nơi thân chết xú uế này? *Đáp:* Tôi do thầy chết này mà được sinh lên cõi trời. Thầy chết ấy tức là thiện hữu của tôi, nên đến đây rải hoa báo đáp ân ngày trước. Đạo nhân nói: Vì sao không rải hoa ở trong tâm của ông, mà lại rải hoa nơi thân chết xú uế ấy? Phạm gốc của thiện ác, đều ở nơi tâm, các ông lại bỏ gốc để chọn lấy ngọn chằng.

Bấy giờ, Tu-già-đổ-lộ tự nghĩ: Ta từ chết được sống, do nhân duyên ấy nên được giải thoát. Đối với việc quán thân, niệm tử ấy, tư duy, phân biệt, hiểu rõ về vô thường, khổ, không, phi thân (vô ngã), tức đặc La-hán. Theo đây mà nói, niệm tử cũng đạt đến Niết-bàn.

HẾT - QUYỂN 3

LUẬN PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC

QUYỂN 4

Đức Như Lai sở dĩ đã rộng vì bốn bộ, mỗi mỗi bộ đều nói về bậc nhất, chính là vì trong pháp để lại cho đời cuối của thời vị lai, hoặc có bốn chủng tánh, Phạm-chí ngoại học và bốn chúng đệ tử, cùng nêu bày về thị phi, tự cho là tôn quý, người khác là thấp kém. Những hạng, loại như vậy là không thể tính kể. Thế nên, cần dự phòng cho việc chưa xảy đến ấy, phải mở ra con đường tự biết đủ.

Nay gọi *A-nhã-câu-lân* là bậc nhất, vì vị ấy thuộc hàng hào tộc của giòng họ Thích, được vua chọn sai theo hầu Thái tử Tất-đạt-đa, công sức khó nhọc đã được báo đáp, nên xếp là bậc nhất. Lại, buổi đầu giáo hóa, việc thọ nhận chánh pháp, không ai có thể được chọn trước hơn mình, cũng là bậc nhất, vì khéo có thể khuyến khích, dẫn dắt, nuôi dưỡng Thánh chúng. Là người nhận lời khen “Thiện lai!” trước tiên, nên lại là bậc nhất. Vì chỗ quy ngưỡng trong loài người, Già-gia-việt là hơn hết. Trong ánh sáng thì ánh sáng của mặt trời là hơn hết. Trong hàng tinh tú thì trăng là hơn hết. Nơi vạn dòng sông thì biển là hơn hết. Trong bốn Thiên vương thì Thiên vương Đê-đâu-lại là hơn hết. Nơi cõi trời Tam Thập Tam, Thích-đề-hoàn-nhân là hơn hết. Trong sáu cõi trời thuộc Dục giới, Ba-tuần được xem là hơn hết. Nơi mười tám cõi trời thuộc Sắc giới, thì Tịnh Cư là hơn hết. Trong chín mươi sáu bộ Tạng, Tạng chúng của Đức Thích-ca là hơn hết. Nơi chín mươi sáu thứ đạo, Phật đạo là tối thượng. Trong số năm

người như Tỳ-kheo A-nhã-câu-lân v.v..., thì Tỳ-kheo ấy là hơn hết. Do đấy nói A-nhã-câu-lân là bậc nhất.

Tỳ-kheo Ưu-đà-di, về việc khuyến khích, dẫn dắt là hơn hết. Tỳ-kheo đều làm công việc khuyến khích, dẫn dắt, sở dĩ gọi là hơn hết, vì Đức Phật sắp trở về hóa độ dân chúng ở quê hương, Tỳ-kheo Ưu-đà-di được Đức Thế Tôn sai hiện thân biến trước tiên, cùng với vua Tịnh Phạn đối đáp, mỗi mỗi đều giải thích, số người được độ trong lần này là vô số, nên nói về việc khuyên dẫn là hơn hết.

Tỳ-kheo Ma-ha-đàm, là hạng lợi căn, mẫn tiệp. Các Tỳ-kheo khác đều lậu dứt hết, rồi thành tựu thần thông. Tỳ-kheo này thì lậu chưa dứt hết mà đã thành tựu thần thông, nên gọi là bậc nhất.

Phàm đi lại nơi hư không đều do thần túc. Tỳ-kheo này có thể đi trên không như đi nơi đất, đó là khả năng của **Tỳ-kheo Thiện Chử**, nên xưng là bậc nhất.

Thần túc của Tôn giả Mục-liên im lặng đi đến cõi khác. Thần túc của **Tỳ-kheo Bà Phá** vượt qua hư không, tiếng tăm chấn động xa gần, có thể thâm phục ngoại đạo, nên gọi là bậc nhất.

Tỳ-kheo Ngưu Cước, do hai việc, nên không được ở nơi thế gian. Vì sao? Vì Tỳ-kheo này có đôi chân giống như chân bò. Ăn no thì phải nhai lại. Nếu Phạm-chí của ngoại đạo trông thấy Tỳ-kheo đang nhai lại tức cho là Sa-môn ăn uống không có giờ giấc, sinh tâm phi báng. Do đấy, Phật sai lên cõi trời, tại giảng đường Thiện Pháp tọa thiền, nhập định. Tỳ-kheo Thiện Giác thường được chúng Tăng cử lên cõi trời. Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, Tôn giả Ca-diếp đánh kiền chùy tập hợp toàn bộ chúng Tăng, sai Tôn giả A-na-luật quán khắp thế giới xem ai không vân tập tới. Tôn giả A-na-luật liền quán khắp, chur vị đều đến cả, chỉ có **Tỳ-kheo Kiền-tu-hoàn** hiện còn ở tại cõi trời. Tôn giả Ca-diếp bèn sai Tỳ-kheo Thiện Giác lên triệu về. Thiện Giác đến cõi trời Ba Mươi Ba, thấy Tỳ-kheo ấy đang nhập

định diệt tận tại giảng đường Thiện Pháp, liền búng ngón tay đánh thức, bảo: Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn đã mười bốn ngày, Tôn giả Ca-diếp tập hợp đại chúng, sai tôi lên đây thỉnh thầy về lại thế gian, cùng đại chúng tập hội. Kiền-tu-hoàn nói: Thế gian đã là không, ngã pháp làm sao có? Không chịu trở về thế gian, muốn nhập Niết-bàn, tức đem y bát giao cho Thiện Giác, trở về với chúng Tăng, còn mình thì Bát-Niết-bàn. Do nhân duyên ấy là khéo ở nơi cõi trời, nên gọi là bậc nhất.

Tỳ-kheo Thiện Thắng vốn là con của gia đình quý tộc, lúc mới sinh tự nhiên có giày vàng mang nơi chân mà sinh. Cha mẹ yêu quý vô cùng, vì con dựng lầu gác hợp ba mùa, kỹ nữ vui chơi không lúc nào rời. Bấy giờ, người vợ ngủ say, Thiện Thắng trông thấy hàm răng trắng, thân hình tuy đẹp nhưng chỉ là xương da. Quán đầy đủ về những thứ lộ rõ mọi xấu ác, thốt nhiên rợn người, quay nhìn lâu đài nhà cửa giống như chôn mộ địa. Kinh hãi chạy ra khỏi cửa, hai vị thần nghinh tiếp. Hỏi hai vị thần: Hiện tại, ai có thể cứu vớt để trừ bỏ ách nạn này? Hai vị thần đáp: Chỉ có Đức Thế Tôn là hoàn toàn có thể cứu độ ách nạn. Thiện Thắng hỏi: Đức Thế Tôn hiện đang ở đâu? *Đáp*: Ở tại Kỳ-hoàn, gần đây thôi, có thể tới đó thưa thỉnh. Cầu tìm ánh sáng nên đến chỗ Phật, đầu mặt đánh lễ nơi chân Phật. Đức Thế Tôn nhân nơi bản tâm, vì Thiện Thắng diễn nói pháp diệu, tức thì tâm mở, lậu dứt, kết tan. Do nhân duyên này, nên Tỳ-kheo Thiện Thắng là người quán xét về các chôn hiện rõ sự xấu ác, bậc nhất.

Ưu-lu-tỳ Ca-diếp sở dĩ được gọi là bậc nhất: Vì từ nơi đời trước đến nay, anh em ba người luôn có một ngàn đệ tử cùng theo. Nay gặp Phật Thích-ca-văn xuất hiện ở đời, Đức Phật dùng mười tám thứ thần biến để độ Ca-diếp và ngàn người. Đại chúng của Phật được thành, bốn sự cúng dường cũng từ đây mà hưng thịnh. Theo đây mà nói, Ưu-lu-tỳ Ca-diếp có thể sắp xếp, hộ trì việc cúng dường Thánh chúng, là bậc nhất.

Giang Ca-diếp sở dĩ được gọi là bậc nhất: Vì khi Đức Phật thuyết pháp, ông luôn nhất tâm lắng nghe, thọ nhận, tinh nghĩa nhập thân, các kiết dứt hết, đức thật bên trong sung mãn, vì thấu triệt phần cốt lõi, nên sự tinh túy hiện ra bên ngoài, giống như đồ mờ hôi. Do đó mà nói, tâm ý vắng lặng, có thể hàng phục các kiết, nên gọi là bậc nhất.

Tỳ-kheo Mã Sư theo Phật thọ học, mới trải qua bảy ngày liền đạt đủ oai nghi. Sắp vào thành Tỳ-xá-ly khát thực, nơi bên ngoài cửa thành gặp Ưu-ba-đề-xá. Từ xa, Ưu-ba-đề-xá trông thấy Tỳ-kheo Mã Sư oai nghi thư thái, ung dung, pháp phục chỉnh tề, trong tâm rất vui thích. Gặp nhau, Ưu-ba-đề-xá hỏi: Anh là người gì? *Đáp*: Tôi là Sa-môn. *Hỏi*: Anh là do tự mình nhận biết, hay có thầy dạy? *Đáp*: Có thầy dạy. *Hỏi*: Thầy anh tên là gì, giảng nói pháp như thế nào? *Đáp*: Thầy tôi tên là Thích-ca-văn, là bậc trời trong các trời, tôn quý bậc nhất trong ba cõi. Chỗ chỉ dạy của Thầy tôi lấy không, giải thoát làm chính. Dứt tâm đạt gốc, nên gọi là Sa-môn. Ưu-ba-đề-xá nghe những diệu ngữ, liền đạt “Dấu vết đạo” (Dụ lưu). Đề-xá đồng học với Câu-luật-đà, cả hai vốn có thệ ước: Nếu người nào được pháp cam lồ trước thì cùng báo cho nhau. Đề-xá liền từ giã Mã Sư, đi đến chỗ Câu-luật-đà. Câu-luật-đà thấy bạn tới, sắc diện có vẻ khác thường, ngờ là đã được cam lồ, liền hỏi: Được pháp cam lồ chăng? *Đáp*: Được rồi. *Hỏi*: Cam lồ như thế nào? *Đáp*: Cam lồ là đạt được các pháp không, giải thoát. Câu-luật-đà tư duy, lại đắc “Dấu vết đạo”.

Tỳ-kheo Mã Sư sở dĩ có oai nghi bậc nhất: Là do trong năm trăm đời trước làm khi, vượn, nay được làm người, tánh vẫn còn nóng nảy, vội vã. Xuất gia bảy ngày liền thay đổi tận gốc. Học tuy cạn, ít, nhưng khéo nêu bày giáo pháp tôn quý, khiến kẻ ở trước mình trông thấy thì mặt vui, hiểu đạo, dùng oai nghi để cảm hóa khiến tỏ ngộ, nên xưng là bậc nhất.

Tôn giả Thân Tử (Xá-lợi-phất) sở dĩ xưng là trí tuệ bậc nhất: Vì như Đức Thế Tôn đã nói: Muốn nhận biết trí tuệ của Thân Tử

nhieu ít, thì dùng núi Tu-di làm nghiên mài mực, nước của bốn biển lớn làm nước mực để biên chép, dùng gỗ tre trong bốn châu thiên hạ làm bút viết, toàn bộ số người có trong bốn thiên hạ ấy làm thầy viết, nhằm biên chép về trí tuệ của Thân Tử, cũng hãy còn không thể hết, huống chi là hàng phàm phu, hàng năm thông mà có thể lường tính.

Tôn giả Mục-liên sờ dĩ gọi là thần túc bậc nhất: Vì Đức Thế Tôn cũng nói có chứng: Ngày trước, vào lúc ba tại họa hoành hành khắp, dân chúng hầu hết bị đói, Tôn giả Mục-liên tâm niệm: Bên dưới mặt đất này, từ xưa đã có sẵn một lớp đất màu mỡ ở giữa. Nay dân chúng đói kém, ý muốn lật ngược mặt đất này để lấy lớp đất béo bên dưới, dùng cung cấp nuôi sống cho dân chúng. Suy nghĩ như thế rồi, Tôn giả đến bạch Phật, thưa lại ý định của mình, xin Đức Phật cho phép. Đức Thế Tôn nói: Thôi thôi! Thần túc của Tôn giả tuy có thể lật ngược mặt đất này không khó, nhưng trong ấy còn có vô số chúng sinh bé nhỏ. Tôn giả Mục-liên thưa: Con có thể dùng một tay nắm giữ các loài trùng, một tay thì lật ngược mặt đất. Đức Phật bảo: Không thể. Sờ dĩ như thế là vì Tỳ-kheo nơi đời sau phần nhiều không có thần túc. Giả như vào đời sau, khi có nạn đói, Quốc vương, các quan, dân chúng nhờ các Sa-môn lật ngược mặt đất, nếu họ không thể làm được, sẽ cho không phải là Sa-môn. Dùng thần túc ấy làm chứng có, nên gọi Tôn giả Mục-liên là bậc nhất.

Tỳ-kheo Nhị Thập Ưc Nhĩ sờ dĩ xưng là khổ hạnh bậc nhất: Vì ngày trước, tại nước Chiêm-ba có vị Đại Trưởng giả sinh được một bé trai, khôi ngô, tuấn tú, dưới bàn chân có lông dài bốn tấc, chân chưa từng đạp đất. Sờ dĩ dưới bàn chân sinh lông như thế là vì về thời quá khứ xa xưa, lúc Đức Phật Ca-diếp xuất thế, đừa bè này là một Đại Trưởng giả, tài sản, châu báu vô số, đã vì chúng Tăng xây dựng Tinh xá, giảng đường, xong xuôi thì dùng vải dệt bằng lông mịn trải khắp các phòng, khiến chúng Tăng đi lên trên. Do nhân duyên ấy nên có được phước tướng dưới bàn chân sinh lông.

Sở dĩ có tên là Nhị Thập Úc Nhĩ: Là vì lúc sinh ra tự nhiên trong lỗ tai sinh ngọc báu, trị giá hai mươi úc, nên lấy đó đặt tên. Bảy giờ, vua Bình-sa nghe điều kỳ lạ, muốn được trông thấy nên sai sứ cho triệu Úc Nhĩ yết kiến vua. Đường dài, đi xe phải mất mười lăm ngày mới tới, sắp sửa xuống xe, liền có vải dệt bằng lông mịn trải khắp đất, sau đó, Úc Nhĩ đi lên trên. Đã đến cung vua, vua bảo an tọa, hỏi thăm về công việc đi đường, nghe có thể sử dụng đàn, tức lệnh cho Úc Nhĩ đánh đàn. Vui vẻ xong, vua và Úc Nhĩ cùng đến chỗ Đức Phật. Lúc này, Đức Thế Tôn đang vì đại chúng diễn nói pháp diệu. Úc Nhĩ thấy Phật, tâm ý hoan hỷ, đầu mặt đánh lễ nơi chân Phật. Phật cho phép ngồi yên. Úc Nhĩ nghe pháp rất vui thích, liền cầu xuất gia. Phật chấp thuận theo chí hướng ấy, tức làm Sa-môn. Úc Nhĩ tinh tấn dũng mãnh, kinh hành không chút biếng trễ, da thịt như mềm nhũn, bên dưới bàn chân nứt nẻ, máu túa ra, nơi chỗ kinh hành máu đọng thành bùn. Tu tập đã lâu, nhưng lậu vẫn chưa trừ diệt. Tâm sinh biếng, mệt, nên muốn trở về đời sống bạch y. Suy nghĩ: Nhà mình tiền của mặc ý tiêu dùng, rộng làm phước đức cũng tránh khỏi ba đường ác. Đức Thế Tôn nhận biết tâm niệm của Úc Nhĩ, hốt nhiên từ nơi đất vọt lên, hiện ra trước mặt Úc Nhĩ, hỏi: Ông vốn biết đánh đàn, vậy lúc chơi đàn các dây đàn thẳng quá hoặc chùng quá thì có thể tạo thành khúc nhạc hay chăng? Úc Nhĩ thưa: Không thành. Nếu các dây đàn không thẳng quá, không chùng quá, phím đàn tương hợp thì khúc nhạc hay được thành, âm thanh thánh thót chăng? *Đáp:* Dạ, đúng vậy. Đức Phật dạy: Hành đạo cũng như thế, không quá gấp vội, cũng không quá chậm chạp, hành xử theo lẽ giữa, thích hợp, tương ứng thì mới có thể chứng đạo. Úc Nhĩ tư duy về lời Phật dạy, tâm chợt mở bày, tỏ ngộ, liền đắc A-la-hán. Do nhân duyên ấy, nên gọi là khổ hạnh bậc nhất.

Tôn giả A-na-luật sở dĩ xưng là Thiên nhân bậc nhất: Là do lúc Đức Thế Tôn vì đại hội thuyết pháp, A-na-luật ngồi nơi tòa ngũ say, Phật trông thấy, bảo: Nay, Như Lai giảng nói pháp, ông vì sao lại ngủ

như thế? Phạm là người ham ngủ nghỉ, tâm ý bị bít lấp, so với kẻ chết đâu có khác gì!

A-na-luật xấu hổ, ghi sâu vào tâm, tự thẹn: Từ nay về sau quyết không dám ngủ nghỉ nữa. Quá lâu không ngủ, nên mắt liền mất ánh sáng. Sở dĩ như thế là vì, gồm có sáu thức “ăn”, thì mắt đã có hai: Một là trông thấy sắc, hai là ngủ nghỉ. Năm căn còn lại cũng đều có hai thức ăn. Được ăn thì sáu căn mới bảo toàn. Do mất mắt thức ăn là ngủ nghỉ, nên mắt nhãn căn. Phật sai Kỳ-vực chữa trị cho A-na-luật. Kỳ-vực nói với A-na-luật: Không ngủ thì không thể chữa trị. Đã mất nhục nhãn thì không còn có thể thấy trở lại được. Năm trăm đệ tử đều bỏ đi tứ tán. Phải nhờ người xỏ kim, sờ soạng, mò mẫn để vá y, chỉ hết, phải xỏ kim lần nữa, không người để nhờ, A-na-luật gọi lớn cho xa gần có thể nghe: Ai muốn cầu phước, nên giúp ta xỏ kim. Đức Thế Tôn bỗng dung hiện đến trước A-na-luật, nói: Tôi xỏ kim giúp thầy. *Hỏi*: Thầy là ai? *Đáp*: Tôi là Phật. *Hỏi*: Phật, phước đức đã đủ, lại còn muốn cầu phước chẳng? *Đáp*: Phước đức mà có thể chán sao? A-na-luật suy nghĩ: Phật hãy còn cầu phước, huống chi là đối với người thường. Trong tâm cảm kết, vội hướng về phía Phật để nhìn, do chí tâm nên hốt nhiên chứng đắc thiên nhãn. Do đắc thiên nhãn, lại tư duy thêm, liền đắc A-la-hán. Phạm là A-la-hán đều có ba thứ mắt: Nhục nhãn, Thiên nhãn và Tuệ nhãn. A-na-luật hiện có hai thứ mắt là Tuệ nhãn, Thiên nhãn. Ba mắt cùng trông, thì loạn giữa nhục nhãn, thiên nhãn, tạo sự tranh công. Loạn là tinh thô cùng quán lẫn lộn. A-na-luật chuyên dùng thiên nhãn, quán khắp đại thiên thế giới, tinh thô đều thấy, hình riêng trong chất, có thức, không thức, thấy đều nhận biết rõ. Đối tượng nhận biết là hàng trời, người, hoặc có tịnh, chẳng tịnh. Quán cực tịnh: Thấy trong thế giới, các loài hữu tình, có thức, không thức, thấy đều cử động, nghi cho là loài trùng, nhưng không phải là loài trùng. Quán chẳng tịnh: Thấy hạt com lay động, đều cho là loài trùng. Chỗ khác nhau của hơn kém đã có từ đây. Do đó mà nói Tôn giả A-na-luật là thiên nhãn bậc nhất.

Tỳ-kheo Ly-việt ngồi thiền nhập định, sờ dĩ xưng là bậc nhất: Vì ngày trước, Tôn giả đợc vua Ba-tư-nặc cung thỉnh vào cung thọ thực, sau đấy thì Tôn giả tọa thiền dưới một bóng cây, trải qua sáu năm không dời đổi. Đang muốn dời sang bên cội cây khác, nhưng Thần cây không đồng ý. Lấy gì để chứng nghiệm? Lúc sắp sửa dời, Thần cây liền tung rải hoa cúng dường. Lấy đó làm chứng nghiệm để biết là Thần cây không đồng ý. Do đâu biết đợc ý của Tôn giả kia không có niệm khác? Bấy giờ, Tôn giả Câu-hy-la đi tới chỗ Tôn giả Ly-việt, nói: Sao thầy không ngồi bên cội cây tươi tốt, lại ngồi bên cội cây khô này? *Đáp*: Gọi là người đạt bốn biện tài bậc nhất, có thể phân biệt pháp nghĩa cùng do ứng từ. Không rõ phân biệt về cây khô là ở trong biện tài nào? Tôi từ tọa thiền ở đây đến nay vừa đúng sáu năm, không có phân biệt khô, tươi. Tôn giả mới tới mà liền phân biệt chẳng? Vua thỉnh vào cung ngày ngày cúng dường, sai các phu nhân đều tự trông coi công việc ấy. Sáu năm đã đủ, liền thực hành bố thí, phân phát khắp. Lúc nhận đợc vật cúng dường, không biết tên của chủ nhân. Vua nói: Sáu năm thọ thỉnh, không biết tên người cúng dường, định gì mới như thế? Tôn giả đợc: Tôi tọa thiền bên cội cây, hãy còn không biết cây khô, tươi, huống hồ là biết tên người. Phước của sự cúng dường thiền định, đức ấy là hết sức tinh thuần. Tùy theo sở nguyện của vua, có thể đạt đến Niết-bàn, là phước điền tốt đẹp, do đó gọi là vui thích thiền bậc nhất.

Tỳ-kheo Tha-la-bà-ma khuyên nên thuận theo việc đã làm để lập Trai giảng. Phật giao trông coi công việc của chúng Tăng, đã phân bộ thích hợp. Người chuyên về Khế kinh với Khế kinh làm một xứ. Người chuyên về Tỳ-ni với Tỳ-ni làm một xứ. Đại pháp (Luận) với Đại pháp làm một xứ. Tọa thiền với tọa thiền làm một xứ. Cao tòa với cao tòa làm một xứ. Khất thực với khất thực làm một xứ. Giáo hóa với giáo hóa làm một xứ. Tùy việc nơi bộ phận đều khiến cùng theo. Nếu có Đản-việt đến thỉnh thì theo thứ lớp sai đi, không hỏi cao thấp. Hoặc có thỉnh riêng thì không cho phép ở đây cử đi.

Lúc này, Đàn-việt thỉnh hết, nhóm Tỳ-kheo “Lục quần” theo thứ lớp, gặp phải nhà nghèo, nên ôm giận trở về, hướng tới Phật tả oán: Ma-la xem thường mọi người, tự nhận nơi tốt, bỏ lại toàn nhà nghèo, há là bình đẳng chăng? Phật cho gọi Ma-la, hỏi: Thầy thật có như vậy không? *Đáp*: Dạ không. Khi ấy, Ma-la không ăn, chờ cho mặt trời qua khỏi giờ Ngọ, liền hòa phân bò uống, xem như vừa thọ trai, nghe các vị “Lục quần” nói, không muốn tự biện bạch, liền tới trước Đức Thế Tôn, nôn ra hết thứ nước phân ấy. Đám Lục quần hổ thẹn, hai người cảm kết, lậu dứt sạch, hai người trở về làm bạch y, hai người từ các lỗ trên mặt túa ra máu nóng, mạng chung, bị đọa nơi A-tỳ.

Trao giảng: Là các bộ chúng tập hợp thọ trai gồm luôn việc hành tập thích ứng, khéo có thể khuyên thành, nên gọi là bậc nhất.

Tiêu-đà-la-bà: Là chủ lập phòng ốc, dấy khởi Tăng-chiêu-đề (Tăng bốn phương), công sức cùng thành, không nêu riêng ra nữa.

Tỳ-kheo Lại-trá-bà-la sở dĩ xưng là hào quý: Vì thuộc chủng tộc vương giả, là người thông sáng, hiểu biết rộng, từ trẻ đã ham học hỏi, nghe Đức Phật xuất hiện ở đời giáo hóa kẻ ngu tối, liền đi đến Tinh xá Kỳ-hoàn, nghe nhận lời pháp, giáo nghĩa nhập thần, suy xét muốn xuất gia, trở về nhà thưa cha mẹ. Cha mẹ không đồng ý, tâm tự nghĩ ngợi: Hết thầy chúng sinh đều là cha mẹ, đâu chỉ riêng là hai vị này. Nghĩ rồi liền đến chỗ Phật, cầu làm Sa-môn. Đức Phật hỏi: Cha mẹ đã cho phép chưa? *Đáp*: Không cho phép. Anh làm Quốc vương, lại chỗ anh thưa xin tu đạo. Anh cũng không thuận. Tâm lại suy nghĩ: Nên tạo phương tiện để xuất gia học đạo. Cha mẹ hiện chỉ một người con, không muốn lia con nửa bước. Trong chót lát, Lại-trá-bà-la bảo người nhà đặt chiếc giường hẹp phía trước cha mẹ, rồi ngồi yên ở đấy, không uống chẳng ăn, trải qua sáu ngày. Cha mẹ hoảng sợ, e đứa con mình sẽ chết mất. Nếu đứa con này chết thì chẳng được việc gì cả! Nên cho phép nó xuất gia học đạo còn hơn. Lại dặn con: Xuất gia rồi, con nên thường xuyên trở về thăm cha mẹ. Cha mẹ đã đồng

ý, Lại-trá-bà-la vội đi tới chỗ Phật. *Hỏi*: Cha mẹ đã cho phép chăng?
Đáp: Đã chấp thuận. Đức Phật bảo: “Thiện lai Tỳ-kheo!” và đưa tay xoa lên đầu, râu tóc tự rụng, như người đã cạo tóc được bảy ngày. Cà-sa mặc vào thân, liền thành Sa-môn. Đức Thế Tôn vì Lại-trá-bà-la giảng nói về bốn Đế, liền thành A-la-hán. Do mong muốn của cha mẹ, nên liền trở về nhà, mặc y cầm bát, đứng phía trước cửa. Lúc ấy, người hầu nữ đang vo gạo, sắp sửa đổ nước đã vo xong, Lại-trá-bà-la đưa bát ra xin, người nữ ngược đầu lên nhìn, biết là gia chủ, liền vào nhà báo cho mọi người biết. Cha mẹ rất vui mừng, xem kỹ lại con mình, đúng là đã làm người tốt, liền ra đón vào nhà, bày biện mâm cỗ thịnh soạn. Lại-trá-bà-la nói: Giờ ăn đã quá, đúng pháp là không được ăn. Cha mẹ nói: Hôm nay đã thế rồi, ngày mai con nên đến sớm. Lại-trá-bà-la liền trở về trụ xứ.

Người con đi rồi, cha mẹ dặn kỹ mấy người nữ: Sáng mai, Lại-trá-bà-la sẽ đến, các chị phải tự trang điểm, mặc y phục đẹp đẽ, có thể khiến con trai ta trở về làm người bạch y, đối với các chị là phước lớn. Lại sai kẻ giữ kho xuất các thứ châu báu, bày báu như vàng bạc v.v..., mỗi mỗi thứ đều để thành từng nhóm riêng, muốn cho tâm ý của người con động niệm trở lại nơi thế tục. Hôm sau, vào giờ ăn, Lại-trá-bà-la mặc y cầm bát trở về nhà cũ, an tọa nơi tòa ngồi, xong xuôi, các người nữ, kẻ hầu, ai cũng xinh tươi vui vẻ, hoặc tung rải hoa hương, hoặc rũ áo, khua giày. Bà-la bảo: Các em đâu đủ để thành phỉen nã! Những người nữ suy nghĩ: Xem chúng ta là em tức sẽ không có lý trở về. Bà-la nói với cha mẹ: Dùng các thứ vật báu này làm gì? Chúng chỉ khiến con người bị mê hoặc, do đấy dẫn tới tai họa, sao không đem vất bỏ nơi núi, đầm. Cha mẹ can ngăn: Đạo đức tại tâm, hà tất phải xuất gia. Trưởng giả Chát-đa, cũng là tại gia đắc đạo đấy thôi. Bà-la nói: Chưa hề nghe nói tại gia đạt được lậu tận. Chỗ chứng đắc của Trưởng giả Chát-đa chỉ do có một phần đời là tại gia, đâu đủ để cho là quý. Lại-trá-bà-la tuy ở nơi gia đình hào

quý, châu báu đầy dẫy, nhưng đều từ bỏ, nên gọi là quyết chí xuất gia bậc nhất.

Tôn giả Ca-chiên-diên sở dĩ gọi là khéo phân biệt nghĩa: Vì thường khi chuẩn bị soạn tập giáo pháp, trong tâm luôn nghĩ: Nhân gian quen với sự ồn ào, không chuyên tinh tấn tư duy, nên ẩn thân trong lòng đất bảy ngày, soạn tập Đại pháp, xong thì trình lên Phật. Phật khen: Lành thay! Được bậc Thánh đồng ý cho làm một Tạng. Nghĩa ấy vi diệu, có thể hàng phục ngoại đạo, nên gọi là bậc nhất.

Lại nữa, xưng là bậc nhất: Vì Đức Thế Tôn lúc ấy đi tới nước Thích-sí, an tọa bên một cội cây. Phạm-chí Chấp Nhất Trọng cùng với các người họ Thích đến xem Phật. Phạm-chí nói: Trước đây, ông đã bỏ, không nhận con gái tôi, thuộc loại có nhan sắc hơn hết. Nay thì ý thế nào? Đức Phật đáp: Ý không vương mắc thế gian, không nhiễm nơi tục. Phạm-chí nói: Lành thay! Ra về nhận hiểu rồi trở về. Sau đấy, các Tỳ-kheo không hiểu lời Phật nói, nên hỏi Tôn giả Ca-chiên-diên: Đức Thế Tôn gọi thầy là biện tài nắm lý, hiểu nghĩa bậc nhất. Đức Thế Tôn đã đáp lại Phạm-chí, nói không nhiễm không vương, nghĩa ấy là thế nào? Tôn giả Ca-chiên-diên giải thích: Các Tỳ-kheo nên biết! Mắt duyên nơi sắc khởi thọ, duyên nơi thọ khởi tưởng, duyên nơi tưởng qua lại, sinh thức phân biệt khởi tâm nhiễm vương. Đức Thế Tôn đối với sự nhiễm vương ấy đã vĩnh viễn lìa bỏ. Các Tỳ-kheo nghe giảng nói như thế, ý cũng vui vẻ. Tôn giả Ca-chiên-diên quán ý của các Tỳ-kheo, biết là chưa hiểu rõ, liền dẫn dụ nói: Có người đối với chỗ nhiễm vương ấy, muốn cầu tìm được vật bền chắc, lại bỏ gốc rễ mà lấy lá cành, thì có được vật bền chắc chăng? *Đáp:* Không được. Tôn giả Ca-chiên-diên nói: Các thầy cũng như thế. Đức Phật ở gần đây, lại không đến thưa hỏi, há chẳng phải là bỏ gốc lấy ngọn sao? Các Tỳ-kheo liền đến thưa hỏi Phật, nói lại những lời giải thích của Tôn giả Ca-chiên-diên, như vậy là có xét kỹ, đúng lý chăng? Đức Phật nói: Đúng như những

điều Tôn giả Ca-chiên-diên đã giải thích. Do nhân duyên ấy nên lại gọi là bậc nhất.

Tôn giả Quân-đầu-ba-thán sở dĩ xưng là hành trù bậc nhất: Vì phạm là người hành trù phải ghi chép số lượng người, nhận biết họ là thành thật hay không. Thọ nhận “Trù” thì được phước, thọ nhận giả dối thì tội chứa càng lớn. Chữ Hán gọi là Trù, Thiên Trúc gọi là Xá-la. Xá-la cũng gọi là hoại tận. Phước tức tội hết. Tội tức phước hết. Lấy gì để nhận biết về điều ấy? Chuyện kể, Trưởng giả A-nan-bân-nậu gả con gái về làm dâu ở nước Ni-kiền, đã đến hỏi Đức Phật việc ấy nên chăng. Đức Phật bảo: Nên biết là đúng lúc. Về xứ ấy tất có ích. Người nữ đã về nhà chồng, từ xa vọng thỉnh Đức Thế Tôn. Đức Phật nhận biết ý nguyện ấy nên im lặng nhận lời, bảo Tôn giả A-nan: Sáng mai ông sẽ thọ thỉnh của Thích-ma-nam. Rồi sai người đánh kiền chùy, tập hợp chúng, hành thần thông. Xá-la luôn là Thượng tọa. Quân-đầu-ba-thán chưa được thần thông, nghe thỉnh hành trù, tự khinh chê mình chưa chứng đắc thần túc, ngấm nhèm, suy xét về hình ảnh đứng đầu các tòa, giống như loài chồn hoang già nơi núi Tử Kim, tiến lui lưỡng lự. Đang muốn nhận “Trù” không theo thông lệ. Đang muốn không nhận sự việc chiếm làm Thượng tọa. Sa-di tám tuổi hãy còn đắc thần thông, công sức tích lũy bao năm mà chẳng đạt được gì cả! Tính nghĩ như thế, thì nên làm những gì? Cầm kết việc nhận “Trù”, thời gian trở lại trao, hốt nhiên lậu dứt hết. Nếu do giả dối nhận “Trù”, thì nơi thân người có chín mươi vạn lỗ chân lông, dùng số ấy làm số lượng, cũng không nhận được số lượng như thế về thân người. Nếu do tinh thành thọ nhận, tức có thể chứng đắc lậu tận.

Do Thượng tọa này có thể là minh chứng. Sở dĩ lại làm Thượng tọa, là do khéo có thể thuyết pháp thích hợp với nhiều người, được đại chúng suy cử làm Thượng tọa. Do nhân duyên ấy, nên gọi là Thượng tọa thọ trù bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Tôn giả Tân-đầu-lô* là hay hàng phục ngoại đạo, vì như chuyện kể: Trong thành Tỳ-xá-ly có Trưởng giả Chát-đa thường hay lo lắng vì đám Lục sư cao ngạo, tự đại, nói: Sa-môn Cù-đàm tự xưng là tôn quý, nên cùng với chúng ta thi đấu về tài năng. Nếu ông ấy hiện ra một, ta sẽ hiện ra hai, như thế chuyển tăng đến ba mươi hai. Bấy giờ, Trưởng giả thỉnh khắp chúng Tăng trong ngoài để cúng dường xong, lại dựng một cột cờ lớn, cao bốn trượng chín thước, đặt bát Chiên-đàn trên ấy, sai người xướng: Ai có thể đưa tay lấy bát này, tức được tôn xưng là bậc nhất. Lúc này, Tôn giả Tân-đầu-lô tự suy niệm: Nay nên hiện thần túc, khiến cho đám Lục sư được hàng phục phải im miệng. Lại nghĩ: Đức Thế Tôn thường khuyên dạy các đệ tử không được hiện bày thần túc. Nếu hôm nay không hiện bày thì e là đám Lục sư kia vĩnh viễn chỉ mắc tội. Còn nếu hiện thì sợ trái với lời dạy của Đức Thế Tôn. Do dự một hồi, liền hiện thần túc, duỗi cánh tay lên cao lấy chiếc bát Chiên-đàn, rồi vụt lên hư không, bay quanh thành bảy vòng, trở lại nơi tòa ngồi, nói với các Phạm-chí: Xin các vị lại hiện ra gấp hai. Đám Lục sư im lặng. Khi đó, tướng quân Đại quý tên là Bán Sư bảo đám Lục sư: Hiện gấp đi! Đồ chúng của đám Lục sư hiện có không biết nên nhóm họp ở đâu. Theo đấy mà nói, nên biết Tôn giả Tân-đầu-lô hàng phục ngoại đạo là bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Sám* là người hay thăm bệnh bậc nhất: Vì bấy giờ tại Tinh xá Kỳ-hoàn có một Tỳ-kheo bị bệnh nặng khổ sở. Do nằm dài trên giường nệm lâu ngày, nên bên dưới sống lưng của Tỳ-kheo bệnh thịt rữa, có giòi bọ, đau nhức khiến rên rĩ cả ngày. Đức Phật cùng các Tỳ-kheo lần lượt đi tới các phòng xá, thấy Tỳ-kheo này bệnh nặng như vậy. Đức Thế Tôn hỏi: Có người đến thăm bệnh ông chăng? *Đáp*: Không có. Lại hỏi: Ông lúc trước có thường đi thăm các Tỳ-kheo bị bệnh không? *Đáp*: Không. Phật bảo: Ông không đi thăm người khác bị bệnh, vì sao lại mong người khác tới thăm bệnh mình? Khi ấy, Đức Như Lai vén y Tăng-già-lê, tự tay xoa nắn trên

người Tỳ-kheo bệnh, rồi lại rửa lau, giặt giũ. Thiên Đế-thích liền hiện đến trợ giúp. Đức Thế Tôn chăm sóc người bệnh, Tỳ-kheo bị bệnh này nhờ ân đức của Phật nên bệnh được dứt trừ. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo: Từ nay trở về sau, nếu có người bệnh, phải cùng thăm hỏi, chăm sóc lẫn nhau. Đức Thế Tôn lại nhìn khắp các Tỳ-kheo, nói: Ai là người thường có thể thăm hỏi, chăm sóc người bệnh? Chỉ có Tỳ-kheo Sấm là hay làm công việc ấy. Tỳ-kheo Sấm thường dùng năm sự để thăm hỏi chăm sóc người bệnh. Đó là: Phân biệt các loại thuốc hay, cũng không biếng trễ, trước đứng sau nằm, thường vui vẻ chuyện trò, ít khi ngủ nghỉ. Dùng pháp cúng dường, không tham ăn uống, có thể kham nhận việc giảng nói pháp cho người bệnh. Đấy gọi là Tỳ-kheo Sấm dùng năm pháp ấy để thăm viếng, chăm sóc những người bệnh, chưa từng có Tỳ-kheo bệnh nào không thuyên giảm. Sở dĩ như thế là vì Tỳ-kheo Sấm trong vô số đời trước, từng năm trăm đời làm thầy thuốc, thông hiểu về phương dược, nghe tiếng nói, xem sắc diện là nhận biết căn nguyên của bệnh, lại dùng bốn sự để hết lòng nuôi chữa kẻ bệnh. Do nhân duyên ấy, nên gọi Tỳ-kheo Sấm là người hết lòng với người bệnh bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Bằng-kỳ-xa* là người có khả năng tạo ra kệ tụng: Là vì Tỳ-kheo này, lúc trước là con của một Trưởng giả, thường được hàng người, trời tài ba, thông sáng dẫn dạy, tiếp xúc vật, tán tụng. Bấy giờ, xuất hành dạo chơi, gặp một cô gái nhiều tài năng, dung nhan đẹp đẽ, thế gian ít có. Bằng-kỳ-xa trông thấy, tâm ý vui thích liền muốn thâm nạp, bèn trở về nhà thưa với cha mẹ về ý định của mình. Cha mẹ không thuận, bảo: Tộc họ của con là thế nào, sao lại đổi chí hướng, hủy bỏ gia phong của người trước? Tâm ý của người con đã quyết nên thưa lần nữa: Nếu không vì con cưới cô ấy làm vợ thì con không thể sống ở đời. Cha mẹ thấy con nói như vậy thì lại không nhẫn tâm trách cứ, ngăn cản, liền bảo: Tùy ý của con, cha mẹ coi như không biết tới. Bằng-kỳ-xa liền tự sai người cùng báo cho phía cô gái biết. Cô gái thuộc chủng tánh nhiều tài nghệ nên chỉ

chú trọng về khía cạnh này, liền đáp lại với người được sai tới, nói: Tôi không tham của cải của ông ấy, chỉ ưng thuận khi gồm đủ các thứ tài nghệ thôi. Bằng-kỳ-xa nghe thưa lại như thế, tức thì tìm đến chỗ thầy dạy để học. Không đầy mấy tuần, các nghề đã gồm đủ. Lại sai người báo tin: Việc học đã đầy đủ, nên có thể ban ơn cho nhau. Chủ nhân đáp: Nếu tài nghệ đã gồm đủ thì nên đi tới cung vua để thi thố hơn kém.

Lúc này, đang là chánh tiết, vua tập hợp đủ khắp các người tài nghệ để tỉ thí xem ai thắng, thua. Nếu hơn hết, thì được vua ban cho ngàn lượng vàng. Vua cũng nghe tiếng cô gái xinh đẹp, nhiều tài nghệ ấy, và muốn thu nạp vào nội cung. Pháp tỉ thí về tài nghệ, thì leo lên cột cờ là hơn hết, nên cho dựng cột cờ cao bốn trượng chín thước, bên dưới đặt đao kiếm, mũi nhọn đều hướng lên trên, khoảng cách chỉ vừa đủ để chân vào. Khi đó, Bằng-kỳ-xa leo lên cột cờ đã tới đỉnh, quay bảy vòng, liền trở lui, lao người xuống khoảng đất trống. Vua sợ mất cô gái, nên giả vờ bảo là không thấy. Mọi người đều khen: Rất giỏi, nhưng vua vẫn bảo là không thấy. Nếu xét kỹ để được cho là giỏi, lại phải thực hiện lần nữa. Bằng-kỳ-xa suy nghĩ: Nếu lần này ta không thuận theo lệnh vua, tất sẽ mất người nữ ấy. Tình phải quyết đạt được. Bằng-kỳ-xa liền chột leo lên lần nữa, đã tới đầu cột cờ, ngấm nhìn thấy gương mặt người nữ, tâm tự suy nghĩ: Sao kẻ ấy có vẻ điềm nhiên đối với ta đang khốn khổ như vậy? Tâm sợ thân run, e chẳng tự bảo toàn. Người nữ giả dối đâu cần công việc này. Đức Phật nhận biết Bằng-kỳ-xa tất có thể té độ, nếu không cứu giúp sẽ rơi vào ba đường dữ. Liên bảo Tôn giả Mục-liên: Tôn giả nên dùng thần túc cứu độ ách nạn kia. Tôn giả Mục-liên vâng theo lời dạy, tức thì đi đến nơi, hiện thân biến, ở trong hư không ngồi kiết già, lại tại bên dưới cột cờ, hiện ra bậc thang bằng bảy báu, người khác không thấy, chỉ riêng Bằng-kỳ-xa thấy rõ, nên thông thả theo bậc thang gồm bảy vòng đi xuống, được thần lực tiếp dẫn, trong an ngoài hiểu. Vua cùng với mọi người đều cho là kỳ lạ. Vua tự tay dẫn

người nữ giao cho Bằng-kỳ-xa. Chàng nói: Không dùng vật dối trá này, vì chỉ lừa gạt người đời mê lầm cho là trong thật. Nước mắt nhà tan không gì là không do đây. Liền tìm Tôn giả Mục-liên và cùng đi đến chỗ Phật. Đức Thế Tôn nhìn Bằng-kỳ-xa, nói: Thiện lai, Tỳ-kheo! Thế là thành Sa-môn, lại vì Bằng-kỳ thuyết giảng về bốn đế, tức chứng đắc Ứng chân (A-la-hán). Trong lòng vui vẻ phát khởi mà hiện ra thành lời, bèn làm tụng kệ tán thán Đức Thế Tôn:

*Ngày mười lăm thanh tịnh
 Năm trăm Tỳ-kheo họp
 Đã đoan các kiết sử
 Tiên nhân không thọ tập.
 Cũng như Chuyển luân vương
 Trăm quan đều vây quanh
 Bốn biển cùng đại địa
 Năm giữ không hiện bày
 Hàng phục người như thế
 Đạo sư không gì hơn
 Dẫn giúp các Thanh văn
 Ba minh trừ tánh kiết.
 Tất cả con Thế Tôn
 Không có nhiễm trần cấu
 Đã phá lưới ái dục
 Nay lễ trắng trong sao.*

Do nhân duyên ấy, nên gọi Bằng-kỳ-xa là người có thể tạo ra kệ tụng tán thán công đức của Như Lai, là bậc nhất.

Sở dĩ xưng **Tôn giả Câu-hy-la** là bốn biện tài bậc nhất: Vì phạm là Thanh văn bốn biện tài bất tất gồm đủ. Hoặc có pháp biện nhưng không có nghĩa biện. Hoặc có nghĩa biện mà không có pháp biện. Hoặc có ứng biện nhưng không có từ biện. Hoặc có từ biện mà không có ứng biện. Tôn giả Câu-hy-la đều có đủ bốn biện ấy. Tôn giả

Xá-lợi-phất, Ca-chiên-diên cũng có đủ bốn biện, sở dĩ không xưng là hơn hết, vì Tôn giả Thân Tử đã lấy trí tuệ làm chính, Tôn giả Ca-chiên-diên đã lấy việc soạn tập làm chính, nên hai vị đều không xưng về bốn biện tài. Tuy có bốn biện tài, nhưng cũng không bằng Tôn giả Câu-hy-la. Tôn giả chỉ biện giải về nghĩa của một câu, bảy ngày không hết, huống chi là bốn biện, há có thể lường tính được sao! Do sự việc ấy, nên Tôn giả Câu-hy-la được xưng là bốn biện tài bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Nan-đề* là khát thực bậc nhất: Vì các Tỳ-kheo khác tuy cũng khát thực, nhưng hoặc không đủ giới, hoặc có tâm tham, hoặc hay nhìn ngắm hai bên, tâm không chuyên nhất, hoặc tránh lạnh nóng, còn Tỳ-kheo Nan-đề thì lúc đang khát thực đều không có các sự việc ấy. Khát thực đã tinh, người dâng cúng được nhiều phước. Nay nên dẫn dụ để so sánh lớn nhỏ. Có người hỏi về phép bắn tên: Một người đứng cách trăm bước bắn vào sợi lông treo cao. Một người bắn vào đất khiến bụi bốc lên, trường hợp nào là khó? *Đáp*: Bắn vào sợi lông treo cao là khó, tuy bắn mà không đến nơi đất. Còn trường hợp sau thì không cần nói thêm. Hoặc thí cho khát thực, hoặc thí cho chúng Tăng, trường hợp nào là lớn? Hoặc là thí đích thực nơi A-luyện-nhã? Trong dụ, bắn vào sợi lông treo cao là chỉ cho thí không được thật, là dụ cho bắn vào hư không, sự việc tuy khó, nhưng có được có mất. Tên găm vào đất là dụ cho thí chúng Tăng. Bắn vào sợi lông treo cao tuy tinh, nhưng số bị mất là nhiều. Bắn vào đất tuy dễ nhưng chưa từng mất đất. Đất của phước điền dày nên không tăng giảm. A-luyện-nhã có tinh thô nên có được mất. Tôn giả Nan-đề được tinh nên gọi là bậc nhất.

Sở dĩ xưng *Tỳ-kheo Thí-la* là “Một tọa một thực”, vì đây là một hạnh Đầu-đà. Phạm là pháp của A-luyện-nhã, tức hoặc khát thực, hoặc tọa thiền bên gốc cây, hoặc ở riêng một mình nơi vắng lặng. Nay “Một tọa một thực” này, là từ sáng sớm thức dậy đến giữa ngày, nếu Đàn-việt thí thực, thì không hỏi nhiều ít, chỉ ở nơi một xứ, tọa

thực mà thôi. Nếu ăn chưa no, nhưng chỗ ngồi chưa dờn thì có thể ăn lần nữa. Nếu đã đứng dậy, thì không được ăn trở lại. Luôn ở nơi một xứ thọ thực mà không lìa bỏ, nên gọi thí là là bậc nhất.

Sở dĩ nói *Tỳ-kheo Kim-tỳ-la* thường đi đến bảy nhà để khát thực, không được quá bảy, nguyên do của sự việc ấy là vì đã lập thế giới hạn nơi bảy. Lúc khát thực, muốn dùng phước để hóa độ chúng sinh, nên chuyên tâm niệm đạo, không có tưởng tham. Nếu được thức ăn ngon dở, không lấy đó để thêm, bớt. Theo thứ lớp khát thực không có lựa chọn nghèo giàu. Nếu khi ở một nhà, hai nhà được thức ăn, lại có người bố thí, đã đủ thì dùng, không đủ mới nhận. Nếu đến bảy nhà, không được thức ăn, thì nên trở về trụ xứ, tư duy hành đạo, không nghĩ ngày hôm sau nên đến nhà này, không nên đến nhà kia, đều không có tưởng phân biệt, nên gọi là Sa-môn bảy nhà. Trở về thì tĩnh tọa, thâm giữ tâm nơi đạo, nên xưng Kim-tỳ-la nơi bảy nhà khát thực là bậc nhất.

Tỳ-kheo *Kiên Lao* do thường cư trú nơi chốn núi, đầm vắng lặng để hành đạo. Tỳ-kheo *Nan-đề* thường dùng việc khát thực, nhẫn nại để hành đạo. Tỳ-kheo *Kim-tỳ-la* dùng việc khát thực bảy nhà để hành đạo. *Thí-la* dùng một xứ thực để hành đạo, mười hai hạnh Đâu-đà đều chọn lấy một hạnh.

Tỳ-kheo Phù-di nhận giữ ba y, ăn, ngủ không lìa. Hoặc nói: Tạo ra ba y, là do ba lượt chuyển pháp luân, hoặc cho là ba đời, hoặc nói là ba thời (mùa), nên đặt ra ba y. Mùa đông thì mặc dày, nặng, mùa hạ thì mặc nhẹ, mùa xuân thu thì mặc trung bình, đó là ba mùa, nên đủ ba y. Dày là năm điều, vừa là bảy điều, mỏng là mười lăm điều. Nếu là mùa lạnh dữ thì mặc ba y chồng lên nhau, có thể ngăn lạnh. Hoặc nói: Cũng do các thứ ruồi, muỗi v.v... nên chế ra ba y. Do duyên ấy, nên thường nhận giữ không quên. Vì thế gọi là bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Bà-sai* là tọa thiền nơi khoảng đất trống bậc nhất: Vì lúc còn tại gia thường cho gia đình là mối lo. Xuất gia cầu

đạo luôn an tọa nơi khoảng đất trống. Nếu vào phòng ốc thì luôn khổ vì hơi thở như bị chặn lại, giống như bịt miệng. Do đây luôn cầu được ngồi nơi khoảng đất trống, tư duy hành đạo. Sau đó thân thể điều hòa, hơi thở thông suốt, hành đạo không trở ngại. Do nhân duyên ấy, nên gọi Tỳ-kheo Bà Sai là tọa thiền nơi khoảng đất trống bậc nhất.

Sở dĩ gọi **Tôn giả Ly-việt** thường ở bên cội cây: Là vì tại địa phạm phu muốn cầu thiền định, ở tại bên gốc cây, nương dựa nhằm buộc giữ tâm ý, để dứt trừ kiết phược. Các Tỳ-kheo khác cũng tọa thiền cạnh gốc cây, sở dĩ không gọi như thế là do họ không thể một lần nghe mà tự chuyên tâm tư duy. Tỳ-kheo này một lần nghe Phật chỉ dạy, liền có thể thực hành, chuyên ý không rời, sáu năm dứt hết kiết. Trước Tôn giả Ly-việt, nhiều vị thích thiền định du hành, đi dừng không khác, nhưng vui thích việc hành tập thì khác, nên đều gọi là bậc nhất.

Sở dĩ gọi **Tỳ-kheo Đà-đa-sách** là vui thích không: Vì Tỳ-kheo này vào phòng thì hiểu nội không, ra khỏi phòng thì hiểu ngoại không. Nội không dụ cho thức, ngoại không dụ cho thân. Vào phòng thấu tỏ thức không. Ra khỏi phòng hiểu rõ thân không. Đã hiểu rõ nội ngoại không thì các pháp cũng như thế. Tỳ-kheo này nghe nói về giáo pháp không, liền thâm giữ vào trong tâm. Vào phòng thấy không tức thấu đạt về thân thức. Các Tỳ-kheo khác, kiết dứt hết, sau đây mới đạt không. Tâm không khó đạt, quý ở chỗ được trước, nên xưng là bậc nhất.

Sở dĩ gọi **Tỳ-kheo Ni-bà** dùng y Ngũ nạp là hơn hết: Vì Tỳ-kheo này quán thân với ba mươi sáu vật uế lậu, không thể tham chuộng, chán ghét thân này nên cho là do vật hèn kém tự làm chướng ngại. Hoặc nói: Phạm là y, có thứ có thể gàn gũ, có thứ không thể gàn gũ. Thế nào là có thể gàn gũ? Mặc y xấu cũ khiến người xấu hổ, tự thẹn, là có thể gàn gũ. Mặc y tốt đẹp khiến người tự đại cho

là đẹp, nhã, là không thể gằn gũ. Y xấu hỗ trợ việc hành đạo, do đây mặc y Ngũ nạp. Tỳ-kheo này khéo có thể trong ngoài cùng đối chiếu, nên gọi là bậc nhất.

Sở dĩ gọi **Tỳ-kheo Ưu-đa-la** thường vui thích tọa thiền nơi nghĩa địa: Vì Tỳ-kheo này là đệ tử của Tôn giả A-nan, đắc đạo trước thầy, tâm tự suy nghĩ: Thân này lưu chuyển, không chốn nào là không lui tới. Lúc tại cõi trời, ăn mặc, cỡi xe tự nhiên, nay nên xả bỏ. Hoặc ở nơi nhân gian làm Chuyển luân Thánh vương, bảy báu cùng theo, cũng lại là quá khứ. Hoặc ở nơi súc sinh luôn phải ăn cỏ gai, đây cũng là quá khứ. Hoặc ở chốn ngạ quỷ, nước đồng sôi là thức ăn. Hoặc ở nơi địa ngục, đao kiếm luôn đối diện. Các tội hình ấy đều do nghiệp tạo từ quá khứ. Nay được làm thân người, ngang với phần này là đủ hết. Xưa nay, chỗ đáng quý đều là từ bỏ hình tướng sắc huyễn của mọi vật, không một thứ gì đáng để tham luyến, đều nên dứt bỏ, tức nên trụ nơi nghĩa địa. Lại suy niệm: Đang muốn tọa thiền bên cội cây, nơi núi rừng, đầm rộng vắng, đều sinh khởi tham ái, chỉ có nơi nghĩa địa là chốn con người không vui thích, do đó nên trụ ở đây. Vui thích nơi mộ địa chỉ có loài quỷ cùng đám chồn, sói, quạ, điều hâu v.v... nay nên nhập Tam-muội từ để cứu độ các loài ấy, vì thế nên lại trụ nơi mộ địa. Do nhân duyên này Tỳ-kheo Ưu-đa-la tức thường vui thích tọa thiền nơi nghĩa địa, không ở nơi chỗ có người, nên xưng là bậc nhất.

Sở dĩ gọi **Tỳ-kheo Lô-hê-ninh** luôn an tọa trên đệm cỏ bậc nhất: Vì Tỳ-kheo này thường ngồi trên đệm cỏ để trừ bỏ tâm tham ái. Thế nào là trừ bỏ tâm tham ái? Tức tuy có giường vàng gôi ngọc, nhưng đều không tham ái, chấp trước. Hoặc lại nói: Nếu có người thí tòa ngồi tốt đẹp cũng như thí đệm cỏ, không khác. Tâm tham ái đã dứt, các kiết cũng hết. Liền đưa tay nắm lấy cỏ, hướng tới cỏ làm lễ. Có người hỏi: Vì sao hướng tới cỏ làm lễ? *Đáp*: Ta nhờ nơi cỏ ấy mà tâm ưa đẹp tươi đã dứt hết. Đắc đạo do đây tức là thầy ta, nên hướng

đến làm lễ. Năm trăm con khỉ được sinh lên cõi trời, cũng đã dùng hoa trời Văn-đà-la tung rải nơi tử thi, vì do tử thi mà sinh thiên, nên đến rải hoa. Phạm là sang tất do hèn làm gốc. Do nhân duyên này nên gọi Tỳ-kheo Lô-hê-ninh tọa thiền trên đệm cỏ là bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Ưu-kì-ma* không cùng nói chuyện với người khác, chỉ nhìn nơi đất mà đi là bậc nhất: Vì Tỳ-kheo này thường lo về lỗi lầm của miệng, nên muốn sửa đổi. Tự suy nghĩ: Chính là do nơi miệng này mà sinh trong cõi người, trời, hay nơi ba đường ác, như địa ngục có nhiều loại, khôn đủ nơi năm đường, khổ thật là vô lượng. Ta nay nên như Thái tử Mộ Phách kết thế không nói. Bốn lỗi ba họa do đâu mà sinh, nên đã không nói, cứ nhìn thẳng mà đi. Đức Phật cho khả năng ấy là hiếm có, mỗi khi hướng về các Tỳ-kheo đều khen ngợi về đức ấy. Nói với Tôn giả A-nan: Tỳ-kheo như thế nên ghi chép để nhiều người được biết, noi theo. Do nhân duyên ấy, nên xưng là bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Nhất Tâm* là hành Tam-muội bậc nhất: Vì Tỳ-kheo này ngày trước từng tập định, cứu xét từ thô đến tinh, nay công năng của định đã lập, hành như đạo cảnh, ngồi mà quên tưởng. Quên tưởng lý đủ, về dụ thì như thế nào? Cũng như có người ăn trăm vị thức ăn, ý do quá no đủ, nên lại không còn tưởng ăn. Tuy lại bước đi, tiến dừng càng cảm, về sau nên thừa bày, hoạt động. Dựa nơi định lập tên, nên gọi ngồi, đứng, bước đi đều nhập Tam-muội là bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Trưởng giả Đàm-ma-lưu-chi* ưa thích viễn du bậc nhất: Tức sự việc ấy có nguyên do. Lúc Phật tại thế, có một Trưởng giả tên Đàm-ma-lưu-chi, đi đến chỗ Phật, lễ bái xong thì vấn an. Đức Phật nói: Đàm-ma-lưu-chi riêng đến đã rất lâu, mới có thể tương kiến. Có người hỏi Phật: Không rõ do đâu Đức Thế Tôn nói: Riêng đến đã rất lâu? Đức Phật đáp: Ông muốn biết chăng? *Đáp*: Muốn biết. Đức Phật nói: Vào thời A-tăng-kỳ kiếp xa xưa, thế gian có một vị Phật hiệu là Định Quang, Ta bây giờ là Phạm-chí tên Siêu Thuật.

Lúc ấy, Phật Định Quang sắp sửa vào thành, Ta nơi giữa đường được gặp, trông thấy tướng ánh sáng của Phật tỏa chiếu khắp, liền tán thán: Tướng ánh sáng của Đức Thế Tôn tỏa sáng hơn cả mặt trời mặt trăng. Công đức của Đức Thế Tôn thịnh dày như hai nghi. Tâm của Đức Thế Tôn nhân từ hơn cả mẹ hiền. Xem xét hình ảnh, không gì để cúng dường. Nay chính là đúng lúc, phước điền tốt đẹp, có thể gieo trồng căn lành. Thấy nơi đất có một ít bùn, sợ làm bẩn chân Đức Phật, Ta liền trải tóc phủ lên chỗ bùn ấy khiến Đức Phật Định Quang giẫm lên mà đi qua. Đức Phật liền thọ ký, nói: Ông đã dũng mãnh như thế, vào A-tăng-kỳ kiếp về sau, ông sẽ thành Phật hiệu là Thích-ca-văn. Khi đó, bên đường đi cũng có một Phạm-chí, tâm liền khởi giận dữ, nói: Kẻ này cùng với súc sinh không khác! Bèn đạp lên trên đầu tóc kẻ khác mà đi qua. Từ đấy trở về sau, trong vô lượng vô số kiếp luôn bị đọa trong loài súc sinh. Lại ở trong biển lớn làm cá Ma-kiệt, thân dài bảy ngàn do-tuần. Bấy giờ, có năm trăm khách buôn đi thuyền vào biển lớn để tìm kiếm châu báu, gặp phải cá Ma-kiệt này dùng miệng lật thuyền, sắp muốn nuốt vào miệng, năm trăm người kia hoảng sợ đều xưng niệm các bậc mình tôn thờ. Người chủ của đám khách buôn nói với mọi người: Nay thế gian có Phật hiệu là Thích-ca-văn, cứu độ người bị nguy ách, không ai hơn Ngài. Chúng ta nên xưng niệm danh hiệu Ngài cầu mong được thoát khỏi nạn. Tức thì đồng thanh xưng niệm. Cá Ma-kiệt nghe danh hiệu Phật, thức gốc vẫn còn, liền tự nghĩ xét: Phật Thích-ca-văn đã xuất hiện nơi thế gian, thân ta vì sao còn ở trong loài cá? Bèn lặn sâu xuống nước. Năm trăm khách buôn an ổn trở về. Lúc này, cá Ma-kiệt liền bày nửa thân hình lên bãi cát, không ăn uống, trải qua hai mươi bảy ngày thì chết, sinh làm con trai nhà Trưởng giả, tên là Đàm-ma-lưu-chi, nay mới đến được cùng ta tương kiến. Do đấy, nên gọi là “Lâu xa”. Đàm-ma-lưu-chi nghe đầu đuôi như thế, liền đi về bờ biển tìm xác chết cũ, thấy nơi bờ biển ấy có bộ xương cá lớn, da thịt đều hết, liền bước đi trên mảng xương sườn, suy nghĩ: Đây là thân chết cũ của ta. Bèn dùng hoa tung rải trên thân chết

cũ ấy, lại xét về sự việc đã qua, hốt nhiên đạo thành. Do nhân duyên ấy, nên gọi Trưởng giả Đàm-ma-lưu-chi là viễn du bậc nhất.

Sở dĩ xưng *Tỳ-kheo Ca Cừ* là tập hợp chúng thuyết pháp bậc nhất: Vì Tỳ-kheo này âm từ sáng rõ, tiếng vang rất xa, nghe âm thanh ấy, chúng tập hợp vô số, liền vì họ diễn nói pháp sâu xa. Các vị nên biết: Đức Như Lai xuất hiện ở đời, khó có thể được gặp, bốn đế là pháp cam lồ cũng khó được nghe. Các vị vào lúc thur thả, nên tư duy về chân đế, dứt trừ mùi hai thứ trói buộc, dẫn dắt, có thể đạt được Niết-bàn. Tỳ-kheo này luôn trợ giúp Đức Phật hoằng dương giáo hóa, thường đem giáo pháp ấy truyền bá rộng khắp. Do nhân duyên ấy, nên xưng là tập hợp chúng thuyết pháp, âm thanh bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Bà-câu-la* thọ mạng rất lâu dài: Là do thời xa xưa đã từng cúng dường sáu vạn Đức Phật, ở nơi trụ xứ của chư Phật luôn hành tâm từ. Đối với các loài vật có hình sắc, thọ mạng, dù là rất nhỏ bé, đều luôn gia tăng tâm thương xót, không hề có mảy may tưởng sát hại. Do phước của tâm từ ấy, nên nay có được báo kia. Đức Phật bảo Tôn giả A-nan: Như Ta hôm nay, thân tướng thanh tịnh, không có ai hơn, cũng như hoa sen chẳng vương nơi bùn nước, chính là thọ tám mươi, không như Bà-câu-la thọ một trăm sáu mươi tuổi. Như Lai tùy theo thế gian, muốn thích ứng với chúng sinh, không hiện điều dị biệt, nên thọ mạng tám mươi. Tỳ-kheo Bà-câu-la thọ phước của tâm từ nơi đời trước nên có được quả báo gia tăng về tuổi thọ. Hoặc có người hỏi: Chỉ do tâm từ nên đạt được thọ mạng như thế chẳng, hay lại còn có nguyên do khác chẳng? *Đáp:* Có. Vào thời xưa, Đức Như Lai Tỳ-bà-thi xuất hiện ở đời, bấy giờ có mười sáu vạn tám ngàn Tỳ-kheo du hành giáo hóa. Khi ấy, có Trưởng giả, sống theo nẻo sáng suốt, tu tập thuần thành, bảm tánh lương thiện, khiêm tốn, không ưa rượu chè. Vào ngày hội hàng năm, do những người trẻ tuổi khuyên mời, nên đã uống ít nhiều. Liên do thể của rượu, nên đi đến chỗ Đức Thế Tôn, lễ bái, vấn an xong,

bền thĩnh Phật cùng các đệ tử thọ nhận sự cúng dường của ông và gia đình trong chín mươi ngày. Những Tỳ-kheo bị bệnh đều được mời đến nhà ông nhận các thứ thuốc men, vật dụng cần thiết đều xin cung cấp đầy đủ. Thừa thĩnh xong, ông trở về nhà, sai bảo mọi người trong gia đình: Ta đã thĩnh Đức Phật cùng các vị đệ tử cúng dường chín mươi ngày, vậy bốn sự đều phải lo liệu cho đầy đủ. Sai bảo, dặn dò xong liền đi ngủ. Ngủ rất lâu mới thức, người vợ nói: Trước đây ông có sai bảo sắm sửa đầy đủ các vật dụng cúng dường, sao bây giờ im lặng không thấy nhắc đến? Trưởng giả ngạc nhiên hỏi: Vừa rồi tôi đã nói năng, sai bảo những gì? Người vợ thưa lại: Lúc chưa ngủ, ông không nói gì sao? Trưởng giả bảo: Tôi không nhớ rõ là mình đã nói những gì. Bà vợ nói: Lúc ấy, ông bảo: Ta đã thĩnh Phật cùng các vị đệ tử cúng dường trong chín mươi ngày, mỗi thứ cần dùng đều không được thiếu. Ông chẳng đã nói như thế là gì? Trưởng giả suy nghĩ, nói: Là do rượu khiến con người nhầm lẫn mới dẫn đến sự việc như thế. Cảm thấy hổ thẹn nên quyết định thực hiện việc cúng thĩnh ấy. Sáng sớm hôm sau, ở tại nhà mình, ông Trưởng giả đốt hương, từ xa đánh lễ cúng thĩnh Đức Thế Tôn và đại chúng. Có một Tỳ-kheo tới xin thuốc. Trưởng giả hỏi: Thầy bị đau gì? *Đáp*: Đau đầu. Trưởng giả nói: Đây tất là do phần trên của mạng ngực có nước, xông mạnh lên đầu. Do vậy nên đầu bị đau. Bèn cho một quả Ha-lê-lặc, nói: Chỉ uống thuốc này là đủ để dứt bệnh ấy. Tỳ-kheo uống thuốc, bệnh liền khỏi. Do phước báo ấy, nên trong chín mươi một kiếp chưa từng bị bệnh, sinh vào nhà Trưởng giả, đến tuổi tám mươi, xuất gia học đạo, trải qua tám mươi năm, đạo tục hợp lại là một trăm sáu mươi năm. Lúc còn tại gia, từng thi đấu sức, giây lát đầu bị đau, tức tìm cách trừ khỏi, từ đấy thường không bệnh tật. Do đó nên nói Bà-câu-la là trường thọ bậc nhất. Ở trong mức thọ mạng một trăm năm mà tăng thêm sáu mươi năm, người này, nơi đời năm trước mà thọ mạng như thế là rất đặc biệt. Dụ như trong chón ướ trước mà sinh ra hoa sen.

Tôn giả A-nan hỏi Bà-câu-la: Do đâu không vì người giảng nói pháp? Vì không có bốn biện tài hay là vì thiếu trí tuệ? *Đáp*: Tôi đối với bốn biện tài, trí đều mãn tiệp, không phải là không đủ. Nhưng chính là tự vui thích tịch tĩnh, không ưa chốn đông đúc ồn ào, nên không thuyết pháp.

Vấn nạn: Tôn giả Bà-câu-la trường thọ, vì sao không sinh ba phương (ba châu)? *Đáp*: Chư Phật sở dĩ không sinh là do người của cõi ấy khó hóa độ. Nơi cõi này chúng sinh lợi căn, nhanh nhẹn, tuy rất xấu ác, nhưng dũng mãnh giữ đạo không ngại khó khăn. Thế nên, từ xa xưa chư Phật đều sinh trong cõi này. Tôn giả Bà-câu-la ứng hợp tại cõi này thành tựu đạo, nên không sinh nơi ba phương kia.

Sở dĩ gọi *Tôn giả Mãn-nguyện-tử* là thuyết pháp bậc nhất: Vì có ba sự việc nên được gọi là bậc nhất. Các Tỳ-kheo khác cũng thuyết pháp, nhưng không có ba sự việc đáng ghi, nên không gọi là bậc nhất. Tôn giả Mãn-nguyện-tử lúc thuyết pháp, trước hết dùng biện tài xướng phát âm thanh vi diệu, khiến mọi người nghe đều cùng hoan hỷ hướng về mình. Tiếp theo, dùng ngôn từ “khổ sở” để trách cứ nơi tâm khiến cho phần không thông đạt bên trong kịp sợ hãi, phát khởi tưởng khó gặp. Sau cùng thì dùng tuệ sáng để chỉ dạy về vô thường, không, vô ngã. Người nghe kiết tan, sử lặng, trí kết hợp, phát triển. Đức Thế Tôn diễn nói pháp đầu giữa cuối đều thiện. Tôn giả Mãn-nguyện-tử cũng vậy, ba sự cùng thiện (hoàn hảo). Tự là Đức Như Lai để giảng nói pháp, không vị nào có thể hơn mình. Tôn giả Thân Tử tự thệ: Từ sáng sớm đến giữa ngày, phải độ một người khiến đạt đến Đạo tích. Tôn giả Mục-liên cũng thệ nguyện độ người, ở trong bốn hướng định tính tiến một bậc, sau đấy mới thọ thực. Các Tỳ-kheo khác đều cũng độ người, nhưng so với Tôn giả Mãn-nguyện-tử thì không bằng một phần trăm. Tôn giả này từ lúc thành đạo cho đến Niết-bàn, đã độ chín vạn chín ngàn người, trong hàng Thanh văn là vị hóa độ chúng sinh nhiều hơn hết, nên gọi là thuyết pháp bậc nhất.

Sở dĩ xưng *Tôn giả Ưu-ba-ly* là trì luật bậc nhất: Vì vào thời trước, Đức Thế Tôn trở về thăm quê hương, theo lời thỉnh của vua cha là Tịnh Phạn. Số lượng các Tỳ-kheo đi cùng với Đức Phật, tuy tâm đều tinh thuần, nhưng dung mạo thì chưa tiêu biểu. Khi ấy, vua Tịnh Phạn muốn khuyên con em thuộc hào tộc họ Thích xuất gia làm Tỳ-kheo, để theo hầu Đức Phật, liền tuyên lệnh: Những gia đình họ Thích, nếu có hai anh em thì đều phải cho một người xuất gia tu đạo. Nếu không tuân lệnh thì sẽ bị phạt nặng. Lúc này, có một nam tử thuộc họ Thích, tên Diện Vương, là người lớn tuổi nhất trong đám con em họ Thích được xuất gia, theo thứ tự thì được xuống tóc trước. Đức Phật bảo Ưu-ba-ly cạo tóc cho người này. Lại dặn: Các người họ Thích thường hay kiêu ngạo, thân thể vốn mềm mại, ông nên từ từ, nhẹ tay trong việc cạo tóc. Ưu-ba-ly vâng lời, cạo nhẹ tay, lại quá nhẹ tay, hầu như không chạm vào da. Ưu-ba-ly lại lật ngược lưỡi dao, dùng sống lưng dao để cạo tóc. Đức Phật bảo: Không thể dùng mũi phần bụng của dao để cạo như thế. Cũng nói: Không thể tức thì cạo từ trên đánh trở xuống một lượt hết nhẵn, nên từ từ. Năm trăm nam tử họ Thích thấy đều được cạo như vậy. Đức Phật bảo Ưu-ba-ly: Thiện lai Tỳ-kheo! Liền thành Sa-môn. Phật bèn trao giới tức đắc A-la-hán. Tiếp theo, trao giới cho năm trăm con em họ Thích. Ưu-ba-ly làm Thượng tọa, dùng tay xoa lên đầu năm trăm người kia là đệ tử. Thọ giới xong, lần lượt phải lễ bái Ưu-ba-ly. Những nam tử họ Thích ngày trước vốn thường kiêu ngạo, cho là hơn người, không thể hạ mình, lại thêm Ưu-ba-ly là “con em” của họ, nên đều nói: Đây là kẻ giúp việc cho gia đình chúng tôi, duyên cớ gì phải lễ. Đức Phật bảo: Không phải thế. Pháp không có sang hèn, ai đạt trước là anh, sau là em. Do dự một lát, chế ngự tâm ý rồi lễ bái. Tức thì trời đất chấn động lớn. Chư Thiên nơi hư không tán thán: Lành thay! Lành thay! Hôm nay các người họ Thích đã hàng phục được tâm ý cao ngạo. Ý ấy khó thắng nên đại địa chấn động. Cùng lúc với năm trăm nam tử họ Thích xuất gia hành đạo, cũng có chín vạn chín ngàn người xuất

gia tu đạo. Tôn giả Ưu-ba-ly từ lúc theo Phật thọ giới trở đi, chưa từng vi phạm dù là mảy may. Do nhân duyên ấy, nên gọi là trì giới bậc nhất.

Chỉ do như thế hay còn có sự việc khác?

Phía Bắc Tinh xá Kỳ-viên có một Tỳ-kheo mắc bệnh, trải qua sáu năm vẫn chưa khỏi. Khi ấy, Tôn giả Ưu-ba-ly đến thăm hỏi Tỳ-kheo ấy: Thầy đau ốm đã lâu, có điều gì cần, nên nói ra. Thưa: Điều tôi cần thì không thể nói được. *Hỏi*: Thầy muốn cần vật gì? Nếu ở đây không có, tôi sẽ cho người đi khắp nơi tìm. Giả như ở thế gian không tìm ra thì lên cõi trời tìm. *Đáp*: Thứ tôi cần, trong thành Xá-vệ có, do trái với lời Phật dạy nên không thể nói. *Hỏi*: Song nói ra thì không khổ. *Đáp*: Tôi chỉ nghĩ nhớ về rượu. Được năm thăng rượu thì bệnh liền hết ngay. Tôn giả Ưu-ba-ly bảo: Hãy chờ đây. Tôi sẽ vì thầy nên thưa hỏi Đức Phật. Tôn giả trở về chỗ Đức Phật, thưa: Tỳ-kheo bị bệnh cần rượu làm thuốc, không rõ có thể được uống chăng? Đức Thế Tôn dạy: Pháp Ta chế ra là để trừ bệnh. Tôn giả Ưu-ba-ly bèn đi lấy rượu cho Tỳ-kheo bệnh uống, bệnh liền khỏi. Lại nói pháp cho Tỳ-kheo đó, khiến chứng đắc A-la-hán. Đức Thế Tôn khen ngợi Tôn giả Ưu-ba-ly: Tôn giả đã thưa hỏi Như Lai về việc ấy, khiến cho Tỳ-kheo bệnh nhờ đây mà khỏi, lại khiến đắc đạo. Tỳ-kheo này nếu không được độ, về sau sẽ bị đọa nơi ba đường dữ, không có kỳ hạn ra khỏi. Tôn giả nên vì các Tỳ-kheo vị lai nói về giới cấm, khiến họ nhận biết chỗ khinh, trọng, để được cứu độ nguy ách. Tôn giả đích thực là có thể trì luật, nên đem Luật tạng giao phó cho Tôn giả, chớ khiến bị thất tán. Trong các Tạng, Tạng này là tối tôn, không nên để cho hàng Sa-di cùng bạch y xen vào. Do nhân duyên ấy, nên lại xưng là bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Bà-ca-lợi* đạt được tín giải thoát: Vị Tỳ-kheo này bị bệnh đã lâu, nằm mãi nơi giường trải qua sáu năm, những người chăm nuôi thầy đều bỏ đi. Tỳ-kheo bệnh tự nghĩ: Ta bị

bệnh quá lâu, những người chăm nuôi đều mỏi mệt rất có thể chán nản, lại không được Đức Như Lai rủ lòng thương xót! Nên tự xử để dứt trừ bệnh khổ. Liền tìm lấy đao, hướng về đao, nói: Chỉ cần giết ta, là cũng sẽ đoạn trừ kiết chăng? Nói xong thì cầm đao tự đâm vào cổ, mũi dao vừa vào tới nửa yết hầu, đã được lậu tận, kịp khi đầu bị đứt, là chứng đắc Niết-bàn. Lúc ấy, đại địa chấn động, âm vang đến tận trú xứ của Ba-tuần. Ba-tuần nghĩ: Đây chắc là điềm gì ứng hiện nên đại địa mới chấn động như thế. Liền dùng “Thiên nhãn” xem khắp, thấy một Tỳ-kheo vừa tự hại, nhưng không biết thân tức của vị ấy đã đi về nẻo nào. Quán khắp các cõi trời, không thấy. Lại xem trong cõi người cũng không gặp. Lại xem nơi ba đường ác, cũng đều không thấy đâu. Bấy giờ, Đức Phật dẫn các Tỳ-kheo đến chỗ Tỳ-kheo vừa qua đời, chuẩn bị hỏa thiêu, thấy nơi tử thi có lửa hiện lên. Đây là do Ba-tuần phóng lửa để tìm thân tức của vị ấy, nhưng đều không biết hiện ở đâu. Sở dĩ Ba-tuần tìm kiếm là muốn biết nẻo thân tức tiến tới để hủy hoại, khiến không thành. Các Tỳ-kheo liền thực hiện việc hỏa thiêu. Đức Phật khen Tỳ-kheo này đã đạt được tín giải thoát. Hoặc nói: Phạm người tín tâm chí thành, mạng phó cho tự nhiên, hãy còn không cầm gậy để tự phòng hộ, huống chi là lại tự hại sao? *Đáp*: Tín, sở dĩ cầm đao, vì đao là tuệ kiếm, muốn dùng đây để đoạn trừ các kiết. Thân tức là gốc của kiết. Căn phát triển tức là nhánh cành. Thân đoạn thì kiết trừ. Do vậy, người cầm đao không bị ngăn ngại. Cầm đao tín, chặt đứt cây nghi hoặc, nên câu tiếp theo viết: Ý không do dự. Từ tín giải thoát đến giải thoát không nghi, tức chuyển độn làm lợi. Do nghĩa ấy, nên gọi Tỳ-kheo Bà-ca-lợi là tín giải thoát bậc nhất.

HẾT - QUYỂN 4

LUẬN PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC

QUYỂN 5

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Nan-đà* là đoan nghiêm bậc nhất: Vì các Tỳ-kheo mỗi mỗi vị đều có các tướng. Tôn giả Thân Tử có bảy. Tôn giả Mục-liên có năm. Tôn giả A-nan có hai mươi. Chỉ riêng Tôn giả Nan-đà có ba mươi tướng. Tôn giả Nan-đà sắc vàng. Tôn giả A-nan sắc bạc. Tôn giả Nan-đà mặc y phục sáng rỡ, giày dép viền tua vàng, cầm bát lưu ly, vào thành khát thực, những người trông thấy không ai là không vui thích. Tự lià Đức Như Lai để giảng nói pháp, hành hóa, các vị đệ tử khác không vị nào có thể sánh kịp, nên gọi là đoan nghiêm bậc nhất.

Cũng gọi là các căn tịch tĩnh: Đức Phật dẫn các đệ tử đi đến Tinh xá của Nại-nữ ở thành Tỳ-xá-ly. Lúc ấy, Tôn giả Nan-đà kinh hành ở bên ngoài. Nại-nữ nghe Đức Phật đến, trong tâm vô cùng vui vẻ, muốn bày biện sự cúng dường, tức đi tới thỉnh Phật, thấy Tôn giả Nan-đà đang kinh hành bên ngoài Tinh xá, tình cảm yêu thích dấy mạnh, đánh lễ tiếp giáp chân, lấy tay xoa lên chân Tôn giả. Tuy nhìn thấy người nữ xinh đẹp, dịu dàng, nhưng Tôn giả Nan-đà hoàn toàn không có tướng dục. Do hai hình cùng cảm, nên liền xuất “bất tịnh”. Vị ngọt thấm nhuần nơi thân thể, thân thể đầy đủ thì dư thừa. Chỗ dư thừa của bất tịnh, há là do tâm? Nại-nữ không rõ, nghi là có tướng dục. Đức Phật nhận biết ý ấy, nên nói với nàng: Chớ sinh tâm nghi! Bấy giờ sau đây, Tôn giả Nan-đà sẽ chứng đắc A-la-hán. Theo đó mà nói, tức biết tâm của Tôn giả không biến đổi.

Sở dĩ gọi **Tỳ-kheo Bà-đà** khéo giải nghi vương của người: Là vì chư Phật trong ba đời đều cùng lấy số lượng tám vạn bốn ngàn dùng làm pháp hành. Chúng sinh đạt đạo bất tất phải hành khắp. Các hành tùy theo xứ tổ ngộ, dùng làm tông chỉ, vì sao kiết sử của chúng sinh chẳng đồng? Bệnh có nhiều, ít, cấu uế có dày mỏng, thế nên Đức Như Lai thiết lập giáo pháp có từng ấy. Hoặc có một loại thuốc trị nhiều bệnh. Hoặc có nhiều loại thuốc trị một bệnh. Cũng như sáu độ cùng hợp lại. Một hành làm chủ thì các hành đều theo. Một hành không chuyên, thường gọi là theo bệnh đã khởi, đối thuốc ứng hợp. Nếu khởi chấp thường thì dùng vô thường đối trừ. Nếu tâm chấp có khởi thì dùng tâm không đối trừ. Nên hiểu rõ về hành vô thường, vì muôn hành đều là vô thường. Cũng như thí tạo ra tám vạn thứ, tám vạn đều là thí, đó gọi là lược nói. Cũng như trong tám âm của Đức Như Lai, một âm hợp với tám tiếng vang, một tiếng vang hợp với trăm giáo pháp, một giáo pháp hợp với trăm nghĩa, mỗi mỗi cùng hợp lại đến ngàn vạn ức. Một âm báo đến vạn ức. Sự biến chuyển như vậy là lược nói về các hành hợp lại. Về dụ cũng thế. Tỳ-kheo này chuyên dùng lược nói làm chủ, nên gọi là bậc nhất.

Sở dĩ gọi **Tỳ-kheo Tu-ni** là có thể thuyết pháp rộng khắp: Vì Tỳ-kheo này, ba mươi năm, ở trong địa phạm phủ đã rộng vì mọi người thuyết giảng pháp, phân biệt về nghĩa lý. Thế nào là thuyết giảng rộng? Hoặc nhân một hành mà làm tăng trưởng các hành, chi tiết càng dồi dào cho đến vô số. Cũng như bệnh có cùng nhân mà sinh, do đây nên đặt các thứ thuốc cùng thuận mà thành. Tỳ-kheo này chuyên dùng phân tích, phán đoán làm chủ, không ưu tiên cho việc đoạn dứt lậu, vì thế phải trải qua ba mươi năm mới chứng đạo. Tĩnh lặng, quên lời, nên bỏ sót dấu vết từ trước. Sao chép từ gốc để nối tiếp, nên gọi là thuyết giảng rộng bậc nhất.

Sở dĩ gọi **Thiên-tu-bồ-đề** là người mặc y đẹp đẽ bậc nhất: Trong số năm trăm đệ tử của Phật có hai vị Tu-bồ-đề: Một vị thuộc chủng

tánh vương giả, một vị thuộc chủng tánh Trưởng giả. Thiên-tu-bồ-đề xuất thân từ hàng vương giả. Sở dĩ gọi là Thiên vì trong năm trăm đời thường sinh nơi cõi trời Hóa ứng thanh, sau sinh vào nhà vương giả, hưởng phước tự nhiên chưa từng thiếu thốn. Thời gian Đức Thế Tôn trở về quê hương, vua Tịnh Phạn khuyến khích năm trăm nam tử họ Thích xuất gia học đạo, theo hầu Đức Phật, Tỳ-kheo này là một vị trong số ấy.

Bấy giờ, Đức Phật khuyên bảo các Tỳ-kheo: Phạm là người học đạo, đều phải bó buộc thân, giữ hạnh, y thô, ăn dở, nệm cỏ làm giường, thuốc thang dùng theo dân dã. Tỳ-kheo này nghe lời Phật dạy, tâm tự tư duy: Ta sinh trong gia đình giàu sang, y phục, thức ăn luôn dồi dào, lầu gác, phòng ốc đều cao rộng, giường nệm, giày dép, các thứ vật dụng quanh người đều quý giá, ít có, thế nhưng cũng còn không thỏa mãn ý ta, hưởng hồ là nay sẽ mặc y Ngũ nạp! Phải nên trở về nhà là hợp với bản ý của mình. Suy nghĩ rồi muốn trở về. Lúc này, Đức Thế Tôn đang ở tại Tinh xá Xá-vệ, thọ thỉnh của vua Ba-tư-nặc, Thiên-tu-bồ-đề liền đi tới chỗ Phật lễ bái, từ tạ mà trở về. Tôn giả A-nan nói: Xin hãy nán lại một đêm. Thiên-tu-bồ-đề bảo: Phòng ốc, giường nệm của Đạo nhân như thế, làm sao có thể ở lại được, chắc phải đến nhà bạch y ngủ nhờ một đêm, sáng hôm sau sẽ trở lại đây thôi. Tôn giả A-nan nói: Nên ở lại. Nay sẽ bày biện khéo đẹp và đủ cả. Tôn giả liền đi tới chỗ vua, các thứ tọa cụ, cờ lọng, hoa hương, bốn thứ đèn dầu, mỗi mỗi sự đều mang về đầy đủ, đẹp đẽ, sang trọng. Tỳ-kheo này bèn nghỉ đêm trong căn phòng như thế. Do hợp với bản tâm nên ý liền được định, tư duy về bốn đế, cho đến cuối đêm tức đắc A-la-hán, bay lên hư không. Tôn giả A-nan tâm niệm: Tỳ-kheo này chắc là đã bỏ phòng mà đi rồi, các thứ vật dụng mượn ở chỗ vua sợ có người lấy mất, nên vội tới xem thử. Trong phòng chẳng thấy, ngược nhìn lên cao, thấy Tỳ-kheo ấy đang bay nơi không trung. Tôn giả A-nan bạch Phật: Tỳ-kheo Thiên-tu-bồ-đề đã đắc A-la-hán, hiện

đang bay nơi hư không. Đức Phật bảo Tôn giả A-nan: Y có hai loại: Loại có thể gần gũi, loại không thể gần gũi. Thế nào là có thể gần gũi? Là lúc mặc y đẹp, làm tăng trưởng tâm đạo, đây là có thể gần gũi. Khi mặc y đẹp, làm tổn giảm tâm đạo, đây là không thể gần gũi. Này A-nan! Vì thế, hoặc từ nơi y tốt đẹp đắc đạo, hoặc từ nơi y Ngũ nạp cũ rách mà đắc đạo. Chỗ tỏ ngộ là tại tâm, không câu nệ nơi y phục, hình tướng. Theo đó mà nói, Thiên-tu-bồ-đề là người mặc y đẹp dễ bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Nan-đà-ca* là giáo thọ bậc nhất: Vì như Tôn giả Xá-lợi-phất cũng giáo thọ, tức chỉ dạy trao truyền khắp bốn chúng đệ tử, từ sáng sớm đến giữa ngày, nên khiến một người đạt đến “Đạo tích”. Còn Tỳ-kheo này chuyên giáo thọ các Tỳ-kheo, khiến chứng đắc A-la-hán. Ví như người bắn tên giỏi, dùng một phát tên bắn trúng kẻ giặc kia, tức trúng nơi chính yếu nên khiến không còn dấy khởi. Dụ cho Tỳ-kheo này, khéo chỉ dạy về tuệ chính, người nghe kiết dứt trừ, đạt đến giải thoát. Người bắn tên không giỏi, tuy dùng nhiều mũi tên mà chỉ có thể một phát bắn trúng. Dụ như Thân Tử tuy diễn nói rộng về tuệ, chung cuộc chỉ thành một bậc. Hơn kém đã khác, xét kỹ dễ thấy. Thế nên nói giáo thọ hàng hậu học là bậc nhất.

Tỳ-kheo Tu-ma-na sở dĩ gọi là người khéo khuyên dạy Tỳ-kheo-ni: Vì Tỳ-kheo này thường dùng những lời khổ bức để khuyên bảo các Tỳ-kheo-ni: Phạm là người nữ thì có nhiều tình cảm, đáng đáp xinh đẹp được tô điểm luôn huyễn hoặc người đời. Thân hình ướm lậu, chín chồn bất tịnh, ba mươi sáu vật, không một thứ nào đáng để tham ái. Sở dĩ gọi Tu-ma-na, tức là dùng tên của hoa. Do lúc sinh ra, trên tai tự nhiên có hoa này, nên dùng hoa làm tên người. Bấy giờ, vua Tần-bà-sa-la đi đến chỗ Phật, thấy Tỳ-kheo ấy trên tai có hoa, cho là lạ, liền hỏi Phật: Pháp của Tỳ-kheo được đeo hoa chẳng? Đức Phật nói với vua: Nhà vua nên tự tay hái lấy hoa ấy. Vua liền dùng tay rút nắm lấy hoa, hoa lại sinh ra như cũ, cứ như thế không

dùng, bèn thành một đồng hoa. Vua càng cho là lạ, nên hỏi nguyên do. Đức Phật nói: Về thời xa xưa, lúc Đức Phật Tỳ-bà-thi xuất hiện ở đời, Tỳ-kheo ấy là một Trưởng giả trẻ tuổi. Lúc này là lễ hội hàng năm, Trưởng giả tham dự, đánh đàn, ca hát vui chơi xong, liền đi tới chỗ Đức Phật. Trưởng giả trông thấy Phật hoan hỷ, bèn lấy hoa trên tai mình dâng đặt lên trên tai Đức Phật. Phật tức dùng thần túc, hóa ra hoa ấy, ở trong hư không biến làm đài có bốn trụ, hoa trên tai vẫn như cũ. Trưởng giả trông thấy những biến hóa như thế, liền phát thệ nguyện: Nguyện nơi đời vị lai của con đời đời được gặp Phật, thân tướng sinh ra được đoan nghiêm, trên tai sinh hoa. Do phước nguyện từ xưa, nên nay có được báo đó. Vua nghe Đức Phật giảng nói, tâm tức mở bày, hiểu rõ, nên đến trước đánh lễ Phật rồi cáo lui, trở về hoàng cung.

Sở dĩ khéo khuyên dạy Tỳ-kheo-ni: Vì các Tỳ-kheo-ni vốn là những người có nhiều tình cảm. Nhiều người trông thấy Tỳ-kheo Tu-ma-na đoan nghiêm, trên tai có hoa, tâm cũng còn yêu thích. Duyên nơi tình cảm yêu thích ấy để dẫn dạy, nhiếp phục, dùng lời nói khở bức nên mọi tham ái liền tiêu tan, vì thế nên gọi Tỳ-kheo Tu-ma-na là khéo khuyên dạy Tỳ-kheo-ni về giới cấm là bậc nhất.

Sở dĩ xưng **Tỳ-kheo Thi-bà-la** là phước đức bậc nhất: Vì lúc Thi-bà-la mới sinh, tay cầm ngọc báu Ma-ni vô giá. Thân vừa chạm đất liền nói: Thế gian có đủ bảy báu như vàng bạc v.v... để có thể đem bố thí chăng? Ta nay muốn hành bố thí lớn. Nói lời như vậy rồi, khiến cha mẹ, người nhà đều hoảng sợ, bỏ đấy mà chạy, hoặc nói là quỷ La-sát, hoặc cho là thiên thần. Phàm là trẻ con, lúc sinh cần phải đủ ngày tháng mới nói được. Nay vừa chạm đất liền nói, là điều rất kỳ lạ. Tình mẹ không nở bỏ con, nên trở lại để xem. Đứa con nói với mẹ: Chớ sợ! Con không phải là quỷ. Con đúng là con của mẹ. Người cha là Nguyệt Quang bảo vợ: Nay nên ẵm đứa bé tới chỗ các Sư Ni-kiền-tử, để hỏi về chỗ dữ, lành. Liền cùng vợ bế con đi đến trụ xứ của

các thầy Ni-kiên, thừa lại mọi việc. Sư nói: Đứa bé này vô phước, về sau sẽ dẫn tới tai họa. Trưởng giả thưa: Trong tay đứa bé có ngọc báu Ma-ni, vì sao nói là không phước? Ni-kiên bảo: Đến năm đứa bé tám tuổi, tài sản, vật báu trong nhà ông đều hết sạch, chính là do trong tay đứa bé này hiện có ngọc báu sẽ tiêu diệt hết, cả nhà đều sẽ chết đói. Trưởng giả sợ hãi, nhưng nghĩ kỹ có chỗ nghi hoặc. Nghe đời có vị Đại Sa-môn, hẳn có thể biết được chuyện lành dữ, nên đi đến nơi ấy để hỏi về việc này chẳng? Tức đi tới chỗ Đức Thế Tôn. Giữa đường lại nghĩ: Đại Sa-môn là chủng tộc Trưởng giả, sinh trưởng nơi thâm cung, lại không học vấn. Các Bà-la-môn, ngay từ lúc còn trẻ đã học rộng, hẳn còn không thể biết về lành dữ, Đại Sa-môn há có thể biết được? Liền muốn trở về nhà. Chư Thiên nơi hư không nói với Trưởng giả: Chỉ nên đi tới trước, sao lại tính trở về? Như Lai là bậc Đại Thánh, không điều gì là không thông đạt, đi tới đó, mọi nghi ngờ sẽ được tỏ rõ, phải trái mau hiện ra. Vợ chồng Trưởng giả y lời, bèn đi đến trụ xứ của Đức Phật, lễ bái, vấn an xong, liền thưa về các sự việc như vừa nói, không tường dữ lành. Đức Phật dạy: Hoàn toàn lành và lợi mới sinh được người con phước đức ấy. Đứa bé này, năm hai mươi tuổi sẽ xuất gia tu đạo, thường có năm trăm Đồng tử cùng theo, sẽ chứng đắc A-la-hán, trở về độ cha mẹ. Trưởng giả nghe Đức Thế Tôn giảng nói như thế thì vô cùng vui mừng, không thể tự kìm chế, liền đánh lễ Phật rồi trở về nhà, cho sắm sửa đủ các thức ăn uống ngon quý, thỉnh Phật cùng chúng đệ tử đến nhà thọ thực, xin Phật đặt tên cho con mình. Đức Phật nói với Trưởng giả: Nếu muốn mang tên là Chư Thiên thì con người không hiểu. Nếu muốn mang tên Hiền Thánh thì hàng phàm phu không hiểu. Thời Đức Phật Ca-diếp gọi quý là Thi-bà-la, nay nên đặt tên là Thi-bà-la. Thi-bà-la là khai thông âm thanh, ngôn ngữ của quý thân, thế nên đặt tên là Thi-bà-la. Tôn giả A-nan, lúc sắp nhập Niết-bàn đã độ hai vị đệ tử, vị thứ nhất tên Ma-thiên-đề, vị thứ hai tên Ma-thân-đề-lợi. Ma-thân-đề-lợi là Địa vương, nếu không làm Đạo nhân, sẽ làm vua châu Diêm-phù-đề

cùng ba thiên hạ, nên gọi là Ma-thân-đề-lợi. Tôn giả A-nan dạy vị đệ tử này: Con đi đến nước Sư Tử Chử để truyền bá, hiển dương pháp Phật. Người ở nước ấy cùng với La-sát chung nhau. Chính là cần có văn tự, sau đây mới giao tiếp. Theo “Thị dịch” hiện có sáu mươi thứ sách, trong số ấy có sách của quý gọi là A-phù, sách của người gọi là A-la. Ma-thân-đề-lợi vâng theo lời dạy, đi tới nước ấy hiển dương Phật pháp, từ đó, dấu vết của sự giáo hóa ngày nay hiện còn. Thi-bà-la khai thông quỷ thần cũng như thế, nên gọi là Thi-bà-la.

Sở dĩ xưng **Thi-bà-la** là phước đức bậc nhất: Tức lúc mới sinh, trong hai tay tự nhiên cầm lấy ngọc Ma-ni. Chuyện kể về thời xa xưa, lúc Đức Như Lai Tỳ-bà-thi xuất thế, Tỳ-kheo này là khách buôn đi thuyền vào biển tìm châu báu, trải qua năm nạn mới đến được nơi có châu báu, tìm được một ngọc báu liền trở về, đem dâng lên Đức Phật, nguyện xú xú mình sinh ra đều đạt được phước báo tự nhiên. Do nhân duyên ấy, nên lúc sinh có tướng kỳ lạ. Tỳ-kheo Giá Nhị Thập Úc, lúc mới sinh, tự nhiên có ngọc báu hiện rõ nơi tai. Người cha tập hợp các người mua bán, hỏi về giá trị của ngọc báu kia. Cả đám cân nhắc rồi đáp: Giá trị hai mươi ức. Ngọc báu nơi tay của Thi-bà-la không có hạn lượng, nên gọi là vô giá. Báu ấy đã thấm nhuần đến những bảy đời. Trong bảy đời này, không hề đói khổ, thiếu thốn, nên gọi là phước đức bậc nhất.

Đến năm hai mươi tuổi, Thi-bà-la xuất gia học đạo, đến chỗ Đức Thế Tôn. Đức Phật bảo: “Thiện lai!”, tức thành Sa-môn, tư duy về bốn đế liền đắc A-la-hán. Lúc ấy, có năm trăm Đồng tử, cũng xuất gia tu đạo, thường theo hầu Thi-bà-la. Thi-bà-la cung cấp y phục, thức ăn uống cho năm trăm vị này. Nơi chốn vừa đến ngụ, cúng dường đầy đủ, nơi chốn du hành hóa độ, đều cúng dường kịp thời. Thi-bà-la và năm trăm vị ấy cùng đi tới thành Vương-xá. Phía Nam thành này có ngọn núi lớn, thuộc loại “thâm sơn”, trong núi có nhiều loài rắn độc, cạp, sói, La-sát. Thi-bà-la liền tự nghĩ: Muốn ở trong

núi này ẩn dật một mùa. Khi đó, Thiên Đế-thích nhận biết tâm niệm của Thi-bà-la liền sai tả hữu đến núi ấy tạo dựng năm trăm phòng cùng Tăng-già-lam và đủ thứ vật cúng dường. Lại trải qua một mùa, kiết hạ đã xong, Thi-bà-la tâm niệm: Xa cách Đức Thế Tôn đã lâu, nên trở về lễ bái, hầu hạ. Thời tiết lúc đó rất nóng, Thi-bà-la nghĩ muốn được mát mẻ, Thiên Đế nhận biết, liền cho tuôn mây mưa. Vừa nghĩ về nước uống, tức mưa cam lồ. Mọi tâm niệm mong muốn, hợp ý liền đến, nên gọi là phước đức bậc nhất.

Thi-bà-la có người chú, thờ Phạm-chí ngoại đạo, vì người ấy vốn keo kiệt không thích bố thí. Có ông bạn thân khuyên nên tạo “của cải” cho đời sau, liền thỉnh Phạm-chí đến ngàn người, dâng thí trăm ngàn lượng vàng. Thi-bà-la nghĩ: Người chú tham lam bôn sên, sống không tạo phước, giờ lại tuệ thí không gặp phước điền, ta không cứu độ thì vĩnh viễn là hạng vất bỏ. Liền đi tới nhà người chú, cầm bát khát thực. Chú nói: Cháu sao đến muộn thế. Ngày hôm qua ta hành thí lớn. Nếu ngày hôm qua cháu tới, có thể được Tăng-kiết-chi. Thi-bà-la nói: Cháu tự có Kiết chi, cũng không cần thứ ấy. Chú hỏi: Vậy cháu đến làm gì? *Đáp*: Cháu muốn khát thực. Người chú không cho. Thi-bà-la liền hiện thân ở trong hư không, tạo ra mười tám thứ biến hóa, thân phát ra nước, lửa. Trưởng giả nghĩ: Đây tất là giận dữ, chắc sẽ đốt cháy nhà ta. Bèn gọi khiến hạ xuống nơi tòa ngồi. Thi-bà-la an tọa, nói: Cháu muốn được ăn. Người chú sai đem các thứ thức ăn dở, thiu, hôi, Thi-bà-la nhận lấy, chú nguyện rồi ăn. Thức ăn vào trong bát, do phước đức cảm ứng nên biến thành cam lồ. Có vị trời nơi hư không tán thán: Lành thay, Trưởng giả! Nay đã tạo thí lớn ấy, phước đức của thí này, không ai có thể vượt hơn! Trưởng giả tâm niệm: Ta trước thí cho các Phạm-chí trăm ngàn lượng vàng, mà không ai khen ngợi ta. Nay thí cho người này một ít thức ăn dở, mà được khen là thiện, là không vọng ngữ chăng? Vị trời lại bảo: Chỗ bố thí tuy ít nhưng đúng nơi phước điền tốt đẹp, nên gọi

là thí lớn. Trưởng giả lại nghĩ: Vị trời tất chân thật, vì đã hai lần báo cho ta biết. liền đem trăm ngàn lượng vàng thí cho Thi-bà-la. Thi-bà-la nói: Cháu là Tỳ-kheo, pháp không được nhận vàng. Tức thì đi tới chỗ Đức Phật thưa hỏi về việc ấy. Đức Phật: Có thể nhận lấy rồi tùy ý chuyển thí cho người khác. Thi-bà-la bèn nhận số vàng đó và đem thí cho các đồng học, lại vì người chú thuyết pháp khiến chú liền đắc quả Tu-đà-hoàn. Do có thể biến các thứ xú uế thành cam lồ, nên gọi là phước đức bậc nhất. Từ lúc sinh cho đến nhập Niết-bàn, chưa từng thiếu thốn. Lúc Bát-Niết-bàn, có vô số thức ăn uống ngon quý mưa xuống trên thân. Sở dĩ được như thế vì nơi tự thân đã đủ, lại muốn cho các chúng sinh cũng được dồi dào, do vậy nên lại gọi là bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Ưu-ba-tiên* là người đầy đủ các hạnh bậc nhất: Vì Tỳ-kheo này, bên trong đức hạnh viên mãn, bên ngoài hình tướng đoan nghiêm, trong ngoài tương ưng, mọi sự ưa thích đều vui vẻ. Tôn giả Nan-đà có ba mươi tướng. Tôn giả A-nan có hai mươi tướng. Tướng biểu hiện tuy nhiều, nhưng đối với oai nghi của Samôn không thể đều hoàn bị. Tỳ-kheo này, tướng tuy chỉ có mười một, nhưng lễ nghi đều đủ. Do đủ nên tạo thích hợp, không nơi nào đi đến mà không ứng kết. Người lớn, trung niên, trẻ em trông thấy thấy đều hoan hỷ. Gọi là bên trong sung mãn, tức bốn đế như có tám chánh chân vi diệu. “Ngôi nhà tinh thân” (Tâm) thật sự sung mãn, chưa từng hao tổn. Thế nên xưng là đầy đủ các hạnh nơi pháp của đạo phẩm là bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Bà-đà-tiên* thuyết giảng vui vẻ, không làm tổn thương ý người khác: Là vì Tỳ-kheo này luôn thận trọng nơi miệng, không phạm bốn lỗi lầm. Phạm kẻ sĩ xử thế, búa rìu ở trong miệng, sở dĩ chém thân là do nơi lời nói thô ác. Tỳ-kheo này đối với các lời nói xấu ác ấy đã vĩnh viễn dứt trừ, luôn chọn lời, từ từ, suy xét rồi sau mới bày tỏ. Ngôn từ phát ra hợp ý tất khiến hoan hỷ. Hoặc

ở nơi người lớn tuổi, trung niên, trẻ con, theo chỗ ưa thích, đều có thể vừa ý. Sở dĩ gọi Tỳ-kheo ấy là có thể khéo nói năng, vì có Tỳ-kheo đã chứng đắc A-la-hán, tuy lậu đã dứt hết, vẫn còn có lỗi lầm của miệng. Nhân đi qua sông, nước dần dần thêm sâu, liền buông lời ác nói: Đúng là thứ nô tỳ xấu xa, thuộc giống dâm dật! Lúc ấy, thần sông là nữ nghe lời ác đó, tâm niệm: Tỳ-kheo này vừa buông lời ác như thế là muốn bước sâu vào trong nước. Do Tỳ-kheo ấy, ta nên thưa hỏi Đức Phật. Liền đi đến hỏi Phật: Có Tỳ-kheo đi qua sông, nước mới sâu một tí liền mạ ly, nói: Đúng là thứ nô tỳ xấu xa, thuộc giống dâm dật! Theo pháp của Tỳ-kheo có nên mạ ly không? Đức Thế Tôn bèn sai một Tỳ-kheo tới gọi Tỳ-kheo mạ ly kia đến chỗ Phật. Tỳ-kheo kia liền tới. Đức Phật bảo: Ông là Sa-môn, vì sao lại mạ ly như vậy. Thưa: Đệ tử không mạ ly, chỉ nói: Nô tỳ là loài dâm dật. Thần sông nữ nói: Thực sự là Tỳ-kheo đó đã mạ ly. Xin Đức Thế Tôn nói rõ về gốc ngọn của sự việc này: A-la-hán có còn giận dữ không? Vì sao lại mạ ly? Đức Thế Tôn nói: A-la-hán không còn giận dữ, chỉ do thói quen của miệng. Tỳ-kheo này từng là Bà-la-môn. Pháp của Bà-la-môn là thích mạ ly, như nói: Nô tỳ trong thai, không hẳn là giận dữ, mạ ly, chính là do tập quán của miệng mình. Thêm nữa, Tỳ-kheo ấy, trong năm trăm đời trước là chồng của cô, bấy giờ thường hay mắng cô là nô tỳ! Ở đây là do thức của đời trước chưa dứt trừ, nên lại mạ ly. Thần sông nữ thưa: Tuy đã là A-la-hán, mà còn có lỗi lầm của miệng, con không nhờ vào A-la-hán. Con nguyện về sau sẽ cầu đạo quả Chánh đẳng Chánh giác Vô thượng, độ thoát tất cả chúng sinh, như Đức Phật, không khác. Đức Phật nói với Tỳ-kheo: Ông nên hướng tới thần sông nữ kia xin sám hối. Tỳ-kheo vâng lời. Thần sông nữ cũng nên hướng tới Tỳ-kheo để sám hối, lễ bái, xong xuôi thì đều ra đi. Tuy đã dứt hết lậu, nhưng vẫn còn có lời nói thô ác, hướng chi là đối với phạm phu mà không thận trọng nơi lời nói sao! Do nhân duyên này nên biết Tỳ-kheo Bà-đà-tiên là người giữ gìn lời nói bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Ma-ha Ca-diên-na* là hành An ban (niệm hơi thở) bậc nhất: Vì trong số một ngàn hai trăm vị đệ tử, chỉ có Tỳ-kheo này cùng với La Vân (La-hầu-la) là có thể hành An ban bậc nhất. Do đâu nhận biết được? Chuyện kể ngày trước La Vân đi theo Đức Phật. Đức Phật dùng phương tiện khéo léo hiện bày phần bụng của cổ chân cho La Vân trông thấy. La Vân thấy rồi, liền nghĩ: Ông già này đã bỏ ngôi vị Chuyển luân vương để mang hình tướng như thế, tu đạo, hành khát thực, cứ sao không xấu hổ. Ta không thể lại hành khát thực, mà nên trở về. Ông nội ta là vua Tịnh Phạn vẫn còn ở ngôi, ta sao có thể làm công việc khổ nhọc này! Đức Phật nhận biết những ý nghĩ trong tâm của La Vân, nên bảo La Vân: Con nên biết! Trời đất hãy còn vô thường, huống chi là ngôi vị Chuyển luân vương của con, há có thể trường tồn! Nên hiểu rõ về vô thường, có hình tướng đều là khổ, thân vô ngã, đều sẽ hao mòn, hoại diệt, không thể trụ mãi. La Vân tư duy về bốn vô thường, ý cũng chưa tỏ ngộ. Đức Phật dạy hành An ban thủ ý (Quán số tức). An ban là hơi thở vào ra. Hơi thở dài cũng biết. Hơi thở ngắn cũng rõ. Hơi thở ngắn là từ tim trở lại. Hơi thở dài là từ giữa gót chân đến. Lại nhận biết về lạnh, ấm. Hơi thở vào là lạnh. Hơi thở ra là ấm. Sở dĩ nhận biết dài ngắn, lạnh ấm, là muốn biết chỗ hướng tới của năm ấm là sâu, cạn. Theo hơi thở ra vào để tìm biết gốc ngọn của nó, cũng biết nguyên do của bệnh. Nếu lúc hơi thở vào, không biết nó từ đâu tới, hoặc khi hơi thở ra, cũng không biết nó đi đến nơi nào, là hiểu rõ về không đến đi. Bệnh cũng lại như thế. La Vân tư duy như vậy bèn chứng đắc A-la-hán. Ma-ha Ca-diên-na hành An ban không giống với La Vân. Đối với hơi thở luôn tự tại, hoặc muốn từ mắt, từ tai, tùy ý ra vào. Lại nhắm mắt, ngăn tai, mũi, miệng, hơi thở liền theo chín mươi vạn lỗ chân lông mà ra. Do đâu nhận biết hơi thở đã theo lỗ chân lông ra ngoài? Tỳ-kheo này vốn là tộc họ của vua, anh em hai người, người em đoan nghiêm, đẹp đẽ. Lúc ấy, vua cha băng hà, người anh tức nên nối ngôi. Người em tự cho mình là hơn, nên ngầm mong các quan

suy cử. Nhưng phép nước theo lệ không được vượt thứ bậc, liền tôn người anh lên ngôi. Người em tâm không phục, không chịu xưng thần, tự cầu ra khỏi nước. Vua tức đồng ý. Lại cầu xin quân binh, vua cũng cho tự ý. Bèn tuyển chọn tám vạn voi lớn, trang bị áo giáp, đao kiếm, xong xuôi thì nghĩ: Nước nào là hùng mạnh nhất, ta muốn tiến đánh nước ấy. Nước Tỳ-xá-ly là quốc gia mạnh nhất trong các nước, nên đem binh đánh lấy, nhằm làm chỗ dựa cho mình. Người em liền dẫn quân binh tiến tới. Được nửa đường, khi đó, có năm trăm khách buôn đi tìm châu báu trở về, muốn đến nước Ma-kiệt, giữa đường thì gặp đoàn quân binh kia. Người em hỏi đám khách buôn: Người trong thiên hạ, về hình tướng, dung mạo, đã từng có ai hơn ta chăng? Các khách buôn liền cười. Vua em hỏi: Vì sao mà cười? *Đáp:* Là chúng tôi tự cười mà thôi. Lại hỏi: Cười chính là có ý gì? Vì sao không nói ra? *Đáp:* Vua nếu không giận, thì mới dám nói. Vua em bảo: Nên nói ra, hoàn toàn không giận các người. Khách buôn nói: Tôi nghe có vương tử của vua Bạch Tịnh, tên là Tất-đạt, thân cao một trượng sáu, sắc thuần là vàng ròng, có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Bấy giờ, vua em – tức là Ca-diên-na – nghe đám khách buôn nói như thế, tâm ý kinh sợ: Tất-đạt nếu biết ta đến đây, ắt sẽ hưng binh đón đường về hiện ra mà đánh. Tức thì cho quân binh dừng lại giữa đường, không dám tiến lên trước nữa. Người nước Tỳ-xá-ly nghe vua kia hưng binh kéo tới đánh nước mình, không thể tự yên tâm, nên đến thưa hỏi Phật: Làm sao để tai ương này được qua khỏi? Đức Phật bảo: Không khổ. Ta tự hóa giải. Đêm ấy, Đức Thế Tôn liền đi đến chỗ có quân binh hiện thân biến, ở trong hư không ngồi kiết già, ánh sáng như núi vàng tỏa chiếu khắp đại chúng. Ca-diên-na ngẩng đầu nhìn thấy, hỏi: Ông là người gì? *Đáp:* Ta là người mà đám khách buôn đã nói với ông đấy. Liền nói: Khách buôn đã dối ta. Vừa rồi họ không nói ông có thể phi hành, mà nay hiện bày phi hành nơi hư không. Ca-diên-na càng lo sợ vì có thể bị hại, nên chấp tay hỏi: Không rõ đến đây là muốn dạy bảo điều gì? Đức Thế Tôn đáp: Chớ

nên sợ hãi! Ta không hại ông đâu. Ta gọi là Phật, luôn cứu độ tất cả. Ta có pháp cam lồ vi diệu, ông muốn nghe chăng? *Đáp*: Xin được nghe. Phật quán xét về căn của Ca-diên-na, nên theo pháp An ban mà được độ, liền vì Ca-diên-na nói về pháp giữ hơi thở ra vào, nhận biết hơi thở dài ngắn, ấm lạnh. Ca-diên-na nghe Đức Phật thuyết giảng, tâm liền tỏ ngộ, đắc quả Tu-đà-hoàn, liền giải tán quân binh, cầu làm Đạo nhân, Phật liền thân nhận, nói: “Thiện lai Tỳ-kheo!”, tức thành Sa-môn. Lại tư duy về An ban, phân biệt về thân bốn đại, có ba mươi sáu vật bày rõ xấu ác, bất tịnh, tức thì đạt được quả vô lậu cực diệu. Thế nên gọi trong các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo Ma-ha Ca-diên-na là người hành An ban bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Ưu-đâu-bàn* là người luôn suy xét về ngã, vô thường bậc nhất: Vì Tỳ-kheo này thường giữ hạnh cung kính. Nếu gặp các vị Trưởng lão, Sư phụ, thì thờ lạy. Hoặc gặp người trung niên thì kính xem như anh. Đối với người nhỏ tuổi thua mình thì yêu mến, xem như em. Luôn khiêm cung hết mực, nên thọ báo là thân tướng cao lớn, đẹp đẽ, được làm Tỳ-kheo hầu cận gần Phật. Tuy có hình tướng cao lớn nhưng không hề tự thị, luôn suy xét về thân vô ngã, vô thường, tuệ sáng thấu đạt, tâm dứt hết thị phi nên có thể bỏ hình tướng, diệt kiêu mạn, khiêm tốn đứng đầu. Do đâu nhận biết là hình thể cao lớn, đẹp đẽ? Thời gian Đức Phật mới thành đạo, hóa độ ba anh em ông Ca-diếp, có ngàn Tỳ-kheo. Du hóa đến nước Ma-kiệt, độ vua Bình-sa, sắp trở về bản quốc. Trước sai Ưu-đà-di báo cho vua Tịnh Phạn biết: Sau bảy ngày nữa, Đức Phật và đại chúng sẽ về thăm. Vua cha nghe tin ấy, vui mừng khôn xiết, liền ban lệnh chuẩn bị xe, ngựa, sửa sang đường sá bằng phẳng, quét dọn, rưới nước, đốt hương, để đợi Đức Như Lai. Đức Phật dẫn một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo đi qua thành Ca-tỳ-la-vệ. Như Lai tâm niệm: Nay phụ vương tất sẽ tới nghênh đón, không thể khiến phụ vương vì tôn kính Phật mà thân phải cúi lạy. Nên hiện thần túc, bay lên không mà đi, cách mặt đất khoảng ngang đầu người, nhằm khiến tay của vua cha chạm vào

chân Như Lai mà thôi. Sở dĩ như thế là vì Phật tuy đức quý, nhưng không muốn cha mẹ phải lễ lạy mình. Lúc này, Tỳ-kheo Ưu-đầu-bàn đứng bên phải Đức Như Lai, Lực sĩ Mật Tích đứng bên trái, thân Như Lai chỉ cao tới vai Tỳ-kheo này. Vua cha hỏi: Các vị hầu hai bên Phật là những người gì mà cao lớn như vậy? *Đáp:* Bên phải là Tỳ-kheo Ưu-đầu-bàn, bên trái là Kim cang Lực sĩ, quý Duyệt-xoa. Lại hỏi: Họ là người của những nước nào mà khác lạ như thế? *Đáp:* Là người nước Ma-kiệt. Lại hỏi: Đó là thân do thân tức hay là thân do cha mẹ sinh ra? *Đáp:* Là thân do cha mẹ sinh ra, không phải là thân thân tức. Những người họ Thích suy nghĩ: Thân đức của Đức Như Lai là không thể nghĩ bàn, mới khiến quý ác La-sát, người cao lớn hộ vệ hai bên. Do nhân duyên ấy, nên biết thân của Tỳ-kheo đó là cao thấp. Tỳ-kheo này hầu cận hai bên Đức Phật, luôn muốn ngăn che Như Lai. Chư Thiên, người đời do đầy đều lo. Như Lai có hai thứ thân: Một là Pháp thân. Hai là Nhục thân. Tỳ-kheo này chỉ yêu quý nhục thân sắc vàng ròng, không yêu quý Pháp thân vô lậu. Pháp của đệ tử thân cận là nên dạn dò, e bỏ mất Pháp thân, sẽ thiếu sót đối với vị lai. Do hai sự ấy nên Đức Như Lai đã mở bày để bằng Tôn giả A-nan.

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Câu-ma-la Ca-diếp* có thể luận bàn đủ loại: Vì Tỳ-kheo này thường vì mọi người diễn nói rộng về bốn đế. Lúc ấy, gồm luôn việc tán tụng, dẫn thí dụ để so sánh. Nếu một đế là một kệ tán rồi dẫn một dụ, cho đến bốn đế cũng đều như thế. Do vậy nên gọi là luận bàn xen lẫn bậc nhất. Câu-ma-la là trẻ thơ. Ca-diếp là họ. Câu-ma-la Ca-diếp tức là con trai của đồng nữ. Do đâu nhận biết như thế? Chuyện kể thời xưa có một Trưởng giả tên là Thiện Thí, giàu có vô lượng. Nhà có người con gái chưa xuất giá, một hôm ở nhà ngồi gần lửa, hơi nóng nhập vào thân bèn thành có thai. Cha mẹ kinh ngạc mới vặn hỏi về nguyên do. Cô gái thành thực thưa là không biết vì sao như vậy. Cha mẹ lại hỏi lần nữa và dùng gậy đánh đập, nhưng người con vẫn không đổi lời. Cha mẹ bèn tâu lên vua. Vua lại cất vấn, cô gái cũng thưa như đã thưa với cha mẹ không khác. Vua phán

là sẽ giết chết, cô gái tức thì than oán: Thiên hạ đúng là đang có vua vô đạo, giết oan kẻ vô tội. Tôi nếu là bất lương thì tự có thể giữ lấy để tra xét lại. Thấy kẻ oan như thế, vua liền cho kiểm lại, trình lên như lời cô gái đã nói, không thêm bớt gì khác. Vua nói với cha mẹ cô gái: Ta muốn thâu nạp. Cha mẹ cô gái thưa: Tùy ý nhà vua thâu dụng đứa con gái đã chết ấy. Vua liền cho vào nội cung, tùy thời chăm sóc. Ngày tháng đã đủ, sinh được một bé trai, khôi ngô khác thường, theo thời gian khôn lớn, xuất gia học đạo, thông sáng rộng hiểu, tinh tấn không dừng, nên sau đây đắc đạo A-la-hán trở về độ cha mẹ. Bây giờ, có quốc vương tên là Ba Tiết, tin theo tà kiến điên đảo, không biết đời này đời sau, làm thiện được phước, làm ác nhận tai ương, cho chết thần thức diệt, không còn thọ sinh, không tin có Phật, không biết Niết-bàn. Vua dùng lá sắt lá đồng quấn quanh bụng, sợ trí tràn ra ngoài, khoe khoang, suy tính riêng tự cho là không ai bằng. Lúc này, Đồng Ca-diếp đi đến cửa hoàng cung. Vua thấy Ca-diếp y phục khác thường, bước đi ung dung, oai nghi chỉnh tề, bèn đến gần vấn an, bàn luận. Vua hỏi Đạo nhân: Đạo nhân thường nói: Làm thiện có phước, tạo ác phải nhận tai ương. Như nay trong tộc họ nhà tôi có một người hết lòng làm thiện, lúc lâm chung, tôi và nhiều người cùng đến đứng bên cạnh, nói với người kia: Như những việc ông đã làm thì sau khi qua đời phải được sinh thiên. Vậy nếu sinh lên cõi trời, ông phải trở về báo cho chúng tôi biết. Ông ấy chết đã lâu rồi, nhưng chẳng thấy trở về báo cho hay. Theo đây tôi nhận biết làm thiện là không có phước. Đạo nhân đáp lời vua: Phạm là người trí thì nêu thí dụ tức tự hiểu. Ví như có một người bị rơi vào hầm nhà xí đầy phân dơ, được người kéo ra, tắm gội sạch sẽ xong, cho mặc y phục đẹp đẽ, dùng hương xông ướp thân, an tọa nơi giường cao. Có kẻ nói với người ấy: Ông nên trở lại trong hầm nhà xí ấy đi! Thế người đó có chịu vào chẳng? Vua bảo: Không chịu. Đạo nhân nói: Người sinh lên cõi trời so với dụ cũng như vậy. Nơi cõi trời hoan lạc với năm dục tự mặc ý, dùng cam lồ làm thức ăn, ăn uống tự tiêu hóa không lo về đường bài

tiết, thân thể thanh khiết, hơi miệng thơm tho, nhìn xuống thế gian cũng như chuồng trại nuôi heo, giả sử muốn đi đến, chỉ ngửi mùi hôi thối là liền quay trở về. Theo đây mà nói thì sao có thể cùng báo cho biết? Thí dụ như thế đã so sánh nêu ra mười thứ sự, tâm ý của vua được mở bày, thông tỏ, tin nơi tam tôn. Do nhân duyên ấy, nên gọi Tỳ-kheo Đồng Ca-diếp có thể bàn luận nhiều loại bậc nhất.

Sở dĩ xưng **Tỳ-kheo Diện Vương** mặc y xấu rách, không hề xấu hổ. Có thể gọi là đã hành mười một hạnh Đầu-đà chăng? Hoặc có người nói: Không phải. Vậy do đâu cho là bậc nhất?

Tỳ-kheo ấy mặc một thứ y, trọn đời không đổi. Làm sao nhận biết việc đó? Tỳ-kheo này vốn là con cái thuộc họ Thích, lúc mới sinh có thần đức dị thường. Người mẹ khi mới mang thai, đã thỉnh Phạm-chí đến xem tướng. Phạm-chí bảo: Đứa bé này trên đầu có tướng “mũ trời”. Bà mẹ nghe Phạm-chí nói như thế thì vui mừng, nhưng giả vờ không vui, suy nghĩ: Phạm là “mũ trời” là tướng của vương giả. Trong một nước không thể có hai vua, sợ nhà vua sẽ hại đứa bé, do vậy nên không vui. Sở dĩ trong lòng vui vẻ vì nếu thật là bậc vương giả thì tự nhiên sẽ có che chở, đâu còn lo không ai cứu giúp. Ngày tháng vừa đủ, sinh được một bé trai, trên đầu có bóng của “mũ trời”. Lại thỉnh Phạm-chí đến đặt tên. Phạm-chí nói: Trên đầu có tướng vua, lại không thể lia tướng ấy, nên đặt tên là Diện Vương. Vua Tịnh Phạn nghe được, tâm mang sầu lo: Đứa bé này có tướng vương giả, về sau tất đoạt ngôi vị của ta, nên như thế nào đây? Nếu muốn giết ngay thì tội không đáng chết, còn như muốn bỏ qua thì sợ tất sẽ đoạt ngôi ta. Do dự, lo buồn không thể tự an. Thời gian Đức Tôn trở về thành Ca-tỳ-la-vệ, vua tuyên lệnh cho các gia đình họ Thích, nếu có anh em hai người phải khiến một người xuất gia hành đạo theo hầu Đức Phật. Đứa trẻ này lại chỉ có một, nên không thể khiến xuất gia trong số năm trăm nam tử họ Thích. Thế nên vua càng sầu lo. Năm Diện Vương được mười tuổi, tâm tự suy niệm: Giả

sử là Chuyển luân Thánh vương cũng lại vô thường, lại không bằng những nam tử họ Thích đã xuất gia hành đạo. Thân người khó được, Phật xuất hiện ở thế gian khó gặp. Thốt nhiên được gặp ra đời, phải nên xuất gia học đạo. Liền thưa với mẹ: Con muốn xuất gia hành đạo. Mẹ bảo: Mẹ chỉ có một mình con, nếu bỏ mẹ đi xuất gia thì mẹ sao sống nổi. Diện Vương bèn tâu với vua Tịnh Phạn: Con muốn xuất gia, vua sẽ cho phép chăng? Vua Tịnh Phạn hoan hỷ bảo: Rất nên như thế. Diện Vương thưa: Tự xét chỉ một mình, nếu xuất gia thì mẹ không ai nương cậy. Lấy đó làm buồn! Vua nói: Con nếu có thể xuất gia, ta sẽ xem mẹ của con như chị gái, phân nửa nước để cung cấp. Diện Vương hoan hỷ, liền trở về nhà thưa lại với mẹ mọi sự việc, mẹ tức đồng ý. Lúc sắp xuất gia, Diện Vương mặc một lớp y phục bằng dạ trắng, đi tới chỗ Đức Thế Tôn xin được xuất gia. Đức Phật bảo: “Thiện lai Tỳ-kheo!”, liền thành Sa-môn. Phật chế Tỳ-kheo có ba y. Tỳ-kheo Diện Vương này tự tay nhuộm y phục dạ trắng ấy, dùng làm cà-sa, ngoài ra đều không dùng y khác. Bạch Phật: Đệ tử chỉ muốn trọn đời mặc một y này, xin Đức Thế Tôn cho phép. Đức Phật im lặng chấp thuận. Từ đây trở đi, luôn mặc một y ấy, nên Đức Thế Tôn nói: Trong số các đệ tử của Ta, người mặc y xấu, rách, không ai hơn Tỳ-kheo Diện Vương. Ở trong tám điều suy niệm của bậc Đại nhân, vị ấy là người thiếu dục, tri túc bậc nhất.

Sở dĩ gọi *La Vân* là người trì giới, không hủy phạm. Hoặc có người nói: La Vân vui thích nói dối, vì sao bảo là trì giới? Hoặc có người nói: La Vân không nói dối, chỉ là tự giận Đức Phật. Do đâu giận Phật? Do Phật không làm Chuyển luân Thánh vương. Nếu làm Thánh vương sẽ có tám vạn bốn ngàn đại thần, tám vạn bốn ngàn ngọc nữ, voi, ngựa, xe cộ, mỗi sự đều có tám vạn bốn ngàn. Bỏ ngôi vị như thế mà làm Sa-môn, hành khát khắp chôn đây đó, không đáng xấu hổ sao? Vì xét cái lợi của Thánh vương, nên La Vân giận trách Đức Như Lai, tạo nói dối.

Có người hỏi La Vân: Đức Như Lai hiện ở đâu? Như Lai thật sự đang ở tại Tinh xá Kỳ Thọ, nhưng La Vân đáp: Ở tại vườn Trú Âm. Thật sự đang ở tại vườn Trú Âm thì nói dối là ở tại Kỳ Viên. Vọng ngữ thường xuyên, lừa dối người lui tới. Tôn giả A-nan bạch Phật: La Vân vọng ngữ. Phật cho gọi La Vân tới, hỏi: Con thật có vọng ngữ chăng? La Vân thưa: Thật có. Đức Phật bảo: Này La Vân, vì sao con lại tạo vọng ngữ như thế? Ta sở dĩ bỏ ngôi vị Thánh vương là vì ngôi vị ấy không thể làm nơi chôn nương dựa, đều quy về vô thường, không trường tồn. Cho dù là Đế-thích, Phạm vương đều cũng không thể giữ lấy mãi, huống chi là Thánh vương mà có thể dựa cậy mãi được sao? Này La Vân! Ta trước sau đã xả bỏ ngôi vị ấy là không thể tính kể, mà con thì chỉ mới buồn giận! Đức Phật bảo La Vân: Con đi lấy nước đem lại đây. La Vân liền múc đầy bát nước trao cho Như Lai. Đức Phật bưng lấy bát nước, nói với La Vân: Con thấy nước này chăng? Thưa: Đã thấy. Đức Phật nói: Nước này hiện đầy nơi bát không thiếu, giảm, dụ cho việc trì giới đầy đủ, không giảm, mất. Đức Phật đổ bớt một nửa nước trong bát, nói với La Vân: Con thấy nước này chăng? Thưa: Đã thấy. Đức Phật bảo: Nước này đã mất một nửa, dụ cho giới không đầy đủ. Lại đổ hết nước trong bát ra ngoài, chỉ cho La Vân thấy và hỏi: Con thấy bát không chăng? Thưa: Đã thấy. Đức Phật bảo: Phạm giới hoàn toàn, dụ như bát không. Lại đem bát úp lên đất, chỉ cho thấy, bảo: Con thấy chăng? Thưa: Dạ thấy. Đức Phật dạy: Người đã phạm giới hoàn toàn sẽ bị đọa nơi địa ngục, dụ như miệng bát áp sát nơi đất. La Vân từ khi được Đức Phật khuyên dạy trở về sau, chưa từng phạm lần nữa, dù là mảy may, thế nên gọi là trì giới bậc nhất.

Hoặc nói: Lại còn có sự việc khác. Tôn giả Thân Tử (Xá-lợi-phất) dẫn La Vân vào thành Xá-vệ khát thực. Lúc ấy, có Bà-la-môn thấy La Vân đi sau, liền khởi ý ác đánh vào đầu La Vân, máu chảy ướt cả mặt. La Vân tức sinh niệm ác: Quyết phải tạo phương tiện để báo oán này. Tôn giả Thân Tử nhận biết tâm niệm vừa sinh của La Vân, liền lau sạch máu nơi đầu mặt của La Vân, rồi bảo: Nên nhớ

nghe đến cha mình là Đức Thế Tôn, thời xưa, lúc làm vua Tu Niệm, có kẻ tới xin mắt, liền móc mắt thí cho, cũng không hối hận. Khi tọa thiền trong vườn, bị vua chặt đứt tay chân, cũng không khởi giận. Hoặc lúc làm voi, lấy ngà cho người, cũng không chán mệt. Nay con vì sao lại khởi niệm ác ấy? La Vân nghe thầy nói như thế, liền tự trách mình: Ta nay vì sao lại có tâm ác hướng tới kẻ kia? Tức hành nhẫn như đất, không hề khởi tâm hại, dù chỉ là may mắn. Bấy giờ, kẻ đánh vào đầu La Vân bị đọa vào địa ngục Vô Trạch. Do nhân duyên như trên, nên biết La Vân là tri giới bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Bàn-tha* có thể ẩn hình không hiện: Vì Bàn-tha nghĩa là đạo (đường đi). Có hai đứa bé song sinh đem bỏ nơi đường đi, được người nhận lấy đem về nuôi đến khôn lớn, đều xuất gia học đạo. Không có người đặt tên cho, nên mang tên là “Sinh nơi đường đi”, tiếng Ấn Độ gọi là Bàn-tha. Bấy giờ, nước Ma-kiệt thường hay có sấm sét, mưa dữ dội, năm thứ lúa thóc bị mất mùa. Vua tên là Tần-đầu-đồ-la, là tổ phụ của vua A-xà-thế, chiêu mộ khắp bốn phương, nói: Người nào có thể đẩy lùi được mưa dữ, vua sẽ ban tặng nhiều tài sản, châu báu. Lúc ấy, có Bà-la-môn tên Phạm-chí, giỏi về chú thuật, đến ứng mộ, thưa: Tôi có thể đẩy lùi mưa gió dữ. Vua liền chấp thuận, khiến hiện bày pháp thuật làm dứt mưa. Khi đó, thời tiết điều hòa, lúa thóc được mùa lớn, Phạm-chí tâu vua xin trả công cho việc đẩy lùi mưa gió dữ. Vua tuy miệng hứa nhưng rốt cuộc không ban tặng gì cả. Các quan, dân chúng thấy vua không giữ lời hứa, họ đều hứa báo đáp. Gia cảnh của Phạm-chí thiếu hụt, nên thường đến từng nhà để cầu xin. Nhiều nhà không cho nên cầu xin khắp đều không được. Phạm-chí rất tức giận, thề làm Rồng độc, để phá hoại lúa má, hoa màu của con người: Nếu có kẻ nào gieo trồng năm thứ lúa thóc, hoa màu, lúa má tươi tốt, thì sẽ hiện mưa đá giội xuống, tàn hại, khiến cho gốc, cành, thân, lá đều ngã rạp, tan tác. Thế rồi thì mạng chung liền sinh trong loài Rồng, tên là Vô Diệp. Bấy giờ, dân chúng nước Ma-kiệt gieo trồng lúa mạ vừa mọc, Rồng

liền tuôn mưa đá làm hại. Như thế, trải qua mấy năm, dân chúng mất mùa, đói khổ, số người chết càng nhiều. Đức Phật thương xót, muốn hóa độ Ròng ấy, liền dẫn Mật Tích, A-nan, Bàn-tha, đi tới nước Câu Trì, tới thẳng chỗ trú của Ròng. Ròng độc thấy Phật tới, tâm ác dấy khởi, nói: Nay sẽ tuôn mưa đá sát hại Sa-môn này. Bèn mưa xuống toàn đá núi. Đức Phật quay sang bên trái nhìn Mật Tích. Mật Tích nhận biết ý Phật, tức dùng chày kim cang hướng tới đỡ lấy, khiến chúng rơi xuống thành núi đá lớn, lấp đầy vực sâu của Ròng. Ròng càng phẫn nộ, lửa từ trong mắt túa ra. Đức Phật quay sang bên phải nhìn Tỳ-kheo Bàn-tha, Tỳ-kheo Bàn-tha nhận biết ý Phật, muốn hàng phục Ròng, liền dùng thần túc ẩn hình, lấy nước dập tắt lửa từ mắt Ròng. Ròng lại từ trong tai, mũi, miệng tuôn ra lửa dữ, Bàn-tha cũng dùng nước dập tắt hết. Tỳ-kheo lại dùng thần lực, ở trong mắt tai mũi miệng của Ròng lần lượt ra vào, nhưng Ròng không thấy. Ẩn hình bên trong, lại hiện tay ra bên ngoài. Ròng thấy những biến hiện ấy, tức liền tâm phục. Đức Phật lại cùng với ba người kinh hành lui tới nơi phía trước. Trên đá có dấu vết của bốn người, nhưng chỉ có ba người hiện, Ròng liền thưa hỏi Phật còn một người hiện ở đâu. Đức Phật bảo: Là dấu vết của thầy ngươi. Lại hỏi: Thầy tên là gì, nay sao không hiện? *Đáp*: Tên là Bàn-tha. Phật muốn Bàn-tha hiện ra nơi xa. Tỳ-kheo này nhận biết ý Phật, liền hiện hình cách một trăm bước, Ròng từ xa trông thấy, hoan hỷ đánh lễ. Phật bèn trao pháp Bát quan trai cho Ròng, từ đây trở đi, gió mưa hòa thuận, mùa màng luôn được, muôn dân an ổn. Do nhân duyên như trên, nên biết Bàn-tha hiện thần túc ẩn hình là bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Chúc-lợi-bàn-tha* có thể hóa hiện hình tướng, tạo từng ấy biến hóa: Vì *Chúc-lợi* nghĩa là rất tối tăm. Tỳ-kheo này tâm ý chàm, tối. Đức Phật dạy tụng hai chữ: Tảo chửu (Dùng chổi quét dọn) nhớ được chữ trước thì quên chữ sau, nhớ được chữ sau thì quên chữ trước. Trong sáu năm chuyên tâm tụng hai chữ ấy, ý bèn tỏ ngộ, tự lý giải: Chửu là cây chổi. Chửu là trừ bỏ. Cây chổi là dụ cho tám

chánh đạo. Phân rác là cầu uest của ba độ. Dùng tám cây chổi chân chánh để quét trừ cầu uest của ba độ. Gọi là ý nghĩa của “Tảo chửu”, chính là như thế chăng? Nghĩ sâu về lý ấy, tâm tức mở bày, đắc quả A-la-hán.

Gọi là hóa hiện hình tướng: Là dùng diệu tuệ của bốn đế hóa hiện hình tướng năm ấm. Nếu như có hóa hiện này, lại còn có trường hợp khác. Chuyện kể, có một Bà-la-môn tên là Phạm-thiên, cũng gọi là Thế Điển. Sở dĩ gọi là Thế Điển, vì người ấy xem rộng khắp các thứ sách vở, đồ tượng, bí sấm. Thiên văn, địa lý, không gì là không tham cứu, hành tập. Vì vậy gọi là Thế Điển. Tự cho là đức cao, mạng ở trên, là chủ mà đi, ai có thể cùng ta bàn luận, tranh luận? Nghe trong số các Tỳ-kheo họ Thích, kém nhất có Chửc-lợi-bàn-tha, trong đám Ưu-bà-tắc, kém nhất có Cù-mật-đa-la, Thế Điển bảo: Ta sẽ cùng với hai người này cùng luận bàn. Liền đi tới chỗ Bàn-tha nhằm cùng bàn luận, nói với Tỳ-kheo kia: Có thể cùng với tôi tranh luận chăng? Bàn-tha nói: Ta hãy còn có thể cùng với tở phụ của ông là Phạm-thiên cùng tranh luận, huống chi ông là kẻ mù không mắt. Phạm-chí liền dựa theo lời nói hỏi vặn: Người mù và không mắt có những gì khác nhau? Bàn-tha im lặng không đáp, tâm niệm: Không dùng ngôn từ để cùng đối đáp. Nên dùng thần túc để cùng đáp. Liền dùng thần túc bay vụt lên hư không, cách mặt đất bốn trượng chín thước, ngồi kiết già. Phạm-chí ngẩng đầu nhìn thấy Bàn-tha hiện thần biến, trong lòng phát khởi tình cung kính, mong được đối đáp giản lược. Lúc này, Tôn giả Xá-lợi-phất đang kinh hành bên ngoài Tinh xá Kỳ-hoàn, dùng thiên nhĩ nghe Phạm-chí cùng với Bàn-tha tranh luận, biết là Tỳ-kheo kia ngôn từ không đủ, nên đã hiện thần biến để đáp lại, liền nghĩ: Ta nếu không đến nơi, Tỳ-kheo kia phải chịu thua, Phạm-chí không được độ. Tức thì dùng thần túc hiện thành hình Bàn-tha, khiến hình gốc của Bàn-tha không hiện. Hình hóa hiện hỏi Phạm-chí: Ông là trời hay là người? *Đáp*: Là người. Lại hỏi: Người, là nam tử chăng? *Đáp*: Là nam tử. Lại hỏi: Nam tử cùng với người có những

gì khác nhau? *Đáp*: Không khác. Lại hỏi: Người là tên gọi được hợp lại. Nam tử là căn cứ theo hình tướng mà nói, sao cho là không khác? Ông vừa nói người mù, tức là không thấy đời nay đời sau có báo của thiện ác. Còn người không mắt tức là không có mắt trí tuệ để đoạn trừ kiết sử. Phạm-chí nghe biện giải như thế, tâm ý thông tỏ, liền được pháp nhãn thanh tịnh. Do nhân duyên như trên, nên biết Chúc-lợi-bàn-tha là biến hình bậc nhất.

Sở dĩ gọi *Tỳ-kheo Thích Vương* thuộc tộc họ giàu sang, thiên tánh hòa nhã, dịu dàng: Vì chủng tánh gồm có bốn: Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Trưởng giả, Cư sĩ. Sở dĩ nói sang: Vì do làm Sa-môn, đồng một họ Thích, do đây gọi là sang. Ví như bốn sông Hằng: Miệng bò, miệng sư tử, miệng ngựa, mỗi dòng đều có năm trăm nhánh, hội nhập vào biển lớn, cùng là một loại nước, không có từng ấy vị khác nhau, nên biển được gọi là lớn, là rất quý đối với trăm sông. Họ Thích cũng như thế, nên gọi là hào quý bậc nhất.

Vua Chân Tịnh (Tịnh Phạn) có ba người em trai: Người em nhỏ nhất tên là Ngô Tịnh, có đứa bé trai được bốn tuổi. Bấy giờ, vua Chân Tịnh đang ngồi tại cung điện chánh, họp trăm quan, vua tự suy nghĩ, nói: Con trai ta nếu không xuất gia, ta phải nên làm Thánh vương. Con trai ta đã sinh, phải nên làm Thánh vương, nhưng lại xuất gia rồi, ta còn dùng mũ “Thiên quan” này làm gì. Liền cởi mũ Thiên quan ném xuống đất, bảo: Có người nào nên làm thì làm. Các quan buồn bã, áy náy, tâm đều không vui. Lúc này, đứa bé trai con của Ngô Tịnh, là Thích Vương đang dạo bước ở phía trước, trông thấy mũ Thiên quan nơi đất, liền cầm lên đội vào đầu, ngồi yên trên đất, dùng tay trái đỡ vai, tay phải xoa vuốt các tua nơi mũ. Vua Chân Tịnh cùng các quan đều ngạc nhiên, cho là lạ. Vì thế vua nói: Đứa bé này đúng là thiên sứ, hoặc có thể làm Thánh vương. Tướng Thánh vương của con trai ta đều thuận có nơi đứa bé này, nên mới khiến như thế. Các quan đều cùng tâm: Hoặc có thể như đại vương

đã nói. Vua nghĩ ngợi, bảo: Tất-đạt đã xuất gia, lại thấy tướng của đứa bé này. Tức tự phế bỏ ngôi vua. Trải qua tám năm, nghe Tất-đạt đã thành Phật, hóa độ ba anh em ông Ca-diếp, đám đệ tử của ba người này được một ngàn Tỳ-kheo. Lại độ Ưu-ba-đề-xá, Câu-luật-đà, môn đồ của hai vị này được hai trăm năm mươi người, hợp thành một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo, từ nước Ma-kiệt, muốn trở về Thích-sí-xá, trước sai Ưu-đà-di về thưa lại mọi tin tức. Vua Chân Tịnh nghe tin thì vô cùng hoan hỷ, liền đội mũ Thiên quan trở lại, cho người sửa sang đường sá thêm bằng phẳng, quét dọn, đốt hương để đón Đức Như Lai. Đức Phật đã về tới nơi, vua thấy các Tỳ-kheo, tuy tâm ý tinh thuần, nhưng dung mạo không được hiện rõ, nên đã cho tuyển chọn năm trăm người thuộc họ Thích, hình tướng đoan nghiêm, xuất gia làm Sa-môn, theo hầu Đức Thế Tôn, Tỳ-kheo Thích Vương là người có mặt trước nhất trong số ấy. Khi đó, Đức Phật ở tại Tinh xá, đại chúng vây quanh. Đức Phật bảo các Tỳ-kheo: Luận khắp về chúng tánh, nên có ý tưởng về hào quý. Vua Chân Tịnh cũng đến đứng trong đại chúng hướng về Tỳ-kheo Thích Vương làm lễ. Các Tỳ-kheo đều ngạc nhiên về sự việc ấy. Đức Phật nhận biết ý của vua cha, muốn giải điều nghi của đại chúng, nên hỏi vua cha: Vì sao phụ vương lễ Tỳ-kheo này? Vua đáp: Sở dĩ lễ là do Tỳ-kheo này có hai việc hơn ta. Phạm là thiên (trời) có ba: Cử thiên, Sinh thiên và Thanh tịnh thiên. Ta chỉ có Cử thiên, Tỳ-kheo này còn có Sinh thiên, Thanh tịnh thiên. Sở dĩ nói Sinh thiên, là do lúc mới bốn tuổi, đã cầm mũ Thiên quan của ta đội lên đầu mình, ý tự nhiên sinh, không có người trao cho, nên gọi là Sinh thiên. Thanh tịnh thiên là nay đã lậu tận, kiết tận, không còn phiền não cấu nhiễm, nên gọi là Thanh tịnh thiên. Do hai việc này hơn ta, nên ta làm lễ. Do nhân duyên như thế, nên biết Tỳ-kheo Thích Vương thuộc tộc họ hào quý bậc nhất.

SỐ 1508/1
KINH A HÀM KHẨU GIẢI
THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN

*Hán dịch: Đời Hậu Hán,
 Ưu bà tắc An Huyền và Sa môn Nghiêm Phật Điều.
 Việt dịch: Cư sĩ Nguyên Huệ.*

Muốn đoạn trừ sinh tử, hướng đến đạo độ thể (xuất thế gian, giải thoát), phải nên suy niệm, từ bỏ **mười hai nhân duyên**. *Những gì là mười hai?* Đó là:

1. Gốc là **Si ám** (Vô minh).
2. Từ Si ám đã tạo ra **Hành** (Hành).
3. Từ Hành đã tạo ra **Thức** (Thức).
4. Từ Thức có **Danh sắc** (Danh sắc).
5. Từ Danh sắc có **Lục suy** (Lục nhập).
6. Từ Lục suy tạo **Sở cảnh** (Xúc).
7. Từ Sở cảnh sinh **Thông** (Thọ).
8. Từ Thông có **Ái** (Ái).
9. Từ Ái sinh **Cầu** (Thủ).
10. Từ Cầu có **Đắc** (Hữu).
11. Từ Đắc có **Sinh** (Sinh).
12. Từ Sinh có **Lão bệnh tử** (Lão tử).

Đó là mười hai sự nhân duyên. *Mười hai sự* này sắp khởi, nên dùng *bốn phi thường* (Hành bốn đế) để diệt trừ. *Những gì là bốn phi thường?* Đó là:

1. Nhận biết về khổ.
2. Xả bỏ tập.
3. Biết rõ về tận (Diệt).
4. Hành đạo.

Lại nói về niệm sinh, niệm lão, niệm bệnh, niệm tử. Niệm về bốn sự này liền loại trừ mười hai nhân duyên ấy. Đạo thành tựu là nhờ niệm về bốn sự như thế. Người hành đạo muốn đạt được giải thoát phải đoạn trừ mười hai sự nhân duyên, đó là đoạn trừ gốc của sinh tử. *Mười hai nhân duyên có trong, ngoài:*

1. Trong là Si, ngoài là Địa.
2. Trong là Hành, ngoài là Thủy.
3. Trong là Thức, ngoài là Hỏa.
4. Trong là Danh sắc, ngoài là Phong.
5. Trong là Lục nhập, ngoài là Không.
6. Trong là Tài (Xúc), ngoài là Chung tử.
7. Trong là Thống (Thọ), ngoài là Cấn.
8. Trong là Ái, ngoài là Thân.
9. Trong là Thọ (Thủ), ngoài là Lá.
10. Trong là Hữu, ngoài là Nhánh.
11. Trong là Sinh, ngoài là Hoa.
12. Trong là Lão tử, ngoài là Quả.

Sinh tử của con người theo mười hai nhân duyên bên trong. Sinh tử của muôn vật theo mười hai nhân duyên bên ngoài.

Những gì là Si (Vô minh)? Nghĩa là không lễ kính cha mẹ, không phân biệt trắng đen (thiện ác). Từ nhân duyên ấy nên có

thống (thọ) không muốn từ bỏ, không tin về đời nay cũng như đời sau. Đã tạo sự như vậy là liền tùy theo hành, không tạo cũng không được. Do đấy có Si liền có Hành. Đã có Hành nên có Thức. Đã có Thức liền có Danh sắc. Đã có Danh sắc nên có Lục nhập. Đã có Lục nhập nên có Tài (Xúc). Đã có Tài (Xúc) nên có Thống (Thọ). Đã có Thống (Thọ) nên có Ái. Đã có Ái nên có Thọ (Thủ). Đã có Thọ (Thủ) nên có Hữu. Đã có Hữu nên có Sinh. Đã có Sinh nên có Lão tử. Vì thế đời sống của con người nhận lấy mười hai nhân duyên, theo mười hai nhân duyên sinh khởi, không nhân duyên thì cũng không sinh. Muôn vật cũng như vậy. Không đoạn trừ mười hai nhân duyên thì không thoát khỏi sinh tử. Hành tập ba mươi bảy phẩm kinh (ba mươi bảy phẩm trợ đạo) là từ đấy được đạo. *Mười hai nhân duyên có ba sự:*

1. Là si (vô minh).
2. Là sinh tử thuần hành.

Là nhân duyên của *đời trước*.

3. Là thức. Từ thức thọ thân sinh.
4. Là danh sắc.

Sắc thân lại thành năm ấm, là nhân duyên của *đời nay*.

5. Là lục suy (lục nhập).

Lại tạo sinh tử thuần hành, chủng tài (xúc) là nhân duyên của *đời sau*.

Ba đời trước, sau chuyển cùng nhân duyên nên có ba sự. Mười hai nhân duyên, gốc từ mười sự (nghiệp) của thân, xuất sinh mười sự của thân, bảy sự thành một, ba sự từ bốn. Bảy sự thành một là: Sát, đạo (trộm), dâm, lưỡng thiệt, ác khẩu, vọng ngôn, ý ngữ, cùng theo sắc làm một. Ba sự từ bốn là: Ganh ghét (tham) sân nhuế (sân) si, theo thống dương (thọ), tư tưởng (tưởng), sinh tử (hành), thức (thức), là mười sự hợp làm năm ấm, nên làm mười hai nhân duyên.

Địa gọi là si, hành là thanh âm, nên tạo hành sinh tử. Từ chủng tài (xúc) gọi là hành, đã có hành nên có thức, thọ nhận thân sinh tử. Có thức nên có danh sắc, thân lại tạo mười sự (nghiệp), thành năm ấm đã có. Đã có danh sắc nên có lục nhập, lại tạo thanh âm. Hành, chủng tài (xúc) sau sẽ lại thọ nhận chuyển cùng nhân duyên sinh tử, nên gọi là nhân duyên.

Mười sự của thân là mười hai nhân duyên: Ganh ghét (tham) là si (vô minh). Sân giận là sinh tử (hành). Thuần nghi là thức. Sát sinh là danh sắc. Trộm cắp là lục suy (lục nhập). Dâm là cánh (xúc). Lưỡng thiệt (nói hai lưỡi) là thống (thọ). Nói dối là ái. Nói lời thô ác là thành. Nói lời thù dật là nguyện. Sinh có không nên là hữu. Nơi mười hai nhân duyên, vì sao dâm (tham) là si (vô minh) sân giận là sinh tử (hành), thuần nghi là thức, ba sự (nghiệp) bên trong là gốc. Đã có ba sự nên có bảy sự, thành năm thanh âm. Ganh ghét (tham) là gốc của năm ấm, nên là si (vô minh). Hành của năm ấm hợp ý là vui vẻ, không hợp ý là giận, liền tạo sinh tử (hành), thuần nơi mười sự. Bên ngoài từ thân, bên trong từ ý. Si là không phân biệt thiện ác, không biết sinh tử nên có thức. Người hành đạo muốn đoạn trừ mười hai nhân duyên, trước nên đoạn mười sự của thân. Do từ si (vô minh), từ si năm ấm diệt nên mười hai nhân duyên cũng diệt. Đoạn mười sự của thân, là bên ngoài từ thân, bên trong từ ý. Nói giữ thân, ý nghĩa là không sát hại, cũng gọi là bên ngoài từ nơi miệng, bên trong từ nơi ganh ghét (tham). Đoạn trừ, nghĩa là đối với muôn vật, tất cả ý không khởi, nên giận dữ dứt, giận dữ dứt nên sát hại dứt. Sát hại dứt nên tham dục dứt. Tham dục dứt nên dâm dứt. Bên ngoài từ miệng là âm thanh. Dứt âm thanh thì nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói dối, nói lời thù dật cũng dứt. Không có si nên nhập đạo, đó là trở lại đoạn trừ năm ấm là gốc của mười hai nhân duyên.

Thọ thân người có 3 thứ riêng:

1. Năm ấm, thanh âm.

2. Mười tám chủng (giới).
3. Hành mười hai nhân duyên.

Đó là ba sự được thân có ba riêng biệt.

Năm âm, thanh âm: Năm âm từ mười sự của thân xuất sinh. Từ mắt là sắc âm. Từ tai là thống dương (thọ) âm. Từ mũi là tư tưởng (tưởng) âm. Từ miệng là sinh tử (hành) âm. Từ ý là thức âm. Tâm chủ niệm đối là căn bản của sáu sự. Đó là địa của năm âm.

Mười tám chủng nhập, mười chín căn: Mười tám chủng (giới) là hành của năm âm, là thanh âm. Có đối có nhập, là gốc của mười hai nhập, cùng với sáu tình (căn) là mười tám chủng (nhập), có thức nên là mười chín căn. Nói mười tám chủng (giới), tức thức không sinh nên là mười tám chủng (giới). Là nói hành của thanh âm sinh mười tám chủng (giới), mười chín căn.

Hành mười hai nhân duyên: Nghĩa là hành của năm âm, năm thanh âm cầu (thủ) mười hai nhân duyên, nên có thân, là đồng mười sự của thân, cùng phân biệt. Từ sắc được thân, từ bốn âm được danh tự. Từ danh sắc được ái, thọ (thủ). Từ thọ (thủ) hành si (vô minh), hành si nên thành mười hai nhân duyên. Người hành đạo nên đoạn trừ sắc, không tạo thân (ngã), chỉ danh tự tạo thân. Tuy có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, nhưng cũng lại là phi thân (vô ngã). Vì sao? Vì nếu tai là người, nên có thể nghe tất cả, theo hình tướng được danh tự. Ví như gọi là vàng. Ví như dùng vàng tạo ra các vật. Nhân từ đây được đặt tên. Đất, nước, lửa, gió, không, là năm sự tạo thân, cũng lại phi thân (vô ngã). Vì sao thân nhận biết tế hoạt (xúc). Người đã chết như đất, không nhận biết tế hoạt (xúc), nên biết đất, nước, lửa, gió, không, là phi thân (vô ngã). Thân cũng không, ý cũng không, đều không, vô sở hữu, cũng không có thống dương (thọ). Vì sao? Vì người đã chết cũng không còn biết thọ. Như thế là không. Ý đã lìa thân, cũng không có thọ. Chỉ là nhân duyên cùng hòa hợp, nên trở lại quy về không có. Trong thân có mười hai thứ gió là: Gió thượng khí

– gió hạ khí. Gió nơi mắt – gió nơi tai – gió nơi mũi. Gió nơi lưng. Gió nơi sườn. Gió nơi rốn. Gió nơi cánh tay. Gió nơi chân. Gió quanh co. Gió đao. Gió đao đến bệnh nhân. Gió đao sát sinh. Gió đao đoạn dứt mạng người.

Nói về sinh già bệnh chết. Sinh là đầu tiên lúc vào trong bụng mẹ (nhập thai), rồi sau sinh ra. Đã sinh nên có già. Chỉ là dùng trong ý, dùng chỉ nên diệt hơi thở ra vào, thấy rõ gốc của thân, là kết hợp mười sự để diệt.

Năm sự trong thân:

1. Là đất.
2. Là nước.
3. Là lửa.
4. Là gió.
5. Là không.

Cứng chắc là đất. Mềm mại là nước. Nóng là lửa. Hơi là gió. Ăn uống được ra vào là không. Cũng cần có nhân duyên khác hợp làm người, tự cho là thân ta. Hoặc muốn cùng nhận biết muôn vật nên đối chiếu cho là có thân, cũng có *năm nhân duyên* cùng hợp:

1. Sắc (sắc).
2. Thống dương (thọ).
3. Tư tưởng (tưởng).
4. Sinh tử (hành).
5. Thức (thức).

Mười sự ấy cùng hợp nên thấy sinh tử. Sự (nghiệp) có thiện, ác. Hành thiện có hai loại: Không phạm, thân có ba, miệng có bốn, ý có ba, đó là một thiện. Hai thiện là: Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, không nghi, đó là hai thiện. Ác cũng có hai loại: Phạm, thân có ba, miệng có bốn, ý có ba, cùng uống rượu, đó là một ác. Nghi, ganh ghét, tham lam, keo kiệt, đó là hai ác. Giữ

gìn thân miệng ý, đó là người hành đạo. Từ phước được sinh. Từ hành có già, bệnh, chết, thân liền bị hủy hoại. Lúc con người nhập định, ý lìa thân tại nhân duyên của địa. Vì sao không chết? Vì bốn sự hợp giữ chưa tan hoại. Người hành mười sự (nghiệp) theo ba sự. Người hành ba sự theo hai sự. Người hành hai sự theo một sự. Những gì là mười sự? Đó là mười ác, nên có ba sự của thân miệng ý. Đã có ba sự nên có hai sự danh, sắc. Đã có danh sắc, nên bị rơi vào si (vô minh) luân chuyển hàng trăm kiếp mới được làm người, khó đầy đủ. Đòi người thuận tạo địa thức làm chủng, thức của năm đường, tên gọi khác, hợp làm một thức, nhập nơi một thức nên mất chỗ gốc đã nhận biết. Như người sinh lên cõi trời, mang thức người thọ nhận thức trời, nên quên sự việc của nhân gian. Người từ không sinh, từ có chết. Không vì sao sinh? Không nhận biết về không nên sinh. Có vì sao chết? Không nhận biết về có nên chết. Nhận biết về không, chẳng còn sinh. Nhận biết về có, chẳng còn chết.

Ý có chỗ niệm, do diệt, nên đạt đến xứ đã sinh. Ý niệm không diệt, cũng không thể hành sinh trên ý. Ý đầu khởi do diệt, nên lại niệm chỗ niệm tuy nhiều, nên trở lại từ trên đầu ý thọ nhận nhân duyên. Người sinh gốc từ người vợ. Vợ chồng bất tịnh, nhiễm ô hiện bày được thân. Lớn lên liền bị tri thức ác dẫn dắt, là năm ám, sáu chỉ, mười hai suy (nhập) lừa dối, nên có già bệnh chết sầu khổ. Sinh tử là si, người trí tuệ nên đoạn trừ sáu chỉ, tức là địa, thủy, hỏa, phong, không, thức. Mười hai suy (nhập) là sắc, thanh, vị, tế hoạt (xúc), niệm dục (pháp). Bên trong có giặc giấu tên. Đó là mười hai suy (nhập).

Người sinh có 3 nhân duyên:

1. Hội hợp.
2. Tụ.
3. Tâm ý thức.

Thông dương (thọ) tư tưởng (tưởng) sinh tử (hành) thức, đó là hội hợp. Các ái dục, đó là tụ. Đầu trên là tâm. Ở giữa là ý. Đầu sau là thức.

Con người, trước hết là nhập thai mẹ, như màu vàng trong trứng gà. Đến ba mươi bảy ngày tất có đầy đủ đầu mặt tay chân, ngón tay, ngón chân. Bốn ngày trước khi sinh thì quay ngược hướng xuống dưới. Con người ở trong thai mẹ chịu nhiều cực khổ. Thời gian ở trong thai mẹ, mạng ngày càng tăng, thức ngày càng lớn. Thân hơi cứng cáp một chút, khi đến nửa năm, thân cùng thức ngày một giảm. Được thân là phước, cũng là tội. Vì sao? Do được thân người, đó là phước. Do đói khát, lạnh nóng, tham dâm, ganh ghét là tội.

Người sinh con có 5 nhân duyên:

1. Có bản nguyện.
2. Đồng nghiệp.
3. Hiểu rõ lẽ.
4. Nợ đến.
5. Trả nợ.

Những gì là bản nguyện? Nghĩa là từ đời trước, lúc trông thấy con của người khác đẹp đẽ, nên nguyện nói con của ta cũng như vậy.

Đồng nghiệp: Là đồng suy tính, so sánh được lợi cùng gọi.

Hiểu rõ lẽ: Là nên cùng ái kính.

Nợ đến: Là cha mẹ chủ trì việc sinh, người con dùng không thuận hợp.

Trả nợ: Là người con chủ trì việc sinh, giao phó cho cha mẹ.

Người con do 3 nhân duyên nên sinh:

1. Cha mẹ nơi đời trước mắc nợ con tiền bạc.
2. Người con đời trước nợ cha mẹ tiền bạc.
3. Oan gia đến làm con.

Cha mẹ khó nhọc để tạo ra tài sản, đã đạt được liền chết, người con thừa hưởng sử dụng. Đó là cha mẹ đời trước mắc nợ con tiền bạc.

Người con làm việc tạo ra tài sản, đã có được liền chết, cha mẹ sử dụng. Đó là người con đời trước nợ cha mẹ tiền bạc.

Có khi sinh con được trăm ngày v.v... liền chết, cha mẹ buồn khổ, sầu não. Đó là oan gia cùng theo sinh.

Sinh con có 3 loại:

1. Con phước.
2. Con chân chánh.
3. Con không chân chánh.

Thế nào là con phước? Nghĩa là cha mẹ trì giới, bố thí, nhẫn nhục, tinh tấn hành đạo. Người con cũng thế. Đó là con phước.

Con chân chánh: Là cha mẹ không tin đạo, riêng người con thì phụng hành đạo giáo. Đó là con chân chánh.

Con không chân chánh: Là cha mẹ theo đạo nghiệp, theo pháp hành, người con chỉ biết uống rượu, làm ác. Đó là con không chân chánh.

Con từ cha mẹ sinh, có đồng ý, có đồng hành, có đồng niệm. Cùng sống lâu, giàu sang, đoan nghiêm, đó là đồng hành. Tham dục, giận dữ, đó là đồng ý. Tinh tấn hành đạo, đó là đồng niệm. Hành gốc tại nơi cha, đa phần giống cha. Hành gốc tại nơi mẹ, đa phần giống mẹ. Không đồng hành nên không cùng loại.

Người sinh ra, chạm đất, chưa có nhận biết, liền vui mừng hướng tới mẹ, là do gốc của ý thức làm nhân duyên, nên như thế.

Lúc con người sinh trở lại, có nhân duyên, thân có thể ra vào không gián đoạn, đến bảy ngày lại có bọc mang thân, cũng có địa, thủy, hỏa, phong, không, chỉ rất nhỏ, khó thấy. Người tuổi già, nhận biết ít, quên nhiều, thức chuyển ít dần, hướng tới xứ sinh sau. Vì sao?

Vì không dự biết về xứ sẽ sinh, do chưa đến. Người khác sinh, người khác lại, người khác đến chỗ người khác, người khác lo lắng về chỗ của người khác. Theo đến lâu xa thành quen v.v... nên không học. Thân có ba thống (thọ), ý cũng có ba thống (thọ).

Ba thọ của thân là:

1. Bị đao, gậy, ngói gạch, đá đập.
2. Bệnh tật gây ốm.
3. Chết.

Ba thọ của ý là:

1. Lo lắng về cha mẹ, anh em, vợ con nhận biết.
2. Lo lắng về tài sản, vật báu, oan gia.
3. Lo lắng về thọ mạng.

Thế nào là thọ ấm? Nghĩa là năm ấm không điều hòa nên thọ khổ.

Thế nào là tử ấm? Là chín muồi, hoại nên là chết.

Tất cả bệnh đều do ý tạo tác, thân không nhận biết, nên không tạo ra bệnh ấy.

Thân đó vì sao bị bệnh? Do bốn nhân duyên không bình đẳng.

Thế nào là lo lắng? Là hết thầy không như ý.

Do đâu không định rõ? Là do bệnh tật đã qua.

Do đâu khiến cấp bách? Chính là sắp bị hủy diệt.

Do đâu bị tan hoại? Là do thân già làm hại.

Thế nào là già chết? Là hủy hoại.

Thế nào là phi thường (vô thường)? Là không được tự tại.

Thế nào là khổ? Là bị bức bách.

Thế nào là không? Là không có chủ.

Nói ngã tạo tác là như thế nào? Là do phi thân (vô ngã).

Không thể lia khô, không câu thọ khô, đó là mười sự.

Chỗ mong muốn của con người gồm có 3 sự. Điều tham ái của con người thường muốn đạt được:

1. Mạnh mẽ.
2. An ổn.
3. Sống lâu.

Như thế lại có 3 oán:

1. Tuổi già: Là oán đối của mạnh mẽ.
2. Bệnh tật: Là oán đối của an ổn.
3. Thân chết: Là oán đối của sống lâu.

Cũng có 3 sự cứu độ:

1. Quy mạng Phật.
2. Quy mạng Pháp.
3. Quy mạng Tỳ-kheo Tăng.

Có 4 sự đáng sợ hãi:

1. Sinh.
2. Già.
3. Bệnh.
4. Chết.

Người mặt đỏ có 5 nhân duyên:

1. Gàn lửa.
2. Uống rượu.
3. Sợ hãi.
4. Nghĩ giận.
5. Nhiều hổ thẹn.

Đầu bạc có 4 nhân duyên:

1. Nhiều lửa.

2. Nhiều lo lắng.
3. Nhiều bệnh.
4. Chứng loại bạc sớm.

Người bệnh gầy ốm có 4 nhân duyên:

1. Thiếu ăn.
2. Có lo lắng.
3. Nhiều sâu muộn.
4. Có bệnh.

Thân chưa điều hòa có 4 sự không nói trước với người:

1. Đầu bạc.
2. Già.
3. Bệnh.
4. Chết.

Bốn sự này không thể tránh, cũng không thể lia, cũng không thể từ khước.

Có 4 sự không thể nhẫn:

1. Đói.
2. Khát.
3. Lạnh.
4. Nóng.

Thân lại có 4 sự:

1. Không chân.
2. Không đầy đủ.
3. Không ăn no.
4. Không chán.

Thân lại có 4 khổ:

1. Khổ lúc sinh.

2. Khô lúc già.
3. Khô lúc bệnh.
4. Khô lúc chết.

Tất cả vị không quá 8 thứ:

1. Đắng.
2. Không ngọt tron.
3. Cay.
4. Mặn.
5. Lạt.
6. Ngọt.
7. Chua.
8. Không nhận rõ về vị.

Đắng tăng thêm lạnh nóng. Không ngọt tron tăng thêm nhiều gió trừ lạnh. Cay trừ nước. Chua trừ gió, khiến người mất mồ hôi.

Ăn có 3 nhân duyên đều vào trong huyết mạch xương tủy:

1. Mỡ béo.
2. Chất độc.
3. Rượu.

Ba thứ này đều vào khắp trong thân, không có nơi nào không đến. Các thức ăn uống đều có chất béo, chỉ dày mỏng, nhiều, ít thôi.

Người có 4 chủng tánh:

1. Trưởng giả.
2. Đạo thuật.
3. Sư vụ (Thầy cúng).
4. Điền gia (Nông phu).

Sinh có 4 loại:

1. Sinh từ bụng (Thai sinh).
2. Nóng lạnh hòa hợp sinh (Thấp sinh).

3. Sinh từ biến hóa.
4. Sinh từ trứng.

Sinh từ bụng là con người cùng súc sinh. Nóng lạnh hòa hợp sinh như loài trùng, ngài v.v... Sinh từ biến hóa như chư Thiên, địa ngục. Sinh từ trứng như chim bay, cá.

Đầu người có bốn mươi lăm xương. Từ lưng trở lên có năm mươi một xương. Bốn chi có một trăm lẻ bốn xương, hợp lại là hai trăm xương. Thân người có bảy mươi vạn mạch máu, chín mươi chín lỗ chân lông. Có thể quán sát tự thấy, phân biệt, nhận biết.

Có bậc A-la-hán, dùng thiên nhãn thấy rõ, thấy người nữ bị đọa trong địa ngục rất là nhiều, liền hỏi Phật vì sao như thế. Đức Phật bảo: *Do bốn nhân duyên*:

1. Tham châu báu, vật dụng như y phục, luôn muốn được nhiều.
2. Cùng ganh ghét nhau.
3. Nhiều miệng lưỡi.
4. Tạo hình dáng đẹp đẽ, dâm dục nhiều.

Do đó nên bị đọa trong địa ngục nhiều.

HẾT

* ***Ghi chú (của Người dịch)***: Bản Kinh (Luận) này (1508/1) được Hán dịch vào giai đoạn đầu (Đời Hậu Hán, thế kỷ 2 TL) nên hầu hết câu văn dịch, từ ngữ, thuật ngữ đều đang còn ở chỗ dò dẫm, hình thành:

- *Những giải thích, diễn đạt chưa rõ, thiếu, lẫn lộn, không hợp lý.*
- *Nhiều đoạn câu văn dịch tối nghĩa, lủng củng.*
- *Từ ngữ, thuật ngữ hầu hết đều thuộc về giai đoạn đầu, chúng tôi phải mở ngoặc để ghi các từ ngữ chuẩn, thông dụng.*

SỐ 1509/100
LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Tác giả: Bồ tát Long Thọ.

Hán dịch: Pháp sư Cưu Ma La Thập.

Việt dịch: Hòa thượng Thích Thiện Siêu

DUYÊN KHỞI LUẬN

*“Đường lớn Trí Độ, Phật khéo đến,
 Biển lớn Trí Độ, Phật thấu suốt,
 Nghĩa, tướng Trí Độ, Phật vô ngại.
 Kính lễ Phật, Trí Độ vô đẳng.*

*Hai kiến có không, dứt không còn,
 Thật tướng các pháp, Phật đã nói,
 Thường trụ bất hoại, sạch phiền não.
 Kính lễ Pháp, mà Phật tôn trọng.*

*Biển cả Thánh chúng làm ruộng phước,
 Bậc học, vô học để trang nghiêm,
 Đã sạch giống ái của đời sau,
 Ngã sở đã dứt, căn đã trừ.*

*Đã xả các sự nghiệp thế gian,
 Là trú xứ của các công đức.
 Tồi thượng giữa tất cả chúng hội,
 Kính lễ chân tịnh Đại đức Tăng.*

***Đã nhất tâm cung kính Tam Bảo,
Các bậc cứu thế: Ngài Di-lặc (Maitreya),
Trí tuệ đệ nhất: Xá-lợi-phất (Sàriputta),
Vô trính không hạnh: Tu-bồ-đề (Subhùti).***

***Tôi nay theo sức muốn diễn nói,
Nghĩa thật tướng đại trí bờ kia.
Nguyện các Đại đức, bậc Thánh trí,
Nhất tâm khéo thuận nghe tôi nói”.***

Hỏi:

* Vì nhân duyên gì mà Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật?. Phép tắc của chư Phật không vì vô sự và nhân duyên nhỏ mà tự giảng pháp; cũng như núi Tu-di (Sumeru) không vì vô sự và nhân duyên nhỏ mà rung động. Vậy, nay có nhân duyên to lớn gì mà Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật?.

Đáp:

* Ở trong Tam Tạng, Phật dùng đủ loại thí dụ để thuyết pháp cho hàng Thanh-văn mà không thuyết đến Bồ-tát đạo. Duy trong kinh Bản-mạt (Pùrvaparàntàka sutra) của Trung A-hàm (Madhyamà), Phật tuy có thọ ký cho Bồ-tát Di-lặc rằng: “Đời sau ông sẽ được thành Phật hiệu là Di-lặc”, mà cũng không nói đến Bồ-tát hạnh. Nay Phật muốn giảng đủ các Bồ-tát hạnh cho Di-lặc v.v...cho nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

* Lại nữa, có vị Bồ-tát tu Niệm Phật tam muội, Phật muốn khiến họ đối với Tam muội này được tăng ích, nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Như Phẩm đầu trong kinh Bát-nhã Ba-la-mật nói: “Phật hiện Thân túc, phóng ra ánh sáng sắc vàng chiếu khắp mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng. Thị hiện thân lớn, sáng suốt trong sạch, đủ các thứ sắc đẹp đầy khắp hư không, Phật ở giữa chúng, đoan chánh thù diệu không ai sánh kịp; thí như núi chúa

Tu-di nổi giữa biển cả, các Bồ-tát nhờ thấy sự thần biến của Phật, nên tăng thêm lợi ích đối với Niệm Phật tam muội. Vì lẽ đó, Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

* Lại nữa, Bồ-tát (Tát-đạt-đa) lúc mới sanh, phóng ra ánh sáng đầy khắp cả mười phương, đi bảy bước, nhìn khắp bốn phương, với âm thanh như Sư tử rống, Ngài thuyết bài kệ:

*“Phân thai sanh đã hết,
 Đây là thân cuối cùng.
 Ta đã được giải thoát,
 Sẽ lại độ chúng sanh”.*

Sau khi phát thệ như vậy, thân Ngài lớn dần, Ngài muốn từ bỏ thân thuộc, xuất gia tu đạo. Nửa đêm thức dậy, nhìn thấy các ca nhi, hậu phi, thể nữ hình trạng như cây thối. Ngài liền sai Xa-nặc (Chandaka) thắng con Ngựa trắng, nửa đêm vượt thành, đi được mười hai do tuần, đến trong cánh rừng có vị tiên nhân tên Bạt-già-bà (Bhàrgava) đang ở, lấy dao cắt tóc, cởi y phục quý giá đổi lấy áo Tăng-già-lê thô xấu, rồi ở bên sông Ni-liên-thuyền (Nairànjana), sáu năm tu khổ hạnh, ngày ăn một hạt mè hoặc một hạt gạo, nhưng tự nghĩ: “Đây không phải là Chánh đạo”. Bảy giờ Bồ-tát bỏ chỗ tu khổ hạnh, đến dưới gốc Bồ-đề, ngồi tòa Kim-cang. Ma vương đem mười tám ức vạn đồ chúng đến phá hoại Bồ-tát, Bồ-tát dùng sức công đức và trí tuệ hàng phục bọn Ma mà chứng quả Vô thượng Bồ-đề. Bảy giờ vị Vua trời cõi Phạm-thiên, chúa tể của ba ngàn đại thiên thế giới, tên là Thi-khí (Sikkin) cùng với chư thiên ở cõi Sắc, Thích-đề-hoàn-nhơn cùng với chư thiên ở cõi Dục và Tứ-thiên-vương cùng đến trước Phật, khuyến thỉnh Thế Tôn khởi đầu quay bánh xe Chánh pháp. Lại vì Bồ-tát nhớ đến sở nguyện đại từ đại bi của mình nên nhận lời thỉnh cầu mà thuyết pháp. Pháp sâu xa trong các pháp là Bát-nhã Ba-la-mật vậy. Vì thế Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

* Lại nữa, có kẻ hoài nghi rằng Phật không chứng được Nhất thiết trí, vì có sao? Vì các pháp vô lượng vô số, làm sao một người mà có thể biết tất cả pháp? Phật trú trong pháp Bát-nhã Ba-la-mật thật tướng thanh tịnh như hư không, vô lượng vô số, mà tự nói lên lời chân thật rằng: “Ta là bậc Nhất thiết trí, muốn dứt hết thảy nghi ngờ của chúng sanh”; vì thế, Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

* Lại nữa, có những chúng sanh đáng được độ, nhưng vì đại công đức và trí tuệ của Phật vô lượng, khó biết khó hiểu, do đó mà họ bị ác sư mê hoặc, tâm đắm chìm trong tà pháp, không vào được Chánh đạo. Vì hạng người đó, Phật khởi tâm đại từ, duỗi tay đại bi cứu vớt, đưa vào Phật đạo. Do đó mà Phật tự thị hiện ra công đức tối diệu, phát ra đại thần lực, như trong Sơ phẩm của kinh Bát-nhã Ba-la-mật nói: “Phật nhập vào Chánh định tên là Tam muội vương. Khi ra khỏi Chánh định, Phật dùng Thiên nhãn quán khắp mười phương thế giới, khắp các lỗ chân lông của Ngài đều mỉm cười, và từ dưới bàn chân có tướng nghìn bánh xe của Ngài phát ra sáu trăm ngàn vạn ức ánh sáng đủ màu. Từ ngón chân lên đến nhục kế, đầu đầu cũng phóng ra sáu trăm ngàn vạn ức ánh sáng đủ màu, chiếu khắp mười phương vô lượng vô số thế giới của chư Phật nhiều như cát sông Hằng, làm cho tất cả đều chói sáng”. Phật muốn tuyên thị thật tướng của hết thảy các pháp, đoạn trừ nghi kết của hết thảy chúng sanh, nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

* Lại nữa, có người ác tà, ôm lòng tật đố, phi báng rằng: “Trí tuệ của Phật không ra khỏi (trí tuệ của) loài người, mà chỉ dùng huyền thuật làm mê hoặc đời”. Vì để dứt lòng cống cao tà mạn của những người đó, nên Phật hiện ra vô lượng thần lực, vô lượng trí tuệ lực, từ trong Bát-nhã Ba-la-mật, tự nói lên rằng: “Ta là đáng có đầy đủ vô lượng thần thông phước đức, tôn quý nhất trong ba cõi, che chở cho tất cả. Nếu ai phát một niệm ác thì mắc phải vô lượng tội, nếu phát một niệm tịnh tín thì được hưởng phước lạc cõi

người, cõi trời, và chắc sẽ được quả Niết-bàn”. Lại vì muốn khiến mọi người tín thọ Chánh pháp, nên nói: “Ta là Đại sư, có đủ Mười lục, Bốn vô sở úy, đứng ở hàng Thánh chúa, tâm được tự tại, với âm thanh như Sư tử hồng mà quay bánh xe Chánh pháp, là tối tôn tối thượng trong tất cả thế giới”. Lại nữa, Phật Thế Tôn vì muốn cho chúng sanh được hoan hỷ mà nói Kinh Bát-nhã Ba-la-mật này, rằng: “Các người nên sanh tâm hoan hỷ lớn. Vì có sao? Vì hết thấy chúng sanh đều bị mắc trong lưới tà kiến, bị bọn ác sư dị học làm mê hoặc; còn Ta thì từ trong lưới tà kiến ác sư mà ra khỏi, là bậc Đại sư đủ Mười lục, khó có thể gặp, nay các người đã gặp được, Ta sẽ theo thời khai mở các Pháp tạng thâm áo như Ba mươi bảy phẩm trợ đạo v.v... như vậy các người mặc tình thu lượm. Lại nữa, hết thấy chúng sanh vì bệnh kiết sử gây ra phiền não. Từ khi có sanh tử đến bây giờ, không ai trị được bệnh ấy, lại thường bị ngoại đạo ác sư mê hoặc. Ta nay ra đời làm Đại y vương, tập hợp các thứ pháp dược, các người hãy uống đi”. Vì thế, Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

* Lại nữa, có người nghĩ: “Phật cũng như người, cũng có sanh tử, chịu sự đói khát, lạnh nóng, già bệnh.” Phật muốn trừ ý nghĩ đó nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật* này, khai thị rằng: “Thân Ta là không thể nghĩ nghĩ, các Phạm thiên vương và tổ phụ chư thiên, dù trải qua kiếp số nhiều như cát sông Hằng, muốn suy lường thân Ta, tìm xét âm thanh Ta, còn không thể trắc lường, huống là trí tuệ tam muội của Ta?”, như kệ nói:

“Đối thật tướng các pháp,
 Các hàng Phạm-thiên vương,
 Hết thấy chúa trời đất,
 Mê mờ không thể biết.
 Pháp ấy rất thâm diệu,
 Không ai đo lường được,

*Phật ra đời khai mở,
Sáng như mặt trời chiếu”.*

Lại như khi Phật Chuyển xe pháp lần đầu tiên, Bồ-tát Ứng-trì từ tha phương đến muốn trắc lường thân Phật, vượt lên quá hư không vô lượng cõi Phật, đến thế giới của Phật Hoa-thượng, mà thấy thân Phật vẫn y như vậy, bèn nói kệ:

*“Hư không không biên tế,
Công đức Phật cũng thế,
Dẫu muốn lường thân Phật,
Uổng công không lường được.*

*Vượt quá cõi hư không,
Vô lượng các cõi Phật,
Thấy thân Thích Sư tử,
Vẫn như cũ không khác.*

*Thân Phật như núi vàng,
Diễn xuất ánh sáng lớn.
Tướng tốt tự trang nghiêm,
Như hoa nở mùa xuân”.*

Như thân Phật vô lượng, ánh sáng và âm hưởng cũng vô lượng. Các công đức và Giới, Định, Tuệ... của Phật cũng đều vô lượng, như Tam Mật ở trong kinh Mật Tích, trong đó có nói rộng.

Lại, khi Phật mới sanh, chạm đến đất liền đi bảy bước, miệng tự cất tiếng nói, nói xong lặng im như các trẻ nít, không đi, không nói, ba năm được mớm sữa, các bà mẹ nuôi nấng, dần dần lớn khôn; nhưng thân Phật thì vô số trong khắp các thế gian, vì độ chúng sanh mà hiện làm kẻ phàm phu. Song, kẻ phàm phu khi sanh, thân phần, các căn và ý thức chưa thành tựu, bốn oai nghi nơi thân là ngồi, nằm, đi, đứng và nói năng, tinh nín cùng các cách thức của con người đều chưa hiểu rõ. Trải qua ngày tháng năm dần dần học tập

mới đủ các cách thức của người, chứ sao nay Phật mới sanh ra liền có thể nói được, đi được, rồi sau đó mới không thể nói và đi? Điều này thật là lạ? Nên biết, chỉ vì Phật dùng phương tiện lực hiện thân làm theo cách thức của người, đi đứng nằm ngồi như người để khiến chúng sanh tin theo pháp thâm diệu. Nếu Bồ-tát khi mới sanh ra mà đã đi được, nói được, người đời tất sẽ nghĩ: “Nay mới thấy người như vậy, thế gian chưa từng có. Đây chắc là Trời, Rồng, Quỷ, Thần. Những điều người ấy học không phải là điều mà chúng ta làm được, vì có sao? Vì nhục thân sanh tử của chúng ta do bị nghiệp kiết sử lôi kéo, không được tự tại nên những điều sâu như vậy của người ấy ai mà theo nổi?”. Vì nghĩ thế mà họ tuyệt vọng, không được thành pháp khí của Thánh Hiền. Vì hạng người đó mà Phật sanh ra trong vườn Lâm-tỳ-ni, tuy có thể đi đến ngay dưới cội Bồ-đề mà thành Phật, song Ngài vẫn dùng sức phương tiện, thị hiện làm hài đồng, ấu thơ, thiếu niên rồi thành nhân. Theo từng thời kỳ mà hưởng thụ sự vui chơi, học tập nghệ thuật, trang phục, hưởng thụ ngũ dục, đủ cách thức của người thường, dần dần thấy sự khổ già bệnh chết mà sanh tâm nhàm chán, nửa đêm vượt thành xuất gia, đi đến chỗ của tiên nhân Uất-đặc-già (Udraka) và A-la-la (Àlala) thị hiện làm đệ tử, nhưng không thực hành theo pháp của các vị ấy. Tuy thường dùng thần thông, tự nhớ đời trước, trì giới hành đạo trong thời đức Phật Ca-diếp, mà nay vẫn thị hiện tu khổ hạnh sáu năm cầu đạo. Bồ-tát tuy làm chủ ba ngàn Đại thiên thế giới, mà vẫn thị hiện dẹp phá Ma quân, thành Vô thượng đạo; vì tùy thuận theo pháp thế gian, nên hiện ra các biến hóa đó. Nay ở trong Bát-nhã Ba-la-mật thị hiện đại thần thông và trí tuệ lực. Các người nên biết thân Phật nhiều vô số khắp các thế gian.

* Lại nữa, có người đáng được độ mà hoặc vì rơi vào chấp kiến nhị biên, hoặc vì vô trí nên chỉ cầu cái khoái lạc nơi thân; hoặc có người vì Đạo mà tu theo khổ hạnh. Những người như thế, đối với Đệ nhất nghĩa, họ bị mất phần Niết-bàn chánh đạo. Phật muốn phá hai

lỗi cực đoan đó, đưa họ vào Trung đạo, nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

* Lại nữa, để phân biệt quả báo cúng dường sanh thân và pháp thân nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*. Như đã nói trong phẩm Xá-lợi tháp.

* Lại nữa, vì muốn giảng thuyết A-bệ-bạt-trí và tướng của A-bệ-bạt-trí. Lại vì muốn nói rõ Ma huyền, Ma ngục, Ma sự. Lại vì nhân duyên để người ở đời đương lai cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật. Lại vì muốn thọ ký cho hàng Tam thừa, nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*. Như Phật bảo A-nan: “Sau khi Ta Bát Niết-bàn, Bát-nhã Ba-la-mật này sẽ truyền đến phương Nam, từ phương Nam truyền đến phương Tây. Sau đó năm trăm năm (Phật lịch) sẽ truyền đến phương Bắc. Ở đây có nhiều thiện nam tử, thiện nữ nơn tin pháp, cúng dường các thứ hoa hương, anh lạc, tràng phan, kỹ nhạc, đèn sáng, trân bảo, cùng các tài vật khác; hoặc tự chép, hoặc khuyên người khác chép, hoặc đọc tụng, hoặc nghe giảng thuyết, chơn chánh ghi nhớ, tu hành, đúng pháp mà cúng dường. Người này nhờ nhân duyên đó mà hưởng thọ các thứ dục lạc của thế gian và đến đời cuối cùng thì chứng Tam thừa mà vào Vô dư Niết-bàn”. Những việc nhân duyên như vậy xem trong các phẩm của kinh. Thế nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

* Lại nữa, vì muốn thuyết tướng Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, nên Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*. Có bốn thứ *Tất-đàn*: Một là Thế giới Tất-đàn, hai là Các các vị nhân Tất-đàn, ba là Đối trị Tất-đàn, bốn là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Trong bốn Tất-đàn đã tổng nhiếp hết thảy mười hai bộ kinh, tám vạn bốn ngàn Pháp tạng, đều là thật không trái ngược nhau. Trong Phật pháp tất cả đều thật. Có pháp thật vì theo Thế giới Tất-đàn, có pháp thật vì theo Các các vị nhân Tất-đàn, có pháp thật vì theo Đối trị Tất-đàn, có pháp thật vì theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn.

- Sao gọi là Thế giới Tất-đàn? (Tất-đàn theo nghĩa phổ thông). Vì có những pháp theo nhân duyên hòa hợp nên có, chứ không có tính biệt lập. Ví như xe, do có cang, nhíp, trục, bánh hòa hợp lại nên có, chứ không có chiếc xe riêng. Con người cũng như thế, do năm uẩn (ngũ chúng) hòa hợp nên có, chứ không có con người riêng.

Hỏi: Như Phật nói: “Ta dùng Thiên nhãn thanh tịnh thấy các chúng sanh chết chỗ này sanh chỗ kia, chịu quả báo tùy theo nghiệp thiện ác. Người có nghiệp thiện thì sanh trong loài trời, người; người có nghiệp ác thì bị đọa vào ba đường ác”. Lại nữa, Kinh nói: “Một người ra đời, mà nhiều người được nhờ phúc lạc lợi ích; đó là Phật Thế Tôn vậy”. Như trong Pháp Cú nói: “Tự mình cứu lấy mình, người khác làm sao cứu được. Tự mình thực hành thiện trí là tự cứu hay nhất”. Như trong kinh Bình Sa Vương Nghinh Phật nói: “Người phạm không nghe pháp, người phạm đấm trước nơi ngã”. Lại trong kinh Phật Nhị Dạ nói: “Phật từ đêm Đắc đạo, đến đêm Bát Niết-bàn, những kinh giáo Phật thuyết khoảng thời gian giữa hai đêm ấy, tất cả đều thật, không điên đảo”. Nếu thật không có người thì tại sao Phật lại nói người (trong câu: Ta dùng Thiên nhãn thanh tịnh thấy các chúng sanh)!.

Đáp: Người v.v... vì theo Thế giới Tất-đàn nên có, vì theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn nên không. Còn như như, pháp tánh, thật tế, vì theo Thế giới Tất-đàn nên không, vì theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn nên có. Người... cũng như thế, vì theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn nên không, vì theo Thế giới Tất-đàn nên có; vì có nhân duyên của năm uẩn cho nên có người. Ví như sữa do nhân duyên của sắc, hương, vị, xúc cho nên có, nếu sữa thật không thì nhân duyên của sữa cũng phải là không, nay nhân duyên của sữa thật có, nên sữa cũng phải là có. Chẳng phải như cái đầu thứ hai, cánh tay thứ ba của một người, là không có nhân duyên mà chỉ có giả danh. Các tướng (hình thức) như thế nên gọi là Thế giới Tất-đàn.

- Sao gọi là Các các vị nhân Tất-đàn? (Tất-đàn trong ý nghĩa cá biệt với từng người). Quán sát tâm hành của từng người mà nói pháp cho họ. Đôi trong một việc mà hoặc có người nghe được, có người không nghe được. Như trong Kinh nói: “Do nghiệp tạp báo mà tạp sanh ra trong thế gian, được tạp xúc, tạp thọ”. Lại trong kinh Phá-quần-na nói: “Không có người xúc, không có người thọ”.

Hỏi: Giữa hai kinh này làm sao dung thông được?

Đáp: Vì có kẻ nghi ngờ đời sau, không tin tội phước, làm hạnh bất thiện, rơi vào kiến chấp đoạn diệt (đoạn kiến). Vì muốn dứt mối nghi của người đó, trừ ác hạnh của họ, tức là vì muốn nhỏ “đoạn kiến” của người đó nên nói tạp sanh trong thế gian, được tạp xúc, tạp thọ. Lại ngoại đạo Phá-quần-na chấp có ngã, có thần, rơi vào chấp thường (thường kiến), nên khi Phá-quần-na hỏi Phật: “Thưa Đại đức Thế Tôn, ai thọ?”. Nếu Phật trả lời có ai thọ thì kia bèn rơi vào chấp thường. Ngã kiến của người ấy tăng gấp bội, bền chắc, không thể di chuyển. Cho nên đối với người này Phật không nói là có người thọ, người xúc. Những tướng (hình thức) như thế gọi là Các các vị nhân Tất-đàn.

- Sao gọi là Đối trị Tất-đàn? (Tất-đàn trong ý nghĩa đối trị theo bệnh). Có pháp, về ý nghĩa đối trị thì có, mà thật tính thì không như các thứ cỏ, thuốc, uống, ăn có tính chất nặng, nhiệt, béo, chua, mặn, đối với bệnh phong thì gọi nó là thuốc; còn đối các bệnh khác thì không phải thuốc. Nếu các thứ cỏ, thuốc, ăn, uống có tính chất nhẹ, lạnh, ngọt, đắng, rít, đối với bệnh nhiệt thì gọi nó là thuốc; còn đối bệnh khác thì không phải thuốc. Nếu các thứ cỏ, thuốc, ăn, uống có tính chất nhẹ, cay, đắng, rít, nóng, đối với bệnh hàn thì gọi nó là thuốc; còn đối với bệnh khác thì không phải thuốc. Cách trị tâm bệnh của trong Phật pháp cũng như thế. Phép tư duy quán bất tịnh đối với bệnh tham dục thì gọi là pháp đối trị hay, còn với bệnh sân nhuế thì không gọi là hay, không phải là pháp đối trị, sao vậy? Quán thân xấu xa ô cấu gọi là quán bất tịnh, nếu là người sân nhuế mà quán thân xấu

xa ô cầu, thì càng tăng thêm lửa sân nhuế. Tư duy về từ tâm đối trị bệnh sân nhuế thì gọi là pháp đối trị hay; còn đối với bệnh tham dục thì không gọi là hay, không phải là pháp đối trị, vì sao? Vì từ tâm đối với chúng sanh thường cầu việc tốt, quán sát công đức, nếu là người tham dục mà cầu việc tốt, quán sát công đức thì càng tăng thêm lòng tham dục... Pháp quán nhân duyên, đối với bệnh ngu si thì gọi nó là pháp đối trị hay; còn với bệnh tham dục, sân nhuế thì không gọi là hay, không phải pháp đối trị, vì sao vậy? Vì trước có tà quán mới sanh tà kiến, mà tà kiến tức là ngu si.

Hỏi: Trong Phật pháp nói Mười hai nhân duyên rất sâu xa, như nói: “Phật bảo A-nan, pháp Nhân duyên ấy rất sâu xa, khó thấy khó biết, khó tỏ ngộ, khó quán sát. Người có tâm vi tế, tuệ thiện xảo, mới hiểu được, còn người ngu si đối với pháp thiện cận còn khó hiểu, huống là pháp nhân duyên rất sâu xa!”. Thế tại sao nay lại nói người ngu si nên quán pháp Nhân duyên?

Đáp: Người ngu si đây không phải như trâu dê ngu si, mà là người này muốn cầu đạo chơn thật lại đem tà tâm quán sát nên sanh ra đủ thứ tà kiến, người ngu si như thế hãy nên quán sát Nhân duyên, đó gọi là pháp đối trị hay, nếu với người có nhiều sân nhuế, tham dục, mong cầu khoái lạc, muốn nhiều hại kẻ khác, thì Nhân duyên quán không là hay, không phải là pháp đối trị, chỉ có tư duy về bất tịnh, về từ tâm mới là hay, là pháp đối trị với hai hạng người ấy, vì sao? Vì hai phép quán này có thể nhổ mũi tên độc sân nhuế và tham dục. Lại nữa, những chúng sanh điên đảo chấp thường, không biết rõ các pháp chỉ có trong tánh cách tương tự tương tục. Những người như thế mà quán Vô thường là pháp Đối trị Tất-đàn, chứ không phải Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, vì sao? Vì hết thấy các pháp, tự tánh là không, như kệ nói:

*“Vô thường thấy là thường,
Ấy gọi là điên đảo.*

*Trong không, không vô thường,
Chỗ nào thấy có thường?"*

Hỏi: Hết thấy pháp Hữu vi đều tương ưng với vô thường, ấy là Đệ nhất nghĩa, vì sao? Vì hết thấy pháp Hữu vi đều có ba tướng: Sanh, trụ, diệt. Vì trước tiên là sanh, tiếp đến trụ, sau đó diệt; tại sao nay nói vô thường không phải là thật?.

Đáp: Pháp Hữu vi đúng ra không có ba tướng ấy, vì sao? Vì ba tướng ấy không thật. Nếu các pháp sanh, trụ, diệt là tướng Hữu vi thì trong tướng sanh lẽ cũng phải có đủ ba tướng; vì sanh là pháp Hữu vi. Như vậy mỗi một tướng lại đều có đủ ba tướng, thế thì vô cùng. Trụ và diệt cũng như thế. Nếu trong mỗi sanh, trụ, diệt lại không có sanh, trụ, diệt thì sanh, trụ, diệt đó không nên gọi là pháp Hữu vi, vì sao? Vì tướng của pháp Hữu vi (Sanh, trụ, diệt) nơi đó không có. Do nghĩa đó, các pháp vô thường, là không phải Đệ nhất nghĩa Tất-đàn.

Lại nữa, nếu tất cả đều thật sự là bản tánh vô thường, thời không có hạnh nghiệp và quả báo, vì sao? Vì vô thường tức là sanh rồi diệt mất. Ví như hạt giống mục nát không thể sanh ra quả, như vậy thời không có hạnh nghiệp, không có hạnh nghiệp thì làm sao có quả báo? Nay theo pháp của các Hiền Thánh đều nói có quả báo, kẻ thiện trí có thể tin thọ; vậy không nên nói không quả báo. Do đó, các pháp không phải là vô thường tánh. Vì nói có các nhân duyên vô lượng như thế, nên không được nói các pháp là vô thường tánh. Tất cả pháp Hữu vi vô thường, khổ, vô ngã cũng như vậy. Các tướng như thế gọi là Đối trị Tất-đàn.

- Sao gọi là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn? (Tất-đàn trong ý nghĩa tuyệt đối) Hết thấy pháp tánh, hết thấy luận nghị, ngữ ngôn, hết thấy pháp và phi pháp, mỗi mỗi có thể phân biệt phá tán; còn pháp chơn thật của chư Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán hành trì thì không thể phá, không thể tán. Những gì không thông suốt ở trong ba thứ Tất-đàn

trên thì ở trong đây thông được. Nhưng thông như thế nào? Thông là xa lìa mọi lỗi lầm, không thể biến đổi, không thể vượt hơn, vì sao? Vì trừ Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, còn các luận nghị khác, các Tất-đàn khác, đều có thể bị phá hoại, như bài kệ trong kinh Chúng-nghĩa nói:

*“Mỗi tự nương kiến chấp,
Hý luận khởi cạnh tranh,
Biết thế là biết thật,
Không biết là báng Pháp.*

*Không nhận pháp kẻ khác,
Ấy là người vô trí,
Những người có hý luận
Thảy đều là vô trí.*

*Hoặc nương điều mình thấy,
Mà sanh các hý luận,
Nếu cho đó tịnh trí,
Thì ai cũng tịnh trí”.*

Trong ba bài kệ này, Phật nói tướng trạng của Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, rằng chúng sanh trong thế gian tự nương kiến chấp, tự nương pháp, tự nương hý luận của mình mà sanh ra cạnh tranh. Hý luận chính là gốc cạnh tranh, mà hý luận thì nương các kiến chấp sanh khởi, như kệ nói:

*“Có lãnh thọ pháp, mới có luận,
Không lãnh thọ pháp, luận cái gì,
Các kiến có, không có lãnh thọ,
Điều ấy, người này đã trừ sạch”.*

Hành giả như thật biết được điều ấy, thì đối hết thảy pháp, hết thảy hý luận, không lãnh thọ, không chấp trước, không thấy là thật, không cùng cạnh tranh với kẻ khác, và biết được vị cam lồ của Phật pháp. Nếu không được thế, tức là hủy báng Pháp. Nếu không lãnh thọ

pháp của kẻ khác, không biết không nhận lấy, ấy là người vô trí. Như vậy thời những người có hý luận đều là người vô trí, tại sao vậy? Vì mỗi người không chịu lãnh thọ pháp của nhau, như có người tự cho pháp của mình là đệ nhất chơn thật thanh tịnh; còn pháp của người khác là vọng ngữ, không thanh tịnh. Ví như pháp xử trị của thế gian, nào là hình phạt giết chém đủ thứ bất tịnh mà người thế gian tin thọ làm theo cho là thật thanh tịnh, nhưng đối với người xuất gia thánh thiện thì đó là điều rất bất tịnh. Những người xuất gia theo ngoại đạo, sống theo pháp tu ngũ nhiệt như đứng một chân, nhổ tóc v.v... hạng Ni-kiền-tử (Nirgranthaputra) cho đó là diệu huệ; còn các người khác nói đó là pháp ngu si. Các pháp của hàng xuất gia ngoại đạo và Bà-la-môn bạch y như thế đó, họ đều cho là tốt đẹp, ngoài ra là vọng ngữ.

Trong Phật pháp đây cũng có Tỳ-kheo Độc-tử bảo: “Như bốn đại hòa hợp có pháp con mắt, năm uẩn (ngũ chúng) hòa hợp có pháp con người”. Trong luận A-tỳ-đàm của Độc-tử nói: “Năm uẩn không lìa con người, con người không lìa năm uẩn, không thể nói năm uẩn là con người (ngã) hay lìa năm uẩn là con người. Con người (nhân ngã) nhiếp thuộc vào pháp tạng thứ năm là bất khả thuyết pháp tạng”.

Hàng Đạo-nhân phái Nhất-thiết-hữu (Bộ) thì nói: “Trong hết mọi thứ, trong hết mọi thời, trong hết mọi pháp môn, không thể tìm ra được con người, ví như lông Rùa sừng Thỏ thường là không có. Lại nữa, mười tám giới, mười hai nhập, năm uẩn thật có tự tánh mà trong đó không có con người (ngã)”.

Lại trong Phật pháp, có hàng Phương-quảng (Vaipulya) Đạo-nhân nói: “Hết thấy pháp không sanh không diệt, không, không có gì cả, ví như lông Rùa sừng Thỏ thường là không có”.

Hết thấy các hàng luận nghị như thế, tự giữ lấy pháp của mình, không nạp thọ pháp của người khác, rằng: “Đây mới là thật, ngoài ra đều là vọng ngữ”. Nếu tự thọ lãnh lấy pháp của mình, tự cúng dường lấy pháp của mình, tự tu hành theo pháp của mình, các pháp

của người khác thì không thọ, không cúng dường, cho là sai quấy. Và nếu cho như vậy là thanh tịnh, được nghĩa lợi đệ nhất, thì tất cả không có gì không phải thanh tịnh, sao vậy? Vì tất cả người kia đều thọ lãnh pháp của mình.

Hỏi: Nếu các kiến chấp đều là sai, thì Đệ nhất nghĩa Tất-đàn sao lại đúng?

Đáp: Hết thấy đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành diệt, khắp nơi đều không chỗ dựa, không hiển thị các pháp, thật tướng các pháp không đầu, không giữa, không cuối, không tận, không phá hoại, ấy gọi là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, như bài kệ ở trong Ma-ha Diễn nghĩa nói:

*“Ngôn ngữ không còn,
Tâm hành cũng hết,
Không sanh không diệt
Pháp như Niết-bàn.*

*Nói các hành xứ,
Gọi thế gian pháp,
Nói không hành xứ,
Là Đệ nhất nghĩa.*

*Hết thấy thật, hết thấy phi thật,
Và hết thấy thật, cùng phi thật.
Hết thấy chẳng thật, chẳng không thật,
Ấy gọi thật tướng của các pháp”.*

Đệ nhất nghĩa Tất-đàn được nói đến trong các Kinh như vậy, nghĩa ấy rất sâu, khó thấy khó biết. Vì muốn nói nghĩa ấy, nên Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

* Lại nữa, vì muốn cho các nhà đại luận nghị như ông Phạm-chí Trường Trảo v.v... sanh lòng tin đối với Phật pháp nên Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*.

Có vị Phạm-chí tên Trường Trảo, lại có vị tên là Tiên-ni Bà-tha-cù-đa-la, lại có vị tên là Tát-giá Ca-ma-kiện-đề, là những vị đại luận nghị của cõi Diêm-phù-đề, nói: “Hết thầy luận đều có thể phá, hết thầy lời nói đều có thể hoại, hết thầy lối chấp đều có thể lay chuyển, không có pháp chơn thật nào đáng tin đáng cung kính”. Như trong Kinh Xa-lợi-phất Bản-mạt nói: “Cậu của Xá-lợi-phất tên là Đại Câu-hy-la cùng với chị là Xá-lợi, luận nghị mà không bằng. Đại Câu-hy-la suy nghĩ: “Đây không phải sức của chị ta, chắc là bậc Trí giả trong bào thai gửi lời nơi miệng mẹ. Người này chưa sanh mà đã vậy, lớn lên thì sẽ ra sao?”. Suy nghĩ xong, ông sanh tâm kiêu mạn; vì muốn học rộng các thứ luận nghị nên xuất gia làm kẻ Phạm-chí, đi vào nước Nam Thiên Trúc, bắt đầu đọc kinh thơ. Mọi người hỏi: “Chí ông muốn cầu gì, học tập kinh gì?”. Trường Trảo đáp: “Cả mười tám thứ kinh lớn đều muốn đọc hết”. Mọi người nói: “Trọn cả đời ông còn không hiểu một thứ, huống chi hiểu hết?”. Trường Trảo tự nghĩ: “Trước kia vì kiêu mạn nên bị thua chị, nay lại bị các người này khinh nhục”. Vì hai chuyện này nên tự thề rằng: “Ta không cắt móng tay, cần phải đọc hết mười tám thứ đại kinh”. Mọi người nhân thấy móng tay dài mà gọi ông là Phạm-chí Trường Trảo. Ông dùng trí tuệ của đủ thứ kinh sách, đủ thứ lời châm chích rằng: “Đây là pháp, đây là phi pháp, đây là phải, đây là không phải, đây là thật, đây là không thật; đây là có, đây là không để phá luận nghị của người khác. Ví như voi cuồng, sức lớn đường đột dày xéo, không ai chế ngự được.

Sau khi Trường Trảo Phạm-chí dùng sức luận nghị như vậy dẹp phá các luận sư xong, trở về nơi sinh quán là thôn Na-la trong thành Vương-xá nước Ma-già-đà, hỏi người ta rằng: “Đứa con của chị tôi sanh ra nay nó ở đâu?”. Có người trả lời: “Con của chị ông sanh ra, vừa được 8 tuổi đã học hết các thứ kinh sách, đến 16 tuổi thì luận nghị hơn cả mọi người. Có đạo nhân Thích chủng họ Cù-đàm, con của chị ông theo làm đệ tử của vị ấy”. Trường Trảo nghe thế liền khởi

kiêu mạn, sanh lòng không tin, nói rằng: “Đứa con của chị ta thông minh như thế, ông kia dùng thuật gì mà có thể dôi hoặc để nó cạo tóc làm đệ tử được?!”. Nói thế rồi, đi ngay đến chỗ Phật.

Bấy giờ, Tôn giả Xá-lợi-phất vừa thọ giới được nửa tháng, đang đứng hầu bên Phật, cầm quạt quạt Phật. Trường Trảo Phạm-chí gặp Phật hỏi han xong, ngồi xuống một bên, suy nghĩ rằng: “Mọi thứ luận nghị đều có thể bị phá, mọi lời nói đều có thể bị hoại, mọi thứ chấp thủ đều có thể bị lay chuyển. Vậy trong đó cái gì là thật tướng của các pháp? Cái gì là đệ nhất nghĩa? Cái gì là tánh? Cái gì là tướng? Không điên đảo?”. Suy nghĩ như vậy: “Nhu nước biển lớn, mà muốn đến tận đáy nó, tìm cầu đã lâu mà chẳng được một pháp nào thật có thể nhập tâm. Vậy thì ông ấy dùng luận nghị gì mà lôi được con của chị ta?”. Suy nghĩ xong, Trường Trảo liền nói với Phật rằng: “Này ông Cù Đàm! Hết thầy pháp ta đều không thọ nhận”. Phật hỏi Trường Trảo: “Hết thầy pháp ông đều không thọ nhận, vậy cái kiến chấp (hết thầy đều không thọ nhận) ấy, ông có thọ nhận không?”. Phật gạn hỏi câu đó có nghĩa: “Ông đã uống vào độc tà kiến, nay tuôn ra độc khí, nói rằng: Hết thầy pháp ta đều không thọ nhận, vậy cái kiến chấp (quan điểm) đó ông có thọ nhận không?”.

Bấy giờ Trường Trảo Phạm-chí như ngựa hay vừa thấy bóng roi là biết sợ và chạy theo đường chánh. Trường Trảo Phạm-chí cũng thế, nghe lời nói của Phật như bóng roi đi vào tâm, liền vứt bỏ cống cao, hổ thẹn cúi đầu, suy nghĩ như vậy: “Phật đặt ta vào hai cửa thua. Nếu ta nói là ta thọ nhận, thì đây là cửa thua rõ rệt, nên nhiều người biết, họ sẽ nói: Tại sao tự nói hết thầy pháp ta đều không thọ nhận, nay lại nói kiến chấp đó ta thọ nhận? Rõ ràng là nói dối, đó là cửa thua rõ rệt bị nhiều người biết. Cửa thua thứ hai tệ hơn, vì nói ta đều không thọ nhận thì không mấy người biết”. Trường Trảo suy nghĩ vậy rồi, đáp lại Phật: “Cù Đàm! Hết thầy pháp ta không thọ nhận, kiến chấp này cũng không thọ nhận”. Phật bảo: “Phạm-chí,

ông không thọ nhận hết thầy pháp, kiên chấp ấy cũng không thọ nhận. Không thọ nhận gì cả thì có gì khác với mọi người đâu, cần gì công cao mà sanh kiêu mạn?”. Hỏi như vậy, Trường Trảo Phạm-chí không thể đáp được, tự biết mình đã rơi vào chỗ thua, liền sanh khởi tín tâm, cung kính đối với Nhất thiết trí của Phật, tự nghĩ rằng: “Ta bị thua mà Thế Tôn không nêu bày chỗ thua của ta, không nói phải quấy, không để ý. Tâm Phật nhu nhuyễn thanh tịnh bậc nhất. Tất cả ngôn ngữ luận nghị đã dứt, được đại pháp thâm thâm. Ngài là bậc đáng cung kính, tâm thanh tịnh bậc nhất, không ai hơn Phật”. Vì Phật thuyết pháp dứt tà kiến của ông, ông liền ngay tại chỗ ngồi xa lìa trần cấu, đối với các pháp được con mắt pháp thanh tịnh.

Bấy giờ Xá-lợi-phất nghe những lời ấy, chứng được A-la-hán. Trường Trảo Phạm-chí bèn xuất gia làm Sa-môn, chứng được A-la-hán có đại oai lực. Nếu Trường Trảo Phạm-chí không nghe hơi hám của Bát-nhã Ba-la-mật là pháp tương ưng đệ nhất nghĩa lìa bốn câu, thì chút lòng tin còn không có huống gì chứng được đạo quả của bậc xuất gia? Phật vì muốn dắt dẫn hạng người đại luận nghị sư lợi căn như thế, nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa* này.

* Lại nữa, các đức Phật có hai cách thuyết pháp: Một là Quán tâm người nghe rồi tùy căn cơ có thể hóa độ, hai là quán tướng các pháp. Nay Phật muốn nói thật tướng của các pháp nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*. Như trong phẩm thuyết về “Tướng bất tướng”, các vị Thiên tử hỏi Phật: “Bát-nhã Ba-la-mật này sâu xa, làm sao mà tác thành tướng?” Phật dạy các Thiên tử: “Không tức là tướng, vô tướng, vô tác tướng, vô sanh diệt tướng, vô hành tướng, thường bất sanh tướng, như tánh tướng, tịch diệt tướng v.v...”

* Lại nữa, có hai cách thuyết pháp: Một là có chỗ tranh cãi, hai là không chỗ tranh cãi. Có chỗ tranh cãi như trong các Kinh khác đã nói, nay muốn nói chỗ không tranh cãi, cho nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*. Có tướng, không tướng; có vật, không vật; có y cứ,

không y cứ; có đối, không đối; có trên, không trên; thể giới, phi thể giới; những pháp môn hai phần cũng thế.

Hỏi: Phật tâm đại từ bi thì chỉ nên nói pháp không tranh cãi, có sao lại nói pháp có tranh cãi?.

Đáp: Pháp không tranh cãi đều là vô tướng, thường tịch diệt, bất khả thuyết. Nay nói bổ thí và các pháp vô thường, khổ, không v.v.. đều là vì tịch diệt, không vì hý luận mà thuyết. Những người lợi căn biết ý Phật không khởi lên sự tranh cãi; còn kẻ độn căn không biết ý Phật, chấp lấy tướng, trước lấy tâm, nên khởi lên sự tranh cãi, nên gọi là có tranh cãi. Bát-nhã Ba-la-mật này là “tính rớt ráo không” của các pháp, nên không có chỗ để tranh cãi. Nếu rớt ráo không mà có thể nắm, có thể tranh cãi thì không gọi là rớt ráo không. Vì rớt ráo không thì có và không hai sự đều dứt, thế nên Bát-nhã Ba-la-mật gọi là chỗ không tranh cãi.

* Lại nữa, trong các kinh khác thường dùng ba lối để nói các pháp, đó là thiện, bất thiện và vô ký. Nay muốn nói tướng các pháp chẳng phải thiện, chẳng phải bất thiện, chẳng phải vô ký, cho nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa*.

Pháp học, pháp vô học, pháp phi học phi vô học; pháp do kiến đế đoạn (kiến sở đoạn), pháp do tư duy đoạn (tu sở đoạn), pháp không đoạn (phi sở đoạn); pháp có thể thấy có đối ngại, pháp không thể thấy có đối ngại, pháp không thể thấy không đối ngại; pháp thượng trung hạ; pháp tiểu, đại, vô lượng. Như vậy pháp môn có ba phần cũng thế.

* Lại nữa, trong các kinh khác tùy theo căn cơ hàng Thanh-văn, Phật nói pháp Tứ niệm xứ, nơi đây Tỳ-kheo quán trong thân ba mươi sáu vật để trừ bệnh tham dục, quán ngoài thân, trong ngoài thân cũng như vậy. Nay vì muốn dùng lối khác để nói pháp Tứ niệm xứ, nên Phật thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*, như nói: “Bồ-tát quán trong thân, với thân không sanh giác quán, không thấy có thân,

vì là vô sở đắc. Như vậy quán ngoài thân, quán trong ngoài thân, với thân không sanh giác tướng, không thấy có thân vì là vô sở đắc. Đối với Thân niệm xứ quán Thân mà không sanh giác tướng, là một việc rất khó. Ba niệm xứ Thọ, Tâm, Pháp cũng vậy. Như vậy những pháp môn có bốn phần như: Bốn Chánh cần, bốn Như ý túc, bốn Thiền, bốn Đế v.v... cũng đều như thế”.

* Lại nữa, trong các kinh khác Phật nói năm uẩn (ngũ chúng) là vô thường, khổ, không, vô ngã. Nay vì muốn dùng lối khác nói về năm uẩn, nên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật*. Như Phật bảo Ngài Tu-bồ-đề: “Bồ-tát quán sắc là thường hành thì không hành Bát-nhã Ba-la-mật; quán thọ, tưởng, hành, thức là thường hành, thì không hành Bát-nhã Ba-la-mật; quán sắc là vô thường hành thì không hành Bát-nhã Ba-la-mật; quán thọ, tưởng, hành, thức là vô thường hành, thì không hành Bát-nhã Ba-la-mật. Như vậy các thứ năm pháp như: Năm thọ ẩm, năm đạo v.v... cũng đều như thế.

Ngoài ra các pháp môn sáu, bảy, tám cho đến vô lượng v.v... cũng đều như thế. Như Đại Bát-nhã Ba-la-mật vô lượng vô biên, nên nhân duyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật cũng vô lượng vô biên; việc này rất rộng.

Nay đã lược nêu các nhân duyên thuyết *Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật* xong.

PHẨM TỰA ĐẦU

[Phẩm Tựa Đầu của kinh chia thành 46 Chương để giải thích. Từ Chương 1 giải thích Như Thị Ngã Văn Nhất Thời đến Chương 46 giải thích Tin Trì]

CHƯƠNG 1

GIẢI THÍCH: NHƯ THỊ, NGÃ VĂN, NHẤT THỜI

KINH: Như Thị, Ngã Văn, Nhất Thời.

LUẬN: *Hỏi:* Phật Kinh vì sao bắt đầu bằng lời: “*Như vậy*” (Như thị)?

Đáp: Phật pháp như biển cả, có tin thì vào được, có trí thì qua được. Nghĩa của chữ “*Như vậy*” chính là tin.

Nếu người mà trong tâm có đức tin thanh tịnh, thì người ấy có thể vào được Phật pháp. Nếu không có tin thì người ấy không thể vào được Phật pháp. Không có tin thì nói việc ấy không “*như vậy*”, ấy là tướng của bất tin. Người có tin thì nói việc ấy “*như vậy*”. Ví như da Trâu chưa mềm thì không thể gấp xếp, người không có tin cũng vậy; ví như da Trâu đã mềm, có thể tùy chỗ dùng mà làm, người có tin cũng vậy.

Lại nữa trong Kinh nói tin là cánh tay. Cũng như người có cánh tay đi vào trong núi báu, tự tại lấy báu, nếu người không có cánh tay thì không lấy được gì. Người có tin cũng như vậy, vào

trong núi báu Phật pháp có đủ thứ Vô lậu căn, Vô lậu lực, Thất giác chi, Bát chánh đạo, Tứ thiên, Tứ định, tự tại thu lấy. Người không có tin cũng như không có cánh tay. Người không có cánh tay, vào trong núi báu không thể thu lấy được gì. Người không có tin cũng vậy, vào trong núi báu Phật pháp không thu lấy được gì. Phật tự nghĩ: “Nếu người có tin, người ấy có thể vào trong *biển pháp* rộng lớn của Ta, có thể chứng được bốn quả Sa-môn, không uổng công cạo đầu mặc áo Ca-sa. Nếu không tin, thì người ấy không thể vào trong *biển pháp* của Ta, cũng như cây khô không thể sanh hoa quả. Không chứng được quả Sa-môn, tuy có cạo đầu mặc áo Ca-sa, tụng nhiều thứ kinh, giỏi vấn nạn, khéo giải đáp đi nữa thì ở trong Phật pháp chỉ uổng công chẳng có được gì”. Cho nên nghĩ “Như vậy” là bước đầu đi vào Phật pháp, vì là tướng của thiện tin vậy.

Lại nữa, Phật pháp sâu xa, chỉ có Phật mới biết được. Người có tin, tuy chưa làm Phật mà do tin lực có thể vào được Phật pháp, như Phạm-thiên vương khi thỉnh Phật bắt đầu quay bánh xe Chánh pháp, đọc bài kệ thỉnh Phật:

*“Diêm-phù-đề đã sanh,
Nhiều thứ pháp bất tịnh.
Xin mở cửa cam lồ,
Mà chỉ đường thanh tịnh!”*

Phật đáp:

*“Pháp Ta rất khó hiểu,
Dứt được các kiết sử.
Tâm ưa đắm ba cõi,
Kẻ ấy không tỏ được”.*

Phạm-thiên vương bạch Phật: “Bạch đại đức Thế Tôn! Trong thế giới, tâm trí có thượng, trung, hạ. Kẻ khéo trực tâm nhu nhuyến,

để được độ thoát, hạng người ấy nếu không được nghe Chánh pháp, họ sẽ rớt lại trong các ác nạn. Ví như Hoa sen trong nước, có thứ mới sanh, có thứ già, có thứ chưa lên khỏi mặt nước, nếu không gặp được ánh sáng mặt trời thì không nở được. Phật cũng như ánh sáng mặt trời, vì tâm đại Từ bi thương xót chúng sanh, nên Phật hãy vì họ mà thuyết pháp”. Phật nghĩ: Phép của chư Phật trong ba đời: Quá khứ, vị lai và hiện tại là đều vì độ chúng sanh mà thuyết pháp. Ta cũng nên như thế”. Tư duy như vậy rồi, Phật nhận lời của chư thiên Phạm-thiên vương mà thuyết pháp, dùng kệ đáp :

*“Ta nay mở cửa cam lồ vị,
Nếu người có tin sẽ vui mừng.
Ở trong loài người nói Diệu pháp,
Chẳng phải nào loạn ai mà thuyết”.*

Trong bài kệ này Phật không nói người bố thí được vui mừng, cũng không nói người đa văn, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ được vui mừng, mà chỉ nói người tin (được vui mừng). Ý Phật: Như vậy pháp của Ta thậm thâm vi diệu bậc nhất, là pháp vô sở đắc, không thể lường, không thể đếm, không thể nghĩ bàn, không động, không tựa; không vướng mắc, không là bậc Nhất thiết trí thì không thể hiểu. Cho nên, trong Phật pháp lấy tin lực làm bước đầu. Do sức tin được vào, không phải do bố thí, trì giới v.v... mà có thể bắt đầu vào được Phật pháp, như kệ nói:

*“Người thế gian, tâm động,
Ưa đắm quả phước báo,
Mà không ưa nhận phước,
Cầu có, không cầu diệt,
Trước nghe pháp tà kiến,
Tâm đắm mà thâm nhập
Pháp sâu xa của Ta,
Không tin làm sao hiểu!”*

Như đại đệ tử của Đề-bà-đạt tên Câu-ca-ly, vì không tin pháp nên đọa trong đường ác. Người ấy không tin, đối với Phật pháp tự đem trí tuệ để mong cầu, không thể được, vì có sao? Vì Phật pháp rất sâu vậy. Như Phạm-thiên vương dạy Câu-ca-ly với kệ:

*“Muốn lường pháp vô lượng,
Kẻ trí há lường sao?
Muốn lường pháp vô lượng,
Kẻ ấy tự che lấp”.*

Lại nữa, nghĩa của “Như vậy” là, nếu người có tâm khéo trực tin, người ấy có thể nghe pháp, nếu không có tướng như thế thì không hiểu được, như nói:

*“Chăm chú nghe pháp như khát uống,
Nhất tâm đi vào trong ngữ, nghĩa,
Nhảy nhót nghe pháp tâm bi, hỷ
Người như vậy nên vì họ nói”.*

Lại nữa, nghĩa của “Như vậy” là, bước đầu đi vào Phật pháp, lợi trong đời này, lợi trong đời sau, lợi về Niết-bàn, các điều lợi đều lấy tin làm căn bản và sức mạnh.

Lại nữa, các hàng ngoại đạo xuất gia, tâm cứ nghĩ cho pháp của mình là vi diệu, thanh tịnh bậc nhất. Những người như thế, tự khen pháp hành của mình mà chê bai pháp của người khác. Thế nên đời này đấu tranh lẫn nhau, đời sau bị đọa địa ngục, thọ đủ thứ khổ vô lượng, như kệ nói:

*“Vi ái nhiễm pháp mình,
Chê bai pháp người khác,
Tuy là người trì giới,
Không khỏi khổ địa ngục”.*

Trong Phật pháp đây, vứt bỏ hết thấy ái, hết thấy kiến chấp, hết thấy tâm kiêu mạn, tự ngã; hết thấy đều dứt bỏ, không vướng mắc.

Như trong kinh Phiệt Dụ nói: “Các người nếu hiểu pháp Ta như là chiếc bè, thì bây giờ thiện pháp còn nên bỏ huống là bất thiện pháp? Với Bát-nhã Ba-la-mật mà Phật còn không niệm tới, không tựa vào, huống là với pháp khác mà có niệm tới, có tựa vào sao? Vì vậy, nên bước đầu của Phật pháp gọi là “Như vậy”. Ý Phật như vậy: “Đệ tử của Ta không ái trước vào pháp, không nhiễm trước vào pháp, không bằng đẳng với pháp mà chỉ cầu lìa khổ, được giải thoát, không hý luận các pháp tướng”, như trong kinh A-bà-đà-kỳ (Arthavargiyasutra), Ma-kiền-đề (Makandika) nói kệ hỏi:

*“Với các pháp cố định,
Thì sanh lắm vọng tưởng.
Dứt bỏ hết trong ngoài,
Thì làm sao đắc đạo?”*

Phật đáp:

*“Chẳng kiến, văn, giác, tri,
Cũng chẳng do trì giới,
Chẳng không phải kiến văn,
Chẳng không do trì giới.
Luận như thế bỏ hết,
Cũng bỏ ngã, ngã sở.
Không thủ các pháp tướng,
Như thế mới đắc đạo”.*

Ma-kiền-đề lại hỏi:

*“Nếu không do kiến văn,
Chẳng phải do trì giới,
Chẳng phải không kiến văn,
Chẳng phải không trì giới,
Như tâm tôi quán sát,
Giữ tâm lặng, đắc đạo?”*

Phật đáp:

*“Ông theo nẻo tà kiến,
Ta biết ông dốt đạo,
Ông không thấy vọng tưởng,
Ông bấy giờ tự câm!”.*

Lại nữa, tự cho pháp ta chơn thật, còn pháp người khác là nói dối, pháp của ta bậc nhất, còn pháp của người khác không thật; đó là gốc của đấu tranh. Nay nghĩa “Nhu vậy” là dạy người pháp không tranh. Nghe những gì người khác nói, người nói thì không lỗi. Vì vậy, các kinh Phật đều mở đầu bằng lời “Nhu vậy”.

Lược nói nghĩa chữ “Nhu vậy” xong.

Nay sẽ nói đến nghĩa chữ “Tôi”.

Hỏi: Nếu trong Phật pháp nói hết thầy pháp đều không, hết thầy không có tự ngã, thế tại sao kinh Phật lại bắt đầu bằng lời: “*Nhu vậy tôi nghe*”?

Đáp: Độ tử của Phật tuy hiểu là vô ngã, song tùy theo pháp thế tục mà nói ngã, chẳng phải thật ngã. Ví như lấy tiền vàng mua tiền đồng, không ai cười vậy, vì có sao? Vì phép bán mua là vậy. Đây nói: “Tôi” cũng như thế, trong pháp vô ngã mà nói ngã, là tùy thuận theo thế tục không nên nạn vấn, như trong kinh Thiên Vấn có kệ:

*“Có Tỳ-kheo La-hán,
Các lậu đã dứt sạch,
Với thân cuối cùng ấy,
Nói “Tôi đây” được chăng?”*

Phật đáp:

*“Có Tỳ-kheo La-hán,
Các lậu đã dứt sạch,*

*Với thân cuối cùng ấy,
Có thể nói “Tôi đây””.*

Trong Thế giới Pháp (Thế giới Tất-đàn) mà nói là ngã, chẳng phải là trong pháp Đệ nhất nghĩa (Đệ nhất nghĩa Tất-đàn). Vì vậy, đối với các pháp không, vô ngã mà nói ngã, không có lỗi.

Lại nữa, ngữ ngôn của thế giới có ba thứ căn bản: Một là tà kiến, hai là kiêu mạn, ba là danh tự. Trong đó hai thứ bất tịnh và một thứ tịnh. Hết thầy người phạm đều có ba thứ gốc ngôn ngữ: Là tà kiến, kiêu mạn và danh tự. Người tu hành thấy đạo thì có hai thứ gốc ngôn ngữ: Là kiêu mạn, danh tự; còn các bậc đã dứt hết lậu hoặc thì chỉ một thứ gốc ngữ ngôn, là danh tự. Trong tâm họ tuy không trái với thật pháp, nhưng tùy thuận người trong thế giới mà truyền đạt chung gốc ngôn ngữ ấy, để trừ tà kiến cho đời, nên thuận theo thế tục mà không tranh cãi. Vì vậy, cho nên trừ hai gốc ngôn ngữ bất tịnh và theo thế tục mà chỉ chung một thứ ngôn ngữ. Đệ tử Phật tùy theo thế tục mà nói ngã nên không có lỗi.

Lại nữa, nếu người đắm vào tướng vô ngã mà nói đây là thật, ngoài ra đều vọng ngữ, thì với người ấy nên nạn rằng: “Ông nói hết thầy pháp thật tướng là vô ngã, sao còn nói “Nhu vậy tôi nghe”? Còn nay các đệ tử Phật đối với hết thầy pháp không, vô sở đắc, trong tâm họ không đắm trước, cũng không đắm trước thật tướng của các pháp, huống gì trong vô ngã mà tâm còn đắm trước sao? Vì vậy không nên nạn rằng tại sao đệ tử Phật còn nói “Tôi”, như bài kệ trong Trung luận nói:

*“Nếu có cái bất không,
Tất phải có cái không,
Bất không còn không có,
Hà huống là có không?
Phàm người thấy bất không,
Mà cũng lại thấy không,*

*Không thấy: Thấy, không thấy,
 Ấy thật là Niết-bàn.*

*Cửa bất nhị an ổn,
 Phá trừ các tà kiến,
 Chỗ chư Phật đi qua,
 Ấy là pháp vô ngã”.*

Lược nói nghĩa chữ “Tôi” xong.

Nay sẽ nói nghĩa chữ “Nghe”.

Hỏi: “Nghe” như thế nào? Dùng Nhĩ căn? Dùng Nhĩ thức? Hay dùng Ý thức nghe? Nếu Nhĩ căn nghe, thì Nhĩ căn không có giác tri không thể nghe. Nếu Nhĩ thức nghe, thì Nhĩ thức trong thoảng chốc, không thể phân biệt cũng không thể nghe. Nếu Ý thức nghe, thì Ý thức cũng không thể nghe, vì có sao? Vì trước do năm thức nhận biết năm trần, rồi sau Ý thức mới nhận biết, Ý thức không thể biết năm trần trong hiện tại mà chỉ nhận biết năm trần trong quá khứ và vị lai. Nếu Ý thức nhận biết năm trần trong hiện tại thì người mù cũng có thể thấy sắc và người điếc cũng có thể nghe tiếng, vì sao? Vì Ý thức không bị hư?

Đáp: Chẳng phải Nhĩ căn nghe tiếng, cũng chẳng phải Nhĩ thức, cũng chẳng phải Ý thức. Việc nghe tiếng đây là do nhiều nhân duyên hòa hiệp mới được nghe tiếng, không thể bảo một pháp có thể nghe tiếng, vì sao? Vì Nhĩ căn không tri giác, không thể nghe tiếng, Nhĩ thức là vô sắc, vô đối, vô xứ nên cũng không thể nghe tiếng, còn tiếng thì không có thức tri giác cũng không có căn cũng không thể biết được tiếng. Bấy giờ Nhĩ căn không bị hư, tiếng ở chỗ có thể nghe và Ý muốn nghe. Căn, trần và Ý hòa hợp nên Nhĩ thức phát sanh, tùy Nhĩ thức liền sanh Ý thức; có thể phân biệt các thứ nhân duyên mà được nghe tiếng. Vì thế nên không nên vấn nạn: “Nghe” như thế nào và ai nghe? Tuy nghe tiếng, mà trong Phật pháp không một pháp năng tác, năng kiến, năng tri, như kệ nói:

*“Có nghiệp cũng có quả,
 Không kẻ làm nghiệp quả,
 Nghĩa ấy sâu bậc nhất,
 Pháp này do Phật nói,
 Tuy không, chẳng phải đoạn,
 Tương tục, cũng chẳng thường.
 Tội phước vốn không mất,
 Pháp như vậy, Phật nói”.*

Lược nói nghĩa chữ “Nghe” xong.

Nay sẽ nói về chữ “Một”.

Hỏi: Trong Phật pháp không thật có những pháp *số lượng, thời gian*, vì nó không nhiếp thuộc vào *ám, nhập, giới*, sao lại nói là “Một” thời?

Đáp: Tùy theo thể tục mà nói có “Một” thời, không có lỗi. Như vẽ trên đất, cây làm thành tượng trời, vì niệm tưởng trời mà lễ bái nên không lỗi. Nói “Một” thời cũng như vậy. Tuy thật không có “Một” thời, mà tùy thể tục nói có “Một” thời nên không lỗi.

Hỏi: Không nên nói không có “Một” thời, như Phật tự nói: “Một người xuất hiện thế gian, nhiều người được lợi lạc. Người đó là ai? Chính là Phật Thế Tôn vậy”, như kệ nói:

*“Ta hành đạo không thấy bảo hộ,
 Chỉ hành đạo một mình không bè bạn,
 Tích chứa một hạnh mà thành Phật,
 Tự nhiên thấu suốt nẻo Thánh đạo”.*

Ở nhiều chỗ Phật đã nói Một như thế, vậy tất phải có cái “Một”.

Lại nữa, vì có pháp Một hòa hợp, nên vật ấy gọi là Một. Nếu thật không có pháp Một thì có sao trong Một vật chỉ Một tâm sanh, không phải hai, không phải ba? Trong hai vật là hai tâm sanh, không

phải Một, không phải ba? Trong ba vật thì ba tâm sanh, không phải hai, không phải Một. Nếu thật không có các con số, thì trong Một vật nên có hai tâm sanh, trong hai vật chỉ nên một tâm sanh. Số ba, bốn, năm, sáu v.v... cũng như thế. Do đó, biết chắc rằng trong Một vật có pháp Một, vì có pháp ấy hòa hợp nên trong Một vật chỉ Một tâm sanh?

Đáp: Nếu Một với vật là Một, hay Một với vật là khác, cả hai đều sai lầm.

Hỏi: Nếu là “Một” thì có sai lầm gì?

Đáp: Nếu Một với cái bình là “Một”, như Nhân-đề-lê (Thích-đề-hoàn-nhơn - Indra) với Thích-ca (Saka) là Một. Nếu vậy thì ở đâu có Một tức ở đó đều có bình; cũng như ở đâu có Nhân-đề-lê là ở đó có Thích-ca. Nay các vật như áo v.v... đều phải là bình, vì Một với bình là Một. Như vậy ở đâu có Một ở đó đều là bình. Giống như bình, áo v.v... đều là Một vật, không có phân biệt.

Lại nữa, Một thuộc về “số”, bình cũng ưng thuộc về “số”. Thể của bình có năm pháp, Một cũng ưng có năm pháp. Bình là vật có sắc chất có đối ngại, vậy Một cũng ưng có sắc chất, có đối ngại. Nếu ở đâu có Một mà không gọi là bình, thì nay không nên cho bình với Một là “Một”. Hoặc nói Một không thu nhiếp bình, hoặc nói bình cũng ưng không thu nhiếp một, vì bình với Một không khác. Lại muốn nói Một phải nói bình, muốn nói bình phải nói Một, như thế thì lộn xộn.

Hỏi: “Một” bị sai lầm như vậy, còn trong phương diện “khác” có lỗi gì?

Đáp: Nếu Một khác với bình thì bình chẳng phải Một, nếu bình khác với Một thì Một chẳng phải bình. Nếu bình hợp với Một, mà bình được gọi làm Một, nay Một hợp với bình, sao không gọi Một là bình? Vì vậy không thể gọi bình và Một khác nhau.

Hỏi: Tuy bình hợp với Một nên bình là Một (Một cái bình), nhưng số Một không phải là bình, thì sao?

Đáp: Các số bắt đầu bằng số Một, Một với bình là khác nên bình không làm Một. Một không, nên nhiều cũng không, vì sao? Trước Một rồi sau mới nhiều. Như vậy trong phương diện khác với bình, thì pháp “Một” cũng không thể có riêng được. Vì sao? Vì trong cả hai phương diện tìm pháp “Một” không thể được. Vì không thể được thì làm sao nói có pháp “Một” nhiếp thuộc vào năm âm, mười tám giới, sáu nhập được?.

Nhưng đệ tử Phật tùy theo ngôn ngữ thế tục mà gọi là “Một”, mà trong tâm thực không hề chấp trước, trái lại biết các con số chỉ có trên danh tự. Vì thế, trong Phật pháp nói đến chữ “Một thời, Một người, Một thầy” mà không rơi vào lỗi tà kiến.

Lược nói về “Một” xong.

Nay sẽ nói về “Thời”.

Hỏi: Xứ Thiên Trúc có hai thứ tiếng chỉ cho “Thời” là Ca-la (Kàlà) và Tam-ma-gia (Samya). Sao Phật không nói Ca-la mà nói Tam-ma-gia?

Đáp: Nếu nói Ca-la thì có điều nghi ngờ.

Hỏi: Nói cho nhẹ nhàng thì nên nói Ca-la, vì Ca-la có hai chữ, Tam-ma-gia có ba chữ, nặng lời khó đọc hơn?.

Đáp: Vì để trừ tà kiến nên nói Tam-ma-gia không nói Ca-la. Có người nói: “Hết thầy trời đất hay việc tốt xấu đều lấy “Thời” (Ca-la) làm nhân”, như trong Thời Kinh có bài kệ nói:

*“Thời đến, chúng sanh thành thực,
Thời tới thì bị thôi thúc.
Thời, có thể giác ngộ người,
Cho nên chính “Thời” làm nhân.*

*Thế giới như bánh xe,
 Thời biến như xe quay,
 Người cũng như bánh xe,
 Đi lên hoặc đi xuống”.*

Hỏi: Lại có người nói: “Trong trời đất hay việc tốt xấu hết thảy mọi vật không phải do “Thời” làm ra, song “Thời” là cái nguyên nhân không thay đổi, là thật hữu. Pháp “Thời” rất vi tế, không thể thấy, không thể biết, do kết quả của hoa trái v.v... mà biết là có “Thời”. Năm qua, năm nay, lâu xa, gần, chậm, mau, thấy các tướng đó, tuy không thấy “Thời” mà có thể biết là có “Thời”, vì sao? Vì thấy quả mà biết có nhân”. Do đó nên biết có pháp “Thời”. Pháp “Thời” không biến hoại, nên thường?

Đáp: Như hòn đất là “Thời” hiện tại, đất bụi là “Thời” quá khứ, cái bình là “Thời” vị lai. Tướng của “Thời” là thường nên “Thời” quá khứ không làm “Thời” vị lai. Kinh sách các ông cho “Thời” là một vật, vì thế “Thời” quá khứ không làm “Thời” vị lai, cũng không làm “Thời” hiện tại; vì như vậy thì lộn xộn. Trong “Thời” quá khứ cũng không có “Thời” vị lai, vì thế nên không có “Thời” vị lai. “Thời” hiện tại cũng như thế.

Hỏi: Ông đã nhận đất bụi là “Thời” quá khứ, nếu có “Thời” quá khứ thì chắc chắn có “Thời” vị lai; vì thế, thật có pháp “Thời”?

Đáp: Người không nghe tôi vừa nói, cái bình ở “Thời” vị lai, đất bụi ở “Thời” quá khứ. “Thời” vị lai không làm “Thời” quá khứ, trong tướng “Thời” vị lai là “Thời” vị lai, sao lại gọi là “Thời” quá khứ. Thế nên, “Thời” quá khứ cũng không.

Hỏi: Sao lại không có “Thời”, chắc chắn phải có “Thời”, hiện tại có tướng hiện tại, quá khứ có tướng quá khứ, vị lai có tướng vị lai?

Đáp: Nếu như hết thảy ba Thời đều có tướng riêng (tự tướng), như vậy thì hết thảy là Thời hiện tại, không có Thời quá khứ và Thời

vị lai. Nếu có vị lai thì đó không gọi là vị lai mà nên gọi là hiện tại (đi lai: đã đến); vì thế lời hỏi ấy không đúng.

Hỏi: Thời quá khứ, Thời vị lai không phải là tướng hiện tại hiện hành, Thời quá khứ có tướng quá khứ hiện hành, Thời vị lai có tướng vị lai hiện hành, thế nên mỗi pháp tướng đều có “Thời”?

Đáp: Nếu quá khứ là qua đi, Thời phá mất tướng quá khứ; nếu quá khứ mà không qua đi, Thời không có tướng quá khứ; “Thời” vị lai cũng như thế. Vì thế, pháp “Thời” đã không thật có thì làm sao có thể sanh trời đất, việc tốt xấu và các vật hoa quả v.v... ; vì để trừ các thứ tà kiến như vậy nên không nói “Thời” theo tiếng “Ca-la” mà nói theo tiếng “Tam-ma-gia”.

Thấy sự sanh diệt của năm ấm, mười tám giới, sáu nhập mà giả danh là “Thời” chứ không có “Thời” riêng (ngoài sự sanh diệt). Như nói các danh tự: Phương, thời, ly, hợp, nhất, dị, trường, đoản v.v... đều là vượt ra ngoài tâm kẻ phàm phu chấp trước cho là pháp thật có; vì thế nên trừ bỏ được pháp ngữ ngôn danh tự của thế giới (thế gian).

Hỏi: Nếu không có “Thời”, tại sao lại có học giới cho phép ăn đúng Thời, cấm ăn phi Thời?

Đáp: Trước đây tôi đã nói; theo pháp danh tự thế gian có “Thời”, mà không phải thật pháp, ông không nên vấn nạn. Cũng như phép kiết giới ở trong Tỳ-ni chỉ là thật theo thế gian mà không phải là pháp tướng đệ nhất thật. Vì tướng pháp tự ngã không có thật thể, cũng vì chúng nhân mà quở trách, cũng vì muốn hộ trì Phật pháp được tồn tại lâu dài, mà chế định lễ pháp cho đệ tử, cho nên chư Phật Thế Tôn kiết giới, ở trong đó không nên tìm xem có gì thật? Có danh tự gì? Cái nào tương ưng? Cái nào không tương ưng? Cái nào là pháp có tướng như vậy? Cái nào là pháp không có tướng như vậy? Vì thế, việc ấy không nên vấn nạn.

Hỏi: Nếu ăn phi Thời, thuốc phải Thời, y phải Thời, “Thời” ở đây sao không nói là Tam-ma-gia mà nói là Ca-la?

Đáp: Những điều dạy trong Tỳ-ni, hàng cư sĩ áo trắng không được nghe, thì hàng ngoại đạo làm sao được nghe để mà sanh tà kiến (nên không nói Tam-ma-gia mà nói Ca-la)? Còn kinh khác đều được phép nghe, nên trong đây dùng tiếng Tam-ma-gia. Tam-ma-gia là giả danh, khiến người nghe không sanh tà kiến. Lại trong Phật pháp phần nhiều nói Tam-ma-gia mà ít nói Ca-la; vì ít nên không nên cất nạn.

Lược nói nghĩa riêng của năm chữ “N hư Th ị, Ng ã, V ãn, Nh ất, Th ời” xong.

(HẾT QUYỂN 1 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 2

GIẢI THÍCH: TỔNG THUYẾT NHƯ THỊ NGÃ VĂN

Nay sẽ nói tổng quát về *“Như vậy tôi nghe”*.

Hỏi: Nếu chư Phật là đấng Nhất thiết trí, tự nhiên, không Thầy, không theo lời dạy của người khác, không thọ pháp của người khác, không dùng đạo của người khác, không theo người khác nghe để mà thuyết pháp, tại sao lại nói *“Như vậy tôi nghe”*?

Đáp: Đúng như ông nói: “Phật là đấng Nhất thiết trí, tự nhiên, không Thầy, không theo người khác nghe pháp để mà thuyết”. Phật pháp không chỉ từ miệng Phật thuyết, mà là hết thảy lời nói tốt lành, chân thật, vi diệu của thế gian đều xuất từ Phật pháp. Như trong Tỳ-ni, Phật nói: “Thế nào là Phật pháp?”. Phật pháp có năm hạng người nói: Một là Phật tự miệng nói, hai là đệ tử Phật nói, ba là tiên nhân nói, bốn là chư thiên nói, năm là hóa nhân nói.

Lại như trong Kinh Thích-đề-hoàn-nhơn Đắc đạo, Phật nói với Kiều-thi-ca: “Thiện ngữ chân thật, hảo ngữ vi diệu của thế gian đều xuất từ pháp của Ta”, như trong bài kệ tán Phật rằng:

*“Thiện ngữ của thế gian,
Đều xuất từ Phật pháp.
Thiện ngữ không sai lầm,
Không gì hơn Phật ngữ.*

Những nơi khác tuy có,
Thiện ngữ không sai lầm,
Nó hết thấy đều là,
Một phần của Phật pháp.

Trong các ngoại đạo,
Dù có lời hay,
Như sâu ăn cây,
Ngẫu nhiên thành chữ.

Pháp đầu, giữa, cuối,
Tự phá lẫn nhau,
Như sắt sanh vàng,
Ai mà tin được?.

Như ở trong cây Y-lan,
Sanh hương Ngu ru đầu Chiên-đàn.
Như trong giống cây đắng,
Sanh ra quả ngon ngọt.

Nếu tin được điều đó,
Người ấy sẽ tin rằng:
Trong kinh sách ngoại đạo,
Tự xuất lời hay đẹp.

Những lời hay, chân thật,
Đều xuất từ đức Phật,
Như thứ hương Chiên-đàn,
Mọc ở núi Ma-lê.

Ngoài núi Ma-lê ra,
Không đâu có Chiên-đàn,
Như vậy, ngoại trừ Phật,
Không đâu có lời thật”.

Lại nữa, câu “*Như vậy tôi nghe*” là lời của các đại đệ tử Phật, như A-nan v.v... nói; vì vào trong tướng của Phật pháp nên gọi là Phật pháp. Như khi Phật nhập Niết-bàn, Ngài ở tại xứ Câu-thi-na-kiệt, giữa rừng cây Sa-la song thọ, nằm quay đầu về hướng Bắc mà sắp nhập Niết-bàn. Bấy giờ, A-nan tình ái luyến thân thuộc chưa trừ, vì chưa ly dục, tâm chìm trong biển ái, không thể tự ra được. Trưởng lão A-nê-lô-đậu (Anuruda) nói với A-nan: “Thầy là người giữ Phật Pháp tạng, không nên giống như người phạm tự chìm trong biển ái! Hết thầy pháp Hữu vi đều là tướng vô thường, Thầy chớ ưu sầu. Lại nữa, tự tay Phật đã trao pháp cho Thầy, Thầy nay ưu sầu thì sẽ làm mất việc đã thọ nhận. Thầy nên thừa Phật: Sau khi Phật Niết-bàn, chúng con hành đạo như thế nào? Ai sẽ là Thầy? Bợn Xa-nặc ác khẩu làm sao cùng ở chung? Kinh Phật bắt đầu nên đề lời gì? Những việc vị lai như thế, Thầy nên hỏi Phật”.

A-nan nghe việc ấy, tâm sâu muộn hơi tỉnh, được sức ghi nhớ đạo hỗ trợ, đến bên cuối giường Phật nằm, đem các việc ấy hỏi Phật. Phật dạy A-nan: “*Hoặc bây giờ, hoặc sau khi Ta diệt độ, nên tự y chỉ và y chỉ Pháp, không y chỉ nơi nào khác! Thế nào là Tỳ-kheo tự y chỉ và y chỉ Pháp, không y chỉ nơi nào khác? Là, Tỳ-kheo quán ở trong thân, thường niệm nhất tâm trí tuệ, siêng tu tinh tấn, trừ tâm tham ưu thế gian; quán ngoài thân, quán trong ngoài thân cũng như thế; quán thọ, tâm, pháp niệm xứ cũng lại như thế. Đó gọi là Tỳ-kheo tự y chỉ và y chỉ Pháp, không y chỉ nơi nào khác. Từ nay, giới kinh giải thoát là Đại sư của các Thầy. Như kinh Giải Thoát Giới dạy: “Thân nghiệp, khẩu nghiệp, nên như thế mà làm. Tỳ-kheo Xa-nặc, sau khi Ta Niết-bàn thì như pháp Phạm-đàn (mặc tẩn) mà trị. Nếu người có tâm nhu thuận thì dạy họ Kinh San-đà Ca-chiên-diên, tức có thể đắc đạo. Ta trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp, chứa nhóm tạng Pháp bảo; tạng ấy bắt đầu nên đề lời: “Như vậy, tôi nghe, một thời, Phật ở tại địa phương ấy, quốc độ ấy, trong rừng cây xứ ấy”, vì sao? Vì các kinh*

Phật đòi quá khứ bắt đầu đều xưng lời ấy, các kinh Phật đòi vị lai, bắt đầu cũng xưng lời ấy; các Phật đòi hiện tại, cuối cùng khi Bát-niết-bàn cũng dạy xưng lời ấy. Nay Ta, sau khi Niết-bàn, bắt đầu kinh cũng nên xưng: “Nhu vậy, tôi nghe, một thời”.

Vậy nên biết ấy là lời Phật dạy, chứ không phải Phật tự nói “*Nhu vậy tôi nghe*”; vì Phật là bậc Nhất thiết trí, tự nhiên, không Thầy, thì không nên nói “*Tôi nghe*”. Nếu Phật tự nói “*Nhu vậy tôi nghe*”, có người không biết, thì có thể hỏi như thế, còn đây A-nan bạch Phật, Phật dạy lời ấy, ấy là đệ tử nói “*Nhu vậy tôi nghe*”, xưng “*tôi*” không có lỗi.

Lại nữa, vì muốn cho Phật pháp trụ lâu ở thế gian, nên các vị A-la-hán như Trưởng lão Đại Ca-diếp v.v... hỏi A-nan: “Phật thuyết pháp ở chỗ nào trước hết? Ngài dạy những pháp gì?”.

A-nan đáp: “Nhu vậy tôi nghe, một thời Phật ở tại nước Ba-la-nại trong rừng Nai của tiên nhân, Ngài vì năm Tỳ-kheo nói về Khổ thánh đế. Tôi vốn không nghe từ ai nói lại, mà ở trong Pháp chính tôi nhớ rõ, được nhãn, trí, minh, giác”. Việc kinh ấy trong đó cần nói rộng.

Nhu trong Kinh Tập Pháp (Dharama-samyrahà sutra) nói: “Lúc Phật vào Niết-bàn, quả đất sáu cách rung động, các dòng sông chảy ngược, gió mạnh bộc phát, bốn phía nổi mây đen, sấm sét dữ dội, mưa đá đổ xuống, sao băng khắp nơi; Sư tử, ác thú gào thét kêu rống; chư Thiên, Người đòi đều cất tiếng la hét. Chư Thiên, Người đòi đều phát ra lời rằng: “Phật vào Niết-bàn sao mà mau quá. Con mắt của thế gian đã mất!”.

Ngay lúc bấy giờ tất cả cỏ cây, cây thuốc, hoa lá cùng lúc rã tan; núi chúa Tu-di đều lay động, nước biển dậy sóng, đất rung động mạnh, núi non băng vỡ sụp, cây cối gãy đổ, bốn phía khói ùn rất là dễ sợ; vũng, ao, sông, ngòi đều quấy nhớp, sao chổi mọc ban ngày. Loài

người đều kêu khóc, chư thiên ưu sầu, thiên nữ nghẹn ngào khóc than, nước mắt đầm đìa. Các hàng Hữu học lặng lẽ không vui, các hàng Vô học nghĩ tới pháp Hữu vi hết thấy vô thường. Như vậy, Trời, Người, Dạ-xoa, La-sát, Càn-thát-bà, Chân-đà-la, Ma-hầu-la-già và loài Rồng đều rất buồn rầu; còn các vị A-la-hán đã đắc quả, khỏi biển lão bệnh tử, tâm niệm rằng:

*“Đã qua sông ái của phàm nhân,
Đã xé giấy hợp đồng già chết,
Thấy bốn Rắn lớn trong hòm thân,
Nay vào Niết-bàn diệt Vô-dur”.*

Các vị Đại A-la-hán, ai nấy tùy ý ở trong núi rừng, khe suối, hang động xả thân mà nhập Niết-bàn. Lại có các A-la-hán đi giữa hư không, ví như Nhạn chúa hiện các thứ thần lực, khiến mọi người khởi lòng tin thanh tịnh, vậy sau mới vào Niết-bàn. Trời Lục dục cho đến trời Biến tịnh v.v... thấy các A-la-hán đều vào diệt độ, ai nấy nghĩ: “Mặt trời Phật đã lặn, các đệ tử đầy đủ Thiên định, trí tuệ, giải thoát trước đó cũng đã diệt độ. Các chúng sanh nay đủ các bệnh dâm, nộ, si mà các vị Thầy Pháp dược gấp diệt độ, thì ai sẽ chữa trị cho?. Các đệ tử như Hoa sen nở trong biển vô lượng trí tuệ, nay đã khô héo, cây Pháp gãy đổ, mây Pháp tan diệt, Bậc đại trí như Voi chúa đã mất, đàn Voi con cũng đi theo, người gieo Chánh pháp đã mất rồi, Pháp bảo sẽ tìm cầu ở nơi đâu?”, như kệ nói:

*“Phật đã vĩnh tịch vào Niết-bàn,
Chúng diệt kiết sử cũng qua đi,
Thế giới trống không, không bậc trí,
Ngu tối thêm lên, đèn trí tắt”.*

Bấy giờ chư thiên lễ dưới chân Đại Ca-diếp và nói kệ:

*“Bậc kỳ lão, ba độc đã trừ,
Thân Ngài như cây trụ tử kim,*

*Đoan nghiêm vi diệu không thể sánh,
Mắt sáng trong sạch như Hoa sen”.*

Tán thán như vậy rồi, thưa Ca-diếp: “Đại đức Ca-diếp! Nhân giả biết không? Con thuyền Phật pháp như muốn vỡ, thành Phật pháp như muốn đổ, biển Phật pháp như muốn khô, cờ Phật pháp như muốn ngã, đèn Phật pháp như muốn tắt, người thuyết pháp như muốn hết, người hành đạo ít dần, kẻ làm ác thêm lên. Xin Ngài đem tâm đại từ mà kiến lập Phật pháp”.

Bấy giờ Đại Ca-diếp, tâm như biển cả, đứng lặng không lay động, giây lâu mới đáp: “Các ông khéo nói, thật đúng như lời, thế gian không lâu rồi sẽ vô trí, tối mù”. Rồi lúc đó Đại Ca-diếp im lặng nhận lời. Bấy giờ chư thiên lễ dưới chân Đại Ca-diếp rồi bỗng nhiên không hiện, ai nấy về chỗ cũ.

Khi ấy Đại Ca-diếp tư duy rằng: “Ta nay làm sao để cho Phật pháp trong ba vô số kiếp khó tìm gặp ấy được trụ lâu?”. Tư duy như vậy xong, lại suy nghĩ tiếp: “Ta biết pháp ấy có thể làm cho trụ được lâu dài, phải nên kết tập Kinh (Tu-đồ-lộ), Luật (Tỳ-ni), Luận (A-tỳ-đàm) thành Ba tạng Pháp, như vậy Phật pháp có thể được trụ lâu; người đời sau có thể được lãnh thọ hành trì, vì sao? Vì Phật thương xót chúng sanh, phải chịu khổ trong nhiều đời, mới học được pháp ấy mà diễn nói cho người. Bọn ta cũng nên vâng theo Phật pháp mà tuyên dương khai hóa”.

Lúc ấy Đại Ca-diếp nói lời ấy xong, Ngài đi đến trên đỉnh núi Tu-di đánh kiền chùy, rồi thuyết:

*“Các đệ tử Phật,
Nếu nghĩ đến Phật,
Muốn báo ân Phật,
Chớ vào Niết-bàn”.*

Âm thanh kiên chùy và tiếng nói của Đại Ca-diếp vang đến khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới, ở đâu cũng nghe, thời bấy giờ các bậc đệ tử đã được thần lực, đều đến hội họp ở chỗ Đại Ca-diếp.

Bấy giờ Đại Ca-diếp cáo với chúng hội: *“Phật pháp sắp muốn diệt! Phật vì thương xót chúng sanh nên chịu cần khổ đủ thứ trong ba vô số kiếp mới học được pháp ấy!. Nay Phật đã vào Niết-bàn, các đệ tử biết Pháp, thọ trì Pháp, tụng đọc Pháp cũng theo Phật mà diệt độ. Pháp nay sắp muốn diệt, chúng sanh đời vị lai thật đáng thương thay, đã bị mất con mắt trí tuệ, ngu si mù tối. Đức Phật đại từ bi thương xót chúng sanh, bọn ta hãy vâng theo lời Phật, phải đợi khi kiết tập Kinh tạng xong, rồi tùy ý diệt độ”*. Các chúng đến dự hội đều vâng lời ở lại.

Bấy giờ Đại Ca-diếp chọn được ngàn người, chỉ trừ A-nan, còn hết thầy đã chứng A-la-hán, được sáu thứ thần thông, được cọng giải thoát, vô ngại giải thoát, được ba minh, thiền định tự tại, có thể thuận hành và nghịch hành các tam muội, thầy đều vô ngại, đọc tụng Ba tạng, biết kinh sách nội ngoại, cũng đọc biết cả mười tám thứ đại kinh của ngoại đạo. Ai nấy đều giỏi luận nghị, hàng phục các dị học.

Hỏi: Bấy giờ có vô số A-la-hán như thế, có gì chỉ chọn lấy một ngàn người, mà không chọn lấy nhiều hơn?

Đáp: Vua Tần-bà-ta-la đắc đạo, tám vạn bốn ngàn quan thuộc cũng đều đắc đạo. Lúc ấy vua sắc trong cung thường dọn bữa cúng dường cho một ngàn người. Vua A-xà-thế vẫn không bỏ pháp ấy. Bấy giờ Đại Ca-diếp tư duy: “Nếu chúng ta thường đi khát thực sẽ có ngoại đạo cưỡng đến nạn vắn mà bê trễ pháp sự. Nay trong thành Vương-xá thường dọn thức ăn cung cấp cho một ngàn người, chúng ta có thể ở trong đó, kết tập Kinh tạng”; vì lẽ ấy chỉ chọn một ngàn người, không chọn nhiều hơn.

Lúc ấy Đại Ca-diếp cùng với một ngàn người đi đến trong núi Kỳ-xà-quật, thành Vương-xá, nói với vua A-xà-thế: “Hằng ngày hãy đem thức ăn đến cung cấp cho chúng tôi, nay chúng tôi ở đây kiết tập Kinh tạng, không được đi đâu”.

Ở đó An cư trong ba tháng hạ. Trong ngày mười lăm đầu thuyết giới, vân tập hòa hợp Tăng, Đại Ca-diếp vào thiền định, rồi dùng Thiên nhãn quán trong chúng này đây ai là người chưa dứt sạch phiền não, phải nên mời ra. Thấy chỉ có một mình A-nan chưa dứt hết phiền não, còn chín trăm chín mươi chín người kia đều đã sạch hết các lậu, thanh tịnh không như bản. Đại Ca-diếp từ thiền định dậy, lấy tay dắt A-nan ra khỏi chúng, nói: “Nay ở trong chúng thanh tịnh kiết tập Kinh tạng, Thầy chưa sạch kiết sử, không nên ở đây”.

Bấy giờ A-nan hồ thẹn buồn khóc, tự nghĩ: “Ta hai mươi lăm năm theo hầu hạ Thế Tôn, gần gũi chăm sóc Ngài, chưa bao giờ bị khổ não như thế này; Phật thật là Đại đức từ bi, hay ân nhân”. Suy nghĩ xong, A-nan thưa Đại Ca-diếp: “Tôi có đủ sức để đắc đạo từ lâu, song theo pháp của các đức Phật, vị A-la-hán không thể bị sai khiến hầu hạ hai bên; vì thế tôi giữ lại một phần kiết sử nhỏ nhất mà không dứt hết đó thôi”. Đại Ca-diếp nói: “Thầy còn có tội là, ý Phật không muốn cho người nữ xuất gia, vì Thầy ân cần khuyên thỉnh, Phật mới cho họ xuất gia, vì lẽ đó mà Chánh pháp của Phật chỉ năm trăm năm là suy giảm. Đó là tội Đột-kiết-la (Dunkrta) của Thầy. A-nan đáp: “Tôi thương xót bà Cù-đàm-di. Lại nữa, theo pháp của chư Phật ba đời đều có bốn bộ chúng, sao riêng Phật Thích-ca Văn của ta lại không có?”. Đại Ca-diếp nói: “Khi Phật sắp nhập Niết-bàn gần thành Câu-thi-na-kiệt, Ngài đau lưng, trải bốn lớp y Âu-đa-la-tăng để nằm và nói với Thầy: “Ta cần nước”, mà Thầy không cung cấp. Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy”. A-nan đáp: “Khi đó cả năm trăm cỗ xe băng dòng lội qua làm nước vẫn đục, vì thế nên tôi không lấy!”. Đại Ca-diếp nói: “Dầu nước bị đục, thần lực của Phật có thể làm cho nước

đục biến thành trong sạch, sao Thầy không lấy? Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy. Thầy hãy sám hối đi!”. Đại Ca-diếp lại nói: “Phật đã dạy: Nếu người khéo tu tập Bốn thần túc, thì có thể sống một kiếp hoặc non một kiếp. Phật khéo tu tập Bốn thần túc, muốn sống một kiếp hoặc non một kiếp đều được, mà sao Thầy làm thính không thừa lại. Phật hỏi đến ba lần, Thầy vẫn làm thính. Nếu Thầy thừa với Phật là: Phật khéo tu tập Bốn thần túc, Ngài nên sống một kiếp hoặc non một kiếp! Do Thầy, Phật Thế Tôn sớm vào Niết-bàn. Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy!”. A-nan đáp: “Ma che lấp tâm tôi, nên không nói được, chứ không phải tôi có ác tâm mà không thừa Phật”. Đại Ca-diếp nói: “Thầy xếp y Tăng-già-lê của Phật mà lấy chân đạp lên. Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy!”. A-nan đáp: “Khi ấy có gió lớn nổi lên mà không ai giúp tôi cầm y, gió thổi làm y rớt xuống chân tôi, chứ không phải tôi không cung kính mà giẫm lên y Phật!”. Đại Ca-diếp nói: “Sau khi Phật Niết-bàn, Thầy bày tướng Mã âm tàng của Phật cho người nữ xem, sao không biết xấu? Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy!”. A-nan đáp: “Khi ấy tôi suy nghĩ: Nếu các người nữ thấy tướng Mã âm tàng của Phật, chắc họ tự xấu hổ thân hình nữ nhân, mong muốn được thân nam tử, tu hành Phật tướng, gieo gốc phước đức”; vì thế mà tôi cho người nữ xem, chớ không phải không biết xấu mà cố tâm phá giới”. Đại Ca-diếp nói: “Thầy có sáu tội Đột-kiết-la như vậy nên phải sám hối giữa Tăng”. A-nan nói: “Vâng, xin theo lời dạy của Trưởng lão Đại Ca-diếp và chúng Tăng”. Khi ấy A-nan quỳ thẳng chấp tay, bày vai áo bên phải, cởi dép, sám hối sáu tội Đột-kiết-la. Đại Ca-diếp ở giữa Tăng, cầm tay dắt A-nan ra ngoài, nói với A-nan: “Thầy hãy dứt hết lậu hoặc của Thầy, vậy sau trở vào, kiết sử tàng dư chưa hết, thì Thầy chớ vào!”. Nói xong, liền tự đóng cửa lại.

Bấy giờ, các A-la-hán nghị rằng: “Ai có thể kiết tập Tỳ-ni Pháp tạng?”. Trưởng lão A-nê-lô-đậu (A-nâu-lâu-đà) nói: “Xá-lợi-phất như là Phật thứ hai, có người đệ tử giỏi, tên là Kiền-phạm-ba-đề là người nhu nhuyễn hòa nhã, thường ở chỗ vắng, trú tâm tịch tịnh,

có thể biết rành Tỳ-ni tạng, nay đang ở trong vườn cây Thi-lợi-sa trên trời, nên sai sứ thỉnh về”. Đại Ca-diếp nói với hạ tọa Tỳ-kheo: “Thầy hãy nghe Tăng sai”. Hạ tọa Tỳ-kheo thưa: “Tăng có việc gì sai khiến?”. Đại Ca-diếp nói: “Tăng sai Thầy đến trong vườn Thi-lợi-sa ở trên trời, nơi A-la-hán Kiền-phạm-ba-đề đang ở”. Tỳ-kheo ấy vui mừng hăng hái vâng lời Tăng sai, và bạch Đại Ca-diếp: “Tôi đến chỗ A-la-hán Kiền-phạm-ba-đề, trình thuyết việc gì?”. Đại Ca-diếp nói: “Đến đó rồi, thưa với Kiền-phạm-ba-đề: Các vị lậu tận A-la-hán Đại Ca-diếp v.v... đều hội tại Diêm-phù-đề, Tăng có Pháp sự lớn, thỉnh Ngài mau đi đến”.

Hạ tọa Tỳ-kheo ấy lễ Tăng rồi đi quanh ba vòng, liền như chim Kim-sí bay lên hư không, đến chỗ Kiền-phạm-ba-đề, cúi đầu tác lễ, thưa Kiền-phạm-ba-đề: “Thưa Đại đức, vị nhu nhuyến, hiền thiện, thiếu dục, tri túc, thường ở trong Thiền định, Đại Ca-diếp có lời thăm hỏi và nói với Ngài: Nay Tăng có đại Pháp sự, xin Ngài mau đến đó xem hàng Tăng bảo tụ họp”. Khi ấy Kiền-phạm-ba-đề có tâm nghi ngại, nói với Tỳ-kheo ấy: “Tăng sắp không có việc đầu tránh mà gọi tôi chẳng? Không có kẻ phá Tăng ư? Phật nhập diệt rồi ư?”. Tỳ-kheo ấy nói: “Đúng như lời Ngài nói, đức Phật Đại sư đã diệt độ”. Kiền-phạm-ba-đề nói: “Phật diệt độ mau quá! Con mắt thế gian đã mất! Vị tướng có khả năng theo Phật Chuyển xe pháp là Hòa thượng Xá-lợi-phất của ta nay ở đâu?”. Đáp: “Đã vào Niết-bàn trước Phật”. Kiền-phạm-ba-đề nói: “Đấng Đại sư, bậc Pháp tướng đều đã cách lìa, sẽ tính sao đây? Đại Mục-kiền-liên bây giờ ở đâu?”. Tỳ-kheo ấy đáp: “Cũng đã diệt độ”. Kiền-phạm-ba-đề nói: “Phật pháp sắp muốn tàn, bậc Đại nhân đã qua đi, chúng sanh thật đáng thương”. Lại hỏi: “Trưởng lão A-nan nay làm gì?”. Tỳ-kheo ấy đáp: “Trưởng lão A-nan sau khi Phật diệt độ, rầu rĩ khóc lóc, mê man không tả xiết”. Kiền-phạm-ba-đề nói: “A-nan áo não là do còn ái kiết, sinh đau khổ về nỗi biệt ly. Còn La-hầu-la thì sao?”. Tỳ-kheo ấy đáp: “La-hầu-la đã chứng A-la-hán nên không ưu sầu, mà chỉ quán các pháp vô thường”.

Kiều-phạm-ba-đề nói: “Lòng thương yêu khó dứt mà dứt được nên không ưu sầu”. Lại nói tiếp: “Ta đã mất vị Đại sư ly dục thì ta còn ở trong vườn Thi-lợi-sa này làm gì?. Các vị Đại sư Hòa thượng của ta đều đã diệt độ, nay ta không thể trở xuống Diêm-phù-đề nữa, mà ở đây vào Niết-bàn”.

Nói xong lời ấy Tôn giả nhập thiền định, bay lên hư không, thân phóng ra ánh sáng, lại phát ra nước lửa, tay cầm mặt trời, mặt trăng, hiện các thứ thần biến, tự tâm phát lửa thiêu thân, trong thân phát ra bốn luồng nước chảy xuống đến chỗ Đại Ca-diếp, trong luồng nước có tiếng nói kệ :

*“Kiều-phạm-ba-đề cúi đầu lễ,
Đại đức Tăng, diệu chúng bậc nhất.
Nghe Phật diệt độ, tôi diệt theo,
Như Voi chúa đi, Voi con theo”.*

Bấy giờ Tỳ-kheo hạ tọa ôm y bát trở lại nơi chúng Tăng. Trong lúc ấy, A-nan tư duy các pháp, chưa dứt hết lậu hoặc dư tàn, đêm đó tọa Thiền kinh hành, ân cần cầu đạo, ấy là vì A-nan trí tuệ nhiều mà định lực ít nên không đắc đạo, định và trí bằng nhau mới mau chứng đắc. Cuối đêm sắp hết, mệt quá muốn nghỉ, vừa nằm xuống đầu chưa đến gối, A-nan bỗng nhiên tỏ ngộ, như điện xẹt sáng, từ chỗ tối được thấy đường. A-nan nhập định Kim-cang như vậy, phá hết thảy các núi phiền não, chứng được Ba minh thần thông, Cọng giải thoát, thành bậc A-la-hán đại lực. Ngay đêm đó, A-nan đi đến nhà Tăng gõ cửa gọi. Đại Ca-diếp hỏi: “Ai gõ cửa đó?”. Đáp: “Tôi là A-nan”. Đại Ca-diếp nói: “Thầy vì sao đến đây?”. A-nan thưa: “Tôi đêm nay đã dứt các lậu”. Đại Ca-diếp nói: “Không mở cửa! Thầy cứ theo lỗ khóa mà vào”. A-nan đáp: “Dạ được”, liền dùng Thần lực theo lỗ khóa mà vào, lạy dưới chân chúng Tăng mà sám hối. Đại Ca-diếp không còn quả trách, lấy tay xoa đầu A-nan, nói: “Tôi cố vì Thầy, để cho Thầy đắc đạo, Thầy không nên hiềm hận; cũng như vậy, tôi cố để Thầy tự

chúng ngộ. Ví như lấy tay vẽ giữa hư không, không dính mắc gì, tâm A-la-hán cũng như vậy, trong hết thầy pháp, không còn dính mắc. Thầy hãy trở lại chỗ ngồi của mình”.

Khi ấy, Tăng lại bàn rằng: “Kiều-phạm-ba-đề đã vào diệt độ, còn có ai có thể kết tập Kinh tạng?” Trưởng lão A-nê-lô-đậu nói: “Trưởng lão A-nan ấy, trong hàng đệ tử Phật, người thường hầu gần Phật, nghe kinh nhớ hết, Phật thường khen ngợi; A-nan ấy có thể kết tập Kinh tạng”.

Bấy giờ Trưởng lão Đại Ca-diếp xoa đầu A-nan, nói: “Phật chúc lụy cho Thầy thọ trì Pháp tạng, Thầy nên báo ân Phật. Phật ở chỗ nào thuyết Pháp trước hết? Các đại đệ tử Phật có thể thủ hộ Pháp tạng thì đều đã diệt độ, chỉ còn lại một mình Thầy, Thầy nay nên theo tâm của Phật, thương xót chúng sanh, kết tập Phật Pháp tạng”.

Khi ấy A-nan lễ Tăng xong, lên ngồi tòa Sư tử. Bấy giờ Đại Ca-diếp nói kệ:

*“Phật Thánh Sư tử vương,
A-nan là con Phật,
Ngồi trên tòa Sư tử.
Quán trong chúng, vắng Phật.
Nhu thế, chúng Đại đức,
Không Phật, mất uy thần.
Nhu khi trời không trăng,
Có sao nhưng chẳng nghiêm.
Thầy, đại trí nên nói,
Thầy, con Phật hãy nói,
Ở đâu, Phật đã thuyết,
Nay Thầy nên nói rõ”.*

Khi ấy Trưởng lão A-nan nhất tâm, chấp tay hướng đến nơi Phật Niết-bàn, nói:

“Lúc Phật mới thuyết Pháp,
 Lúc ấy con không thấy,
 Nghe truyền lại như vậy:
 Phật ở Ba-la-nại.
 Phật vì năm Tỳ-kheo,
 Lần đầu mở cửa Pháp,
 Thuyết bốn pháp chơn đế,
 Khổ, Tập và Diệt, Đạo.
 A-nhã Kiều-trần-như,
 Trước tiên được thấy đạo.
 Tám vạn các thiên chúng,
 Cũng đều vào dấu đạo”.

Nghìn A-la-hán ấy nghe lời rồi, bay lên hư không, cao bằng
 bảy cây Đa-la, cùng nói: “Lớn thay, sức mạnh vô thường! Như
 chúng ta mắt thấy Phật thuyết pháp, nay lại nói “Tôi nghe”, rồi
 nói kệ:

“Ta thấy thân tướng Phật,
 Giống như núi Tử kim,
 Chúng đức diệu tướng diệt,
 Chỉ còn lại danh thôi.
 Vậy nên hãy phương tiện,
 Mong ra khỏi ba cõi,
 Siêng nhóm các thiện căn.
 Niết-bàn vui hơn hết”.

Bấy giờ A-nê-lô-đậu nói kệ:

“Ôi thế gian vô thường!
 Như trăng nước, cây chuối,
 Công đức đầy ba cõi,
 Gió vô thường hoại hết”.

Bây giờ Đại Ca-diếp lại nói kệ:

*“Quá lớn, sức vô thường,
Ngu, trí, nghèo, giàu, sang,
Đắc đạo, chưa đắc đạo,
Hết thầy không tránh khỏi.

Phi lời hay, của báu,
Phi gian dối tranh được,
Nhu lửa đốt muôn vật,
Tuồng vô thường là vậy”.*

Đại Ca-diếp nói với A-nan: “Từ kinh Chuyển Pháp luân đến kinh Đại Bát Niết-bàn, tập thành bốn bộ A-hàm: Tăng-nhất A-hàm, Trung A-hàm, Trường A-hàm, Tương Ứng A-hàm. Đó gọi là Pháp tạng Tu-đổ-lộ (Sutrapitaka).

Các A-la-hán lại hỏi: “Ai có thể hiểu rõ mà tập thành Pháp tạng Tỳ-ni?”. Đều nói: “Trưởng lão Ưu-ba-ly, là người trì Luật hơn cả trong năm trăm A-la-hán, chúng ta nay cung thỉnh”. Liên thỉnh: “Mời đứng dậy đi đến ngôi tòa Sư tử mà thuật lại: Phật ở chỗ nào bắt đầu thuyết Tỳ-ni kết giới?”.

Ưu-ba-ly vâng lời Tăng dạy, ngồi trên tòa Sư tử nói: “Nhu vậy tôi nghe, một thời Phật ở thành Tỳ-xá-ly, bấy giờ con của Trưởng giả Tu-lân-na Ca-nan-đà, bắt đầu làm chuyện dâm dục. Do nhân duyên ấy, Phật kết thành đại tội thứ nhất. Hai trăm năm mươi giới làm thành ba bộ, bảy pháp, tám pháp, Tỳ-kheo-ni, Tỳ-ni, Tăng-nhất, Ưu-ba-ly vấn, Tạp bộ, Thiện bộ. Như vậy mười tám bộ làm thành tạng Tỳ-ni.

Các A-la-hán lại suy nghĩ: “Ai có thể hiểu rõ mà kết tập tạng A-tỳ-đàm?” Nghĩ rằng: “Trưởng lão A-nan, trong năm trăm A-la-hán, là người bậc nhất hiểu nghĩa Tu-đổ-lộ, chúng ta nay cung thỉnh”.

Liên thỉnh rằng: “Xin đứng dậy đi đến ngôi tòa Sư tử, thuật lại Phật ở chỗ nào đầu tiên thuyết về A-tỳ-đàm?”

A-nan vâng lời Tăng dạy, đến ngôi trên tòa Sư tử nói: “Như vậy tôi nghe, một thời Phật ở thành Xá-bà-đề, bấy giờ Phật bảo các Tỳ-kheo, những người có năm điều sợ, năm tội, năm oán, không trừ không diệt, do nhân duyên ấy, thân tâm trong đời này chịu vô lượng khổ, đời sau lại đọa vào đường ác. Những người không có năm điều sợ, năm tội, năm oán, do nhân duyên ấy, thân tâm trong đời này thọ vui, đời sau lại sanh vào chỗ vui trên trời. Những gì là năm điều sợ nên xa lìa? Một là *sát sanh*, hai là *trộm*, ba là *tà dâm*, bốn là *nói dối*, năm là *uống rượu*”. Những điều như thế gọi là tạng A-tỳ-đàm.

Kiệt tập ba Pháp tạng xong, chư thiên, quỷ thần, các rồng, thiên nữ mưa hoa hương trời, tràng phan, áo trời đủ các thứ cúng dường, để cúng dường Pháp, và thuyết kệ:

*“Vì thương xót thế gian,
Kết tập ba pháp tạng,
Đáng đủ Mười trí lực,
Trí, đèn soi vô minh”.*

Hỏi: Bát-kiền-độ A-tỳ-đàm (Astagran-Àbhidharma), Lục phần A-tỳ-đàm (Asatpà-Àbhidharma) từ đâu ra?

Đáp: Lúc Phật còn ở đời, pháp không có sai trái. Sau khi Phật diệt độ, kết tập pháp thứ nhất, cũng như khi còn Phật. Một trăm năm sau khi Phật diệt độ, vua A-du-ka (Asoka) mở đại hội Ban-xà Vu-sắc (Pāncavarsa - parisad), các đại pháp sư luận nghị khác nhau nên có danh tự các bộ khác nhau. Từ đó về sau, lần lượt đến khi có đạo nhân Bà-la-môn tánh là Ca-chiên-diên, trí tuệ, lợi căn, đọc hết kinh sách tam tạng trong ngoài, muốn giải thích Phật pháp nên viết luận Phát-trí (Jnānaprasthānastagrantha) gồm tám Kiền-độ, phẩm đầu là thế gian Đệ nhất pháp. Về sau các đệ tử, vì người sau không thể hiểu hết

tám Kiên-độ, nên viết ra bộ luận Tỳ-bà-sa. Có người nói: “Trong sáu phần A-tỳ-đàm, phần thứ ba là Phân biệt thế xứ, do Mục-kiền-liên soạn. Trong sáu phần, phần đầu gồm tám phẩm, bốn phẩm do Bà-tu-mật Bồ-tát soạn, bốn phẩm do A-la-hán nước Kế-tân (Kasmir) soạn; còn năm phần kia do các luận nghị sư soạn”.

Lại có người nói: “Lúc Phật tại thế, Xá-lợi-phất đã giải lời Phật nên soạn A-tỳ-đàm. Về sau đạo nhân Độc tử tụng đọc, cho đến nay gọi đó là Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm. Và Đại Ca-chiên-diên lúc Phật tại thế, vì giải lời Phật mà soạn Tỳ-lặc (Petaka - Hiệp tạng) cho đến nay lưu hành ở Nam Thiên Trúc.

Các luận nghị sư đều giải rộng lời Phật, như nói năm giới. Trong năm giới ấy, mấy giới thuộc có sắc, mấy giới thuộc vô sắc? Mấy giới thấy được, mấy giới không thấy được? Mấy giới là có đối ngại, mấy giới là không đối ngại? Mấy giới là Hữu lậu, mấy giới là vô lậu? Mấy giới là Hữu vi, mấy giới là vô vi? Mấy giới là có quả báo, mấy giới là không quả báo? Mấy giới là thiện, mấy giới là bất thiện? Mấy giới là Hữu ký, mấy giới là vô ký?

Lại có bảy sử là dục nhiễm sử, sân nhuế sử, Hữu ái sử, kiêu mạn sử, vô minh sử, kiến sử, nghi sử. Trong bảy sử ấy, mấy sử hệ thuộc Dục giới, mấy sử hệ thuộc Sắc giới, mấy sử hệ thuộc Vô sắc giới? Mấy sử do kiến đế đoạn, mấy sử do tư duy đoạn? Mấy sử do thấy Khổ đế đoạn, mấy sử do thấy Tập đế đoạn, mấy sử do thấy Diệt đế đoạn, mấy sử do thấy Đạo đế đoạn? Mấy sử biến khắp, mấy sử không biến khắp?

Lại có mười trí là Pháp trí, Tỷ trí, Thế trí, Tha tâm trí, Khổ trí, Tập trí, Diệt trí, Đạo trí, Tận trí, Vô sanh trí. Mười trí ấy, mấy thuộc Hữu lậu, mấy thuộc vô lậu? Mấy thuộc Hữu vi, mấy thuộc vô vi? Mấy trí duyên pháp Hữu lậu, mấy trí duyên pháp vô lậu? Mấy trí duyên pháp Hữu vi, mấy trí duyên pháp vô vi? Mấy trí duyên Dục

giới, mấy trí duyên Sắc giới, mấy trí duyên Vô sắc giới? Mấy không hệ duyên, mấy trí tu ở trong vô ngại đạo, mấy trí tu ở trong giải thoát đạo? Khi được bốn quả, mấy trí được, mấy trí mất? Phân biệt hết thầy pháp như vậy, cũng gọi là A-tỳ-đàm; vì A-tỳ-đàm có 3 loại: 1- A-tỳ-đàm Thân và Nghĩa, lược nói có ba mươi hai vạn lời. 2- Sáu phần, lược nói có ba mươi hai vạn lời. 3-Trí lặc, lược nói có ba mươi hai vạn lời, ấy là A-tỳ-đàm.

Lược nói Tổng nghĩa “Như vậy, tôi nghe” đã xong.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 3

GIẢI THÍCH: BÀ-GIÀ-BÀ

KINH: **Bà-già-bà** (Bhàgavat).

LUẬN: Sao gọi là Bà-già-bà? Bà-già (Bhàga) là đức; Bà (vat) là có. Vậy Bà-già-bà là “Có đức”.

Lại nữa, Bà-già là phân biệt, Bà là xảo. Khéo phân biệt tướng chung tướng riêng của các pháp, nên gọi là Bà-già-bà.

Lại nữa, Bà-già là thanh danh; Bà là có. Vậy là có thanh danh. Thanh danh không ai có như Phật. Chuyển luân Thánh vương, Đế-thích, Phạm-thiên, Hộ-thế, không có ai bằng Phật, huống những người phàm khác, vì có sao? Vì Chuyển luân Thánh vương còn dính mắc với kiết sử, mà đức Phật thì đã xa lìa kiết sử. Chuyển luân Thánh vương còn chìm trong bùn sanh già bệnh chết; Phật đã qua khỏi. Chuyển luân Thánh vương còn làm tội tở cho ân ái; Phật đã xa lìa vĩnh viễn. Chuyển luân Thánh vương còn ở trong cánh đồng tai họa của thế gian, Phật đã xa lìa. Chuyển luân Thánh vương còn ở trong chỗ vô minh đêm tối, Phật thì ở trong chỗ sáng suốt nhất. Chuyển luân Thánh vương cùng lắm là thống lãnh bốn châu thiên hạ, Phật thì thống lãnh cả vô lượng thế giới. Chuyển luân Thánh vương tiền của tự tại, Phật thì tâm tướng tự tại. Chuyển luân Thánh vương còn tham cầu cái vui cõi trời, còn Phật cho đến cái vui của cõi trời Hữu đỉnh

cũng không tham đắm. Chuyển luân Thánh vương theo người khác cầu vui, Phật trong tâm tự vui. Vì nhân duyên ấy, Phật hơn Chuyển luân Thánh vương. Các hàng ĐẾ-thích, Phạm-thiên, Hộ-thế cũng lại như vậy, chỉ hơn Chuyển luân Thánh vương chút ít.

Lại nữa, Bà-già là phá; Bà là năng. Vì là người năng phá dâm, nộ, si nên xưng là Bà-già-bà.

Hỏi: Như A-la-hán, Bích-chi Phật cũng phá dâm, nộ, si, với Phật khác gì?

Đáp: A-la-hán, Bích-chi Phật tuy phá ba độc nhưng không sạch hết khí phân. Ví như hương ở trong đồ đựng, hương tuy lấy đi mà hơi vẫn còn. Lại như lửa đốt cây, cỏ, củi, khói bay mà than vẫn còn, vì sức lửa yếu. Phật dứt hẳn ba độc không còn thừa. Ví như lúc kiếp tận, lửa đốt núi Tu-di, tất cả đất đai tiêu hết, khói không, than không. Như Xá-lợi-phất còn tập khí sân nhuế, Nan-đà còn tập khí dâm dục, Tất-lăng-già-bà-ta còn tập khí kiêu mạn. Ví như người bị xiềng chân mới được thả ra đi không vững.

Bấy giờ Phật từ thiên định dậy đi kinh hành, La-hầu-la đi theo, Phật hỏi La-hầu-la vì sao gầy ốm? La-hầu-la thưa kệ:

*“Nếu người ăn dầu thì có sức,
 Nếu uống sữa tươi thì sắc tốt,
 Nếu ăn mè, rau, không sắc, lực.
 Đại đức Thế Tôn tự nên biết”.*

Phật hỏi La-hầu-la: “Trong chúng này ai là Thượng tọa?”. La-hầu-la thưa: “Hòa thượng Xá-lợi-phất”. Phật nói: “Xá-lợi-phất ăn đồ bất tịnh”. Bấy giờ, Xá-lợi-phất nghe nói lại lời ấy, tức thì mưa đồ ăn, và tự thề: “Từ nay không còn nhận lời người thỉnh”.

Khi ấy vua Ba-tư-nặc, Trưởng giả Tu-đạt-đa v.v... đến chỗ Xá-lợi-phất và nói với Xá-lợi-phất: “Phật không vì vô sự mà nhận lời người thỉnh, Đại đức Xá-lợi-phất cũng không nhận lời thỉnh, thời kẻ

cur sĩ áo trắng chúng tôi làm sao có được lòng tin lớn lao thanh tịnh”. Xá-lợi-phất nói: “Phật, Đại sư của tôi nói: Xá-lợi-phất ăn đồ bất tịnh, nay không được nhận lời người thỉnh”.

Lúc ấy vua Ba-tư-nặc v.v... đi đến chỗ Phật, bạch Phật: “Phật không thường nhận lời người thỉnh, Tôn giả Xá-lợi-phất cũng không nhận lời thỉnh, thời chúng con làm sao có được lòng tin lớn?. Mong Phật sắc Tôn giả Xá-lợi-phất trở lại nhận lời người thỉnh”. Phật nói: “Thầy ấy tâm cứng cõi, không thể lay chuyển”.

Bấy giờ, Phật dẫn Nhân duyên Bản sanh: “Xưa có một Quốc vương bị Rắn độc cắn, vua sắp muốn chết, gọi các lương y khiến trị độc Rắn. Bấy giờ các lương y nói: “Phải làm cho rắn hút lại độc khí mới hết được”.

Khi ấy các lương y đều đọc chú thuật, con Rắn đã cắn vua liền đến chỗ vua, các lương y chắt củi và đốt lửa lên, bảo con Rắn: “Ngươi phải hút lại chất độc của ngươi, nếu không thì sẽ phải nhảy vào lửa”. Rắn độc suy nghĩ: “Ta đã nhả chất độc, làm sao hút lại, thà phải chịu chết!” Tư duy định tâm, liền nhảy vào lửa. Rắn độc lúc ấy chính là Xá-lợi-phất, đời đời tâm cứng cõi không thể lay động”.

Lại nữa, Trưởng lão Tất-lăng Già-bà-ta thường bị đau mắt. Ông ấy khi đi khát thực thường đi ngang qua sông Hằng. Khi đến bên dòng sông, ông gảy móng tay mà nói: “Tiểu tỳ, dừng lại đừng cho nước chảy”. Nước liền rẽ làm hai, ông ấy qua được, rồi đi khát thực. Thần sông Hằng đến chỗ Phật, bạch Phật: “Đệ tử của Phật là Tất-lăng Già-bà-ta thường mắng tôi: “Tiểu tỳ, dừng lại, đừng cho nước chảy”. Phật bảo Tất-lăng Già-bà-ta sám hối thần sông Hằng. Tất-lăng Già-bà-ta tức thì chấp tay mà nói với thần sông Hằng: “Tiểu tỳ chớ giận, nay ta tạ lỗi nhà ngươi”. Khi ấy đại chúng cười nói: “Tại sao tạ lỗi mà lại mắng nữa?”. Phật nói với thần sông Hằng: “Ông thấy Tất-lăng Già-bà-ta chấp tay tạ lỗi chẳng? Tạ lỗi là không có lòng kiêu mạn mà lại nói lời ấy, nên biết không phải là ác. Chẳng qua ông ấy

năm trăm đời lại đây, thường sanh trong nhà Bà-la-môn, thường tự kiêu, cho mình cao quý, khinh rẻ người khác, tập khí xưa nay như vậy, nên miệng nói mà tâm không kiêu mạn”.

Như vậy, các A-la-hán tuy dứt kiết sử mà còn có tập khí tàn dư, còn như chư Phật Thế Tôn, hoặc có người lấy dao cắt một cánh tay, hoặc có người lấy hương Chiên-đàn xoa một cánh tay, cũng như con mắt bên phải và con mắt bên trái, tâm Ngài không thương ghét; vì Ngài vĩnh viễn không còn tập khí tàn dư.

Con gái Bà-la-môn tên là Chiên-xà (Cinca) độn cái bát giả mang bầu đến mắng Phật ngay ở giữa đại chúng rằng: “Ông làm cho tôi có thai sao không chịu lo cơm áo cho tôi. Ông là người không biết xấu, mê hoặc thiên hạ”.

Bấy giờ năm trăm thầy Bà-la-môn giơ tay mà xướng lên: “Phải, phải, chúng ta biết việc ấy”. Lúc ấy Phật không đổi sắc, cũng không thẹn thùng. Việc ấy tức thời bị lột trần ra, đất liền động mạnh, chư thiên cúng dường, rải các danh hoa, tán thán đức của Phật, Phật cũng không có sắc mừng.

Lại nữa, Phật phải ăn thóc của ngựa mà cũng không buồn bực. Thiên vương dâng đồ ăn đủ cả trăm vị, Phật cũng không lấy làm mừng, nhất tâm không hai.

Như thế đó, đủ các thứ ẩm thực, y phục, ngọa cụ, khen, chê, khinh bỉ, cung kính, tâm Ngài vẫn không đổi khác. Cũng như vàng thật dù đốt, rèn, đập, mài vẫn không thêm bớt. Vì vậy, cho nên, A-la-hán tuy đoạn kiết sử, đắc đạo, nhưng vẫn còn tàn khí, không được gọi là Bà-già-bà.

Hỏi: Bà-già-bà chỉ có một danh hiệu ấy hay còn có danh hiệu khác?.

Đáp: Công đức của Phật vô lượng, danh hiệu cũng vô lượng. Danh hiệu ấy (Bà-già-bà) được dùng hơn cả là do nhiều người biết đến.

* Lại có danh hiệu khác như Đa-đà A-già-đà (Tathàgata). Sao gọi là Đa-đà A-già-đà (Tathàgata - Như Lai)? Như pháp tướng mà hiểu, như pháp tướng mà giảng thuyết, như chư Phật theo con đường an ổn mà đi đến, Phật cũng như vậy đi đến, lại không còn đi đến trong đời sau cho nên gọi là Đa-đà A-già-đà.

* Lại có danh hiệu A-la-ha (Arhat). Sao gọi là A-la-ha? A-la là giặc; Ha là giết. A-la-ha gọi là giết giặc, như kệ nói:

*“Phật lấy nhẫn làm áo đồng,
Lấy tinh tấn làm giáp sắt,
Lấy trì giới làm ngựa hay,
Lấy thiền định làm cung tốt.
Lấy trí tuệ làm tên nhọn,
Ngoài thì phá quân Ma vương,
Trong thì diệt giặc phiền não,
Ấy gọi là A-la-ha”.*

Lại nữa, A là chẳng; La-ha là sanh. A-la-ha là chẳng sanh. Hạt giống Phật tâm không sanh trong thừa ruộng đời sau; vì vô trấu vô minh đã lột rồi.

Lại nữa, A-la-ha là ứng thọ cúng dường. Phật đã trừ hết kiết sử, được nhất thiết trí tuệ, xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của hết thầy trời đất chúng sanh, vì thế, Phật cũng gọi là A-la-ha.

Lại có danh hiệu Tam-miệu Tam Phật-đà (Samyaksam-Buddha). Tại sao gọi là Tam-miệu Tam Phật-đà? Tam-miệu là chánh, Tam là biến, Phật-đà là tri. Tam-miệu Tam Phật-đà là Chánh biến tri đối với hết thầy pháp.

Hỏi: Thế nào gọi là Chánh biến tri?

Đáp: “*Biết Khổ đúng như khổ tướng,
Biết Tập đúng như tập tướng.*”

*Biết Diệt đúng như diệt tướng.
Biết Đạo đúng như đạo tướng”.*

Đó gọi là Tam-miêu Tam Phật-đà.

Lại nữa, biết tướng chơn thật của tất cả pháp là bất hoại, bất tăng bất giảm.

Tại sao gọi là tướng bất hoại? Con đường tâm tướng nói năng đều đoạn diệt, quá hơn các pháp, như tướng Niết-bàn bất động. Vì vậy gọi là Tam-miêu Tam Phật-đà.

Lại nữa, hết thấy danh tự của mười phương thế giới, của chúng sanh trong lục đạo, nhân duyên đời trước và chỗ thác sanh trong vị lai của chúng sanh, hết thấy tâm tướng của mười phương chúng sanh, các kiết sử, các thiện căn, các đạo xuất ly, hết thấy các pháp như vậy đều biết. Ấy gọi là Tam-miêu Tam Phật-đà.

* Lại có danh hiệu Bệ-đa Giá-la-na Tam-ban-na (Vidya-Caranasampana). Tiếng Tàu dịch là Minh hạnh túc. Sao gọi là Minh hạnh túc? Túc mạng, thiên nhãn và lậu tận gọi là tam minh.

Hỏi: Thần thông và minh khác nhau như thế nào?

Đáp: Biết thẳng việc Túc mạng trong quá khứ gọi là thông; biết hạnh nghiệp nhân duyên trong quá khứ gọi là minh; biết thẳng chết chỗ này sanh chỗ kia gọi là thông; biết hạnh nghiệp nhân duyên tập hợp không mất gọi là minh. Dứt thẳng hết kiết sử mà không biết còn sanh lại hay không sanh gọi là thông. Nếu biết lậu hoặc dứt hết không còn sanh lại, gọi là minh. Ba minh này là sở chứng của đại A-la-hán, đại Bích-chi Phật.

Hỏi: Nếu như vậy, A-la-hán và Bích-chi có gì khác với Phật?

Đáp: Các vị ấy tuy được Tam minh, mà minh không đầy đủ, còn Phật đầy đủ hết thấy, nên khác.

Hỏi: Sao là không đầy đủ, và sao là đầy đủ?

Đáp: Trí tức mạng của A-la-hán và Bích-chi Phật biết thân mình và thân người khác cũng không thể đủ. Có vị A-la-hán biết một đời, hoặc hai đời, ba đời, mười, trăm, ngàn, vạn kiếp, cho đến tám vạn kiếp, xa hơn thì không còn biết được nữa, thế nên không đầy đủ; Thiên nhân mình biết về đời vị lai cũng như vậy. Phật ngay trong một niệm khi sanh, trụ, diệt, các phần kiết sử, khi sanh như vậy, khi trụ như vậy, khi diệt như vậy. Các kiết sử do khổ pháp nhãn và khổ pháp trí đoạn diệt, đều biết rõ các kiết sử đã được giải thoát như vậy, được giải thoát về bao nhiêu pháp hữu vi, được giải thoát về bao nhiêu pháp vô vi. Như vậy, cho đến đạo tử nhẫn (đạo loại nhẫn) trong mười lăm tâm thuộc kiến đế đạo (kiến đạo vị) thì hàng Thanh-văn và Bích-chi Phật không thể giác tri, vì thì gian quá mau đối với họ; biết nhân duyên, lậu tận của chúng sanh quá khứ như thế, biết vị lai, hiện tại cũng thế.

Hành là thân nghiệp, khẩu nghiệp. Nhưng chỉ có thân nghiệp, khẩu nghiệp của Phật là hoàn toàn; còn người khác đều còn có sai quấy, như thế gọi là Minh hạnh túc.

* Lại có danh hiệu Tu-già-đa (Sugata - Thiện thế). Tu (Su) Tàu dịch là khéo; Già-đa (gata) hoặc nói là đi, hoặc là thuyết. Ấy là khéo đi, khéo thuyết. Khéo đi qua là đi trong các Tam-ma-đề sâu xa và vô lượng đại trí tuệ, như kệ nói:

*“Phật lấy Nhất thiết trí làm xe,
Đi đường Bát chánh vào Niết-bàn”.*

Vì vậy gọi là khéo đi (Tu-già-đa).

Khéo thuyết là như thật tướng các pháp mà thuyết, không vì ưa đắm pháp mà thuyết, quán sát trí tuệ lực của đệ tử: Người ấy dù đem tất cả phương tiện thần thông trí lực mà hóa cũng không độ được; còn người ấy độ được, người ấy mau, người ấy chậm, người ấy nên ở chỗ ấy độ, người ấy nên thuyết về bố thí, hoặc thuyết về trì giới, hoặc

thuyết về Niết-bàn; người ấy nên thuyết về năm uẩn (ngũ chúng), mười hai Nhân duyên, các pháp Tứ đế thời có thể đưa họ vào đạo. Biết các loại trí lực của đệ tử như vậy mà vì họ thuyết pháp; ấy gọi là khéo thuyết.

* Lại có danh hiệu Lô-ca-bị (Lokavid - Thế gian giải). Lô-ca (Loka), Tàu dịch là thế gian; Bị (vid) dịch là tri. Lô-ca-bị là Tri thế gian.

Hỏi: Thế nào là Tri thế gian?

Đáp: Biết hai thứ thế gian: Một là chúng sanh, hai là phi chúng sanh. Và đúng như thật tướng biết thế gian, nhân của thế gian, sự diệt tận của thế gian, đạo xuất ly thế gian.

Lại nữa, biết thế gian không phải như thế tục biết, cũng không như ngoại đạo biết. Biết thế gian vì vô thường nên khổ, vì khổ nên vô ngã.

Lại nữa, biết thế gian phi hữu thường, phi vô thường, phi hữu biên, phi vô biên, phi khứ, phi bất khứ, cũng không đấm trước những tướng như vậy, tướng thanh tịnh, thường, bất hoại, như hư không, ấy gọi là Biết thế gian.

* Lại có danh hiệu là A-nậu-đa-la (Anutara). Tàu dịch là Vô thượng.

Hỏi: Thế nào là Vô thượng?

Đáp: Pháp Niết-bàn là Vô thượng. Phật tự biết Niết-bàn ấy, không phải nghe từ người khác, cũng dắt dẫn chúng sanh khiến đi đến Niết-bàn. Như trong các pháp, Niết-bàn là vô thượng, thời trong chúng sanh, Phật cũng Vô thượng.

Lại nữa, công đức tri giới, thiền định, trí tuệ, giáo hóa chúng sanh, hết thảy không có ai bằng, huống là hơn được, cho nên gọi là Vô thượng.

Lại nữa, A là không; Nậu-đa-la là trả lời. Hết thấy pháp ngoại đạo có thể trả lời, có thể phá hủy; vì nó không phải thật, không phải thanh tịnh. Còn Phật pháp không thể trả lời, không thể phá hủy; vì nó ra ngoài con đường nói năng, cũng là thật, là thanh tịnh. Do đó nên gọi là *không trả lời*.

* Lại có danh hiệu Phú-lâu-sa Đàm-miêu Bà-la-đề (Purasadamysārathi). Phú-lâu-sa, Tàu dịch là Trượng phu; Đàm-miêu dịch là Có thể giáo hóa, Bà-la-đề dịch là Điều ngự sư. Ấy gọi là đáng Thầy điều ngự của những người có thể giáo hóa (Điều ngự trượng phu). Phật đem đại từ đại trí, có khi nói lời êm dịu, có khi nói lời khắc khổ, có khi nói lời chi li, lấy đó điều phục chế ngự khiến không mất Chánh đạo, như kệ nói:

*“Phật pháp là xe, đệ tử là Ngựa,
Bảo chủ điều ngự thật pháp là Phật,
Nếu Ngựa vượt ra ngoài lối chánh,
Thì sẽ tự sửa khiến điều phục.
Nếu căn nhỏ không điều, thì dùng pháp nhẹ trị,
Khéo léo thành lập cho vào thượng đạo,
Nếu không trị được thì vứt bỏ.
Do vậy là đáng Điều ngự vô thượng”.*

Lại nữa, Điều ngự sư có năm thứ: 1- Trước hết là pháp sửa trị của cha mẹ, anh chị, thân lý. 2- Thứ đến là phép của quan. 3- Dưới hết là phép của thầy. Đó là ba thứ sửa trị trong đời hiện tại. 4- Đời sau thì có Diêm-la vương trị. 5- Phật thì dạy sự lợi ích an lạc cho đời này, đời sau và Niết-bàn. Thế nên gọi là Điều ngự sư.

Bốn pháp xử trị người trên kia không bao lâu tất hủy hoại, không thể thường có kết quả thật sự. Phật thành đạt cho người với ba thứ đạo, thường theo đạo, không bỏ. Như lửa không bỏ tự tướng của nó cho đến khi tắt. Phật làm cho người được thiện pháp cũng vậy, đến chết không bỏ; vì vậy cho nên Phật có hiệu là Điều ngự trượng phu.

Hỏi: Đối với nữ nhân Phật cũng giáo hóa cho được đạo, sao chỉ nói trượng phu (nam giới)?

Đáp: Vì người nam là tôn quý, người nữ thì thấp hèn; vì người nữ thì theo người nam. Và vì người nam là chủ sự nghiệp.

Lại nữa, người nữ có điều chướng ngại là không được làm Chuyển luân vương, Đế-thích Thiên vương, Ma thiên vương, Phạm-thiên vương và Phật Pháp vương; vì vậy nên Phật không nói.

Lại nữa, nếu nói Phật là đấng Điều ngự sư của nữ nhân thì không tôn trọng, nếu nói của trượng phu thì gồm hết tất cả. Cũng như vua đến thì không đến một mình, chắc chắn còn có người tùy tùng. Như vậy, nói trượng phu là gồm hết cả người hai căn, không căn và nữ nhân trong đó; vì vậy, nên nói là trượng phu.

Bởi nhân duyên ấy, Phật là Điều ngự trượng phu.

* Lại có danh hiệu Xá-đa Đề-bà Ma-nậu-xá-nẫm (Sàstà-devamanusyanàm). Xá-đa (Sàstà) là Giáo sư, Đề-bà là Thiên (trời), Ma-nậu-xá-nẫm (Manusyanam) là Nhân (người). Ấy là Thiên nhân sư.

Sao gọi là Thiên nhân sư? Phật dạy việc ấy nên làm, việc ấy không nên làm, việc ấy thiện, việc ấy bất thiện, và chúng sanh theo lời dạy mà làm, không bỏ đạo pháp, được quả báo là giải thoát phiền não, ấy gọi là Thiên nhân sư.

Hỏi: Phật có thể hóa độ Rồng, Quỷ, thần và các chúng sanh trong các đạo khác, sao chỉ nói là Thiên nhân sư?

Đáp: Độ các loài khác thì ít, độ hàng thiên nhân thì nhiều. Ví như người da trắng, có chàm ruồi đen mà không gọi là người da đen, vì đen ít.

Lại nữa, trong loài người kiết sử mỏng, tâm nhằm chán dễ sanh, trong loài trời trí tuệ lanh lợi, vì vậy hai nơi này dễ đắc đạo; còn trong các loài khác không được như thế.

Lại nữa, nói *thiên* là gồm luôn các loài ở trên trời, nói *nhân* là gồm luôn các loài sanh sống ở quả đất, vì có sao? Vì trên trời thì *trời* lớn hơn cả, trên quả đất thì *người* lớn hơn cả. Do đó, nói *thiên* là gồm hết loài trên trời, nói *nhân* là gồm hết loài trên đất.

Lại nữa, trong loài người có được sự thọ giới luật nghi, kiến đế đạo (kiến đạo), tư duy đạo (tu đạo) và các đạo quả. Hoặc có người nói: “Trong các loài khác không có được, hoặc có người nói nhiều ít có được; còn trong hàng thiên nhân thì dễ được, nhiều người được”. Do vậy, gọi Phật là Thiên nhân sư.

Lại nữa, ở trong loài người tạo nhân vui nhiều, ở trong loài trời hưởng quả báo vui nhiều. Thiện pháp là nhân vui, vui là quả báo của thiện pháp. Trong các loài khác, nhân và báo vui đều ít. Do vậy, Phật là Thiên nhân sư.

* Lại có danh hiệu Phật-đà (Buddha). Tào dịch là Tri giả. Biết những pháp gì? Biết quá khứ, vị lai, hiện tại, chúng sanh số, phi chúng sanh số, hữu thường, vô thường. Hết thấy các pháp, tại dưới cội bồ-đề, giác tri rõ ràng, cho nên gọi là Phật-đà.

Hỏi: Người khác cũng biết được hết thấy các pháp, như trời Ma-hê-thủ-la (Mahésvara), Tào dịch là Đại tự tại, có tám tay, ba mắt, cỡi Bò trắng. Như trời Vĩ-nữu (Visnu), Tào dịch là Biến văn, có bốn tay, cầm Tù-và (Sankha), nắm bánh xe (cakra), cỡi chim Kim-sí. Như trời Cưu-ma-la (Kumara), Tào dịch là Đồng tử, tay đưa cao con Gà, cầm linh, nắm phan đỏ, cỡi chim Không tước, đều là đại tướng của chư thiên. Các vị trời như vậy đều gọi là “Đại”, đều xưng là Nhất thiết trí. Có người theo làm đệ tử, học kinh sách và lãnh thọ giáo pháp của họ, nói đó là Nhất thiết trí?

Đáp: Đó không đáng gọi là Nhất thiết trí, vì có sao? Vì tâm còn dính vào sân nhuế, kiêu mạn, như kệ nói:

“Hoặc thấy hình vẽ, hoặc tượng đất,
 Hoặc nghe trong kinh, hoặc nghe khen.
 Bốn loại chư thiên như thế ấy,
 Mỗi mỗi tay cầm các binh khí,
 Ai sức không bằng phải sợ hãi,
 Ai tâm bất thiện phải sợ hãi,
 Trời ấy chắc chắn làm người sợ,
 Nếu vì sức kém thì sợ người,
 Đối trời ấy, hết thấy thường sợ,
 Không thể trừ khử các khổ nạn.
 Người nào phụng sự hoặc cung kính,
 Đời nay không khỏi chìm biển khổ.
 Hoặc người không cung kính cúng dường,
 Đời nay chẳng ngại hưởng giàu vui.
 Nên biết đó là giả dối, không thật,
 Thế nên kẻ trí không theo trời.
 Bởi các chúng sanh trong thế gian,
 Theo nghiệp nhân duyên mà luân hồi,
 Nhờ duyên phước đức sanh thiên thượng,
 Tạo nghiệp nhân duyên sanh loài người,
 Thế gian hành nghiệp thuộc nhân duyên,
 Thế nên kẻ trí không theo trời”.

Lại nữa ba vị trời ấy, thương ai thời muốn cho mãn nguyện tất cả, ghét ai thời muốn cho bầy đời tiêu diệt. Phật không như vậy. Lúc làm Bồ-tát, nếu gặp oan gia, giặc đến muốn giết, còn tự đem thân, thịt, đầu, mắt, tủy não mà cho, hà huống là khi đã thành Phật. Nên chỉ có Phật mới có danh hiệu Phật-đà, vậy phải nên quy y Phật, lấy Phật làm thầy, không nên thờ Trời.

Lại nữa, Phật có hai sự: Một là sức đại công đức thần thông, hai là tâm thanh tịnh bậc nhất, các kiết sử dứt bật. Chư thiên tuy có thần

lực phước đức, mà vì kiết sử chẳng dứt nên tâm không thanh tịnh, tâm không thanh tịnh nên thần lực cũng ít. Thanh-văn, Bích-chi Phật tuy kiết sử đã dứt, tâm khéo thanh tịnh nhưng vì phước đức mỏng nên lực thể ít. Phật đầy đủ cả hai thứ nên hơn hết mọi người, các người khác không được như vậy nên gọi là Vô thượng sĩ (Sarvanaritama).

Bà-già-bà (Bhagavat) là có đức (Hữu đức) như trước đã nói.

Lại có danh hiệu A-ta-ma (Atamà), Tàu dịch Vô đẳng.

Lại có danh hiệu A-ta-ma-ta-ma (Atamàtamà), Tàu dịch là Vô đẳng đẳng.

Lại có danh hiệu Lô-ca-na-tha (Lokanàtha), Tàu dịch là Thế Tôn.

Lại có danh hiệu Bà-la-già (Panaga), Tàu dịch là Độ bỉ ngạn.

Lại có danh hiệu Bà-đàn-đà (Bhadamta), Tàu dịch là Đại đức.

Lại có danh hiệu Thi-lê-già-na (Sriguna), Tàu dịch là Hậu đức (đức dày).

Như vậy... có vô lượng danh hiệu.

Tên cha mẹ đặt là Tất-đạt-đa (Siddharta), Tàu dịch là Thành lợi. Khi đắc đạo, biết hết thầy các pháp, nên gọi là Phật, bậc xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của chư thiên và người đời, như vậy được gọi là Đại đức, Hậu đức.

Như vậy, tùy theo mỗi đức mà lập danh hiệu.

Hỏi: Vì ông ưa thích Tất-đạt-đa con vua Tịnh-phạn (Suddhodana) dòng Sát-đế-lợi (Ksatriya) nên hết lời xưng tán rằng là Nhất thiết trí, chứ thật không có ai là đáng Nhất thiết trí, đúng không?

Đáp: Không phải vậy, người nói lời ấy là tà tâm ganh ghét Phật nên vọng ngữ như vậy. Thật sự có đáng Nhất thiết trí, vì sao? Đối với hết thầy chúng sanh, Phật có thân sắc, nhan mạo đoan chánh, không thể bị được: Tướng (laksana), Đức (guna) và Minh (alaka) đầy đủ

hơn hết thầy mọi người. Tiều nhân thấy thân tướng Phật cũng biết đó là đấng Nhất thiết trí, hà huống đại nhân?. Như trong kinh Phóng Ngưu thí dụ nói: “Quốc vương xứ Ma-già-đà (Magadha) là Tần-bà-ta-la (Bimbisàra) thỉnh Phật và năm trăm đệ tử trong ba tháng. Vua cần sữa tươi để cúng dường Phật và Tỳ-kheo Tăng nên mới gọi những người chăn trâu đến ở nơi đó, ngày ngày mang sữa tươi đến. Sau ba tháng, Vua cảm thương những người chăn trâu ấy nên bảo: “Các người đến hầu Phật rồi trở về chăn trâu”.

Các người chăn trâu đi đến chỗ Phật, ở giữa đường, cùng nhau bàn rằng: “Chúng ta nghe nói Phật là đấng Nhất thiết trí, bọn ta là hạng tiều nhân hạ liệt, làm sao biết được Ngài là Nhất thiết trí hay không?”.

Các Bà-la-môn ưa uống sữa, thường qua lại chỗ các người chăn trâu mà làm thân thiện. Những người chăn trâu do đó được nghe danh hiệu về các kinh sách của Bà-la-môn, nên nói với nhau: “Phương pháp trị bệnh, phương pháp chiến đấu, phương pháp xem tinh tú, phương pháp tế trời, ca múa, phương pháp luận nghị, nạn vấn, v.v... sáu mươi bốn thứ kỹ nghệ thế gian ấy, con vua Tịnh-phạn học rộng nghe nhiều, thì biết những việc ấy không khó, nhưng mà từ khi sanh đến nay không hề chăn trâu. Vậy chúng ta hãy lấy bí pháp chăn trâu để hỏi, nếu giải đáp được thì mới thật là bậc Nhất thiết trí”.

Bàn như vậy xong, họ cùng nhau vào trước vườn Trúc (Venuvana), thấy ánh sáng của Phật chiếu khắp rừng, tiến tới trước tìm Phật; thấy Phật ngồi dưới cây, trạng tợ núi vàng, như sữa tươi rót vào lửa, cháy rực sáng ngời, hoặc tợ như vàng ròng rải màu Tử kim trên khắp rừng Trúc, trông không biết chán, tâm rất hoan hỷ, cùng nhau nói:

*“Nay, Thích Sư tử này,
Có Nhất thiết trí không?
Trông thấy đều vui mừng,
Việc ấy cũng đủ rồi.”*

*Quang minh sáng bậc nhất,
Nhan mạo rất quý trọng.
Thân tướng uy đức đủ,
Tương xứng danh hiệu Phật.*

*Tướng, tướng đều phân minh
Uy thần cũng đầy đủ,
Phúc đức tự rạng rỡ,
Ai thấy cũng ái kính.*

*Thân ở trong vòng sáng,
Người xem không hề chán.
Nếu có Nhất thiết trí,
Tất có công đức ấy.*

*Hết thấy các màu vẽ,
Tượng châu báu trang nghiêm.
Muốn sánh diệu thân này,
Không thể nào sánh được.*

*Làm thỏa mãn người xem,
Khiến được vui bậc nhất,
Thấy rồi sanh tịnh tín,
Tức là Nhất thiết trí”.*

Suy nghĩ như vậy xong, họ lễ Phật rồi ngồi xuống, hỏi Phật: “Người chăn trâu có mấy điều thành tựu để cho bầy trâu nhiều thêm và an ổn? Có mấy điều không thành tựu, khiến bầy trâu không thêm, không an ổn?”. Phật đáp: “Có mười một điều để người chăn trâu làm cho bầy trâu nhiều thêm và an ổn. Những gì là mười một? Đó là biết sắc, biết tướng, biết mổ xẻ, biết che vết thương, biết hun khói, biết đường đi tốt, biết chỗ trâu thích hợp, biết khéo đưa qua sông, biết chỗ an ổn, biết giữ sữa, biết nuôi trâu chúa. Nếu người chăn trâu biết mười một điều này thì có thể làm cho bầy trâu thêm

nhieu và an ổn. Tỳ-kheo cũng như thế, biết mười một pháp thì có thể làm cho thiện pháp tăng trưởng.

- *Sao gọi là biết sắc?* Là biết sắc đen, sắc trắng, tạp sắc. Tỳ-kheo cũng như thế, biết tất cả sắc đều là tứ đại và tứ đại sở tạo.

- *Sao gọi là biết tướng?* Là biết trâu có tướng tốt hay không có tướng tốt, khi hợp với bầy trâu khác nhân tướng mà biết. Tỳ-kheo cũng như vậy, thấy tướng thiện nghiệp biết là người trí, thấy tướng ác nghiệp biết là người ngu.

- *Sao gọi là biết mổ xẻ?* Trâu bị các loại trùng hút máu thì vết thương lở ra, mổ xẻ thời trừ hại, thời vui tươi. Tỳ-kheo cũng như vậy, bị trùng giặc quán ác tà hút máu thiện căn, tăng trưởng vết thương lòng, trừ bỏ thời được an ổn.

- *Sao gọi là biết che vết thương?* Là biết lấy vải, cỏ, lá để ngăn ngừa muỗi mòng chích đốt. Tỳ-kheo cũng như vậy, lấy pháp chánh quán để che vết thương sáu căn không để bị các ác trùng phiền não tham dục, sân nhuế châm chích, làm tổn thương.

- *Sao gọi là biết hun khói?* Hun khói là để trừ muỗi mòng, trâu ở xa nhìn thấy khói thì nhắm theo mà về nhà. Tỳ-kheo cũng như vậy, đúng như điều được nghe mà thuyết để trừ các muỗi mòng kiết sử. Dùng khói thuyết pháp để dắt dẫn chúng sanh đi vào nhà thật tướng không, vô ngã.

- *Sao gọi là biết đường đi?* Biết con đường trâu đi về tốt hay xấu. Tỳ-kheo cũng như vậy, biết Tám thánh đạo có thể đưa đến Niết-bàn, lìa con đường ác đoạn và thường.

- *Sao gọi là biết chỗ trâu thích hợp?* Là biết làm cho trâu sinh sôi, an ổn, ít bệnh. Tỳ-kheo cũng như vậy, lúc thuyết Phật pháp, được pháp hỷ thanh tịnh, các thiện căn tăng thịnh.

- *Sao gọi là biết đưa qua sông?* Biết chỗ dễ vào dễ qua không sóng dữ, trùng độc. Tỳ-kheo cũng như vậy, hay đến chỗ Tỳ-kheo đa

vấn hỏi pháp, người thuyết pháp biết rõ người nghe lợi căn hay độn căn, phiền não nhẹ hay nặng, khiến họ khéo léo sang bờ, qua được an ổn.

- *Sao gọi là biết chỗ an ổn?* Biết chỗ ở không có cạp beo, sư tử, ác trùng, độc thú. Tỳ-kheo cũng như vậy, biết Bốn niệm xứ là an ổn không có ác Ma, độc thú phiền não, Tỳ-kheo vào đó thời không hoạn nạn.

- *Sao gọi là biết giữ sữa?* Trâu mẹ ái niệm trâu con nên cho sữa. Vì giữ sữa lại một phần nên trâu mẹ vui mừng, thời tiếp nôi không khô kiệt, chủ trâu và người chăn trâu ngày ngày có ích. Tỳ-kheo cũng như vậy, hàng cư sĩ áo trắng cấp thí áo mặc, thức ăn, nên biết tiết lượng, không khiến khánh kiệt, thời Đàn-việt hoan hỷ, tín tâm không dứt, người thọ nhận được đầy đủ không thiếu.

- *Sao gọi là biết nuôi trâu chúa?* Bảo hộ trâu đực lớn, vì nó giữ gìn đàn trâu, nên phải nuôi nâng không để ốm gầy, cho uống dầu mè, trang sức bằng anh lạc, ra dấu hiệu với cái Tù-và sắt, biết cọ xát, khen ngợi v.v... Tỳ-kheo cũng như vậy. Trong chúng Tăng có bậc đại nhân uy đức, hộ trì ích lợi Phật pháp, hàng phục ngoại đạo, hay khiến tám chúng gieo trồng các thiện căn, thì nên tùy chỗ sở nghi của bậc ấy mà cung kính cúng dường”.

Các người chăn trâu nghe nói như thế rồi, suy nghĩ: “Bọn người chăn trâu chúng ta biết được không quá ba, bốn việc, các ông thầy của chăn trâu biết nhiều hơn nữa cũng không quá năm, sáu việc”. Nay nghe như vậy tán thán là chưa từng có: “Nếu biết được việc này, thì các việc khác cũng thế. Thật là bậc Nhất thiết trí, không còn nghi ngờ gì nữa!”.

Như trong kinh ấy nói rộng, vì thế nên biết có bậc Nhất thiết trí.

Hỏi: Thế gian đúng ra không có bậc Nhất thiết trí, vì sao? Vì không ai thấy bậc Nhất thiết trí?.

Đáp: Không phải vậy. Không thấy có hai cách, không thể vì không thấy mà nói không có: Một là, việc thật có, vì nhân duyên che lấp mà không thấy. Cũng như giòng họ ban sơ của người, cân nặng của núi Tuyết, hay số cát bên bờ sông Hằng, thật có mà không thể biết. Hai là thật không có nên không thấy; như cái đầu thứ hai, cánh tay thứ ba của một người, không có nhân duyên che lấp mà vẫn không thể thấy. Cũng thế, bậc Nhất thiết trí ấy vì nhân duyên che lấp mà người không thấy, chứ chẳng phải không có bậc Nhất thiết trí. Nhân duyên che lấp ấy là những gì? Là chưa có được bốn tín tâm, đấm trước tà ác. Người vì nhân duyên ấy che lấp nên không thấy bậc Nhất thiết trí.

Hỏi: Vì những điều để biết thì vô lượng, nên không có bậc Nhất thiết trí. Các pháp vô lượng vô biên, nhiều người họp lại còn không biết nổi, huống chi một người; vì vậy không có bậc Nhất thiết trí?

Đáp: Như các pháp vô lượng, trí tuệ cũng vô lượng vô số vô biên. Như cái hộp to thì cái nắp cũng to, hộp nhỏ thì nắp cũng nhỏ.

Hỏi: Phật chỉ tự thuyết Phật pháp, không thuyết các kinh khác như phương thuốc, tinh tú, toán số, sách vở thế gian, những pháp như thế, nếu là bậc Nhất thiết trí, tại sao không thuyết? Vì thế nên biết là chẳng phải bậc Nhất thiết trí?

Đáp: Tuy Phật biết hết thầy pháp, nhưng có cần dùng mới nói, không cần dùng không nói. Có người hỏi mới nói, không hỏi không nói.

Lại nữa, hết thầy pháp lược có ba thứ: Một là pháp hữu vi, hai là pháp vô vi, ba là pháp không thể nói. Ba thứ đó gồm hết thầy pháp.

Hỏi: Có mười bốn nạn vấn mà Phật không đáp, nên biết không phải là bậc Nhất thiết trí. Mười bốn nạn vấn là những gì? Là: (1-4) Thế giới và ngã là thường, hay vô thường? Hay cũng thường cũng vô thường? Hay chẳng phải thường chẳng phải vô thường? (5-8) Thế giới và ngã có biên hay không biên? Vừa cũng có biên cũng không

biên?; vừa chẳng phải có biên chẳng phải không biên? (9-12) Sau khi chết có linh hồn đi đến đời sau hay không có linh hồn đi đến đời sau?; hay cũng có linh hồn cũng không linh hồn đi đến đời sau?; hay cũng chẳng phải có linh hồn chẳng phải không linh hồn đi đến đời sau? (13-14) Thân là linh hồn? hay thân khác linh hồn? Nếu Phật là bậc Nhất thiết trí, vì sao không đáp mười bốn nạn vấn này?

Đáp: Việc ấy không thật nên không đáp. Các pháp là thường, không có lẽ đó. Các pháp là đoạn diệt, cũng không có lẽ đó; vì vậy nên Phật không đáp. Ví như có người hỏi vắt sừng trâu được mấy đầu sữa. Đó không phải là câu hỏi không cần đáp.

Lại nữa, thế giới vô cùng như bánh xe, không đầu không cuối.

Lại nữa, đáp vấn nạn ấy, không có lợi mà có hại, là rơi vào tà ác. Phật biết mười bốn nạn vấn ấy che lấp Tứ đế, che lấp Thật tướng các pháp. Như chỗ đi qua có ác thú, không nên dẫn người đi qua, chỗ an ổn không hoạn nạn, có thể chỉ cho người qua.

Lại nữa, có người nói việc ấy không phải là bậc Nhất thiết trí thời không thể hiểu. Vì người không thể hiểu nên Phật không đáp.

Lại nữa, nếu người, việc không nói có, việc có nói không, ấy gọi không phải là bậc Nhất thiết trí. Bậc Nhất thiết trí thì việc có nói có, việc không nói không. Đức Phật, việc có chẳng nói không, việc không chẳng nói có, chỉ nói Thật tướng các pháp, sao lại không gọi là bậc Nhất thiết trí?. Ví như mặt trời, bình đẳng chiếu khắp, không tạo nên chỗ cao thấp, cũng không tạo nên bình địa. Phật cũng như thế, không khiến cho có làm thành không, không làm thành có, mà thường nói về trí tuệ chơn thật chiếu soi các pháp. Như có một đạo nhân hỏi Phật: “Mười hai nhân duyên do Phật làm hay do người khác làm?”. Phật nói: “Ta không làm Mười hai nhân duyên, người khác cũng không làm”. Dù có Phật hay không có Phật, thì sanh vẫn làm nhân duyên cho già chết, pháp ấy quyết định thường trú. Phật thường

nói sanh làm nhân duyên cho già chết, cho đến Vô minh làm nhân duyên cho các Hành .

Lại nữa, trong mười bốn nạn vấn, nếu trả lời thì sai lầm. Như có người hỏi đứa con của người lại cái, của con gái đá là cao hay thấp, đẹp hay xấu? Điều đó không nên trả lời, vì không có đứa con ấy.

Lại nữa, mười bốn nạn vấn ấy là tà kiến không chân thật. Phật chỉ nói những gì chân thật, nên bỏ qua không đáp.

Lại nữa, bỏ qua không đáp tức là đáp. Có bốn cách đáp: Một là quyết định đáp, như nói Phật là an ổn bậc nhất trong Niết-bàn. Hai là giải nghĩa đáp. Ba là đáp bằng cách hỏi trở lại. Bốn là bỏ qua không đáp. Ở đây Phật dùng cách bỏ qua không đáp. Ông nói “không có bậc Nhất thiết trí”, có lời ấy nhưng vô nghĩa, ấy là đại vọng ngữ. Thật có bậc Nhất thiết trí, vì sao? Vì đã được chứng Mười lực như: Vì biết đây là xứ hay phi xứ, vì biết nhân duyên quả báo, vì biết các Thiên định giải thoát, vì biết căn thiện ác của chúng sanh, vì biết các thứ lạc dục, trí giải, vì biết đủ thứ vô lượng tánh của thế gian, vì biết hết thủy trú xứ của đạo, vì biết nhớ rõ hành xứ của đời trước, vì được thiên nhãn phân minh, vì biết hết thủy lậu tận, vì biết phân biệt tịnh và bất tịnh, vì thuyết thượng pháp trong hết thủy thế giới, vì được vị cam lồ, vì được trung đạo, vì biết thật tướng của hết thủy pháp hữu vi, vô vi, vì vĩnh viễn xa lìa tham dục của ba cõi. Do các nhân duyên như thế nên Phật là bậc Nhất thiết trí.

Hỏi: Có bậc Nhất thiết trí, ai là người ấy?

Đáp: Đó là bậc Đệ nhất đại nhân (Mahapurusa), là đấng Tam giới tôn (Trailoky-yajyestha) hiệu là Phật, như kệ tán Phật:

*“Chuyển luân vương dẫn sanh,
Như mặt trời, trăng, đèn,
Dòng quý tộc Thích-ca,
Thái tử vua Tịnh-phạn.*

Khi sanh động ba ngàn,
Tu-di và nước biển,
Vĩ phá già, bệnh, chết,
Thương xót nên ra đời.

Sanh ra đi bảy bước,
Ánh sáng khắp mười phương,
Nhìn bốn phương, nói lớn:
Ta sanh, thai phần hết.

Thành Phật thuyết diệu pháp,
Tiếng lớn gióng trống pháp,
Để giác tỉnh chúng sanh,
Đời ngủ say vô minh.

Việc hy hữu xuất hiện,
Đủ các thứ như vậy,
Chư thiên và người đời,
Thấy rồi đều hoan hỷ.

Tướng thân Phật trang nghiêm,
Mặt như trăng rằm sáng,
Hết thấy nam hoặc nữ,
Nhìn thấy không biết chán.

Sanh thân nhờ nhũ bộ,
Mạnh hơn vạn Voi chúa,
Sức thần túc vô thượng,
Sức trí tuệ vô lượng.

Thân Phật tỏa sáng lớn,
Soi sáng quanh thân Phật,
Phật ở giữa ánh sáng,
Như trăng giữa ánh sáng.

*Các thứ ác hủy Phật,
Phật cũng không ác tưởng,
Các thứ xưng tán Phật,
Phật cũng không hỷ tưởng.*

*Đại từ, xem chúng sanh,
Oán thân đều như nhau,
Hết thấy loài hữu thức,
Đều biết rõ việc này.*

*Sức nhẫn nhục từ bi,
Nên thắng hết tất cả,
Vì độ thoát chúng sanh,
Đời đời chịu cần khổ.*

*Mà tâm thường nhất định,
Vì chúng làm lợi ích,
Trí tuệ lực có mười,
Vô úy lực có bốn.*

*Bất cộng có mười tám,
Kho công đức vô lượng,
Có vô số như vậy,
Công đức lực hy hữu.*

*Như Sư tử vô úy,
Phá pháp của ngoại đạo,
Chuyển pháp luân vô thượng,
Độ thoát hết ba cõi”.*

Áy gọi là Bà-già-bà. Nghĩa của Bà-già-bà vô lượng, nếu nói rộng nữa thì sẽ bỏ việc khác, cho nên nói lược.

(HẾT CUỐN 2 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 4

GIẢI THÍCH: TRÚ VƯƠNG-XÁ THÀNH

KINH: Trú ở thành Vương-xá.

LUẬN: *Hỏi:* Sao không nói ngay pháp Bát-nhã Ba-la-mật, mà nói Phật trú ở thành?

Đáp: Nói phương xứ, thời gian và nhân vật, khiến lòng người sanh tịnh tín vậy.

Sao gọi là trú? Thân có bốn oai nghi là: Nằm, ngồi, đi, đứng, ấy gọi là trú. Lại nữa, để làm khiếp sợ bọn Ma quân và khiến chúng đê tử hoan hỷ nhập vào các Thiền định, cho nên Phật trú ở thành Vương-xá này.

Lại nữa, có ba thứ trú là: Thiên trú, Phạm trú và Thánh trú. Trú pháp của trời Lục Dục gọi là Thiên trú. Trú pháp của Phạm-thiên cho đến Phi-phi-tướng thiên, ấy gọi là Phạm trú. Trú pháp của chư Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán gọi là Thánh trú. Trong ba trú pháp ấy, đức Phật trú nơi trú pháp của bậc Thánh; vì thương xót chúng sanh cho nên trú ở thành Vương-xá.

Lại nữa, làm ba việc bố thí, trì giới, thiện tâm gọi là Thiên trú. Tu bốn tâm vô lượng là Từ, Bi, Hỷ, Xả gọi là Phạm trú. Tu ba tam muội là: Không, Vô tướng, Vô tác, gọi là Thánh trú. Phật ở trong trú pháp của bậc Thánh.

Lại nữa, có bốn thứ trú là Thiên trú, Phạm trú, Thánh trú và Phật trú. Ba thứ như trên đã nói. Phật trú là: Vô lượng tam muội như Thủ Lăng Nghiêm v.v... Mười lực, Mười tám pháp bất cộng, các thứ tuệ như Nhất thiết trí v.v... và tám vạn bốn ngàn môn Pháp tạng độ người. Những công đức của chư Phật như vậy, là chỗ trú xứ của Phật. Phật trú ở trong đó.

Lược nói về “Trú” đã xong.

Nay nói về “thành Vương-xá”.

Hỏi: Các đại thành như Xá-bà-đề, Ca-tỳ-la, Ba-la-nại đều có các nhà vua, có sao chỉ gọi thành này là Vương-xá?

Đáp: Có người nói: Vua nước Ma-kiệt-đà (Magadha) có người con một đầu, hai mặt, bốn cánh tay. Người thời bấy giờ cho là bất tường. Vua liền xé thân và đầu người con đem quăng ra đồng vắng. Nữ quỷ La-sát tên là Xà-la, hiệp thân nó lại đem về nuôi, sau lớn thành người, sức mạnh gồm thâu các nước, làm vua thiên hạ, bắt tám vạn bốn ngàn quốc vương, giam ở trong năm núi này. Do lực thế mạnh trị cõi Diêm-phù-đề, người Diêm-phù-đề nhân đó gọi núi này là thành Vương-xá.

Lại nữa, có người nói rằng trong thành của vua Ma-kiệt-đà ở trước đây bị lửa cháy, mỗi lần cháy mỗi lần làm lại, như thế đến bảy lần, quốc dân mệt mỏi, vua rất lo sợ, họp các người trí hỏi ý kiến, có người nói nên đổi chỗ ở, vua liền tìm chỗ ở, thấy năm núi này bao quanh như thành, liền dựng Cung điện trong đó mà ở. Do vậy mà nó có tên là thành Vương-xá.

Lại nữa, thời cổ đại, nước này có vua tên là Bà-tâu, tâm nhằm chán thế pháp, xuất gia làm tiên nhân. Lúc ấy, các Bà-la-môn tại gia cùng với các tiên nhân xuất gia luận nghị. Bà-la-môn tại gia nói: “Kinh thư nói: Trong khi tế trời phải giết vật và ăn thịt”. Các vị tiên nhân xuất gia lại nói: “Trong khi tế trời, không nên giết vật, ăn thịt”.

Họ cùng nhau tranh cãi mãi. Các Bà-la-môn xuất gia nói: “Ở đây có vị Đại vương xuất gia làm tiên nhân, các người tin tưởng chăng?”. Các Bà-la-môn tại gia nói: “Tin”. Các tiên nhân xuất gia nói: “Ta nhờ người này làm chứng, hôm sau sẽ hỏi”. Các Bà-la-môn tại gia ngay đêm ấy, đi đến trước chỗ tiên nhân Bà-tâu, hỏi mọi việc xong, nói với tiên nhân Bà-tâu: “Ngày mai luận nghị, ông hãy giúp chúng tôi”.

Như vậy, ngày mai khi luận nghị, các tiên nhân xuất gia hỏi tiên nhân Bà-tâu: “Trong khi tế trời có nên giết vật ăn thịt chăng?”. Tiên nhân Bà-tâu đáp: “Theo pháp của Bà-la-môn, trong khi tế trời nên giết vật và ăn thịt”. Các tiên nhân xuất gia hỏi tiếp: “Còn thật tâm của ông thì sao, có nên giết vật ăn thịt chăng?”. Tiên nhân Bà-tâu nói: “Vì tế trời nên giết vật ăn thịt. Con vật bị chết trong khi tế trời đó, sẽ được sinh lên trời”. Các tiên nhân xuất gia nói: “Ông nói không phải, ông đại vọng ngữ!”. Rồi họ liền thóa mạ, nói: “Người là kẻ mắc tội, diệt đi!”. Lúc ấy, tiên nhân Bà-tâu liền bị chôn xuống đất lút mắt cá. Đó là cánh cửa ban đầu mở ra cho kẻ có tội lớn. Các tiên nhân xuất gia nói: “Người nên nói thật, nếu cố vọng ngữ thì thân người sẽ bị chôn vào trong đất”. Tiên nhân Bà-tâu nói: “Tôi biết vì tế trời mà giết vật ăn thịt, không tội”. Tức thì lại bị chôn vào trong đất đến đầu gối. Như vậy chôn dần đến lưng, đến cổ. Các tiên nhân xuất gia nói: “Người nay vọng ngữ, thì phải chịu quả báo hiện tại như thế; còn nếu người nói thật, tuy bị chôn xuống đất nhưng chúng tôi vẫn có thể cứu người ra, tha tội cho”.

Bấy giờ tiên nhân Bà-tâu tự suy nghĩ: “Ta là người quý trọng, không nên nói hai lời. Lại trong bốn pháp Vệ-đà của Bà-la-môn, có nói đủ nhân duyên khen ngợi pháp tế trời; chỉ ta một người chết có gì đủ kể”, nên vẫn một lòng nói: “Trong pháp tế trời, giết vật ăn thịt không tội”. Các tiên nhân xuất gia nói: “Người là kẻ trọng tội, diệt đi, không cần nhìn thấy người nữa!”. Khi ấy toàn thân Bà-tâu bị chìm trong lòng đất.

Từ đó về sau và cho đến ngày nay, thường theo vương pháp của tiên nhân Bà-tâu, mỗi khi tế trời đều giết vật. Đương lúc hạ đao giết thì nói “Bà-tâu giết người”.

Con của Bà-tâu tên là Quảng-xa, kế vị làm vua, sau cũng nhàm chán thế pháp, nhưng lại không thể xuất gia. Quảng-xa suy nghĩ như vậy: “Tiên vương cha ta xuất gia mà bị chôn sống, nếu trị vì thiên hạ, thì còn gây nên tội lớn. Ta nay nên tự xử thế nào đây?”. Trong lúc suy nghĩ như thế, vua bỗng nghe trong hư không có tiếng nói: “Người nếu đi đến gặp chỗ mà người thấy hiểm có, khó gặp được, thì người nên làm nhà trong đó mà ở”.

Nói lời ấy xong, liền không còn nghe tiếng nữa. Chưa bao lâu, vua đi săn, thấy một con Nai chạy mau như gió, vua đuổi theo mà không kịp, bèn đuổi mãi không dừng, bá quan thị tùng không ai theo kịp cả. Đi dần tới trước, vua thấy có năm hòn núi bao vây nghiêm ngặt vững chắc, đất bằng phẳng, cỏ non nhỏ mịn, hoa đẹp khắp nơi, đủ thứ cây rừng, hoa quả đầy dãy, suối âm, ao tắm đều trong sạch. Đất ấy trang nghiêm, nơi nơi có rải hoa trời, hương trời, nghe tấu nhạc trời. Bấy giờ các kỹ nhạc Càn-thát-bà vừa thấy vua lại, đều tự rút lui, vua nghĩ: “Đây là chỗ hy hữu chưa từng thấy, vậy đúng là ta nên làm nhà mà ở đây”.

Suy nghĩ như vậy xong, quần thần bá quan tìm dấu mà đến. Vua nói với quần thần: “Trước kia ta nghe trong hư không có tiếng nói: Người nếu đi đến chỗ mà thấy là chỗ hiểm có, khó gặp thì người nên làm nhà mà ở đó. Nay ta đã thấy nơi hiểm có này, ta hãy làm nhà ở trong đó”. Vua liền bỏ thành cũ mà ở núi đó. Vị vua ấy đầu tiên trú ở nơi đó, từ ấy về sau, đời đời tiếp nối ở đó. Vị vua ấy tiên khởi tạo lập Cung xá, nên gọi là thành Vương-xá.

Lược nói “Thành Vương-xá” xong.

KINH: Trong núi Kỳ-xà-quật.

LUẬN: “Kỳ-xà” là chim Thú, “Quật” là núi.

Hỏi: Sao gọi là Thú đầu sơn?

Đáp: Núi ấy đỉnh tựa chim Thú. Người ở thành Vương-xá thấy núi ấy tựa chim Thú, nên cùng nhau truyền miệng nói là Thú đầu sơn, nhân đó mà gọi là Thú đầu sơn.

Lại nữa, trong rừng Thi-đà ở phía nam thành Vương-xá, có nhiều xác người chết, các chim Thú thường đến ăn rồi trở lại đậu ở đầu núi, người bấy giờ bèn gọi là Thú đầu sơn. Núi này là núi cao lớn nhất trong năm núi, có nhiều rừng đẹp, nước tốt, các bậc Thánh hay ở đó.

Hỏi: Đã biết nghĩa của núi Kỳ-xà-quật, còn vì sao Phật trú ở thành Vương-xá? Pháp của chư Phật là từ bi đối với tất cả, như mặt trời chiếu sáng vạn vật không đâu là không tới. Có các thành lớn như Âu-kỳ-ni, Phú-lâu-na Bạt-đàn, A-lam-xa-đa-la, Phất-ca-la-bà-đa..., những thành lớn như vậy, đông đúc, giàu vui, sao Phật không trú ở đó, mà thường trú ở thành Vương-xá và Xá-bà-đề (Xá-vệ)? Các thành Ba-la-nại, Ca-tỳ-la-bà, Chiêm-bà, Ta-sí-đa, Câu-diệm-tỳ, Cưu-lâu v.v... tuy có khi Phật trú ở các nơi đó, nhưng phần nhiều Phật trú ở thành Vương-xá và Xá-bà-đề. Làm sao biết Phật phần nhiều trú ở hai nơi đó? Vì thấy các kinh Phật phần nhiều nói ở hai thành ấy, mà ít nói ở thành khác?.

Đáp: Phật tuy đại từ với khắp cả, nhưng các đại thành Âu-kỳ-ni v.v... là nơi biên quốc nên không trú ở. Lại không ở đất Di-ly-xa, vì kẻ tệ ác nhiều, thiện căn chưa thuần thực, như kệ nói:

*“Nhu ánh mặt trời chiếu,
Hoa đến lúc thì nở,*

*Nếu hoa chưa thể nở,
 Không thể ép phải nở.
 Phật cũng lại như thế,
 Bình đẳng mà thuyết pháp,
 Thiện căn chín thì nở,
 Chưa chín thời không nở.
 Vì vậy nên Thế Tôn,
 Trú trong ba hạng người,
 Lợi trí, thiện căn chín,
 Kiết sử phiền não mỏng”.*

Lại nữa, vì tri ân nên Phật phần nhiều trú ở hai thành Vương-xá và Xá-bà-đề.

Hỏi: Vì tri ân như thế nào mà phần nhiều trú ở hai thành ấy?.

Đáp: Nước Kiều-tát-la là nơi đức Phật đản sanh. Như Phật trả lời vua Tần-bà-ta-la (Bimbisara) rằng:

*“Có Quốc độ tốt đẹp,
 Ở tại bên núi Tuyết,
 Giàu vui, nhiều báu lạ,
 Tên gọi là Kiều-tát-la (Kosala).
 Họ Thích, giống mặt trời,
 Ta sanh trong họ đó,
 Tâm chán già, bệnh, chết,
 Xuất gia cầu Phật đạo”.*

Lại, vua Ba-tư-nặc (Prasenajit), Quốc chủ nước Kiều-tát-la (Kosala) trú ở trong đại thành Xá-bà-đề (Sravatthi). Phật là Pháp chủ cũng trú ở thành này, vì hai chủ thì nên ở một nơi, nên Phật phần nhiều trú ở Xá-bà-đề (Xá-vệ).

Lại nữa, nước Kiêu-tát-la là nơi sanh thân của Phật, vì tri ân nên Phật trú ở Xá-bà-đề nhiều.

Hỏi: Nếu vì tri ân mà ở Xá-bà-đề nhiều, thì nước Ca-tỳ-la-vệ gần chỗ Phật sanh, sao không trú ở đó nhiều?

Đáp: Phật đã dứt hết kiết sử, không còn dư tập, nên dù gần thân thuộc cũng không sanh dị tướng. Nhưng các đệ tử giòng họ Thích phần nhiều chưa ly dục, nếu ở gần người thân thuộc, thời tâm nhiễm trước dễ sanh.

Hỏi: Vì sao Phật không bảo hộ cho các đệ tử người thành Xá-bà-đề, mà lại trú ở đó nhiều?

Đáp: Đệ tử ở Ca-tỳ-la-bà nhiều. Khi Phật mới trở về nước cùng với một nghìn Tỳ-kheo của anh em Ca-diếp, họ là những người trước đã tu theo pháp Bà-la-môn, hành khổ hạnh trong núi nên thân hình tiêu tụy. Lúc Phụ vương của Ngài trông thấy họ, cho rằng các Tỳ-kheo ấy không đủ để làm rạng rỡ cho đức Thế Tôn, vua liền chọn con em của các quý nhân họ Thích và các tráng niên của thường nhân, mỗi hộ một người khiến xuất gia. Trong số đó có người có thiện tâm vui đạo, có người không vui; còn các Tỳ-kheo ấy, vua giữ lại không cho họ trở về bản xứ. Còn chúng đệ tử người Xá-bà-đề thì không như vậy, vì vậy nên Phật thường trú ở Xá-bà-đề mà không thường trú ở Ca-tỳ-la-bà.

Lại nữa, phép xuất gia không nên ở gần thân thuộc; vì gần thân thuộc tâm dễ nhiễm trước, như lửa như rắn. Như con các Bà-la-môn tại gia, vì sự học vấn mà không ở tại quê nhà, hướng là hàng xuất gia Sa-môn.

Lại nữa, thành Xá-bà-đề lớn, thành Ca-tỳ-la-bà không được như vậy. Thành ở Xá-bà-đề có chín ức nhà, nếu trú ở đó ít thời gian thì không thể độ được nhiều người, vì vậy cần phải trú ở đó lâu hơn.

Lại nữa, thành Ca-tỳ-la-bà là nơi Phật đản sinh; người trong đó đã tập hành lâu ngày, thiện căn thuần thực, trí tuệ lanh lợi, Phật chỉ ở đó thời gian ngắn để thuyết pháp, không cần ở lâu, hóa độ xong rồi đi. Còn người ở Xá-bà-đề, hoặc mới tập hành, hoặc tập hành đã lâu, hoặc thiện căn thuần thực, hoặc thiện căn chưa thuần thực, hoặc lợi căn, hoặc độn căn, vì học nhiều thứ kinh thư mà tâm lanh lợi, rơi vào các lưới tà kiến, thờ đủ hạng thầy, thuộc đủ loại trời, và người tập hành nhiều, vì vậy Phật ở đó lâu. Như thầy trị ung nhọt, biết mụn nhọt đã chín, phá cho vỡ mủ ra, xúc thuốc rồi đi, nếu mụn nhọt chưa chín thời ở lại lâu mà bôi, chớm thuốc. Phật cũng như vậy, nếu đệ tử thiện căn thuần thực thì giáo hóa xong liền đi đến chỗ khác; nếu đệ tử có thể độ mà thiện căn chưa thuần thực thời Ngài phải ở lại lâu.

Phật xuất hiện thế gian, chính vì muốn độ chúng sanh, đưa đến cảnh giới Niết-bàn, nơi vui sướng an ổn, cho nên phần nhiều trú ở Xá-bà-đề mà ít trú ở Ca-tỳ-la-bà.

Phật vì chúng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thành tựu pháp thân là ở xóm Ưu-lâu-tần-loa bên sông Ni-liên-thuyền thuộc nước Ma-kiệt-đà, nên trú ở thành Vương-xá nhiều.

Hỏi: Đã biết nhân duyên trú ở thành Vương-xá và Xá-bà-đề nhiều, trong hai thành ấy, sao Ngài lại trú ở thành Vương-xá nhiều hơn?

Đáp: Vì báo ân chổ sanh thân nên Ngài trú ở thành Xá-bà-đề nhiều. Hết thầy chúng sanh đều nhớ nghĩ đến sanh địa, như kệ nói:

*“Tất cả luận nghị sư,
Yêu mến điều mình biết,
Như người nhớ sanh địa,
Tuy xuất gia còn lụy”.*

Và, vì để báo ân nơi được thành tựu Pháp thân nên Ngài trú ở thành Vương-xá nhiều. Chư Phật đều yêu mến Pháp thân. Như kệ nói:

*“Chư Phật trong quá khứ,
Hiện tại và vị lai,
Đều cúng dường, thờ kính,
Và tôn trọng pháp thân”.*

Pháp thân thù thắng hơn sanh thân, nên trong hai thành ấy, Ngài trú ở thành Vương-xá nhiều hơn.

Lại nữa, vì ở đó, tinh xá có chỗ tọa thiền nhiều, chỗ khác không có, như Trúc Lâm (Veluvana), Bệ-bà-la-bạt-thứ, Tát-đa-ban-na-câu-ha, Nhân-đà-thế-la-câu-ha, Tát-bà Thứ-hôn-trực-ca-bát-bà-la. Trong năm núi Kỳ-xà-quật của thành Vương-xá có năm tinh xá như vậy, Trúc Lâm tinh xá ở bình địa, các nước khác không có nhiều tinh xá như ở đây. Thành Xá-bà-đề có một tinh xá Kỳ Hoàn và một Ma-già-la-mẫu-đường, không có nơi thứ ba. Nước Ba-la-nại có tinh xá ở trong vườn Nai, tên là Lê-sur-bàn-đà-na. Thành Tỳ-gia-lê có hai nơi là Ma-ha-bàn và Lôu-xá bên bờ ao Di-hầu. Câu-diêm-di có một nơi tên là vườn Cù-sur-la. Các nước như vậy, hoặc một nơi có tinh xá, hoặc rừng cây trồng. Vì thành Vương-xá có nhiều tinh xá thích hợp cho người tọa thiền, nên Phật trú ở đó nhiều.

Lại nữa, trong thành đó có Lục sư ngoại đạo là Phú-na-la v.v... Họ tự nói ta là người Nhất thiết trí, sánh đối với Phật. Lại có các luận nghị sư ngoại đạo như Trường thảo Phạm-chí họ Bà-ta, Câu-ca-na-đại v.v... là những oan gia của Phật, không tin Phật pháp, ôm lòng tật đố. Vì có bọn người đó, nên Phật trú ở đó nhiều. Ví như chỗ có cỏ độc thì gần bên đó nhất định có thuốc hay. Lại như kệ nói:

*“Ví như con Sư tử,
Là vua trăm loài thú,
Mà thét với sâu con,
Tất bị chúng chê cười.*

*Nếu ở giữa cọp beo,
Là loài thú dững mãnh,
Mà hăng hái thét to,
Kẻ trí nên như vậy”.*

*“Các thầy luận nghị như mãnh hổ,
Ở trong chúng không còn sợ hãi.
Bậc đại trí tuệ thấy nghe nhiều,
Là tối đệ nhất trong chúng đó”.*

Vì các người đại trí đa văn đều ở thành Vương-xá, nên Phật trú ở đó nhiều.

Lại nữa, vua Tần-bà-ta-la đến ở đền thờ Già-gia, rước Phật và một ngàn A-la-hán đã trừ kiết sử. Lúc ấy Phật thuyết pháp cho vua, vua được đạo quả Tu-đà-hoàn, liền thỉnh Phật: “Xin Phật và Tăng đi đến thành Vương-xá của con, suốt đời thọ nhận y phục, ẩm thực, ngọa cụ, y dược”. Phật liền nhận lời. Vì vậy Phật trú ở thành Vương-xá nhiều.

Lại nữa, trong bốn phương của Diêm-phù-đề, phương Đông kể đầu, vì nơi mặt trời mọc, tiếp đến phương Nam, Tây, Bắc. Tại phương Đông, nước Ma-kiệt-đà là tối thắng. Trong nước Ma-kiệt-đà, thành Vương-xá là tối thắng, trong đó có mười hai ức nhà. Sau khi Phật Niết-bàn, vua A-xà-thế vì lẽ nhân dân ít dần nên bỏ đại thành Vương-xá, mà dựng một thành nhỏ ở bên đó, rộng và dài một do tuần, đặt tên là Ba-ta-ly-phát-đa-la (Pataliputra) còn lớn hơn các thành khác, hưởng gì thành cũ Vương-xá.

Lại nữa, trong thành đó người phân nhiều thông minh, đều học rộng biết nhiều, các nước khác không như thế.

Lại nữa, Phật dự biết có người đáng được độ, chờ thời, chờ nơi, chờ người giáo hóa mới có thể đắc đạo, đó là Thích-đề-hoàn-nhơn

và tám vạn chư thiên, phải ở trong thạch thất của Ma-già-đà mà đắc đạo, vì thế nên Phật trú ở thành Vương-xá nhiều.

Lại nữa, nước Ma-già-đà giàu vui, khát thực dễ được, các nước khác không bằng. Vì ba nhân duyên: Một, vua Tần-bà-ta-la ước sắc trong cung thường sắm sửa thức ăn cho một ngàn Tỳ-kheo. Hai, Thọ-đề-già (Yyotiska) tuy sanh ở trong loài người mà hưởng thọ khoái lạc chư thiên; lại có nhiều Ưu-bà-tắc giàu sang. Ba, Long vương Ba-la-la có thiện tâm vâng theo giáo hóa, làm đệ tử Phật, thường làm mưa tốt, trừ cơ cấn cho đời, nên nước được no đủ. Như sau khi đức Phật Niết-bàn, Trưởng lão Đại Ca-diếp muốn kết tập Pháp tạng, suy nghĩ: “Nước nào no đủ an vui, khát thực dễ được, dễ dễ chóng được kết tập pháp tạng?”, suy nghĩ như vậy xong, nhớ trong thành Vương-xá, có vua Tần-bà-ta-la ước sắc thường sắm sửa thức ăn cho một ngàn Tỳ-kheo. Vua Tần-bà-ta-la tuy đã chết, mà lệ ấy vẫn còn, ở đó khát thực dễ được, dễ kết tập Pháp tạng. Các chỗ khác không thể thường cúng dường như vậy. Nếu lúc đi khát thực, gặp các ngoại đạo đến luận nghị, nếu luận nghị với họ thì việc kết tập Pháp tạng bị bê trễ, nếu không luận nghị với họ, thì họ sẽ nói các Sa-môn không bằng ta”. Suy nghĩ như vậy, Ngài Ca-diếp chọn lấy một ngàn A-la-hán tối thượng, dẫn đến núi Kỳ-xà-quật kết tập Kinh tạng. Như trong A-hàm và Tỳ-ni nói rằng nước Tỳ-già-ly có lúc cũng đói khát. Như trong kinh Hàng-nan-đà-bà, Nan-đà Long vương nói: “Nước Bà-xá-đề đói kém, các nước khác cũng thường khi đói kém, còn trong nước Ma-kiệt-đà không có chuyện đó”.

Vì vậy nên biết nước Ma-kiệt-đà sung túc yên vui, khát thực dễ được.

Lại nữa, thành Vương-xá ở giữa các núi nhàn tĩnh, tinh xá các nước khác ở bình địa, nhiều người phức tạp ra vào, vì qua lại dễ nên không được nhàn tĩnh. Lại trong các núi này có nhiều tinh xá, các

người tọa thiền, các người Thánh nhân đều ưa chỗ nhàn tĩnh, nên phần nhiều ở núi. Phật là chủ tể của các bậc Thánh và người tọa thiền, nên trú ở thành Vương-xá nhiều.

Hỏi: Nếu Phật trú ở thành Vương-xá, được rồi, nhưng sao không trú ở Trúc viên mà thường trú ở Kỳ-xà-quật?

Đáp: Tôi đã trả lời là Thánh nhân và người tọa thiền ưa ở chỗ nhàn tĩnh.

Hỏi: Còn bốn núi khác, là Bệ-bà-la-bạt-thứ v.v... sao không thường ở mà lại thường ở Kỳ-xà-quật?

Đáp: Kỳ-xà-quật là tối thắng trong năm núi, tối thắng thế nào? Kỳ-xà-quật có tinh xá gần thành mà núi thì khó lên, nên hạng người tạp không hay đến, gần thành nên đi khát thực không nhọc, vì vậy Phật thường trú ở Kỳ-xà-quật, mà không ở các chỗ khác.

Lại nữa, Trưởng lão Đại Ca-diếp ở trong Kỳ-xà-quật kết tập ba Pháp tạng, độ xong những chúng sanh khả độ, muốn theo Phật vào Niết-bàn nên sáng sớm đắp y, ôm bát vào thành Vương-xá khát thực rồi lên Kỳ-xà-quật nói với các đệ tử: “Ta nay muốn vào Vô dư Niết-bàn”. Nói như vậy xong, vào phòng ngồi kiết già, các thiên định vô lậu tự huân ướp thân. Đệ tử của Đại Ca-diếp nói với các quý nhân: “Các người biết không, hôm nay Tôn giả Đại Ca-diếp vào Vô-dư Niết-bàn?”. Các quý nhân nghe được đều hết sức u sầu nói: “Phật đã diệt độ, Đại Ca-diếp hộ trì Phật pháp nay lại muốn vào Vô-dư Niết-bàn!”.

Các quý nhân, các Tỳ-kheo, vào lúc xế chiều tụ tập tại Kỳ-xà-quật. Trưởng lão Đại Ca-diếp lúc xế chiều từ thiên định dậy, vào giữa chúng ngồi tán thuyết về vô thường, rằng hết thảy pháp hữu vi vì nhân duyên sanh nên vô thường. Trước không nay có, có rồi hoàn không nên vô thường. Nhân duyên sanh nên vô thường, vô thường

nên khổ, khổ nên vô ngã, vì vô ngã nên người có trí không nên chấp ngã và ngã sở. Nếu chấp ngã và ngã sở thì bị vô lượng ưu sầu khổ não. Trong hết thảy thế giới, tâm nên nhằm chán mà cầu ly dục. Thuyết các thứ khổ não như thế trong thế giới, khai mở tâm cho đại chúng, khiến vào Niết-bàn.

Nói lời ấy xong, Tôn giả liền mặc y Tăng-già-lê nhận được từ Phật, mang y bát, cầm tích trượng, như chim Kim-sí hiện bay lên hư không, với bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi của thân; một thân hiện ra vô lượng thân, khắp cả thế giới phương Đông; từ vô lượng thân trở lại một thân; phần thân trên xuất lửa, phần thân dưới xuất nước, phần thân trên xuất nước, phần thân dưới xuất lửa. Ở phương Nam, Tây, Bắc cũng như vậy, làm cho chúng tâm nhằm chán đời, đều hoan hỷ xong, Tôn giả ở tại đỉnh Kỳ-xà-quật, cùng y bát đầy đủ, phát nguyện: “Nguyện cho thân tôi không hoại, khi đức Di-lặc thành Phật, cốt thân này của tôi xuất hiện trở lại, lấy nhân duyên ấy để độ chúng sanh”. Phát nguyện như vậy, Tôn giả đi thẳng vào trong đá ở trên đỉnh Kỳ-xà-quật, như đi vào bùn nhuyễn, vào xong, núi khép lại. Về sau, khi con người sống tám vạn bốn ngàn tuổi, thân cao tám mươi thước. Phật Di-lặc ra đời, thân Phật cao một trăm sáu mươi thước, mặt Phật hai mươi bốn thước, vòng hào quang mười dặm. Lúc ấy, chúng sanh nghe đức Phật Di-lặc ra đời, vô lượng người theo Phật xuất gia. Lúc Phật ở giữa đại chúng thuyết pháp lần đầu tiên, có chín mươi chín ức người chứng được đạo quả A-la-hán, đầy đủ sáu thông. Hội thứ hai, có chín mươi ức người chứng được đạo quả A-la-hán. Hội thứ ba, có chín mươi ba ức người chứng được đạo quả A-la-hán. Từ đó về sau độ vô số người.

Nhân dân bấy giờ dần dần về sau sinh biếng nhác, chán nản. Phật Di-lặc thấy chúng nhân như vậy, dùng ngón chân mà mở núi Kỳ-xà-quật ra. Lúc ấy, cốt thân của Trưởng lão Đại Ca-diếp, mặc y Tăng-già-lê hiện ra, đánh lễ chân Phật Di-lặc, rồi bay lên hư không

hiện các thần biến như trước, liền ở giữa hư không tự diệt thân mà vào Niết-bàn.

Bấy giờ, các đệ tử của Phật Di-lặc trông thấy, lấy làm lạ hỏi: “Đó là giới nào, tựa như người mà nhỏ, thân mặc pháp y mà có thể làm biến hóa?”. Đức Phật Di-lặc đáp: “Đó là đệ tử của Phật Thích-ca Mâu-ni ở đời quá khứ tên là Đại Ca-diếp, tu hạnh A-lan-nhã; ít muốn, biết đủ; bậc nhất về hạnh tu Đầu Đà trong hàng Tỳ-kheo, chứng được Sáu thần thông, cộng giải thoát và là đại A-la-hán. Lúc ấy, con người sống một trăm tuổi, tăng thì ít mà giảm thì nhiều, cho nên thân nhỏ mà có thể làm được chuyện to như thế. Các người thân lớn, lợi căn, tại sao không làm được công đức như vậy?”.

Bấy giờ các đệ tử đều hổ thẹn, sanh tâm rất nhàm chán. Phật Di-lặc tùy theo tâm chúng sanh mà thuyết các pháp cho họ. Có người được A-la-hán, A-na-hàm, Tư-đà-hàm, Tu-đà-hoàn, có người gieo giống thiện căn Bích-chi Phật, có người được Vô sanh pháp nhẫn, Bất thối Bồ-tát, có người sanh trong loài trời, loài người hưởng thọ phước báo.

Do vậy, nên biết núi Kỳ-xà-quật là chỗ phước đức cát tường, các bậc Thánh ưa ở. Phật là chủ tử của các bậc Thánh, nên Phật thường ở núi Kỳ-xà-quật.

Lại nữa, núi Kỳ-xà-quật, là trú xứ của các đức Phật quá khứ, vị lai, hiện tại. Như trong Kinh Phú-lâu-na nói: “Phật nói với Phú-lâu-na: Giả sử cho Tam thiên đại thiên thế giới đến kiếp thiêu cháy rồi lại sanh, Ta vẫn thường trú trong núi này. Hết thấy chúng sanh, vì kiết sử buộc ràng, không tạo công đức để thấy Phật, nên không thấy Ta”.

Lại nữa, núi Kỳ-xà-quật là chỗ thanh tịnh, tươi tốt của Tam thế Phật và các Bồ-tát, không còn chỗ nào như vậy, nên Phật hay trú ở núi Kỳ-xà-quật.

Lại nữa, các kinh Đại thừa thường được thuyết ở núi Kỳ-xà-

quật, các chỗ khác thì ít, vì sao vậy? Vì ở đó là chỗ thanh tịnh, có phúc đức, nhân tĩn, là chỗ tam thế chư Phật ở và Mười phương các Bồ-tát cùng tán thán cung kính chỗ đó. Chư Thiên, Rồng, Dạ-xoa, A-tu-la, Ca-lâu-la, Càn-thát-bà, Chân-đà-la, Ma-hầu-la-già v.v... Các Quỷ thần đại lực thủ hộ, cúng dường cung kính chỗ đó, như kệ nói:

*“Núi Kỳ-xà-quật này,
Trú xứ của chư Phật,
An nghỉ của Thánh nhân,
Vì che mát tất cả,
Các khổ được giải thoát,
Chỉ còn chân pháp thôi”.*

Lại nữa, vì ở đó, vô lượng đại Bồ-tát có trí tuệ phước đức lực trong mười phương thường đến chiêm ngưỡng đức Phật Thích-ca Mâu-ni, đánh lễ cung kính nghe pháp. Phật thuyết kinh Đại thừa phần nhiều ở núi Kỳ-xà-quật. Trong các kinh Đại thừa, Kinh Bát-nhã là tối đại, sao không thuyết ở núi Kỳ-xà-quật được!?

Lược nói núi Kỳ-xà-quật xong.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 5

GIẢI THÍCH: CỘNG MA-HA TỖ-KHEO TĂNG

KINH: Cùng với chúng Đại Tỳ-kheo Tăng.

LUẬN: “*Cùng*” là cùng một chỗ, cùng một thời, cùng một tâm, cùng một giới, cùng một sự thấy (kiến), cùng một đạo, cùng một giải thoát, ấy gọi là “*Cùng*”.

“*Ma-ha*” là lớn (đại) hoặc nhiều, hoặc hơn. Vì sao gọi là “*Lớn*”? Nghĩa là ở trên tất cả mọi người, là đã dứt hết mọi chương ngại, là được Thiên vương, đại nhân cung kính, ấy gọi là lớn. Vì sao gọi là “*Nhiều*”? Số đến năm mươi ngàn nên gọi là nhiều. Sao gọi là “*Hơn*”? Nghĩa là có thể phá hết luận nghị của chín mươi sáu phái ngoại đạo, nên gọi là hơn.

Vì sao gọi là “*Tỳ-kheo*”? Tỳ-kheo còn gọi là Khất sĩ, vì nuôi sống mình một cách trong sạch nên gọi là Khất sĩ. Như trong kinh nói: “Xá-lợi-phất vào thành khất thực, được rồi hương vào vách ngồi ăn. Lúc ấy có nữ Phạm-chí tên là Tịnh Mục đi đến, thấy Xá-lợi-phất, hỏi: “Sa-môn, ông ăn phải không?”.

Đáp: “Phải, tôi ăn”.

- Ông là Sa-môn cúi miệng xuống mà ăn phải không?

- Không phải.

- Ngửa miệng lên mà ăn phải không?

- Không phải.

- Ông vuông miệng mà ăn phải không?

- Không phải.

- Ông quay miệng theo bốn phía mà ăn phải không?

- Không phải.

Tịnh Mục nói: “Cách ăn có bốn, tôi hỏi ông, ông đều trả lời không phải; tôi không hiểu, xin ông hãy nói cho”.

Xá-lợi-phất nói: - “Có người xuất gia mà nuôi sống mình một cách bất tịnh như hòa hiệp thuốc men, gieo lúa, trồng cây v.v...; ấy gọi là cúi miệng xuống mà ăn.

- Có người xuất gia mà nuôi sống mình một cách bất tịnh như xem tinh tú, trời trăng, đoán gió mưa, sấm sét v.v...; ấy gọi là ngửa miệng mà ăn.

- Có người xuất gia mà nuôi sống mình một cách bất tịnh như đua vạy theo cường hào thế lực, thông sứ bốn phương, nói lời xảo trá để cầu được nhiều v.v...; ấy gọi là vuông miệng mà ăn.

- Có người xuất gia mà nuôi sống mình một cách bất tịnh như học các chú thuật, bói toán tốt xấu v.v...; ấy gọi là quay miệng theo bốn phía mà ăn.

- Nay cô, tôi không rơi vào bốn cách ăn bất tịnh đó. Tôi theo phép khát thực thanh tịnh mà nuôi sống mình”.

Lúc ấy Tịnh Mục nghe nói cách ăn thanh tịnh như vậy, sanh tâm hoan hỷ tín giải. Xá-lợi-phất nhân đó nói pháp cho nghe mà chứng được đạo quả Tu-đà-hoàn.

Thanh tịnh khát thực để nuôi sống mình như vậy, nên gọi là Khất sĩ.

Lại nữa, “Tỳ” có nghĩa là phá; “Kheo” có nghĩa là phiền não. Phá được phiền não nên gọi là Tỳ-kheo.

Lại nữa, người xuất gia gọi là Tỳ-kheo, cũng như người Hồ, Hán, Khương, Lỗ đều có danh tự riêng.

Lại nữa, khi thọ giới tự nói: “Tôi là... Tỳ-kheo, suốt đời giữ giới” nên gọi là Tỳ-kheo.

Lại nữa, “Tỳ” có nghĩa làm cho sợ; “Kheo” có nghĩa là có thể, là có thể làm cho Ma vương và Ma dân sợ. Đương khi xuất gia, cạo tóc, mặc pháp y, thọ giới, là lúc làm cho Ma sợ, vì sao sợ? Ma vương nói: “Người ấy ắt được vào Niết-bàn”. Như Phật nói: “Người nào hay cạo đầu, mặc pháp y, nhất tâm thọ giới, người ấy dần dần dứt kiết sử, lia khổ mà vào Niết-bàn”.

Sao gọi là Tăng già? “Tăng già” Tàu dịch là “Chúng”. Nhiều Tỳ-kheo hòa hợp ở một chỗ, gọi là Tăng già. Như các cây lớn tụ lại rậm rạp gọi là rừng, mỗi một cây không gọi là rừng, trừ mỗi một cây ra cũng không là rừng. Như vậy mỗi một Tỳ-kheo không gọi là Tăng, trừ mỗi một Tỳ-kheo ra cũng không là Tăng. Các Tỳ-kheo hòa hợp lại mới gọi là Tăng. Tăng có bốn hạng: Tăng biết xấu hổ, Tăng không biết xấu hổ, Tăng như dê câm, Tăng chơn thật.

- *Sao gọi là Tăng biết xấu hổ?* Trì giới không phá giới, thân miệng thanh tịnh, có thể phân biệt tốt xấu, chưa đắc đạo, ấy gọi là Tăng biết xấu hổ.

- *Sao gọi là Tăng không biết xấu hổ?* Phá giới, thân miệng không thanh tịnh, không việc ác nào không làm, ấy gọi là Tăng không biết xấu hổ.

- Sao gọi là Tăng như Đê câm? Tuy không phá giới, nhưng độn căn không trí tuệ, không phân biệt được tốt xấu, không biết phạm khinh phạm trọng, không biết có tội không tội. Nếu có việc, Tăng hai người cùng cãi, thời không thể quyết đoán, im lặng không nói. Ví như đê trắng, cho đến bị người ta đem giết, cũng không thể la lên một tiếng, ấy gọi là Tăng đê câm.

- Sao gọi là Tăng chơn thật? Hoặc bậc Hữu học, hoặc bậc Vô học, trụ trong bốn quả, thường hành đạo tứ hướng, ấy gọi là Tăng chơn thật. Trong đây, hai hạng Tăng (Tăng có biết xấu, Tăng như Đê câm) có thể cùng chung làm một trăm lễ một Kiết-ma, như Kiết-ma thuyết giới, thọ tuế; các việc đều được phép làm. Trong đó thiệt Thanh-văn Tăng có sáu ngàn năm trăm. Bồ-tát Tăng có hai hạng là Tăng có biết xấu hổ và Tăng chơn thiệt; còn Thanh-văn Tăng có một hạng là Tăng chơn thiệt, vì đây là thiệt Tăng. Các hạng khác đều gọi là Tăng. Do đó nên gọi là Tăng.

KINH: Một phần năm ngàn trong số lớn.

LUẬN: Sao gọi là số lớn? Ít tăng lên ít giảm xuống, ấy gọi là số lớn. Sao gọi là một phần? Là trong số đại chúng đông đảo chỉ lấy một phần, ấy gọi là phần. Các Tỳ-kheo ấy từ trong đại chúng ngàn vạn người kẻ lấy một phần năm ngàn người. Do đó nên gọi là một phần năm ngàn trong số lớn.

KINH: Đều là A-la-hán.

LUẬN: Sao gọi là A-la-hán? “A-la” có nghĩa là giặc; “Hán” có nghĩa là phá. Phá hết thầy giặc phiền não, ấy gọi là A-la-hán.

Lại nữa, A-la-hán đã dứt sạch hết các lậu, nên đáng được nhân gian và chư thiên cúng dường.

Lại nữa, “A” có nghĩa là không; “La-hán” có nghĩa là sanh. Nghĩa là không còn sanh lại trong đời sau, nên gọi là A-la-hán.

KINH: Các lậu đã hết.

LUẬN: Ba thứ lậu của ba cõi đã dứt sạch hết không còn, nên gọi là “các lậu đã hết”.

KINH: Không còn phiền não.

LUẬN: Đã đoạn trừ hết thầy các kiết sử, dòng trôi, tham ái, ách, trói, che lấp, buộc v.v... nên nói “không còn phiền não”.

KINH: Tâm được giải thoát tốt đẹp, huệ được giải thoát tốt đẹp.

LUẬN: *Hỏi:* Vì sao nói tâm được giải thoát tốt đẹp, huệ được giải thoát tốt đẹp?

Đáp: Hàng ngoại đạo ly dục, tâm chỉ được giải thoát ở một xứ, một đạo, chẳng phải được giải thoát hết thầy pháp chướng ngại. Vì vậy, A-la-hán gọi là “tâm được giải thoát tốt đẹp, huệ được giải thoát tốt đẹp”.

Lại nữa, các A-la-hán ở trong hai đạo tâm được giải thoát là Kiến đế đạo và Tư duy đạo; vì thế nên gọi là tâm được giải thoát tốt đẹp. Học nhân tâm tuy được giải thoát mà chẳng phải giải thoát tốt đẹp. Vì có sao? Vì còn kiết sử dư tàn.

Lại nữa, các ngoại đạo, không đầy đủ pháp trợ đạo, hoặc làm một việc công đức, hoặc làm hai việc công đức mà cầu đạo, tất không cầu được. Như người chỉ bố thí để cầu thanh tịnh, như người tế trời nói là có thể thoát khỏi ưu não, suy đồi, có thể sanh trong quốc độ thường lạc, cũng lại nói trong tám thanh tịnh đạo là: 1- Tự giác, 2- Nghe, 3- Đọc kinh, 4- Sợ nổi khổ bên trong, 5- Sợ nổi khổ của chúng sanh lớn, 6- Sợ nổi khổ của người, trời, 7- Được thầy hay, 8- Bố thí. Chỉ nói điều thứ tám là thanh tịnh đạo. Lại nữa, có ngoại đạo chỉ bố thí, trì giới cho là thanh tịnh; có người chỉ bố thí, cầu trí tuệ cho là thanh tịnh. Các trợ đạo như vậy không đầy đủ, hoặc không công đức,

hoặc ít công đức cho là thanh tịnh. Người ấy tuy từ một xứ tâm được giải thoát, không gọi là giải thoát tốt đẹp, vì Niết-bàn đạo không đầy đủ, như kệ nói:

*“Người không công đức không thể qua,
Biển cả của sanh, già, bệnh, chết,
Người ít công đức cũng không qua,
Thiện hành đạo pháp của Phật thuyết”.*

Ở đây nên nói đến Kinh Tu-bạt-đà Phạm-chí (Subharabrahma - Càrisutra): Tu-bạt-đà Phạm-chí một trăm hai mươi tuổi được năm thứ thần thông, ở bên ao A-ma-bạt-đạt-đa. Đêm nọ, Phạm-chí mộng thấy một người mắt mất, lỏa hình, đứng trong bóng tối, mặt trời rớt, đất vỡ, nước biển cả khô, gió lớn nổi lên thổi núi Tu-di vỡ tan. Thức dậy sợ hãi, ông ta suy nghĩ: “Cớ sao như vậy, mạng ta sắp hết, hay chúa tể trời đất sắp đọa?”. Do dự không tự rõ vì cớ sao lại thấy có ác mộng ấy? Có vị trời là thiện tri thức, ban từ đời trước, từ trên trời xuống nói với Tu-bạt-đà: “Ông đừng sợ hãi, có một bậc Nhất thiết trí gọi là Phật, nửa cuối đêm sẽ vào Vô-dur Niết-bàn, nên ông mộng thấy như thế chớ không phải vì bản thân của ông đâu”.

Sáng hôm sau, Tu-bạt-đà đi đến rừng cây trong vườn Câu-di-na-kiệt (Kusinayara) thấy A-nan kinh hành, nói với A-nan: “Tôi nghe nói Thầy của ông thuyết về đạo Niết-bàn mới, vào nửa đêm hôm nay Ngài sẽ vào Niết-bàn, tâm tôi có chỗ nghi, xin được gặp Phật nhờ giải quyết chỗ nghi của tôi”. A-nan nói: “Thân thể của Thế Tôn đã suy yếu quá chừng, nếu ông đến hỏi, sẽ làm cho Thế Tôn mệt nhọc thêm”. Tu-bạt-đà-la ba lần cầu thỉnh, A-nan vẫn đáp một lời. Phật từ xa nghe được, dạy A-nan: “Hãy để cho Tu-bạt-đà đến trước Ta mà tự do nạn vấn. Đây là lần đàm đạo cuối cùng của Ta và Tu-bạt-đà là đệ tử sau chót của Ta”.

Lúc ấy, Tu-bạt-đà được đến trước Phật, hỏi han Thế Tôn xong, ngồi xuống một bên, nghĩ như vậy: “Các bọn ngoại đạo xả bỏ ân

ái tài bảo mà xuất gia, đều không đắc đạo, chỉ một mình Sa-môn Cù-đàm đắc đạo”. Nghĩ như vậy xong, liền hỏi Phật: “Lục sư ngoại đạo ở cõi Diêm-phù-đề này đều tự xưng ta là người Nhất thiết trí, lời nói ấy đúng không?”. Bấy giờ Thế Tôn đáp lại bằng kệ:

*“Ta mới mười chín tuổi,
 Xuất gia học Phật đạo,
 Ta xuất gia đến nay,
 Đã qua năm mươi năm.
 Tịnh giới, thiên, trí tuệ,
 Ngoại đạo không một phần,
 Ít phần cũng không có,
 Hà hướng Nhất thiết trí”.*

Nếu không có Bát chánh đạo thì ở đó không có đạo quả thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư. Nếu có Bát chánh đạo, thì ở đó có đạo quả thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư. Nay Tu-bạt-đà, trong pháp của Ta đây có Bát chánh đạo nên ở trong đó có đạo quả thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư. Trong pháp của các ngoại đạo đều không, không có đạo, không có quả, không có Sa-môn, Bà-la-môn. Ta, ở giữa đại chúng, thật đã cất lên tiếng rống Sư tử như vậy.”

Phạm-chí Tu-bạt-đà nghe pháp ấy liền chứng được đạo quả A-la-hán, rồi suy nghĩ: “Ta không nên Bát Niết-bàn sau Phật”. Suy nghĩ như vậy xong, ở trước Phật ngồi kiết già, tự dùng thần lực, từ trong thân xuất ra lửa đốt thân mà thủ lấy diệt độ.

Vì vậy, Phật nói không có công đức hay ít công đức, là pháp trợ đạo không đầy đủ, đều không độ thoát được. Phật thuyết đủ hết thầy công đức, nên Ngài hay độ thoát được các đệ tử, như vị thầy thuốc nhỏ (lang y) chỉ dùng một, hai thứ thuốc không đầy đủ, nên không thể chữa lành trọng bệnh. Các thầy thuốc lớn (giỏi) biết đủ các thứ thuốc nên có thể chữa lành các bệnh.

Hỏi: Nếu xa lìa hết thấy phiền não trong tam giới, tâm được giải thoát, sao Phật nói xa lìa nhiễm ái thì tâm được giải thoát?

Đáp: Ái có sức mạnh to lớn, trói buộc, đóng kín tâm, cho nên nói đến ái mà không nói đến các phiền não khác. Ái dứt thì các phiền não khác dứt.

Lại nữa, nếu khi nghe người ta nói “vua đến” thì biết chắc chắn có kẻ tùy tùng. Nhiễm ái cũng như vậy, như nắm lấy đầu khăn thì cả cái khăn đều đi theo. Ái nhiễm cũng như vậy, hễ ái dứt thì biết các phiền não khác đều dứt.

Lại nữa, các kiết sử đều thuộc ái và kiến. Phiền não thuộc ái thì che đậy tâm; phiền não thuộc kiến thì che đậy tuệ. Như vậy, hễ ái xa lìa thì kiết sử thuộc ái cũng xa lìa, được tâm giải thoát; hễ vô minh xa lìa thì kiết sử thuộc kiến cũng xa lìa, được tuệ giải thoát.

Lại nữa, năm ngàn A-la-hán này đã được pháp bất thoái, được trí vô sanh, vì thế nên tâm được giải thoát tốt đẹp, huệ được giải thoát tốt đẹp, vì không bị thối. Thối pháp A-la-hán được thời giải thoát, như Cù-đề-ca v.v... tuy được giải thoát song không phải giải thoát tốt đẹp, vì còn bị thối pháp.

KINH: Tâm đã điều phục nhu nhuyễn.

LUẬN: Hoặc được cung kính cúng dường, hoặc bị sân hận mắng nhiếc, đánh đập, tâm vẫn bình đẳng, không thay đổi; hoặc gặp trần bảo, hay ngói đá, tâm vẫn xem như nhau; hoặc có người cầm dao cắt chặt tay chân, hay có người đem Chiên đàn thoa thân, tâm cũng bình đẳng không thay đổi.

Lại nữa, vì đã dứt hết cội gốc dâm dục, sân nhuế, kiêu mạn, nghi, kiến nên gọi là tâm đã được điều phục nhu nhuyễn.

Lại nữa, các A-la-hán ấy, ở nơi dục nhiễm mà không nhiễm, ở nơi đáng giận mà không giận, ở nơi si mà không si, thủ hộ sáu căn, thế nên gọi là tâm đã được điều phục nhu nhuyễn, như kệ nói:

*“Người thủ hộ các căn,
Như ngựa tốt khéo dạy,
Như vậy, người thật trí,
Được chư thiên kính thị”.*

Những kẻ phạm nhân không hay thủ hộ sáu căn, không dứt dục, sân, mạn, si, nghi nên không gọi là điều phục nhu nhuyễn.

KINH: Ma-ha Na-già.

LUẬN: “Ma-ha” nghĩa là lớn; “Na” nghĩa là không; “Già” nghĩa là tội. A-la-hán đã dứt hết các phiền não, nên gọi là đại vô tội.

Lại nữa, Na-già (Naga) hoặc gọi là Rồng, hoặc gọi là Voi. Năm ngàn A-la-hán ấy là bậc tối đại lực trong các hàng A-la-hán, nên gọi là như Rồng như Voi. Vì đi trong nước sức Rồng lớn nhất, đi trên đất thì sức Voi mạnh nhất.

Lại nữa, như Voi chúa khéo được điều trị, có thể phá đại quân, xông thẳng tới không quay lui, không sợ đao gậy, không ngại nước lửa, không bỏ chạy, không thối lui, đến chết không tránh. Các A-la-hán cũng lại như thế, do tu thiền định trí tuệ, có thể phá dẹp Ma quân và các giặc kiết sử, cho dù bị mắng chửi, đánh đập, không hồi không giận; già chết hay nước lửa, không sợ không ngại.

Lại nữa, như đại Long vương, từ biển cả bay lên bủa mây che khắp cả hư không, phóng điện chớp sáng, chiếu sáng trời đất, tuông trận mưa lớn, thấm nhuần muôn vật. Các A-la-hán cũng lại như thế, từ trong biển cả thiền định trí tuệ mà ra, giăng bủa mây từ bi che khắp những căn cơ đáng được độ, hiện ánh sáng lớn và các thứ biến hóa, nói pháp thật tướng, mưa vào tâm đệ tử, làm sanh khởi thiện căn.

KINH: Những gì phải làm đã làm xong.

LUẬN: *Hỏi:* Sao gọi là “những gì phải làm”; và sao gọi là “đã làm xong”?

Đáp: Đã được các thiện pháp tín, giới, định, xả v.v... nên gọi là “những gì phải làm”; đã được các thiện pháp trí tuệ, tinh tấn, giải thoát v.v... nên gọi là “đã làm xong”. Vì hai pháp ấy đầy đủ nên gọi là “những gì phải làm đã làm xong”.

Lại nữa, phiền não gồm có hai thứ: Một thứ thuộc ái, một thứ thuộc kiến. Thứ phiền não thuộc ái dứt nên gọi là “những gì phải làm”; thứ phiền não thuộc kiến dứt nên gọi là “đã làm xong”.

Lại nữa, sắc pháp đã khéo thấy rõ nên gọi là “những gì phải làm”; vô sắc pháp đã khéo thấy rõ nên gọi là “đã làm xong”. Đối hai pháp khả kiến bất khả kiến, hữu đối vô đối v.v... cũng như thế.

Lại nữa, dứt pháp bất thiện và vô ký nên gọi là “những gì phải làm”; pháp thiện đã tư duy nên gọi là “đã làm xong”. Văn tuệ, tư tuệ thành tựu nên gọi là “những gì phải làm”; tu tuệ thành tựu nên gọi là “đã làm xong”. Những loại ba pháp cũng như thế.

Lại nữa, được noãn pháp, đánh pháp, nhẫn pháp, thế đệ nhất pháp nên gọi là “những gì phải làm”; được các thiện căn vô lậu về Khổ pháp nhẫn v.v... nên gọi là “đã làm xong”. Được kiến đế đạo gọi là “những gì phải làm”; được tư duy đạo gọi là “đã làm xong”. Được học đạo gọi là “những gì phải làm”; được vô học đạo gọi là “đã làm xong”. Được tâm giải thoát gọi là “những gì phải làm”; được tuệ giải thoát gọi là “đã làm xong”. Lậu tận nên gọi là “những gì phải làm”; được cộng giải thoát nên gọi là “đã làm xong”. Trừ tất cả kiết sử nên gọi là “những gì phải làm”; được phi thời giải thoát nên gọi là “đã làm xong”. Tự lợi ích xong nên gọi là “những gì phải làm”; làm lợi ích người khác nên gọi là “đã làm xong”.

Nghĩa của “những gì phải làm đã làm xong” như vậy, tự do giải thuyết.

KINH: Vứt bỏ gánh và có thể gánh.

LUẬN: Năm âm thô nặng thường gây khổ não gọi là gánh”, như Phật đã nói: “Sao gọi là gánh?. Năm âm là gánh nặng”. Các A-la-hán đã trừ bỏ gánh ấy nên nói là “vứt bỏ gánh”. “Có thể gánh” là trong Phật pháp có hai gánh: Một là tự lợi, hai là lợi tha. Hết thấy các lậu đã sạch, được các công đức giải thoát, không còn phải hồi hận, ấy gọi là tự lợi. Các công đức tín, giới, xả, định, tuệ có thể đem cho người gọi là lợi tha. Các A-la-hán ấy, có thể gánh gánh của mình, gánh của người, nên gọi là “có thể gánh”.

Lại nữa, ví như trâu lớn sức mạnh, có thể chở nặng. Các A-la-hán ấy cũng như thế, được vô lậu căn, lực, giác, đạo, có thể gánh gánh Phật pháp đại sự.

Do đó nên các A-la-hán gọi là “có thể gánh”.

KINH: Đã làm được lợi mình.

LUẬN: Sao gọi là lợi mình, và sao gọi là không phải lợi mình? Làm các thiện pháp ấy là lợi mình, làm các điều phi pháp khác, ấy gọi là không phải lợi mình.

Lại nữa, các công đức tín, giới, xả, định, tuệ là hơn hết thấy tài bảo, vì đời này đời sau thường được vui, vì có thể đưa đến thành cam lồ; vì ba nhân duyên đó nên gọi là lợi mình, như bài kệ trong phẩm Tín nói:

*“Người có được tín, tuệ,
Là tài bảo bậc nhất.
Các tài lợi ở đời,
Không bằng pháp bảo ấy”.*

Lại nữa, nếu người đời nay được vui, đời sau được vui, và được Niết-bàn thường vui, ấy gọi là lợi mình. Ngoài ra không phải lợi mình, như kệ nói:

*“Đời biết các thứ vô đạo pháp,
Cùng với cầm thú không có khác,
Hãy cầu chánh trí và đạo pháp,
Được thoát già chết vào Niết-bàn”.*

Lại nữa, Bát chánh đạo và Sa-môn quả, ấy gọi là các A-la-hán lợi mình. Năm ngàn A-la-hán ấy được đạo và quả. Cả hai sự đều được nên gọi là lợi mình.

KINH: Sạch hết các hữu, kết.

LUẬN: Có ba thứ hữu: Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu. Thế nào là Dục hữu? Nhân duyên của nghiệp và thủ hệ thuộc vào Dục giới có thể sanh ra đời sau, đây cũng là nghiệp báo; ấy gọi là Dục hữu. Sắc hữu, vô sắc hữu cũng như thế, ấy gọi là “hữu”. “Kết hết” là: kết có chín thứ là ái kết, nhuế kết, mạn kết, si kết, nghi kết, kiến kết, thủ kết, xan kết, tật kết. Kết sử ấy dứt hết cùng với “hữu”, “hữu” ấy dứt hết cùng với “kết sử”. Vì vậy nên gọi là “hữu, kết hết”.

Hỏi: Các A-la-hán, về kết sử thô thì đã dứt hết vĩnh viễn, vì đã dứt hết phiền não; còn “hữu” thì chưa phải dứt hết, vì sao? Vì A-la-hán khi chưa diệt độ thì còn có các hữu nhãn căn v.v... năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới?

Đáp: Không quan ngại gì, ấy là ở trong quả mà thuyết nhân. Như Phật dạy khi cúng thí đồ ăn thì sẽ được năm điều: Sống lâu, sắc đẹp, sức mạnh, an vui, biện tài. Đồ ăn không phải bao giờ cũng làm cho người ta có được năm điều ấy, vì có người được ăn uống nhiều mà chết, có người được ăn uống ít mà sống. Nhưng vì đồ ăn là nhân của năm điều ấy, cho nên Phật dạy thí đồ ăn sẽ có được năm điều, như kệ nói:

*“Không ăn thì chắc chết,
Có ăn, chết chưa định,*

*Cho nên Phật thuyết rằng:
Cho ăn, được năm điều”.*

Cũng như người ăn trăm cân vàng ròng, vàng không thể ăn, nhưng vàng là nhân của ăn nên nói ăn vàng. Phật nói: “Nữ nhân là giới cầu (cầu, uế của giới). Nữ nhân không phải là giới cầu, nhưng là nhân của giới cầu, nên nói nữ nhân là giới cầu. Như người từ chỗ cao rơi xuống chưa thấu đất mà nói người ấy chết, tuy chưa chết mà biết chắc chắn chết, nên nói người ấy chết. Như vậy, các A-la-hán do đã sạch hết kiết sử, mà biết “hữu” chắc chắn sẽ hết, nói là “hữu, kết hết”.

KINH: Do chánh trí được giải thoát.

LUẬN: Như đệ tử của Phạm-chí Ma-kiền-đề đem thân ông để trên giường, rồi khiêng đi giữa thành thị chỗ nhiều người, và xướng lên: “Nếu người có mắt chỉ thấy được thân của Ma-kiền-đề, thời người đó đều được đạo thanh tịnh, huống là người lễ bái cúng dường?”.

Có nhiều người tin theo lời đó. Các Tỳ-kheo nghe lời ấy, bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, việc ấy thế nào?”. Phật nói kệ:

*“Tiểu nhân mắt thấy, cầu thanh tịnh,
Như vậy không trí, không thật đạo,
Các kiết, phiền não đầy trong tâm,
Làm sao mắt thấy, được tịnh đạo.
Nếu có mắt thấy được thanh tịnh,
Cần gì trí tuệ và công đức,
Mắt thấy cầu tịnh, không việc ấy,
Công đức, trí tuệ mới là tịnh”.*

Vì vậy nên nói “Do chánh trí được giải thoát”.

Hỏi: Các A-la-hán, những gì phải làm đã làm xong, không cần cầu tiến, có sao thường ở bên Phật, không đi nơi khác mà độ sanh?.

Đáp: Hết thầy chúng sanh trong mười phương tuy đều nên cúng dường Phật, nhưng A-la-hán thọ ân Phật nặng hơn nên cúng dường gấp bội, vì có sao? Vì A-la-hán ấy theo Phật mà được lãnh thọ vô lượng công đức, biết kiết sử đã dứt, tín tâm càng nhiều, thế nên các đại đức A-la-hán ở bên Phật lãnh thọ mùi vị an vui của công đức và cung kính cúng dường báo ân đức Phật; vì vậy mà ở bên Phật. Các A-la-hán vây quanh Phật thì Phật đức thêm tôn quý; như người dân Phạm-thiên vây quanh vua Phạm-thiên, như trời Ba-mươi-ba vây quanh trời Thích-đề-hoàn-nhơn. Như các Quỷ thần vây quanh vua Tỳ-sa-môn, như các Tiểu vương ở quanh Chuyển luân Thánh vương, như người bệnh khi lành ở quanh người thầy thuốc giỏi. Như vậy các A-la-hán ở hai bên Phật, các A-la-hán vây quanh cúng dường Phật, nên Phật đức thêm tôn nghiêm.

Hỏi: Nếu các A-la-hán, những gì phải làm đã làm xong, đã được lợi mình không cần nghe pháp, có sao khi Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, lại cùng với năm ngàn A-la-hán?.

Đáp: Các A-la-hán tuy những gì phải làm đã làm xong, nhưng Phật muốn đem trí tuệ thậm thâm để thử, như đã thử Xá-lợi-phất. Như trong kinh Bà-la-môn (Bà-rà-yana), A-kỳ-đà-na thuyết kệ:

*“Các hạng người hữu học,
Và các người đếm pháp,
Xin như thật mà nói,
Pháp sở hành của họ”.*

Trong ấy, thế nào là người học? Thế nào là người đếm pháp?. Bây giờ, Xá-lợi-phất im lặng. Phật hỏi như vậy ba lần, Xá-lợi-phất đều im lặng. Phật muốn chỉ bày đầu mối của nghĩa lý, mới hỏi Xá-lợi-phất: “Có sanh chăng?”. Xá-lợi-phất thưa: “Bạch Đại đức Thế Tôn, có sanh”.

Có sanh là vì muốn diệt pháp hữu vi có sanh nên gọi là người học. Do trí tuệ được pháp vô sanh, nên gọi là người đấm pháp.

Kinh này nên nói rộng ra trong ấy.

Lại nữa, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, các thiền định chưa được nên muốn được, đã được muốn cho bền sâu, nên các A-la-hán ở bên Phật để nghe pháp.

Lại nữa, vì vui hiện tiền, như trong Nan-đà-ca nói: “Vì đời này được vui nên nghe pháp”.

Lại nữa, các A-la-hán ở bên Phật nghe pháp, tâm không nhằm chán, như trong kinh Tỳ-lô-đề-ca (Pilotikasutra) nói: “Xá-lợi-phất nói với Tỳ-lô-đề-ca rằng: “Trong pháp của ta, được nghe pháp không biết nhằm chán”.

Lại nữa, như Phật Đại sư mà còn nhất tâm ở bên đệ tử để nghe họ thuyết pháp. Do đó không nên nạn rằng: “A-la-hán là những gì phải làm đã làm xong, cứ sao còn nghe pháp?”. Ví như người đủ no mà gặp món ăn ngon còn ăn nữa, huống chi người đang đói khát mà không nên ăn? Vì thế nên các A-la-hán tuy những gì phải làm đã làm xong, vẫn thường ở bên Phật để nghe pháp.

Lại nữa, Phật trú trong pháp giải thoát, các A-la-hán cũng trú trong pháp giải thoát. Cùng trú pháp như nhau nên cùng làm quyền thuộc để trang nghiêm. Như trong Kinh Chiên-đàn Thí dụ nói: “Rừng có cây Chiên-đàn thì có cây Y-lan vây quanh, rừng có cây Y-lan thì có cây Chiên-đàn vây quanh. Có Chiên-đàn thì Chiên-đàn hợp lại thành rừng cây, có Y-lan thì Y-lan hợp lại vây quanh lẫn nhau. Phật và các A-la-hán cũng như vậy. Phật trú trong thiện pháp giải thoát, các A-la-hán cũng trú trong thiện pháp giải thoát. Cùng trú pháp như nhau nên cùng làm quyền thuộc để trang nghiêm. Phật có đại chúng vây quanh, như núi chúa Tu-di có mười núi báu vây quanh, như voi chúa bạch hương có voi bạch hương vây quanh, như sư tử vương có

chúng sư tử vây quanh. Phật cũng như vậy, Phật là phước điền vô thượng của thế gian, cộng trú với các đệ tử vây quanh.

KINH: Chỉ trừ A-nan, đang ở Học địa, được quả Tu-đà-hoàn.

LUẬN: *Hỏi:* Có sao nói chỉ trừ A-nan?

Đáp: Các A-la-hán được tán thán trên đây, A-nan không ở trong số đó, vì sao? Vì đang ở Học địa, chưa lìa hết dục.

Hỏi: Đại đức A-nan là vị Thầy thứ ba, là vị tướng lãnh về Chánh pháp của đại chúng, từng gieo giống Niết-bàn qua vô lượng kiếp, thường gần Phật, gìn giữ Pháp tạng. Đại đức là bậc lợi căn như vậy sao đến nay vẫn chưa lìa hết dục, mà còn làm Học nhân?

Đáp: Đại đức A-nan vốn nguyện như vậy: “Ta là bậc nhất trong chúng đa văn”, lại cũng vì pháp của chư Phật, các A-la-hán đã làm xong những gì phải làm, thì không nên làm người cung cấp cúng dường, vì các A-la-hán ở trong Phật pháp có thể thành tựu việc lớn, đã phá giấc phiền não, cùng với Phật ngồi trên giường giải thoát.

Lại nữa, Trưởng lão A-nan, đối với các kinh đã thường nghe, thọ trì, đọc tụng thông lợi, quán sát nên trí tuệ nhiều mà sự nhiếp tâm ít. Hai thứ công đức này phải bằng nhau, mới có thể được lậu tận; vì lẽ đó mà A-nan còn là vị Học nhân Tu-đà-hoàn.

Lại nữa, vì ham cung cấp cho Thế Tôn, nên A-nan làm người cung cấp cho Phật. A-nan lại suy nghĩ như vậy: “Nếu ta sớm thủ chứng lậu tận, thời phải xa Thế Tôn, không còn được làm người cung cấp. Vì vậy nên A-nan tuy có thể chứng đắc đạo quả A-la-hán mà tự chế không thủ chứng.

Lại nữa, xứ, thời, và người chưa hợp lại. Ngàn A-la-hán có khả năng kiết tập Pháp tạng chưa họp ở núi Kỳ-xà-quật, đó là xứ. Thời mà Thế Tôn qua đi chưa đến và Trưởng lão Kỳ-bà-tử chưa ở đó (nhờ Kỳ-bà-tử khuyên A-nan mới lậu tận); vì thế nên Trưởng lão A-nan

lậu chưa sạch. Phải khi Thế Tôn qua đi, chúng kiết tập Pháp hợp một chỗ, và Kỳ-bà-tử thuyết pháp cơ hiêm, khuyên can, cả ba sự đó hợp lại thì A-nan mới được lậu tận.

Lại nữa, Đại đức A-nan nhằm chán thế pháp ít, không như người khác, đó là do A-nan đời đời ở giòng Vương giả, đoan chánh vô song, phước đức vô lượng, là bà con gần với Thế Tôn, thường hầu hạ Phật, ắt có ý nghĩ: “Ta hầu gần Phật, biết tạng Pháp bảo, đạo pháp lậu tận, ta không sợ mất”; vì sự ấy mà không ân cần lắm đến việc lậu tận.

Hỏi: Tên Đại đức A-nan là do nhân duyên nào? Do nhân duyên đời trước, hay do cha mẹ đặt, hay nương theo nhân duyên mà đặt?

Đáp: Do nhân duyên đời trước, cũng do cha mẹ đặt và cũng nương theo nhân duyên mà đặt.

Hỏi: Nhân duyên đời trước như thế nào?

Đáp: Thích-ca Văn Phật đời trước là người thợ làm ngói tên là Đại-quang-minh (Prabhāsa). Bảy giờ có Phật hiệu là Thích-ca Văn, đệ tử tên là Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, A-nan. Phật và đệ tử cùng đi đến nhà người thợ làm ngói nghỉ một đêm. Bảy giờ người thợ ngói cúng dường Phật và Tỳ-kheo Tăng ba thứ: Chiếu cò, đèn và mật, rồi phát nguyện rằng: “Đương lai trong đời năm ác, già, bệnh, chết, khổ não tôi sẽ làm Phật cũng hiệu là Thích-ca Văn như Phật ngày nay. Đệ tử tôi cũng có tên như đệ tử Phật ngày nay”. Do lời nguyện của Phật như vậy mà được tên là A-nan.

Lại nữa, A-nan đời đời lập nguyện rằng: “Ta ở trong chúng đệ tử đa văn của Phật Thích-ca Văn, nguyện là bậc nhất và tên là A-nan”.

Lại nữa, A-nan đời đời nhẫn nhục, trừ sân hận, vì nhân duyên ấy, khi sanh ra đoan chánh. Cha mẹ vì chỗ đoan chánh làm cho ai thấy cũng đều hoan hỷ, nên đặt tên là A-nan.

A-nan, Tâu dịch là Hoan hỷ. Đó là tên do nhân duyên đời trước. Nhân duyên do cha mẹ đặt tên như thế nào?. Xưa có vua Nhật Chung (giòng mặt trời) tên là Su-tử-hiếp (Simhahanu). Vua có bốn người con trai, người con thứ nhất tên là Tịnh-phạn (Sudhodana), thứ hai tên Bạch-phạn (Suklodana), thứ ba tên Hộc-phạn (Pronodana), thứ tư tên Cam-lộ-phạn (Amrtodana) và một người con gái tên là Cam-lộ-vị (Amrtàrasa). Vua Tịnh-phạn có hai con trai là Tất-đạt-đa và Nan-đà. Vua Bạch-phạn có hai con trai là Bạt-đề và Đề-sa (Bhadrika và Tisya). Vua Hộc-phạn có hai con trai là Đề-bà-đạt-đa và A-nan (Devadatta và Ananda). Vua Cam-lộ-phạn có hai con trai là Ma-ha-nam và A-nê-lô-đậu (Mahanaman và Anirudha). Công chúa Cam-lộ-vị có một con trai tên Thi-bà-la (Danapala).

Trong số đó, Bồ-tát Tất-đạt-đa, dần dần lớn lên, bỏ địa vị Chuyển luân Thánh vương, nửa đêm xuất gia, đi đến trong nước Âu-lâu-tỳ-la (Uruvela) bên bờ sông Ni-liên-thuyền, sáu năm khổ hạnh.

Bấy giờ vì thương nhớ con nên vua Tịnh-phạn thường sai sứ đi tìm, muốn biết tin tức con mình đắc đạo chăng? Bệnh hay chết? Sứ giả trở về tâu vua: “Bồ-tát chỉ còn da bọc xương gân, thân mạng rất suy vi; hoặc nay, hoặc mai, chẳng còn bao lâu nữa”. Vua nghe nói hết sức sầu nhớ, chìm trong biển ưu não mà than: “Con ta đã không làm Chuyển luân vương, lại không được làm Phật, sao lại chỉ chịu suy nhược khổ sở, không được chi cả, mà chết!”. Vua ưu não như vậy đến hoang mang, mờ mịt, bối rối, bế tắc!

Bấy giờ Bồ-tát bỏ lối tu khổ hạnh, ăn cháo sữa trăm vị, thân thể no đủ, xuống sông Ni-liên-thuyền tắm rửa xong, đi đến dưới cội Bồ-đề, ngồi tòa Kim-cang mà thề rằng: “Ta thề không bỏ chỗ ngồi kiết già này cho đến khi thành đạt Nhất thiết trí, nếu không đạt được Nhất thiết trí, thì không rời khỏi chỗ này”.

Bấy giờ Ma vương dẫn chúng mười tám vạn ức đến chỗ Bò-tát, dám quyết hơn thua cùng Bò-tát. Bò-tát dùng sức trí tuệ cả phá Ma quân. Ma không hơn được phải rút lui mà tự nghĩ: “Không thắng được Bò-tát thì hãy đến làm khổ cha của người”, liền đến chỗ vua Tịnh-phạn nói dối rằng: “Con ông vừa cuối đêm nay đã qua đời rồi”. Vua nghe lời ấy, sợ hãi té trên giường, như cá vùi trong cát nóng. Vua khóc và nói:

*“A-di-đà (Ajita - A-tư-đà) nói quấy,
Điềm lành cũng chẳng linh,
Được lợi, tiếng thom tho,
Tất cả đều chẳng có”.*

Bấy giờ thọ thần Bò-đề rất hoan hỷ, cầm hoa trời Mạn-đà-la đến chỗ vua Tịnh-phạn nói kệ:

*“Con ngài đã Đắc đạo,
Đã phá tan chúng Ma,
Sáng như mặt trời mọc,
Soi thấu cả mười phương.
Hoan hỷ được lợi lớn,
Giải thoát hết thấy khổ,
Nay đã Chuyển xe pháp,
Không đâu không thanh tịnh”.*

Vua nói: “Trước đây có một vị Trời đến nói con ta đã chết, nay người đến nói phá hoại Ma quân, đắc đạo, hai lời nói trái nhau, biết ai đáng tin?”. Thần cây lại nói: “Thật không vọng ngữ. Vị trời trước nói dối đã chết, đó là Ma ôm lòng ganh tỵ, nên đến xúc não. Ngày nay các vị Trời, Rồng và Thần đem hoa hương cúng dường, giảng dạy giữa hư không. Con ngài thân phóng ra ánh sáng chiếu khắp trời đất”.

Vua nghe lời ấy, cởi bỏ tất cả tâm ưu sầu khổ não, nói: “Con ta tuy bỏ ngôi Chuyển luân Thánh vương, nay được ngôi Pháp chuyển

luân vương, thật được đại lợi, chẳng mất mát gì”, nên lòng vua rất hoan hỷ.

Bấy giờ sứ giả của Học-phạn vương đến tận cùng Tịnh-phạn vương: “Học-phạn vương vừa sanh được con trai”. Tâm của vương rất hoan hỷ, nói: “Ngày nay thật đại cát, là ngày hoan hỷ”. Vua nói với sứ giả rằng: “Đứa trẻ ấy nên đặt tên là A-nan”, đó là tên cha mẹ đặt.

Nương theo nhân duyên mà đặt tên là như thế nào? Thân hình của A-nan đoan chánh, thanh tịnh, như tấm gương sáng đẹp, dung nhan tướng mạo già hay trẻ, đẹp hay xấu đều hiện cả trong thân. Thân ấy tươi sáng trong sạch, người nữ trông thấy, dục tâm liền động, cho nên Phật cho phép A-nan mang y che vai.

Vì A-nan thường khiến người khác trông thấy thì tâm và mắt đều hoan hỷ, cho nên gọi là A-nan. Bấy giờ người tạo luận tán rằng:

*“Mặt như trăng tròn sáng,
Mắt như Hoa sen xanh,
Nước biển cả Phật pháp,
Chảy vào tâm A-nan.
Hay làm tâm mắt người,
Trông thấy tâm hoan hỷ,
Ai đến cầu thấy Phật,
Hiện đủ không thiếu vẻ”.*

Như vậy A-nan tuy có thể chứng được đạo quả A-la-hán, song vì sự cúng dường Phật, nên không dứt hết lậu. Do có đại công đức đó, tuy không phải là bậc Vô học mà được ở trong số Vô học, tuy chưa ly dục mà được ở trong số ly dục. Do vậy nên trong số năm ngàn, vì thật chưa phải đều là A-la-hán nên nói “chỉ trừ A-nan”.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 6

GIẢI THÍCH: “NGHĨA BA CHÚNG”

KINH: Lại có năm trăm Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, đều đã thấy được Thánh đế.

LUẬN: *Hỏi:* Vì sao chúng Tỳ-kheo có năm ngàn còn ba chúng kia mỗi chúng chỉ có năm trăm?

Đáp: Người nữ phần nhiều trí tuệ kém, phiền não nặng nề, chỉ mong hỷ lạc, ái hành nhiều, ít có thể đoạn kiết sử để chúng được giải thoát, như Phật nói: “Pháp nhân duyên khởi ấy sâu xa bậc nhất, khó thấy được. Đoạn hết thảy phiền não, ly dục, chúng được Niết-bàn lại càng khó thấy hơn”. Cho nên người nữ không thể chúng được nhiều, không bằng chư Tỳ-kheo.

Chúng Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di là hàng cư gia, tâm bất tịnh, không thể đoạn hết các lậu, chỉ có thể thấy được lý Tứ đế, mà ở vào hàng Hữu học, như kệ nói:

*“Không tước tuy có thân sắc đẹp,
Không bằng Hồng nhạn bay được xa,
Bạch y tuy có được phú quý,
Không bằng Xuất gia công đức hơn”.*

Các Tỳ-kheo-ni tuy xuất gia, từ bỏ vinh hoa ở đời, mà trí tuệ kém, nên chỉ có năm trăm Tỳ-kheo-ni A-la-hán.

Hai chúng Bạch y cư gia, công việc bận rộn, nên đăc đạo ít, chỉ có năm trăm.

Hỏi: Như năm ngàn A-la-hán đều đợc tán thán, sao ba chúng này không đợc tán thán?

Đáp: Đại chúng đã đợc tán thán, thời biết các chúng kia cũng đợc tán thán.

Lại nữa, nếu tán thán riêng từng chúng thì bọn ngoại đạo sẽ chê trách: “Sao lại tán thán Tỳ-kheo-ni, và sanh tâm phỉ báng họ”, hoặc nếu tán thán Bạch y, thì sẽ bị nói “để đợc cúng dường”; cho nên không tán thán.

Hỏi: Trong các kinh Đại thừa khác, Phật cùng với chúng đại Tỳ-kheo hoặc tám ngàn người, hoặc sáu vạn, mười vạn người. Còn kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật ấy, là lớn bậc nhất trong các kinh, như trong phẩm Chúc lỵ nói: “Các kinh khác đều quên hết tội đó rất ít, còn quên một câu kinh Bát-nhã Ba-la-mật, thì tội đó rất nhiều”, cho nên biết kinh Bát-nhã Ba-la-mật là lớn bậc nhất. Ngay trong đại hội thứ nhất của kinh bậc nhất ấy, tại sao chúng Thanh-văn số ít, chỉ có Tỳ-kheo năm ngàn, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di mỗi chúng chỉ có năm trăm?

Đáp: Vì đại kinh ấy sâu xa khó hiểu, nên chúng Thanh-văn ít. Ví như vua có thứ báu thật, thì không bày ra cho phàm nhân xem mà chỉ cho đại nhân đáng tin yêu xem mà thôi. Cũng ví như khi vua mưu nghị thì chỉ bàn với các đại thần và người trí đáng tin yêu, còn các bề tôi thời không đợc dự vào.

Lại nữa, sáu ngàn năm trăm người ấy đều đã đăc đạo, tuy không hiểu hết Bát-nhã Ba-la-mật sâu xa này, nhưng đều có

thể tín thọ, vì đã được bốn thứ thuộc vô lậu. Ở các kinh khác, chúng Thanh-văn tuy nhiều nhưng hỗn tạp, không phải tất cả đều đắc đạo.

Lại nữa, ở trong đó, trước khi tán thán ngàn vạn A-la-hán, chọn lấy số tối thắng là năm ngàn người. Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di cũng thế. Người tối thắng khó được cho nên không nhiều.

(HẾT CUỐN 3 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 7

GIẢI THÍCH: BỒ-TÁT

KINH: Lại có Bồ-tát Ma-ha-tát.

LUẬN: *Hỏi:* Nếu từ trên kể xuống thì phải Bồ-tát trước rồi mới đến Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di; vì Bồ-tát kê dưới Phật. Nếu từ dưới kể lên thì phải kể Ưu-bà-di, rồi mới đến Ưu-bà-tắc, Tỳ-kheo-ni, Tỳ-kheo, Bồ-tát. Nay có sao trước nói Tỳ-kheo, rồi mới đến ba chúng, sau mới nói Bồ-tát?

Đáp: Bồ-tát tuy là kê dưới Phật, nhưng vì các phiền não chưa sạch hết nên nói đến A-la-hán trước. Các A-la-hán trí tuệ tuy ít mà đã thành thực, các Bồ-tát trí tuệ tuy nhiều mà phiền não chưa sạch hết nên nói A-la-hán trước.

Phật pháp có hai loại: Một là bí mật, hai là hiển thị. Trong hiển thị, thì Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán đều là phước điền; vì đã sạch hết phiền não không còn thừa. Trong bí mật thì nói các Bồ-tát được Vô sanh Pháp nhẫn, phiền não đã dứt, đủ sáu thần thông, làm lợi ích chúng sanh. Vì theo pháp hiển thị nên trước nói A-la-hán sau nói Bồ-tát.

Lại nữa, Bồ-tát dùng phương tiện lực thị hiện vào năm đường, thọ năm dục lạc, để dẫn đạo chúng sanh. Nếu Bồ-tát ở trên A-la-hán thì chư thiên, người đời sanh nghi ngờ, quái lạ, cho nên nói sau.

Hỏi: Ở sau A-la-hán thì còn được, có sao lại ở sau cả Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di?

Đáp: Bốn chúng tuy chưa sạch hết lậu, nhưng không bao lâu sẽ hết, nên gọi chung là chúng Thanh-văn. Nếu trong bốn chúng mà xen nói Bồ-tát vào thì bất tiện. Như Tỳ-kheo-ni được vô lượng luật nghi đáng nên ở sau Tỳ-kheo và trước Sa-di, nhưng vì nghi pháp bất tiện nên Phật nói sau Sa-di. Các Bồ-tát cũng như thế, tuy đáng ở trên ba chúng Hữu học nhưng mà vì không tiện nên nói sau.

Lại nữa, có người nói: Bồ-tát có công đức và trí tuệ siêu việt thù thắng hơn A-la-hán, Bích-chi Phật, cho nên nói riêng.

Hỏi: Trong kinh Thanh-văn chỉ nói bốn chúng, trong đây có gì nói riêng chúng Bồ-tát?

Đáp: Có hai đạo. Một là Thanh-văn đạo, hai là Bồ-đề-tát-đỏa đạo. Nếu nói bốn chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, nên biết đó là hạng người cầu Thanh-văn đạo. Nếu nói riêng chúng Bồ-tát Ma-ha-tát nên biết đó là hạng người cầu Phật đạo. Vì vậy, nên trong pháp Thanh-văn, ở đầu kinh không nói Phật trú ở chỗ ấy, cùng với bấy nhiêu Bồ-tát, mà chỉ nói Phật trú ở chỗ ấy cùng với bấy nhiêu Tỳ-kheo, như nói Phật ở Ba-la-nại cùng với năm Tỳ-kheo. Phật ở tại nước Già-gia cùng với ngàn Tỳ-kheo. Phật ở Xá-bà-đề cùng với năm trăm Tỳ-kheo. Khởi đầu các kinh như vậy đều không nói cùng với bao nhiêu Bồ-tát.

Hỏi: Bồ-tát có hai hạng: Xuất gia và tại gia. Bồ-tát tại gia nói chung trong chúng Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Bồ-tát xuất gia nói chung trong chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni. Nay vì sao lại nói riêng?

Đáp: Tuy chung ở trong bốn chúng mà nên phải nói riêng, vì sao? Vì Bồ-tát thuộc vào bốn chúng mà bốn chúng không hẳn là Bồ-tát. Tại sao vậy? Vì có người cầu thành Thanh-văn, có người cầu thành Bích-chi Phật, có người cầu sanh lên trời, có người cầu sinh

sống an lạc. Bốn hạng người này không thuộc vào hàng Bồ-tát, vì những người ấy không phát tâm nói rằng: “Tôi nguyện sẽ làm Phật”.

Lại nữa, Bồ-tát chúng được Vô sanh Pháp nhẫn, tất cả tướng danh tự tứ sanh đều dứt hết, ra ngoài ba cõi, không rơi vào trong số chúng sanh, vì sao? Vì Thanh-văn được đạo quả A-la-hán còn không rơi vào trong số chúng sanh, hà huống Bồ-tát, như trong Ưu-ba-thi-nạn ở kinh Ba-la-diên có kệ:

*“Chỗ đã diệt vô, tái xuất chãng?
Đã vĩnh diệt, chãng tái xuất chãng?
Đã vào Niết-bàn, thường trú chãng?
Nguyện đáng Đại trí nói sự thật”.*

Phật đáp:

*“Tịch diệt, tức là không thể lường,
Phá hoại nhân duyên và danh tướng,
Hết thấy ngôn ngữ đều đã qua,
Tất cả đều hết như lửa tắt”.*

Như A-la-hán mà hết thấy danh tự còn dứt huông là Bồ-tát có thể phá tất cả các pháp, biết thật tướng, được pháp thân mà không dứt được ư? Vì thế nên trong hàng tứ chúng của Đại thừa, nói riêng Bồ-tát.

Hỏi: Có sao mở đầu kinh Đại thừa, nói cả chúng Bồ-tát, chúng Thanh-văn, mà mở đầu kinh Thanh-văn chỉ nói đến chúng Tỷ-kheo, không nói đến chúng Bồ-tát?

Đáp: Vì muốn biện thuyết hai thừa: Phật thừa và Thanh-văn thừa. Thanh-văn thừa nhỏ hẹp, Phật thừa rộng lớn; Thanh-văn thừa tự làm tự lợi, Phật thừa lợi ích tất cả.

Lại nữa, Thanh-văn thừa phần nhiều thuyết “chúng sanh không”, Phật thừa thuyết cả “chúng sanh không” và “pháp không”. Như vậy

v.v... đủ cả các thứ phân biệt ba thừa. Vì phân biệt thuyết về hai đạo ấy (Thanh-văn đạo và Bồ-tát đạo) nên trong Kinh Đại thừa nói cả chúng Thanh-văn và chúng Bồ-tát, như bài kệ tán Đại thừa nói:

*“Người được pháp Đại thừa,
Dem an lạc khắp cả,
Lợi ích bằng thật pháp,
Khiến được đạo Vô thượng.*

*Người được pháp Đại thừa,
Từ bi với tất cả,
Dem đầu, mất bố thí,
Bỏ đi như cỏ cây.*

*Người được pháp Đại thừa,
Hộ trì giới thanh tịnh,
Như trâu đen quý đuôi,
Không tiếc đến thân mạng.*

*Người được pháp Đại thừa,
Thì được nhẫn vô thượng,
Nếu có cắt xẻo thân,
Xem đó như cắt cỏ.*

*Người được pháp Đại thừa,
Tinh tấn không nhàm mỏi,
Gắng làm không ngừng nghỉ,
Như người tát biển cả.*

*Người được pháp Đại thừa,
Rộng tu vô lượng định,
Sức thần thông, Thánh đạo,
Được thanh tịnh tự tại.*

*Người được pháp Đại thừa,
Phân biệt các pháp tướng,*

*Thật trí tuệ bất hoại,
Trong ấy đã đầy đủ.*

*Trí bất khả tư nghì,
Sức bi tâm vô lượng,
Không vào trong nhị pháp,
Đẳng quán hết thủy pháp.*

*Xe lừa, ngựa, đà, voi,
Tuy đồng, không sánh nhau,
Bồ-tát và Thanh-văn,
Lớn nhỏ cũng như thế.*

*Đại từ bi làm trực,
Trí tuệ làm hai bánh,
Tinh tấn làm Ngựa hay,
Khớp miệng bằng giới định.*

*Nhẫn nhục làm áo giáp,
Tổng trì làm cương Ngựa,
Người đi xe Đại thừa,
Qua khỏi được tất cả”.*

Hỏi: Như kinh Thanh-văn, mở đầu chỉ kể chúng Tỳ-kheo, còn kinh Ma-ha Diễn, mở đầu kể luôn cả chúng Bồ-tát. Tại sao vậy?

Đáp: Ma-ha Diễn rộng lớn, các thừa các đạo đều vào trong Ma-ha Diễn. Chúng Thanh-văn nhỏ hẹp, không dung thọ được Ma-ha Diễn, ví như sông Hằng không dung thọ được biển cả, vì nó nhỏ hẹp. Nhưng biển cả có thể dung thọ được các dòng sông, vì nó rộng lớn; Pháp Ma-ha Diễn cũng như thế, như kệ nói:

*“Ma-ha Diễn như biển cả,
Tiểu thừa như nước lỗ chân Trâu,
Nhỏ không dung được to,
Thí dụ kia cũng thế”.*

Vì vậy, chúng Tiểu thừa không dung thọ được Bồ tát.

Hỏi: Sao gọi là Bồ-đề?. Sao gọi là Tát-đỏa?

Đáp: Bồ-đề gọi là đạo chư Phật, Tát-đỏa gọi là chúng sanh, hoặc gọi là đại tâm. Người ấy muốn được trọn cả công đức của Phật đạo, tâm kia không thể dứt, không thể phá; như núi Kim-cang, nên gọi là đại tâm, như kệ nói:

*“Hết thấy các Phật pháp,
Trí tuệ và giới định,
Làm lợi ích tất cả,
Ấy gọi là Bồ-đề.*

*Tâm kia không lay động,
Hay nhẫn, thành việc đạo,
Không dứt cũng không phá,
Tâm ấy gọi Tát-đỏa”.*

Lại nữa, xưng tán hảo pháp là “tát”, thể tướng của hảo pháp gọi là “đỏa”. Vì tâm Bồ-tát tự lợi lợi tha, vì độ hết thấy chúng sanh, vì biết thật tánh hết thấy pháp, vì hành đạo Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, vì được hết thấy Hiền Thánh tán thán; ấy gọi là Bồ-đề-tát-đỏa, vì có sao? Vì trong hết thấy pháp, Phật pháp là bậc nhất. Bồ-tát muốn đạt được pháp ấy, nên được Hiền Thánh tán thán.

Lại nữa, người như thế vì giải thoát sanh già bệnh chết cho hết thấy chúng sanh, nên cầu Phật đạo, ấy gọi là Bồ-đề-tát-đỏa.

Lại nữa, ba thứ đạo đều là Bồ-đề. Một là Phật đạo, hai là Thanh-văn đạo, ba là Bích-chi Phật đạo. Bích-chi Phật đạo, Thanh-văn đạo tuy được Bồ-đề mà không xưng là Bồ-đề, Bồ-đề ở trong công đức thuộc Phật đạo mới là Bồ-đề, ấy gọi là Bồ-đề Tát-đỏa.

Hỏi: Ngang đầu trở lại gọi là Bồ-đề Tát-đỏa?

Đáp: Có thể nguyện lớn, tâm không thể lay động, tinh tiến không lùi, do ba việc ấy gọi là Bồ-đề Tát-đỏa.

Lại nữa, có người nói: “Khi bắt đầu phát tâm, nguyện rằng: Ta sẽ làm Phật độ hết thảy chúng sanh”. Từ đó trở đi gọi là Bồ-đề Tát-đỏa, như kệ nói:

*“Nếu khi mới phát tâm,
Thệ nguyện sẽ làm Phật,
Đã qua khỏi thế gian,
Đáng nhận đời cúng dường”.*

Từ khi mới phát tâm cho đến đệ Cửu địa vô ngại, vào Kim-cang tam muội, giữa khoảng trung gian đó gọi là Bồ-đề Tát-đỏa.

Bồ-đề Tát-đỏa ấy có hai hạng: Thoái chuyển và bất thoái chuyển. Như hai hạng A-la-hán thối pháp và bất thối pháp.

Bồ-tát bất thoái chuyển gọi là thật Bồ-tát, vì có Bồ-tát thật, cho nên các Bồ-tát thoái chuyển đều gọi là Bồ-tát, ví như người chứng được bốn đạo quả gọi là thật Tăng, vì có Tăng thật, cho nên các người chưa đắc đạo đều gọi là Tăng.

Hỏi: Sao biết Bồ-tát ấy là thoái chuyển và bất thoái chuyển?.

Đáp: Phẩm A-bệ-bạt-trí trong Kinh Bát-nhã Ba-la-mật, Phật tự thuyết tướng bất thoái chuyển. Tướng như vậy là thoái chuyển, tướng như vậy là bất thoái chuyển.

Lại nữa, nếu Bồ-tát chỉ với một pháp mà khéo tu khéo niệm, ấy gọi là A-bệ-bạt-trí Bồ-tát. Một pháp gì? Đó là thường nhất tâm, nhóm các thiện pháp. Như nói các đức Phật do thường nhất tâm nhóm các thiện pháp mà chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lại nữa, có Bồ-tát chỉ được một pháp, là tướng bất thoái chuyển. Một pháp là gì? Đó là chánh trực tinh tiến. Như Phật hỏi A-nan: “A-nan! Thầy thuyết tinh tiến chẳng?”

- Đúng vậy, bạch Thế Tôn!
- A-Nan! Thầy tán thán tinh tiến chẳng?
- Đúng vậy! đáng Thiện Thệ.

- A-nan! thường hành, thường tu, thường niệm tinh tiến cho đến khiến cho người đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như trong đó nói rộng vậy.

Lại nữa, nếu được hai pháp, khi ấy là tướng bất thoái chuyển. Hai pháp gì? Thật biết hết thấy pháp là không và cũng niệm nghĩ, không bỏ tất cả chúng sanh. Người như vậy gọi là Bồ-tát bất thoái chuyển.

Lại nữa, được ba pháp: Một là nhất tâm nguyện muốn thành Phật đạo, như Kim-cương không thể lay động, không thể phá hoại. Hai là đối với hết thấy chúng sanh, có tâm từ bi, khắc vào xương tủy. Ba là được Bát-nhã tam muội thấy được chư Phật hiện tại. Lúc ấy gọi là Bồ-tát bất thoái chuyển.

Lại nữa, trong A-tỳ-đàm, chúng đệ tử của Ca-chiên-diên Diễn-ni-tử (Katya-niputra) nói: “Sao gọi là Bồ-tát? Tự giác lại có thể giác tha, ấy gọi là Bồ-tát. Chắc chắn sẽ làm Phật, ấy gọi là Bồ-tát. Bồ-đề là trí tuệ của người lậu tận; người ấy từ trí tuệ mà sanh ra, được người trí tuệ hộ niệm, được người trí tuệ cúng dường, ấy gọi là Bồ-tát”.

Lại nói: “Phát tâm bất thoái chuyển, từ đó về sau gọi là Bồ-tát”.

Lại nói: “Nếu xa lìa năm pháp, được năm pháp, ấy gọi là Bồ-tát”. Năm pháp là gì? Lìa ba đường ác, thường sanh vào loài trời và loài người. Lìa nghèo cùng hạ tiện, thường được tôn quý. Lìa khỏi tướng phi nam, thường được thân nam tử. Lìa khỏi thân hình tàn khuyết thô lậu, các căn đầy đủ. Lìa bỏ tánh hay quên, thường nhớ Túc mạng. Được trí tuệ Túc mạng ấy, thường lìa hết thấy pháp ác, xa bỏ người ác, thường cầu đạo pháp, nhiếp thủ đệ tử, như vậy gọi là Bồ-tát.

Lại nữa, từ khi gieo nghiệp cho ba mươi hai tướng trở đi, ấy gọi là Bồ-tát.

Hỏi: Lúc nào gieo trồng nghiệp làm nhân duyên cho ba mươi hai tướng?

Đáp: Qua khỏi ba A-tăng-kỳ kiếp, vậy sau mới trồng nghiệp nhân duyên cho ba mươi hai tướng.

Hỏi: Thời gian bao lâu gọi là A-tăng-kỳ vô số kiếp?

Đáp: Cực số mà những kẻ biết toán số trong hàng nhân thiên không thể biết được, ấy gọi là một A-tăng-kỳ. Như một với một gọi là hai, hai với hai là bốn, ba lần ba là chín, mười lần mười là trăm, mười lần trăm là nghìn, mười lần nghìn là vạn, ngàn lần vạn là ức, ngàn vạn ức gọi là Na-do-tha, ngàn vạn Na-do-tha gọi là Tần-bà (Bimbara), ngàn vạn Tần-bà gọi là Ca-tha (Gata), quá Ca-tha gọi là A-tăng-kỳ. Như vậy, trong số ba A-tăng-kỳ, nếu tu hành hết một A-tăng-kỳ, thì tu A-tăng-kỳ thứ hai; tu hết A-tăng-kỳ thứ hai, thì tu A-tăng-kỳ thứ ba. Ví như phép toán số, đếm từ một đến trăm, đếm trăm xong trở lại từ một. Như vậy Bồ-tát qua một A-tăng-kỳ, rồi trở lại kể từ một khởi đi. Trong A-tăng-kỳ đầu, tâm không tự biết ta sẽ thành Phật hay không thành Phật. Trong A-tăng-kỳ hai, tâm tuy biết được ta chắc chắn thành Phật, nhưng miệng không nói ta sẽ thành Phật. Trong A-tăng-kỳ ba, tâm tự biết rõ ràng sẽ thành Phật, miệng tự phát ngôn không chút sợ: “Ta trong đời sau sẽ thành Phật”.

Phật Thích-ca Văn, kể từ Phật Thích-ca Văn quá khứ đến Phật Lạc-na-thi-khí (Ratnasikhin) là A-tăng-kỳ đầu. Trong khoảng ấy Bồ-tát vĩnh viễn xa lìa thân nữ nhân. Từ Phật Lạc-na-thi-khí đến Phật Nhiên-đăng (Dipsamkara) là A-tăng-kỳ thứ hai. Trong khoảng ấy, Bồ-tát cúng dường Phật Nhiên-đăng bảy cành Hoa sen, trải áo da nai, trải tóc lên đống bùn để lót đường cho Phật đi qua; Phật Nhiên-đăng

liên thọ ký cho Bồ-tát: “Ông đương lai sẽ thành Phật hiệu Thích-ca Mâu-ni”.

Từ Phật Nhiên-đăng đến Phật Tỳ-bà-thi, là A-tăng-kỳ thứ ba. Nếu qua khỏi ba A-tăng-kỳ kiếp, lúc ấy là lúc Bồ-tát gieo trồng nghiệp làm nhân duyên cho ba mươi hai tướng.

Hỏi: Nghiệp cho ba mươi hai tướng có thể gieo trồng ở tại đâu?

Đáp: Ở tại cõi Dục chứ không phải tại cõi Sắc, cõi Vô sắc. Trong năm đạo của cõi Dục, ở tại nhân đạo gieo trồng. Trong bốn châu thiên hạ, tại châu Diêm-phù-đề gieo trồng, chứ không phải châu Câu-gia-ni, Uất-đát-la-việt, Phất-bà-đề. Ở tại Diêm-phù-đề thì từ thân nam tử gieo trồng chứ không phải nữ nhân. Lúc có Phật xuất thế gieo trồng, Phật không xuất thế không thể gieo được. Vì duyên thân Phật mà được gieo, duyên thân khác không được gieo.

Hỏi: Nghiệp của ba mươi hai tướng, là ở nơi thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, nghiệp nào được gieo?

Đáp: Ý nghiệp gieo, không phải thân nghiệp, khẩu nghiệp, vì sao? Vì ý nghiệp lanh lợi.

Hỏi: Ý nghiệp có sáu thức, nghiệp của ba mươi hai tướng ấy, là ý thức gieo hay là ngũ thức gieo?

Đáp: Là ý thức, không phải ngũ thức, vì sao? Vì ngũ thức không thể phân biệt; vì thế nên ý thức gieo.

Hỏi: Tướng nào gieo trước tiên?

Đáp: Có người nói: Tướng bàn chân bằng phẳng gieo trước tiên, vì sao? Vì trước phải đứng vững rồi sau mới có thể gieo các tướng khác.

Có người nói: Gieo tướng mắt xanh biếc trước. Được tướng mắt này là mắt đại từ xem chúng sanh.

Tuy có lời ấy nhưng không hẳn như vậy. Nếu nhân duyên của tướng nào hòa hiệp thì là bắt đầu gieo.

Hỏi: Một ý tứ gieo hay là nhiều ý tứ gieo?

Đáp: Ba mươi hai ý tứ gieo ba mươi hai tướng. Mỗi một ý tứ gieo mỗi một tướng. Mỗi một tướng có trăm phước đức trang nghiêm.

Hỏi: Bao nhiêu gọi là một phước đức?

Đáp: Có người nói: Có được nghiệp báo làm Chuyên luân Thánh vương, ở trong bốn châu thiên hạ hưởng thọ phước lạc được tự tại, ấy gọi là một phước đức. Đủ một trăm phước như vậy thành một tướng.

Lại có người nói: Làm Thích-đề-hoàn-nhơn, ở trong hai cõi trời, được tự tại, ấy gọi là một phước.

Lại có người nói: Làm vị Thiên vương Tha-hóa-tự-tại, ở trong cõi Dục được tự tại, ấy gọi là một phước.

Lại có người nói: Trừ Bồ-tát bồ xứ, phước báo của hết thầy chúng sanh có được, ấy gọi là một phước.

Lại có người nói: Sau khi kiếp của trời đất chấm hết, do phước đức của hết thầy chúng sanh cộng lại, mà quả báo của Tam thiên đại thiên thế giới được thành lập, ấy gọi là một phước.

Lại có người nói: Phước ấy không thể lường, không thể thí dụ mà biết được. Như hết thầy chúng sanh trong Tam thiên đại thiên thế giới đều mù mắt, có một người chữa khỏi, ấy là một phước. Tất cả người đều bị trúng thuốc độc, một người trị khỏi; tất cả người sắp chết, một người cứu thoát khỏi; tất cả người phá giới, phá chánh kiến, một người dạy cho được tịnh giới và chánh kiến. Mỗi việc như vậy đều là một phước.

Lại có người nói: Phước ấy không thể lường, không thể thí dụ. Bồ-tát ấy ở vào A-tăng-kỳ thứ ba thì tâm tư duy về hạnh lớn, gieo

trồng nhân duyên về ba mươi hai tướng, vì vậy phước ấy không thể lường, chỉ có Phật mới biết được.

Hỏi: Bồ-tát trong bao lâu thì gieo trồng được một phước?

Đáp: Chậm lắm là một trăm kiếp, nhanh lắm là chín mươi một kiếp. Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni trong chín mươi một đại kiếp tu hành xong ba mươi hai tướng. Như trong kinh nói: “Kiếp quá khứ lâu xa, có đức Phật hiệu Phát-sa (Rusya). Bấy giờ có hai Bồ-tát, một là Thích-ca Mâu-ni và một là Di-lặc. Phật Phát-sa muốn quán xem tâm Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni đã thuần thực chưa, tức quán thấy, biết tâm Ngài chưa thuần thực mà tâm các đệ tử Ngài đều đã thuần thực. Còn tâm Bồ-tát Di-lặc thì đã thuần thực mà đệ tử Ngài thì chưa thuần thực. Bấy giờ Phật Phát-sa suy nghĩ như vậy: “Tâm của một người dễ giáo hóa được mau, tâm của nhiều người khó thể đổi trị mau”. Suy nghĩ như vậy rồi, Phật Phát-sa muốn khiến Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni được mau thành Phật, nên lên trên núi Tuyết, nhập Hỏa định ở trong hang báu. Lúc ấy, Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni đang là ngoại đạo tiên nhân lên núi hái thuốc, trông thấy Phật Phát-sa ngồi trong hang báu, nhập Hỏa định, phóng hào quang. Thấy vậy rồi, tâm hoan hỷ tín kính, đứng co một chân, chắp tay hướng Phật, một lòng chiêm ngưỡng, qua bảy ngày đêm không chớp mắt, liền nói một bài kệ tán Phật:

*“Thiên thượng thiên hạ, không ai bằng Phật,
Mười phương thế giới, cũng không thể sánh,
Những gì ở thế gian tôi thấy hết,
Tất cả không có ai sánh ngang Phật”.*

Qua bảy ngày đêm nhìn kỹ Thế Tôn, mắt chưa từng chớp, mà vượt qua được chín kiếp, còn ở trong chín mươi một kiếp được thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Nếu Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni thông minh biết nhiều, có thể làm nhiều bài kệ hay; có sao qua bảy ngày đêm mà chỉ có một bài kệ tán Phật?

Đáp: Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni quý ở tâm tư mình chứ không quý ở nhiều lời. Nếu còn lấy các kệ khác tán Phật, thì tâm bị tán loạn, thế nên qua bảy ngày đêm chỉ lấy một bài kệ tán Phật.

Hỏi: Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni vì sao tâm chưa thuần thực mà tâm đệ tử lại thuần thực? Còn tâm Bồ-tát Di-lặc thuần thực mà tâm đệ tử lại chưa thuần thực?

Đáp: Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni, tâm vì lợi ích chúng sanh nhiều mà tự vì mình ít; còn Bồ-tát Di-lặc tâm vì kỹ thân nhiều mà vì chúng sanh ít. Từ Phật Bệ-bà-thi đến Phật Ca-diếp, trong khoảng chín mươi mốt kiếp ấy, gieo trồng nghiệp nhân duyên cho ba mươi hai tướng xong, thì đầy đủ sáu Ba-la-mật. Những gì là sáu?. Đàn Ba-la-mật, Thi-la Ba-la-mật, Săn-đề Ba-la-mật, Tỳ-lê-gia Ba-la-mật, Thiền Ba-la-mật, Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Đàn Ba-la-mật được đầy đủ như thế nào?

Đáp: Có thể bỏ thí tất cả, không ngăn ngại gì, cho đến khi đem thân mạng mà cho, tâm vẫn không tiếc. Thí như vua Thi-tỳ (Sibi) đem thân mà thí cho chim Bồ câu. Bản thân của Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni bây giờ là vua Thi-tỳ. Vua đã được “Quy mạng cứu hộ Đà-la-ni”, rất tinh tấn, có tâm từ bi, xem tất cả chúng sanh như mẹ thương con.

Gặp lúc ấy không có Phật, Thích-đề-hoàn-nhơn thọ mạng gần dứt, tự nghĩ: “Nơi nào có Phật, bậc Nhất thiết trí?”, rồi đi hỏi khắp nơi mà không ai đoan nghi được nên biết hết thầy đều không phải là Phật, liền trở lại trên trời, ngồi mà ưu sầu. Bây giờ có vị trời tên là Tỳ-thủ-kiết-ma giỏi biến hóa, hỏi: “Thiên chủ vì sao mà ưu sầu?”. *Đáp:* “Ta tìm bậc Nhất thiết trí mà không gặp được nên ưu sầu”. Tỳ-

thủ-kiết-ma nói: “Có vị đại Bồ-tát, bồ thí, trì giới, thiền định, trí tuệ đầy đủ, không lâu sẽ thành Phật”. Đê-thích dùng kệ đáp:

*“Bồ-tát phát đại tâm,
Như trịnh cá, bông xoài,
Ba việc, lúc nhân nhiều,
Lúc thành quả rất ít”.*

Tỳ-thủ-kiết-ma đáp: “Vua Thi-tỳ giòng Ưu-thi-na ấy, đầy đủ trì giới, tinh tấn, đại từ, đại bi, thiền định, trí tuệ, không lâu sẽ thành Phật”. Thích-đề-hoàn-nhơn nói với Tỳ-thủ-kiết-ma: “Hãy đến thử xem rồi biết có tướng Bồ-tát hay không. Người làm chim Bồ câu, ta làm chim Ó. Người giả làm bộ sợ hãi chui vào nách vua, ta đuổi theo người”. Tỳ-thủ-kiết-ma nói: “Sao lại lấy việc này xúc não vị đại Bồ-tát ấy?”.

Thích-đề-hoàn-nhơn nói kệ:

*“Ta chẳng phải ác tâm,
Như chân kim, nên thử,
Thử Bồ-tát như vậy,
Để biết tâm định chẳng?”.*

Nói kệ xong, Tỳ-thủ-kiết-ma liền tự biến thân thành chim Bồ câu, mắt đỏ, chân đỏ. Thích-đề-hoàn-nhơn tự biến thân thành chim Ó, bay đuổi theo gấp. Bồ câu bay thẳng chui vào nách vua, thân run sợ, mắt nháo nhác, tiếng kêu khẩn thiết.

*“Lúc ấy có nhiều người,
Cùng nói với nhau rằng,
Vua ấy đại nhân từ,
Nên bảo hộ tất cả.
Chim Bồ câu nhỏ ấy,
Bay đến như về nhà.*

*Như vậy tướng Bồ-tát,
Thành Phật chắc không lâu”.*

Lúc ấy chim Ó đậu trên cây gần đó, nói với vua Thi-tỳ rằng: “Trả Bồ câu lại cho tôi, vì của tôi bắt được”. Vua nói với chim Ó: “Ta bắt được nó trước chứ không phải ngươi. Khi ta vừa phát ý Bồ-tát thì bắt được nó. Tất cả chúng sanh ta đều muốn độ thoát”. Chim Ó nói: “Vua muốn độ hết thầy chúng sanh, tôi không phải ở trong số hết thầy đó ư? Cớ sao riêng tôi không được vua thương mà nay lại cướp mất bữa ăn của tôi?”. Vua nói: “Ngươi cần ăn thứ gì? Ta có thể nguyện hễ có chúng sanh nào đi đến với ta, ta tất cứu hộ. Ngươi cần ăn thứ gì, ta sẽ cấp cho”. Chim Ó nói: “Tôi cần thứ thịt nóng vừa mới giết”. Vua nghĩ: “Việc này thật khó, không tự sát sanh, làm sao có được? Sao ta lại giết một con mà đem cho một con?”. Tư duy tâm định, rồi tự thuyết kệ:

*“Xác thịt của ta đây,
Hàng thuộc già, bệnh, chết,
Không lâu sẽ thối rã,
Kia cần, ta sẽ cho”.*

Suy nghĩ như thế rồi, vua gọi người cầm dao đến, tự xẻo thịt bấp vế cho chim Ó. Ó nói với vua: “Vua tuy lấy thịt nóng mà cho tôi, nhưng phải làm theo đạo lý, để cho thịt nặng nhẹ bằng với Bồ câu mới được, chớ dối!”.

Vua sai mang cân đến, lấy thịt vua cân với Bồ câu, Bồ câu cứ nặng mãi, thịt vua cứ nhẹ dần. Vua sai người lóc thịt cả hai vế của mình, vẫn nhẹ, không đủ. Thứ đến hai bắp chân, hai vai, hai vú, cổ, lưng v.v... cho đến hết cả thịt ở thân mình mà Bồ câu vẫn còn nặng, thịt vua vẫn còn nhẹ. Lúc ấy cận thân, nội thích, giảng che màn sáo, không cho mọi người xem: “Vua đã như vậy, không thể xem được nữa”. Vua Thi-tỳ nói: “Chớ ngăn cản mọi người, cứ để cho họ vào xem”, rồi thuyết kệ rằng:

*“Trời, Ngươi, A-tu-la,
Tất cả đến xem ta,
Đại tâm, vô thượng chí,
Vì cầu thành Phật đạo.*

*Nếu có cầu Phật đạo,
Hãy nhẫn đại khổ này,
Tâm không thể kiên cố,
Thì hãy dừng ý lại”.*

Bấy giờ Bồ-tát, hai tay vấy máu, vịn vào cân, muốn leo lên, định tâm đem cả thân mình để cân cho bằng Bồ câu. Ó nói: “Đại vương, việc ấy khó thành, đâu cần như thế, trả Bồ câu lại tôi!”. Vua nói: “Bồ câu đến với ta, ta nhất định không giao lại ngươi. Nay ta muốn đem thân này để cầu đổi lấy Phật đạo”. Vua lấy tay vịn cân, bấy giờ Bồ-tát thịt đã hết, gân đã đứt, không tự chế được, muốn leo lên mà cứ ngã xuống, tự trách tâm rằng: “Ngươi hãy tự kiên cường lên, không được mê muội!. Tất cả chúng sanh bị đọa vào biển lớn ưu khổ, một mình ngươi lập thế nguyện muốn cứu độ tất cả, sao lại giải đãi mê muội?. Khổ này rất ít, khổ ở địa ngục rất nhiều, đem hai việc ấy so sánh, vẫn không bằng một phần mười sáu. Ta nay có trí tuệ, tinh tấn, trì giới, thiền định, còn lo sợ khổ này, huống những người trong địa ngục, không có trí tuệ, thì làm sao?”. Lúc ấy Bồ-tát quyết tâm muốn leo lên cân, bảo người đỡ lên. Tâm Bồ-tát lúc ấy tuyệt không có chút hối hận.

Chư thiên, Long vương, A-tu-la, Quý, Thần, nhân dân đều tán thán rằng: “Vì chim nhỏ mà thế, việc ấy thật hy hữu!”.

Ngay khi đó, đại địa chấn động sáu cách, biển lớn nổi sóng, cây khô sanh hoa, trời mưa hương thơm và rải hoa quý, Thiên nữ ca ngợi chắc chắn được thành Phật. Cùng khi ấy thần tiên khắp bốn phương đều đến ca ngợi: “Ấy là Bồ-tát chơn thật, ắt sớm thành Phật!”. Ó nói

với Bồ câu: “Các thử thách như thế, không tiếc thân mạng, ấy chơn thật là Bồ-tát”, liền nói kệ rằng:

*“Trong đất từ bi sanh
Mầm cây Nhất thiết trí,
Bọn ta nên cúng dường,
Không nên làm ưu não”.*

Tỳ-thủ-kiết-ma nói với Thích-đề-hoàn-nhơn: “Thiên chủ có thân lực, nên làm cho thân của vua ấy bình phục”.

Thích-đề-hoàn-nhơn nói: “Không cần đến ta. Vị vua ấy tự lập thệ nguyện, đại tâm hoan hỷ, không tiếc thân mạng, cảm đến tất cả để khiến phát tâm cầu Phật đạo”. Đế-thích liền nói với vua: “Ông cắt thịt đau đớn, mà tâm có buồn hận không?”. Vua nói: “Tâm ta hoan hỷ, không có sầu muộn thối thất”. Đế-thích nói: “Ai tin được tâm ông không thối thất?”. Bấy giờ Bồ-tát phát lời thệ nguyện chắc thật rằng: “Tôi lóc thịt, máu chảy mà không hận không buồn, nhất tâm không hối tiếc để cầu Phật đạo. Nếu đúng như vậy, thân tôi sẽ tức khắc bình phục như cũ”.

Ngay khi nói ra lời nguyện ấy, thân liền bình phục như cũ. Trời, người trông thấy đều rất hoan hỷ, tán thán việc chưa từng có: “Đại Bồ-tát ấy chắc sẽ thành Phật, bọn ta hãy nên tận tâm cúng dường, cầu mong Ngài sớm thành Phật đạo, hãy nhớ đến chúng ta!”. Bấy giờ, Thích-đề-hoàn-nhơn, Tỳ-thủ-kiết-ma đều trở về trời. Đủ các tướng như thế, ấy là Đàn Ba-la-mật được đầy đủ.

Hỏi: Thi-la Ba-la-mật được đầy đủ như thế nào?

Đáp: Không tiếc thân mạng, hộ trì tịnh giới. Như vua Tu-đà-tu-ma (Sutasoma) từ kiếp làm Ma-sa-ba-đà đại vương (Kalmàsapàda), chí đến bỏ thân mạng cũng không phạm cấm giới.

Xưa có vua Tu-đà-tu-ma tinh tấn trì giới, thường giữ lời chân thật. Một sáng sớm cỡi xe, cùng các thể nữ đi vào vườn dạo chơi.

Khi ra đến cửa thành, có một Bà-la-môn đến xin, nói với vua: “Vua là người đại phúc đức, thân tôi bần cùng, xin dũ lòng thương cho tôi ít nhiều”. Vua nói: “Được! Kính lời dạy Như Lai, ta sẽ bố thí, nhưng hãy đợi ta trở về”. Nói xong, vua đi vào vườn, tắm rửa, vui chơi.

Lúc ấy, có con chim chúa có hai cánh rất lớn tên là Chân-nai (Kalmāsa-pāda), từ trên không bay đến giữa đám thể nữ, cắp vua bay đi, giống như chim Kim-sí vào giữa biển bắt Rồng. Các thể nữ kêu gào khóc la kinh hãi cả khu vườn, cho đến trong ngoài thành đều lo sợ hoảng hốt. Chân-nai mang vua bay giữa hư không, đến chỗ núi nó ở, để vua vào giữa chín mươi chín vị vua bị bắt. Vua Tu-đà-tu-ma khóc rờn như mưa. Chân-nai nói: “Này vua Đại-sát-lợi, sao ông khóc như trẻ con vậy? Người có sanh ra thì có chết, có hội hợp thì có chia lìa!”. Vua Tu-đà-tu-ma đáp: “Ta không phải sợ chết, chỉ tự hận là thất tín. Ta từ khi sanh ra đến nay, không hề nói dối. Sáng nay khi ra cửa thành, có một Bà-la-môn đến theo ta xin, ta hứa khi trở về sẽ cho. Không ngờ bị vô thường phải cô phụ lòng người ấy, tự chuốt lấy tội dối trá, chỉ vì thế mà ta khóc thôi”. Chân-nai nói với vua: “Ý ông muốn vậy, sợ dối nói lời ấy, tin lời ông, tôi cho ông trở về trong bảy ngày để bố thí cho Bà-la-môn xong thì trở lại ngay. Nếu quá bảy ngày mà ông không trở lại, tôi có đôi cánh to mạnh, bắt ông trở lại cũng không khó”.

Vua Tu-đà-tu-ma được trở lại bản quốc, mặc ý mà bố thí. Chỉ định thái tử lên ngôi kế vị và hội cả nhân dân lại mà sám hối từ tạ rằng: “Trí của ta không khắp đến các loài vật, sửa trị phần nhiều không đúng pháp, xin hãy trung thành tha thứ cho. Như thân ta ngày nay không còn là của mình, nên phải ra đi trở lại”. Nhân dân cả nước và các thân thích, dập đầu xin vua ở lại: “Nguyện vua hãy ở lại, thương xót nước này; chớ vì chuyện vua Chân-nai mà lo sợ, nên thiết lập nhà sắt, tinh binh, Chân-nai tuy là thần cũng không sợ nó!”. Vua nói: “Không thể được, rồi thuyết kệ:

“Thật ngữ là đệ nhất giới,
 Thật ngữ là thang lên trời,
 Thật ngữ là bậc đại nhân,
 Vọng ngữ là vào địa ngục.
 Ta nay giữ thật ngữ,
 Dù vứt bỏ thân mạng,
 Tâm không chút hối hận”.

Thuyết kệ xong, vua liền khởi hành, đi đến chỗ Chân-nai. Chân-nai từ xa trông thấy, hoan hỷ nói rằng: “Ông là người nói thật, không mất lời hứa. Mọi người đều tiếc thân mạng, còn ông từ chỗ chết được thoát ra, rồi trở lại với lời hứa. Ông thật là bậc đại nhân”. Bấy giờ vua Tu-đà-tu-ma tán thán thật ngữ rằng: “Thật ngữ ấy là người, phi thật ngữ ấy chẳng phải là người”. Đủ các lời như vậy, tán thán thật ngữ, chê trách vọng ngữ. Chân-nai nghe vậy, tín tâm thanh tịnh, nói với vua Tu-đà-tu-ma rằng: “Ông khéo nói những lời như vậy, nay tôi thả ông về. Ông được giải thoát, chín mươi chín vua kia cũng được tha theo ông luôn, tùy ý ai trở về bản quốc nấy”. Nói như vậy rồi, trăm vua đều được tha trở về.

Đủ các tướng như vậy, ấy là Thi-la Ba-la-mật đầy đủ.

Hỏi: Sẵn-đề Ba-la-mật được đầy đủ như thế nào?

Đáp: Nếu có người đến mắng, đánh đập, cắt xẻo từng mảnh, cướp mất mạng, tâm không khởi sân hận. Như Tỳ-kheo Sẵn-đề bị vua Ca-lê cắt tay, chân, tai, mũi mà tâm vẫn kiên cố bất động.

Hỏi: Tỳ-lê-gia Ba-la-mật đầy đủ như thế nào?

Đáp: Nếu có người đại tâm siêng năng, như Bồ-tát Đại-thi (Mahatyàgavat) vì tất cả mà đem thân này thề tát biển cả, khiến khô cạn, nhất định tâm không giải đãi, cũng như tán thán Phật Đề-sa mà suốt bảy ngày đêm đứng co một chân, mắt không chớp.

Hỏi: Thiên Ba-la-mật đầy đủ như thế nào?

Đáp: Như được tự tại giữa tất cả thiên định ngoại đạo. Lại như tiên nhân Thượng-xà-lê, lúc tọa thiền không hơi thở ra vào, chim làm tổ sanh con trên búi tóc mà không lay không động, cho đến khi chim con bay đi.

Hỏi: Bát-nhã Ba-la-mật đầy đủ như thế nào?

Đáp: Bồ-tát đại tâm suy nghĩ phân biệt, như đại thần Cù-tân-đà Bà-la-môn, chia đại địa Diêm-phù-đề làm bảy phần. Bao nhiêu thành lớn, bao nhiêu thành nhỏ, xóm làng, thôn dân đều chia làm bảy phần. Bát-nhã Ba-la-mật là như thế. Ấy gọi là sáu pháp Ba-la-mật của Bồ-tát được đầy đủ. Khi ở nơi Phật Ca-diếp, Bồ-tát làm đệ tử, trì tịnh giới, hành công đức, sanh lên trời Đâu-suất.

Hỏi: Bồ-tát tại sao chỉ sanh ở trời Đâu-suất mà không sanh ở các cõi cao hơn hay cõi thấp hơn? Đã là vị có phúc đức lớn, thì có thể tự tại sanh?

Đáp: Có người nói: Vì nghiệp nhân duyên thành thực nên sanh ở đó.

Lại nữa, sanh ở thấp hơn, thì kiết sử nặng nề ô trược. Sanh ở cao hơn thì kiết sử lạnh lợi. Sanh trời Đâu-suất thì kiết sử không nặng nề, không lạnh lợi, trí tuệ an ổn.

Lại nữa, vì không muốn quá thời kỳ Phật xuất thế vậy. Nếu sanh ở cõi thấp hơn thì mạng sống ngắn, khi mệnh chung mà Phật chưa xuất thế. Nếu sanh ở cõi cao hơn thì mạng sống dài, tuổi thọ chưa hết lại quá thời kỳ Phật xuất thế. Ở cõi trời Đâu-suất, tuổi thọ cùng với lúc Phật xuất thế trùng nhau.

Lại nữa, Phật thường ở Trung đạo. Trời Đâu-suất ở giữa Lục-dục thiên và Phạm-thiên, trên ba dưới ba. Sanh ở nước chính giữa thiên hạ này, nửa đêm giáng trần, nửa đêm ra khỏi thành Ca-tỳ-la

mà thực hành Trung đạo, chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, dùng trung đạo mà thuyết pháp cho người. Nửa đêm Ngài vào Vô-dư Niết-bàn, vì thích ở trung pháp nên sanh ở trung thiên. Như vậy, Bồ-tát sau khi sanh cõi trời Đâu-suất, dùng bốn cách quán nhân gian: Một là quán thời, hai là quán quốc độ, ba là quán dòng họ và bốn là quán nơi sanh ra.

- *Thế nào là quán Thời?* Thời có tám kỳ, Phật xuất thế nhằm trong đó: 1- Lúc loài người thọ tám vạn bốn ngàn tuổi, 2- Lúc loài người thọ bảy vạn tuổi, 3- Lúc loài người thọ sáu vạn tuổi, 4- Lúc loài người thọ năm vạn tuổi, 5- Lúc loài người thọ bốn vạn tuổi, 6- Lúc loài người thọ ba vạn tuổi, 7- Lúc loài người thọ hai vạn tuổi, 8- Lúc loài người thọ một trăm tuổi. Bồ-tát nghĩ như vậy: “Loài người thọ một trăm tuổi là thời Phật xuất thế đã đến”, ấy là quán Thời.

- *Thế nào là quán quốc độ?* Các đức Phật thường sanh ra ở trung quốc, nơi có nhiều vàng bạc vật báu, uống ăn đầy đủ, cõi đất thanh tịnh.

- *Thế nào là quán dòng họ?* Phật sanh trong hai dòng họ hoặc Sát-lợi hoặc Bà-la-môn. Dòng Sát-lợi thì thế lực lớn lao, dòng Bà-la-môn thì trí tuệ lớn lao. Tuy lúc được quý trọng mà Phật sanh ra trong dòng đó.

- *Thế nào là quán chỗ sanh ra?* Những người mẹ nào có thể mang thai vị Bồ-tát có sức mạnh Na-la-diên và cũng hay giữ mình tịnh giới.

Quán như vậy xong, chỉ có hoàng hậu của vua Tịnh-phạn nước Ca-tỳ-la, là ở chỗ trung quốc, là có thể mang thai Bồ-tát”. Suy nghĩ như vậy, rời từ trên trời Đâu-suất mà xuống, không mất chánh tuệ mà nhập vào thai mẹ.

Hỏi: Tại sao thân cuối cùng của hết thầy Bồ-tát, đều từ trên trời mà xuống, không từ trong loài người mà đến?

Đáp: Vì là đi con đường thượng đạo. Trong lục đạo, Thiên đạo trên hết.

Lại nữa, lúc từ trên trời xuống, thì hiện đủ các điềm lành chưa từng có. Nếu từ Nhân đạo mà đến, thì Nhân đạo không có các điềm lành ấy. Lại nữa, vì người kính trọng trời.

Hỏi: Mọi người đều do có cấu tâm tương tục mà nhập vào thai mẹ, với hết thầy tà tuệ tương ưng; vì sao Bồ-tát lại dùng chánh tuệ mà nhập vào thai mẹ?

Đáp: Có người nói: Lúc có tương tục, hết thầy chúng sanh cùng với tâm tà tuệ mà vào thai mẹ. Bồ-tát ức niệm không quên, gọi là chánh tuệ vào thai mẹ. Ở trung âm thì biết là ở trung âm, lúc vào thai mẹ thì biết là vào thai mẹ, lúc Ca-la-la (Kalala) thì biết đang trú ở Ca-la-la (là lúc tinh trắng và tinh đỏ hỗn hợp trong bảy ngày đầu thọ thai), lúc Án-phù-đà (Arbuda) thì biết đang trú ở Án-phù-đà (hai tuần lễ sau, hình như vỏ kén), lúc Già-na (Ghana) thì biết đang trú ở Già-na (là tuần lễ sau, hình như sữa đặc), lúc Ngũ-bào (Giải thích phẩm Pesín) thì biết đang trú ở Ngũ-bào, lúc sanh ra biết là sanh ra. Trong những lúc đó ức niệm không quên, ấy gọi là chánh tuệ vào thai mẹ.

Lại nữa, người khác khi trú ở trung âm, nếu là nam thì đối với người mẹ sanh tâm dục nhiễm cho rằng người nữ ấy từng sự cùng với mình, còn đối với người cha thì sanh tâm sân hận. Nếu là nữ thì đối với cha sanh tâm dục nhiễm cho rằng nam tử ấy từng sự cùng với mình, còn đối với người mẹ thì sanh tâm sân hận. Bồ-tát không có tâm sân hận, tâm dục nhiễm như thế. Bồ-tát trước đã biết rõ ràng đó là cha là mẹ, là cha mẹ hay nuôi lớn thân ta. Ta nương nhờ nơi thân do cha mẹ sanh, mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tịnh tâm nghĩ đến cha mẹ như vậy, tương tục mà nhập thai, ấy gọi là chánh tuệ mà vào thai mẹ.

Bồ-tát khi đã đủ mười tháng, chánh tuệ ức niệm không quên. Khi ra khỏi thai, đi bảy bước, miệng phát ra lời rằng: “Đây là thân sau cùng của Ta”.

Cho đến khi vua Tịnh-phạn đưa đến tướng sư coi rằng: “Ông hãy xem con ta thật có đủ ba mươi hai tướng chăng? Nếu có đủ ba mươi hai tướng thì có thể có hai điều: Nếu tại gia thì sẽ làm Chuyển luân Thánh vương, nếu xuất gia thì sẽ thành Phật”. Các Tướng sư nói: “Địa thiên Thái tử thật có đủ ba mươi hai tướng đại nhân. Nếu tại gia thì sẽ làm Chuyển luân Thánh vương, nếu xuất gia thì sẽ thành Phật”. Vua nói: “Những gì là ba mươi hai tướng?”. Tướng sư đáp:

1- Tướng dưới bàn chân bằng phẳng: Dưới bàn chân hết thấy đều chám đất, dù một cây kim cũng không thể lọt qua.

2- Tướng hai bánh xe dưới bàn chân: Dù một ngàn cãm xe, vòng đai bánh xe và trục bánh xe, ba điều ấy đầy đủ, tự nhiên thành tựu, không đợi thợ người làm. Các thợ trời như Tỳ-thủ-kiết-ma không thể hóa làm được diệu tướng như thế.

Hỏi: Vì sao mà không thể?

Đáp: Tỳ-thủ-kiết-ma ấy là thợ giỏi của trời mà trí tuệ không ẩn mật, luân tướng ấy là nghiệp báo thiện. Thợ trời được trí tuệ ở sanh báo, luân tướng ấy do thực hành thiện căn trí tuệ mà được. Tỳ-thủ-kiết-ma ấy trong một đời mà được trí tuệ ấy, luân tướng ấy từ trí tuệ vô lượng kiếp mà sanh. Do đó, Tỳ-thủ-kiết-ma không thể hóa làm, huống gì các thợ khác.

3- Tướng ngón tay dài: Ngón tay thon, dài và thẳng, cao thấp đều đặn, đốt tay sâu sai.

4- Tướng gót chân rộng và bằng.

5- Tướng ngón tay, ngón chân có lưới lụa xòe như của chim
Nhạn: Trương ngón ra thì hiện, không trương ra thì không hiện.

6- *Tướng tay chân mềm mại*: Như thứ lông Tê-kiếp-ba (Karpāsakambalam) hơn các phần khác trong thân.

7- *Tướng mu bàn chân cao và đầy*: Lấy chân đạp đất, không rộng không hẹp, sắc dưới chân như Hoa sen đỏ, dưới giữa các ngón chân và sắc hai bên bàn chân như san hô thật; móng tay như đồng đỏ trong sạch. Trên mu bàn chân màu như chơn kim, lông trên mu bàn chân màu như Tỳ-lưu-ly xanh; chân nghiêm chỉnh đẹp đẽ như chiếc guốc trang sức đủ các thứ báu.

8- *Tướng như bắp đùi Y-nê-diên (Aineya)*: Như đùi trước của nai chúa Y-nê-diên, tùy trước sau mà co duỗi.

9- *Tướng khi đứng thẳng, ngón tay rờ đến đầu gối*: Không cúi không ngược, lấy bàn tay rờ đầu gối.

10- *Tướng âm tàng như Voi báu, Ngựa báu*: Điều hòa và khéo, đẹp.

Hỏi: Nếu khi Bồ-tát được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, các đệ tử do nhân duyên gì mà được thấy tướng âm tàng?

Đáp: Vì độ chúng nhân, dứt chúng nghi mà Phật cho thấy tướng âm tàng. Lại có người nói: Phật hóa làm ngựa báu, voi báu, chỉ cho các đệ tử mà nói rằng: “Tướng âm tàng của Ta cũng như thế”.

11- *Tướng thân cao và rộng cân đối như cây Ni-câu-lô-đà*: Thân Bồ-tát lố rún ở chính giữa, bốn phần bằng nhau.

12- *Tướng lông xoay hướng lên trên*: Các sợi lông trên thân đều hướng lên và đẹp.

13- *Tướng mỗi lỗ chân lông có một sợi lông*: Lông không tạp loạn, màu xanh như Lưu-ly, lông xoay theo phía hữu và hướng lên trên.

14- *Tướng sắc vàng kim sắc*.

Hỏi: Sắc vàng như thế nào?

Đáp: Nếu sắt ở bên vàng thì màu của sắt không hiện. Nay thứ vàng hiện tại sánh với vàng trong thời Phật ở đời thì không hiện. Vàng trong thời Phật ở đời sánh với vàng Diêm-phù-na (Jambūnadasuvarna) thì không hiện. Vàng Diêm-phù-na sánh với cát vàng trên đường Chuyển luân Thánh vương trong đại hải thì không hiện. Cát vàng sánh với núi vàng thời không hiện. Núi vàng sánh với vàng của núi Tu-di thì không hiện. Vàng núi Tu-di sánh với vàng Anh lạc của cõi trời Tam thập tam thì không hiện. Vàng Anh lạc của cõi trời Tam thập tam sánh với vàng của cõi trời Diệm-ma thì không hiện. Vàng của cõi trời Diệm-ma sánh với vàng của trời Đâu-suất-đà thì không hiện. Vàng của cõi trời Đâu-suất-đà sánh với vàng của cõi trời Hóa-tự-tại thì không hiện. Vàng của trời Hóa-tự-tại sánh với vàng của cõi trời Tha-hóa-tự-tại thì không hiện. Vàng của trời Tha-hóa-tự-tại sánh với vàng của trời Tha-hóa-tự-tại thời không hiện. Vàng của trời Tha-hóa-tự-tại sánh với sắc thân của Bồ-tát thì không hiện. Sắc như thế ấy gọi là tướng sắc vàng.

15- Tướng ánh sáng một trượng: Bốn phía trên thân đều có một trượng hào quang. Phật ở trong hào quang đó đoan nghiêm bậc nhất, như hào quang minh tịnh của chư Thiên vương.

16- Tướng da mỏng mịn: Bụi đất không dính thân, như Hoa sen không dính bụi, nước. Nếu Bồ-tát kinh hành trên núi đất khô, đất không dính chân. Cuồng phong thổi đến nghiền nát núi đất thành bụi bay, dẫu đến một mảy bụi cũng không dính thân Phật.

17- Tướng bảy chỗ đầy đặn: Hai tay, hai chân, hai mắt và giữa cổ; bảy chỗ ấy đều đầy đặn đoan chánh, màu sắc trong sạch hơn các thân thể khác.

18- Tướng dưới hai nách đầy đặn: Không cao, không sâu.

19- *Tướng phân thân trên như Sư tử.*

20- *Tướng thân to lớn và thẳng:* Thân lớn và thẳng hơn mọi người.

21- *Tướng vai tròn và đẹp:* Hết thầy không có vai nào sánh được như vậy.

22. *Tướng bốn mươi cái răng:* Không nhiều không ít hơn. Các người khác thì ba mươi hai cái răng, thân có hơn ba trăm đốt xương, xương đầu có chín, còn Bồ-tát răng có bốn mươi cái, đầu có một xương. Bồ-tát xương răng nhiều, xương đầu ít, người khác xương răng ít, xương đầu nhiều, do đó nên khác với thân người.

23- *Tướng răng đều đặn:* Các răng không to quá, không nhỏ quá, không lồi ra, không thụt vào. Răng khít nhau, người không biết cho là chỉ có một răng. Kẻ răng khít dù một sợi lông nhỏ cũng không lọt.

24- *Tướng răng trắng:* Trắng hơn cả ánh sáng của núi Tuyết.

25- *Tướng hai má như Sư tử:* Như Sư tử là chúa trong các loài thú, có hai má thẳng và rộng.

26- *Tướng được thượng vị trong các vị:* Có người nói: “Phật lấy thức ăn để vào trong miệng, thì tất cả thức ăn đều trở thành vị tối thượng, vì sao? Vì trong tất cả thức ăn ấy có cái nhân của vị tối thượng. Người không có tướng ấy, không thể phát ra cái nhân đó, không được vị tối thượng”.

Lại có người nói: “Nếu Bồ-tát đưa thức ăn để vào trong miệng, bấy giờ hai bên yết hầu chảy ra cam lồ hòa lẫn với các vị”. Vì vị ấy thanh tịnh nên gọi là được thượng vị trong các vị.

27- *Tướng lưỡi to lớn:* Lưỡi to lớn của Bồ-tát từ trong miệng đưa ra phủ kín cả mặt cho đến chân tóc, khi đưa trở lại miệng vẫn không chặt.

28- *Tướng âm thanh Phạm-thiên*: Như Phạm thiên vương có năm thứ âm thanh từ trong miệng phát ra: 1- Sâu thẳm như sấm, 2- Trong suốt nghe xa, người nghe vui thích, 3- Nhập vào tâm họ thì sanh kính ái, 4- Nghe rõ dễ hiểu, 5- Người nghe không chán; thanh âm của Bồ-tát cũng như vậy. Năm thứ thanh âm từ trong miệng phát ra tướng thanh âm của chim Ca-lăng-tần-già rất dễ ưa. Lại có tướng âm thanh của trống, như trống lớn có âm thanh vang dội sâu xa.

29- *Tướng mắt xanh biếc*: Như hoa sen xanh đẹp đẽ.

30- *Tướng lông mi Trâu*: Như lông mi của Trâu chúa, dài và đẹp, không tạp loạn.

31- *Tướng Nhục kế ở đỉnh đầu*: Bồ-tát có búi tóc bằng xương như nắm tay ở trên đỉnh đầu.

32- *Tướng lông trắng*: Lông trắng mọc giữa hai chân mày, không cao không thấp, trắng sạch, xoay theo phía hữu, kéo ra dài trăm thước.

Thầy tướng nói: “Địa thiên Thái tử có ba mươi hai tướng đại nhân như vậy, Bồ-tát có đủ các tướng ấy”.

Hỏi: Chuyển luân Thánh vương có ba mươi hai tướng, Bồ-tát cũng có ba mươi hai tướng, có gì sai khác?

Đáp: Tướng của Bồ-tát có bảy điều hơn tướng của Chuyển luân Thánh vương. Tướng của Bồ-tát: 1. Tịnh hảo, 2. Phân minh, 3. Không sai chỗ, 4. Đầy đủ, 5. Thâm nhập, 6. Tùy trí tuệ mà làm, không tùy thế gian, 7. Tùy sự viển ly. Tướng của Chuyển luân Thánh vương không được như vậy.

Hỏi: Sao gọi là tướng?

Đáp: Dễ biết nên gọi là tướng, như nước khác lửa, do tướng nên biết.

Hỏi: Bồ-tát vì sao có ba mươi hai tướng, không nhiều hơn, không ít hơn?

Đáp: Có người nói: Phật do ba mươi hai tướng trang nghiêm thân nên đóa chánh không tạp loạn. Nếu ít hơn thì thân không đóa chánh, nếu nhiều hơn thì tướng nơi thân Phật tạp loạn. Ba mươi hai tướng ấy đóa chính không tạp loạn, không thể thêm, không thể bớt. Cũng như Phật pháp không thể thêm không thể bớt, thân tướng cũng như vậy.

Hỏi: Bồ-tát vì sao lấy tướng tốt để trang nghiêm thân?

Đáp: Có người thấy thân tướng của Phật thì tâm được tịnh tín. Vì vậy, dùng tướng tốt để trang nghiêm thân. Lại nữa, vì chư Phật hết thảy mọi sự đều hơn hết, nên từ sắc thân, uy lực, dòng họ, gia thuộc, trí tuệ, thiên định, giải thoát, mọi sự đều hơn. Nếu Phật không trang nghiêm thân tướng, sự ấy bèn thiếu.

Lại nữa, có người nói: Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trú ở trong thân ấy. Cũng như người muốn cưới con gái nhà hào quý, con gái ấy sai sứ nói với người kia rằng: “Nếu muốn cưới tôi thì trước phải trang nghiêm phòng, thất, trừ khử ô uế, sơn phết, xông hương, sắp đặt giường nệm, trải chiếu, giăng màn, trướng, cờ lọng, hương hoa, phải cho nghiêm trang rồi sau tôi mới đến nhà người”.

Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng như vậy, sai trí tuệ đi sứ, trong đời vị lai, đến chỗ Bồ-tát nói: “Nếu muốn được Ta, phải tu tập cho có tướng tốt để tự trang nghiêm, rồi sau Ta đến trong thân người. Nếu không trang nghiêm thân, thì ta không trú”.

Do vậy, Bồ-tát tu ba mươi hai tướng để tự trang nghiêm thân, để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bấy giờ Bồ-tát dần dần lớn, trông thấy cái khổ già, bệnh, chết, tâm sanh nhàm chán, rồi nửa đêm xuất gia, sáu năm khổ hạnh, ăn

cháo như hòa sữa, đường, mật; những thứ này có mười sáu công đức làm bổ ích cho thân do con gái Bà-la-môn tên Nan-đà cúng. Ăn xong, ở tại cội Bồ-đề, Bồ-tát phá một vạn tám ngàn ức Quỷ binh ma chúng, rồi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Được công đức gì mà gọi là Phật?.

Đáp: Được Tận trí, Vô sanh trí nên gọi là Phật.

Lại có người nói: Được Mười lực, Bốn vô sở úy, Mười tám pháp bất cộng, Ba đạt vô ngại. Ba ý chỉ là: 1- Người thọ giáo kính trọng, Phật không mừng, 2- Người không thọ giáo, không kính trọng, Phật không buồn, 3- Kính trọng hay không kính trọng, tâm không khác. Đại từ, đại bi, ba mươi bảy đạo phẩm; tổng tướng, biệt tướng của hết thủy pháp đều biết, nên gọi là Phật.

Hỏi: Vì sao khi chưa được Phật đạo thì gọi là Bồ-tát, khi được Phật đạo rồi thì không gọi là Bồ-tát?

Đáp: Chưa được Phật đạo, tâm còn ái trước cầu muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên gọi là Bồ-tát. Khi thành Phật đạo rồi, lại được các thứ đại công đức khác, nên lại có tên khác gọi là Phật. Cũng như con vua khi chưa làm vua thì gọi là vương tử, khi đã làm vua, không gọi là vương tử. Khi đã làm vua, tuy vẫn là vương tử, mà không gọi là vương tử. Bồ-tát cũng như vậy, khi chưa được Phật đạo, gọi là Bồ-tát, khi đã được Phật đạo, gọi là Phật.

Trong pháp Thanh-văn, bọn đệ tử của Ca-chiên-diên Ni-tử thuyết về tướng và nghĩa của Bồ-tát như trên.

Người Đại thừa nói: “Bọn đệ tử của Ca-chiên-diên Ni-tử, là người ở trong vòng sanh tử, không tụng không đọc kinh Đại thừa; họ chẳng phải đại Bồ-tát, không biết thật tướng của các pháp, tự lấy căn trí lanh lợi, ở trong Phật pháp viết các luận nghị giải nghĩa về các kiết

sử, tín, định, căn v.v... còn nhiều chỗ sai quấy, huống gì muốn luận nghị về Bồ-tát?. Cũng như người ít sức, nhảy ngang cái kênh nhỏ còn không qua được huống là sông lớn?. Người ấy ở trong sông lớn, biết chắc sẽ chìm mất.

Hỏi: Mất thế nào?

Đáp: Trên kia nói trải qua vô số kiếp, gọi là Bồ-tát. Trong ba vô số kiếp, bố thí cả đầu, mắt, tủy, não, tâm không hối hận, ấy là điều A-la-hán, Bích-chi Phật không thể sánh kịp. Như xưa Bồ-tát làm Đại Tát-đà-bà (Sārthavāha), đi qua biển lớn, gió mạnh làm vỡ thuyền, nói với các con buôn: “Hãy nắm lấy đầu tóc, tay, chân của tôi, tôi sẽ đưa qua”. Khi các con buôn nắm xong, Ngài liền lấy dao tự sát. Lệ của biển cả là không chứa tử thi, tức thời gió mạnh thổi đưa đến bờ. Đại từ như vậy mà nói là không phải là Bồ-tát thì còn ai là Bồ-tát?

Tu hành mãn vô số kiếp thứ hai, khi chưa vào vô số kiếp thứ hai ở nơi Phật Nhiên-đăng, Ngài được thọ ký làm Phật, tức thời bay lên hư không thấy mười phương Phật, đứng giữa hư không, ca ngợi Phật Nhiên-đăng. Phật Nhiên-đăng nói: “Người qua khỏi một vô số kiếp sẽ được làm Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni”. Được thọ ký như vậy, mà nói lúc bấy giờ chưa là Bồ-tát, há không phải là đại bậy?

Bọn đệ tử của Ca-chiên-diên Ni-tử nói: Trong ba vô số kiếp chưa có tướng Phật, cũng không trồng nhân duyên về tướng Phật, làm sao biết là Bồ-tát? Hết thấy pháp trước có tướng, rồi sau mới có thể biết nó có thật, nếu không có tướng thời không biết được.

Người Đại thừa nói: Được thọ ký làm Phật, bay lên hư không, thấy mười phương Phật, đó chẳng phải là tướng lớn sao? Được thọ ký sẽ làm Phật, được làm Phật, đó là tướng lớn. Bỏ tướng lớn này, mà nhận lấy ba mươi hai tướng, thì ba mươi hai tướng Chuyển luân Thánh vương cũng có. Chư thiên, ma vương cũng hóa làm được tướng đó. Nan-đà, Đề-bà v.v.... đều có ba mươi hai tướng. Bà-bạt-lê

Bà-la-môn có ba tướng. Vợ của Đại Ca-diếp có tướng sắc vàng. Cho đến người đời này, mỗi người cũng có một tướng, hai tướng, hoặc là mắt xanh, tay dài, phần thân trên như Sư tử. Những tướng như vậy hoặc nhiều hoặc ít, sao người chỉ coi trọng tướng ấy?

Trong kinh nào nói trong ba vô số kiếp Bồ-tát không gieo trồng nhân duyên của tướng? Như Nan-đà tắm cho Phật Tỳ-bà-thi, nguyện được thanh tịnh đoan nghiêm. Ở tháp Bích-chi Phật, Ngài lấy màu xanh sẫm vẽ lên vách làm tượng Bích-chi Phật, nhân đó phát nguyện: “Nguyện tôi thường được tướng thân kim sắc”. Ngài lại xây bậc cấp trong tháp Phật Ca-diếp. Do ba nhân duyên của ba việc phước đó mà đời đời được an vui, sanh ra ở đâu cũng đoan nghiêm. Dư phúc ấy, được sanh trong dòng họ Thích nước Ca-tỳ-la, làm đệ tử của Phật, được ba mươi tướng của bậc đại nhân, thanh tịnh đoan chánh, xuất gia được đạo quả A-la-hán. Phật nói trong năm trăm đệ tử, Tỳ-kheo Nan-đà đoan chánh bậc nhất. Tướng ấy dễ được, vì sao nói ở trong chín mươi một kiếp gieo trồng, còn lại một đời mới được tướng ấy? Thế là quá bậy!. Ông nói trong vô số kiếp đầu, không biết sẽ làm Phật hay không làm Phật. Trong vô số kiếp thứ hai, biết sẽ làm Phật, nhưng không tự nói ra. Trong vô số kiếp thứ ba, biết được làm Phật và có thể nói cho người biết. Ở chỗ nào Phật nói lời ấy? Trong kinh nào có lời ấy? Trong Tam tạng pháp Thanh-văn nói, hay trong kinh Đại thừa nói?

Bọn đệ tử của Ca-chiên-diên Ni tử nói: Tuy trong Tam tạng tự miệng Phật nói ra không ghi, nhưng nghĩa lý là phải vậy. Phẩm Bồ-tát trong A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa (Abhidharma vibàsa) nói như vậy?

Trả lời rằng: Trong Đại thừa nói: Lúc mới phát tâm là biết rằng “Ta sẽ thành Phật. Như Bồ-tát A-già-la (Acala) ở bên đực Phật Trường Thủ, khi mới phát tâm cho đến khi ở tòa Kim-cang mà thành Phật đạo, trong khoảng trung gian đó, tâm điên đảo bất tịnh không sanh. Như trong Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội

(Sùramgamasamàdhi), có bốn hạng Bồ-tát và bốn thứ thọ ký: Có Bồ-tát chưa phát tâm mà được thọ ký; có Bồ-tát vừa phát tâm mà được thọ ký; có Bồ-tát trước khi thọ ký, người khác đều biết, tự mình không biết; có Bồ-tát trước khi thọ ký, người và mình đều biết. Vì sao ông nói trong vô số kiếp thứ hai biết được thọ ký, mà không tự nói ra?

Lại nữa, Phật nói: Trong vô lượng vô số kiếp làm công đức, muốn độ chúng sanh, vì sao chỉ nói có ba vô số kiếp; ba vô số kiếp này có lượng, có hạn.

Hỏi: Trong pháp Đại thừa, tuy có lời ấy, tôi cũng không tin được.

Đáp: Thế là quá bậy! Pháp Đại thừa là chân Phật pháp, từ miệng Phật nói ra, Ông không thể phản lại lời ấy. Ông từ trong pháp Đại thừa mà ra, vì sao lại nói: “Tôi không thể tin được!”.

Lại nữa, luận nghị của Đại thừa, đã nói rộng ở trong đó.

Lại nữa, nói nghiệp nhân duyên của ba mươi hai tướng, gieo trồng ở tại Dục giới chứ không phải gieo trồng ở Sắc giới, Vô sắc giới. Vì Vô sắc giới không có thân không có Sắc, mà ba mươi hai tướng ấy là để trang nghiêm thân, nên trong cõi Vô sắc giới không thể gieo trồng được là phải; còn trong cõi Sắc giới vì sao không gieo trồng được?. Ở trong Sắc giới có các đại Phạm vương, thường thính Phật thuyết pháp lần đầu tiên, ấy là trí tuệ thanh tịnh, có thể cầu Phật đạo, vì sao nói không gieo trồng nhân duyên của ba mươi hai tướng được?

Lại nói chỉ ở trong loài người được gieo trồng chứ không phải trong các loài khác. Nhưng như Bà-già-độ Long vương (Saramayara-jaduhita) ở Thập trụ Bồ-tát, A-na-bà-đạt Long vương ở Thất trụ Bồ-tát, La-hầu-la-ru-la vương cũng là đại Bồ-tát; sao lại nói ở trong các loài khác không thể gieo trồng nhân duyên của ba mươi hai tướng?

Lại nói, trong loài người, chỉ ở châu Diêm-phù-đề mới được gieo trồng; còn ở châu Uất-đa-la-việt không thể gieo trồng. Có ý kiến cho rằng vì người ở châu kia không biết tự ngã, đắm trước khoái lạc, không có lợi căn. Nhưng Cù-đà-ni, Phát-bà-đề, hai chỗ này phước đức, trí tuệ, thọ mạng hơn Diêm-phù-đề, vì sao không thể gieo trồng được?

Lại nói: Một ý tứ gieo trồng một tướng, nhưng tâm ấy trong khoảnh khắc có sáu mươi lần sanh diệt. Trong một tâm không an trụ, trong một tâm ấy đã vô lực, không an trụ, không thể phân biệt thì làm sao có thể gieo trồng tướng bậc đại nhân?. Tướng bậc đại nhân ấy không thể không rõ biết tâm mà gieo trồng được, do vậy phải nhiều ý tứ hòa hiệp mới có thể gieo trồng một tướng. Cũng như một vật nặng, một người không thể gánh, phải có sức của nhiều người. Cũng vậy, gieo trồng tướng ấy phải có đại tâm, nhiều ý tứ hòa hiệp mới gieo trồng được, do vậy, gọi là tướng trăm phước. Không thể một ý gieo trồng một tướng. Các việc khác còn không thể một ý gieo trồng một việc, hà huống tướng trăm phước.

Vì sao lại nói “Bồ-tát Thích-ca Văn-ni tâm chưa thuần thực, mà đệ tử tâm thuần thực? Bồ-tát Di-lặc tâm thuần thực, mà đệ tử tâm chưa thuần thực?. Lời ấy ở chỗ nào nói? Trong Tam tạng, trong Đại thừa giáo không có việc ấy. Lời ấy chỉ tự tâm riêng ông xuất ra. Ông chỉ thấy Bồ-tát Thích-ca Văn-ni ở trong hang báu trông thấy Phật Phát-sa, qua bảy ngày đêm dùng một bài kệ để tán thán, nhưng Bồ-tát Di-lặc cũng nhiều cách tán thán Phật Phát-sa, chỉ trong Kinh A-ba-đa không nói, nên ông không biết được đó thôi. Không có nhân duyên chi mà lại bảo rằng đệ tử của Di-lặc tâm chưa thuần thực. Như thế đều là sai quấy.

Ông nói: Bồ-tát hay Bồ-thí mọi thứ mà không thương tiếc, như vua Thi-tỳ (Sibi) vì Bồ-câu mà cắt thịt cho chim Ó, tâm không hối hận. Nên biết như đem tài bảo mà Bồ-thí, ấy là hạ Bồ-thí; đem thân

mạng bố thí, ấy gọi là trung bố thí; bố thí đủ thứ mà trong tâm không trước, ấy là thượng bố thí. Sao ông lại tán thán hạ bố thí là Đản Ba-la-mật được đầy đủ? Sự bố thí này tuy có tâm từ bi nhiều và lớn nhưng có khi có trí tuệ hiểu biết, có khi không có trí tuệ hiểu biết. Như người vì cha mẹ thân thuộc mà không tiếc thân mạng, hoặc vì thầy chủ mà không tiếc thân mạng. Thế nên biết, vì Bồ câu mà không tiếc thân mạng, là bố thí bậc trung.

Hỏi: Bồ-tát là vì hết thảy chúng sanh, còn chỉ vì cha mẹ, vì thầy chủ thì đó chỉ là vì hết thảy người, cho nên chẳng phải chỉ không tiếc thân mạng mà đã cho là Đản Ba-la-mật được đầy đủ?

Đáp: Tuy vì hết thảy chúng sanh mà tâm ấy không thanh tịnh. Không biết thân mình là không có tự, không biết người nhận cũng là không người, không chủ, không biết thật tánh của vật bố thí là chẳng thể nói một, chẳng thể nói khác. Đối với ba điều ấy mà tâm chấp trước, ấy là không thanh tịnh, chỉ được phước báo ở trong thế gian, không thể đi thẳng đến Phật đạo, như nói: Trong Bát-nhã Ba-la-mật, ba sự là bất khả đắc, cũng không chấp trước. Ấy mới là đầy đủ Đản Ba-la-mật. Cũng vậy, cho đến nói rằng: “Bát-nhã Ba-la-mật là hay phân chia đại địa, thành quách, xóm làng làm bảy phần. Ấy là Bát-nhã Ba-la-mật được đầy đủ” thì sai.

Nên biết, Bát-nhã Ba-la-mật ấy thật vô lượng vô biên, như biển cả. Chư thiên, Thánh nhân, A-la-hán, Bích-chi Phật cho đến Bồ-tát mới hành đạo còn không thể biết bờ bến của nó, chỉ Bồ-tát ở Thập địa mới biết được. Vì sao Ông nói hay phân chia được đại địa, thành quách, xóm làng làm bảy phần, ấy gọi là Bát-nhã Ba-la-mật được đầy đủ? Việc ấy thuộc về pháp toán số, khả năng chia đại địa chỉ là một phần ít của trong Bát-nhã Ba-la-mật thế tục cũng như một hai giọt trong nước biển cả. Thật Bát-nhã Ba-la-mật là mẹ của chư Phật ba đời, hay hiển thị thật tướng của hết thảy pháp. Bát-nhã Ba-la-mật không chỗ đến, không chỗ đi. Tìm nó khắp mọi nơi, không thể được;

như huyền thuật, như tiếng vang, như trăng lồng trong nước, vừa thấy liền mất. Các bậc Thánh vì lòng thương xót, nên tuy một tướng mà dùng nhiều danh tự gọi Bát-nhã Ba-la-mật ấy là kho báu trí tuệ của chư Phật. Còn ông nói quá bậy! Ông nói “bốn thứ quán là: Quán Thời, quán Quốc độ, quán Dòng họ, quán Nơi sanh. Trong thời kỳ loài người thọ tám vạn tuổi Phật ra đời, trong thời kỳ thọ bảy, sáu, năm, bốn, ba, hai vạn tuổi Phật ra đời, trong thời kỳ người đời thọ một trăm tuổi là lúc Phật ra đời”. Nếu chư Phật thường thương xót chúng sanh thì vì sao chỉ ra đời trong tám thời kỳ, còn các thời kỳ khác thì không? Phật pháp không đợi thời, cũng như thuốc hay uống lúc nào lành bệnh lúc ấy. Phật pháp cũng như thế, không đợi thời.

Hỏi: Tuy Bồ-tát thương xót chúng sanh, chư Phật không đợi thời nhưng lúc loài người sống lâu quá tám vạn tuổi, nhiều khoái lạc, kiết sử nhiễm ái sâu dày, căn tánh ám độn, thời không phải là lúc có thể giáo hóa. Nếu một trăm tuổi trở xuống, loài người tuổi thọ ngắn, khổ hại nhiều, các kiết sử sân hận lại sâu dày hơn. Ở hai thời kỳ vui và khổ này, không phải là thời kỳ đắc đạo nên Phật không ra đời?.

Đáp: Chư thiên sống ngoài ngàn vạn tuổi, là do nhân duyên đời trước; tuy nhiều khoái lạc, nhiễm ái sâu dày, mà hay đắc đạo, hưởng ở trong loài người không vui hơn. Lúc đủ ba sáu thứ bất tịnh thì dễ giáo hóa. Vì thế nên lúc người thọ tám vạn tuổi Phật nên ra đời, vì người trong lúc đó không bệnh tật, tâm vui, đều có lợi căn phước đức; vì lợi căn phước đức nên dễ đắc đạo.

Lại nữa, thời đức Phật Sư-tử-cổ-âm vương, người thọ mười vạn tuổi, thời đức Phật Minh Vương, người thọ bảy trăm vô số kiếp. Ở nước Phật A-di-đà, người thọ vô lượng vô số kiếp, sao ông nói lúc người thọ tám vạn tuổi Phật không ra đời?

Hỏi: Trong kinh Đại thừa có việc ấy, trong pháp tôi không nói đến mười phương Phật, duy chỉ có quá khứ Thích-ca Văn-ni, Câu-trần-nhã v.v... một trăm Phật; vị lai Di-lặc v.v... năm trăm Phật?

Đáp: Trong luận Đại thừa, do nhiều nhân duyên nói có ba đời mười phương Phật. Vì sao? Vì mười phương thế giới có già, bệnh, chết, dâm, nộ, si v.v... cho nên Phật cần ra đời ở quốc độ đó. Như trong kinh nói: Nếu không có già, bệnh, chết, phiền não thời chư Phật không ra đời”.

Lại nữa, nhiều người có nhiều bệnh, nên phải có nhiều thầy thuốc. Trong pháp Thanh-văn các ông, như trong kinh Trường A-hàm, vua Tỳ-sa-môn dùng kệ bạch Phật:

*“Khê thủ các Phật quá khứ, vị lai, hiện tại,
Cũng quy mạng Thích-ca Văn Phật”.*

Kinh ông nói đến kê thủ chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, nói quy mạng Thích-ca Văn Phật. Do đó mà biết hiện tại có các Phật khác. Nếu không có Phật ở các quốc độ khác, thế tại sao trước kê thủ Tam thế Phật, sau mới quy mạng riêng đối với Thích-ca Văn-ni Phật? Vị vua (Tỳ-sa-môn) ấy chưa ly dục, ở nơi đức Phật Thích-ca Văn-ni đắc đạo; vì tâm quá kính ái nên quy mạng, còn đối nơi các Phật khác thì chỉ kê thủ.

Hỏi: Chính miệng Phật nói: Ở một thế gian không có hai Phật ra đời trong một lúc, cũng không có hai Chuyển luân Thánh vương ra đời một lúc; vì thế nên trong hiện tại không thể có các Phật khác?

Đáp: Tuy có lời ấy, mà ông không hiểu nghĩa nó. Phật nói trong một Tam thiên đại thiên thế giới không có hai Phật ra đời cùng một lúc, chứ không phải nói trong mười phương thế giới. Hiện tại không có Phật, như trong thế giới tứ thiên hạ, không có hai Chuyển luân Thánh vương ra đời cùng một lúc; vì đây là người đại phúc đức, không có kẻ oán địch sanh chung một đời, nên bốn châu thiên hạ chỉ có một Chuyển luân Thánh vương. Đức Phật cũng như thế, trong Tam thiên đại thiên thế giới, không có hai Phật ra đời. Phật và Chuyển

luân Thánh vương, kinh nói như nhau, sao ông tin các tứ châu thiên hạ khác còn có Chuyển luân Thánh vương mà không tin trong Tam thiên đại thiên thế giới khác còn có Phật?

Lại nữa, một Phật không thể độ hết tất cả chúng sanh; nếu một Phật có thể độ hết tất cả chúng sanh, thì có thể không cần các Phật khác mà chỉ một Phật ra đời là đủ. Nhưng như pháp của chư Phật, khi đã độ hết các chúng sanh có thể độ thì nhập diệt, như đèn tắt lửa hết, vì pháp hữu vi là vô thường, tánh không. Vì thế nên hiện tại phải có các Phật khác.

Lại nữa, chúng sanh vô lượng, khổ cũng vô lượng, cho nên phải có bậc Bồ-tát đại tâm xuất hiện, cũng phải có vô lượng Phật ra đời, độ các chúng sanh.

Hỏi: Như trong kinh nói: “Trong vô lượng năm, Phật mới xuất hiện một lần, như hoa Ưu-đàm-bát-la lâu lâu mới xuất hiện một lần. Nếu mười phương có Phật đầy đủ, vậy Phật dễ xuất hiện, dễ được, không thể gọi là khó vậy?”

Đáp: Không phải vậy! Đây là nói trong một Đại thiên thế giới, trải qua vô lượng năm, lâu lâu Phật mới xuất hiện, chứ không phải nói trong hết thảy mười phương thế giới là khó gặp. Cũng vì người tội lỗi không biết kính, không tinh tấn cầu đạo, nên nói “Phật trải qua vô lượng năm, lâu lâu xuất hiện một lần. Lại vì chúng sanh ấy có nhiều tội báo, đọa trong ác đạo, vô lượng kiếp còn không nghe danh Phật huống là thấy Phật? Vì hạng người ấy mà nói “Phật xuất thế khó”.

Hỏi: Nếu hiện tại mười phương có nhiều Phật, Bồ-tát, vậy nay hết thảy chúng sanh đang bị tội ác khổ não, sao không đến độ?

Đáp: Chúng sanh trong vô lượng vô số kiếp tội cấu sâu dày, tuy có các phước thừa, mà không có công đức để được thấy Phật nên không thấy, như kệ nói:

*“Phúc báo tốt chưa gần,
Tội suy chưa trừ khử,
Hiện tiền không thể thấy,
Bậc Đại đức hữu lực.*

*Các Đại đức thánh nhân,
Tâm cũng không phân biệt,
Từ bi với tất cả,
Muốn độ thoát một lần.*

*Chúng sanh phước đức thực,
Trí tuệ căn cũng lớn,
Nếu là duyên hiện độ,
Tức thời được giải thoát.*

*Ví như đại Long vương,
Tùy nguyện mà mưa xuống,
Tội phước theo bốn hạnh,
Mỗi mỗi như sở tạo”.*

Hỏi: Nếu tự có phước đức, tự có trí tuệ, người như vậy, Phật độ được; nếu không có phước đức, trí tuệ, Phật không độ. Nếu vậy, đã tự có phước đức, trí tuệ, thì không đợi Phật độ?

Đáp: Phước đức trí tuệ ấy, nhân duyên từ Phật mà phát xuất. Nếu Phật không ra đời, thì các Bồ-tát đem nhân duyên của mười điều thiện, bốn vô lượng ý, phúc báo tội báo đời sau, các thứ nhân duyên để giáo đạo. Nếu không có Bồ-tát, thì có lời thuyết giảng trong các kinh, người gặp được pháp ấy, nương pháp ấy làm nhân duyên tu hành phước đức.

Lại nữa, người tuy có phước đức, trí tuệ, nhưng nếu Phật không ra đời, thì chỉ thọ báo trong thế gian mà không thể đắc đạo. Nếu gặp Phật ra đời mới có thể đắc đạo, ấy là một lợi ích lớn. Ví như người tuy có mắt, lúc không có mặt trời, thì không thể trông thấy được, cần

phải có ánh sáng mặt trời, mới trông thấy được, nên không được nói: “Ta có mắt, cần gì mặt trời”. Như Phật nói, nhờ nhân duyên trong và ngoài mới sanh chánh kiến: 1- Theo người khác mà nghe pháp, 2- Tâm tự tư duy đúng như pháp. Do phước đức nên hay sanh thiện tâm, do lợi căn trí tuệ nên hay tư duy đúng như pháp. Do đó biết, do từ nơi Phật mà được.

Những điều luận giải nêu trên như thế, có nhiều chỗ sai lầm. Nay vì muốn tạo luận nghị về Bát-nhã Ba-la-mật, nên không thể tiếp tục bàn rộng các việc khác.

(HẾT CUỐN 4 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 8

GIẢI THÍCH: MA-HA TÁT-ĐỎA

KINH: **Ma-ha tát-đỏa** (Maha sattva).

LUẬN: *Hỏi*: Sao gọi là Ma-ha Tát-đỏa?

Đáp: Ma-ha là đại, Tát-đỏa là chúng sanh. Hoặc gọi là dững tâm, vì tâm người này làm được việc lớn, vì tâm đại dững mãnh không thối không lui, nên gọi là Ma-ha Tát-đỏa.

Lại nữa, là người đứng đầu bậc nhất trong nhiều chúng sanh, nên gọi là Ma-ha Tát-đỏa.

Lại nữa, ở giữa nhiều chúng sanh, khởi tâm đại từ đại bi, thành lập Đại thừa, thực hành đại đạo, được ở chỗ tối đại, nên gọi là Ma-ha Tát-đỏa.

Lại nữa, thành tựu các tướng của bậc đại nhân, nên gọi là Ma-ha Tát-đỏa.

Tướng Ma-ha Tát-đỏa như trong bài kệ tán Phật nói:

*“Duy một mình Phật là đệ nhất,
Là cha mẹ ba cõi, là Nhất thiết trí,
Ở trong tất cả, không ai bằng,
Cúi lạy Thế Tôn, đáng hy hữu,*

*Phàm nhân thi ân vì lợi mình,
Đem của bố thí, cầu quả báo,
Phật Đại nhân từ không việc ấy,
Lợi cả người oán, thân, thương, ghét”.*

Lại nữa, vì có thể thuyết pháp phá trừ các phiền não đại tà kiến, đại ái mạn, đại ngã tâm cho mình và hết thảy chúng sanh, nên gọi là Ma-ha Tát-đỏa.

Lại nữa, chúng sanh mênh mông như biên cả, không đầu, không giữa, không cuối, dù có vị toán sư minh trí, trải qua vô lượng năm tính toán cũng không thể tính hết. Như Phật dạy Vô-tận-ý Bồ-tát rằng: “Ví như tất cả thế giới trong mười phương, cho đến biên tế của hư không, hợp lại thành một dòng nước, khiến vô số vô lượng chúng sanh chung nhau cầm một sợi tóc lấy một giọt nước đem đi. Lại có vô ương vô số chúng sanh cũng chung nhau cầm một sợi tóc lấy một giọt nước đem đi. Cứ như vậy làm cho dòng nước kia hết sạch không còn, thì số chúng sanh vẫn không tính hết. Với số chúng sanh vô biên, vô lượng, không thể đếm, không thể tư nghì ấy, mà hay cứu vớt hết, làm cho xa lìa khổ não, đặt vào trong chỗ thật vui vô vi an ổn; vì có đại tâm muốn độ nhiều chúng sanh ấy, nên gọi là Ma-ha Tát-đỏa.

Như trong kinh Bát Khả Tư Nghì, Ưu-bà-di Âu-xá-na nói với Bồ-tát Tu-đạt-na rằng: “Các hàng Bồ-tát Ma-ha-tát, không vì độ một người mà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng không phải vì hai, ba, cho đến mười người; cũng không phải vì trăm, ngàn, vạn, mười vạn, trăm vạn, một ức, mười trăm ngàn vạn cho đến ức ức; cũng không phải vì A-do-tha ức chúng sanh mà phát tâm. Không phải vì Na-do-tha, không phải vì A-già-đà chúng sanh. Cũng không phải chỉ vì Tần-ba-la, Ca-ca-la, A-ca-la, Bệ-bà-la, Ma-bà-la, Ba-đà, Đa-bà, Tỳ-bà-ha, Bồ-ma, Niệm-ma, A-bà-ca, Ma-già-bà, Tỳ-la-già, Tăng-già-ma, Tỳ-tát-la, Vị-diêm-bà, Tỳ-xà-ca, Ty-lô-ha-tỳ-bạt-đế, Tỳ-ca-đa, Đâu-la, A-bà-la-na, Tha-bà-la, Tỳ-bà-na-bà, Miệu-tã,

Độn-na-gia-tã, Hê-ba-la, Tỳ-bà-la, Tát-giá-đa, A-bạt-xà-đài, Tỳ-thi-đa, Nê-bà-la, Hê-lê-phù-đa, Ba-ma-đa-dạ, Tỳ-sơ-bà, A-lê-phù-đa, A-lê-tát-tã, Hê-vân-ca, Đô-u-đa, A-lâu-na, Ma-lâu-đa, Xoa-dạ, Ô-la-đa, Mạt-thù-dạ-ma, Ta-ma-đa, Tỳ-ma-đa, Ba-ma-đa, A-mãn-đa-la, Bà-mãn-đa-la, Ma-đa-la, Hê-đâu-mạt-đa-la, Tỳ-ma-đa-la, Ba-la-đa-la, Thi-bà-đa-la, Hê-la, Vi-la, Đề-la, Chi-la, Sí-la, Thi-la, Tư-la, Ba-la, Di-la, Bà-la-la, Mê-lâu, Sí-lô, Ma-đồ-la, Tam-mâu-la, A-bà-dạ, Kiến-ma-la, Ma-ma-la, A-đạt-đa, Hê-lâu, Tỳ-lâu-bà, Ca-la-bạt, A-bà-bạt, Tỳ-bà-bạt, Bà-bà, A-la-bà, Ta-bà-bà-la, Mê-la-phù-la, Ma-giá-la, Đà-ma-la, Bà-ma-đa, Ni-già-ma, A-bạt-đa, Nê-đề-xá, A-xóa-dạ, Tam-phù-đa, Bà-ma-ma, A-bà-đa, Âu-bà-la, Ba-đâu-ma, Tăng-khư, Già-đề, Âu-ba-già-ma, A-tăng-kỳ, A-tăng-kỳ A-tăng-kỳ, Vô lượng, Vô lượng vô lượng, Vô biên, Vô biên vô biên, Vô đẳng, Vô đẳng vô đẳng, Vô số, Vô số vô số, Bất khả kế, Bất khả kế bất khả kế, Bất khả tư nghi, Bất khả tư nghi bất khả tư nghi, Bất khả thuyết, Bất khả thuyết bất khả thuyết. Cũng không phải vì số chúng sanh nhiều như vi trần của một quốc độ mà phát tâm.

Cũng không phải vì hai, ba, đến mười trăm ngàn vạn ức ngàn vạn ức A-do-tha, Na-do-tha, cho đến vì số chúng sanh nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết quốc độ mà phát tâm.

Không phải vì số chúng sanh nhiều như vi trần của một cõi Diêm-phù-đề mà phát tâm.

Không phải vì số chúng sanh nhiều như vi trần của cõi Câu-đà-ni, Uất-đát-la-việt, Phất-bà-đề mà phát tâm.

Không phải vì số chúng sanh nhiều như vi trần của Tiểu thiên thế giới, Trung thiên thế giới, Đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì số chúng sanh của hai, ba, đến mười trăm ngàn vạn ức A-do-tha cho đến Bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì cúng dường cung cấp cho một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì cúng dường cung cấp cho Bất khả thuyết bất khả thuyết các đức Phật mà phát tâm.

Không phải vì cúng dường cung cấp cho các đức Phật số nhiều như vi trần của một quốc độ mà phát tâm, cho đến không phải vì cúng dường cung cấp cho các đức Phật số nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì làm thanh tịnh một Phật độ mà phát tâm, cho đến không phải vì làm thanh tịnh Phật độ nhiều như số vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì thọ trì pháp của một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì thọ trì pháp của các đức Phật số nhiều như vi trần của Bất khả thuyết Bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì làm cho Phật chủng của trong một tam thiên đại thiên thế giới không bị dứt mà phát tâm, cho đến không phải vì làm cho Phật chủng của trong Tam thiên đại thiên thế giới số nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới không bị dứt mà phát tâm.

Không phải vì phân biệt biết đại nguyện của một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì phân biệt biết đại nguyện của các đức Phật nhiều như số vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì trang nghiêm một Phật độ mà phát tâm, cho đến không phải vì trang nghiêm Phật độ nhiều như số vi trần của bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì phân biệt biết chúng hội đệ tử của một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì phân biệt biết chúng hội đệ tử của các

đức Phật số nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì giữ gìn Pháp luân của một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì giữ gìn Pháp luân của các đức Phật số nhiều như vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì biết các tâm của một người.

Không phải vì biết các căn của một người.

Không phải vì biết các kiếp thứ lớp tương tục của trong một Tam thiên đại thiên thế giới.

Không phải vì phân biệt dứt các phiền não của một người mà phát tâm, cho đến không phải vì phân biệt dứt các phiền não của nhiều người như số vi trần của Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Các Bồ-tát Ma-ha-tát ấy nguyện rằng: “Giáo hóa hết thủy mười phương chúng sanh, cúng dường cung cấp hết thủy mười phương chư Phật. Nguyện làm cho hết thủy mười phương Phật độ được thanh tịnh, tâm kiên cố thọ trì hết thủy pháp của mười phương chư Phật, phân biệt biết hết thủy các Phật độ, biết chúng đệ tử của hết thủy chư Phật, phân biệt biết các tâm của hết thủy chúng sanh, biết đoạn các phiền não cho hết thủy chúng sanh, biết hết các căn của tất cả chúng sanh”. Vì các nguyện ấy, các Bồ-tát phát tâm cầu trú trong Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác

Như vậy v.v... lấy mười môn làm đầu, cho đến trăm, ngàn, vạn, ức A-tăng-kỳ môn, đó là môn đạo pháp. Bồ-tát phải biết, phải vào. Thật đạo của các Bồ-tát lược nói như vậy. Hết thủy các pháp đều vào, đều biết, vì trí tuệ mà biết vậy, vì hết thủy Phật độ ở trong Bồ-tát đạo mà trang nghiêm vậy.

Âu-xá-na (Asà) nói: “Thiện nam tử! Tôi nguyện như vậy: Từ khi có thế giới đến nay, hết thấy chúng sanh đều thanh tịnh, hết thấy phiền não đều đoạn trừ”. Tu-đạt-na nói: “Ấy là giải thoát gì?”. Âu-xá-na đáp: “Ấy là vô ưu an ổn tràng. Tôi chỉ biết được một môn giải thoát ấy, không biết các Bồ-tát có đại tâm như biển cả, hết thấy các Phật pháp đều hay tri thọ. Tâm các Bồ-tát bất động như núi Tu-di. Các Bồ-tát như vị Dược-vương, hay trừ hết thấy các phiền não. Các Bồ-tát như mặt trời, hay trừ hết thấy tối tăm. Các Bồ-tát như đất, hay hàm chứa tất cả chúng sanh. Các Bồ-tát như gió, hay lợi ích tất cả chúng sanh. Các Bồ-tát như lửa, hay đốt tất cả phiền não của ngoại đạo. Các Bồ-tát như mây, hay mưa xuống nước pháp. Các Bồ-tát như mặt trăng, phước đức sáng suốt soi khắp tất cả. Các Bồ-tát như Thích-đề-hoàn-nhơn, thủ hộ hết thấy chúng sanh. Ấy là đạo pháp của Bồ-tát sâu xa, tôi làm sao biết hết được”. Do vì các Bồ-tát phát nguyện lớn, muốn được sự lớn, muốn đến chỗ lớn, nên gọi là Ma-ha Tát-đỏa.

Lại nữa, tướng Ma-ha Tát-đỏa trong Kinh Bát-nhã Ba-la-mật ấy, Phật tự nói tướng như vậy như vậy, là tướng Ma-ha Tát-đỏa. Các đại đệ tử Xá-lợi-phất, Phú-lâu-na v.v... mỗi vị đều nói. Phàm kia, ở trong đây nên nói rộng.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 9

GIẢI THÍCH: BỒ-TÁT CÔNG ĐỨC

KINH: Điều được Đà-la-ni và các Tam muội, thực hành Không, Vô tướng, Vô tác, đã được Đăng, Nhẫn.

LUẬN: Hỏi: Vì sao lấy ba việc ấy mà lần lượt tán thán Bồ-tát Ma-ha tát?

Đáp: Vì muốn nêu thật công đức của các Bồ-tát, đáng tán thán thì tán thán, đáng tin thì tin; vì chúng sanh không thể tin được pháp thanh tịnh sâu xa, nên lấy ba việc ấy tán thán Bồ-tát.

Lại nữa, trước mới nói danh tự Bồ-tát Ma-ha-tát. Nay nói vì được Đà-la-ni, Tam muội và các công đức Nhẫn v.v... nên gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát.

Hỏi: Đã biết nghĩa thứ lớp, vậy sao gọi là Đà-la-ni? Thế nào là Đà-la-ni?

Đáp: Đà-la-ni, Hán văn là “*Năng trì*” hoặc “*Năng già*”. Năng trì là nhóm các thiện pháp, giữ gìn không tán không mất. Ví như đồ hoàn hảo đựng nước, nước không thấm chảy. Năng già là tâm ác bất thiện căn sanh, hay ngăn làm cho không sanh. Nếu muốn làm tội ác, giữ không cho làm, ấy gọi là Đà-la-ni. Đà-la-ni ấy hoặc tương ưng với tâm hoặc không tương ưng với tâm, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, vô sắc,

vô đối, không thể thấy, một trì, một nhập, một âm nhiếp (pháp trì, pháp nhập, hành âm), chín trí trì (trừ tận trí), một thức thức (một ý thức). Trong pháp A-tỳ-đàm giảng nghĩa của Đà-la-ni như vậy.

Lại nữa, vị Bồ-tát được Đà-la-ni, thì đối với hết thầy pháp đã được nghe, do niệm lực giữ gìn không mất.

Lại nữa, pháp Đà-la-ni ấy thường đuổi theo Bồ-tát như bệnh sốt rét cách nhật. Pháp Đà-la-ni ấy không rời Bồ-tát như bị Quỷ bám. Pháp Đà-la-ni ấy thường thuận theo Bồ-tát như luật nghi thiện bất thiện. Pháp Đà-la-ni ấy giữ gìn Bồ-tát không để rơi xuống hố Nhị-địa, như cha lành thương con, con sắp rơi xuống hố, giữ lại không để rơi.

Lại nữa, Bồ-tát nhờ được lực Đà-la-ni mà hết thầy Ma vương, Ma dân, Ma nhân không thể làm lay động, không thể phá, không thể hơn, như núi Tu-di, miệng người phạm tội không thể lay động.

Hỏi: Pháp Đà-la-ni ấy có mấy thứ?

Đáp: Pháp Đà-la-ni ấy rất nhiều. Có *Văn trì Đà-la-ni*. Người được Đà-la-ni này, hết thầy các pháp ngữ ngôn, tai đã được nghe, đều không quên mất. Lại có *Phân biệt trí Đà-la-ni*. Người được Đà-la-ni này, phân biệt hết các chúng sanh, các pháp lớn, nhỏ, tốt, xấu, như kệ nói:

*“Các voi, ngựa, vàng,
Cây, đá, y phục,
Nam nữ và nước,
Các thứ bất đồng.
Các vật tên một,
Quý tiện khác nhau,
Được Tổng trì này,
Phân biệt được hết”.*

Lại có *Nhập âm thanh Đà-la-ni*. Vị Bồ-tát được Đà-la-ni này, nghe hết ngữ ngôn âm thanh, không mừng không giận. Nếu hết thấy chúng sanh trải qua kiếp số như cát sông Hằng, dùng lời ác mắng nhiếc, tâm Bồ-tát cũng không ghét hận.

Hỏi: Bồ-tát chưa sạch các lậu, làm sao có thể nhẫn được các điều ác đó trải qua kiếp số như cát sông Hằng?

Đáp: Đã nói trước kia rằng nhờ được lực Đà-la-ni này nên có thể như thế. Lại nữa, vị Bồ-tát tuy chưa sạch hết lậu, song đại trí lợi căn, có thể tư duy trừ khử tâm sân hận, suy nghĩ rằng: “Nếu nhĩ căn không đến bên tiếng, thì tiếng ác dính vào đâu? Lại như tiếng mắng, nghe liền bay qua, nếu không phân biệt, thì ai sẽ giận? Phạm phu vì tâm trước tự ngã, phân biệt phải trái mới sanh sân hận.

Lại nữa, nếu người biết được rằng ngữ ngôn vừa sanh liền diệt, trước sau không cùng thời, thời sẽ không sân hận. Cũng biết các pháp, bên trong vô chủ, ai mắng, ai sân? Hoặc có người nghe tiếng lạ của địa phương khác, đây bảo là tốt, kia bảo là xấu, tốt xấu không nhất định, nên tuy mắng vẫn không sân. Hoặc có người biết tiếng nói là vô định, thời không giận không mừng. Như người thân ái mà mắng, tuy mắng không giận, không thân ái mà nói lời dữ nghe thì sanh giận. Cũng như khi đi gặp gió mưa thì vào nhà hoặc cầm dù, khi đi gặp đất có gai thì mang giày dép, lạnh quá thì đốt lửa, lúc nóng thì tìm nước. Những hoạn nạn như thế chỉ đi tìm cách ngăn che chứ không sân hận. Đối các việc hung ác mắng chửi cũng như vậy, chỉ dùng từ bi ngăn dứt các ác đó chứ không sanh tâm giận.

Lại nữa, Bồ-tát biết các pháp là bất sanh, bất diệt, tánh nó đều không, nếu gặp người sân hận mắng nhiếc, hoặc đánh hoặc giết, đều như mộng, như biến hóa, thì còn ai giận, ai mắng?

Lại nữa, nếu có người như chúng sanh trong hằng hà sa kiếp, tán thán, cúng dường y, thực, ngọa cụ, y dược, hoa hương, anh

lạc, tâm của vị Bồ-tát đặc nhẫn vẫn không lay động, không mừng không đắm.

Hỏi: Đã biết các nhân duyên khiến các Bồ-tát không sân hận, nhưng chưa biết tại sao khi được thật sự tán thán công đức mà vẫn không vui mừng?

Đáp: Biết các thứ cúng dường cung kính đều là vô thường, nay vì có nhân duyên nên đến tán thán cúng dường, sau lại vì có nhân duyên khác thì lại sân hận, hoặc đánh hoặc giết; vì thế nên được tán thán mà không mừng.

Lại nữa, do vì ta có công đức trí tuệ nên đến tán thán cúng dường, đó là tán thán công đức chứ đâu phải tán thán ta; ta vì sao mà mừng?

Lại nữa, người ấy vì cầu quả báo nên ở nơi ta tạo nhân duyên cúng dường ta để làm công đức, cũng như người vì gieo lúa mà tưới tắm sửa sang, đất cũng không mừng.

Lại nữa, nếu người cúng dường ta, ta nên vui mừng thọ nhận, thì phước ta mỏng đi mà phước người kia cũng ít cho nên không mừng.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thấy pháp như mộng, như tiếng vang vậy có ai khen, ai mừng? Ta chưa được thoát khỏi ba cõi, các lậu chưa dứt sạch, chưa được Phật đạo, tại sao được tán thán mà mừng?. Nếu đáng mừng thì chỉ có một mình Phật, vì sao? Vì đã đầy đủ hết thấy công đức.

Thế nên Bồ-tát khi được tán thán, cúng dường, cung cấp, tâm không sanh mừng. Các tướng như thế gọi là Nhập âm thanh Đà-la-ni.

Lại có *Danh tịch diệt Đà-la-ni, Vô biên triền Đà-la-ni, Tùy địa quán Đà-la-ni, Oai đức Đà-la-ni, Hoa nghiêm Đà-la-ni, Tịnh âm Đà-la-ni, Hư không tạng Đà-la-ni, Hải tạng Đà-la-ni, Phân biệt chư pháp địa Đà-la-ni, Minh chư pháp nghĩa Đà-la-ni.*

Lược nói năm trăm Đà-la-ni môn như vậy. Nếu nói rộng thời có vô lượng. Do vậy nên nói các Bồ-tát đều được Đà-la-ni.

Các Tam muội là ba Tam muội: Không, Vô tác, Vô tướng.

Có người nói: “Quán năm uẩn vô ngã, vô ngã sở; ấy gọi là Không. Trú ở Không tam muội ấy, không vì đời sau mà khởi ba độc, ấy gọi là Vô tác. Duyên pháp lia mười tướng là năm trần, nam, nữ, sanh, trụ, diệt; ấy gọi là Vô tướng”. Có người nói: “Trú trong tam muội ấy, thì biết được thật tướng của tất cả pháp là tất cảnh không, ấy gọi là Không tam muội. Biết Không ấy rồi không làm. Thế nào là không làm?. Là không xem các pháp hoặc không hoặc bất không, hoặc có hoặc không v.v... như bài kệ Phật thuyết trong kinh Pháp Cú:

*“Thấy có thời sợ hãi,
Thấy không cũng sợ hãi,
Cho nên không trước có,
Và cũng không trước không”.*

Ấy gọi là Vô tác tam muội.

Thế nào là Vô tướng tam muội? Hết thấy pháp không có tướng, hết thấy pháp không thọ, không trước, *ấy gọi là Vô tướng tam muội*, như kệ nói:

*“Ngôn ngữ đã lặng,
Tâm hành cũng diệt,
Bất sinh bất diệt,
Như tướng Niết-bàn”.*

Lại nữa, mười tám Không, *ấy gọi là Không tam muội*. Trong các thứ hữu (sanh hữu, bản hữu, tử hữu, trung hữu, nghiệp hữu) tâm không cầu, *ấy gọi là Vô tác tam muội*. Hết thấy các pháp tướng phá hoại, không nhớ nghĩ, *ấy gọi là Vô tướng tam muội*.

Hỏi: Có nhiều thứ pháp Thiên định, sao chỉ nói riêng ba Tam muội này?

Đáp: Vì ở trong ba Tam muội ấy mà tư duy là gắn với Niết-bàn, khiến tâm người không cao không hạ, bình đẳng bất động, các định khác không được như vậy; vì thế nói riêng ba Tam muội. Trong các định khác hoặc tâm ái nhiều, hoặc mạn nhiều, hoặc kiến nhiều, còn trong ba Tam muội ấy có thật nghĩa thật lợi bậc nhất, là cửa ngõ được Niết-bàn; vì thế trong các pháp thiên định lấy ba pháp định ấy làm ba cửa giải thoát, cũng gọi là ba Tam muội. Ba Tam muội ấy thật là Tam muội, các định khác cũng được gọi là định.

Lại nữa, trừ Bốn thiên căn bản, từ Vị đạo địa trở lên cho đến Hữu định địa gọi là Định, cũng gọi là Tam muội, chẳng phải là Thiên. Bốn thiên cũng gọi là Định cũng gọi là Thiên, cũng gọi là Tam muội. Các định khác cũng gọi là Định, cũng gọi là Tam muội. Như các pháp định: Bốn Vô lượng tâm, bốn Biện tài, sáu Thần thông, tám Bội xả, tám Thắng xứ, chín thứ Đệ định, mười Nhất thiết xứ v.v...

Lại có người nói: “Hết thầy pháp Tam muội có hai mươi ba thứ, có người nói sáu mươi lăm thứ, có người nói năm trăm thứ. Vì pháp Đại thừa rất lớn nên có vô lượng Tam muội, là: Tam muội Biến pháp tánh trang nghiêm, Tam muội Năng chiếu tất cả pháp trong ba đời, Tam muội Không phân biệt biết quán cùng để pháp tánh, Tam muội Vào Phật pháp không đày, Tam muội Như hư không chiếu vô để vô biên, Tam muội Quán hạnh lực của Như lai, Tam muội Phật vô úy trang nghiêm lực tần thân, Tam muội Xoay chứa muôn pháp tánh, Tam muội Mặt trăng chóng biến khắp hết thầy thế giới không ngăn ngại, Tam muội Pháp vân quang trang nghiêm cùng khắp... Bồ-tát được vô lượng tam muội như thế.

Lại nữa, trong phẩm Ma-ha Diễn nghĩa của Kinh Bát-nhã Ba-la-mật, lược nói thì có một trăm lẻ tám Tam muội. Đầu tiên gọi là tam

muội Thủ lãng nghiêm, cho đến tam muội Hư không không trước không nhiễm. Rộng nói thì có vô lượng Tam muội. Vì vậy nên nói các Bồ-tát được các Tam muội, thực hành Không, Vô tướng, Vô tác.

Hỏi: Trước nói Bồ-tát được các tam muội, có sao nay lại nói thực hành Không, Vô tướng, Vô tác?

Đáp: Trước nói tên tam muội, chưa nói tướng tam muội, nay muốn nói tướng cho nên nói thực hành Không, Vô tác, Vô tướng. Nếu có người thực hành Không, Vô tướng, Vô tác; ấy gọi là được Thật tướng tam muội, như kệ nói:

*“Nếu giữ giới thanh tịnh,
Gọi là thật Tỳ-kheo,
Nếu có thể quán Không,
Gọi là Thật tam muội.
Nếu có thể tinh tấn,
Gọi là người hành đạo,
Nếu có được Niết-bàn,
Ấy gọi là thật vui”.*

KINH: “Đã được Đăng, Nhẫn”.

Hỏi: Thế nào là Đăng? Thế nào là Nhẫn?

Đáp: Có hai thứ Đăng là Chúng sanh đăng, Pháp đăng. Nhẫn cũng có hai thứ là Chúng sanh nhẫn, Pháp nhẫn. Thế nào là Chúng sanh đăng? Đối với tất cả chúng sanh, tâm bình đẳng, niệm bình đẳng, ái bình đẳng, lợi bình đẳng, *ấy gọi là Chúng sanh đăng.*

Hỏi: Từ bi lực đối với hết thảy chúng sanh nên niệm bình đẳng, không nên quán bình đẳng, vì sao? Vì Bồ-tát hành thật đạo, không điên đảo, đúng như pháp tướng. Vì sao mà đối với người thiện, người bất thiện, người lớn, người nhỏ và súc sanh, mà lại xem một mực bình đẳng? Trong người bất thiện, thật có tướng bất thiện; trong người thiện

thật có tướng thiện. Người lớn, người nhỏ, người và súc sanh cũng như vậy. Như tướng trâu ở nơi trâu, tướng ngựa ở nơi ngựa, tướng trâu không ở trong tướng ngựa, tướng ngựa không ở trong tướng trâu, vì ngựa không làm trâu. Chúng sanh mỗi mỗi có tướng riêng, làm sao một mực quán xem là bình đẳng mà không rơi vào điên đảo?

Đáp: Nếu tướng thiện, tướng bất thiện là có thật, thì Bồ-tát phải rơi vào điên đảo, vì sao? Vì phá hoại pháp tướng, nhưng vì các pháp chẳng phải thật tướng thiện, chẳng phải thật tướng bất thiện, chẳng phải tướng nhiều, chẳng phải tướng ít, chẳng phải người, chẳng phải súc sanh, chẳng phải một, chẳng phải khác; vì lẽ ấy, ông vẫn nạn không đúng, như kệ thuyết về các pháp tướng:

*“Bất sanh bất diệt,
Bất đoạn bất thường,
Bất nhất bất dị,
Bất khứ bất lai.*

*Pháp nhân duyên sanh,
Dứt các hý luận,
Phật thuyết như vậy,
Tôi kính lễ Ngài”.*

Lại nữa, đối với hết thảy chúng sanh, không trước các thứ tướng, tướng chúng sanh, tướng không, một mực bình đẳng không khác. Quán như vậy, *ấy gọi là Chúng sanh đẳng*. Nếu người ở trong đó tâm bình đẳng không ngăn ngại, thẳng vào không lui, *ấy gọi là đẳng, nhẫn*. Bồ-tát được đẳng, nhẫn thời đối với hết thảy chúng sanh, không giận, không nỡ hại, như mẹ lành thương con, như kệ nói :

*“Quán âm thanh như tiếng vang,
Thân hành như bóng trong gương,
Người quán được như thế,
Làm sao mà không nhẫn?”.*

Ấy gọi là Chúng sanh đấng, nhĩn.

Thế nào gọi là Pháp đấng, nhĩn? Pháp thiện, pháp bất thiện, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi v.v... với các pháp như vậy mà vào bất nhị pháp môn, vào thật pháp tướng môn. Vào như vậy rồi, ở trong đó, khi thâm nhập thật tướng các pháp, thì tâm nhĩn mà trực nhập, không tránh, không ngại, *ấy gọi là Pháp đấng nhĩn*, như kệ nói:

*“Chư pháp bất sanh bất diệt,
Phi bất sanh phi bất diệt.
Cũng bất sanh diệt phi bất sanh diệt,
Cũng phi bất sanh diệt phi phi bất sanh diệt”.*

Đã được giải thoát (lìa khỏi tà kiến gọi là giải thoát), không, phi không (không thủ nơi không nên gọi là phi không) v.v... thấy đều xả bỏ, diệt các hý luận, đường ngôn ngữ dứt, thâm nhập Phật pháp, tâm thông suốt không ngại, bất động bất thôi, *gọi là Vô sanh nhĩn*. Đó là cửa ban đầu hỗ trợ Phật pháp, vì vậy nói *“Đã được đấng, nhĩn”*.

KINH: Được vô ngại Đà-la-ni.

LUẬN: Hỏi: Trước đã nói các Bồ-tát được Đà-la-ni. Nay vì sao lại nói được Vô ngại Đà-la-ni?

Đáp: Vì Vô ngại Đà-la-ni là tối đại. Như trong tất cả tam muội, tam muội vương tam muội là tối đại; như vua trong loài người, như Vô ngại giải thoát trong các giải thoát. Như vậy trong tất cả Đà-la-ni, Vô ngại Đà-la-ni là lớn, cho nên trùng thuyết.

Lại nữa, trước nói các Bồ-tát đã được Đà-la-ni, không biết ấy là Đà-la-ni gì? Có tiểu Đà-la-ni như của Chuyên luân Thánh vương, tiên nhân v.v... có được. Có Văn trì Đà-la-ni, Phân biệt chúng sanh Đà-la-ni, Quy mạng cứu hộ bất xả Đà-la-ni... Các tiểu Đà-la-ni như vậy, các người khác cũng có được. Còn Vô ngại Đà-la-ni ấy, hàng ngoại đạo, Thanh-văn, Bích-chi Phật, tân học Bồ-tát đều không có

được. Chỉ các Bồ-tát đủ vô lượng phước đức, trí tuệ, đại lực là có Đà-la-ni ấy, cho nên nói riêng.

Lại nữa, hàng Bồ-tát ấy, tự lợi đã đầy đủ, chỉ muốn lợi tha, thuyết pháp giáo hóa vô tận, tất lấy Vô ngại Đà-la-ni làm căn bản; vì thế, các Bồ-tát thường thực hành Vô ngại Đà-la-ni.

KINH: Điều được ngũ thông.

LUẬN: Như ý, Thiên nhãn, Thiên nhĩ, Tha tâm trí, tự biết Túc mạng.

- *Thế nào là Như ý thông (Riddhi)?* Như ý thông có ba thứ là: Năng đáo, Chuyển biến và Thánh như ý. Năng đáo có bốn thứ: 1- Thân năng phi hành như chim, không ngại. 2- Dời xa lại gần, không đi qua mà đến. 3- Lặn ở đây hiện ở kia. 4- Trong một khoảnh khắc có thể đến được. Chuyển biến là lớn biến làm nhỏ, nhỏ biến làm lớn; một biến thành nhiều, nhiều biến thành một, có thể chuyển biến mọi vật. Hàng ngoại đạo chuyển biến không lâu quá bảy ngày, chư Phật và đệ tử chuyển biến tự tại, không có lâu mau. Thánh như ý là đối với vật bất khả ái bất tịnh của sáu trần bên ngoài, có thể quán làm cho nó tịnh, vật khả ái thanh tịnh, có thể quán làm cho nó bất tịnh. Thánh như ý ấy, chỉ Phật mới có được. Như ý thông ấy, từ trong bốn Như ý túc mà ra. Như ý túc thông v.v... ấy, vì duyên theo sắc, thứ lớp phát sanh, nên không thể có được trong một lúc.

- *Thế nào là Thiên nhãn thông?* Với mắt được sắc thanh tịnh tứ đại của Sắc giới tạo nên, ấy gọi là Thiên nhãn thấy được chúng sanh và các vật trong lục đạo ở cả tự địa và hạ địa; các sắc hoặc gần hoặc xa, hoặc thô hoặc tế, đều có thể soi thấy. Thiên nhãn ấy có hai thứ: 1- Do quả báo mà được, 2- Do tu mà được. Trong ngũ thông ấy, Thiên nhãn thông do tu mà được, không phải do quả báo được, vì có sao? Vì thường nhớ nghĩ các thứ quang minh mà được. Có người nói: Các hàng Bồ-tát ấy vì được lực vô sanh pháp nhẫn nên không thuộc trong

sáu đạo, nhưng chỉ vì giáo hóa chúng sanh mà dùng Pháp thân hiện ra trong mười phương ba cõi; còn các Bồ-tát chưa chứng Pháp thân thì Thiên nhãn do tu đắc hoặc do báo đắc.

Hỏi: Công đức của các Bồ-tát ấy hơn A-la-hán, Bích-chi Phật; vậy có sao lại tán thán Thiên nhãn là thứ công đức nhỏ mà phàm phu cũng có chứ không tán thán Tuệ nhãn, Pháp nhãn, Phật nhãn của các Bồ-tát?

Đáp: Có ba loại Thiên: 1. Giả hiệu thiên, 2. Sanh thiên, 3. Thanh tịnh thiên; Chuyển luân Thánh vương, các đại vương khác v.v...; ấy là Giả hiệu thiên. Từ trời Tứ thiên vương, cho đến trời Hữu đĩnh; ấy là Sanh thiên. Chư Phật và pháp thân Bồ-tát, Bích-chi Phật, A-la-hán; ấy là Thanh tịnh thiên. Thanh tịnh thiên ấy, tu được Thiên nhãn, ấy gọi là Thiên nhãn thông. Thiên nhãn thanh tịnh của pháp thân Bồ-tát, hết thủy ly dục, ngũ thông hàng phàm phu không thể có được, Thanh-văn và Bích-chi Phật cũng không có được, vì có sao? Vì tiểu A-la-hán, tiểu dụng tâm thì thấy được một ngàn thế giới, đại dụng tâm thì thấy được hai ngàn thế giới. Đại A-la-hán tiểu dụng tâm thì thấy hai ngàn thế giới, đại dụng tâm thì thấy ba ngàn Đại thiên thế giới; Bích-chi Phật cũng vậy, *ấy gọi là Thiên nhãn thông.*

- *Thế nào là Thiên nhĩ thông?* Với tai được sắc thanh tịnh tứ đại của cõi Sắc tạo nên, nghe được hết thủy tiếng, tiếng trời, tiếng người, tiếng của ba ác đạo. Thế nào là được Thiên nhĩ thông do tu đắc? Vì thường ức niệm các thứ tiếng, *ấy gọi là Thiên nhĩ thông.*

- *Thế nào là biết Túc mạng thông?* Thường ức niệm việc của mình trải qua ngày, tháng, năm đến lúc ở trong thai, cho đến trong đời quá khứ, một đời, mười đời, trăm đời, ngàn vạn ức đời, cho đến bậc đại A-la-hán, Bích-chi Phật biết tám vạn đại kiếp, các đại Bồ-tát và Phật biết vô lượng kiếp, *ấy gọi là Thần thông biết Túc mạng.*

- *Thế nào là Thần thông biết Tha tâm?* Biết Tha tâm hoặc có ô cầu, hoặc không ô cầu, khi tự quán tâm sanh, trụ, diệt, thường ức niệm cho nên được Tha tâm thông.

Lại nữa, quán tướng mừng, tướng giận, tướng sợ, tướng hãi của người khác. Thấy tướng ấy rồi, vậy sau biết tâm. Ấy là cửa ban đầu của Tha tâm trí.

Ấy là lược nói ngữ Thông.

KINH: Nói ra ắt tín thọ.

LUẬN: Trời, Người, Rồng, A-tu-la v.v... và tất cả đại nhân, đều tín thọ lời kia, ấy là quả báo của bất ý ngữ. Các người bị quả báo ý ngữ, tuy có nói thực mà mọi người đều không tín thọ, như kệ nói:

*“Bị đọa trong nga quý,
Lửa cháy từ miệng ra,
Bốn hướng phát tiếng lớn,
Là báo của lỗi miệng.
Tuy có nhiều hiểu biết,
Thuyết pháp giữa đại chúng,
Vì nghiệp không thành tín,
Nên không ai tín thọ.
Nếu muốn rộng đạ vãn,
Được mọi người tín thọ,
Cho nên hãy chí thành,
Không nên nói thêu dệt”.*

KINH: Không còn biếng nhác.

LUẬN: Biếng nhác phá hỏng tài lợi, phúc lợi của người tại gia, phá hỏng cái vui sanh Thiên và vui Niết-bàn của người xuất gia. Tại gia xuất gia thanh danh đều diệt. Lỗi bốn giặc lớn không gì hơn biếng nhác, như kệ nói:

*“Biếng nhác mất thiện tâm,
Si ám phá trí minh,
Diệu nguyện đều bị diệt,
Nghịệp lớn cũng đã mất”.*

Vì vậy nên nói “Không còn biếng nhác”.

KINH: Đã bỏ lợi dưỡng và tiếng tăm.

LUẬN: Sự lợi dưỡng ấy như giặc, phá hoại gốc rễ công đức. Ví như trời mưa đá làm tổn hại ngũ cốc. Lợi dưỡng tiếng tăm cũng như thế, phá hoại lúa công đức, không tăng trưởng được. Như Phật nói ví dụ: Thí như sợi dây bằng lông trời buộc người làm cho đứt da gãy xương, người tham lợi dưỡng làm đứt mất gốc rễ công đức cũng lại như thế, như kệ nói:

*“Được vào rừng Chiên-đàn,
Mà chỉ nhặt lấy lá,
Đã vào núi bảy báu,
Mà lại lấy thủy tinh.*

*Có người vào Phật pháp,
Không cầu vui Niết-bàn,
Lại cầu lợi cúng dường,
Hạng ấy là tự dối.*

*Thế nên đệ tử Phật,
Muốn được vị cam lồ,
Hãy vứt bỏ tạp độc,
Cần cầu vui Niết-bàn.*

*Ví như mưa đá dữ,
Làm hư hại ngũ cốc,
Nếu đắm lợi cúng dường,
Phá tà quý, đầu đà (Dhùta).*

*Đời này mất thiện căn,
Đời sau đọa địa ngục,
Như Đê-bà-đạt-đa,
Vì lợi dưỡng, tự đọa”.*

Vì thế nên nói “Đã bỏ lợi dưỡng và tiếng tăm”.

KINH: Thuyết pháp mà không mong cầu.

LUẬN: Tâm đại từ thương xót, vì chúng thuyết pháp, không vì cơm áo tiếng tăm, thế lực mà thuyết, mà vì đại từ bi, vì tâm thanh tịnh, vì được Vô sanh pháp nhẫn, như kệ nói:

*“Đa văn, biện tuệ, nói năng hay,
Thuyết pháp êm đẹp chuyển lòng người,
Tự không như pháp, hạnh bất chánh,
Thí như mây sấm mà không mưa.*

*Bác học, đa văn có trí tuệ,
Ngọng miệng vụng lời không khéo léo,
Không thể hiển bày tạng Pháp bảo,
Ví như không sấm mà mưa nhỏ.*

*Không rộng học vấn, không trí tuệ,
Không thuyết pháp được, không hành tốt,
Pháp sư tệ ấy, không tầm quý,
Ví như mây ít, không sấm mưa.*

*Đa văn, quảng trí, nói năng hay,
Khéo nói các pháp chuyển lòng người,
Hành pháp, tâm chánh, không sợ sệt,
Như mây sấm lớn đổ mưa to.*

*Đại tướng của pháp cầm gương pháp,
Chiếu sáng Phật pháp, kho trí tuệ,*

*Trì tụng giảng rộng, rung linh pháp,
Như thuyền giữa biển độ hết thầy.*

*Cũng như Ông chúa nhóm các vị,
Thuyết như lời Phật, theo ý Phật,
Giúp Phật sáng pháp, độ chúng sanh,
Pháp sư như thế thật khó gặp”.*

KINH: Qua đến bờ thậm thâm Pháp nhãn.

LUẬN: Thế nào là Pháp thậm thâm? Mười hai nhân duyên, ấy là Pháp thậm thâm. Như Phật bảo A-nan: “Pháp Mười hai nhân duyên ấy rất sâu, khó hiểu khó biết”.

Lại nữa, lia hẳn sáu mươi hai lưới tà kiến do nương đời quá khứ, vị lai phát sanh, ấy gọi là Pháp thậm thâm. Như Phật bảo Tỳ-kheo: “Kẻ phàm phu vô văn, nếu muốn tán thán Phật, điều họ tán thán rất ít, đó là hoặc tán thán về giới thanh tịnh, hoặc tán thán sự xa lìa các dục. Nếu tán thán được Pháp thậm thâm khó hiểu khó biết ấy mới là thật tán thán Phật”. Điều này trong kinh Phạm Võng có nói rộng.

Lại nữa, ba môn giải thoát, ấy gọi là Pháp thậm thâm. Như trong Kinh Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, hàng chư thiên tán thán rằng: “Thế Tôn! Pháp ấy thậm thâm!”. Phật nói: “Pháp thậm thâm chính Không là nghĩa ấy, Vô tác, Vô tướng là nghĩa ấy”.

Lại nữa, hiểu rõ tướng hết thầy pháp là chân thật, không thể phá, không thể động; ấy gọi là Pháp thậm thâm.

Lại nữa, trừ tâm tưởng trí lực bên trong, mà chỉ định tâm trú ở trong thật tướng thanh tịnh của các pháp. Cũng như khi khí nóng hưng thịnh, chẳng phải màu vàng mà thấy màu vàng, đó là do tâm tưởng trí lực, đối với các pháp thấy thay đổi, ấy là pháp nông cạn. Ví như người có mắt thanh tịnh, khi không có khí nóng thì đúng như thực thấy màu vàng là màu vàng. Cũng vậy, trừ tâm tưởng trí

lực ở bên trong, được tuệ nhãn thanh tịnh thấy thật tướng của các pháp. Cũng như thủy tinh thật, để vào nơi vật có màu vàng thì tùy theo đó mà thành màu vàng; màu xanh, đỏ, trắng đều tùy theo mà biến đổi. Tâm cũng như thế, hạng phàm phu do tâm tưởng trí lực bên trong mà thấy các pháp với dị tướng. Quán thật tướng của các pháp là phi không, phi bất không, bất hữu, phi bất hữu. Trong pháp ấy thâm nhập không lay chuyển, không ngăn ngại; ấy gọi là “Qua đến bờ thậm thâm pháp nhãn”. “Qua đến” nghĩa là được thậm thâm pháp. Được đầy đủ, không ngăn ngại, được qua bờ bên kia, ấy gọi là qua đến bờ (độ).

KINH: Được sức vô úy.

LUẬN: Các Bồ-tát thành tựu Bốn lực vô sở úy.

Hỏi: Như Bồ-tát việc phải làm chưa làm xong, chưa được Nhất thiết trí, vì sao nói là “Được bốn Vô sở úy”?

Đáp: Vô sở úy có hai thứ: Bồ-tát vô sở úy và Phật vô sở úy. Các Bồ-tát ấy tuy chưa được Phật vô sở úy nhưng được Bồ-tát vô sở úy, cho nên gọi là “Được Vô sở úy”.

Hỏi: Những gì là bốn Vô sở úy của Bồ-tát?

Đáp: 1- Do giữ gìn được tất cả pháp đã được nghe, do được các Đà-la-ni, do thường ức niệm không quên, nên ở trong chúng thuyết pháp mà không sợ sệt. 2- Do biết nhân duyên ý dục giải thoát của hết thảy chúng sanh, lợi căn độn căn, rồi tùy theo chỗ thích hợp mà thuyết pháp, nên Bồ-tát ở giữa đại chúng thuyết mà không sợ sệt. 3- Không thấy có ai từ phương Đông, Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên dưới đến nạn vẫn làm cho ta không thể đúng như pháp mà giải đáp; vì không thấy một chút ít tướng như vậy, nên ở giữa đại chúng thuyết pháp mà không sợ sệt. 4- Hết thảy chúng sanh lắng nghe lãnh thọ hay vẫn nạn, tùy ý đúng như pháp mà giải đáp, khéo đoạn trừ mối nghi

cho hết thấy chúng sanh, nên Bồ-tát ở giữa đại chúng thuyết pháp mà không sợ sệt.

KINH: VƯỢT QUA CÁC MA SỰ.

LUẬN: Ma có bốn thứ: 1- Phiền não ma, 2- Âm ma, 3- Tử ma, 4. Tha-hóa-tự-tại-thiên-tử ma. Các Bồ-tát ấy do được Bồ-tát đạo nên phá Phiền não ma. Do được pháp tánh thân nên phá Âm ma. Do được đạo, được pháp tánh thân nên phá Tử ma. Do thường nhất tâm, do tâm không dính một nơi nào, do vào bất động tam muội, nên phá Tha-hóa-tự-tại-thiên tử ma; vì thế nên nói “Vượt qua các Ma sự”.

Lại nữa, trong phẩm Giác Ma của kinh Bát-nhã ấy, Phật tự nói đến Ma nghiệp, Ma sự. Ma nghiệp, Ma sự ấy đều đã vượt qua, nên gọi là “Đã vượt qua Ma sự”.

Lại nữa, trừ thật tướng các pháp, tất cả pháp tàn dư đều gọi là Ma. Như các phiền não, kiết sử, dục, phược, thù, triền, ám, giới, nhập, Ma vương, Ma dân, Ma nhân, những điều như vậy đều gọi là Ma.

Hỏi: Chỗ nào nói các kiết sử, dục, phược v.v... đều gọi là Ma?.

Đáp: Trong kinh Tạp tạng, Phật nói kệ với Ma vương rằng:

*“Dục là đạo quân đầu của ngời,
 Ưu sầu là đạo quân thứ hai,
 Đói khát là đạo quân thứ ba,
 Ái là đạo quân thứ tư,
 Đạo quân thứ năm là ham ngủ,
 Sợ hãi là đạo quân thứ sáu,
 Nghi là đạo quân thứ bảy,
 Ngậm độc là đạo quân thứ tám,
 Đạo quân thứ chín là lợi dưỡng
 Và đả trước tiếng tăm hư vọng,*

Đạo quân thứ mười là tự cao,
 Khinh mạn với người khác,
 Đám quân của người như vậy,
 Mọi người ở trong thế gian
 Và hết thấy hàng chư thiên,
 Không một ai phá nổi.
 Ta dùng mũi tên trí tuệ,
 Lực tu định trí tuệ,
 Đẹp phá ma quân người,
 Như bình đất chìm nước,
 Nhất tâm tu trí tuệ,
 Để cứu độ hết thấy,
 Đệ tử ta tinh tấn,
 Thường niệm tu trí tuệ,
 Tùy thuận hành đúng pháp,
 Chắc được đến Niết-bàn,
 Dầu người không muốn buông,
 Ta vẫn đến chỗ người không đến.
 Ma vương nghe thế rồi,
 Ưu sầu mà bỏ đi.
 Bộ đảng Ma ái ấy,
 Cũng mất không hiện nữa.
 Ấy gọi là Ma kiết sử”.

Hỏi: Năm uẩn, Mười tám giới, Mười hai xứ, chỗ nào nói là Ma?

Đáp: Khi ở trong núi Mạc-câu-la, Phật dạy đệ tử La-đà: “Sắc uẩn là Ma. Thọ, tưởng, hành, thức cũng là Ma”.

Lại nữa, nếu muốn làm thân có sắc trong vị lai, ấy là chỗ động; nếu muốn làm thân không sắc ấy cũng là chỗ động; nếu muốn làm

thân có tướng, không tướng, phi hữu tướng, phi vô tướng, ấy là tất cả chỗ động. Động là bị Ma trói buộc, không động thì không bị trói buộc, từ chỗ ác được giải thoát. Trong đây nói uẩn, giới, nhập là Ma, còn Tự-tại-thiên-tử ma, Ma dân, Ma nhân, tức là Ma thì không cần phải nói.

Hỏi: Sao gọi là Ma?

Đáp: Đoạt mất tuệ mạng, phá hoại đạo pháp công đức thiện căn; ấy gọi là Ma. Bọn người ngoại đạo nói rằng, đó là chúa dục, cũng là mũi tên họa, cũng gọi là năm mũi tên (ngũ dục), phá hỏng các việc thiện. Trong Phật pháp gọi là Ma-la. Nghiệp ấy, sự ấy, gọi là Ma sự. Ma sự của những gì? Như trong phẩm Giác Ma nói rõ.

Lại nữa, nhân duyên của kiết sử làm cho loài người xoay chuyển trong thế gian thọ khổ vui, cũng là nhân duyên của Ma vương lực. Ma ấy là oán thù của chư Phật, là giặc của các Thánh nhân, phá hoại hết thầy sự nghiệp của những người ngược dòng sanh tử, không còn thích Niết-bàn; ấy gọi là Ma.

Ma ấy có ba việc: 1- Nói phô, cười cợt, ca múa, nhìn bậy v.v..., những việc như vậy đều từ tham ái sanh. 2- Trói buộc, đánh đập, tra khảo, châm chích, cắt chặt v.v..., những việc như vậy đều từ sân sanh. 3- Lấy lửa đốt thân, chịu rét, nhổ tóc, chịu đói, nhảy vào lửa, nhảy vào vực thẳm, nhảy từ chót cao v.v..., những việc như vậy đều từ ngu si sanh.

Lại những việc tội lỗi to lớn, bất tịnh, nhiễm trước thế gian, đều là Ma sự. Ganh ghét điều lợi ích, không cần đến Niết-bàn và Niết-bàn đạo cũng là Ma sự. Chìm trong biển khổ lớn không tự giác tri, vô lượng những điều như thế đều là Ma sự. Đã vứt đã bỏ các thứ đó, ấy là “vượt qua các Ma sự”.

KINH: Hết thầy nghiệp chướng đều được giải thoát.

LUẬN: Hết thầy ác nghiệp được giải thoát, ấy gọi là nghiệp chướng được giải thoát.

Hỏi: Nếu có ba thứ chướng, là phiền não chướng, nghiệp chướng, báo chướng; tại sao bỏ qua hai chướng mà chỉ nói đến nghiệp chướng?

Đáp: Trong ba chướng, nghiệp lực lớn hơn cả. Chứa nhóm các nghiệp cho đến trong trăm ngàn vạn kiếp không mất, không cháy, không hoại, khi cùng hiệp với quả báo mà cũng không mất. Các nghiệp ấy tồn tại lâu dài cho đến khi hòa hợp cùng quả báo. Như hạt giống lúa cỏ ở dưới đất khi gặp thời tiết thuận lợi thì mọc, không mất không hoại. Chư Phật là bậc Nhất thiết trí, tôn trọng bậc nhất như núi chúa Tu-di, còn không thể chuyển đổi các nghiệp, huống là người phàm, như kệ nói:

*“Xe sanh tử chở người,
Các phiền não kết nghiệp,
Có sức lớn tự tại xoay chuyển,
Không ai cấm ngăn được.*

*Tự tạo nghiệp đời trước,
Chuyển làm đủ các hình,
Nghiệp lực là rất lớn,
Thế gian không gì sánh.*

*Nghiệp đời trước tự tại,
Đất người chịu quả báo,
Do nghiệp lực luân chuyển,
Quay trong biển sanh tử.*

*Nước biển cả khô sạch,
Đất núi Tu-di tiêu,
Nghiệp nhân duyên đời trước,
Không cháy cũng không mất.*

*Các nghiệp tích tập từ lâu,
Chạy theo kẻ tạo nghiệp,*

Cũng ví như chủ nợ,
 Chạy đuổi không rời con nợ.
 Quả báo của các nghiệp,
 Không ai lay chuyển được,
 Cũng không chỗ trốn tránh,
 Cũng không thể van xin (mà khỏi).
 Nghiệp theo đuổi không rời,
 Chúng sanh trong ba cõi,
 Như kha-lê-la-lạt,
 Nghiệp ấy, Phật đã nói.
 Như gió qua chỗ trống,
 Như nước không chảy ngược,
 Hư không không thọ hại,
 Không nghiệp cũng như thế.
 Lực các nghiệp vô lượng,
 Không theo kẻ không tạo,
 Khi quả báo đến thời,
 Không mất cũng không tiêu.
 Từ đất bay lên trời,
 Từ trời vào núi Tuyết,
 Từ núi Tuyết vào biển,
 Không chỗ nào tránh được.
 Thường mãi đuổi theo ta,
 Không lúc nào rời nhau,
 Cho đến lúc thọ báo,
 Như sao hiện theo trăng”.

Vì vậy nên nói “Hết thấy các nghiệp chướng đều được giải thoát”.

KINH: Khéo nói Pháp nhân duyên.

LUẬN: Pháp Mười hai nhân duyên sanh với đủ thứ pháp môn mà khéo léo giảng thuyết phiền não, nghiệp và sự (khổ). Thứ lớp triển chuyển tương tục mà sanh; ấy gọi là Mười hai nhân duyên. Trong ấy, Vô minh, Ái, Thủ ba thứ, gọi là Phiền não; Hành và Hữu hai thứ, gọi là Nghiệp; bảy thứ còn lại gọi là Sự. Trong Mười hai nhân duyên ấy, hai thứ đầu thuộc đời quá khứ, hai thứ cuối cùng thuộc đời vị lai, tám thứ giữa thuộc đời hiện tại. Ấy là lược nói ba việc: Phiền não, nghiệp, khổ. Ba sự ấy triển chuyển làm nhân duyên cho nhau, ấy là phiền não làm nhân duyên cho nghiệp, nghiệp làm nhân duyên cho khổ, khổ lại làm nhân duyên cho khổ. Khổ làm nhân duyên cho phiền não, phiền não làm nhân duyên cho nghiệp, nghiệp làm nhân duyên cho khổ, khổ lại làm nhân duyên cho khổ, ấy gọi là triển chuyển làm nhân duyên cho nhau.

Tất cả phiền não thuộc đời quá khứ gọi là *Vô minh*. Từ Vô minh sanh nghiệp, có thể tạo thành quả cho một thế giới nên gọi là *Hành*. Do từ Hành sanh tâm cấu nhiễm, nhân của thân đầu tiên, như Trâu ghé biết mẹ. Vì tự tướng thức gọi là *Thức*. Thức ấy cùng sanh với bốn uẩn vô sắc và sắc của nó trú ở; ấy gọi là *Danh sắc*. Từ trong Danh sắc sanh ra Sáu trần (căn) là mắt, tai v.v...; ấy gọi là *Lục nhập*. Căn, trần, thức hòa nhập gọi là *Xúc*. Từ Xúc sanh *Thọ*. Trong Thọ có tâm đắm trước gọi là *Khát ái*. Do nhân duyên Khát ái nên tìm cầu, ấy gọi là *Thủ*. Từ Thủ nên có nghiệp làm nhân cho đời sau, ấy gọi là *Hữu*. Từ hữu trở lại chịu ngũ ấm (uẩn) trong đời sau, ấy gọi là *Sanh*. Từ sanh cho đến khi ngũ chúng (uẩn) chín mùi rồi hoại diệt, ấy gọi là *Lão tử*. Lão tử sanh buồn thương khóc lóc, đủ các thứ sầu não và các khổ tập hợp.

Nếu nhất tâm quán thật tướng thanh tịnh của các pháp, thời Vô minh hết, Vô minh hết nên Hành hết, cho đến các thứ khổ tập hợp đều hết. Đối với tướng của Mười hai nhân duyên ấy, năng dùng

phương tiện, không dính mắc tà kiến mà vì người diễn nói, ấy gọi là khéo léo (thiện xảo).

Lại nữa, trong sự quán Mười hai nhân duyên ấy, đoạn hết pháp ái, tâm không dính mắc, biết rõ thật tướng; ấy gọi là khéo léo. Như phẩm Bất Khả Tận (Akayaparirarta) trong Bát-nhã Ba-la-mật, Phật nói với Tu-bồ-đề: “Si” như hư không không thể cùng tận, “hành” như hư không không thể cùng tận; cho đến “các khổ hòa tập” như hư không không thể cùng tận. Bồ-tát nên hiểu như vậy. Hiểu như vậy là xả bỏ nguồn mê ngu si, mà được vô sở nhập. Quán Mười hai nhân duyên khởi ấy, thời là ngồi ở đạo tràng, chứng được Tát-bà-nhã (Sarvajñā - tức Nhất thiết trí) .

KINH: TỪ A-tăng-kỳ kiếp trở lại phát thệ nguyện lớn.

LUẬN: Nghĩa chữ A-tăng-kỳ đã nói rõ trong chương giải thích Bồ-tát nghĩa. Nghĩa chữ Kiếp, Phật ví dụ rằng: “Núi đá bốn mươi dặm, có một người sống rất lâu, cứ một trăm năm cầm một chiếc áo mỏng mịn đến phát một lần cho đến khi núi đá hết mà một *kiếp* vẫn chưa hết. Lại, trong thành lớn bốn mươi dặm, chứa đầy hạt cải, không san bằng được. Có một người sống rất lâu, cứ một trăm năm đến lấy một hạt, hạt cải hết mà một kiếp vẫn chưa hết.

Bồ-tát trải qua vô số kiếp như vậy, phát chánh đại nguyện, độ thoát chúng sanh. Nguyện là lời thề ước của đại tâm, phải độ hết thầy chúng sanh, dứt hết các kiết sử, thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; ấy gọi là Nguyện.

KINH: Nhan sắc hòa vui, thường hồi han trước, lời nói không thô.

LUẬN: Vì đã nhổ gốc sân nhuế, trừ bỏ tật đố, thường tu đại từ đại bi, đại hỷ đại xả, đã dứt bốn thứ tà ngữ, nên được nhan sắc hòa vui, như kệ nói:

“Nếu gặp người xin đạo,
Lấy bốn điều tiếp đãi:
Vừa thấy, mắt nhìn ưa,
Nghinh đón, kính hỏi thăm.

Cúng dường sàn tọa tốt,
Thí đủ điều cần muốn.
Tâm bố thí như vậy,
Phật đạo như trên tay.

Nếu trừ được bốn tà,
Miệng lời độc nói dối,
Hai lưỡi, dữ, thù dết,
Được quả báo lớn đẹp.

Kẻ nhu hòa cầu đạo,
Muốn độ các chúng sanh,
Trừ bốn khẩu nghiệp tà,
Ví như Ngựa có cương”.

KINH: Ở giữa đại chúng không hề sợ hãi.

LUẬN: Vì đức lớn, công đức trí tuệ chắc thật, được Tối thượng biện Đà-la-ni, nên ở giữa đại chúng không có sợ hãi, như kệ nói:

“Trong tâm trí đức mỏng,
Ngoài khéo dùng lời đẹp,
Ví như tre bọng ruột,
Chỉ có tướng bề ngoài.

Trong tâm trí đức dày,
Ngoài khéo nói lời Pháp,
Ví như diệu Kim-cương,
Trong ngoài đầy đủ sức”.

Lại nữa, vì thành tựu pháp vô úy, đọa chánh thuộc quý tộc, có sức lớn, trì giới, thiên định, trí tuệ, nói năng luận nghị đều thành

tự, nên không sợ hãi; vì vậy nên ở giữa đại chúng không sợ hãi, như kệ nói:

*“Thiếu đức, không trí tuệ,
Không nên ngồi tòa cao,
Như Sói thấy Sư tử,
Núp hang không dám ra.
Đại trí không sợ gì,
Đáng ngồi tòa Sư tử,
Vị như Sư tử rống,
Muôn thú đều sợ hãi”.*

Nhóm đủ vô lượng vô biên trí tuệ phước đức lực nên không sợ hãi, như kệ nói:

*“Nếu người dứt các ác,
Cho đến không tội nhỏ,
Bậc Đại đức như thế,
Không nguyện gì chẳng đủ.
Bậc Đại trí tuệ ấy,
Trong thế gian không nào,
Cho nên người như vậy,
Sanh tử tức Niết-bàn”.*

Lại nữa, vì là hàng độc nhất được Vô sở úy của Bồ-tát, như trong kinh Tỳ-na-bà Ma vương nói: “Bồ-tát độc nhất được bốn vô sở úy, như trên đã nói.

KINH: Vô số ức kiếp thuyết pháp khéo léo vượt ra.

LUẬN: Tự thân khéo tu các thiện căn không phóng dật v.v..., ấy là các Bồ-tát chẳng phải một đời, hai đời, ba đời cho đến vô lượng A-tăng-kỳ kiếp tập hợp công đức trí tuệ, như kệ nói:

*“Vì chúng sanh nên phát đại tâm,
 Nếu có người bất kính kiêu mạn,
 Tội ấy rất lớn không thể nói,
 Huống gì còn gia thêm điều ác”.*

Lại nữa, Bồ-tát ấy trong vô số vô lượng kiếp tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, ở trong sanh, diệt, trôi, mở tự biết rõ thật tướng các pháp. Có ba thứ hiểu: Hiểu do nghe, hiểu do nghĩ, hiểu do đắc đạo. Trong nhiều cách giảng thuyết pháp môn, không chỗ nào ngăn ngại, đều được trí tuệ Ba-la-mật về phương tiện thuyết pháp. Lời các Bồ-tát ấy thuyết đều như Thánh nhân nói đều nên tín thọ, như kệ nói:

*“Có tuệ, không đa văn,
 Thì không biết thật tướng,
 Như trong chỗ tối tăm,
 Có mắt, không thấy gì.*

*Đa văn, không trí tuệ,
 Cũng không biết thật tướng,
 Như trong chỗ sáng suốt,
 Có đèn mà không mắt.*

*Đa văn, trí tuệ bén,
 Lời người ấy đáng tin,
 Không đa văn, không trí,
 Là Trâu trong lốt Người”.*

Hỏi: Nên nói: Vô số ức kiếp khéo thuyết pháp, sao lại còn nói vượt ra?.

Đáp: Ở giữa người vô trí và đê tử, thuyết pháp dễ, nếu đối với người đa văn lợi trí giỏi luận nghị thì thuyết pháp khó. Khi đó, nếu là Pháp sư tiêu trí thì phải rút lui, nếu là bậc Đại học đa văn, thì ở trong vẫn nạn sẽ mạnh dạn vui vẻ, ở giữa hết thầy chúng có

đại oai đức. Như trong kinh Thiên Hội (Deva-samàjasutra) thuyết kệ rằng:

*“Mặt, mắt, răng sáng ngời,
Chiếu khắp cả đại hội,
Cướp ánh sáng chư thiên,
Tất cả đều không hiện”.*

Vì vậy nên gọi là “Vô số ức kiếp trong sự khéo thuyết pháp có thể vượt ra được”.

(HẾT CUỐN 5 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 10

GIẢI THÍCH: MƯỜI DỤ

KINH: Hiểu rõ các Pháp như huyễn, như sóng nắng, như trăng dưới nước, như hư không, như tiếng vang, như thành Càn-thát-bà, như mộng, như ảnh, như bóng trong gương, như hóa.

LUẬN: Ấy là mười thí dụ để giải thích pháp Không.

1- Như huyễn. Hỏi: Nếu tất cả pháp Không ví như huyễn thuật, vì sao các pháp lại có thể thấy, có thể nghe, có thể ngửi, có thể nếm, có thể xúc, có thể biết? Nếu thật không có thì không có thể thấy cho đến có thể biết? Lại nữa, nếu không mà vọng kiến là có, thế vì sao không thấy tiếng, nghe sắc? Nếu hết thấy đều không có gì, thế vì sao có cái thấy được, có cái không thấy được? Như một ngón tay, móng thứ nhất không, móng thứ hai cũng không, thế tại sao không thấy móng thứ hai mà chỉ thấy móng thứ nhất? Vậy cho biết móng thứ nhất thật có nên có thể thấy, móng thứ hai thật không nên không thể thấy?

Đáp: Các pháp tướng tuy không, cũng có phân biệt có thể thấy và không thể thấy. Ví như Voi, Ngựa huyễn hóa và các thứ khác tuy biết nó không thật, nhưng sắc có thể thấy, tiếng có thể nghe, đối với sáu căn không tạp loạn. Các pháp cũng như vậy, tuy không mà có thể thấy, có thể nghe, không tạp loạn. Như kinh Đức Nữ (Therisutra)

thuyết: “Đức Nữ bạch Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn, như Vô minh có ở bên trong chăng?”.

Phật nói: “Không phải”.

- Bạch, có ở bên ngoài chăng?

- Không.

- Bạch, có ở bên trong bên ngoài chăng?

- Không.

- Bạch Thế Tôn, Vô minh ấy từ đời trước mà đến chăng?

Phật nói: “Không”.

- Bạch, từ đời này đến đời sau chăng?

- Không.

- Bạch, Vô minh ấy có sanh có diệt chăng?

- Không.

- Bạch Thế Tôn, có một pháp nhất định có thật tánh gọi là Vô minh chăng?

- Không.

Bấy giờ Đức Nữ lại bạch Phật: “Bạch đức Thế Tôn, nếu Vô minh không ở trong, không ở ngoài, cũng không ở trong ở ngoài; không từ đời trước đến đời nay, từ đời nay đến đời sau; cũng không có tánh chơn thật; vậy sao nói từ Vô minh làm duyên mà có Hành cho đến có các khổ tập? Bạch Thế Tôn, ví như có cây, nếu không có gốc làm sao sanh cọng, đốt, cành, lá, hoa, quả được?”.

Phật nói: “Các pháp tướng tuy không, nhưng vì kẻ phàm phu vô văn vô trí đối với các pháp sanh đủ thứ phiền não, do phiền não làm nhân duyên tạo nghiệp thân khẩu ý, do nghiệp làm nhân tác thành thân đời sau, do thân làm nhân duyên mà thọ khổ thọ vui. Ở

trong đó, không có phiền não tạo tác thật sự, cũng không có thân khẩu ý nghiệp, cũng không có kẻ thọ khổ thọ vui, ví như huyễn sư huyễn làm ra các vật, ý người nghĩ sao? Các vật huyễn ấy có ở bên trong chăng?”.

- Bạch Thế Tôn, không phải.

- Có ở bên ngoài chăng?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Có ở bên trong bên ngoài chăng?

- Bạch, không.

- Từ đời trước đến đời nay, từ đời nay đến đời sau chăng?

- Bạch, không.

- Các vật huyễn có sanh có diệt chăng?

- Bạch, không.

- Thật có một pháp gọi là vật huyễn chăng?

- Bạch, không.

Phật nói: “Người có thấy có nghe kỹ nhạc do huyễn thuật làm ra chăng?”.

- Bạch, con cũng có nghe có thấy.

Phật hỏi Đức Nữ: “Nếu huyễn thuật không, dối trá, không thật; làm sao từ huyễn thuật làm ra kỹ nhạc?”. Đức Nữ bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, huyễn tướng ấy là như vậy, tuy vốn không có căn bản, mà vẫn có thể nghe, thấy”. Phật nói: “Vô minh cũng như vậy, tuy không có ở bên trong, không ở bên ngoài, không có ở bên trong bên ngoài, không từ đời trước đến đời nay, từ đời nay đến đời sau, không có thật tánh, không có sanh diệt, nhưng Vô minh làm nhân duyên mà có các Hành sanh, cho đến các khổ tập hợp. Như khi huyễn dứt thì vật

huyền cũng dứt. Vô minh cũng vậy, Vô minh hết thì Hành cũng hết, cho đến các Khổ và Tập cũng hết”.

Lại nữa, thí dụ về huyền là chỉ cho chúng sanh hay rằng hết thấy pháp Hữu vi là trống không không bèn chắc. Như nói: Các Hành như huyền, dối gạt trẻ con, hệ thuộc vào nhân duyên, không tự tại, không trụ lâu. Thế cho nên nói các Bồ-tát biết các pháp như huyền.

2- *Như ráng nắng*: Ráng nắng là khi mặt trời chiếu vào bụi trần do gió thổi động, thấy như Ngựa chạy giữa đồng hoang, người vô trí trông thấy bảo đó là nước, tướng nam tướng nữ cũng vậy. Ánh mặt trời của kiết sử phiền não chiếu vào bụi trần các Hành do gió tà ức niệm thổi lên, xoay chuyển trong đồng hoang sanh tử. Người không có trí tuệ cho đó là một tướng, là nam, là nữ. Thế gọi là như *ráng nắng*.

Lại nữa, nếu ở xa trông thấy ráng nắng tưởng là nước, đến gần không có tướng nước. Người vô trí cũng như thế. Nếu xa rời Thánh pháp, không biết lý Vô ngã, không biết các pháp không, thời với pháp âm, giới, nhập tánh không, sanh ra tướng người, tướng nam, tướng nữ. Nếu gần gũi Thánh pháp thời biết thật tướng các pháp, bấy giờ các thứ vọng tưởng hư cuồng trừ sạch. Thế nên nói các Bồ-tát biết các pháp như ráng nắng.

3- *Như trăng dưới nước*: Thí như trăng thật ở giữa hư không mà ảnh hiện dưới nước. Trăng thật pháp tướng ở giữa hư không của như pháp tánh, thật tế, mà trong nước tâm của người phạm lại hiện ra tướng ngã, ngã sở. Thế nên gọi là *như trăng dưới nước*.

Lại nữa, như trẻ con thấy trăng dưới nước, vui mừng muốn nắm lấy, người lớn thấy vậy thì cười. Người vô trí cũng như thế, do thân kiến mà thấy có tự ngã, do không có thật trí mà thấy đủ thứ pháp, thấy rồi hoan hỷ muốn nắm lấy các tướng: Tướng nam, tướng nữ v.v... Các Thánh nhân đắc đạo thì cười, như kệ nói :

*“Nhu trắng dưới nước, nước trong nắng,
 Trong mộng được tiên, chết cầu sống.
 Nếu ai thật muốn được như vậy,
 Là kẻ ngu si bị Thánh cười”.*

Lại nữa, như trong nước đứng lặng trông thấy bóng trăng, khuấy nước lên thời không thấy nữa. Trong nước tâm vô minh đứng lặng thấy có bóng tự ngã và các kiết sử kiêu mạn. Dùng gậy trí tuệ chơn thật khuấy nước tâm lên thời không còn thấy bóng các kiết sử, tự ngã nữa. Vì thế nên nói các Bồ-tát biết các pháp như trăng dưới nước.

4- Như hư không: Chỉ có danh mà không có thật pháp, hư không chẳng phải là pháp có thể thấy, nhìn ở xa, do nhãn quang mà thấy thành màu xanh bạc. Các pháp cũng như thế, rỗng không, không có gì, do xa rời thật trí tuệ vô lậu, bỏ thật tướng nên thấy bị, ngã, nam nữ, ốc xá, thành quách, các thứ tạp vật, tâm đắm vào, như trẻ con ngựa xem trời xanh, cho là có sắc thật, có người bay lên thật xa thì hoàn toàn không thấy gì, chỉ vì nhìn xa, bảo là sắc xanh. Các pháp cũng như thế, vì thế nên nói là *như hư không*.

Lại nữa, như hư không tánh thường thanh tịnh nhưng vì khí u ám mà cho là bất tịnh. Các pháp cũng như thế, tánh thường thanh tịnh, vì dâm dục, sân nhuế che ám mà cho là bất tịnh, như kệ nói :

*“Nhu trời mùa hạ, sấm chớp mưa,
 Mây mờ che khuất không trong sáng,
 Phàm phu vô trí cũng như thế,
 Các thứ phiền não thường che tâm.
 Như mặt trời mọc về mùa đông,
 Thường bị hôn khí, tuyết che ám,
 Tuy được Sơ quả và Nhị quả,
 Còn bị dục nhiễm làm che lấp.*

*Hoặc như mặt trời mọc mùa xuân,
Thường bị bóng mây làm u ám,
Tuy là dực nhiễm được Tam quả,
Si, mạn dư tàn còn che tâm.*

*Hoặc như mặt trời thu không mây,
Cũng như biển cả nước thanh tịnh,
Việc làm đã xong tâm vô lậu,
La-hán được thanh tịnh như vậy”.*

Lại nữa, hư không không có đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối; các pháp cũng như vậy.

Lại nữa, như trong kinh Đại thừa, Phật nói với Tu-bồ-đề: Hư không không đời trước, cũng không đời giữa, cũng không đời sau; các pháp cũng như vậy. Kinh kia, được nói rộng trong đó. Thế nên nói các pháp *như hư không*.

Hỏi: Hư không thật có pháp, vì sao? Vì nếu hư không không thật pháp thì các động tác đưa lên, hạ xuống, đến, đi, co duỗi, ra, vào v.v... cũng không có, vì không có chỗ để chuyển động?

Đáp: Nếu pháp hư không thật có, thời hư không phải có chỗ trú, vì sao? Vì không có chỗ trú thì không có pháp. Nếu hư không trú trong lỗ trống, ấy là hư không trú trong hư không, vì vậy không phải trú trong lỗ trống. Nếu ở trong vật đặc, mà vật đặc chẳng phải là hư không, thì không thể trú được, vì nó không dung nạp.

Lại nữa, ông nói chỗ trú là hư không, như trong vách đá đặc không có chỗ trú. Nếu không có chỗ trú thời không có hư không. Vì hư không không có chỗ trú, cho nên không có hư không. Vì vô tướng nên không có hư không. Các pháp mỗi mỗi đều có tướng, vì tướng có nên biết có pháp; như tướng cứng của đất, tướng ước của nước, tướng nóng của lửa, tướng động của gió, tướng biết của thức, tướng

hiểu của tuệ, tướng sanh tử của thế gian, tướng vĩnh diệt của Niết-bàn; còn hư không không có tướng cho nên không.

Hỏi: Hư không có tướng, ông không biết nên nói là không. Chỗ không có sắc tướng ấy là tướng của hư không?

Đáp: Không phải! Không sắc tướng, ấy gọi là phá trừ sắc, không còn pháp gì khác, như đèn tắt; vì thế nên không có tướng hư không.

Lại nữa, pháp hư không ấy không có, vì sao? Vì ông nhận nơi sắc mà nói chỗ không sắc tướng là tướng hư không. Nếu vậy khi sắc tướng chưa sanh thời không có tướng hư không.

Lại nữa, ông cho sắc là pháp vô thường, hư không là pháp thường, vậy khi sắc tướng chưa sanh phải trước có pháp hư không, vì là thường có. Nếu sắc tướng chưa có, thời không có chỗ vô sắc; nếu không chỗ vô sắc, thời không có tướng hư không. Nếu không tướng thời không pháp, vì vậy nên hư không chỉ có danh mà không có thật. Các pháp cũng như thế, chỉ có giả danh mà không thật. Vì thế nên nói các Bồ-tát biết các pháp *như hư không*.

5- *Như tiếng vang:* Ở trong núi sâu, hang hẹp, khe cùng, mà có tiếng nói, tiếng đánh đập, từ tiếng đó mà có tiếng dội lại, gọi là tiếng vang. Kẻ vô trí cho là có tiếng người nói, người trí thì suy nghĩ tiếng đó không do người phát ra mà chỉ do tiếng xúc chạm nên có vang dội lại. Tiếng vang không thật mà có thể lừa dối lỗ tai. Như người khi sắp muốn nói thì trong miệng có gió tên là Ưu-đà-na, nó trở vào đến rún, xúc chạm rún có tiếng vang phát ra, khi tiếng vang phát ra xúc chạm bảy chỗ rồi lui lại, ấy là ngôn ngữ, như kệ nói:

“*Gió tên Ưu-đà-na,
Chạm rún rồi đi lên,
Gió ấy chạm bảy chỗ:
Gáy, lợi răng, răng môi.*”

*Lưỡi, cổ họng và ngực,
 Trong ấy phát lời nói,
 Người ngu không hiểu thế,
 Mê đắm khởi sân si.*

*Người bậc trung có trí,
 Không sân cũng không đắm,
 Cũng lại không ngu si,
 Chỉ tùy các pháp tướng.*

*Cong, thẳng và co duỗi,
 Đi, lại hiện ngữ ngôn,
 Đều không có tác giả,
 Việc ấy là huyền u?*

*Hay là người gỗ máy,
 Hay là việc trong mộng,
 Hay bị bệnh nóng buồn,
 Có hay là không có?*

*Việc ấy ai biết được?
 Người xương ấy gân buộc,
 Mà phát ra tiếng nói,
 Như vàng chảy xuống nước”.*

Vì thế nên nói các Bồ-tát biết các pháp *như tiếng vang*.

6- *Như thành Càn-thát-bà*: Khi mặt trời mới mọc thấy các cửa thành, lầu gác, cung điện có người đi ra đi vào, mặt trời càng lên cao nó càng mất. Thành ấy chỉ có thể mắt trông thấy mà không có thật, ấy gọi là thành Càn-thát-bà. Có người từ trước chưa thấy thành Càn-thát-bà, sáng sớm nhìn hướng Đông thấy nó, ý cho là thật vui, chạy mau đến đó càng gần càng mất, mặt trời càng lên cao nó càng mất. Lúc rất đói khát sâu muộn, thấy khí nóng bốc lên chạy nhảy như ngựa hoang, cho đó là nước, chạy mau đến đó càng gần càng mất,

mệt nhọc cùng cực, khi đi đến trong hang hẹp núi cùng, cả kêu than khóc, nghe có tiếng dội lại cho là có cư dân, tìm kiếm hết sức mệt mà không thấy, suy nghĩ rồi tự ngộ, thời tâm mong ước thềm khát liền lặn dứt. Người vô trí cũng như thế, ở trong ám, giới, nhập, không thật mà thấy tự ngã và các pháp, tâm đắm trước tham dâm, sân hận, chạy cuồng khắp nơi cầu vui tự mãn, điên đảo đối trá, cùng cực ảo não. Nếu lấy trí tuệ biết không thật ngã không thật pháp, bấy giờ điên đảo mơ ước chấm dứt.

Lại nữa, thành Càn-thát-bà chẳng phải thành, tâm người tưởng là thành. Phạm phu cũng như vậy, chẳng phải thân tướng là thân, chẳng phải tâm tướng là tâm.

Hỏi: Một việc cũng đủ biết, sao dùng nhiều ví dụ làm gì?

Đáp: Trước tôi đã đáp, pháp Ma-ha-diễn như nước trong biển cả, nhiếp hết tất cả pháp. Ma-ha-diễn có nhiều nhân duyên nên nêu nhiều ví dụ, không lỗi gì.

Lại nữa, Bồ-tát vì lợi trí sâu xa, đủ các pháp môn, các nhân duyên, các thí dụ, hoại diệt các pháp, vì người mà giả thuyết nên cần nhiều thí dụ.

Lại nữa, trong hết thảy pháp Thanh-văn, không có thí dụ thành Càn-thát-bà, chỉ có các thí dụ về vô thường như: Sắc như bọt nước, thọ như bóng nước, tướng như ngựa đồng, hành như cây chuối, thức như huyễn và thí dụ về Không trong kinh Huyền Vọng; vì thí dụ về thành Càn-thát-bà có khác nên nói trong đây.

Hỏi: Trong pháp Thanh-văn lấy thành thí dụ thân, sao trong đây nói thí dụ thành Càn-thát-bà?

Đáp: Trong pháp Thanh-văn, thành là để thí dụ cho các duyên là thật có, chỉ thành là giả danh; còn thành Càn-thát-bà, chính các duyên cũng không có, như vòng lửa quay chỉ mê hoặc

mắt người. Trong pháp Thanh-văn, vì để phá vô ngã nên lấy thành thí dụ. Còn trong đây Bồ-tát lợi căn thâm nhập trong các pháp Không, nên lấy thành Càn-thát-bà để thí dụ; vì vậy nên nói *như thành Càn-thát-bà*.

7- *Như mộng*: Như trong mộng không có sự thật mà thấy có thật, khi thức dậy mới biết không, trở lại tự cười mình. Người cũng như vậy, ở trong sức ngủ của các kiết sử, thật không có mà vẫn ái trước, khi được đạo giác ngộ, mới biết là không thật, cũng lại tự cười mình; vì vậy nên nói *như mộng*.

Lại nữa, mộng là do sức ngủ, không có pháp mà thấy là có. Người cũng như vậy, do sức ngủ của vô minh, các thứ không có mà thấy có, nào là ngã, ngã sở, nam, nữ v.v...

Lại nữa, trong mộng không có việc vui mừng mà mừng, không có việc giận mà giận, không có việc sợ mà sợ. Chúng sanh trong ba cõi cũng như vậy, vì sức ngủ của vô minh nên không đáng giận mà giận, không đáng mừng mà mừng, không đáng sợ mà sợ.

Lại nữa, mộng có năm thứ: Trong thân không điều hòa, hoặc nhiệt khí nhiều, thời phần nhiều mộng thấy lửa, thấy sắc vàng, đỏ; hoặc lãnh khí nhiều, thời phần nhiều mộng thấy nước, thấy sắc trắng; hoặc phong khí nhiều, thời phần nhiều mộng thấy bay, thấy sắc đen; hoặc thường nhớ tưởng suy nghĩ những việc từng nghe thấy, thời hay mộng thấy việc ấy; hoặc do thiên Đế-thích muốn làm cho mộng để được khiến thấy việc vị lai. Năm thứ mộng ấy đều không có thật mà vọng thấy có. Người cũng như vậy, chúng sanh trong năm đường, vì nhân duyên của lực thân kiến nên thấy bốn thứ ngã: Sắc ấm là ngã, sắc là ngã sở, sắc ở trong ngã, ngã ở trong sắc. Giống như sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Bốn nhân năm thành hai mươi cách chấp ngã. Khi đắc đạo thật trí tuệ giác ngộ rồi, thời biết không thật.

Hỏi: Không nên nói mộng không có thật, vì sao? Thức tâm có đủ nhân duyên mới sanh, tâm thức trong mộng có các thứ duyên, nếu không có duyên ấy thì làm sao sanh thức?

Đáp: Không phải! Không thể thấy mà thấy; như trong mộng thấy người trên đầu có sừng, hoặc mộng thấy thân mình bay giữa hư không, nhưng người thật không có sừng, thân mình cũng không bay; thế nên không thật.

Hỏi: Thật có đầu người, ở nơi khác cũng thật có sừng, vì tâm mê lầm mà thấy trên đầu người có sừng. Thật có hư không, cũng thật có vật bay, vì tâm mê lầm mà tự thấy thân mình bay, chứ chẳng phải không thật?

Đáp: Tuy thật có người có đầu, tuy thật có sừng, nhưng thấy người trên đầu có mọc sừng, đó là vọng kiến.

Hỏi: Thế giới rộng lớn do nhân duyên đời trước mà có nhiều loại bất đồng, hoặc có thế giới khác, có người đầu mọc sừng, hoặc một tay một chân, có người cao một thước, có người cao chín thước, vậy người có sừng, có gì là kỳ quái?

Đáp: Nếu ở thế giới khác mà có sừng, có thể vậy, nhưng mộng thấy những người được biết ở thế giới này có sừng, thời không thể được.

Lại nữa, nếu có người mộng thấy ranh giới của hư không, của phương hướng, của thời gian; các việc ấy làm sao có thật? Vì chỗ nào lại không có hư không, không có phương hướng, không có thời gian? Vì vậy trong mộng không mà thấy có.

Trên kia ông vừa nói không có duyên làm sao sanh thức? Tuy không có duyên của năm trần, nhưng do niệm lực tư duy chuyển thành pháp duyên sanh. Hoặc người nghe nói có hai đầu, do lời nói đó mà sanh tưởng tượng. Trong mộng không mà thấy có cũng như

thể. Các pháp cũng vậy, các pháp tuy không mà có thể thấy, có thể nghe, có thể biết, như kệ nói:

*“Như mộng, như huyễn,
Như Càn-thát-bà,
Tất cả các pháp,
Cũng lại như thế”.*

Vì vậy nên nói các Bồ-tát biết các pháp như mộng.

8- *Như ảnh*: Ảnh chỉ có thể thấy mà không thể nắm bắt. Các pháp cũng như vậy, nhãn căn v.v... thấy, nghe, giác tri, nhưng thật không có, như kệ nói:

*“Áy thật trí tuệ,
Khắp nơi chẳng nắm,
Như đồng lửa lớn,
Cũng không thể đung.
Pháp không thể thọ,
Cũng không nên thọ”.*

Lại nữa, như ảnh, khi có ánh sáng dội thời hiện, không dội thời không có. Các phiền não kiết sử ngăn ánh sáng chánh kiến, thời có ảnh ngã tướng, pháp tướng hiện ra.

Lại nữa, như ảnh, người đi thời đi, người động thời động, người ở thời ở. Ảnh nghiệp thiện ác cũng như vậy, khi đời sau đi cũng đi, khi đời này ở cũng ở, quả báo không dứt; khi tội hay phước chín muồi thời hiện ra, như kệ nói:

*“Giữa không cũng đi theo,
Trong núi đá cũng theo,
Dưới lòng đất cũng theo,
Trong biển nước cũng vào,
Nơi nơi thường theo dõi,
Nghiệp ảnh không lìa nhau”.*

Vì vậy nên nói *các pháp như ảnh*.

Lại nữa, như ảnh không thật mà tìm cầu thật, không được. Hết thấy pháp cũng như vậy, không, không thật có.

Hỏi: Ảnh không, không có thật, việc ấy không phải vậy, vì sao? Vì A-tỳ-đàm nói: “Thế nào gọi là sắc nhập? Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, xanh, nhạt, tía, quang, minh, ảnh v.v... và ba thứ tác sắc nơi thân nghiệp; ấy gọi là sắc nhập có thể thấy”; vì sao ông nói không?

Lại nữa, thật có ảnh, vì có nhân duyên. Nhân là cây, duyên là ánh sáng, hai việc ấy hợp lại có ảnh hiện ra, sao nói là không được? Nếu không có ảnh, các pháp khác do nhân duyên mà có cũng đều nên là không.

Lại nữa, ảnh ấy, sắc có thể thấy: Dài, ngắn, lớn, nhỏ, thô, tế, cong, thẳng, hình động ảnh cũng động, sự ấy đều thấy rõ; vì thế cho nên có ảnh?

Đáp: Ảnh thật không, không có, ông cho rằng trong A-tỳ-đàm nói có, đó là người giải thích nghĩa của A-tỳ-đàm nói như vậy; thuyết một thứ pháp môn, mà người không thể hội được ý ấy, nên chấp cho là thật. Như trong Tỳ-bà-sa có thuyết nói vi trần rất nhỏ, không thể phá, không thể đốt, ấy thời thường có. Lại có thuyết nói thật có pháp ở trong ba đời, từ trong vị lai ra đến hiện tại, từ hiện tại vào quá khứ, không bị mất, ấy thời là thường. Lại có thuyết nói các pháp hữu vi, sanh diệt đổi mới mãi không ngừng. Nếu như vậy, thời là tướng của đoạn diệt. vì sao? Vì trước có nay không. Như vậy đủ các thứ dị thuyết, trái ngược lời Phật, không thể dẫn lời ấy làm chứng.

Nay ảnh khác với sắc pháp, sắc pháp sanh ra tất cả hương, vị, xúc v.v..., ảnh thời không vậy; ấy là chẳng phải có. Như bình, do hai căn biết được, là nhãn căn và thân căn; ảnh nếu có cũng phải do hai căn biết, nhưng mà không có chuyện đó. Vì thế ảnh chẳng phải là thật vậy, chỉ là pháp lừa dối con mắt. Như cầm que lửa quay nhanh thành

vòng, vòng ấy chẳng phải thật. Nếu ảnh là vật có thật, thì lý đáng có thể phá, có thể diệt, nhưng nếu hình không diệt thì ảnh không bao giờ diệt, vì thế nên không.

Lại nữa, ảnh lệ thuộc hình, không tự tại nên không, tuy không mà tâm sanh mắt thấy; vì vậy nên nói *các pháp như ảnh*.

9- *Như bóng trong gương*: Như bóng trong gương, chẳng phải do gương làm ra, chẳng phải do mặt làm ra, chẳng phải do người cầm gương làm ra, cũng chẳng phải tự nhiên làm ra, cũng chẳng phải không nhân duyên.

Vì sao không phải do gương làm ra? Nếu mặt chưa soi đến, gương không có bóng; vì vậy nên không phải do gương làm ra.

Sao không phải do mặt làm ra? Vì không gương thời không có bóng.

Sao không phải do người cầm gương làm ra? Vì không gương, không mặt thời không có bóng.

Sao không phải tự nhiên làm ra? Nếu chưa có gương, chưa có mặt thời không có bóng, bóng phải đợi gương đợi mặt mới có, nên chẳng phải do tự nhiên làm ra.

Sao không phải không nhân duyên? Nếu không do nhân duyên thời phải thường có, nếu thường có, thì hoặc trừ gương trừ mặt ra, lý đáng có mặt xuất hiện; vì vậy nên chẳng phải không nhân duyên.

Các pháp cũng như vậy, chẳng phải tự nhiên tác, chẳng phải tha tác, chẳng phải cộng tác, chẳng phải không nhân duyên.

Thế nào là chẳng phải tự tác? Vì ngã là bất khả đắc, vì hết thấy pháp do nhân duyên sanh, không được tự tại; vì các pháp đều thuộc nhân duyên nên chẳng phải tự tác.

Sao chẳng phải là tha tác? Vì tự đã không có thì tha cũng không, nếu là tha tác thời mất hiệu lực của tội phước. Tha tác có hai thứ hoặc

thiện hoặc bất thiện. Nếu thiện thì lẽ nên cho tất cả đều vui, nếu bất thiện thì lẽ nên cho tất cả đều khổ; nếu khổ lạc lẫn lộn, thì vì nhân duyên gì mà cho lạc, vì nhân duyên gì mà cho khổ. Nếu cả hai cùng tạo thì có hai lỗi là tự và tha. Nếu không có nhân duyên sanh khổ vui, thì người lẽ nên thường vui, lìa hết thảy khổ. Nếu không có nhân duyên thì người không nên tạo nhân vui, trừ nhân khổ. Hết thảy các pháp quyết chắc có nhân duyên, vì ngu si nên không biết. Ví như người từ nơi cây tìm lửa, từ nơi đất tìm nước, từ nơi quạt tìm gió, các loại như vậy đều có nhân duyên. Khổ lạc ấy do nhân duyên hòa hợp sanh. Nghiệp đời trước là nhân, đời nay hành động tốt, hoặc hành động tà vạy là duyên, từ đó mà có khổ vui. Các nhân duyên khổ lạc ấy, muốn tìm cái thật, thì không có người làm, không có người chịu. Là không, nhưng năm ấm làm ra, là không, nhưng năm ấm chịu. Người vô trí được vui thì tâm tham dâm, ái trước, bị khổ thì sanh sân nhuế. Khi vui ấy diệt, lại muốn tìm cho được. Như trẻ con thấy bóng trong gương, tâm vui mừng ái trước, bóng mất thì đập gương mà tìm; người trí chê cười. Mất vui lại cầu, cũng như vậy, cũng bị Thánh nhân đắc đạo chê cười; vì vậy nên nói các pháp như bóng trong gương.

Lại nữa, bóng trong gương thật không, không sanh không diệt, lừa dối mắt người. Hết thảy các pháp cũng như vậy, là không, không thật, không sanh không diệt, lừa dối con mắt kẻ phàm phu.

Hỏi: Bóng trong gương từ nhân duyên mà có: Có mặt, có gương, có người cầm gương, có ánh sáng, các sự ấy hòa hợp mà có bóng. Nhân bóng ấy mà sanh lo, mừng, cũng làm nhân, cũng làm quả rõ ràng, có sao nói thật không, không sanh không diệt?

Đáp: Pháp từ nhân duyên sanh, không được tự tại, nên không. Nếu pháp thật có thì là không nên từ nhân duyên sanh, vì sao? Nếu trong nhân duyên, trước đã có pháp, thì nhân duyên thành vô dụng; nếu trong nhân duyên, trước không có pháp, thì nhân duyên cũng thành vô

dụng. Thí như trong sữa, nếu trước đã có lạc (kem) thì sữa không phải là nhân duyên của lạc, vì lạc đã có trước. Nếu trước không có lạc, như trong nước không có lạc, thì sữa ấy cũng không phải là nhân của lạc. Nếu không nhân mà có lạc, sao trong nước không sanh lạc? Nếu sữa là nhân duyên của lạc, sữa cũng không tự tại, nó cũng từ nhân duyên sanh. Sữa từ bò mà có, bò từ cỏ, nước mà có, như thế, không có giới hạn, đều có nhân duyên. Vì vậy, quả của trong nhân duyên không được nói là có, không được nói là không, không được nói là vừa có vừa không, không được nói là chẳng có chẳng không. Các pháp từ nhân duyên sanh, không tự tánh, như bóng trong gương, như kệ nói:

*“Nếu pháp nhân duyên sanh,
Pháp ấy, tánh thật không.
Nếu pháp ấy chẳng không,
Không từ nhân duyên có.*

*Thí như bóng trong gương,
Chẳng gương cũng chẳng mặt,
Cũng chẳng người cầm gương,
Chẳng tư, chẳng vô nhân,
Chẳng có cũng chẳng không,
Cũng lại chẳng có không,
Lời ấy cũng không nhận,
Như vậy là Trung đạo”.*

Vì vậy nên nói các pháp *như bóng trong gương*.

10- *Như hóa*: Mười bốn tâm biến hóa: Sơ thiên có hai là Dục giới và Sơ thiên; Nhị thiên có ba là Dục giới, Sơ thiên và Nhị thiên; Tam thiên có bốn là Dục giới, Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên; Tứ thiên có năm là Dục giới, Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên. Ấy là mười bốn tâm biến hóa làm thành tám thứ biến hóa: 1- Có thể làm nhỏ cho đến vi trần; 2- Có thể làm lớn cho đến khắp đầy hư

không; 3- Có thể làm nhẹ cho đến như lông hồng; 4- Có thể tự tại, lớn làm nhỏ, dài làm ngắn, đủ thứ như vậy; 5- Có chủ lực; 6- Có thể đi đến xa; 7- Có thể chuyển động đất; 8- Tùy ý muốn đều làm được, một thân có thể thành nhiều thân, nhiều thân có thể làm một, đi qua vách đá, đi trên nước, đạp hư không, tay sờ mặt trăng mặt trời; có thể chuyển tứ đại, đất thành nước, nước thành đất, lửa thành gió, gió thành lửa, đá thành vàng, vàng thành đá.

Sự biến hóa ấy lại có bốn thứ: 1- Các cây thuốc, bảo vật ở dục giới do huyền thuật có thể biến hóa ra các vật. 2- Các người có thần thông có thể biến hóa ra các vật. 3- Trời, rồng, quỷ thần được năng lực của sanh báo có thể biến hóa ra các vật. 4- Sanh báo ở cõi Sắc, do năng lực tu định có thể biến hóa ra các vật.

Như người biến hóa, không có sanh, già, bệnh, chết, không khổ, không vui, khác với người thường, vì vậy nên không, không thật. Hết thấy pháp cũng như vậy, đều không sanh, trụ, diệt; vì vậy nên nói các pháp *như biến hóa*.

Lại nữa, vật biến hóa trước không có nhất định, chỉ do tâm sanh, bèn có tạo tác, đều không có thật. Nhân thân cũng như vậy, vốn không sở nhân, chỉ từ tâm đời trước sanh thân đời nay, đều không có thật; vì vậy nên nói các pháp như biến hóa. Nếu như tâm biến hóa diệt, thời vật biến hóa cũng diệt. Các pháp cũng như vậy, nhân duyên diệt thời quả cũng diệt, không tự tại.

Như sự biến hóa, tuy thật không mà có thể khiến chúng sanh sanh ưu khổ, sân nhuế, hỷ lạc, si hoặc. Các pháp cũng như vậy, tuy không, không thật, vẫn có thể khiến chúng sanh khởi tâm hoan hỷ, sân nhuế, ưu khổ v.v... vì vậy nên nói các pháp như biến hóa.

Lại nữa, như pháp từ biến hóa sanh, không đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối. Các pháp cũng như vậy, như biến hóa, khi sanh không từ đâu đến, khi diệt không đi về đâu; các pháp cũng như vậy.

Lại nữa, như tướng biến hóa, thanh tịnh như hư không, không bị nhiễm trước, không bị tội phước làm bẩn. Các pháp cũng như vậy, như pháp tánh như như, như thật tế, tự nhiên thường tịnh, thí như bốn sông lớn của Diêm-phù-đề, một sông có năm trăm sông nhỏ phụ thuộc, nước trong ấy đủ thứ bất tịnh, nhưng khi chảy vào biển, tất cả đều thanh tịnh.

Hỏi: Không thể nói sự biến hóa là không, vì sao? Tâm biến hóa cũng từ tu định mà đắc, từ tâm ấy làm ra các biến hóa, hoặc người hoặc pháp. Sự biến hóa đó có nhân có quả, tại sao không?

Đáp: Như đã đáp ở đoạn nói về ảnh, đây sẽ đáp thêm. Nhân duyên ấy, tuy có mà quả biến hóa thì không, như miệng nói “không có gì cả”; tuy có tâm sanh miệng nói, song không thể vì có tâm có miệng mà câu nói “không có gì cả” bèn là có. Hoặc nói có đầu thứ hai, tay thứ ba, tuy từ tâm sanh miệng nói, song không thể vì thế mà nói có đầu, có tay ấy thật. Như Phật thuyết: “Quán vô sanh, từ hữu sanh mà được giải thoát, nương vô vi, từ hữu vi mà được giải thoát”. Tuy quán pháp vô sanh là không, nhưng nó có thể làm nhân duyên, vô vi cũng vậy. Biến hóa tuy không, cũng có thể làm nhân duyên mà sanh tâm. Cũng như huyễn, rắng nắng v.v..., chín thí dụ tuy không mà có thể sanh ra các tâm.

Lại nữa, sự biến hóa không thể tìm thấy trong sáu nhân bốn duyên. Không tương ứng với trong sáu nhân bốn duyên ấy nên không.

Lại nữa, không, không phải vì không thấy nên không, mà vì nó không có thật dụng nên nói không. Vì vậy nên nói các pháp như biến hóa.

Hỏi: Nếu các pháp đều không như mười thí dụ, vì sao chỉ lấy mười sự làm thí dụ, không lấy núi, sông, vách, đá v.v... làm thí dụ?

Đáp: Các pháp tuy không mà có phân biệt. Có thứ không khó hiểu, có thứ không dễ hiểu. Nay lấy thứ không dễ hiểu để thí dụ cho thứ không khó hiểu.

Lại nữa, các pháp có hai thứ: Có chỗ tâm đắm trước, có chỗ tâm không đắm trước. Nay lấy chỗ tâm không đắm trước để giải chỗ tâm đắm trước.

Hỏi: Sao mười thí dụ ấy là chỗ tâm không đắm trước?

Đáp: Mười thí dụ ấy không trường cửu, dễ sanh dễ diệt; vì vậy là chỗ tâm không đắm trước.

Lại nữa, có người chỉ biết mười thí dụ, là pháp lừa dối tai mắt mà không biết các pháp đều không, nên lấy nó để thí dụ các pháp. Nếu có người đối với mười thí dụ sanh tâm đắm trước, không hiểu rõ các thứ nạn luận, cho đó là có, thời mười thí dụ ấy thành vô dụng, tất lại phải nói pháp môn khác.

Hỏi: Nếu các pháp đều không, chẳng sanh chẳng diệt, mười thí dụ ấy v.v... và các thí dụ, các nhân duyên, luận nghị, tôi đều đã biết là không. Nếu các pháp đều không, thì không nên nói thí dụ; nếu nói thí dụ, ấy là chẳng không?

Đáp: Tôi nói không là để phá các pháp hữu. Nay những lời nói ra ấy nếu rằng có, thì trước đây đã phá; nếu rằng không, thì không nên nạn. Cũng như vị Tỳ-kheo chấp sự đưa tay lên xướng: “Đại chúng tất cả im lặng”. Ấy là dùng lấy tiếng ngăn tiếng, chẳng phải tìm tiếng. Vì vậy, tuy nói các pháp không, chẳng sanh chẳng diệt, là vì thương xót chúng sanh, tuy nói, mà chẳng phải có; vì vậy nên nói các pháp như biến hóa.

KINH: ĐƯỢC VÔ NGẠI, KHÔNG SỢ HÃI.

LUẬN: Trong các nhân duyên năm ám, mười tám giới, mười hai nhập, tâm vô ngại, vô tận, vô diệt, ấy là vô ngại không sợ hãi.

Hỏi: Như trước nói các Bồ-tát ở giữa vô lượng chúng không sợ hãi, nay vì sao lại nói vô ngại không sợ hãi?

Đáp: Trước nói nhân duyên không sợ hãi, nay nói quả không sợ hãi. Ở giữa đại chúng cho đến chúng Bồ-tát nói pháp không cùng

tận, luận nghị không dứt, tâm không nghi nan; vì đã được vô ngại, không sợ hãi.

Lại nữa, như trước nói ở giữa vô lượng chúng không sợ hãi, mà không biết do lực gì nên không sợ hãi; vì vậy nên lại nói tiếp không sợ hãi là do được lực vô ngại.

Hỏi: Nếu các Bồ-tát cũng có vô ngại, không sợ hãi, vậy Phật với Bồ-tát có gì khác?

Đáp: Như tôi nói ở trước, các Bồ-tát tự có lực không sợ hãi, nên ở giữa các pháp không sợ hãi, chứ không phải ở giữa Phật không sợ hãi.

Lại nữa, pháp vô ngại có hai thứ: Một là khắp mọi nơi, hai là không khắp mọi nơi. Như vào một kinh thư cho đến vào trong trăm ngàn kinh thư vô ngại, hoặc vào trong một chúng, hoặc vào trong trăm ngàn chúng không sợ hãi. Các Bồ-tát cũng như vậy, ở trong tự trí tuệ vô ngại, chứ không phải ở trong trí tuệ Phật. Như lúc Phật quăng chiếc bát giữa hư không, năm trăm A-la-hán và Di-lặc các Bồ-tát đều không lấy được. Các Bồ-tát cũng như vậy, trong tự lực thì vô ngại, mà trong lực trí tuệ của Phật thì có ngại; vì vậy nên nói các Bồ-tát được vô ngại, không sợ hãi.

KINH: Khấp biết tâm hành chúng sanh đi về đâu, dùng trí tuệ vi diệu mà độ thoát.

LUẬN: *Hỏi:* Thế nào khấp biết tâm hành chúng sanh?

Đáp: Biết tâm chúng sanh đi đến nơi nào trong các pháp, như ánh sáng mặt trời khắp chiếu, Bồ-tát khấp biết chỗ xu hướng của tâm hành chúng sanh mà giáo hóa, rằng hết thấy chúng sanh xu hướng có hai, một là tâm thường tìm vui, hai là trí tuệ phân biệt, biết được tốt xấu. Người chớ đi theo tâm ái trước, mà nên đi theo trí tuệ, nên tự trách tâm mình: “Người vô số kiếp lại đây, nhóm các nghiệp tạp nhiễm, không biết nhàm đủ, mà chỉ dong ruổi theo khoái lạc thế gian,

không biết là khổ. Người không thấy thế gian khoái lạc mà gây ra hoạn khổ, thọ sanh trong năm đường, đều do tâm tạo, đâu phải ai khiến vậy. Người như Voi cuồng, dẫm đạp tàn hại, không bị câu ché, ai điều phục người. Nếu được điều phục hay, thời xa lìa hoạn khổ ở đời. Nên biết ở trong thai bất tịnh, khổ ách giống như địa ngục. Đã sanh ra ở đời, già, bệnh, chết, khổ, ưu bi muôn mối. Nếu sanh lên trời, sẽ bị đọa lạc trở lại. Ba cõi không an, người vì sao vui đắm?”. Quở trách tâm mình như thế, thế không chạy theo người, ấy là Bồ-tát biết tâm hành của chúng sanh.

Hỏi: Thế nào gọi là dùng trí tuệ vi diệu mà độ thoát? Trong đây thế nào gọi là trí tuệ vi diệu? Thế nào gọi trí tuệ thô thiển?

Đáp: Xảo tuệ của thế gian, ấy gọi là trí tuệ thô thiển. Thực hành bồ thí, trì giới, thiên định gọi là trí tuệ vi diệu.

Lại nữa, trí của thí và giới là trí tuệ thô thiển; trí của thiên định gọi là trí tuệ vi diệu. Lại nữa, trí của thiên định là trí tuệ thô thiển; trí của thiên không y ý gọi là trí tuệ vi diệu. Lại nữa, thủ các pháp tướng là trí tuệ thô thiển; đối các pháp tướng không thủ không xả, gọi là trí tuệ vi diệu. Lại nữa, phá vô minh các phiền não, được các pháp tướng, ấy là trí tuệ thô thiển; nhập vào như pháp tướng, cũng như chơn kim không tổn không mất, cũng như Kim-cương không phá không hoại, lại như hư không không nhiễm không trước, ấy gọi là trí tuệ vi diệu. Vô lượng trí tuệ như vậy, Bồ-tát tự được, lại giáo hóa chúng sanh; vì vậy nên nói các Bồ-tát biết chỗ đến của tâm hành chúng sanh, dùng trí tuệ vi diệu mà độ thoát.

KINH: Ý không quái ngại.

LUẬN: Thế nào gọi là ý không quái ngại? Bồ-tát đối tất cả người oán, thân, phi oán phi thân, tâm bình đẳng không ngăn ngại.

Lại nữa, hết thấy chúng sanh trong thế giới nếu đến xâm hại, tâm không oán hận, hoặc cung kính đủ thứ, cũng không vui mừng, như kệ nói:

*“Đối Phật Bồ-tát,
 Tâm không ái trước,
 Ngoại đạo, ác nhân,
 Tâm không ghét, giận”.*

Tâm thanh tịnh như vậy, gọi là ý không quái ngại. Lại nữa, tâm đối với các pháp vô ngại.

Hỏi: Bồ-tát ấy chưa được Phật đạo, chưa được Nhất thiết trí, sao đối với các pháp tâm vô ngại?

Đáp: Vì Bồ-tát được vô lượng trí tuệ thanh tịnh nên đối với các pháp, tâm vô ngại.

Hỏi: Chư Bồ-tát vì chưa được Phật đạo không nên có vô lượng trí; vì còn kiết sử dư tàn không nên có thanh tịnh trí?

Đáp: Các Bồ-tát ấy không phải là nhục thân kiết nghiệp trong tam giới, mà đều là được pháp thân tự tại, qua khỏi già, bệnh, chết; vì thương chúng sanh nên Bồ-tát đi trong tam giới; vì trang nghiêm Phật độ, giáo hóa chúng sanh, đã được tự tại, muốn thành Phật thì được thành.

Hỏi: Như pháp thân Bồ-tát thì cùng với Phật không khác, thế sao còn gọi là Bồ-tát, sao còn lễ Phật nghe Pháp? Nếu cùng với Phật có khác, sao lại có vô lượng thanh tịnh trí?

Đáp: Bồ-tát ấy tuy pháp thân không già, bệnh, chết; hơi khác với Phật. Cũng như trăng mười bốn, mọi người sanh nghi cho hoặc tròn hoặc không tròn. Bồ-tát cũng như vậy, tuy có thể thành Phật, có thể thuyết pháp, nhưng chưa thật thành Phật; Phật như trăng rằm tròn đầy, chắc chắn không nghi.

Lại nữa, vô lượng thanh tịnh có hai: Một là thật có lượng nhưng đối với người vì không thể lường được, mà gọi là vô lượng; cũng như nước biển, như cát sông Hằng v.v... Vì người không thể lường được,

mà gọi là vô lượng, chứ đối với chư Phật Bồ-tát thì chẳng phải vô lượng. Vô lượng thanh tịnh trí của Bồ-tát cũng lại như vậy, đối với hàng trời, người, Thanh-văn và Bích-chi Phật, vì họ không thể lường được, mà gọi là vô lượng trí. Lúc Bồ-tát được Vô sanh trí, đoạn hết các kiết sử, được trí thanh tịnh.

Hỏi: Nếu bây giờ đã đoạn hết các kiết sử, thì khi thành Phật còn đoạn gì?

Đáp: Thanh tịnh ấy có hai: Một là lúc thành Phật, các kiết sử sạch hết, được thanh tịnh thật. Hai là lúc Bồ-tát xả nhục thân được pháp thân, đoạn các kiết sử được thanh tịnh. Cũng như một ngọn đèn có thể trừ bóng tối, được có các sự làm lụng; lại có ngọn đèn lớn hơn, càng sáng tỏ gấp bội. Phật và Bồ-tát đoạn các kiết sử cũng như vậy. Kiết sử được đoạn của Bồ-tát tuy được gọi là đã đoạn, nhưng so với kiết sử được đoạn của Phật, còn chưa sạch hết.

Ấy gọi là do được vô lượng thanh tịnh trí nên đối với các pháp ý không quái ngại.

KINH: Thành tựu đại nhẫn.

LUẬN: *Hỏi:* Trước đã nói đẳng nhẫn, pháp nhẫn, nay sao lại nói thành tựu đại nhẫn?

Đáp: Hai nhẫn ấy tăng trưởng gọi là đại nhẫn.

Lại nữa, đẳng nhẫn ở giữa chúng sanh hết thảy đều nhẫn được, còn nhu thuận pháp nhẫn, là đối với pháp thâm diệu nhẫn được. Hai nhẫn này tăng trưởng, tác chứng được vô sanh nhẫn. Nhục thân tối hậu thấy được khắp mười phương chư Phật đang hóa hiện ở trước mắt, hoặc đang ngồi giữa hư không, ấy gọi là thành tựu đại nhẫn. Cũng như trong pháp Thanh-văn, Noãn pháp tăng trưởng gọi là Đảnh pháp; Đảnh pháp tăng trưởng gọi là Nhẫn pháp, mà không phải còn có pháp khác tăng trưởng làm khác đi. Đẳng nhẫn, Đại nhẫn cũng như vậy.

Lại nữa, có hai thứ nhãn là: Sanh nhãn, Pháp nhãn. Sanh nhãn là nhãn đối với chúng sanh, như hằng hà sa khắp chúng sanh đem đủ thứ ác gia hại mà tâm không sân giận; dù cung kính cúng dường đủ thứ mà tâm cũng không hoan hỷ.

Lại nữa, quán chúng sanh không có ban đầu. Nếu có ban đầu thì không có nhân duyên, nếu có nhân duyên thì không ban đầu. Nếu không ban đầu thì cũng nên không có sau rốt, vì sao? Vì ban đầu và rốt sau đối đãi. Nếu không ban đầu, không rốt sau thì cũng không chặng giữa. Lúc quán như vậy, không rơi vào nhị biên đoạn thường. Dùng đạo an ổn quán chúng sanh, không sanh tà kiến, ấy gọi là Sanh nhãn. Trong pháp thậm thâm, tâm không quái ngại, ấy gọi là Pháp nhãn.

Hỏi: Thế nào là Pháp thậm thâm?

Đáp: Như trước đã nói trong mục thậm thâm pháp nhãn.

Lại nữa, Pháp thậm thâm là trong Mười hai nhân duyên triển chuyển sanh quả, trong nhân không phải có quả, cũng không phải không quả. Từ trong ấy mà ra gọi là Pháp thậm thâm.

Lại nữa, vào ba môn giải thoát Không, Vô tướng, Vô tác, thời được Niết-bàn thường lạc, nên gọi là Pháp thậm thâm.

Lại nữa, quán hết thấy pháp phi không phi bất không, phi hữu tướng, phi vô tướng, phi hữu tác, phi vô tác. Trong khi quán như vậy, tâm cũng không dính, ấy gọi là Pháp thậm thâm. Như kệ nói:

*“Pháp nhân duyên sanh,
Gọi là Không tướng,
Cũng gọi giả danh,
Cũng gọi Trung đạo.
Nếu pháp thật có,
Không thể lại không,*

*Trước có nay không,
 Ấy gọi là đoạn.
 Chẳng thường chẳng đoạn,
 Cũng chẳng có không,
 Tâm thức đều diệt,
 Ngôn ngữ cũng dứt”.*

Đối với pháp sâu xa ấy, tín tâm vô ngại, không hỏi không mất, ấy gọi là thành tựu Đại nhẫn.

KINH: Như thật khéo độ.

LUẬN: Có pháp ngoại đạo, tuy độ chúng sanh nhưng không phải là như thật độ, vì sao? Vì còn các thứ tà kiến kiết sử. Nhị thừa tuy có chở độ, nhưng không đúng như chỗ nên độ, vì sao? Vì không có Nhất thiết trí, tâm phương tiện mỏng, chỉ có Bồ-tát mới như thật khéo độ. Cũng như người khéo đưa qua sông: Với người này thì dùng phao nổi, bè cỏ đưa qua; với người kia thì dùng thuyền vuông đưa qua. Cả hai cách cùng đưa qua mà khác biệt. Bồ-tát khéo độ chúng sanh cũng như vậy.

Lại nữa, thí như trị bệnh, thuốc đắng, chích đốt mà bệnh được lành; còn như có thứ thuốc thần diệu tên là Tô-đà-phiến-đà, mắt người bệnh trông thấy thì các bệnh tật đều lành. Hai cách trừ bệnh đồng nhau, mà phương pháp hơn kém khác nhau. Thanh-văn và Bồ-tát giáo hóa độ người cũng như vậy, khổ hạnh đầu đà, đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm, tâm siêng tọa thiền, quán khổ mà đắc đạo, đó là lối giáo hóa của Thanh-văn; còn các pháp tướng không trói không mở, tâm được thanh tịnh, đó là lối giáo hóa của Bồ-tát.

Như trong Văn-thù-sur-lợi Bản-duyên (Mañjúsryava-dana), Văn-thù-sur-lợi bạch Phật: “Bạch Đại đức Thế Tôn! Xưa con trong đời trước đã trải qua vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, bấy giờ có Phật hiệu là Su-tử-âm-vương, Phật và chúng sanh sống lâu mười vạn ức na-

do-tha tuổi, Phật đem Tam thừa giáo mà độ chúng sanh. Nước tên là Thiên-quang-minh, các cây trong nước ấy đều do bảy báu tạo thành. Cây phát ra vô lượng pháp âm thanh tịnh, là pháp âm Không, Vô tướng, Vô tác, bất sanh, bất diệt, vô sở hữu. Chúng sanh nghe được, thời tâm bừng sáng, đắc đạo. Bảy giờ đức Phật Su-tử-âm-vương trong hội thuyết pháp đầu, có chín mươi chín ức người đắc A-la-hán đạo, chúng Bồ-tát cũng như vậy. Các Bồ-tát ấy, tất cả đều được Vô sanh pháp nhẫn, vào chủng chủng pháp môn, thấy vô lượng chư Phật, cung kính cúng dường và độ vô lượng vô số chúng sanh, được vô lượng Đà-la-ni môn, vô lượng chủng chủng tam muội. Còn hàng Bồ-tát sơ phát tâm mới vào đạo số không kể xiết. Quốc độ của đức Phật ấy trang nghiêm vô lượng, không thể nói hết. Lúc Phật giáo hóa đã xong, thời vào Vô-du Niết-bàn. Chánh pháp trụ sáu vạn năm. Pháp âm của các cây cũng không còn phát ra lại. Bảy giờ có hai Tỷ-kheo Bồ-tát, một vị tên là Hỷ-căn (Prasannendriya), và một vị tên là Thắng-ý (Agramati)”.

Hỷ-căn Pháp sư ấy, dung nghi chất trực, không bỏ thể pháp, cũng không phân biệt thiện ác. Đệ tử của Hỷ-căn thông minh ưa pháp, ưa nghe thâm nghĩa. Pháp sư ấy không khen ngợi thiếu dục tri túc, không khen ngợi giới hạnh đầu đà, chỉ thuyết thật tướng thanh tịnh của các pháp. Ngài bảo các đệ tử: “Hết thấy các pháp, tướng dâm dục, tướng sân nhuế, tướng ngu si, các pháp tướng ấy tức là thật tướng các pháp, không bị ngăn ngại”. Dùng phương tiện ấy, dạy các đệ tử nhập vào “Nhất thiết trí”.

Lúc ấy các đệ tử, đối với mọi người không sân không hối, tâm không hối tiếc nên được sanh nhẫn, được sanh nhẫn nên được pháp nhẫn. Ở trong thật pháp, tâm như núi Tu-di không lay động.

Thắng-ý Pháp sư, giữ giới thanh tịnh, thực hành hai hạnh đầu đà, được bốn Thiên và bốn Vô sắc định. Các đệ tử của Thắng-ý,

căn ám độn, nhiều tham cầu, vì phân biệt tịnh và bất tịnh, tâm luôn động chuyển.

Một lúc nọ, Thắng-ý đi vào làng, đến nhà đệ tử của Hỷ-căn, ngồi vào chỗ ngồi, khen ngợi sự trì giới, thiếu dục, tri túc, thực hành hạnh đầu đà, Thiền định ở chỗ vắng, rồi chê bai Hỷ-căn rằng: “Người ấy thuyết pháp dạy người đi vào tà kiến, nói rằng dâm dục, sân nhuế, ngu si là tướng không ngăn ngại, ấy là người tu hành hỗn tạp, chẳng phải thuần thanh tịnh”. Đệ tử của Hỷ-căn là người lợi căn đắc Pháp nhãn, hỏi lại Thắng-ý rằng: “Thưa Đại đức, pháp dâm dục ấy là tướng gì?”.

- Dâm dục là tướng phiền não.

- Dâm dục phiền não ở trong hay ở ngoài?

- Dâm dục phiền não ấy không ở trong không ở ngoài; vì nếu ở trong thì không cần đợi nhân duyên bên ngoài mới sinh, nếu ở ngoài thì đối với ta vô sự, không làm nào ta được.

Cư sĩ nói: Nếu dâm dục phiền não chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, chẳng phải từ Đông, Tây, Nam, Bắc, bốn hướng, trên, dưới đến; tìm khắp không thấy thật tướng của nó, pháp ấy tức bất sanh bất diệt. Nếu không sanh diệt, không, không có gì, làm sao gây ra phiền não được?

Thắng-ý nghe lời ấy tâm không vui, không đáp lại được, từ chỗ ngồi đứng dậy, nói như vậy: “Hỷ-căn phần nhiều dối gạt mọi người đắm trong đường tà”.

Thắng-ý Bồ-tát ấy chưa học âm thanh Đà-la-ni, nghe Phật thuyết thì hoan hỷ, nghe ngoại đạo thuyết thì sân hận, nghe ba bất thiện căn thời không vui vẻ, nghe ba thiện căn thời rất hoan hỷ, nghe nói sanh tử thời lo, nghe nói Niết-bàn thời mừng. Rồi từ nhà cư sĩ, Thắng-ý đi đến rừng cây, vào trong tinh xá, nói với các Tỳ-kheo:

“Nên biết Hỷ-căn Bồ-tát hư dối, phần nhiều khiến người ta vào trong tà ác, vì sao? Vì kia nói tướng dâm, nộ, si và hết thấy các pháp đều là tướng vô ngại”.

Khi ấy, Hỷ-căn suy nghĩ: “Người này quá sân, vì ác nghiệp che lấp, sẽ đọa tội lớn. Ta nay sẽ vì ông ấy nói pháp sâu xa, dẫn đời nay không được gì, cũng làm nhân duyên cho Phật đạo ở đời sau”.

Khi ấy, Hỷ-căn họp Tăng, nhất tâm nói kệ:

*“Dâm dục tức là đạo,
Sân, si cũng như vậy,
Trong ba sự như thế,
Vô lượng chư Phật đạo.*

*Nếu có người phân biệt,
Dâm, nộ, si là đạo,
Người ấy cách xa Phật,
Thí như trời với đất.*

*Đạo và dâm, nộ, si,
Là một pháp bình đẳng,
Nếu ai nghe sợ hãi,
Cách Phật đạo rất xa.*

*Dâm pháp bất sinh diệt,
Không thể khiến tâm nã,
Nếu ai chấp tị ngã,
Dâm đưa vào ác đạo.*

*Thấy pháp có khác không,
Là chẳng lìa có, không,
Nếu rõ có là không,
Siêu thắng thành Phật đạo”.*

Lúc nói hơn bảy mươi bài kệ như vậy, ba vạn Thiên tử được Vô sanh pháp nhẫn, một vạn tám ngàn Thanh-văn, không ái trước hết thấy các pháp nên đều được giải thoát.

Khi ấy, Thắng-ý Bồ-tát, thân liền rơi vào địa ngục, thọ khổ vô lượng ngàn vạn ức năm, khi được ra khỏi địa ngục sanh trong loài người, thường bị bài báng bảy mươi bốn vạn năm, trải qua trong vô lượng kiếp không nghe được tiếng Phật. Và khi tội ấy mỏng dần, vị ấy dần có nghe được Phật pháp, xuất gia học đạo vẫn trở lại xả giới, thường xả giới như vậy sáu vạn hai ngàn đời, được làm Sa-môn trong vô lượng đời, tuy không xả giới nhưng các căn ám độn.

Hỷ-căn Bồ-tát ấy hiện làm Phật ở quá mười vạn ức Phật độ về phía Đông, Quốc độ kia hiệu là Bảo Nghiêm, Phật hiệu là Quang Du Phật Minh Vương. Thắng-ý Tỳ-kheo lúc ấy là thân con hôm nay. Con quán sát bấy giờ phải thọ vô lượng khổ ấy”. Văn-thù-sư-lợi lại bạch Phật: “Nếu có người cầu Tam thừa đạo, không muốn thọ các khổ, thì không nên phá các pháp tướng mà ôm lòng sân nhuê”. Phật hỏi Văn-thù: “Ông nghe các bài kệ được lợi ích gì?”. Đáp: “Con nghe các bài kệ, được dứt hết các khổ, đời đời được lợi căn trí tuệ, hiểu pháp sâu xa, khéo thuyết nghĩa sâu xa, là bậc nhất ở giữa chư Bồ-tát”.

Như vậy, gọi là khéo thuyết các pháp tướng, ấy gọi là như thật khéo nói.

(HẾT CUỐN 6 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 11

GIẢI THÍCH: PHẬT THẾ GIỚI NGUYỆN

KINH: Nguyện lãnh thọ vô lượng thế giới của chư Phật.

LUẬN: Các Bồ-tát thấy các thế giới của các chư Phật độ trang nghiêm vô lượng, phát các lời nguyện: Có thế giới Phật hoàn toàn không có các khổ, cho đến không có tên ba đường ác. Bồ-tát thấy rồi tự phát nguyện: “Khi ta thành Phật, thế giới ta không có các khổ, cho đến không có ba đường ác, cũng sẽ như vậy”.

Có thế giới Phật trang nghiêm bằng bảy báu, ngày đêm thường có ánh sáng thanh tịnh, mặc dầu không có mặt trời mặt trăng. Bồ-tát bèn phát nguyện: “Khi ta thành Phật, thế giới ta thường có ánh sáng trang nghiêm thanh tịnh cũng sẽ như vậy”.

Có thế giới Phật, hết thấy chúng sanh đều thực hành mười thiện, có đại trí tuệ, y phục ẩm thực nghĩ đến liền có, bèn phát nguyện: “Khi ta thành Phật, chúng sanh trong Quốc độ ta, y phục ẩm thực cũng sẽ như vậy”.

Có thế giới Phật thuần các vị Bồ-tát, sắc thân như Phật, với ba mươi hai tướng tốt quang minh chiếu suốt, cho đến không có tên Thanh-văn, Bích-chi Phật, cũng không có nữ nhân. Hết thấy đều thực hành Phật đạo thâm diệu, du hành đến mười phương giáo hóa

hết thầy, rồi phát nguyện: “Khi ta thành Phật, chúng sanh trong Quốc độ ta cũng sẽ như vậy”.

Như vậy v.v..., vô lượng Phật thế giới đủ thứ trang nghiêm, Bồ-tát nguyện đều được cả; vì vậy nên gọi là nguyện thọ vô lượng thế giới Phật.

Hỏi: Các Bồ-tát hạnh nghiệp thanh tịnh, thì tự được quả báo thanh tịnh, vì sao cần phải lập nguyện rồi sau mới được? Cũng như nhà nông được lúa, há lại chờ ước nguyện?

Đáp: Làm phước mà không có ước nguyện thì không có mục tiêu, vì có nguyện dẫn lối mới thành tựu được, cũng như vàng nấu chảy, tùy theo thợ làm vàng không nhất định. Như Phật dạy: Có người tu một ít phước bố thí, một ít phước trì giới, mà không biết pháp Thiên định, thế nhưng khi nghe nói trong loài người có kẻ giàu vui, tâm thường niệm tưởng, ái trước, nguyện ước không bỏ, nên sau khi mệnh chung, sanh làm người giàu vui. Lại có người tu một ít phước bố thí, một ít phước trì giới, mà không biết pháp Thiên định, thế nhưng khi nghe nói có các cõi trời: Tứ-thiên-vương thiên, Tam-thập-tam thiên, Dạ-ma thiên, Đâu-suất-đà thiên, Hóa-lạc thiên, Tha-hóa-tự-tại thiên, tâm thường nguyện ước, nên sau khi mệnh chung, đều được sinh lên cõi ấy. Đó là đều do nguyện lực mà được. Bồ-tát cũng như vậy, tu theo lời nguyện “tịnh Quốc độ”, vậy sau mới thành; vì vậy nên biết nhân nguyện mà được thọ quả báo thù thắng.

Lại nữa, trang nghiêm Phật độ là việc lớn, chỉ tu hành công đức không thể thành được, phải cần có nguyện lực; cũng như sức bò tụy hay kéo xe, nhưng phải có người cầm cương mới có chỗ đến. Nguyện “thanh tịnh Quốc độ” cũng như vậy, phước như xe bò; nguyện như người cầm cương.

Hỏi: Nếu không phát nguyện, không được phước ư?

Đáp: Tuy được nhưng không bằng có nguyện: Nguyện thường giúp cho phước, thường nhớ nghĩ sở hành, phước đức được tăng trưởng.

Hỏi: Nếu phát nguyện mà được quả báo, thì như người làm mười nghiệp ác, không nguyện sanh địa ngục, chắc cũng không bị quả báo địa ngục?

Đáp: Tội phước tuy có quả báo nhất định, nhưng người có phát nguyện, tu một ít phước mà nhờ có nguyện lực, nên được quả báo lớn. Như trước nói, trong khi mắc quả báo khổ, mà hết thấy chúng sanh đều nguyện được vui, chứ không ai nguyện được khổ, thế nên không nguyện sanh địa ngục; vì vậy nên phước thì có vô lượng báo mà tội thì hữu lượng.

Có người nói: “Tội lớn nhất thì đọa A-tỳ địa ngục, thọ báo một kiếp. Phúc to nhất thì sanh lên Phi-hữu-tướng-phi-vô tướng-xứ, thọ báo trong tám vạn đại kiếp. Các Bồ-tát nguyện thanh tịnh thế giới, cũng vô lượng kiếp, nhập đạo được Niết-bàn”, ấy là thường, lạc.

Hỏi: Như trong phẩm Nê-lê (Địa ngục) nói: Tội hủy báng Bát-nhã Ba-la-mật, bị ở trong địa ngục phương này kiếp tận, lại đến trong địa ngục phương khác, thế vì sao ở đây nói tội to nhất thọ báo chỉ trong một kiếp?

Đáp: Phật pháp vì chúng sanh nên có hai đạo giáo hóa: Một là Phật đạo, hai là Thanh-văn đạo. Trong Thanh-văn đạo, người tạo tội ngũ nghịch, Phật nói họ chịu địa ngục một kiếp; trong Bồ-tát đạo, người phá Phật pháp, thì nói họ ở phương này kiếp tận lại đến phương khác chịu vô lượng tội. Trong pháp Thanh-văn, phước to nhất thọ báo tám vạn kiếp; trong Bồ-tát đạo, phước lớn nhất thọ báo vô lượng A-tăng-kỳ kiếp; vì vậy nên phước đức cần có nguyện.

Ấy là nguyện thọ vô lượng thế giới chư Phật.

KINH: Niệm vô lượng Phật độ, chư Phật tam muội, thường hiện trước mặt.

LUẬN: Vô lượng Phật độ là các Phật độ trong mười phương. Niệm Phật tam muội là thường lấy tâm và mắt thấy mười phương ba đời các đức Phật như hiện ở trước mặt.

Hỏi: Sao gọi là niệm Phật tam muội?

Đáp: Niệm Phật tam muội có hai: 1- Trong pháp Thanh văn, đối với một Phật thân, tâm và mắt thấy ở khắp mười phương. 2- Trong Bồ-tát đạo, niệm ba đời mười phương chư Phật ở trong vô lượng Phật độ; vì vậy nên nói niệm vô lượng Phật độ, chư Phật tam muội, thường hiện ở trước.

Hỏi: Như Bồ-tát tam muội có chủng chủng vô lượng, sao chỉ tán thán Bồ-tát ấy được niệm Phật tam muội hiện ở trước mặt?

Đáp: Vì Bồ-tát ấy niệm Phật nên được vào trong Phật đạo, vì vậy nên niệm Phật tam muội thường hiện ở trước.

Lại nữa, niệm Phật tam muội hay trừ các thứ phiền não và tội chướng đời trước. Các thứ tam muội khác có thứ trừ được thâm không thể trừ được thâm, có thứ trừ được thâm không trừ được thâm, có thứ trừ được si không trừ được thâm, thâm, có thứ trừ được ba độc không trừ được tội đời trước; còn niệm Phật tam muội này trừ được cả các phiền và các tội.

Lại nữa, niệm Phật tam muội có đại phúc đức, có thể độ sanh. Các Bồ-tát ấy muốn độ chúng sanh, các tam muội khác không bằng phúc đức của niệm Phật tam muội này, có thể chóng hết các tội. Như nói: Xưa có năm trăm khách buôn, vào biển tìm châu báu, gặp Ngưu vương Ma-già-la hải miện, nước biển chảy vào trong đó, thuyền đi rất mau, sắp trôi dạt vào miện Ngưu vương; thuyền sư hỏi người ở trên lầu: “Người thấy gì?”. Đáp: “Thấy ba mặt trời xuất hiện, núi bạc

la liệt, nước chảy dồn đên như vào hang lớn”. Thuyền sư nói: Ngu vương Ma-già-la ấy hả miệng, một mặt trời là thật, hai mặt trời kia là hai mắt của cá, núi bạc là răng của cá, nước chảy gấp đến là vào miệng cá. Chúng ta thôi xong rồi! Vậy ai nấy đều phải cầu xin các thiên thần cứu vớt”. Khi ấy mọi người đều lo cầu việc đó mà vẫn không thấy ích gì. Bấy giờ ở trong đó có Ưu-bà-tắc thọ ngũ giới, nói với mọi người: “Chúng ta hãy cùng xưng niệm “Nam Mô Phật”, Phật là đáng vô thượng, hay cứu vớt khổ ách”. Tức thời ai nấy đều nhất tâm xưng “Nam Mô Phật”.

Chuyện về cá ấy, đời trước nó là đệ tử phá giới của Phật, được trí túc mạng, khi nghe xưng tiếng Phật, tâm tự hồi ngộ, liền ngậm miệng lại, người trên thuyền được thoát. Chỉ nhờ niệm Phật mà trừ được trọng tội, thoát khỏi các khổ ách, hưởng gì niệm Phật tam muội.

Lại nữa, Phật là Pháp vương, Bồ-tát là Pháp tướng, chỉ có Phật Thế Tôn được tôn trọng, thế nên, nên thường niệm Phật.

Lại nữa, thường niệm Phật, được các thứ công đức lợi lạc, cũng như đại thần, đặc biệt mong ân sủng mà thường niệm đến chủ. Bồ-tát cũng như vậy, biết các thứ công đức và vô lượng trí tuệ đều từ nơi Phật mà được; và biết ân Phật rất nặng nên thường niệm Phật.

Ông hỏi vì sao thường niệm Phật, mà không thực hành các tam muội khác? Nay nói thường niệm, cũng không nói là không thực hành các tam muội khác; vì thực hành niệm Phật tam muội nhiều cho nên nói là thường niệm.

Lại nữa, trước tuy nói Không, Vô tướng, Vô tác tam muội, mà chưa nói niệm Phật tam muội, cho nên nay nói.

KINH: Hay khuyến thỉnh vô lượng chư Phật.

LUẬN: Khuyến thỉnh có hai: Một là lúc Phật mới Thành đạo, Bồ-tát ngày đêm sáu thời lễ thỉnh, bày vai áo bên phải, chấp tay nói: “Vô lượng chư Phật trong mười phương Phật độ, lúc mới Thành đạo,

chưa Chuyển pháp luân, tôi tên... kính thỉnh hết thầy chư Phật, vì chúng sanh Chuyển xe pháp, độ thoát hết thầy”. Hai là lúc chư Phật muốn xả bỏ vô lượng thọ mạng để vào Niết-bàn, Bồ-tát cũng đem ba thời, ngày ba thời, bày vai áo bên phải, chấp tay nói: “Vô lượng chư Phật trong mười phương Phật độ, tôi tên..., thỉnh Phật trụ lâu ở thế gian vô lượng số kiếp, để độ thoát hết thầy, lợi ích chúng sanh”, ấy gọi là thường khuyến thỉnh vô lượng chư Phật.

Hỏi: Theo lệ của chư Phật, hẳn là phải thuyết pháp, rộng độ chúng sanh. Lẽ ấy tự nó phải như vậy, có sao lại cần phải thỉnh, nếu chư Phật ở trước mặt thời có thể thỉnh được, còn nay như Phật trong mười phương vô lượng Phật độ, mắt cũng không thấy được, làm sao mà thỉnh?

Đáp: Chư Phật tuy hẳn phải thuyết pháp không đợi người khuyến thỉnh, nhưng ai thỉnh cũng được phước, như Đại quốc vương, tuy được nhiều đồ ăn ngon, mà có người thỉnh mời chắc được ân phước, để ghi nhận tâm người kia vậy. Lại như tâm từ niệm tưởng chúng sanh, khiến được khoái lạc, chúng sanh tuy không được gì, nhưng người niệm tưởng được phước rất lớn. Thỉnh Phật thuyết pháp cũng như vậy.

Lại nữa, có các đức Phật, không có ai thỉnh, bèn nhập Niết-bàn mà không thuyết pháp. Như trong kinh Pháp Hoa, đức Thế Tôn Đa Bảo, vì không có người thỉnh, bèn vào Niết-bàn. Về sau, hóa thân Phật và Thập bát úy, vì để làm chứng việc nói kinh Pháp Hoa, mà xuất hiện cùng một lần. Cũng như Phật Tu-phấn-đa, vì bản hạnh của đệ tử chưa thuần thực, nên bỏ mà vào Niết-bàn, lưu lại hóa Phật một kiếp để độ chúng sanh.

Nay đức Thích-ca Văn Phật sau khi đắc đạo năm mươi bảy ngày, im lặng không thuyết pháp, tự nói: “*Pháp của Ta sâu xa khó hiểu khó biết. Hết thầy chúng sanh bị ràng buộc theo pháp thế gian không thể hiểu được, chẳng bằng Ta im lặng vào Niết-bàn là vui*”.

Bấy giờ các Bồ-tát và Thích-đề-hoàn-nhơn (trời Đê-thích), Phạm-thiên vương, chư thiên, chấp tay kính lễ, thỉnh Phật vì chúng sanh, bắt đầu Chuyển pháp luân. Phật im lặng nhận lời. Sau đó Ngài đi đến trong rừng Nai thuộc thành Ba-la-nại Chuyển pháp luân. Như vậy, sao nói thỉnh Phật không có ích chi?

Lại nữa, Phật pháp xem chúng sanh đều bình đẳng, không quý không tiện, không khinh không trọng. Có người thỉnh thì Ngài vì lời thỉnh ấy mà thuyết pháp cho họ. Tuy chúng sanh không thấy Phật, mà Phật thường thấy tâm chúng sanh, cũng nghe lời họ thỉnh. Giả sử chư Phật không nghe không thấy, người thỉnh Phật cũng có phước đức, hưởng gì Phật đều nghe thấy, mà thỉnh Phật lại không ích sao?

Hỏi: Đã biết thỉnh Phật là có ích, vì sao chỉ thỉnh có hai việc?

Đáp: Các việc khác không cần thỉnh, hai việc này thiết yếu phải thỉnh, nếu không thỉnh mà Phật tự thuyết, sẽ có bọn ngoại đạo nói: “Thế đạo thường định, có sao ái trước pháp, đa ngôn đa sự?”. Vì vậy nên cần có thỉnh mới thuyết.

Hoặc có người nói: “Nếu biết các pháp tướng thì không nên ham sống, trụ lâu ở thế gian nên sớm vào Niết-bàn”. Vì vậy nên cần có thỉnh.

Hoặc không thừa thỉnh mà thuyết, người ta sẽ nói Phật ái trước pháp, muốn cho người ta biết, nên phải đợi người ta thừa thỉnh mới Chuyển pháp luân. Các hàng ngoại đạo tự đắm trước vào pháp, hoặc thừa thỉnh, hoặc không thừa thỉnh, vẫn tự nói pháp cho người; còn Phật đối với pháp không ái trước, mà vì thương xót chúng sanh nên có thỉnh Phật thuyết, Phật mới vì họ thuyết. Chư Phật không do không thừa thỉnh mà bắt đầu Chuyển pháp luân, như kệ nói:

*“Phật nói cái gì thật,
Cái gì là bất thật,*

*Thật cùng với bất thật,
Cả hai đều không thật.
Chơn thật tướng như vậy,
Không hý luận các pháp,
Vì thương xót chúng sanh,
Phương tiện Chuyển pháp luân”.*

Lại nữa, nếu không thừa thĩnh mà Phật tự thuyết pháp, ấy là tự hiển bày chỗ tự chấp trước pháp, tất phải đáp mười bốn vấn nạn. Nay chư thiên thĩnh mà Phật thuyết pháp, chỉ vì đoạn các khổ, già, bệnh, chết, không vì hý luận cho nên Phật không đáp mười bốn vấn nạn, mà không lỗi; vì nhân duyên ấy, nên cần có thĩnh mới Chuyển pháp luân.

Lại nữa, Phật sanh ở trong loài người, dùng theo pháp của bậc đại nhân, tuy có tâm đại bi, nhưng không thĩnh thời không nói. Nếu không thĩnh mà nói, ngoại đạo sẽ chê; vì vậy nên ban đầu cần phải có thĩnh.

Lại nữa, hàng ngoại đạo tôn thờ Phạm-thiên, nay Phạm-thiên tự thĩnh Phật, thời ngoại đạo sẽ tâm phục.

Lại nữa, phép Bồ-tát ngày ba thời, đêm ba thời, thường hành ba việc: 1- Sáng sớm bày vai áo bên phải, chấp tay lễ mười phương Phật nói: “Tôi tên... hoặc đời nay, hoặc đời quá khứ trong vô lượng kiếp thân, khẩu, ý tạo tội ác nghiệp, xin sám hối trước Phật hiện tại trong mười phương, nguyện được diệt trừ, không làm trở lại; trưa, chiều và đêm ba thời cũng như vậy. 2- Nghĩ đến công đức sở hành của chư Phật trong ba đời mười phương, và công đức của chúng đệ tử Phật, mà tùy hý khuyến trợ. 3- Khuyến thĩnh các đức Phật hiện tại trong mười phương, bắt đầu Chuyển pháp luân và thĩnh chư Phật trụ lâu ở thế gian vô lượng kiếp, để độ thoát hết thảy.

Bồ-tát thực hành ba việc ấy, công đức vô lượng, dần dần được gần Phật; vì vậy nên cần khuyến thỉnh.

KINH: Hay đoạn các thứ kiến, triền và các phiền não.

LUẬN: Kiến có hai: Một là thường, hai là đoạn. Thường kiến là thấy năm ấm thường, tâm tin nhận, vui thích. Đoạn kiến là thấy năm ấm đoạn, tâm tin nhận, vui thích. Hết thấy chúng sanh, phần nhiều rơi vào trong hai kiến đó. Bồ-tát tự dứt hai kiến đó, cũng trừ hai kiến cho hết thấy chúng sanh, khiến ở vào Trung đạo.

Lại có hai kiến: Hữu kiến và Vô kiến.

Lại có ba kiến: Hết thấy pháp đều chấp nhận, hết thấy pháp đều không chấp nhận, hết thấy cũng chấp nhận cũng không chấp nhận.

Lại có bốn kiến là chấp thế gian thường, thế gian vô thường, thế gian cũng thường cũng vô thường, thế gian cũng phi thường cũng phi vô thường. Hoặc chấp ngã và thế gian hữu biên, vô biên, cũng hữu biên cũng vô biên, cũng phi hữu biên cũng phi vô biên. Hoặc chấp có kẻ sau khi chết như đi, có kẻ sau khi chết không như đi, có kẻ sau khi chết như đi không như đi, có kẻ sau khi chết cũng chẳng như đi cũng chẳng không như đi.

Lại có năm kiến là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ. Như vậy v.v... các thứ kiến chấp, cho đến sáu mươi hai kiến đều dứt hết.

Các kiến như vậy, do các thứ nhân duyên sanh, các thứ trí môn quán sát, hoặc ở bên các bậc Thầy nghe được. Các thứ tướng như vậy, có thể làm nhân cho các kiết sử, đem đến mọi thứ khổ cho chúng sanh, ấy gọi là các thứ kiến. Nghĩa chữ kiến sau sẽ nói rộng.

Triền là mười triền: Sân, dẫu tội, ngủ say, ngủ gật, giỡn cợt, giao động, không tâm, không quý, xan tham, tật đố. Lại nữa, hết thấy phiền não trói buộc tâm, đều gọi là triền.

Phiền não là thứ có thể khiến tâm phiền muộn, vì có thể não loạn tâm nên gọi là phiền. Phiền não có hai: Là đấm trước ở bên trong và đấm trước ở bên ngoài. Thứ đấm trước ở bên trong là năm kiến, nghi, mạn v.v... Thứ đấm trước ở bên ngoài là dâm, sân v.v...; vô minh chung cả trong lẫn ngoài.

Lại có hai thứ kiết, một thuộc ái và một thuộc kiến.

Lại có ba thứ, một thuộc dâm, một thuộc sân và một thuộc si, ấy gọi là phiền não.

Triền, có người nói mười triền, có người nói năm trăm triền.

Phiền não là hết thảy kiết sử. Kiết có chín, sử có bảy, hiệp thành chín mươi tám kiết (ba mươi ở Dục giới, ba mươi một ở Sắc giới, ba mươi một ở Vô Sắc giới). Như Ca-chiên-diên ở trong A-tỳ-đàm nghĩa thuyết: Mười triền và chín mươi tám kiết là một trăm lẻ tám phiền não. Trong A-tỳ-đàm của Độc Tử thì số kiết sử cũng đồng, còn triền có năm trăm.

Các phiền não như vậy, Bồ-tát dùng mọi phương tiện để tự dứt, cũng có thể phương tiện khôn khéo dứt các phiền não cho người khác. Như lúc Phật tại thế, có ba anh em nhà nợ nghe ở nước Tỳ-gia-ly có người kỹ nữ tên Yêm-la-bà-ly, ở thành Xá-bà-đề có người kỹ nữ tên Tu-mạn-na, ở thành Vương-xá có người kỹ nữ tên Ưu-bát-la-ban-na. Cả ba người mỗi người sau khi nghe người ta ca ngợi ba người con gái đoan chánh không ai bằng, thì ngày đêm chuyên nhớ, tâm đấm đuổi không rời, bèn ở trong mộng thấy cùng hành sự, khi thức dậy suy nghĩ: “Người con gái kia không đến, ta cũng không đi, mà sao dâm sự được thành?”. Nhân đó mà tỉnh ngộ: “Hết thảy các pháp đều như vậy chẳng?”. Liền đi đến chỗ Bồ-tát Bạt-đà-ba-la hỏi việc ấy. Bạt-đà-ba-la đáp: “Các pháp thật như vậy, đều từ tâm niệm sanh”. Như vậy, các thứ, vì ba người ấy mà phương tiện khéo nói các pháp Không. Khi ấy, ba người liền chứng được A-bệ-bạt-trí.

Các Bồ-tát ấy cũng như vậy, vì các chúng sanh mà dùng các cách khéo léo thuyết pháp, dứt các kiến, triền, phiền não cho họ.

Ấy gọi là hay đoạn các kiến, triền và các phiền não.

KINH: Du hý và xuất sanh trăm ngàn tam muội.

LUẬN: Các Bồ-tát tâm Thiên định điều hòa, có trí tuệ thanh tịnh và sức phương tiện nên hay xuất sanh các thứ Tam muội.

Thế nào là Tam muội?. Thiên tâm trụ một chỗ không giao động, ấy gọi là Tam muội.

Lại có ba thứ Tam muội: Có giác có quán, không giác có quán, không giác không quán.

Lại có bốn thứ tam muội: Tam muội hệ thuộc Dục giới, Tam muội hệ thuộc Sắc giới, Tam muội hệ thuộc Vô sắc giới, Tam muội không hệ thuộc. Trong ấy được dùng đến là Bồ-tát tam muội. Như trước nói, đối với Phật tam muội chưa được viên mãn, phải siêng hành siêng tu, nên nói là hay làm phát sanh.

Hỏi: Bồ-tát vì sao xuất sanh và dạo chơi trong trăm ngàn Tam muội ấy?

Đáp: Chúng sanh vô lượng, tâm hạnh chẳng đồng, có kẻ lợi căn có kẻ độn căn, đối với các kiết sử, có dày có mỏng. Thế nên Bồ-tát thực hành trăm ngàn Tam muội để dứt trần lao cho họ, cũng như muốn làm cho người nghèo trở nên giàu to, thì phải chuẩn bị các thứ tài vật, tất cả được đầy đủ vậy sau mới có thể cứu vớt người nghèo. Lại như người muốn trị bệnh cho mọi người, thì phải chuẩn bị các thứ thuốc vậy sau mới trị được. Bồ-tát cũng như vậy, muốn rộng độ chúng sanh nên thực hành các thứ Tam muội.

Hỏi: Chỉ nên xuất sanh các thứ Tam muội ấy, có gì lại dạo chơi trong đó?.

Đáp: Tâm Bồ-tát xuất sanh các Tam muội, lại vui thích ra vào tự tại nên gọi là chơi, chứ không phải lối chơi giỡn theo ái kiết.

Hý (chơi giỡn) tức là tự tại, như sư tử giữa bầy nai, tự tại không sợ nên gọi là hý. Các Bồ-tát ấy đối với các tam muội có sức tự tại, hay ra hay vào cũng như vậy. Các người khác đối với Tam muội, có thể tự tại vào mà không thể tự tại trú, và tự tại ra; có thể tự tại trú, không thể tự tại vào, tự tại ra; có thể tự tại ra, không thể tự tại trú, tự tại vào; có thể tự tại vào, tự tại trú, không thể tự tại ra; có thể tự tại trú, tự tại ra, không thể tự tại vào. Bồ-tát ấy có thể tự tại đủ cả ba cách, nên nói là du hý và xuất sanh trăm ngàn Tam muội.

KINH: Các bồ-tát thành tựu vô lượng các thứ công đức như vậy.

LUẬN: Các Bồ-tát ấy thành tựu vô lượng công đức như vậy, là các Bồ-tát cộng trú với Phật.

Muôn tán thán công đức kia, trái vô lượng ức kiếp, không thể cùng tận; vì vậy nên nói thành tựu vô lượng công đức.

KINH: Các ngài tên là: Kiên-đà-la Bồ-tát (Tàu dịch Thiện Thủ), Lạt-na-na-già-la Bồ-tát (Tàu dịch Bảo Tích), Đạo Sư Bồ-tát, Na-la-đạt Bồ-tát, Tinh-đắc Bồ-tát, Thủy Thiên Bồ-tát, Chủ Thiên Bồ-tát, Đại-ý Bồ-tát, Ích-ý Bồ-tát, Tăng-ý Bồ-tát, Bất-hư-kiến Bồ-tát, Thiện Tấn Bồ-tát, Thế Thắng Bồ-tát, Thường cần Bồ-tát, Bất-xả-tinh-tấn Bồ-tát, Nhật-tạng Bồ-tát, Bất-khuyên-ý Bồ-tát, Quán Thế Âm Bồ-tát, Văn-thù-sư-lợi bồ-tát (Tàu dịch Diệu-đức), Cháp-bảo-ấn Bồ-tát, Thường-cử-thủ Bồ-tát, Di-lặc Bồ-tát... Vô lượng trăm ngàn vạn ức na-do-tha các Bồ-tát Ma-ha-tát như vậy đều là bậc bồ xứ kế thừa Tôn vị.

LUẬN: Các Bồ-tát như vậy cùng trú với Phật ở trong núi Kỳ-xà-quật thành Vương-xá.

Hỏi: Các Bồ-tát như vậy rất nhiều, vì sao chỉ kể tên hai mươi hai vị Bồ-tát?

Đáp: Các Bồ-tát có vô lượng trăm ngàn vạn ức, không thể nói hết, nếu nói hết thì văn tự không chép đủ. Trong đây Bồ-tát có hai hạng là cư gia và xuất gia. Mười sáu Bồ-tát như Thiện Thủ v.v... là Bồ-tát cư gia. Bạt-đà-bà-la là Bồ-tát cư gia, người cũ ở thành Vương-xá. Bảo-tích Vương tử Bồ-tát là người nước Tỳ-xá-ly. Tinh đặc trưởng giả tử Bồ-tát là người nước Chiêm-ba. Đạo sư cư sĩ Bồ-tát là người Xá-bà-đề. Từ-thị, Diệu-đức Bồ-tát v.v... là Bồ-tát xuất gia. Quán Thế Âm Bồ-tát v.v... từ Phật độ tha phương đến. Nếu nói cư gia là đã gần hết thầy Bồ-tát cư gia. Nói Bồ-tát xuất gia, Bồ-tát tha phương cũng như vậy.

Hỏi: Thiện Thủ Bồ-tát có gì thù thắng mà kể ra trước hết? Nếu vì lớn nên kể trước, thì nên kể đến Bồ-tát Biến-cát, Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế Chí v.v... Nếu vì nhỏ nên kể trước, thì nên kể các Bồ-tát nhục thân sơ phát ý (tâm)?

Đáp: Không vì lớn, không vì nhỏ, mà vì Thiện Thủ Bồ-tát là người cũ của thành Vương-xá, lớn hơn cả trong hàng Bạch y Bồ-tát. Phật ở thành Vương-xá, muốn thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, vì vậy nên nói đến Thiện Thủ trước hết. Lại nữa, Thiện Thủ Bồ-tát có vô lượng các thứ công đức, như trong Ban-châu tam muội, Phật tự hiện ra ở trước tán thán công đức kia.

Hỏi: Nếu Di-lặc Bồ-tát đáng xưng là bồ xứ, thì các Bồ-tát khác sao cũng nói là kế thừa tôn vị?

Đáp: Các Bồ-tát ấy ở Phật độ mười phương, đều là vị bồ Phật xứ.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 12

GIẢI THÍCH: TAM MUỘI

KINH: Bảy giờ Thế Tôn tự trải tòa Sư tử, ngồi kiết-già, mình thẳng, buộc niệm ở trước, vào Tam muội vương tam muội, hết thấy Tam muội đều nhập vào trong đó.

LUẬN: *Hỏi:* Phật có thị giả và các Bồ-tát, vì sao Ngài tự trải tòa Sư tử?

Đáp: Việc ấy là Phật hóa thành, muốn để cho thích hợp với đại chúng; vì vậy nên A-nan không thể được trải.

Lại nữa, tâm Phật hóa làm cho nên nói là tự trải.

Hỏi: Sao gọi là tòa Sư tử? Ấy là Phật tự hóa làm Sư tử hay là có Sư tử thật đến, hay là vàng bạc cây đá làm Sư tử? Lại Sư tử không phải là giống thú hiền, Phật không cần đến, cũng không nhân duyên, cho nên nó không nên đến?

Đáp: Đây hiệu là Sư tử chứ không phải là thật Sư tử. Phật là Sư tử trong loài người, nên chỗ Phật ngồi, hoặc giường hoặc trên đất, đều gọi là tòa Sư tử. Cũng như nay chỗ Quốc vương ngồi cũng gọi tòa Sư tử.

Lại nữa, vua gọi người dũng kiện cũng gọi là nhân Sư tử, người xưng hô Quốc vương cũng gọi là nhân Sư tử. Lại như Sư tử, giữa loài

thú bốn chân, đi một mình không sợ, chiết phục được hết thủy. Phật cũng như vậy, ở trong chín mươi thứ ngoại đạo, hàng phục tất cả mà không sợ sệt, nên gọi là Sư tử người.

Hỏi: Có nhiều cách ngồi, sao Phật chỉ dùng cách ngồi kiết-già?

Đáp: Trong các cách ngồi, cách ngồi kiết già an ổn nhất, không mệt mỏi. Ấy là cách ngồi của người tọa thiền nhiếp trú tay chân, tâm cũng không tán loạn.

Lại là cách an ổn nhất trong bốn oai nghi của thân. Thiền tọa ấy là cách ngồi để thủ đạo, Ma vương trông thấy, tâm nó lo sợ. Ngồi như vậy là pháp của người xuất gia, ngồi kiết-già phu tọa dưới rừng cây, chúng nhân trông thấy đều rất hoan hỷ, cho rằng đạo nhân như vậy chắc chắn được đạo, như kệ nói:

*“Nếu kiết-già phu tọa,
Thân an vào Tam muội,
Oai đức người kính ngưỡng,
Như mặt trời chiếu thiên hạ.
Trừ ngủ, biếng, che tâm,
Thân nhẹ không mệt mỏi,
Giác ngộ cũng dễ dàng,
Yên như rồng cuộn khúc.
Thấy vẻ ngồi kiết già,
Ma vương cũng sầu sợ,
Huống gì người nhập đạo,
Ngồi yên không lay động”.*

Vì vậy nên ngồi kiết-già phu.

Lại nữa, Phật dạy đệ tử nên ngồi như thế. Có bọn ngoại đạo, hoặc thường co chân để cầu đạo, hoặc thường đứng, hoặc vác chân, điên cuồng nông nổi như vậy, tâm chìm biển tà, hình không an ổn; vì vậy Phật dạy đệ tử kiết-già thân ngồi thẳng. Vì sao thân thẳng? Vì

tâm dễ chánh, thân ngồi thẳng thời tâm không biếng nhác, đoạn tâm chánh ý, buộc niệm ở trước, nếu tâm chạy loạn, nhiếp nó trở lại; vì muốn vào Tam muội nên các niệm chạy loạn cũng đều nhiếp nó lại. Buộc niệm như vậy vào Tam muội vương tam muội.

Sao gọi là Tam muội vương tam muội? Tam muội ấy tự tại bậc nhất giữa các Tam muội, có thể duyên vô lượng các pháp tướng, như vua là bậc nhất giữa mọi người, Chuyển luân Thánh vương là bậc nhất giữa các vua, Phật là bậc nhất giữa hết thảy trên trời dưới trời. Tam muội này cũng như vậy, là bậc nhất giữa các Tam muội.

Hỏi: Nếu do Phật lực thì hết thảy Tam muội đều nên bậc nhất, có sao chỉ gọi Tam muội vương là bậc nhất?

Đáp: Tuy là nói do thần lực của Phật, mà các Tam muội của Phật hành trì đều bậc nhất, nhưng trong các pháp phải có sự sai khác. Như các trân bảo của Chuyển luân Thánh vương, tuy hơn châu báu của các vua, nhưng trong đó trân bảo ấy tự có sai khác, quý tiện rất khác nhau.

Tam muội vương tam muội ấy nhiếp vào định nào? Có tướng gì?. Có người nói: Tam muội vương tam muội gọi là tướng tự tại, nhiếp thuộc năm uẩn thiện ở trong Thiền thứ tư, vì sao? Vì chư Phật ở trong Thiền thứ tư thực hành Kiến đế đạo, chứng được A-na-hàm, tức thời trong mười tám chi thiên tâm mà chứng được Phật đạo, ở trong Thiền thứ tư mà xả thọ mạng, và từ trong Thiền thứ tư khởi lên mà nhập Vô dư Niết-bàn. Ở trong Thiền thứ tư có Tám sanh trú xứ, Tám bội xả, Tám thắng xứ, Mười nhất thiết nhập, phần nhiều ở trong Thiền thứ tư. Thiền thứ tư gọi là bất động, pháp thiền định không ngăn ngại. Ở trong Dục giới, các dục ngăn ngại tâm thiền định. Trong Sơ thiền, giác quán làm tâm động. Trong Nhị thiền, sự mừng lớn làm tâm động. Trong Tam thiền, sự vui lớn làm tâm động. Trong Tứ thiền thì không động.

Lại nữa, ở Sơ thiên bị lửa đốt; ở Nhị thiên bị nước ngập; ở Tam thiên bị gió thổi; ở Tứ thiên không bị ba thứ hoạn nạn đó. Ở đây không còn hơi thở ra vào, xả niệm thanh tịnh; vì vậy nên Vương tam muội nếu ở trong Thiên thứ tư, thời như vật báu tốt cất trong kho tốt.

Lại có người nói: Tam muội của Phật, ai biết được tướng đó? Hết thấy các Phật pháp, nhất tướng vô tướng, vô lượng vô số, không thể nghĩ bàn. Các Tam muội khác còn không thể lường, không thể đếm, không thể nghĩ bàn, huống gì Tam muội vương tam muội? Tam muội như thế, duy có Phật biết được. Như thần túc, sự tri giới của Phật còn không thể biết, huống là Tam muội vương tam muội?

Lại nữa, Tam muội vương tam muội, hết thấy các Tam muội đều vào trong đó, nên gọi là Tam muội vương tam muội. Cũng như ở Diêm-phù-đề, ngàn sông muôn dòng đều chảy vào biển; cũng như tất cả nhân dân đều thuộc Quốc vương.

Hỏi: Phật có Nhất thiết trí, không gì không biết; cứ sao phải vào Tam muội vương tam muội này, vậy sau mới biết?

Đáp: Vì muốn chỉ rõ trí tuệ từ nhân duyên sanh, để ngăn bọn ngoại đạo mà nói trí tuệ của chúng ta trong tất cả thời là thường có, thường biết; vì vậy nên nói Phật nhập vào Tam muội vương tam muội thời biết, không vào thời không biết.

Hỏi: Nếu như vậy, thời Phật lực giảm yếu?

Đáp: Lúc muốn nhập Tam muội vương tam muội, không phải là khó, nghĩ đến liền được, không phải như hàng Thanh-văn, Bích-chi Phật, các tiểu Bồ-tát, gắng sức cầu nhập.

Lại nữa, nhập vào trong Tam muội vương tam muội ấy, khiến sáu thần thông thông suốt mười phương, không hạn không lượng.

Lại nữa, Phật nhập vào Tam muội vương tam muội, thời biến hóa đủ thứ, hiện đại thần lực. Nếu không nhập vào Tam muội vương

tam muội mà hiện thần lực, thời có người tâm nghĩ: “Đó là Phật dùng huyền lực, chú thuật, hoặc là đại lực long thân, hoặc là trời chứ không phải người”, vì sao? Vì thấy một thân xuất ra vô lượng thân, các thứ quang minh biến hóa nên cho là không phải người; vì để đoạn chỗ nghi đó, nên Phật nhập vào Tam muội vương tam muội.

Lại nữa, Phật nếu vào các tam muội khác, thời hàng chư thiên, Thanh-văn, Bích-chi Phật có thể lường biết. Tuy nói Phật thần lực là lớn mà còn có thể biết, thời tâm cung kính không nặng, vì vậy nên vào trong Tam muội vương tam muội, để hết thấy chúng Thánh, cho đến Thập Trụ Bồ-tát không thể lường biết, không biết tâm Phật nương ở đâu, duyên ở đâu; vì vậy nên Phật nhập vào Tam muội vương tam muội.

Lại nữa, Phật có khi phóng ánh sáng lớn, hiện thần lực lớn, như khi sanh, khi đắc đạo, khi bắt đầu Chuyển pháp luân, khi chư thiên, Thánh nhân hòa hiệp tập hội lớn, hoặc khi tồ phá ngoại đạo, đều phóng hào quang lớn. Nay muốn hiện sự thù thắng đó nên phóng ánh sáng lớn, khiến mười phương hết thấy trời, người, chúng sanh, và các A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát đều được thấy, biết; vì vậy nên Phật vào Tam muội vương tam muội.

Lại nữa, ánh sáng, thần lực có hạ, trung, thượng. Chú thuật, huyền thuật làm ra ánh quang, biến hóa là hạ. Chư thiên, Long thần được quả báo có ánh sáng, thần lực là trung. Vào các tam muội, do tâm lực và công đức đời nay, mà phóng ánh sáng lớn, hiện thần lực lớn là thượng; vì vậy nên Phật vào Tam muội vương tam muội.

Hỏi: Như các Tam muội có mỗi mỗi tướng, thế nào hết thấy tam muội đều vào trong đó?

Đáp: Khi được Tam muội vương tam muội, thì hết thấy Tam muội đều được, nên nói đều vào trong đó. Do sức của Tam muội ấy, mà hết thấy các Tam muội đều được, vô lượng vô số, không thể nghĩ bàn, vì vậy gọi là vào.

Lại nữa, vào trong Tam muội vương tam muội ấy, thời hết thấy Tam muội, hễ muốn vào liền vào.

Lại nữa, vào trong Tam muội vương tam muội ấy, thời có thể quán hết thấy tướng Tam muội, như ở trên núi nhìn xuống.

Lại nữa, Phật vào trong Tam muội vương tam muội ấy, thời có thể quán hết thấy mười phương thế giới, cũng có thể quán hết thấy chúng sanh; vì vậy nên Phật vào Tam muội vương tam muội.

KINH: Bảy giờ, Thế Tôn từ Tam muội an lành mà khởi, dùng Thiên nhãn quán xem thế giới, toàn thân mỉm cười.

LUẬN: *Hỏi:* Sao Thế Tôn vào Tam muội vương tam muội, không thi tác gì, mà từ định khởi dậy, quán xem thế giới?

Đáp: Phật vào Tam muội vương tam muội thời hết thấy Phật pháp bảo tạng đều khai mở, đều xem thấy. Ở trong Tam muội vương tam muội ấy xem xong, tự nghĩ “Pháp tạng này của Ta vô lượng vô số, không thể nghĩ bàn”, vậy sau mới từ Tam muội an lành mà khởi, dùng Thiên nhãn quán xem chúng sanh, biết chúng sanh nghèo khổ. Pháp tạng này từ nhân duyên mà được, hết thấy chúng sanh cũng đều có thể được, chỉ vì ở trong si mê, không biết cầu tìm; vì vậy nên toàn thân mỉm cười.

Hỏi: Phật có Phật nhãn, Huệ nhãn, Pháp nhãn hơn Thiên nhãn, sao lại dùng Thiên nhãn quán xem thế giới?

Đáp: Vì Nhục nhãn thì thấy không khắp, Tuệ nhãn thì biết thật tướng các pháp, Pháp nhãn thì thấy người ấy dùng phương tiện gì, hành pháp gì mà đắc đạo, Phật nhãn thì hết thấy pháp hiện tiền đều biết rõ ràng; còn Thiên nhãn thì thấy thế giới và chúng sanh không bị chướng ngại, các nhãn khác không như vậy. Tuệ nhãn, Pháp nhãn, Phật nhãn tuy thắng, song không phải để thấy chúng sanh. Muốn thấy chúng sanh, chỉ dùng hai nhãn là Nhục nhãn và Thiên nhãn; vì Nhục nhãn thấy không khắp bởi có chướng ngại, nên dùng Thiên nhãn mà xem.

Hỏi: Nay mắt ấy ở nơi Phật, sao lại gọi là Thiên nhãn?

Đáp: Mắt ấy phần nhiều ở chư Thiên. Thiên nhãn trông thấy không bị chướng ngại núi vách, cây cối. Nếu người do sức tu hành tinh tấn, trì giới, thiền định mà có được, không phải phần có được từ khi sanh ra; vì vậy nên gọi là Thiên nhãn.

Lại nữa, người phần nhiều tôn quý trời, lấy trời làm chúa. Phật theo lòng người; vì vậy nên gọi là thiên nhãn.

Lại nữa, trời có ba thứ là: Danh thiên, Sanh thiên, Tịnh-thiên. Danh thiên (Trời trên danh xưng) như Thiên vương, Thiên tử. Sanh thiên (Trời theo nơi sanh) là Đế-thích, Phạm vương, chư Thiên. Tịnh-thiên (Trời theo nghĩa có đức thanh tịnh) là Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán. Tôn quý nhất trong hàng Tịnh-thiên là Phật, nên nay nói Thiên nhãn, cũng không lỗi.

Thiên nhãn quán xem thế giới là, vì chúng sanh thường cầu an vui mà lại bị khổ, tâm đắm trước tự ngã mà tâm ấy thật không tự ngã. Chúng sanh thường sợ khổ mà thường hành khổ, như người mù tìm con đường tốt lại bị sa hố sâu. Quán các thứ như vậy xong, toàn thân mỉm cười.

Hỏi: Cười từ miệng phát ra, hoặc là con mắt cười, nay có sao nói toàn thân cười?

Đáp: Phật là bậc tôn quý tự tại trong thế giới, có thể khiến toàn thân như miệng, như mắt, cho nên đều có thể cười.

Lại nữa, hết thấy lỗ chân lông đều mở ra, cho nên gọi là cười. Do miệng cười hoan hỷ nên tất cả lỗ chân lông đều mở ra.

Hỏi: Phật là đáng chí tôn chí trọng, vì sao lại cười?

Đáp: Như đại địa, không vì vô sự và tiểu nhân duyên mà rung động. Phật cũng như vậy, nếu vô sự và tiểu nhân duyên thời không cười. Nay vì đại nhân duyên nên toàn thân cười. Thế nào là đại? Phật muốn thuyết Đại Bát-nhã Ba-la-mật, vô ương vô số chúng sanh sẽ nổi giống Phật, ấy là đại nhân duyên.

Lại nữa, Phật nói: “Ta đời đời từng làm tiểu trùng, ác nhân, dần dần nhóm các thiện căn, được đại trí tuệ, nay tự thành Phật, thần lực vô lượng, tối thượng tối đại. Hết thấy chúng sanh cũng có thể được như vậy, tại sao luống chịu khổ nhọc mà lại đọa chỗ nhỏ?”; vì vậy nên cười.

Lại nữa, có nhân nhỏ mà quả to, duyên ít mà báo lớn, như cầu Phật đạo, chỉ tán thán một bài kệ, một lần xưng Nam Mô Phật, đốt một nén hương, mà chắc chắn được làm Phật, hưởng gì nghe hiểu các pháp thật bất sanh bất diệt, không bất sanh không bất diệt, mà nhân duyên hành nghiệp cũng không mất; vì việc ấy nên cười.

Lại nữa, tướng Bát-nhã Ba-la-mật thanh tịnh như hư không, không thể cho, không thể lấy, Phật dùng các phương tiện quang minh thần đức, để giáo hóa hết thấy chúng sanh, khiến tâm điều nhu, vậy sau mới có thể tín thọ Bát-nhã Ba-la-mật; vì vậy, nên nhân đó mà cười và phóng quang.

Cười có các nhân duyên: Có người hoan hỷ mà cười, có người sân nhuế mà cười, có người khinh người mà cười, có người thấy sự lạ mà cười, có người thấy việc đáng hổ thẹn mà cười, có người thấy phương khác phong tục lạ mà cười, có người thấy việc hy hữu khó được mà cười. Nay là việc hy hữu khó nhất: Các pháp tướng vốn bất sanh bất diệt, chơn không vô tự vô danh, vô ngôn vô thuyết, mà muốn tác danh lập tự để nói cho chúng sanh, khiến được giải thoát, ấy là sự khó nhất. Cũng như đồng lửa lớn trăm do tuần, có người đội cỏ khô, đi qua trong lửa mà không bị cháy một ngọn lá, ấy là rất khó. Chư Phật cũng như vậy, mang các cỏ danh tự của vạn pháp, vào trong thật tướng các pháp mà không bị ngọn lửa nhiễm trước đốt cháy, đi thẳng qua vô ngại; ấy là rất khó. Vì việc khó ấy nên cười. Như vậy, các việc khó hy hữu, cho nên toàn thân mỉm cười.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 13

GIẢI THÍCH: PHÓNG QUANG

KINH: Từ trong tướng bánh xe ngàn căm dưới bàn chân, phóng ra sáu trăm vạn ức ánh sáng.

LUẬN: *Hỏi:* Phật vì sao trước tiên phóng ánh sáng nơi thân?

Đáp: Đã đáp ở trong đoạn nói về nhân duyên cười trên kia, nay sẽ nói thêm: Có người thấy Phật vô lượng thân phóng ánh sáng lớn, sanh lòng tin thanh tịnh cung kính, biết đó không phải là người thường.

Lại nữa, Phật muốn hiện tướng bắt đầu của ánh sáng trí tuệ nên trước tiên phóng ra thân quang, chúng sanh biết Phật thân quang đã hiện, thì trí tuệ quang cũng sẽ xuất hiện.

Lại nữa, hết thảy chúng sanh thường đắm trước dục lạc, trong ngũ dục, sắc là đầu tiên. Khi thấy ánh sáng nhiệm màu này, tâm chắc ưa thích, mà xa bỏ các vui cũ, khiến tâm dần dần ly dục, vậy sau nói trí tuệ cho.

Hỏi: Các thiên nhân khác cũng có thể phóng quang, vậy Phật phóng quang có gì sai khác?

Đáp: Các thiên nhân tuy có thể phóng quang, nhưng có hạn lượng. Mặt trời mặt trăng chỉ chiếu trong tứ thiên hạ, còn Phật phóng

quang chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới, từ Tam thiên đại thiên thế giới xuất ra chiếu khắp đến hạ phương. Ánh sáng của người khác chỉ làm cho người hoan hỷ mà thôi, còn Phật phóng quang, có thể khiến hết thầy người nghe pháp đắc độ; vì thế cho nên khác.

Hỏi: Như trong một thân, đầu ở trên hết, sao lại trước tiên từ dưới chân phóng quang?

Đáp: Thân được trụ đều do chân. Lại nữa, trong một thân, tuy đầu quý mà chân tiện, Phật không tự quý ánh sáng, không vì lợi dưỡng, vì thế nên ở chỗ tiện phóng quang.

Lại nữa, các Rồng, Rắn lớn, Quỷ thần từ trong miệng tuôn ánh sáng, độc hại vật trước mặt. Nếu Phật từ miệng phóng ánh sáng, chúng sanh sẽ sợ hãi: Ánh sáng lớn gì thế, lại sợ bị hại? Cho nên Phật từ dưới chân phóng quang.

Hỏi: Dưới chân có sáu trăm vạn ức ánh sáng, cho đến nhục kế, là đều đếm được, còn không thể chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới, huông gì mười phương?

Đáp: Thân quang ấy là gốc của các ánh sáng, từ gốc ra chi lưu vô lượng vô số. Cũng như con trùng Ca-la-cầu-la, thân nó bé tí, song gặp gió thì to dần, cho đến có thể nuốt hết tất cả. Ánh sáng cũng như vậy, có thể độ được chúng sanh, càng tăng đến vô hạn.

KINH: Mười ngón chân, hai mắt cá, hai bắp chân, hai đầu gối, hai bắp vế, lưng, xương sống, bụng, lỗ rốn, tim, chũr vạn ở ngực, vai, cánh tay, mười ngón tay, cổ, miệng, bốn mươi cái răng, hai lỗ mũi, hai mắt, hai tai, tướng lông trắng, nhục kế, mỗi mỗi phóng ra sáu trăm vạn ức ánh sáng.

LUẬN: *Hỏi:* Ánh sáng dưới chân có thể chiếu đến Tam thiên đại thiên và mười phương thế giới, thì mỗi mỗi thân phần còn phóng ra sáu trăm vạn ức ánh sáng nữa để làm gì?

Đáp: Trước tôi đã nói ánh sáng dưới chân chỉ chiếu hạ phương, các phương khác không chiếu, thế nên lại phóng ánh sáng nơi mỗi thân phần. Có người nói: Trong hết thấy thân phần, chân là chỗ đứng, cho nên rất lớn, các phần khác không được vậy, thế nên Phật trước tiên từ dưới chân phóng sáu trăm vạn ức ánh sáng để khai thị cho chúng sanh. Như trong ba mươi hai tướng, đầu tiên gieo trồng tướng dưới chân để được an trú, thì hết thấy thân phần đều có thần lực.

Hỏi: Nương Tam muội gì, nương thần thông gì, nương thiên định gì mà phóng ra ánh sáng ấy?

Đáp: Nương trong Tam muội vương tam muội, phóng ra ánh sáng ấy, nương Như ý thông trong Lục thông, và đệ Tứ thiên trong Tứ thiên mà phóng ra ánh sáng ấy. Trong đệ Tứ thiên, từ Hỏa thắng xứ, Hỏa nhất thiết xứ phóng ra ánh sáng.

Lại nữa, lúc Phật mới sinh, lúc mới thành Phật, lúc bắt đầu Chuyển pháp luân, đều phóng ra vô lượng quang minh chiếu khắp mười phương, huống gì lúc thuyết Đại Bát-nhã Ba-la-mật mà không phóng quang?. Cũng như châu báu của Chuyển luân Thánh vương, thường có ánh sáng chiếu quân binh của vua, bốn bên đều một do tuần. Phật cũng như vậy, vì cơ duyên của chúng sanh, nếu không vào Tam muội, thì hằng phóng ánh sáng thường, vì sao? Vì các pháp bảo của Phật thành tựu vậy.

KINH: Từ các ánh sáng ấy, xuất ra ánh sáng lớn, chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới. Từ Tam thiên đại thiên thế giới, chiếu khắp các thế giới nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông. Phương Nam, Tây, Bắc, bốn hướng trên dưới cũng như vậy. Nếu có chúng sanh gặp ánh sáng ấy, ắt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề. Ánh sáng phóng ra quá hằng hà sa thế giới phương Đông, cho đến mười phương cũng như vậy.

LUẬN: *Hỏi:* Như tướng lửa cháy bốc lên, tướng nước thấm xuống, tướng gió đi ngang, ánh sáng ấy thuộc hơi lửa nên đi lên, làm sao biến khắp Tam thiên đại thiên thế giới và mười phương thế giới?.

Đáp: Ánh sáng có hai thứ: Một thuộc hơi lửa, một thuộc hơi nước. Ánh sáng mặt trời thuộc hơi lửa, ánh sáng mặt trăng thuộc hơi nước. Tướng của lửa tuy cháy bốc lên, nhưng lửa trong thân người, trên dưới biến khắp. Lửa mặt trời cũng thế, cho nên tháng mùa hạ cả đất và nước đều nóng; vì vậy, nên biết lửa không phải đều bốc lên.

Lại nữa, ánh sáng ấy là Phật lực nên biến khắp mười phương. Cũng như chiếc cung mạnh điều khiển mũi tên, tùy nơi nhắm tới.

Hỏi: Vì sao trước tiên chiếu phương Đông, rồi sau mới chiếu phương Nam, Tây, Bắc?

Đáp: Vì mặt trời mọc phương Đông trước tiên, nên Phật theo ý của chúng sanh, trước tiên chiếu ở phương Đông.

Lại nữa, cùng một nghi nạn như nhau. Nếu trước tiên chiếu phương Nam, thì sẽ hỏi tại sao trước tiên không chiếu phương Đông, Tây, Bắc? Nếu trước tiên chiếu phương Tây, Bắc cũng thế thôi.

Hỏi: Ánh sáng bao lâu sẽ diệt?

Đáp: Phật dùng thân lực, muốn còn thì còn, xả thân lực thì diệt. Phật quang như ngọn đèn, thân lực như dầu, nếu Phật không xả thân lực thì ánh sáng không diệt.

Hỏi: Thế nào là Tam thiên đại thiên thế giới?

Đáp: Trong kinh Tạp A-hàm Phật phân biệt nói: Ngàn mặt trời, ngàn mặt trăng, ngàn Diêm-phù-đề, ngàn Cù-đà-ni, ngàn Uất-đan-la-việt, ngàn Phất-bà-đề, ngàn Tu-di sơn, ngàn Tứ-thiên-vương-thiên, ngàn Tam-thập-tam thiên, ngàn Dạ-ma thiên, ngàn Đâu-suất-đà thiên, ngàn Hóa-tự-tại thiên, ngàn Tha-hóa-tự-tại thiên, ngàn Phạm-thiên, ngàn Đại Phạm thiên. Ấy gọi Tiểu thiên thế giới, tên là Châu

ly. Châu ly gồm ngàn thế giới làm một Tiểu thiên thế giới. Từ một kẻ đến ngàn, gọi là hai ngàn Trung thiên thế giới. Lấy hai ngàn Trung thiên thế giới làm một, từ một kẻ đến ngàn, gọi là ba ngàn Đại thiên thế giới. Ngàn đầu là Tiểu thiên, ngàn thứ hai là Trung thiên, ngàn thứ ba là đại thiên. Số ngàn ngàn chồng lên, nên gọi là Đại thiên. Quá hai ngàn lại thêm ngàn, nên gọi là Tam thiên, ấy là danh từ tập hợp. Trăm ức nhật nguyệt cho đến trăm ức Đại Phạm-thiên, gọi là Tam thiên đại thiên thế giới, một lần sanh, một lần diệt.

Có người nói: Thời gian trụ là một kiếp, thời gian diệt là một kiếp, trở lại thời gian sanh là một kiếp, ấy là Tam thiên đại thiên thế giới. Đại kiếp cũng có ba thứ phá hoại (đại tam tai) là nước, lửa, gió. Tiểu kiếp cũng có ba thứ phá hoại (tiểu tam tai) là đao binh, ôn dịch, cơ cấn.

Tam thiên đại thiên thế giới ấy ở giữa hư không, trên gió là nước, trên nước là đất, trên đất là người.

Núi Tu-di có hai nơi: Nơi Tứ-thiên-vương ở và nơi Tam-thập-tam thiên ở, thừa ra là nơi trời Dạ-ma v.v... ở. Do nhân duyên phước đức, đất toàn bảy báu, gió nổi giữa không, cho đến trời Đại Phạm, đều là đất bảy báu, đều ở trên gió.

Ánh sáng chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới ấy. Ánh sáng quá thừa ra, chiếu đến hằng sa thế giới phương Đông, phương Nam, Tây, Bắc; bốn hướng trên, dưới cũng như vậy.

Hỏi: Ánh sáng ấy chiếu khắp, tại sao không diệt?

Đáp: Ánh sáng lấy thần lực của Phật làm gốc, gốc còn cho nên không diệt. Cũng như suối Ròng, do sức Ròng mà nước không khô. Các ánh sáng ấy do tâm lực của Phật nên chiếu khắp mười phương, trung gian không diệt.

Hỏi: Như các sông lớn trong Diêm-phù-đề cũng có sông lớn quá hơn sông Hằng, vì sao thường chỉ nói Hằng hà sa?

Đáp: Cát ở sông Hằng nhiều, sông khác không bằng. Lại nữa, sông Hằng là nơi Phật sanh, nơi Phật du hành, các đệ tử tận mắt thấy nên lấy làm ví dụ.

Lại nữa, Phật ra đời tại Diêm-phù-đề, Diêm-phù-đề có bốn sông lớn, phát xuất ở phía Bắc, chảy vào trong bốn phương đại hải. Trong núi tuyết phía Bắc có ao A-na-bà-đạt-đa, có Hoa sen bảy báu sắc kim, lớn như tàng xe. Long vương A-bà-đạt-đa chính là đại Bồ-tát ở đệ thất trụ. Bốn bên ao ấy, có bốn dòng nước, Đông phương hình đầu voi, Nam phương hình đầu trâu, Tây phương hình đầu ngựa, Bắc phương hình đầu sư tử. Đông phương hình đầu Voi, phát xuất sông Hằng, đáy sông có cát vàng. Nam phương hình đầu trâu, phát xuất sông Tân-đầu, đáy sông cũng có cát vàng. Tây phương hình đầu ngựa, phát xuất sông Bà-xoa, đáy sông cũng có cát vàng. Bắc phương hình đầu sư tử, phát xuất sông Tư-đà, đáy sông cũng có cát vàng.

Bốn sông ấy đều phát xuất ở Bắc sơn. Sông Hằng phát xuất ở Bắc sơn chảy vào biển Đông. Sông Tân-đầu phát xuất ở Bắc sơn chảy vào biển Nam. Sông Bà-xoa phát xuất ở Bắc sơn chảy vào biển Tây. Sông Tư-đà phát xuất ở Bắc sơn chảy vào biển Bắc. Trong bốn sông ấy, sông Hằng lớn nhất. Kinh thư của các người ở bốn phương xa đều cho sông Hằng là sông phước đức tốt lành, nếu ai vào đó tắm rửa thì các ác tội cấu đều trừ sạch, vì người ta kính thờ sông ấy, ai nấy đều biết, cho nên Phật lấy sông Hằng làm thí dụ.

Lại nữa, tên của các sông khác ưa thay đổi, tên của sông Hằng đời đời không thay đổi; vì vậy nên lấy cát sông Hằng làm thí dụ, không lấy các sông khác.

Hỏi: Cát trong sông Hằng có bao nhiêu?

Đáp: Hết thầy toán số không thể biết được, chỉ có Phật và pháp thân Bồ-tát mới biết được số đó. Phật và pháp thân Bồ-tát, hết thầy vi trần trong Diêm-phù-đề sanh, diệt, nhiều, ít, đều có thể đếm biết,

huống gì là cát sông Hằng? Như lần Phật ngồi dưới gốc cây trong rừng phía ngoài tinh xá Kỳ Hoàn, có một Bà-la-môn đi đến chỗ Phật hỏi: “Rừng cây này có bao nhiêu lá?”. Phật tức thời đáp lại: “Có bấy nhiêu lá”. Bà-la-môn sanh tâm nghi: “Lấy ai làm chứng?”. Bà-la-môn đi đến bên gốc cây, lấy một ít lá trên cây rồi dấu kỹ đi trở lại hỏi Phật: “Rừng cây này có bao nhiêu lá nhất định?”. Phật liền đáp: “Nay thiếu mất bấy nhiêu lá”. Phật đã đúng như số lá của Bà-la-môn đã lấy mà trả lời. Bà-la-môn biết rồi, tâm rất kính tín, cầu xin Phật cho xuất gia, về sau được chứng quả A-la-hán, vì vậy, nên biết Phật có thể biết số cát sông Hằng.

Hỏi: Có bao nhiêu người gặp ánh sáng của Phật, ắt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề? Nếu gặp ánh sáng bèn đắc đạo, Phật có tâm đại từ, sao không thường phóng ánh sáng để cho tất cả đắc đạo, cần gì phải trì giới, thiền định, trí tuệ, vậy sau mới đắc đạo?

Đáp: Chúng sanh do nhiều nhân duyên đắc độ chẳng đồng, có người do thiền định mà đắc độ, có người do trì giới thuyết pháp mà đắc độ, có người do ánh sáng chạm thân mà đắc độ. Cũng như thành có nhiều cửa vào, mà nơi đi đến của mỗi cửa không khác. Có người do ánh sáng chạm thân mà đắc độ, nhưng có người thấy ánh sáng hoặc chạm thân mà không đắc độ.

KINH: Bấy giờ, từ lỗ chân lông trên toàn thân Thế Tôn cũng đều mỉm cười mà phóng ra các ánh sáng, chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới, lại chiếu đến hằng hà sa thế giới khắp mười phương. Nếu có chúng sanh gặp ánh sáng ấy, ắt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề.

LUẬN: *Hỏi:* Trên kia, đã nói toàn thân mỉm cười; nay vì sao lại nói hết thầy lỗ chân lông đều cười?

Đáp: Toàn thân mỉm cười là phần thô, nay hết thầy lỗ chân lông đều cười là phần tế.

Lại nữa, trước toàn cả thân mỉm cười, ánh sáng có số lượng, nay hết thấy lỗ chân lông đều cười thì ánh sáng vô số lượng.

Lại nữa, trước gặp ánh sáng của toàn thân mà chưa đắc độ, thì nay gặp ánh sáng của lỗ chân lông liền đắc độ. Cũng như rung cây lấy quả, quả chín rụng trước, nếu chưa rụng, lại rụng tiếp lần sau. Lại như bắt cá, lưới trước chưa bắt hết, lưới sau sẽ bắt. Nhân duyên cười như trên nói.⁽¹⁾

KINH: Bảy giờ, Thế Tôn dùng ánh sáng thường chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới, và đến thế giới của chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông, cho đến mười phương cũng như vậy. Nếu có chúng sanh gặp được ánh sáng ấy, chắc chắn được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề.

LUẬN: *Hỏi:* Trên đã toàn thân mỉm cười và lỗ chân lông phóng ánh sáng, nay vì sao còn phóng ánh sáng thường để chiếu mười phương?

Đáp: Có người thấy ánh sáng lạ, bảo đó không phải là ánh sáng của Phật. Thấy ánh sáng của Phật lớn dần thì tâm sanh hoan hỷ, nói đó thật là ánh sáng của Phật, nên chắc chắn đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề.

Hỏi: Thế nào là ánh sáng thường?

Đáp: Bốn bên thân Phật đều có ánh sáng một trượng, khi Bồ-tát sanh ra liền có. Đó là trong ba mươi hai tướng gọi là tướng trượng quang.

Hỏi: Vì sao ánh sáng của Phật thường một trượng mà không nhiều hơn?

Đáp: Ánh sáng thường của chư Phật thì vô lượng, thường chiếu mười phương thế giới. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có thân

¹ Hết cuốn 7 theo bản Hán

thông và thân quang vô lượng, hoặc một trượng, trăm trượng, ngàn trượng, vạn ức cho đến khắp ba ngàn đại thiên thế giới, cho đến cả mười phương, như pháp thường của chư Phật. Nhưng vì chúng sanh ở trong đời ngũ trược ít đức ít trí, nên chỉ hiện ra ánh sáng một trượng, nếu hiện ra ánh sáng nhiều hơn thì hiện chúng sanh phước mỏng, căn độn, mắt không kham nổi ánh sáng đó. Như người thấy thân trời, thì con mắt bị mờ, vì ánh sáng mạnh mà mắt yếu. Nếu chúng sanh có lợi căn phước trọng thời Phật sẽ hiện ra ánh sáng vô lượng.

Lại nữa, có người do thấy ánh sáng thường của Phật, sanh tâm hoan hỷ mà được đắc độ, cũng như Quốc vương đem đồ ăn thường còn lại cho kẻ ở dưới, người nhận được rất vui. Phật cũng như vậy, có người thấy các thứ ánh sáng khác thì tâm không hoan hỷ, mà thấy ánh sáng thường của Phật thì chắc chắn đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề.

KINH: Bảy giờ, Thế Tôn hiện ra tướng lưới rộng dài phủ khắp ba ngàn đại thiên thế giới, vui vẻ mỉm cười. Từ thiệt căn ấy phóng ra vô lượng ngàn vạn ức ánh sáng, mỗi ánh sáng ấy hóa thành hoa báu kim sắc ngàn cánh. Trên các hoa ấy đều có hóa Phật kiết-già phu tọa, thuyết sáu độ Ba-la-mật, chúng sanh nghe được, chắc chắn được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề. Cho đến các thế giới của chư Phật ở mười phương nhiều như cát sông Hằng đều cũng như vậy.

LUẬN: Hỏi: Như Phật Thế Tôn, Đại đức tôn trọng, vì sao hiện ra lưới rộng dài có vẻ như tướng thấp kém?

Đáp: Ở trên đã phóng ra ba thứ ánh sáng chiếu đến mười phương chúng sanh, khiến cho được độ thoát. Nay muốn chính miệng nói ra Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Đại Bát-nhã Ba-la-mật rất sâu xa, khó hiểu khó biết, khó có thể tin thọ, cho nên hiện ra tướng lưới rộng dài để làm chúng. Tướng lưới như vậy, nói ra ắt chân thật.

Như xưa có một lần Phật ở nước Xá-bà-đê, thọ tuệ xong, A-nan theo Phật du hành các nước, khi sắp đến thành của Bà-la-môn, vua của thành Bà-la-môn vốn biết Phật có thần đức hay chuyển hóa chúng sanh, cảm động tâm mọi người, nay đi đến đây, thì ai còn thích ta nữa! Vua liền ra lệnh cấm: “Nếu ai cúng cho Phật ăn, nghe Phật nói thì bị phạt năm trăm tiền vàng”.

Sau khi ra lệnh, Phật đến nước đó, cùng A-nan ôm bát vào thành khát thực, mọi người trong thành đều đóng cửa không tiếp, Phật ôm bát không mà ra khỏi thành. Lúc ấy, trong một gia đình có người tứ già, cầm chậu bẻ đựng đồ thiêu ra khỏi cửa để liệng, thấy Phật Thế Tôn ôm bát không đi đến, người tứ già thấy tướng hảo của Phật sắc vàng, lông trắng, nhục kế, ánh sáng một trượng, mà bình bát trống không chẳng có đồ ăn. Thấy rồi vị ấy suy nghĩ: “Thần nhân như thế, đáng ăn đồ ăn của trời, nay tự hạ mình cầm bát đi xin, chắc vì lòng đại từ thương xót hết thảy”, rồi liền sanh lòng tin thanh tịnh, muốn cúng dường đồ ngon, mà không làm sao như nguyện. Hồ thẹn, vị ấy thưa với Phật: “Tôi nghĩ muốn dọn bữa cúng dường mà không thể được, nay đồ ăn xấu tệ này, Phật cần thì nhận lấy”.

Phật biết tâm người kia tín kính thanh tịnh, nên đưa mình bát ra nhận đồ cúng thí đó. Phật liền cười, phát ra ánh sáng năm sắc, chiếu khắp trời đất, rồi trở lại nhập vào tướng giữa hai chân mày.

A-nan thấy thế quý thẳng chấp tay bạch Phật: “Kính thưa Thế Tôn, nay nhân duyên nào mà Ngài cười, xin cho con được nghe ý nghĩa ấy”. Phật bảo A-nan: “Thầy có thấy bà già đem lòng tín vừa cúng thức ăn cho Phật chẳng?”. A-nan thưa: “Bạch Thế Tôn, con có thấy”. Phật nói: “Bà già ấy do cúng Phật ăn mà trong mười lăm kiếp, ở trên cõi trời và trong cõi người, thọ phước báo khoái lạc, không bị đọa ác đạo, sau sẽ được làm thân nam, xuất gia học đạo thành Bích-chi Phật, và nhập Vô-dur Niết-bàn”. Bây giờ cạnh Phật có một Bà-la-môn đứng đó, nói kệ:

*“Ông là dòng Nhật chủng Sát-lợi,
Thái tử của Tịnh-phạn Quốc vương,
Chỉ vì ăn mà đại vọng ngữ,
Đồ thúí ấy, báo nặng làm sao!”.*

Bấy giờ Phật đưa lưỡi rộng dài phủ cả mặt lên đến chân tóc, nói với Bà-la-môn: “Ông thấy trong kinh sách nói người có lưỡi như thế này mà nói dối chằng?”. Bà-la-môn thưa: “Nếu người có lưỡi phủ đến mũi, nói đã không hư dối, huống gì phủ đến chân tóc. Tâm tôi tin Phật chắc chắn không vọng ngữ, nhưng chỉ không hiểu vì sao bố thí một ít mà được quả báo nhiều như vậy?”. Phật nói với Bà-la-môn: “Ông có bao giờ thấy những việc hy hữu khó thấy ở giữa đời chằng?”. Bà-la-môn thưa: “Đã thấy. Tôi có lần cùng đi với người Bà-la-môn, giữa đường thấy bóng của một cây Ni-câu-lô-đà phủ cả năm trăm cỗ xe của khách buôn, mà bóng cây vẫn không hết. Ấy là việc hy hữu khó thấy”. Phật hỏi: “Hạt giống của cây ấy lớn hay nhỏ?”. Bà-la-môn đáp: “Lớn bằng một phần ba hạt cải”. Phật nói: “Ai sẽ tin lời ông, cây to thế ấy mà hạt giống lại rất nhỏ?”. Bà-la-môn thưa: “Thật vậy, thưa Thế Tôn, chính mắt tôi thấy chứ không phải hư dối”. Phật nói: “Ta cũng như vậy, thấy bà già ấy tín tâm thanh tịnh, cúng thí cho Phật, được quả báo lớn. Cũng như cây ấy, nhân ít mà quả báo nhiều. Lại do phước điền tốt của Như Lai mà được như vậy”. Bà-la-môn tâm khai ý tỏ, năm vóc sát đất, xin sám hối với Phật: “Tâm tôi mù mờ, ngu si không tin Phật”. Phật thuyết mỗi mỗi pháp cho ông nghe rồi chứng được đạo quả ban đầu, tức thời ông đưa tay mà cất to tiếng nói: “Hết thấy mọi người, cửa cam lồ đã mở, vì sao không ra!”. Tất cả các Bà-la-môn ở trong thành, đều nạp năm trăm tiền vàng cho vua, để rước Phật mà cúng dường, và đều nói: “Được mùi vị cam lồ, thì ai còn tiếc gì năm trăm tiền vàng ấy?”. Mọi người đều đi đến Phật, lệnh cấm bị phá. Vua Bà-la-môn ấy cũng theo thần dân quy mạng Phật pháp. Hết thấy người trong thành đều được tịnh tín.

Như vậy, Phật hiện ra tướng lưỡi rộng dài là vì những người bất tín ấy.

Hỏi: Như vì Bà-la-môn hiện ra tướng lưỡi phủ cả mặt, nay ánh sáng của tướng lưỡi vì sao lại phủ đến ba ngàn đại thiên thế giới?

Đáp: Lưỡi phủ mặt đến chân tóc, là vì sự tin nhỏ, nay vì Bát-nhã Ba-la-mật là đại hưng khởi nên hiện tướng lưỡi rộng dài phủ cả ba ngàn đại thiên thế giới.

Hỏi: Người ở trong một thành tất cả thấy được tướng lưỡi phủ mặt ấy còn là khó, huống gì nay nói Đại Bát-nhã Ba-la-mật, tất cả đại hội, vô lượng chúng từ phương này và tha phương tập lại mà đều thấy cả sao? Lại mắt người thấy được không quá vài dặm, nay nói khắp ba ngàn đại thiên thế giới, không phải là to lớn khó tín lắm sao?

Đáp: Phật dùng phương tiện gia hộ thần lực, có thể làm cho chúng sanh đều thấy tướng lưỡi phủ cả ba ngàn đại thiên thế giới này. Nếu Phật không gia hộ thần lực, thời tuy hàng Thập trụ Bồ-tát cũng không biết tâm Phật. Nếu Phật gia hộ thần lực, thì cho đến súc sanh cũng có thể biết tâm Phật. Như trong Hậu phẩm của Kinh Bát-nhã Ba-la-mật nói: Hết thấy chúng sanh đều thấy pháp hội của Phật A-súc ở trước mắt. Cũng như khi Phật nói về thế giới đủ thứ nghiêm tịnh của Phật A-di-đà, A-nan xin nguyện muốn thấy, Phật liền làm cho hết thấy chúng hội đều thấy thế giới nghiêm tịnh của Phật Vô-lượng-thọ. Thấy tướng lưỡi của Phật cũng như vậy, Phật dùng tướng lưỡi rộng dài phủ khắp ba ngàn đại thiên thế giới, rồi sau đó Ngài cười. Nhân duyên cười đã nói như trên.

Hỏi: Ở trước đã phóng ra ánh sáng của tướng lưỡi, nay vì sao thiệt căn lại phóng ánh sáng?

Đáp: Vì muốn cho hết thấy càng tin gấp bội. Lại vì sắc của tướng lưỡi như Lưu ly, kim quang trong sáng, cùng nhau phát khởi, nên lại phóng ánh sáng.

Lại nữa, các ánh sáng ấy biến thành hoa báu sắc vàng ngàn cánh, từ tướng lưới hiện ra hoa báu sắc vàng ngàn cánh ấy, quang minh chiếu suốt như mặt trời mới mọc.

Hỏi: Vì sao trong ánh sáng biến hóa làm hoa báu ấy?

Đáp: Vì Phật muốn ngồi.

Hỏi: Giường có thể ngồi, hà tất Hoa sen?

Đáp: Giường là chỗ ngồi của hàng bạch y thế gian. Lại vì Hoa sen mềm sạch, muốn hiện thân lực, có thể ngồi lên trên đó mà hoa vẫn không hoại. Lại vì chỗ ngồi làm trang nghiêm diệu pháp. Lại vì các hoa khác đều nhỏ, không bằng hoa ấy thơm, sạch, lớn. Hoa sen của loài người lớn không quá một thước, còn Hoa sen trong ao Mạn-đà-kỳ-ni và ao A-na-bà-đạt-đa lớn bằng tảng xe. Hoa sen báu trên trời lại lớn hơn thế, ấy thời có thể để kiết-già phu tọa. Hoa của Phật ngồi còn hơn hoa ấy gấp trăm ngàn vạn lần. Lại đài Hoa sen như thế nghiêm tịnh, thơm, đẹp có thể ngồi.

Lại nữa, lúc kiếp tận đốt cháy, tất cả đều không, do sức nhân duyên phước đức của chúng sanh, gió từ mười phương thổi đến, đối diện nhau, xúc chạm nhau, cầm giữ một giòng nước lớn, trên giòng nước có một người ngàn cái đầu, hai ngàn tay chân, gọi là vĩ-nữ, từ rón người ấy xuất ra Hoa sen diệu bảo sắc vàng ngàn cánh, ánh sáng nó rất lớn như muôn mặt trời cùng chiếu, trong hoa có người kiết-già phu tọa. Người ấy lại có vô lượng quang minh, gọi là Phạm-thiên vương. Từ tâm Phạm-thiên vương sanh tám đứa con, tám đứa con sanh ra trời đất nhân dân. Phạm thiên vương đã diệt sạch các dâm dục, sân nhuế. Do đó nên nói: “Nếu có người tu thiền, tịnh hạnh, dứt trừ dâm dục, thì gọi là thực hành Phạm đạo”. Phật Chuyển pháp luân, gọi là Pháp luân, hoặc gọi là Phạm luân. Phạm-thiên vương ấy ngồi trên hoa sen, nên chư Phật tùy theo thế tục, kiết già phu tọa trên hoa sen, nói sáu Ba-la-mật.

Người nghe được pháp ấy, chắc chắn đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề.

Hỏi: Thích-ca Văn Phật hóa làm vô lượng ngàn vạn ức chư Phật, làm sao có thể nói pháp trong một lúc? Như trong A-tỳ-đàm nói: Trong một lúc không có hai tâm, nếu lúc hóa Phật nói, thì Hóa chủ phải im lặng, lúc Hóa chủ nói thì hóa Phật cũng phải im lặng, làm thế nào cùng một lúc mà đều nói sáu Ba-la-mật?

Đáp: Nói như thế là cách biến hóa của hàng ngoại đạo và hàng Thanh-văn. Còn như Phật biến hóa thì vô lượng do sức tam muội không thể nghĩ nghĩ, thế nên lúc Phật tự nói, thì cùng lúc vô lượng ngàn vạn ức hóa Phật cũng đều nói.

Lại các hàng ngoại đạo và Thanh-văn không thể làm ra hóa, còn như Phật Thế Tôn hóa rồi lại làm ra hóa. Các ngoại đạo và Thanh-văn sau khi thân diệt, không thể lưu lại hóa, còn như Phật Thế Tôn sau khi thân diệt độ, vẫn có thể lưu lại hóa Phật in như Phật không khác.

Lại nữa, trong A-tỳ-đàm, một lúc không có hai tâm, nay Phật cũng như vậy. Đương khi hóa Phật nói, cũng không có tâm, tâm Phật nghĩ tới hóa Phật, muốn khiến hóa Phật nói, liền nói.

Hỏi: Nay Phật muốn nói Bát-nhã Ba-la-mật, cơ sao khiến hóa Phật nói sáu Ba-la-mật?

Đáp: Sáu Ba-la-mật và Bát-nhã Ba-la-mật, là một pháp không khác. Năm Ba-la-mật trước mà không có được Bát-nhã Ba-la-mật, thì không gọi là Ba-la-mật. Như Đàn Ba-la-mật không có được Bát-nhã Ba-la-mật thì bị chìm trong pháp hữu tận của thế gian, hoặc được thành A-la-hán, Bích-chi Phật đạo mà nhập Niết-bàn. Nếu có được Bát-nhã Ba-la-mật cùng hợp lại thì gọi là Ba-la-mật, có thể đạt đến Phật đạo; vì vậy, Bát-nhã Ba-la-mật cùng với năm Ba-la-mật là một pháp không khác.

Bát-nhã Ba-la-mật có hai thứ: Một là trang nghiêm, hai là chưa trang nghiêm. Như có người đeo Anh lạc đẹp để trang nghiêm, có người không đeo, gọi là chưa trang nghiêm. Cũng như Quốc vương có đem kẻ tùy tùng theo, gọi là vua đến, nếu không đem kẻ tùy tùng theo, gọi là một mình.

Như vậy, thế giới nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông, cho đến mười phương cũng như vậy.

Hỏi: Nếu Phật có đại thần lực như thế, thì vô số ngàn vạn ức hóa Phật cho đến mười phương đều thuyết sáu Ba-la-mật, độ thoát tất cả, thế thì phải được độ hết, không thể có kẻ chưa độ?.

Đáp: Có ba thứ chướng ngại: Chúng sanh trong ba đường ác, không thể thấu hiểu; ở trong loài người, trên trời, hoặc quá nhỏ, hoặc quá già, hoặc quá bệnh; và trên cõi Vô sắc, trời Vô tướng, đều không thể nghe, không thể biết.

Hỏi: Những người nghe được, hiểu được, vì sao không cùng đắc đạo hết?

Đáp: Cũng không thể tất cả đều đắc đạo, vì sao? Vì kiết sử nghiệp chướng. Có người kiết sử nặng, thường bị kiết sử che tâm, vì vậy nên không cùng đắc đạo hết.

Hỏi: Mười phương chư Phật hiện nay, cũng nên khiến hóa Phật thuyết sáu Ba-la-mật, và chúng tôi cũng không có ba chướng ngại ấy, vì sao không nghe?

Đáp: Chúng sanh hiện nay, sanh ở đời ác, thời không phải ở vào ba chướng ngại ấy. Ở sau thời Phật, bị nghiệp báo bất thiện, hoặc có chướng ngại vì ác tội nghiệp của thế gian, hoặc có chướng ngại vì kiết sử dày nặng. Sanh nhằm sau thời Phật, con người phần nhiều bị kiết sử dày nặng làm chướng. Hoặc dâm dục mỏng mà sân nhuế dày, sân nhuế mỏng mà dâm dục dày; dâm dục mỏng mà ngu si dày, ngu si mỏng mà sân nhuế dày. Những thứ như vậy triển chuyển có dày có

mỏng thay đổi nhau. Vì các chương ngại của kiết sử, nên không nghe không biết hóa Phật thuyết pháp, không thấy ánh sáng của chư Phật, hướng gì đắc đạo. Cũng như mặt trời mọc mà người mù không thấy, bèn nói thế gian không có mặt trời mặt trăng, chứ mặt trời có lỗi gì!. Lại như sấm chớp rung chuyển đất mà người điếc không nghe tiếng, chứ tiếng không có lỗi gì!. Nay mười phương chư Phật thường nói Kinh pháp, thường khiến hóa Phật đến mười phương thế giới thuyết sáu Ba-la-mật, mà vì tội nghiệp như đui như điếc, nên không nghe được âm thanh của Chánh pháp; vì vậy không thấy nghe hết được. Tuy là Thánh nhân có tâm đại từ, cũng không thể khiến cho mọi người đều nghe đều thấy. Nếu tội sắp diệt, phước sắp sanh, khi ấy mới được thấy Phật nghe pháp.

KINH: Bảy giờ Thế Tôn muốn ở tại tòa Sư tử, nhập vào Sư tử du hý tam muội, dùng sức thần thông làm cảm động ba ngàn đại thiên thế giới, sáu cách rung động.

LUẬN: *Hỏi:* Tam muội này vì sao gọi là Sư tử du hý?

Đáp: Thí như Sư tử bắt Nai, vui giỡn tự tại. Phật cũng như vậy, khi vào tam muội này, có thể bằng nhiều cách xoay chuyển đại địa này, khiến sáu phen rung động.

Lại nữa, Sư tử du hý cũng như ngày mà Sư tử vui chơi, thời các loài thú được an ổn. Phật cũng như vậy, khi nhập vào tam muội ấy, thời rung động ba ngàn đại thiên thế giới, làm cho chúng sanh trong ba đường ác một lúc đều được nghỉ ngơi an ổn.

Lại nữa, Phật gọi là Nhân Sư tử. Sư tử du hý tam muội tức là Phật tam muội vậy. Khi nhập vào tam muội này, khiến đại địa này rung động sáu cách, chúng sanh trong tất cả đường ác địa ngục đều được giải thoát, được sanh lên trời, nên gọi là hý.

Hỏi: Vì sao Phật nhập vào tam muội ấy?

Đáp: Vì muốn rung động ba ngàn đại thiên thế giới, đưa chúng sanh ra khỏi ba đường ác, đặt vào trong hai đường thiện.

Lại nữa, trên kia ba thứ biến hóa xuất từ thân Phật, người hoặc có tâm tin mà không sâu, nay rung động đại địa là muốn cho chúng sanh biết thần lực là vô lượng, có thể làm cho ngoại vật đều rung động, mà sanh tâm tịnh tín hoan hỷ, đều được lìa khổ.

Hỏi: Có các A-la-hán và chư Thiên cũng có thể làm rung động đại địa, sao chỉ nói thần lực của Phật?

Đáp: Các A-la-hán và chư Thiên không thể làm rung động đầy đủ, chỉ có Phật mới khiến cho đại địa rung động sáu cách.

Hỏi: Phật vì sao làm rung động ba ngàn đại thiên thế giới?

Đáp: Vì muốn khiến chúng sanh biết hết thảy đều là không, vô thường.

Có người nói đại địa, mặt trời, mặt trăng, núi Tu-di, đại hải, đều là thường. Thế nên Thế Tôn làm sáu cách chấn động, chỉ bày nhân duyên đó khiến biết là vô thường.

Lại nữa, như người muốn nhuộm áo, trước rửa bỏ bụi đất. Phật cũng như vậy, trước khiến chúng sanh trong ba ngàn thế giới thấy thần lực của Phật sanh tâm cung kính nhu nhuyễn, vậy sau mới nói pháp; vì vậy nên sáu cách rung động đại địa. Thế nào là sáu cách rung động?

KINH: Phương Đông vọt lên phương Tây lặn xuống, phương Tây vọt lên phương Đông lặn xuống, phương Nam vọt lên phương Bắc lặn xuống, phương Bắc vọt lên phương Nam lặn xuống, bốn bên vọt lên chính giữa lặn xuống, chính giữa vọt lên bốn bên lặn xuống.

LUẬN: *Hỏi:* Vì sao chính thức có sáu cách rung động?

Đáp: Đất động có thượng, trung, hạ. Hạ có hai cách: hoặc phương Đông vọt lên phương Tây lặn xuống, hoặc phương Nam vọt lên phương Bắc lặn xuống, hoặc bốn bên vọt lên chính giữa lặn xuống. Trung có bốn: Hoặc Đông, Tây, Nam, Bắc; hoặc Đông, Tây, bốn bên, chính giữa; hoặc Nam, Bắc, bốn bên, chính giữa. Thượng là sáu cách chấn động.

Có nhiều nhân duyên khiến quả đất rung động lớn. Như Phật bảo A-nan: “Có tám nhân tám duyên, khiến đại địa chấn động”, như chỗ khác nói.

Lại nữa, có người nói có bốn cách làm đất động: Hỏa động, Rồng động, chim Kim-sí động, Thiên vương động.

Hai mươi tám ngôi sao đi giáp một vòng quanh mặt trời mặt trăng, nếu mặt trăng đi đến sao Mão, sao Trương, sao ĐỂ, sao Lô, sao Thất, sao Vị, trong sáu ngôi sao ấy, bấy giờ đại địa rung động như lở. Cách động ấy thuộc Hỏa thần, lúc ấy không mưa, sông ngòi khô kiệt, mùa lúa bị mất, thiên tử gặp điều xấu, đại thần thọ ương. Nếu đi đến sao Liễu, sao Vỹ, sao Ky, sao Bích, sao Khuê, sao Ngụy, trong sáu ngôi sao ấy, khi ấy đất động như lở. Cách động ấy thuộc Long thần, lúc đó không mưa, sông ngòi khô kiệt, mùa lúa bị mất, Thiên tử gặp điều xấu, đại thần thọ ương.

Nếu đi đến sao Sâm, sao Quỷ, sao Tinh, sao Chẩn, sao Cang, sao Dực, trong sáu ngôi sao ấy, bấy giờ đất động như lở. Cách động ấy thuộc chim Kim-sí, khi đó không mưa, sông ngòi khô kiệt, mùa lúa bị mất, Thiên tử gặp điều xấu, đại thần thọ ương.

Nếu đi đến sao Tâm, sao Giác, sao Phòng, sao Nữ, sao Hư, sao Tĩnh, sao Tất, sao Tuy, sao Đầu, trong chín ngôi sao ấy, bấy giờ đất động như lở. Cách động ấy thuộc Thiên đế, khi đó an ổn, mưa thuận gió hòa, ngũ cốc được mùa, Thiên tử được điều tốt, đại thần hưởng phước, vạn dân an ổn.

Lại nữa, nhân duyên làm đất rung động có nhỏ có lớn. Có khi rung động một Diêm-phù-đề, có khi rung động tứ thiên hạ, một ngàn, hai ngàn, ba ngàn đại thiên thế giới. Động nhỏ là do nhân duyên nhỏ, như người có phước đức hoặc sanh hoặc chết, thì đất của một nước rung động, ấy là động nhỏ. Động lớn là do nhân duyên lớn, như Phật lúc mới sinh, lúc mới thành Phật, lúc sắp diệt độ, thì ba ngàn đại thiên thế giới chấn động, ấy là động lớn. Nay Phật muốn tập hợp chúng sanh một cách rộng lớn nên khiến đại địa này chấn động sáu cách.

Lại nữa, trong pháp Bát-nhã Ba-la-mật, Phật thọ ký cho các Bồ-tát sẽ được làm Phật, mà Phật là vị chủ lớn của trời đất, khi ấy địa thần ắt mừng, rằng ta nay sẽ có được vị chủ tể, thế nên đất động. Cũng như Quốc vương khi mới được lập, thần dân vui mừng, đều tung hô vạn tuế, nhảy nhót ca múa.

Lại nữa, do nhân duyên phước đức của chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới nên có đại địa này với núi sông cây cối hết thảy mọi vật, mà chúng sanh không biết nó là vô thường. Vì vậy, Phật dùng đại lực của phước đức trí tuệ, làm chấn động thế giới ấy, khiến chúng sanh phước đức biết là mỏng manh, tất cả đều Ma diệt, trở về vô thường.

KINH: Đất đều nhu nhuyễn, khiến chúng sanh hòa vui.

LUẬN *Hỏi*: Đất rung động làm sao có thể khiến chúng sanh hòa vui?

Đáp: Tâm tùy theo thân, thân được chuyện vui, thì tâm hân duyệt. Duyệt là những người cùng ở và đồ vật tiện lợi cho thân, hay làm cho tâm vui vẻ. Nay vì chúng sanh hỗn tạp xấu ác trong ba ngàn đại thiên thế giới, tâm nó thô ác, không có điều thiện; vì vậy, Thế Tôn làm rung động đại địa này, khiến đều nhu nhuyễn, tâm được lợi ích. Cũng như trời Ba mươi ba ở trong vườn hoan lạc, chư thiên đi vào, tâm đều nhu nhuyễn, hoan lạc hòa vui, tâm thô ác không

sanh. Khi A-tu-la dấy binh kéo đến, đều không quan tâm. Khi ấy, dân của Thích-đề-bà-na dẫn các thiên chúng vào trong vườn thô-sáp. Vì trong vườn đó, cây cối hoa trái, khí vị không vui vẻ, vì Thô-sáp xấu xa, nên các thiên chúng liền sanh quan tâm. Phật cũng vậy, vì đại địa này Thô-sáp xấu xa nên biến nó thành nhu nhuyễn, khiến tâm tất cả chúng sanh được vui vẻ. Lại như khi chú thuật thuốc cỏ xông vào mũi người, tâm giận liền sanh, tức thời đấu tranh nhau. Lại có thuốc cỏ làm cho tâm người hòa vui hoan hỷ, cung kính lẫn nhau. Chú thuật thuốc cỏ còn được như vậy, huống là cả đại địa của ba ngàn đại thiên thể giới đều nhu nhuyễn.

KINH: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và tám nạn của trong ba ngàn đại thiên thể giới tức thời giải thoát, được sanh lên trời, từ trời Tứ thiên vương cho đến trời Tha-hóa-tự-tại.

LUẬN: *Hỏi:* Nếu Phật nhập vào Sư tử du hí tam muội, có thể khiến cho địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và tám nạn đều được giải thoát, sanh lên cõi trời Tứ thiên vương cho đến trời Tha-hóa-tự-tại, như thế còn cần gì tu phước hành thiện mới được quả báo?

Đáp: Điều ấy như trên đã nói, người phước đức nhiều, thấy ánh sáng là được độ, người tội cấu sâu nặng do đất rung động mới được độ. Cũng như mặt trời mọc chiếu bên hồ sen, những sen già nở trước, sen non thì chưa. Phật cũng như vậy, trước phóng ánh sáng, người phước thuần thực, tâm trí lanh lợi thì được giải thoát trước, còn người phước chưa thuần thực, tâm trí không lanh lợi, cho nên chưa được. Phật đại từ đại bi, bình đẳng cứu độ hết thảy, không ghét không thương. Cũng như trái cây, người rung cây, trái chín rụng trước. Phật cũng như vậy, ba ngàn đại thiên thể giới như cây, người rung là Phật, người được độ trước là quả chín, người chưa được độ là quả xanh.

Hỏi: Vì sao nhân duyên thiện tâm mà chỉ sanh lên cõi trời Dục giới, không sanh lên cõi trời Sắc giới và cõi trời Vô sắc giới?

Đáp: Phật muốn độ chúng sanh đắc đạo chứng quả. Ở trong cõi Vô sắc vì không có thân nên không thể thuyết pháp cho. Ở trong Sắc giới, không có tâm biết nhằm chán, nên khó có thể đắc đạo, vì cái vui trong cảnh thiên thời nhiều mà tuệ tâm thời độn.

Lại nữa, Phật dùng thần thông làm cảm động, khiến đại địa của ba ngàn đại thiên thế giới đều nhu nhuyến, chúng sanh có tín tâm đều hoan hỷ nên sanh lên cõi trời Dục giới. Vì không được Tứ thiên và Tứ không định nên không được sanh lên cõi Sắc và cõi Vô sắc.

Hỏi: Năm ấm vô thường, không, vô ngã, làm sao sanh vào cõi trời cõi người? Ai chết và ai sanh?

Đáp: Việc ấy, đã nói rộng trong chương Tán Bồ tát, nay sẽ lược đáp: Ông nói năm uẩn vô thường, không, vô ngã. Năm ấy ở trong Bát-nhã Ba-la-mật không có thường hay vô thường, không hay vô không, ngã hay vô ngã. Nếu như ngoại đạo tìm cầu thật ngã, ngã ấy không thể có được, chỉ có giả danh, do các thứ nhân duyên hòa hợp mà có, có danh tự ấy. Cũng như người huyền thuật giết nhau, người ngoài thấy nó chết, do huyền thuật khiến đứng dậy, người ngoài thấy nó sống. Sống và chết chỉ có danh tự, không có thật chất. Trong pháp thế gian thì thật có sống chết, trong pháp thật tướng thì không có sống chết.

Lại nữa, người sanh tử có sanh tử, người không sanh tử không có sanh tử, vì sao? Vì người không sanh tử, dùng đại trí tuệ phá trừ tướng sanh, như kệ nói:

*“Phật pháp tướng tuy không,
Cũng không phải đoạn diệt,
Tuy sanh cũng phi thường,
Các hạnh nghiệp không mất.*

*Các pháp như cây chuối,
Hết thấy từ tâm sanh,*

*Nếu biết pháp không thật,
Tâm ấy lại cũng không.*

*Nếu có người niệm không,
Thời chẳng phải đạo hành,
Các pháp chẳng sanh diệt,
Niệm có nên mất tướng.*

*Có niệm, sa lưới Ma,
Không niệm được ra khỏi,
Tâm động chẳng phải đạo,
Bất động là Pháp ấn”.*

KINH: Các Thiên nhân ấy tự biết Túc mạng, đều rất hoan hỷ, đi đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật, rồi ngồi một bên.

LUẬN: *Hỏi:* Chư thiên khi sanh tự biết ba việc: Biết chỗ đi đến, biết chỗ tu hành phước đức, biết phước đức đã làm. Người khi sanh không có 3 việc đó. Thế nào là biết Túc mạng?

Đáp: Nhân đạo không nhất định, hoặc có người biết, có người không biết. Lại nữa, nhờ thần lực của Phật, thời biết Túc mạng.

Hỏi: Chư thiên có quả báo được 5 thứ thần thông, tự biết Túc mạng, có thể đi đến chỗ Phật, loài người tuy nhờ Phật lực, được biết Túc mạng, song chỗ ở rất xa làm sao có thể đi đến chỗ Phật?

Đáp: Hoặc có người sanh ra đã có quả báo được thần thông, như Chuyển luân Thánh vương, Thánh nhân v.v... Hoặc có người nhờ Phật lực.

Hỏi: Người sanh ra được, phải mười tháng mang thai, ba năm bú mớm, sau mười tuổi mới có thể tự đi ra. Nay nhờ oai thần của Phật, tam đồ bát nạn đều được giải thoát, sanh trong cõi trời hay cõi người, liền đi đến chỗ Phật. Nhưng trời có thể như vậy, còn người, nhân pháp chưa thành làm sao đến được?

Đáp: Cách sanh ra trong ngũ đạo không đồng nhau: Chư thiên, địa ngục đều do hóa sanh; ngạ quỷ thì hoặc thai sanh hoặc hóa sanh; nhân đạo và súc sanh có bốn cách là noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh, thai sanh.

Noãn sanh là như Tỳ-xá-khư, mẹ của Di-già-la, sanh 32 đứa con (Tỳ-xá-khư sanh 32 cái trứng, trứng nở ra 32 con trai, đều là lực sĩ; Di-già-la là tên của đứa con lớn nhất. Bà mẹ ấy sau được đạo quả thứ ba). Những người như vậy gọi là người sanh ra từ trứng. Thấp sanh là như dâm nữ Yêm-la-bà ly, đảnh sanh Chuyển luân Thánh vương v.v... Như vậy gọi là sanh ra từ ẩm ướt. Hóa sanh là như Phật cùng 4 chúng du hành, trong chúng Tỳ-kheo-ni có Tỳ-kheo-ni tên A-la-bà, từ trong đất hóa sanh, và lúc kiếp sơ, người đều hóa sanh. Như vậy gọi là sanh do biến hóa. Thai sanh là như người thường sanh. Người hóa sanh lập tức khôn lớn, có thể đi đến chỗ Phật. Lại nữa, nhờ Phật gia hộ thân lực nên có thể đi đến chỗ Phật.

KINH: Như vậy, thế giới nhiều như cát sông Hằng ở trong mười phương, đất đều chấn động sáu cách, hết thủy địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và tám nạn, liền được giải thoát, được sanh lên cõi trời, ngang trời thứ sáu (ở Dục giới).

LUẬN: *Hỏi:* Chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới đã rất nhiều vô lượng vô số, sao lại còn phổ cập đến chúng sanh trong mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng?

Đáp: Phật lực vô lượng, tuy độ chúng sanh trong ba ngàn Đại thiên thế giới còn cho là ít, nên lại còn phổ cập đến mười phương.

Hỏi: Nếu Thích-ca Văn-ni Phật dùng đại thân lực rộng độ mười phương, thì sao lại còn cần đến nhiều Phật?

Đáp: Vì chúng sanh vô lượng, không thuần thực một lúc. Lại nhân duyên của chúng sanh không đồng nhau, như trong pháp

Thanh-văn nói: Đệ tử có nhân duyên Xá lợi-phát, trừ Xá lợi-phát, chư Phật còn không thể độ, hưởng gì người khác.

Lại nữa, nay chỉ nói đến một hằng hà sa thế giới phương Đông, không nói hai, ba, bốn cho đến ngàn vạn ức các thế giới nhiều như cát sông Hằng. Lại vì thế giới vô biên vô lượng, nếu có biên có lượng, thời chúng sanh có thể cùng tận.

Vì vậy, chư Phật cần độ mười phương vô lượng thế giới.

KINH: Bấy giờ chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới, người mù được thấy, người điếc được nghe, người câm được nói, người điên được tỉnh, người loạn được định, người trần truồng được áo, người đói khát được no đủ, người bệnh được lành, người tàn tật được nguyên vẹn.

LUẬN: Hỏi: Chúng sanh khổ nạn có trăm ngàn thứ, sao thần lực của Phật không làm cho tất cả đều được giải thoát?

Đáp: Hết thầy đều cứu, nay chỉ lược nói phần thô. Như có nhiều kiết sử mà chỉ nói đến ba độc.

Hỏi: Chỉ nói người mù được thấy là đủ, vì sao lại nói là mù bẩm sanh?

Đáp: Người sanh ra đã mù là vì tội nặng đời trước. Tội nặng còn làm cho thấy được hưởng gì tội nhẹ.

Hỏi: Thế nào vì tội nặng đời trước làm cho sanh ra đã mù?

Đáp: Hoặc phá hư con mắt của chúng sanh, hoặc móc mắt của chúng sanh, hoặc phá con mắt chánh kiến, nói rằng không có tội phước, người thế ấy chết đọa địa ngục, tội hết được sanh làm người, sanh ra đã mù. Hoặc còn ăn trộm hỏa châu và đèn sáng trong tháp Phật, hoặc hỏa châu và đèn sáng trong tháp A-la-hán, Bích-chi Phật. Hoặc ăn cắp ánh sáng của trong ruộng phước khác. Vì những nhân duyên của nghiệp đời trước như thế nên bị đui

mắt, đời nay hoặc vì bệnh, vì bị đánh mà đui mắt, ấy là do nhân duyên đời nay.

Lại nữa, chín mươi sáu thứ bệnh mắt, vua thầy thuốc là Xà-cana không thể trị được, chỉ Phật Thế Tôn là có thể làm cho được thấy.

Lại nữa, trước làm cho được thấy, sau lại làm cho được con mắt trí tuệ. Kẻ điếc được nghe cũng như vậy.

Hỏi: Nếu có mù bẩm sanh, sao không nói điếc bẩm sanh?

Đáp: Phần nhiều bị mù bẩm sanh, ít có kẻ điếc bẩm sanh, nên không nói.

Hỏi: Vì nhân duyên gì mà điếc?

Đáp: Điếc là vì nhân duyên đời trước, thầy, cha dạy bảo không chịu nghe, không thực hành còn trở lại sân hận. Vì tội ấy mà bị điếc.

Lại nữa, vì cắt tai chúng sanh, hoặc phá hư tai chúng sanh, hoặc ăn trộm tiền chùy, linh, ốc, trống của trong tháp Phật, tháp Tăng và trong các ruộng phước khác (như cha mẹ, thầy...) cho nên mắc tội ấy. Như vậy là những nhân duyên của nghiệp đời trước. Nhân duyên đời nay là hoặc bị bệnh, hoặc bị đánh v.v... là nhân duyên của đời nay làm cho điếc.

Hỏi: Người câm không nói được, làm tội gì mà bị câm?

Đáp: Đòi đòi cắt lưỡi người khác, hoặc bịt biệng người, hoặc bỏ thuốc độc làm cho không nói được, hoặc nghe giáo sư, cha mẹ dạy bảo, ngắt lời họ, chê lời họ, hoặc làm người ác tà kiến không tin tội phước, phá chánh ngữ, nên sau khi chịu tội ở địa ngục ra, được sanh làm người, bị câm không nói được. Vì các nhân duyên như vậy nên câm.

Hỏi: Kẻ điên được tỉnh, vì sao mà điên?

Đáp: Đời trước tạo tội, phá không cho người tọa thiền, phá nhà tọa thiền, dùng các chú thuật làm cho người nổi giận đấu tranh,

dâm dục. Hoặc vì đời nay các kiết sử nặng nề, như kẻ Bà la môn làm ruộng bị mất mùa, vợ nó lại chết, tức thời phát điên, trần truồng chạy loạn. Lại như Tỳ-kheo-ni Sí-xá-già-kiêu-đàm lúc còn làm cư sĩ tại gia, có bảy người con đều chết, hết sức ưu sầu, nên mất tâm trí phát cuồng. Có người vì quá giận không tự chế được, mà trở thành đại si cuồng. Có người vì ngu si tà ác, lấy tro bôi mình, nhổ tóc, trần truồng, cuồng si ăn phân. Có người hoặc vì bệnh gió, bệnh nóng, bệnh nặng mà thành điên. Có người bị ác quỷ ám, hoặc có người quá ngu uống nhầm nước mưa mà điên. Mất tâm trí như vậy, các thứ như vậy gọi là điên. Nhờ được thấy Phật mà điên được tỉnh.

Hỏi: Kẻ loạn được định. Điên là loạn, vì sao lại khác?

Đáp: Có người không điên mà tâm phần nhiều tán loạn, ý như con Khỉ, không thể chuyên chú một chỗ, nên gọi loạn tâm.

Lại có việc gấp gáp vội vàng, tâm vướng theo việc, nên mất tâm lực, không kham lãnh thọ đạo pháp.

Hỏi: Loạn tâm vì nhân duyên gì?

Đáp: Thiện tâm mỏng dần, theo đuổi điều bất thiện, ấy gọi là tâm loạn.

Lại nữa, vì người ấy không quán vô thường, không quán tướng chết, không quán đời là không, ưa đắm sống lâu, tính toán công việc, dong ruổi đủ thứ, cho nên tâm loạn.

Lại nữa, không được cái vui bên trong theo Phật pháp, chạy tìm cái vui bên ngoài. Vì lý do đeo đuổi các vui cho nên tâm loạn. Người tâm loạn như thế, được thấy Phật, tâm họ lại được định.

Hỏi: Trước nói người điên được tỉnh, nay nói người trần truồng được áo, trừ điên ra, vì sao có sự trần truồng?

Đáp: Điên có hai thứ: Một là ai cũng biết đó là điên, hai là vì ác tà kiến mà tự trần truồng, không ai biết đó là điên. Như chuyện kẻ, ở

Nam Thiên Trúc có vị Pháp sư, ngồi tòa cao thuyết nghĩa ngũ giới, trong chúng ấy có nhiều ngoại đạo đến nghe. Khi ấy vị quốc vương nạn rằng: “Nếu như lời Pháp sư giảng, người thí cho rượu và người tự uống rượu, phải chịu quả báo điên khùng, thì đáng đời nay người điên phải nhiều hơn người tỉnh, chứ sao nay người điên lại ít mà người tỉnh lại nhiều?”. Lúc ấy các ngoại đạo đều nói: “Hay thay, lời vấn nạn thâm thúy! Ông trọc đầu ngồi tòa cao ấy, chắc chắn không đáp được, vì vua lợi trí”.

Khi ấy Pháp sư lấy tay chỉ các ngoại đạo, mà nói qua chuyện khác. Vua liền hiểu. Các ngoại đạo nói với vua: “Lời vấn nạn của vua rất thâm thúy, người ấy không biết trả lời, sợ xấu hổ vì điều không biết, nên chỉ đưa tay chỉ và nói qua chuyện khác. Vua nói với ngoại đạo: “Pháp sư ngồi tòa cao lấy tay chỉ là đã đáp xong, vì hộ vệ cho các người nên không dùng lời nói, mà chỉ chỉ các người để nói rằng, các người là điên, điên không phải ít. Các người lấy tro bôi mình, ở trần truồng không biết hổ, dùng đầu lâu của người đưng phân mà ăn, nhổ tóc, nằm trên chông gai, treo ngược, xông mũi, mùa đông nhảy vào nước, mùa hạ hơ lửa. Các sở hành phi đạo như thế, đều là hình thức của điên khùng. Lại nữa, theo pháp của các người, bán thịt và bán muối là mất Bà-la-môn, khi cúng tế trời nếu được bô thí Bò, liền đem bán đi, tự cho đó là đúng pháp, nhưng Bò cũng là thịt. Dối gạt người như vậy, không phải là lỗi sao? Lại nói “Vào trong sông cát tốt (sông Hằng) tội lỗi đều tiêu trừ. Thế là tội hay phước đều không có nhân duyên chi cả. Bán thịt, bán muối có tội gì? Vào trong sông cát cho là có thể tiêu tội? Nếu có thể tiêu tội cũng có thể tiêu phước, thì đâu có tốt gì? Những việc như vậy không nhân không duyên, cưỡng cho là nhân duyên, đó là điên. Như vậy, các hình thức điên đều chính là các người. Pháp sư muốn hộ vệ các người nên lấy tay chỉ mà không nói”. Những việc như vậy gọi là điên trần truồng.

Lại nữa, có người nghèo cùng không có áo, chỉ mặc áo rách lam lũ, nhờ Phật lực làm cho có được áo.

Hỏi: Kẻ đói được no, kẻ khát được uống. Thế nào là đói khát?

Đáp: Phước đức mỏng manh, đời trước không nhân, đời này không duyên, thế nên đói khát.

Lại nữa, người ấy đời trước cướp đồ ăn của Phật, A-la-hán, Bích-chi Phật và đồ ăn cha mẹ thân thích, nên tuy gặp đời có Phật vẫn chịu đói khát, là vì tội nặng vậy.

Hỏi: Hiện nay có người sanh ở cõi đời ác trước lại được ăn uống no đủ, còn người sanh gặp đời có Phật lại chịu đói khát, sao lại như vậy? Nếu là người tội, thì không nên sanh gặp đời có Phật, nếu là người phước thì không nên sanh ở đời ác mới phải?

Đáp: Nhân duyên nghiệp báo của mỗi người không đồng nhau. Hoặc có người có nhân duyên gặp Phật lại không có nhân duyên ăn uống, hoặc có nhân duyên ăn uống lại không có nhân duyên gặp Phật. Cũng như Rắn đen ôm ngọc Ma-ni mà nằm, hoặc có A-la-hán đi khát thực mà không được chi. Lại như thời Phật Ca-diếp, có hai anh em xuất gia cầu đạo, một người trì giới, tụng kinh, tọa thiền, một người chỉ lo đến các Đàn-việt, tu các phước nghiệp. Đến khi đức Phật Thích-ca Văn ra đời, một người sanh vào nhà trưởng giả, một người làm voi trắng lớn, có sức phá giặc. Người con trưởng giả xuất gia học đạo, được sáu thần thông, thành A-la-hán, mà vì bạc phước, đi khát thực khó được. Ngày nọ ôm bình bát đi vào thành khát thực, đi khắp nơi mà chẳng được gì cả, đi đến ngang chuồng bạch tượng thấy vua cung cấp cho Voi đủ thứ, liền nói với Voi rằng: “Ta với ngươi đều có tội lỗi”. Voi liền cảm động thâm uất, ba ngày không ăn. Người giữ Voi sợ hãi, tìm đến gặp đạo nhân, hỏi rằng: “Ông làm chú thuật gì khiến voi trắng của vua bệnh khổ không thể ăn?”. Đáp: “Voi ấy là em của ta trong đời trước, cùng xuất gia học đạo trong thời

Phật Ca-diếp. Ta chỉ lo trì giới, tụng kinh, tọa thiền, không biết hành bố thí, còn em ta chỉ lo đến các Đàn-việt làm việc bố thí, không học vấn. Vì nó không trì giới, tụng kinh, tọa thiền, nên nay phải làm Voi ấy, và nhờ tu hạnh bố thí nhiều mà ăn uống đầy đủ các thứ, còn ta chỉ lo hành đạo, không biết tu bố thí, nên nay tuy được đạo, mà đi khát thực không ra”.

Vì vậy, do nhân duyên bất đồng, nên tuy gặp đời có Phật, mà vẫn chịu đói khát.

Hỏi: Các chúng sanh ấy làm thế nào được no đủ?

Đáp: Có người nói, Phật dùng thần lực biến làm đồ ăn, khiến cho no đủ. Lại có người nói, ánh sáng của Phật chạm vào thân, làm cho không đói khát. Cũng như ngọc Như-ý, Ma-ni, có người tâm nghĩ tới là hết đói khát, hưởng gì gặp Phật. (Kinh nói): Người bệnh được lành. Bệnh có hai thứ: Do quả báo hành nghiệp đời trước mà bị các thứ bệnh; hoặc đời nay bị lạnh, nóng, gió phát sanh, cũng bị các thứ bệnh. Bệnh đời nay có hai thứ: Một là bệnh bên trong, ngũ tạng không điều hòa, kết chặt thành bệnh cũ. Hai là bệnh bên ngoài, bị đè ép té ngã, binh đao đâm chém, đủ các thứ bệnh.

Hỏi: Vì nhân duyên gì mà mắc bệnh?

Đáp: Đời trước ưa roi gậy đánh khảo, giam trói, các thứ nã hại nên đời nay mắc bệnh. Đời nay mắc bệnh là vì không biết nuôi thân, uống ăn không tiết độ, nằm ngồi đi đứng không chừng mực. Do những việc ấy nên bị các thứ bệnh. Như vậy, có bốn trăm lẻ bốn chúng bệnh, nhờ thần lực của Phật làm cho bệnh được lành. Như truyện kể: Phật ở nước Xá-bà-đề, có một cư sĩ thỉnh Phật và Tăng dùng cơm tại tinh xá, Phật ở tinh xá tiếp nhận đồ ăn, vì có năm nguyên do: 1- Sắp nhập định. 2- Sắp thuyết pháp cho chư thiên. 3- Sắp du hành quan sát phòng các Tỳ-kheo. 4- Chăm sóc các Tỳ-kheo bệnh. 5- Sắp kiết giới cho các Tỳ-kheo chưa được kiết giới. Khi ấy Phật đẩy cửa vào

phòng các Tỳ-kheo, thấy một Tỳ-kheo bệnh khổ, không ai chăm sóc, nằm mà đại tiểu tiện, không ngồi dậy được. Phật hỏi Tỳ-kheo: “Ông bị khổ gì mà không ai chăm sóc cả?”. Tỳ-kheo thưa: “Bạch đức Thế Tôn, con có tánh lười biếng, khi người khác bệnh, con không chăm sóc, cho nên nay con bệnh, người khác cũng không chăm sóc”. Phật bảo: “Thiện nam tử, Như Lai sẽ chăm sóc ông”.

Khi ấy Thích-đề-bà-na-dân đem nước rửa, Phật lấy tay xoa thân Tỳ-kheo kia. Trong khi xoa thân, thì hết thảy bệnh khổ đều tiêu trừ, thân tâm được an ổn. Khi ấy Thế Tôn từ từ đỡ Tỳ-kheo bệnh dậy, đưa ra ngoài phòng, tắm rửa mặc áo, rồi từ từ đưa trở vào, trải nệm bảo ngồi. Phật nói với Tỳ-kheo bệnh ấy rằng: “Lâu nay ông không cần cầu việc chưa được khiến được, việc chưa đến khiến đến, mà phải chịu các khổ nạn. Như vậy sẽ phải còn có thống khổ lớn hơn!”. Tỳ-kheo nghe rồi, tâm tự suy nghĩ: “Phật ân vô lượng, thần lực vô số, lấy tay xoa cho ta, bệnh khổ tiêu hết, thân tâm khoái lạc!”. Vì thế ấy nên nói Phật dùng thần lực khiến người bệnh được lành.

Người tàn tật được nguyên vẹn.

Thế nào gọi là tàn tật? Nếu có người đời trước phá hoại thân thể người khác, hoặc chặt đầu, hoặc cắt tay chân, phá các thân phần khác; hoặc phá tượng Phật, hủy hoại núp tay ấn của tượng Phật và hình tượng các Hiền thánh, hoặc phá hình tượng cha mẹ, vì các tội ấy nên mang thân hình phần nhiều không được toàn vẹn.

Lại nữa, do quả báo của bất thiện pháp nên chịu mang thân hình xấu xí. Hoặc đời này bị giặc, bị tội hình cắt chém. Vì những nhân duyên ấy gây ra tàn tật. Hoặc bị bệnh gió, lạnh, nóng, sanh ra lở loét, thân thể bị hủy hoại, ấy gọi là thân hình tàn hủy. Nhờ đại ân của Phật mà đều được vẹn toàn. Giống như người ở tứ trong thành Kỳ-hoàn tên Kiện-chỉ, là con của người anh vua Ba-tư-nặc, đoạn chánh dưỡng kiện, tâm tánh hiền hòa, đại phu nhân của vua trông thấy sanh tâm đấm

trước, bảo nhỏ đi theo mình, Kiện-chỉ không theo, phu nhân nổi giận, sàm tấu với vua, quy tội cho nó. Vua nghe theo liền khiến chặt đứt tay chân, đem quăng giữa gò mã, nhưng chưa chết. Đêm ấy Cọp, Sói, quý La-sát muốn đến ăn thịt. Khi ấy đức Phật đến bên cạnh, hào quang của Ngài chiếu lên thân thể người ấy, thân thể liền bình phục, tâm người ấy rất vui mừng, Phật thuyết pháp cho liền chứng được đạo quả thứ ba. Phật cầm tay người ấy đem đến tinh xá Kỳ-hoàn. Người ấy nói: “Thân con đã bị phá hủy, đã bị quăng bỏ, được Phật nối liền lại, cho con nguyện suốt đời đem thân này bố thí Phật và Tỳ-kheo Tăng”.

Ngày mai vua Ba-tư-nặc nghe sự việc như vậy, đi đến Kỳ hoàn, nói với Kiện-chỉ: “Trẫm xin lỗi người, người thật vô tội, mà Trẫm điên cuồng hình phạt, nay Trẫm sẽ chia cho người nửa Quốc độ để người cai trị”. Kiện-chỉ nói: “Tôi đã chán rồi, vua cũng vô tội. Tôi vì tai ương đời trước, mà phải mang tội báo như vậy, nay tôi đem thân bố thí Phật và Tăng, chứ không trở về nữa”.

Như vậy, nếu có chúng sanh, thân không toàn vẹn, nhờ ánh sáng của Phật, tức thời bình phục. Thế nên nói: Cho đến thân hình tàn tật không toàn vẹn, nhờ ánh sáng của Phật, tức thời được bình phục.

KINH: Hết thấy chúng sanh nhờ đó mà nhìn nhau với tâm bình đẳng, như cha như mẹ, anh em, chị em, như thân thích và thiện tri thức. Bảy giờ chúng sanh đều thực hành một cách bình đẳng Mười thiện nghiệp đạo, tịnh tu Phạm hạnh, không có các tỳ vết, vui vẻ thư thái, như vị Tỳ-kheo nhập vào đệ Tam thiên. Tất cả đều được hảo huệ, giữ giới, tự thủ hộ, không nhiễu loạn chúng sanh.

LUẬN: *Hỏi:* Các chúng sanh ấy chưa ly dục, không có thiên định, không được bốn vô lượng tâm thì làm sao được tâm bình đẳng?

Đáp: Bình đẳng đây không phải bình đẳng của trong thiên định, mà là đối với hết thấy chúng sanh không oán không giận. Do sự bình đẳng ấy mà đem thiện tâm nhìn nhau.

Lại nữa, tâm bình đẳng là như trong Kinh nói: “Thế nào là tâm bình đẳng? Nhìn nhau như cha mẹ, ấy gọi là tâm bình đẳng”.

Hỏi: Phải chăng là xem hết thấy chúng sanh là cha mẹ, anh em, chị em?

Đáp: Không phải vậy. Xem người già như cha mẹ, người lớn như anh, người nhỏ như em, xem như chị em cũng vậy. Do tâm lực bình đẳng nên đều xem nhau như thân thích.

Hỏi: Sao chẳng phải cha mẹ mà lại nói là cha mẹ, cho đến chẳng phải thân thích mà lại nói là thân thích, không mắc tội vọng ngữ ư?

Đáp: Tất cả chúng sanh trong vô lượng kiếp, không ai đã không phải là cha mẹ, anh em, chị em, thân thích.

Lại nữa, trong pháp thật tướng, thì không có chi là cha mẹ, anh em, do điên đảo chấp trước tự ngã mà gọi là cha mẹ, anh em. Nay do năng lực của thiện tâm, nên xem nhau như cha mẹ, mà chẳng phải vọng ngữ.

Lại nữa, như người lấy điều nghĩa mà kết thân với nhau, không phải cha mà thờ làm cha, không phải mẹ mà thờ làm mẹ. Anh em, con cái cũng như vậy. Như người có con làm ác, thì truất bỏ đi, còn kẻ khác họ mà làm lành thời đem về nuôi làm con. Nhìn nhau như vậy, thời gọi là tâm bình đẳng, như kệ nói:

*“Coi vợ kẻ khác như là mẹ,
Thấy của cải kẻ khác như lửa,
Coi tất cả đều như thân thuộc,
Ấy gọi là sự thấy bình đẳng”.*

Bấy giờ chúng sanh thực hành một cách bình đẳng Mười thiện nghiệp đạo là, thân nghiệp đạo có ba là *không giết, không trộm, không tà dâm*. Khẩu nghiệp đạo có bốn là *không nói dối, không nói*

hai lưỡi, không ác khẩu, không nói thêu dệt. Ý nghiệp đạo có ba là không tham lam, không não hại, không tà kiến. Tự mình không sát sanh, không bảo người khác sát, tán thán người không sát sanh, thấy người không sát sanh thì vui mừng thay cho nó. Cho đến tà kiến cũng có bốn cách như vậy.

Hỏi: Ba nghiệp sau chót là đạo, không phải nghiệp; bảy nghiệp đầu vừa là đạo cũng là nghiệp, tại sao lại nói là Mười thiện nghiệp đạo?

Đáp: Bỏ ít theo nhiều nên gọi chung là nghiệp đạo. Ba thứ sau chót tuy không phải nghiệp mà có thể khởi nghiệp. Lại vì nghiệp nên sanh khởi, thế cho nên gọi chung là nghiệp đạo.

(Kinh): Tịnh tu Phạm hạnh, không có các tỳ vết.

Hỏi: Trên đã nói thực hành Mười thiện nghiệp đạo, lý ấy đã đủ, nay sao còn nói tịnh tu phạm hạnh nữa?

Đáp: Có người thực hành Mười thiện nghiệp đạo, mà không đoạn trừ dâm dục. Nay lại vì tán thán người thực hành hạnh Phạm-thiên, đoạn trừ dâm dục, nên nói là tịnh tu Phạm hạnh. Kinh nói: “Không có các tỳ vết” là kẻ hành dâm thì thân ác mà danh thúì, vì thế nên tán thán người đoạn trừ dâm dục rằng: Không có các tỳ vết, ô ướ.

(Kinh): Vui vẻ thư thái.

Hỏi: Đây là thứ vui gì?

Đáp: Vui đây có hai thứ là vui bên trong và vui Niết- bàn. Hai thứ vui này không từ năm trần phát sanh. Giống như con suối đá, nước từ trong núi ra, không phải từ ngoài đến. Tâm vui cũng như thế. Thực hành tâm bình đẳng, tu phạm hạnh, được Mười thiện nghiệp đạo, thanh tịnh không cấu ướ, là thứ vui bên trong.

Hỏi: Thứ vui ấy hệ thuộc cõi nào? Hệ thuộc cõi Dục, cõi Sắc hay cõi Vô sắc?

Đáp: Thứ vui ấy hệ thuộc Dục giới mà cũng không hệ thuộc, chẳng phải hệ thuộc Sắc giới và Vô sắc giới. Nay nói giống như Tỳ-kheo nhập đệ Tam thiên. Nếu là hệ thuộc vào Sắc giới thì không nên nói giống như Tỳ-kheo đắc đệ Tam thiên. Vì ý nghĩa ấy nên biết chẳng phải hệ thuộc vào Sắc giới. Tâm ở Dục giới sanh hỷ lạc thấm khắp toàn thân, giống như giòng sữa ấm ngập cả thân thể, êm thấm hoan lạc.

Không hệ thuộc là, được thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật, quán các pháp bất sanh bất diệt, được trí tuệ chơn thật, tâm không dính mắc. Cái vui vô tướng ấy là không hệ thuộc.

Hỏi: Phật có Niết-bàn vui bậc nhất, vì sao còn nói cái vui ở đệ Tam thiên?

Đáp: Hai thứ vui: Có thứ vui do lãnh thọ, có thứ vui do lãnh thọ dứt hết. Thứ vui do lãnh thọ dứt hết, là tất cả năm ấm dứt hết không còn sanh trở lại, đó là thứ vui Niết-bàn. Còn do dứt trừ phiền não ưu sầu, trong tâm được hoan hỷ, ấy là thứ vui lạc thọ. Lạc thọ như vậy đầy đủ, chính ở tại trong đệ Tam thiên. Vì thế nên nói như cái vui của đệ Tam thiên.

Hỏi: Sơ thiên, Nhị thiên, cũng có lạc thọ, vì sao chỉ nói đệ Tam thiên?

Đáp: Vui có thượng, trung, hạ. Hạ là Sơ thiên, trung là Nhị thiên, thượng là Tam thiên. Sơ thiên có hai thứ vui là lạc căn và hỷ căn. Năm thức tương ưng lạc căn, ý thức tương ưng hỷ căn. Trong Nhị thiên, ý thức tương ưng với hỷ căn. Trong đệ Tam thiên, ý thức tương ưng với lạc căn. Trong tất cả ba cõi, trừ đệ Tam thiên, không có nơi nào ý thức tương ưng với lạc căn.

Năm thức không thể phân biệt, không biết đến tướng danh tự, nhãn thức sanh ra trong khoảnh khắc gãy móng tay là đã có ý thức sanh ra. Vì thế nên năm thức tương ưng với lạc căn không thể vui đầy đủ, ý thức tương ưng với lạc căn mới có thể là vui đầy đủ. Vì

thế, trong đệ Tam thiên công đức ít mà vui thì nhiều, nên không có Tám bội xả, Tám thắng xứ, Mười nhất thiết nhập. Lên quá khỏi đệ Tam thiên thì không còn vui. Vì vậy nên nói như Tỳ-kheo nhập đệ Tam thiên.

(Kinh): Hết thầy chúng sanh đều được hảo huệ, trì giới, tự thủ hộ, không nhiều loạn chúng sanh.

Hỏi: Vì sao sau khi nói đến sự vui lại nói đến đều được hảo huệ?.

Đáp: Người chưa được vui thì hay làm công đức, khi được vui rồi, vì tâm đắm trước nhiều vào sự vui ấy mà không làm công đức, cho nên sau khi nói đến sự vui thì nói tiếp tâm được hảo huệ. Hảo huệ là trì giới, tự thủ hộ, không nhiều loạn chúng sanh.

Hỏi: Trì giới tức là thủ hộ, cũng là không nhiều loạn chúng sanh, có sao lại còn nói tự thủ hộ và không nhiều loạn chúng sanh?

Đáp: Thân và miệng thuần thiện, gọi là trì giới, kiềm thúc tâm vào điều thiện, gọi là tự thủ hộ, cũng gọi là không nhiều loạn chúng sanh. Tất cả các công đức đều nhập vào giới thân, định thân, huệ thân. Nói rằng khéo trì giới, là nhiếp về giới thân; khéo tự thủ hộ là nhiếp về định thân; không nhiều loạn chúng sanh và các công đức từ v.v... của trong thiên định, là nhiếp về huệ thân.

Hỏi: Cũng không có ai nói không khéo trì giới, có sao nay nói khéo trì giới?

Đáp: Có kẻ như Bà-la-môn đắm trước theo pháp thế gian mà nói rằng: “Bỏ nhà khéo trì giới, là người làm mất giống nòi”. Lại nói: “Do tự lực làm ra của cải, rồi rộng làm công đức, như vậy là có phước, còn xuất gia đi khát thực, tự mình không cấp dưỡng được mình, thì làm sao mà làm các công đức?”. Những lời nói như vậy là chê trách kẻ khéo trì giới.

Cũng có người đắm trước vào đạo lý sửa trị thế gian mà chê trách người tự thủ hộ rằng: “Người tu nên lấy pháp trị đời, thường

thiện phật ác, luật pháp không thể phạm, không bỏ tôn thân, lập pháp cứu đời, được ích lợi to lớn, cần gì giữ thiện riêng mình, tự thủ hộ vô sự? Đời loạn không lo sửa sang, người gặp không lo cứu”. Những lời như thế là chê trách kẻ khéo tự thủ hộ.

Cũng có người chê trách người khéo không nhiều loạn chúng sanh rằng: “Có oán mà không thể báo, có giặc mà không thể đánh, không trị nổi đũa ác, không sửa được kẻ tội, không thể trừ loạn cứu nạn, cần gì mặc nhiên vô ích”. Những lời như thế là chê trách người khéo không nhiều loạn chúng sanh. Như kệ nói:

*“Người mà không dùng kiện,
Sanh ở đời làm chi,
Thân nạn mà không cứu,
Như người gổ trên đất”.*

Những lời lẽ không tốt đẹp như thế, gọi là lời chê trách người không nhiều loạn chúng sanh.

Các hạng trời và người này đều được hảo huệ, trì giới, tự thủ hộ, không nhiều loạn chúng sanh. Thực hành các thiện pháp ấy, tâm được an ổn, không có gì phải sợ hãi, không nóng nảy bức rức, được danh dự tốt đẹp, mọi người yêu kính. Ấy là nhắm tới cửa Niết-bàn. Khi mạng chung, thấy phước thì tâm vui mừng, không âu lo không hối hận, nếu chưa được Niết-bàn, thì hoặc được sanh vào thế giới chư Phật, hoặc sanh lên cõi trời; vì thế nên nói là được hảo huệ, trì giới, tự thủ hộ, không nhiều loạn chúng sanh.

(HẾT CUỐN 8 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 14

GIẢI THÍCH: HIỆN PHỔ THÂN

KINH: Bấy giờ Thế Tôn ngồi trên tòa Sư tử, ở trong ba ngàn đại thiên thế giới, đức của Ngài đặc biệt tôn trọng, sắc tướng sáng chói, oai đức cao lồng lộng, khắp cả mười phương thế giới chư Phật nhiều như số cát sông Hằng, giống như núi chúa Tu-di, sắc sáng chói thù thắng đặc biệt, các núi khác không thể sánh bằng.

LUẬN: *Hỏi:* Phật do năng lực gì mà ở giữa tất cả chúng sanh, đức của Ngài đặc biệt tôn trọng, oai đức sáng chói lồng lộng đến như vậy? Như Chuyển luân Thánh vương, Chư thiên, Thánh nhân, cũng có sức lớn, oai đức sáng chói, cơ sao chỉ nói Phật có oai đức đặc biệt tôn quý?

Đáp: Các Thánh Hiền ấy tuy có oai đức sáng chói, nhưng có hạng lượng, cũng như ngôi sao, khi mặt trời đã mọc lên thì lặn mất không hiện. Phật từ vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, tập hợp các công đức, tất cả đã đầy đủ. Vì nhân duyên lớn nên quả báo cũng lớn, các người khác không được như thế.

Lại nữa, Phật đòi đòi tu các khổ hạnh, thường bố thí cho chúng sanh vô lượng vô số đầu mắt, tùy nã. Đây chỉ bố thí Quốc thành thê tử mà thôi, còn đòi đòi tu hành đã đầy đủ tất cả các giới, các nhẫn, các tinh tấn, các thiền định, và trí tuệ thanh tịnh không so sánh,

không thể phá hoại, không thể cùng tận. Do năng lực của quả báo ấy mà được oai thần thù đặc không thể cân lường. Do vậy nên nói vì nhân duyên lớn nên quả báo cũng lớn.

Hỏi: Nếu Phật có thần lực vô lượng, oai đức vòi vọi không thể kể hết, thì vì sao còn chịu chín tội báo: 1- Bị con gái Phạm-chí tên Tôn-đà-ly hủy báng, năm trăm A-la-hán cũng bị hủy báng, 2- Bị con gái Bà-la-môn tên là Chiên-già (Cinca) buộc chiếc bát gỗ làm bụng to giả mang thai để hủy báng Phật, 3- Bị Đề-bà-đạt-đa xô đá từ trên núi xuống đè chân Phật làm bị thương ngón chân cái, 4- Cây đồ tung chích chân, 5- Vua Tỳ-lưu-ly đem binh sát hại con cháu họ Thích, Phật bị đau đầu, 6- Nhận lời mời của Bà-la-môn A-tỳ-đạt-đa mà phải ăn lúa ngựa, 7- Bị gió lạnh làm lưng đau, 8- Sáu năm khổ hạnh, 9- Đi vào làng Bà-la-môn khát thực không được gì, phải mang bát về không. Lại trước và sau đông chí 8 ngày, gió lạnh làm gãy tre, phải tìm ba y để che lạnh. Lại vì bị nóng nên A-nan mới đứng sau quạt cho Phật. Những việc nhỏ của thế gian như vậy, Phật đều chịu đủ. Nếu Phật có thần lực vô lượng, sắc tướng sáng chói, oai đức vòi vọi giữa ba ngàn Đại thiên thế giới, cho đến thế giới chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông, Nam, Tây, Bắc, bốn phía trên, dưới, vì sao còn chịu các tội báo ấy?

Đáp: Phật sanh ở trong loài người, có cha mẹ, mang thân lực con người, nhưng sức mạnh của một ngón tay còn hơn cả sức mạnh của ngàn vạn ức Na-do-tha Voi trắng. Sức thần thông của Phật vô lượng vô số, không thể nghĩ bàn. Người con của vua Tịnh-phạn ấy, nhằm chán lão bệnh tử khổ mà xuất gia học đạo, người ấy đâu phải thụ tội báo, bị lạnh nóng làm khốn bức? Như thần lực của Phật không thể nghĩ bàn, trong pháp không thể nghĩ bàn thì đâu có các hoạn nạn lạnh nóng?

Lại nữa, Phật có hai thân: Một là thân pháp tánh, hai là thân cha mẹ sanh. Thân pháp tánh thì đầy khắp mười phương hư không,

vô lượng vô biên, sắc tượng đoan chánh, tướng hảo trang nghiêm, sáng chói vô lượng, âm thanh vô lượng. Chúng nghe pháp cũng đều khắp hư không (chúng này là cũng thân pháp tánh, không phải người còn sanh tử thấy được). Thường hiện ra nhiều thân, nhiều danh hiệu, nhiều nơi sanh, nhiều phương tiện để độ chúng sanh, thường độ khắp tất cả không giây phút ngừng nghỉ. Phật pháp tánh thân như vậy, hay độ mười phương chúng sanh, còn chịu các tội báo, đó là Phật sanh thân. Phật sanh thân thì thứ lớp thuyết pháp như cách thức của con người. Vì có hai thứ Phật thân, nên có việc chịu tội báo, không lỗi.

Lại nữa, ngay khi Phật đắc đạo, tất cả đều thành tựu. Làm sao mà nay thật có quả báo của pháp bất thiện có thể thọ? Chỉ vì thương xót chúng sanh đời vị lai nên Phật hiện phương tiện thọ các tội báo ấy.

Lại nữa, như A-nê-lô-đâu, cúng đồ ăn cho một vị Bích-chi Phật, mà được hưởng thọ vui trong vô lượng đời, tâm nghĩ tới uống ăn thì liền có, hưởng gì Phật đời đời lóc thịt cắt tủy để thí cho chúng sanh, mà đi khát thực lại không được gì, phải ôm bát về không? Vì các việc ấy, nên biết rằng Phật vì phương tiện độ chúng sanh nên thọ các tội báo ấy.

Thế nào là phương tiện thương xót chúng sanh đời vị lai? Năm chúng (xuất gia) đệ tử Phật, vì phước bố thí mỏng nên đi khát thực các thứ cần dùng để nuôi sống không được. Hàng cư sĩ nói: “Các người áo cơm không có được, có bệnh không trừ được, làm sao có thể đắc đạo để giúp ích cho người?”. Năm chúng hãy đáp lại rằng: “Chúng tôi tuy không có các việc nhỏ để nuôi thân, mà có phước đức lớn của sự hành đạo. Ngày nay chúng tôi chịu khổ, là tội báo của thân đời trước, còn công đức của ngày nay sẽ có lợi ích ở tương lai. Đại sư của chúng tôi đi vào làng Bà-la-môn khát thực còn không được gì, phải ôm bát không trở về. Phật cũng có các bệnh. Khi con cháu giòng họ Thích phải trả hết tội, Phật cũng đau đầu. Hưởng gì chúng tôi là người bậc thấp, phước mỏng?”. Hàng cư sĩ nghe xong, tâm

hết giận, liền lấy bốn thứ cúng dường để cung cấp cho các Tỳ-kheo, khiến thân được an ổn, tọa thiền đắc đạo, ấy là Phật vì phương tiện, không phải thật thọ tội báo.

Như trong kinh Tỳ-ma-la-cật nói: “Phật ở nước Tỳ-gia-ly, khi ấy Phật nói với A-nan: “Trong thân ta phát hơi nóng, cần dùng sữa bò, ông ôm bình bát của Ta đi xin sữa đem về đây”. A-nan ôm bình bát của Phật, sáng sớm vào thành Tỳ-gia-ly, đến đứng dưới cửa nhà của một cư sĩ. Lúc ấy, Tỳ-ma-la-cật đang đi giữa đó, thấy A-nan ôm bình bát của Phật mà đứng, hỏi A-nan rằng: “Thầy vì sao sáng sớm ôm bình bát đứng đây?”. A-nan đáp: “Phật thân hơi bệnh, cần dùng sữa bò, cho nên tôi đến đây”. Tỳ-ma-la-cật nói: “Thôi, thôi, A-nan! Chớ hủy báng Như Lai. Phật là đấng Thế Tôn, đã vượt qua tất cả các pháp bất thiện đâu còn có bệnh? Chớ khiến kẻ ngoại đạo nghe lời nói thô ấy, chúng sẽ khinh Phật mà nói rằng: “Phật mắc bệnh không tự cứu được, thì làm sao cứu người khác?”. A-nan nói: “Đây không phải là ý của tôi, mà là vâng lời Phật dạy cần dùng sữa bò”. Tỳ-ma-la-cật nói: “Đây tuy Phật dạy, song đó là phương tiện, vì đời ngũ ác trước này nên dùng hình thức ấy để độ thoát hết thảy. Nếu đời vị lai có các Tỳ-kheo bệnh, sẽ theo hàng cư sĩ để xin thuốc, hàng cư sĩ nói: “Các Thầy bệnh không tự cứu được, còn đâu cứu được người khác?”. Các Tỳ-kheo sẽ nói lại: “Đại sư của chúng tôi cũng có bệnh, huống thân chúng tôi như cỏ nát mà không bệnh được ư?”. Vì việc ấy, các cư sĩ đem thuốc cúng cấp cho Tỳ-kheo, khiến họ được an ổn mà tọa thiền hành đạo. Có kẻ tiên nhân, có thể dùng cỏ thuốc, chú thuật để trừ bệnh cho người, huống gì Như Lai đầy đủ tất cả trí đức mà tự thân có bệnh không trừ được sao? Thầy hãy lặng lẽ ôm bình bát lấy sữa mang đi chớ để các người dị học nghe biết”.

Vì vậy nên biết Phật vì phương tiện chứ chẳng phải thật có bệnh. Nhân duyên về các tội báo khác cũng như vậy. Thế nên nói

Phật mà đức của Ngài đặc biệt tôn quý, sắc tướng sáng chói, oai đức vời vợi.

KINH: Bảy giờ, Thế Tôn dùng thân thường để chỉ thị cho tất cả chúng sanh ở ba ngàn đại thiên thế giới này. Lúc ấy, trời Thủ-đà-hội, trời Phạm-chúng (đúng là trời Phạm-thế), trời Tha-hóa-tự-tại, trời Hóa-tự-lạc, trời Đâu-suất-đà, trời Dạ-ma, trời Tam-thập-tam, trời Tứ-thiên-vương và ba ngàn đại thiên thế giới, người với phi nhân, lấy các thứ hoa trời, chuỗi Anh-lạc trời, nước hương trời, hương bột trời, Hoa sen xanh, Hoa sen đỏ, Hoa sen trắng, Hoa sen hồng trời và hương lá cây trời, đem đến chỗ Phật.

LUẬN: Hỏi: Phật vì sao dùng thân thường để chỉ thị cho hết thầy chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới này?

Đáp: Phật muốn thuyết Đại Bát-nhã Ba-la-mật nên nhập vào Tam muội vương tam muội, rồi từ luân tướng dưới bàn chân chiếu sáng lên đến nơi nhục kế, rực sáng to lớn, giống như khi kiếp tận lửa cháy, từ các núi Tu-di theo thứ tự cháy hết, ánh sáng ấy biến khắp ba ngàn đại thiên thế giới cho đến thế giới chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở mười phương, tất cả đều rất sáng. Chúng sanh trông thấy hết thầy đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề, ấy là thần lực ban đầu khi Phật muốn thuyết Bát-nhã Ba-la-mật. Thứ hai là hết thầy lộ chân lông đều mỉm cười. Thứ ba là phóng ánh sáng thường, mỗi ánh sáng một trượng. Thứ tư là tướng lưỡi phủ khắp ba ngàn đại thiên thế giới mà cười. Thứ năm là nhập vào Sur-tử-du-hý tam muội, ba ngàn đại thiên thế giới rung động sáu cách. Thứ sáu là Phật ở tòa Sư tử hiện thân tối trắng, sắc tượng chói sáng, oai đức cao vời vợi, lấy thần lực ấy mà cảm động chúng sanh. Những người có lòng tin đều đến được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề. Trong đó đối với người có lòng nghi thì Phật hiện thân thường, làm cho họ có được tâm tín giải, mà mỗi người đều nói lên rằng: “Nay được thấy đây là chân thân của Phật”. Do thần lực

của Phật, nên người ở trong ba ngàn đại thiên thế giới thấy thân thường của Phật, dù ở xa hay gần đều vô ngại. Khi ấy chúng sanh ở ba ngàn đại thiên thế giới rất hoan hỷ nói rằng: “Đây đúng là thân Phật”. Lúc Phật mới sinh, lúc Phật mới Thành đạo, lúc Phật mới Chuyển pháp luân, đều dùng thân ấy, suy nghĩ như vậy, ấy đúng là thân Phật.

Hỏi: Sao gọi là trời Tịnh-cư, trời Phạm-thế?

Đáp: Ở đệ Tứ thiên có tám chỗ, năm chỗ là của A-na-hàm ở gọi là Tịnh-cư, ba chỗ là của phạm phu và Thánh nhân chung ở. Quá tám chỗ ấy có chỗ của Thập trụ Bồ-tát ở, cũng gọi là Tịnh-cư, hiệu là vua trời Đại-tự-tại. Trời Phạm-thế là có ba nơi sanh: Một là trời Phạm-chúng, chỗ của các tiểu Phạm-thiên sanh. Hai là trời Phạm-phụ, chỗ của quý Phạm -thiên sanh. Ba là trời Đại Phạm, nơi của kẻ tu Trung gian thiên sanh đến.

Hỏi: Liạ dục thì đồng nhau, vì sao khi sanh ra có chỗ quý tiện khác nhau?

Đáp: Sơ thiên có ba hạng: Hạ, trung, thượng. Nếu tu Hạ thiên thì sanh vào Phạm-chúng, nếu tu Trung thiên thì sanh vào Phạm-phụ, nếu tu Thượng thiên thì sanh vào Đại-phạm. Tu hạnh từ cũng như thế. Như Diệu-nhân-sư suy nghĩ rằng: “Ta vì mọi người mà thuyết pháp, họ đều sanh trong Phạm-thiên. Ta nay không nên sanh đồng một chỗ với đệ tử, ta hãy tu hạnh thượng từ”. Do tu thượng từ nên sanh trong Đại Phạm-thiên.

Lại nữa, do tâm thanh tịnh bậc nhất nên sanh trong Đại Phạm-thiên.

Hỏi: Vì sao đối với bốn thiên, ở đây chỉ nói đến Sơ thiên và Tứ thiên, còn hai thiên giữa không nói?

Đáp: Vì bước đầu liạ dục là khó, cuối cùng được vi diệu là khó, còn hai thiên ở giữa dễ nhập cho nên không nói.

Lại nữa, nói Phạm-thế là đã bao gồm Sắc giới, nhưng vì đệ Tứ thiên vi diệu nhất cho nên nói riêng.

Lại nữa, vì người phần nhiều biết Phạm-thiên, không biết các cõi trời khác, nên chỉ nói Phạm-thiên. Còn Tịnh-cư thiên thường vì thương xót chúng sanh, mà khuyến thỉnh Phật (cho nên nói).

Lại nữa, Phật thuyết pháp, âm thanh thấu đến Phạm-thiên. Lúc Phật Đắc đạo, chư thiên triển chuyển xướng lên âm thanh cao đến trời Tịnh-cư. Vì vậy nên chỉ nói Sơ thiên và Tứ thiên, không nói hai thiên giữa.

Lại nữa, Phạm-thiên gần Dục giới nên cần phải nghe, trời Tịnh-cư là chủ Sắc giới cho nên cần phải nghe. Giống như người giữ cửa biết khách đến, khi khách đi đến chủ nó thời chủ biết; còn các người trung gian vì là vô sự, nên không nói đến.

Lại nữa, ở Nhị thiên thì rất mừng, ở Tam thiên thì rất vui, mừng và vui dễ phóng dật cho nên không nói.

Hỏi: Sao gọi là Tha-hóa-tự-tại?

Đáp: Cõi trời này chiếm lấy sự biến hóa của người khác để làm vui cho mình, cho nên gọi là Tha-hóa-tự-tại. Hóa-tự-lạc là hóa ra năm trần để tự vui, nên gọi là Hóa-tự-lạc. Đâu-suất gọi là Tri-túc thiên. Dạ-ma gọi là Thiện-phân thiên. Thứ hai là Tam-thập-tam thiên. Trời dưới thấp hơn hết gọi là Tứ- thiên-vương thiên.

Núi Tu-di cao tám vạn bốn ngàn do tuần. Trên có thành của Tam-thập-tam thiên. Bên núi Tu-di có núi gọi là Kiền-đà-ra, cao bốn vạn hai ngàn do tuần. Núi này có bốn chóp, trên chóp đều có thành. Tứ-thiên-vương mỗi trời ở một thành. Các trời Dạ-ma v.v... ở đất bằng bảy báu, có gió cầm giữ nó ở giữa hư không, cho đến trời Tịnh-cư cũng lại như vậy.

Các trời như vậy thấy thân Phật thanh tịnh, chói sáng trong sạch lớn lao, họ mang các đồ cúng dường, nào là hoa ở nước, hoa trên khô.

Hoa mọc trên đất thì hoa Tu-man-đê là quý nhất, hoa sanh trong nước thì Hoa sen xanh là quý nhất, hoặc hoa của cây, hoa của cỏ mọc lan ..., các danh hoa ấy đủ các màu sắc lạ, đủ các mùi thơm, họ đều mang hoa trời đi đến chỗ Phật, vì các hoa ấy sắc đẹp, thơm nhiều, mềm mại tron mịn, nên lấy để làm đồ cúng dường.

Thế nào là hoa trời? Hoa trời thơm tho, mùi thơm bay ngược gió. Các chuỗi Anh-lạc trời, thì treo ở trên Phật; hương ở đầm nước trời thì bôi chỗ đất Phật; hương bột trời thì rải lên trên Phật. Hoa sen trời chỉ có hoa xanh, đỏ, hồng, trắng, sao không có vàng? Vàng thuộc hỏa, hỏa thì không thích hợp với hoa mọc ở nước. Hoa sen báu của trời thì cọng bằng Lưu-ly, đài bằng Kim-cương, lá bằng vàng Diêm-phù-na-đa, mềm mại mà thơm, cùng với hương lá cây của trời, mang đến chỗ Phật.

Hỏi: Nếu hàng chư thiên cúng dường thì nên cúng hoa trời, còn người và phi nhân, thì làm sao có được hoa trời?

Đáp: Phật dùng thần túc phóng ánh sáng lớn, quả đất sáu cách rung động, chư thiên mưa xuống đủ thứ hoa đẹp, đầy cả ba ngàn đại thiên thế giới để cúng dường Phật. Người và phi nhân hoặc lượm lấy hoa ấy để cúng dường Phật.

Lại nữa, theo pháp của xứ Thiên Trúc, những thứ vật đẹp đều gọi là thiên vật. Hoa của người và phi nhân ấy tuy không phải là hoa trên trời, nhưng vì nó tốt đẹp nên gọi là hoa trời. Vì vậy nên nói người và phi nhân mang các hoa trời, không có lỗi gì.

KINH: Lấy các thứ hoa trời, cho đến hương lá cây của trời ấy, rải lên trên Phật.

LUẬN: *Hỏi:* Vì sao lấy hoa rải lên trên thân Phật?

Đáp: Vì cung kính cúng dường. Lại, ánh sáng Phật chiếu ra ở xa đều thấy Phật, tâm rất vui mừng. Để cúng dường Phật, đều lấy các thứ hoa rải lên trên Phật.

Lại nữa, ở trong ba cõi, Phật là phước điền bậc nhất, nên lấy hoa rải lên trên Phật.

KINH: Hoa được rải ra đều hóa thành đài lớn ở giữa hư không, trên ba ngàn đại thiên thế giới.

LUẬN: *Hỏi:* Vì sao hóa làm đài ấy ở giữa hư không?

Đáp: Hoa được rải ít mà hóa làm đài lớn, là để chỉ thị cho chúng sanh biết nhân ít quả nhiều.

Hỏi: Làm sao đài ở giữa hư không mà không rớt?

Đáp: Phật dùng thần lực muốn chỉ thị cho chúng sanh biết Phật là phước điền, cúng Phật thì được quả báo không bị mất, cho đến khi thành Phật, phước đó vẫn còn.

KINH: Sắc, năm sắc rực rỡ. Các tầng hoa, Anh-lạc ấy bốn bên đài hoa ấy treo các Anh-lạc, tầng hoa tạp khắp đầy ba ngàn đại thiên thế giới.

LUẬN: *Hỏi:* Nếu Phật tự có thần lực, vì sao nhân có hoa rải ra mới biến hóa làm thành đài?

Đáp: Vì muốn khiến người sanh lòng tin thanh tịnh. Người ấy thấy hoa cúng dường đều biến thành đài lớn, thì tâm rất vui mừng. Nhân vui mừng nên được phước đức lớn.

KINH: Do tầng hoa, Anh-lạc trang nghiêm, nên ba ngàn đại thiên thế giới này đều thành sắc vàng, và thế giới chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở mười phương đều cũng như vậy.

LUẬN: Có người nói rằng: “Chuyển luân Thánh vương làm chủ bốn thế giới, Phạm-thiên vương làm chủ ngàn thế giới, Phật là chủ của ba ngàn đại thiên thế giới”. Để cho thấy lời nói ấy không đúng, nên Phật biến hóa cho đến thế giới chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở mười phương.

KINH: Bảy giờ, chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới, cho đến mười phương, mỗi mỗi tự nghĩ: “Phật riêng vì ta mà thuyết pháp, chứ không vì các người khác”.

LUẬN: Hỏi: Phật chỉ dùng một thân thị hiện giữa ba ngàn đại thiên thế giới và mười phương; nay chúng sanh vì sao lại mỗi mỗi thấy Phật ở trước mặt mình thuyết pháp?

Đáp: Phật có hai thứ thân lực: Một là ngôi một chỗ thuyết pháp, khiến các chúng sanh ở xa đều thấy, ở xa đều nghe. Hai là Phật ở tại một chỗ thuyết pháp, có thể khiến mỗi mỗi chúng sanh đều tự thấy Phật ở trước mặt mình thuyết pháp, giống như chỉ một mặt trời mọc lên mà ánh hiện khắp các dòng nước.

Lại nữa, chúng sanh không đồng, có người thấy thân Phật khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới, mà sanh lòng tin thanh tịnh. Lại có người mỗi mỗi thấy Phật ở trước mặt mình thuyết pháp, mà sanh lòng tin thanh tịnh, tin ưa vui mừng. Vì vậy nên Phật ở trước mỗi mỗi (chúng sanh) mà thuyết pháp cho họ.

KINH: Bảy giờ Thế Tôn ở tòa Sư tử vui vẻ mà cười, ánh sáng chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới. Do ánh sáng ấy, chúng sanh ở trong ba ngàn đại thiên thế giới này đều trông thấy Phật và Tăng ở phương Đông nhiều như cát sông Hằng; chúng sanh ở trong thế giới nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông kia lại thấy Phật Thích-ca Mâu-ni và đại chúng ở trong ba ngàn đại thiên thế giới này. Nam, Tây, Bắc phương, bốn phía trên, dưới cũng đều như thế.

LUẬN: Hỏi: Trước Phật đã nhiều lần phóng ánh sáng, nay vì sao còn phóng ánh sáng ấy?

Đáp: Trước phóng ánh sáng, mỗi mỗi đều có việc, như trước đã nói. Nay vì chúng hội ở thế giới kia và thế giới này chưa trông thấy nhau, nên dùng thân lực ánh sáng làm cho tất cả đại chúng ở thế giới kia và đây được trông thấy nhau.

Hỏi: Như trong hàng đệ tử, người có Thiên nhãn bậc nhất là Đại A-la-hán A-nê-lô-đậu, nếu mà tạm quán thì chỉ thấy được tiểu thiên thế giới, quán kỹ mới thấy được hai ngàn thế giới. Đại Bích-chi Phật tạm quán thì chỉ thấy được hai ngàn thế giới, quán kỹ mới thấy được ba ngàn đại thiên thế giới. Còn nay tất cả mọi người làm sao mà có thể thấy được thế giới chư Phật ở phương Đông nhiều như cát sông Hằng?

Đáp: Đó là do thần lực của Phật làm cho được thấy, chứ không phải sức của chúng sanh. Dầu A-la-hán và Bích-chi Phật ở các nơi khác cũng nhờ thần lực của Phật mà thấy được vô hạn. Giống như Chuyển luân Thánh vương bay đi, hết thấy kẻ tùy tùng và voi, ngựa, súc vật đều cũng đi theo. Nay do thần lực của Phật, chúng sanh tuy ở chỗ xa, cũng được thấy Phật. Lại như do năng lực của Ban-châu tam muội, tuy không có được Thiên nhãn, mà vẫn thấy được mười phương Phật, con mắt thấy không ngăn ngại. Cũng như khi kiếp tận lửa cháy, hết thấy chúng sanh tự nhiên đều được thiên định, được Thiên nhãn, Thiên nhĩ. Phật dùng thần lực khiến tất cả chúng sanh đều thấy được từ xa cũng như vậy. Bây giờ, Thế Tôn ở tòa Sư tử mà cười. Cười như trước đã nói, còn điều chưa nói nay sẽ nói.

Hỏi: Chúng sanh ở phương này xa thấy ở phương kia, là do thần lực của Phật, còn chúng sanh ở phương kia cũng thấy ở phương này là do thần lực ai?

Đáp: Đó là thần lực của Phật Thích-ca Mâu-ni khiến chúng sanh kia được thấy ba ngàn đại thiên thế giới ở phương này, và thấy Phật Thích-ca Mâu-ni cùng tất cả chúng hội. Nam, Tây, Bắc phương, bốn phía trên, dưới cũng như thế.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 15

GIẢI THÍCH: MƯỜI PHƯƠNG CHƯ BỒ-TÁT ĐẾN

KINH: Khi ấy, qua khỏi thế giới chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở phương đông, ở bên cùng tận của thế giới kia, có thế giới tên là Đa Bảo, Phật hiệu là Bảo Tích, hiện nay đang vì các Bồ-tát Ma-ha-tát thuyết Bát-nhã Ba-la-mật.

LUẬN: *Hỏi:* Như Phật đã nói hết thấy thế giới là vô lượng vô biên, sao đây lại nói ở bên cùng tận của thế giới kia? Ở bên cùng tận tức là rơi vào tướng hữu biên. Nếu thế giới hữu biên, thì chúng sanh cũng phải hữu tận? Vì sao? Vì mỗi đức Phật độ hết vô lượng vô số chúng sanh vào Vô dư Niết-bàn, không còn chúng sanh mới cho nên phải tận?

Đáp: Kinh Phật tuy có nói thế giới là vô lượng, đó là phương tiện nói, chứ không phải thật giáo. Như thật không có thân mà vì phương tiện nên nói có thân. Trong mười bốn nạn ấy, dù nói thế giới là hữu biên hay vô biên, đều là tà kiến. Nếu vô biên thì Phật không thể có Nhất thiết trí, vì sao? Vì trí tuệ biết cùng khắp không vật gì không biết, mới gọi là nhất thiết trí. Nếu thế giới là vô biên, thì Phật có thể biết không hết. Nếu thế giới là hữu biên, thời bị lỗi như trước đã nói. Cả hai đều là tà kiến, vì sao? Vì nương vô biên để phá hữu biên. Thế giới Đa Bảo này chẳng phải là ở tận cùng của hết thấy thế

giới, mà là ở bên tận cùng các chúng sanh có nhân duyên được độ của đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Giống như ở bên tận cùng của một nước, thì không nói là ở bên tận cùng của châu Diêm-phù-đề. Nếu thế giới là vô biên, thì Phật không phải là người biết tất cả. Điều này như đã đáp trong đoạn nói về ý nghĩa Phật ở trên kia. Cho nên, nên biết trí Phật là vô lượng, giống như cái hộp lớn nên nắp cũng lớn.

Hỏi: Thế giới tên Đa Bảo. Bảo có hai thứ là Tài bảo và Pháp bảo. Vì thứ bảo nào nhiều mà gọi là thế giới bảo?

Đáp: Hai thứ đều có. Lại có nhiều Bồ-tát quán chiếu các báu về pháp tánh v.v... (nói báu này là của đại Bồ-tát có được, dùng làm mũ báu, ở trong mũ đều thấy chư Phật và liễu đạt tất cả pháp tánh), vì nhiều nên gọi là Đa Bảo. Trong nước ấy có Phật hiệu là Bảo Tích, là vì tập hợp các pháp bảo Năm căn, Năm lực, Bảy giác chi, Tám chánh đạo vô lậu, nên gọi là Bảo Tích.

Hỏi: Nếu vậy, hết thấy Phật nên gọi là Bảo Tích; vì sao chỉ gọi đức Phật kia là Bảo Tích?

Đáp: Tuy hết thấy chư Phật đều có thứ báu đó, nhưng chỉ đức Phật kia lấy báu đó làm danh hiệu, như Di-lặc tên là Từ-thị... Chư Phật tuy có lòng từ, nhưng chỉ Di-lặc lấy từ làm danh hiệu.

Lại nữa, như khi Phật Bảo Hoa sanh ra, khắp trên thân đều có các thứ hoa sắc sáng chói nên gọi là Thái tử Bảo Hoa. Như khi Phật Nhiên Đăng sanh ra, khắp bên thân sáng như đèn nên gọi là Thái tử Nhiên Đăng, khi thành Phật cũng gọi là Nhiên Đăng (tên cũ là Đỉnh Quang Phật). Phật Bảo Tích cũng như vậy, có thể khi vừa mới sanh cũng có nhiều bảo vật sanh ra, hoặc từ đất sanh, hoặc từ trời mưa các thứ hoa báu tập hợp, nên gọi là Bảo Tích.

Hỏi: Chỉ có một đức Phật Thích-ca Mâu-ni thôi, không có mười phương Phật, vì sao? Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có oai lực vô lượng, thần thông vô lượng, có thể độ hết thấy chúng sanh, không còn có

Phật khác. Như nói: A-nan nhất tâm suy nghĩ rằng: “Quá khứ các đức Phật Bảo Hoa, Nhiên Đăng v.v... đều sanh vào đời tốt đẹp, thọ mạng rất lâu, mới có thể độ tất cả chúng sanh, còn nay đức Phật Thích-ca Mâu-ni sanh vào đời ác, thọ mạng ngắn ngủi, chắc không thể nào độ tất cả đệ tử ư?”. Vì có tâm nghi ngại như vậy nên Phật liền biết điều mà tâm A-nan đang suy nghĩ cho nên ngay khi mặt trời mọc, Phật nhập vào Nhật xuất tam muội. Bảy giờ tất cả lỗ chân lông trên thân Phật xuất ra các ánh sáng, cũng như quanh mặt trời xuất ra ánh sáng. Ánh sáng ấy chiếu khắp cõi Diêm-phù-đề. Khấp rồi chiếu đến bốn thiên hạ, chiếu bốn thiên hạ khấp rồi, chiếu đến ba ngàn đại thiên thế giới. Chiếu ba ngàn đại thiên thế giới khấp rồi, chiếu đến mười phương vô lượng thế giới. Khi ấy từ bên rốn của Thế Tôn xuất ra các Hoa sen báu, như kệ nói:

*“Cọng lưu ly sáng xanh,
Ngàn cánh sắc hoàng kim,
Kim-cương làm đài hoa,
Hổ phách trang nghiêm hoa.*

*Mềm mại không cong thô,
Nó cao hơn mười trượng,
Cọng Lưu-ly xanh biếc,
Dựng ở giữa rốn Phật.*

*Cánh nó rộng mà dài,
Sắc đẹp giữa bạch quang,
Vô lượng báu trang nghiêm,
Hoa ấy có ngàn cánh.*

*Sắc hoa đẹp như vậy,
Từ rốn Phật sanh ra,
Trên bốn đài hoa ấy,
Tòa báu ánh mặt trời.*

Mỗi mỗi các tòa báu,
Mỗi tòa có Phật ngôi,
Như núi vàng bốn chóp,
Sáng chói đồng như một.

Từ giữa rón bốn Phật,
Đều hiện vào sen đẹp,
Trên cọng có tòa báu,
Mỗi tòa đều có Phật.

Từ giữa rón Phật ấy,
Triển chuyển hiện hoa báu,
Mỗi hoa đều có tòa
Mỗi tòa đều có Phật.

Triển chuyển hóa như vậy,
Cho đến trời Tịnh-cư,
Nếu muốn biết gần xa,
Hãy lấy ví dụ nói:

Một viên đá vương lớn,
Cao rộng như núi lớn,
Từ trên thả rơi xuống,
Đi thẳng không chi ngại.

Vạn tám ngàn ba trăm,
Tám mươi ba năm ròng,
Số năm lâu như vậy,
Nó mới thấu đến đất.

Ở giữa hai khoảng ấy,
Đầy đủ có hóa Phật,
Ánh sáng Ngài lớn thịnh,
Hơn mặt trời mặt trăng.

*Có Phật thân ra nước,
Cũng có thân ra lửa,
Hoặc hiện đi kinh hành,
Có khi ngồi tĩnh mặc.*

*Có Phật đi khát thực,
Để phước cho chúng sanh,
Hoặc là thuyết kinh pháp,
Có khi phóng ánh sáng.*

*Hoặc đến ba đường ác,
Địa ngục băng, tối, lửa,
Hòa khí trừ giá rét,
Ánh sáng chiếu ngục tối.*

*Chỗ nóng cho gió mát
Tùy việc cứu khổ nó
An ổn không họa nạn
Độ thoát bằng pháp lạc”.*

Các thứ phương tiện như vậy, một lúc có thể độ liền mười phương vô lượng chúng sanh. Độ chúng sanh rồi, trở lại vào bồn xú ở giữa rốn Phật.

Bấy giờ, Thế Tôn từ Nhật xuất tam muội dậy, hỏi A-nan rằng: “Ông thấy sức thần thông của tam muội này không?”. A-nan bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, con đã thấy”. Lại bạch Phật rằng: “Nếu Phật trụ thế thì đệ tử được độ trong một ngày, có thể đầy đủ hư không, huống gì trụ thế hơn tám mươi năm!”. Vì vậy nên nói “Một đức Phật có công đức và thần lực vô lượng, hiện tại hóa độ mười phương, không có Phật khác”.

Lại nữa, như Phật nói: “Nữ nhân không được làm Chuyển luân Thánh vương, không được làm Đế-thích thiên, Ma vương, Phạm vương, không được làm Phật, không được có hai Chuyển

luân Thánh vương cùng cai trị một chỗ, mười phương Thế Tôn cũng không có hai Phật cùng xuất hiện một đời”. Lại, Phật nói: “Phật nói không hư dối, một đời không có hai Phật, một pháp khó gặp nhất đó là Phật Thế Tôn; vô lượng ức kiếp, lâu lâu mới có một. Trong 91 kiếp, ba kiếp có Phật. Kiếp thứ 91 trước Hiền kiếp, ban đầu có Phật hiệu là Tỳ-bà-thi (Tàu dịch là Chủng-chủng-kiến). Trong kiếp thứ 31 có hai đức Phật, một hiệu là Thi-khí (Tàu dịch Đại), một hiệu là Tỳ-thứ-bà-phụ (Tỳ-xá-phù - Tàu dịch Nhất thiết chủng). Trong Hiền kiếp có bốn đức Phật: Một hiệu là Ca-la-curu-xan-đa (Câu-lưu-tôn), hai hiệu là Ca-na-già Mâu-ni (Câu-na-hàm Mâu-ni - Tàu dịch Kim Tiên Nhân), ba hiệu là Ca-diếp, bốn hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Ngoài ra các kiếp khác không có Phật, rất đáng thương xót!”. Nếu có mười phương Phật, cứ sao nói “các kiếp khác không có Phật, rất đáng thương xót”?

Đáp: Tuy đức Phật Thích-ca có thần lực vô lượng, hay biến hóa làm Phật ở mười phương để thuyết pháp, phóng ánh sáng độ chúng sanh, cũng không thể độ hết chúng sanh, vì bị rơi vào hữu biên, thời không còn có Phật ở vị lai vậy. Nhưng vì chúng sanh không tận, cho nên còn có các đức Phật khác.

Lại nữa, ông nói Phật tự thuyết nữ nhân không được làm năm việc. Hai Chuyển luân Thánh vương không được đồng thời xuất hiện. Phật cũng như vậy, cùng trong một đời không có hai Phật. Ông không hiểu nghĩa này. Phật có hai nghĩa, có nghĩa dễ hiểu, có nghĩa sâu xa khó hiểu. Như khi Phật sắp vào Niết-bàn, nói với các Tỳ-kheo: “Từ nay, nên nương theo pháp, không nên nương theo người; nên nương theo nghĩa, không nên nương theo ngữ; nên nương theo trí, không nên nương theo thức; nên nương theo kinh liễu nghĩa, không nên nương theo chưa liễu nghĩa”.

Nương theo pháp là, pháp có mười hai loại, nên nương theo pháp ấy, không nên nương theo người.

Nương nghĩa là, trong nghĩa không có sự tranh cãi về tốt xấu, tội phúc, hư thật. Ngữ là để được nghĩa, nghĩa không phải ngữ. Như người lấy ngón tay chỉ mặt trăng để bảo cho người mê muội, nhưng người mê muội lại thấy ngón tay mà không thấy mặt trăng. Người kia lại nói với nó rằng: Ta lấy ngón chỉ mặt trăng, là để cho người biết mặt trăng, sao người lại thấy ngón tay mà không thấy mặt trăng? Đây cũng như thế. Ngữ để chỉ nghĩa, nghĩa không phải là ngữ, vì vậy, không nên nương theo ngữ.

Nương theo trí là, trí hay so lường phân biệt thiện ác, còn thức thì thường tìm vui, không vào được đạo chánh, cho nên nói không nên nương theo thức.

Nương theo kinh liễu nghĩa là, trong các người có Nhất thiết trí, thì Phật là bậc nhất. Trong tất cả các kinh thơ, thì Phật pháp là bậc nhất. Trong tất cả chúng, thì chúng Tỳ-kheo Tăng là bậc nhất. Bồ thí được phước lớn, giữ giới được sanh thiên, như vậy v.v... là kinh liễu nghĩa. Như nói Pháp sư thuyết pháp có năm điều lợi: Một là phước lớn, hai là được người ưa mến, ba là đoan chánh, bốn là danh tiếng, năm là sau được Niết-bàn, ấy là kinh chưa liễu nghĩa. Vì sao chưa liễu? Vì bồ thí được phước lớn, ấy là rõ ràng dễ hiểu, còn thuyết pháp thì không có tài vật mà nói là được phước, được phước đây là người thuyết pháp. Dùng nhiều cách tán thán sự bồ thí để phá lòng xan tham của người, cũng trừ lòng xan tham của mình, cho nên nói là chưa liễu. Đây phần nhiều dẫn những lời phương tiện trong kinh, chứ không phải thật nghĩa. Trong kinh ấy tuy Phật nói đời không có hai Phật cùng xuất hiện, mà không nói trong tất cả mười phương thế giới (không có hai Phật). Tuy nói đời không có hai Chuyển luân Thánh vương, mà cũng không phải nói trong tất cả mười phương ba ngàn đại thiên thế giới không có, mà chỉ nói trong thế giới bốn thiên hạ không có hai Chuyển luân Thánh vương. Do tạo phước thanh tịnh nên một mình làm vua một thế giới, không có các oán địch. Nếu có

hai vua thì không gọi là thanh tịnh. Tuy Phật không có tâm tật đố, nhưng vì hạnh nghiệp đời đời thanh tịnh nên cũng không có hai Phật xuất hiện trong một thế giới.

Trăm ức núi Tu-di, trăm ức mặt trời mặt trăng, gọi là Tam thiên đại thiên thế giới. Như vậy mười phương hằng hà sa Tam thiên đại thiên thế giới, gọi là một Phật thế giới, trong đó không còn có các Phật khác, thật chỉ có một Phật Thích-ca Mâu-ni. Trong một Phật thế giới ấy thường hóa làm các Phật, các pháp môn, các thân hình, các nhân duyên, các phương tiện để độ chúng sanh. Như vậy nên trong kinh Đa Trì nói: “Trong một đời một thế giới không có hai Phật mà không nói mười phương không có Phật”.

Lại nữa, như ông nói: “Một việc khó gặp, đó là Phật Thế Tôn. Lại nói trong chín mươi một kiếp, ba kiếp có Phật; các kiếp khác không có Phật, rất đáng thương xót”. Phật vì hạng người tội nặng không gieo trồng thiện căn thấy Phật đó, nên nói Phật ra đời khó gặp như hoa cây Ưu-đàm-bát-la, lâu lâu mới có một lần. Người có tội nặng cũng như vậy, luân chuyển trong ba đường ác. Hoặc sanh ở trong cõi người, cõi trời mà gặp lúc Phật ra đời, người kia cũng không được thấy Phật. Như nói chín ức nhà trong thành Xá-vệ, có ba ức nhà tận mắt trông thấy Phật, ba ức nhà tai nghe có Phật mà mắt không thấy, ba ức nhà thì không nghe cũng không thấy. Phật ở tại Xá-vệ hai mươi lăm năm mà các chúng ấy còn không nghe không thấy, huống là ở xa?

Lại nữa, Phật cùng A-nan đi vào thành Xá-vệ khát thực. Bấy giờ có một bà già nghèo đứng ở đường, A-nan bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn, người ấy đáng thương, xin Phật độ cho”. Phật nói với A-nan: “Người ấy không có nhân duyên”. A-nan thưa: “Phật đi đến gần, người ấy trông thấy tướng hảo quang minh, ắt phát tâm hoan hỷ, lấy đó làm nhân duyên”.

Phật đi đến gần, người ấy liền xoay lưng lại với Phật. Phật đi qua cả bốn phía, người ấy liền cả bốn phía xoay lưng lại với Phật mà ngược mặt lên trời. Phật từ trên đi xuống, thì lại cúi mặt xuống đất. Phật từ đất hiện lên, thì lấy hai tay che mắt không chịu thấy Phật. Phật nói với A-nan: “Còn muốn là nhân duyên gì nữa?”. Có hạng người như vậy, không có nhân duyên đặc độ nên không được thấy Phật. Vì vậy nên Phật nói: “Này A-nan! Phật khó gặp như hoa Ưu-đàm-bát-la; giống như nước mưa tuy nhiều, khắp nơi đều có được, mà Ngạ quỷ thường chịu khát, không thể uống được”.

Ông nói trong chín mươi một kiếp, chỉ ba kiếp có Phật, đó là nói ở trong một Phật thế giới, chứ không phải tất cả các thế giới khác. Nói “chỗ này kiếp trống không không có Phật xuất thế, thật đáng thương xót”, đó cũng là nói ở trong một Phật thế giới này, chứ không phải trong tất cả các thế giới khác. Vì vậy nên biết có mười phương Phật.

Lại nữa, trong pháp Thanh-văn có nói mười phương Phật, mà tự ông không hiểu. Như trong kinh Tạp A-hàm nói: “Thí như mưa lớn liên tục, từng giọt từng giọt không ngừng, chẳng thể nào đếm hết. Phật thế giới cũng như vậy, Ta thấy ở phương Đông vô lượng thế giới, có thế giới đang thành, có thế giới đang trụ, có thế giới đang hoại, số lượng rất nhiều, không phân biệt nổi. Như vậy cho đến mười phương vô lượng chúng sanh. Trong mười phương thế giới đó, có ba thứ khổ về thân là già, bệnh, chết; ba thứ khổ về tâm là dâm, sân, si; ba thứ khổ về đời sau là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Tất cả thế giới đều có ba hạng người hạ, trung, thượng. Hạng hạ nhân thì đắm say cái thú vui hiện tại; hạng trung nhân thì đắm say cái thú vui đời sau; hạng thượng nhân thì cầu đạo, có tâm từ bi thương xót chúng sanh. Đã có nhân duyên, làm sao không có quả báo? Phật nói: “Nếu đời không có già, bệnh, chết, thì Phật không ra đời”. Người ấy nhân thấy chúng sanh bị già bệnh chết khổ não, mà trong tâm phát nguyện: “Ta

sẽ làm Phật, để độ thoát chúng sanh, dứt trừ tâm bệnh, cứu vớt sự khổ đời sau cho chúng sanh”. Như vậy mười phương thế giới đều có nhân duyên có Phật ra đời. Có sao chỉ nói chỗ này có Phật, các chỗ khác không có? Giống như có người nói: “Có cây không lửa, có đất ẩm không có nước” là điều không thể tin được. Phật cũng như vậy, chúng sanh thân có cái khổ già, bệnh, chết; tâm có các khổ dâm, sân, si. Phật vì dứt ba thứ khổ đó khiến họ được chứng Tam thừa, cho nên xuất hiện ở đời. Trong tất cả thế giới đều có các khổ đó, làm sao lại không có Phật?

Lại nữa, người mù vô số mà nói chỉ cần một thầy thuốc, thế thì cũng không đúng. Vì vậy nên cần phải có mười phương Phật.

Lại nữa, trong Trường A-hàm có kinh nói: “Có Quỷ thần vương giữ phương Bắc, với trăm ngàn vạn quỷ thần rất đông, cuối đêm đi đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật rồi đứng một bên, phóng ra ánh sáng thanh tịnh, chiếu khắp rừng Kỳ Hoàn, làm cho sáng rực, chấp tay tán Phật, nói hai bài kệ rằng:

*“Tôi quy mạng bậc Đại tinh tấn,
Trong loài hai chân Phật trên cả,
Bậc có mắt trí tuệ thấy hết,
Chư thiên không hiểu trí tuệ ấy.*

*Phật quá khứ, vị lai hiện tại,
Tôi đều cúi đầu lễ tất cả,
Như vậy tôi nay quy mạng Phật,
Cũng như cung kính Phật ba đời”.*

Trong bài kệ như vậy có mười phương Phật. Quỷ thần vương cúi đầu lễ Phật ba đời, rồi sau mới riêng quy mạng Phật Thích-ca Mâu-ni. Nếu không có mười phương Phật hiện tại, thì hãy nên chỉ nói quy mạng Phật Thích-ca Mâu-ni, không nên nói chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại. Cho nên nói có mười phương Phật.

Lại nữa, đời quá khứ có vô lượng Phật, đời vị lai cũng có vô lượng Phật. Vì vậy nên hiện tại cũng phải có vô lượng Phật.

Lại nữa, nếu Phật ở trong pháp Thanh-văn, mà nói có mười phương vô số vô lượng Phật thì chúng sanh sẽ nói Phật dễ được gặp, rồi không chịu siêng năng cầu giải thoát. Nếu không gặp Phật này, sẽ gặp Phật kia, cứ như vậy không cần cầu độ thoát. Cũng như Nai khi chưa bị bắn, thì không biết sợ hãi, khi bị bắn rồi mới sợ hãi chạy quanh tìm lối thoát. Người cũng như vậy, có bị khổ già bệnh chết, nên nghe nói chỉ có một đức Phật, rất khó gặp được, thì tâm liền sợ hãi, siêng tu hành tinh tấn cho mau được thoát khổ. Vì vậy nên Phật ở trong pháp Thanh-văn không nói có mười phương Phật, cũng không nói không. Nếu có mười phương Phật mà ông nói không thì bị tội vô hạn. Nếu không có mười phương Phật mà tôi nói có, ông liền sanh tâm tưởng niệm vô lượng Phật thì được phước cung kính, vì có sao? Do nhân duyên của thiện tâm mà được phước đức lớn. Ví như Từ tâm tam muội có sức xem tất cả chúng sanh đều muốn thấy họ thọ vui. Tuy không có lợi ích thật, nhưng vì tâm từ quán nên người ấy được vô lượng phước. Tưởng niệm mười phương Phật cũng như vậy. Nếu thật có mười phương Phật mà nói không thì bị vô lượng trọng tội, phá hoại mười phương Phật, vì sao? Vì phá hoại sự thật. Người con mắt thịt tuy không biết nhưng tâm tin mà nói có, thì phước ấy vô lượng. Nếu thật có Phật mà trong ý lại nói không thì tội ấy rất nặng. Người tự dụng tâm, còn phải tin là có, huống gì Phật tự nói trong Đại thừa rằng thật có mười phương Phật mà lại không tin ư?

Hỏi: Nếu có mười phương vô lượng Phật và các Bồ-tát, nay chúng sanh phần nhiều đang bị đọa trong ba ác đạo, sao lại không đến độ?

Đáp: Vì chúng sanh tội nặng, Phật Bồ-tát tuy đến cũng không thấy. Lại, pháp thân Phật thường phóng ánh sáng, thường nói pháp, mà vì tội chướng cho nên không thấy, không nghe, giống như mặt

trời mọc mà người mù không thấy, sấm sét dậy đất mà người điếc không nghe. Như vậy, pháp thân Phật thường phóng ánh sáng, thường thuyết pháp mà chúng sanh vô lượng kiếp tội cấu sâu dày, nên không thấy không nghe. Cũng như gương sáng, nước trong, soi mặt vào thì thấy, còn nước cấu bẩn bất tịnh che tối, thì không trông thấy. Như vậy, chúng sanh thanh tịnh thì thấy Phật, nếu tâm không thanh tịnh, thì không thấy Phật. Nay tuy thật có mười phương Phật và các Bồ-tát đến độ chúng sanh mà chúng sanh không thấy được.

Lại nữa, như Phật Thích-ca Mâu-ni, ở trong châu Diêm-phù-đề, sanh tại nước Ca-tỳ-la-vệ, phần nhiều du hành sáu thành lớn ở Đông Thiên Trúc, có khi bay đến Nam Thiên Trúc đến nhà cư sĩ Úc Nhĩ để thọ cúng dường. Có khi tạm đến nước Nguyệt Chi ở Bắc Thiên Trúc hàng phục Long vương A-ba-la-la. Lại đến phía Tây nước Nguyệt Chi hàng phục nữ La-sát. Phật ở trong hang đá của La-sát một thời gian, đến nay bóng Phật đang còn. Có người đi vào trong xem thì không thấy, ra ngoài ở xa nhìn vào thì thấy tướng ánh sáng như Phật. Có khi tạm bay đến trên núi của Tiên nhân Lê-bạt-bà nước Kế Tân, trụ giữa hư không mà hàng phục tiên nhân ấy. Tiên nhân nói: Tôi vui ở trong đây, xin Phật cho tóc và móng tay của Phật để dựng Tháp cúng dường.

Tháp nay vẫn còn (dưới núi này có chùa Ly Việt. Ly Việt nên gọi là Lê-bạt-đà). Người đồng sanh với Phật trong một nước mà không phải ai cũng thấy, huống là ở chỗ khác. Vì vậy nên không thể do không thấy mười phương Phật mà nói là không có.

Lại nữa, Di-lặc Bồ-tát có tâm đại từ bi, mà chỉ ở thiên cung không đến xứ này, có thể vì không đến mà nói không có Di-lặc ư? Di-lặc ở gần mà không đến, không cho là quái lạ, mười phương Phật ở xa (không đến) đâu đủ cho là quái lạ.

Lại nữa, mười phương Phật không đến vì chúng sanh tội cấu sâu nặng, không gieo trồng công đức thấy Phật, cho nên Phật không đến.

Lại nữa, khi Phật biết tất cả chúng sanh thuận thực, kiết sử mỏng, vậy sau mới đến độ, như kệ nói:

*“Chư Phật trước xem biết có người,
 Dùng hết phương tiện không độ được,
 Có người khó độ, người dễ độ,
 Hoặc có người chậm có người mau.
 Hoặc dùng ánh sáng, hoặc thần thông,
 Các cách nhân duyên độ chúng sanh,
 Người muốn tác nghịch Phật thương cứu,
 Hoặc muốn tác nghịch Phật không ngăn.
 Cương cường khó hóa, dùng lời thô,
 Tâm thuận dễ độ dùng lời dịu,
 Tuy có tâm từ bi bình đẳng,
 Biết thời trí tuệ dùng phương tiện”.*

Vì vậy nên mười phương Phật tuy không đến mà không nên nói là không có.

Lại nữa, Phật có trí tuệ lực, phương tiện, thần thông, các A-la-hán như Xá-lợi-phất, đại Bồ-tát như Di-lặc còn không thể biết, huống gì người phàm?

Lại nữa, chư Phật đại Bồ-tát, khi chúng sanh bị cấp nạn như sợ hãi, nhất tâm niệm đến thì hoặc thời đến cứu độ. Như ở phía Tây nước đại Nguyệt Chi, trong một xứ Phật, có người bị bệnh phong lác, đi đến bên tượng Biến-cát Bồ-tát, nhất tâm tự quy y, niệm tưởng công đức của Biến-cát Bồ-tát, nguyện trừ bệnh ấy. Khi ấy Biến-cát Bồ-tát liền lấy tay phải sáng chói quý báu to lớn xoa trên thân người kia, bệnh liền được lành. Lại, trong một nước có vị Tỳ-kheo tu ở chốn A-lan-nhã, đọc lớn kinh Đại thừa, vị Quốc vương nước đó thường trải tóc để ngài bước lên mà đi. Có vị Tỳ-kheo nói với vua rằng: “Người ấy Ma-ha-la, không tụng kinh nhiều, có sao vua cúng

dường lớn lao như thế?”. Vua nói: “Ta một hôm giữa đêm muộn gặp vị Tỳ-kheo ấy, liền đi đến chỗ ngài ở, thì thấy vị Tỳ-kheo ở trong động tụng kinh Pháp Hoa, và thấy một người sắc vàng sáng chói, cỡi Voi trắng chấp tay cúng dường, ta đi dần đến gần thì biến mất, ta hỏi Đại đức: “Vì sao tôi đến mà người sắc vàng sáng chói biến mất ư?”. Vị Tỳ-kheo đáp: “Đó là Bồ-tát Biến-cát. Bồ-tát Biến-cát tự nói rằng: “Có người nào đọc tụng kinh Pháp Hoa, thời ta sẽ cỡi voi trắng đi đến giáo đạo”. Vì tôi tụng kinh Pháp Hoa nên Bồ-tát Biến-cát tự đến (Biến-cát trong kinh Pháp Hoa gọi là Phổ Hiền)”.

Lại, tại một nước có vị Tỳ-kheo đọc kinh A-di-đà và Đại Bát-nhã Ba-la-mật, người ấy khi sắp chết, nói với đệ tử rằng: “Phật A-di-đà cùng với đại chúng của ngài đồng đi đến”. Tức thời vị ấy cử động thân, tự quy y Phật, giây lát mạng chung.

Sau khi mạng chung, đệ tử chắt củi hỏa thiêu, ngày mai bươi trong đồng tro thấy lưỡi không cháy. Do tụng kinh A-di-đà Phật mà thấy Phật đi đến, do tụng Bát-nhã Ba-la-mật mà lưỡi không cháy. Đó đều là việc hiện rõ trong đời nay, như trong kinh nói việc chư Phật Bồ-tát hiện đến rất nhiều. Như vậy nơi nào có người tội cấu và kiết sử mỏng mà biết nhất tâm niệm Phật với lòng tin thanh tịnh, không nghi ngờ, thì chắc được thấy Phật, không bao giờ hư dối. Do các nhân duyên ấy, biết thật có mười phương Phật.

KINH: Bấy giờ, ở thế giới kia có vị Bồ-tát tên là Phổ Minh.

LUẬN: Nghĩa của Bồ-tát, như đã nói ở trong chương Tán thán Bồ-tát.

Hỏi: Sao gọi là Phổ Minh?

Đáp: Ánh sáng Ngài thường chiếu khắp tất cả thế giới, nên gọi là Phổ Minh.

KINH: Thấy ánh sáng lớn ấy, thấy quả đất rung động lớn; lại thấy thân Phật, đi đến chỗ Phật Bảo Tích bạch Phật rằng:

“Thế Tôn! Nay vì nhân duyên gì mà có ánh sáng ấy chiếu đến thế gian, quả đất rung động, lại thấy thân Phật?”.

LUẬN: Đất rung động, ánh sáng thân Phật như trước đã nói.

Hỏi: Phổ Minh Bồ-tát ấy là bậc tối tôn nhất trong các Bồ-tát, thì phải tự biết nhân duyên; có sao lại hỏi?

Đáp: Phổ Minh Bồ-tát ấy tuy lớn, nhưng không thể biết được trí tuệ, thần lực của chư Phật. Giống như ánh sáng mặt trăng tuy lớn, nhưng khi mặt trời xuất hiện thì biến mất, vì vậy nên hỏi Phật.

Lại nữa, Bồ-tát thường muốn thấy Phật, tâm không chán đủ, không nhân duyên còn muốn thấy Phật, huống gì có nhân duyên lớn?

Lại nữa, việc ấy không nên nghi ngờ. Vì như Trâu nghe đi theo mẹ thì có gì quái lạ. Lại như tiểu vương triều yết đại vương, lẽ phải là như vậy. Các đại Bồ-tát cũng như thế, vì được lợi ích lớn, nên thường muốn theo Phật. Bồ-tát ấy thấy việc ấy, tâm liền biết rõ đó chắc là việc lớn, thấy vô số vô lượng thế giới, đều trông thấy nhau, vì thế cho nên hỏi.

Lại nữa, có người nói: “Bồ-tát ấy tự có thần lực biết được, cũng là do thần lực của Phật Thích-ca Mâu-ni làm cho biết. Chỉ vì các tiểu Bồ-tát không biết hỏi, cho nên hỏi Phật. Các tiểu Bồ-tát chưa trừ hết sợ hãi khổ nạn, không thể hỏi Phật, thế nên vì họ mà hỏi. Phổ Minh Bồ-tát ấy xuất hiện ở thế giới này cùng với các tiểu nam tử, tiểu nữ nhân, nên biết họ không thể hỏi (nên vì họ mà hỏi). Giống như Voi lớn có thể xô ngã cây to để cho các Voi nhỏ được ăn cành lá, cho nên hỏi Phật: “Thưa Đại đức Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà có ánh sáng lớn này, quả đất rung động lớn, lại thấy thân Phật?”⁽¹⁾

KINH: Phật Bảo Tích trả lời Phổ Minh rằng: “Thiện nam tử! Qua khỏi thế giới nhiều như cát sông Hằng ở về phương Tây,

¹ Hết cuốn 9 theo bản Hán.

có một thế giới tên là Ta-bà, trong ấy có Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni, hiện nay muốn thuyết Bát-nhã Ba-la-mật cho các Bồ-tát Ma-ha-tát, ấy là thần lực của Ngài”.

LUẬN: *Hỏi:* Phật cũng như núi Tu-di, không bị sóng nước biển cả lay động, nay vì sao đáp lời Phổ Minh hỏi? Ấy là tướng lay động? Nhiếp tâm thời không nói, tán tâm thời có nói. Nói pháp là từ giác quán phát sinh. Giác quán là việc thô, Phật không nên có việc thô ấy?

Đáp: Phật tuy đã nhập sâu thiền định, không bị thế sự làm động. Nay vì tâm đại từ bi thương xót chúng sanh, mà thuyết pháp đoạn trừ nghi ngờ cho họ. Như núi chúa Tu-di, gió nhỏ không thể lay động, nếu có gió Tùy-lam thổi đến thời mới rung động mạnh. Phật cũng vậy, khi có ngọn gió đại từ bi thổi đến thời vì thương xót mà tâm động, phân tán thân ra vô số đi vào năm đạo để giáo hóa chúng sanh, hoặc làm thân trời cho đến thân súc sanh.

Lại nữa, thật sự Phật không động, Ngài thường nhập định, do nhân duyên phước đức đời trước mà toàn thân phát ra tiếng, ứng tiếp các vật như tiếng vang, cũng như nhạc trời tự nhiên phát ra tiếng. Lại như ngọc Ma-ni, tùy theo người muốn gì cho nấy. Nếu muốn áo mặc, uống ăn, thuốc thang, tùy ý cần dùng, tự nhiên đều có được. Phật cũng như thế, từ trong lỗ chân lông kia, trên thân Ngài tự nhiên có tiếng, tùy tâm thuyết pháp, trong ấy Phật không hề nghĩ tưởng, cũng không phân biệt.

Như trong kinh Thuyết-mật-tích Kim-cang nói: “Phật có 3 sự bí mật là thân mật, ngữ mật, ý mật. Tất cả chư thiên, loài người đều không hiểu, không biết”.

Trong một hội chúng sanh, mà hoặc có người thấy thân Phật sắc hoàng kim, sắc bạch ngân, các tạp sắc. Có người thấy thân Phật cao một trượng sáu thước. Hoặc thấy một dặm, mười dặm, trăm ngàn vạn ức, cho đến vô biên vô lượng khắp cả hư không như thế v.v... gọi là *thân mật*

Về ngữ mật là, có người nghe âm thanh của Phật tỏa xa một dặm, có người nghe mười dặm, trăm ngàn vạn ức vô số vô lượng khắp cả hư không. Trong một hội chúng mà hoặc có người nghe thuyết về bồ thí, có người nghe thuyết về trì giới, có người nghe thuyết về nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Như vậy cho đến mười hai bộ kinh, tám vạn pháp tu, mỗi mỗi tùy tâm mà nghe, *ấy gọi là ngữ mật*.

Bấy giờ Mục-liên tâm suy nghĩ muốn biết âm thanh của Phật gần hay xa, liền dùng sức Thần túc của mình đi qua ngàn vạn ức thế giới Phật mới dừng nghỉ, vẫn nghe âm thanh Phật cũng như ở gần không khác. Nơi thế giới dừng chân ấy, đang là bữa ăn của Phật và đại chúng, người cõi này thấy Mục-liên ôm bình bát đứng, các đệ tử của Phật này hỏi Phật của họ rằng: “Người này đầu như con sâu từ đâu đến, lại khoác áo Sa-môn mà đi vậy?”. Phật này trả lời: “Chớ khinh người ấy. Ở về phương đông, qua khỏi vô lượng Phật thế giới, có Phật hiệu là Thích-a Mâu-ni, người ấy là đệ tử có Thần túc của Phật ấy”. Phật này lại hỏi: “Mục-độ-già-lược-tử (Moudgalyaya-na)! Sao ông lại đến đây?”. Mục-liên thưa: “Con vì tìm âm thanh của Phật, cho nên đến đây”. Đức Phật bảo Mục-liên: “Ông tìm âm thanh của Phật, qua vô lượng ức kiếp, cũng không thể tìm được biên tế của nó”.

Lại nữa, Phật ra đời là để dứt bỏ nghi ngờ cho chúng sanh, cho nên thuyết pháp cho họ. Điều ấy không nên gạn hỏi. Ông không nên hỏi mặt trời tại sao lại trừ bóng tối?. Phật cũng như vậy, không nên hỏi Phật vì sao mà trả lời.

Hỏi: Các Phật giác ngộ bằng nhau nên gọi là Đẳng giác. Nay vì sao bảo đó là thần lực của Phật kia?

Đáp: Chỉ cho thấy không có tôi, ta, kia, đây; vì để diệt tận đó, kiêu mạn vậy.

Lại nữa, thế giới có các vị trời, thường mong cầu sự tôn trọng hơn cả, vì kiêu mạn mà tự nói rằng: Trời, đất, người, vật đều do ta biến hóa ra. Như Phạm-thiên vương nói với các Phạm-thiên rằng: “Ta tạo ra các người”. Trời Tỳ-nữu (Virnu) nói: “Ở thế gian mà có kẻ rất giàu sang danh tiếng, đều là một phần sức mạnh oai đức của thân ta. Ta có thể thành tựu thế gian, cũng có thể phá hoại thế gian. Oai đức thế gian đều do ta làm”. Vì có các trời như vậy, họ phá hoại pháp tướng nhân duyên. Cho nên nói đó là thân lực của Phật kia.

KINH: Bảy giờ Phổ Minh Bồ-tát bạch Phật Bảo Tích rằng: “Bạch Thế Tôn! Con nay sẽ đến thăm Phật Thích-ca Mâu-ni để lễ bái cúng dường, và thăm các vị đại Bồ-tát là những vị kế thừa tôn vị, đều đã chứng được Đà-la-ni và các Tam muội, ở trong các Tam muội đều được tự tại”.

LUẬN: *Hỏi:* Sự trì giới, thiên định, trí tuệ và độ người của chư Phật đều như nhau, Bồ-tát Phổ Minh ấy tại sao còn muốn đến thăm Phật Thích-ca Mâu-ni?

Đáp: Các Bồ-tát thường muốn thăm Phật không biết nhàm chán, nghe pháp không biết nhàm chán, thấy các Bồ-tát không biết nhàm chán. Các Bồ-tát đều nhàm chán đối với pháp thế gian, mà đối với ba việc trên, tâm không hề biết nhàm chán.

Như Thủ cư sĩ từ trên cõi trời Tịnh-cư, đi đến muốn thấy Phật, nhưng vì thân ông quá vi tế, giống như sữa lỏng không tụ lại trên mặt đất. Phật nói với Thủ cư-sĩ rằng: “Ông hãy hóa làm thân thô, quán sắc tướng của mặt đất này”. Cư sĩ liền như lời Phật dạy, hóa làm thân thô, quán niệm tướng đất, rồi đầu mặt lễ chân Phật, đứng qua một bên. Phật hỏi cư sĩ: “Ông có bao nhiêu việc không nhàm chán mà được sanh trong cõi trời Tịnh-cư?”. Bạch rằng: Con có ba sự không nhàm chán mà được sanh lên cõi trời Tịnh-cư: 1- Thấy Phật lễ cúng dường không nhàm chán. 2- Nghe pháp không nhàm chán. 3- Cung cấp cho chúng Tăng không nhàm chán. Cũng như lúc Phật

ở tại Diêm-phù-đề, bốn bộ chúng thường đi theo Phật để nghe pháp, hỏi pháp. Chư thiên Tịnh-cư chúng con cũng thường theo con để nghe pháp, hỏi pháp”.

Hàng Thanh-văn còn nghe pháp không biết nhàm chán, huống là hàng Bồ-tát pháp tánh thân, vì có sao? Phổ Minh Bồ-tát đến thăm Phật Thích-ca Mâu-ni và thăm các Bồ-tát Ma-ha-tát ở đó, là những vị kế thừa tôn vị, đều đã chứng được Đà-la-ni và các Tam muội, như trong chương Tán Bồ-tát trước kia đã nói: Đã được tự tại đối với các Tam muội.

Hỏi: Như Phật là một người đã được tự tại trong hết thảy Tam muội, sao lại nói Bồ-tát cũng được tự tại trong hết thảy Tam muội?

Đáp: Có hai thứ tam muội: Một là Tam muội của Phật, hai là Tam muội của Bồ-tát. Các Bồ-tát ấy được tự tại đối với Bồ-tát tam muội, chẳng phải đối với Phật tam muội. Như ở trong kinh Chư Phật Tập Yếu có nói: “Văn-thù-thi-lợi muốn thấy Phật tập hội, mà không thể đến được, chư Phật đã trở về chỗ cũ”. Văn-thù-thi-lợi đến chỗ chư Phật tập hội, ở đó có một người nữ ngồi gần Phật kia mà nhập Tam muội. Văn-thù-thi-lợi đi vào, đánh lễ dưới chân Phật xong, bạch Phật rằng: “Có sao người nữ này được ngồi gần Phật mà con không được?”. Phật bảo Văn-thù-thi-lợi: “Ông hãy đánh thức người nữ này dậy khỏi Tam muội rồi ông hãy tự hỏi người ấy”. Văn-thù-thi-lợi bèn khảy móng tay để thức mà không dậy, cất tiếng kêu lớn cũng không dậy, cầm tay kéo cũng không dậy, lại dùng Thần túc làm rung động Tam thiên đại thiên thế giới cũng không dậy. Văn-thù-thi-lợi bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, con không thể thức dậy được”. Khi ấy Phật phóng ánh sáng lớn chiếu thế giới hạ phương, trong ấy có một vị Bồ-tát tên là Khí-chư-cái, liền từ hạ phương xuất hiện đến chỗ Phật, đầu mặt đánh lễ dưới chân Phật rồi đứng sang một bên. Phật bảo Khí-chư-cái Bồ-tát: “Ông hãy đánh thức người nữ ấy”. Bồ-tát liền khảy móng tay, người nữ ấy liền từ Tam muội dậy. Văn-thù-thi-lợi bạch

Phật: “Vì nhân duyên gì con làm rung động cả Tam thiên đại thiên thế giới mà vẫn không thể khiến người nữ ấy khởi dậy, còn Khí-chư-cái Bồ-tát khảy móng tay một cái là khởi dậy khỏi Tam muội liền?”. Phật bảo Văn-thù-thi-lợi: “Ông nhân người nữ ấy mà bắt đầu phát ý A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề, người nữ ấy nhân Khí-chư-cái Bồ-tát mà bắt đầu phát ý A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề. Vì thế nên ông không thể đánh thức dậy”.

Đối với chư Phật tam muội, công đức ở trong Tam muội của chư Bồ-tát được tự tại, nhưng ở trong Tam muội của Phật thì mới vào được ít nhiều mà chưa được tự tại.

KINH: Phật bảo Phổ Minh: “Ông muốn đi qua thì tùy ý, nên biết phải thời”. Bấy giờ Phật Bảo Tích lấy Hoa sen sắc vàng ngàn cánh đưa cho Phổ Minh Bồ-tát mà bảo rằng: “Thiện nam tử! Ông đem hoa này rải lên trên Phật Thích-ca Mâu-ni. Các Bồ-tát sanh ở thế giới Ta-bà kia, là những vị khó hơn, khó bì kịp, ông hãy nhất tâm đi đến thế giới kia”.

LUẬN: *Hỏi:* Vì sao Phật nói muốn đi tùy ý, nên biết phải thời?

Đáp: Vì Phật đã cắt đứt tình riêng đối với đệ tử và trong tâm Ngài không còn ràng buộc với đệ tử.

Lại nữa, vị Bồ-tát ấy chưa chứng được Nhất thiết trí, chưa chứng được Phật nhãn, nên trong tâm còn ít nhiều nghi ngờ cho rằng Phật Thích-ca Mâu-ni công đức lớn, được lợi ích hoặc nhiều hơn, cho nên nói “muốn đi qua tùy ý”.

Lại nữa, vị Bồ-tát ấy ở xa trông thấy Phật Thích-ca Mâu-ni thân nhỏ, lòng hơi có chút kiêu mạn nói là Phật kia không bằng (Phật này). Cho nên Phật bảo ông đi qua đó chớ quan sát thân Phật, chớ nghĩ đến thế giới mà chỉ nghe Phật thuyết pháp thôi.

Lại nữa, thế giới ấy cách thế giới này rất xa, ở tận nước phương Đông. Vị Bồ-tát ấy nghe Phật Thích-ca Mâu-ni thuyết các pháp

tướng với Phật Bảo Tích thuyết các pháp tướng rất giống nhau, mới nói: “Thế giới tuy xa, mà pháp tướng không khác, do đó niềm tin lớn tăng thêm, tâm trở nên kiên cố”.

Lại nữa, do nhân duyên đời trước, tuy sanh ở nơi xa, mà nên đi đến nghe pháp. Thí như dây buộc chân chim Sẻ, cũng bay xa, nhưng khi kéo lại thì về.

Lại nữa, các Bồ-tát trong thế giới Ta-bà thấy Bồ-tát Phổ Minh từ xa đến nghe pháp, liền suy nghĩ rằng: “Kia từ xa còn đến nghe pháp, huống ta sanh trong thế giới này mà không nghe pháp?”. Bởi các nhân duyên như vậy nên nói “muốn đi qua tùy ý, nên biết phải thời”.

Hỏi: Thần lực của chư Phật ngang nhau, lại không cầu phước, tại sao lấy hoa làm tin?

Đáp: Vì hành theo pháp thế gian vậy. Như hai vị Quốc vương, thế lực tuy đồng nhau, cũng gửi đồ tặng cho nhau.

Lại nữa, biểu thị thiện tâm nhu nhuyễn cho nên lấy hoa làm tin. Trong pháp thế gian, kẻ sứ giả từ xa đến tất phải có tin. Phật theo pháp thế gian cho nên gửi tin.

Lại nữa, vì chư Phật cung kính pháp, nên cúng dường pháp, lấy pháp làm Thầy, vì có sao? Vì ba đời các đức Phật đều lấy thật tướng chư pháp làm Thầy.

Hỏi: Vì sao không tự cúng dường pháp trong thân mình, mà lại cúng dường pháp của người khác?

Đáp: Theo pháp thế gian, như Tỳ-kheo muốn cúng dường Pháp bảo, nhưng không tự cúng dường pháp ở trong thân mà cúng dường các người trì pháp, biết pháp, hiểu pháp. Phật cũng vậy, tuy trong thân có pháp, mà lại cúng dường pháp của Phật khác.

Hỏi: Như Phật thì không còn cầu phước đức, tại sao còn cúng dường?

Đáp: Phật từ trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp tu các công đức, thường hành các việc thiện, không chỉ cầu quả báo, mà vì kính trọng công đức mà làm việc cúng dường. Như khi Phật còn tại thế, có một Tỳ-kheo mù, mắt không trông thấy nhưng tay thì khâu áo. Khi kim sút chỉ, thầy nói: “Ai ưa có phước đức, xin khâu kim hộ tôi?”. Gặp khi Phật đi đến đó, Ngài nói với Tỳ-kheo: “Ta là người ưa có phước đức, để Ta khâu kim hộ cho ông”. Vị Tỳ-kheo nghe biết tiếng Phật, vội đứng dậy sửa áo đánh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng: “Công đức của Phật đã đầy đủ, sao còn nói ưa có công đức?”. Phật bảo: “Ta tuy công đức đã đầy đủ, mà Ta biết sâu xa về nhân duyên của công đức, quả báo của công đức, năng lực của công đức. Nay Ta được là tối đệ nhất trong hết thảy chúng sanh, là do công đức ấy, cho nên Ta ưa có”. Phật vì vị Tỳ-kheo ấy mà tán thán công đức xong, tiếp đó Ngài tùy ý thuyết pháp cho ông. Vị Tỳ-kheo ấy được pháp nhãn thanh tịnh, nhục nhãn lại sáng ra.

Lại nữa, Phật tuy công đức đã đầy đủ, không còn cần gì nữa, nhưng vì giáo hóa đệ tử nên nói: “Ta còn làm công đức, các ông vì sao không làm?”. Như trong nhà kỹ nhạc, một ông lão trăm tuổi mà múa, có người chê rằng: “Ông già đã trăm tuổi, còn múa mà làm gì?!”. Ông đáp: “Ta không cần gì mà còn múa, ta chỉ muốn dạy con cháu mà thôi”. Phật cũng vậy, công đức tuy đã đầy đủ, mà vì để dạy đệ tử làm công đức nên làm việc cúng dường.

Hỏi: Nếu như vậy, sao Phật không từ xa rải hoa đến trên Phật Thích-ca Mâu-ni, mà lại sai người đi cúng dường?

Đáp: Vì ở trong đây các Bồ-tát tin nơi Phổ Minh vậy.

Lại nữa, sứ giả của Phật sai đi, nước, lửa, binh, độc, trăm ngàn thứ hại, không thể làm thương tổn, đường xá xa xôi, muốn cho được an ổn.

Hỏi: Sao không lấy bảo vật đẹp đẽ, kinh điển sâu xa, hay Phật bảo, Bồ-tát bảo (tức là thứ báu này chư thiên không thấy

được, nó xuất sanh các thứ vật quý như ngọc Ma-ni, nên gọi là Phật bảo) làm tin, mà lại lấy Hoa sen? Hoa sen là vật nhỏ mọn đâu đủ làm tin?

Đáp: Phật không cần vật. Bảo vật của Phật, bảo vật của trời còn không cần huống là bảo vật của người. Vì không cần cho nên không sai mang đi. Cũng vì các Phật tự có đủ như nhau, nên không sai mang đi. Kinh điển sâu xa cũng vậy.

Lại nữa, các kinh đối với Phật không có gì thậm thâm, nói thậm thâm là xuất tự nơi người phạm. Điều người phạm nghi ngờ, đối với Phật vô ngại. Khó đối với người phạm, đối với Phật đều dễ. Lại nữa, hoa hương thanh diệu, đáng dùng để cúng dường, như người hiến tặng, tất phải dùng vật lạ.

Hỏi: Sao chỉ dùng Hoa sen, không dùng vật khác?

Đáp: Cúng dường thì chỉ dùng hoa, hương, tràng phan, bảo cái. Hoa có hai sự là sắc và hương.

Hỏi: Hoa khác cũng có hương, có sắc, sao chỉ dùng hoa sen cúng dường?

Đáp: Như trong kinh Hoa Thủ nói: “Mười phương Phật đều lấy hoa cúng dường Thích-ca Văn Phật”.

Lại nữa, Hoa sen có ba loại: Hoa của người, hoa của trời, hoa của Bồ-tát. Hoa của người, thứ hoa sen lớn có trên 10 cánh, hoa của trời có 100 cánh, hoa của Bồ-tát 1000 cánh. Trong thế giới kia, phần nhiều có Hoa sen ngàn cánh sắc vàng chói sáng. Trong thế giới Ta-bà tuy có hoa biến hóa ngàn cánh, mà không có hoa sanh trong nước, cho nên Ngài sai mang đi. Hoa sen ngàn cánh sắc vàng ấy, như đã nói ở trong đoạn nói về tướng lưỡi.

Hỏi: Sao Phật sai Phổ Minh lấy hoa rải trên Phật?

Đáp: Pháp cúng dường là hoa, hương, phướn, lọng. Phướn, lọng thì nên ở trên, hương khô thì nên đốt, hương nước thì nên bôi dưới đất, hương bột và hương nước nên rải.

Hỏi: Sao không chỉ cúng dâng rồi thôi, mà còn tự tay rải lên trên?

Đáp: Tự tay cúng dường là thân nghiệp, lời nói êm dịu hỏi han là khẩu nghiệp, phát khởi thân nghiệp khẩu nghiệp là ý nghiệp. Ba nghiệp ấy được công đức bền chắc, làm nhân duyên cho Phật đạo.

Hỏi: Vì sao nói “Ông nên nhất tâm cung kính thận trọng, các Bồ-tát trong thế giới Ta-bà là khó bì kịp, khó hơn?”.

Đáp: Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán, tất cả các Hiền Thánh, đều nhất tâm cung kính thận trọng. Ma hoặc Ma dân, các kiết sử của nội thân, các tội báo đời trước đều là giặc. Gần các thứ giặc ấy, nên phải nhất tâm, cung kính, thận trọng. Cũng như đi vào giữa giặc, không tự thận trọng giữ gìn, thì bị giặc bắt. Vì vậy nên nói nhất tâm cung kính thận trọng để đi qua thế giới kia.

Lại nữa, vì lòng người dễ tán loạn, như cuồng như say, nhất tâm cung kính thận trọng là đầu của các công đức. Nhiếp tâm được thiền, liền được trí tuệ chơn thật, được trí tuệ chơn thật, liền được giải thoát, được giải thoát liền được hết khổ. Những việc như vậy, đều từ nhất tâm mà được. Như sau khi Phật Bát Niết-bàn một trăm năm, có một thầy Tỳ-kheo tên là Ưu-ba-cúc, là vị A-la-hán chứng được lục thông, làm Đại đạo sư của cõi Diêm-phù-đề lúc bấy giờ. Lúc ấy có một Tỳ-kheo-ni, 120 tuổi, vị Tỳ-kheo-ni ấy lúc nhỏ đã từng thấy Phật. Ngài Ưu-ba-cúc vào nhà bà để hỏi về dung nghi của Phật, trước tiên sai đệ tử đến nói với Tỳ-kheo-ni rằng: “Đại sư tôi là Ưu-Ba-cúc muốn đến thăm bà để hỏi về dung nghi của Phật”.

Khi ấy vị Tỳ-kheo-ni lấy bình bát đựng đầy dầu mè, đặt dưới cánh cửa để thử coi oai nghi của Ưu-ba-cúc có được rõ ràng chăng?

Ưu-ba-cúc đi vào, từ từ đẩy cánh cửa, làm đổ một ít dầu. Ngồi xong, ngài hỏi Tỳ-kheo-ni: “Bà đã từng thấy Phật chăng? Dung mạo giống như thế nào? Xin nói cho tôi được rõ”. Tỳ-kheo-ni đáp: “Lúc ấy tôi còn niên thiếu, thấy Phật đi vào làng, mọi người đều nói “Phật đến”, tôi theo mọi người chạy ra, trông thấy ánh sáng của Ngài tôi liền lễ bái, chiếc thoa vàng trên đầu tôi rơi xuống đất, tại rừng cây tối mù, ánh sáng của Phật soi đến, mọi vật u ám đều được trông thấy, tôi liền lượm được thoa. Từ đó về sau, tôi làm Tỳ-kheo-ni”. Ưu-ba-cúc lại hỏi: “Lúc Phật còn ở đời, oai nghi lễ pháp của các Tỳ-kheo như thế nào?”. Đáp: “Lúc Phật còn ở đời, Lục quần Tỳ-kheo rất là tệ ác, không biết tầm quý, mà oai nghi phép tắc hơn ông bây giờ, vì sao mà biết thế? Vì Lục quần Tỳ-kheo đi vào cửa, không làm dầu đổ. Lục quần Tỳ-kheo tuy là tệ ác, mà đúng như nghi pháp của Tỳ-kheo; đi, đứng, ngồi, nằm không mất phép tắc. Ông tuy là A-la-hán có sáu thần thông mà không bằng bọn họ”. Ưu-ba-cúc nghe nói lời ấy, hết sức hổ thẹn. Vì vậy nên nói nhất tâm cung kính thận trọng, là tướng trạng của bậc thiện nhân vậy.

Lại nữa, vì sao nói là nhất tâm cung kính thận trọng? Vì các vị Bồ-tát ấy khó hơn, khó bì kịp, khó phá, khó gần. Cũng như Sư tử chúa to lớn, khó hơn, khó phá hoại; cũng như Bạch tượng vương và Long vương; cũng như ngọn lửa lớn, đều khó có thể đến gần. Các Bồ-tát ấy có đại phước đức trí tuệ lực, nếu người nào muốn hơn hay muốn phá hoại, đều không thể được; mà chỉ có thể tự hại mà thôi. Thế nên nói là khó gần.

Hỏi: Hết thầy đại Bồ-tát đều có đại công đức, trí tuệ lợi căn, hết thầy đều khó gần, cơ sao chỉ nói các Bồ-tát trong thế giới Ta-bà là khó gần?

Đáp: Đúng như lời ấy. Chỉ vì các Bồ-tát từ trong thế giới Đa Bảo đi đến, thấy thế giới Ta-bà này không bằng, toàn đá, cát, ô ứ, xấu xa, thân Bồ-tát thì nhỏ, tất cả mọi sự đều không bằng, chắc sanh

lòng nghi mạn, thế nên Phật nói hãy nhất tâm cung kính thận trọng, các Bồ-tát kia khó gần.

Lại nữa, người sanh ở chỗ vui, phần nhiều không dũng mãnh, không thông minh, ít trí tuệ, như người sanh ở châu Uất-đơn-la-việt, vì quá vui mà không xuất gia, không thọ giới. Sanh trong cõi trời cũng vậy, còn trong thế giới Ta-bà này nhân duyên của sự vui ít, có ba điều dữ là già, bệnh, chết, cách nuôi sống theo đất đai khó, cho nên dễ sanh tâm nhàm chán. Thấy già bệnh chết kéo đến, tâm rất chán sợ, thấy người nghèo cùng, biết do nhân duyên đời trước gây nên, sanh tâm rất chán, do vậy nên nói có trí tuệ lợi căn. Các Bồ-tát ở trong cõi kia, là thế giới bảy báu, các thứ cây báu, tâm tưởng tới uống ăn, tùy ý liền có được. Như vậy nên khó sanh tâm nhàm chán, cho nên trí tuệ không thể thông lợi, lớn lao. Cũng như dao bén, đặt vào trong đồ uống ăn tốt, dao dễ sinh rỉ sét, đồ uống ăn tuy tốt nhưng không thích hợp với dao. Nếu lấy đá mà mài, lấy mỡ, tro mà lau chùi, thì rỉ sét liền sạch, dao được bén. Bồ-tát cũng như vậy, sanh trong thế giới hỗn tạp, nên có lợi trí mà khó gần. Như người lúc nhỏ siêng năng khó nhọc, thì có nhiều tài năng, cũng kham được nhiều việc. Lại như nuôi Ngựa mà không cỡi, thì không dùng được việc gì.

Lại nữa, trong thế giới Ta-bà, Bồ-tát có nhiều phương tiện nên khó gần, các nơi khác thì không vậy. Như Phật nói: “Ta tự nhớ đời trước, một ngày bố thí cho người nghìn thân mạng, vì đễ độ chúng sanh. Tuy các công đức, sáu Ba-la-mật, tất cả Phật sự đầy đủ mà không làm Phật, thường dùng phương tiện độ thoát chúng sanh. Vì những việc ấy, các Bồ-tát trong thế giới Ta-bà là khó gần.

KINH: Bảy giờ Phổ Minh Bồ-tát từ nơi Phật Bảo Tích nhận lấy Hoa sen sắc vàng ngàn cánh, với vô số hàng xuất gia, tại gia và các đồng nam đồng nữ cùng cất bước.

LUẬN: *Hỏi:* Phổ Minh Bồ-tát có đại lực thần thông nên có thể đi đến, còn hàng xuất gia, tại gia Bồ-tát, và các đồng nam đồng nữ làm sao tự đi được? Đa Bảo thế giới ở tận cùng phía Đông, dặm đường xa xôi, các hàng ấy tự dùng sức mình mà đi, hay là sức của Phật Bảo Tích? Hay là sức của Phổ Minh Bồ-tát? Hay là sức của Phật Thích-ca Mâu-ni?

Đáp: Hoàn toàn do sức của cả bốn hạng người. Các hàng Bồ-tát xuất gia tại gia ấy là những Bồ-tát đã được bất thối, thành tựu ngũ thông, khéo tu bốn Như ý túc, có nhân duyên với đức Phật Thích-ca Mâu-ni từ đời trước, cũng do tự sức mình, cũng do sức của Bồ-tát Phổ Minh, vì có sao? Trong đó, người thế lực mỏng thời do sức của Bồ-tát Phổ Minh mà đến được. Như khi Chuyển luân Thánh vương bay đi, thì cả bốn thứ binh và các cung, quán, súc vật, thú vật tất cả đều bay. Vì công đức của Chuyển luân Thánh vương rất lớn, đủ khiến cho tất cả bay đi. Đây cũng như vậy, người thế lực mỏng thì do sức của Bồ-tát Phổ Minh, đều cũng đi theo được. Cũng là do sức của Phật Bảo Tích và ánh sáng của Phật Thích-ca Mâu-ni soi cho. Nếu tự không có sức, chỉ do ánh sáng của Phật Thích-ca Mâu-ni soi đến cũng có thể đến được, huống gì có cả ba sức.

Hỏi: Bồ-tát Phổ Minh sao không chỉ đi một mình mà đem theo nhiều người thế?

Đáp: Vì đúng lẽ là có vây cánh đi theo vậy. Cũng như khi Quốc vương đi ra ngoài, tất cả có quần thần đi theo.

Lại nữa, đó là những người có nhân duyên với Phổ Minh Bồ-tát và đức Phật Thích-ca Mâu-ni, có sao vậy? Vì trong đại chúng kia hai chúng cùng đến, nên biết kẻ có nhân duyên thì đi đến, kẻ không có nhân duyên thì ở lại.

Hỏi: Vị Bồ-tát ấy vì sao cùng đi đến với các tại gia, xuất gia, đồng nam, đồng nữ?

Đáp: Bảy chúng đệ tử Phật là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Học giới ni, Sa-di, Sa-di-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di là tại gia, năm chúng kia là xuất gia. Trong chúng xuất gia tại gia hoặc có hai hạng, hoặc lớn tuổi, hoặc nhỏ tuổi. Nhỏ là đồng nam, đồng nữ, ngoài ra là lớn tuổi.

Hỏi: Người lớn nên đi, còn người nhỏ làm sao có thể đến được?

Đáp: Tại công đức, không tại lớn nhỏ. Nếu mất sự lợi ích của công đức, làm điều bất thiện, thì tuy già mà nhỏ, nếu có công đức lợi ích, làm điều thiện, thì tuy nhỏ mà lớn.

Lại nữa, thấy người nhỏ đi đến, người trông thấy sẽ khen: “Nhỏ mà còn được vậy, còn vì pháp mà từ xa đi đến”. Cũng hiển bày Phật pháp dù nhỏ hay lớn đều được phụng hành.

Trong pháp của ngoại đạo, hàng Bà-la-môn mới được hành pháp đó, chẳng phải Bà-la-môn thì không được hành. Phật pháp không kể lớn, không kể nhỏ, không kể trong, không kể ngoài, hết thảy đều được tu hành, cũng như uống thuốc, cốt để trừ bệnh, không lựa người sang, hèn, lớn nhỏ.

KINH: Đều cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán các đức Phật ở phương Đông.

LUẬN: *Hỏi:* Nếu cúng dường khắp cả các đức Phật ở phương Đông, thì các đức Phật rất nhiều, biết bao giờ mới cúng xong mà đến được nơi ấy?

Đáp: Các Bồ-tát không cúng dường theo cách của người, trời, mà tự làm theo cách của Bồ-tát. Cách cúng dường của Bồ-tát, thân vào thiền định, thân ấy đi thẳng đến, rồi từ trên thân ấy, xuất ra vô lượng thân, hóa làm đủ thứ vật cúng dường, đầy khắp thế giới của chư Phật, cũng như khi Long vương đi, từ thân tuôn nước, mưa khắp thiên hạ.

Hỏi: Các Bồ-tát ấy muốn đi đến chỗ Phật Thích-ca Mâu-ni, có sao giữa đường lại cúng dường chư Phật?

Đáp: Chư Phật là phước điền bậc nhất, nếu ai cúng dường thì được quả báo lớn. Cũng như người sửa san nhiều công nghiệp ruộng vườn là để được nhiều lúa. Chư Bồ-tát thấy chư Phật cúng dường mà được quả báo làm Phật, cho nên cúng dường.

Lại nữa, Bồ-tát thường kính trọng Phật, như người ta kính trọng cha mẹ. Chư Bồ-tát nhờ nghe Phật thuyết pháp mà được các thứ Tam muội, các thứ Đà-la-ni, các thứ thần lực. Vì biết ơn Phật cho nên cúng dường rộng khắp. Như trong kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Dược-vương từ nơi Phật mà được tam muội Biến hiện sắc thân, mới suy nghĩ rằng: “Ta sẽ cúng dường Phật và Pháp Hoa tam muội như thế nào?”. Liền bay lên đến giữa trời, dùng sức Tam muội mưa xuống bảy báu, hương hoa, tràng phan, bảo cái, cúng dường Phật. Sau khi ra khỏi Tam muội, ý còn cho như vậy là chưa đủ, trong một ngàn hai trăm năm ăn những thức ăn thơm, uống các dầu thơm, rồi sau dùng giạ trắng quấn vào mình mà đốt lên và tự phát thệ rằng: “Mong cho ánh sáng của thân tôi chiếu đến tám mươi hằng hà sa thế giới Phật”. Chư Phật trong tám mươi hằng hà sa thế giới ấy tán thán rằng: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Lấy thân cúng dường, ấy là bậc nhất, hơn đem quốc thành thê tử cúng dường gấp trăm ngàn vạn lần, không thể đem thí dụ so sánh”. Trong một ngàn hai trăm năm, thân cháy mãi không tắt.

Lại nữa, sự cúng dường Phật ấy được vô lượng tiếng tăm, phước đức lợi trí. Các việc bất thiện đều diệt trừ hết, các thiện căn được tăng trưởng, đời này đời sau thường được quả báo cúng dường, lâu về sau sẽ được làm Phật.

Cúng dường Phật như vậy, được vô lượng các thứ lợi ích, thế nên các Bồ-tát cúng dường Phật.

KINH: Cầm các hoa hương, Anh lạc, hương bột, hương nước, hương đốt, hương xoa, y phục, tràng phan, bảo cái, hương

đến chỗ Phật Thích-ca Mâu-ni, đến rồi đầu mặt đánh lễ dưới chân Phật, rồi đứng qua một bên.

LUẬN: *Hỏi:* Nếu nói lễ, cơ sao nói đầu mặt đánh lễ dưới chân Phật?

Đáp: Trong thân thể người ta quý nhất là đầu, vì là nơi chứa đựng ngũ tình (năm giác quan) và ở trên hết. Chân là cái hèn nhất, vì đạp lên chỗ bất tịnh và ở dưới hết. Cho nên đem cái quý mà lễ cái hèn, là vì cúng dường một cách quý trọng nhất.

Lại nữa, lễ có bậc thấp, bậc giữa, bậc cao. Lễ bậc thấp là vái, bậc giữa là quỳ, bậc cao là cúi đầu. Đầu mặt lễ dưới chân là cách cúng dường bậc cao. Do vậy, trong Luật tạng của Phật, hạ tọa Tỳ-kheo hai tay đỡ hai chân thượng tọa, đầu mặt cúi lễ.

Hỏi: Oai nghi của thân có bốn là hoặc ngồi, hoặc đứng, hoặc đi, hoặc nằm, cơ sao chỉ đứng một bên?

Đáp: Vì mới đến nên không nên đi, vì cung kính nên không nên nằm, việc ấy thật dễ rõ, đâu cần phải hỏi. Nên hỏi tại sao ngồi, tại sao đứng. Ngồi là sự cúng dường không tôn trọng, còn đứng là cách cúng dường tôn trọng.

Lại nữa, trong Phật pháp, các hàng ngoại đạo xuất gia và hàng cư sĩ khi đi đến chỗ Phật đều ngồi. Ngoài đạo là đạo khác, khinh Phật nên họ ngồi, kẻ cư sĩ thì như khách, cho nên ngồi. Còn hết thầy năm chúng, thân tâm thuộc vào Phật, cho nên đứng. Nếu là A-la-hán đắc đạo như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Tu-bồ-đề v.v... việc phải làm đã làm xong, cho nên được phép ngồi, ngoài ra các người khác, tuy chứng được ba đạo quả Sơ, Nhị, Tam cũng không được phép ngồi, vì chưa làm xong đại sự, chưa phá hết giặc kiết sử. Cũng như vua tôi, người có công lớn nên được ngồi. Trong các hàng Bồ-tát tuy có kẻ cư sĩ, mà vì từ xa đi đến cúng dường Phật cho nên đứng.

KINH: Bạch Phật rằng: “Bảo Tích Như Lai gọi lời hỏi thăm Thế Tôn, được ít bệnh, ít não, đi và ở được nhẹ nhàng, lanh lợi,

khí lực được an vui chăng?”, lại lấy Hoa sen sắc vàng ngàn cánh này cúng dường Thế Tôn.

LUẬN: *Hỏi:* Phật Bảo Tích là bậc Nhất thiết trí, sao lại còn phải hỏi Phật Thích-ca Mâu-ni “được ít bệnh ít não, đi ở được nhẹ nhàng lành lợi, khí lực được an vui chăng?”.

Đáp: Pháp của chư Phật tự nhiên là vậy, biết mà cố hỏi. Như trong Luật tạng, Tỳ-kheo Đạc-ni-ca làm một cái hang bằng gạch màu đỏ, Phật thấy, đã biết mà cố hỏi A-nan: “Cái đó là vật gì vậy?”. A-nan thưa: “Đó là con của người thợ gốm xuất gia, tên là Đạc-ni-ca, làm cái nhà nhỏ bằng cỏ, thường bị bọn chăn Trâu phá đi, ba lần làm, ba lần bị phá, do đó mới làm cái nhà gạch ngói này”. Phật bảo A-nan: “Hãy phá cái hang gạch ấy đi, vì có sao? Vì bọn ngoại đạo sẽ nói: “Khi Phật đại sư còn đó, pháp lọt ra từ chỗ rỉ”. Nhiều chỗ như vậy, biết mà cố hỏi.

Lại nữa, Phật tuy là bậc Nhất thiết trí, nhưng tùy theo pháp thế gian, người thế gian hỏi thăm, Phật cũng hỏi thăm. Phật sanh ở trong loài người, chịu theo phép loài người, lạnh, nóng, sống, chết v.v... cùng với người như nhau.

Lại nữa, thế giới của Phật Đa Bảo đó thanh tịnh trang nghiêm, thân Phật sắc tướng sáng chói cũng lớn, nếu không hỏi thăm, thì người ta cho là khinh mạn. Lại muốn bày tỏ cho thấy thế giới và thân sắc, ánh sáng của Phật, tuy có nhiều chỗ hơn, mà trí tuệ và thân lực thì đều như nhau không khác, cho nên hỏi thăm.

Hỏi: Tại sao hỏi ít não, ít bệnh?

Đáp: Có hai thứ bệnh: Một là bệnh do nhân duyên bên ngoài, hai là bệnh do nhân duyên bên trong. Bên ngoài là lạnh, nóng, đói, khát, binh, nhẫn, đao, gậy, bị rơi, bị ngã, bị xô, bị đè... những thứ như vậy gọi là bệnh ngoài, gọi là não. Bên trong là ăn uống không tiết độ, nằm, đi thất thường, bốn trăm lẻ bốn bệnh, những thứ như thế gọi là

bệnh trong. Hai thứ bệnh đó hẳn có thân đều khổ. Cho nên hỏi “Ít nào ít bệnh chăng?”.

Hỏi: Sao không hỏi không nào, không bệnh, mà lại hỏi ít nào ít bệnh?

Đáp: Thánh nhân thật biết thân là gốc khổ, không lúc nào không bệnh, vì sao? Vì bốn đại hợp lại làm thân; đất, nước, gió, lửa tánh không hợp nhau, mỗi thứ hại lẫn nhau cũng như ung thư, không lúc nào không đau, nếu lấy thuốc xoa, có thể bớt được mà không thể lành. Thân người cũng vậy, thường bệnh, thường trị, trị thì được sống, không trị thì chết. Vì lẽ ấy, không thể hỏi không nào không bệnh. Bệnh hoạn bên ngoài thường bị gió, mưa, lạnh, nóng làm bức nã. Lại thân có bốn oai nghi ngồi, nằm, đi đứng, ngồi lâu thì rất nã; nằm lâu, đứng lâu, đi lâu cũng nã. Do đó nên hỏi ít nào ít bệnh.

Hỏi: Hỏi ít bệnh ít nào là đủ, sao còn nói đi và ở nhẹ nhàng lạnh lợi?

Đáp: Người ta tuy bệnh lành mà chưa được bình phục, vì vậy nên hỏi đi và ở nhẹ nhàng lạnh lợi.

Hỏi: Sao lại còn nói khí lực an lạc chăng?

Đáp: Có người bệnh lành, tuy đi lại ngồi dậy được, nhưng khí lực chưa đủ không thể làm lưng thì vi, xách nhẹ, vác nặng, do đó hỏi về “khí lực”. Có người tuy bệnh lành, có thể vác nặng xách nhẹ, nhưng chưa được yên vui. Do đó hỏi “Có yên vui chăng?”.

Hỏi: Nếu không bệnh mà có sức, vì sao chưa được an vui?

Đáp: Có người vì nghèo cùng, sợ hãi, ưu nã, không được an vui. Do đó nên hỏi “Được an vui chăng?”.

Lại nữa, có hai cách hỏi thăm: Hỏi thăm về thân, hỏi thăm về tâm. Nếu nói ít nào, ít bệnh, đi và ở nhẹ nhàng lạnh lợi, khí lực, là hỏi thăm về thân. Nếu nói an vui chăng, là hỏi thăm về tâm. Các thứ bệnh

bên trong bên ngoài đều được gọi là thân bệnh. Các thứ phiền não dâm dục, sân nhuế, tật đố, xan tham, ưu sầu, sợ hãi v.v..., chín mươi tám kiết sử, năm trăm triền cái, các thứ mong cầu, ham muốn v.v... đều được gọi là tâm bệnh. Vì hỏi thăm về hai thứ bệnh ấy nên nói “Ít não, ít bệnh, đi và ở nhẹ nhàng lanh lợi, khí lực an vui chăng?”.

Hỏi: Cách hỏi thăm của loài người thì hỏi như vậy. Hàng chư thiên còn không nên hỏi thăm như vậy, huống gì là đối với Phật?

Đáp: Thân Phật có hai: Một là thân thần thông biến hóa, hai là thân cha mẹ sanh. Thân cha mẹ sanh thì chịu theo phép loài người, không như chư thiên, do đó phải theo phép của loài người mà hỏi thăm.

Hỏi: Đối với hết thảy Hiền Thánh, tâm không còn bị dính mắc, không tham thân, không tiếc tuổi thọ, không ghét chết, không ưa sống, nếu như vậy thì cần gì hỏi thăm?

Đáp: Vì theo phép thế gian chịu theo phép của loài người mà thăm hỏi. Sai thăm hỏi, cũng là chịu theo phép của loài người.

Hoa sen sắc vàng ngàn cánh, như trên đã nói.

KINH: Bấy giờ, Phật Thích-ca Mâu-ni sau khi nhận Hoa sen sắc vàng ngàn cánh, Ngài rải đến chư Phật trong Hằng hà sa thế giới ở phương Đông.

LUẬN: *Hỏi:* Phật là bậc không ai hơn, không ai bằng, sao nay lại rải hoa cúng dường chư Phật ở phương đông? Như khi Phật mới đắc đạo, tự suy nghĩ rằng: “Người mà không có chỗ để tôn thờ thời sự nghiệp sẽ không thành, nay trong mười phương trời đất ai là kẻ đáng tôn thờ, Ta sẽ kính làm Thầy mà thờ”. Khi ấy Phạm-thiên-vương cùng chư thiên bạch Phật rằng: “Phật là trên hết, không ai vượt qua Phật”. Phật cũng tự dùng Thiên nhãn xem thấy trong ba đời và mười phương trời đất, không có ai hơn Phật. Tâm tự nghĩ rằng: “Ta thực hành Đại Bát-nhã Ba-la-mật mà nay tự mình được làm Phật. Đây là chỗ cho

Ta tôn thờ, tức là thầy của Ta, Ta sẽ cung kính cúng dường tôn thờ pháp ấy”. Thí như có một gốc cây tên là Hảo-kiên, ở trong lòng đất một trăm năm, cành lá đầy đủ, một ngày kia ra khỏi lòng đất, cao một trăm trượng. Cây ấy ra khỏi rồi, muốn tìm gốc cây lớn để che mát cho mình. Khi ấy trong rừng có vị thần nói với Hảo-kiên rằng: “Trong đời không còn cây nào lớn hơn ngươi, các cây khác đều ở trong bóng mát của ngươi”. Phật cũng như vậy. Vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, sanh ở trong lòng đất Bồ-tát, một ngày kia, ở tại dưới gốc Bồ-đề, ngồi trên chỗ tòa Kim-cang, như thật biết rõ hết thấy các pháp tướng, chứng thành Phật đạo. Bấy giờ tự nghĩ: “Ai đáng tôn thờ để làm thầy, Ta sẽ hầu hạ cung kính cúng dường”. Khi ấy Phạm-thiên-vương cùng chư thiên bạch Phật rằng: “Phật là vô thượng, không ai hơn Phật”. Vậy nay có sao lại cúng dường chư Phật ở phương Đông?

Đáp: Phật tuy trên hết, trong ba đời mười phương trời đất không ai hơn Phật để mà thực hành sự cúng dường. Cúng dường có thượng, trung, hạ. Cúng dường người thua mình là cúng dường bậc hạ, cúng dường người hơn mình là cúng dường bậc thượng, cúng dường người ngang mình là cúng dường bậc trung. Cũng như Tỳ-kheo-ni Đại-ái-đạo cùng 500 Tỳ-kheo-ni A-la-lán, trong một ngày cùng một lần vào Niết bàn. Khi ấy hàng Ưu-bà-tắc chứng đắc ba đạo quả đờ giường của 500 Tỳ-kheo-ni, Tứ-thiên-vương đờ giường nhũ mẫu của Phật là Đại-ái-đạo, còn Phật tự ở trước bung lò hương, đốt hương cúng dường. Phật nói với các Tỳ-kheo: “Các ông hãy giúp Ta cúng dường thân nhũ mẫu”. Bấy giờ, các Tỳ-kheo A-la-hán, mỗi người dùng lực thần túc, đi đến trên núi Ma-lê, lấy củi hương Chiên-đàn nguưu đầu chất thành đống giúp Phật. Ấy là cúng dường bậc hạ. Do đó, tuy không cầu chứng quả mà vẫn thực hành cúng dường bình đẳng.

Lại nữa, chư Phật nên phải cúng dường Phật, các người khác không biết đức của Phật, như kệ nói:

*“Người trí kính người trí,
Trí luận người trí mừng,
Người trí biết được trí,
Như Rắn biết chân Rắn”.*

Vì vậy, chư Phật là bậc Nhất thiết trí cúng dường bậc Nhất thiết trí.

Lại nữa, mười phương Phật đời đời khuyến trợ Phật Thích-ca Mâu-ni. Như Thất trụ Bồ-tát quán các pháp là không, vô sở hữu, bất sanh bất diệt. Quán như vậy rồi, trong hết thảy thế giới, tâm không dính mắc, muốn buông thả sáu Ba-la-mật mà nhập Niết-bàn. Cũng như người trong khi mộng làm bè để vượt qua sông lớn, tay chân mỗi một, sanh tâm nhàm chán, đang ở giữa dòng sông mộng tỉnh, tự nghĩ rằng: “Đâu có sông để có thể vượt qua?”. Khi ấy, tâm chuyên cần cũng buông bỏ hết, Bồ-tát cũng như vậy. Ở trong địa vị Thất trụ, chứng được Vô sanh pháp nhẫn, tâm hành đều đình chỉ, muốn vào Niết-bàn. Bấy giờ mười phương chư Phật đều phóng ánh sáng, chiếu trên thân Bồ-tát, lấy tay phải xoa đầu, nói rằng: “Thiện nam tử! Chớ sanh tâm tưởng ấy. Ông nên nhớ lại bản nguyện của ông là muốn độ chúng sanh. Ông tuy biết các pháp là không, mà chúng sanh thì không biết. Ông nên nhóm các công đức, giáo hóa chúng sanh, chớ vào Niết-bàn. Ông chưa được thân kim sắc, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, vô lượng quang minh, ba mươi hai nghiệp. Ông nay mới chứng được một Vô sanh pháp môn, chớ có mừng lớn.” Khi ấy Bồ-tát nghe lời chư Phật giáo huấn, trở lại sanh tâm nguyện như trước, thực hành sáu Ba-la-mật để độ chúng sanh. Như vậy, lúc mới đắc Phật đạo, được sự tá trợ ấy. Lại lúc Phật mới đắc đạo, tâm tự suy nghĩ: “Pháp này rất sâu xa, chúng sanh ngu muội bậc phước, Ta cũng sanh trong đời ngũ ác, phải làm sao đây? Suy nghĩ xong, Ta sẽ từ trong một pháp chia làm ba phần thành ba thừa để độ chúng sanh”. Khi suy nghĩ như vậy, chư Phật mười phương đều hiện ánh sáng tán

thán rằng: “Lành thay! Lành thay! Chúng ta cũng ở trong đời ngũ ác, chia một pháp làm ba phần để độ chúng sanh”. Khi ấy, Phật nghe tiếng nói của chư Phật mười phương, liền rất hoan hỷ, xưng niệm “Nam Mô Phật”.

Như vậy mười phương Phật, nơi nơi đều khuyến trợ làm việc lợi ích lớn. Vì biết ân nặng ấy, cho nên lấy hoa cúng dường mười phương Phật. Phước đức tối thượng, không gì vượt qua phước đức này, vì có sao? Hoa ấy do công đức lực của Phật Bảo Tích sinh ra, chứ không phải hoa từ trong nước sanh. Phổ Minh là vị Bồ-tát pháp thân ở địa vị Thập trụ, đưa hoa ấy đến dâng lên Phật Thích-ca Mâu-ni. Phật Thích-ca Mâu-ni biết mười phương Phật là phước điền đệ nhất, cho nên cúng dường, phước ấy nhiều gấp bội, vì có sao? Vì Phật tự cúng dường Phật vậy.

Trong Phật pháp có bốn hạng bố thí: 1- Người thí thanh tịnh, người thọ không thanh tịnh, 2- Người thí không thanh tịnh, người thọ thanh tịnh, 3- Người thí thanh tịnh, người thọ cũng thanh tịnh, 4- Người thí không thanh tịnh, người thọ không thanh tịnh. Nay thí cho chư Phật ở phương Đông là cả hai đều thanh tịnh, phước ấy rất lớn. Vì vậy nên Phật tự cúng dường mười phương Phật.

Hỏi: Hết thầy Thánh nhân đều không thọ quả báo, đời sau không còn sanh trở lại, có sao nói phước bố thí ấy rất lớn?

Đáp: Phước ấy tuy không có người thọ hưởng, mà tướng nó lại lớn. Nếu có người thọ hưởng thì quả báo ấy vô lượng. Các Thánh nhân biết pháp hữu vi đều là vô thường, không, cho nên xả bỏ mà vào Niết-bàn, phước ấy cũng xả. Thí như thoi vàng đốt cháy, tuy mắt thấy nó đẹp mà không thể lấy tay đụng, vì sợ cháy tay người.

Lại nữa, như người bị mụn nhọt thời phải dùng thuốc bôi, nếu người không bị nhọt thì thuốc vô dụng; người có thân cũng như vậy, thường bị đói khát lạnh nóng bức bách. Cũng như bị mụn nhọt, phải

lấy áo chần, ăn uống, ấm nóng làm cho dễ chịu, như lấy thuốc bôi mụn nhọt. Còn như kẻ ngu si, vì ham thuốc chứ không phải dùng bôi mụn. Nếu không mụn nhọt, thì thuốc cũng vô dụng. Chư Phật cho thân là một mụn nhọt, vì phóng xả thân mụn nhọt nên cũng không lãnh thọ thuốc quả báo. Vì vậy nên tuy có đại phước, cũng không thọ báo.

KINH: Hoa sen được rải khắp chư Phật thế giới nhiều như hằng hà sa số ở phương Đông.

LUẬN: *Hỏi:* Hoa ít mà thế giới nhiều, làm sao rải khắp?

Đáp: Do thần thông lực của Phật. Những sự như trên, có tám cách tự do biến hóa: Khiến nhỏ thành lớn, khiến lớn thành nhỏ, khiến nặng thành nhẹ, khiến nhẹ thành nặng, tự tại vô ngại, tùy ý đi đến, rung động đại địa, thành tựu sở nguyện. Các đại Thánh nhân đều có được tám cách biến hóa tự tại ấy, cho nên Phật có thể lấy một ít hoa rải khắp hằng hà sa thế giới ở phương Đông.

Lại nữa, để chỉ cho chúng sanh thấy phước báu vị lai, một ít hoa như thế mà rải khắp thế giới ở phương Đông. Lại để khuyên Bồ-tát ở phương đông rằng gieo phước vào trong ruộng Phật thời được quả báo cũng như hoa ấy đầy khắp vô lượng. Các ông từ xa đi đến, phải nên hoan hỷ, gặp được phước điền ấy, quả báo vô lượng.

KINH: Các Bồ-tát xuất gia, tại gia và đồng nam đồng nữ, đầu mặt đảnh lễ dưới chân Phật Thích-ca Mâu-ni, mỗi người đem đồ cúng dường mà cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán Phật Thích-ca Mâu-ni. Các Bồ-tát xuất gia, tại gia và đồng nam đồng nữ ấy, mỗi mỗi nhờ năng lực của thiện căn phước đức mà được cúng dường Thích-ca Mâu-ni Như Lai, Ứng cúng, Chánh đẳng Chánh giác.

LUẬN: Như kệ nói:

*“Con đường các Thánh đến,
Phật cũng đến như vậy.*

Thật tướng và chỗ đi,
 Phật như vậy không khác.
 Chư Thánh nói như thật,
 Phật nói cũng như thật,
 Do vậy gọi là Phật,
 Là đáng hiệu Như Lai (Tathàgata).
 Giáp nhân: Tâm kiên cố,
 Cung tinh tấn: Sức mạnh,
 Tên trí tuệ: Nhọn cứng,
 Phá các giặc kiêu mạn.
 Đáng lãnh thọ cúng dường,
 Của loài trời loài người.
 Do vậy gọi là Phật.
 Là đáng hiệu Ứng cúng (Araha).
 Chính tri thật tướng khổ,
 Cũng thật biết khổ tập,
 Biết thật tướng khổ diệt,
 Cũng biết đạo diệt khổ.
 Chọn chánh hiệu Tứ đế,
 Định thật không thể biến,
 Cho nên trong mười phương,
 Hiệu Chánh đẳng Chánh giác.
 Được tam minh vi diệu,
 Đây đủ hạnh thanh tịnh,
 Do đó hiệu Thế Tôn (Bhagavat).
 Là đáng Minh-hạnh-túc (Vidyà-carana).
 Biết rõ hết thấy pháp
 Tự được diệu tướng rồi,
 Hoặc thời phương tiện thuyết,
 Vì thương đến tất cả,
 Diệt trừ già, bệnh, chết,

Dẫn đến chỗ an ổn,
 Do vậy gọi là Phật,
 Là đáng hiệu Thiện-thệ (Sugata).
 Biết đời từ đâu đến,
 Cũng biết đường đời diệt,
 Do vậy gọi là Phật,
 Là đáng Thế-gian-giải (Loka-vid).
 Con mắt thiên, giới, trí,
 Không ai bằng, huống hơn,
 Do vậy gọi là Phật,
 Là đáng Vô-thượng sĩ (Anutara).
 Đại bi độ chúng sanh,
 Khéo léo dạy, điều ngự,
 Do vậy gọi là Phật,
 Là đáng Điều-ngự-sư (Purusa-damyā Sārathi).
 Trí tuệ, không phiền não,
 Thuyết giải thoát tối thượng,
 Do vậy gọi là Phật,
 Là đáng Thiên Nhơn sư (Devamanuṣyānāmi).
 Ba đời động, chẳng động,
 Pháp tận và chẳng tận,
 Dưới đạo thọ biết hết,
 Do vậy gọi là Phật”.

KINH: Vượt qua hằng hà sa thế giới chư Phật về phương Nam, ở tại mé thế giới ấy, có thế giới tên là Ly-nhất-thiết-uru, Phật hiệu là Vô-uru-đức, Bồ-tát hiệu là Ly-uru. Vượt qua hằng hà sa thế giới chư Phật về phương Tây, ở tại mé thế giới ấy, có thế giới tên là Diệt-ác, Phật hiệu là Bảo Sơn, Bồ-tát hiệu là Nghĩa ý. Vượt qua hằng hà sa thế giới chư Phật về phương Bắc, ở tại mé thế giới ấy, có thế giới tên là Thắng, Phật hiệu là Thắng vương, Bồ-tát hiệu là Đắc Thắng. Vượt qua hằng hà sa thế giới chư Phật

về phương dưới, ở tại mé thế giới ấy, có thế giới tên là Thiện, Phật hiệu là Thiện Đức, Bồ-tát hiệu là Hoa Thượng. Vượt qua hàng hà sa thế giới chư Phật về phương trên, ở tại mé thế giới ấy, có thế giới tên là Hỷ, Phật hiệu là Hỷ Đức, Bồ-tát hiệu là Đức Hỷ. Như vậy, hết thảy đều như phương Đông.

LUẬN: *Hỏi:* Như trong Phật pháp thật không có các “phương”, vì có sao? Vì không nhiếp vào trong năm âm, mười hai nhập, mười tám giới? Trong bốn pháp tạng cũng không. Nói “phương” là thật pháp, mà tìm nhân duyên cũng không thể có được; nay có sao trong đây nói “mười phương chư Phật”, “mười phương Bồ-tát đến”?

Đáp: Theo pháp thế tục lưu truyền cho nên nói “phương”, chứ tìm “phương” thật không có.

Hỏi: Vì sao lại nói “không có phương”? Trong bốn Pháp tạng của các ông không nói, nhưng trong sáu Pháp tạng (sáu cú nghĩa) của Thắng luận chúng tôi có nói. Nó không được kể đến trong năm âm, mười hai nhập, mười tám giới của ông, nhưng được kể đến trong Thật cú nghĩa (Đà-la-phiêu - Draya-Pàdarthà) của chúng tôi. Pháp “phương” ấy, vì là tướng thường, tướng hữu thường, nên cũng có, cũng thường. Như trong Kinh nói: “Chỗ mặt trời mọc là phương Đông, chỗ mặt trời lặn là phương Tây, chỗ mặt trời đi qua là phương Nam, chỗ mặt trời không đi qua là phương Bắc. Mặt trời có ba phần hợp: Hoặc trước hợp, hoặc nay hợp, hoặc sau hợp. Tùy theo phương mà mặt trời có ba phần. Đầu tiên hợp là phương Đông. Phương Nam phương Tây cũng vậy. Chỗ mặt trời không đi qua là không có phần. Kia cách đây, đây cách kia, đó là tướng trạng của “phương”. Nếu không có “phương” thì không có kia, đây. Kia đây là tướng của “phương” nhưng nó chẳng phải phương?”

Đáp: Không phải vậy. Núi Tu-di ở giữa bốn châu. Mặt trời đi quanh núi Tu-di, chiếu đến bốn châu thiên hạ. Ở châu Uất-đơn-la-việt, mặt trời đứng bóng, thì ở châu Phất-bà-đề mặt trời mới mọc,

vậy người ở châu Phát-bà-đề là phương Đông; ở châu Phát-bà-đề mặt trời đứng bóng, thì ở châu Diêm-phù-đề mặt trời mới mọc, vậy người ở châu Diêm-phù-đề là phương Đông, ấy là thật không có bắt đầu, vì có sao? Vì hết thảy phương đều là phương Đông, đều là phương Nam, đều là phương Tây, đều là phương Bắc. Vậy ông nói chỗ mặt trời mọc là phương Đông, chỗ mặt trời đi qua là phương Nam, chỗ mặt trời lặn là phương Tây, chỗ mặt trời không đi qua là phương Bắc, việc ấy không đúng.

Lại nữa, có nơi mặt trời không hợp, thế là không phải “phương”, vì không có tướng phương.

Hỏi: Tôi nói trong một nước có bốn phương, ông lại đem bốn châu ra nạn. Vì thế nên chẳng phải là không có bắt đầu ở phương Đông?

Đáp: Nếu ở trong một nước mà mặt trời cùng với phương Đông hợp, thế là có biên, có biên thì vô thường, vô thường thì chẳng khắp. Vì thế nên “phương” chỉ có danh mà không có thật.

KINH: Bảy giờ cả ba ngàn đại thiên thế giới đều thành trân bảo, hoa phủ khắp mặt đất, treo lụa, phướn, lọng, cây hương, cây hoa, đầy đủ trang nghiêm.

LUẬN: Hỏi: Do thần lực ai mà làm cho đất thành báu?

Đáp: Đó là do vô lượng thần lực của Phật biến hóa làm ra. Có người dùng chú thuật, huyền pháp, và các Quỷ thần, Ma vương có thể biến hóa một ít vật, còn nếu làm cho cả ba ngàn đại thiên thế giới đều thành trân bảo, thì những người ấy và Phạm-thiên vương đều không thể làm được. Phật vào trong bốn thiên với tâm biến hóa, khiến ba ngàn đại thiên thế giới, tất cả hoa, hương, cây cỏ, đất đai đều được trang nghiêm, hết thảy chúng sanh đều hòa đồng, với tâm trở nên thiện, vì có sao? Trang nghiêm thế giới này vì để thuyết Bát-nhã Ba-la-mật vậy. Cũng vì Bồ-tát khách và các chư thiên, loài

người từ mười phương đến, cho nên trang nghiêm. Như người ta mời quý khách. Nếu một nhà mời thời trang nghiêm một nhà, một Quốc chủ mời thời trang nghiêm một nước, Chuyển luân Thánh vương mời thời trang nghiêm bốn châu thiên hạ, Phạm-thiên vương mời thời trang nghiêm ba ngàn đại thiên thế giới. Phật là chủ của mười phương vô lượng hằng hà sa thế giới, vì các Bồ-tát khách và chư thiên, loài người từ tha phương đến, cũng vì chúng nhân ở đây ở kia hẳn thấy sự biến hóa trang nghiêm này thời sanh đại tâm, sanh tâm thanh tịnh hoan hỷ. Từ đại tâm phát ra đại nghiệp, từ đại nghiệp được đại báo, trong khi thọ đại báo lại sanh đại tâm, như vậy triển chuyển tăng ích, mà chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì thế nên biến thế giới này đều thành trân bảo.

Sao gọi là bảo? Bảo có bốn thứ là vàng, bạc, Tỳ-lưu-ly, Pha-lê. Lại có bảy thứ báu là vàng, bạc, Tỳ-lưu-ly, Pha-lê, Xa-cừ, Mã-nã, Xích-chơn-châu (châu này rất quý, chẳng phải là San-hô). Lại còn có thứ báu là Ma-la-già-đà (báu này từ miệng chim Kim-sí mà ra, sắc lục, hay trừ độc), Nhân-đà-ni-la (báu xanh của trời), Ma-ha-ni-la (báu xanh lớn), Bát-ma-la-già (báu sáng đỏ), Việt-xà (Kim-cương), Long châu, Như ý châu, Ngọc búi, San hô, Hồ phách v.v... các thứ gọi là báu. Bảo ấy có ba loại là: Nhân bảo, thiên bảo, Bồ-tát bảo. Nhân bảo năng lực ít, chỉ có sắc sáng thanh tịnh, trừ độc, trừ quỷ, trừ tội, trừ đói khát, lạnh, nóng... các thứ khổ. Thiên bảo cũng lớn, cũng hơn thường, thường theo thân trời, có thể sai khiến, cùng nói chuyện, nhẹ mà không nặng. Bồ-tát bảo thì hơn thiên bảo, có thể gồm cả các việc của nhân bảo, thiên bảo. Lại có thể khiến hết chúng sanh biết gốc ngọn nhân duyên của sự chết đây sanh kia. Thí như gương sáng, soi thấy mặt mày.

Lại nữa, Bồ-tát bảo có thể phát ra các thứ pháp âm, hoặc làm mũ báu đội trên đầu, trời mưa xuống các đồ cúng dường, nào là tràng phan, hoa cái trên mười phương vô lượng thế giới chư Phật để cúng

dường Phật. Lại mưa các vật để nuôi sống như áo, chăn, đồ nằm, mọi thứ tùy theo chỗ cần của chúng sanh mà mưa đủ cả, để cấp thí cho chúng sanh. Các thứ trân bảo như vậy, để trừ cái khổ nghèo cùng của chúng sanh.

Hỏi: Các thứ trân bảo ấy từ đâu xuất ra?

Đáp: Vàng thì xuất từ đá cát, đồng đỏ trong núi; Chân châu thì xuất từ bụng cá, từ trong tre, từ não Rắn; Long châu thì xuất từ não Rồng; San hô thì xuất từ cây đá trong biển; Ngọc bồi thì xuất từ Mai rùa; Bạc xuất từ đá cháy; còn Lưu-ly, pha-lê v.v... xuất từ hang núi. Ngọc Như ý xuất từ Xá-lợi của Phật. Nếu khi chánh pháp chưa tận thì các Xá lợi đều biến làm Như ý châu, thí như băng giá quá một ngàn năm thì hóa làm ngọc Pha-lê. Các thứ trân bảo như vậy là trân bảo thường trong loài người. Tất cả thế giới mà Phật trang nghiêm là thù thắng hơn cả, chư thiên không thể làm được, vì có sao? Ấy là từ đại công đức sanh ra.

Các thứ tràng hoa, như trước đã nói. Cây hương gọi là A-già-lâu (cây mật hương), Đa-già-lâu (cây mộc hương), Chiên-đàn..., các thứ cây hoa như vậy. Cây hoa gọi là hoa Chiêm-bạc (cây hoa vàng), A-du-ca (cây hoa vô ưu), Bà-ha-ca-la (cây hoa đỏ). Các thứ cây hoa như vậy.

KINH: Thí như thế giới Hoa Tích, thế giới Phổ Hoa, Bồ-tát Diệu Đức, Bồ-tát Thiện-ý-trụ, và các Bồ-tát có đại oai thần khác, đều ở nơi đó.

LUẬN: Hỏi: Vì sao nói “Thí như thế giới Hoa Tích”?

Đáp: Thế giới kia thường có tịnh hoa, thế giới này biến hóa trong nhất thời, nên lấy để thí dụ. Pháp thí dụ, là lấy cái nhỏ dụ cái lớn, như người có mặt đẹp thí như mặt trăng tròn.

Hỏi: Còn có các thế giới thanh tịnh ở mười phương, như thế giới An lạc của Phật A-di-đà v.v..., sao chỉ lấy thế giới Phổ Hoa làm thí dụ?

Đáp: Thế giới của Phật A-di-đà không bằng thế giới của Phật Hoa Tịch, vì có sao? Tỳ-kheo Pháp Tịch (Pháp Tạng) tuy được Phật dẫn đến mười phương xem thế giới thanh tịnh, nhưng vì sức công đức mỏng không thể thấy được thượng diệu thanh tịnh. Do vậy thế giới không bằng.

Lại nữa, ngay khi Phật biến hóa thế giới này, chính cùng thế giới Hoa Tịch giống nhau. Do vậy nói “thí như thế giới Hoa Tịch”.

Hỏi: Còn có Đại Bồ-tát khác như Tỳ-ma-la-cật, Quán Thế Âm, Biến-cát v.v... Sao không nói các Bồ-tát này ở tại đó, mà chỉ nói Bồ-tát Văn-thù-thi-ly (Diệu Đức), Bồ-tát Thiện-ý-trụ?

Đáp: Bồ-tát Biến-cát (Phổ Hiền) ấy, nơi mỗi lỗ chân lông của Ngài thường hiện ra thế giới chư Phật và chư Phật Bồ-tát đầy khắp mười phương để hóa độ chúng sanh, nên không có chỗ ở nhất định. Văn-thù-thi-ly phân thân biến hóa vào trong năm đường, hoặc làm Thanh-văn, hoặc làm Duyên-giác, hoặc làm thân Phật. Như trong kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội nói: “Bồ-tát Văn-thù-thi-ly đời quá khứ là Long Chủng Phật Tôn, bảy mươi hai đời làm Bích-chi Phật”. Đó là có thể nói, có thể thuyết; còn Bồ-tát Biến-cát thì không thể lượng, không thể nói, không thể biết trú xứ, hoặc trú xứ ở trong tất cả thế giới. Do đó nên không nói đến.

Lại nữa, nói “và các Bồ-tát có đại oai thần” là cũng đã nói chung Bồ-tát Biến-cát và các Bồ-tát lớn.

KINH: Bảy giờ, Phật biết hết thấy thế giới, hoặc thế giới Trời, hoặc thế giới Ma, hoặc thế giới Phạm-thiên, hoặc Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc Trời, hoặc Càn-thát-bà, Người, A-tu-la v.v... Và các Bồ-tát kế thừa Phật vị, tất cả đều tập hội.

LUẬN: *Hỏi:* Thần lực của Phật vô lượng, tất cả chúng sanh trong mười phương, nếu tất cả đều đến tập hội, thì hết thấy thế giới

phải trống không. Nếu không đến thì thần lực vô lượng của Phật có chỗ không làm được?

Đáp: Không thể đến hết, vì có sao? Thế giới của chư Phật vô biên vô lượng, nếu đến hết thời là hữu biên. Lại, mười phương đều có Phật, cũng thuyết Bát-nhã Ba-la-mật. Như trong Chương 43 của kinh Bát-nhã Ba-la-mật nói: “Mười phương đều có hàng ngàn vị Phật xuất hiện, đều thuyết Bát-nhã Ba-la-mật”. Do đó không nên đến cả hết.

Hỏi: Nếu có mười phương chư Phật đều thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, thế thì mười phương Bồ-tát sao còn đến đây?

Đáp: Như đã nói trong chương Bồ-tát Phổ Minh đến. Vì có nhân duyên với Phật Thích-ca cho nên đến.

Lại nữa, đó là vì bản nguyện của Bồ-tát rằng: “Nếu có chỗ nào thuyết Bát-nhã Ba-la-mật thời ta sẽ nghe, lãnh thọ, cúng dường”. Vì vậy nên từ xa đi đến. Vì muốn đem thân lực chứa nhóm công đức, cũng vì muốn tỏ cho chúng sanh rõ rằng: “Ta từ xa còn đi đến cúng dường pháp, sao các người ở tại thế giới này mà không cúng dường?”.

Hỏi: Phật đối với pháp không còn dính mắc, tại sao lại bày phen hiện thân lực để khiến chúng sanh tập hội đông đủ?

Đáp: Bát-nhã Ba-la-mật ấy rất sâu xa, khó biết khó hiểu, không thể nghĩ bàn, cho nên tập hội rộng rãi các Đại Bồ-tát, làm cho người mới phát tâm được tin vui. Cũng như lời của kẻ nhỏ không đủ làm cho ai tin, lời của người quý trọng tất được tin vâng.

Hỏi: Có sao nói “hoặc thế giới Trời, hoặc thế giới Ma, hoặc thế giới Phạm thiên?”. Chỉ nên nói thế giới Trời, thế giới Người là đủ, vì có sao? Vì trong mười hiệu của Phật có hiệu là Thiên Nhơn sư. Do vậy chỉ nên nói Trời và Người là đủ?

Đáp: Chư thiên có Thiên nhãn, Thiên nhĩ, lợi căn, trí tuệ nhiều, tự biết mà đi đến. Thế nên nói là thế giới Trời.

Hỏi: Nếu trong thế giới Trời đã gồm có Ma, Phạm; sao còn nói riêng hoặc Ma hoặc Phạm?

Đáp: Trong chư thiên có 3 chủ lớn: Thích-đề-bà-na-dân làm thiên chủ hai nơi (Tứ thiên thiên và Tam-thập-tam thiên), Ma vương làm thiên chủ cõi trời Lục Dục, Phạm-thiên vương làm Thiên chủ trong thế giới Phạm thiên.

Hỏi: Như cõi trời Dạ-ma, cõi trời Đâu-suất-đà, cõi trời Hóa Lạc thủy đều có chủ, tại sao chỉ nói có ba chủ?

Đáp: Thích-đề-bà-na-dân vương nương trên đất mà ở, Phật cũng nương trên đất đó mà ở. Vì thường đến chỗ Phật, rất có danh tiếng, nhiều người biết đến. Còn Ma vương thì thường đến quấy rầy Phật, lại là chủ của tất cả cõi Dục. Các trời Dạ-ma, trời Đâu-suất-đà, trời Hóa Lạc đều thuộc Ma vương.

Lại nữa, nói thế giới Trời, thời trời của ba cõi đều thuộc về Trời. Ma là chủ của tất cả cõi Dục, nên nói riêng.

Lại nữa, Ma thường quấy rầy Phật, mà nay đến nghe thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, thì các người khác cũng thêm lòng tin.

Hỏi: Trong cõi Sắc có rất nhiều cõi Trời; tại sao chỉ nói thế giới Phạm-thiên tập hội?

Đáp: Các cõi Trời cao nữa thì không có giác và quán, không thích tán tâm lại vì khó nghe. Thế giới Phạm có bốn thức (nhãn, nhĩ, thân, ý thức) vì dễ nghe được và vì ở gần.

Lại nữa, “Phạm” nghĩa là ly dục thanh tịnh. Nay nói thế giới Phạm là đã nói chung các cõi trời ở Sắc giới.

Lại nữa, các cõi trời khác chưa có dân trời, lúc kiếp sơ sanh, Phạm-thiên-vương ở một mình trong Thiên cung, vắng vẻ không ai, tâm không vui nên tự nghĩ: “Sao trong đây không có nhân dân?”. Bấy giờ trời Quang-âm mệnh tuyệt, ứng theo ý nghĩ kia mà sanh đến.

Phạm vương bèn suy nghĩ: “Chư thiên này trước không có, theo ý nghĩ của ta mà sanh ra, ta hay sanh ra chư thiên này”. Chư thiên khi ấy ai nấy cũng tự nghĩ: “Ta từ Phạm vương sanh ra. Phạm vương là cha của ta”. Do vậy nên chỉ nói Phạm thế giới.

Lại nữa, các cõi trời Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên (các cõi cao trên Phạm-thiên) thấy Phật, nghe Pháp, hoặc khuyến trợ Bồ-tát ở tại cõi Dục, nhưng nhãn thức, nhĩ thức, thân thức đều tựa vào thế giới Phạm. Do vậy nên nói riêng Phạm thế giới.

Hỏi: Tại sao chỉ nói các Sa-môn, Bà-la-môn, mà không nói đến Quốc vương, Trưởng giả và các chúng khác?

Đáp: Người trí tuệ có hai hạng là Sa-môn và Bà-la-môn. Xuất gia thì gọi là Sa-môn, tại gia thì gọi là Bà-la-môn. Các người khác tâm để vào sự vui ở đời, cho nên không nói. Bà-la-môn phần nhiều học trí tuệ và cầu phước, người xuất gia thì hết thảy đều cầu đạo, thế cho nên chỉ nói đến Sa-môn và Bà-la-môn. Trong hàng tại gia, người có bảy đời thanh tịnh, sanh ra đủ sáu tuổi, đều thụ giới, gọi là Bà-la-môn. Trong hàng Sa-môn, Bà-la-môn ấy, có đạo đức, trí tuệ cho nên nói.

Hỏi: Trước đã nói thế giới Trời, nay có sao còn nói đến trời?

Đáp: Thiên thế giới là chỉ Tứ-thiên-vương, Đạo-lợi thiên; Ma là chỉ cho Tha-hóa-tự-tại thiên; Phạm là chỉ cho Sắc giới. Nay nói trời là chỉ cho Dạ-ma, Đâu-suất-đà, Hóa-lạc và Ái-thân-thiên trong Dục giới. Ái-thân ở trên Lục-dục thiên, hình sắc tuyệt đẹp, cho nên gọi là Ái-thân.

Hỏi: Tại sao chỉ nói Càn-thát-bà mà không nói đến các Quỷ thần và Long vương khác?

Đáp: Càn Thát-bà là nhạc thần của chư thiên, thường đi theo chư thiên. Tâm nó nhu nhuyễn, phước đức kém hơn chư thiên. Các Quỷ thần thuộc trong Quỷ thần đạo; Long vương thuộc trong súc

sanh đạo. Chân-đà-la cũng là kỹ nhạc của trời, đều thuộc vào trời; chung ở cùng ngôi với người mà ăn uống, và kỹ nhạc thì đồng với trời. Vua Càn-thát-bà tên là Đổng-lung-ma (Tàu dịch là Cây). Càn-thát-bà, Chân-chân-đà thường ở hai chỗ, chỗ thường ở là tại giữa núi Thập Bảo. Có khi tấu nhạc cho chư thiên ở trên trời. Hai loại này thường không thay đổi giữa cao và thấp.

Người sanh trong bốn châu thiên hạ. Sanh ra có bốn hạng. Sống rất lâu cho đến vô lượng tuổi, sống rất ngắn cho đến chỉ mười tuổi.

A-tu-la là ác tâm, ưa đấu tranh mà không phá giới, tu phước bố thí lớn, sanh ở trên biển lớn, cũng có thành quách cung điện. Các vua của A-tu-la ấy tên là Tỳ-ba-chất-đa, Ba-lê, La-hầu-la v.v...

Như có thuyết kể: “Một lúc nọ, La-hầu-la A-tu-la vương muốn nuốt mặt trăng, Nguyệt thiên tử sợ hãi, gấp đi đến chỗ Phật nói kệ:

*“Phật Thế Tôn thành tựu đại trí
Con nay quy mạng kẻ thủ lễ.
La-hầu-la ấy nào loạn con,
Xin Phật thương xót mà cứu hộ”.*

Phật nói kệ cho La-hầu-la:

*“Trăng hay soi tối lại mát mẽ,
Là ngọn đèn trời giữa hư không,
Sắc nó trong trắng ngàn ánh sáng,
Ngươi chớ nuốt trăng, mau nhả ra”.*

Khi ấy La-hầu-la sợ quá toát mồ hôi, liền nhả trăng ra. Ba-lê A-tu-la vương thấy La-hầu-la sợ hãi, nhả trăng ra, nói kệ hỏi rằng:

*“Ngươi La-hầu-la vì có gì
Sợ hãi run rẩy nhả trăng gấp?
Thân ngươi mồ hôi như người bệnh,
Tâm sợ bất an đến thế kia?”.*

La-hầu-la bấy giờ nói kệ đáp rằng:

*Thế Tôn dùng kệ mà dạy tôi,
Tôi không nhả trắng, đâu vỡ bầy.
Dầu cho sống được, không an ổn,
Vì vậy nay tôi nhả trắng này”.*

Ba-lê A-tu-la vương nói kệ rằng:

*“Chư Phật rất khó gặp,
Lâu xa mới xuất hiện,
Nói kệ thanh tịnh này,
La-hầu-la nhả trắng”.*

Hỏi: Tại sao không nói địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ?

Đáp: Địa ngục đại khổ, tâm rối loạn không thể thọ pháp, súc sanh thì ngu si che tâm, không thể thọ hóa, ngạ quỷ thì lửa đói khát đốt thân cho nên không thể thọ pháp.

Lại nữa, trong loài súc sanh, ngạ quỷ, ít nhiều có kẻ đến nghe pháp, chỉ sanh tâm phước đức mà thôi, không kham lãnh thọ đạo, cho nên không nói.

Hỏi: Nếu như vậy, cũng không nên nói đến Càn-thát-bà, A-tu-la, vì sao? Vì đã bao gồm trong ngạ quỷ đạo?

Đáp: Phật không nói bao gồm, sao nay nói bao gồm. Đó là thuyết của Ca-chiên-diên-tử v.v... Như súc của A-tu-la ngang với trời, có khi chiến đấu hơn trời. Càn-thát-bà là nhạc công của chư thiên, đồng thọ phước lạc với trời, có trí tuệ phân biệt được tốt xấu, vì có sao không thể lãnh thọ đạo pháp? Như phẩm Thiên trong kinh Tạp A-hàm nói: “Mẹ quỷ thần Phú-na-bà-tâu, Phật du hành nghỉ đêm nơi đó. Bấy giờ Phật thuyết về pháp thượng diệu cam lồ, hai người con trai con gái khóc lóc, mẹ nó nói bài kệ để ngăn rằng:

*“Này con Uất-đát-la chớ ồn,
Phú-na-bà-tâu cũng chớ khóc.
Ta nay Nghe pháp được Chứng đạo,
Các con cũng sẽ được như ta”.*

Do việc ấy nên biết trong hàng Quý thần có kẻ đắc đạo.

Lại nữa, trong Đại thừa, lực sĩ Kim-cang Mật-tích trong hàng các Bồ tát là hơn hết, hà huống các người khác.

Như Đôn-luân-ma, vua của Chân-đà-la, vua của Càn-thát-bà, đến chỗ Phật gảy đàn ca ngợi Phật. Ba ngàn thế giới đều chấn động, cho đến Đại Ca-diếp ngồi không yên. Những người như vậy, sao không thể đắc đạo?.

Như các A-tu-la vương, Long vương, đều đến chỗ Phật, hỏi Phật về pháp sâu xa, Phật tùy câu hỏi mà giải đáp nghĩa sâu, sao nói không thể đắc đạo?

Hỏi: Trong năm đạo chúng sanh, Phật là Thầy của trời, người, không nói là Thầy của ba ác đạo, vì ba ác đạo vô phước, không có phần lãnh thọ đạo pháp, mà Rồng và Quỷ đều đọa vào trong ác đạo?

Đáp: Phật cũng không nói rõ năm đạo. Nói năm đạo, là do các Thầy ở Nhất-thiết-hữu-bộ. Các vị khác ở phái Độc-tử-bộ (Bà-ta-phát-đồ-lộ) nói có sáu đạo.

Lại nữa, nên có sáu đạo, vì sao? Ba ác đạo một mực thuần là chỗ tội lỗi. Nếu phước nhiều tội ít, thì gọi là A-tu-la, Càn-thát-bà v.v... chỗ thác sanh phải khác, vì vậy nên có sáu đạo.

Lại nữa, ba ác đạo cũng có lẽ lãnh thọ đạo pháp, song vì ít cho nên nói không.

Và các Bồ-tát sắp nối ngôi vị Phật, như trước đã nói

(HẾT CUỐN 10 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 16

GIẢI THÍCH: XÁ-LỢI-PHẬT NHÂN DUYÊN

KINH: Phật bảo Xá-lợi-phất.

LUẬN: *Hỏi:* Bát-nhã Ba-la-mật là pháp của Bồ-tát Ma-ha-tát, vì sao Phật bảo Xá-lợi-phất mà không bảo Bồ-tát?

Đáp: Xá-lợi-phất là vị trí tuệ bậc nhất trong tất cả đệ tử, như Phật có bài kệ nói:

*“Trí hết thảy chúng sanh,
Chỉ trừ Phật Thế Tôn,
Muốn sánh Xá-lợi-phất,
Trí tuệ và đa văn,
Ở trong mười sáu phần,
Còn không bằng đượ một”.*

Lại nữa, Xá-lợi-phất có trí tuệ đa văn và công đức lớn. Năm mới tám tuổi, đã tụng mười tám bộ kinh, thông hiểu hết thảy kinh sách nghĩa lý. Khi ấy ở nước Ma-kiệt-đà có anh em Long vương, một tên là Cật-lợi, một tên là A-già-hòa-la. Trời mưa xuống đúng thời, nước không bị mất mùa, nhân dân cảm phục, thường chọn tháng trọng xuân, tất cả họp lại để đi đến chỗ ở của Rồng, mở đại hội, tấu nhạc, luận nghĩa trọn một ngày. Từ xưa đến nay, sự tập hội ấy chưa bỏ, bèn lấy tên Rồng để đặt tên hội này. Lệ thường trong ngày ấy,

trải bốn tòa cao, một cho Quốc vương, một cho Thái tử, một cho Đại thần, một cho Luận sư. Bấy giờ Xá-lợi-phất với cái thân tám tuổi, hỏi mọi người rằng: “Bốn cao tòa ấy đặt ra cho ai?”.

Mọi người đáp: “Cho quốc vương, thái tử, đại thần, Luận sĩ”.

Khi ấy Xá-lợi-phất quán sát người đương thời Bà-la-môn v.v... thấy thân tình, đơm lược, chí hướng của họ, không ai hơn mình, bèn bước lên tòa dành cho luận sĩ, kiết-già phu tọa. Mọi người thấy vậy nghi ngờ lấy làm lạ, hoặc bảo đó là nhỏ đại vô tri, hoặc bảo là có trí tuệ hơn người. Tuy khen cho là thần dị, nhưng vẫn ôm lòng kiêu căng, sợ xấu hổ với tuổi nhỏ kia, không tự mình nói với; mà sai đệ tử niên thiếu chuyển lời để hỏi. Xá-lợi-phất đáp lại đúng chỉ thú, lời lẽ nghĩa lý siêu tuyệt. Khi ấy các Luận sư tán thán là chưa từng có. Không luận kẻ ngu người trí, lớn nhỏ tất cả đều phục. Vua rất hoan hỷ, liền ra lệnh quan Hữu ty phong tặng một làng để cung cấp thường xuyên. Vua cỡi xe Voi, rung linh tuyên cáo cho tất cả đều rõ. Trong mười sáu đại quốc, sáu đại thành thầy đều vui mừng.

Khi ấy, với người con thầy bói tên là Câu-luật-đà, họ Đại Mục-kiền-liên, Xá-lợi-phất kết làm bạn thân. Xá-lợi-phất thì tài trí thông minh được quý, Mục-kiền-liên thì sáng suốt khoát đạt được trọng. Hai người này tài trí ngang nhau, đức hạnh tương đồng, đi thì cùng đi, ở thì cùng ở, nhỏ lớn quyến luyến, giao ước chung thủy. Về sau cả hai nhàm chán việc đời, xuất gia học đạo, làm đệ tử của Phạm-chí. Tinh cần cầu đạo, đã lâu mà chẳng có chứng nghiệm, mới đem hỏi Thầy. Thầy tên là Sằn-xà-gia (Sànjaya) trả lời rằng: “Từ khi Ta cầu đạo, trải bao nhiêu năm, chẳng biết là đạo quả không có chẳng hay Ta không phải là người cầu đạo chẳng mà Ta cũng chẳng được gì?”.

Một ngày kia ông Thầy mắc bệnh, Xá-lợi-phất đứng ở phía trên đầu, Mục-kiền-liên đứng ở phía dưới chân, thấy thờ hỏ hển, mạng sắp chết, thương xót mà cười. Hai người đồng lòng cùng hỏi cười vì ý gì? Ông Thầy trả lời: “Người đời không có mắt, bị ân ái bức bách,

Ta thấy vua nước Kim Địa chết, đại phu nhân của ông tự nhảy vào đồng lửa, mong cùng ở một chỗ, nhưng hai người ấy hành nghiệp và quả báo khác nhau, nơi sanh đến cũng khác nhau. Khi ấy hai người lấy viết ghi lại ý thầy, muốn để nghiệm xem hư thật”.

Sau có người khách buôn nước Kim Địa, từ xa đi đến nước Ma-kiệt-đà, hai người lấy sự thật xét nghiệm, quả đúng như lời Thầy nói, mới bùi ngùi than rằng: “Chúng ta chẳng phải là hạng người cầu đạo chẳng? Hay là Thầy còn giấu chúng ta chẳng?”

Hai người cùng nhau thề rằng: “Nếu ai gặp được vị cam lồ trước, phải cho nhau cùng nếm!”.

Lúc ấy, Phật đã độ cả ngàn anh em ông Ca-diếp, đang lần lượt đi qua các nước, đến thành Vương-xá, dừng chân lại ở vườn Trúc. Hai thầy Phạm-chí nghe Phật ra đời, cùng nhau đi vào thành Vương-xá để biết tin tức. Bấy giờ có một Tỳ-kheo tên là A-thuyết-thị (Assaja- một trong 5 thầy Tỳ-kheo được Phật độ đầu tiên) mặc y cầm bát, vào thành khát thực. Xá-lợi-phất trông thấy dung nghi y phục khác thường, các căn tịch tịnh, trầm mặc, đi đến hỏi rằng: “Ngài đệ tử ai? Người nào là thầy của ngài?”. Đáp: “Thái tử dòng họ Thích nhằm chán sự khổ, già, bệnh, chết, xuất gia học đạo, chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, là Thầy của tôi”. Xá-lợi-phất nói: “Thầy ông dạy thế nào nói cho tôi biết với?”. Tỳ-kheo đáp kệ:

*“Tuổi tôi còn trẻ nhỏ,
Ngày thọ giới mới mẽ,
Đâu thể diễn chí chơn,
Nói rộng nghĩa Như Lai”.*

Xá-lợi-phất nói: “Xin ngài hãy lược nói nghĩa cốt yếu”. Bấy giờ Tỳ-kheo A-thuyết-thị nói kệ:

*“Các pháp nhân duyên sanh,
Pháp ấy là nhân duyên,*

*Pháp ấy nhân duyên diệt,
Đại sư nói như vậy”.*

Xá-lợi-phất nghe kệ xong liền chứng được Sơ quả, trở về đề báo lại với Mục-liên. Mục-liên trông thấy nhan sắc từ hòa vui vẻ, nghinh tiếp và hỏi: “Anh được vị Cam lồ ư? Nói cho tôi biết?”. Xá-lợi-phất liền nói lại cho bài kệ vừa được nghe. Mục-liên nói: “Hãy nói lại cho lần nữa”, liền nói lại. Mục-liên nghe xong cũng chứng Sơ quả.

Hai Thầy cùng hai trăm năm mươi đệ tử, đều đi đến chỗ Phật. Phật từ xa thấy hai người cùng với đệ tử đi đến, bảo các Tỳ-kheo rằng: “Các ông đã từng thấy hai người ấy ở trước các Phạm-chí chăng?”. Các Tỳ-kheo thưa: “Bạch Thế Tôn, đã thấy”. Phật nói: “Hai người ấy là đệ tử trí tuệ đệ nhất và thần thông đệ nhất trong hàng đệ tử của Ta”.

Hai người cùng đại chúng đệ tử đi dần đến gần Phật, đến rồi cúi đầu và đứng qua một bên, cùng bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Chúng con muốn được xuất gia thọ giới ở trong Phật pháp”. Phật nói: “Thiện lai Tỳ-kheo!”, tức thời râu tóc tự rụng, áo pháp mặc vào thân, y bát đầy đủ, thọ giới thành tựu.

Qua nửa tháng sau, lúc Phật thuyết pháp cho Trường Trảo Phạm-chí, Xá-lợi-phất chứng đắc đạo quả A-la-hán. Sở dĩ nửa tháng sau mới đắc đạo ấy là vì người sẽ làm Thầy theo Phật Chuyển pháp luân, thì phải ở Học địa, phải hiện tiền tự chứng nhập các pháp, mỗi mỗi biết đầy đủ, thế nên nửa tháng sau mới chứng đắc đạo quả A-la-hán.

Có các thứ công đức như vậy rất nhiều, thế cho nên Xá-lợi-phất tuy là A-la-hán, mà Phật đem pháp Bát-nhã Ba-la-mật sâu xa để nói cho.

Hỏi: Nếu vậy, tại sao lúc đầu ít vì Xá-lợi-phất nói, về sau nhiều vì Tu-bồ-đề nói? Nếu vì trí tuệ bậc nhất, thì nên vì Xá-lợi-phất nói nhiều; có sao lại vì Tu-bồ-đề nói nhiều?

Đáp: Xá-lợi-phất là vị trí tuệ đệ nhất trong hàng đệ tử Phật, Tu-bồ-đề là vị được Vô tránh tam muội đệ nhất trong hàng đệ tử Phật. Tướng trạng của Vô tránh tam muội là thường quán sát chúng sanh, không để tâm sinh phiền não, phần nhiều hành theo tâm lân mẫn. Các Bồ-tát là người mở rộng thệ nguyện lớn để độ chúng sanh, thương xót đồng đều, thế nên Phật sai nói Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, Tu-bồ-đề ưa tu Không tam muội. Như Phật ở cung trời Đao-lợi, hạ an cư, thọ tuệ xong, trở xuống lại Diêm-phù-đề. Bấy giờ Tu-bồ-đề đang ở trong hang đá, tự suy nghĩ: “Phật từ trời Đao-lợi đi xuống, ta nên đi đến chỗ Phật ư? Hay không nên đi đến chỗ Phật ư?”. Lại nghĩ: “Phật thường nói, nếu người dùng con mắt trí tuệ để quán Phật pháp thân, thời trong sự thấy Phật đó là hơn cả”.

Lúc ấy, vì Phật từ trời Đao-lợi xuống, cho nên bốn bộ chúng trong Diêm-phù-đề tập họp, do đó mà chư thiên thấy người, người cũng thấy chư thiên. Ngồi ở giữa có Phật và Chuyển luân Thánh vương, chư thiên, đại chúng. Chúng hội trang nghiêm, từ trước chưa từng có. Tâm Tu-bồ-đề suy nghĩ: “Nay đại chúng này tuy là thù diệu đặc biệt, nhưng thế không thể lâu bền, pháp sanh diệt đều trở về vô thường”. Nhân bước đầu của phép quán vô thường này, mà biết được tất cả các pháp đều là không, không có thật. Khi tu phép quán ấy, liền được chứng đạo.

Bấy giờ, tất cả mọi người đều mong muốn thấy Phật để lễ kính cúng dường. Có Tỳ-kheo-ni Hoa Sắc muốn trừ sự xấu của cái tiếng nữ, bèn hóa làm Chuyển luân Thánh vương và bảy báu, ngàn đứa con. Mọi người trông thấy đều đứng dậy khỏi chỗ ngồi. Hóa vương đi đến chỗ Phật xong, trở lại thân như cũ, làm Tỳ-kheo-ni trước tiên đánh lễ Phật.

Khi ấy, Phật nói với Tỳ-kheo-ni: “Chẳng phải ngươi trước tiên đánh lễ Ta, mà chính Tu-bồ-đề trước tiên đánh lễ Ta, vì có sao? Vì Tu-bồ-đề quán các pháp Không, ấy là thấy Phật pháp thân, thành chơn

cúng dường, hơn hết trong các cúng dường, chẳng phải do cung kính sanh thân là cúng dường vậy.

Vì vậy, nên nói Tu-bồ-đề thực hành Không tam muội, cùng tương ưng với tướng Không Bát-nhã Ba-la-mật. Thế nên Phật sai Tu-bồ-đề thuyết Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, vì chúng sanh tin kính vị A-la-hán, các lậu đã sạch hết, nên Phật sai thuyết, để chúng sanh tâm tịnh tín. Các Bồ-tát, chưa hết lậu, nếu vì các người mà nói thì họ không tin. Vì vậy nên Phật đối với cả Xá-lợi-phất và Tu-bồ-đề mà thuyết Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Sao gọi là Xá-lợi-phất? Đó là tên do cha mẹ đặt? Hay dựa vào hành vi công đức mà đặt?

Đáp: Đó là tên do cha mẹ đặt. Ở trong Diêm-phù-đề, nơi an lạc nhất có nước Ma-kiệt-đà, trong nước đó có thành lớn tên là Vương-xá, vua tên là Tần-bà-sa-la, có vị luận nghị sư dòng Bà-la-môn tên là Ma-đà-la. Vì người ấy luận nghị giỏi nên vua phong cho một ấp, cách thành lớn không xa. Ma-đà-la còn có gia đình, vợ sanh một người con gái, có con mắt giống mắt chim Xá-lợi, liền đặt tên con gái ấy là Xá-lợi. Lần thứ hai sinh một người con trai, mà xương đầu gối thô to, nên đặt tên là Câu-hy-la (có nghĩa là đầu gối to lớn).

Bà-la-môn Ma-đà-la đã có gia đình, phải nuôi nấng con trai con gái, nên sở học về kinh sách đều bị cũ xưa không còn được trau dồi mới.

Lúc ấy ở Nam Thiên Trúc có một thầy đại luận nghị Bà-la-môn, đối với mười tám thứ đại kinh, thầy đều thông lợi. Người này đi vào thành Vương-xá, trên đầu đội lửa, lấy nịt sắt nịt bụng. Người ta hỏi lý do, bèn nói: “Sở học kinh sách của tôi quá nhiều, sợ bụng bị vỡ ra, cho nên nịt nó lại”. Lại hỏi: “Trên đầu vì sao đội lửa?” Đáp: “Vì tối quá”. Mọi người nói: “Mặt trời mọc chiếu sáng, tại sao nói tối?”. Đáp: “Tối có hai thứ: Một là ánh mặt trời không chiếu đến, hai là ngu

si che tối. Nay tuy có mặt trời sáng mà ngu si còn đen tối”. Mọi người nói: “Chỉ vì ông chưa gặp Bà-la-môn Ma-đà-la, nếu ông gặp thì bụng ông sẽ teo, sáng sẽ tối”.

Vị Bà-la-môn ấy đi ngay đến bên chiếc trống, đánh trống luận nghị lên. Quốc vương nghe hỏi: “Ấy là người nào?”. Các quan thần đáp: “Ở Nam Thiên Trúc có một Bà-la-môn tên Đê-xá, là một đại luận nghị sư, muốn tìm luận xú, cho nên đánh trống luận”.

Đại vương hoan hỷ, liền họp mọi người mà cáo rằng: “Ai có thể vấn nạn, hãy cùng người ấy luận nghị?”. Ma-đà-la nghe vậy tự nghĩ: “Ta vì đã cũ xưa, không còn tập luyện đôi mới, không biết nay có thể cùng người ấy luận chằng?”, gắng gỏi mà đi đến. Giữa đường thấy hai con Trâu đực đang húc bạng nhau, trong tâm khởi ý tưởng tượng: “Con Trâu này là ta, con Trâu kia là người. Lầy đó bóai xem biết được ai thắng”. Nhưng con Trâu này không bằng, bèn sầu lo quá, mà tự nghĩ rằng: “Cứ như tướng trạng ấy, ta sẽ không bằng”.

Khi sắp đi vào giữa chúng, thấy có người mẹ, ôm một bình nước đứng ngay ở trước, bị khoéo chân té đất bình vỡ. Lại nghĩ rằng: “Đây cũng là điềm không tốt nữa”. Ma-đà-la hết sức không vui.

Khi đã đi vào giữa chúng, thấy luận sư kia, nhan mạo ý chí, khí sắc tướng tốt đầy đủ, tự biết mình không bằng. Nhưng việc chằng đặng ngừng, phải cùng chung luận nghị. Luận nghị đã giao ước, liền bị thua. Đại vương hoan hỷ là có được người đại trí sáng suốt từ xa đi vào nước ta, còn muốn phong cho một ấp. Quan thần nghị bàn: “Một người thông minh đi đến, liền phong cho một ấp, công thần thì chằng tưởng thưởng, chỉ ưa thích ngữ luận, sợ rằng đó không phải là cái đạo an quốc toàn gia. Nay Ma-đà-la bị thua, thì phải dành lại phong ấp để cho người thắng. Nếu lại có người khác thắng thì lại dành lại để phong cho”. Vua chấp dụng lời ấy, liền dành lại đem phong cho người sau.

Khi ấy Ma-đà-la nói với Đê-xá rằng: “Ông là người thông minh, ta gả con gái cho, con trai chỉ làm lụy nhau. Chi bằng nay ta muốn đi xa đến nước khác để cầu bốn chí”.

Đê-xá nhận người con gái kia làm vợ. Người vợ mang thai, nằm mộng thấy một người thân mặc áo giáp, đầu đội mũ trụ, tay cầm Kim-cang, xô phá các núi mà đứng một bên núi lớn. Thức dậy nói lại với chồng: “Tôi mộng như vậy”. Đê-xá nói: “Bà sẽ sanh con trai, tôi phục hết thấy các luận nghị sư, chỉ không hơn được một người, lại sẽ làm đệ tử người đó”.

Xá-lợi mang thai. Vì đứa con trong thai mà mẹ cũng thông minh, rất có khả năng luận nghị. Em trai là Câu-hy-la, cùng với chị luận nghị, mỗi lần luận nghị đều bị thua, không bằng, biết đứa con trong thai chị, chắc chắn là đại trí tuệ, chưa sanh mà đã như vậy, huống gì sanh ra? Liền bỏ nhà đi học vấn, đến Nam Thiên Trúc, không rảnh để cắt móng tay, chuyên đọc mười tám thứ kinh thơ, đều thông suốt, cho nên người thời bấy giờ gọi là Phạm-chí móng tay dài (Trường Trảo Phạm-chí). Con của chị đã sanh, bảy ngày sau, bọc trong giạ trắng, đem chỉ với cha nó. Cha nó suy nghĩ: “Ta tên Đê-xá, vậy theo tên ta mà đặt tên là Ưu-ba-đê-xá (Ưu-ba Tầu dịch Trụ, có nghĩa là theo, Đê-xá là tên ngôi sao). Ấy là tên do cha mẹ đặt. Mọi người vì thấy người kia do bà Xá-lợi sanh ra, nên đều gọi là Xá-lợi-phất (Phất nghĩa là con, tử).

Lại, Xá-lợi-phất đời đời có bản nguyện, làm người đệ tử bậc nhất của Phật Thích-ca Mâu-ni, tự là Xá-lợi-phất. Đó là tên do nhân duyên bản nguyện. Do các lẽ đó nên gọi là Xá-lợi-phất.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không gọi là Ưu-ba-đê-xá mà chỉ nói Xá-lợi-phất?

Đáp: Người thời bấy giờ quý trọng người mẹ kia, thông minh bậc nhất trong chúng nữ nhân. Do nhân duyên ấy cho nên gọi là Xá-lợi-phất.

KINH: Bồ-tát Ma-ha-tát muốn đem Nhất thiết chủng trí biết Nhất thiết pháp, thì phải tập hành Bát-nhã Ba-la-mật.

LUẬN: Nghĩa chữ Bồ-tát Ma-ha-tát, trước đã nói ở trong chương Tán thán Bồ-tát.

Hỏi: Sao gọi là nhất thiết chủng? Sao gọi là nhất thiết pháp?

Đáp: Cửa trí tuệ gọi là chủng. Có người do một cửa trí tuệ để quán, có người do hai, ba, mười, trăm, ngàn, vạn, cho đến hằng hà sa A-tăng-kỳ cửa trí tuệ để quán các pháp. Nay do nhất thiết cửa trí mà vào nhất thiết chủng loại, quán nhất thiết pháp, cho nên gọi là Nhất thiết chủng. Như người phạm phu có ba thứ quán. Muốn cầu lìa dục, lìa sắc, nên quán Dục giới, Sắc giới là thô ác, dối hoặc, ô trược, nặng nề. Còn Phật đệ tử thì có 8 thứ quán, là quán vô thường, khổ, không, vô ngã, như bệnh, như ung nhọt, như mũi tên cắm vào thân, bức não hoạn nạn. Tám thứ Thánh quán ấy vào trong bốn Thánh để trở thành bốn hành tướng trong mười sáu hành tướng.

Mười sáu hành tướng là: Quán Khổ để có bốn hành tướng: Vô thường, khổ, không, vô ngã. Quán khổ nhân (Tập đế) có bốn hành tướng: Tập, nhân, duyên, sanh. Quán khổ tận (Diệt đế) có bốn hành tướng: Tận, diệt, diệu, xuất. Quán đạo để có bốn hành tướng: Đạo, chánh, hành, tích (đầu).

Trong phép quán hơi thở ra vào lại có mười sáu hành tướng: 1- Quán hơi thở vào, 2- Quán hơi thở ra, 3- Quán hơi thở dài, thở ngắn, 4- Quán hơi thở chạy khắp thân, 5- Trừ các thân hành (hơi thở), 6- Thọ hỷ, 7- Thọ lạc, 8- Thọ các tâm hành, 9- Khởi tâm mừng, 10- Tâm khởi thu nhiếp, 11- Tâm khởi giải thoát, 12- Quán vô thường, 13- Quán rã hoại, 14- Quán lìa dục, 15- Quán diệt, 16- Quán vứt bỏ.

Lại có sáu niệm: Niệm Phật là niệm đức Phật là đấng Như Lai, Ứng cúng, Chánh đẳng giác. Như vậy đủ mười hiệu. năm niệm khác như sau sẽ nói.

Thế trí, xuất thế trí, A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát, Phật trí. Trí tuệ như vậy biết rõ các pháp gọi là Nhất thiết chủng.

Nhất thiết pháp là: Pháp của thức duyên, là Nhất thiết pháp. Đó là nhãn thức duyên sắc, nhĩ thức duyên tiếng, tỷ thức duyên mùi, thiệt thức duyên vị, thân thức duyên xúc, ý thức duyên pháp. Duyên mắt, duyên sắc, duyên nhãn thức cho đến duyên ý, duyên pháp, duyên ý thức, ấy gọi là Nhất thiết pháp, là pháp của thức duyên.

Lại nữa, pháp của trí duyên là Nhất thiết pháp. Đó là khổ trí biết khổ, tập trí biết tập, tận trí biết tận, đạo trí biết đạo. Thế trí biết khổ, tập, tận, đạo và hư không, chẳng phải thường duyên Diệt đế. Ấy là pháp của trí duyên.

Lại nữa, hai pháp thu nhiếp hết thấy pháp là: Pháp sắc, pháp vô sắc. Pháp có thể thấy, pháp không thể thấy; pháp có đối ngại, pháp không đối ngại; hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi; tương ưng với tâm, không tương ưng với tâm; tương ưng với nghiệp, không tương ưng với nghiệp (trong tâm pháp, trừ tư tâm sở, tất cả đều tương ưng, vì nghiệp tức là tư cho nên trừ), pháp gần, pháp xa v.v... Các loại hai pháp như thế thu nhiếp hết thấy pháp (hiện tại và vô vi là pháp gần, vị lai, quá khứ là pháp xa).

Lại nữa, ba pháp thu nhiếp hết thấy pháp, đó là: Thiện, bất thiện, vô ký; học, vô học, phi học phi vô học; kiến đế đoạn, tư duy đoạn, bất đoạn.

Lại có ba pháp thu nhiếp hết thấy pháp là: Năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới. Đem các loại ba pháp như thế thu nhiếp hết thấy pháp.

Lại có bốn pháp thu nhiếp hết thấy pháp, đó là: Pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, pháp chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại. Pháp ràng buộc ở Dục giới, pháp ràng buộc ở Sắc giới, pháp ràng buộc ở Vô sắc giới, pháp không ràng buộc. Pháp từ nhân thiện, pháp từ nhân

bất thiện, pháp từ nhân vô ký, pháp chẳng phải từ nhân thiện, bất thiện, vô ký. Pháp duyên duyên, pháp duyên không duyên, pháp duyên duyên không duyên, pháp chẳng phải duyên duyên chẳng phải duyên không duyên. Các loại bốn pháp như vậy thu nhiếp hết thảy pháp.

Lại có năm pháp thu nhiếp hết thảy pháp, đó là: Sắc, tâm, tâm tương ưng, tâm không tương ưng và pháp vô vi. Các loại như vậy thu nhiếp hết thảy pháp.

Lại có sáu pháp thu nhiếp hết thảy pháp, đó là: Pháp thấy khổ đoạn, pháp thấy tập, tận, đạo đoạn, pháp tư duy đoạn và pháp chẳng đoạn. Các loại sáu pháp như vậy, cho đến vô lượng, thu nhiếp hết thảy pháp. Ấy là Nhất thiết pháp.

Hỏi: Các pháp sâu xa vi diệu không thể nghĩ bàn, hết thảy chúng sanh còn không thể biết được, huống gì một người mà muốn biết hết tất cả pháp? Thí như có người, muốn lường đại địa và đếm giọt nước của biển cả, muốn cân núi Tu-di, muốn biết ranh giới của hư không, những điều như vậy còn không thể biết được. Tại sao muốn dùng nhất thiết chủng để biết hết thảy pháp?

Đáp: Ngu si che tối rất là khổ, trí tuệ sáng suốt rất là vui. Hết thảy chúng sanh đều không cầu đến khổ, chỉ muốn tìm vui, cho nên Bồ-tát cầu hết thảy đại trí tuệ bậc nhất mà quán hết thảy chủng để biết hết thảy pháp. Bồ-tát ấy phát đại tâm khắp vì hết thảy chúng sanh mà cầu đại trí tuệ, cho nên muốn biết hết chủng hết thảy pháp. Cũng như thầy thuốc vì một người hai người thì dùng một thứ thuốc hai thứ thuốc là đủ, còn nếu muốn trị bệnh của hết thảy chúng sanh thì phải dùng hết thảy thứ thuốc. Bồ-tát cũng như vậy. Muốn độ hết thảy chúng sanh cho nên muốn biết hết thảy chủng hết thảy pháp. Như các pháp sâu xa vi diệu vô lượng, thì trí tuệ của Bồ-tát cũng sâu xa vi diệu vô lượng. Trước đây trong đoạn đáp lại vấn nạn phá bác

về “người Nhất thiết trí” đã nói rộng. Cũng như cái hòm lớn thì nắp cũng lớn.

Lại nữa, nếu không lấy lý nghĩa để cầu hết thầy pháp, thời không thể được. Nếu lấy lý nghĩa để cầu thời không có điều gì không được. Thí như dùi lửa với cây thời lửa bật ra, chẻ củi tìm lửa, lửa không thể có. cũng như đại địa có ranh giới, chẳng phải người Nhất thiết trí, người không có đại thần lực thời không thể biết được. Nếu có sức thần thông lớn thời biết được ranh giới đại địa của ba ngàn đại thiên thể giới. Nay đại địa này ở trên Kim-cương, bốn phía của ba ngàn đại thiên thể giới là hư không. Như vậy gọi là ranh giới đại địa. Muốn cân núi Tu-di cũng như vậy. Muốn lường hư không, chẳng phải không lường được, nhưng hư không thì không có gì cả, cho nên không thể lường.

KINH: Xá-lợi-phất bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Bỏ-tát Ma-ha-tát tại sao muốn dùng hết thầy chúng biết hết thầy pháp thì phải tập hành Bát-nhã Ba-la-mật?”.

LUẬN: *Hỏi:* Phật muốn thuyết Bát-nhã Ba-la-mật nên hiện các thứ thần biến, hiện rồi thì nên thuyết liền, có sao để Xá-lợi-phất hỏi rồi sau mới thuyết?

Đáp: Hỏi rồi mới đáp, cách thức của Phật là phải như vậy.

Lại nữa, Xá-lợi-phất biết Bát-nhã Ba-la-mật là pháp sâu xa vi diệu vô tướng, khó hiểu khó biết, tự dùng trí lực suy nghĩ nhiều cách, như quán các pháp vô thường, đó là Bát-nhã Ba-la-mật ư? Hay không là Bát-nhã Ba-la-mật ư?. Vì không thể tự hiểu được cho nên hỏi.

Lại nữa, Xá-lợi-phất chẳng phải là người Nhất thiết trí, đối với trong trí tuệ của Phật, chỉ như bé con. Như trong kinh A-bà-đàn-na nói: “Phật trú ở Kỳ Hoàn, đi kinh hành lúc xế chiều, Xá-lợi-phất theo Phật kinh hành. Khi ấy có con chim Cắt đuôi chim Bồ câu. Bồ

câu bay đến bên Phật, Phật kinh hành ngang qua, bóng phủ lên Bồ câu, thân Bồ câu an ổn, sợ hãi tiêu mất, không còn tiếng kêu. Sau có bóng của Xá-lợi-phất đến, Bồ câu liền kêu lên và sợ hãi như lúc đầu. Xá-lợi-phất bạch Phật: “Thân Phật và thân con, đều không có ba độc, vì nhân duyên gì bóng của Phật phủ lên Bồ câu thì Bồ câu im tiếng không còn sợ hãi, còn bóng của con phủ lên, thì Bồ câu kêu lên, sợ hãi như lúc đầu?”. Phật nói: “Tập khí ba độc của ông chưa hết, cho nên khi bóng của ông phủ lên thì sợ hãi không trừ. Ông quán xem nhân duyên trước của Bồ câu này mấy đời làm Bồ câu?”.

Xá-lợi-phất liền nhập vào tam muội Túc mạng trí, quán thấy Bồ câu ấy chính từ trong loài Bồ câu đến. Như vậy một, hai, ba đời, cho đến tám vạn đại kiếp, thường làm thân Bồ câu. Quá đây trở về trước không còn thấy được nữa. Xá-lợi-phất từ tam muội dậy bạch Phật rằng: “Bồ câu ấy trong tám vạn đại kiếp thường làm thân Bồ câu, quá đó về trước, con không còn biết được nữa”. Phật nói: “Ông nếu không biết được hết đời quá khứ, thử quán xem đời vị lai, Bồ câu ấy đến lúc nào thì thoát được?”.

Xá-lợi-phất liền nhập vào tam muội Nguyên trí, quán thấy bồ câu ấy một, hai, ba đời, cho đến tám vạn đại kiếp, chưa thoát khỏi thân Bồ câu. Quá đó trở đi, cũng không còn biết được nữa. Từ tam muội dậy, bạch Phật: “Con thấy Bồ câu ấy từ một, hai, ba đời, cho đến tám vạn đại kiếp, chưa thoát khỏi thân Bồ câu. Quá đây trở đi không còn biết được nữa. Con không biết giới hạn quá khứ, vị lai. Vậy không hiểu Bồ câu ấy lúc nào sẽ thoát khỏi?”. Phật bảo: “Xá-lợi-phất! Bồ câu ấy trừ hạng mức mà các Thanh-văn và Bích-chi Phật biết được, lại còn trải qua trong hằng hà sa đại kiếp, làm thân Bồ câu, khi tội hết mới được thoát khỏi, xoay vần mãi trong năm đường, sau được làm thân người, trải qua trong năm trăm đời mới được lợi căn. Lúc ấy có Phật, độ vô lượng vô số chúng sanh, sau đó vào Vô dư Niết-bàn. Giáo pháp để lại ở đời, người ấy (hậu thân Bồ câu) thọ

năm giới Ưu-bà-tắc, theo các Tỷ-kheo nghe tán thán công đức Phật, bấy giờ mới phát tâm, nguyện được làm Phật, vậy sau ba A-tăng-kỳ kiếp, thực hành sáu Ba-la-mật, mười địa đầy đủ, được làm Phật, độ vô lượng chúng sanh xong mà vào Niết-bàn.

Khi ấy, Xá-lợi-phất hướng đến Phật sám hối, bạch Phật rằng: “Đối với một con chim, con còn không thể biết gốc ngọn của nó, huống gì các pháp? Con nếu biết trí tuệ của Phật như vậy, thì vì trí tuệ Phật mà con thà vào địa ngục chịu vô lượng khổ, không cho là khó”.

Như vậy v.v... đối với các pháp vì không hiểu cho nên hỏi.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 17

GIẢI THÍCH: ĐÀN BA-LA-MẬT

KINH: Phật bảo: “Xá-lợi-phất! Bồ-tát Ma-ha-tát do không trú pháp mà trú trong Bát-nhã Ba-la-mật, vì không có gì xả mà được đầy đủ Đàn Ba-la-mật. Vì người cho, người nhận và tài vật đều bất khả đắc vậy”.

LUẬN: Hỏi: Bát-nhã Ba-la-mật là những pháp gì?

Đáp: Có người nói: “Tuệ căn vô lậu là tướng Bát-nhã Ba-la-mật, vì có sao? Tuệ căn là bậc nhất trong các tuệ, nên gọi Bát-nhã Ba-la-mật? Vì tuệ căn vô lậu là bậc nhất, nên tuệ căn vô lậu gọi là Bát-nhã Ba-la-mật”.

Hỏi: Nếu Bồ-tát chưa dứt hết kiết sử, làm sao được thực hành tuệ vô lậu?

Đáp: Bồ-tát tuy chưa dứt kiết sử, thực hành vô lậu Bát-nhã Ba-la-mật tương tự, cho nên được gọi là thực hành vô lậu Bát-nhã Ba-la-mật. Thí như người Thanh-văn thực hành noãn pháp, đánh pháp, nhẫn pháp, thế đệ nhất pháp, trước tiên thực hành pháp vô lậu tương tự, sau mới dễ được sanh ra khổ pháp trí nhẫn.

Có người nói: “Bồ-tát có hai hạng: Có hạng dứt kiết sử được thanh tịnh; có hạng chưa dứt kiết sử, không được thanh tịnh. Bồ-tát

dứt kiết sử được thanh tịnh, thì có thể thực hành vô lậu Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Nếu Bồ-tát đã dứt kiết sử, được thanh tịnh, sao còn phải thực hành Bát-nhã Ba-la-mật?

Đáp: Tuy dứt kiết sử, mà mười địa chưa viên mãn, chưa trang nghiêm Phật độ, chưa giáo hóa chúng sanh, thế cho nên thực hành Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, dứt kiết sử có hai: Một là dứt tâm ba độc, không đắm trước ngũ dục của cõi Người cõi Trời, hai là tuy không đắm trước ngũ dục của cõi Người cõi Trời, nhưng đối với ngũ dục công đức quả báo của Bồ-tát, chưa thể xả ly. Bồ-tát như vậy, nên phải thực hành Bát-nhã Ba-la-mật.

Thí như Trưởng lão A-nê-lô-đậu, lúc tọa thiền ở trong rừng, Thiên nữ Tịnh Ái v.v... đem thân sạch đẹp đến thử A-nê-lô-đậu. A-nê-lô-đậu nói: “Các chị làm thành sắc xanh đi đến, không dùng tạp sắc, nên muốn quán bất tịnh, không thể quán được. Sắc vàng, đỏ, trắng cũng như vậy”.

Khi ấy A-nê-lô-đậu nhắm mắt không nhìn mà nói rằng: “Các chị đi cho xa”. Các thiên nữ liền biến mất không hiện.

Thân hình phước báo của Trời còn như vậy, huống là vô lượng công đức quả báo ngũ dục của Bồ-tát?

Lại như vua Chân-đà-ra (Indra) cùng với tám vạn bốn ngàn Chân-đà-ra đi đến chỗ Phật, gảy đàn ca tụng để cúng dường Phật. Bấy giờ núi chúa Tu-di và cây cối các núi, nhân dân, cầm thú, hết thảy đều múa. Đại chúng ở bên Phật, cho đến Đại Ca-diếp đều không thể ngồi yên trên tòa. Lúc ấy Bồ-tát Thiên Tu hỏi: “Trưởng lão Đại Ca-diếp bậc kỳ túc cao niên, bậc nhất về hạnh tu mười hai pháp đầu đà, tại sao không thể ngồi yên trên tòa?”. Đại Ca-diếp nói: “Ngũ dục của ba cõi không thể làm lay động tôi, nhưng đây là vì các công đức

thần thông quả báo của Bồ-tát khiến tôi như vậy, chứ chẳng phải tôi có tâm động, không thể tự an. Thí như núi Tu-di, gió thổi bốn bề không thể làm lay động, nhưng đến khi đại kiếp tận diệt, có gió Tỳ-lam nổi lên thì như thổi cỏ mục”.

Do các việc như vậy, nên biết trong hai thứ kiết sử, có một thứ chưa dứt hết. Những Bồ-tát như vậy, nên phải thực hành Bát-nhã Ba-la-mật, ấy là trong A-tỳ-đàm nói.

Lại có người nói: “Bát-nhã Ba-la-mật là hữu lậu tuệ, vì có sao? Vì Bồ-tát khi đến dưới cội Bồ đề mới dứt hết kiết sử. Trước đó tuy có đại trí tuệ, có vô lượng công đức mà các phiền não chưa dứt hết. Thế cho nên nói Bát-nhã Ba-la-mật của Bồ-tát là trí tuệ hữu lậu”.

Lại có người nói: “Từ sơ phát tâm cho đến khi ngồi dưới cội Đạo thọ, những trí tuệ có được ở khoảng trung gian đó, gọi là Bát-nhã Ba-la-mật. Đến khi thành Phật, thì Bát-nhã Ba-la-mật ấy đổi lại gọi là Tát-bà-nhã”.

Lại có người nói: “Trí tuệ hữu lậu vô lậu của Bồ-tát đều gọi là Bát-nhã Ba-la-mật, vì có sao? Vì Bồ-tát quán Niết-bàn, hành Phật đạo. Do việc như vậy, nên trí tuệ của Bồ-tát phải là vô lậu. Lại nữa vì chưa dứt hết kiết sử, việc phải làm chưa làm xong, nên gọi là hữu lậu”.

Lại có người nói: “Bát-nhã Ba-la-mật của Bồ-tát là vô lậu vô vi, không thể thấy, không đối ngại”.

Lại có người nói: “Bát-nhã Ba-la-mật ấy, là không có tướng gì có thể nắm bắt, hoặc có hoặc không, hoặc thường, hoặc vô thường, hoặc không, hoặc thật. Bát-nhã Ba-la-mật ấy không nhiếp thuộc âm, giới, nhập, chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp, không thủ, không xả, không sanh, không diệt, ra ngoài bốn câu có, không, chính là không dính mắc, thí như ngọn lửa, bốn phía không thể đụng đến, vì làm cháy tay.

Tướng Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy, không thể đưng đến vì tà kiến bị đốt cháy vậy”.

Hỏi: Các người trên nói về Bát-nhã Ba-la-mật như vậy, người nào nói đúng?

Đáp: Có người nói: “Mỗi người đều có lý, đều là đúng”. Như kinh nói năm trăm Tỷ-kheo mỗi người đều nói về nhị biên và trung đạo nghĩa. Phật nói họ đều có đạo lý.

Có người nói: “Người trả lời sau cùng là đúng, vì có sao?. Vì không thể phá, không thể hoại. Nếu có pháp bằng như ly hào, là đều có sai lầm, có thể phá. Nếu nói không pháp, cũng có thể phá. Trong Bát-nhã này, có cũng không, không cũng không, chẳng phải có chẳng phải không cũng không. Lời nói như vậy cũng không, ấy gọi là pháp tịch diệt vô lượng, không hý luận. Cho nên không thể phá, không thể hoại, ấy gọi là chơn thật Bát-nhã Ba-la-mật, hơn cả, không gì vượt qua được. Cũng như Chuyển luân Thánh vương, hàng phục các kẻ địch mà không tự cao. Bát-nhã Ba-la-mật cũng như thế, có thể phá hết thấy ngữ ngôn hý luận, mà chẳng có gì phá. Lại nữa, từ đây về sau, trong các phẩm, có nhiều lối cắt nghĩa thuyết về Bát-nhã Ba-la-mật, đều là thật tướng. Như vậy, không trú pháp là trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật, có thể đầy đủ sáu Ba-la-mật.

Hỏi: Thế nào không trú pháp mà trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật, có thể đầy đủ sáu Ba-la-mật?

Đáp: Bỏ-tát như vậy quán hết thấy chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải khổ, chẳng phải vui, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, chẳng phải sanh diệt, chẳng phải không sanh diệt. Như vậy trú trong thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật, mà đối với tướng Bát-nhã Ba-la-mật cũng chẳng chấp thủ, ấy gọi là không trú pháp mà trú. Nếu chấp thủ tướng Bát-nhã Ba-la-mật, ấy là trú pháp mà trú.

Hỏi: Nếu không chấp thủ tướng Bát-nhã Ba-la-mật, thì tâm không dính mắc. Như Phật đã nói: “Trong hết thấy các pháp, dục là gốc nó”. Nếu không chấp thủ, thì làm sao đầy đủ được sáu Ba-la-mật?

Đáp: Bồ-tát vì thương xót chúng sanh nên trước tiên lập thế nguyện: “Ta quyết sẽ độ thoát hết thấy chúng sanh. Do sức tinh tấn Ba-la-mật, nên tuy biết các pháp bất sanh bất diệt như tướng Niết-bàn, mà lại tu hành các công đức, đầy đủ sáu Ba-la-mật, vì có sao? Vì không trú pháp là trú Bát-nhã Ba-la-mật.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 18

GIẢI THÍCH: TÁN THÁN ĐÀN BA-LA-MẬT

Hỏi: Bồ thí có những lợi ích gì, mà Bồ-tát trú trong Bát-nhã Ba-la-mật thì Đàn Ba-la-mật được đầy đủ viên mãn?

Đáp: Bồ thí có đủ thứ lợi ích. Bồ thí là kho báu, thường theo dõi người. Bồ thí làm diệt khổ, đem vui cho người. Bồ thí là kẻ đánh xe giỏi mở bày con đường chư thiên. Bồ thí là điều phù tốt thu nhiếp các người lành (thu nhiếp người lành cùng làm nhân duyên). Bồ thí là an ổn, khi sắp mệnh chung tâm không sợ hãi. Bồ thí là tướng từ tâm, hay cứu chúng sanh. Bồ thí là nhóm điều vui, hay phá giặc khổ. Bồ thí là đại tướng hay dẹp kẻ địch xan tham. Bồ thí là diệu quả được trời người ưa thích. Bồ thí là con đường thanh tịnh, hiền thánh đạo đi. Bồ thí là cửa chứa phước đức lành. Bồ thí là cái duyên để xây dựng sự nghiệp, quy tụ chúng. Bồ thí là hạt giống thiện hành thọ quả. Bồ thí là phước nghiệp, tướng của người lành. Bồ thí phá nghèo cùng, dứt ba đường ác. Bồ thí hay trọn vẹn được quả phước lạc. Bồ thí là cái duyên ban đầu của Niết-bàn, là pháp thiết yếu để đi vào trong nhóm người lành, là nguồn phú của sự tán thán khen ngợi, là công đức để vào giữa chúng không khó khăn, là hang nhà của tâm không hối hận, là căn bản của thiện pháp đạo hành, là rừng rậm của mọi điều hoan lạc, là ruộng phước của giàu sang an ổn, là bến bờ

của sự đắc đạo Niết-bàn, là sở hành của Thánh nhân, đại sĩ, trí giả, là chỗ bắt chước của các người kém đức ít biết.

Lại nữa, thí như nhà bị lửa cháy, người khôn ngoan biết rõ hình thế, lửa chưa đến kịp, gấp đem tài vật ra ngoài; nhà tuy bị cháy hết mà tài vật vẫn còn, để sau làm nhà lại. Người ưa bố thí cũng như vậy. Biết thân mong manh, tài vật vô thường, lo tu phước kịp thời, giống như từ trong lửa đem tài vật ra, đời sau được hưởng vui. Cũng như người kia còn sửa lại nghiệp nhà, phước tốt tự an vui. Người ngu mê thì chỉ biết tiếc cái nhà, vội tìm cách cứu chữa. Cuồng ngu mất trí, không lường thế lửa, gió mạnh cháy bùng, đất đá cháy sém, giữa tiếng âm vang, hồng hết mắt sạch. Nhà đã không cứu được, mà tài vật cũng hết, đói rét lo khổ suốt đời. Người có tâm tham tiếc cũng như vậy. Không biết thân mạng vô thường, khó bảo toàn giây lát, mà lại cứ gom chứa giữ gìn ái tiếc, chết đến không hẹn, bỗng chốc chết mất, thân hình cùng cây đất đồng trôi đi, của cải cùng vật ủy thác đều bỏ hết. Cũng như người ngu, lo khổ mất hết sanh kế.

Lại nữa, người đại tuệ, bậc hữu tâm mới hay giác ngộ, biết thân như huyễn, tiền của không thể bảo toàn; vạn vật vô thường, chỉ có phước đức là có thể nương cậy, đưa người ra khỏi khổ, là bến thông đạo lớn.

Lại nữa, đại nhân đại tâm hay đại bố thí, hay tự lợi mình. Tiểu nhân tiểu tâm, không thể ích người cũng không có hậu với mình.

Lại nữa, dũng sĩ gặp địch, chắc mong nuốt sống; người trí tâm huệ, được ngộ lý sâu xa; kẻ giặc xan lẫn tuy mạnh, cũng bẻ gãy được, quyết khiến như ý. Gặp phước điền tốt, gặp thời tiết đẹp (lúc cần bố thí thì bố thí, nếu không làm là bỏ mất thời tiết) rõ việc ứng lòng, hay đại bố thí.

Lại nữa, người ưa bố thí, được người kính phục. Như trăng mới mọc chẳng ai không ưa. Tiếng tốt danh lành đồn khắp thiên hạ,

được người quy ngưỡng, mọi người đều tin. Người ưa bố thí, được quý nhân tưởng nhớ, tiện nhân kính trọng. Khi sắp mạng chung, tâm không sợ hãi. Quả báo như vậy, được trong đời này, thí như trồng hoa; có quả lớn vô lượng, là phước của đời sau, trong vòng sanh tử luân chuyển, qua lại năm đường, không có người thân để có thể trông cậy, chỉ có phước bố thí, hoặc sanh lên trời, trong loài người, được quả báo thanh tịnh, đều do bố thí. Voi ngựa súc sanh được nuôi nấng tốt cũng là do bố thí mà được. Đức của bố thí đưa đến giàu sang hoan lạc, người trì giới thì được sanh lên trời, thiên trí tâm tịnh, không có nhiễm trước, thời được đạo Niết-bàn. Phước của bố thí là tư lương của đạo Niết-bàn.

Niệm tưởng bố thí nên hoan hỷ, hoan hỷ nên nhất tâm, nhất tâm quán lý sanh diệt vô thường nên đắc đạo. Cũng như người mong có bóng mát mà trồng cây, hoặc mong có hoa, hoặc mong có quả mà trồng cây. Bố thí vì để mong quả báo cũng như vậy. Đời này, đời sau vui như mong bóng mát. Đạo Thanh-văn, Bích-chi Phật như hoa, thành Phật như quả, ấy là các thứ công đức của bố thí.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 19

GIẢI THÍCH: TƯỚNG CỦA ĐÀN BA-LA-MẬT

Hỏi: Sao gọi là Đàn?

Đáp: Đàn gọi là bố thí. Tâm tương ưng với tư tâm sở thiện; ấy gọi là Đàn.

Có người nói: “Tư tâm sở thiện, khởi lên thân nghiệp, khẩu nghiệp; ấy gọi là Đàn”.

Có người nói: “Có lòng tin, có phước điền, có tài vật, khi cả ba sự hòa hợp, tâm sanh pháp “xả”, có thể phá hại xan tham; ấy gọi là Đàn. Thí như pháp “tù”, quán thấy chúng sanh không vui mà tâm sanh thương. Tâm sở pháp bố thí cũng như vậy. Ba sự hòa hợp, tâm sanh pháp “xả”, có thể phá hại xan tham.

Đàn có ba thứ: Hoặc hệ thuộc theo Dục giới; hoặc hệ thuộc theo Sắc giới; hoặc không hệ thuộc (Thánh nhân làm bố thí là không hệ thuộc). Là pháp tương ưng với tâm, theo tâm hành động cùng với tâm sanh, chẳng phải là sắc pháp, có thể làm duyên. Chẳng phải nghiệp, nhưng tương ưng với nghiệp, theo nghiệp hành động, cùng với nghiệp sanh; chẳng phải là nghiệp báo đời trước sanh.

Hai lối tu nên tu, là hành tu và đắc tu.

Hai lối chứng là thân chứng và tuệ chứng.

Hoặc tư duy đoạn, hoặc chẳng đoạn, hai kiến đoạn (Dục giới, Sắc giới tận đoạn). Là pháp có giác có quán, phạm phu và Thánh nhân cùng tu hành.

Các nghĩa như vậy v.v... có phân biệt nói rộng ở trong A-tỳ-đàm.

Lại nữa, Thí có hai thứ: Có thanh tịnh và không thanh tịnh. Thí không thanh tịnh là: Hàng ngu si thí mà không hiểu gì; hoặc có khi vì cầu tài nên thí; hoặc vì sợ hiềm trách nên thí; hoặc sợ sệt nên thí; hoặc vì muốn cầu ý người nên thí; hoặc sợ chết nên thí; hoặc dối người để cho họ mừng nên thí; hoặc tự cho giàu sang nên phải thí; hoặc tranh hơn nên thí; hoặc ganh ghét sân si nên thí; hoặc kiêu mạn tự cao nên thí; hoặc vì danh dự nên thí; hoặc vì chú nguyện nên thí; hoặc giải trừ suy hoại cầu tốt lành nên thí; hoặc vì quy tụ đông người nên thí; hoặc khinh hèn không cung kính nên thí. Các thứ thí như vậy v.v... gọi là thí không thanh tịnh.

Thí thanh tịnh là trái ngược lại với trên, gọi là thí thanh tịnh.

Lại nữa, vì đạo nên thí, sanh tâm thanh tịnh; không các kiết sử; không cầu quả báo đời này đời sau, cung kính thương xót; ấy gọi là thí thanh tịnh. Thí thanh tịnh là tư lương đưa đến đạo Niết-bàn; thế cho nên nói vì đạo nên thí. Nếu chưa được Niết-bàn, sự thí ấy là cái nhân của lạc báo ở cõi trời cõi người. Như hoa Anh lạc, mới thành chưa hoại, hương thơm tinh khiết tươi đẹp. Vì Niết-bàn mà tịnh thí, được hưởng quả báo, cũng như vậy. Như Phật nói: “Đời có hai hạng người khó được: Một là trong hàng xuất gia vị Tỳ-kheo được phi thời giải thoát; hai là trong hàng tại gia, kẻ bạch y hay bố thí thanh tịnh.

Tướng bố thí thanh tịnh ấy, cho đến vô lượng đời, đời đời không mất. Ví như bằng khoán, không khi nào mất. Quả của sự bố thí ấy, khi nhân duyên hòa hợp bèn có. Cũng như cây gặt được thời tiết liền có hoa lá quả trái. Nếu thời tiết chưa đến, tuy có nhân mà không có quả. Pháp bố thí ấy, nếu để cầu đạo, có thể đưa đến nhân đạo, vì sao?

Vì kiết sử diệt hết mới gọi là Niết-bàn. Đương khi bồ thí, các kiết sử được mỏng bớt, thì có thể giúp cho Niết-bàn.

Đôi với vật bồ thí không tiếc cho nên trừ keo kiệt; kính niệm người thọ nhận cho nên trừ tật đố; trực tâm bồ thí cho nên trừ nịnh hót quanh co; nhất tâm bồ thí cho nên trừ giao động; suy nghĩ sâu bồ thí cho nên trừ hối hận; quán công đức của người thọ nhận cho nên trừ tâm ái; thương yêu người thọ nhận cho nên trừ sân; cung kính người thọ nhận cho nên trừ kiêu mạn; biết hành thiện pháp cho nên trừ vô minh; tin có quả báo cho nên trừ tà kiến; biết quyết chắc có quả báo cho nên trừ nghi. Các thứ phiền não bất thiện như vậy, khi bồ thí đều bị mỏng đi, mà các thứ thiện pháp đều có được.

Khi bồ thí, sáu căn thanh tịnh, tâm thiện dục phát sanh tâm thiện dục phát sanh nên trong tâm thanh tịnh; quán công đức quả báo nên tín tâm phát sanh; thân nhu nhuyễn cho nên hỷ lạc phát sanh; hỷ lạc phát sanh nên được nhất tâm; được nhất tâm nên trí tuệ chơn thật phát sanh. Các thiện pháp như vậy thấy đều có được.

Lại nữa, khi bồ thí, trong tâm phát sanh Tám chánh đạo tương tợ. Tín quả báo bồ thí nên có được Chánh kiến; trong chánh kiến suy nghĩ không tán loạn nên được Chánh tư duy; thanh tịnh nói năng nên được Chánh ngữ; thanh tịnh thân hành nên được Chánh nghiệp; không cầu quả báo nên được Chánh mạng; tâm siêng bồ thí nên được Chánh phương tiện (tinh tấn); niệm tưởng bồ thí không bỏ nên được Chánh niệm; tâm trụ một nơi không tán loạn nên được Chánh định. Như vậy ba mươi bảy phẩm thiện pháp tương tợ phát sanh trong tâm.

Lại nữa, có người bồ thí, ấy là nhân duyên của ba mươi hai tướng, vì có sao? Khi bồ thí giữ tâm kiên cố nên được tướng dưới bàn chân bằng phẳng đứng vững. Khi bồ thí, có năm sự vây quanh người thọ nhận, là nghiệp nhân duyên về quyền thuộc, nên được tướng bánh xe dưới bàn chân. Do sức đại dũng mãnh bồ thí, nên được tướng gót

chân rộng phẳng. Bồ thí nhiếp phục người, nên được tướng mạn lưới giữa các ngón tay, chân. Bồ thí thức ăn uống ngon lành, nên được tướng tay chân mềm mại, bảy chỗ nơi thân đầy đặn. Bồ thí để lợi ích mạng sống, nên được tướng ngón tay dài, thân không cong, to lớn ngay thẳng. Khi bồ thí nói rằng ta sẽ đem cho, tâm bồ thí tăng dần, nên được tướng mũi bàn chân cao, lông xoay lên trên. Khi bồ thí, người thọ nhận mong cầu, thì một lòng vui cho, ân cần hứa hẹn, để chắc chắn mau được, nên được tướng xương đùi như nai chúa Y-nê-diên. Không khinh không giận người đến xin, nên được tướng cánh tay dài quá gối. Theo ý người xin mà thí, không đợi nói ra, nên được tướng mã âm tàng. Bồ thí y phục, đồ nằm tốt, vàng bạc, trân bảo, nên được tướng thân kim sắc, tướng da mỏng. Khi bồ thí thích hợp với ý của người trước mặt, khởi lên nghiệp nhân duyên của sự tự tại, nên được tướng mỗi lỗ chân lông mọc một sợi lông, tướng lông trắng ở giữa hai chân mày. Người xin cần gì, liền nói sẽ cho, do nghiệp ấy nên được tướng phần thân tròn trịa như vai Sư tử. Gặp người bệnh thì cho thuốc, gặp người đói khát thì cho ăn uống, khởi lên nghiệp nhân duyên ít bệnh ấy nên được tướng dưới hai nách đầy đặn, tướng chất vị tối thượng (trong miệng). Khi bồ thí cũng khuyên người bồ thí mà an ủi chỉ vẽ con đường bồ thí cho họ, nên được tướng nhục kế, tướng thân tròn trịa như Ni-câu-lô. Có người đến xin, khi có ý muốn cho êm ái nói thật, quyết chắc cho không dối, nên được tướng lưỡi rộng dài, tướng âm thanh thanh tịnh, tướng âm thanh như tiếng chim Ca-lăng-tần-già. Khi bồ thí nói như thật, nói có lợi ích, nên được tướng hai má như Sư tử. Khi bồ thí cứng dường người thọ nhận, do tâm thanh tịnh, nên được tướng răng trắng đều nhau. Khi bồ thí nói thật, nói lời hòa hợp, nên được tướng răng khít nhau, bốn mươi cái. Khi bồ thí không giận, không đăm trước, tâm bình đẳng đối với người kia, nên cảm được tướng con mắt trong xanh, tướng mí mắt như mắt trâu chúa... Ấy là gieo trồng nhân duyên về ba mươi hai tướng.

Lại nữa, lấy bảy báu, nhân dân, xe cộ, vàng bạc, đèn đuốc, phòng xá hương hoa mà bố thí nên được làm Chuyển luân vương, bảy báu đầy đủ.

Lại nữa, bố thí đúng thời nên quả báo cũng tăng thêm nhiều. Như Phật dạy: “Bố thí cho người đi xa, cho người từ xa đến, cho người bệnh, cho người nuôi bệnh, bố thí khi gặp nạn gió rét, ấy là thí đúng thời.

Lại nữa, khi bố thí, tùy sự cần thiết theo địa phương mà thí, nên được quả báo tăng nhiều.

Lại nữa, ở giữa đường trông mà thí, được phước tăng nhiều. Thường bố thí không bỏ, thì được quả báo tăng nhiều. Theo chỗ ưa muốn của người xin mà thí, thì được phước tăng nhiều. Bố thí vật nặng, thì được phước tăng nhiều, như thí tinh xá, vườn rừng, ao tắm v.v... nếu thí cho người lành thì được quả báo thêm nhiều. Nếu thí cho Tăng thì được quả báo thêm nhiều. Nếu người cho và người nhận đều có đức thì quả báo thêm nhiều. Dù thứ nghinh đón cung kính người thọ nhận, thì được quả báo thêm nhiều. Thí vật khó kiếm được, thì được phước thêm nhiều. Tùy vật có được đều có thể thí hết, thì được phước thêm nhiều. Ví như ở trong thành Phất-ca-la của nước Đại Nhục Chi, có một thợ vẽ tên là Thiện-na, đi đến nước Đa-lợi-đà-la ở phương đông, làm khách vẽ suốt mười hai năm, được ba mươi lượng vàng, mang về nước cũ, ngang qua thành Phất-ca-la, nghe có tiếng trống đánh mở đại hội, đi đến trông thấy Tăng chúng, liền sanh lòng tin thanh tịnh, hỏi thầy Duy-na rằng: “Trong chúng này cần bao nhiêu vật thì đủ một ngày ăn?”. Thầy Duy-na đáp: “Ba mươi lượng vàng thì đủ một ngày ăn”.

Người thợ vẽ liền lấy ba mươi lượng vàng có được, giao thầy Duy-na và nói: “Giúp tôi làm một ngày ăn, sáng mai tôi sẽ đi về nhà”.

Người thợ vẽ với hai tay không mà trở về nhà, vợ anh ta hỏi: “Mười hai năm làm nên được thứ gì?”. Đáp: “Được ba mươi lượng

vàng”. Người vợ liền hỏi: “Ba mươi lượng vàng nay đâu rồi?” Đáp: “Đã gieo trong ruộng phước”. Vợ hỏi: “Ruộng phước gì?”. Đáp: “Thí cho chúng Tăng”. Người vợ liền trối chồng đưa đến quan trị tội. Đại quan xử đoán hỏi có sự. Người vợ đáp: “Chồng tôi si cuồng, suốt mười hai năm làm được ba mươi lượng vàng, không thương xót vợ con, mà lại đem cho hết người khác. Y như luật quan, bèn trối đưa đến”. Đại quan hỏi người chồng: “Người sao không cung cấp vợ con, mà lại đem cho người khác?”. Đáp: “Đời trước tôi không làm công đức, nên đời này nghèo cùng chịu đủ cay đắng, đời này gặp ruộng phước, nếu không gieo phước thì đời sau còn nghèo nữa; cứ nghèo tiếp nghèo mãi không biết ngày nào thoát khỏi. Tôi nay muốn dứt ngay sự nghèo cùng, cho nên đem hết vàng mà thí cho Tăng chúng”.

Đại quan là một vị Ưu-bà-tắc, có lòng tin Phật thanh tịnh, nghe lời ấy xong, khen rằng: “Ấy là rất khó! Siêng năng khó nhọc mới được một ít vật ấy, mà đem thí hết cho chúng Tăng, người là người thiện!”. Liền cởi chuỗi Anh lạc trên thân và xe ngựa, với một thôn đem cho người nghèo ấy, mà nói rằng: “Người mới thí chúng Tăng, chúng Tăng chưa ăn, ấy là hạt lúa chưa gieo mà mầm đã mọc; quả báo lớn đương ở kế sau vậy!”. Do vậy nên nói thí hết vật khó kiếm được, thì phước rất nhiều.

Lại nữa, có thứ bố thí của thế gian, có thứ bố thí của xuất thế gian, có thứ bố thí được Thánh nhân khen ngợi, có thứ bố thí không được Thánh nhân khen ngợi, có thứ bố thí của Phật Bồ-tát, có thứ bố thí của Thanh-văn.

Thế nào là bố thí của thế gian? Người phàm phu bố thí, cũng như Thánh nhân khởi tâm hữu lậu bố thí; ấy gọi là thế gian thí.

Lại nữa, có người nói: “Người phàm phu bố thí; ấy là thế gian thí. Thánh nhân tuy tâm hữu lậu bố thí, nhưng vì để dứt kiết sử nên gọi là xuất thế gian thí, vì có sao? Vì Thánh nhân ấy được Vô tác tam muội vậy.

Lại nữa, thể gian thí là không thanh tịnh, xuất thể gian thí là thanh tịnh. Hai thứ kiết sử một thuộc ái, một thuộc kiến. Bị hai thứ kiết sử sai khiến là thể gian thí; không bị hai thứ kiết sử ấy, là xuất thể gian thí. Nếu có ba thứ (người cho, người nhận, tài vật) chướng ngại ràng buộc tâm, là thể gian thí, vì có sao? Các pháp nhân duyên thật không có tự ngã, mà nói là ta cho, kia nhận, cho nên gọi là thể gian thí.

Lại nữa, ta không có chỗ nhất định. Lấy ta làm kia cho là không phải, lấy kia làm ta, ta cho là không phải. Vì là không nhất định, nên thật không có ngã (ta). Vật thí là do nhân duyên hòa hợp mà có, không có một vật nào đơn độc tự có; như lụa, vải, do các duyên hợp lại mà thành, bỏ tơ bỏ sợi thì không có lụa. Các pháp cũng như vậy. Nhất tướng vô tướng, tướng thường tự không, nhưng người ta móng tướng niệm, chấp cho là có, điên đảo không thật; ấy là thể gian thí. Tâm không có ba chướng ngại, thật biết rõ pháp tướng, tâm không điên đảo; ấy là xuất thể gian thí. Xuất thể gian thí được Thánh nhân khen ngợi, thể gian thí không được Thánh nhân khen ngợi.

Lại nữa, thanh tịnh thí thì không lẫn lộn các kiết sử ô cấu, đúng như thật tướng các pháp, là được Thánh nhân khen ngợi. Không thanh tịnh thí, thì lẫn lộn các kiết sử, tâm điên đảo chấp đắm, là không được Thánh nhân khen ngợi.

Lại nữa, thật tướng và trí tuệ hòa hợp mà bố thí, là được Thánh nhân khen ngợi; nếu không như vậy, là không được Thánh nhân khen ngợi.

Lại nữa, không vì chúng sanh cũng không vì biết thật tướng các pháp, mà chỉ cầu thoát khỏi sanh già bệnh chết nên thí; ấy là Thanh-văn thí. Vì chúng sanh, cũng vì biết thật tướng các pháp nên thí; ấy là chư Phật Bồ-tát thí. Đối với các công đức không thể đầy

đủ, chỉ muốn được chút ít phần; ấy là Thanh-văn thí. Muốn đầy đủ viên mãn hết thấy các công đức; ấy là chư Phật Bồ-tát thí. Vì sợ già bệnh chết nên thí; ấy là Thanh-văn thí. Vì bảo trợ Phật đạo, vì hóa độ chúng sanh, không vì sợ già bệnh chết mà thí; ấy là chư Phật Bồ-tát thí. Trong đây nên nói về Bồ-tát Bản Sanh kinh. Như trong kinh A-bà-đà-na nói: “Xưa trong châu Diêm-phù-đề, có vị vua tên là Bà-la-bà. Bấy giờ có Bà-la-môn Bồ-tát tên là Vi-la-ma, là thầy của Quốc vương, dạy vua thực hành pháp Chuyển luân vương. Vi-la-ma giàu có vô lượng, trân bảo đầy đủ, suy nghĩ rằng: “Người đời cho ta là sang, tài của giàu có vô lượng, làm lợi ích chúng sanh. Nay chính là đúng lúc hãy nên bố thí lớn. Giàu sang tuy vui mà hết thấy vô thường, tài của là chung của cả năm nhà (nước, lửa, vua quan, đạo tặc, con bất hiếu) khiến lòng người tán loạn, khinh động không yên định. Giống như con khỉ không chút ở yên. Mạng người chóng qua nhanh hơn điện chớp. Thân người vô thường, là chỗ tụ đọng các thứ khổ. Vì vậy nên thực hành bố thí.

Suy nghĩ như vậy, tự tay viết lời tỏ bày, phỉ cáo cho các Bà-la-môn và hết thầy người xuất gia trong cõi Diêm-phù-đề: Mong đều đến họp tại nhà tôi, tôi muốn mở đại hội suốt mười hai năm, cơm, nước, thuyền đi, lấy cao sữa làm ao; bún gạo làm núi; váng dầu làm ngòi rạch; y phục, ăn uống, đồ nằm thuốc thang đều sắm rất tốt. Quá mười hai năm lại muốn đem bố thí tám muôn bốn ngàn voi trắng; lấy mai tê giác và vàng trang sức, quần bằng danh bảo, dựng cờ lớn bằng vàng, có bốn báu trang nghiêm. Tám muôn bốn ngàn ngựa; cũng lấy mai tê giác và vàng trang sức, có bốn báu quần quanh. Tám muôn bốn ngàn xe đều bằng vàng bạc, lưu ly, pha lê, châu báu trang sức, phủ bằng da sư tử, cọp beo, hoặc bạch kiếm Bà-la, bảo hiển trang sức xen lộn để cho trang nghiêm. Tám muôn bốn ngàn giường tử bảo tạp sắc chần chịt; các thứ mền nệm, mền mại mịn láng, để trang sức; gối đỡ, mền gấm, đặt ở hai đầu giường; y phục tốt đẹp, đều có đủ cả. Tám

muôn bốn ngàn cái bát vàng đựng đầy lúa bạc. Bát lưu ly đựng lúa pha lê, bát pha lê đựng lúa lưu ly. Tám muôn bốn ngàn bò sữa, mỗi con bò lấy ra một hộc sữa, móng sừng nó thì trang sức bằng vàng, đắp bằng lụa trắng. Tám muôn bốn ngàn mỹ nữ, đoan chánh phước đức, đều lấy ngọc bạch, danh bảo, anh lạc đeo thân. Đây lược nêu vài điều cốt yếu như vậy, không thể kể xiết.

Bấy giờ, vua Bà-la-bà và tám muôn bốn ngàn tiểu Quốc vương, cùng các thần dân, hào kiệt, trưởng giả, đều lấy mười vạn tiền vàng cũ, di tặng, khuyến trợ, để thiết bày cuộc tế như pháp đó. Bồ thí đầy đủ rồi, Thích-đề-bà-na-dân (Thích-đề-hoàn-nhơn) đến nói với Bồ-tát Vi-la-ma bằng bài kệ rằng:

*“Vật khó được trong trời đất,
Hay làm cho vui tất cả,
Ông nay đều đã có được,
Vì Phật đạo mà bố thí”.*

Bấy giờ chư thiên Tịnh-cư hiện thân mà tán thán nói kệ:

*“Mở cửa đại bố thí,
Việc ông làm ấy là,
Vì thương xót chúng sanh,
Để mà cầu Phật đạo”.*

Khi ấy chư thiên suy nghĩ rằng: “Ta sẽ bít bình vàng kia lại, không cho nước chảy xuống, vì sao? Vì có người bố thí mà không có phước điền”. Khi ấy Ma vương nói với trời Tịnh-cư: “Các Bà-la-môn ấy đều xuất gia trì giới, thanh tịnh vào đạo; sao lại nói là không có phước điền?”. Trời Tịnh-cư đáp: “Bồ-tát ấy vì Phật đạo nên bố thí, còn nay các người Bà-la-môn ấy đều là tà kiến, cho nên ta nói không có phước điền”. Ma vương nói với Trời: “Sao biết người ấy vì Phật đạo nên bố thí?”. Bấy giờ trời Tịnh-cư liền hóa làm thân Bà-la-môn, ôm bình vàng, cầm gậy vàng, đi đến chỗ Bồ-tát Vi-la-ma, nói rằng:

“Ông bố thí lớn, xả vật khó xả, để cầu cái gì? Muốn Chuyển luân Thánh vương có đủ bảy báu, ngàn con trai, cai trị bốn châu thiên hạ ư?” Bồ-tát đáp: “Không cầu chuyện đó”.

- Hay là ông muốn làm Thích-đề-bà-dân, để làm chủ 80 Na-do-tha thiên nữ?

- Không!

- Hay là ông cầu làm chủ trời Lục Dục?

- Không!

- Hay là ông cầu làm Phạm-thiên vương để làm chủ ba ngàn đại thiên thế giới, làm tổ phụ của chúng sanh?

- Không!

- Vậy ông muốn cầu cái gì?

Khi ấy Bồ-tát liền nói bài kệ:

*“Ta cầu chỗ vô dục,
Lìa sanh già bệnh chết,
Khấp độ các chúng sanh,
Cầu Phật đạo như vậy”.*

Hóa thân Bà-la-môn hỏi rằng: “Ông chủ bố thí! Phật đạo khó được, phải chịu tâm khổ lắm, mà ông tâm mèn yếu, quen thói vui, chắc không thể cầu thành đạo ấy được. Như tôi vừa nói: Chuyển luân Thánh vương, Thích-đề-bà-na-dân, vua trời Lục Dục, Phạm-thiên vương, là điều dễ cầu được. Vậy chi bằng ông hãy cầu nơi đó!”.

Bồ-tát đáp rằng: “Ông hãy nghe tôi nhất tâm thề nguyện:

*“Giả sử vành sắt nóng,
Xoay ở trên đầu tôi,
Nhất tâm cầu Phật đạo,
Không bao giờ hối hận!”.*

*Hoặc bị vô lượng khổ
Ba đường ác, cõi người,
Nhất tâm cầu Phật đạo,
Không bao giờ lay chuyển”.*

Hóa thân Bà-la-môn nói: “Ông chủ bố thí! Lành thay! Lành thay! Cầu Phật đạo như vậy!”. Liền tán thán kệ rằng:

*“Ông sức tinh tấn lớn,
Thương xót đối tất cả,
Trí tuệ không chướng ngại,
Thành Phật hẳn không lâu”.*

Khi ấy, trời mưa các hoa cúng dường Bồ-tát. Các trời Tịnh-cư bít bình nước liền ẩn mất không hiện.

Bồ-tát khi ấy đi đến trước Bà-la-môn thượng tọa, đem bình vàng rót nước, nước bị bít không chảy. Mọi người lấy làm lạ nghi ngờ: “Các thứ đại thí, tất cả đầy đủ, chủ nhân bố thí và công đức cũng lớn. Nay tại sao nước trong bình không chảy xuống?”. Bồ-tát cũng suy nghĩ: “Đó phải chăng vì có sự khác, hay vì tâm ta không thanh tịnh? Có sao xảy ra như vậy?”. Tự xem kinh tế tự mười sáu loại sách thanh tịnh không tỳ vết. Khi ấy chư thiên nói với Bồ-tát rằng: Ông chớ nghi ngờ hối hận! Ông không có điều chi không thành tựu. Đó là do các Bà-la-môn ác tà bất tịnh mà ra vậy. Liền nói bài kệ rằng:

*“Người ấy lưới tà kiến,
Phiền não phá chánh trí,
Lìa các thanh tịnh giới,
Luống khổ sa bị đọa”.*

Do vậy mà nước bị bít không chảy xuống! Nói như vậy xong bỗng không xuất hiện.

Bấy giờ trời Lục Dục phóng các thứ ánh sáng, chiếu đến các chúng hội nói với Bồ-tát bài kệ rằng:

*“Đi trong biển ác tà,
Không thuận chánh đạo ông,
Trong các người thọ thí,
Không có ai bằng ông”.*

Nói lời ấy xong, bỗng không hiện. Khi Bồ-tát nghe nói kệ ấy, tự nghĩ: “Trong chúng hội thật tự không có ai bằng ta. Tại sao nước bị bít không chảy xuống, phải làm sao đây?” Liền nói kệ rằng:

*“Nếu ở trong trời đất mười phương,
Có những người hảo tâm thanh tịnh,
Tôi nay quy mạng cúi đầu lễ,
Tay phải cầm bình rưới tay trái,
Mà tự lập nguyện: Tôi một người,
Đáng thọ đại bố thí như vậy!”.*

Khi ấy nước trong bình vọt lên hư không, từ trên chảy xuống mà rưới tay trái của Bà-la-môn thượng tọa kia. Vua Bà-la-bà thấy sự cảm ứng ấy, tâm sanh cung kính mà nói kệ rằng:

*“Đại Bà-la-môn chủ,
Nước trong màu lưu ly,
Từ trên chảy xuống dưới,
Roi đến trong tay ông”.*

Khi ấy chúng đại Bà-la-môn sanh tâm cung kính, chấp tay tác lễ, quy mạng Bồ-tát. Bồ-tát nói kệ:

*“Nay điều ta bố thí
Không cầu phước ba cõi
Chỉ vì các chúng sanh
Để mong cầu Phật đạo”.*

Nói kệ ấy xong, hét thầy đại địa, núi sông, cây cỏ, đều rung động sáu lần. Vi-la-ma vốn cho rằng chúng ấy đáng thọ cúng dường cho nên bố thí; nhưng nay đã biết không có ai kham thọ nhận được, mà vì thương xót nên lấy vật thọ lãnh được mà bố thí. Nhân duyên các thứ bố thí như trong Bản Sanh truyện đã nói rộng nên biết. Ấy là bố thí bên ngoài.

Thế nào là bố thí bên trong? Không tiếc thân mạng đem thí cho các chúng sanh. Như trong Nhân duyên Bản sanh nói: “Đức Phật Thích-ca Vãn trước vốn là Bồ-tát, trong khi làm đại Quốc vương, gặp thời không có Phật, không có pháp, không có chúng Tăng, vua ấy đi ra bốn phương tìm cầu Phật pháp, cuối cùng không tìm được. Khi ấy có một Bà-la-môn nói: “Ta biết bài kệ Phật. Cúng dường cho ta, ta sẽ trao cho”. Vua liền hỏi: “Đòi cúng dường gì?”. Người ấy đáp: “Người có thể trên thân người khoét thịt làm bật đèn cúng dường ta, ta sẽ trao cho người”. Tâm vua suy nghĩ: “Nay thân này của ta, mong manh, bất tịnh, đời đời chịu khổ không thể kể hết, chưa từng vì pháp, nay mới đắc dụng không tiếc vật”. Nghĩ như vậy xong, bảo người Chiên-đà-la khoét khắp trên thân làm bật đèn, mà lấy lụa trắng quấn thịt, dầu bơ rưới lên trên. Một lúc cháy khắp, lửa đỏ cả thân, mới được cho một bài kệ”.

Lại một kiếp khác, Thích-ca Vãn Phật làm một con chim Bồ câu ở trong núi Tuyết gặp khi mưa tuyết lớn, có một người lạc đường, cùng khổ nguy ách, đói rét dồn đến, mạng sống chỉ còn trong giây lát. Bồ câu thấy người ấy, liền bay đi tìm lửa, chắt thành đồng củi đốt lên, rồi gieo thân vào lửa, thí cho người đói ấy.

Như vậy v.v... đem đầu, mặt, tủy não cấp thí cho chúng sanh, ở trong các kinh nói về hai Nhân duyên Bản sanh, trong đó đã nói rộng nên biết. Các thứ như vậy, gọi là bố thí bên trong.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 20

GIẢI THÍCH: ĐÀN BA-LA-MẬT PHÁP THÍ

Hỏi: Thế nào gọi bố thí Pháp?

Đáp: Có người nói thường dùng lời nói hay đem lại lợi ích, ấy là Pháp thí.

Lại nữa, có người nói đem pháp hay lành của chư Phật đã nói mà giảng cho người, ấy là Pháp thí.

Lại nữa, có người nói đem ba thứ pháp dạy người: Một là Tu-đồ-lộ (Kinh), hai là Tỳ-ni (Luật), ba là A-tỳ-đàm (Luận), ấy là Pháp thí.

Lại nữa, có người nói đem bốn pháp đang dạy người: Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng, Tạp tạng. ấy là pháp thí.

Lại có người nói lược đem hai pháp dạy người: 1- Pháp Thanh-văn, 2- Pháp Đại thừa, ấy là Pháp thí.

Hỏi: Như Đề-bà-đạt-đa (Devadhata), Ha-đa, cũng đem ba tạng, bốn tạng, pháp Thanh-văn, pháp Đại thừa dạy người, mà thân bị sa vào địa ngục, việc ấy thế nào?

Đáp: Đề-bà-đạt-đa tội tà kiến nhiều, Ha-đa tội vọng ngữ nhiều, chẳng phải vì đạo thanh tịnh pháp thí, mà chỉ cầu danh lợi cung kính

cúng dường. Vì tội ác tâm nên Đê-bà-đạt-đa đang sống bị sa vào địa ngục, Ha-đa chết đọa địa ngục.

Lại nữa, chẳng phải nói suông mà gọi là Pháp thí, nhưng thường đem tâm thanh tịnh, tâm lành giáo hóa hết thầy, ấy gọi là Pháp thí. Ví như tài thí, mà không do thiện tâm, thì không gọi là phước đức. Pháp thí cũng như vậy, không do tịnh tâm suy nghĩ thiện thời chẳng phải Pháp thí.

Lại nữa, người thuyết pháp, hay đem tịnh tâm suy nghĩ thiện tán thán Tam Bảo, mở bày cửa tội phước, chỉ rõ Bốn chơn đế, giáo hóa chúng sanh, khiến vào Phật đạo, ấy là chơn tịnh Pháp thí.

Lại nữa, lược nói pháp có hai cách: 1- Không bức não chúng sanh, thiện tâm thương xót, ấy là nhân duyên của Phật đạo. 2- Quán biết các pháp chơn không, ấy là nhân duyên của Niết-bàn đạo, ở giữa đại chúng, khởi tâm thương xót nói hai pháp ấy, chẳng vì tiếng tăm, lợi dưỡng, cung kính, ấy là pháp thí thanh tịnh Phật đạo. Như nói: Vua A-dục làm một ngày tám vạn tranh vẽ Phật, tuy chưa thấy đạo, mà đối với Phật pháp đã có một phần tin vui, ngày ngày mời các Tỳ-kheo vào cung cúng dường, ngày ngày tuần tự lưu vị Pháp sư ở lại thuyết pháp. Có một Tam tạng Pháp sư tuổi trẻ, thông minh đoan chánh, đến lược thuyết Pháp, ngồi ở bên vua, miệng có mùi thơm lạ. Vua rất lấy làm lạ nghi ngờ, cho là không đoan chánh, muốn dùng mùi thơm làm lay động người trong cung vua, mới nói với Tỳ-kheo: “Trong miệng ngài có gì? Há miệng cho xem!”. Tỳ-kheo ấy há miệng không có gì cả. Bảo lấy nước rửa, mùi thơm vẫn như cũ. Vua hỏi: “Đại đức mới có mùi thơm ấy hay có lâu rồi?”. Tỳ-kheo đáp: “Mùi thơm như vậy có lâu rồi, chứ chẳng phải mới có. Lại hỏi: “Có mùi thơm ấy lâu như thế nào?”. Tỳ-kheo dùng kệ đáp:

*“Thời Phật Ca-diếp,
Nhóm hương pháp ấy*

*Như vậy đã lâu,
Mà thường như mới”.*

Vua nói: “Đại đức! Ngài nói lược tôi chưa hiểu, xin hãy giảng rộng cho”. Tỳ-kheo đáp: “Vua hãy nhất tâm, khéo nghe tôi nói: Xưa tôi ở trong pháp Phật Ca-diếp, làm vị Tỳ-kheo thuyết pháp, thường ở giữa đại chúng, hoan hỷ diễn nói về vô lượng công đức của Ca-diếp Thế Tôn, về thật tướng các pháp, vô lượng pháp môn; ân cần tán thán diễn giảng, dạy bảo hết thầy. Từ đó đến nay, thường có mùi thơm vi diệu từ trong miệng ra, đời đời không dứt, thường như ngày nay”, và nói kệ rằng:

*“Hương các hoa, cây, cỏ,
Mùi hương này tuyệt vời,
Làm vui lòng tất cả,
Đời đời thường không dứt”.*

Bấy giờ Quốc vương, vừa thẹn vừa mừng lẫn lộn, bạch Tỳ-kheo rằng: “Điều chưa từng có! Công đức thuyết pháp có quả báo lớn như vậy!”. Tỳ-kheo nói: “Ấy gọi là hoa, chưa gọi là quả”. Vua nói: “Quả nó thế nào, xin hãy nói cho nghe”. Tỳ-kheo đáp: “Quả lược nói có mười, vua khéo nghe kỹ, liền nói kệ:

*“Tiếng tăm lớn, đoan chánh,
Được vui và cung kính,
Oai sáng như mặt trời,
Được hết thầy yêu thích.

Biện tài, có trí lớn,
Sạch tất cả kiết sử,
Khổ diệt, được Niết-bàn,
Như thế gọi là mười”.*

Vua nói: “Đại đức! Tán thán công đức Phật sao mà được quả báo như vậy?”. Bấy giờ Tỳ-kheo đáp kệ:

*Khen công đức chư Phật,
Cho hết thấy đều nghe,
Do vì quả báo ấy,
Mà được danh dự lớn.*

*Khen thật công đức Phật,
Cho hết thấy hoan hỷ,
Do vì công đức ấy,
Đời đời thường đoan chánh.*

*Vì người thuyết tội phước,
Cho được chỗ an vui,
Do vì công đức ấy,
Thọ vui thường hoan hỷ.*

*Sức khen công đức Phật,
Khiến hết thấy tâm phục,
Do vì công đức ấy,
Thường được báo cung kính.*

*Hiện hiện đèn thuyết pháp,
Chiếu ngộ các chúng sanh,
Do vì công đức ấy,
Oai sáng như mặt trời.*

*Đủ cách khen Phật đức,
Làm vui cho hết thấy,
Do vì công đức ấy,
Thường được người yêu thích.*

*Lời khéo khen Phật đức,
Vô lượng vô cùng tận,
Do vì công đức ấy,
Biện tài không thể tận.*

*Khen các diệu pháp Phật,
Tất cả không gì hơn,
Do vì công đức ấy,
Đại trí tuệ thanh tịnh.*

*Khi khen công đức Phật,
Khiến người mỏng phiền não,
Do vì công đức ấy,
Các cấu kiết sử dứt.*

*Hai thứ kiết sử hết,
Thân Niết-bàn đã trọn,
Thí như rưới mưa lớn,
Lửa tất không còn nóng”.*

Lại nói với vua: “Nếu còn chỗ nghi ngờ nào chưa rõ, nay là lúc hỏi, tôi sẽ đem mũi tên trí tuệ phá đội quân nghi ngờ của vua”. Vua thưa: “Pháp sư! Tâm tôi vui vẻ hiểu rõ, không còn nghi ngờ. Đại đức là người phước khéo hay khen ngợi Phật”.

Các nhân duyên thuyết pháp độ người như vậy, gọi là Pháp thí.

Hỏi: Tài thí, Pháp thí; thứ nào hơn?

Đáp: Như lời Phật dạy, trong hai thứ ấy, Pháp thí là hơn, vì có sao? Quả báo của Tài thí, được quả báo ở trong Dục giới; quả báo của Pháp thí thì hoặc ở trong ba cõi, hoặc ra ngoài ba cõi.

Lại nữa, Tài thí có hạn lượng; Pháp thí không hạn lượng, ví như lấy củi thêm vào lửa, ánh sáng càng thêm nhiều.

Lại nữa, quả báo của Tài thí sạch ít hơn nhiều; quả báo của Pháp thí hơn ít sạch nhiều.

Lại nữa, Tài thí lớn phải đợi sức nhiều người; còn Pháp thí thì xuất từ tâm, không đợi người khác.

Lại nữa, Tài thí có thể làm cho các sắc căn bốn đại tăng trưởng; Pháp thí có thể làm cho Năm căn, Năm lực, Bảy giác chi, Tám thánh đạo vô lậu học đầy đủ.

Lại nữa, Tài thí có Phật hay không Phật, thế gian vẫn thường có, còn như Pháp thí thì chỉ trong đời có Phật mới có. Cho nên nên biết, Pháp thí rất khó. Thế nào là khó? Là vì cho đến hữu tướng Bích-chi Phật, không thể thuyết pháp, chỉ trực tiếp đi khát thực, bay lên, biến hóa để độ người.

Lại nữa, từ trong Pháp thí mà xuất sanh Tài thí và các Thanh-văn, Bích-chi Phật, Bồ-tát và Phật.

Lại nữa, Pháp thí có thể phân biệt các pháp: Pháp hữu lậu, vô lậu; pháp sắc, pháp vô sắc; pháp hữu vi, pháp vô vi; pháp thiện, bất thiện, vô ký; pháp thường, pháp vô thường; pháp có, pháp không. Thật tướng hết thấy các pháp là thanh tịnh, không thể phá, không thể hoại. Những pháp như vậy, lược nói có tám muôn bốn ngàn pháp tạng, nói rộng thời vô lượng. Các pháp ấy đều từ Pháp thí mà phân biệt biết rõ, vì thế nên Pháp thí là hơn.

Hai cách thí ấy hòa hợp gọi là hạnh bố thí. Hai cách thí ấy để nguyện cầu làm Phật, thời có thể làm cho người ta đến được Phật đạo, hưởng gì cầu việc khác.

Hỏi: Bốn thứ xả gọi là bố thí, đó là xả tài, xả pháp, xả vô úy, xả phiền não; sao trong đây không nói xả phiền não; sao trong đây không nói

Đáp: Xả vô úy với trì giới không khác cho nên không nói. Vì có Bát-nhã nên không nói xả phiền não. Nếu không nói sáu Ba-la-mật, thời phải nói đủ bốn xả⁽¹⁾.

Hỏi: Thế nào gọi là Đàn Ba-la-mật được viên mãn?

¹ Hết cuốn 11 theo bản Hán.

Đáp: Nghĩa chữ Đền như trên đã nói. Ba-la-mật (Tàu dịch là *Đáo bỉ ngạn - Đến bờ bên kia*). Ấy gọi là vượt qua sông bồ thí được đến bờ kia.

Hỏi: Thế nào gọi là không đến bờ kia?

Đáp: Ví như vượt qua sông chưa đến bờ mà trở lui, gọi là không đến bờ kia. Như ngài Xá-lợi-phất, trong sáu mươi kiếp hành đạo Bồ-tát, muốn vượt qua sông bồ thí, bấy giờ có kẻ ăn xin đến xin con mắt, Xá-lợi-phất nói: “Con mắt không dùng được chi, xin nó làm gì? Nếu cần thân tôi và tài vật, thời tôi sẽ đem cho!”. Người kia đáp: “Không cần thân ông và tài vật, chỉ muốn được con mắt thôi. Nếu ông thực hành bồ thí, hãy lấy con mắt cho tôi”. Bấy giờ, Xá-lợi-phất móc một con mắt cho, người ăn xin được mắt, liền ở trước mặt Xá-lợi-phất, ngửi rồi chê thúì, nhổ nước miếng mà quăng xuống đất; lại lấy chân chà đạp. Xá-lợi-phất suy nghĩ rằng: “Hạng người tệ như vậy, khó có thể độ được. Con mắt thật vô dụng, mà cố xin cho được, được rồi quăng đi, lại lấy chân chà đạp, sao tệ lắm thế. Hạng người như vậy, không thể độ được; chẳng bằng tự điều phục, sớm thoát vòng sanh tử”. Suy nghĩ thế xong, thối đạo Bồ-tát mà xoay hướng Tiểu thừa; ấy gọi là không đến bờ kia. Nếu có thể thẳng tiến không lùi, thành tựu Phật đạo; ấy gọi là đến bờ kia.

Lại nữa, làm công việc được thành tựu cũng gọi là đến bờ kia.

Lại nữa, bờ này là xan tham, bồ thí là giữa sông, bờ kia là Phật đạo.

Lại nữa, chấp có chấp không là bờ này; trí tuệ phá có chấp không là bờ kia, siêng tu bồ thí gọi là giữa sông.

Lại nữa, bồ thí có hai: 1- Ma bồ thí, 2- Phật bồ thí. Nếu bị giặc kiết sử cướp đoạt, lo buồn sợ hãi (mà bồ thí); ấy gọi là Ma bồ thí, gọi là ở bờ này. Nếu có tâm thanh tịnh bồ thí, không bị giặc kiết sử, không sợ hãi, đến được Phật đạo; ấy là Phật bồ thí, gọi là đến bờ

kia, ấy là Ba-la-mật. Như Phật nói trong kinh Độc Xà Dụ rằng: “Có người mắc tội với vua, vua sai giữ một cái hòm có bốn con rắn độc, vua bảo người tội chăm sóc nuôi nấng. Người ấy suy nghĩ: ”Bốn con rắn ấy khó gần, gần thì bị hại, một con còn không nuôi được, huống là bốn con?”. Liền quăng hòm mà chạy, vua sai năm người cầm đao rượt theo. Lại gặp một người, miệng thì nói thuận theo mà trong lòng muốn người kia bị thương, nên nói với người ấy rằng: “Biết nuôi Rắn đúng cách, ấy cũng không khó”. Nhưng người kia biết rõ, vẫn rong chạy thực mạng, đến một xóm trống vắng, gặp một người lành, mới nói rằng: “Xóm này tuy trống vắng, nhưng là chỗ giặc ở, nay người ở đây chắc chắn bị giặc hại, chớ có ở”. Lại chạy nữa, đến một con sông lớn, bờ bên kia là một nước khác, nước đó an vui, thân nhiên thanh tịnh, không có hoạn nạn. Bấy giờ, gom các cỏ cây, buột lại làm chiếc bè, lấy tay chân bơi tới, hết sức mong vượt qua, khi đã đến được bờ, an vui không còn hoạn nạn.

Vua là ví cho Ma vương, cái hòm là thân người, bốn con rắn độc là bốn đại, năm kẻ giặc cầm đao là năm âm, một người miệng lành tâm ác là sự nhiễm trước. Xóm trống vắng là sáu căn, giặc là sáu trần, một người thương xót nói cho là vị thầy lành, con sông lớn là ái, chiếc bè là tám Thánh đạo, tay chân siêng bơi qua là tinh tấn. Bờ này là thế gian, bờ kia là Niết-bàn. Vượt qua là A-la-hán sạch hết lậu hoặc. Trong pháp của Bồ-tát cũng như vậy. Nếu bố thí còn có ba thứ chướng ngại là chấp có ta cho, kia nhận và tài vật bố thí, thì ấy là rơi vào cảnh giới Ma, chưa lìa khỏi các nạn. Còn như Bồ-tát bố thí, ba thứ đều thanh tịnh không chướng ngại, thì được chư Phật khen ngợi; ấy là đến bờ kia. Sáu Ba-la-mật này có thể làm cho người ta qua khỏi biển lớn phiền não nhiễm trước và xan tham v.v... đến nơi bờ kia. Thế cho nên gọi là Ba-la-mật.

Hỏi: A-la-hán, Bích-chi Phật cũng có thể đến bờ kia; tại sao không gọi là Ba-la-mật?

Đáp: A-la-hán, Bích-chi Phật qua đến bờ kia, cùng với Phật qua đến bờ kia, danh đồng mà thật thì khác. A-la-hán, Bích-chi Phật cho sanh tử là bờ này, Niết-bàn là bờ kia, nên không thể vượt qua đến bờ kia của bố thí, vì có sao? Vì không thể dùng hết thầy vật, hết thầy thời, hết thầy thứ bố thí. Dầu có thể bố thí cũng không có tâm lớn, hoặc đem tâm vô ký, tâm hữu lậu thiện; hoặc là tâm vô lậu bố thí mà không có tâm đại bi, không thể vì hết thầy chúng sanh mà bố thí. Còn Bồ-tát bố thí thì biết bố thí là bất sanh bất diệt, vô lậu vô vi, như tướng Niết-bàn, vì hết thầy chúng sanh mà bố thí, ấy gọi là Đàn Ba-la-mật.

Lại nữa, có người nói: “Hết thầy vật, hết thầy vật trong ngoài thân đều đem bố thí, mà không cầu quả báo. Bố thí như vậy, gọi là Đàn Ba-la-mật.

Lại nữa, không thể cùng tận, nên gọi là Đàn Ba-la-mật, vì có sao? Vì biết vật bố thí là rốt ráo không, như tướng Niết-bàn. Dùng tâm ấy mà bố thí cho chúng sanh, thế nên quả báo không thể cùng tận; gọi là Đàn Ba-la-mật. Như ngũ thông tiên nhân, đem bảo vật tốt chứa để trong đá, muốn giữ gìn bảo vật ấy, mài Kim-cương mà bôi lên trên, để không bị phá. Bồ-tát bố thí cũng như vậy. Mài trí tuệ về Niết-bàn thật tướng mà bôi lên bố thí, làm cho không thể cùng tận.

Lại nữa, Bồ-tát vì hết thầy chúng sanh nên bố thí, số chúng sanh không thể cùng tận nên bố thí cũng không thể cùng tận.

Lại nữa, Bồ-tát vì Phật pháp mà bố thí. Phật pháp vô lượng vô biên nên bố thí cũng vô lượng vô biên. Do vậy, A-la-hán và Bích-chi Phật, tuy đồng đến bờ kia, mà không gọi là Ba-la-mật.

Hỏi: Thế nào gọi là đầy đủ viên mãn?

Đáp: Như trước đã nói. Bồ-tát bố thí tất cả vật, trong ngoài, lớn nhỏ, nhiều ít, thô tế; ưa đấm không ưa đấm; dùng không dùng. Dù các thứ như vậy, tất cả có thể xả thí, tâm không lẩn tiếc, bình đẳng

cho tất cả chúng sanh. Không khởi lên quan niệm người lớn nên cho, người nhỏ không nên cho; người xuất gia nên cho, người không xuất gia không nên cho. Người nên cho, cầm thú không nên cho. Đối với tất cả chúng sanh, tâm bình đẳng bố thí, bố thí không cầu quả báo, lại rõ được thật tướng của bố thí, ấy gọi là đầy đủ viên mãn.

Cũng không kể thời, không ngày, không đêm, không đông, không hạ, không tốt, không xấu, tất cả thời thường bình đẳng bố thí, tâm không lẫn tiếc, cho đến đầu mắt tủy não, bố thí mà không lẫn, ấy gọi là đầy đủ viên mãn.

Lại nữa, có người nói: “Bồ-tát từ khi mới phát tâm cho đến khi đủ ba mươi bốn tâm ở tại cõi Bồ-đề. Ở vào khoảng trung gian ấy, gọi là bố thí đầy đủ viên mãn.

Lại nữa, Thất trụ Bồ-tát được trí tuệ về thật tướng hết thảy các pháp, bảy giờ trang nghiêm Phật độ, giáo hóa chúng sanh, cúng dường chư Phật, được đại thân thông, có thể phân một thân làm vô số thân, mỗi mỗi thân đều mưa xuống bảy báu, hoa hương, phan lọng, hóa làm đèn lớn như núi Tu-di, cúng dường mười phương chư Phật và Bồ-tát Tăng. Lại dùng diệu âm tán tụng đức của Phật, lễ bái, cúng dường, cung kính nghinh tiếp.

Lại nữa, Bồ-tát ấy đối với trong hết thảy mười phương vô lượng cõi naga quỷ, mưa xuống các thứ ẩm thực, y phục, khiến cho đầy đủ. Được đầy đủ rồi, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Lại đi đến trong đường súc sanh, khiến nó tự cải thiện, không còn có ý hại nhau, trừ sự sợ hãi, theo chỗ nó cần thiết, đều làm cho đầy đủ. Được đầy đủ rồi, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Đối với trong địa ngục vô lượng khổ, có thể làm cho lửa địa ngục tiêu diệt, nước sôi hóa lạnh, tội dứt, tâm lành, trừ hết đói khát. Được sanh vào cõi trời cõi người, nhờ nhân duyên ấy, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Nếu là người ở mười phương, ai nghèo cùng thì cấp cho tài vật, ai giàu sang thì cho hương vị lạ, màu sắc lạ, làm cho hoan hỷ. Nhờ nhân duyên ấy, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Nếu đến trong cõi trời Dục giới, thì khuyên họ trừ bỏ dục lạc cõi trời, thí cho pháp lạc diệu bảo, khiến được hoan hỷ. Nhờ nhân duyên ấy, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Nếu đi đến trong cõi trời Sắc, thì trừ sự vui đắm của họ, lấy thiền pháp của Bồ-tát làm cho vui thích. Nhờ nhân duyên ấy, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Như vậy cho đến Thập trú Bồ-đề, ấy gọi là Đàn Ba-la-mật đầy đủ viên mãn.

Lại nữa, Bồ-tát có hai loại thân: Một là kiết nghiệp sanh thân, hai là pháp thân. Với hai loại thân ấy, Đàn Ba-la-mật được viên mãn; ấy gọi là đầy đủ Đàn Ba-la-mật.

Hỏi: Sao gọi là kiết nghiệp sanh thân Đàn Ba-la-mật viên mãn?

Đáp: Khi chưa được pháp thân, kiết sử chưa hết, có thể lấy hết thảy bảo vật, châu, báu, tủy, não, quốc thành, vợ con, tài vật, trong ngoài đã có được, đều đem bố thí, tâm không động chuyển. Như Thái tử Tu-đề-lê-noa (Sudana- Tàu dịch là Thiện Thí, Hào Ái) đem hai đứa con bố thí cho người Bà-la-môn, tiếp lại bố thí vợ, mà tâm không lay chuyển.

Lại như vua Tát-bà-đạt (Tàu dịch là Nhất-thiết-thí) bị nước địch tiêu diệt, trốn thân chốn rừng sâu. Thấy có người Bà-la-môn từ xa đi đến, muốn theo mình để xin, tự cho là mình bị quốc phá gia vong, một thân trốn tránh, nhưng thương kia tâm khổ, phải từ xa đi đến mà không xin được gì, mới nói với Bà-la-môn rằng: “Tôi là vua Tát-bà-đạt, vua mới đang mộ người đi tìm tôi rất gấp”. Liền tự trói thân thí cho người Bà-la-môn mang đến vua mới, để nhận được tài vật lớn.

Cũng như Nguyệt Quang Thái tử (Candra-prabha) ra ngoài đi dạo, một người hủi trông thấy đến đón xe thưa rằng: “Thân tôi trọng bệnh, tâm khở áo não, Thái tử dạo chơi, vui riêng một mình chẳng? Đại từ thương tưởng, xin cứu chữa cho?”. Thái tử nghe nói, đem hỏi các thầy thuốc. Thầy thuốc nói: “Phải cần đến huyết và tủy của người nào từ khi sanh đến trưởng thành mà không có sần gợn, dùng bôi và uống, như vậy có thể lành”. Thái tử nghĩ rằng: ”Dẫu có người ấy, cũng tham sanh tiếc sống, làm sao được ư?”. Trừ thân ta ra không chỗ nào tìm được”. Liền gọi kẻ Chiên-đà-la bảo trừ thân thịt, chẻ xương lấy tủy đem bôi cho người bệnh, còn huyết thì lấy cho uống.

Như vậy đủ các thứ bồ thí thân và vợ con mà không lẩn tiếc, như vứt bỏ cỏ cây. Quán sát vật bồ thí biết từ nhân duyên mà có, suy tìm sự thật của nó, hoàn toàn vô sở đắc, hết thấy thanh tịnh như tướng Niết-bàn, ấy là từ nơi thân do kiết nghiệp sanh, thực hành Đản Ba-la-mật viên mãn.

Thế nào là pháp thân Bồ-tát thực hành Đản Ba-la-mật viên mãn? Nhục thân cuối cùng của Bồ-tát chứng được Vô sanh pháp nhẫn, xả nhục thân được pháp thân, ở trong sáu đạo mười phương biến thân ứng theo sự thích hợp để hóa độ chúng sanh, thí cấp cho hết thảy trần bảo, y phục, ẩm thực. Lại đem đầu mắt, tủy não, quốc độ, vợ con, những vật trong ngoài có được đều đem bồ thí. Ví như Thích-ca Văn Phật, từng làm voi trắng sáu ngà, kẻ thợ săn rình cơ hội, lấy tên bắn, cả bầy voi xông đến muốn đập nát kẻ thợ săn, voi trắng lấy thân cản lại, ủng hộ người kia, thương nó như thương con, và khuyến dụ bầy voi, từ từ hỏi người thợ săn rằng: “Có gì bắn tôi?”. Thợ săn đáp: “Ta cần ngà của ngươi”. Tức thời voi dụi sáu ngà vào trong lỗ đá, máu thịt tuông ra, dùng vòi quấn ngà đưa cho thợ săn. Tuy rằng thân voi, mà dụng tâm như vậy nên biết voi ấy không phải chịu quả báo súc sanh. Trong pháp A-la-hán, hoàn toàn không có tâm đó. Nên biết đó là pháp thân Bồ-tát.

Có khi người Diêm-phù-đề không biết lễ kính bậc kỳ túc có đức, lấy lời lẽ giáo hóa, mà chưa thể độ họ được. Khi ấy Bồ-tát tự biến thân mình làm chim Ca-lăng-tần-già. Chim ấy có hai bạn thân, một là voi lớn, hai là khỉ, cùng ở chung dưới cây Tất-bát-la. Tự hỏi nhau rằng: “Chúng ta không biết ai đáng là lớn?”. Voi nói: “Tôi xưa thấy cây này ở dưới bụng ta mà nay lớn như vậy. Lấy đó để suy, tôi đáng là lớn”. Khỉ nói: “Tôi từng ngồi xôm trên đất, đưa tay kéo đọt cây. Lấy đó để suy, tôi đáng là lớn”. Chim nói: “Tôi ở trong rừng Tất-bát-la, ăn trái cây này, hạt theo phân đi ra mọc lên cây này. Lấy đó để suy, tôi đáng là người lớn hơn cả”. Voi lại nói rằng: “Theo lễ nên cúng dường bậc tiên sanh kỳ túc”. Tức thì voi lớn đưa lưng cõng khỉ, còn chim thì đậu trên khỉ, mà đi dạo khắp. Các loài cầm thú hỏi: “Cớ sao như thế?”. Đáp: “Để cúng kính cúng dường bậc lão trưởng”. Các cầm thú chịu cảm hóa, đều thực hành lễ kính, không xâm hại ruộng dân, không giết hại sinh mạng loài vật, mọi người nghi ngờ lấy làm lạ nói: “Tất cả cầm thú không còn làm hại nhau!”

Người thợ săn vào rừng, thấy voi cõng khỉ, khỉ đội chim, đi kính lễ và cảm hóa loài vật, loài vật đều biết tu thiện, liền truyền rao đến cho người trong nước biết ai nấy đều mừng nói: “Thời sắp thái bình, chim thú mà nhân từ!”

Người cũng phải bắt chước, đều đi lễ kính. Từ xưa đến nay, đức hóa ấy lưu truyền muôn đời. Nên biết, ấy là pháp thân Bồ-tát .

Lại nữa, pháp thân Bồ-tát, trong khoảnh nhất thời, hóa làm vô ương vô số thân, cúng dường mười phương chư Phật. Một lúc có thể hóa ra vô lượng tài vật, cấp đủ cho chúng sanh, có thể tùy theo hết thấy âm thanh bậc thượng, bậc trung, bậc hạ, trong khoảnh nhất thời khắp vì thuyết pháp, cho đến khi ở tại cội Bồ-đề. Các thứ như vậy v.v... gọi là pháp thân Bồ-tát, thực hành Đàn Ba-la-mật viên mãn.

Lại nữa, bố thí có ba thứ: Một là vật thí, hai là cúng dường cúng kính thí, ba là Pháp thí.

Thế nào là vật thí? Trân bảo, y phục, ẩm thực, dầu, mắt, tủy, não, tất cả vật nội ngoại có được như vậy, đều đem bố thí; ấy gọi là vật thí.

Cúng kính thí là tín tâm thanh tịnh, cúng kính lễ bái, tiễn đón rước đưa, tán thán đi nhiều quanh cúng dường. Các thứ như vậy v.v... gọi là cúng kính thí.

Pháp thí là, vì đạo đức, nói năng luận nghị, tụng đọc thuyết giảng, hỏi đáp đề trừ nghi, trao truyền ngữ giới cho người. Các thứ như vậy v.v... vì Phật đạo nên bố thí; gọi là pháp thí. Ba thứ bố thí ấy viên mãn, gọi là Đàn Ba-la-mật viên mãn.

Lại nữa, do nhân duyên ba sự phát sanh bố thí: Một là tín tâm thanh tịnh; hai là tài vật; ba là phước điền. Tâm có ba: Hoặc thương xót; hoặc cúng kính; hoặc cả thương xót và cúng kính. Bố thí cho người nghèo cùng hạ tiện và các súc sanh; ấy là thương xót mà bố thí. Bố thí cho Phật và các pháp thân Bồ-tát v.v...; ấy là cúng kính bố thí. Bố thí cho người già bệnh, nghèo thiếu, A-la-hán, Bích-chi Phật; ấy là vừa cúng kính vừa thương xót bố thí. Vật thí thanh tịnh là vật chẳng phải do trộm cướp mà có, đúng thời mà thí, không cầu danh dự, không cầu lợi dưỡng; hoặc là do tâm mà được phước đức lớn; hoặc là do phước điền mà được công đức lớn; hoặc là do vật tốt mà được công đức lớn.

Thứ nhất là do tâm, như bốn đẳng tâm (từ, bi, hỷ, xả), Niệm Phật tam muội, đem thân thí cho Cọp; như vậy là do tâm mà được công đức lớn. Do phước điền có hai thứ: Một là lân mẫn phước điền; hai là cúng kính phước điền. Lân mẫn phước điền là hay sanh tâm lân mẫn; cúng kính phước điền là hay sanh tâm cúng kính. Như vua A-dục (Tàu dịch là Vô-ưu) lấy đất dâng cho Phật.

Lại nữa, về vật thí, như một người nữ, bị rượu say ngập tâm, đem chuỗi Anh lạc bảy báu bố thí tháp Phật Ca-diếp, nhờ phước đức ấy được sanh lên cõi trời Ba-mươi-ba. Các thứ như vậy, gọi là vật thí.

Hỏi: Đàn gọi là xả bỏ tài vật; sao lại nói đầy đủ không pháp gì xả bỏ?

Đáp: Đàn có hai, là xuất thế gian và không xuất thế gian. Nay nói về xuất thế gian. Đàn là vô thượng, vô tướng nên không có xả bỏ. Thế nên nói đầy đủ không pháp gì xả bỏ.

Lại nữa, tài vật là không thể có được, nên gọi là không có gì xả bỏ. Vật ấy ở vị lai, quá khứ đều không có; còn trong hiện tại thì phân biệt không có pháp gì nhất định. Do đó nên nói không có pháp gì xả bỏ.

Lại nữa, hành giả khi xả bỏ tài vật mà có tâm nghĩ rằng việc bố thí này đem lại công đức lớn, nên ý thị mà sanh tâm kiêu mạn ái kiết v.v... Do vậy nên nói không có gì xả bỏ. Vì không có gì xả bỏ nên không kiêu mạn. Không kiêu mạn nên ái kiết không sanh.

Lại nữa, người thí có hai hạng là người thế gian và người xuất thế gian. Người thế gian có thể xả tài mà không thể xả thí, còn người xuất thế gian có thể xả tài, có thể xả thí, vì có sao? Vì tài vật và tâm bố thí đều không thể có được. Do vậy nên nói đầy đủ không có gì xả bỏ.

Lại nữa, trong Đàn Ba-la-mật, nói tài vật, người thí và người nhận, ba việc ấy đều không thể có được.

Hỏi: Ba việc hòa hợp, nên gọi là Đàn. Nay nói cả ba việc không thể có được thì làm sao gọi là Đàn Ba-la-mật đầy đủ viên mãn?. Nay chính có đủ tài vật, người thí và người nhận, sao nói là ba việc không thể có được? Như tấm lụa được bố thí là thật có, vì sao? Vì đã có tên

lụa thời có pháp lụa; nếu không có pháp lụa thì cũng không có tên lụa, nhưng đã có tên lụa tất phải có lụa thật?

Lại nữa, lụa có dài có ngắn, thô, tế, trắng, đen, vàng, đỏ; có nhân; có duyên có làm ra; có phá đi; có quả báo; tùy pháp mà sanh tâm. Mười thước là dài, năm thước là ngắn. Sợi to là thô, sợi nhỏ là tế; tùy theo nhuộm mà có màu, có sợi là nhân, đồ dệt là duyên; nhân ấy duyên ấy hợp lại là tấm lụa. Người tạo thành là làm, người hoại bỏ là phá. Nó ngăn được lạnh nóng, che thân thể; ấy là quả báo. Người có được rất mừng, bị mất đi rất buồn. Dùng nó bố thí, thì được phước và giúp đạo. Nếu kẻ nào ăn trộm hoặc cướp lấy, thì bị giết giữa đô thị, chết vào địa ngục. Các thứ nhân duyên như vậy, nên biết có lụa, gọi là pháp lụa. Tại sao nói vật bố thí là không thể có được?

Đáp: Ông nói vì có tên gọi cho nên có, việc ấy không đúng, vì sao mà biết? Tên gọi có hai, có cái thật và có cái không thật. Có tên mà không thật, như có một loại cỏ tên Thù-lợi (Tàu dịch là giặc). Cỏ Thù-lợi chẳng ăn trộm, chẳng ăn cướp. Thật chẳng phải giặc mà gọi là giặc. Lại như sừng Thỏ, lông Rùa, cũng chỉ có tên mà không có thật. Lụa tuy không như sừng Thỏ lông Rùa, hoàn toàn không có, nhưng do nhân duyên hội hợp cho nên có, nhân duyên tan rã cho nên không, như đám rừng, như toán quân, các thứ ấy đều là có mà không thật. Vì như người tuy có tên gọi là người mà không thể tìm ra pháp người. Lụa tuy có tên gọi cũng không thể tìm ra lụa thật. Lụa là nhân duyên có thể sanh ra tâm niệm nơi người, được nó thì mừng, mất nó thì buồn, ấy là nhân duyên của tâm niệm.

Tâm sanh do hai nhân duyên: Có khi từ thật mà sanh, có khi từ không thật mà sanh. Như cảnh thấy trong mộng, như trăng trong nước, như ban đêm thấy cây rung cho là người. Như vậy là từ trong không thật mà khiến cho tâm sanh. Nhân duyên ấy bất định, không thể nói vì có tâm sanh cho nên có thật vật. Nếu do tâm sanh nên có,

lại không thể tìm cái thật có, như mắt thấy trăng trong nước, tâm sanh ra bảo đó là trăng, nếu từ tâm mà có trăng ấy, thời không còn là trăng thật.

Lại nữa, ba thứ có: 1- Tương đãi có, 2- Giả danh có, 3- Pháp có.

Tương đãi là đối đãi, như dài ngắn, kia đây v.v... Thật ra không có dài ngắn, cũng không có kia đây, do đối đãi nhau nên có tên gọi. Dài nhân ngắn mà có, ngắn cũng nhân dài mà có. Kia cũng nhân đây, đây cũng nhân kia. Nếu đứng ở phía Đông của một vật, thì cho nó là phía Tây; ở phía Tây thời cho nó là phía Đông. Một vật chưa hề đổi khác mà có Đông Tây khác nhau. Đây tức là có danh mà không có thật. Như vậy v.v... gọi là tương đãi có; trong đó không có thật pháp, không như sắc, thanh, hương, vị, xúc v.v...

Giả danh có là, như sữa chua có sắc, hương, vị, xúc; bốn sự nhân duyên hợp lại nên giả danh là sữa chua. Tuy có, không đồng với pháp nhân duyên có. Tuy không, cũng không như sừng Thỏ lông Rùa không, chỉ do nhân duyên hợp lại nên giả danh là sữa chua. Lụa cũng như vậy.

Lại nữa, do có cực vi sắc, hương, vị, xúc nên có phần tử lông; do phần tử lông nên có lông; do có lông nên có lông nhỏ; do có lông nhỏ nên có sợi; do có sợi nên có lụa; do có lụa nên có áo. Nếu không có nhân duyên của cực vi sắc, hương, vị, xúc thì cũng không có phần tử lông; không có phần tử lông thì cũng không có lông; không có lông thì cũng không có lông nhỏ; không có lông nhỏ thì cũng không có sợi; không có sợi thì cũng không có lụa; không có lụa thì cũng không có áo.

Hỏi: Cũng không hẳn mọi vật đều do nhân duyên hòa hợp nên có, như mảy bụi quá nhỏ nên không chia chẻ được, không chia chẻ nên không hòa hợp. Lụa thô nên có thể phá, còn mảy bụi không chia chẻ được thì làm sao có thể phá?

Đáp: Quá nhỏ cũng không có thật, chỉ gượng mà gọi, vì có sao? Thô và tế đối đãi nhau, nhân thô nên có tế; tế ấy lại còn phải có tế nữa...

Lại nữa, nếu có cực vi sắc, thời có mùi phần theo mùi phương hướng. Nếu có mùi phần theo mùi phương hướng, thời không gọi là cực vi; nếu không có mùi phần theo mùi phương hướng thời không gọi là sắc.

Lại nữa, nếu có cực vi thời phải có chiếm một vị trí giới hạn giữa hư không, nếu có giới hạn thời không gọi là cực vi.

Lại nữa, nếu có cực vi, trong ấy có thành phần sắc, hương, vị, xúc. Có thành phần sắc, hương, vị, xúc; ấy thời không gọi là cực vi. Lấy đó suy tìm, vi trần là không thể có được. Như trong kinh nói: “Sắc hoặc thô hoặc tế, hoặc trong hoặc ngoài, chung lại quán sát đều là vô thường vô ngã. Không nói có vi trần, ấy là quán không theo cách chia chẻ phá hoại.

Lại có cách quán không, là quán lựa tùy theo tâm. Như người tọa thiền, quán lựa hoặc làm thành đất, hoặc thành nước, hoặc thành lửa, hoặc thành gió, hoặc xanh, hoặc vàng, hoặc trắng, hoặc đỏ, hoặc hoàn toàn không, như quán mùi nhất thiết nhập. Như khi Phật ở núi Kỳ-xà-quật, cùng với chúng Tỳ-kheo Tăng, đi vào thành Vương-xá. Giữa đường trông thấy một gốc cây lớn, Phật trải tọa cụ trên gốc cây mà ngồi, bảo các Tỳ-kheo: Nếu Tỳ-kheo nhập thiền, tâm được tự tại, thì có thể khiến gốc cây lớn thành đất,

Liên thành đất thật. Vì có sao? Vì trong cây ấy có phần tử đất.

Lại nữa, như một sắc đẹp, người dâm dục lấy đó cho là sạch đẹp, tâm sanh nhiễm đắm. Người tu phép Quán bất tịnh thấy toàn là xấu xa trần trụi, không một chút sạch. Người vợ cùng hàng trông thấy thì ghen giận thêm dữ, mắt không muốn nhìn, cho là nhơ nhớp. Người dâm dục xem cho là vui, người ghen ghét xem cho là khổ,

người tu tịnh hạnh xem thì đặc đạo, còn người không can dự, thấy mà không chuyên chú, như thấy đất thấy cây. Nếu sắc đẹp ấy thực sạch thì cả bốn hạng người xem đều phải thấy sạch; nếu nó thật không sạch thì cả bốn hạng người xem đều phải thấy là không sạch. Do vậy nên biết, đẹp xấu tại tâm, còn bên ngoài không nhất định. Quán “không” cũng như vậy

Lại nữa, chính trong lụa ấy có mười tám tướng không, quán xem đó bèn không, “không” cho nên không thể có được. Do các thứ nhân duyên như vậy nên tài vật là không, quyết định không thể có được.

Thế nào người Bồ thí là không thể có được? Như lụa do nhân duyên hòa hợp nên có, cứ từng phần suy xét, lụa không thể có được. Người Bồ thí cũng như vậy. Bốn đại bao quanh trống không; gọi là thân. Ở thân ấy có thức động tác các việc đi, lại, ngồi, dậy; giả danh là người. Từng phần suy tìm tướng người cũng không thể có được.

Lại nữa, trong tất cả năm ấm, mười tám giới, mười hai nhập tìm tướng ta không thể có được. Vì ta không thể có được nên người Bồ thí cũng không thể có được, vì sao? Ta có các thứ tên chữ như người, trời, trai, gái, người thí, người nhận, người thọ khổ, người thọ vui, súc sanh v.v... đều chỉ có tên gọi, mà thật pháp thì không thể có được

Hỏi: Nếu người thí là không thể có được, thế tại sao có Bồ-tát thực hành Ba-la-mật?

Đáp: Do nhân duyên hòa hợp nên có danh tự như nhà, như xe, mà thật pháp là không thể có được.

Hỏi: Vì sao “ngã” là không thể có được?

Đáp: Như trong chương “Như vậy tôi nghe một thời” đã nói nay lại nói thêm. Phật nói sáu thức: Nhãn thức và pháp tương ứng với nhãn thức, cùng duyên sắc, mà chẳng duyên các tên gọi như nhà, thành quách. Nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức, cũng như vậy. Ý thức và pháp

tương ứng với ý thức, biết mắt, biết sắc, biết nhãn thức cho đến biết ý, biết pháp, biết ý thức. Các pháp của thức ấy, duyên đều là không, vô ngã, vì nó sanh diệt và không tự tại. Trong pháp vô vi cũng không chấp ngã, vì không thọ khổ lạc. Trong đây nếu gương nói có ngã pháp thời phải nên có thức thứ bảy biết ngã, nhưng nay không như vậy, do đó nên biết vô ngã.

Hỏi: Vì sao nói vô ngã? Tất cả mọi người đều chính tự trong thân mình mà sanh chấp ngã, chứ không ở trong thân khác mà sanh chấp ngã. Lại nữa, nếu bên trong vô ngã, còn thức biết sắc cứ niệm niệm sanh diệt, thời làm sao phân biệt biết ấy là sắc xanh, vàng, đỏ, trắng? Lại nữa, nếu vô ngã mà thức của người trong hiện tại, thì lại sanh diệt mới mãi; khi thân mạng chấm dứt nó cũng hết luôn, thế thời các việc làm tội phước, ai đem theo, ai lãnh thọ? Ai thọ khổ vui? Ai được giải thoát? Do các thứ nhân duyên như vậy, nên biết có ngã?.

Đáp: Các việc này đều có nạn vấn! Nếu ở nơi thân khác mà sanh chấp ngã, thời lại sẽ nói vì sao không chính tự nơi thân mình mà sanh chấp ngã?

Lại nữa, do năm uẩn làm nhân duyên mà sanh ra cho nên không, vô ngã. Từ vô minh làm nhân duyên sanh hai mươi thân kiến. Thân kiến ấy từ nơi năm uẩn tương tục sanh. Vì từ năm uẩn tương tục sanh, nên liền chấp năm uẩn ấy làm ngã, chứ không chấp ở thân người khác, vì tập quen vậy.

Lại nữa, nếu có thần ngã (linh hồn) thời có thể có cái ngã kia, nhưng thần ngã của ông có hay không có chưa rõ, mà hỏi đến cái ngã kia, thì nó cũng giống như có người hỏi sừng thỏ, mà đáp nó tự như sừng ngựa. sừng ngựa nếu thật có, thời có thể đem nó làm chứng cho sừng thỏ, nhưng sừng ngựa còn chưa rõ có hay không có mà muốn đem nó làm chứng cho sừng thỏ sao được?

Lại nữa, tự nơi thân mình mà sanh chấp ngã, nên tự cho là có thân ngã. Nhưng các ông nói thân ngã là biến khắp, vậy cũng nên chấp thân người khác làm ngã. Do vậy không nên nói “Chỉ tự nơi thân mình sanh chấp ngã, nơi thân khác thì không sanh, nên biết có thân ngã”.

Lại nữa, có người ở nơi trong vật khác sanh tâm chấp ngã, như người ngoại đạo tọa thiền, khi dùng đất mà tu phép quán nhất thiết nhập, thì thấy đất là ngã, ngã là đất. Quán nước, lửa, gió, không, cũng như vậy. Đó là vì điên đảo, nên ở nơi thân khác cũng chấp ngã.

Lại nữa, có khi ở nơi thân khác mà sanh chấp ngã. Như có một người lãnh sứ mệnh đi xa, một mình vào ngủ trong ngôi nhà trống, nửa đêm thấy có một con quỷ mang xác một người chết đến quăng trước mặt. Lại có một con quỷ khác rượt đến, giận mắng con quỷ trước rằng: “Người chết này là vật của ta, sao mày mang đến?”. Quỷ trước cãi lại: “Vật của ta, ta tự mang đến”. Quỷ sau nói: “Người chết này thật ta mang đến”. Hai con quỷ, mỗi con cầm một cánh tay dành giết. Con quỷ trước nói: “Trong nhà này có người, có thể hỏi xem?”. Quỷ sau liền hỏi: “Xác người chết này ai mang đến?”. Người kia suy nghĩ: “Hai con quỷ này sức mạnh, nếu đáp thật cũng phải chết, nếu đáp dối cũng phải chết. Cả hai cách đều không khỏi chết, sao ta lại nói dối?”. Liền đáp: “Quỷ trước mang đến”. Con quỷ sau liền nổi giận, cầm cánh tay người kia bứt ra quăng xuống đất. Con quỷ trước liền lấy một cánh tay người chết chấp thế vào liền dính. Như vậy hai tay, hai chân, đầu, sườn, cả thân thể đều thay đổi. Khi ấy hai con quỷ chung nhau ăn thân người bị thay đổi, xong chùi miệng bỏ đi. Người kia suy nghĩ: “Thân do cha mẹ sanh của ta, tận mắt thấy hai con quỷ đã ăn hết, thân này của ta hiện nay đều là thịt của người chết kia. Vậy ta chắc chắn có thân ư, hay là không có thân ư? Nếu cho là có, thì toàn là thân của người khác; nếu bảo là không, thì hiện nay ta có thân”. Suy nghĩ như vậy, tâm rất mê muội, giống như người cuồng,

sáng sớm phăng đường mà đi, đến một quốc độ thấy có chúng Tăng tại nơi tháp Phật, không hỏi chuyện gì khác, chỉ hỏi thân mình là có hay không? Các Tỳ-kheo hỏi lại: “Ông là người nào?” Đáp: “Tôi cũng không tự biết là người hay không phải người”. Liền kể rõ lại việc trên cho chúng Tăng nghe. Các Tỳ-kheo nói: “Người này tự biết vô ngã, dễ có thể đắc độ”. Bèn nói với người kia rằng: “Thân người từ xưa đến nay, thường tự vô ngã, chứ không phải vừa mới ngày nay. Chỉ do bốn đại hòa hợp nên chấp cho là ngã thân, như thân cũ của ông là ngã thân, cùng với nay không khác.

Các Tỳ-kheo độ cho tu đạo, dứt hết các phiền não, liền chứng được A-la-hán. Ấy là có khi chấp thân người khác làm ngã, chứ không thể nói do có kia có đây nên bảo là có thân ngã.

Lại nữa, thật tánh của thân ngã ấy quyết chắc là không thể có được. Hoặc nó có tướng thường, tướng phi thường, tướng tự tại, tướng chẳng tự tại, tướng làm, tướng chẳng làm, tướng sắc, tướng chẳng sắc; các tướng như vậy đều không thể có được. Nếu có tướng thời có pháp, không tướng thời không pháp. Nay thân ngã không tướng, thời biết là không có thân ngã. Nếu thân ngã là thường thời không nên có tội sát, vì có sao? Thân có thể sát vì chẳng phải thường; còn thân ngã không thể sát, vì là thường.

Hỏi: Thân ngã tuy thường cho nên không thể sát, nhưng sát thân thời mắc tội sát?

Đáp: Nếu sát thân người mắc tội sát, nhưng trong Luật tạng nói: “Tự sát không mắc tội sát”. Tội hay phước là do làm nào hại hay làm lợi ích người khác mà có, chẳng phải do tự cúng dường thân hay tự sát thân mà có tội phước. Do vậy nên trong Luật tạng nói: “Tự sát thân không có tội sát, mà chỉ có cái lỗi là ngu si, tham dục, sân nhuế”.

Nếu thân ngã là thường, thời không nên có chết, không nên có sanh, vì có sao? Vì trong giáo pháp của các ông, thân ngã là thường,

biến khắp hết thảy trong năm đường, làm sao có chết sanh? Chết là mất ở chỗ này, sanh ra ở chỗ kia. Do vậy không được nói "thần ngã là thường". Nếu thần ngã thường, thời cũng nên không có thọ khổ thọ vui, vì có sao? Vì khổ đến thời buồn, lạc đến thời mừng. Nếu bị lo buồn vui mừng làm biến đổi, thời chẳng phải thường. Nếu thần ngã thường thời lẽ đáng như hư không, mưa không thể làm ướt, nắng không thể làm khô; cũng không có đời này đời sau, chẳng nên có việc đời sau sanh, đời này chết. Nếu thần ngã thường, thời thường có ngã kiến, không thể chứng được Niết-bàn. Nếu thần ngã thường thời không sanh không diệt, không thể có quên có mất. Vì không có thần ngã, mà thức là vô thường, cho nên có quên có mất. Thế cho nên biết thần ngã là chẳng phải thường. Do các thứ nhân duyên như vậy, nên biết thần ngã chẳng phải có tướng thường.

Nếu thần ngã có tướng vô thường, thì cũng không tội không phước. Nếu thân vô thường, thần ngã cũng vô thường, hai sự đều diệt mất, thời rơi vào chấp đoạn. Rơi vào chấp đoạn, thời không có cái gì đi đến đời sau để thọ tội phước. Nếu đoạn diệt, thời chứng đắc Niết-bàn không cần phải đoạn kiết sử, cũng không cần nhân duyên tội phước của đời sau. Do các thứ nhân duyên như vậy, nên biết thần ngã chẳng phải vô thường.

Nếu thần ngã có tướng tự tại, tướng tự làm, thời phải tùy theo muốn được gì được nấy, nhưng nay đều ước muốn lại không được, điều không ước muốn lại được. Nếu thần ngã tự tại, cũng không nên có sự làm ác hành, phải đọa vào trong ác đạo súc sanh.

Lại nữa, hết thảy chúng sanh đều không ưa khổ. Ai đang ưa vui mà lại bị khổ? Do vậy nên biết thần ngã không tự tại, không tự làm. Lại như người vì sợ tội mà tự gắng làm lành. Nếu tự tại thì vì sao còn sợ tội mà gắng tu phước? Lại các chúng sanh không được như ý, thường bị phiền não ái phước lôi kéo. Do các thứ nhân duyên như vậy, nên biết thần ngã không tự tại, không tự làm. Nếu thần ngã

không tự tại không tự làm, thế là không có tướng thần ngã. Cái ngã các ông nói đó, chính là thức, chứ không phải gì khác.

Lại nữa, nếu thần ngã không làm, tại sao khi Diêm vương hỏi người tội: “Ai khiến ngươi làm tội ấy?”. Tội nhân đáp: “Đó là ngã tự làm”. Do vậy nên biết chẳng phải không tự làm. Nếu nói thần ngã có sắc tướng, việc ấy không đúng, vì sao? Vì hết thấy sắc đều vô thường.

Hỏi: Tại sao người ta nói sắc là ngã tướng?

Đáp: Có người nói: “Thần ngã ở trong tâm, nhỏ như hạt cải, thanh tịnh nên gọi là thân tịnh sắc”.

Lại có người nói nó như hạt lúa, có người nói nó như hạt đậu, có người nói nửa tấc, có người nói một tấc. Lúc mới thọ thân, nó thọ trước hết, giống như hình tượng xương có trước hết, đến khi thành thân, thì như hình tượng đã được trang nghiêm.

Có người nói thần ngã lớn nhỏ tùy theo thân người, khi chết nó đi ra trước. Những việc như vậy, đều không đúng, vì có sao? Vì hết thấy sắc đều do bốn đại tạo nên, là nhân duyên sanh nên vô thường; thần ngã cũng vô thường. Nếu vô thường thì như trên đã nói.

Hỏi: Thân có hai thứ: Thân thô và thân tế. Thân thô là vô thường, còn thân tế là thần ngã, đời đời thường đi vào trong năm đường?

Đáp: Thân vi tế ấy là không thể có được. Nếu có thân vi tế, thời phải có nơi chỗ có thể biết được; như từ mỗi chỗ trong năm tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận) bốn chi thể để tìm đều không thể thấy được.

Hỏi: Tế thân ấy rất vi tế. Khi mới chết nó đã đi; khi còn sống thì tìm không thể có được, thời ông làm sao mà có thể thấy? Lại thân vi tế ấy, chẳng phải năm thức có thể thấy, có thể biết, chỉ có bậc Thánh nhân có thần thông, mới có thể thấy được?

Đáp: Nếu như vậy, cùng với “không vật” chẳng khác nhau. Như khi người chết, bỏ thân sanh ấm, vào trong thân trung ấm, bấy

giờ, thân của đời này diệt, mà thọ thân trung ấm. Nó không có trước sau, khi vừa diệt liền sanh; giống như cái ấn bằng sáp ấn xuống bùn, trong khi bùn nhận được ấn, cái ấn tức thời hoại mất. Bên thành và bên hoại cùng một lúc, không có trước sau. Ngay khi ấy thọ thân trung ấm trung hữu, xả thân trung ấm trung hữu này, thọ thân sanh ấm sanh hữu. Ông nói thân vi tế, chính là thân trung ấm này. Thân trung ấm không ra không vào, giống như ngọn đèn cháy đỏ, sanh và diệt tiếp nối, chẳng thường chẳng đoạn. Phật dạy: “Hết thấy sắc uẩn hoặc quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc trong hoặc ngoài, hoặc thô hoặc tế, thấy đều vô thường”. Thần ngã với sắc vi tế của ông cũng phải vô thường đoạn diệt. Do các nhân duyên như vậy, nên biết thần ngã chẳng phải sắc tướng.

Thần ngã chẳng phải không sắc tướng. Không sắc là bốn uẩn (thọ, tưởng, hành, thức) và pháp vô vi. Bốn uẩn vì là vô thường, vì là không tự tại, vì thuộc nhân duyên, nên chẳng phải là thần ngã. Trong ba pháp vô vi, thì không chấp có thần ngã được, vì không thọ nhận gì. Do các nhân duyên như vậy, nên biết thần ngã chẳng phải không sắc tướng.

Như vậy giữa trời đất hoặc trong hoặc ngoài, ba đời mười phương, tìm thần ngã không thể có được. Chỉ có mười hai nhập hòa hợp sanh ra sáu thức; ba việc hòa hợp gọi là xúc. Từ xúc sanh ra các tâm số pháp thọ, tưởng, tư v.v... Trong pháp ấy do sức vô minh nên có thân kiến sanh; có thân kiến sanh nên cho là có thần ngã. Thân kiến ấy, khi thấy được Khổ đế, phát sanh khổ pháp trí và khổ tỷ trí (bốn loại trí) thì dứt. Khi thân kiến dứt thời không còn thấy có thần ngã. Trước đây các ông nói: “Nếu bên trong không có thần ngã, còn thức biết sắc thì cứ niệm niệm sanh diệt, làm sao mà phân biệt biết sắc xanh, vàng, đỏ, trắng?”. Theo các ông, nếu có thần ngã, cũng không thể chạm biết được sắc, mà phải nương nhãn thức mới có thể biết được. Nếu như vậy, thì thần ngã thành vô dụng. Nhãn thức biết

sắc, sắc sanh diệt. Do tương tự sanh, tương tự diệt, vậy sau trong tâm có pháp sanh ra, gọi là niệm. Tướng của niệm ấy thuộc pháp hữu vi, tuy diệt về quá khứ mà có thể biết. Như trí tuệ lực của Thánh nhân, có thể biết việc đời vị lai. Niệm niệm cũng như vậy, có thể biết pháp quá khứ. Nếu nhãn thức trước diệt, sanh nhãn thức sau, nhãn thức sau càng có sức lanh lợi. Sắc tuy tạm có chẳng đứng yên song do niệm lực lanh lợi nên có thể biết. Do sự ấy, tuy niệm niệm sanh diệt vô thường, mà có thể phân biệt biết sắc.

Lại nữa, ông nói thức của người trong hiện tại cứ sanh diệt mới mãi, một khi thân mạng chấm dứt, nó cũng hết luôn. Như vậy các hành nghiệp tội phước, ai đem theo, ai lãnh thọ? Ai chịu khổ vui? Ai được giải thoát? Nay sẽ đáp cho các ông: Nay các ông chưa được đạo chơn thật, bị các phiền não che tâm, tạo nghiệp làm nhân duyên cho thân tái sanh, khi chết, năm uẩn tuần tự tương tục sanh ra, giống như một ngọn đèn lại đốt một ngọn đèn. Lại như hạt lúa sanh do có ba nhân duyên là đất, nước và hạt giống. Thân đời sau sanh ra cũng như vậy, có thân, có nghiệp hữu lậu và có kiết sử. Có ba nghiệp ấy nên thân sau sanh ra, trong đó thân và nghiệp là nhân duyên không thể dứt, không thể phá; chỉ các kiết sử là có thể dứt. Khi kiết sử dứt, tuy còn có thân dư tàn, vẫn có thể được giải thoát. Như có hạt lúa, có đất mà không có nước, nên không sanh được. Như vậy tuy có thân, có nghiệp mà không có nước ái kiết thấm nhuần thì không sanh được. Ấy gọi là tuy không có thân ngã, cũng gọi là được giải thoát. Do vô minh nên bị trói; do trí tuệ nên được mở, thời thân ngã vô dụng.

Lại nữa, do danh và sắc hòa hợp, giả danh là người, người ấy bị các kiết sử trói buộc. Được móng tay trí tuệ vô lậu mở các kiết sử ấy, bấy giờ gọi là người được giải thoát. Cột dây, mở dây; dây tức là cột, cột không là một pháp riêng khác. Trong thế gian nói cột dây mở dây. Danh và sắc cũng vậy. Danh và sắc hai pháp hòa hợp, giả danh là người. Kiết sử ấy cùng với danh sắc không riêng khác, chỉ có gọi

là danh sắc cội, danh sắc mở. Thọ tội thọ phước cũng là như vậy. Tuy không có một pháp gọi là người thật, chỉ có danh sắc thọ quả tội phước mà được gọi là người. Giống như xe chở đồ vật, cứ mỗi mỗi suy tìm. Rốt ráo không có xe thật, nhưng do chở đồ vật mà được gọi là xe. Người thọ tội thọ phước cũng là như vậy. Do danh sắc thọ tội phước, mà nhận được cái tên là người thọ. Thọ khổ vui cũng như vậy. Do các nhân duyên như vậy, thần ngã là không thể có được. Thần ngã chính là người bố thí người thọ nhận. Cũng như vậy. Các ông cho thần ngã là người, do vậy nên người thí là không thể có được, người thọ là không thể có được. Do các nhân duyên như vậy, nên nói là tài vật, người thí, người thọ đều là không thể có được.

Hỏi: Nếu các đức Phật đối với các pháp nói là không bị phá, không bị diệt, không bị sanh, không bị làm; cứ sao ở đây nói ba việc tài vật, người thí và người thọ, phá hoại chia chẻ thì không thể có được?

Đáp: Như người phạm tục thấy có người thí, thấy có người thọ, thấy có tài vật; đó là cái thấy hư vọng điên đảo, được sanh vào thế gian thọ vui, khi hết phước phải xoay trở lại. Cho nên Phật muốn hàng Bồ-tát thực hành thật đạo, được thật quả báo, tức là Phật đạo. Phật vì phá cái thấy hư vọng nên nói ba việc không thể có được, mà kỳ thật không có gì phá, vì cứ sao? Vì các pháp từ xưa đến nay, rốt ráo là không. Do vô lượng nhân duyên như vậy, mà không thể có được, nên gọi là Đàn Ba-la-mật đầy đủ viên mãn.

Lại nữa, nếu Bồ-tát thực hành Đàn Ba-la-mật, mà có thể sanh sáu Ba-la-mật. Khi ấy gọi là Đàn Ba-la-mật đầy đủ viên mãn.

- *Thế nào là bố thí sanh Đàn Ba-la-mật?* Đàn có bậc thượng, bậc trung, bậc hạ. Từ bậc hạ sanh bậc trung, từ bậc trung sanh bậc thượng. Nếu dùng thức uống ăn thô xấu đem tâm nhu nhuyến mà bố thí ấy gọi là bậc hạ. Tập quen bố thí dần dần tăng lên có thể đem y

phục bảo vật mà bố thí, ấy là từ bậc hạ sinh bậc trung. Tâm bố thí càng tăng, không thương tiếc gì, có thể đem đầu, huyết thịt, quốc thành, tài vật, vợ con mà bố thí hết; ấy là từ bậc trung sanh bậc thượng. Như đức Phật Thích-ca Mâu-ni khi mới phát tâm, làm đại Quốc vương, tên là Quang Minh, tìm cầu Phật đạo, ít nhiều bố thí luân chuyển đời sau thọ thân làm người thợ gốm, dùng đồ tắm rửa và nước đường phen bố thí cho đức Phật Thích-ca Mâu-ni khác và Tỳ-kheo Tăng. Kiếp sau đó chuyển thân làm người con gái của đại trưởng giả, đem đèn cúng dường đức Phật Kiều-trần-nhã. Các thứ như vậy gọi là Bồ-tát bố thí bậc hạ.

Như tiền thân đức Phật Thích-ca Mâu-ni thân làm con ông trưởng giả, đem y bố thí cho Phật Đại-âm-thanh. Sau lại chuyển thân làm vị đại quốc vương, đem lọng bảy báu cúng dường Phật Sư-tử. Sau lại thọ thân làm vị đại trưởng giả, cúng dường cho Phật Diệu Nhân phòng xá thượng hảo và hoa đẹp bảy báu. Các thứ như vậy; gọi là Bồ-tát bố thí bậc trung.

Như tiền thân đức Phật Thích-ca Mâu-ni làm tiên nhân, thấy đức Phật Kiều-trần-nhã đoan chánh thù diệu, bèn từ trên núi cao tự gieo mình xuống trước Phật, thân kia vẫn an ổn, đứng ở một bên Phật. Lại như Bồ-tát Chúng-sanh-hỷ-kiến, lấy thân làm đèn cúng dường đức Phật Nhật-nguyệt-quang đức. Các thứ như vậy không tiếc thân mạng, cúng dường chư Phật, đó là Bồ-tát bố thí bậc thượng. Ấy gọi là Bồ-tát ba hạng bố thí.

Nếu có người bắt đầu phát Phật tâm, bố thí cho chúng sanh, cũng như vậy. Trước tiên dùng thức uống ăn bố thí, tâm bố thí tăng dần, có thể đem thân thịt bố thí. Trước đem các thứ nước ngon bố thí, sau tâm bố thí tăng dần, có thể đem thân huyết để cho. Trước đem giấy mực, kinh sách bố thí, và đem y phục, ẩm thực, ngọa cụ, y dược bốn thứ cúng dường để cúng dường pháp sư, sau chứng được pháp thân lại vì vô lượng chúng sanh thuyết đủ các pháp, để làm

pháp thí. Các thứ như vậy, từ trong Đàn Ba-la-mật phát sanh Đàn Ba-la-mật.

- *Thế nào là Bồ-tát bố thí sanh Thi-la Ba-la-mật?* Bồ-tát suy nghĩ: “Chúng sanh không biết bố thí, đời sau chịu nghèo cùng; vì nghèo cùng mà sanh tâm trộm cắp; vì trộm cắp mà gây giết hại. Vì nghèo cùng nên không đầy đủ sắc đẹp; vì sắc không đầy đủ mà hành tà dâm. Lại vì nghèo cùng mà bị làm người hạ tiện; hạ tiện sợ hãi mà sanh nói dối. Do nhân duyên nghèo cùng như vậy, làm mười điều bất thiện đạo; nếu tu hành bố thí, sanh ra có tài của; có tài của nên không làm điều phi pháp. Vì có sao? Vì ngũ dục đầy đủ, không thiếu thốn chi. Như Đê-bà-đạt kiếp trước từng làm một con rắn, ở chung với một con ếch, một con rùa trong cái ao; kết làm bạn thân, sau đó nước ao khô hết, đói khổ cùng khôn, không tổ cáo đâu được. Rắn khiến rùa kêu ếch đến, ếch nói kệ bảo lại rùa rằng:

*“Nếu gặp nghèo cùng mất bản tâm,
Không vì nghĩa cũ, trước vì ăn,
Anh đem lời tôi nói lại rắn,
Ếch không bao giờ đến bên rắn”.*

Nếu tu bố thí, đời sau có phước, không bị thiếu thốn, thời có thể trì giới, không làm các điều ác. Ấy là bố thí phát sanh Giới Ba-la-mật.

Lại nữa, khi bố thí, có thể làm cho các kiết sử phá giới bị mỏng, tăng thêm tâm trì giới, được kiên cố. Ấy là bố thí làm nhân duyên tăng ích cho giới.

Lại nữa, Bồ-tát bố thí, thường sanh tâm từ bi đối với người lãnh thọ, không đăm tài vật; vật của mình còn không tiếc, huống gì cướp trộm?. Đã từ bi với người thọ lãnh, thì đâu còn có ý giết hại? Hay ngăn sự phá giới như vậy; ấy là bố thí sanh giới. Nếu năng bố thí để phá cái tâm xan tham, vậy sau sự trì giới, nhẫn nhục v.v... để được

thực hành. Như Bò-tát Văn-thù-sư-lợi, vào kiếp rất xa trong quá khứ, từng làm Tỳ-kheo, đi vào thành khất thực, được “hoàn hoan hỷ” đủ trăm vị đầy bình bát. Trong thành có một em bé đi theo xin, không cho liền, đợi đến trước bức tranh Phật tay cầm hai hoàn hoan hỷ lên mà giao ước với nó rằng: “Nếu em ăn một hoàn còn một hoàn bố thí cho chúng Tăng, thì ta sẽ cho!”. Nó liền chấp nhận, đem một hoàn hoan hỷ bố thí chúng Tăng, vậy sau xin thọ giới với Văn-thù-sư-lợi, phát nguyện làm Phật. Bồ thí như vậy, có thể làm cho thọ giới phát tâm làm Phật, ấy là bồ thí sanh Giới Ba-la-mật.

Lại nữa, quả báo bồ thí được bốn sự cúng dường, gặp quốc độ tốt, thầy hay, không bị thiếu thốn, cho nên có thể trì giới. Lại, quả báo bồ thí làm cho tâm kia điều nhu; do tâm điều nhu nên phát sanh sự trì giới; do phát sanh sự trì giới, nên từ pháp bất thiện mà có thể tự điều phục tâm. Do các nhân duyên bồ thí như vậy, từ bồ thí phát sanh giới Ba-la-mật.

- *Thế nào bồ thí làm phát sanh Nhẫn nhục Ba-la-mật?* Khi Bò-tát bồ thí, gặp người thọ lãnh ngỗ nghịch mắng nhiếc; hoặc đòi xin cho nhiều; hoặc đòi xin không phải lúc; hoặc không đáng đòi xin mà cứ đòi xin. Khi ấy Bò-tát tự suy nghĩ rằng: “Ta nay bồ thí để cầu Phật đạo, cũng không phải có ai khiến ta bồ thí, chính ta tự làm, tại sao ta sân?”. Suy nghĩ như vậy, để thực hành Nhẫn nhục, ấy gọi là bồ thí làm phát sanh Nhẫn nhục Ba-la-mật.

Lại nữa, khi Bò-tát bồ thí, nếu gặp người thọ lãnh oán giận bức nã, bèn tự suy nghĩ rằng: “Nay ta bồ thí, tài vật trong ngoài, khó bỏ mà có thể bỏ; huống gì đối với âm thanh trống rỗng mà không thể nhẫn được sao? Nếu ta không nhẫn, thì những vật có thể bồ thí trở thành bất tịnh. Ví như Voi trắng vào ao tắm rửa, ra khỏi ao lại lấy đất bôi vào mình. Bồ thí mà không nhẫn nhục cũng như vậy. Suy nghĩ như vậy, mà thực hành nhẫn nhục”. Do các nhân duyên của bồ thí như vậy, nên phát sanh Nhẫn nhục Ba-la-mật.

- *Thế nào là bố thí làm phát sanh Tinh tấn Ba-la-mật?* Khi Bồ-tát bố thí, thường thực hành Tinh tấn, vì có sao? Khi Bồ-tát mới phát tâm, công đức chưa lớn. Bây giờ muốn thực hành hai sự bố thí, để làm mãn nguyện của hết thầy chúng sanh. Nhưng vì tài vật không đủ, phải siêng năng tìm tài và pháp để cung cấp cho đầy đủ. Như tiền thân của đức Phật Thích-ca Mâu-ni, làm vị đại y vương, chữa hết thầy bệnh, không cầu danh lợi, mà chỉ vì thương xót chúng sanh. Song người bệnh quá nhiều, sức không cứu khắp, lo nghĩ đến hết thầy, nhưng không làm được theo tâm nguyện, áo não mà chết, liền sanh lên cõi trời Đao-lợi, tự suy nghĩ rằng: “Nay ta sanh cõi Trời, chỉ ăn phước báo, không có ích lâu dài”, liền tự tìm phương tiện chằm dứt thân mạng, bỏ đời sống cõi trời, hạ sanh làm Thái tử Rong ở trong cung Long vương Ta-già-đà. Thân hình to lớn, cha mẹ quý yêu. Lại muốn lấy cái chết, đi đến vua chim Kim-sí, chim liền bắt Rong Thái tử đem lên cây Xa-ma-ly mà nuốt. Cha mẹ kêu la khóc lóc áo não. Rong con sau khi đã chết, lại sanh làm Thái tử của vị đại Quốc vương trong cõi Diêm-phù-đề, tên là Năng Thí. Khi sanh ra đã nói được, hỏi các người hai bên: “Nay trong nước này có những vật gì đều đem hết lại đây để bố thí”. Mọi người sợ hãi, đều bỏ chạy cả. Mẹ Thái tử thương xót, một mình tự giữ con. Thái tử nói với mẹ: “Con không phải quý La-sát, sao mọi người chạy hết? Kiếp trước của con thường ưa bố thí, con là Đàn-việt của mọi người”. Mẹ Thái tử nghe lời nói ấy, đem nói lại với mọi người, mọi người liền trở lại.

Bà mẹ khéo nuôi nấng Thái tử, đến khi khôn lớn, tự mình có được gì Thái tử đều đem bố thí hết. Đến chỗ vua cha, xin vật để bố thí, vua cha chia phần cho lại đem thí hết. Thấy người cõi Diêm-phù-đề nghèo cùng tân khổ, suy nghĩ muốn cấp thí mà tài vật không đủ, bèn tự than khóc, hỏi người hai bên rằng: “Làm cách nào để khiến cho hết thầy đầy đủ tài vật?”. Các người lão trả lời: “Chúng tôi từng nghe nói có ngọc Như ý, nếu được ngọc ấy thời có thể tùy tâm cầu gì

được nấy”. Bò-tát nghe lời ấy xong, thưa với cha mẹ xin đi vào biển cả tìm ngọc báu Như ý trên đầu Long vương. Cha mẹ trả lời: “Ta chỉ có một mình con, nếu vào biển cả, tai nạn khó tránh. Một mai mất con, chúng ta còn sống làm gì, không cần đi!. Trong kho của ta hiện còn nhiều vật, sẽ cấp cho con”. Thái tử nói: “Vật trong kho có hạn, mà tâm con vô hạn. Con muốn đem của cho đủ hết thủy, không còn ai thiếu thốn. Xin chấp nhận cho con được toại nguyện, làm cho người cõi Diêm-phù-đề, hết thủy sung túc”. Cha mẹ biết chí lớn của con, không dám cầm ngăn, bèn để cho đi.

Khi ấy năm trăm khách buôn, vì cho Thái tử là bậc đại nhân phước đức, đều thích đi theo, biết ngày khởi hành của Thái tử, tập hợp tại cửa biển. Bò-tát trước nghe nói trên đầu Long vương Ta-già-đà có ngọc báu Như ý, hỏi mọi người rằng: “Ai biết thủy đạo dẫn đến cung của Rồng kia?”. Có một người mù tên là Đà-xá, từng có bảy phen đi vào biển cả, biết rõ hải đạo. Bò-tát liền bảo cùng đi. Người ấy trả lời: “Tuổi tôi đã già, hai mắt không sáng, tuy từng vào biển nhiều lần, song nay không thể đi được”. Bò tát hỏi: “Ta nay đi đây, không vì thân mình mà khắp vì hết thủy tìm ngọc Như ý, để cung cấp đủ cho chúng sanh, để cho thân không còn thiếu thốn. Kế đó đem đạo nhân duyên mà giáo hóa họ. Ông là người trí, từ chôi sao được ư? Nguyện ta được thành tựu, há chẳng phải nhờ sức của ông sao!”. Đà-xá nghe lời Thái tử ước hẹn, vui vẻ đồng tình, nói với Bò-tát rằng: “Nay tôi đi với ông vào biển cả, chắc thân tôi không toàn, ông hãy đặt thi hài của tôi trên bãi cát vàng trong biển cả”.

Việc ra đi tập hợp xong, bức sợi dây thứ bảy, thuyền đi như bay, đến các bãi báu. Các khách buôn đành lấy bảy báu, ai nấy đã đủ, hỏi Bò-tát rằng: “Vì sao không lấy?”. Bò-tát trả lời: “Thứ tôi cầu là ngọc báu Như ý, còn đây là vật có ngày hết, tôi không cần. Các người hãy nên biết đủ, biết độ lượng, đừng để thuyền nặng, không tự thoát khỏi được”. Các khách buôn thưa với Bò-tát rằng: “Đại đức! Chú nguyện

cho chúng tôi để được an ổn”. Rồi cáo từ chia tay. Đà-xá khi ấy nói với Bô-tát rằng: “Giữ lại chiếc thuyền nhỏ theo đường riêng mà đi. Đợi gió bảy ngày, nương gió qua bờ biển phía nam, đến một chỗ hiểm, sẽ có ven núi chót vót, nhánh cây rừng táo đều phủ trên nước, gió lớn thổi thuyền, thuyền sẽ lật áp. Ông hãy ngược lên vin cành cây táo, có thể tự cứu được; còn tôi không có mắt, sẽ chết nơi đây. Qua khỏi bờ hiểm này, sẽ có bãi cát vàng, có thể đem xác tôi đặt trong cát ấy; cát vàng thanh tịnh, ấy là nguyện của tôi”.

Thái tử liền như lời nói ấy, gió đến mà đi. Khi đã đến bờ chót vót, đúng như lời Đà-xá nói, Bô-tát ngược vin cành táo, tự được thoát khỏi. Đặt thân Đà-xá, quàng yên nơi đất vàng, rồi đi một mình. Đúng như lời chỉ bày của Đà-xá trước đó, nổi trong nước sâu bảy ngày; giữa nước ngang họng đi bảy ngày; giữa nước ngang lưng đi bảy ngày; giữa nước ngang đầu gối đi bảy ngày; sát giữa bùn đi bảy ngày. Thấy Hoa sen đẹp, xinh tươi mềm dịu, Bô-tát tự suy nghĩ: “Hoa này mềm bở, ta hãy nhập Hư không tam muội, tự làm nhẹ mình”, đi trên Hoa sen bảy ngày. Thấy các con Rắn độc, lại suy nghĩ: “Loại trùng ngậm độc rất đáng sợ”. Bô-tát liền nhập Từ tâm tam muội, đi trên đầu Rắn độc bảy ngày. Rắn độc ngẩng đầu để cho Bô-tát đạp lên trên mà đi qua. Qua khỏi nạn này, thấy có thành báu bảy lớp, có bảy lớp hào; trong hào đầy cả Rắn độc; có hai con Rồng lớn giữ cửa. Rồng thấy Bô-tát hình dung đoan chánh, tướng hảo uy nghi, vượt khỏi các nạn được đến nơi đây; suy nghĩ rằng: “Đây không phải là người phạm phu, chắc là bậc Bô-tát công đức lớn!”, liền cho phép bước tới đi thẳng vào cung.

Gặp khi vợ chồng Long vương vừa mới chôn con, còn đang khóc lóc. Thấy Bô-tát đến, vợ chồng Long vương có thần thông, biết đó là con, hai vú sữa chảy ra, bảo ngồi xuống mà hỏi rằng: “Con là con ta, bỏ ta mà qua đời, nay sanh ở chỗ nào?”. Bô-tát cũng tự biết kiếp trước, biết đây là cha mẹ, mà trả lời mẹ rằng: “Con sanh

trên cõi Diêm-phù-đề, làm Thái tử của đại Quốc vương, thương xót người nghèo cùng, đói rét cực khổ, không được tự tại, cho nên đi đến đây, muốn xin ngọc Như ý”. Long mẫu nói: “Trên đầu cha con, có ngọc báu đó, để trang sức đầu, khó có thể cho được. Chắc sẽ đưa con vào các kho báu, tùy ý con muốn, ắt muốn cho con. Con hãy trả lời rằng: Các thứ tạp bảo kia, con không cần, con chỉ muốn được ngọc báu trên đầu phụ vương. Nếu được thương xót, xin lấy cho con. Như thế có thể được”.

Bồ-tát liền đến gặp Long phụ, Long vương rất vừa mừng, vừa thương, vui vẻ vô hạn. Thương nghĩ đứa con, từ xa vượt gian nan mới đi đến được đây, liền đưa tay chỉ các châu bảo tốt: “Tùy ý cho con, cần thì lấy”. Bồ-tát nói: “Con từ xa đến, nguyện gặp phụ vương, cầu xin ngọc báu Như ý trên đầu. Nếu được thương xót, hãy lấy cho con; nếu không được cho, con không cần vật khác!”. Long vương trả lời rằng: “Ta chỉ có một viên ngọc, thường trang sức trên đầu, người cõi Diêm-phù-đề bạc phước hạ tiện, không đáng thấy”. Bồ-tát nói: “Con vì ngọc đó, xa vượt gian nan, liều chết đến đây, chính vì người cõi Diêm-phù-đề bạc phước bản tiện, để xin ngọc báu Như ý cứu vớt sự mong cầu của họ; vậy sau lấy nhân duyên Phật đạo mà giáo hóa họ”. Long vương cho ngọc và dặn dò rằng: “Nay ta lấy ngọc này cho con, khi con qua đời, hãy đem trả lại cho ta”. Bồ-tát thưa: “Kính vâng như lời phụ vương nói”.

Bồ-tát được ngọc, bay lên hư không, trong khoảnh khắc co duỗi cánh tay, đã đến Diêm-phù-đề. Vua cha vua mẹ cõi người thấy con yên lành trở về, vui mừng nhảy nhót, ôm mà hỏi rằng: “Con được vật gì?”. Bồ-tát thưa: “Được ngọc báu Như ý”. Lại hỏi: “Nay ở đâu rồi”. Đáp: “Ở trong ché áo này”. Cha mẹ nói: “Sao, nó lớn nhỏ?”. Thưa: “Cốt ở thần đức của nó, không cốt lớn. Thưa cha mẹ, hãy sắc cho trong ngoài thành, quét dọn đốt hương, treo lụa, phan, lọng, trì trai thọ giới, sáng sớm ngày mai, dựng cây dài làm nêu, lấy ngọc đặt

lên trên”. Bồ-tát, khi ấy lập thệ nguyện rằng: “Nếu tôi sẽ thành Phật đạo, độ thoát hết thảy thì ngọc sẽ theo như ý nguyện của tôi, xuất sanh hết thảy bảo vật, tùy ai cần gì đều được đầy đủ”. Bấy giờ, mây im trải khắp, mưa các vật báu; y phục âm thực, ngọc cụ thuốc thang, đầy đủ tất cả điều cần thiết cho mọi người; cho đến khi mạng chung, thường như vậy không dứt. Như vậy gọi là Bồ-tát bố thí phát sanh Tinh tấn Ba-la-mật.

- *Thế nào Bồ-tát bố thí phát sanh Thiên Ba-la-mật?* Khi Bồ-tát bố thí thì trừ được xan tham. Trừ xan tham rồi, nhân việc bố thí này mà thực hành nhất tâm, trừ dần năm triền cái. Trừ được năm triền cái; ấy gọi là Thiên.

Lại nữa, tâm nương theo bố thí mà nhập vào Sơ thiền, cho đến Diệt-tận-định thiền. Thế nào là nương? Nếu khi bố thí cho người hành thiền, tâm tự nghĩ rằng: “Ta vì người này hành thiền định nên tịnh tâm cúng dường; ta nay vì sao tự bỏ tu thiền? Liên tự kiểm chế tâm, tư duy hành thiền. Nếu bố thí cho người nghèo, suy nghĩ đời trước người này làm các điều bất thiện, không cầu nhất tâm, không tu phước nghiệp, nên đời nay nghèo cùng, do đó tự cố gắng tu thiện, nhất tâm để vào thiền định. Như truyện nói: “Chuyển luân Thánh vương Hỷ Kiến, có tám vạn bốn ngàn tiểu vương đến châu, đều đem bảy báu, vật quý đến hiến. Vua nói: “Tôi không cần, các người mỗi người tự nên tu phước”. Các vua nói: “Đại vương tuy không cần lấy, chúng tôi cũng không nên tự đem dùng”. Liên chung nhau tìm thợ, lập điện bảy báu, làm ao tám bảy báu. Ở trong đại điện tạo tám vạn bốn ngàn lầu bảy báu, trong lầu đều có giường nằm bảy báu, gối bọc tạp sắc, đặt ở hai đầu giường, treo lụa phan lọng, xông hương bôi đất. Mọi việc đầy đủ, bạch đại vương rằng: “Xin đại vương thọ nhận pháp điện, cây báu, ao báu”. Vua im lặng thọ nhận, mà tự nghĩ rằng: “Ta nay không cần trước tiên ở điện mới, để tự vui chơi, nên cầu thiện nhân, các Sa-môn, Bà-la-môn, trước tiên vào để cúng dường, vậy sau ta sẽ ở”. Liên nhóm

các thiện nhân, trước tiên vào bảo điện, cúng dường đầy đủ các thứ vi diệu. Khi mọi người ra rồi, vua mới vào bảo điện, lên lầu vàng, ngồi giường vàng, nghĩ tới việc bố thí, trừ năm thiên cái, nhiếp sáu căn, trừ sáu trần, thọ hỷ lạc vào Sơ thiên. Tiếp lên lầu bạc, ngồi giường vàng, vào Nhị thiên. Tiếp lên lầu Tỳ-lưu-ly, ngồi giường pha lê, vào Tam thiên. Tiếp lên lầu pha lê, ngồi giường Tỳ-lưu-ly, vào Tứ thiên. Ngồi một mình tư duy, suốt trong ba tháng.

Ngọc nữ, bảo hậu, với tám vạn bốn ngàn thị nữ đông đủ, đều lấy ngọc trắng danh bảo xâu làm chuỗi đeo thân, đến thưa với vua: “Từ lầu trái bỏ hầu hạ, nay chúng tôi dám đến thăm hỏi”. Vua bảo: “Các em gái, các em mỗi người hãy đoan chánh tâm, nên làm người tri thức của tôi, chớ làm kẻ oán của tôi”. Ngọc nữ, bảo hậu, đều rơi lệ nói: “Đại vương! Sao gọi chúng tôi là em gái? Chắc ngài có lòng khác, xin cho nghe ý ấy? Tại sao sắc bảo “Hãy làm người tri thức, chớ làm kẻ oán của tôi?”. Vua bảo rằng: “Các vị nếu lấy tôi làm nhân duyên ở đời, chung hành dục sự cho là vui sướng, thì đó là kẻ oán của tôi. Nếu giác ngộ được lẽ vô thường, biết thân như huyễn, lo tu phước hành thiện, dứt bỏ dục tình, thì đó là người tri thức của tôi”. Các ngọc nữ thưa: “Kính vâng lời như vua sắc”. Nói lời ấy xong, đều bảo nhau trở về.

Các ngọc nữ đi ra rồi, vua lên lầu vàng, ngồi giường bạc, thực hành Từ tam muội. Lên lầu bạc, ngồi giường vàng, thực hành Bi tam muội. Lên lầu Tỳ-lưu-ly, ngồi giường pha lê, thực hành Hỷ tam muội. Lên lầu báu pha lê, ngồi giường Tỳ-lưu-ly, thực hành Xả tam muội, ấy là Bồ-tát bố thí phát sanh Thiên Bà-la-mật.

- *Thế nào Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật?* Khi Bồ-tát bố thí, biết rõ sự bố thí này chắc chắn có quả báo không chút nghi hoặc, phá được tà kiến vô minh, ấy là bố thí phát sanh Bát-nhã.

Lại nữa, khi Bồ-tát bố thí, có thể phân biệt biết: Người không trì giới, hoặc hay đánh đập tra khảo, giam trói trái phép; nhưng nếu

được tài vật mà biết làm bố thí, thì sẽ sanh ra trong loài voi, ngựa, trâu. Tuy chịu thân hình súc sanh, chở nặng, bị roi đánh, cùm xiềng, kéo xe, cỡi, nhưng thường được ở nhà tốt ăn ngon, được người quý trọng, được người cung cấp.

Lại biết người ác, ôm lòng sân hận nhiều, tâm quanh co không ngay thẳng, mà biết làm bố thí, sẽ đọa trong loài Rồng, được cung điện bảy báu, ăn ngon, sắc đẹp.

Lại biết người nhiều kiêu mạn, bố thí với sân tâm, sẽ đọa trong loài chim Kim-sí. Thường được tự tại; có ngọc báu Như ý để làm chuỗi Anh lạc; mọi sự cần dùng đều được tự do, không có điều gì không như ý; biến hóa vạn đoan; không việc gì không làm.

Lại biết người tể quan, uổng lạm của nhân dân, không thuận theo pháp trị mà chiếm lấy tài vật để dùng bố thí, sẽ đọa trong loài quỷ thần, làm quỷ Curu-bàn-trà biến hóa đủ cách, tự vui với năm trần.

Lại biết người nhiều sân giận, tàn nhẫn, ngang trái, yêu thích rượu thịt, mà biết bố thí, sẽ đọa trong loài Dạ-xoa đi trên đất, thường được các thứ hoan lạc, âm nhạc, ăn uống.

Lại biết có người cang cường, ngang bướng, hùng hổ, mà biết bố thí xe ngựa thay thế đi bộ, sẽ đọa trong loài Dạ-xoa đi giữa hư không, có sức mạnh, đi đến nơi như gió.

Lại biết có người tâm hay tật đố, ưa đấu tranh, song biết đem phòng xá, đồ nằm, y phục, ăn uống tốt bố thí, cho nên sanh trong loài Dạ-xoa có cung quán bay đi; có các vật thuận tiện làm vui thân.

Các thứ như vậy, khi bố thí có thể phân biệt biết, ấy là Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã.

Lại nữa, bố thí ăn uống thì được quả báo có sức mạnh, có sắc đẹp, sống lâu, an lạc, đồ ăn ngon. Nếu bố thí y phục, khi sanh ra biết tầm quý, có oai đức đoan chánh, thân tâm an lạc. Nếu bố thí phòng

nhà, thời tự nhiên có được các thứ cung quán bảy báu, tự vui thú năm dục. Nếu bố thí giường, ao, suối nước, các thứ nước ngon, khi sanh ra không bị đói khát, có đầy đủ năm dục lạc. Nếu bố thí cầu đồ và giày dép, khi sanh ra có đầy đủ các thứ xe ngựa. Nếu bố thí vườn rừng, thời được hào quý tôn trọng, làm chỗ nương dựa cho hết thầy, thọ thân đoan chánh, tâm vui không lo buồn. Những hạng người như vậy, do nhân duyên bố thí mà được.

Nếu người bố thí, tu hành phước đức, mà không ưa tác nghiệp sanh hoạt theo hữu vi, thời được sanh chỗ Tứ-thiên-vương. Nếu người bố thí, còn thêm cúng dường cha mẹ và chú bác anh chị, không sân không hận, không ưa tranh cãi, thời được sanh vào các cõi trời Đao-lợi, Diệm-ma, Đâu-suất, Hóa-tự-tại, Tha-hóa-tự-tại. Các thứ phân biệt về bố thí như vậy; ấy là Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã.

Nếu người bố thí, mà tâm không nhiễm đắm, nhàm chán thế gian, cầu vui Niết-bàn; ấy là A-la-hán, Bích-chi Phật bố thí.

Nếu người bố thí mà vì Phật đạo, vì chúng sanh; ấy là Bồ-tát bố thí. Như vậy trong các thứ bố thí đều phân biệt biết; ấy là Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, khi Bồ-tát bố thí, tư duy thật tướng của ba sự (người thí, người nhận, tài vật) như trên đã nói. Biết được như thế, là Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, nhân duyên của hết thầy trí tuệ và công đức đều do bố thí. Như ngàn Phật khi mới phát tâm, là đem các thứ tài vật bố thí cho chư Phật, hoặc lấy hương hoa, hoặc lấy y phục, hoặc lấy cành dương bố thí để mà phát tâm. Các thứ bố thí như vậy, ấy là Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật.

(HẾT CUỐN 12 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 21

GIẢI THÍCH: THI-LA BA-LA-MẬT

KINH: Vì tội và không tội không thể có được, nên đầy đủ Thi-la Ba-la-mật.

LUẬN: Thi-la (Tàu dịch là Tánh thiện), là ưa hành thiện đạo, không tự phóng dật, gọi là Thi-la. Hoặc thọ giới mà hành thiện, hoặc không thọ giới mà hành thiện, đều gọi là Thi-la. Nói tóm lược có tám thứ luật nghi nơi thân và miệng: Không nảo hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói thêu dệt, không uống rượu và nuôi sống một cách thanh tịnh; *ấy là giới*. Nếu buông bỏ không nhiếp hộ; *ấy là phá giới*. Người phá giới bị đọa vào trong đường ác. Nếu trì giới bậc hạ thì sanh trong loài người; trì giới bậc trung thì sanh trong cõi trời Lục Dục; trì giới bậc thượng lại tu hành bốn Thiên, bốn Không định thì sanh trong các cõi trời Sắc và Vô sắc thanh tịnh.

Trì giới bậc thượng có ba hạng: Trì giới thanh tịnh bậc hạ thì chứng được A-la-hán; trì giới thanh tịnh bậc trung thì chứng được Bích-chi Phật; trì giới thanh tịnh bậc thượng thì được thành Phật đạo. Không đắm trước, không ý y, không phá, không khuyết, được Thánh nhân khen ngợi yêu thích; như vậy gọi là thanh tịnh bậc thượng. Nếu vì thương xót chúng sanh, vì độ chúng sanh, cũng vì biết thật tướng

của giới; tâm không ý y, đắm trước; trì giới như thế, tương lai chứng đến Phật đạo. Như vậy gọi là được giới vô thượng Phật đạo. Nếu người muốn cầu được thiện lợi lớn, hãy kiên trì giới, như tiếc châu báu quý trọng, như giữ thân mạng, vì có sao? Vì như đại địa, hết thủy vạn vật hữu hình, đều nương đất mà tồn tại. Giới cũng như vậy, giới là trú xứ của hết thủy thiện pháp.

Lại nữa, ví như không chân mà muốn đi; không cánh mà muốn bay; không thuyền mà muốn qua sông, là không thể được. Nếu không có mà muốn cầu quả báo tốt cũng như vậy. Nếu người bỏ giới này, tuy ở núi tu khổ hạnh, ăn trái cây, uống thuốc, thì không khác gì cầm thú. Hoặc có người chỉ uống nước cho là giới; hoặc uống sữa, hoặc hóp không khí; hoặc cắt tóc; hoặc mặc Ca-sa; hoặc mặc áo trắng; hoặc mặc áo cỏ, hoặc áo da cây; hoặc mùa đông vào nước; hoặc mùa hạ hơ lửa; hoặc từ núi cao sa xuống; hoặc tắm sông Hằng; hoặc ngày tắm ba lần; lại cúng dường lửa, tế tự đủ cách, chú nguyện đủ kiểu; chịu thực hành các khổ hạnh, cho đó là giới, chỉ là trống không, không được gì.

Nếu có người tuy ở nhà cao điện lớn, mặc đẹp ăn ngon, mà thực hành được giới này, cũng được sanh chỗ tốt và được đạo quả. Hoặc người sang kẻ hèn, người lớn kẻ nhỏ, thực hành được giới này, thì đều được lợi lớn. Nếu phá giới này, thì không kể sang hèn, lớn nhỏ, đều không được tùy ý sanh vào chỗ lành.

Lại nữa, người phá giới, cũng ví như ao trong mát mà có rắn độc, không đáng tắm rửa, cũng như cây có hoa quả ngon mà có nhiều gai nghịch. Như người tuy được sanh ở nhà quý trọng, thân thể đoan chánh, học rộng nghe nhiều, mà không ưa trì giới, không có tâm từ bi. Tài cũng như vậy, như kệ nói:

*“Sang mà vô trí thời là suy,
Trí mà kiêu mạn cũng là suy,
Người trì giới mà lại phá giới,
Cả đời này đời sau đều suy”.*

Người tuy nghèo hèn mà trì giới, hơn người giàu sang mà phá giới. Hương của hoa, hương của cây, không thể bay xa; hương của trì giới, bay khắp cả mười phương. Người trì giới, được đầy đủ sự an vui, tiếng tăm nghe xa, trời người yêu kính, hiện đời thường được các thứ khoái lạc. Nếu muốn sanh vào cõi trời cõi người, thủ lấy sự giàu sang, sống lâu không khó. Người trì giới thanh tịnh, ước gì đều được nấy.

Lại nữa, người trì giới, thấy người phá giới bị hình ngục tra khảo, đủ các thứ khổ não, mà tự biết mình vĩnh viễn xa lìa việc ấy, lấy đó làm vui mừng. Nếu người trì giới, thấy người lành được có vinh dự, danh tiếng, khoái lạc, thì tâm tự suy nghĩ: “Nhu người được vinh dự, ta cũng có phần”. Người trì giới, khi mệnh chung, dù có gió đao cắt thân, gân mạch đoạn tuyệt, tự biết mình trì giới thanh tịnh, tâm không sợ hãi, như kệ nói:

*“Trong bệnh rất dữ,
Giới là thuốc hay,
Trong sợ hãi lớn.
Giới làm thủ hộ,
Trong chết tối tăm.
Giới làm đèn sáng,
Trong chỗ đường ác.
Giới là cầu đò,
Trong nước biển chết,
Giới là thuyền lớn”.*

Lại nữa, người trì giới thường được người đời nay cung kính cúng dường, tâm vui không hối hận, áo cơm không thiếu, chết được sanh lên trời, sau chứng được Phật đạo. Người trì giới, không việc gì không có được; người phá giới, tất cả đều mất. Ví như có người thường cúng dường trời, người ấy nghèo cùng, một lòng cúng dường mãi mười hai năm, mong cầu giàu sang, trời thương người đó, tự

hiện thân ra, mà hỏi rằng: “Người cầu những gì?” Người kia đáp: “Tôi cầu giàu sang, muốn cho những điều tâm nguyện, hết thảy đều được”. Trời trao cho một đồ vật, gọi là cái bình đức, và nói: “Mọi vật cần dùng, từ trong bình này xuất ra”.

Người kia được bình rồi, ứng theo ý muốn, mọi sự đều được. Được như ý gây dựng nhà tốt, voi ngựa, xe cộ, bảy báu đầy đủ, cung cấp cho tân khách, không thiếu sự gì. Khách hỏi: “Trước ông nghèo cùng, nay sao do đâu được giàu như thế này?”. Đáp: “Tôi được cái bình trời cho, xuất ra các thứ vật, cho nên giàu như vậy”. Khách nói: “Đưa bình cho xem, kể cả vật từ bình xuất ra”. Liền đưa bình ra, trong bình dẫn ra đủ các thứ vật, người khách kia kiêu căn phóng túng, đứng lên trên bình nhảy múa, bình liền vỡ nát. Hết thảy các vật cùng một lúc tiêu mất. Người trì giới cũng như vậy. Các thứ diệu lạc, ước mong đều được, nếu người phá giới, kiêu căn phóng túng tự do, cũng như người kia phá vỡ bình, mất lợi.

Lại nữa, người trì giới, hương thơm của danh tiếng, đời này đời sau biến khắp trên trời và loài người.

Lại nữa, người trì giới, được người ưa cúng thí, không tiếc tài vật, không kinh doanh tài lợi ở đời mà không bị thiếu gì. Được sanh lên cõi trời, ở trước mười phương Phật, vào tam thừa đạo mà được giải thoát. Chỉ trừ sự trì giới theo các thứ tà kiến, về sau không được gì.

Lại nữa, nếu người tuy không xuất gia, chỉ biết tu hành giới pháp, cũng được sanh cõi trời. Nếu người trì giới thanh tịnh, tu thiền định, trí tuệ, muốn cầu độ thoát sanh già bệnh chết khổ, nguyện ấy quyết chắc được. Người trì giới tuy không có bình tượng, mà các sự dữ không gia đến, tài vật của người trì giới, không ai cướp được. Người thân của trì giới, tuy chết không rời, sự trang nghiêm của trì giới quý hơn bảy báu. Do vì lẽ đó, nên hộ trì giới, như hộ vệ thân mạng, như yêu vật báu. Người phá giới, thọ khổ vạn đoan, như người nghèo bị bình vỡ vật tiêu, trước kia.

Lại nữa, người trì giới, quán thấy tội của người phá giới, nên tự gắng sức, nhất tâm trì giới.

Thế nào gọi là tội của người phá giới? Người phá giới, người khác không kính, nhà nó như mồ hoang, không người nào đến.

Người phá giới, mất hết các công đức, giới như cây khô, người không yêu thích.

Người phá giới, như Hoa sen đầy sương, không ai ưa thấy.

Người phá giới, có ác tâm đáng sợ, giống như quỷ La-sát.

Người phá giới, người khác không quy hướng, giống như người khát, không tìm đến giếng khô.

Người phá giới, tâm thường nghi ngờ hối hận, giống như người phạm sự, thường sợ tội ập đến.

Người phá giới, giống như ruộng bị mưa đá, không thể trồng cấy.

Người phá giới, giống như mướp đắng, tuy thân hình giống trái ngọt mà không thể ăn.

Người phá giới, giống như xóm giặc, không thể sống chung.

Người phá giới, giống như bệnh nặng, không ai muốn gần.

Người phá giới, không được khỏi khổ, giống như đường dữ, khó đi qua.

Người phá giới, không thể ở chung; giống như giặc dữ, khó thể thân cận.

Người phá giới, giống như hàm lửa, người đi đường tránh xa.

Người phá giới, khó thể ở chung, giống như Rắn độc.

Người phá giới, không thể gần gũi, giống như ngọn lửa lớn.

Người phá giới, giống như thuyền vỡ, không thể chờ qua sông.

Người phá giới, giống như đồ mưa ra, không thể ăn lại.

Người phá giới, ở trong chúng tốt giống như Ngựa dữ ở trong Ngựa lành.

Người phá giới khác với người lành, như Lừa ở trong bầy Bò.

Người phá giới, ở giữa chúng tinh tấn giống như đứa bé yếu ớt ở giữa người mạnh.

Người phá giới tuy hình tợ Tỳ-kheo mà cũng như thầy chết ở trong con mắt người.

Người phá giới, giống như ngọc giả ở giữa ngọc thật.

Người phá giới, giống như cây Y-lan ở trong rừng Chiên-đàn.

Người phá giới, tuy hình dáng tợ người lành, mà bên trong không có thiện pháp. Tuy cũng cạo đầu, nhuộm áo, theo thứ lớp cầm thẻ (hành trú) gọi là Tỳ-kheo, mà thật chẳng phải Tỳ-kheo.

Người phá giới, nếu mặc pháp y thời đó là quần thân với lá sắt đồng nóng. Nếu ôm bình bát thời đó là đồ đựng nước đồng nóng chảy. Nếu uống ăn thời đó là nuốt hoàn sắt nóng.

Lại nữa, người phá giới, thường ôm lòng sợ hãi, như người mắc trọng bệnh, thường sợ chết đến. Cũng như người phạm tội ngũ nghịch, tâm thường tự nghĩ: Ta là giặc của Phật, che giấu tránh nép, như giặc sợ người, năm tháng ngày trôi qua, thường không an ổn.

Người phá giới, tuy được cúng dường lợi lạc, thứ lạc đó bất tịnh; giống như người ngu cúng dường trang sức thầy chết. Người trí nghe được, ghét không muốn thấy.

Vô lượng tội phá giới như vậy, không thể kể hết. Hành giả hãy nên nhất tâm trì giới.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 22

GIẢI THÍCH: NGHĨA CỦA GIỚI TƯỚNG

Hỏi: Đã biết các thứ quả báo công đức như vậy, thế nào gọi là giới tướng?

Đáp: Dứt ác không làm trở lại, gọi là giới. Hoặc từ tâm sanh, hoặc từ miệng nói, hoặc từ nơi người khác lãnh thọ mà dứt sự ác nơi thân và miệng; ấy là tướng của giới. Sao gọi là ác? Nếu thật đó là chúng sanh, biết là chúng sanh, sinh tâm muốn giết, cướp mạng sống của nó, tạo thành thân nghiệp, có sắc tướng tạo tác, ấy là *tội sát sanh*, ngoài ra trói, nhốt, đánh đập v.v...là cách giúp sát.

Lại nữa, giết kẻ khác mắc tội sát, chứ chẳng phải tự giết thân. Tâm biết rõ đó là chúng sanh mà giết, là thành tội giết, không phải như ban đêm thấy người lại cho là gốc cây rung rinh mà giết. Cố ý sát sanh mới thành tội giết, chẳng phải không cố ý. Tâm khoái sát sanh mới thành tội giết, chẳng phải si cuồng. Mạng sống dứt mới thành tội giết, chẳng phải làm bị thương. Thân nghiệp làm mới thành tội sát, chẳng phải chỉ có miệng sai bảo. Miệng bảo là thành tội sát, chẳng phải chỉ có tâm sanh nghĩ ác. Như vậy v.v... gọi là tướng mạo của tội sát. Không làm tội ấy, gọi là giới. Nếu người thọ giới, tâm sanh miệng nói: “Tôi từ ngày nay, không còn sát sanh”. Hoặc thân không động, miệng không nói, chỉ có tâm sanh, tự thề rằng: “Tôi từ ngày

nay, không còn sát sanh”, ấy gọi là giới không sát sanh. Có người nói: “Giới không sát sanh ấy hoặc thiện hoặc vô ký”.

Hỏi: Như trong A-tỳ-đàm nói: “Hết thấy giới luật nghi đều là thiện”, sao nay nói là vô ký?

Đáp: Như trong A-tỳ-đàm của Ca-chiên-diên-tử nói: “Hết thấy là thiện”; còn trong các A-tỳ-đàm khác nói: “Giới bất sát hoặc thiện hoặc vô ký”, vì có sao? Vì nếu giới bất sát luôn luôn là thiện, thì người trì giới ấy, lẽ phải như là người đấng đạo, thường không bị đọa vào ác đạo. Do vậy nên hoặc có khi là vô ký. Vô ký thì không có quả báo, không sanh vào cõi trời, cõi người.

Hỏi: Không do giới vô ký nên đọa địa ngục; lại do có ác tâm sanh nên đọa địa ngục?

Đáp: Không sát sanh được vô lượng thiện pháp, làm hay không làm phước cứ ngày đêm phát sanh. Nếu gây một ít tội thì phước ấy thành có hạn có lượng, vì có sao? Vì nó theo có lượng mà không theo vô lượng. Do vậy nên biết trong giới bất sát hoặc có khi là vô ký.

Lại nữa, có người không theo Thầy thọ giới, mà chỉ tự tâm sanh thề rằng: “Tôi từ ngày nay, không còn sát sanh”. Không sát như vậy, hoặc có khi là vô ký.

Hỏi: Giới bất sát ấy trói buộc vào cõi nào?

Đáp: Trong A-tỳ-đàm của Ca-chiên-diên-tử nói: “Hết thấy thọ giới luật nghi đều trói buộc theo cõi Dục”. Còn trong các A-tỳ-đàm khác nói: “Hoặc trói buộc theo cõi Dục, hoặc không trói buộc”. Nói cho đúng nên có ba loại: Hoặc trói buộc theo cõi Dục, hoặc trói buộc theo cõi Sắc, hoặc không trói buộc. Việc sát sanh tuy ở cõi Dục, giới bất sát cũng phải theo việc sát mà ở cõi Dục. Chỉ ở cõi Sắc không sát, tâm vô lậu không sát, ấy là giới chân bất sát vì đã ngăn từ lâu xa.

Lại nữa, có người không thọ giới, nhưng từ khi sanh về sau, không ưa sát sanh, đó hoặc thiện hoặc vô ký, ấy gọi là vô ký.

Pháp bất sát sanh ấy chẳng phải tâm, chẳng phải tâm pháp, cũng chẳng phải tâm tương ưng, hoặc cộng tâm sanh, hoặc chẳng cộng tâm sanh. Trong A-tỳ-đàm của Ca-chiên-diên-tử nói: “Không sát sanh là thân nghiệp khẩu nghiệp, hoặc có sắc tướng tạo tác, hoặc không có sắc tướng tạo tác, hoặc tùy tâm hành, hoặc không tùy tâm hành, chẳng phải là nghiệp báo của đời trước. Hai lỗi tu nên tu, hai lỗi chứng nên chứng. Do tư duy đoạn, thì hết thấy ở vào thân cuối cùng tại cõi Dục chứng được; do kiến đế đoạn, thời đoạn, thì phạm phu Thánh nhân chứng được. Nó là sắc pháp, hoặc có thể thấy, hoặc không thể thấy, hoặc là pháp có đối ngại; hoặc là pháp không đối ngại; pháp có quả báo, pháp không có quả báo; pháp hữu lậu, pháp hữu vi; pháp còn có pháp ở trên (pháp hữu thượng - đối lại là pháp vô thượng), chẳng phải là tương ưng nhân. Phân biệt như vậy; ấy gọi là giới bất sát.

Hỏi: Giới của trong Bát chánh đạo cũng có giới không sát sanh, có sao chỉ nói giới không sát sanh là có quả báo, là hữu lậu?

Đáp: Trong đây chỉ nói pháp thọ giới luật nghi, không nói vô lậu giới luật nghi.

Lại nữa, trong các A-tỳ-đàm khác nói: “Pháp bất sát thường không đi theo tâm, chẳng phải nghiệp thân khẩu. Nghiệp hành không theo tâm thì hoặc có quả báo, hoặc không có quả báo. Pháp chẳng tương ưng với tâm thì hoặc là hữu lậu hoặc vô lậu”. Đó là điểm sai khác, ngoài ra đều đồng nhau. Lại có người nói: “Chư Phật Thánh Hiền không hý luận các pháp, chỉ do thấy hiện tiền chúng sanh đều tiệt thân mạng nên Phật dạy chớ cướp mạng sống kẻ khác, cướp mạng sống kẻ khác đời đời bị đau khổ. Chúng sanh thật có hay không sau sẽ nói.

Hỏi: Người ta hay lấy sức thắng người, chiếm nước, giết oán, làm thợ săn lấy da thịt, để cứu giúp rất lớn. Còn nay không sát sanh được lợi ích gì?

Đáp: Được không sợ hãi, được an vui. Ta không hại kia, kia không hại ta, do vậy không sợ không hãi. Người hiếu sát, tuy ở địa vị làm vua người, cũng không tự an được như người trì giới đạo đi một mình, không chi sợ sệt tai nạn.

Lại nữa, người hiếu sát, các loài có mạng sống đều không ưa thấy, nếu không hiếu sát thì hết thảy chúng sanh đều ưa nương dựa.

Lại nữa, người trì giới, khi mạng chung tâm được an lạc, không nghi, không hối, hoặc được sanh cõi trời, hoặc sanh cõi người, thường được sống lâu. Ấy là nhân duyên đắc đạo, cho đến khi được thành Phật, ở đời sống lâu vô lượng.

Lại nữa, người sát sanh, thì đời này đời sau thọ các loại thân tâm đau khổ. Người không sát sanh, không có các nạn đó; ấy là lợi lớn.

Lại nữa, hành giả suy nghĩ: “Ta biết tiếc mạng sống, yêu thân mình, thì kia cũng như vậy, cùng với ta khác gì?”. Do lẽ ấy, không nên sát sanh.

Lại nữa, nếu sát sanh thì bị người lành chê trách, kẻ oan gia ghen ghét, vì mắc nợ mạng kia nên thường hay sợ hãi, bị kia oán ghét, khi chết ăn năn, sẽ đọa trong địa ngục, hoặc trong loài súc sanh, hoặc sanh trong loài người thì thường phải chết yểu.

Lại nữa, giả sử đời sau không bị tội, không bị người lành chê trách, oan gia ghen ghét, còn không nên cố cướp mạng kẻ khác, vì sao? Vì người có được tướng lành, còn không nên làm, huống gì người cả hai đời đã có tội, đã bị quả báo xấu ác.

Lại nữa, sát sanh là tội nặng nhất trong các tội, vì sao? Vì người khi gặp phải cái chết gấp, thì không tiếc vật quý báu, mà chỉ lo cho

mang sống trước tiên. Ví như người khách buôn vào biển tìm châu báu, sắp ra khỏi biển, thuyền chợt bị vỡ, trân bảo mất hết mà rất vui mừng, đưa tay lên nói: “Chút nữa mất vật báu lớn!”. Mọi người lấy làm lạ nói: “Người mất hết tài bảo, trần trỗng được thoát khỏi, có sao vui mừng nói: Chút nữa mất vật báu lớn?”. Đáp: “Trong tất cả vật báu, mạng người báu nhất. Người vì mạng sống mà tìm của báu, chứ không phải vì của báu mà tìm mạng sống”. Vì lẽ ấy, Phật dạy trong mười bất thiện đạo, sát sanh đứng đầu. Trong năm giới, giới bất sát cũng đứng đầu. Nếu người tu nhiều phước đức mà không có giới bất sát sanh, thời không có ích gì, vì sao? Vì tuy có được sanh vào nơi giàu sang, thế lực, cường hào, mà không được sống lâu, thì ai thọ hưởng cái vui ấy? Do vậy biết trong các tội, tội sát sanh nặng nhất; trong các công đức, công đức không sát sanh lớn nhất. Trong thế gian, tiếc mạng sống là nhất, vì sao biết? Vì tất cả người đời, thà cam chịu hình phạt, tàn tật, khảo đánh để hộ mạng sống.

Lại nữa, nếu có người thọ giới, tâm sanh, miệng nói rằng: “Kể từ ngày nay không giết hết thủy chúng sanh”. Thế là đối với vô lượng chúng sanh, đã đem thứ vật yêu trọng mà thí cho, nên được công đức cũng vô lượng. Như Phật dạy: “Có năm thứ bố thí lớn”. Những gì là năm? 1- Không sát sanh, là việc bố thí lớn, 2- Không trộm cắp, 3- Không tà dâm, 4- Không nói dối, 5- Không uống rượu, cũng như vậy.

Lại nữa, thực hành Từ tam muội được phước vô lượng, nước lửa không hại được, đao binh không tổn thương được, hết thủy ác độc không thể trúng được. Vì hành năm sự bố thí lớn, nên được như vậy.

Lại nữa, các bậc tôn quý trong ba đời mười phương, Phật là tôn quý nhất. Như Phật dạy Ưu-bà-tắc Nan-đề-ca rằng: “Sát sanh có mười tội. Những gì là mười? 1- Tâm thường ôm độc đời đời không dứt. 2. Chúng sanh oán ghét, mắt không muốn nhìn. 3- Thường ôm niệm ác, suy, nghĩ việc ác. 4- Chúng sanh sợ hãi như thấy Cọp Rắn. 5- Khi ngủ tâm sợ, khi thức bất an. 6- Thường có ác mộng. 7- Khi

mệnh chung cuồng sợ cái chết dữ. 8- Gieo nghiệp nhân duyên của chết yếu. 9- Thân hoại mệnh chung, đọa trong địa ngục. 10- Nếu được làm người, thường phải chết yếu”.

Lại nữa, hành giả tâm niệm suy nghĩ: “Tất cả loài có mạng sống, cho đến côn trùng, đều tự tiếc thân mạng. Có sao biết lấy y phục uống ăn để bảo hộ thân mình mà lại giết chúng sanh?!”

Lại nữa, hành giả nên học pháp đại nhân. Trong hết thầy đại nhân, Phật là tối đại, vì có sao? Vì tất cả trí tuệ được thành tựu, mười trí lực đầy đủ, hay độ chúng sanh, thường hành từ mẫn, giữ giới sát sanh, tự được thành Phật, cũng dạy đệ tử thực hành tâm từ mẫn đó. Hành giả muốn học hạnh của đại nhân, cũng nên không giết.

Hỏi: Nếu không xâm hại ta thì tâm sát có thể dứt được, còn nếu xâm hại, cưỡng đoạt, bức bách ta, thì phải làm sao?

Đáp: Phải nên lường việc khinh trọng. Nếu người giết mình, trước nên tự suy nghĩ: “Cái lợi toàn giới là trọng hay toàn thân là trọng? Phá giới là mất mát hay tán thân là mất mát?” Suy nghĩ như vậy biết giữ giới là trọng, toàn thân là khinh. Nếu tạm khỏi nạn mà được toàn thân, thì thân được cái gì? Thân là chỗ tụ đọng của già bệnh chết, chắc chắn phải bại hoại. Nếu vì giữ giới mà mất thân, lợi ấy rất trọng. Lại suy nghĩ: “Ta trước sau mất thân, đời đời vô số, hoặc làm thân giặc ác, cầm thú, chỉ vì tài lợi mà làm các việc bất thiện, nay mới được vì sự giữ tịnh giới cho nên không tiếc thân. Xả mạng để giữ giới, hơn trăm ngàn vạn lần hủy cấm giới để giữ toàn thân, không thể ví dụ được”. Định tâm như vậy, nên phải xả thân để hộ tịnh giới. Như một vị Tu-đà-hoàn sanh trong một nhà đồ sát, tuổi sắp thành người, phải cai quản gia nghiệp mà không chịu sát sanh. Cha mẹ đưa dao và một con dê, nhốt ở trong nhà mà bảo: “Nếu không giết dê, không cho người ra để được trông thấy mặt trời mặt trăng và sinh hoạt ăn uống”. Người con tự suy nghĩ: “Ta nếu giết một con dê này, bèn phải suốt đời làm nghiệp này, há vì thân mà gây nên tội lớn này ư?”. Liên

lấy dao tự sát. Cha mẹ mở cửa ra thấy dê đứng ở một phía còn đưa con thì đã mệnh tuyệt. Ngay lúc tự sát, liền sanh lên cõi trời. Hoặc được như thế ấy, là vì không tiếc mạng sống để hộ toàn vẹn tịnh giới. Những nghĩa như vậy, gọi là giới không sát sanh.

Không cho mà lấy là, biết đó là vật của người khác mà sanh tâm trộm cắp, lấy vật đem đi khỏi chỗ cũ, cho là vật thuộc của ta; thế gọi là trộm. Nếu không làm, gọi là không trộm. Ngoài ra, phương tiện so tính, cho đến tay cầm mà chưa lia khỏi chỗ; ấy gọi là cách giúp sự ăn trộm.

Tài vật có hai loại: Có loại thuộc của người khác, có loại không thuộc của người khác. Lấy vật thuộc của người khác là tội trộm. Vật thuộc của người khác cũng có hai: 1-Vật ở trong làng xóm, 2- Vật ở chỗ trống. Vật ở hai chỗ ấy, có tâm trộm lấy, thì mắc tội trộm. Nếu vật ở chỗ trống, hãy kiểm xét biết vật ấy gần nước nào? Vật ấy phải có sở thuộc, không nên lấy. Như trong Luật tạng nói về các việc không trộm. Ấy gọi là tướng mạo không trộm.

Hỏi: Không trộm có lợi ích gì?

Đáp: Mạng sống có hai: Trong và ngoài. Nếu cướp tài vật, ấy là cướp mạng ngoài, vì sao? Vì mạng sống dựa nơi cơm ăn, áo mặc v.v... mới sống. Nếu cướp nếu giết, ấy gọi là cướp mạng ngoài, như kệ nói:

*“Hết thầy các chúng sanh
Lấy áo cơm nuôi sống
Hoặc cướp hoặc trộm lấy
Ấy gọi là cướp mạng”.*

Vì lẽ ấy, người có trí không nên cướp đoạt.

Lại nữa, nên tự suy nghĩ: “Cướp giết được vật để cung cấp cho mình, tuy thân có đầy đủ rồi cũng phải chết, chết vào địa ngục. Tuy cả gia thất thân thuộc cùng được thọ vui mà chỉ riêng mình chịu tội, cũng không cứu được”. Quán sát được thế ấy, nên không nên trộm.

Lại nữa, không cho mà lấy đây có hai thứ: 1.- Trộm, 2.- Cướp. Cả hai đều gọi là không cho mà lấy. Trong tội không cho mà lấy, trộm là rất nặng, vì sao? Vì mọi người đều lấy tài vật nuôi sống, mà đào ngạch khoét vách trộm lấy; vì không có sức hơn người, mà sợ chết nên mới trộm lấy, ấy là rất bất tịnh. Trong tội cướp đoạt, trộm là tội nặng. Như kệ nói:

*“Đói khát thân ốm gầy,
Thọ tội chỗ đại khổ,
Của người không thể đụng,
Giống như đồng lửa lớn.
Nếu trộm lấy của người,
Chủ nó khóc áo nã,
Giả sử là Thiên vương,
Cũng còn lấy làm khổ”.*

Tội của người sát sanh tuy nặng, nhưng chỉ là giặc đối với kẻ bị giết, còn người trộm cắp lại là giặc đối với hết thầy người có của. Nếu phạm các giới khác, có khi không phải là tội đối với trong nước khác, còn người trộm cắp, thì tất cả các nước đều trị tội.

Hỏi: Người cướp đoạt, đời nay có người khen cho là mạnh. Vậy đối với việc cướp đoạt; vì sao phải buông xả?

Đáp: Không cho mà trộm lấy, đó là tướng bất thiện. Trong sự cướp đoạt, tuy có so le, nhưng đều là bất thiện. Ví như đồ ăn ngon lẫn lộn chất độc, đồ ăn dở lẫn lộn chất độc; ngon dở tuy khác nhau mà chất độc không khác. Cũng như lúc sáng lúc tối đập lửa, ngày đêm tuy khác nhau mà cháy chân thì là một. Đời nay, người ngu không biết quả báo tội phước trong hai đời, không có lòng nhân từ, thấy người dùng sức xâm lấn nhau, cưỡng đoạt tài sản kẻ khác, khen cho là mạnh, còn chư Phật Hiền Thánh thì thương xót hết thầy, rõ suốt ương họa ba đời không mất, nên không khen ngợi. Do vậy

nên biết tội trộm cướp đều là bất thiện, nên người lành và hành giả không làm. Như Phật dạy: “Không cho mà lấy có mười tội. Những gì là mười? 1- Chủ tài vật thường giận. 2.- Bị người nghi cho phạm trọng tội. 3- Du hành phi thời, không trừ tính. 4- Bận bề với kẻ ác, xa lìa bậc hiền thiện. 5- Phá tướng lành. 6- Bị tội với quan. 7- Tài vật không vào. 8- Gieo nghiệp nhân duyên của sự nghèo. 9- Chết đọa vào địa ngục. 10- Nếu được ra khỏi mà làm người, siêng khó cầu tài vật, trở thành của chung cả năm nhà là hoặc vua, hoặc giặc, hoặc lửa, hoặc nước, hoặc con bắt hiểu sử dụng. Cho đến chôn dấu cũng bị mất.

- *Tà dâm* là, nếu đối với người con gái được cha mẹ, anh em, chị em, chồng, con cái, pháp luật thế gian, và phép vua thủ hộ, mà hoặc phạm đến, ấy gọi là tà dâm. Hoặc có người tuy không có ai thủ hộ, mà do pháp thủ hộ. Thế nào là pháp thủ hộ? Là hết thấy người nữ xuất gia và người nữ tại gia thọ giới trong một ngày; ấy là pháp thủ hộ. Nếu dùng sức, dùng tài vật, hoặc dụ dỗ; hoặc tự có người vợ thọ giới; có thai; có con đang thời kỳ bú; hoặc phi đạo; cho đến dùng tràng hoa cho dâm nữ để yêu sách. Phạm những điều như vậy gọi là tà dâm. Không làm những điều như vậy gọi là không tà dâm.

Hỏi: Người thủ hộ nên người nổi sân, pháp thủ hộ nên pháp, nên gọi là tà dâm. Còn người đối với vợ mình, vì sao cho là tà?

Đáp: Đã cho phép vợ thọ giới trong một ngày, đã ở trong pháp, tuy vốn là vợ mà nay không được tự do. Qua khỏi ngày thọ giới, thời chẳng phải là pháp thủ hộ. Lại, người vợ đang mang thai, vì thân thể kia nặng nề, chán thối cũ; lại vì sợ tổn thương bụng chửa; khi con còn thời kỳ bú mà hành dâm mẹ nó thì sữa khô kiệt; lại vì tâm nữ say dâm dục thì không còn săn sóc con. Chỗ phi đạo là không phải nữ căn, tâm người nữ không vui mà cưỡng ép phi lý nên gọi là tà dâm. Những việc ấy không làm, nên gọi là không tà dâm.

Hỏi: Nếu người chồng không biết, không thấy, không phiền não, thì người dâm kia có tội gì?

Đáp: Vì nó là tà. Đã gọi là tà, ấy là bất chánh, cho nên có tội.

Lại nữa, việc này có các tội lỗi: Tình chồng vợ tuy khác thân mà đồng thể. Cướp tình yêu của người khác, phá bổn tâm của người ta; ấy là giặc, lại mắc trọng tội, tiếng tăm xấu xa, bị người oán ghét, vui ít sợ nhiều, hoặc sợ hình phạt giết chết. Lại sợ chồng và người hai bên biết, thường ưa nói dối, bị Thánh nhân trách mắng là tội của trọng tội.

Lại nữa, người dâm dật, nên tự suy nghĩ: “Vợ ta vợ người, đồng là nữ nhân, xương thịt tình thái, kia đây không khác; mà vì sao ta sanh tâm mê lầm ngang trái, chạy theo ý tà?”. Người tà dâm phá mất cái vui đời này đời sau.

Lại nữa, đôi chỗ xoay về mình, để tự chế tâm rằng: “Nếu người kia xâm phạm vợ ta, thời ta giận độc; nếu ta xâm phạm vợ người kia, thời người kia cũng thế khác gì. Suy bụng mình để tự chế cho nên không nên làm”.

Lại nữa, như Phật dạy: “Người tà dâm, sau đọa vào địa ngục cây gươm, chịu đủ mọi khổ. Khi được ra khỏi mà làm người thì gia đạo bất hòa, thường gặp dâm dục, tà vạy, giặc ác. Tà dâm là hoạn nạn ví như Rắn độc, cũng như lửa lớn, không gấp rút xa lánh, thì họa lại ập đến”. Như Phật đã dạy: “Tà dâm có mười tội: 1- Thường bị phu chủ của người bị dâm muốn làm nguy hại. 2- Chồng vợ bất hòa, thường đấu tranh nhau. 3- Ngày ngày tăng trưởng các pháp bất thiện, tổn giảm các pháp thiện. 4- Không thủ hộ thân, vợ con cô cút. 5- Tài sản mỗi ngày hao mòn. 6- Có các việc dữ, thường bị người nghi. 7- Thân thuộc, tri thức không vui mừng yêu mến. 8- Gieo nghiệp nhân duyên về oan gia. 9- Thân hoại mạng chung, chết vào địa ngục. 10- Nếu được ra khỏi mà làm người nữ, phải chung chồng với nhiều người, còn nếu là người nam, thì vợ không trinh khiết.

- *Nói dối* là, tâm không thanh tịnh, muốn dối gạt người, che dấu sự thật, xuất lời nói khác, sanh khẩu nghiệp; ấy là nói dối. Tội vọng ngữ là do hai bên cùng hiểu về ngôn ngữ mà có; nếu không cùng hiểu, thì tuy có nói không thật, cũng không có tội nói dối.

Nói dối là, biết nói không biết, không biết nói biết; thấy nói không thấy, không thấy nói thấy; nghe nói không nghe, không nghe nói nghe; ấy là nói dối. Nếu không làm, ấy là không nói dối.

Hỏi: Nói dối có những tội gì?

Đáp: Người nói dối trước hết tự dối mình, vậy sau dối người. Lấy thật làm hư, lấy hư làm thật; hư thật điên đảo, không thọ nhận thiện pháp. Ví như cái bình úp, nước không vào được. Người nói dối, tâm không tầm quý, đóng bít cửa thiện đạo và Niết-bàn. Quán xét biết tội ấy, cho nên không làm.

Lại nữa, quán xét biết thật ngữ lợi nó rất rộng lớn. Cái lợi của thật ngữ từ nơi mình ra, rất là dễ được. Đó là cái lực của hết thấy người xuất gia. Công đức như vậy, người tại gia xuất gia đều có cái lợi này. Đó là tướng của người lành.

Lại nữa, người thật ngữ, tâm họ ngay thẳng, dễ được khỏi khổ. Ví như kéo cây chỗ rừng rậm, cây thẳng dễ ra.

Hỏi: Nếu nói dối có tội như vậy; tại sao người ta nói dối?

Đáp: Có người ngu si thiếu trí, gặp việc khổ ách, nói dối để cầu thoát khỏi, không biết việc phát xuất đời này mắc tội, không biết đời sau mắc tội báo lớn. Lại có người tuy biết tội nói dối, nhưng vì xan tham sân nhuế, ngu si nhiều cho nên nói dối. Lại có người tuy không xan tham sân nhuế, mà dối làm chứng tội người, tâm cứ bảo là thật, chết bị đọa địa ngục, như đệ tử của Đề-bà-đạt-đa là Câu-già-ly, thường tìm tòi lỗi lầm của Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên. Lúc ấy hai ngài hạ an cư xong, du hành qua các nước, gặp lúc

trời mưa lớn, đến nhà người thợ gốm, nghỉ lại trong nhà chứa đầy đồ gốm. Trong nhà ấy, trước đã có một người nữ ngủ ở chỗ tối, hai ngài không biết. Đêm đó người nữ nằm mộng xuất bất tịnh, sáng sớm đi đến chỗ có nước để rửa. Bấy giờ Câu-già-ly ngẫu nhiên đi ngang trông thấy. Câu-già-ly có khả năng xem tướng, biết tình trạng của người có giao hội, mà không biết được có mộng hay không mộng. Câu-già-ly quay nói với đệ tử: “Người nữ này đêm qua đã thông tình với người khác”. Liền hỏi người nữ: “Cô nằm ở chỗ nào?”. Đáp: “Tôi ngủ nhờ trong nhà người thợ gốm”. Lại hỏi: “Cùng với ai?”. Đáp: “Hai Tỳ-kheo”. Lúc ấy hai ngài từ trong nhà đi ra, Câu-già-ly thấy rồi, lại xem tướng xét nghiệm, trong ý cho rằng hai ngài chắc chắn đã làm điều bất tịnh. Trước đã ôm sẵn tâm tật đố, nay thấy việc này, đem rêu rao khắp các thành ấp xóm làng, sau đi đến Kỳ Hoàn, xướng lên tiếng xấu ấy.

Giữa lúc ấy, Phạm-thiên vương đi đến muốn hầu Phật, Phật đã vào tịnh thất, yên lặng trong tam muội. Chúng các Tỳ-kheo cũng đều đóng phòng vào tam muội, không thể đánh thức được, liền tự suy nghĩ: “Ta cố đến hầu Phật, Phật vào tam muội”, và muốn trở lui, lại nghĩ rằng: “Phật từ định dậy, chắc sẽ không lâu”, nên ngừng lại chốc lát và đi đến trước phòng Câu-già-ly, gõ cửa nói rằng: “Câu-già-ly! Câu-già-ly! Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên tâm thanh tịnh nhu nhuyễn, thầy chớ hủy báng mà phải chịu khổ suốt đời”. Câu-già-ly hỏi: “Ông là người nào?”. Đáp: “Tôi là Phạm-thiên-vương!”. Hỏi: “Phật nói ông đã được đạo quả A-na-hàm, vì có sao đến đây?”. Phạm-vương tâm suy nghĩ mà nói kệ:

*“Muốn lường pháp vô lượng,
Không nên thủ lấy tướng,
Muốn lường pháp vô lượng,
Người ấy bị che mắt”.*

Nói kệ ấy xong, Phạm-thiên-vương đi đến chỗ Phật, trình bày đầy đủ ý đó. Phật nói: “Lành thay! Lành thay! Khéo nói kệ ấy”. Bấy giờ Thế Tôn nói lại kệ ấy:

*“Muốn lường pháp vô lượng,
Không nên thủ lấy tướng,
Muốn lường pháp vô lượng,
Người ấy bị che mắt”*.

Phạm-thiên-vương nghe Phật nói xong bỗng nhiên không hiện, liền trở lại cõi Trời. Bấy giờ, Câu-già-ly đi đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật, lui ngồi một bên. Phật nói với Câu-già-ly: “Xá lợi-phất và Mục-kiền-liên tâm thanh tịnh nhu nhuyễn, người chớ hủy báng mà phải chịu khổ suốt đời”. Câu-già-ly thưa Phật: “Con đối với lời Phật dạy không dám không tin, chỉ vì tự mắt thấy rõ ràng, biết chắc hai Tôn giả thật sự đã hành bất tịnh”. Phật mắng như vậy ba lần, Câu-già-ly cũng ba lần không chịu, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đi trở về trong phòng, toàn thân sanh mụn nhọt, mới đầu như hạt cải, lớn dần như hạt đậu, quả táo, quả nài, càng lớn như quả dưa, đông lại tiêu hoại, như lửa lớn đốt cháy, kêu la rên siết, chết ngay trong đêm ấy, sa vào địa ngục Đại Liên Hoa.

Bấy giờ có một Phạm-thiên ban đêm đi đến bạch Phật: “Câu-già-ly đã chết”. Lại có một Phạm-thiên nói: “Bị đọa vào địa ngục Đại Liên Hoa”.

Đêm ấy đã qua, Phật bảo chúng Tăng tập họp mà dạy rằng: “Các ông có muốn biết thọ mạng của Câu-già-ly ở địa ngục dài ngắn chăng?”. Các Tỳ kheo thưa: Nguyện muốn được nghe”. Phật dạy: “Có sáu mươi học mè, có một người qua 100 năm lấy đi một hạt mè. Cứ như vậy đến hết mà thọ số trong địa ngục A-phù-đà vẫn chưa hết. Thọ số trong hai mươi địa ngục A-phù-đà là thọ số trong một địa ngục Ni-la-phù-đà. Thọ số trong hai mươi địa ngục Ni-la-phù-đà

là thọ số trong một địa ngục A-a-la. Thọ số trong hai mươi địa ngục A-la-la là thọ số trong một địa ngục A-bà-bà. Thọ số trong hai mươi địa ngục A-bà-bà là thọ số trong một địa ngục Huru-huru. Thọ số trong hai mươi địa ngục Huru-huru là thọ số trong một địa ngục Âu-ba-la. Thọ số trong hai mươi địa ngục Âu-ba-la là thọ số trong một địa ngục Phân-đà-lê-ca. Thọ số trong hai mươi địa ngục Phân-đà-lê-ca là thọ số trong một địa ngục Ma-ha Ba-đầu-ma. Câu-già-ly đọa vào trong địa ngục Ma-ha Ba-đầu-ma ấy, lưỡi nó bị kéo ra thật lớn, lấy năm trăm cái đinh đâm vào năm trăm cái lưỡi cày cày lên”. Bấy giờ Thế Tôn nói kệ:

*“Người sanh ở đời
 Búa ở trong miệng,
 Sở dĩ chém thân,
 Do lời nói ác.
 Đáng mắng lại khen,
 Đáng khen lại mắng,
 Miệng chứa điều ác,
 Trọng chẳng được vui,
 Tâm khẩu nghiệp sanh ác.
 Đọa ngục Ni-a-phù,
 Đây đủ trăm ngàn đời,
 Chịu khổ đau cay độc,
 Nếu sanh A-phù-đà,
 Đây đủ ba mươi sáu,
 Lại riêng có năm đời,
 Chịu đủ các khổ độc.
 Tâm nương tà kiến,
 Phá lời Hiền Thánh,
 Như tre sanh trái,
 Tự hủy thân nó”.*

Như vậy, tâm sanh nghi ngờ phỉ báng bèn đi tới quyết định cũng là nói dối. Người nói dối, thậm chí lời Phật cũng chẳng tin thọ. Vì chịu tội như vậy, nên không nên nói dối.

Lại nữa, như con Phật là La-hầu-la, khi còn ấu thơ, chưa biết dè miệng, có người đến hỏi: “Thế Tôn có ở nhà chăng?”. Nói dối là: “Không có ở nhà”. Nếu khi Phật không ở nhà, có người hỏi: “La-hầu-la, Phật ở nhà chăng?”. Nói dối là: “Phật ở nhà”. Có người kể lại với Phật, Phật bảo La-hầu-la: “Cầm chậu lấy nước cho Ta rửa chân”. Phật rửa chân xong, bảo: “Úp chậu ấy lại”. Theo lời dạy, La-hầu-la liền úp lại. Phật bảo La-hầu-la: “Lấy nước rót lên”. Rót xong, Phật hỏi: “Nước có vào trong chậu chăng?”. Thưa: “Bạch Thế Tôn, không vào”. Phật bảo La-hầu-la: “Cũng như vậy. Người không biết tầm quý, sự nói dối che tâm, đạo pháp không vào được”. Như Phật dạy: Nói dối có 10 tội: 1- Hơi miệng hôi. 2- Thiên thần xa lánh, kẻ phi nhân được tiện lợi. 3- Tuy có nói thật không ai tin thọ. 4- Người trí mưu nghị, thường không được tham dự. 5- Thường bị phỉ báng, bị tiếng xấu ác đồn khắp thiên hạ. 6- Không được người cung kính, tuy có dạy bảo, người ta không thừa nhận ứng dụng. 7- Thường nhiều ưu sầu. 8- Gieo nghiệp nhân duyên cho sự phỉ báng. 9- Thân hoại mạng chung sẽ sa vào địa ngục. 10- Nếu được ra làm người, thì thường bị phỉ báng. Các thứ như vậy không làm, ấy là không nói dối, gọi là thiện luật nghi của miệng.

- *Không uống rượu* là, rượu có ba thứ. 1.- Rượu gạo, 2.- Rượu quả, 3.- Rượu cây thuốc. Rượu quả là quả nho, quả A-lê-tra, các thứ như vậy gọi là Rượu quả. Rượu cây thuốc là các thứ cây thuốc hòa hợp với gạo, men trong nước mía, có thể biến thành Rượu, giống như Rượu sữa thú, tất cả sữa nóng đều có thể làm Rượu được. Nói tóm, các thứ như vậy hoặc khô hoặc ướt, hoặc thanh hoặc trọc có thể khiến tâm người biến động phóng dật, đều gọi là Rượu. Tất cả đều không nên uống, ấy gọi là không uống Rượu.

Hỏi: Rượu có thể trừ lạnh, ích thân, làm cho tâm hoan hỷ, vì sao không uống?

Đáp: Ích thân rất ít mà hại thân rất nhiều, cho nên không nên uống. Ví như đồ ăn ngon trong đó có lẫn độc. Là những độc gì? Như Phật nói với Ưu-bà-tắc Nan-đề-ca: “Rượu có 35 điều hại: 1- Hiện đời tài vật hao kiệt, vì sao? Vì người uống rượu say, tâm không tiết chế giới hạn, phí dụng vô độ. 2- Cửa ngõ cho mọi tật bệnh. 3- Gốc của sự đấu tranh. 4- Lỡa lỡ không biết hổ. 5- Tiếng tăm xấu xa. 6- Không ai kính trọng. 7- Vật đáng được lại không được, vật có được lại bị tan mất. 8- Những việc kín đáo đem nói hết với người. 9- Các sự nghiệp bị bỏ phế không thành. 10- Say là gốc sâu muộn, vì sao? Trong khi say gây nhiều tội lỗi. 11- Thân lực càng kém sút. 12- Thân sắc bại hoại. 13- Không biết thờ kính cha. 14- Không biết thờ kính mẹ. 15- Không kính Sa-môn. 16- Không kính Bà-la-môn. 17- Không kính Bác, chú và các vị tôn trưởng, vì sao? Vì khi say hôn muội hoảng hốt, không phân biệt được gì. 18- Không tôn kính Phật. 19- Không kính Pháp. 20- Không kính Tăng. 21- Bè bạn với kẻ ác. 22- Xa lìa bậc hiền thiện. 23- Làm người phá giới. 24- Không tầm quý. 25- Không thủ hộ các căn. 26- Phóng túng sắc dục. 27- Bị người khinh ghét không ưa thấy. 28- Bị các thân tộc tôn quý và các hàng trí thức đuổi bỏ. 29- Hành pháp bất thiện. 30- Vứt bỏ thiện pháp. 31- Bị người sáng kẻ trí không tin dùng, vì sao? Vì phóng dật theo rượu. 32- Xa lìa Niết-bàn, 33- Gieo nhân duyên về sự cuồng si. 34- Thân hoại mạng chung đọa vào trong địa ngục, ác đạo. 35- Nếu được làm người, nơi sanh ra thường phải điên cuồng lẫn thẫn. Vì các điều tai hại như thế, cho nên không uống, như kệ nói:

*“Rượu, mất tướng giác tri,
Thân sắc trược mà xấu,
Trí tâm động mà loạn,
Tầm quý đã bị cướp.*

*Thất niệm, tăng sân hận,
 Mất vui, hủy tôn tộc,
 Như vậy tuy gọi uống,
 Thật là uống độc chết.
 Không đáng giận mà giận,
 Không đáng cười mà cười,
 Không đáng khóc mà khóc,
 Không đáng đánh mà đánh,
 Không đáng nói mà nói,
 Chẳng khác chi người cuồng,
 Cướp các công đức lành.
 Người biết hổ, không uống”.*

Bốn tội như vậy không làm, là luật nghi thiện của thân. Không nói dối là luật nghi thiện của miệng, gọi là năm giới luật nghi Ưu-bà-tắc.

Hỏi: Nếu giữ tám luật nghi (thân có 3, miệng có 4 và không uống Rượu) và nuôi sống cách trong sạch, gọi là giới. vậy vì sao Ưu-bà-tắc đối với trong luật nghi của miệng không có 3 luật nghi (nói hai lưỡi, nói ác, nói thêu dệt) và nuôi sống cách trong sạch?

Đáp: Hàng cư sĩ tại gia, thọ dục lạc ở đời, chỗ kiêm tu phước đức, không thể tu hết các giới pháp, cho nên Phật chỉ khiến giữ năm giới.

Lại nữa, trong bốn thứ khẩu nghiệp, nghiệp nói dối là nặng nhất. Lại nữa, nói dối là sanh tâm cố làm, còn các nghiệp khác (nói hai lưỡi v.v...) hoặc cố tâm làm, hoặc không cố tâm làm.

Lại nữa, chỉ nói dối là gồm đủ cả ba thứ kia.

Lại nữa, trong các thiện pháp, chơn thật là lớn nhất. Nếu nói lời chơn thật là đã gồm đủ được bốn thứ chánh ngữ.

Lại nữa, hàng cư sĩ ở đời, còn phải làm quan xử lý sự việc, sứ giả của nghiệp nhà, cho nên khó giữ được giới không nói ác. Nói dối là cố ý làm. Vì là việc trọng nên chẳng nên làm.

Năm giới này có năm bậc lãnh thọ gọi là năm hạng Ưu-bà-tắc: 1- Nhất phần hành Ưu-bà-tắc, 2- Thiểu phần hành Ưu-bà-tắc, 3- Đa phần hành Ưu-bà-tắc, 4- Mãn phần hành Ưu-bà-tắc, 5- Đoạn dâm Ưu-bà-tắc.

Nhất phần hành là ở trong năm giới chỉ thọ được một giới, không thể thọ trì bốn giới kia.

Thiểu phần hành là hoặc thọ được hai giới, hoặc thọ được ba giới.

Đa phần hành là thọ được bốn giới.

Mãn phần hành là thọ trì đủ năm giới.

Đoạn dâm là sau khi thọ ngũ giới, ở trước Thầy lại phát lời thề rằng: “Tôi đối với vợ mình không còn hành dâm”, ấy gọi là năm giới, như Phật kệ rằng:

*“Không giết cũng không trộm,
Cũng không có tà dâm,
Thật ngữ, không uống rượu,
Chánh mạng với tịnh tâm.*

*Nếu làm được như vậy,
Trừ lo sợ hai đời,
Giới phước thường theo thân,
Thường cùng với trời người.*

*Hoa sáu thời ở đời,
Màu tươi sáng cùng phát,
Vì hoa một năm này,
Trên trời một ngày đủ.*

*Cây trời tự nhiên sanh,
Tràng hoa và anh lạc,
Hoa đỏ như đèn chiếu,
Các màu xen lẫn nhau.*

Áo trời vô ương số,
Bao nhiêu thứ màu sắc,
Tinh bạch ánh mặt trời,
Nhẹ kín không xen hở.

Thêu dệt chiếu sắc vàng,
Vấn vẽ như hơi mây,
Áo thượng diệu như vậy,
Đều từ cây trời ra.

Ngọc sáng hoa tai trời,
Xa cừ sáng tay chân,
Áo mặc đẹp tùy tâm,
Cũng từ cây trời ra.

Hoa vàng cọng lưu ly,
Kim-cương làm tua hoa,
Mềm dịu hương thơm ngát,
Đều từ ao báu ra.

Đàn cầm, tranh, không hầu,
Trang sức bằng bảy báu,
Đồ đẹp nên tiếng trong,
Cũng đều từ cây ra.

Cây Ba-ly-chất-đa,
Vua giữa các cây trời,
Tại vườn hoan hỷ kia,
Không có đâu sánh bằng.

Giữ giới là cày ruộng,
Cây trời từ đó ra,
Bếp trời vị cam lồ,
Uống ăn trừ đói khát.

*Gái trời không giam ngại,
Không có nạn mang thai,
Được vui về tự nhiên,
Ăn, khỏi nạn đại tiểu.*

*Giữ giới thường nhiếp tâm,
Được sanh chỗ tự do,
Vô sự cũng vô nạn,
Thường được vui thỏa chí.*

*Chư thiên được tự tại,
Lo khổ không còn sanh,
Nghĩ muốn gì liền đó,
Thân quang chiếu tối tăm.*

*Các thứ vui như vậy,
Đều do thí và giới,
Nếu muốn được báo ấy,
Hãy nên tự gắng sức”.*

Hỏi: Nay nói giới Ba-la-mật sẽ được thành Phật, vì sao lại tán thán phước báo cõi Trời?

Đáp: Phật dạy ba sự chắc chắn được quả báo không sai: Bồ thí được đại phước, Trì giới được sanh chỗ tốt, Tu định được giải thoát. Nếu riêng trì giới chỉ được sanh chỗ tốt, nếu tu định, trí tuệ, từ bi hòa hợp thì được đạo quả ba thừa. Nay chỉ tán thán trì giới hiện đời được công đức, tiếng tăm, an vui, đời sau được quả báo, như bài kệ đã tán thán. Ví như con nít, lấy đường bô thuốc đắng, sau mới uống được. Nay trước hết tán thán phước của sự trì giới, vậy sau người ta mới trì giới được. Trì giới rồi, lập thế nguyện lớn, được đi đến Phật đạo, ấy là trì giới sanh Giới Ba-la-mật .

Lại vì hết thầy người đều ưa đắm sự vui. Trong sự vui của thế gian, vui trên trời là hơn cả. Nếu nghe các thứ khoái lạc trên trời,

liền thọ trì giới. Sau lại nghe nói trên trời vô thường, sanh tâm nhàm chán, nên có thể cầu giải thoát. Lại nghe vô lượng công đức của Phật, nếu có tâm từ bi phát sanh, nương giới Ba-la-mật sẽ được đạt đến Phật đạo. Do lẽ đó, tuy nói phước báo của giới mà không lỗi.

Hỏi: Hàng cư sĩ tại gia, chỉ thọ năm giới ấy hay còn có pháp gì khác?

Đáp: Còn có giới thọ trì trong một ngày thọ vào trong sáu ngày trai, công đức vô lượng. Hoặc trong mười hai tháng, từ một ngày đến mười lăm ngày thọ trì giới này, được phước đức rất nhiều.

Hỏi: Làm sao để thọ giới một ngày?

Đáp: Cách thọ giới một ngày, là quỳ thẳng chấp tay (trước giới sư) nói như vậy: “Con tên... nay một ngày một đêm Quy y Phật, Quy y Pháp, Quy y Tăng”. Nói như vậy tiếp quy y lần thứ hai, lần thứ ba.

“Con tên là... Quy y Phật rồi, Quy y Pháp rồi, Quy y Tăng rồi”. Nói như vậy tiếp lần thứ hai, lần thứ ba Quy y rồi.

“Con tên là... hoặc thân nghiệp bất thiện, khẩu nghiệp bất thiện, ý nghiệp bất thiện, vì tham dục sân nhố, ngu si. Hoặc đời này hoặc đời trước, có các tội như vậy, ngày nay thành tâm sám hối. Thân được thanh tịnh, miệng được thanh tịnh, thọ trì tám giới”. Ấy là Bồ-tát, Tàu dịch là thiện túc (ngũ yên lành).

“N hư chư Phật, trọn đời không sát sanh, con tên là ... trong một ngày một đêm không sát sanh, cũng như vậy”.

“N hư chư Phật, trọn đời không trộm cắp, con tên là... trong một ngày một đêm không trộm cắp, cũng như vậy”.

“N hư chư Phật, trọn đời không dâm dục, con tên là... trong một ngày một đêm không dâm dục, cũng như vậy”.

“N hư chư Phật, trọn đời không nói dối, con tên là... trong một ngày một đêm không nói dối, cũng như vậy”.

“Nhu chư Phật, trọn đời không uống rượu, con tên là... trong một ngày một đêm không được uống rượu, cũng như vậy”.

“Nhu chư Phật, trọn đời không ngồi giường cao lớn, con tên là... trong một ngày một đêm không ngồi giường cao lớn, cũng như vậy”.

“Nhu chư Phật, trọn đời không đeo tràng hoa, không xoa hương, không mặc áo ướp hương, con tên là... trong một ngày một đêm không đeo tràng hoa, không xoa hương, không mặc áo ướp hương, cũng như vậy”.

“Nhu chư Phật, trọn đời không tự ca múa làm vui, không đi xem nghe, con tên là... trong một ngày một đêm không tự ca múa làm vui, không đi xem nghe, cũng như vậy”.

“Đã thọ tám giới, như chư Phật trọn đời không ăn quá độ, nay con tên là... trọn một ngày một đêm không ăn quá độ, cũng như vậy”.

“Con tên là... thọ hành tám giới theo học pháp của chư Phật, gọi là Bồ-tát. Nguyên giữ phước báo Bồ-tát này, đời đời không bị đọa vào đường ác, tám nạn. Con cũng không cầu cái vui trong thế giới Chuyển luân Thánh vương, Phạm-thiên, Đế-thích-thiên vương, chỉ nguyện dứt hết các phiền não, kịp được Tát-bà-nhã (trí tuệ) thành tựu Phật đạo”.

Hỏi: Làm thế nào để thọ năm giới?

Đáp: Quý thẳng chấp tay (trước giới sư) nói rằng: “Con tên là... Quy y Phật, Quy y Pháp, Quy y Tăng”. Nói như vậy lần thứ hai lần thứ ba.

“Con tên là... Quy y Phật rồi, Quy y Pháp rồi, Quy y Tăng rồi”. Nói như vậy tiếp lần thứ hai, lần ba.

“Con là Ưu-bà-tắc của đức Phật Thích-ca Mâu-ni, xin chứng tri cho con tên là... từ ngày nay cho đến trọn đời Quy y”.

Giới sư nên nói: “Ưu-bà-tắc, người hãy lắng nghe: Đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, biết người, thấy người, vì hàng Ưu-bà-tắc thuyết ta năm giới này, người hãy trọn đời thọ trì. Những gì là năm?”

- Trọn đời không sát sanh là giới Ưu-bà-tắc. Trong đây trọn đời không nên cố ý sát sanh. Việc này nếu giữ được, hãy trả lời: Dạ, giữ được.

- Trọn đời không trộm cắp là giới Ưu-bà-tắc. Trong đây trọn đời không nên trộm cắp. Việc này nếu giữ được, hãy trả lời: Dạ giữ được.

- Trọn đời không tà dâm là giới Ưu-bà-tắc. Trong đây trọn đời không nên tà dâm. Việc này nếu giữ được, hãy trả lời: Dạ, giữ được.

- Trọn đời không nói dối là giới Ưu-bà-tắc. Trong đây trọn đời không nên nói dối. Việc này nếu giữ được, hãy trả lời: Dạ, giữ được.

- Trọn đời không uống rượu là giới Ưu-bà-tắc. Trong đây trọn đời không nên uống rượu. Việc này nếu giữ được, hãy trả lời: Dạ, giữ được”.

Ấy là năm giới Ưu-bà-tắc, trọn đời thọ trì.

Nên cúng dường Tam Bảo là Phật bảo, Pháp bảo, Tỳ-kheo Tăng bảo, siêng tu phước đức để cầu Phật đạo.

Hỏi: Vì sao trong sáu ngày trai, thọ tám giới, tu phước đức?

Đáp: Vì các ngày ấy ác Quỷ theo dõi người, muốn cướp mạng người, gây tật bệnh, hung dữ suy bại làm cho người không yên lành. Do vậy lúc kiếp sơ, các Thánh nhân dạy người trì trai, tu thiện, làm phước để tránh sự hung, suy. Lúc ấy trai pháp không phải thọ tám giới, chỉ trong một ngày không ăn là trai. Sau này Phật ra đời, mới dạy rằng: “Các người hãy một ngày, một đêm, giống như chư Phật giữ tám giới, và quá Ngọ không ăn. Công đức ấy đưa người đến Niết-bàn”. Như trong kinh Tứ-thiên vương, Phật dạy: “Mỗi tháng sáu ngày

trai, Thái tử sứ giả và bốn Thiên-vương, tự xuống trần gian quan sát chúng sanh, nếu thấy ít người bố thí, trì giới, hiếu thuận cha mẹ, liền trở lên trời Đao-lợi cáo với trời Đế-thích. Đế-thích, chur thiên đều không vui, nói rằng: “Giống A-tu-la nhiều, giống chur thiên ít”. Nếu có nhiều người bố thí, trì giới, hiếu thuận cha mẹ, thì Đế-thích chur thiên tâm đều hoan hỷ, nói rằng: “Chur thiên tăng ích, chúng A-tu-la tổn giảm”. Bấy giờ Thích-đề-bà-na-dân thấy chur thiên hoan hỷ nên thuyết kệ rằng:

*“Tháng sáu ngày thân đạo,
Thọ trì giới thanh tịnh,
Người ấy tuổi thọ hết,
Công đức ắt như ta”.*

Phật bảo với các Tỳ kheo: “Thích-đề-hoàn-nhơn không nên thuyết kệ như vậy. Vì Thích-đề-hoàn-nhơn còn bị năm suy tướng và ba độc chưa trừ, có sao nói dối là giữ giới một ngày, công đức phước báo ắt như ta?”.

Nếu nói “Thọ trì giới ấy, chắc được như Phật” mới là lời nói thật. Bởi nhân duyên được các Đại thiên tôn hoan hỷ nên được phước tăng nhiều.

Lại nữa, trong sáu ngày trai ấy, Quỷ ác hại người, não loạn tất cả. Nếu ở chỗ xóm làng, gò đồi, quận huyện, quốc ấp nào có người lành trì trai, thọ giới, do nhân duyên ấy, ác quỷ tránh xa, trú xứ an ổn. Do vậy, nên sáu ngày trì trai thọ giới được phước tăng nhiều.

Hỏi: Vì sao các bọn Quỷ ác dùng sáu ngày ấy để não hại người?

Đáp: Trong kinh Thiên Địa Bản Khởi nói: “Lúc kiếp mới thành, có con của Di Phạm-thiên Vương là cha các quỷ thần, tu khổ hạnh theo Phạm-chí, đủ mười hai năm trên trời, trong sáu ngày này cắt thịt, xuất huyết, lấy đẽ trong lửa. Do vậy nên các Quỷ Thần trong sáu ngày này, bèn có thể lực.

Hỏi: Cha các Quỷ thần, tại sao trong sáu ngày này cắt thịt, xuất huyết, lấy đẽ trong lửa?

Đáp: Trong các thần, Ma-hê-thủ-la thần là lớn hơn cả, các thần đều có nhật phần. Ma-hê-hủ-la mỗi tháng có bốn nhật phần là ngày mùng 8, 2, 3, 14, 29, các Thần khác mỗi tháng có hai nhật phần là ngày mùng 1 và ngày 16, hoặc ngày mùng 2, ngày 17, còn ngày 15 và ngày 30 là thuộc tất cả thần. Ma-hê-thủ-la là chủ của các Thần, nên được nhiều ngày hơn. Kể bốn ngày kia là trai, còn hai ngày thuộc tất cả Thần cũng kể là trai. Do vậy nên trong sáu ngày này các Quỷ Thần có thể lực.

Lại nữa, cha của các Quỷ Thần, trong sáu ngày này, cắt thịt, xuất huyết, lấy đẽ trong lửa quá mười hai năm, Thiên vương đi xuống nói với con rằng: “Ngươi cầu nguyện gì?”. Đáp: “Cầu có con”. Thiên vương nói: “Phép cúng dường của tiên nhân là đốt hương, quả ngọt, các vật thanh tịnh. Sao ngươi lấy huyết thịt đẽ trong lửa, làm như pháp tội ác? Ngươi phá thiện pháp, ưa làm việc ác, chỉ khiến ngươi sanh con ác, ăn thịt, uống máu”. Ngay trong khi đang nói lời ấy, trong lửa có tám đại Quỷ xuất hiện, thân đen như mực, tóc vàng, mắt đỏ, có ánh sáng lớn. Tất cả Quỷ Thần đều từ tám Quỷ Thần này sinh ra. Do vậy nên trong sáu ngày này, cắt thịt, xuất huyết, lấy đẽ trong lửa, mà có được thể lực. Còn như trong Phật pháp, ngày không có tốt xấu, chỉ tùy theo nhân duyên các ngày hung dữ của thế gian mà dạy trì trai thọ giới thôi.

Hỏi: Năm giới và giới một ngày, giới nào hơn?

Đáp: Có nhân duyên nên hai giới bằng nhau. Nhưng năm giới thì giữ trọn đời, còn tám giới chỉ giữ trong một ngày. Năm giới thường giữ, thời gian nhiều mà giới lại ít. Còn giới một ngày thì thời gian ít mà giới lại nhiều.

Lại nữa, nếu không có đại tâm tuy trọn đời giữ giới, không bằng chỉ có đại tâm giữ giới một ngày. Ví như kẻ mềm yếu làm tướng, tuy

cầm quân trọn đời, mà trí dũng không đủ, cuối cùng không có công danh. Nếu như kẻ anh hùng hăng hái, lập tức bình định họa loạn, công trạng một ngày mà trùm cả thiên hạ. Hai thứ giới này là pháp của Ưu-bà-tắc tại gia. Hàng tại gia trì giới có bốn bậc: Có hạ, trung, thượng, có thượng thượng.

Hạ nhân trì giới chỉ vì cái vui đời này, hoặc vì sợ hãi, vì vinh dự, tiếng tăm, hoặc vì phép nhà, chiều theo ý người, hoặc tránh khổ dịch, cầu khỏi ách nạn. Các thứ như vậy là hạ nhân trì giới.

Trung nhân trì giới, là hạng người giàu sang, vui chơi thích ý, mà hoặc vì mong phước lạc đời sau, khắc kỷ tự gặng, ngày chịu khổ ít mà được lợi rất nhiều. Suy nghĩ như vậy, nên kiên cố trì giới. Ví như người buôn bán, đi ra xa vào sâu, được lợi chắc chắn nhiều. Phước của sự trì giới, làm cho người ta hưởng phước lạc đời sau cũng như vậy.

Thượng nhân trì giới là vì cầu Niết-bàn. Biết các pháp thấy đều vô thường, muốn cầu lìa khổ, thường vui vô vi.

Lại nữa, người trì giới tâm không hối hận, tâm không hối hận nên được vui mừng, được vui mừng nên được nhất tâm, được nhất tâm nên được thật trí, được thật trí nên được có tâm nhàm chán, được có tâm nhàm chán nên được ly dục, được ly dục nên được giải thoát, được giải thoát nên được Niết-bàn. Trì giới như vậy là căn bản của các thiện pháp.

Lại nữa, trì giới là cửa ngõ sơ khởi của tám chánh đạo, cửa ngõ sơ khởi để vào đạo, chắc chắn đi đến Niết-bàn.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 23

GIẢI THÍCH: TÁN THÁN NGHĨA THI-LA BA-LA-MẬT

Hỏi: Như trong Tám chánh đạo, Chánh ngữ, Chánh nghiệp ở giữa, Chánh kiến, Chánh hạnh ở đầu. Nay vì sao nói trì giới là cửa ngõ sơ khởi của Tám chánh đạo?

Đáp: Lấy số để nói, cái lớn là đầu. Chánh kiến rất lớn cho nên ở đầu.

Lại nữa, vì sự hành đạo lấy chánh kiến làm trước tiên; còn các pháp theo thứ tự, nên giới ở trước. Ví như làm nhà, nóc mái xà nhà tuy lớn, mà do đất trước tiên.

Thượng thượng nhân trì giới là vì thương xót chúng sanh, vì Phật đạo, vì biết rõ các pháp, cầu thật tướng, không vì sợ ác đạo, không cầu vui. Các thứ như vậy, là thượng thượng nhân trì giới, ấy là bốn. Gọi chung là giới Ưu-bà-tắc.

Giới xuất gia cũng có 4 hạng: 1- Giới Sa-di, Sa-di-ni, 2- Giới Thức-xoa-ma-na, 3- Giới Tỳ-kheo-ni, 4- Giới Tỳ-kheo-Tăng.

Hỏi: Nếu giới tại gia được sanh lên cõi Trời, được Bồ-tát đạo, cũng được Niết-bàn, thì còn cần gì đến giới xuất gia?

Đáp: Tuy cùng bậc độ, nhưng có khó dễ khác nhau. Tại gia bị các nghiệp vụ sanh kế, nếu muốn chuyên tâm vào Đạo pháp, thời gia

ngiệp bị bỏ phé, nếu muốn chuyên lo gia nghiệp thời đạo nghiệp phải bỏ phé. Không lầy không bỏ, mới là cách đáng nên làm, ấy gọi là khó. Nếu xuất gia lìa tục, dứt các rối loạn, một bề chuyên tâm hành đạo là dễ.

Lại nữa, tại gia ồn ào, nhiều chuyện nhiều việc, là gốc của kiết sử, chỗ chứa các điều ác, thế nên rất khó. Nếu xuất gia, ví như có người ra ở chỗ đồng trống không người mà chuyên nhất tâm, không nghĩ, không lo, các tướng bên trong đã trừ, thì các việc bên ngoài cũng mất, như kệ nói:

*“Ngôi tịnh giữa cây rừng,
Yên lặng dứt các ác,
Điềm đạm được nhất tâm,
Vui ấy hơn vui trời.*

*Người cầu lợi giàu sang,
Áo đẹp giường nệm tốt,
Vui ấy chẳng an ổn,
Vì cầu không nhàm đủ.*

*Ca-sa đi khát thực,
Động chỉ tâm thường nhất,
Tự lầy mắt trí tuệ,
Quán biết các pháp thật.*

*Trong các thứ pháp môn,
Đều bình đẳng quán vào,
Tâm sáng tuệ vắng lặng,
Ba cõi không bì kịp”.*

Do vậy nên biết xuất gia tu giới hành đạo là dễ.

Lại nữa, xuất gia tu giới, được vô lượng thiện luật nghi, tất cả được đầy đủ; vì vậy nên hàng áo trắng nên xuất gia thọ giới.

Lại nữa, trong Phật pháp, xuất gia pháp là khó tu nhất. như Phạm-chí Diêm-phù-khư-đề hỏi Xá-lợi-phất: “Trong Phật pháp việc

gì khó nhất?”. Xá lợi-phất đáp: “Xuất gia là khó”. Lại hỏi: “Xuất gia khó gì?”. Đáp: “Xuất gia vui thích pháp là khó. Đã được vui thích pháp, còn có gì khó? Tu các thiện pháp khó; vì vậy nên cần xuất gia”.

Lại nữa, nếu người khi xuất gia thì Ma vương kinh hãi nghi rằng: “Người này các kiết sử sắp mỏng, chắc chứng được Niết-bàn, đứng vào số Tăng bảo”.

Lại nữa, trong Phật pháp, người xuất gia tuy hủy phá hình dung, đọa vào chỗ tội, mà khi tội hết được giải thoát. Như trong kinh Uất-bát-la-hoa Tỳ-kheo-ni Bồn Sanh nói: “Lúc Phật tại thế, Tỳ-kheo-ni này chứng được A-la-hán, đủ sáu thần thông, đi vào nhà quý nhân, thường khen ngợi pháp xuất gia, nói với các phụ nữ quý nhân rằng: “Chị em nên xuất gia!”. Các phụ nữ quý nhân nói: “Chúng tôi thiếu niên tráng kiện, dung sắc đầy đặn tốt đẹp, giữ giới rất khó, hoặc sẽ phải phá giới”. Tỳ-kheo-ni nói: “Chỉ cần xuất gia, phá giới thì phá”. Hỏi: “Phá giới sẽ bị đọa địa ngục, làm sao mà phá được?”. Đáp: “Đọa địa ngục thì đọa”. Các phụ nữ quý nhân đều cười nói rằng: “Ở địa ngục chịu tội, làm sao đọa được?”. Tỳ-kheo-ni nói: “Tôi tự nhớ thân kiếp trước là con gái làm trò, kể lại sự tích cũ, có khi mặc áo Tỳ-kheo-ni để làm trò cười. Do nhân duyên ấy, mà thời đức Phật Ca-diếp tôi là Tỳ-kheo-ni, tự ý giòng họ cao quý, đoan chánh, tâm sanh kiêu mạn mà phá cấm giới. Vì tội phá giới phải đọa địa ngục chịu đủ các tội. Chịu tội xong may gặp được đức Phật Thích-ca Mâu-ni mà xuất gia, được chứng đạo quả A-la-hán, đủ sáu thần thông. Vì vậy nên biết xuất gia thọ giới, tuy lại phá giới, mà do giới nhân duyên nên được chứng đạo quả A-la-hán. Nếu chỉ làm ác, mà không có giới nhân duyên thì chẳng đắc đạo. Tôi thuở trước đời đời đọa địa ngục, từ địa ngục ra làm người ác, người ác chết lại trở vào địa ngục mà chẳng được gì. Nay lấy việc này làm chứng mà biết rằng xuất gia thọ giới, tuy lại phá giới, song nhờ giới nhân duyên mà có thể đắc đạo quả”.

Lại nữa, như khi Phật ở tại Kỳ Hoàn, có một Bà-la-môn say đi đến chỗ Phật, xin làm Tỳ-kheo. Phật sai A-nan cạo đầu, cho mặc áo Pháp. Khi tỉnh rượu, kinh quái thân mình sao bỗng nhiên thành Tỳ-kheo, liền bỏ chạy. Các Tỳ-kheo hỏi Phật: “Sao cho người Bà-la-môn say ấy làm Tỳ-kheo?”. Phật dạy: “Bà-la-môn ấy, trong vô lượng kiếp, lúc đầu không hề có tâm xuất gia, nay nhân say rượu nên mới tạm thời phát tâm chút ít. Nhờ nhân duyên ấy, sau sẽ xuất gia đắc đạo”. Do các thứ nhân duyên như vậy, cái lợi của sự xuất gia có công đức vô lượng. Thế nên hàng cư sĩ tuy có thọ năm giới mà không bằng xuất gia.

Luật nghi xuất gia có bốn hạng là Sa-di, Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na, Tỳ-kheo-ni và Tỳ-kheo.

Làm thế nào Sa-di, Sa-di-ni được xuất gia thọ giới pháp? Hàng cư sĩ muốn cầu xuất gia, thì nên cầu hai sư: 1- Hòa thượng, 2- A-xà-lê. Hòa thượng như cha, A-xà-lê như mẹ. Vì bỏ cha mẹ sanh nên cầu cha mẹ xuất gia. Mặc y Cà-sa, cạo bỏ râu tóc, hai tay nên cầm hai chân Hòa thượng. Vì sao cầm chân? Theo phép ở xứ Thiên Trúc cho việc cầm chân là sự cung kính cúng dường cao nhất. Vị A-xà-lê nên dạy mười giới, đúng như cách thọ giới. Sa-di-ni cũng như vậy, chỉ lấy Tỳ-kheo-ni làm Hòa thượng. Thức-xoa-ma-na thọ trì sáu pháp trong hai năm.

Hỏi: Sa-di thọ mười giới, bèn thọ Cụ túc giới, còn trong pháp Tỳ-kheo-ni, sao lại phải có Thức-xoa-ma-na, sau mới được thọ Cụ túc giới?

Đáp: Lúc Phật còn tại thế, có một người vợ ông trưởng giả, không biết mình đã mang thai, xuất gia thọ cụ túc giới. Sau đó thân càng hiện to lớn, các ông trưởng giả cơ hiểm các Tỳ-kheo. Nhân đó Phật chế hai năm học giới, thọ trì sáu pháp, vậy sau mới cho thọ Cụ túc giới.

Hỏi: Nếu vì cơ hiềm, Thức-xoa-ma-na há lại không gây cơ hiềm?

Đáp: Thức-xoa-ma-na chưa thọ Cụ túc, ví như trẻ con, cũng như người giúp việc, tuy có tội ấu, người ta không cơ hiềm.

Thức-xoa-ma-na ấy có hai hạng: Một là đồng nữ 18 tuổi thọ sáu pháp, hai là mười tuổi gã chồng được thọ sáu pháp. Nếu thọ giới Cụ túc thì phải ở giữa hai bộ Tăng sắm đủ năm y và bình bát. Tỳ-kheo-ni làm Hòa thượng và giáo sư. Tỳ-kheo làm giới sư. Ngoài ra, đúng như phép thọ giới. Nói lược thì có 500 giới, nói rộng thì có 8 vạn giới. Khi kiết-ma lần thứ 3 xong, là được vô lượng luật nghi, thành tựu Tỳ-kheo-ni.

Tỳ-kheo thời có 3 y và bình bát, 3 sư, 10 Tăng, đúng như pháp thọ giới. Nói lược có 250 giới, nói rộng thời có 8 vạn giới. Khi kiết-ma lần thứ ba xong, là được vô lượng luật nghi (thành Tỳ-kheo), gọi chung là giới, ấy là Thi-la⁽¹⁾.

GIẢI THÍCH: THI-LA BA-LA-MẬT

Hỏi: Đã biết tướng của Thi-la. Thế nào là Thi-la Ba-la-mật?

Đáp: Có người nói: “Bồ-tát trì giới, thà tự mất thân, không hủy phá giới nhỏ, ấy là Thi-ba Ba-la-mật”. Như trên, ở trong kinh Tô-đà-tô Ma vương nói: “Không tiếc thân mạng để toàn cấm giới”. Như tiền thân Bồ-tát, từng làm Rồng độc sức mạnh. Nếu chúng sanh nào ở trước mặt mà thân lực yếu, thì lấy mắt nhìn liền bị chết, còn thân lực mạnh thì phun hơi đến liền bị chết”. Rồng độc ấy thọ giới một ngày, xuất gia cầu yên lặng, đi vào giữa rừng cây tư duy, lâu quá, mệt mỏi mà ngủ. Theo pháp của Rồng thì khi ngủ hình trạng như Rắn, thân có vân vằn, sắc màu bảy báu.

¹ Hết cuốn 13 theo bản Hán.

Người thợ săn trông thấy kinh dị vui mừng, tự nói rằng: “Lấy thứ da hiếm có khó được này đem dâng Quốc vương để phục sức, chẳng cũng nên ư?”. Nghĩ vậy liền lấy gậy dè đầu, lấy dao lóc da.

Rồng tự suy nghĩ: “Sức ta làm gì không được, lật nhào cả nước này như lật bàn tay. Người này bé nhỏ, sao dám làm khốn ta? Nhưng ta nay vì trì giới, không kể thân này, nên theo lời Phật”.

Thê nên tự nhẫn, mắt không nhìn, ngậm hơi không thở, thương xót người ấy. Vì trì giới mà một lòng chịu cắt xẻ, không sanh tâm hối hận. Đã bị mất da, thịt đỏ nằm trên đất, gặp lúc trời rất nóng, quay lăn trong đất, muốn đi đến chỗ có nước lớn, lại thấy các tiểu trùng đến rúc ăn thân mình, mà vì trì giới nên không dám động. Tự suy nghĩ: “Nay thân này của ta, có thể thí cho các loài trùng, là vì Phật đạo. Ngày nay lấy thịt thí để làm sung túc cho thân nó, ngày sau thành Phật sẽ lấy pháp thí để làm lợi ích cho tâm nó”. Thê nguyện như vậy xong, thân khô mạng chết, liền sanh lên cõi trời Đao-lợi thứ hai.

Rồng độc bấy giờ chính nay là Thích-ca Văn Phật. Người thợ săn chính nay là Đề-bà-đạt-đa và Lục sư vậy. Các tiểu trùng chính là tám vạn chư Thiên đắc đạo khi đức Phật Thích-ca Văn sơ Chuyển pháp luân. Bồ-tát hộ giới, không tiếc thân mạng, quyết định không hối tiếc. Việc ấy như vậy, ấy gọi là Thi-la Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát trì giới vì Phật đạo, phát thệ nguyện lớn, quyết độ chúng sanh, không cầu cái vui đời này đời sau, không vì tiếng tăm danh lợi, cũng không vì sớm cầu Niết-bàn riêng cho mình, chỉ vì chúng sanh chìm đắm trong trường lưu, bị ân ái dối gạt ngu hoặc làm mê lầm, ta sẽ độ cho được đến bờ kia. Một lòng trì giới nên được sanh ở chỗ lành, sanh chỗ lành nên được gặp thiện nhân, gặp thiện nhân nên sanh thiện trí, sanh thiện trí nên được hành sáu Ba-la-mật, hành sáu Ba-la-mật nên được Phật đạo. Trì giới như vậy nên gọi là Thi-la Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát trì giới, vì tâm ưa điều thiện thanh tịnh, không phải vì sợ ác đạo, cũng không phải vì sanh lên cõi trời mà chỉ cầu thiện thanh tịnh, lấy giới huân tập tâm, làm cho tâm ưa thiện, ấy là Thi-la Ba-la-mật .

Lại nữa, Bồ-tát do tâm đại bi mà trì giới, được đến Phật đạo, ấy gọi là Thi-la Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát trì giới có thể phát sanh sáu Ba-la-mật, ấy gọi là Thi-la Ba-la-mật.

- *Thế nào là trì giới có thể sanh giới?* Nhân năm giới mà được Sa-di giới, nhân Sa-di giới mà được Luật nghi giới. Nhân Luật nghi giới mà được Thiên định giới. Nhân Thiên định giới mà được Vô lậu giới, ấy là giới sanh giới.

- *Thế nào là trì giới có thể sanh bố thí?* Bố thí có ba: 1- Tài thí, 2- Pháp thí, 3- Vô úy thí. Trì giới thì tự kiểm thúc không xâm phạm tài vật của hết thầy chúng sanh, ấy là tài thí. Chúng sanh gặp được, kính mộ việc làm đó, nên lại thuyết pháp cho họ, khiến được khai ngộ. Lại tự suy nghĩ: “Ta sẽ kiên trì tịnh giới, để làm ruộng phước cho hết thầy chúng sanh cúng dường để chúng sanh được vô lượng phước. Các thứ như vậy, gọi là pháp thí. Tất cả chúng sanh đều sợ chết, trì giới không làm hại, ấy là vô úy thí.

Lại nữa, Bồ-tát tự suy nghĩ: “Ta sẽ trì giới, do quả báo của trì giới, mà vì các chúng sanh làm Chuyển luân Thánh vương, hoặc làm vua cõi Diêm-phù-đề, hoặc làm vua trời, khiến cho chúng sanh được đầy đủ tài vật, không bị thiếu hụt, vậy sau mới ngồi dưới gốc cây Bồ-đề, hàng phục Ma vương, phá các Ma quân, thành Vô thượng đạo, vì các chúng sanh thuyết thanh tịnh pháp, khiến vô lượng chúng sanh vượt qua biển lão, bệnh, tử”. *Ấy là nhân duyên trì giới sanh Đản Ba-la- mật.*

- *Thế nào là trì giới sanh nhẫn nhục?* Người trì giới tâm tự nghĩ rằng: “Ta nay trì giới vì tự tâm, nếu trì giới mà không nhẫn nhục, sẽ

đọa địa ngục. Tuy không phá giới, song vì không nhẫn nên không khỏi sa ác đạo. Sao được buông lòng giận mà không tự chế tâm? Chỉ do vì tâm mà đọa vào trong ba ác đạo. Thế nên, phải tự khéo cố gắng, siêng tu nhẫn nhục.

Lại nữa, hành giả muốn cho giới được kiên cường, hãy tu nhẫn nhục, vì sao? Vì nhẫn là sức lớn, làm bền chắc giới, khiến không lay động. Lại tự suy nghĩ: “Ta nay xuất gia thân hình khác tục, đâu thể buông thả tâm như thói người đời. Nên tự cố gắng, lấy nhẫn điều phục tâm. Do thân miệng nhẫn, mà tâm cũng được nhẫn, nếu tâm không nhẫn, thân miệng cũng vậy”. Cho nên hành giả nên làm cho thân, miệng, tâm đều nhẫn, dứt hết sự giận dữ.

Lại nữa, giới ấy lược nói thời có tám vạn, nói rộng thời vô lượng, ta phải làm sao giữ đủ vô lượng giới pháp?. Chỉ phải nhẫn nhục, thì mới tự đầy đủ các giới. Ví như có người đắc tội với vua, vua chở người tội trên xe đao, bốn phía đặt mũi nhọn, không chỗ xen hở, rong chạy vội vã, đi không chọn đường, nếu khéo giữ mình thì không bị đao đâm, thế mà giết mà không chết, người trì giới cũng như vậy. Giới là đao bén, nhẫn là giữ mình, nếu tâm nhẫn không vững thì đao giới đâm người. Lại ví như người già đi đêm, không gậy là bị té ngã. Nhẫn là gậy của giới, giúp đỡ người đi đến đạo, nhân duyên phước lạc không lay động được. *Các thứ như vậy, gọi là trì giới sanh Sẵn-đề Ba-la-mật.*

- *Thế nào là trì giới sanh tinh tấn?* Người trì giới, trừ bỏ phóng dật, tự sức siêng tu tập pháp vô thượng, bỏ vui thế gian, vào trong thiện đạo, chí cầu Niết-bàn để độ hết thấy, tâm lớn không biếng nhác, lấy việc cầu Phật đạo làm gốc, ấy là trì giới sanh tinh tấn.

Lại nữa, người trì giới, chán mệt sự khổ ở đời và cái họa già, bệnh, chết, tâm sanh tinh tấn, tự cầu thoát khổ, cũng để độ người. Ví như chồn hoang ở giữa rừng cây, nương theo Sư tử và Hồ báo, kiếm thịt bỏ thừa để tự nuôi sống. Gặp lúc thiếu đói, nửa đêm trèo thành,

lên vào nhà người, kiếm thịt không có, ngủ nghỉ chỗ kín, không biết đêm đã hết, hoảng sợ không biết tính sao, chạy thời sợ không khỏi, ở lại thì sợ chết, bèn tự định tâm, giả chết nằm trên đất. Mọi người trông thấy, có một người nói: “Ta cần tai chồn”, liền cắt lấy tai. Chồn tự nghĩ: “Cắt tai tuy đau, nhưng thân còn sống được”. Lại một người nói: “Ta cần đuôi chồn”, liền cắt lấy đuôi. Chồn lại suy nghĩ: “Cắt đuôi tuy đau, nhưng còn là việc nhỏ”. Lại một người nói: “Ta cần răng chồn”. Chồn trong tâm suy nghĩ: “Người cần lấy càng lúc càng nhiều, hoặc giả lấy đầu ta thì không còn đường sống”. Liền từ đất đứng dậy, tung hết trí lực, cố nhảy qua cửa, theo đường tắc mà tự cứu được. Tâm của hành giả cầu thoát khổ nạn cũng như thế. Hoặc khi già đến, còn tự cho thông thả, không chịu ân cần quyết đoán tinh tấn. Khi bệnh đến cũng như vậy, còn cho có khi lành, chưa chịu quyết đoán. Khi chết sắp đến, tự biết không còn mong gì nữa, nên tự cố gắng, quả cảm ân cần, tu hành rất tinh tấn, từ trong chỗ chết được đến Niết-bàn.

Lại nữa, phép trì giới giống như người bắn tên, trước phải được chỗ đất bằng, được đất bằng rồi sau tâm mới an, tâm an rồi sau kéo cung mới năng, kéo cung năng rồi sau mũi tên mới cắm sâu. Giới là đất bằng, định ý là cây cung, kéo năng cung là tinh tấn, mũi tên là trí tuệ, giặc là vô minh. Nếu nông sức tinh tấn được như vậy, chắc đạt đến đại đạo, để độ chúng sanh.

Lại nữa, người trì giới thường lấy sức tinh tấn, tự kiềm chế năm căn, không thọ năm dục. Nếu tâm đã chạy đi thì nhiếp khiến trở lại. Thế là giới hay thủ hộ các căn. Thủ hộ các căn thời phát sanh thiền định, sanh thiền định thời sanh trí tuệ, sanh trí tuệ thời được đến Phật đạo, *ấy là trì giới sanh Tỳ-lê-gia Ba-la-mật.*

- *Thế nào là trì giới sanh Thiền định?* Người ta có ba nghiệp làm các điều thiện. Nếu thân khẩu nghiệp thiện, thì ý nghiệp tự nhiên vào thiện. Ví như cây cỏ cọng sanh giữa bụi gai, không chống đỡ mà tự lên thẳng. Sức trì giới hay làm gãy yếu các kiết sử.

Thế nào là làm cho gầy yếu? Nếu không giữ giới, gặp việc sân nhuế đến, tâm sát liền sanh; nếu việc dâm dục đến, tâm dâm liền thành. Nếu trì giới tuy có gặp chút sân, không sanh tâm sát; tuy có niệm dâm, dâm sự không thành. Ấy là trì giới làm cho các kiết-sử gầy yếu. Các kiết-sử gầy yếu thì Thiền định dễ được. Vì như già bệnh mất sức, sự chết dễ đến. Kiết-sử gầy yếu thì Thiền định dễ được.

Lại nữa, lòng người chưa dứt, thường cầu cho thật vui. Hành giả trì giới, vứt bỏ phước lạc ở đời, tâm không phóng dật, cho nên dễ được Thiền định.

Lại nữa, người trì giới được sanh trong cõi người, tiếp đến sanh cõi trời Lục dục, tiếp đến sanh lên Sắc giới, phá sắc tướng sanh Vô sắc giới, trì giới thanh tịnh, dứt các kiết-sử, chứng được đạo quả A-la-hán. Có đại tâm trì giới, thường nghĩ chúng sanh, ấy là Bồ-tát.

Lại nữa, giới để kiểm thúc thô hoặc, thiền định để kiểm thúc tế hoặc.

Lại nữa, giới thu nhiếp thân khẩu, thiền định đình chỉ loạn tâm. Như người lên lầu, không có thang không lên được. Không được thang giới, thiền cũng không đứng vững.

Lại nữa, người phá giới, gió kiết sử thổi mạnh, làm tán loạn tâm. Tâm kia đã tán loạn thì không thể thiền định. Người trì giới, gió phiền não thổi nhẹ, tâm không tán loạn nhiều nên thiền định dễ được. Do các nhân duyên như vậy, *ấy là trì giới sanh thiền Ba-la-mật*.

- *Thế nào là trì giới sanh trí tuệ?* Người trì giới quán sát giới tướng ấy từ đâu mà có. Biết từ các tội mà sinh. Nếu không có các tội thì cũng không có giới. Giới tướng như vậy là từ nhân duyên mà có.

Vì sao sanh tâm đắm trước? Ví như Hoa sen sanh từ bùn nhơ, sắc tuy tươi đẹp mà chỗ sanh ra thì bất tịnh, lấy đó để ngộ tâm, không sanh đắm trước, *ấy là trì giới sanh Bát-nhã Ba-la-mật*.

Lại nữa, người trì giới, tâm tự suy nghĩ: “Nếu ta cho việc trì giới là quý nên đáng chấp thủ, việc phá giới là giặc nên đáng xả bỏ”.

Nếu còn có tâm ấy thì không phải Bát-nhã. Lấy trí so lường, tâm không chấp trước giới, không thủ không xả, ấy là trì giới sanh Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, người không trì giới, tuy có lợi trí, mà vì kinh doanh việc đời, cầu mong các thứ sự nghiệp sanh sống, thì tuệ căn dần dần ám độn. Ví như dao bén đem cắt bùn đất, liền thành đồ lụt (đùi). Nếu xuất gia trì giới, không kinh doanh sự nghiệp ở đời, thường quán các pháp thật tướng vô tướng, thì tuy trước là độn căn mà dần dần thành lợi căn. Do các nhân duyên như vậy gọi là trì giới sanh Bát-nhã Ba-la-mật.

Như vậy v.v... gọi là Thi-la Ba-la-mật sanh sáu Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát trì giới chẳng phải vì sợ hãi, cũng chẳng phải ngu si; chẳng phải nghi, chẳng phải vì giới đạo, cũng chẳng vì cầu Niết-bàn riêng cho mình, mà chỉ vì hết thấy chúng sanh, vì được Phật đạo, vì được tất cả Phật pháp. Các tướng như vậy, gọi là Thi-la Ba-la-mật.

Lại nữa, nếu Bồ-tát đối với tội không tội chẳng thể có được, bấy giờ gọi là Thi-la Ba-la-mật.

Hỏi: Nếu người bỏ ác làm lành, ấy là trì giới, sao lại nói tội không tội đều chẳng thể có được?

Đáp: Không phải vì tà kiến thô tâm mà nói chẳng thể có được, mà chính vì thâm nhập pháp tướng, thực hành Không tam muội, tuệ nhãn quán thấy tội chẳng thể có được, vì tội vốn không. Nên không tội cũng chẳng thể có được.

Lại nữa, chúng sanh là chẳng thể có được nên tội sát cũng chẳng thể có được. Vì tội chẳng thể có được nên giới cũng chẳng thể

có được, vì sao? Vì có tội sát thời mới có giới sát, nếu không có tội sát thời cũng không có giới sát.

Hỏi: Nay chúng sanh hiện có, sao lại nói chúng sanh chẳng thể có được?

Đáp: Điều con mắt thịt thấy là chẳng phải thấy. Nếu tuệ nhãn quán thấy thời chẳng có chúng sanh. Như trong phần nói về bố thí ở trên đã nói không có người thí, không có người thọ, không có tài vật. Đây cũng như vậy.

Lại nữa, nếu có chúng sanh, thời chính là năm uẩn chẳng hay lìa ngoài năm uẩn chẳng? Nếu chính là năm uẩn, thì năm uẩn có năm, còn chúng sanh là một. Như vậy năm chẳng thể làm một, một chẳng thể làm năm. Ví như ở chợ trao đổi vật trị giá năm con, mà dùng một con để đổi lấy là không thể được, vì sao? Vì một không thể làm năm được. Do vậy nên biết năm uẩn không thể làm một chúng sanh được.

Lại nữa, tướng của năm uẩn sanh diệt vô thường, còn chúng sanh thì đời trước đến đời sau thọ tội thọ phước ở trong ba cõi. Nếu năm uẩn là chúng sanh, thì cũng như cây cỏ, tự sanh tự diệt, như vậy thời không có tội buộc cũng không có giải thoát. Do vậy nên biết chẳng phải năm uẩn là chúng sanh. Nếu lìa ngoài năm uẩn có chúng sanh thời như đoạn trước đã phá về thuyết cho rằng thần hồn biến khắp.

Lại nữa, lìa ngoài năm uẩn thời tâm chấp ngã không sanh. Nếu lìa ngoài năm uẩn có chúng sanh, là bị rơi vào thường kiến. Nếu rơi vào thường kiến thời không sanh không chết, vì sao? Vì sanh là trước không mà nay có, chết là đã sanh rồi lại diệt. Nếu chúng sanh thường, thời lẽ trước đã thường có khắp trong năm đường, tại sao nay lại còn sanh? Nếu không có sanh thời không có chết.

Hỏi: Nhất định có chúng sanh, vì sao nói không? Có năm uẩn làm nhân duyên nên có chúng sanh, cũng như có năm ngón tay làm nhân duyên nên có nắm tay?

Đáp: Nói như vậy không đúng!. Nếu năm uẩn làm nhân duyên nên có chúng sanh, vậy trừ ngoài năm uẩn thời phải riêng có chúng sanh, nhưng không thể có được. Mắt tự thấy sắc, tai tự nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân biết xúc, ý biết pháp là không, vô ngã, lìa sáu việc này lại không có chúng sanh. Các ngoại đạo vì thấy điên đảo nên nói mắt thấy sắc, ấy là chúng sanh, cho đến ý biết pháp, ấy là chúng sanh. Lại biết nhớ nghĩ, biết thọ khổ vui, ấy là chúng sanh. Chỉ khởi lên cái thấy ấy, nên không biết được chúng sanh thật. Ví như một vị Đại đức Trưởng lão Tỳ-kheo, người ta gọi đó là vị A-la-hán, đến cúng dường rất nhiều. Sau đó bị bệnh chết, các đệ tử sợ mất cúng dường nên ban đêm lén đem xác ra ngoài, rồi tại chỗ nằm của vị Tỳ-kheo, sắp đặt mền gối giống như thầy đang còn, có vẻ như nằm. Người nào đến thăm bệnh hỏi: “Thầy ở đâu?”. Các đệ tử nói: “Người không thấy mền gối trên giường đó sao?”. Người ngu không xét kỹ, cho là thầy đang bệnh nằm, cứ đưa cúng dường rồi đi, như vậy chẳng phải một lần. Sau một người có trí đến hỏi, các đệ tử cũng trả lời như trước. Người trí nói: “Ta không hỏi gối mền, giường nệm, ta cần tìm người”. Người ấy liền kéo mền ra tìm, rốt cuộc không có người đâu cả. Trừ ngoài sáu sự tướng biết, thấy v.v... chứ không có ngã, nhân đâu cả. Vậy việc người khởi lên cái thấy kia cũng như vậy.

Lại nữa, nếu chúng sanh từ nơi năm uẩn nhân duyên mà có, năm uẩn vô thường, chúng sanh cũng phải vô thường, vì sao? Vì nhân quả giống nhau vậy. Nếu chúng sanh vô thường, thời không đi đến đời sau.

Lại nữa, nếu như các ông nói: “Chúng sanh từ xưa đến nay thường có”.

Nếu nói vậy, chúng sanh lẽ phải sanh ra năm uẩn, năm uẩn không có thể sanh ra chúng sanh. Nay do năm uẩn làm nhân duyên sanh ra danh tự chúng sanh, người vô trí chạy theo danh tự để tìm sự thật, vì sao? Vì chúng sanh thật không có. Nếu không có chúng

sanh, thì cũng không có tội sát. Vì không có tội sát nên cũng không có trì giới.

Lại nữa, năm uẩn ấy, quán sát sâu xa, phân biệt biết nó là không, như cảnh thấy trong mộng, bóng trong gương. Nếu giết như cảnh thấy trong mộng, bóng trong gương, thì không có tội giết. Giết chúng sanh của năm uẩn không tương cũng như vậy.

Lại nữa, nếu người không ưa tội sát, mà ưa đấm về không tội, thì người ấy khi thấy người mắc tội phá giới thì khinh mạn, thấy người lành trì giới thì yêu thích. Trì giới với tâm như vậy, là nhân duyên khởi lên tội. Vì vậy nên nói “đối với tội, không tội đều chẳng thể có được”.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 24

GIẢI THÍCH: SẴN-ĐỀ BA-LA-MẬT

KINH: Vì tâm không động nên đầy đủ Sằn-đề Ba-la-mật.

LUẬN: *Hỏi:* Sao gọi là Sằn-đề?

Đáp: Sằn-đề (Tàu dịch là Nhẫn nhục). Nhẫn nhục có hai là sanh nhẫn và pháp nhẫn. Bồ-tát thực hành sanh nhẫn, được vô lượng phước đức. Thực hành pháp nhẫn, được vô lượng trí tuệ. Phước đức và trí tuệ hai việc đầy đủ nên được như sở nguyện. Ví như người có mắt có chân, tùy ý đi lại được. Bồ-tát nếu gặp người ác khẩu mắng nhiếc hoặc lấy đao gây gia hại, liền suy nghĩ biết nghiệp tội phước nhân duyên các pháp trong ngoài đều rất ráo không, vô ngã, vô ngã sở. Lấy ba pháp ấn, ấn vào các pháp, nên tuy đủ sức đáp trả mà không sanh ác tâm, không khởi nghiệp ác khẩu, bấy giờ, tâm số pháp sanh ra gọi là nhẫn. Được nhẫn pháp ấy nên nhẫn trí bền chắc, ví như vẽ màu, được có keo thì bền chắc.

Có người nói: “Thiện tâm có hai là: Có thô, có tế. Thô gọi là nhẫn nhục, tế gọi là thiền định”. Khi tâm chưa được cái vui của thiền định mà có thể ngăn chặn các ác, ấy gọi là Nhẫn nhục. Nhẫn ấy là tâm số pháp, tương ưng với tâm, theo tâm hành động, chớ chẳng phải nghiệp, chẳng phải nghiệp báo, theo nghiệp hành động.

Có người nói: “Nhẫn nhục chỉ trói buộc nơi Dục giới, hoặc không trói buộc”. Vì ở Sắc giới không có cái ác bên ngoài đưa đến để nhẫn. Nhẫn nhục cũng là hữu lậu cũng là vô lậu, phạm phu và Thánh nhân đều tu được. Nó làm chướng ngại pháp bất thiện ở tâm mình và tâm người, cho nên gọi là thiện. Vì thiện cho nên hoặc do tư duy đoạn hoặc chẳng đoạn. Các thứ như vậy trong Luận tạng có phân biệt rộng.

Hỏi: Thế nào gọi là sanh nhẫn?

Đáp: Có hai hạng chúng sanh đi đến với Bồ-tát: 1- Cung kính cúng dường, 2- Sân mắng đánh hại. Bấy giờ tâm Bồ-tát hay nhẫn, không yêu hạng chúng sanh cung kính cúng dường, không giận hạng chúng sanh gia ác, ấy gọi là sanh nhẫn.

Hỏi: Thế nào đối với sự cung kính cúng dường mà gọi là nhẫn?

Đáp: Có hai thứ kiết-sử: 1- Thuộc ái kiết-sử, 2- Thuộc nhuế kiết-sử. Cung kính cúng dường tuy không sanh sân nhuế, nhưng mà nó làm cho tâm ưa đắm, ấy là thứ giặc mềm, cho nên đối với nó tự nhẫn, không đắm không yêu. Làm sao nhẫn? Hãy quán nó vô thường, là nơi phát sanh kiết-sử. Như Phật có dạy: “Mụn nhọt lợi dưỡng rất sâu, ví như cắt da đến thịt, cắt thịt đến xương, cắt xương đến tủy. Người đắm lợi dưỡng thời phá lớp da trì giới, cắt thịt thiên định, phá xương trí tuệ, mất tủy thiện tâm vi diệu”. Như Phật khi mới đi về nước Ca-tỳ-la-bà với 2500 Tỳ-kheo đông đủ, đều mang thân hình Phạm-chí. Vì là những người thờ lửa nên hình dung tiêu tụy, vì khổ hạnh bỏ ăn, da dẻ héo hắt đen đi.

Vua Tịnh-phạn trông thấy trong tâm nghĩ rằng: “Kẻ theo hầu con ta, tuy tâm thanh tịnh tinh khiết, nhưng đều không có dung mạo. Ta nên chọn lấy con cháu trong nhà nào đông đảo quý trọng cho xuất gia một người, làm đệ tử Phật”. Suy nghĩ như vậy xong, hạ lệnh trong nước lựa chọn trong hàng con em quý tộc giòng họ Thích, cỡ

tuổi học trò khiến cho xuất gia. Lúc ấy, Đề-bà-đạt-đa con của Học-phạn vương, xuất gia học đạo, tụng sáu vạn pháp tụng, tu hành tinh tấn đủ mười hai năm. Sau đó vì lợi dưỡng cúng dường, Đề-bà-đạt-đa đi đến chỗ Phật xin học thần thông. Phật dạy Kiều-đàm hãy quán năm uẩn vô thường, có thể được đạo, cũng được thần thông, nhưng không nói rõ cách thức lấy được thần thông, ông mới đến cầu Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên cho đến năm trăm A-la-hán mà không ai dạy cho cả, chỉ nói ông hãy quán năm uẩn vô thường là có thể được đạo, cũng có thể được thần thông. Cầu không được, khóc lóc không vui, đi đến chỗ A-nan xin học phép thần thông. Lúc ấy A-nan chưa được tha tâm trí, nghĩ vì ông là anh thúc bá, nên trao dạy cho ông như Phật đã dạy.

Đề-bà-đạt-đa thọ học phép thần thông, vào núi tu không bao lâu liền được ngũ thông. Được ngũ thông rồi tự nghĩ: “Ai sẽ làm kẻ Đản-việt cho ta?”. Như Vương tử A-xà-thế, có tướng đại vương. Đề-bà-đạt-đa muốn cùng vương tử làm kẻ thân hậu, mới đến cõi trời lấy đồ ăn của trời, trở lại cõi Uất-đát-la-việt lấy lúa gạo mọc tự nhiên, đến trong rừng Diêm-phù lấy quả Diêm-phù, đem tặng cho Vương tử A-xà-thế. Có khi biến thân làm Voi báu, Ngựa báu để mê hoặc tâm Vương tử. Có khi biến làm hài đồng ngồi trên đầu gối Vương tử, Vương tử ôm bế, kêu rên phấp phỡ. Có khi tự nói tên mình cho Thái tử biết. Làm đủ cách biến thái để làm lay động tâm Vương tử. Tâm Vương tử đã lầm, lập đại tinh xá ở trong vườn xoài, cúng dường tứ sự và các thứ cúng khác không thiếu vật gì để cấp cho Đề-bà-đạt-đa. Ngày ngày sai các đại thần đưa đến năm trăm chỗ cơm canh. Đề-bà-đạt-đa được cúng dường nhiều mà đồ chúng thì được chút ít. Đề-bà-đạt-đa tự nghĩ: “Ta có ba mươi hai tướng, thua Phật không mấy, chỉ vì đệ tử chưa tập hợp mà thôi. Nếu có đại chúng vây quanh thì có khác gì Phật”. Suy nghĩ như vậy xong, sanh tâm phá Tăng, rủ được năm trăm đệ tử, nhưng Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên thuyết pháp giáo hóa, Tăng trở lại hòa hợp.

Bấy giờ Đê-bà-đạt-đa lại sanh ác tâm, xô núi đê Phật, nhưng lực sĩ Kim-cang lấy chày Kim-cang từ xa ném đến, đá vụn bay lại, chỉ làm bị thương ngón chân Phật. Tỳ-kheo-ni Hoa Sắc mắng, Đê-bà lại lấy nắm tay đánh cô, cô liền bị lòi mắt mà chết. Đê-bà đã gây ba tội nghịch, lại kết làm thân hậu với ác tà sư ngoại đạo Phú-lan-na v.v..., dứt hết thiện căn, tâm không biết hổ thẹn.

Lại lấy thuốc độc tẩm trong móng tay, muốn nhân trong khi lễ Phật để làm trúng thương Phật. Muốn đi, song khi chưa đến trong thành Vương-xá, thì đất tự nhiên nở ra, xe có lửa chạy đến đón, Đê-bà đang sống mà đọa vào địa ngục.

Đê-bà-đạt-đa thân có ba mươi hai tướng mà không nhẫn phục tâm mình, chỉ vì ham được lợi dưỡng cúng dường mà gây tội lớn, nên phải sa vào địa ngục trong khi đang sống.

Do vậy nên nói mọt nhọt lợi dưỡng rất sâu, phá da đến tủy. Hãy nên từ bỏ tâm ưa người cúng dường. Ấy là Bò-tát tâm nhãn, không ưa người cúng dường cung kính.

Lại nữa, cúng dường có ba loại: 1- Do phước đức nhân duyên đời trước. 2- Do công đức đời nay tu giới, thiề định, trí tuệ nên được người cúng dường. 3- Do hư vọng dối hoặc, trong không có thật đức mà bề ngoài như thanh bạch, để gạt người đời mà được cúng dường. Ở trong ba sự cúng dường ấy, tâm tự suy nghĩ: “Nếu do nhân duyên đời trước siêng tu phước đức, nên nay được cúng dường, thế là do thân siêng làm mà tự có được, tại sao vì thế mà sanh tâm cống cao? Vì như mùa xuân gieo thời mùa thu gặt, do tự sức làm được, đâu đủ để tự kiêu?”. Suy nghĩ như vậy rồi, nhẫn phục tâm mình, không đắm không kiêu.

Nếu do công đức đời nay nên được cúng dường, hãy tự suy nghĩ: “Ta do trí tuệ mà hoặc biết thật tướng các pháp, hoặc dứt kiết sử, do công đức ấy nên được người cúng dường, chớ đối với ta vô

sự”. Suy nghĩ như vậy rồi, tự chế phục tâm mình, không tự kiêu cao. Cúng dường đó thật là do ưa thích công đức chứ không phải ưa ta. Ví như Tam-tạng Tỳ-kheo ở nước Kế-tân (Kasmia) hành pháp A-lan-nhã, đi đến một chùa vua. Chùa đang thiết đại hội, người giữ cửa thấy Tỳ-kheo y phục thô xấu, chặn cửa không cho vào. Như vậy mấy lần, chỉ vì y phục xấu mà không được vào. Tỳ-kheo bèn phương tiện mượn áo đẹp mặc mà đi đến, người giữ cửa trông thấy cho vào không cấm. Khi đã đến tại hội ngồi, được các đồ ăn ngon, trước hết lấy đưa cho áo ăn. Mọi người hỏi: “Vì sao như vậy?”. Đáp: “Tôi mấy lần đi đến, đều không vào được, nay nhờ chiếc áo này mà được ngồi ở đây. Được các đồ ăn ngon thật là nhờ áo mà được, cho nên lấy đồ ăn đưa mời áo”. Hành giả do công đức tu hành, trì giới, trí tuệ mà được cúng dường, tự suy nghĩ đó là do công đức chứ chẳng phải do ta. Suy nghĩ như vậy, có thể tự chế phục tâm, ấy gọi là nhẫn.

Nếu do hư vọng dối gạt mà được cúng dường, thế là tự làm hại, không thể gần được. Hãy tự suy nghĩ: “Nếu ta do hư vọng mà được cúng dường thì không khác gì giặc ác trộm cướp được đồ ăn, ấy là bị tội dối gạt”. Như vậy đối với ba hạng người cúng dường, tâm không ưa đắm, cũng không tự cao, ấy là sanh nhẫn.

Hỏi: Người chưa đắc đạo thì áo cơm là điều cấp thiết, làm cách gì để có thể nhẫn được, để tâm không đắm không yêu người cấp thí cho mình?

Đáp: Dùng sức trí tuệ quán tướng vô thường, tướng khổ, tướng vô ngã, tâm thường nhàm chán. Ví như người tội sắp phải chịu giết, tuy có vị ngon trước mặt, gia thất khuyến dụ, nhưng vì lo chết đến, dù uống ăn đồ ngon vẫn không biết tư vị. Hành giả cũng như vậy, thường quán tướng vô thường, tướng khổ, tuy được cúng dường, tâm không đắm trước.

Lại như con chương, con hươu tuy khi bị cọp đuổi bắt, chạy theo không rời, tuy được cỏ ngon, nước sạch uống ăn mà tâm không nhiễm trước. Hành giả cũng như vậy, thường bị cọp vô thường đuổi theo, không rời phút chốc. Nếu cứ suy nghĩ chán ghét, tuy được vị ngon, cũng không nhiễm trước. Cho nên hành giả đối với người cúng dường, tâm được tự nhiên.

Lại nữa, nếu có người nữ, đi đến muốn vui, dỗi hoặc Bò-tát. Khi ấy Bò-tát hãy tự chế phục tâm, an nhẫn không cho tâm khởi. Như đức Phật Thích-ca Văn-ni tại cội cây Bồ- đề, Ma vương lo sầu, sai ba ngọc nữ, một tên là Ưu Thấy, hai tên là Vui Kia, ba tên là Khát Ái, đi đến hiện thân hình, làm đủ thứ bộ điệu, muốn phá hoại Bò-tát. Bò-tát lúc ấy tâm không lay động, mắt không hề ngó. Ba người nữ nghĩ rằng: “Lòng người không đồng, ưa thích khác nhau; hoặc ưa trẻ, hoặc ưa trung niên, hoặc ưa dài ưa ngắn, ưa trắng ưa đen. Các sự ưa như vậy, đều có sở thích riêng”.

Bấy giờ ba người nữ mỗi mỗi hóa làm 500 gái đẹp, mỗi mỗi gái đẹp ấy hiện ra vô lượng biến thái, từ trong rừng đi ra. Giống như mây đen, điện chớp sáng chốc chốc hiện ra, hoặc như sương mù nhú mi, nàng dâu trẻ chăm nhìn, làm trò múa hát, dáng dấp tươi đẹp, đến rước Bò-tát, muốn lấy trạng thái thân hình chạm bức Bò-tát. Bấy giờ lực sĩ Kim-cang Mật-tích trợn mắt quát lớn: “Đây là người nào, mà các người yêu mê đắm đến xúc nhiễu!?”. Khi ấy Mật-tích nói kệ mắng:

*“Người không biết thiên đế,
Mắt đẹp mà râu vàng,
Nước biển lớn trong xanh,
Ngày nay toàn mặn đắng.
Người không biết tăng giảm,
Bà-tẩu chur thiên đọa.
Lửa vốn là miệng trời.
Mà nay ăn hết thầy”.*

- Người không biết việc ấy, mà dám khinh bặc Thánh này?”. Khi ấy, các Ma nữ rón rén lùi lại, nói với Bồ-tát rằng: “Nay chúng nữ này đoan nghiêm không ai sánh bằng, có thể tự làm vui lòng, chứ ngồi ngay thẳng làm chi?”. Bồ-tát nói: “Các người bất tịnh, xú uế đáng gớm, hãy đi đi, chớ nói dối!”. Bồ-tát liền nói kệ:

*“Thân ấy là ở nhơ,
Chứa đồ nhơ thối nát,
Nó thật là cầu tiểu,
Đâu đủ để vui lòng!”.*

Các nữ nghe kệ ấy, tự nghĩ: “Người này không biết chúng ta có thân Trời thanh tịnh, nên nói kệ ấy”. Liền tự biến thân trở lại hình cũ, sáng chói rực rỡ, chiếu giữa rừng cây, múa ca nhạc trời, nói với Bồ-tát rằng: “Thân tôi như vậy, có chi đáng mắng?”. Bồ-tát đáp rằng: “Thời đến tự biết”. Hỏi: “Lời nói ấy là thế nào?”. Nói kệ đáp rằng:

*“Trong vườn rừng chư thiên,
Ao hoa sen bảy báu,
Chư thiên cùng vui chơi,
Khi mát, người tự biết.
Lúc ấy thấy vô thường,
Vui trên trời đều khổ,
Người nên chán dục lạc,
Ưa vui đạo chánh chơn”.*

Các nữ nghe kệ xong, tâm nghĩ rằng: “Người này trí lớn vô thượng, sự vui của trời thanh tịnh mà còn biết nó xấu, thì ta đây không thể đương nổi”, liền biến mất. Bồ-tát quán cái vui dâm dục như vậy, có thể tự chế phục tâm, an nhẫn không khuynh động.

Lại nữa, Bồ-tát quán dục đủ các thứ bất tịnh. Ở trong các thứ suy, nữ suy nặng nhất. Các loại đao, lửa, sấm, chớp, sét đánh, oan gia, Rắn độc, còn có thể tạm gần, chứ người nữ xan tham, tật đố, sân

si, nịnh hót, mỹ miều, ô uế, đấu tranh, không thể thân cận, vì sao? Vì con gái tiêu nhân, tâm cạn trí mỏng, chỉ dục là thân, không xét giàu sang, trí đức, tiếng tăm, chuyên làm dục ác, phá thiện căn của người. Các thứ gông cùm, khóa kẹp, nhốt trói, nhà tù, tuy là khó mở mà còn dễ mở, chớ người nữ khóa trói người, bén rễ sâu bền, kẻ vô trí chết chìm trong đó, khó có thể thoát ra được. Trong các thứ bệnh, nữ bệnh nặng nhất, như kệ nói:

*“Thà lấy sắt đở,
Xoay lăn trong mắt,
Không đem loạn tâm,
Tà xem nữ sắc.*

*Mỉm cười làm dáng,
Kiêu mạn hổ thẹn,
Quay mặt, nhú mắt,
Nói đẹp, ghen, giận.*

*Đi bước lả lơi,
Để mê hoặc người,
Lưới dâm giăng khắp,
Người đều chôn thân.*

*Ngồi, nằm, đi, đứng,
Quay liếc xảo đẹp,
Người ngu trí mỏng,
Tâm say mê theo.*

*Cầm gương đánh địch,
Còn có thể thắng,
Nữ tặc hại người,
Là không thể cầm.*

*Rắn rết ngậm độc,
Còn lấy tay bắt,*

*Nữ tình mê người,
Là không thể đụng.*

*Những người có trí,
Quyết không nên xem,
Phải như mẹ, chị,
Nếu muốn xem đó.*

*Quán xem kỹ càng,
Chứa đầy bất tịnh,
Lửa dâm không trừ,
Bị nó cháy tiêu”.*

Lại nữa, tướng người nữ là nếu được trọng đãi thời khiến tâm người chồng cao ngạo; nếu tình cảm trọng đãi bỏ mất thời khiến tâm người chồng sợ hãi. Người nữ như vậy, thường đem phiền não lo sợ cho người, làm sao gần được? Làm cho chồng trái xa lìa giữa người thần hảo là tội của người nữ, giỏi tìm điều xấu của người là trí của người nữ. Lửa lớn cháy người còn có thể gần, gió tinh vô hình, cũng có thể nắm bắt, rắn rết ngậm độc, cũng còn có thể đụng, tâm của người nữ không thể biết được đâu thật, vì sao? Vì tướng của người nữ không cần xem giàu sang, đoan chánh, danh tiếng, trí tuệ, giòng họ, nghề nghiệp, biện tài, thân hậu, ái trọng, đều không để tâm, chỉ dâm dục là để tâm xem đến. Ví như con Thuồng luồng, Rồng, không chọn tốt xấu, chỉ muốn giết người. Lại nếu người ta không xem đến thì buồn khổ tiêu tụy, nếu được cấp dưỡng trọng đãi, thì kiêu xa không tự chế.

Lại nữa, nếu ở giữa người lành, thời tự nuôi tâm cao ngạo, ở giữa người vô trí thời xem họ như oan gia, ở giữa người sang giàu thì đi theo cung kính thương yêu, ở giữa người nghèo hèn thời xem họ như chó. Thường theo tâm dục, chứ không theo công đức.

Như truyện nói: Quốc vương có người con gái tên là Câu-mâu-đầu, có người thợ đánh cá tên là Thuật-ba-già, đi dọc theo

đường, xa thấy vương nữ ở trên lầu cao, nhìn qua trong cửa sổ thấy mặt, liền tưởng tượng đắm nhiễm, tâm không tạm dứt, trải qua ngày tháng bỏ ăn bỏ uống. Mẹ hỏi lý do, đem tình thực trả lời mẹ rằng: “Con thấy vương nữ, tâm không quên nổi!”. Người mẹ khuyên dụ con rằng: “Con là hạng tiểu nhân, vương nữ là hàng quý trọng, không thể được đâu!”. Người con nói: “Tâm con mong được khoái lạc, không thể tạm quên, nếu không được như ý, con không thể sống được”. Mẹ vì thương con, đi vào cung vua, thường đem cá béo thịt chim để tặng cho Vương nữ mà không lấy tiền. Vương nữ lấy làm lạ mà hỏi: “Muốn cầu mong điều gì?”. Bà mẹ thưa: “Xin đuổi hết người hai bên, tôi sẽ đem tình thật thưa rõ: Tôi chỉ có một đứa con trai, kính mộ Vương nữ, mỗi tình uất kết thành bệnh, mạng đã gần kề, nguyện dù lòng thương, cứu cho mạng sống của nó”. Vương nữ nói: “Bà đi đi. Dặn ngày mười lăm giữa tháng, đến trong đền thờ trời nọ, núp ở sau tượng Trời”. Người mẹ trở về nói với con: “Ước mong của con đã được”, và kể lại việc như trên. Người con tắm rửa thay áo mới, đến núp ở sau tượng Trời.

Đến ngày, vương nữ thưa với vua cha: “Con có việc chẳng lành, phải đến đền thờ trời để cầu phúc lành”. Vua nói: “Tốt lắm!”. Vương nữ liền sắm sửa 500 cỗ xe, ra khỏi cung đi đến đền thờ trời. Đến rồi, ra lệnh các người tùy tùng ngưng lại ngoài cửa, một mình đi vào đền thờ.

Thiên thần suy nghĩ: “Việc này không thể như vậy. Vua là chủ của cõi đời, không thể để kẻ tiểu nhân làm hủy nhục Vương nữ”, liền yểm người ấy làm cho ngủ mê không biết. Khi Vương nữ đi vào thấy người kia ngủ mê, lay mấy không tỉnh, liền lấy chuỗi anh lạc giá trị mười vạn lượng vàng để lại rồi đi. Sau khi đi, người ấy tỉnh dậy thấy chuỗi anh lạc, hỏi người hai bên thì biết rằng Vương nữ đã có đến. Nguyện tình không toại, ưu sầu uất hận áo não, lửa dâm tự trong thân bốc ra, tự đốt mà chết.

Do chúng có ấy, biết tâm của người nữ không chọn sang hèn, chỉ mê theo dâm dục mà thôi.

Lại nữa, xưa có người con gái quốc vương, đi theo kẻ Chiên-đà-la, cùng nhau hành bất tịnh. Lại có con gái của tiên nhân, đi theo con Sư tử. Những điều như vậy, tâm của người nữ không lựa chọn gì. Do các nhân duyên ấy, đối với người nữ phải từ bỏ tình dục, nhẫn nhục không ưa đắm.

Làm sao với hạng người sân si nào hại mà nhẫn nhục được? Nên tự suy nghĩ: “Hết thầy chúng sanh có nhân duyên tội lỗi, nên xâm hại lẫn nhau, ta nay bị bức não cũng do nhân duyên của hành nghiệp cũ, tuy chẳng phải tạo tác ở đời nay, mà là ác báo đời trước của ta; ta nay đền trả, hãy nên cam chịu, đâu có thể trái được, ví như mắc nợ, chủ nợ đến đòi, hãy nên hoan hỷ trả nợ, không thể nổi giận được.

Lại nữa, thường thực hành từ tâm, tuy có bị não loạn bức thân, phải nên nhẫn chịu. Ví như tiên nhân Sần-đề ở trong đại lâm tu hành từ nhẫn, vua Ca-lợi đem các thể nữ, vào rừng vui chơi. Ăn uống xong xuôi, vua tạm ngủ nghỉ, để các thể nữ đi hái hoa giữa rừng, thấy vị tiên ấy thì cung kính lễ bái, rồi đứng qua một bên. Bấy giờ tiên nhân nói lời khen ngợi hành từ bi nhẫn nhục cho các thể nữ nghe. Lời nói hay ho, nghe không biết chán nên đã lâu mà không đi. Vua Ca-lợi thức dậy không thấy thể nữ, rút kiếm đi tìm tung tích, thấy đang đứng trước tiên nhân, lòng vua kiêu căng ganh ghét, bùng bùng trợn mắt hươu kiếm, hỏi tiên nhân rằng: “Ngươi là người nào?”. Tiên nhân đáp: “Tôi ở nơi này tu hành từ bi nhẫn nhục”. Vua nói: “Nay ta thử ngươi, sẽ lấy gương bén cắt tai mũi ngươi, chặt tay chân ngươi. Nếu ngươi không giận mới biết là ngươi tu nhẫn nhục”. Tiên nhân nói: “Mặc ý!”. Vua liền rút kiếm cắt tai mũi, chặt tay chân tiên nhân, mà hỏi rằng: “Tâm ngươi có động chẳng?”. Đáp: “Tôi tu từ nhẫn, tâm chẳng động”. Vua nói: “Ngươi một thân ở đây, không có thể lực, tuy miệng nói chẳng động, ai mà tin được?”. Khi ấy tiên nhân liền phát lời thề

rằng: “Nếu tôi thật tu từ nhẫn, thì huyết sẽ thành sữa”. Tức thì huyết biến thành sữa, vua rất kinh hãi, vui mừng, đem các thể nữ đi.

Lúc ấy, hung thần ở trong rừng, vì tiên nhân này mà sấm chớp, sét đánh thành linh, vua bị độc hại, chết không trở về cung được. Do vậy nên nói ở trong chỗ nào loạn hay tu hành nhẫn nhục.

Lại nữa, Bồ-tát tu hành từ tâm. Tất cả chúng sanh thường có các khổ, như ở trong thai chịu các đau khổ, khi sanh bức bách, xương thịt như bị phá nát, gió lạnh chạm thân, quá hơn dao cắt. Cho nên Phật nói: “Trong hết thấy khổ, sanh khổ nặng nhất”. Như vậy, già, bệnh, chết khổ, đủ thứ khổ ách, thế nào người tu hành lại còn gia thêm khổ cho chúng? Thế là trong mọt nhọt còn lấy dao phá.

Lại nữa, Bồ-tát tự suy nghĩ: “Ta không nên như các người khác, thường trôi theo dòng nước sanh tử, ta phải ngược dòng để tìm đến tận nguồn, vào đạo Niết-bàn. Hết thấy người phàm, hễ ai đụng đến là nổi giận, ai đưa lợi ích đến thì mừng, chỗ sợ thì sợ, còn ta làm Bồ-tát, không thể như họ. Tuy chưa dứt kiết sử, hãy tự ức chế, tu hành nhẫn nhục, gặp nỗi hại không giận, được cung kính cúng dường không mừng, các khổ gian nan không nên sợ sệt, hãy vì chúng sanh, hưng khởi tâm đại bi.

Lại nữa, Bồ-tát nếu thấy chúng sanh đến làm nỗi loạn, hãy tự suy nghĩ: “Đó là người thân hậu của ta, cũng là thầy ta, càng thêm lòng thân ái, cung kính tiếp đãi, vì sao? Vì nếu kia không đem các sự nỗi loạn đến thời ta không thành nhẫn nhục”. Do lẽ đó, nên nói kia là người thân hậu của ta, cũng là thầy ta.

Lại nữa, Bồ-tát tâm biết rõ như lời Phật dạy: “Chúng sanh vô thi, thế giới vô biên, qua lại năm đường, luân hồi vô lượng. Ta cũng từng làm cha mẹ anh em của chúng sanh; chúng sanh cũng từng làm cha mẹ anh em của ta, đương lai cũng vậy. Lấy đó mà suy, không nên ác tâm ôm lòng sân hại”.

Lại nữa, suy nghĩ trong hàng chúng sanh, có rất nhiều hạt giống Phật, nếu ta đem ý giận đến chúng sanh, thời là giận Phật. Nếu ta giận Phật, thời là xong chuyện!. Như truyện nói “Chim Bò câu sẽ được làm Phật”, nay tuy là chim, không thể khinh được.

Lại nữa, trong các phiền não, giận là nặng nhất. trong quả báo bất thiện, quả báo giận là lớn nhất. các kiết sử khác không có trọng tội đó. Như Thích-đề-bà-na-dân hỏi Phật bằng bài kệ rằng:

*“Giết vật gì, an ổn?
Giết vật gì, không hối?
Vật gì gốc của độc?
Nuốt mất mọi điều thiện?
Giết vật gì, được khen?
Giết vật gì, không buồn?”.*

Phật đáp:

*“Giết giận, tâm an ổn.
Giết giận, tâm không hối.
Giận là gốc của độc
Giận diệt mọi điều thiện”.*
*Giết giận, chư Phật khen.
Giết giận, thời không buồn”.*

Bồ-tát suy nghĩ: “Ta nay thực hành bi tâm, muốn cho chúng sanh được vui. Giận là nuốt mất mọi điều thiện, độc hại tất cả, tại sao ta làm trọng tội ấy? Nếu có sân giận, tự mình mất lợi lạc, thì làm sao có thể khiến chúng sanh được vui?”.

Lại nữa, chư Phật, Bồ-tát lấy đại bi làm gốc, do bi mà ra, giận là thứ độc làm tiêu diệt bi, đặc biệt không hợp nhau. Nếu hoại gốc bi, sao gọi là Bồ-tát? Bồ-tát từ đâu mà ra? Vì lẽ đó nên tu nhẫn nhục. Nếu chúng sanh đem chất thêm các sự sân não, hãy nghĩ đến công đức của họ. Hiện chúng sanh này tuy có một tội,

song còn tự có các công đức tốt khác. Vì công đức ấy, không nên sân hận.

Lại nữa, người ấy hoặc mắng hoặc đánh, ấy là trị ta. Ví như thợ vàng luyện vàng, cầu bản theo lửa đi mất, riêng vàng ròng còn lại. Đây cũng như vậy, nếu ta có tội, ấy là do nhân duyên đời trước, nay phải đền trả, không nên sân hận, nên tu nhẫn nhục.

Lại nữa, Bồ-tát thường niệm chúng sanh giống như con đỏ. Người ở cõi Diêm-phù-đề nhiều các ưu sầu, ít có ngày vui, nếu có đến mắng nhiếc, bức hại mà tâm họ hoan lạc, cái vui đó khó được, cho người tự do mắng, vì sao? Vì ta vốn phát tâm muốn cho chúng sanh được hoan hỷ.

Lại nữa, chúng sanh ở thế gian, bị các bệnh bức não, lại bị giặc chết theo rình, ví như oan gia thường rình chỗ hở, làm sao người thiện không thương xót mà còn muốn gia khổ cho họ được? Khổ chưa tới người mà trước tự mình đã thọ hại. Suy nghĩ như vậy, không nên giận kia, nên tu nhẫn nhục.

Lại nữa, nên quán sự sân nhuế, tội nó rất sâu. Trong ba thứ độc, không thứ nào nặng bằng nó. Trong 98 sử, nó là cứng chắc nhất. Trong các tâm bệnh, nó khó trị nhất. Người sân nhuế chẳng biết thiện, chẳng biết phi thiện, không quán tội phước, không biết tội hại, không tự nhớ nghĩ, sẽ bị đọa ác đạo, quên mất câu nói thiện, không tiết danh xưng, không biết người khác phiền não, không kể thân tâm mình mệt nhọc phiền não, giận làm che lấp mắt tuệ, chuyên làm não hại người khác. Như một ngũ thông tiên nhân, vì lòng sân nhuế, tuy tu tịnh hạnh, mà giết hại một nước như Chiên-đà-la.

Lại nữa, người có tâm sân nhuế, giống như hổ lang, khó thể ở chung. Lại như mọt độc, dễ phát dễ hoại. Người sân nhuế giống như rắn độc, không ai ưa thấy. Người chứa tánh giận, ác tâm lớn dần, đến việc không thể đến, như giết cha, giết vua, ác ý đối với Phật... như

chúng Tỳ-kheo ở nước Câu-diệm-di, vì nhân duyên nhỏ nhất, tâm sân hận lớn dần, chia thành hai nhóm, muốn xử đoán thích đáng, trọn mất ba tháng còn không thể xong! Phật đi đến giữa chúng, đưa cánh tay luân tướng lên ngang mà bảo rằng: “Tỳ-kheo các người, chớ đấu tranh nhau. Ác tâm tương tục, khổ báo rất nặng. Các ông vì cầu Niết-bàn, vứt bỏ lợi lạc ở đời, ở trong thiện pháp, sao còn đấu tranh nhau? Người đời cầu giận đấu tranh còn tha thứ được, chứ người xuất gia đâu có thể đấu tranh? Trong tâm xuất gia mà còn ôm độc, chỉ tự làm hại, như trong mây lạnh tuôn lửa đốt thân!”. Các Tỳ-kheo bạch Phật: “Phật là Pháp vương, xin Ngài tạm yên nghĩ. Bọn ấy xâm phạm chúng con, chúng con không thể không đáp trả lại!”.

Phật nghĩ hạng người này không thể độ được, ngay giữa chúng Tăng, Ngài lên không trung mà đi, vào giữa rừng cây, yên lặng tam muội. Tội sân như vậy, thậm chí không chịu nghe lời Phật. Vì lẽ ấy nên hãy trừ sân, tu hành nhẫn nhục.

Lại nữa, thường tu nhẫn nhục thì dễ được từ bi. Người được từ bi thời đến Phật đạo.

Hỏi: Nhẫn nhục đều là tốt, song có một việc không thể được là bị kẻ tiểu nhân khinh mạn cho là sợ sệt. Vì lẽ ấy không nên nhẫn tất cả?

Đáp: Nếu vì sợ tiểu nhân khinh mạn cho là sợ chết mà không muốn nhẫn, song tội không nhẫn còn quá hơn thế, vì sao? Vì người không nhẫn bị Hiền Thánh thiện nhân khinh chê, người nhẫn bị tiểu nhân khinh mạn. Trong hai thứ khinh ấy, thà bị kẻ vô trí khinh mạn, không thà bị Hiền Thánh khinh chê, vì sao? Vì người vô trí khinh điều không đáng khinh, còn Hiền Thánh chê điều đáng chê. Vì lẽ ấy, nên tu nhẫn nhục.

Lại nữa, người nhẫn nhục, tuy không bố thí, thiện định mà thường được công đức vi diệu. Được sanh vào cõi trời cõi người, sau được Phật đạo, vì sao? Vì tâm nhu nhuyễn.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Đời nay người bức nảo ta, hủy nhục cướp lợi, khinh mắng, buộc trói, ta nên làm nhẫn. Nếu ta không nhẫn, sẽ đọa địa ngục, thành sắt đất nóng chịu khổ vô lượng, đốt, nướng, sáy, nấu, không thể nói hết, vì sao? Vì tuy bị kẻ tiểu nhân vô trí khinh mà là quý, còn không nhẫn mà dùng oai, tuy khoái mà là hèn. Thế nên Bồ-tát nên nhẫn nhục.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Ta ban đầu phát tâm thề vì chúng sanh, trị tâm bệnh cho họ. Nay chúng sanh bị bệnh sân nhuế kiết sử, ta hãy trị bệnh đó, có sao lại lấy đó làm bệnh của mình? Hãy nên nhẫn nhục. Ví như thầy thuốc chữa trị các bệnh, nếu gặp bệnh Quỷ cuồng, rút đao mắng nhiếc, không phân biệt tốt xấu. Thầy thuốc biết bệnh Quỷ ám, chỉ vì trị bệnh chứ không sân nhuế”. Bồ-tát nếu bị chúng sanh đến sân nảo mắng nhiếc, biết nó đang bị bệnh sân nhuế phiền nảo cuồng tâm xui khiến, thì phải khéo léo chữa trị, không hiềm trách chi, cũng như vậy.

Lại nữa, Bồ-tát nuôi nấng hết thầy, thương yêu như con, nếu chúng sanh đến sân nảo Bồ-tát, Bồ-tát chỉ thương mà không nảo không trách. Ví như cha lành vỗ nuôi con cháu, con cháu ấu trĩ chưa có biết gì, hoặc có khi mắng nhiếc, đánh đập, không kính, không sợ, cha vẫn thương nó ngu dại, càng thương yêu thêm. Tuy có tội lỗi, không giận không buồn. Bồ-tát nhẫn nhục cũng như vậy.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Nếu chúng sanh đem sự sân nảo đến cho ta, ta sẽ nhẫn nhục. Nếu ta không nhẫn, thì đời nay tâm hối hận, đời sau vào địa ngục, thọ khổ vô lượng. Nếu sanh vào súc sanh thì làm rỗng độc, rắn dữ, sư tử, hổ lang. Nếu làm Ngạ quỷ thì lửa từ miệng ra, ví như người bị lửa đốt, khi đốt đau nhẹ, sau khi đốt đau nặng.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Ta làm Bồ-tát, muốn làm lợi ích chúng sanh, nếu ta không nhẫn nhục được, thì không gọi là Bồ-tát, mà gọi là người ác.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Đời có hai loại: 1- Chúng sanh số, 2 - Không phải chúng sanh số. Ta ban đầu phát tâm, thề vì hết thấy chúng sanh. Nếu có chẳng phải chúng sanh số như núi đá, cây cỏ, gió rét, lạnh nóng, nước, mưa, xâm hại, thì chỉ lo chế ngự, không chút sân nhuế. Nay chúng sanh này là chính đực ta vì họ, họ gia ác đến ta, ta nên nhẫn chịu, tại sao lại giận?”.

Lại nữa, Bồ-tát biết từ lâu xa đến nay, nhân duyên hòa hiệp, giả danh là người, chứ không thật có pháp người, thì có ai để giận? Trong đó chỉ có xương, huyết, da, thịt, ví như bờ huyễn, ngói mục. Lại như người gỗ, do máy móc động tác mà có đi có lại. Biết rõ như vậy, không nên sân giận, nếu ta sân giận, thì ta là ngu si, tự chịu tội khổ. Vì lẽ đó nên tu nhẫn nhục.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Vô lượng Hằng hà sa số chư Phật trong quá khứ khi hành Bồ-tát đạo, đều trước hết thực hành “Sanh nhẫn”, vậy sau mới thực hành “Pháp nhẫn”. Ta nay cầu thọ Phật đạo, điều trước hết thực hành “sinh nhẫn”, hãy nên như pháp của chư Phật, không nên khởi tâm sân nhuế, như pháp của cảnh giới Ma. Vì lẽ ấy, nên tu nhẫn nhục.

Do vô lượng nhân duyên như vậy, cho nên hay nhẫn. Ấy gọi là Sanh nhẫn⁽¹⁾.

GIẢI THÍCH: SẴN-ĐỀ BA-LA-MẬT PHÁP NHẴN

Sao gọi là pháp nhẫn?

Nhẫn đối với chúng sanh cung kính cúng dường và đối với các người phiền não, dâm dục; ấy gọi là Sanh nhẫn. Nhẫn đối với pháp cung kính cúng dường và pháp phiền não, dâm dục; ấy gọi là Pháp nhẫn.

¹ Hết cuốn 14 theo bản Hán.

Lại nữa, Pháp nhãn là trong không đấm sáu căn, ngoài không thọ sáu trần. Đối với hai thứ đó không khởi tâm phân biệt, vì sao? Vì tướng trong như ngoài, tướng ngoài như trong, cả hai tướng đều không thể có được (bất khả đắc), vì là nhất tướng, vì là nhân duyên hợp, vì là nó thật không, vì là hết thấy pháp tướng thường thanh tịnh, vì là như tánh tướng pháp chơn tể, vì là bất nhị nhập, tuy không hai cũng không một. Quán các pháp như vậy, tâm tin chắc không lay chuyển, ấy gọi là nhãn. Như trong kinh Tỳ-ma-la-cật nói: “Bồ-tát Pháp Trụ nói: Sanh và diệt là hai, bất sanh bất diệt là nhập pháp môn bất nhị. Cho đến Văn-thù-thi-ly nói: “Không nghe, không thấy, tất cả tâm diệt, không thuyết, không nói, là nhập pháp môn bất nhị. Tỳ-ma-la-cật thì im lặng không nói. Các Bồ-tát tán thán: “Lành thay! Lành thay! Ấy thật là nhập pháp môn bất nhị”.

Lại nữa, hết thấy pháp có hai: 1- Chúng sanh, 2- Các pháp. Bồ-tát nhãn đối với chúng sanh, như trước đã nói. Nay nói nhãn đối với pháp. Pháp có hai là: Tâm pháp và phi tâm pháp. Trong phi tâm pháp có nội có ngoại. Ngoại có rét, nóng, gió, mưa v.v...; nội có đói, khát, già, bệnh, chết v.v... Các thứ như vậy gọi là phi tâm pháp. Trong tâm pháp có hai: 1- Sân nhuế, ưu sầu, nghi v.v..., 2- Dâm dục, kiêu mạn v.v... Hai thứ đó gọi là tâm pháp. Bồ-tát đối với hai pháp đó, an nhãn không lay động, ấy gọi là Pháp nhãn.

Hỏi: Đối với chúng sanh hoặc làm họ sân hận, làm não hại mạng họ thì mắc tội, nếu thường xét họ thì được phước. Còn đối với lạnh, nóng, gió, mưa... không có làm tăng hay tổn gì ai, vì sao mà phải nhãn?

Đáp: Tuy không tăng hay tổn, song tự mình sanh não loạn ưu khổ thì sẽ làm hại Bồ-tát đạo, vì vậy nên phải nhãn.

Lại nữa, không phải chỉ sát hại bức não chúng sanh nên mắc tội, mà vì ác tâm làm nhân duyên nên mắc tội. Vì sao? Vì tuy giết chúng sanh mà tâm vô ký, là không mắc tội, thường nghĩ tới chúng

sanh, tuy không cho gì mà rất được phước. Lạnh, nóng, gió, mưa... tuy không làm tăng tổn, nhưng vì ác ý cho nên mắc tội. Do vậy, nên phải nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát tự biết do nhân duyên của tội đời trước nên sanh vào chỗ khổ này. Ấy là do ta làm, ta nên tự chịu. Suy nghĩ như vậy, cho nên hay nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Quốc độ có hai thứ: Có thứ tịnh, có thứ không tịnh. Bồ-tát nếu sanh vào trong Quốc độ không tịnh, chịu cay đắng, đói rét các khổ, thì tự phát lời nguyện thanh tịnh rằng: “Khi ta thành Phật, trong Quốc độ không có các thứ khổ ấy...”. Như vậy, quốc độ đây tuy không tịnh, nhưng mà có lợi cho ta.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Tám pháp của thế gian, Hiền Thánh còn không thể tránh được, huống gì là ta?”. Do vậy phải nên nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Biết thân người đây không bền, không mạnh, bị già bệnh chết đuối theo. Tuy lại còn có thân trời thanh tịnh, không già không bệnh, nhưng lại đắm mê thú vui cõi trời thì cũng giống như người say, không thể tu hành phước đức Thánh đạo, xuất gia lìa dục. Vì vậy nên đổi nhân thân này tự gắng nhẫn nhục tu phước, lợi ích chúng sanh”.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Ta thọ xác thân tứ đại ngũ uẩn này, tất phải chịu phần thống khổ. Không ai có thọ thân mà không khổ. Giàu sang, nghèo hèn, xuất gia, tại gia, ngu trí, sáng tối, không ai khỏi khổ được, vì sao? Vì người giàu sang thường hay sợ hãi, thủ hộ tài vật; giống như dê béo, phải sớm đến máy đồ tể; như Quạ tha miếng thịt, cả bầy Quạ đuổi theo. Người nghèo hèn thì có cái khổ đói rét; người xuất gia, đời nay tuy khổ mà đời sau hưởng phước đặc đạo. Người tại gia, đời nay tuy vui, mà đời sau chịu khổ. Người ngu lúc đầu cầu cái vui đời này, nhưng khi vô thường đói mặt đến, sau lại phải chịu khổ. Người trí lúc đầu suy nghĩ về cái khổ vô thường,

sau lại được thọ vui. Như vậy, người đã có thọ thân, chẳng ai không khổ”. Cho nên Bồ-tát phải nên thực hành nhẫn nhục.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Hết thầy thế gian đều khổ, làm sao ta ở trong đó mà lại cầu vui được?”.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: “Ta ở trong vô lượng kiếp, thường chịu các khổ, mà không có lợi ích gì, chưa từng vì pháp, ngày nay vì chúng sanh mà cầu Phật đạo, tuy có chịu khổ này, song sẽ được lợi lớn”. Thế nên đối với các khổ trong, ngoài, đều nên nhẫn chịu.

Lại nữa, Bồ-tát đại tâm thề nguyện rằng: “Nếu gặp cái khổ ở Vô gián địa ngục mà ta còn phải nhẫn, huống chi cái khổ nhỏ mà không thể nhẫn sao? Nếu khổ nhỏ không nhẫn được làm sao nhẫn được khổ lớn? Như vậy nhẫn được các pháp bên ngoài, gọi là Pháp nhẫn.

Hỏi: Làm sao nhẫn được tâm pháp bên trong?

Đáp: Bồ-tát suy nghĩ: “Ta tuy chưa đắc đạo, các kiết sử chưa dứt, nếu không nhẫn thì chẳng khác gì phạm phu, chẳng phải là Bồ-tát”. Lại tự suy nghĩ: “Nếu ta đắc đạo, các kiết sử dứt hết, thời không còn có pháp chi để nhẫn”.

Lại nữa, đói khát, lạnh nóng là Ma quân bên ngoài; kiết sử, phiền não là Ma tặc bên trong. Hãy phá hai tên quân đó để thành Phật đạo. Nếu không như vậy thời Phật đạo không thành. Như nói trong khi Phật tu khổ hạnh sáu năm, Ma vương đến nói: “Quý nhân giống Sát-lợi, trong ngàn phần sanh của người chỉ còn có một phần sống!. Mau mau đứng dậy trở về trong nước, bố thí tu phước, thì có thể được cái vui ở cõi người cõi trời, đời này và đời sau. Đạo không thể nào đắc, người chỉ luống công cần khổ. Nếu người không chịu nghe lời dạy dịu ngọt, cố thủ sự u mê không đứng dậy, thì ta đem đoàn đại quân đến đánh phá người”. Bồ-tát nói: “Ta nay còn phá cả đội quân sức mạnh bên trong của người, huống là đội quân bên ngoài?”. Ma nói: “Những gì là đội quân bên trong của ta?”. Bồ-tát đáp:

“Dục là quân đầu của người,
 Ưu sâu là quân thứ hai,
 Đói khát là quân thứ ba,
 Khát ái là quân thứ tư,
 Ngủ nghỉ là quân thứ năm,
 Sợ hãi là quân thứ sáu,
 Nghi hối là quân thứ bảy,
 Sân nhuế là quân thứ tám,
 Lợi dưỡng, hư danh chín,
 Tự cao, kiêu mạn mười.
 Các tên quân như vậy,
 Chán ghét người xuất gia,
 Ta dùng sức thiên, trí,
 Phá quân ấy của người,
 Được thành Phật đạo rồi,
 Độ thoát hết mọi người”.

Bồ-tát tuy chưa thể phá các thứ quân ấy, nhưng mặc áo giáp nhẫn nhục, cầm gươm trí tuệ, cầm cái thuẫn thiên định, chặn các mũi tên phiền não; ấy gọi là nội nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát nên tu nhẫn đối với các phiền não, không nên dứt kiết sử, vì sao? Vì nếu dứt kiết sử, thì bị mất mát rất nhiều, bị rơi vào con đường A-la-hán, không khác gì người mà các căn bại liệt. Cho nên ngăn đỡ kiết sử mà không dứt. Do tu nhẫn nhục, không theo kiết sử.

Hỏi: Làm sao kiết sử chưa dứt mà không theo nó được?

Đáp: Nhờ Chánh tư duy nên tuy có phiền não mà không theo nó.

Lại nữa, nhờ tư duy quán sát tướng không, vô thường, nên tuy có năm dục tốt đẹp, mà không sanh các kiết sử; ví như Quốc vương có một đại thần, tự che dấu tội, không người nào biết. Vua bảo:

“Người hãy chọn lấy một con Dê béo mà không có mỡ đem lại đây, nếu không được sẽ bắt tội người”. Vị đại thần có trí, cột một con Dê lớn, khéo nuôi bằng cỏ, lúa, song mỗi ngày cho ba con Chó sói đến khùng bổ, Dê tuy được nuôi béo mà không mỡ. Khi dắt đến cho vua, vua sai người giết, quả là béo mà không mỡ. Vua hỏi: “Làm sao được như vậy?”. Đại thần đáp lại việc trên. Bò-tát cũng như vậy, vì do thấy chó sói vô thường, khổ, không, nên làm cho mỡ các kiết sử phải tiêu, mà thịt các công đức thì béo.

Lại nữa, Bò-tát do vô lượng phước báo công đức, nên tâm được nhu nhuyễn, các kiết sử mỏng, dễ tu nhẫn nhục. Ví như Sư tử chúa rống ở giữa rừng, có người trông thấy, cúi đầu cầu xin, thời nó thả cho đi, nhưng cọp beo là vật nhỏ, thì không thể thả như vậy, vì sao? Vì sư tử chúa là loài thú quý, có trí phân biệt, còn cọp beo là loài trùng hèn, không biết phân biệt. Lại như quân bại trận, gặp được đại tướng thời sống, gặp phải tiểu binh thời chết.

Lại nữa, Bò-tát công đức trí tuệ lực quán sự sân nhuế có các điều xấu ác, quán sự nhẫn nhục có các thứ công đức, cho nên hay nhẫn các kiết sử.

Lại nữa, tâm Bò-tát có trí lực, hay dứt kiết sử, vì chúng sanh nên trụ lâu tại thế gian. Biết kiết sử là giặc, cho nên nhẫn mà không theo. Bò-tát trói giặc kiết sử ấy lại, không cho phóng túng, mà lo tu công đức. Ví như có giặc, vì có nhân duyên nên không giết, chỉ nhốt kỹ một nơi mà tự tu tập sự nghiệp.

Lại nữa, Bò-tát nhờ thật biết tướng các pháp, nên không cho các kiết sử là xấu, không cho các công đức là tốt, cho nên đối với kiết sử không sân, đối với công đức không ái. Do trí lực ấy nên hay tu nhẫn nhục, như kệ nói:

*“Bò-tát đoạn trừ các bất thiện,
Cho đến vi tế, dứt không còn,*

*Phước đại công đức không có lượng,
 Sự nghiệp tạo tác đều thành tựu.
 Bỏ-tát nhờ sức đại trí tuệ,
 Nên các kiết sử không nào hại,
 Cho nên biết được các pháp tướng,
 Sanh tử Niết-bàn một không hai”.*

Do các nhân duyên như vậy, tuy chưa đắc đạo, mà có thể nhân đôi với các pháp phiền não; ấy gọi là pháp nhân.

Lại nữa, Bỏ-tát đối với hết thảy pháp, biết là một tướng không hai. Hết thảy pháp đều là pháp có tướng khả thức, cho nên nói một. Nhân thức thức sắc cho đến ý thức thức pháp, ấy là pháp có tướng khả thức, cho nên nói một.

Lại nữa, hết thảy pháp có tướng khả tri, cho nên nói một. Khổ pháp trí, khổ tử trí (khổ loại trí), biết Khổ đế. Tập pháp trí, tập tử trí, biết Tập đế. Diệt pháp trí, diệt tử trí, biết Diệt đế. Đạo pháp trí, đạo tử trí, biết Đạo đế. Và thế trí thiện cũng biết được Khổ, Tập, Diệt, Đạo và hư không chẳng không, chẳng phải là trí duyên và Diệt đế. Ấy là pháp có tướng khả tri cho nên nói một.

Lại nữa, hết thảy pháp có tướng khả duyên cho nên nói một. Nhân thức và pháp tương ưng với nhân thức duyên sắc, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức cũng như vậy. Ý thức và pháp tương ưng với ý thức cũng duyên nhãn, cũng duyên sắc, cũng duyên nhân thức, cho đến duyên ý, duyên pháp, duyên ý thức. Hết thảy pháp có tướng khả duyên, cho nên nói một.

Lại nữa, hết thảy pháp đều là một, một lại có một gọi là hai, ba lần một gọi là ba. Như vậy cho đến ngàn, vạn cũng đều là một mà giả gọi là ngàn, vạn.

Lại nữa, trong hết thảy pháp có tướng, cho nên nói một. Do một tướng gọi là một. Hết thảy vật gọi là pháp, tướng của pháp gọi

là một. Do vô lượng nhất môn như vậy, nên phá tướng khác, không đả tướng một, ấy gọi là pháp nhãn.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thấy pháp là hai. Thế nào là hai? Hai là tướng trong và tướng ngoài. Vì có tướng trong ngoài, nên tướng trong chẳng phải ngoài, tướng ngoài chẳng phải trong.

Lại nữa, hết thấy pháp hữu tướng, vô tướng cho nên là hai. Không, bất không; thường, phi thường; ngã, phi ngã; sắc, phi sắc; thấy được, không thấy được; có đối ngại, không đối ngại; hữu lậu, vô lậu; hữu vi, vô vi; tâm pháp, phi tâm pháp; tâm số pháp, phi tâm số pháp; pháp tương ưng với tâm, pháp không tương ưng với tâm. Do vô lượng nhị môn như vậy, nên phá tướng một, không đả tướng hai; ấy gọi là pháp nhãn.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thấy pháp là ba. Thượng, trung, hạ; thiện, bất thiện, vô ký; có, không, chẳng phải có chẳng phải không; kiến đế đoạn, tư duy đoạn, không đoạn; học, vô học, phi học phi vô học; quả báo, có quả báo, chẳng phải quả báo chẳng phải có quả báo. Do vô lượng tam môn như vậy, nên phá tướng một, không đả tướng khác; ấy gọi là pháp nhãn.

Lại nữa, Bồ-tát tuy chưa được vô lậu đạo, kiết sử chưa dứt, mà có thể tin Thánh pháp vô lậu, và ba pháp ấn: Một là pháp ấn về hết thấy hữu vi sanh đều vô thường; hai là pháp ấn về hết thấy pháp vô ngã; ba là pháp ấn về Niết-bàn chơn thật. Bạc Hiền Thánh đắc đạo, tự được tự biết. Bồ-tát tuy chưa đắc đạo, mà có thể tin và thọ; ấy gọi là pháp nhãn.

Lại nữa, đối với mười bốn pháp nạn vẫn không đáp. Có thường hay không thường v.v... quán sát không ngăn ngại, không mất trung đạo, hay nhãn được pháp ấy; gọi là pháp nhãn. Như có một Tỳ-kheo đối với mười bốn nạn vẫn ấy, tư duy quán sát, không thể thông đạt được nên tâm không nhãn được, mới ôm y bát đi đến chỗ Phật, bạch

Phật rằng: “Phật nếu có thể giải mười bốn nạn vẫn này cho con, khiến cho con được hiểu rõ, thì con sẽ làm đệ tử, nếu không thể hiểu rõ, thì con sẽ đi tìm đạo khác”. Phật dạy: “Người ngu! Ông có từng ước hẹn với Ta, nếu Ta đáp mười bốn nạn vẫn thì ông làm đệ tử Ta chăng?”. Tỳ-kheo nói: “Bạch Thế Tôn, không!”. Phật nói: “Ông là người ngu, sao nay lại nói nếu không đáp cho con, con sẽ không làm đệ tử? Ta vì người bị già, bệnh, chết mà thuyết pháp tế độ cho họ. Mười bốn nạn vẫn ấy là pháp đấu tranh, không ích chi đến Chánh pháp, chỉ là hý luận, hỏi để làm chi? Nếu đáp cho ông, tâm ông không rõ, đến chết vẫn không hiểu, vẫn không thoát được sanh, già, bệnh, chết. Ví như có người, thân bị tên độc, bà con mời thầy thuốc để rút mũi tên, xức thuốc, người ấy bèn nói: “Chưa được rút mũi tên, trước tiên phải nói cho tôi biết họ tên, thân lý, cha mẹ, tuổi tác người bắn; tôi lại muốn biết mũi tên xuất từ núi nào, cây gì, lông gì, bịt nhọn mũi tên là người nào, làm bằng sắt gì, lại muốn biết chiếc cung bằng cây ở núi nào, sừng con chi, rồi lại muốn biết cây thuốc sanh ở chỗ nào, tên chủng loại gì? Những việc như vậy tôi cần biết rõ tất cả, sau tôi mới cho người rút mũi tên và xức thuốc”. Phật hỏi Tỳ-kheo: “Người kia có thể biết hết mọi việc ấy, sau mới cho rút mũi tên ư?”. Tỳ-kheo thưa: “Không thể biết được. Nếu chờ cho biết hết, thời đã chết mất rồi!”. Phật dạy: “Ông cũng như vậy, bị mũi tên tà kiến, bôi thứ thuốc độc ái, đã thấm vào tâm ông, trước vì muốn nhổ mũi tên ấy nên làm đệ tử Ta, nhưng nay lại không muốn nhổ mũi tên, chỉ muốn tìm biết hết thế gian là thường hay vô thường, hữu biên hay vô biên v.v... tìm biết chưa được thì đã mất tuệ mạng, chết như súc sanh, tự rơi vào tối tăm!”. Tỳ-kheo hổ thẹn, biết sâu lời Phật, liền chứng được đạo quả A-la-hán.

Lại nữa, Bồ-tát muốn làm người Nhất thiết trí, nên suy tìm hết thầy pháp, biết thật tướng của nó, đối trong mười bốn nạn vẫn, không trê, không ngại, biết nó là bệnh nặng của tâm, nên thoát ra được, nhẵn được; ấy gọi là Pháp nhãn.

Lại nữa, Phật pháp thậm thâm, thanh tịnh vi diệu, diễn bày vô lượng các thứ pháp môn, mà có thể nhất tâm tín thọ, không nghi, không hối; ấy gọi là Pháp nhãn. Như Phật đã dạy: “Các pháp tuy không, cũng không đoạn, cũng không diệt. Các pháp nhân duyên tương tục sanh cũng chẳng phải thường. Các pháp tuy vô ngã, mà cũng không mất tội phước. Chỉ trong khoảnh khắc một niệm của tâm mà các pháp, các căn, các tuệ nơi thân chuyển diệt không ngừng, chẳng kịp đến niệm sau, cứ đổi mới sanh diệt, cũng không mất nghiệp nhân duyên của vô lượng đời. Tuy trong năm uẩn, mười tám giới, mười hai nhập đều không, vô ngã, mà chúng sanh vẫn luân chuyển trong năm đường chịu sanh tử. Đối với các pháp thậm thâm vi diệu như vậy, tuy chưa đắc Phật đạo, mà có thể tín thọ không nghi không hối; ấy là Pháp nhãn.

Lại nữa, A-la-hán, Bích-chi Phật, vì sợ sanh tử xấu ác mà cầu vào Niết-bàn, còn Bồ-tát tuy chưa được thành Phật, mà muốn cầu Nhất thiết trí, và thương xót chúng sanh muốn phân biệt biết rõ ràng thật tướng các pháp. Nhãn được việc này, gọi là Pháp nhãn.

Hỏi: Làm sao quán được thật tướng các pháp?

Đáp: Quán các pháp không có tỳ vết, lỗ hỏng, không thể phá, không thể hoại, ấy là thật tướng.

Hỏi: Tất cả lời nói, đều có thể đáp, có thể phá, có thể hoại; tại sao lại nói không thể phá hoại, ấy là thật tướng?

Đáp: Vì các pháp không thể phá, nên trong Phật pháp tất cả đường ngôn ngữ đều vượt qua, chỗ tâm đi qua đều dứt bật, thường bất sanh bất diệt, như tướng Niết-bàn, vì sao? Vì nếu các pháp tướng là thật có, thời lúc sau chẳng nên không có, nếu các pháp trước có mà nay không, tức là đoạn diệt.

Lại nữa, các pháp chẳng phải là thường, vì sao? Vì nếu thường tức không có tội, không có phước, không có sát thương, cũng không

có thí cho mạng sống, cũng không có lợi ích tu hành, cũng không triển phước, không giải thoát, thế gian là Niết-bàn. Do nhân duyên như vậy, các pháp chẳng phải thường. Nếu các pháp là vô thường thời là đoạn diệt, cũng không có tội, không có phước, cũng không thêm bớt, các nghiệp nhân duyên quả báo đều mất. Do nhân duyên như vậy, các pháp chẳng phải vô thường.

Hỏi: Ông nói trong Phật pháp thường cũng chẳng thật, vô thường cũng chẳng thật, sự ấy không đúng, vì sao? Vì trong Phật pháp thường cũng thật, vô thường cũng thật. Thường là thường duyên diệt đế, phi thường thường duyên diệt đế, phi các duyên hết, trống không, không sanh, không trụ, không diệt; ấy là tướng thường. Tướng vô thường là, năm uẩn sanh, trụ, diệt là tướng vô thường, vì sao ông nói thường và vô thường đều chẳng thật?

Đáp: Thánh nhân có hai lối nói: 1- Nói phương tiện. 2- Nói thẳng. Nói phương tiện là vì người, vì nhân duyên. Vì người là vì chúng sanh mà nói là thường, là vô thường, như trong đoạn “Đối trị Tất-đàn” đã nói: “Nếu nói vô thường là vì muốn cứu chúng sanh khỏi đắm say trong cái vui ba cõi. Phật suy nghĩ nên lấy pháp gì để khiến chúng sanh được xa lìa dục, cho nên mới nói các pháp là vô thường”, như kệ nói:

*“Nếu quán pháp vô sanh,
Đối pháp sanh được lìa.
Nếu quán pháp vô vi,
Đối hữu vi được lìa”.*

Thế nào là sanh? Sanh là nhân duyên hòa hợp, vô thường, không tự tại, thuộc nhân duyên, có tướng già, bệnh, chết, tướng hư dối, tướng phá hoại; ấy gọi là sanh. Sanh là pháp hữu vi. Như trong Đối trị Tất-đàn nói: “Thường và vô thường đều chẳng phải là tướng thật, vì cả hai đều sai lầm”. Nếu nói các pháp chẳng phải hữu thường, chẳng phải vô thường, ấy là lối lý luận ngu si, vì có sao? Vì nếu

chẳng phải có thời phá không, nếu chẳng phải không thời phá có, nếu phá cả hai sự ấy, thì còn có pháp gì nữa để nói?

Hỏi: Trong Phật pháp thường nói không tướng, chẳng có chẳng không. Không để trừ có, không không để ngăn không, ấy là chẳng có, chẳng không; sao lại cho là lý luận ngu si?

Đáp: Thật tướng chẳng phải có, chẳng phải không, theo trong Phật pháp nói, là không lãnh thọ, không chấp trước. Còn chẳng phải có, chẳng phải không của ông nói là có lãnh thọ, có chấp trước, nên cho là lý luận ngu si. Nếu nói: “Chẳng phải có, chẳng phải không” thế là có thể nói, có thể phá, là chỗ tâm sanh khởi, là chỗ đầu tránh. Phật pháp thời không như vậy. Tuy theo nhân duyên mà nói “chẳng phải có, chẳng phải không” nhưng không sanh tâm chấp trước, không sanh tâm chấp trước nên không thể hoại, không thể phá. Các pháp hoặc hữu biên hoặc vô biên, hoặc vừa hữu biên vừa vô biên, hoặc chẳng phải hữu biên vô biên, hoặc còn có đi sau khi chết, hoặc không còn có đi sau khi chết, hoặc vừa có đi vừa không đi sau khi chết, hoặc chẳng phải có đi chẳng phải không đi sau khi chết, thân xác là thần hồn, hoặc thân xác khác thần hồn khác, cũng như vậy, đều chẳng thật. Quán các pháp theo như trong sáu mươi hai kiến chấp cũng đều chẳng thật, khước trừ hết thấy những điều như vậy, tin Phật pháp là tướng thanh tịnh bất hoại, tâm không hối hận, không lay chuyển; ấy gọi là Pháp nhãn.

Lại nữa, hữu vô nhị biên, quán các pháp khi sanh, khi trụ, thời là tướng hữu kiến. Quán các pháp khi già, khi hoại thời là tướng vô kiến. Chúng sanh trong ba cõi phân nhiều đấm trước vào tướng hai kiến đó. Cả hai thứ pháp ấy hư dối không thật. Hữu tướng thời chẳng phải vô, vì sao? Vì nay không trước có là rơi vào đoạn diệt, nếu đoạn diệt thời là không đúng.

Lại nữa, hết thấy các pháp, do danh tự hòa hợp, nên mới gọi đó là có. Do vậy, pháp do danh tự hòa hợp sanh là pháp chẳng thể có được (bất khả đắc).

Hỏi: Pháp do danh tự hòa hợp sanh, tuy chẳng thể có được, song vẫn có danh tự hòa hợp?

Đáp: Nếu không có pháp, thì danh tự hòa hợp vì cái gì? Thế ấy là không danh tự.

Lại nữa, nếu các pháp thật có, thì không phải cần do tâm thức biết mới có, nếu cần phải do tâm thức biết nên mới có, thế thì chẳng phải có. Như tướng cứng của đất, do thân căn, thân thức biết nên mới có. Nếu không có thân căn, thân thức biết thì không có tướng cứng.

Hỏi: Thân căn, thân thức, hoặc biết, hoặc không biết, thì đất vẫn thường là tướng cứng?

Đáp: Đó là hoặc do trước đã tự biết có tướng ấy, hoặc do nghe người khác nói mà biết có tướng cứng. Nếu trước không tự biết, không nghe người nói, thì không có tướng cứng.

Lại nữa, đất thường là tướng cứng, thì không nên bỏ tướng đó, như sữa đặc, sáp ong, nhựa cây, gặp khí nóng tan ra thì bỏ tướng cứng mà trở thành tướng ướt; vàng bạc, đồng, sắt v.v... cũng như vậy. Như nước là tướng lỏng ướt gặp khí lạnh thì chuyển thành tướng đặc cứng. Như vậy, các thứ đều là xả bỏ tướng.

Lại nữa, các luận nghị sư có thể khiến có thành không, khiến không thành có. Các bậc Hiền Thánh, người tọa thiền, có thể khiến đất thành nước, nước thành đất. Như vậy, các pháp đều có thể chuyển đổi; như nói trong mười pháp nhất thiết nhập hoặc gọi mười biến xứ.

Lại nữa, hữu kiến (chấp có) ấy phát sanh vì có tham dục, sân nhuế, ngu si, kiết phược, đầu tránh cho nên chỗ nào sanh tham dục, sân nhuế v.v... ấy là không phải Phật pháp, vì sao? Vì tướng của Phật pháp là lành, là trong sạch. Do thế nên chẳng phải thật.

Lại nữa, hết thầy pháp có hai thứ: Sắc pháp và vô sắc pháp. Sắc pháp thì phân tích cho đến cực vi, tan mất không còn gì, như đã

nói trong chương Đản Ba-la-mật đoạn phá bác về vật bồ thí. Vô sắc pháp thì ngũ thức không biết được, khi ý thức sanh, trụ, diệt quán sát biết tâm có phần đoạn, có phần đoạn nên vô thường, vô thường nên không, không nên chẳng phải có, trong khoảng gãy móng tay có đến sáu mươi thì (niệm, thời gian rất ngắn) trong mỗi thì, tâm có sanh diệt, do tương tục sanh, nên biết ấy là tâm tham, ấy là tâm sân, ấy là tâm si, ấy là tâm tín, ấy là tâm thanh tịnh, trí tuệ, thiền định. Hành giả quán tâm sanh rồi diệt như dòng nước, như ngọn đèn; ấy gọi là cửa ngõ đi vào không trí, vì sao? Vì nếu tâm một thời sanh, còn trong các thời khác diệt, thì tâm ấy nên là thường, vì sao? Vì trong thời gian tâm sanh rất ngắn ấy không có diệt. Nếu trong một thời ấy đã không có diệt, thời phải nên trước sau đều không diệt.

Lại nữa, Phật nói pháp hữu vi đều có ba tướng, nếu trong thời gian rất ngắn, chỉ sanh mà không diệt, thì đó không phải là pháp hữu vi. Nếu trong thời gian rất ngắn tâm có sanh, trụ, diệt, thời vì sao chỉ trước sanh mà sau diệt, chứ không trước diệt mà sau sanh?

Lại nữa, nếu trước có tâm, sau có sanh, thời tâm không cần đợi sanh, vì sao? Vì trước đã có tâm vậy. Nếu trước đã có sanh, thời sanh không còn sanh làm gì nữa. Lại sanh và diệt tánh trái nhau, khi sanh thời không thể có diệt, khi diệt thời không thể có sanh. Do lẽ đó, nhất thời là không thể có được, dị thời cũng không thể có được. Thế tức là vô sanh, nếu vô sanh thời vô trụ, vô diệt; nếu không sanh, trụ, diệt thời không tâm số pháp; không tâm số pháp, thời không có các tâm bất tương ưng, hành, sắc pháp, vô sắc pháp đã không thời vô vi pháp cũng không, vì có sao? Vì nhân hữu vi nên có vô vi, nếu không có hữu vi thời không có vô vi.

Lại nữa, thấy pháp có tạo tác là vô thường, nên biết pháp không tạo tác là thường. Nếu như vậy, nay thấy pháp tạo tác phải là có pháp, thì pháp không tạo tác phải là không pháp. Vì thế nên pháp “Thường” là không thể có được (bất khả đắc).

Lại nữa, ngoại đạo và đệ tử Phật, nói pháp “Thường” có chỗ đồng nhau, có chỗ khác nhau. Chỗ đồng là như nói hư không, Niết-bàn; chỗ khác là ngoại đạo nói có ngã, thời, phương, vi trần, minh sơ. Có đệ tử Phật nói, chẳng phải thường duyên diệt đế. Lại nói pháp nhân duyên là thường; pháp do nhân duyên sanh là vô thường. Trong Đại thừa nói pháp thường như nói pháp tánh, như như, chơn tế; như vậy gọi là pháp thường. Còn như hư không, Niết-bàn thì như trong chương Tán thán Bồ-tát trước kia đã nói. Thần, thời, phương, vi trần, cũng như trước đã nói. Do vậy không nên nói các pháp là có.

Nếu các pháp không, có hai thứ: 1- Thường không. 2- Đoạn diệt nên không, hoặc trước có nay không, hoặc nay có sau không; ấy là đoạn diệt. Nếu vậy thời không có nhân duyên, không nhân duyên thì trong một vật xuất sanh hết thủy vật, mà cũng có thể trong một vật không xuất sanh gì hết. Đời sau cũng như vậy. Nếu dứt mất nhân duyên tội phước thời không thể có sự giàu nghèo, sang hèn khác nhau và bị đọa vào trong ác đạo, súc sanh.

Nếu nói thường không, thời không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Nếu không có Tứ đế, thời không có Pháp bảo, thời không có Tám đạo quả Hiền Thánh. Nếu không Pháp bảo, Tăng bảo, thời không có Phật bảo. Nếu như vậy thời phá hoại Tam Bảo. Lại nữa, nếu hết thủy pháp thật không, thời không có tội phước, không có cha mẹ, cũng không có lễ nghĩa phép tắc thế gian, cũng không có thiện ác. Vậy thời thiện ác đồng môn, thị phi nhất quán, hết thủy mọi vật đều không, như thấy trong mộng. Nếu nói thật không, thì có lỗi như vậy, lời nói ấy ai mà tin được!

Nếu cho rằng vì điên đảo nên thấy có, vậy sao đang khi thấy một người lại không thấy thành hai, ba, vì là nó thật không mà điên đảo thấy.

Nếu không rơi vào hai kiến có, không ấy, thời biết được trung đạo thật tướng. Làm sao biết thật?.

Đúng như điều được biết, được nói của hằng hà sa chư Phật Bồ-tát quá khứ; điều được biết, được nói của hằng hà sa chư Phật Bồ-tát vị lai; điều được biết, được nói của hằng hà sa chư Phật Bồ-tát hiện tại, mà sanh lòng tin lớn lao nên không nghi không hối, có sức tin lớn lao nên hay trì hay thọ; ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, do sức thiên định nên tâm nhu nhuyễn, thanh tịnh, và khi nghe nói đến thật tướng các pháp, tâm liền càng ứng hợp, tin chặt vào sâu, không nghi không hối. Vì có sao? Nghi và hối là pháp hệ thuộc Dục giới, vì nó thô ác nên không dính vào trong tâm nhu nhuyễn; ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, do trí tuệ lực nên khi quán hết thấy các pháp mà không có một pháp khả đắc. Nhẫn được, thọ được pháp ấy là không nghi, không hối; ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ rằng: “Hàng phàm phu vì cái độc vô minh nên đổi hết thấy các pháp chuyển thành tướng khác, phi thường tướng thành thường, khổ tướng thành vui, vô ngã tướng thành có ngã; không mà cho là có thật, phi hữu là hữu, hữu là phi hữu”. Như vậy, trong chủng chủng pháp chuyển thành ra tướng khác. Được trí tuệ Thánh Hiền phá cái độc vô minh, biết rõ thật tướng các pháp, được có trí tuệ biết vô thường, khổ, không, vô ngã, vứt bỏ không chấp trước. Nhẫn được pháp ấy gọi là pháp nhẫn.

Lại nữa, quán hết thấy các pháp từ trước đến nay thường không, đời nay cũng không, tin được, thọ được Pháp ấy gọi là Pháp nhẫn.

Hỏi: Nếu quán hết thấy các pháp từ trước đến nay thường không, đời nay cũng không, thế là ác tà kiến, sao lại nói là Pháp nhẫn?

Đáp: Nếu quán các pháp rốt ráo không, tâm thủ trước tướng không ấy, thời đó là ác tà kiến. Nếu quán không mà không thủ trước, không sanh tà kiến, thời đó là pháp nhẫn, như kệ nói:

*“Các pháp tánh thường không,
Tâm chẳng thủ trước không,
Nhãn được pháp như vậy,
Là sơ tướng Phật đạo”.*

Như vậy các cửa nhập vào trí huệ, quán thật tướng các pháp, tâm không thối chuyển, không hồi hận, không tùy theo các giác quán, cũng không lo buồn, được tự lợi lợi tha; ấy gọi là Pháp nhãn.

Pháp nhãn ấy có ba thứ hành tướng thanh tịnh là: Không thấy pháp nhãn nhục, không thấy thân mình, không thấy người nhục mạ; không hý luận các pháp, khi ấy gọi là pháp nhãn thanh tịnh. Vì lẽ đó, nói Bồ-tát khi trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật, có thể đầy đủ được pháp nhãn Ba-la-mật, vì không lay động, không thối chuyển.

Sao gọi là không lay động, không thối chuyển? Nghĩa là không sanh sân giận, không xuất lời ác, thân không gây ác, tâm không nghi hoặc. Bồ-tát biết thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật, không thấy các pháp, tâm không chấp trước. Nếu người đến mắng, hoặc làm đau đốn, giết hại, hết thấy đều nhẫn. Do vậy, nên nói tâm trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật, thời có thể đầy đủ pháp nhãn Ba-la-mật .

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 25

GIẢI THÍCH: TỖ-LÊ-GIA BA-LA-MẬT

KINH: Thân tâm tinh tấn không giải đãi, nên có thể đầy đủ Tỳ-lê-gia (tinh tấn) Ba-la-mật.

LUẬN: Hỏi: Tinh tấn là gốc hết thấy thiện pháp, đáng phải ở đầu hết, nay có sao nó lại ở vào hàng thứ tư?

Đáp: Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục ở thế gian thường có; như cái đạo nghĩa, giữa khách và chủ theo lẽ phải cung cấp cho nhau, đến như súc sanh cũng biết cách bồ thí đó. Hoặc có người vì lý do này, lý do khác, cho nên bồ thí; hoặc vì đời này, hoặc vì đời sau, hoặc vì đạo cho nên bồ thí mà không cần tinh tấn. Còn như trì giới là vì thấy người làm ác, bị phép vua trị tội nên sợ hãi mà không dám làm quấy. Hoặc sẵn có tánh thiện, nên không làm điều ác. Hoặc có người nghe nói đời này làm ác, đời sau chịu tội mà sợ hãi, cho nên trì giới. Hoặc có người nghe nói, do trì giới mà xa lìa được cảnh khổ sanh, già, bệnh, chết, nên trong tâm sanh, miệng nói: “Ta từ ngày nay không còn sát sanh”. Như vậy, đó là giới, đâu cần có tinh tấn Ba-la-mật mới làm được ư?

Như trong phép nhẫn nhục, hoặc bị mắng, bị đánh, bị giết mà hoặc vì sợ nên không đáp trả, hoặc vì sức kém, vì sợ tội lỗi, hoặc vì tu theo pháp thiện nhân, hoặc vì cầu đạo cho nên giữ yên lặng

không đáp trả, đều là không cần phải có tinh tấn Ba-la-mật mới nhận được.

Nay muốn được biết thật tướng các pháp, phải thực hành Bát-nhã Ba-la-mật và nên tu hành thiền định. Thiền định là cánh cửa trí tuệ chơn thật, trong ấy phải siêng tu tinh tấn, nhất tâm hành thiền.

Lại nữa, bồ thí, trì giới, nhẫn nhục là phước đức lớn, được an ổn khoái lạc, có danh dự tốt, muốn gì được nấy. Đã biết được mùi vị của phước lợi ấy, nay muốn tinh tấn để tiếp tục có được thiền định, trí tuệ thắng diệu, thời ví như đào giếng, đã thấy bùn ướt, càng thêm tinh tấn, hy vọng chắc chắn có nước, lại cũng như dùi lửa, đã thấy được khói, gắng sức gấp bội, chắc chắn thấy được lửa.

Muốn thành Phật đạo, phạm có hai môn: 1- Phước đức, 2- Trí tuệ. Tu hành bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, là môn phước đức. Đại Bát-nhã Ba-la-mật biết thật tướng hết thấy các pháp là môn trí tuệ. Bồ-tát nhập vào phước đức môn thì trừ hết thấy tội, sở nguyện đều thỏa mãn. Nếu không được thỏa mãn, là vì tội cấu ngăn che. Bồ-tát nhập vào trí tuệ môn thì không chán ngán sanh tử, không ưa vui Niết-bàn, vì hai việc là một. Nay muốn xuất sanh Đại Bát-nhã Ba-la-mật thì phải nhân nơi thiền định môn, và muốn có thiền định môn cần phải nhờ đến sức đại tinh tấn, vì có sao? Vì ở Dục giới loạn tâm, không thể thấy được thật tướng của các pháp; ví như đèn ở giữa gió, ánh sáng không thể chiếu rõ vật, nhưng đèn ở trong nhà kín, ánh sáng chắc chắn chiếu rõ được.

Thiền định, trí tuệ ấy, không thể lấy phước đức mà cầu được, cũng không phải quán chiếu sơ sài mà được, mà phải thân tâm tinh cần gấp rút bám chặt không giải đãi, mới thành tựu được. Như Phật từng nói dù cho huyết, thịt, mỡ, tủy kiệt hết, chỉ còn lại da, xương, gân cũng không bỏ tinh tấn, thời như vậy mới được thiền định, trí tuệ. Được hai việc này thời mọi việc đều thành. Do vậy nên tinh tấn đứng vào thứ tư, làm căn bản cho thiền định và trí tuệ

chơn thật. Trong ba thứ đầu tuy đều có tinh tấn, nhưng vì ít cho nên không nói.

Hỏi: Có người nói: “Chỉ thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục là được đại phước đức, khi được đại phước đức thời sở nguyện đều thành tựu, thiên định trí tuệ tự nhiên đến, vậy cần gì phải có tinh tấn Ba-la-mật?”

Đáp: Phật đạo sâu xa khó được, tuy có sức bố thí, trì giới, nhẫn nhục, song cần phải có tinh tấn mới được thiên định sâu xa, trí tuệ chơn thật và vô lượng Phật pháp. Nếu không thực hành tinh tấn thời không sanh thiên định, khi thiên định không sanh thời cõi Phạm-thiên vương cũng không thể sanh đến được hưởng gì muốn cầu được Phật đạo ư?”.

Lại nữa, có người như Dân Đại cư sĩ v.v... muốn được vô lượng phước báu, thời đều được như ý. Như vua Đánh Sanh làm vua cả bốn châu thiên hạ, trời mưa xuống bảy báu và các vật cần dùng, lại còn được trời Đế-thích chia chỗ cho ngồi. Tuy có phước ấy, nhưng không thể đắc đạo. Như Tỳ-kheo La-tần-châu tuy chứng được đạo quả A-la-hán, nhưng khi đi khát thực đến bảy ngày mà không có được vật gì, đành phải mang bình bát không trở về, sau dùng lửa thiên định tự thiêu thân mà vào Niết-bàn. Do đó, nên biết chẳng phải chỉ có sức phước đức mà đắc đạo được. Muốn thành Phật đạo, cần phải có đại tinh tấn.

Hỏi: Bồ-tát xem tinh tấn có lợi ích gì mà siêng tu, không giải đãi?

Đáp: Hết thảy đạo đức lợi ích đời này đời sau đều do tinh tấn mà có được.

Lại nữa, nếu người muốn tự độ thân, còn phải cần kíp tinh tấn, hưởng chi Bồ-tát thế nguyện muốn độ tất cả chúng sanh. Như trong bài kệ tán thán hạnh tinh tấn nói:

“Người mà không tiếc thân,
Tâm trí tuệ quyết định,
Tinh tấn đúng như pháp.
Việc mong cầu không khó.
Như nông phu siêng làm,
Thu hoạch chắc đầy đủ,
Cũng như đi đường xa,
Siêng đi chắc mau đến.
Nếu được sanh cõi Trời,
Và được vui Niết-bàn,
Lý do được như vậy,
Đều do sức tinh tấn.
Chẳng trời, chẳng vô nhân,
Tự làm nên tự được,
Đâu phải người trí tuệ,
Mà không tự gắng sức?
Lửa ba cõi cháy bùng,
Ví như ngọn lửa lớn.
Người có trí quyết đoán,
Mới được thoát ra khỏi!
Do vậy nên Phật bảo:
A-nan! Phải tinh tấn!
Như vậy không giải đãi,
Đi thẳng đến Phật đạo.
Mạnh mẽ mà siêng làm,
Đào đất thông được suối,
Tinh tấn cũng như vậy,
Không gì không cầu được.
Như hành được đạo pháp,
Tinh tấn không giải đãi,

*Chắc được vô lượng quả,
Báo ấy trọn không mất”.*

Lại nữa, pháp tinh tấn là căn bản của mọi điều thiện, có thể xuất sanh hết thảy các thiện đạo, cho đến được Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, hưởng gì là lợi nhỏ!. Tất cả đều từ tinh tấn, không phóng dật mà phát sanh.

Lại nữa, tinh tấn có thể làm phát động phước đức đời trước, như mưa thấm hạt giống, làm cho mọc mầm, đây cũng như vậy. Tuy có phước đức nhân duyên đời trước, nếu không có tinh tấn thời không phát sanh được, cho đến cái lợi đời này còn không có được, hưởng chi được Phật đạo?

Lại nữa, các đại Bồ-tát cứu vớt chúng sanh, phải chịu đủ thứ khổ, cho đến khổ trong địa ngục A-tỳ, tâm cũng không giải đãi; ấy là tinh tấn.

Lại nữa, hết thảy mọi sự, nếu không tinh tấn thời không thành được. Ví như thuốc xỏ, lấy vị bả đậu làm chủ, nếu bỏ bả đậu thời không đủ để xỏ. Như vậy Bốn niệm xứ (ý chỉ), Bốn thân tức, Năm căn, Năm lực, Bảy giác chi, Tám chánh đạo, chắc chắn phải cần có tinh tấn; nếu không có tinh tấn thời mọi việc không thành. Như giới chỉ có trong tám chánh đạo, các chỗ khác không có; tín chỉ có trong năm căn, năm lực, các chỗ khác không có; còn tinh tấn thời không chỗ nào không có. Tinh tấn tuy có khắp trong các pháp mà vẫn riêng tự có mặt sai khác; ví như vô minh sử tuy có khắp trong hết thảy các kiết sử, mà vẫn riêng có bất cộng vô minh.

Hỏi: Bồ-tát muốn được hết thảy Phật pháp, muốn độ hết thảy chúng sanh, muốn diệt hết thảy phiền não, đều được như ý; sao còn phải tăng thêm tinh tấn mới có thể được thành Phật; như đóm lửa nhỏ không thể đốt rừng lớn, phải có thể lửa tăng thêm mới có thể đốt tất cả?

Đáp: Bồ-tát từ khi sơ phát tâm, thệ nguyện sẽ độ hết thấy chúng sanh, làm cho họ được hoan lạc, thường vì hết thấy, không tự tiếc thân, nếu tiếc thân thì không thể thành tựu các thiện pháp. Do vậy nên phải tăng thêm tinh tấn.

Lại nữa, Bồ-tát dùng đủ lý do quở trách tâm giải đãi, khiến mê say tinh tấn. Đám mây đen giải đãi che lấp ánh sáng trí tuệ, nuốt mất các công đức, tăng trưởng điều bất thiện. Người giải đãi lúc đầu tuy được vui nhỏ mà về sau thời bị khổ lớn. Ví như đồ ăn có độc, lúc đầu tuy thơm ngon, mà lâu thời chết người. Tâm giải đãi đốt cháy các công đức, ví như lửa lớn đốt cháy hết rừng cây hoang dã. Người giải đãi bị mất hết các công đức; ví như bị giặc cướp, không còn lại chút gì, như kệ nói:

*“Đáng được mà chẳng được,
 Đã được rồi lại mất,
 Đã tự khinh thân mình,
 Mọi người cũng không kính.
 Thường ở chỗ rất tối,
 Không có các uy đức.
 Pháp trí tuệ tôn quý,
 Việc ấy mất vĩnh viễn.
 Nghe các pháp diệu đạo,
 Không thể giúp ích thân,
 Các tội lỗi như thế,
 Đều do tâm giải đãi.
 Tuy nghe pháp tăng ích,
 Chẳng thể được tới trên,
 Các tội lỗi như thế,
 Đều do tâm giải đãi..
 Sanh nghiệp không tu lý,
 Không vào được đạo pháp,*

Các tội lỗi như thế,
 Đều do tâm giải đãi.
 Bậc thượng trí bỏ xa,
 Trung nhân thường lại gần,
 Hạ ngu vì đó chìm,
 Như heo ưa ở chuồng.
 Nếu làm người ở đời,
 Ba việc đều phé mắt,
 Dục lạc và tài vật,
 Phước đức cũng mất luôn.
 Nếu làm người xuất gia,
 Thời không được hai việc,
 Sanh Thiên và Niết-bàn,
 Danh dự mất cả hai.
 Những phé mắt như vậy
 Muốn biết lý do nó,
 Trong hết thấy các giặc,
 Không qua giặc giải đãi.
 Vì có các tội ấy,
 Không nên nuôi tâm nhác,
 Hai Tỳ-kheo Mã, Tỳnh,
 Giải đãi sa ác đạo,
 Tuy thấy Phật nghe Pháp,
 Cũng chẳng thoát khỏi được”.

Quán các tội lỗi của giải đãi như vậy, mà tinh tấn được tăng trưởng.

Lại nữa, quán sát sự lợi ích của tinh tấn, thời biết cái lợi của đời này đời sau, Phật đạo hay Niết-bàn mà có được, là đều do tinh tấn.

Lại nữa, Bồ-tát biết hết thấy các pháp đều là không, không có gì, nhưng không chứng Niết-bàn, chỉ vì thương xót chúng sanh, chứa nhóm các điều thiện, ấy là sức Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát chỉ là một người đơn độc không có bằng hữu, chỉ do sức phước đức tinh tấn mà phá được Ma quân và giặc kiết sử, được thành Phật đạo. Đã được Phật đạo, đối với hết thảy các pháp thấy rõ là nhất tướng vô tướng, nó thật đều là không, song Bồ-tát vì chúng sanh mà thuyết các danh tự về các pháp, dùng các phương tiện khéo léo độ thoát chúng sanh khỏi khổ sanh, già, bệnh, chết. Khi sắp diệt độ, đem pháp thân (giáo pháp) trao cho Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-diếp, A-nan v.v... vậy sau vào Kim-cang tam muội, tự làm nát thân cốt ra như hạt cải để độ chúng sanh mà không rời bỏ sức tinh tấn.

Lại nữa, như A-nan vì các Tỳ-kheo nói về Bảy giác ý, cho đến tinh tấn giác ý, Phật hỏi A-nan: “Thầy nói tinh tấn giác ý ư?”. A-nan thưa: “Con nói tinh tấn giác ý”. Như vậy ba lần hỏi ba lần đáp, Phật liền từ chỗ ngồi đứng dậy bảo A-nan: “Thầy ưa thích tu hành tinh tấn thì không việc gì không được, được đến Phật đạo, trọn không hư dối”.

Do các nhân duyên như vậy, quán xét sự lợi ích của tinh tấn mà được tăng trưởng lợi ích. Và sự tinh tấn như vậy, có khi Phật nói là dục, có khi nói là tinh tấn, có khi nói là không phóng dật. Ví như người muốn đi xa, khi bắt đầu muốn đi, thế gọi là dục; cất bước không ngừng, thế gọi là tinh tấn; tự khuyến khích cố gắng, không để cho việc làm ngăn trở, thế gọi là không phóng dật. Do vậy biết dục sanh ra tinh tấn, tinh tấn sanh ra không phóng dật, không phóng dật nên có thể sanh ra các pháp, cho đến khi chúng thành Phật đạo.

Lại nữa, Bồ-tát nếu muốn thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, muốn độ thoát chúng sanh, thì thường phải tinh tấn, nhất tâm không phóng dật, cũng như người bưng bát dầu đầy đi vào giữa đại chúng, nhờ hiện tiền nhất tâm không phóng dật, nên được sanh lợi lớn. Lại như tàng gác nghiêng, đường hiểm, dây treo, ven núi rủ xuống, tại các chỗ hiểm ác đó, nhờ nhất tâm không phóng dật nên thân được an ổn, đời này được sanh lợi lớn. Cầu đạo mà tinh tấn cũng như vậy, nếu nhất tâm không phóng dật, thì sở nguyện đều được thành tựu.

Lại nữa, ví như dòng nước có thể làm vỡ đá lớn, tâm không phóng dật cũng như vậy, chuyên tu khéo léo, thường hành không bỏ, thời có thể phá các núi kiết sử phiền não.

Lại nữa, Bồ-tát có ba thứ suy nghĩ: Nếu ta không làm thời không được quả báo; nếu ta không tự làm thời không từ người khác đưa đến; nếu ta làm thì cuối cùng không mất. Suy nghĩ như vậy rồi, nên quyết tâm tinh tấn vì Phật đạo mà chuyên tu, chứ không phóng dật. Như một tiểu Tỳ-kheo tu hạnh A-lan-nhã, một mình ở trong rừng tọa Thiền mà sinh giải đãi, trong rừng có vị thần vốn là đệ tử Phật nhập vào trong xương của một tử thi, nói bài kệ:

*“Tiểu Tỳ-kheo trong rừng,
Vì sao sanh giải đãi,
Ngày đến nếu không sợ,
Đêm lại đến như vậy”.*

Tỳ-kheo ấy sợ hãi ngồi dậy, trong tâm tự suy nghĩ, để đến nữa đêm lại ngủ, vị thần ấy lại đến hiện ra mười đầu, trong miệng tuôn lửa, răng vút như kiếm, mắt đỏ như lửa, ngoái lại nói và đi theo nắm vị Tỳ-kheo giải đãi ấy, nói: “Ở chỗ này không nên giải đãi, sao lại làm vậy?”.

Bấy giờ vị Tỳ-kheo quá sợ, liền khởi tâm suy nghĩ đến việc đó, rồi chuyên tâm niệm pháp, chứng được đạo quả A-la-hán. Ấy gọi sức tự cường tinh tấn, không phóng dật, có thể được đạo quả.

Lại nữa, sự tinh tấn ấy không tự tiếc thân mà tiếc quả báo. Trong bốn oai nghi của thân là ngồi, nằm, đi, ở, thường siêng tinh tấn, thà tự mất thân không bỏ đạo nghiệp. Ví như bị lửa cháy, dùng bình nước để cứu, cốt làm sao để dập tắt lửa chứ không tiếc cái bình. Như vị Thầy tiên nhân dạy đệ tử bài kệ rằng:

*“Tâm quyết định vui vẻ,
Như được quả báo lớn,*

*Như khi được toại nguyện,
Mới biết tối diệu này”.*

Do các nhân duyên như vậy, quán xét cái lợi của tinh tấn mà có thể làm cho sự tinh tấn tăng thêm.

Lại nữa, Bồ-tát tu các khổ hạnh, nếu có người đến xin đầu, mắt, tủy, não, thời có thể cho hết, rồi tự nghĩ: “Ta có sức nhẫn nhục, tinh tấn, trí huệ, phương tiện, thế nhưng khi chịu sự cắt đầu mắt ấy mà vẫn còn thấy đau đớn, huống gì chúng sanh ngu si, lẫn thẩn trong ba đường ác. Ta nên vì các chúng sanh ấy, siêng tu tinh tấn để sớm thành Phật đạo, cứu vớt chúng sanh”.⁽¹⁾

GIẢI NGHĨA: TINH TẤN BA-LA-MẬT

Hỏi: Thế nào là tướng của tinh tấn?

Đáp: Có khả năng đối với việc làm, phát khởi không khó, ý chí kiên cường, tâm không mệt mỏi, làm việc rất ráo, như vậy là tướng của tinh tấn.

Lại nữa, như Phật dạy: “Tướng của tinh tấn là thân tâm không ngừng nghỉ”. Ví như Thích-ca Văn Phật, kiếp trước từng làm chủ khách buôn, đem các người buôn đi vào chỗ hiểm nạn, ở đó có quỷ La-sát đưa tay ngăn lại nói rằng: “Ngươi đứng yên đừng nhúc nhích, không cho ngươi đi”. Chủ khách buôn liền lấy nắm tay phải đánh nó, nắm tay liền dính không kéo ra được, lại lấy nắm tay trái đánh nó, cũng không kéo ra được, lại lấy chân phải đạp nó, chân bị dính luôn, lại lấy chân trái đạp nó, cũng dính như thế, lại lấy đầu húc tới, đầu cũng dính luôn. Quỷ hỏi: “Ngươi nay đã như vậy, còn muốn làm gì nữa, tâm ngươi đã chịu ngừng chưa?”. Đáp: “Tuy cả

¹ Hết cuốn 15 theo bản Hán.

năm vóc bị trời dính, nhưng tâm ta không bao giờ để cho người đẹp, ta sẽ dùng sức tinh tấn đánh lộn với người, quyết định không giải đãi thôi lui”. Quý liền hoan hỷ nghĩ rằng: “Người này đơm lực rất lớn”. Liền nói với người ấy rằng: “Sức tinh tấn của người rất lớn, quyết chắc không ngừng nghỉ, ta để cho người đi”. Người tu hành như vậy, đối với thiện pháp, đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm tụng kinh, tọa thiền, cầu chứng thật tướng các pháp, không để bị các kiết sử che lấp, thân tâm không giải đãi. Ấy là tướng của tinh tấn.

Tinh tấn ấy là một tâm sở pháp, siêng làm không trụ tướng, theo tâm hành, cùng tâm sanh, có giác có quán (tâm tứ), hoặc không giác có quán, hoặc không giác không quán, như trong pháp của A-tỳ-đàm nói rộng.

Đối hết thấy thiện pháp, siêng tu không giải đãi, ấy là tướng của tinh tấn. Ở trong năm căn, gọi là Tinh tấn căn, căn tăng trưởng thì gọi là Tinh tấn lực, tâm được khai ngộ thì gọi là Tinh tấn giác chi, có thể đưa đến thành Niết-bàn của Phật đạo, thì gọi là Chánh tinh tấn. Trong bốn Niệm xứ, siêng năng buộc tâm là Tinh tấn phần. Bốn Chánh căn là Tinh tấn môn. Trong bốn Như ý túc, dục và tinh tấn là Tinh tấn như ý túc. Trong sáu Ba-la-mật gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Ông trước kia đã nói khen ngợi tinh tấn, nay nói tướng của tinh tấn, ấy là tinh tấn gì?

Đáp: Ấy là tướng tinh tấn đối với hết thấy thiện pháp.

Hỏi: Nay đang luận nghị về Đại Bát-nhã Ba-la-mật, thì chỉ nên nói Tinh tấn Ba-la-mật, chứ sao lại nói tinh tấn đối hết thấy thiện pháp?

Đáp: Bò-tát mới phát tâm, phải tinh tấn đối với hết thấy thiện pháp, dần dần mới được Tinh tấn Ba-la-mật

Hỏi: Tinh tấn đối với hết thấy thiện pháp thì có nhiều, nay chỉ nói Tinh tấn Ba-la-mật là đã nhiếp vào trong sự tinh tấn đối với hết thấy thiện pháp rồi?

Đáp: Tinh tấn vì Phật đạo gọi là Ba-la-mật, còn tinh tấn vì các thiện pháp khác thì chỉ gọi là tinh tấn, chứ không gọi là Ba-la-mật.

Hỏi: Siêng năng đối với hết thảy thiện pháp, sao không gọi là Tinh tấn Ba-la-mật, mà chỉ gọi Bồ-tát tinh tấn mới Ba-la-mật?

Đáp: Ba-la-mật gọi là đến bờ kia, người thế gian và Thanh-văn, Bích-chi Phật, không thể hành tinh tấn một cách đầy đủ, cho nên không gọi là Ba-la-mật. Lại nữa, người ấy không có tâm đại từ, đại bi, bỏ rơi chúng sanh, không cầu các thiện pháp như mười Lục, bốn Vô sở úy, mười tám pháp Bất cộng, Nhất thiết trí và Vô ngại giải thoát, Vô lượng thân, Vô biên quang minh, Vô lượng âm thanh, Vô lượng trì giới, Thiền định, Trí tuệ, do vậy người ấy tinh tấn mà không gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn không ngừng không nghỉ, nhất tâm cầu Phật đạo. Tu hành như vậy gọi là tinh tấn Ba-la-mật. Như Bồ-tát Hào Thí vì cầu ngọc Như ý mà tháo cho chảy cạn nước biển lớn, dầu gân xương bị khô kiệt, trọn không giải đãi phế bỏ, để được ngọc Như ý, cấp thí cho chúng sanh, cứu vớt sự khổ nơi thân họ. Bồ-tát làm được việc khó làm như vậy; ấy là Bồ-tát tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát lấy Lục tinh tấn làm đầu để thực hành năm Ba-la-mật kia, khi ấy gọi là Bồ-tát tinh tấn Ba-la-mật. Ví như hòa hợp đủ các thứ thuốc mới trị lành trọng bệnh, Bồ-tát tinh tấn cũng như vậy, chỉ thực hành tinh tấn mà không thực hành năm Ba-la-mật kia, thời không gọi là Bồ-tát tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn không phải vì tài lợi, giàu sang, thế lực; cũng không vì thân, không vì sanh lên trời, làm Chuyển luân Thánh vương, Phạm-thiên, Đế-thích, Thiên-vương, cũng không vì cầu Niết-bàn cho riêng mình, mà chỉ vì Phật đạo, lợi ích chúng sanh. Các tướng như vậy, gọi là Bồ-tát tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn, tu hành hết thảy thiện pháp đều lấy tâm đại bi làm đầu, như cha mẹ lành, chỉ có một đứa con, mà nó bị bệnh

nặng, thì nhất tâm tìm thuốc, để cứu bệnh cho con. Bồ-tát tinh tấn, lấy tâm từ làm đầu cũng như vậy, cứu vớt cho hết thấy tâm không tạm rời bỏ.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn, lấy trí tuệ biết rõ thật tướng làm đầu, để thực hành sáu Ba-la-mật; ấy gọi là Bồ-tát tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Thật tướng của các pháp là vô vi vô tác, còn tinh tấn là tướng hữu vi hữu tác, làm sao lấy thật tướng làm đầu?

Đáp: Tuy biết thật tướng các pháp là vô vi vô tác, nhưng vì bản nguyện đại bi muốn độ chúng sanh nên ở trong vô tác mà dùng lực tinh tấn độ thoát hết thấy.

Lại nữa, nếu thật tướng các pháp đã là vô vi như tướng Niết-bàn, không một không hai thì ông làm sao nói thật tướng khác với tướng tinh tấn ư? Chính là ông không hiểu rõ thật tướng các pháp thế nào cả!

Lại nữa, Bồ-tát được lực thần thông, dùng Thiên nhãn thấy chúng sanh trong ba cõi, năm đường vì mất vui nên khổ, thấy chư thiên ở cõi Vô sắc vì ham vui trong thiền định, tâm mê đắm không giác tỉnh, khi mạng tận phải rơi trở lại trong cõi Dục, thọ thân hình cảm thú.

Thấy chư thiên ở cõi Sắc cũng như vậy, từ chỗ thanh tịnh bị đọa trở lại chịu sự dâm dục ở trong bất tịnh.

Thấy sáu tầng trời ở cõi Dục ưa đắm ngũ dục, nên trở lại đọa địa ngục, chịu các khổ thống.

Thấy trong nhân đạo, nhờ phước của mười điều thiện đổi được thân người, thân người thì nhiều khổ ít vui, mệnh tận phần nhiều bị đọa vào đường ác.

Thấy các súc sanh chịu các khổ não, roi gậy ruồi chạy, chở nặng đi xa, cổ họng bị đâm thủng, sắt nóng thiêu đốt, đó là những người

vì hạnh nghiệp đời trước, trói buộc chúng sanh, roi gậy đánh đập khổ não. Vì các nhân duyên như vậy cho nên phải chịu mang thân hình cầm thú voi ngựa, trâu dê, hưu nai.

Thấy người có tính dâm dục nặng, vô minh nhiều thì chịu làm loài ngỗng ngang, chim sẻ, uyên ương, tu hú, bồ câu, gà, vịt, anh vũ, chim trăm lưỡi. Làm các thứ chim trăm ngàn chủng loại, do tội dâm dục mà thân mọc lông vũ, bị cách bức với các thứ xúc trơn mịn, mỏ cựa thô cứng, không phân biệt được sự xúc chạm.

Thấy người sân giận nhiều, thì chịu làm loài trùng như rắn độc, rết, bò cạp, sâu bò, ong, loài trăm chân ngâm độc.

Thấy người ngu si nhiều thì chịu làm loài giun, con ngãi, bọ hung, kiến hôi, cú mèo, loài chim mạnh tợn, những thứ trùng chim lẫn thẩn.

Thấy người kiêu mạn sân giận nhiều thì chịu mang thân mãnh thú như sư tử, hổ báo. Do tà mạn mà chịu sanh trong loài lừa, heo, lạc đà. Người xan tham, tật đố, khinh khi, nóng nảy, ngắt ngắt thì chịu mang hình con khỉ, khỉ đột, gấu. Do nghiệp nhân tà tham ghen ghét thì chịu mang hình các loại thú mèo, chồn, cọp đất. Do nghiệp nhân không biết hổ thẹn, tham ăn tham uống nên chịu mang hình các loài chim quạ, chim khách, kên kên. Do khinh mạn người lành nên chịu mang thân gà, chó, chồn. Làm việc bố thí lớn mà tâm sân giận quanh co, do nhân duyên ấy nên chịu mang thân loài rồng. Làm việc bố thí lớn mà tâm cao ngạo lăng ngược, làm khổ não chúng sanh nên chịu mang thân chim Kim-sí. Do các kiết sử hành nghiệp nhân duyên như vậy nên chịu các thống khổ của loài cầm thú súc sanh.

Bồ-tát được thiên nhãn quán thấy chúng sanh luân chuyển năm đường, cứ quanh quẩn trong đó. Chết ở cõi trời sanh vào cõi người, chết ở cõi người sanh lên cõi trời; chết ở cõi trời sanh vào địa ngục, chết ở địa ngục sanh lên cõi trời; chết trên cõi trời sanh vào ngã quý,

chết ở ngã quý lại sanh lên cõi trời; chết trên cõi trời sanh vào súc sanh, chết ở súc sanh lại sanh lên cõi trời; chết trên cõi trời trở sanh lại trên cõi trời. Địa ngục, ngã quý, súc sanh cũng như vậy.

Chết trong cõi Dục sanh trong cõi Sắc, chết trong cõi Sắc sanh trong cõi Dục; chết trong cõi Dục sanh trong cõi Vô sắc; chết trong cõi Vô sắc sanh trong cõi Dục; chết trong cõi Dục lại sanh trong cõi Dục. Cõi Sắc, cõi Vô sắc cũng như vậy.

Chết trong Hoạt địa ngục sanh trong Hắc-thằng địa ngục, chết trong Hắc-thằng địa ngục sanh trong Hoạt địa ngục; chết trong Hoạt địa ngục sanh lại trong Hoạt địa ngục. Hợp hội địa ngục cho đến A-tỳ địa ngục cũng như vậy. Chết trong Thán-khanh địa ngục sanh trong Phất-xí địa ngục, chết trong Phất-xí địa ngục sanh trong Thán-khanh địa ngục; chết trong Thán-khanh địa ngục sanh lại trong Thán-khanh địa ngục. Thiêu-lâm địa ngục cho đến Đại Ba-đầu-ma địa ngục cũng như vậy. Triển chuyển sanh vào trong đó.

Chết trong loài noãn sanh lại sanh trong loài thai sanh; chết trong loài thai sanh lại sanh trong loài noãn sanh; chết trong loài noãn sanh lại sanh trong loài noãn sanh. Thai sanh, thấp sanh, hóa sanh cũng như vậy.

Chết trong châu Diêm-phù-đề sanh trong châu Phất-bà-đề, chết trong châu Phất-bà-đề sanh trong châu Diêm-phù-đề; chết trong châu Diêm-phù-đề sanh lại trong châu Diêm-phù-đề. Châu Cù-đà-ni Uất-đơn-la-việt cũng như vậy.

Chết ở chỗ Tứ-thiên-vương sanh trong Đạo-lợi thiên, chết trong Đạo-lợi thiên sanh ở chỗ Tứ-thiên-vương; chết ở chỗ Tứ thiên vương lại trở sanh ở chỗ Tứ-thiên-vương. Đạo lợi thiên cho đến Tha-hóa-tự-tại thiên cũng như vậy.

Chết trong cõi trời Phạm-chúng, sanh trong cõi trời Phạm-phụ, chết trong cõi trời Phạm-phụ sanh trong cõi trời Phạm-chúng; chết

trong cõi trời Phạm-chúng, sanh trở lại trong cõi trời Phạm-chúng. Trời Phạm-phụ, trời Thiệu-quang, Vô-lượng-quang, Quang-âm, Thiệu-tịnh, Vô-lượng-tịnh, Biến-tịnh, A-na-bạt-la-già, Đắc-sanh, Đại-quả, Hư-không-xứ, Thức-vô-biên-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng cũng như vậy. Chết trong cõi trời Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng sanh trong địa ngục A-tỳ. Như vậy triển chuyển sanh trong năm đường.

Bồ-tát quán thấy như vậy rồi, sanh tâm đại bi: “Ta đối với chúng sanh không có lợi ích gì, tuy giúp cho cái vui thế gian, khi vui cùng tốt thời khổ. Vậy ta hãy lấy cái vui chơn thường của Niết-bàn Phật đạo giúp ích cho tất cả. Làm sao giúp ích? Phải siêng năng đại tinh tấn, mới được trí tuệ chơn thật, được trí tuệ chơn thật biết được thật tướng của các pháp, lấy các Ba-la-mật khác giúp thành để làm lợi ích cho chúng sanh”, ấy là Bồ-tát tinh tấn Ba-la-mật.

Bồ-tát quán thấy trong loài Nga quý bị đói khát, hai mắt bị hăm sâu, lông tóc dài, chạy đông chạy tây; nếu muốn chạy đến chỗ nước thì bị các con quỷ giữ nước lấy gậy sắt đánh đuổi lui; nếu không có quỷ giữ gìn thì nước tự nhiên khô; hoặc trời có mưa, nước mưa hóa thành than. Hoặc có loài Nga quý thường bị lửa đốt, như lúc kiếp tận, các núi đều tuôn lửa. Hoặc có loài nga quý gầy guộc chạy cuồng, lông tóc rối loạn phủ khắp thân mình. Hoặc có loài nga quý thường ăn phân, nước giải, nước mắt, đồ nhơ, mũi, nước cặn bã rửa ráy, có khi đi đến đứng bên cầu xí rình chờ đồ bất tịnh. Hoặc có loài nga quý thường tìm tàng huyết của sản phụ để uống, thân hình như cây cháy, cổ như lỗ kim; nếu cho nó nước uống ngàn năm không đủ. Hoặc có loài nga quý tự phá đầu mình, lấy tay móc não mà liếm. Hoặc có loài nga quý thân hình như núi đen, bị móc sắt móc cổ, đập đầu cầu thương xót, lay lục lín ngục. Hoặc có loài nga quý, đời trước ác khẩu, ưa lấy lời thô ác hại chúng sanh, thấy chúng sanh rất oán ghét, trông thấy như kẻ thù. Vì tội ấy mà bị đọa vào đường nga quý chịu vô lượng thống khổ.

Bồ-tát quán thấy tám đại địa ngục, khổ độc muôn mối: Thấy trong đại địa ngục “Hoạt” các tội nhân đấu tránh nhau, ác tâm sân giận tranh giành, tay cầm dao bén chặt chém lẫn nhau, lấy giáo dài đâm nhau, lấy chĩa sắt thọc nhau, lấy gậy đánh nhau, lấy đùi sắt đả nhau, dây sắt quấn nhau; lấy dao bén vằm nát nhau, lấy móng tay sắt quào xé nhau, lấy máu nơi thân mà bôi trét nhau. Khổ độc bức thiết mê man không biết gì. Do nhân duyên của nghiệp trước mà có ngọn gió lạnh thổi đến, lính ngục kêu lên: “Ôi chao! Tội nhân sống lại!”. Liền sống lại. Sống lại lại tiếp chịu khổ độc. Do vậy nên gọi là địa ngục Hoạt (sống). Những chúng sanh ở trong đây do nhân duyên hành nghiệp đời trước, ham giết sanh vật như trâu, dê, cầm thú. Vì ruộng vườn nhà cửa, nô tỳ vợ con, quốc thổ tiền tài mà giết hại lẫn nhau. Do các thứ nghiệp báo giết hại như vậy, mà phải chịu tội quá lắm như vậy.

Thấy tội nhân trong đại địa ngục “Hắc-thăng” bị quỷ La-sát hung ác, ngục tốt, thợ quý, thường lấy dây sắt cháy đen đo đạt tội nhân, lấy búa sắt trong ngục sai người dẫn chém dài làm cho ngắn, ngắn làm cho dài; vuông làm cho tròn, tròn làm cho vuông; chém đứt tứ chi, xẻo bỏ tai mũi, cắt rớt chân tay, lấy cưa sắt cưa xẻ chặt đứt, phá phần máu huyết, thái thịt từng miếng đem cân.

Những tội nhân này do hành nghiệp nhân duyên đời trước hay dèm pha kẻ trung lương, nói dối, ác khẩu, nói hai lưỡi, nói thêu dệt, giết oan kẻ vô tội, hoặc làm sứ gian, hung bạo xâm lăng sát hại quá lắm. Do các thứ ác khẩu dèm pha như vậy, nên phải chịu tội ấy.

Thấy trong đại địa ngục “Hợp-hội” loài ác La-sát, lính ngục làm ra các hình thù trâu, ngựa, heo, dê, hươu, nai, chồn, chó, cọp, sói, sư tử, loài lục bác, voi lớn, kên kên, chim cắt, chim nhỏ. Làm ra các thứ đầu chim, đầu thú đi đến nuốt cắn, mổ xé, nghiền ngấu tội nhân. Hai núi ép lại (hợp hội), vành sắt nóng lớn ép nghiền làm cho

thân tội nhân tan nát, ở trong cối sắt giã làm cho nát; như ép dầu, ép nho; ví như bãi chiến trường dày xéo, thịt chứa thành đông, đầu chất như núi, huyết chảy thành ao; kên kên, chim cắt, cọp sói lại tranh cẩu xé. Những tội nhân này do nhân duyên hành nghiệp đời trước, hay giết trâu, ngựa, heo, dê, hươu, nai, chồn, thỏ, cọp, sói, sư tử, loài lục bác, voi lớn, tàn hại rất nhiều điều thú như vậy, cho nên bị các loài điều thú đến làm hại lại. Lại lấy thể lực lẩn áp, ép uổng kẻ hèn kém, nên phải chịu tội hai núi ép lại. Tham xén, giận tức, ngu si, sợ hãi, sử đoán việc khinh trọng không theo chánh lý. Hoặc phá chánh đạo, thay đổi chánh pháp, nên phải chịu vành sắt nóng nghiền nát, cối sắt nóng giã tan.

Thứ tư, thứ năm là địa ngục “Khiếu-hoán, Đại-khiếu-hoán”. Tội nhân ở trong địa ngục này bị quỷ La-sát, Ngục tốt đầu vàng như kim, trong mắt tuôn lửa, mặc áo sắt đỏ, thân thịt cứng rắn, chạy nhanh như gió, tay chân dài to, miệng buông lời ác, cầm chĩa ba mũi, tên bay như mưa, đâm bắn tội nhân, tội nhân cuống chạy, cúi đầu cầu xin Đại tướng quân buông tha một chút, thương xót một chút, tức thời bị đưa vào địa ngục sắt nóng, ngang dọc một trăm do tuần, đuôi đánh rong chạy, chân đều bị cháy, mỡ tủy chảy ra; như ép sữa dầu, gậy sắt đánh đầu, đầu vỡ não chảy như vỡ bình sữa; lại chém đâm cắt lóc, thân thể nát tan, rồi lại đưa vào nhà sắt, trong nhà khói đen xông lên, xô đè lẫn nhau; lại oán hại lẫn nhau, đều nói: “Sao lại đè ép ta?”. Vừa muốn tìm ra thì cửa đã đóng, cất to tiếng gào khóc, âm vang không ngớt.

Những người này do hành nghiệp nhân duyên đời trước đều bởi đo lường gian cân dối, đoán sự phi pháp, nhận gởi không trả, lẩn hiếp kẻ thấp kém, não hại kẻ nghèo cùng, làm cho kêu khóc, phá thành quách người, phá xóm làng người, làm tổn hại cướp bóc, nhà nhà oán ghét, cả thành kêu la, có khi lừa bịp dối trá dụ dỗ cho đi ra rồi lại hại tiếp. Do các nhân duyên như vậy, nên phải chịu tội thể ấy.

Những người trong địa ngục “Đại-khiếu-hoán”, đều là loài người bất kể khác ở trong hang mà hun khói giết, đây là nhà giam đóng kín u tối. Hoặc bắt ở trong hang hun khói tối tăm, hun khói giết chết, hoặc quăng kẻ khác xuống giếng mà cướp đoạt tài sản người. Do các nhân duyên như vậy, nên phải chịu tội ở địa ngục Đại-khiếu-hoán (kêu la to).

Thứ sáu, thứ bảy là địa ngục “Nhiệt, Đại nhiệt”. Trong hai địa ngục này có hai cái vạc đồng lớn, là Nan-đà và Bạt-nan-đà, chứa đầy nước mận sôi, quý La-sát, ngục tốt bắt tội nhân quăng vào trong đó, như người đầu bếp nấu thịt. Người ở trong vạc, đầu chúc xuống chân chổng ngược lên; giống như nấu đậu như nát, xương tiếc rã rời, da thịt ly tán, biết đã nát rồi, lấy đĩa vớt ra. Do hành nghiệp nhân duyên nên có ngọn gió lạnh thổi đến liền sống lại; lại tiếp quăng vào hầm than, hoặc quăng trong tro nóng, giống như cá ra khỏi nước; lại để trên cát nóng; lại lấy máu mủ mà tự nấu nung.

Từ trong hầm than ra lại đem bỏ trên giường lửa, cưỡng ép bắt ngồi; mắt, tai, mũi, miệng và các lỗ chân lông, tất cả đều bốc lửa. Người này đời trước làm não hại cha mẹ, sư trưởng, Sa-môn, Bà-la-môn, đối trước các phước điền, người tốt bức não làm cho họ nóng bức. Do tội ấy phải chịu tội ở địa ngục “Nhiệt” nóng. Hoặc có người lấy cây xâu người nướng sống, hoặc thiêu đốt núi rừng đồng nội, làng xóm, tượng Phật, tinh xá v.v...; hoặc xô chúng sanh rớt trong hầm lửa. Do các nhân duyên như vậy, phải sanh trong địa ngục “Nhiệt, Đại nhiệt” này.

Thấy trong A-tỳ địa ngục, dọc ngang bốn ngàn dặm, tường sắt bao quanh, so với bảy địa ngục trên thì chỗ này rất sâu. Ngục tốt, quý La-sát lấy chùy sắt lớn đánh đập tội nhân, như thợ rèn đập sắt, lột da từ đầu đến chân, lấy năm trăm cái đinh đóng vào thân, như xẻ da trâu, giằng kéo lẫn nhau bị phá nát theo tay kéo. Xe lửa sắt nóng nghiền thân xác, đuổi vào hố lửa bắt ôm than ra lại đuổi vào trong sông phân

sôi nóng, có trùng độc mở sắt, chui vào từ đặng mũi ra đặng chân, hoặc chui vào từ bàn chân ra đặng mồm. Hoặc đuổi vào đường dựng kiếm, bàn chân rách nát như nhà bếp nấu thịt; đao, kiếm, giáo bén nhọn bay đâm vào thân như sương xuống lá rụng, theo gió rơi xuống. Tay, chân, tai, mũi các chi tiết đều bị róc lột chặt đứt rơi xuống đất, máu chảy thành ao. Hai con chó dữ lớn là Xa-ma và Xa-bà-la mồm sắt cứng mạnh, phá nát gân xương người, sức hơn hổ báo, mạnh như sư tử. Có rừng gai lớn, khua đuổi tội nhân, bắt trèo lên cây; khi tội nhân leo lên thì gai chia xuống, khi tội nhân trụt xuống thì gai chọc lên. Rắn độc lớn, rết, bò cạp, ác trùng tranh nhau lại cắn cấu. Chim to mỏ dài, mổ đầu ăn óc. Vào sông nước mặn, theo nước chảy lên xuống; khi ra khỏi phải đập trên đất sắt nóng, đi trên gai sắt; hoặc ngồi trên mác sắt, mác từ dưới đâm lên, rồi lấy kềm vạch miệng rót nước đồng sôi vào. Nuốt hòn sắt nóng, vào miệng miệng tiêu, vào cổ cổ tan, vào bụng bụng cháy, năm tạng đều tiêu, rơi thẳng xuống đất, chỉ thấy cảnh xấu ác, thường nghe hơi hôi thối, thường chạm xúc thô rít, gặp toàn các thống khổ, mê man ử rử. Hoặc chạy cuồng loạn xông xáo, hoặc lẫn trốn quăng vắt, hoặc ngã nghiêng đạo lạc.

Người này đời trước thường tạo trọng tội ngũ nghịch đại ác, dứt hết thiện căn, pháp nói là phi pháp, phi pháp nói là pháp; thật nói là không thật, không thật nói là thật; phá nhân phá quả, ganh ghét người lành. Vì các tội ấy, nên vào địa ngục A-tỳ này chịu tội rất kịch liệt.

Có tám địa ngục lớn như vậy, Lại có mười sáu địa ngục nhỏ làm quyền thuộc, đó là tám ngục băng lạnh, tám ngục lửa nóng, trong đó tội độc, không thể thấy nghe.

Tám địa ngục hỏa nóng là hầm than, phân nóng, rừng cháy, rừng gươm, đường đao, rừng gai sắt, sông mặn, cọc sắt ấy là tám. Tám địa ngục băng lạnh là Án-phù-đà, Ni-la-phù-đà, A-la-ca, A-bà-bà, Hầu-hầu, Âu-ba-la, Ba-đầu-ma, Đại Ba-đầu-ma, ấy là tám. Nếu phá giới hạnh thanh tịnh của phép xuất gia để kể cư sĩ khinh rẻ Phật

đạo. Hoặc xô chúng sanh rớt trong hồ lửa, hoặc khi mạng chúng sanh chưa hết mà đem nướng trên lửa. Do các nhân duyên như thế, nên bị đọa vào địa ngục hầm than, lửa cháy than nóng đến gối, thiêu đốt thân tội nhân.

Nếu món ăn của ruộng phước tức là Sa-môn, Bà-la-môn mà lấy tay trần sờ mó vào, hoặc ăn trước, hoặc lấy vật bất tịnh bỏ vào, hoặc lấy nước phân nóng đổ vào thân người ta, phá tịnh mạng lấy tà mạng nuôi sống. Do các nhân duyên như thế, phải đọa trong ngục phân sôi. Địa ngục phân sôi rộng sâu như nước biển cả trong đó có loài trùng nhỏ, mổ sắt phá đầu tội nhân ăn óc, phá xương ăn tủy.

Nếu thêu đốt cỏ cây, làm thương hại các loài trùng, hoặc đốt rừng săn bắn gây hại rất nhiều. Do các nhân duyên như thế, phải đọa trong địa ngục rừng cháy, lửa cháy cỏ cây để đốt tội nhân.

Nếu cầm dao kiếm tranh đấu, giết hại, hoặc chặt cây để báo oán cũ, hoặc người đem lòng trung tín thành thật khuyên cáo, lại bí mật cùng nhau hãm hại. Do các nhân duyên như thế, phải đọa trong địa ngục rừng gươm. Tội nhân vào trong địa ngục này gió thổi là gươm chém, chặt tay chân, tai mũi đều bị rơi rụng. Khi ấy trong rừng có chim cắt, chó dữ tranh nhau ăn thịt.

Nếu lấy dao bén đâm người, hoặc cọc gỗ, hay lấy thương đao đánh giết người, hoặc cắt đứt đường sá, phá đổ cầu cống, phá chánh pháp chánh đạo, chỉ bày phi pháp phi đạo. Do các nhân duyên như thế, phải đọa trong địa ngục đường đao. Trong địa ngục đường đao, ở chỗ đường hẹp vách cao dựng đao bén bắt tội nhân đi trên ấy mà qua. Hoặc phạm tà dâm, xâm phạm phụ nữ người ta, ham hưởng thú vui xúc chạm. Do các nhân duyên như thế, phải đọa vào trong địa ngục rừng gai sắt, cây gai cao một do tuần, trên có rắn độc lớn hóa thành thân gái đẹp, gọi tội nhân trèo lên cùng hưởng vui, Ngục tốt đuổi bắt trèo lên, gai đều chia xuống đâm suốt tội nhân vào xương thấu tủy.

Khi đã đến trên cây, hóa nữ liền trở lại thân rắn, phá đầu rúc vào bụng tội nhân nơi nơi moi thành hang lỗ đều bị phá nát, bỗng trở lại thân thể bình phục, hóa nữ lại ở dưới cây gọi xuống, ngực tốt lấy cung tên bắn lên, kêu phải trụt xuống, gai lại chọc ngược lên. Khi đã xuống đến đất, thân hóa nữ trở lại làm Rắn độc, phá thân tội nhân.

Như vậy, lâu lâu từ rừng gai sắt nóng đi ra, xa thấy nước sông trong mát khoái lạc chạy đến bơi lội vào thì biến thành nước mặn sôi nóng, tội nhân ở trong đó chốc lát da thịt rã rời, xương dựng đứng trong nước, quỷ La-sát lấy xoa móc ra đem bỏ trên bờ.

Người này do nhân duyên hành nghiệp đời trước tàn sát loài thủy tánh, hoặc xô người, các chúng sanh chìm vào trong nước, hoặc ném vào nước sôi, nước băng. Do các nhân duyên ác nghiệp như vậy, nên phải chịu tội ấy.

Hoặc ở địa ngục “Cọc đồng” Ngục tốt, La-sát hỏi các tội nhân: “Ngươi từ đâu đến?” Đáp: “Tôi đau khổ mê man không rõ từ đâu đến, chỉ lo đói khát”. Khi ấy nếu nói khát, thì ngục tốt liền đuổi tội nhân bắt ngồi trên cọc đồng nóng, lấy kềm sắt vạch miệng, rót nước đồng sôi vào. Nếu nói đói thì bắt ngồi trên cọc đồng nuốt hoàn sắt nóng, vào miệng miệng tiêu, vào cổ cổ tan, vào bụng bụng cháy, năm tạng tiêu hoại, rơi thẳng xuống đất. Người này vì nhân duyên của các hành nghiệp đời trước, hay trộm cướp tài sản của người khác để cung cấp cho miệng mình. Có người xuất gia đôi khi giả bệnh để cầu tìm dầu, sữa, đường phèn cho nhiều, hoặc không trì giới, không tham thiền, không có trí tuệ mà lãnh thọ nhiều vật thí của người. Hoặc ác khẩu làm tổn thương người. Do các nhân duyên hành nghiệp đời trước như vậy, phải đọa địa ngục Cọc đồng.

Nếu người đọa vào địa ngục “Át-phù-đà”, chỗ này chứa băng lạnh, gió độc thổi đến làm cho các tội nhân da lông xé rụng, gân thịt đứt mất, xương phá tủy lòi, liền cứng trở lại chịu tội như lúc đầu.

Người này vì nhân duyên của hành nghiệp đời trước, thảng rét lột da người, hoặc trộm cướp củi lửa của người đang lạnh cóng, hoặc làm ác long sân độc tức giận đổ mưa đá lớn, băng rét hại người, hoặc khinh dễ Phật và đệ tử Phật, người trì giới. Hoặc bốn nghiệp của miệng gây các trọng tội. Do các nhân duyên như vậy, phải đọa vào trong địa ngục Át-phù-đà. Địa ngục Ni-la-phù-đà cũng như vậy. Ở Át-phù-đà đôi khi có gián đoạn tạm được nghỉ ngơi, còn ở Ni-la-phù-đà không gián đoạn, không có lúc nghỉ ngơi. Ba địa ngục A-bà-bà, A-la-la, Hầu-hầu gió rét run khóa miệng không mở được. Nhân tiếng kêu rên ấy mà đặt tên ngục. Trong địa ngục Âu-ba-la băng rét thấm khắp, tựa như hoa sen xanh. Ngục Ba-đầu-ma hình trạng như hoa sen đỏ. Ngục Đại Ba-đầu-ma, trú xứ của Câu-già-ly ở trong đó. Người có trí nghe như vậy kinh hãi nói: “Ôi cha! Vì vô minh tham ái sân nhuế mới phải chịu khổ này”.

Được ra rồi lại vào, không cùng không thôi. Bồ-tát thấy thế, suy nghĩ như vậy: ”Nhân duyên của nghiệp khổ này đều là do các phiền não vô minh tạo tác, ta phải tinh tấn siêng tu Lục độ, nhóm các công đức để dứt trừ các khổ của chúng sanh trong năm đường, hưng phát lòng thương lớn, tăng thêm tinh tấn, như thấy cha mẹ mình ở trong nhà giam tối tăm bị tra khảo đánh đập thì lo buồn muôn mối, tìm cách cầu cứu, tâm không rời bỏ”. Bồ-tát thấy các chúng sanh chịu khổ trong năm đường tưởng đó là cha mẹ, cũng như thế.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn, đời đời siêng tu cầu các tài bảo cấp thí cho chúng sanh, tâm không biếng nhác phế bỏ. Tự có của cải có thể cho hết, tâm cũng không biếng nhác.

Lại nữa, tinh tấn trì giới, hoặc giới lớn hoặc giới nhỏ, hết thấy đều thọ, hết thấy đều trì, không hủy không phạm, lớn bằng lông tóc, giả sử có trái phạm, liền phát lộ sám hối ngay từ đầu, không che dấu.

Lại nữa, siêng tu nhẫn nhục, nếu người dùng dao gậy đánh hại, mắng nhiếc hủy nhục, hay cung kính cúng dường, tất cả đều nhẫn, không thọ nhận, không dính mắc, cũng không nghi ngờ hối hận, tâm không thối mất đối với pháp sâu xa.

Lại nữa, chuyên tinh một lòng, tu các thiện định có thể trụ vững, có thể học tập, được Bốn tâm vô lượng, Năm thần thông, Tám thắng xứ, Tám bội xả, và Mười nhất thiết xứ, đủ các công đức, được Bốn niệm xứ và các Bồ-tát thấy Phật tam muội.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn cầu pháp, thân tâm không giải đãi, siêng năng nỗ lực cúng dường pháp sư các thứ cung kính cung cấp, sai sử, không hề trái lỗi, cũng không phé bỏ thối lui, không tiếc thân mạng, chỉ vì pháp tụng đọc, hỏi đáp; đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm tư duy ức niệm, trừ lượng phân biệt, tìm nhân duyên của nó, chọn lựa chỗ đồng, chỗ dị để biết thật tướng. Đối với hết thảy các pháp tự tướng, dị tướng, tổng tướng, biệt tướng, nhất tướng, hữu tướng, vô tướng, như thật tướng và vô lượng trí tuệ của chư Phật, Bồ-tát, tâm không thối không mất; ấy gọi là Bồ-tát tinh tấn. Do các nhân duyên như vậy, có thể làm phát sanh, có thể làm thành tựu các thiện pháp, cho nên gọi là tinh tấn Ba-la-mật. Nghĩa chữ Ba-la-mật như trước đã nói.

Lại nữa Bồ-tát tinh tấn thì gọi là Tinh tấn Ba-la-mật, còn người khác tinh tấn thì không gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Thế nào là tinh tấn được viên mãn, cụ túc?

Đáp: Bồ-tát sanh thân, pháp tánh thân đều có thể đầy đủ công đức, ấy là Tinh tấn Ba-la-mật viên mãn cụ túc. Nghĩa chữ “Mãn-túc” như trên đã nói vì thân và tâm tinh tấn không phé bỏ vậy.

Hỏi: Tinh tấn là một tâm số pháp, sao trong kinh gọi là thân tinh tấn?

Đáp: Tinh tấn tuy là một tâm số pháp, mà từ thân lực xuất hiện, nên gọi là thân tinh tấn. Như thọ là một tâm số pháp, mà thọ tương ưng

với năm thức, gọi là thân thọ, thọ tương ưng với ý thức gọi là tâm thọ. Tinh tấn cũng như vậy. Do thân lực siêng tu, hoặc hay bố thí, miệng tụng lời pháp, hoặc giảng thuyết pháp... Tinh tấn như vậy, gọi là thân tinh tấn.

Lại nữa, thực hành bố thí, trì giới, ấy là thân tinh tấn. Thực hành nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ ấy là tâm tinh tấn.

Lại nữa, siêng tu việc bên ngoài; ấy là thân tinh tấn. Tự chuyên tinh bên trong; ấy là tâm tinh tấn. Thân tinh tấn gọi là thân, tâm tinh tấn gọi là tâm. Tinh tấn vì phước đức gọi là thân, tinh tấn vì trí tuệ gọi là tâm. Nếu Bồ-tát từ khi mới phát tâm cho đến khi chứng được vô sanh nhẫn, ở khoảng trung gian ấy gọi là thân tinh tấn, vì sanh thân chưa xả. Khi chứng được vô sanh nhẫn, xả nhục sanh thân, được pháp tánh thân, cho đến khi thành Phật; ấy là tâm tinh tấn.

Lại nữa, Bồ-tát khi mới phát tâm, vì công đức chưa đủ nên gieo ba nhân duyên phước báo là bố thí, trì giới, thiện tâm, dần dần được phước báo đem thí cho chúng sanh, chúng sanh vẫn chưa được đầy đủ, lại rộng tu phước, phát tâm đại bi: “Hết thầy chúng sanh không đủ của cải, gây nhiều tội ác, ta đem chút ít của không thể làm cho đầy đủ được ý họ, ý họ rất bất mãn, thời họ không thể siêng lãnh thọ giáo hóa, không lãnh thọ đạo giáo thời không thể giải thoát sanh, già, bệnh, chết. Vậy ta phải tạo phương tiện lớn, cung cấp của cải cho đầy đủ!”. Bèn vào biển cả, tìm các báu lạ, đập nguy nan leo lên núi để tìm thuốc hay, vào hang đá sâu để tìm vật lạ, nhựa đá, trân bảo để cung cấp cho chúng sanh. Hoặc làm Tát-đà-bà (Sadàparudita = Tát-đà-ba-luân: Thường-đề Bồ-tát) siêng cầu tài bảo để bố thí cho chúng sanh mà mạo qua đường hiểm, giặc cướp, Sư tử, Hồ lang, ác thú vẫn không cho là nạn. Cỏ thuốc, chú thuật có thể làm cho đồng biến thành vàng. Các thứ biến hóa như vậy, làm thành tài vật và vật vô chủ từ bốn phương đem cấp cho chúng sanh; ấy là thân tinh tấn. Được năm thần thông, có thể tự biến hóa làm thành các vị ngon, hoặc

lên trời lấy thức ăn tự nhiên, như vậy gọi là tâm tinh tấn. Chứa nhóm tài vật để bố thí; ấy là thân tinh tấn. Do đức bố thí ấy mà đến được Phật đạo; ấy là tâm tinh tấn. Sinh thân Bồ-tát tu sáu Ba-la-mật là thân tinh tấn. Pháp tánh thân Bồ-tát tu sáu Ba-la-mật; ấy là tâm tinh tấn (chưa được pháp thân thời tâm theo thân, đã được pháp thân thời tâm không theo thân; thân tâm không hai).

Lại nữa, trong hết thấy pháp đều được thành tựu, không tiếc thân mạng; ấy là thân tinh tấn. Khi cầu hết thấy thiên định, trí tuệ, tâm không biếng nhác mỗi một; ấy là tâm tinh tấn.

Lại nữa, thân tinh tấn là chịu mọi sự siêng năng khổ nhọc, không bao giờ biếng nhác, phế bỏ. Như nói: Vua Phạm-ma-đạt nước Ba-la-nại đi dạo săn trong rừng thấy hai bầy Nai, mỗi bầy đều có chủ, mỗi chủ có bầy Nai năm trăm con. Một chủ có thân sắc bảy báu, ấy là Thích-ca Văn Bồ-tát, một chủ là Đề-bà-đạt-đa. Bồ-tát Chúa nai thấy đại chúng của vua người giết hại đồ đảng Nai, mới khởi tâm đại bi đi thẳng đến trước vua người, vua người đua nhau bắn, tên bay như mưa. Vua người thấy Nai ấy cứ đi thẳng đến mình không chút sợ sệt, húy kỵ, liền ra lệnh cho kẻ tùy tùng thu nhiếp cung tên lại, không được làm đứt mất ý muốn đi đến của chúa nai kia.

Chúa nai khi đã đến, quỳ xuống thưa với vua người rằng: “Vua chỉ vì dục lạc du hí là việc nhỏ mà bầy Nai trong một lúc đều phải chịu chết khổ. Nếu vì cung cấp cỗ ăn ngon thì chúng tôi sẽ tự chia phần mỗi ngày đưa đến một con Nai để cung cấp vào nhà bếp vua”. Vua khen lời ấy, chấp thuận theo ý Nai.

Bấy giờ chúa của hai bầy Nai họp lại chia phần cứ tuần tự mỗi bầy ngày nộp một con. Trong bầy Nai của Đề-bà-đạt-đa có con đang mang thai, đến phần phải tống nộp, đến thưa với chúa nó rằng: “Ngày nay thân tôi phải nộp vào chỗ chết, nhưng tôi đang mang đứa con trong bụng, không phải đến phần nó, xin dũ lòng liệu lý, để cho kẻ chết được đúng phần, kẻ sống không bị xâm phạm”. Chúa nai nổi

giận nói: “Ai không tiếc mạng, đến phiên chị phải đi, đâu được từ thác!”. Nai mẹ suy nghĩ: “Chúa ta bất nhân, không lấy lẽ tha thứ, không chịu xét lời ta, nóng giận ngang trái, không để ta thưa nói gì nữa”. Liền đi đến chỗ Bồ-tát Chúa nai, đem tình thật thưa đủ. Chúa hỏi Nai rằng: “Chúa ngươi nói thế nào?”. Nai đáp: “Chúa tôi bất nhân, không thấy liệu lý mà chỉ thấy nóng giận. Đại nhân là nhân từ khắp hết thủy, cho nên tôi đến quy mạng. Như tôi ngày nay, trời đất tuy rộng mà không biết nơi nào để cáo mách”. Bồ-tát suy nghĩ: “Đây rất đáng thương, nếu ta không liệu lý thì đứa con kia sẽ bị giết oan uổng!. Nếu chẳng phải phiên mà lại sai khiến thì chưa đến phiên làm sao sai khiến được, chỉ có ta phải thay thế đó thôi”. Suy nghĩ đã chắc chắn, liền tự đi nộp mình, bảo Nai mẹ trở lui: “Ta nay thay thế cho ngươi, chớ có lo buồn”. Nai chúa đi thẳng đến cửa vua, mọi người trông thấy, lấy làm lạ: “Sao nó tự đi đến!” Đem chuyện thưa lại vua, vua cũng lấy làm lạ, bảo đi đến trước mặt hỏi rằng: “Các con Nai đã tiết hết cả hay sao mà ngươi đến?” Chúa nai đáp: “Đại vương nhân từ phổ cập bầy Nai, không cho ai xâm phạm, nên chỉ có đông đúc, đâu có tiết hết được! Tôi vì trong bầy Nai khác có một con Nai đang mang thai, sắp sanh con mà đến phiên phải thân đưa đến dao thớt thì đứa con kia phải mất mạng luôn. Đến cáo bày với tôi, tôi nghĩ nếu sai các con nai chưa đến phiên đi thế cũng không được, nếu để nó trở về mà không cứu thì có khác gì cây đá!. Thân này không bao lâu chắc không khỏi chết, nếu thương xót cứu vớt khổ ách thì công đức vô lượng. Nếu người không có từ tâm thì đâu khác hổ lang”. Vua nghe lời ấy liền từ chỗ ngồi đứng dậy mà nài kệ rằng:

*“Ta thật là súc sanh,
Gọi là nai đầu người.
Ngươi tuy là thân nai,
Gọi là người đầu nai.
Lấy lý để mà nói,
Không lấy hình làm người.*

*Nếu có tâm từ huệ,
Tuy thú, thật là người.
Ta bắt đầu từ nay,
Không ăn mọi thứ thịt.
Ta thí điều không sợ,
Và để an ý người.”.*

Các con nai được ở yên, vua được tiếng nhân từ tin tưởng.

Lại nữa, như Phạm-chí Ái pháp, mười hai tuổi đi khắp cõi Diêm-phù-đề cầu biết Thánh pháp mà không được, vì gặp lúc không có Phật, Phật pháp cũng tận hết. Có một Bà-la-môn nói: “Ta có một bài kệ Thánh pháp, nếu thật yêu pháp ta sẽ cho ngươi”. Đáp: “Thật yêu pháp!” Bà-la-môn nói: “Nếu thật yêu pháp, hãy lấy da ngươi làm giấy, xương ngươi làm bút, lấy máu để chép thì ta sẽ cho ngươi”. Liền đúng như lời ấy, phá xương lột da, lấy máu để chép kệ:

*“Như pháp nên tu hành,
Phi pháp không nên thọ.
Đời này và đời sau,
Người hành pháp an ổn”.*

Lại nữa, xưa lửa đồng đốt cháy rừng, trong rừng có một con trĩ, tự lực siêng năng bay vào trong nước, nhúng ướt lông cánh đem về dập tắt lửa lớn, lửa to nước ít, bay đi bay lại mệt nhọc không lấy làm khổ. Khi ấy thiên Đế-thích đi đến hỏi rằng: “Ngươi làm gì vậy?”. Đáp: “Tôi cứu rừng này, vì thương xót chúng sanh, rừng này là chỗ rộng rãi có bóng rợp, nuôi sống mát mẻ khoái lạc các chủng loại và các tôn thân của tôi cùng các chúng sanh đều nương nhờ nơi đây. Tôi có thần lực, đâu được biếng nhác mà không cứu”. Đế-thích hỏi: “Ngươi thật tinh tấn, như vậy phải đến bao lâu?”. Trĩ đáp: “Đến chết là kỳ hạn”. Đế-thích nói: “Tâm ngươi tuy như vậy, lấy chi làm chứng mà biết?”. Liền tự thệ nguyện: “Tâm tôi chí thành, nếu chơn thật không hư dối, thì lửa liền dập tắt”. Khi ấy trời Tịnh-cư biết thệ

nguyện của Bồ-tát, liền làm cho lửa tắt, nên từ xưa đến nay, chỉ có độc nhất rừng này tươi tốt, không bị lửa cháy.

Các sở hành đời trước như vậy, việc khó làm mà làm được không tiếc thân mạng, quốc tài, vợ con, voi ngựa, bảy báu, đầu mắt, tủy não, siêng bố thí không biết mệt. Như đã nói Bồ-tát vì các chúng sanh mà trong một ngày ngàn lần chết ngàn lần sống. Giống như tinh tấn bố thí, thực hành trì giới, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ Ba-la-mật cũng tinh tấn như vậy.

Các tướng nhân duyên nói ở trong kinh Bồ-tát Bản Sanh ấy, cũng là thân tinh tấn. Đối với các thiện pháp, tu hành tin vui, không sanh nghi ngờ hối hận, không biếng nhác mỗi mảy, theo các bậc Thánh Hiền xuống đến phàm phu, cầu pháp không nhầm chán, như biển nuốt dòng sông, ấy là Bồ-tát tâm tinh tấn.

Hỏi: Tâm không biết nhầm đủ, việc ấy không đúng, vì có sao?. Nếu việc sở cầu đã thành tựu, sở nguyện đã viên mãn, thời nên biết nhầm đủ, nếu biết lý không thể cầu, sự không thể thành biện, thời cũng nên buông bỏ, chớ sao lại thường không biết nhầm đủ?. Như người đào giếng tìm suối; dụng công càng nhiều càng không thấy dấu hiệu nước, thời phải nên ngừng bỏ; cũng như đi đường đã đến chỗ ở rồi thời không còn đi nữa, chớ sao lại thường không biết nhầm chán đủ?

Đáp: Bồ-tát tinh tấn không thể lấy việc thế gian ví dụ so sánh, như đào giếng sức ít thì không thể có nước, chớ chẳng phải không nước. Nếu chỗ này không có, các chỗ khác ắt có, như có chỗ đến chắc chắn là cầu Phật, đến không nhầm chán, dạy người không biết mệt mỏi, cho nên nói không nhầm chán.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn, chí nguyện rộng lớn, thế độ hết thảy, chúng sanh vô cùng tận, cho nên tinh tấn cũng không cùng tận. Ông nói việc xong rồi phải ngưng. Việc ấy không đúng. Tuy đã được đến

Phật, mà chúng sanh chưa độ hết thì chẳng nên ngừng nghỉ. Ví như tướng lửa nếu không tắt thì luôn luôn cháy, Bồ-tát tinh tấn cũng như vậy, chưa vào diệt độ thì luôn luôn không ngừng nghỉ, Do vậy trong mười tám pháp bất cộng, hai pháp là dục và tinh tấn thường tu tập (là dục vô yếm và tinh tấn vô yếm).

Lại nữa, Bồ-tát không trú pháp mà trú trong Bát-nhã Ba-la-mật, không bỏ tinh tấn, ấy là Bồ-tát tinh tấn chứ không phải Phật tinh tấn.

Lại nữa, Bồ-tát khi chưa được Bồ-tát đạo, với thân sanh tử đem việc tốt mà thí cho chúng sanh, chúng sanh lại đem việc không tốt gia hại Bồ-tát. Hoặc có chúng sanh, Bồ-tát khen ngợi lại đem lời hủy nhục, Bồ-tát cung kính lại đem tâm khinh mạn, Bồ-tát thương tưởng lại đi tìm lỗi Bồ-tát, mưu toan làm thương tổn. Các chúng sanh không có thể lực đến bức não Bồ-tát, Bồ-tát đối với các chúng sanh ấy, phát thệ nguyện rộng lớn: “Ta đấng Phật đạo cốt để độ các chúng sanh ác hơn trong sự ác ấy, đối với các ác ấy, sanh tâm đại bi, không giải đãi, ví như từ mẫu thương con mình bệnh, lo nghĩ không dứt. Tướng trạng như vậy, ấy là Bồ-tát tinh tấn.

Lại nữa, khi hành Bồ thí Ba-la-mật, những kẻ đi xin từ mười phương đến muốn cầu xin, cái không đáng xin cứ đến xin, và xin những vật hệ trọng khó xả thí, nói với Bồ-tát rằng: “Cho tôi hai mắt, cho tôi đầu óc, xương tủy, vợ con yêu quý và các trân bảo quý giá...”. Những vật khó xả thí như vậy, kẻ đi xin cứ nài xin cho được, mà tâm Bồ-tát vẫn bất động, không khởi ý keo kiệt, sân hận, không sanh tâm nghi ngại mà chỉ một lòng vì Phật đạo nên bố thí. Ví như núi Tu-di, gió bốn phương thổi đến không làm lay động được. Các tướng trạng như vậy, gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn là tu đủ cả năm Ba-la-mật kia, ấy là Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Có người đến xin ba y và bình bát, nếu cho thời phá giới, vì sao? Vì Phật không cho phép, nếu không cho thời phá Đàn Ba-la-mật. Như vậy tinh tấn làm sao mà thực hành đủ cả năm Ba-la-mật kia?

Đáp: Nếu Bồ-tát mới tu thời không thể một đời một thời thực hành đủ cả năm Ba-la-mật. Ví như khi Bồ-tát thực hành Đàn Ba-la-mật, thấy Cọp bị đói quá muốn ăn con nó, bấy giờ Bồ-tát hưng phát tâm đại bi, liền đem thân thí cho. Cha mẹ Bồ-tát vì mất con mình, ưu sầu áo não, hai mắt bị mù, Cọp giết Bồ-tát cũng phải mắc tội, nhưng không trừ tính cha mẹ ưu khổ, Cọp mắc tội giết mà chỉ muốn đầy đủ Đàn Ba-la-mật, tự được phước đức.

Lại như Tỳ-kheo trì giới, tùy theo sự khinh trọng, đuổi các người phạm giới, người bị đuổi âu sâu phiền não, nhưng chỉ muốn trì giới, không thương sự khổ của người kia. Hoặc có khi thực hành Bát-nhã thế tục, dứt tâm từ bi, như Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni kiếp trước làm Thái tử của đại Quốc vương, Vương phụ, có người thầy Phạm-chí đến dỗi gạt là không ăn ngũ cốc, mọi người tin theo cung kính cho là kỳ lạ. Thái tử suy nghĩ: “Con người có tứ chi, phải nhờ ăn ngũ cốc nuôi sống, mà người này không ăn, chắc là quanh co để lấy lòng người chứ không phải thật”. Cha mẹ bảo con: “Người này tinh tấn nên không ăn, đó là điều hiếm có trên đời, con sao quá ngu mà không cung kính?”. Thái tử đáp: “Xin tế nhị lưu ý người này, không bao lâu chứng nghiệm sẽ tự bại lộ ra”. Bấy giờ Thái tử tìm đến chỗ người ấy ở trong rừng, hỏi kẻ chăn trâu trong rừng: “Người ấy ăn những thứ gì?”. Kẻ chăn trâu đáp: “Người ấy nửa đêm ăn ít nhiều váng sữa để toàn mạng”. Thái tử biết thế rồi trở về cung muốn đưa ra sự chứng nghiệm ấy, liền lấy các thứ thuốc xổ ướp vào Hoa sen xanh, sáng ngày Phạm-chí đi vào cung ngồi bên vua, Thái tử tay cầm Hoa sen ấy đến cúng dường, vái chào xong trao hoa cho Phạm-

chí. Phạm-chí vui mừng nghĩ rằng: “Vua và phu nhân lớn nhỏ trong ngoài đều phục sự ta, chỉ có Thái tử không tin tưởng cung kính, mà nay đem hoa đẹp cúng dường, thật quá tốt không lường!. Được hoa đẹp ấy rồi, vì kính người đã cúng cho mình, nên đưa hoa lên mũi người, hơi thuốc trong hoa đi vào bụng, giấy lát thuốc hành trong bụng, muốn tìm chỗ đi xổ. Thái tử nói: “Phạm-chí không ăn, vì sao đến nhà xí?” Bắt gấp đi, giấy lát mữa ở bên vua, trong đó thấy toàn là váng sữa, chứng nghiệm đã rõ ràng, vua và phu nhân mới biết nó dối trá. Thái tử nói: “Người này là giặc thật!. Vì cầu danh mà dối gạt cả một nước”.

Như vậy thực hành Bát-nhã thế tục, chỉ muốn cầu đầy đủ trí tuệ mà xâm phạm đến lòng thương, không sợ người ta giận.

Hoặc có khi Bồ-tát thực hành Bát-nhã xuất thế gian, đối với việc bố thí, trì giới tâm không nhiễm trước, vì sao? Vì đối với người thí, người thọ, tài vật bố thí, tội và không tội, sân và không sân, tinh tấn và giải đãi, nhiếp tâm và tán tâm, đều là không thể có được (bất khả đắc).

Lại nữa, Bồ-tát thực hành Tinh tấn Ba-la-mật, đối với hết thảy các pháp vốn là bất sanh, bất diệt, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải khổ chẳng phải vui, chẳng phải không chẳng phải thật, chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã, chẳng phải nhất chẳng phải dị, chẳng phải có chẳng phải không. Biết rõ các pháp đều do nhân duyên hòa hợp, chỉ có tên gọi, còn thật tướng là không thể có được.

Bồ-tát quán như vậy, biết hết thảy pháp hữu vi đều là hư dối, tâm ngưng dứt không tác vi, muốn diệt bỏ tâm, chỉ lấy sự tịch diệt làm an ổn. Nhưng bây giờ, vì nhớ đến bốn nguyện thương xót chúng sanh, nên trở lại thực hành Bồ-tát pháp, nhóm các công đức. Bồ-tát tự suy nghĩ: “Ta tuy biết các pháp là hư dối, nhưng chúng sanh không biết việc ấy, nên phải chịu các thống khổ trong năm đường, ta nay

phải thực hành đầy đủ sáu Ba-la-mật” Bồ-tát được quả báo khi sinh ra có thân thông, cũng chứng được Phật đạo, đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, tất cả trí tuệ, đại từ đại bi, vô ngại giải thoát, mười lực, bốn điều không sợ, mười tám pháp bất cộng, ba đạt minh... và vô lượng các Phật pháp. Khi được các pháp ấy, tất cả chúng sanh đều có được tâm tin thanh tịnh, đều lãnh thọ hành trì, ưa vui Phật pháp. Thành tựu được việc này là đều do sức của tinh tấn Ba-la-mật, ấy là tinh tấn Ba-la-mật. Như Phật đã nói: Bồ-tát tinh tấn không còn thấy thân, không còn thấy tâm, thân không tạo tác, tâm không nghĩ tưởng, thân tâm như một mực bình đẳng không phân biệt, cầu Phật đạo để độ chúng sanh, nhưng không thấy chúng sanh là bờ này, Phật đạo là bờ kia, hết thấy sự tạo tác nơi thân tâm đều phóng xả, như trong mộng có tác vi, khi thức không có làm chi, ấy gọi là tịch diệt mọi tinh tấn, nên gọi là Ba-la-mật. Vì có sao? Vì biết hết thấy mọi tinh tấn đều là tà ngụy, vì hết thấy các pháp đều là hư vọng không thật, như mộng như huyễn, các pháp bình đẳng, mới là chơn thật. Trong pháp bình đẳng thì không có sự cầu tìm gì. Cho nên biết hết thấy các pháp tinh tấn đều là hư vọng. Tuy biết tinh tấn đều là hư vọng, mà vẫn thành tựu không thối chuyển, ấy gọi là Bồ-tát tinh tấn chơn thật. Như Phật nói: “Ta ở trong vô lượng kiếp, thí cả đầu mắt tùy nảo cho chúng sanh khiến được mãn nguyện.

Khi trì giới, nhẫn nhục, thiên định ở trong rừng núi, thân thể khô khao, hoặc trì trai bớt ăn, hoặc dứt các thứ sắc vị, hoặc nhẫn chịu sự tai hoạn mạ nhục, đao gậy, do vậy thân thể tiêu khô. Lại thường tọa thiền, siêng khổ không kể năng sương, để cầu trí tuệ, tụng kinh, suy nghĩ, vân nạn, giảng thuyết các pháp, dùng trí phân biệt tốt xấu, thô tế, hư thật, nhiều ít, cúng dường vô lượng chư Phật, ân cần tinh tấn cầu các công đức ấy, muốn đầy đủ năm Ba-la-mật. Ta khi ấy chứng được gì, chẳng được bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiên định, trí tuệ Ba-la-mật, thấy đức Phật Nhiên Đăng, Ta lấy những cành hoa

rãi trên Phật, trải tóc trên bùn (để Phật đi qua) liền chứng được Vô sanh pháp nhẫn, tức thời cả sáu Ba-la-mật được đầy đủ, đứng giữa hư không ca ngợi đức Phật Nhiên Đăng, trông thấy mười phương vô lượng các Phật khi ấy mới được thật tinh tấn.

Thân tinh tấn bình đẳng nên được tâm bình đẳng, tâm bình đẳng nên được các pháp bình đẳng. Các tướng trạng nhân duyên như vậy, gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

(HẾT CUỐN 16 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 26

GIẢI THÍCH: THIÊN BA-LA-MẬT

KINH: Do không loạn không ưa đắm nên đầy đủ Thiên Bà-la-mật.

LUẬN: *Hỏi:* Bồ-tát là lấy việc độ hết thảy chúng sanh làm sự nghiệp, có sao lại ngồi nhàn trong rừng, chăm, ở yên lặng trong núi, lo tốt riêng cho mình mà bỏ rơi chúng sanh?

Đáp: Thân Bồ-tát tuy xa lìa chúng sanh, mà tâm thường không bỏ, ở chỗ yên vắng cầu định, chứng được trí huệ chơn thật để độ hết thảy. Ví như lúc uống thuốc nuôi thân, tạm thời dứt mọi công việc, đến khi khí lực bình phục, tráng kiện thời làm việc lại như cũ. Bồ-tát ở yên lặng cũng như vậy, dùng sức thiền định, uống thuốc trí tuệ, được sức thần thông, trở lại ở với chúng sanh, hoặc ở với cha mẹ, vợ con, hoặc thầy trò tông trưởng, hoặc trời hoặc người, xuống đến súc sanh, dùng các thứ ngữ ngôn, phương tiện khai đạo.

Lại nữa, Bồ-tát thực hành ba sự là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, gọi là phước đức môn, trong vô lượng đời được làm Thiên-vương, Thích-đề-hoàn-nhơn, Chuyển luân Thánh vương, Diêm-phu-đề vương, thường đem y phục bảy báu thí cho chúng sanh, theo sự ưa muốn của năm căn, đời này đời sau đều làm cho đầy đủ, như trong kinh nói Chuyển luân Thánh vương đem mười điều thiện dạy dân

tu, đòi sau đều được sanh lên cõi trời, đòi đòi làm lợi ích chúng sanh khiến được khoái lạc. Nhưng cái vui ấy vô thường, còn trở lại chịu khổ, Bồ-tát nhân đó phát tâm đại bi, muốn đem cái Niết-bàn thường vui làm lợi ích chúng sanh. Niết-bàn thường vui này từ trí tuệ chơn thật sanh, trí tuệ chơn thật lại từ nhất tâm thiền định sanh, ví như đốt đèn, đèn tuy cháy đỏ nhưng ở giữa gió to thì không thể dùng được, nếu để nhà kín, công dụng của nó mới toàn vẹn. Trí tuệ ở giữa tán tâm cũng như vậy, nếu không có nhà thiền định yên lặng, thì tuy có trí tuệ mà công dụng của nó không toàn, nếu được có thiền định thì trí tuệ chơn thật sanh. Do vậy nên Bồ-tát tuy xa lìa chúng sanh, ở chỗ xa vắng, để cầu được thiền định. Do thiền định thanh tịnh nên trí tuệ cũng thanh tịnh, ví như dầu và tim sạch thì ánh sáng trong. Do vậy nên người muốn được trí tuệ thanh tịnh, phải thực hành thiền định.

Lại nữa, nếu muốn cầu việc thiền cận của thế gian, mà không chuyên tâm thì sự nghiệp cũng không thành, huống gì cầu Phật đạo thậm thâm mà lại không dùng đến thiền định? Thiền định là thu nhiếp các loạn tâm, loạn tâm nhẹ bay hơn cả lông hồng, chạy tán loạn không dừng, nhanh hơn gió lốc, không thể cầm chỉ, quá hơn khi vượn, vừa hiện liền mất, nhanh hơn điện chớp. Tâm tướng như vậy, không thể cầm chỉ, nếu muốn chế ngăn mà không tu thiền không thể định được, như kệ nói:

*“Thiền là kho giữ trí,
Là ruộng phước công đức,
Thiền là nước thanh tịnh,
Rửa sạch các dục trần.*

*Thiền là áo Kim-cang,
Ngăn mũi tên phiền não,
Tuy chưa chứng Vô dư,
Đã được phần Niết-bàn.*

*Chứng tam muội Kim-cang,
 Xô nát núi kiết sử,
 Được sáu thần thông lực,
 Hóa độ vô lượng người.
 Bụi bay che mặt trời,
 Mưa lớn làm tan mát,
 Gió giác quán tán tâm,
 Thiên định làm tiêu diệt”.*

Lại nữa, thiên định khó được, hành giả nhất tâm chuyên cầu, mới thành tựu được. Chư thiên và thần tiên còn không thể thành được huống chi người phàm phu giải đãi! Như Phật tọa thiền dưới gốc cây Ni-câu-lô, ba người con gái của Ma vương thuyết kệ hỏi rằng:

*“Độc tọa giữa rừng cây,
 Sáu căn thường tịnh lặng,
 Có người mắt trần bảo,
 Không cứu sâu thống khổ.
 Dung mạo đời không bằng,
 Mà thường nhắm mắt ngồi,
 Lòng chúng tôi có nghi:
 Cầu gì mà ở đây?”.*

Bấy giờ Thế Tôn nói kệ đáp:

*“Ta được vị Niết-bàn,
 Không ưa chỗ nhiễm ái,
 Giặc trong ngoài đã trừ,
 Cha người cũng lui mất.
 Ta được vị cam lồ,
 An lạc ngồi trong rừng,
 Chúng sanh bị ân ái,
 Vì chúng khởi bi tâm”.*

Khi ấy ba người con gái tâm sanh hồ thẹn mà tự nói rằng: “Người này ly dục không thể động được, liền biến mất không hiện”.

Hỏi: Thực hành phương tiện gì mà được thiên Ba-la-mật?

Đáp: Bỏ năm sự (năm trần), trừ năm pháp (năm triền cái), hành năm hành (Sơ thiên năm chi là tâm, tứ, hỷ, lạc, xả).

Thế nào là bỏ năm sự? Đó là phải mắng trách năm dục. Thương thay chúng sanh thường bị năm dục làm bức não, mà vẫn tìm cầu không nghĩ. Năm dục này được nó càng kịch liệt như lửa hơ ghê; năm dục vô ích như chó gặm xương; năm dục tăng sự tranh giành như quạ giành thịt; năm dục thiêu đốt người như ngược gió cầm đuốc; năm dục hại người như đập rắn độc; năm dục không thật như vật được trong mộng; năm dục không bền như vay mượn giây lát. Người đời ngu mê tham đắm năm dục, đến chết không bỏ, vì nó mà đời sau chịu vô lượng khổ. Ví như người ngu tham đắm quả ngon, leo lên cây ăn, không chịu trụt xuống, người đốn cây, cây ngã bị rớt, thân đầu tan nát, thống não mà chết. Lại năm dục này, khi được vui chốc lát, khi mất khổ quá nhiều. Mật ngọt dính đầu mũi dao, kẻ thích ngọt ham liếm không biết họa đứt lưỡi. Năm dục ở chung với súc sanh, người trí biết rõ tự xa lìa được. Như nói có một Ưu-bà-tắc, cùng các khách buôn đi xa tìm kế sống, gặp lúc tuyết lạnh, đêm đi lạc bạn, tạm trú trong một hang đá, khi ấy thần núi biến làm một người nữ đi đến muốn thử, nói kệ rằng:

*“Tuyết trắng phủ núi rìng,
Chim thú đều ẩn núp,
Tôi không nơi nương cây,
Xin dũ lòng xót thương”.*

Ưu-bà-tắc lấy hai tay bịt tai mà đáp kệ rằng:

*“Kẻ ác không biết hổ,
Nói lời bất tịnh ấy,*

*Nước trôi lửa cháy đi,
Không muốn nghe tiếng ấy.*

*Có vợ lòng không dục,
Hưởng gì tạo tà dâm,
Các dục vui rất cạn,
Đại khổ hoạn rất sâu.*

*Các dục được không chán,
Mất nó khổ rất lớn,
Chưa được mong cho được,
Được rồi bị khổ ão.*

*Các dục vui rất ít,
Ưu khổ độc rất nhiều,
Vì nó mất thân mạng,
Như nga sa vào ðền”.*

Thần núi nghe kê ðó xong, liền vác người ấy ðưa ðến giữa chúng bạn. Ấy là kẻ trí quả trách dục, không thể ðể cho ðắm trước.

Năm dục là sắc ðẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, xúc mịn. Muốn cầu thiên ðịnh ðều phải xa bỏ nó.

- *Thế nào là xa bỏ sắc?* Quán xét tai họa của sắc. Người ðắm sắc, các ngọn lửa kiết sử ðều bùng cháy, thiêu hại thân người, cũng như lửa ðốt vàng bạc, nước sôi, mật nóng, tuy có sắc ðẹp vị ngon, nhưng làm ðốt thân cháy miệng, phải gấp xa bỏ nó. Nếu người nhiễm ðắm sắc ðẹp, vị ngon cũng như vậy.

Lại nữa, ðẹp xấu tại người, chứ sắc không nhất ðịnh, sao biết? Như ở xa trông thấy người ðáng yêu liền sanh tâm yêu mừng; nếu ở xa trông thấy người hung ác oan gia liền sanh tâm oán hại; nếu trông thấy người không oán không thương, thời không giận không mừng. Nếu muốn dứt bỏ tánh mừng, tánh nóng giận, thì phải trừ tà niệm và

sắc, xả bỏ cả hai trong một lần. Ví như nấu vàng chảy cháy thân, nếu muốn trừ nó không thể chỉ bỏ lửa giữ lại vàng, mà phải vàng và lửa đều bỏ. Như vua Tần-bà-ta-la, vì mê sắc nên thân vào nước địch ở một mình trong phòng dâm nữ A-phạm-bà-la. Vua Ưu-điền vì nhiễm đắm sắc nên mới cắt tay chân năm trăm tiên nhân. Các nhân duyên như vậy, gọi là mắng trách sắc dục.

- *Thế nào là mắng trách tiếng?* Tướng của âm thanh không dừng, vừa nghe được liền mất, người ngu si không hiểu tướng âm thanh vô thường biến mất như vậy nên đối với âm thanh, vọng sanh tâm ưa thích, đối với âm thanh đã trôi qua còn nhớ lại mà sanh tâm đắm trước. Như năm trăm tiên nhân tu ở trong núi, nghe tiếng của gái Chân-đà-la ca lên khi đang tắm trong ao núi tuyết, liền mất thiền định, tâm mê say cuồng dật, không còn tự giữ được. Ví như gió lớn thổi các cây rừng, nghe tiếng ca dịu dàng êm ái, trong trẻo ấy, sanh niệm tưởng tà vậy, cho nên không tự giác được tâm cuồng loạn, đời này mất các công đức, đời sau phải đọa đường ác. Người có trí quán biết âm thanh niệm niệm sanh diệt, trước sau không cùng lúc, không theo kịp nhau. Biết được như vậy thời không sanh tâm nhiễm trước. Những người trí như thế, âm nhạc của chư Thiên còn không làm loạn được huống là âm nhạc của loài người? Các nhân duyên như vậy, là mắng trách thanh dục.

- *Thế nào là mắng trách hương?* Có người nói đắm hương ít tội, nhưng nhiễm ái hương thời sẽ mở cửa cho các kiết sử, nên tuy trăm năm trì giới, có thể một ngày mất hết. Như vị A-la-hán thường vào Long cung ăn xong đưa bình bát cho Sa-di rửa, trong bát còn thừa vài hạt đồ ăn, Sa-di ngửi thấy rất thơm, ăn rất ngon mới tìm cách vào núp dưới giường dây của Thầy, hai tay nắm chặt chân giường, khi Thầy đi thì cả cái giường cùng vào Long cung, Rồng nói: “Người này chưa đắc đạo, vì sao đem đến?”. Thầy nói: “Vì tôi không biết...”.

Sa-di đã được ăn cơm lại thấy Long nữ thân thể đoan chánh, thơm đẹp không ai bằng, tâm rất nhiễm trước, liền ước nguyện rằng: “Ta sẽ tạo phước, chiếm lấy chỗ Rồng ở, vào cung điện Rồng”. Rồng nói: “Lần sau chớ đem Sa-di ấy đến”.

Sa-di khi trở về rồi, nhất tâm lo bố thí, trì giới, chuyên cầu sở nguyện, nguyện sớm được làm Rồng. Khi ấy đi nhiều quanh chùa, dưới chân có nước trời lên, tự biết chắc được làm Rồng, liền đi thẳng đến bên ao lớn, chỗ trước kia Thầy đi vào, lấy Cà-sa trùm đầu mà vào, liền chết biến làm Rồng lớn, do phước đức lớn, nên giết Rồng kia, cả ao đều đỏ. Trước khi xảy ra việc ấy, Thầy và chúng Tăng quở trách, Sa-di nói: “Tâm tôi đã định, tướng của tâm đã xuất hiện”. Bấy giờ Thầy đưa chúng Tăng đi đến ao xem. Các nhân duyên như vậy là vì mê đắm mùi thơm.

Lại nữa, có một Tỳ-kheo đi kinh hành bên ao sen ở trong rừng, nghe mùi sen thơm, mũi ngửi tâm đắm, vị Thần ao nói: “Sao ông bỏ chỗ ngồi thiền định ở trong rừng kia, mà trộm hương của ta?”. Vì đắm hương nên các kiết sử trước kia đã nằm xuống nay đều tỉnh dậy. Khi ấy lại có một người đi vào ao bẻ lấy nhiều hoa đào kéo gốc rễ, bỏ bậy bạ mà đi, thần ao lặng lẽ không nói gì. Tỳ-kheo thấy vậy nói: “Người này phá ao ông, lấy hoa ông, ông không nói gì cả; còn tôi chỉ đi bên bờ ao, lại bị ông quở mắng cho là tôi ăn trộm hương?”. Thần ao nói: “Người thế gian xấu ác thường ở trong phân như tội cầu, bất tịnh, ngập đầu, nên không nói tới. Còn ông là người tốt hành thiền, mà đắm hương ấy, phá mất việc tốt của ông, cho nên ta quở ông. Ví như lụa trắng tinh khiết mà bị dính một điểm đen thì ai cũng thấy, còn người ác kia ví như áo đen có thêm chấm đen, người ta cũng không thấy, ai hỏi làm chi?”. Các nhân duyên như vậy là mắng trách hương dục.

- *Thế nào là mắng trách vị?* Nên tự giác ngộ ta chỉ vì tham đắm vị ngon mà phải chịu các khổ, nước đồng sôi rót vào miệng, nuốt hoàn sắt nóng. Nếu không quán sát đồ ăn, tâm ham thích dính

cứng, phải đọa trong loài trùng bất tịnh; như một Sa-di tâm thường ưa thích váng sữa, khi các Đàn-việt thiết đãi Chúng Tăng váng sữa, Sa-di được mỗi phần thừa, tâm ưa đắm, vui mừng không nguôi, sau khi mạng chung sanh vào trong bình váng sữa thừa ấy. Thầy của Sa-di đã chứng được đạo quả A-la-hán, mỗi khi Tăng chia thứ váng sữa, thì Thầy nói: “Từ từ! chớ làm tổn thương kẻ Sa-di ưa váng sữa ấy”. Mọi người nói: “Đó là loài trùng, sao lại gọi là Sa-di ưa váng sữa?”. Thầy đáp: “Con trùng ấy vốn là Sa-di của tôi, chỉ vì tham ưa váng sữa thừa nên sanh trong bình đó”. Thầy được phần váng sữa, trùng từ trong bò ra, thầy nói: “Ngươi ưa váng sữa hay sao mà ngươi đến đây?”. Liền lấy váng sữa đưa cho.

Lại nữa, như một Quốc thổ, vua tên là Nguyệt Phần, vua có Thái tử ưa đắm vị ngon, người giữ vườn của vua một ngày đưa đến một quả ngon. Trong vườn có một cây lớn, trên cây có chim mẹ đang nuôi con, chim mẹ thường bay đến trong núi hương lấy trái thơm ngon để nuôi con, bầy con dành nhau, một quả rơi xuống đất, người giữ vườn sáng sớm trông thấy cho là phi thường kỳ lạ, liền nhặt đem cho vua, vua quý quả ấy thơm đẹp khác thường, Thái tử thấy đòi xin, vua thương con liền cho. Thái tử ăn quả được mùi vị đó, tâm nhiễm đắm sâu xa, muốn được quả mỗi ngày. Vua liền gọi người giữ vườn đến hỏi lý do của quả ấy. Người giữ vườn quả ấy không có trồng, từ đất lượm được, chẳng biết do từ đâu đến.

Thái tử khóc lóc không chịu ăn, vua thúc dục quở trách người giữ vườn: “Ngươi hãy kiếm cho được”. Người giữ vườn đi đến chỗ lượm được quả, thấy có ổ chim, biết chim ngậm quả đem đến, dấu thân trên cây, rình để lấy, khi chim mẹ bay đến, liền cướp được quả đem vua, cứ mỗi ngày như vậy, chim mẹ nổi giận, bay đến trong núi Hương lấy quả độc, hương vị sắc toàn giống như quả trước, người giữ vườn cướp được đem nộp cho vua, vua cho Thái tử ăn, trong chốc lát thân thịt bị rã nát mà chết. Các nhân duyên như vậy là mắng trách vị dục.

- *Thế nào là mắng trách xúc?* Xúc là nguyên nhân lớn sanh ra các kiết-sử, là gốc rễ trói buộc tâm, vì sao? Vì bốn căn kia mỗi thứ đương lấy phần của mình, còn xúc này biến khắp thân thức, vì chỗ phát sanh rộng, nên sanh nhiều nhiễm trước, sự nhiễm trước này khó lìa, vì sao? Như người nhiễm trước sắc, quán thân có ba mươi sáu thứ bất tịnh thời sanh tâm nhằm chán, còn nếu sanh nhiễm trước xúc, thời tuy biết là bất tịnh nhưng lòng tham xúc tinh tế êm dịu, quán bất tịnh không có ích, thế nên khó lìa.

Lại nữa, vì nó khó xả cho nên thường vì nó mà gây trọng tội. Nếu đọa địa ngục, địa ngục có hai bộ: Một là băng lạnh, hai là lửa cháy. Trong hai ngục này đều lấy thân xúc chịu tội, khổ độ muôn mối. Xúc là chỗ đại hắc ám, là đường hiểm nguy nan... Các nhân duyên như vậy là mắng trách tế hoạt xúc dục. Như vậy, là mắng trách năm dục.

Trừ năm cái (che lấp), người bị tham dục cái thì cách đạo rất xa, vì sao? Vì dục là trú xứ của các thứ não loạn; nếu tâm tham đắm dục thì không do đâu gần đạo được. Như bài kệ trừ dục cái nói:

*“Người vào đạo biết hổ thẹn,
Ôm bát làm phước chúng sanh,
Tại sao phóng túng trần dục,
Chìm đắm vào nơi năm căn.*

*Mặc giáp cầm dao gậy,
Thấy giặc bỏ chạy lui,
Người khiếp nhược như thế,
Người đời đều khinh cười.*

*Tỳ-kheo làm khát sĩ,
Cạo tóc mặc Cà-sa,
Bị ngựa năm căn cầm,
Chuồn cười cũng như thế.*

Lại như người hào quý,
Mặc đẹp để nghiêm thân,
Mà đi xin cơm áo,
Chuồn cười nơi mọi người.

Tỳ-kheo bỏ trang sức,
Xấu hình để nhiếp tâm,
Mà còn cầu dục lạc,
Chuồn cười cũng như thế.

Đã xả năm dục lạc,
Bỏ đi không ngó lại,
Tại sao lại muốn được,
Như ngu mửa lại ăn.

Người tham dục như vậy,
Không biết xét bản nguyện,
Cũng không biết tốt xấu,
Cuồng say theo khát ái.

Pháp tôn trọng tâm quý,
Tất cả đều bỏ hết,
Hiền trí không thân cận,
Kẻ ngu si ra gần.

Các dục khi cầu khổ,
Được rồi nhiều sợ hãi,
Khi mất lòng sầu não,
Mọi thời đều không vui.

Các dục hoạn như vậy,
Lấy gì xả bỏ nó?
Được các vui thiên định,
Thời không bị dối gạt.

*Lạc dục đắm không chán,
Lấy gì diệt trừ được?
Nếu được bất tịnh quán,
Tâm ấy tự nhiên không.*

*Đắm dục không tự giác,
Lấy gì ngộ được tâm?
Hãy quán già bệnh chết,
Mới ra khỏi bốn châu.*

*Các dục khó phóng xả,
Lấy gì xa được nó?
Nếu ưa vui thiện pháp,
Dục ấy tự nhiên dứt.*

*Các dục khó mở được,
Lấy gì để mở nó
Quán thân biết thật tướng,
Thời không bị ràng buộc,*

*Các quán pháp như vậy,
Diệt được các lửa dục.
Ví như đổ mưa lớn,
Lửa nội đều dập tắt”.*

Các nhân duyên như vậy là diệt trừ được dục cái.

Người bị sân nhuế cái thì mất gốc các thiện pháp, là nguyên nhân đọa vào các ác đạo, oan gia của pháp lạc, giặc lớn của thiện tâm, kho chứa các thứ ác khẩu. Như Phật nói kệ dạy đệ tử hay sân rằng:

*“Người nên biết suy nghĩ
Thọ thân ở trong thai,
Nhờ nhớp tối tăm khổ,
Sanh được cũng gian nan.*

Đã nghĩ được ý này,
Mà còn không diệt sân,
Thời nên biết bọn ấy,
Chính là người vô tâm.

Nếu không quả báo tội,
Cũng không bị quả trách,
Còn nên phải từ nhẫn,
Huống người nhiều khổ quả.

Hãy quán già bệnh chết,
Không một ai tránh khỏi,
Nên khởi tâm từ bi,
Cớ sao đem ác hại.

Chúng sanh giặc oán nhau,
Đâm chém chịu khổ độc,
Cớ sao người tu thiện,
Mà còn gây khổ hại.

Thường nên hành từ bi,
Định tâm tu các thiện,
Không nên ôm ác ý,
Xâm hại đến tất cả.

Nên siêng tu đạo pháp,
Việc nào hại không làm,
Thiện ác thế không đều,
Nhu nước lửa trái nhau.

Sân giận che lấp tâm,
Không biết được tốt xấu,
Cũng không biết lợi hại,
Không biết sợ ác đạo.

*Không kể người khổ não,
Không biết thân tâm mệt,
Trước tự chịu nhân khổ,
Sau đem khổ đến người.*

*Nếu muốn dứt sân giận,
Hãy suy nghĩ từ tâm,
Tự độc cư thanh nhàn,
Ngừng việc dứt nhân duyên.*

*Nên sợ già bệnh chết,
Chín thứ sân não trừ,
Như vậy tư duy “từ”,
Thời dứt được sân độc”.*

Các nhân duyên như vậy, trừ sân nhuế cái,

Thùy miên cái là có thể phá hỏng ba việc của đời này là dục lạc, lợi lạc và phước đức, có thể phá hỏng cái vui rất ráo của đời này đời sau không khác gì người chết, chỉ còn có hơi thở. Như một vị Bồ-tát nói kệ quả trách đệ tử ưa ngủ rằng:

*“Ngươi dậy chớ ôm thân thói nằm,
Đủ thứ bất tịnh giả danh ngươi,
Như mắc trọng bệnh, tên vào thân.
Các thống khổ nhòm, đâu được ngủ,
Lửa chết đốt hết thầy thế gian,
Ngươi đang cầu ra, đâu được ngủ!
Như người bị trời đem đi giết,
Tai hại đến nơi, đâu được ngủ!
Giặc kết chưa dứt, hại chưa trừ,
Như cùng rắn độc ngủ chung nhà,
Cũng như lâm trận giữa gươm súng.
Bấy giờ đâu thể được ngủ nghỉ,*

*Ngủ là tối tăm không thấy gì,
 Ngày ngày dối gạt cướp sáng người,
 Vì ngủ che tâm không hiểu gì,
 Tội lỗi như vậy đâu được ngủ”.*

Các nhân duyên như vậy, là mắng trách thù miên cái.

Trạo hồi cái: Trạo là dao động, phá hại tâm xuất gia, như người nhiếp tâm, còn không thể trụ được, huống chi dao động, tán loạn. Người dao động tán loạn như voi say không móc câu, như hang mũi lạc đà, không thể cầm chỉ, như kệ nói:

*“Ngươi đã cạo đầu mặc Cà-sa
 Cầm bình bát gồm đi khát thực
 Tại sao vui đắm sự trạo hý
 Đã không pháp lợi, mắt thể lạc”.*

Hối là như người phạm tội lớn, thường ôm lòng sợ hãi, mũi tên hối hận găm vào lòng, cứng không thể nhổ, như kệ nói:

*“Không nên làm mà làm,
 Nên làm mà không làm,
 Lửa hối não thiêu đốt,
 Đòi sau đọa ác đạo.
 Nếu người tội biết hối,
 Hối rồi nên phóng xả,
 Như vậy tâm an vui,
 Không nên thường nhớ chặt.
 Có hai thứ hối hận,
 Không làm hoặc đã làm,
 Do thế, hối dính tâm,
 Ấy là tướng người ngu.
 Không vì tâm hối hận,
 Không làm mà hay làm,*

*Các việc ác đã làm,
Không thể khiến không làm”.*

Các nhân duyên như vậy, là mắng trách trạo hồi cái.

Nghi cái là nghi ngờ che lấp nên không được định tâm đối với các pháp. Định tâm không có nên đối với Phật pháp trống không, không được gì. Ví như người đi vào núi báu, nếu không có tay thì không thể lấy được gì. Như bài kệ nói về nghĩa “Nghi” rằng:

*“Nhu người ở đường rẽ,
Nghi hoặc không chỗ tới,
Đối các pháp thật tướng,
Nghi hoặc cũng như vậy,
Vì nghi không cần cầu.
Thật tướng của các pháp,
Nghi ấy từ si sanh,
Tệ ác trong tệ ác.*

*Trong pháp thiện bất thiện,
Sanh, tử và Niết-bàn,
Là pháp quyết thật có,
Nơi đó chớ sanh nghi.*

*Người nếu sanh tâm nghi,
Thân chết, sự ngục trói,
Như Sư tử bắt Nai,
Không thể được giải thoát.*

*Ở đời tuy có nghi,
Nên theo pháp diệu thiện,
Ví như xem đường rẽ,
Đường tốt ấy nên đi”.*

Các nhân duyên như vậy nên xả bỏ nghi.

Bỏ được năm cái (ngăn che) ấy, như mắc nợ được thoát, bệnh nặng được lành, ở chỗ đói khát được đến nước giàu, như từ ngục được ra, như trong chỗ giặc ác được tự thoát khỏi, an ổn không hoạn nạn. Hành giả cũng như vậy, trừ bỏ năm cái thì tâm được an ổn, thanh tịnh khoái lạc. Ví như mặt trời, mặt trăng bị năm thứ che mờ là khói, mây, bụi, mù, tay La-hầu A-tu-la che, thời không thể soi sáng. Tâm người cũng như vậy, bị năm cái che ngăn tự mình không lợi cũng không thể ích người.

Nếu hay quở trách năm dục, trừ năm cái, hành năm pháp là dục, tinh tấn, niệm, xả tuệ, nhất tâm, hành năm pháp này thời được năm chi, thành tựu Sơ thiên.

Dục là muốn ra khỏi dục giới, muốn được Sơ thiên.

Tinh tấn là xuất gia trì giới, đầu đêm, cuối đêm chuyên tinh không giải đãi, tiết chế ăn uống, nhiếp tâm không cho dong ruổi tán loạn.

Niệm là nghĩ tới cái vui ở sơ thiên, biết dục giới bất tịnh, cuồng loạn, mê hoặc, đáng hèn, còn Sơ thiên là tôn trọng đáng quý.

Xả tuệ là quán sát, so lường cái vui ở dục giới, cái vui ở sơ thiên nặng nhẹ, được mất.

Nhất tâm là thường buộc tâm vào trong một duyên không cho phân tán.

Lại nữa, chuyên cầu Sơ thiên, phóng xả cái vui dục giới. Ví như sợ kẻ oán thường muốn diệt trừ thời không bị oán làm hại. Như Phật vì kẻ Bà-la-môn đấm dục nói: “Ta vốn quán sát dục; dục là sợ hãi, là nhân lo khổ; dục là ít vui nhiều khổ; dục là lưới ma, ràng buộc khó ra, dục là thiêu đốt, khô kiệt các thứ vui. Ví như rừng cây, bốn bề bốc lửa; dục như tới hố lửa rất đáng sợ hãi, như ép bức rấn độc, như giặc oán rút dao, như ác La-sát, như độc ác vào miệng, như uống nước đồng sôi, như ba dòng voi điên, như đi tới hố sâu lớn, như sư tử chặn đường, như cá Ma-kiệt hả miệng, các dục cũng như vậy, rất đáng sợ hãi. Nếu đấm

trước các dục, khiến cho người khổ não. Người đắm dục cũng như ngục tù, như nai giữa vòng vây, như chim mắc lưới, như cá nuốt câu, như beo bắt chó, như quạ giữa đàn chim cắt, như rắn gắp heo rừng, như chuột ở giữa mèo, như bọ mù đi tới hổ, như ruồi đậu đầu nóng, như người yếu đuối ra trận, như người khèo chân gắp lửa, như vào sông nước mặn sôi, như liếm mật dính đầu lưỡi dao, như thái thịt giữa ngã tư đường, như vải mỏng phủ rừng đao, như hoa che bắt tịnh, như mật bôi bình độc, như hòm rắn độc, như mộng hư dối, như vay mượn phải trả về, như trò huyền gạt trẻ con, như lửa không thật, như chìm nước lớn, như thuyền vào miệng cá Ma-kiệt, như mưa đá hại lúa, như sấm sét đánh người. Các dục cũng như vậy, hư dối không thật, không bền không mạnh, vui ít khổ nhiều. Dục là Ma quân phá công đức thiện, thường cướp hại chúng sanh. Như vậy là các thí dụ về dục.

Mãng năm dục, trừ năm cái, hành năm pháp được đến Sơ thiên.

Hỏi: Tám bội xả, tám thắng xứ, mười nhất thiết nhập, bốn vô lượng tâm, các định tam muội, những định như vậy, sao không gọi là Ba-la-mật, mà chỉ gọi thiên Ba-la-mật?

Đáp: Công đức của các định ấy, đều là tư duy tu. Thiên Trung Hoa nói là Tư duy tu, nói thiên Ba-la-mật là bao gồm tất cả.

Lại nữa, Thiên tối đại như vua, nói thiên là gồm tất cả, nói định thời không gồm được, vì sao? Trong Tứ thiên, trí và định ngang nhau nên vui; Vị đạo địa, Trung gian địa, trí nhiều mà định ít, Định vô sắc giới thì định nhiều mà trí ít, nên các chỗ này không vui. Ví như xe một bánh mạnh, một bánh yếu, thời không đi an ổn; trí và định không ngang nhau cũng như vậy.

Lại nữa, nơi Tứ thiên có bốn đẳng tâm, năm thần thông, tám bội xả, tám thắng xứ, mười nhất thiết xứ, vô tránh tam muội, nguyện trí, định thiên, tự tại định, luyện thiên, mười bốn biến hóa tâm, ban châu ban, các tam muội Thủ Lăng Nghiêm v.v... của Bồ-tát, lược nói thời

có một trăm hai mươi, còn các tam muội bất động v.v.. của chư Phật lược nói thời có một trăm lẻ tám, và Phật đắc đạo, xả thọ mạng, các công đức diệu định như vậy, đều ở trong Thiền cả. Do vậy, nên gọi Thiền là Ba-la-mật, các định khác không gọi là Ba-la-mật.

Hỏi: Trước đây ông nói mắng năm dục, trừ năm cái, hành năm pháp, được Sơ thiền, tu việc gì, nương đạo gì có thể được Sơ thiền?

Đáp: Nương bất tịnh quán và các môn định An-na-ban-na... Như bài kệ thiền nghĩa trong thiền kinh nói:

*“Lìa dục và ác pháp,
Có giác và có quán,
Ly sanh được hỷ lạc,
Người ấy vào sơ thiền.*

*Đã được lìa lửa dâm,
Thời được định trong mát,
Như người rất nóng bức,
Vào ao lạnh thời vui.*

*Như nghèo được kho báu,
Hỷ giác làm động tâm,
Phân biệt, ấy là quán.
Vào sơ thiền cũng vậy.*

*Biết giác quán loạn tâm,
Tuy thiện mà phải lìa,
Như nước lớn đứng lặng,
Sóng dậy cũng không thấy.*

*Ví như người rất mệt,
Khi an ổn nằm ngủ,
Nếu có tiếng kêu gọi,
Thì tâm rất nã loạn*

*Khi nhiếp tâm vào thiền,
Vì giác quán làm não,
Cho nên trừ giác quán,
Được vào nhất thức xứ.*

*Nhờ nội tâm thanh tịnh,
Định sanh được hỷ lạc,
Được vào Nhị thiên đây,
Hỷ tâm mạnh rất vui.*

*Nhiếp tâm đệ nhất định,
Yên lặng không niệm gì,
Sợ hỷ muốn bỏ nó,
Cũng như bỏ giác quán,*

*Do thọ nên có hỷ,
Mất hỷ thời sanh lo,
Lìa hỷ lạc thân thọ.
Xả niệm và phương tiện.*

*Thánh nhân hay xả được,
Người khác xả là khó,
Nếu biết lạc là nạn.
Thấy bất động rất yên*

*Ưu hỷ trước đã trừ,
Khổ lạc nay cũng dứt,
Xả niệm tâm thanh tịnh.
Vào trong đệ Tứ thiên.*

*Lạc trong đệ Tam thiên,
Vô thường động nên khổ,
Trong dục giới đoạn ưu,
Sơ Nhị thiên trừ hỷ.*

*Cho nên Phật Thế Tôn,
Nói trong đệ Tứ thiên,
Trước đã đoạn ưu hỷ,
Nay được trừ khổ lạc”.*

Lại nữa, trì giới thanh tịnh, nhàn cư một mình, nhiếp giữ các căn, đầu đêm cuối đêm, chuyên tinh suy nghĩ, vứt bỏ thú vui bên ngoài, lầy thiền làm vui, lìa các dục và pháp bất thiện, nương vị đạo địa được Sơ thiên. Sơ thiên, như trong luận tạng nói: Thiên có bốn thứ: 1- Vị tương ưng, 2- Tịnh, 3-Vô lậu, 4- Năm uẩn do báo đắc nhiếp thuộc sơ thiên, trong ấy hành giả vào tịnh vô lậu, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên cũng như vậy. Như Phật nói: “Nếu có Tỳ-kheo lìa các dục và pháp ác bất thiện, có giác có quán, ly dục sanh hỷ lạc vào Sơ thiên”.

Các dục là năm dục ái trước như sắc v.v... Suy nghĩ phân biệt, mắng trách dục như trước nói. Pháp ác bất thiện là năm cái như tham dục v.v...

Lìa hai việc trong ngoài ấy nên được Sơ thiên. Tướng của Sơ thiên là có giác có quán, hỷ, lạc, nhất tâm. Có giác có quán là được công đức thiện pháp chưa từng được của trong Sơ thiên, nên tâm rất kinh ngạc tỉnh ngộ, thường bị lửa dục thiêu đốt, nên khi được Sơ thiên như người vào ao nước trong mát, lại như người nghèo bỗng được kho báu. Hành giả suy nghĩ phân biệt về tội lỗi ở Dục giới và biết công đức lợi ích của Sơ thiên rất nhiều, tâm rất hoan hỷ; ấy gọi là có giác có quán.

Hỏi: Có giác có quán là một pháp hay là hai pháp?

Đáp: Hai pháp, thô tâm mới nghĩ đến, ấy gọi là giác. Tế tâm phân biệt kỹ, ấy gọi là quán. Ví như đánh chuông, khi tiếng mới phát lớn, ấy là giác, sau tiếng nhỏ dần, ấy là quán.

Hỏi: Như luận nói: “Từ Dục giới cho đến Sơ thiên, trong một tâm có giác quán tương ưng, sao nay nói thô tâm mới nghĩ đến gọi là giác, tế tâm phân biệt kỹ gọi là quán?”

Đáp: Hai pháp tuy ở một tâm mà hai tướng không đều, khi “giác” thời “quán” không rõ ràng, khi “quán” thời “giác” không rõ ràng. Ví như khi mặt trời mọc thì các sao không hiện ra. Hết thấy tâm tâm số pháp tùy thời mà đặt tên cũng như vậy. Như Phật nói: “Nếu đoạn được một pháp Ta ấn chứng cho chúng được A-na-hàm”. Một pháp đó là xan tham. Đúng thật nên phải nói là đoạn hết năm hạ phần kiết thời chúng được A-na-hàm. Thế sao đây nói chỉ đoạn một pháp? Vì người ấy xan tham nhiều hơn, các kiết sử khác đều từ nơi tham sanh ra, cho nên xan tham hết thì các kiết sử cũng đoạn. Giác và quán tùy lúc mà đặt tên cũng như vậy. Hành giả biết giác quán ấy, tuy là thiện pháp nhưng nó làm nhiều loạn định tâm. Vì tâm muốn lìa nên mắng giác quán ấy. Nghĩ rằng: “Giác quán nhiễu động thiền tâm, ví như nước trong, sóng nổi dậy thời không trông thấy gì. Lại như người mỗi một được nghỉ muốn ngủ, người bên cạnh kêu gọi thời rất náo loạn. Khi nhiếp tâm nội định bị giác quán làm lay động cũng như vậy. Các thứ nhân duyên như vậy, mắng trách giác quán, giác quán dứt, bên trong thanh tịnh, cột tâm một chỗ, không giác không quán, định sanh hỷ lạc, vào nhị thiền. Đã được nhị thiền thời được sự hỷ lạc vô tỷ chưa từng được của trong nhị thiền.

Giác quán diệt là biết tội lỗi của giác quán nên diệt; bên trong thanh tịnh là vào sâu thiền định, tin rằng xả giác quán của Tứ thiền thời được sự lợi ích trọng đại, sự mất rất ít, sự được rất nhiều. Buộc tâm vào một duyên, nên gọi là bên trong thanh tịnh. Hành giả quán tội lỗi của hỷ cũng như giác quán, tùy chỗ có hỷ, hễ nhiều hỷ là nhiều ưu, vì có sao? Như người nghèo được của báu hoan hỷ vô lượng, một mai bị mất thì ưu cũng sâu, hỷ liền chuyển thành ưu, cho nên, nên xả. Lìa hỷ ấy nên hành xả, niệm trí, thọ thân lạc, lạc ấy Thánh nhân có thể được có thể xả, nhất tâm ở nơi lạc, vào đệ Tam thiền.

Xả là xả hỷ tâm không còn hối tiếc. Niệm trí là đã được cái vui Tam thiền không làm cho sanh hoạn nạn đối với lạc. Thọ thân lạc là

cái vui Tam thiên lan khắp toàn thân đều lãnh thọ. Thánh nhân có thể được có thể xả là, cái vui ấy là nhất của thế gian hay làm phát sanh tâm đắm trước, kẻ phàm phu ít ai xả được. Do vậy nên Phật nói: “Quả báo của sự thực hành lòng từ là thứ nhất của trong Biến-tĩnh-địa (Biến-tĩnh thiên). Hành giả quán xét cái lỗi của lạc cũng như cái lỗi của hỷ, biết chỗ tâm bất động là tối đệ nhất, chỗ có lay động thời là có khổ. Hành giả vì cái vui đệ Tam thiên lay động nên cầu chỗ bất động. Vì dứt khổ lạc nên trước dứt ưu hỷ, không khổ không vui, xả niệm thanh tịnh vào đệ Tứ thiên.

Trong đệ Tứ thiên ấy, không khổ không vui, chỉ có trí tuệ bất động, vì vậy nên nói đệ tứ thiên là xả niệm thanh tịnh. Ở đệ Tam thiên có cái vui làm lay động nên nói là khổ, cho nên trong đệ Tứ thiên nói có cái vui dứt khổ.

Như Phật nói: Qua khỏi hết thấy sắc tướng, không tưởng niệm biệt tướng, diệt hữu đối tướng vào Vô biên hư không xứ.

Hành giả nghĩ rằng: Nếu không sắc thời không có cái khổ đối khát, lạnh nóng, thân sắc ấy thô trọng tẻ ác, hư dối không thật, do nhân duyên đời trước hòa hợp được thân quả báo này, là chỗ ở của các khổ não, làm sao thoát khỏi được thân nạn này? Nên quán thân này trong thân trống không, thường quán thân không, như cái lông, như nôi đất, thường niệm nhớ không bỏ thời được qua khỏi sắc, không còn thấy thân. Giống như nội không, ngoại không cũng vậy. Bấy giờ có thể quán vô lượng vô biên hư không. Được quán ấy rồi không khổ không lạc, tâm ấy càng tăng, như chim nhốt trong bình, bình vỡ được bay ra, ấy gọi là Định không xứ.

Không ấy vô biên vô lượng, lấy thức duyên theo, duyên nhiều thời tán loạn, có thể phá định. Hành giả quán hư không, duyên thọ, tưởng, hành, thức như bệnh, như ung, như ghẻ, như gai nhọn, vô thường, khổ, không, vô ngã, giả dối hòa hợp thời có, chẳng phải thật có. Niệm như vậy xong xả tâm duyên hư không mà chỉ duyên thức.

Thế nào mà duyên? Thức hiện tiền duyên đến vô lượng vô biên thức quá khứ, vị lai, Thức ấy vô lượng vô biên như hư không vô lượng vô biên; ấy gọi là Định thức xứ.

Thức ấy vô lượng vô biên, lấy thức duyên theo, thức nhiều thời tán loạn có thể phá định. Hành giả quán duyên thức, thọ tướng hành thức như bệnh, như ung, như ghẻ, như gai nhọn, vô thường, khổ, không, vô ngã, giả dối hòa hợp mà có, chẳng phải thật có. Như vậy quán rồi thời phá thức tướng, ấy là mảng trách thức xứ, tán thán vô sở hữu xứ, phá các thức tướng, cột tâm ở trong vô sở hữu xứ, ấy gọi là Định vô sở hữu xứ.

Vô sở hữu xứ duyên thọ, tướng, hành, thức như bệnh, như ung, như ghẻ, như gai nhọn, vô thường, khổ, không, vô ngã, giả dối hòa hợp mà có, chẳng phải thật có. Như vậy, tư duy vô tướng xứ như ung, hữu tướng xứ như bệnh, như ung, như ghẻ, như gai nhọn, diệt xứ đệ nhất là Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ.

Hỏi: Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ có thọ, tướng, hành, thức tại sao nói Phi-hữu-tướng-phi-vô tướng?

Đáp: Trong ấy có tướng, song vi tế khó biết, nên gọi là phi hữu tướng, song có tướng nên gọi là Phi-vô-tướng. Tâm phàm phu cho ở đó là được thật tướng các pháp, ấy là Niết-bàn, còn trong Phật pháp tuy biết ở đó có tướng, song nhân vì tên gọi cũ của nó, nên gọi là Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng.

Hỏi: Thế nào là Vô tướng?

Đáp: Vô tướng có ba là vô tướng định, diệt thọ tướng định và vô tướng thiên. Người phàm phu muốn diệt tâm để vào vô tướng định, còn đệ tử Phật muốn diệt tâm để vào Diệt thọ tướng định.

Các thiên định ấy có hai thứ, hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Hữu lậu là sở hành của phàm phu, như trước đã nói. Vô lậu là mười sáu thánh hành. Nếu là hữu lậu đạo thì nương thượng địa mà lia cái dục

của hạ địa. Nếu vô lậu đạo thì lia cả cái dục của tự địa và thượng địa. Vì vậy phàm phu ở Hữu đỉnh xứ không được ly dục, vì không còn có thượng địa để nương, nếu đệ tử Phật muốn lia cái dục của dục giới. Phiền não của Dục giới thuộc loại tư duy đoạn có chín bậc thượng, trung, hạ, là thượng thượng, thượng trung, thượng hạ, trung thượng, trung trung, trung hạ, hạ thượng, hạ trung, hạ hạ. Để đoạn chín bậc ấy, đệ tử Phật hoặc nương hữu lậu đạo, cầu được Sơ thiền. Bấy giờ ở trong chín vô ngại đạo (chín vô gián đạo) tám giải thoát đạo, của vị đáo địa, hiện tại tu hữu lậu đạo, vị lai tu hữu lậu vô lậu đạo. Trong giải thoát đạo thứ chín ở vị đáo địa, hiện tại tu hữu lậu đạo, vị lai tu vị địa hữu lậu, vô lậu đạo và hữu lậu của biên địa Sơ thiền. Nếu vô lậu đạo muốn được Sơ thiền cũng như vậy. Nếu nương hữu lậu đạo, lia cái dục của Sơ thiền, nơi biên địa của đệ Nhị thiền, trong chín vô ngại đạo, tám giải thoát đạo, hiện tại tu Nhị thiền biên địa hữu lậu, vị lai tu Nhị thiền biên địa hữu lậu đạo, cũng tu Sơ thiền vô lậu và quyền thuộc. Trong giải thoát đạo thứ chín, nơi biên địa của đệ Nhị thiền, hiện tại tu Nhị thiền biên địa hữu lậu đạo, vị lai tu Nhị thiền biên địa, Sơ thiền vô lậu và quyền thuộc, Nhị thiền tịnh vô lậu. Nếu vô lậu đạo, lia cái dục của Sơ thiền trong chín vô ngại đạo, tám giải thoát đạo, hiện tại tu vô lậu đạo nơi tự địa, vị lai tu Sơ thiền và quyền thuộc hữu lậu vô lậu đạo. Trong giải thoát đạo thứ chín, hiện tại tu vô lậu đạo nơi tự địa, vị lai tu Sơ thiền và quyền thuộc hữu lậu vô lậu đạo, và tu Nhị thiền tịnh vô lậu, cho đến khi Vô sở hữu xứ lia dục cũng như vậy. Khi ở Phi hữu tướng phi vô tướng lia dục, thì trong chín vô ngại đạo, tám giải thoát đạo chỉ tu hết thấy vô lậu đạo. Trong giải thoát đạo thứ chín, tu thiện căn của tam giới và vô lậu đạo, trừ vô tâm định.

Tu có hai thứ: 1- Đắc tu; 2- Hành tu. Đắc tu là trước vốn không được mà nay được, đòi vị lai tu việc mình cũng tu việc khác. Hành tu là đã từng tu, trong hiện tại tu, vị lai cũng tu, không tu việc khác. Như vậy là lỗi tu của trong các thứ thiền định.

Lại nữa, tướng của thiên định lược nói có hai mươi ba thứ, đó là tám vị thiên, tám tịnh thiên, bảy vô lậu thiên.

Lại có sáu nhân: Tương ưng nhân, cộng nhân, tương trợ nhân, biến nhân, báo nhân, danh nhân, mỗi mỗi đều vô lậu.

Bảy vô lậu nhân là tương trợ nhân, trong tự địa tăng thêm nhân tương ưng và nhân cộng hữu. Sơ vị định sơ vị định nhân, cho đến hậu vị định hậu vị định nhân. Tịnh cũng như vậy.

Bốn duyên là nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên. Nhân duyên như trên đã nói.

Sơ thiên vô lậu định, thứ lớp sanh sáu thứ định: 1- Sơ thiên tịnh, 2- Vô lậu, 3- Nhị thiên tịnh, 4- Vô lậu, 5- Tam thiên tịnh, 6- Vô lậu.

Nhị thiên vô lậu định thứ lớp sanh tám định: 1- Tự địa tịnh, 2- Vô lậu, 3- Sơ thiên tịnh, 4- Vô lậu, 5- Tam thiên tịnh, 6- Vô lậu, 7- Tứ thiên tịnh, 8- Vô lậu.

Tam thiên vô lậu định thứ lớp sanh mười định là ở Tự địa có hai, ở Hạ địa có bốn, ở Thượng địa có bốn. Đệ Tứ thiên và Không xứ cũng thứ lớp sanh mười định như vậy.

Thức xứ vô lậu định, thứ lớp sanh chín định là ở Tự địa có hai, ở Hạ địa có bốn, ở Thượng địa có ba.

Vô sở hữu xứ vô lậu định, thứ lớp sanh bảy định là ở tự địa có hai, ở hạ địa có bốn, ở thượng địa có một.

Phi hữu tướng phi vô tướng xứ thứ lớp sanh sáu tâm là ở Tự địa có hai, ở hạ địa có bốn. Các tịnh địa khác cũng như vậy. Lại đều lợi ích tự địa vị.

Sơ thiên vị thứ lớp có hai là vị và tịnh, cho đến Phi tướng phi phi tướng xứ vị cũng như vậy.

Tịnh và vô lậu thiên, hết thầy xứ đều duyên. Vị thiên duyên vị trong tự địa, cũng duyên tịnh, ái, vì không có vô lậu duyên, nên không duyên vô lậu.

Tịnh và vô lậu căn bản vô sắc định, không duyên hữu lậu của hạ địa. Danh nhân và Tăng thượng duyên thông hết thầy định.

Bốn vô lượng tâm, tám bội xả, tám thắng xứ, tám nhất thiết xứ đều duyên dục giới.

Năm thân thông thì duyên dục giới, sắc giới, ngoài ra đều tùy theo chỗ thích hợp mà duyên.

Diệt thọ tưởng định thì không duyên gì. Trong Tứ thiên có luyện pháp, lấy vô lậu luyện hữu lậu, nên được Tứ thiên tâm tự tại. Lấy vô lậu đệ Tứ thiên luyện hữu lậu đệ Tứ thiên, vậy sau đệ Tam, đệ Nhị, đệ Nhất thiên đều lấy tự địa vô lậu luyện tự địa hữu lậu.

Hỏi: Sao gọi là luyện thiên?

Đáp: Các Thánh nhân thích vô lậu định, không thích hữu lậu. Khi ly dục, tịnh hữu lậu không thích mà tự được. Nay muốn trừ cấu uế đó nên lấy vô lậu để luyện nó. Ví như luyện vàng bỏ cấu bẩn, vô lậu luyện hữu lậu cũng như vậy. Từ vô lậu thiên khởi dậy, nhập vào tịnh thiên, luôn luôn như vậy ấy gọi là luyện. Lại nữa, trong các thiên có đánh thiên. Sao gọi là đánh? Có hai loại A-la-hán là hoại pháp và bất hoại pháp. Bất hoại pháp A-la-hán được tự tại đối với hết thầy thiên định sâu xa, có thể phát khởi đỉnh thiên. Được đỉnh thiên ấy, có thể chuyển sự sống lâu thành giàu sang, chuyển sự giàu sang thành sống lâu.

Lại có nguyện trí, tứ biện, vô tránh tam muội.

Nguyện trí là nguyện muốn biết việc ba đời, tùy sở nguyện thời đều biết được. Nguyện trí này nhiếp vào hai nơi là dục giới và đệ Tứ thiên.

Tứ biện là pháp biện, từ biện thì nhiếp vào hai nơi là dục giới và Sơ thiên; nghĩa biện và lạc thuyết thì nhiếp vào chín nơi là dục giới, bốn thiên, bốn vô sắc định.

Vô tránh tam muội là làm cho tâm người khác không khởi tranh cãi, nó nhiếp vào năm nơi là dục giới và bốn thiên.

Hỏi: Được các thiên còn có pháp khác nữa ư?

Đáp: Vì định thì sanh cũng được, thôi cũng được. Tịnh thiên thì khi sanh được, khi ly dục được, khi vô lậu ly dục được, khi thôi được.

Chín địa vô lậu định là bốn thiên, ba vô sắc định, vị đạo địa thiên, trung gian thiên, có thể đoạn kiết sử. Ở vị đạo địa thiên, trung gian thiên có xả căn tương ưng. Nếu người thành tựu thiên, tâm biến hóa của hạ địa cũng thành tựu. Như sơ thiên thành tựu các tâm biến hóa, một là Sơ thiên, hai là Dục giới, Nhị thiên có ba, Tam thiên có bốn, Tứ thiên có năm, nếu trong Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên khi muốn nghe, thấy, xúc, chạm, đều dùng thức của trời Phạm thế, khi thức diệt thì ngưng.

Bốn vô lượng tâm, năm thần thông, tám bội xả, tám thắng xứ, mười nhất thiết nhập, chín thứ đệ định, chín tướng, mười tướng, ba tam muội, ba giải thoát môn, ba vô lậu căn, ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Các công đức như vậy, đều từ trong thiên Ba-la-mật phát sanh. Trong đó nên rộng nói.

Hỏi: Nên phải nói là Thiên Ba-la-mật, có sao chỉ nói thiên?

Đáp: Thiên là gốc của Ba-la-mật. Được thiên ấy rồi thương xót chúng sanh, trong nội tâm có các điều lạc của thiên định nhưng không biết cầu, nên mới cầu cái vui ở trong pháp khổ bất tịnh bên ngoài. Quán như vậy rồi sanh tâm đại bi, lập thế nguyện rộng lớn: “Ta sẽ làm cho chúng sanh đều được cái vui bên trong thiên định, là cái vui bất tịnh. Nương cái vui thiên định, rồi tiếp đến làm cho được cái vui của Phật đấng”. Bây giờ thiên được gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, ở trong thiền ấy, không vì lãnh thọ thiền vị, không vì cầu quả báo, không vì tùy báo sanh ra, mà vì điều phục tâm nên nhập thiền, dùng trí tuệ phương tiện sanh trở lại dục giới, độ thoát hết thấy chúng sanh, bấy giờ thiền được gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát nhập thiền định sâu xa, hết thấy trời người không thể biết được tâm Bồ-tát nương dựa đâu, duyên đâu, trong các pháp thấy nghe hay biết, tâm không lay động, như trong Kinh Tỳ-ma-la-cật (Duy-ma-cật) vì Xá-lợi-phất mà nói pháp an tọa, không nương dựa thân, không nương dựa tâm, không nương dựa ba cõi. Ở trong ba cõi không tìm thấy thân tâm, như vậy là an tọa.

Lại nữa, nếu người nghe nói cái vui thiền định hơn cái vui cõi người, cõi trời, bèn bỏ cái vui ngũ dục mà cầu thiền định. Ấy là tự cầu làm lợi mình, không đủ cho là lạ. Bồ-tát thời không như thế, chỉ vì đem vui cho chúng sanh nên làm cho tâm từ bi thanh tịnh, không bỏ chúng sanh.

Bồ-tát thiền, trong thiền đều phát tâm đại bi, thiền có cái vui cực diệu bên trong, nhưng chúng sanh thì bỏ đi mà cầu cái vui bên ngoài. Ví như người mù giàu lớn, có nhiều kho báu mà vì không biết không thấy mà phải đi xin. Người trí thương xót người ấy có vật quý mà không thể thấy biết, nên phải đi xin người khác. Chúng sanh cũng như vậy, trong tâm có nhiều cái vui thiền định mà không biết phát huy, trở lại cầu cái vui bên ngoài.

Lại nữa, Bồ-tát biết thật tướng các pháp nên vào thiền, trong lòng an ổn không đắm thiền vị, các ngoại đạo khác tuy vào thiền định, mà tâm không an ổn, không biết thật tướng các pháp nên đắm trước thiền vị.

Hỏi: A-la-hán, Bích-chi Phật đều không đắm trước thiền vị, có sao không được Thiền Ba-la-mật?

Đáp: A-la-hán, Bích-chi Phật tuy không đắm trước thiền vị, song không có tâm đại bi nên không gọi là thiền Ba-la-mật. Lại

không thể hành hết các thiện, còn Bồ-tát thì hành hết các thiện thô tế, lớn nhỏ, sâu cạn, nội duyên, ngoại duyên, hết thảy đều thực hành. Do vậy nên trong tâm Bồ-tát gọi là thiện Ba-la-mật, các người khác chỉ gọi là thiện. Lại nữa, Ngoại đạo, Thanh-văn, Bồ-tát đều được thiên định, nhưng trong thiên Ngoại đạo có ba điều hoạn, hoặc đắm trước, hoặc tà kiến, hoặc kiêu mạn. Trong thiên Thanh-văn tâm từ bi mỏng, đối với các pháp không thể dùng lợi trí để thông đạt thật tướng các pháp. Lo tốt riêng cho thân mình, dứt hết hạt giống Phật. Còn trong thiên Bồ-tát không có việc ấy. Muốn tập hợp hết thảy Phật pháp, nên ở trong các thiên mà không quên chúng sanh, cho đến côn trùng cũng thường gia niệm thương xót. Như đức Phật Thích-ca Văn-ni, vốn là tiên nhân búi tóc, gọi là Thượng-xà-lê, thường hành thiên thứ tư, hơi thở ra vào dứt, ngồi dưới một gốc cây cao chót bất động, chim trông thấy như vậy cho là cây, đẻ trứng trong búi tóc. Bồ-tát từ thiên định khởi giác, biết trên đầu có trứng chim, liền suy nghĩ: Nếu ta đứng dậy chim mẹ chắc không còn đến, chim mẹ không đến trứng chim phải hỏng, liền vào thiên trở lại, cho đến khi chim con bay đi, mới đứng dậy.

Lại nữa, trừ Bồ-tát, các người khác với tâm dục giới không thể thứ lớp vào thiên. Bồ-tát thực hành thiên Ba-la-mật, với tâm dục giới thứ lớp vào thiên, vì có sao? Bồ-tát đời đời tu các công đức, tâm kiết sử mỏng, tâm mềm dịu vậy.

Lại nữa, các người khác được trí tuệ biết tổng tướng các pháp mà có thể lìa dục, như quán vô thường, quán khổ, quán bất tịnh. Bồ-tát có thể phân biệt được biệt tướng của hết thảy pháp, mà lìa dục. Như năm trăm tiên nhân khi đang bay đi, nghe tiếng ca của con gái Khẩn-đà-la, sanh tâm đắm trước cuồng say, liền mất hết thần túc mà cùng một lúc rớt xuống đất. Lại như hàng Thanh-văn nghe tiếng ca hát gảy đàn của vua Khẩn-đà-la tên là Đôn-luân-ma, đem thật tướng các pháp mà tán thán Phật. Bấy giờ núi Tu-di và cây cối đều rung

động, các đại đệ tử như Đại Ca-diếp v.v... đều không an ổn ngay trên chỗ ngồi của mình. Thiên-nam Bồ-tát hỏi Đại Ca-diếp: “Ông tuổi rất cao, tu hạnh đầu đà bậc nhất, nay vì sao không thể chế tâm an ổn được?”. Đại Ca-diếp đáp: “Tôi đối với các dục của người và trời, tâm không khuynh động, nhưng đây là tiếng của vô lượng công đức quả báo của Bồ-tát, lại là tiếng do trí tuệ biến hóa phát ra, nên không thể nhận được. Nếu gió bốn phương khởi lên thì không thể làm cho núi Tu-di động, nhưng khi kiếp tận gió Tỳ-lam thổi đến thời làm cho Tu-di lay động như cỏ mục”.

Do vậy nên biết Bồ-tát quán biệt tướng mà lia được các dục, các người khác chỉ được gọi là thiên chứ không được gọi là Ba-la-mật

Lại nữa, các người khác biết tâm Bồ-tát nhập thiền xuất thiền chứ không thể biết tâm khi trú thiền duyên đâu đến đâu, biết các pháp sâu cạn ra sao, chính A-la-hán, Bích-chi Phật còn không thể biết hướng chi các người khác, ví như Voi chúa lội nước, khi vào khi ra, dấu chân thấy được, còn khi ở trong nước không thể biết được. Nếu được Sơ thiền thì người đồng được Sơ thiền biết được, nhưng không thể biết Bồ-tát nhập Sơ thiền. Có người được Nhị thiền, quán biết được tâm người được Sơ thiền rất rõ ràng nhưng không thể biết tâm Bồ-tát khi nhập Sơ thiền. Cho đến Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ cũng như vậy.

Lại nữa, trong sự siêu việt tam muội, từ sơ thiền khởi nhập đệ Tam thiền, từ Tam thiền khởi nhập Hư-không-xứ, từ Hư-không-xứ khởi nhập Vô-sở-hữu-xứ. Nhị thừa chỉ siêu việt được một chứ không thể siêu việt được hai. Còn Bồ-tát thì tự tại siêu việt, từ Sơ thiền khởi hoặc nhập Tam thiền như lệ thường, hoặc nhập đệ Tứ thiền, hoặc nhập Không-xứ, Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ, hoặc nhập Diệt-thọ-tướng-định; từ Diệt-thọ-tướng-định khởi hoặc nhập Vô-sở-hữu-xứ, hoặc Thức-xứ, Không-xứ, Tứ thiền cho đến Sơ thiền, hoặc có khi vượt một bậc, có khi vượt hai bậc, cho

đến vượt chín bậc. Hàng Thanh-văn không thể vượt hai bậc, vì có sao? Vì trí tuệ, công đức và sức thiền mỏng. Giống như hai loại Sư tử: Một huỳnh Sư tử, hai Sư tử bờm trắng. Huỳnh Sư tử tuy cũng nhảy được nhưng không bằng Sư tử chúa bờm trắng. Các nhân duyên như vậy, là phân biệt Thiền Ba-la-mật.

Lại nữa, bảy giờ Bồ-tát, thường vào thiền định, nhiếp tâm bất động, không sanh giác quán, cũng có thể vì chúng sanh mười phương đem vô lượng âm thanh thuyết pháp để độ thoát; ấy gọi là Thiền Ba-la-mật.

Hỏi: Như trong Kinh nói: Trước có giác quán tư duy sau mới thuyết pháp, còn vào trong thiền định không có ngữ ngôn giác quán, thì không thể nói pháp được. Sao nay ông nói thường ở trong thiền định không khởi giác quán mà vẫn thuyết pháp cho chúng sanh?

Đáp: Cách thức của người còn sanh tử khi nhập thiền định, trước do có giác quán về ngôn ngữ, sau mới thuyết pháp. Còn pháp thân Bồ-tát lia thân sanh tử, biết hết thấy pháp thường trú như tướng thiền định, không thấy sự tán loạn, pháp thân Bồ-tát biến hóa ra vô lượng thân thuyết pháp cho chúng sanh, mà tâm Bồ-tát không phân biệt. Như đàn cầm của A-tu-la thường tự phát ra tiếng theo ý muốn, không phải có ai gảy, nó cũng không tán tâm, cũng không nhiếp tâm. Chỉ do phước đức quả báo sanh, tùy ý người mà phát ra tiếng. Pháp thân Bồ-tát cũng như vậy, không phân biệt, cũng không tán tâm, cũng không có tướng thuyết pháp. Ấy là do vô lượng phước đức, trí tuệ, thiền định, nên pháp thân Bồ-tát tùy chỗ ứng hợp mà phát ra pháp âm. Người có tâm xan tham nhiều, thì nghe âm thanh thuyết về bố thí; người phá giới, sân nhuế, giải đãi, loạn tâm, ngu si nhiều thì nghe âm thanh thuyết về trì giới, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ. Nghe pháp ấy rồi mỗi người tự suy nghĩ, dần dần do tam thừa mà được độ thoát.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thấy pháp hoặc loạn, hoặc định, đều là tướng bất nhị, còn người khác thì từ nơi loạn mà cầu định, vì có sao? Vì trong pháp loạn thì khởi sân tướng, trong pháp định thì khởi trước tướng, như tiên nhân Uất-đà-la-ca được ngũ thông, ngày ngày bay đến trong cung vua mà ăn, được vương đại phu nhân theo đúng quốc pháp lạy xuống tiếp chân, tay phu nhân chạm đến, tiên nhân liền mất thần thông, theo vua xin xe để cỡi mà trở về chỗ cũ. Đi vào giữa rừng, lại cầu ngũ thông, nhất tâm chuyên chú, khi sắp chứng được, có con chim trên cây kêu cấp kíp, làm cho loạn ý, ông bỏ gốc cây đi đến bờ nước cầu nhập định, lại nghe tiếng quậy nước của bầy cá đấu nhau, ông ấy cầu nhập thiền mà không được, liền sanh sân nhuế: “Ta sẽ giết hết cá chim”. Ông ấy lâu về sau nhờ tư duy được định, sanh lên Phi hữu tướng phi vô tướng xứ. Tuổi thọ hết ở đây lại sanh xuống làm con cáo bay, giết hết cá chim, gây vô lượng tội, đọa vào ba ác đão.

Ấy là do trong thiền định có tâm đắm trước. Ngoại đạo như thế, trong hàng đệ tử Phật cũng có như thế. Như một Tỳ-kheo tu được tứ thiền, sanh tâm tăng thượng mạn cho là được bốn đạo quả. Khi được Sơ thiền thì cho là đắc Tu-đà-hoàn, khi được Nhị thiền thì cho là đắc Tu-đà-hàm, khi được Tam thiền thì cho là đắc A-na-hàm, khi được Tứ thiền thì cho là đắc A-la-hán. Ý vào đó mà ngừng lại, không cầu tiến nữa. Khi sắp mệnh chung, thấy tướng trung ấm của tứ thiền hiện đến bèn sanh tà kiến cho là không có Niết-bàn, Phật đã dối ta. Sanh ác tà kiến như vậy nên mất trung ấm của Tứ thiền bèn thấy tướng trung ấm của địa ngục A-tỳ, mạng chung liền sanh vào địa ngục A-tỳ. Các Tỳ-kheo hỏi Phật: “Tỳ-kheo tu A-la-nhã ấy mạng chung sanh về đâu?”. Phật nói: “Người ấy sanh trong địa ngục A-tỳ”. Các Tỳ-kheo đều rất kinh ngạc, lấy làm lạ hỏi: “Vị ấy tọa thiền trì giới, do đâu mà dẫn đến như vậy?”. Phật nói: “Ông ấy tăng thượng mạn, vì khi được Tứ thiền thì cho là được bốn đạo quả. Khi sắp mạng chung thấy

tướng trung âm của Tứ thiên bèn sanh tà kiến, bảo là không có Niết-bàn: “Ta là A-la-hán mà phải sanh trở lại, như vậy Phật hư dối”. Khi ấy liền thấy tướng trung âm của địa ngục A-tỳ. Mạng chung liền sanh trong địa ngục A-tỳ”. Lúc ấy Phật nói kệ:

*“Đa văn, trì giới, thiên,
Chưa được vô lậu pháp,
Tuy có công đức ấy,
Việc ấy không thể tin”.*

Tỳ-kheo ấy chịu khổ ở ác đạo. Cho nên biết chấp thủ loạn tướng thì dễ sanh các phiền não sân v.v., chấp thủ định tướng thì dễ sanh đấm trước. Bồ-tát không chấp thủ loạn tướng cũng không chấp thủ thiên định tướng. Tướng loạn vau định là một, nên gọi là Thiên Ba-la-mật. Như tướng Sơ thiên là lia đục, trừ cái, nhiếp tâm một chỗ. Bồ-tát lợi căn lấy trí tuệ quán sát, nên đối với năm cái không có gì phải buông xả, đối với tướng thiên định không có gì phải chấp thủ, vì tướng các pháp là không.

Tại sao đối với năm cái không có gì xả?. Vì tham dục cái chẳng phải ở trong chẳng phải ở ngoài, cũng chẳng phải trung gian, vì có sao? Vì nếu nội pháp là có, thời không cần chờ ngoài mới sanh; Nếu ngoại pháp là có thời không có hoạn nạn đối với ta, nếu ở trung gian là có, thời trung gian là không có chỗ nhất định, cũng không từ đời trước đi đến, vì sao? Vì hết thấy pháp không đến, như đồng tử không có lòng dục, nếu đời trước đã có, thời ngay khi nhỏ cũng phải có, vì sao? Vì biết đời trước không đến thì cũng không đến đời sau; chẳng từ các phương đến; cũng không thường tự có; chẳng phải trong một phần, chẳng phải trong khắp thân; cũng chẳng từ năm trần đến; cũng chẳng từ năm căn ra, không từ đâu sanh, không từ đâu diệt. Tham dục ấy hoặc trước sanh, hoặc sau sanh, hoặc cùng một thời sanh, đều không đúng, vì sao? Vì nếu trước có sanh sau mới có tham dục, thế là không phải từ tham dục sanh, vì trước chưa có tham dục; nếu sau có

sanh thời trước đã có tham dục, thời sanh mà không sanh gì cả; nếu cùng một thời sanh, thời không có sự sanh, không có chỗ sanh, vì sự sanh và chỗ sanh không có phân biệt.

Lại nữa, tham dục và người tham dục không phải một không phải khác, vì có sao? Vì là sự tham dục thì người tham dục không thể có được, là người tham dục thì sự tham dục không thể có được, nó chỉ từ nhân duyên hòa hợp mà sanh. Pháp do nhân duyên hòa hợp sanh tức là tự tánh không.

Như vậy sự tham dục và người tham dục khác nhau, là không thể có được. Còn nếu một thì giữa sự tham dục và người tham dục không phân biệt được. Các nhân duyên như vậy, tham dục sanh là không thể có được. Nếu pháp ấy đã không sanh thì pháp ấy cũng không diệt. Vì không sanh không diệt thời không định không loạn.

Quán tham dục cái như vậy cùng với thiền là một. Bốn triền cái khác cũng như thế. Nếu rõ được thật tướng các pháp, thời quán thấy năm triền cái không có gì, khi ấy liền biết thật tướng của năm triền cái là thật tướng của thiền, thật tướng của thiền là thật tướng của năm triền cái.

Bồ-tát biết được năm dục và năm cái, thiền định và chi tướng của thiền như vậy không dựa vào đâu mà vào thiền định, ấy là thiền Ba-la-mật.

Lại nữa, nếu khi Bồ-tát hành Thiền Ba-la-mật, có năm Ba-la-mật kia hòa hợp giúp thành, ấy gọi là Thiền Ba-la-mật.

Lại nữa, do sức Thiền Ba-la-mật mà đắc thần thông, trong khoảnh khắc một niệm không khởi định, mà có thể cúng dường mười phương chư Phật hương hoa, trân bảo các thứ.

Lại nữa, Bồ-tát do sức Thiền Ba-la-mật, biến thân vô số khắp vào năm đường, lấy pháp Tam thừa giáo hóa chúng sanh.

Lại nữa, Bò-tát vào trong Thiên Ba-la-mật, trừ các ác bất thiện pháp mà vào Sơ thiên cho đến Phi hữu tướng phi vô tướng định. Tâm điều hòa nhu thuận, trong mỗi thiên thực hành đại từ bi, do nhân duyên từ bi, mà nhỏ hết tội trong vô lượng kiếp. Được trí biết thật tướng chư pháp, nên được mười phương chư Phật và đại Bồ-tát hộ niệm.

Lại nữa, Bò-tát vào trong Thiên Ba-la-mật, dùng Thiên nhãn quán chúng sanh trong năm đường ở mười phương, thấy kẻ sanh trong sắc giới, thọ lạc vị của thiên định, trở lại bị đọa vào loài cầm thú chịu đủ thứ khổ. Lại thấy chư thiên cõi Dục, tự vui thú với hương hoa trong ao thất bảo, sau bị đọa vào địa ngục phân sôi mặn. Lại thấy trong loài người kẻ đa văn, thế trí biện thông, vì không đắc đạo nên trở lại đọa vào loài heo dê súc thú, không biết gì cả. Những thân như thế, mất hết các thứ vui lớn, bị khổ lớn, mất lợi lớn, bị suy lớn, mất tôn quý, bị ti tiện.

Đối với các hạng chúng sanh ấy mà sanh bi tâm, dần dần lớn rộng, được thành đại bi, không tiếc thân mạng, chỉ vì chúng sanh nên siêng tu tinh tấn, để cầu Phật đạo.

Lại nữa, không loạn, không đắm trước gọi là Thiên Ba-la-mật. Như Phật bảo Xá-lợi-phất: “Bò-tát trú trong Bát-nhã Ba-la-mật, thì đầy đủ Thiên Ba-la-mật, vì không loạn, không vị vậy.

Hỏi: Sao gọi là loạn?

Đáp: Loạn có hai: Một là té, hai là thô. Té loạn có ba: 1- Ái nhiều, 2- Mạn nhiều, 3- Kiến nhiều.

Thế nào là ái nhiều? Được cái vui thiên định, tâm ưa đắm tham ái nhiều.

Thế nào là mạn nhiều? Khi được thiên tự cho việc khó đã thành được, để mà tự cao.

Thế nào là kiến nhiều?. Dùng ngã kiến mà vào thiên định. Phân biệt chấp thủ tướng cho đây là thật, ngoài ra là vọng ngữ. Ba điều ấy gọi là vi tế loạn. Do nhân duyên đó mà thối thất thiên định, khởi lên ba độc, ấy là thô loạn. Vị là khi mới được thiên định một lòng ưa thích ấy là vị.

Hỏi: Hết thầy phiền não đều có thể làm ái nhiễm đắm trước, sao chỉ gọi ái là vị?

Đáp: Ái với thiên tương tợ, vì có sao? Thiên thời nhiếp tâm kiên trụ, ái cũng chuyên tham đắm khó bỏ. Lại khi mới cầu thiên, tâm chuyên muốn được. Tánh của ái là ham muốn ưa vui, chuyên cầu mong tham muốn, cùng với thiên định không trái nhau. Đã được thiên định, nhiễm đắm không bỏ, thì hoại thiên định, ví như bố thí vật cho người, lại mong quả báo hiện tiền, thời không phước đức; ở nơi thiên yêu thân, yêu đắm nơi thiên, cũng lại như thế. Thế nên chỉ lấy ái làm thời, không lấy các kiết sử khác làm vị.

(HẾT CUỐN 17 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 27

GIẢI THÍCH: BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT

KINH: Đối với hết thầy pháp, tâm không trụ trước, nên đầy đủ Bát-nhã Ba-la-mật.

LUẬN: *Hỏi:* Thế nào là Bát-nhã Ba-la-mật?

Đáp: Chư Bồ-tát từ khi mới phát tâm cầu trí Nhất thiết chủng, ở giữa khoảng thời gian ấy tuệ biết rõ thật tướng các pháp, ấy là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Nếu như vậy, không nên gọi là Ba-la-mật, vì có sao? Vì chưa đến bên bờ trí tuệ?

Đáp: Trí tuệ của Phật chứng được là thật Ba-la-mật. Nhân nơi Ba-la-mật ấy mà sở hành của Bồ-tát cũng gọi là Ba-la-mật; vì là trong nhân nói quả vậy. Bát-nhã Ba-la-mật ấy, ở trong tâm Phật thì đổi tên gọi là trí Nhất thiết chủng. Bồ-tát thực hành trí tuệ cầu đến bờ kia, nên gọi là Ba-la-mật; Phật đã đến bờ kia, nên gọi trí của Phật là trí Nhất thiết chủng.

Hỏi: Hết thầy phiền não và tập khí Phật đã đoạn, con mắt trí tuệ thanh tịnh, nên đúng như thật chứng được thật tướng các pháp; thật tướng các pháp tức là Bát-nhã Ba-la-mật. Bồ-tát chưa diệt tận các lậu, mắt tuệ chưa thanh tịnh, làm sao có thể biết được thật tướng các pháp?

Đáp: Nghĩa ấy sẽ nói rộng ở trong chương sau, nay chỉ lược nói. Như người vào biển, có người mới vào, có người tận thấu đáy nguồn, cạn sâu tuy khác mà đều gọi là vào. Phật và Bồ-tát cũng như thế. Phật thời cùng tận đáy nguồn, còn Bồ-tát chưa dứt phiền não và tập khí, thể lực ít ỏi, không thể sâu vào. Như ở trong phẩm sau có nói thí dụ: Như người ở trong nhà tối đốt đèn chiếu các vật, mỗi mỗi đều rõ ràng, lại có thêm đèn lớn nữa thì lại càng rõ hơn, thời biết bóng tối của ngọn đèn sau chiếu phá cùng với bóng tối của ngọn đèn trước chiếu phá cùng ở chung một chỗ. Ngọn đèn trước tuy cùng bóng tối ở chung, mà cũng chiếu sáng được các vật. Nếu ngọn đèn trước không có bóng tối ở chung, thời ngọn đèn sau không ích thêm gì. Trí tuệ của Phật và Bồ-tát cũng như vậy. Trí tuệ của Bồ-tát tuy cùng với phiền não và tập khí hợp một chỗ, mà vẫn có thể biết được thật tướng các pháp, cũng như ngọn đèn trước có thể soi được vật; còn trí tuệ của Phật dứt hết các phiền não tập khí và cũng biết được thật tướng các pháp; như ngọn đèn sau lại sáng rõ gấp bội.

Hỏi: Thế nào là thật tướng các pháp?

Đáp: Mọi người đều nói đến thật tướng các pháp, tự cho là phải. Trong đây nói thật tướng là không thể phá hoại, thường trú không đổi khác, không ai làm ra được. Như trong chương sau Phật nói với Tu-bồ-đề: “Nếu Bồ-tát quán hết thấy pháp chẳng phải thường chẳng phải vô thường, chẳng phải khổ chẳng phải lạc, chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã, chẳng phải có chẳng phải không v.v... cũng không tác ý về quán ấy, ấy gọi là Bồ-tát thực hành Bát-nhã Ba-la-mật. Theo nghĩa này là bỏ hết thấy quán, dứt hết thấy ngôn ngữ, lìa các tâm hành, từ xưa lại nay bất sanh bất diệt như tướng Niết-bàn. Tướng hết thấy pháp cũng như vậy, ấy là thật tướng các pháp. Như bài kệ khen ngợi Bát-nhã Ba-la-mật rằng:

*“Bát-nhã Ba-la-mật,
Thật pháp không điên đảo,*

Niệm, tưởng, quán đã trừ,
 Đường ngữ ngôn cũng dứt.
 Vô lượng tội trừ hết,
 Tâm thường nhất thanh tịnh.
 Người tôn diệu như vậy,
 Thời thấy được Bát-nhã,
 Như hư không vô nhiễm,
 Vô hý, vô văn tự,
 Nếu quán được như vậy,
 Ấy tức là thấy Phật,
 Đúng như pháp quán Phật.
 Bát-nhã và Niết-bàn,
 Ba điều ấy một tướng,
 Đúng thật không sai khác.
 Chư Phật và Bồ-tát,
 Lợi ích cho tất cả,
 Bát-nhã chính là mẹ,
 Hay xuất sanh nuôi nấng,
 Phật là cha chúng sanh,
 Bát-nhã sanh ra Phật,
 Bát-nhã là tổ mẫu,
 Của hết thảy chúng sanh.
 Bát-nhã là một pháp,
 Phật nói ra nhiều tên.
 Tùy sức các chúng sanh,
 Lập ra danh tự khác.
 Nếu người được Bát-nhã,
 Tâm nghị luận đều dứt.
 Như khi mặt trời mọc,
 Sương sớm biến tan liền.
 Oai đức của Bát-nhã,

Lay động hai hạng người:
Kẻ vô trí sợ hãi,
Người có trí hoan hỷ.
Nếu người được Bát-nhã,
Thời làm chủ Bát-nhã,
Đối Bát-nhã không vương,
Huống gì đối pháp khác.
Bát-nhã không đâu đến,
Cũng lại không đi đâu.
Người trí khắp mọi nơi,
Tìm cầu không thấy được.
Nếu không thấy Bát-nhã,
Ấy thời là bị buộc.
Nếu người thấy Bát-nhã,
Ấy cũng là bị buộc.
Nếu người thấy Bát-nhã,
Ấy thời được giải thoát.
Nếu không thấy Bát-nhã,
Ấy cũng được giải thoát.
Việc ấy rất hy hữu,
Sâu xa có đại danh,
Thí như vật huyền hóa,
Thấy mà không thể thấy.
Chư Phật và Bồ-tát,
Thanh-văn, Bích-chi Phật,
Đạo giải thoát Niết-bàn,
Đều từ Bát-nhã được.
Ngôn thuyết là thế tục,
Vĩ thương xót hết thấy,
Giả danh nói các pháp,
Tuy nói mà chẳng nói.

*Bát-nhã Ba-la-mật,
Thí như ngọn lửa lớn,
Bốn phía không thủ được,
Không lấy cũng chẳng lấy,
(Vô thủ diệc bất thủ).
Mọi chấp thủ đã xả,
Ấy gọi không thể thủ.
Không thể thủ mà thủ,
Ấy tức gọi là thủ.
Tướng Bát-nhã không hoại,
Vượt qua mọi ngôn ngữ,
Vừa không nương tựa đâu,
Ai khen được đức nó,
Bát-nhã chẳng thể khen.
Tôi nay được tán thán,
Tuy chưa khỏi đất chết
Thì cũng đã được ra”.*

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 28

GIẢI THÍCH: TƯỚNG BÁT-NHÃ

Hỏi: Sao chỉ gọi riêng Bát-nhã Ba-la-mật là Đại (Ma-ha), mà không gọi năm Ba-la-mật kia?

Đáp: Ma-ha, Trung Hoa dịch là Đại, Bát-nhã dịch là Tuệ. Ba-la-mật dịch là Đáo bỉ ngạn. Vì đến được bờ kia của biển cả trí tuệ, đến bờ mé của hết thấy trí tuệ, đến chỗ cùng tột nên gọi là đáo bỉ ngạn. Chư Phật trong ba đời mười phương lớn bậc nhất, thứ đến là Bồ-tát, Bích-chi Phật, Thanh-văn; bốn bậc đại nhân ấy đều từ Bát-nhã Ba-la-mật xuất sanh cho nên gọi là Đại.

Lại nữa, nó hay đem lại cho chúng sanh quả báo lớn, vô lượng vô tận, thường không biến khác, gọi là Niết-bàn. Còn năm Ba-la-mật kia không được như vậy. Bồ thí v.v... mà là Bát-nhã Ba-la-mật thì chỉ đem lại cho chúng sanh quả báo thế gian, cho nên không được gọi là Đại.

Hỏi: Cái gì là trí tuệ?

Đáp: Bát-nhã Ba-la-mật thu nhiếp tất cả trí tuệ; vì có sao, vì Bồ-tát cầu Phật đạo nên phải học tất cả pháp, được tất cả trí tuệ; đó là trí tuệ của Thanh-văn, Bích-chi Phật, Phật. Trí tuệ ấy có ba thứ: Học, vô học, phi học phi vô học. Trí phi học phi vô học là như càn huệ địa,

bất tịnh quán, an-na-bát-na, tứ niệm xứ thuộc Dục giới, noãn pháp, đảnh pháp, nhãn pháp, thế đệ nhất pháp v.v... Trí học là khổ pháp trí, nhãn, tuệ, cho đến hướng A-la-hán, Kim-cang tam muội tuệ trong vô ngại đạo (vô gián đạo) thứ chín. Trí vô học là A-la-hán với trí giải thoát thứ chín (giải thoát đạo). Từ đó về sau, hết thấy trí vô học như Tận trí, Vô sanh trí v.v... Trí tuệ cầu đạo Bích-chi Phật cũng như vậy.

Hỏi: Nếu Bích-chi Phật đạo cũng như vậy, thì làm sao phân biệt giữa Thanh-văn và Bích-chi Phật?

Đáp: Đạo tuy một thứ mà dụng trí có khác. Nếu lúc chư Phật không xuất hiện, hoặc lúc Phật pháp đã diệt, người ấy do nhân duyên đời trước, tự xuất phát trí tuệ, không theo người khác nghe, do tự trí tuệ đắc đạo. Như một Quốc vương đi dạo chơi ở trong vườn, ban mai trong sáng trông thấy rừng cây hoa quả tốt tươi, rất đáng ưa vui. Vua ăn xong nằm nghỉ, các đại phu thế nữ của vua, chung nhau hái hoa, bẻ phá cây rừng, vua thức dậy, thấy cây bị hủy hoại, mà tự giác ngộ: “Tất cả thế gian vô thường, biến hoại, đều cũng như vậy!”. Suy nghĩ như vậy, tâm đạo vô lậu phát sanh, dứt hết kiết sử, chứng đắc đạo Bích-chi Phật, đủ sáu thần thông, liền bay đến giữa rừng yên vắng. Nhân duyên như vậy, do phước đức, nguyện hạnh, quả báo đời trước, đời nay thấy được một ít nhân duyên mà chứng thành đạo Bích-chi Phật. Như vậy là sai khác.

Lại nữa, Bích-chi Phật có hai hạng: Một gọi là Độc giác, hai gọi là Duyên giác. Duyên giác như trên đã nói. Độc giác là người này trong đời này thành đạo, tự mình giác ngộ không theo người khác nghe, ấy gọi là Độc giác Bích-chi-ca Phật.

Độc giác Bích-chi-ca Phật có hai hạng: 1- Vốn là học nhân, sanh trong loài người, lúc bấy giờ không có Phật, Phật pháp đã diệt, vị Tu-đà-hoàn này đã mãn bảy phen sanh, không còn phải sanh phen thứ tám, tự được thành đạo. Người này không gọi là Phật, không

gọi là A-la-hán, chỉ gọi là Tiểu Bích-chi-ca Phật, cùng với A-la-hán không khác. Hoặc có vị không bằng Đại A-la-hán Xá-lợi-phất v.v... 2.- Là Đại Bích-chi Phật, trong một trăm kiếp tạo công đức, tăng trưởng trí tuệ, được phần ba mươi hai tướng, hoặc được ba mươi một tướng, ba mươi tướng, hai mươi chín tướng, cho đến một tướng trong chín hạng A-la-hán; trí tuệ thông lợi hơn, vào được trong tổng tướng, biệt tướng của các pháp thậm thâm, lâu ngày tu tập định, thường ưa ở một mình. Tướng trạng như vậy, gọi là Đại Bích-chi Phật, vì thế mà có sai khác.

Người cầu Phật địa, từ khi mới phát tâm khởi nguyện: Nguyện tôi làm Phật độ thoát chúng sanh, được hết thấy Phật pháp, thực hành sáu Ba-la-mật; phá chúng Ma quân và các phiền não, được Nhất thiết trí, thành tựu Phật đạo, cho đến vào Vô-dur Niết-bàn. Tùy theo bản nguyện bản hạnh, từ trung gian ấy có được trí tuệ, hết thấy tổng tướng biệt tướng đều biết hết; ấy gọi là trí tuệ của Phật đạo. Ba thứ trí tuệ ấy đều biết cả, đến tận cùng bờ mé nó; do vậy nên nói là đến bờ trí tuệ.

Hỏi: Nếu như đã nói hết thấy trí tuệ đều nên vào, hoặc thế gian, hoặc xuất thế gian; sao chỉ nói trí tuệ của ba thừa đến tận cùng bờ nó, mà không nói các trí khác?

Đáp: Trí tuệ ba thừa là thật trí tuệ, các trí khác đều là hư vọng. Bờ-tát tuy biết mà không chuyên làm. Như trù núi Ma-lê, các núi khác không sản xuất cây hương Chiên-đàn. Hoặc ở chỗ khác có lời nói hay, đều từ trong Phật pháp mà có được. Từ nơi phi Phật pháp, mới nghe tuy hay ho, mà lâu thời không đẹp; thí như sữa bò sữa lừa, sắc nó tuy giống nhau, mà sữa bò thời thành váng sữa, sữa lừa thời thành phân. Lời Phật pháp và lời của ngoại đạo đều nói: Không giết, không trộm, từ miễn chúng sanh, nhiếp tâm lìa dục; và quán “không” tuy đồng, nhưng lời ngoại đạo nói lúc đầu tuy in tuồng đẹp, mà cùng tột chỗ về thời là hư dối. Tất cả ngoại đạo đều mắc vào ngã kiến. Nếu

thật có ngã thời nó phải rơi vào hai chỗ là tướng hủy hoại, hoặc là tướng không hủy hoại; nếu là tướng hủy hoại thời phải như da bò, nếu là tướng không hủy hoại thời phải như hư không. Ở hai chỗ ấy không có tội sát, không có phước bắt sát. Nếu như hư không, mưa móc không thể thấm, gió nóng không thể làm khô, thế thời rơi vào tướng thường; nếu thường thời khổ không thể nào hại, lạc không thể làm vui. Nếu không chịu khổ lạc, thời không nên tránh khổ tìm phước. Nếu như da Bò, bị gió mưa làm hư hoại, thời rơi vào vô thường; nếu vô thường thời không tội phước. Lời ngoại đạo nói nếu đúng thật như vậy, thời đâu có việc không sát là phước, sát sanh là tội?

Hỏi: Phước đức trì giới của ngoại đạo có lỗi như vậy, còn thiên định và trí tuệ thì thế nào?

Đáp: Ngoại đạo lấy tâm chấp ngã chạy theo thiên cho nên phần nhiều còn ái, kiến, mạn, không xả hết thủy pháp nên không có trí tuệ thật.

Hỏi: Ông nói ngoại đạo quán “không”, quán “không” thời xả hết thủy pháp, tại sao nói ngoại đạo không xả hết thủy pháp, nên không có trí tuệ thật?

Đáp: Ngoại đạo tuy quán không, mà lại chấp thủ tướng không, tuy biết các pháp không mà không tự biết ta không; vì ái trước theo trí tuệ quán không vậy.

Hỏi: Ngoại đạo có định vô tướng, ở đó tâm tâm số pháp đều diệt; vì đều diệt nên không có lỗi thủ tướng ái trước trí tuệ?

Đáp: Do định lực vô tướng cưỡng làm cho tâm diệt, chẳng phải do sức của thật trí tuệ; lại ở trong đó sanh tưởng cho đó là Niết-bàn, không biết đó có được là chỉ do hòa hợp làm ra, do vậy rơi vào trong điên đảo; trong đó tâm tuy tạm diệt, sau khi gặp nhân duyên thì sanh trở lại; ví như người ngủ say không mộng, tâm tưởng không hoạt động, nhưng đến khi thức thời có trở lại.

Hỏi: Định vô tướng có lỗi như vậy, còn có Định phi hữu tướng phi vô tướng; ở đó không hết thấy vọng tướng, cũng chẳng giống như cưỡng làm cho tướng diệt như ở định vô tướng; mà trong đây do sức trí tuệ, nên không còn tướng?

Đáp: Trong ấy có tướng, vì tế vi nên không biết; nếu là vô tướng thì Phật đệ tử còn vì lẽ gì lại cầu được trí tuệ thật? Trong Phật pháp, thức của trong Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng ấy, nương nơi ba uẩn (thọ, tướng, hành) mà trụ. Bốn uẩn này thuộc nhân duyên cho nên vô thường, vô thường nên khổ, vô thường khổ nên không, không nên vô ngã, không vô ngã nên có thể xả bỏ. Các ông ưa đắm trí tuệ nên không được Niết-bàn; ví như con sâu đo, co để chân sau an ổn mới cất chân trước, nên chỗ tựa hết, không còn tiến tới được nữa mà trở lui. Ngoại đạo nương Sơ thiên để xả tham dục hạ địa, cho đến nương Vô-tướng-xứ để xả vô sở hữu xứ, trên đó không còn chỗ nương nữa, thời không thể xả phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ. Vì không còn chỗ nương, nên lo sợ mất ngã, sợ rơi vào trong chỗ vô sở đắc.

Lại nữa, trong kinh ngoại đạo có cho phép sát, đạo, dâm, vọng ngữ, uống rượu, nói rằng vì tế trời nên chú nguyện mà giết không tội. Vì hành đạo, nếu gặp cấp nạn, muốn tự toàn thân mà giết người nhỏ, không tội. Lại gặp cấp nạn mà vì hành đạo, trừ vàng, ngoài ra được phép trộm lấy để tự cứu toàn, sau sẽ trừ ương tội ấy. Trừ vợ của Thầy, phu nhân của Quốc vương, vợ của thiện tri thức, đồng nữ, ngoài ra những nữ nhân khác vì bức bách cấp nạn, được phép tà dâm. Vì thầy, vì cha mẹ, vì bò, vì thân, vì làm môi giới, được phép nói dối. Ở xứ lạnh cho phép uống rượu thạch mật, trong khi tế trời cho phép ném một hai giọt rượu. Trong Phật pháp thì không như vậy. Đối với hết thấy chúng sanh, tâm từ xem bình đẳng, cho đến con kiến cũng không cướp mạng nó, huống gì giết người? Một cây kim, một sợi chỉ không lấy huống gì nhiều vật? Đối kẻ dâm nữ vô chủ không lấy tay

đụng, hưởng gì là vợ con người? Đùa giỡn còn không được nói dối, hưởng chi cố ý nói dối. Tất cả rượu hết thầy thời không được uống, hưởng chi ở xứ lạnh, khi té trời? Ngoại đạo các ông so với Phật pháp khác xa nhau như trời với đất. Pháp ngoại đạo các ông là chỗ sanh ra các phiền não, còn Phật pháp thời là chỗ diệt các phiền não. Đó là chỗ khác nhau lớn.

Pháp của Phật vô lượng, giống như biển lớn, tùy ý dục của chúng sanh mà thuyết ra mỗi mỗi pháp; hoặc nói có, hoặc nói không; hoặc nói thường, hoặc nói vô thường, hoặc nói khổ, hoặc nói vui, hoặc nói ngã, hoặc nói vô ngã; hoặc nói siêng làm ba nghiệp, thu nhiếp các thiện pháp; hoặc nói hết thầy các pháp không có tác tướng. Như vậy mỗi mỗi nói sai khác. Người vô trí nghe đến là cho trái nghịch sai lầm, còn người trí nhập vào ba pháp môn, quán hết thầy lời Phật nói đều là thật pháp, không trái nghịch nhau.

Những gì là ba pháp môn? 1- Côn-lặc môn, 2- A-tỳ-đàm môn, 3- Không môn.

Hỏi: Sao gọi là Côn-lặc môn? Sao gọi là A-tỳ-đàm môn? Sao gọi là Không môn?

Đáp: Côn-lặc có ba triệu hai trăm ngàn lời. Lúc Phật còn tại thế, Đại Ca-chiên-diên viết ra. Sau khi Phật diệt độ, tuổi thọ con người giảm dần, sức nhớ biết ít, không thể đọc tụng rộng, các vị đắc đạo soạn làm ba trăm tám mươi bốn ngàn lời. Nếu người nào vào Côn-lặc môn, thời luận nghị sẽ vô cùng, trong đó có các môn tùy tướng, môn đối trị v.v...

Tùy tướng môn như Phật nói kệ:

*“Các việc ác chớ làm,
Các việc lành vâng làm,
Tự thanh tịnh ý mình,
Ấy lời chư Phật dạy”.*

Trong đó nói đủ các tâm số pháp, nay chỉ nói tự thanh tịnh ý mình, thời nên biết đã nói đủ các tâm số pháp. Sao vậy? Vì hành tướng và sở duyên đồng nhau vậy. Như Phật nói bốn niệm xứ, trong ấy không rời bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, vì sao? Trong bốn niệm xứ, bốn tinh tấn là bốn chánh cần, bốn định tức là bốn như ý túc, năm thiện pháp tức là năm căn năm lực. Phật tuy không nói các pháp môn khác mà chỉ nói bốn niệm xứ, nên biết đã nói các pháp môn khác. Như Phật ở trong bốn đế, hoặc nói một đế, hoặc nói hai, hoặc nói ba. Như Mã-tinh Tỳ-kheo (Assaji - A-thuyết-thị: Mã-thắng, Mã-sur) nói kệ cho Xá-lợi-phất:

*“Các pháp từ duyên sanh,
Pháp ấy duyên đến, diệt,
Thầy tôi Đại Thánh chủ,
Nói nghĩa ấy như vậy”.*

Bài kệ này chỉ nói đến ba đế, nên biết đạo đế đã có ở trong đó, vì không rời nhau. Ví như một người phạm lỗi, cả nhà chịu tội. Như vậy v.v... gọi là tùy tướng môn.

Đối trị môn là, như Phật chỉ nói bốn điên đảo: thường điên đảo, lạc điên đảo, ngã điên đảo, tịnh điên đảo. Trong ấy tuy không nói bốn niệm xứ, song nên biết đã có nghĩa bốn niệm xứ; ví như nói thuốc là đã biết bệnh nó, nói bệnh là biết thuốc nó. Nếu nói bốn niệm xứ thời biết đã nói bốn đảo. Bốn đảo là tướng tà; nếu nói bốn đảo là đã nói các kiết sử, vì có sao? vì nói cội gốc thời biết đủ cành lá nó. Như Phật nói hết thủy thể gian có ba độc; nói ba độc nên biết đã nói ba phần, tám chánh đạo. Nếu nói ba độc, nên biết là đã nói hết thủy các phiền não độc. Mười lăm thứ ái là tham dục độc, năm thứ sân là sân nhuế độc, mười lăm thứ vô minh là ngu si độc; các tà kiến, kiêu mạn, nghi thuộc về vô minh. Như vậy tất cả các kiết sử đều thu vào ba độc. Lấy gì để diệt nó? Lấy ba phần, tám chánh đạo. Nếu nói ba phần, tám chánh đạo, nên biết đã nói ba mươi bảy trợ đạo phẩm. Các tướng như

vậy, gọi là đối trị môn. Những pháp tùy tướng môn, đối trị môn như vậy, gọi là Côn-lặc môn.

Sao gọi là môn A-tỳ-đàm? Hoặc Phật tự nói nghĩa các pháp, hoặc Phật tự nói danh tự các pháp, các đệ tử tập hợp thuật giải nghĩa lý của nó. Như Phật nói: Có Tỳ-kheo đối với các pháp hữu vi, không chánh ức niệm, mà muốn được đệ nhất pháp của thế gian (thế đệ nhất), không có lẽ đó. Nếu không được đệ nhất pháp của thế gian mà muốn vào trong chánh vị, không có lẽ đó. Nếu không vào trong chánh vị mà muốn được quả Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, không có lẽ đó. Nếu có Tỳ-kheo đối với các pháp hữu vi chánh ức niệm, muốn được pháp đệ nhất của thế gian, việc ấy có được. Nếu được pháp đệ nhất của thế gian, nên được vào chánh vị, vào chánh vị nên được quả vị Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, thì chắc chắn có lẽ ấy. Như Phật nói thẳng đến pháp đệ nhất của thế gian mà không nói các nghĩa tướng của nó như nó hệ thuộc giới nào, nhân duyên gì, quả báo gì? Từ pháp đệ nhất của thế gian, các pháp sở hành của hàng Thanh-văn, cho đến Vô dư Niết-bàn, mỗi mỗi phân biệt nghĩa tướng của nó, ấy gọi là A-tỳ-đàm môn.

Không môn là Sanh không, Pháp không; như trong kinh Tân-bà-ta-la Vương Nghinh Phật nói: “Phật bảo Đại vương: “Khi sắc sanh chỉ là “không” sanh, khi sắc diệt chỉ là “không” diệt trong ấy không có tự ngã, không người, không thần ngã, không có người từ đời này đến đời sau, trừ nhân duyên hòa hợp danh tự là chúng sanh; kẻ phàm phu ngu si chạy theo danh để cầu thật”. Trong các kinh như vậy, Phật nói về sanh không.

Pháp không là, như Phật nói ở trong kinh Đại Không: Mười hai nhân duyên từ vô minh cho đến già chết, nếu có người nói đó là già chết, hoặc nói ai già chết? đều là tà kiến. Sanh, hữu, thủ, thọ, ái,

xúc, lục nhập, danh sắc, thức, hành, vô minh cũng như vậy. Hoặc có người nói thân tức là thân ngã, hoặc nói thân khác thân ngã; hai lời đó tuy khác nhau, song đồng là tà kiến. Phật nói: Thân tức là thân ngã, tà kiến như vậy, chẳng phải đệ tử Ta. Hoặc nói thân khác thân ngã, cũng là tà kiến, chẳng phải đệ tử Ta. Trong kinh ấy Phật nói về pháp không. Nếu nói “ai già chết”, nên biết đó là lời hư vọng, ấy gọi là sanh không. Nếu nói “ấy là già chết”, nên biết đó là lời hư vọng, ấy gọi là pháp không. Cho đến vô minh cũng như vậy.

Lại nữa, Phật nói về sáu mươi hai kiến trong kinh Phạm Võng: Nếu có người nói “thần ngã thường, thế gian cũng thường”, ấy là tà kiến. Nếu nói “thần ngã vô thường, thế gian vô thường” ấy cũng là tà kiến. Nếu nói “thần ngã và thế gian cũng thường cũng vô thường, thần ngã và thế gian chẳng phải thường chẳng phải vô thường” đều là tà kiến. Do vậy, biết các pháp đều không, ấy mới là thật.

Hỏi: Nếu nói thần ngã thường, nên là tà kiến vì có sao? vì tánh thần ngã không có. Nếu nói thế gian thường cũng phải là tà kiến, vì có sao? vì thế gian thật vô thường, vì điên đảo cho nên nói thường. Nếu nói thần ngã vô thường, cũng là tà kiến, vì có sao? vì tánh thần ngã không có, không nên nói là vô thường. Còn nếu nói thế gian vô thường thì chẳng phải là tà kiến, vì có sao? vì tánh hết thảy pháp hữu vi, thật đều vô thường?

Đáp: Nếu hết thảy pháp thật đều vô thường, sao Phật nói: “nói thế gian vô thường, ấy gọi là tà kiến”? Thế cho nên biết thế gian chẳng phải thật là vô thường.

Hỏi: Nơi nơi Phật đều nói: Quán pháp hữu vi vô thường, khổ, không, vô ngã, khiến người ta đắc đạo; sao đây nói vô thường bị rơi vào tà kiến?

Đáp: Phật nơi nơi thuyết vô thường, nơi nơi thuyết bất diệt. Như Ma-ha-nam Thích vương đi đến chỗ Phật, bạch Phật rằng: “Ồ

thành Ca-tỳ-la này dân chúng đông nhiều, có khi tôi gặp họ rong xe, ruồi ngựa, voi cuồng, đầu súc, bèn mất tâm niệm Phật. Khi ấy tôi tự nghĩ: “Nếu nay tôi chết, sẽ sanh về đâu?”. Phật bảo Ma-ha-nam: “Người chớ sợ hãi. Người bấy giờ không sanh vào ác thú mà sanh đến thiện thú; ví như cây thường nghiêng về hướng đông, nếu có bị đốn, chắc ngã về hướng đông; người lành cũng như vậy. Nếu khi thân tử hoại, thiện tâm ý thức thường lấy tín, giới, vãng, thí, huệ huân tâm, nên chắc chắn được lợi ích, được sanh lên cõi trời. Nếu hết thấy niệm niệm sanh diệt vô thường, sao Phật nói có các công đức huân tập, cho nên mới chắc chắn được sanh lên cõi trời. Do vậy nên biết chẳng phải tánh vô thường.

Hỏi: Nếu vô thường là không thật, sao Phật nói vô thường?

Đáp: Phật tùy chỗ thích ứng của chúng sanh mà thuyết pháp. Vì phá điên đảo chấp thường cho nên Phật nói vô thường. Vì người không biết không tin có đời sau nên Phật nói tâm đi đến đời sau, sanh lên cõi trời do nghiệp tội phước, trăm ngàn vạn kiếp không mất. Đây là Đối trị Tất-đàn, chẳng phải Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Thật tướng các pháp, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường. Nhiều nơi Phật cũng nói các pháp không, trong các pháp không, cũng không vô thường. Do vậy nên nói thế gian vô thường là tà kiến. Thế nên gọi là pháp không.

Lại nữa, Phạm-chí ở thành Tỳ-gia-ly tên là Luận Lực. Những người có tài lợi hưng thịnh thường đem nhiều vật báu thuê Luận Lực đến tranh luận với Phật. Nhận vật thuê xong, ngay đêm ấy soạn năm trăm nạn vấn, sáng sớm cùng các người nhiều tài lợi đi đến chỗ Phật, hỏi Phật rằng: “Một đạo cứu kính hay là nhiều đạo cứu kính?”. Phật nói: “Một đạo cứu kính, chứ không nhiều”. Phạm-chí nói: “Phật nói một đạo, các thầy ngoại đạo đều có đạo cứu kính. Thế là nhiều chứ không phải một?”. Phật nói: “Tuy tên có nhiều mà đều chẳng phải thật đạo, vì có sao? Vì hết thấy đều mắc vào tà

kiến, nên không gọi là đạo cứu kính”. Phật hỏi Phạm-chí: “Lộc Đầu Phạm-chí đắc đạo chăng?”. Đáp: “Trong hết thầy người đắc đạo, đây là đệ nhất”. Khi ấy Tỳ-kheo Trưởng lão Lộc Đầu Phạm-chí, đang ở sau Phật hầu quạt cho Phật, Phật hỏi Phạm-chí: “Ông biết Tỳ-kheo này chăng?”. Phạm-chí thưa biết, rồi hổ thẹn cúi đầu. Bấy giờ Phật nói nghĩa phẩm kệ:

*“Mỗi mỗi cho cứu kính,
Mà mỗi tự ưa đấm,
Cho mình phải người trái,
Ấy đều chẳng cứu kính.
Người ấy vào luận chúng,
Khi biện mình nghĩa lý,
Mỗi mỗi thị phi nhau,
Hơn thua ôm lo mừng.
Người hơn rơi hãm kiêu,
Kẻ thua sa ngục lo.
Cho nên người có trí,
Không theo hai pháp ấy.
Luận Lực, ông nên biết,
Pháp của đệ tử Ta,
Không hư cũng không thật.
Ông muốn cầu việc gì?
Ông muốn hoại luận tôi,
Trọn đã không hoại được,
Khó thắng bậc đại trí,
Chỉ đủ tự hủy hoại”.*

Như vậy, nhiều nơi trong các kinh Thanh-văn, Phật thuyết các pháp không.

Đại thừa Không môn là, hết thầy các pháp, tánh thường tự không, không do trí tuệ phương tiện quán cho nên không. Như Phật

nói với Tu-bồ-đề: “Sắc, sắc tự không; thọ, tướng, hành, thức, thức tự không. Mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy đạo phẩm, mười lục, bốn vô sở úy, mười tám pháp bất cộng, đại từ đại bi, Tát-bà-nhã, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều tự không.

Hỏi: Nếu hết thấy các pháp tánh thường tự không, không có gì, sao không đọa vào tà kiến? Tà kiến gọi là không tội không phước, không đời này đời sau, cùng với đây nói “không” không khác nhau?

Đáp: Người nói không tội không phước, họ không nói không có đời này, chỉ nói không có đời sau; như loài cây cỏ tự sanh tự diệt. Hoặc người sanh, hoặc người giết, chỉ ở trong đời hiện tại, không còn có sanh ở đời sau, mà họ không biết quán trong thân ngoài thân tự tướng đều không. Do đó mà có khác.

Lại nữa, người tà kiến, làm nhiều việc ác, dứt các việc lành, còn người quán không, đối với thiện pháp còn không muốn làm, huống chi làm ác?

Hỏi: Tà kiến có hai thứ: có thứ phá nhân phá quả, có thứ phá quả không phá nhân. Như lời ông nói là phá quả không phá nhân. Phá quả phá nhân là nói không nhân không duyên, không tội không phước; ấy là phá nhân. Nói không đời này đời sau, tội phước quả báo; ấy là phá quả. Người quán không nói “đều không” thời tội phước nhân quả đều không, thời cùng với tà kiến đây có gì khác?

Đáp: Người tà kiến, đối với các pháp đoạn diệt làm cho không; còn người Đại thừa biết các pháp thật không, không phá không hoại.

Hỏi: Ba thứ tà kiến: 1.- Phá quả báo tội phước, không phá tội phước; phá quả báo nhân duyên, không phá nhân duyên; phá đời sau, không phá đời này. 2.- Phá quả báo tội phước, cũng phá tội phước; phá quả báo nhân duyên, cũng phá nhân duyên; phá đời sau, cũng phá đời này, không phá hết thấy pháp. 3.- Phá hết thấy pháp, đều làm

cho không có gì. Người quán không, cũng nói chơn không không có gì, cùng với người tà kiến thứ ba này có gì khác?

Đáp: Người tà kiến phá các pháp làm cho không, còn người quán không biết các pháp thật không, không phá không hoại.

Lại nữa, người tà kiến nói các pháp đều không không có gì, chấp thủ hý luận về tướng không của các pháp; còn người quán không, biết các pháp không, không thủ tướng, không hý luận.

Lại nữa, người tà kiến tuy miệng nói hết thấy không, nhưng ở chỗ ưa thời sanh ưa, ở chỗ giận thì sanh giận, ở chỗ kiêu mạn thời sanh kiêu mạn, ở chỗ ngu si thời sanh ngu si, tự dối gạt mình. Còn như đệ tử Phật thật biết không, tâm không lay động; hết thấy chỗ kiết sử sanh không còn sanh; ví như hư không, khói lửa không thể làm nhơ, mưa lớn không thể ướt. Quán không như vậy, các thứ phiền não không còn dính vào tâm.

Lại nữa, người tà kiến nói không có gì, không từ ái (thạch bản ghi là chữ thọ?) làm nhân duyên xuất sanh; còn chơn không là từ ái làm nhân duyên xuất sanh, thế là khác. Bốn vô lượng tâm, các pháp thanh tịnh, vì sở duyên của nó không thật nên còn không bằng với trí tuệ chơn không, huông là tà kiến này?

Lại nữa, kiến ấy gọi là tà kiến, còn chơn không kiến gọi là chánh kiến. Người hành tà kiến, đời này gọi là người tệ ác, đời sau sẽ rơi vào địa ngục. Người hành trí tuệ chơn không, đời này được khen ngợi, đời sau được làm Phật; ví như nước khác với lửa; cũng như cam lồ với độc dược, là phân hôi so với vị tô-đà, thức ăn của trời.

Lại nữa, trong chơn không có Không không tam muội, tà kiến thấy không, tuy có không mà không có Không không tam muội.

Lại nữa, người quán chơn không; trước hết bố thí, trì giới, thiền định vô lượng, tâm kia dịu mềm, các kiết sử mỏng, sau mới đắc chơn không. Người tà kiến không có các việc ấy, chỉ muốn lấy

sự ức tưởng phân biệt, tà tâm thủ không; ví như người ở nông điền, lúc đầu không biết muối, thấy người ta lấy muối bỏ vào rau thịt mà ăn. Hỏi rằng: “Vì sao làm như vậy?”. Trả lời rằng: “Vì muối ấy có thể làm cho đồ ăn ngon lành”. Người kia bèn nghĩ rằng, muối ấy có thể làm cho đồ ăn ngon thì chất vị nó phải nhiều, liền bốc toàn muối bỏ vào đầy miệng mà ăn, muối mặn rách miệng, mới hỏi lại rằng: “Sao ông nói muối có thể làm cho ngon?”. Người kia nói: “Đồ ngu! Phải trừ lượng nhiều ít hòa vào mới ngon được, có sao ăn toàn cả muối?”. Người vô trí nghe pháp “Không giải thoát môn”, không thực hành các công đức, mà chỉ muốn được không, ấy là tà kiến, dứt các thiện căn.

Các nghĩa như vậy gọi là Không môn. Nếu người nào vào ba môn (Côn-lặc, A-tỳ-đàm, Không môn) này thời hiểu nghĩa Phật pháp không hề trái nghịch nhau. Biết được việc ấy tức là năng lực của Bát-nhã Ba-la-mật, đối với hết thầy pháp không gì quái ngại. Nếu không được Bát-nhã Ba-la-mật, mà vào A-tỳ-đàm môn thời rơi trong chấp hữu, vào Không môn thời rơi trong chấp vô; nếu vào Côn-lặc môn thì rơi trong chấp cả hữu cả vô.

Lại nữa, Bồ-tát Ma-ha-tát thực hành Bát-nhã Ba-la-mật, tuy biết các pháp nhất tướng, cũng biết được hết thầy pháp chủng chủng tướng. Tuy biết các pháp chủng chủng tướng, cũng biết được hết thầy pháp nhất tướng. Trí tuệ như vậy của Bồ-tát, gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Bồ-tát Ma-ha-tát làm sao biết hết thầy pháp chủng chủng tướng? Làm sao biết hết thầy pháp nhất tướng?

Đáp: Bồ-tát quán các pháp nhất tướng, đó là tướng có; nhân tướng có ấy, trong các pháp có tâm sanh, như vậy hết thầy có.

Hỏi: Trong pháp không sao cũng có tâm sanh?

Đáp: Nếu nói “không”, sự ấy tức là có.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thấy pháp nhất tướng, đó là vô tướng; như nơi trâu không có tướng dê, nơi dê không có tướng trâu. Như vậy trong các pháp, mỗi mỗi không có tướng của pháp khác; như trước đã nói, nhân có nên có tâm sanh, pháp ấy khác với có, vì khác cho nên không. Nếu pháp “có” là trâu, thì dê cũng nên là trâu, vì sao? Vì pháp “có” không khác nhau vậy. Nếu khác với có thì là không, như vậy hết thấy đều không.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thấy pháp là một, nhân pháp một ấy mà trong các pháp chỉ một tâm sanh. Các pháp mỗi mỗi có tướng một, hợp các một nên gọi là hai, gọi là ba... Một là thật; hai, ba... là hư.

Lại nữa, Bồ-tát quán các pháp có sở nhân nên có, như thân người vô thường; vì sao? Vì các tướng sanh diệt. Hết thấy pháp đều như vậy, có sở nhân nên có.

Lại nữa, hết thấy pháp không sở nhân nên có, như thân người vô thường sanh diệt; nhân sanh diệt nên biết vô thường. Nhân ấy lại nên có nhân. Như vậy thì vô cùng, nếu vô cùng thì vô nhân. Nếu nhân ấy lại không có nhân, thì nhân vô thường ấy cũng không phải nhân. Như vậy, hết thấy không có nhân.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thấy pháp có tướng, không có pháp gì không tướng; như đất có tướng cứng nặng, nước có tướng lạnh ướt; lửa có tướng nóng, chiếu sáng; gió có tướng nhẹ, động; hư không có tướng dung chứa; phân biệt giác tri là tướng của thức; có đây có kia là tướng của phương; có lâu có mau là tướng của thời; tâm trực ác não loạn chúng sanh là tướng của tội; tâm tịnh thiện thương xót chúng sanh là tướng của phước; đấm trước các pháp là tướng của trời buộc; không đấm trước pháp là tướng của giải thoát. Hiện tiền biết thấy pháp, không bị chướng ngại là tướng của Phật. Như vậy, hết thấy đều có tướng.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thấy pháp đều không tướng, các tướng ấy do nhân duyên hòa hợp sanh, không có tự tánh cho nên không.

Như đất; do sắc, hương, vị, xúc bốn pháp hòa hợp lại gọi là đất. Không phải chỉ có sắc mà gọi là đất; cũng không phải chỉ hương, chỉ vị, chỉ xúc mà gọi là đất; vì có sao, nếu chỉ có sắc là đất, còn ba thứ kia không phải là đất, vậy là đất không có hương, vị, xúc? Hương, vị, xúc cũng như vậy.

Lại nữa, bốn pháp ấy sao làm một pháp? Sao một pháp là bốn pháp? Vì thế nên không được lấy bốn thứ làm đất, cũng không được lìa bốn thứ làm đất.

Hỏi: Tôi không cho bốn pháp là đất, chỉ nhân bốn pháp cho nên có pháp đất sanh; đất ấy trụ ở giữa bốn pháp?

Đáp: Nếu từ bốn pháp sanh ra đất, thời đất với bốn pháp khác nhau; như cha mẹ sanh con, thời con khác với cha mẹ. Nếu như vậy, nay con mắt thấy sắc, mũi biết hương, lưỡi biết vị, thân biết xúc; đất nếu khác với bốn pháp đó, phải nên có căn khác, thức khác để biết đất. Nếu không có căn khác, thức khác để biết đất, thời không có đất.

Hỏi: Nếu trên kia nói về tướng đất có lỗi, phải nên như A-tỳ-đàm nói về tướng đất: Đất gọi là sắc do bốn đại tạo ra, trong đó chỉ địa chủng là tướng cứng. Đất là sắc có thể thấy?

Đáp: Nếu đất chỉ là sắc, trước kia đã nói lỗi. Lại đất là tướng cứng, nhưng con mắt chỉ thấy sắc, như thấy trăng dưới nước, tượng trong gương, bóng của cây cỏ thời không có tướng cứng, tướng cứng là do thân căn xúc chạm mà biết.

Lại nữa, nếu con mắt thấy sắc ấy là đất, còn tướng cứng là địa chủng; con mắt thấy sắc ấy là nước, lửa, còn tướng ướt là thủy chủng, tướng nóng là hỏa chủng. Nếu như vậy, thì gió và phong chủng, cũng nên phân biệt, nhưng mà không phân biệt được. Như nói: Thế nào là gió, thế nào là phong chủng? Thế nào là phong chủng? Thế nào là gió? Nếu gió và phong chủng là một vật, thời không nên đáp

hai cách. Nếu gió và phong chung không khác thời đất và địa chung cũng không thể khác.

Hỏi: Bốn đại, mỗi mỗi không lia nhau; trong đất có nước, lửa, gió bốn thứ. Nhưng trong đất thì đất nhiều hơn hết, nên gọi là đất; trong nước, lửa, gió cũng như vậy?

Đáp: Không phải, vì sao? Vì nếu trong lửa có bốn đại, thì phải nên đều nóng cả, vì không có lửa gì không nóng; nếu ba đại kia ở trong lửa mà không nóng, thì không gọi là lửa. Nếu nóng thì đất, nước, gió bỏ mất tự tánh, đều gọi là lửa. Nếu cho là nó vi tế nên không thể biết, thì không khác gì với không có. Nếu có thô có thể biết được, thì biết có vi tế; nếu không thô thì cũng không tế. Vì các nhân duyên như vậy, biết tướng đất không thể có được. Nếu tướng đất không thể có được thì tướng của hết thủy pháp cũng không thể có được. Thế nên hết thủy pháp đều một tướng.

Hỏi: Chẳng nên nói vô tướng, vì sao, vì đối với các pháp vô tướng tức là tướng. Nếu không có vô tướng thì không thể phá tướng hết thủy pháp, vì sao, vì không có vô tướng. Nếu có vô tướng ấy, thì không nên nói hết thủy pháp vô tướng?

Đáp: Lấy vô tướng để phá tướng các pháp; nếu có tướng vô tướng, thì đọa vào trong tướng các pháp. Nếu không đọa vào trong tướng các pháp, thì không nên nạn hỏi. Vô tướng phá hết tướng các pháp, cũng là tướng tự diệt; ví như que củi mỗi lửa, sau khi đốt hết củi, cũng lại tự đốt. Thế nên Thánh nhân thực hành Vô tướng vô tướng tam muội, để phá vô tướng.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thủy pháp không hợp không tan, không sắc, không hình, không đối, không bày, không nói, chỉ có một tướng, đó là vô tướng. Như vậy, các pháp một tướng.

Làm sao quán chung chung tướng? Hết thủy pháp thu nhiếp vào hai pháp là danh, sắc; sắc, vô sắc; có thể thấy, không thể thấy; có đối,

không đối; hữu lậu, vô lậu; hữu vi, vô vi v.v... Hai trăm pháp môn, hai phần, như trong phẩm Thiên Nạn nói.

Lại nữa, có hai pháp, là nhẫn nhục và nhu hòa. Lại có hai pháp là thân kính và cúng dường. Hai thí là tài thí và pháp thí. Hai lực là lực tuệ phân biệt và lực tu đạo. Hai cụ túc là giới cụ túc và chánh kiến cụ túc. Hai tướng là tướng chất trực và tướng nhu nhuuyến. Hai pháp là định và trí. Hai pháp là minh và giải thoát. Hai pháp là thế gian pháp và đệ nhất nghĩa pháp. Hai pháp là niệm và xảo tuệ. Hai đế là thế đế và đệ nhất nghĩa đế. Hai giải thoát là đãi thời giải thoát và bất hoại tâm giải thoát. Hai Niết-bàn là Hữu dư Niết-bàn và Vô dư Niết-bàn. Hai cứu cánh là sự cứu cánh và nguyện cứu cánh. Hai kiến là tri kiến và đoạn kiến. Hai cụ túc là nghĩa cụ túc và ngữ cụ túc. Hai pháp là thiếu dục và tri túc. Hai pháp là dễ nuôi và dễ đủ. Hai pháp là pháp tùy và pháp hành. Hai trí là tận trí và vô sanh trí. Như vậy... vô lượng pháp môn hai phần.

Lại nữa, biết ba đạo là kiến đạo, tu đạo, vô học đạo. Ba tánh là đoạn tánh, ly tánh, diệt tánh. Ba tu là giới tu, định tu, tuệ tu. Ba Bồ-đề là Phật Bồ-đề, Bích-chi-ca Phật Bồ-đề, Thanh-văn Bồ-đề. Ba thừa là Phật thừa, Bích-chi-ca Phật thừa, Thanh-văn thừa. Ba quy y là Phật, Pháp, Tăng. Ba trú là phạm trú, thiên trú, thánh trú. Ba tăng thượng là tự tăng thượng, tha tăng thượng, pháp tăng thượng. Chư Phật ba thứ bất hộ là thân nghiệp bất hộ, khẩu nghiệp bất hộ, ý nghiệp bất hộ. Ba phước xứ là thí, giới, thiện tâm. Ba gây khí (cụ) là gây khí nghe, gây khí ly dục, gây khí tuệ. Ba luân là biến hóa luân, thị tha tâm luân, giáo hóa luân. Ba giải thoát môn là Không giải thoát môn, Vô tướng giải thoát môn, Vô tác giải thoát môn. Như vậy... vô lượng pháp môn ba phần.

Lại biết bốn pháp là bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, bốn Thánh đế, bốn thánh chủng, bốn sa môn quả, bốn tri, bốn tín, bốn đạo, bốn nhiếp pháp, bốn y, bốn thông đạt thiện căn, bốn đạo,

bốn thiên nhân luân, bốn kiên pháp, bốn vô sở úy, bốn vô lượng tâm. Như vậy... vô lượng pháp môn bốn phần.

Lại biết năm vô học chúng, năm xuất tánh, năm giải thoát xứ, năm căn, năm lực, năm đại thí, năm trí, năm A-na-hàm, năm chỗ Tịnh-cư thiên, năm trị đạo, năm trí tam muội, năm Thánh phần chi tam muội, năm ngữ đạo như pháp. Như vậy... vô lượng pháp môn năm phần.

Lại biết sáu xả pháp, sáu ái kinh pháp, sáu thần thông, sáu hạng A-la-hán, sáu địa kiến đế đạo, sáu tùy thuận niệm, sáu tam muội, sáu Ba-la-mật. Như vậy... vô lượng pháp môn sáu phần.

Lại biết bảy giác ý, bảy tài, bảy y chỉ, bảy tướng định, bảy diệu pháp, bảy tri, bảy chỗ thiện nhân đi, bảy tịnh, bảy tài phước, bảy phi tài phước, bảy trợ định pháp. Như vậy... vô lượng pháp môn bảy phần.

Lại biết tám Thánh đạo phần, tám bội xả, tám thăng xứ, tám đại nhân niệm, tám thứ tinh tấn, tám trợ phụ, tám A-la-hán lực. Như vậy... vô lượng pháp môn tám phần.

Lại biết chín thứ đệ định, chín danh sắc (từ danh đến sanh tử là chín) v.v... diệt, chín vô lậu trí, chín vô lậu địa, chín địa tư duy đạo. Như vậy... vô lượng pháp môn chín phần.

Lại biết mười vô học pháp, mười tướng, mười trí, mười nhất thiết nhập, mười đại địa thiện, Phật mười lực. Như vậy... vô lượng pháp môn mười phần.

Lại biết mười một trợ Thánh đạo pháp. Lại biết mười hai nhân duyên pháp. Lại biết mười ba xuất pháp, mười bốn biến hóa tâm, mười lăm tâm kiến đế đạo, mười sáu An-na-ban-na hạnh, mười bảy Thánh hạnh (nên nói mười sáu), mười tám pháp bất cộng, mười chín ly địa. Một trăm sáu mươi hai đạo trong tư duy đạo, tư duy đạo có khả năng phá giặc phiền não. Một trăm bảy mươi tám Sa-môn quả gồm tám mươi chín hữu vi quả, tám mươi chín vô vi quả. Như vậy

các thứ vô lượng pháp tướng sai khác; sanh, diệt, tăng, giảm, đắc, thất, cấu, tịnh đều biết được cả. Bồ-tát Ma-ha-tát biết các pháp ấy xong, có thể khiến cho các pháp nhập vào tự tánh không, mà đối với các pháp không dính mắc; vượt quá địa vị Thanh-văn, Bích-chi-phật, mà vào địa vị Bồ-tát. Vào địa vị Bồ-tát xong, lấy đại bi tâm thương xót, lấy sức phương tiện phân biệt chủng chủng danh tự các pháp, độ chúng sanh khiến chúng được tam thừa. Ví như người công xảo, dùng sức thuốc có thể biến bạc thành vàng, biến vàng thành bạc.

Hỏi: Nếu các pháp tánh chơn không, sao còn phân biệt chủng chủng danh tự? Sao không chỉ nói là tánh chơn không?

Đáp: Bồ-tát Ma-ha-tát không nói “không” là có thể đắc có thể trước; nếu có thể đắc có thể trước, thì không nên nói các pháp có chủng chủng tướng sai khác. Không bất khả đắc là không có gì quái ngại; nếu có quái ngại ấy là khả đắc chứ chẳng phải bất khả đắc không. Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát biết bất khả đắc không, lại còn phân biệt được các pháp, thương xót độ thoát chúng sanh, ấy là sức của Bát-nhã Ba-la-mật. Lấy chỗ cốt yếu mà nói: Thật tướng các pháp là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Hết thầy kinh sách thế tục và chín mươi sáu thứ kinh của xuất gia ngoại đạo đều nói có thật tướng các pháp. Lại trong tam Tạng pháp của Thanh-văn, cũng có nói thật tướng của các pháp, sao không gọi đó là Bát-nhã Ba-la-mật, mà chỉ riêng thật tướng các pháp nói ở trong kinh này, được gọi là Bát-nhã Ba-la-mật?

Đáp: Trong kinh sách thế tục, vì để làm an nước toàn gia, thân mạng thọ vui, cho nên chẳng phải thật. Ngoại đạo xuất gia đọa trong pháp tà kiến, tâm ưa đắm, cho nên cũng chẳng phải thật. Trong pháp Thanh-văn tuy có bốn đế, lấy vô thường, khổ, không, vô ngã quán thật tướng các pháp; vì trí tuệ không đầy đủ, không thông lợi, không thể vì độ hết thầy chúng sanh; không vì cầu được Phật pháp, nên tuy

có thật trí tuệ mà không gọi Bát-nhã Ba-la-mật. Như nói: Phật vào và ra các tam muội, Xá-lợi-phất còn không nghe được tên nó huống là có thể biết được, vì có sao? Vì các A-la-hán, Bích-chi Phật khi mới phát tâm, không có nguyện lớn, không đại từ đại bi, không cầu hết thấy các công đức, không cúng dường hết thấy ba đời mười phương Phật, không cứu xét cầu biết thật tướng các pháp, mà chỉ cầu thoát khỏi khổ già bệnh chết. Còn các Bồ-tát từ khi mới phát tâm đã có thể nguyện rộng lớn, có đại từ bi, cầu hết thấy các công đức, cúng dường hết thấy ba đời mười phương Phật, có lợi trí lớn, cầu thật tướng các pháp, trừ các thứ quán là tịnh quán, bất tịnh quán, thường quán, vô thường quán, lạc quán, khổ quán, không quán, thật quán, ngã quán, vô ngã quán. Xả bỏ các quán theo tâm lực vọng kiến như vậy, mà chỉ quán thật tướng của ngoại duyên là phi tịnh, phi bất tịnh, phi thường, phi vô thường, phi lạc, phi khổ, phi không, phi thật, phi ngã, phi vô ngã. Đối các quán như vậy, không chấp trước, không thủ đắc, vì là pháp thế tục, không phải đệ nhất nghĩa. Thanh tịnh cùng khắp, không phá không hoại là chỗ các Thánh nhân hành, ấy gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Đã biết thể tướng Bát-nhã là pháp vô tướng, vô đắc; vậy hành giải làm sao có thể đắc pháp ấy?

Đáp: Phật dùng phương tiện thuyết pháp, hành giả hành đúng như Phật nói thời đắc; ví như đường hiểm bờ cao, nhờ thang mà lên được. Lại như nước sâu nhờ thuyền mà qua được. Bồ-tát mới phát tâm, nếu theo Phật nghe, hoặc theo đệ tử Phật nghe, hoặc nghe trong kinh nói “hết thấy pháp rốt ráo không, không có tánh nhất định khả thủ khả trước, là pháp đệ nhất thật, diệt trừ các hý luận”. Tướng Niết-bàn là rất an ổn, tôi muốn độ thoát hết thấy chúng sanh, làm sao riêng lấy Niết-bàn? Tôi nay phước đức, trí tuệ, thần thông lực chưa đầy đủ, nên không thể dẫn dắt chúng sanh, phải đầy đủ các nhân duyên ấy, thực hành năm Ba-la-mật là bố thí v.v... Do tài thí nên được giàu lớn,

do pháp thí nên được trí tuệ, có thể do hai thí ấy mà dẫn dắt chúng sanh nghèo cùng vào tam thừa đạo. Do trì giới nên được sanh vào cõi người cõi trời tôn quý, tự thoát khỏi ba đường ác; cũng khiến chúng sanh thoát khỏi ba đường ác. Do nhẫn nhục, nên ngăn được thứ độc nóng giận, mà được thân sắc đoan chánh, oai đức đệ nhất, ai thấy đều hoan hỷ, tâm phục kính tin, huống còn thuyết pháp nữa? Do tinh tấn nên có thể phá sự giải đãi đối với phước đức, đạo pháp, mà được thân kim cang, tâm bất động. Dùng thân tâm ấy phá tâm kiêu mạn của phàm phu khiến được Niết-bàn. Do thiền định, phá tâm tán loạn, lia cái vui tội lỗi theo ngũ dục, hay vì chúng sanh nói về pháp ly dục. Thiền là chỗ y chỉ của Bát-nhã Ba-la-mật, y nơi thiền mà Bát-nhã Ba-la-mật tự nhiên phát sanh. Như trong kinh nói: Tỳ-kheo nhất tâm chuyên định, có thể quán thật tướng các pháp.

Lại nữa, biết ở trong Dục giới phần nhiều do tội nghiệp xan và tham, đóng cửa các thiện. Khi thực hành Bồ thí Bát-nhã Ba-la-mật thì phá hai việc ấy, mở cửa các thiện. Vì muốn được thường mở, nên thực hành giới Ba-la-mật về mười thiện đạo. Vì chưa đầy đủ thiền định, trí tuệ, chưa ly dục nên phá giới Ba-la-mật. Do vậy nên thực hành nhẫn nhục, biết ba việc trên có khả năng mở cửa phước. Lại biết phước đức quả báo ấy là vô thường, thọ hết vui ở cõi trời người, trở lại đọa vào đường khổ. Vì nhàm đủ phước đức vô thường ấy, nên cầu thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật.

Việc ấy làm sao được? Chắc chắn phải do nhất tâm mới có thể được. Như châu ngọc báu của Long vương, nhất tâm quán sát mà không chạm đến rồng thì giá trị bằng Diêm-phù-đề. Nhất tâm thiền định thì trừ bỏ năm dục, năm cái; muốn được tâm vui phải dùng tinh tấn; cho nên tiếp sau nhẫn nhục là nói tinh tấn Ba-la-mật. Như trong kinh nói hành giả thân ngồi ngay thẳng, buộc niệm ở trước, chuyên tinh cầu định, dầu cho thịt xương khô mục, trọn không giải đãi thối lui, cho nên tinh tấn tu thiền. Nếu có tài vật mà Bồ thí không đủ khó;

vì sợ đọa đường ác, sợ mất tiếng tốt mà trì giới, nhẫn nhục cũng không là khó. Do vậy nên ở ba độ đâu không nói đến tinh tấn. Nay vì thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật, mà từ tâm cầu định, việc ấy mới khó, cho nên phải cần đến tinh tấn. Thực hành như vậy, có thể đắc Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Phải thực hành năm Ba-la-mật, sau mới đắc Bát-nhã Ba-la-mật, hay cũng có thể thực hành một, hai Ba-la-mật cũng có thể đắc Bát-nhã ư?

Đáp: Các Ba-la-mật có hai thứ: 1. Trong một Ba-la-mật có đủ các Ba-la-mật tương ưng tùy hành. 2. Tùy thời thực hành riêng từng Ba-la-mật. Hễ Ba-la-mật nào nhiều thì theo đó gọi tên ấy. Ví như bốn đại chung hợp, tuy không lia nhau, song theo đại nào nhiều mà được gọi tên.

Tương ưng tùy hành là, trong một Ba-la-mật có đủ năm Ba-la-mật. Ấy là không lia năm Ba-la-mật mà đắc Bát-nhã Ba-la-mật.

Tùy thời đắc danh là, hoặc nhân một, nhân hai Ba-la-mật mà đắc Bát-nhã Ba-la-mật. Nếu người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà bố thí, bảy giờ tìm tướng bố thí thấy chẳng một chẳng khác, phi thường, phi vô thường, hi hữu, phi vô v.v... Như trong đoạn nói về bố thí ở trước. Nhân thật tướng bố thí mà hiểu hết thấy pháp cũng như vậy. Ấy gọi là nhân bố thí mà đắc Bát-nhã Ba-la-mật.

Hoặc có người trì giới, không nào hại chúng sanh, tâm không có hối tiếc. Nếu thủ tướng rồi sanh chấp trước thì nổi lên cạnh tranh, người ấy tuy trước không sân não chúng sanh, song đối với pháp có tâm ưa ghét cho nên lại sân não chúng sanh. Thế cho nên muốn không sân não chúng sanh, hãy thực hành quán chư pháp bình đẳng. Nếu phân biệt là tội là vô tội, thì chẳng phải thực hành Giới Ba-la-mật; vì có sao, vì ghét tội, yêu không tội, thì tâm sanh tự cao, trở lại trong con đường nào hại chúng sanh. Thế cho nên Bồ-tát quán người có tội,

người không tội, tâm không ghét yêu. Quán như vậy là chỉ thực hành Giới Ba-la-mật mà đắc Bát-nhã Ba-la-mật.

Bồ-tát suy nghĩ rằng: Nếu không được pháp nhẫn, thời không thể thường nhẫn. Hết thấy chúng sanh khi chưa có gì bức bách thời nhẫn được; khi có sự khổ bức thiết rồi thời không thể nhẫn được. Ví như người tù sợ gậy đánh phải đến chết khổ. Do nhân duyên ấy nên sanh pháp nhẫn: Không có người đánh, người mắng, cũng không có người chịu; chỉ do nhân duyên quả báo điên đảo đòi trước nên gọi là chịu. Khi ấy không phân biệt, ấy gọi là sự nhẫn. Pháp nhẫn là thâm nhập tất cánh không, ấy gọi là pháp nhẫn. Được pháp nhẫn ấy, thường không còn sân não chúng sanh. Tuệ tương ứng với pháp nhẫn là Bát-nhã Ba-la-mật.

Tinh tấn thường ở trong hết thấy thiện pháp, thành tựu được hết thấy thiện pháp. Nếu có trí tuệ trừ lượng phân biệt các pháp, thông đạt pháp tánh, khi ấy tinh tấn giúp cho thành trí tuệ.

Lại như thật tướng của tinh tấn là lìa thân lìa tâm, như thật bất động. Tinh tấn như vậy, hay sanh ra Bát-nhã Ba-la-mật. Ngoài ra, các sự tinh tấn khác là như huyễn, như mộng, hư dối phi thực, cho nên không nói. Nếu thâm tâm nhiếp niệm, thời như thật thấy thật tướng các pháp. Thật tướng các pháp là không thể dùng thấy, nghe, suy nghĩ mà biết được; vì có sao, vì sáu căn, sáu trần đều là nhân duyên quả báo hư dối. Những điều thấy biết trong ấy cũng là hư dối. Cái biết hư dối ấy, hoàn toàn không thể tin. Điều có thể tin là chỉ có thật tướng trí tuệ của chư Phật trải A-tăng-kỳ kiếp chứng được. Vì trí tuệ ấy dựa nơi thiền định nhất tâm, quán thật tướng các pháp; ấy gọi là trong thiền định phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật. Hoặc có khi lìa năm Ba-la-mật, chỉ nghe, đọc tụng, tư duy, trừ lượng thông đạt thật tướng các pháp; ấy là trong phương tiện trí phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật. Hoặc từ hai, ba, bốn Ba-la-mật phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật; như

nghe một đế mà được thành đạo quả. Hoặc có khi nghe hai, ba, bốn đế mà được thành đạo quả.

Có người đối với khổ đế còn mê lắm nhiều, nhờ nghe nói khổ đế mà đắc đạo. Ba đế kia cũng như vậy. Hoặc có người mê cả bốn đế, nhờ nghe nói bốn đế mà đắc đạo. Như Phật nói với Tỳ-kheo: Nếu người dứt được tham dục, Ta bảo nhậm người chứng được đạo quả A-na-hàm. Nếu dứt được tham dục, thì nên biết sâu, si cũng dứt. Trong sáu Ba-la-mật cũng như vậy. Vì phá tâm xan tham nhiều nên nói pháp bố thí, nên biết các ác khác cũng bị phá. Vì phá các tạp ác nên nói đủ sáu Ba-la-mật cho nên hoặc mỗi mỗi thực hành riêng, hoặc hợp lại thực hành. Khấp vì mọi người nên nói đủ sáu Ba-la-mật, chứ không phải vì một người.

Lại nữa, nếu Bồ-tát không hành hết thầy pháp, không thủ đắc hết thầy pháp nên đắc Bát-nhã Ba-la-mật, vì có sao? Vì các hành đều hư vọng không thật; hoặc gần có lỗi, hoặc xa có lỗi; như pháp bất thiện là gần có tội lỗi, còn pháp thiện lâu về sau, khi biến đổi thì người đắm trước nó hay sanh lo khổ, ấy là xa có tội lỗi. Ví như đồ ăn ngon, đồ ăn dở đều có tạp độc, mà ăn đồ ăn dở liền không vui, ăn đồ ăn ngon tức thời ngon vui; song lâu về sau, cả hai đều cướp mạng sống, nên không nên ăn cả hai. Các hành thiện, ác cũng như vậy.

Hỏi: Nếu như vậy, sao Phật nói có ba hành là Phạm hành, Thiên hành, Thánh hành?

Đáp: Hành vô hành gọi là Thánh hành, vì có sao? vì hết thầy Thánh hành, không ngoài ba môn giải thoát. Trong Phạm hành, Thiên hành, nhân thủ tướng chúng sanh mà sanh, tuy khi hành không có lỗi, nhưng về sau đều có lỗi. Lại chính ngay đây tìm tánh thật, thì đều là hư vọng. Nếu Hiền Thánh đem tâm vô trước thực hành hai hành đó, thời không có lỗi. Nếu được như vậy, hành pháp vô hành, hoàn toàn không có gì đắc, thời phiền não điên đảo hư vọng rốt ráo không sanh.

Như hư không thanh tịnh, nên đắc thật tướng chư pháp, do vô sở đắc mà đắc; như trong đoạn vô sở đắc Bát-nhã đã nói.

Sắc pháp v.v... không phải không cho nên không, mà từ xưa đến nay thường tự không. Sắc pháp v.v... không phải vì trí tuệ hiểu không thấu, cho nên nói không có gì được, mà chính từ xưa đến nay thường tự không có gì được. Thế không nên hỏi thực hành mấy Ba-la-mật thì đắc Bát-nhã! Các đức Phật thương xót chúng sanh, theo nghĩa thế tục mà nói hành, chứ không phải đệ nhất nghĩa.

Hỏi: Nếu không có gì được, không có gì hành, sao hành giả cầu tìm nó?

Đáp: Không có gì được (vô sở đắc) có hai thứ: 1.- Thế gian có chỗ mong cầu mà không được như ý, ấy là không có gì được (vô sở đắc). 2.- Trong thật tướng các pháp, không có gì là tướng quyết định, nên gọi là không có gì được (vô sở đắc), chứ không phải không có phước đức trí tuệ tăng ích thiện căn; như người phạm phu phân biệt pháp thế gian nên có sở đắc. Các công đức thiện cũng như vậy, tùy theo tâm thế gian nên nói có sở đắc, còn trong tâm chư Phật thời không sở đắc.

Ấy là lược nói nghĩa Bát-nhã Ba-la-mật. Sau sẽ rộng nói.

(HẾT CUỐN 18 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 29

GIẢI THÍCH: 37 PHẨM TRỢ ĐẠO

KINH: Bồ-tát Ma-ha-tát do không trụ pháp nên trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật. Vì bất sanh nên đầy đủ Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực, Bảy giác phần, Tám thánh đạo phần.

LUẬN: *Hỏi:* Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là đạo của Thanh-văn và Bích-chi Phật; sáu Ba-la-mật là đạo của Bồ-tát Ma-ha-tát. Đây vì sao trong Bồ-tát đạo còn nói đến pháp Thanh-văn?

Đáp: Bồ-tát Ma-ha-tát phải học tất cả thiện pháp, tất cả đạo; như Phật nói với Tu-bồ-đề: “Bồ-tát Ma-ha-tát thực hành Bát-nhã Ba-la-mật đều phải học tất cả các thiện pháp, tất cả đạo; đó là từ Càn huệ địa cho đến Phật địa. Chín địa ấy nên học mà không thủ chứng; Phật địa cũng học và cũng thủ chứng.

Lại nữa, chỗ nào nói Ba mươi bảy phẩm trợ đạo chỉ là pháp Thanh-văn, Bích-chi Phật, chứ không phải là pháp Bồ-tát? Chính trong phẩm Đại thừa của kinh Bát-nhã Ba-la-mật, Phật nói bốn niệm xứ, cho đến tám thánh đạo phần là Đại thừa. Trong Tam tạng cũng không nói ba mươi bảy đạo phẩm chỉ là pháp Tiểu thừa. Phật vì tâm đại từ nên nói Ba mươi bảy đạo phẩm là đạo Niết-bàn; tùy nguyện của chúng sanh, tùy nhân duyên của chúng sanh đều chứng được

đạo ấy. Người muốn cầu Thanh-văn thì đắc Thanh-văn đạo; người muốn gieo giống thiện căn về Bích-chi Phật thì đắc Bích-chi Phật đạo; người cầu Phật đạo thì đắc Phật đạo. Tùy bản nguyện và các căn lành lợi hay đần độn; có tâm đại bi, không tâm đại bi; ví như Long vương xuống mưa, mưa khắp thiên hạ, mưa không sai khác, cây lớn cỏ lớn, gốc lớn cho nên thọ nhận nhiều; cây nhỏ cỏ nhỏ, gốc nhỏ cho nên thọ nhận ít.

Hỏi: Ba mươi bảy đạo phẩm, tuy không chỗ nào nói là đạo riêng của Thanh-văn, Bích-chi Phật chứ không phải Bồ-tát đạo. Song lấy nghĩa suy ra khá biết: Bồ-tát ở lâu trong sanh tử, qua lại năm đường, không gặp lấy Niết-bàn; còn trong Ba mươi bảy đạo phẩm thì chỉ nói pháp Niết-bàn, không nói đến Ba-la-mật, cũng không nói đại bi. Do đó nên biết không phải là Bồ-tát đạo?

Đáp: Bồ-tát tuy ở lâu trong sanh tử cũng phải biết thật đạo, phi thật đạo, là pháp thế gian, là pháp Niết-bàn. Biết thế rồi lập đại nguyện: "Chúng sanh đáng thương, ta sẽ lôi ra và đặt vào chỗ vô vi". Do thật pháp ấy, thực hành các Ba-la-mật, có thể đạt đến Niết-bàn. Bồ-tát tuy học, tuy biết pháp ấy, song vì chưa đầy đủ sáu Ba-la-mật nên không thủ chứng. Như Phật nói: Ví như ngựa mất bản lên giữa không, mỗi mũi tên dính nhau, không cho rơi xuống đất. Bồ-tát Ma-ha-tát cũng như vậy, lấy mũi tên Bát-nhã Ba-la-mật, bắn vào giữa không của ba giải thoát môn; lại dùng mũi tên phương tiện bắn vào mũi tên Bát-nhã, không cho rơi xuống đất Niết-bàn.

Lại nữa, hoặc như ông vừa nói, Bồ-tát ở lâu trong sanh tử, phải chịu các thứ khổ não nơi thân tâm. Nếu không có được thật trí thời làm sao nhẫn được việc ấy. Do vậy, Bồ-tát khi cầu thật trí về đạo phẩm ấy, do sức Bát-nhã Ba-la-mật mà có thể chuyển thế gian thành đạo quả Niết-bàn, vì có sao? Vì ba cõi thế gian đều do hòa hợp sanh; hòa hợp sanh là không có tự tánh. Vì không có tự tánh nên là không, vì là không nên không thể thủ; không thể thủ tướng ấy là Niết-bàn.

Do vậy nói Bồ-tát Ma-ha-tát do không trú pháp nên trú trong Bát-nhã Ba-la-mật. Vì không sanh, nên đầy đủ bốn niệm xứ.

Lại nữa, trong pháp của Thanh-văn và Bích-chi Phật không nói thế gian tức là Niết-bàn; vì có sao, vì trí tuệ không thâm nhập các pháp vậy. Còn trong pháp của Bồ-tát nói thế gian tức là Niết-bàn, vì trí tuệ thâm nhập các pháp vậy. Như Phật nói với Tu-bồ-đề: “Sắc tức là không, không tức là sắc; thọ, tưởng, hành, thức tức là không; không tức là thọ, tưởng, hành, thức; không tức là Niết-bàn, Niết-bàn tức là không”. Trong Trung luận nói kệ:

*“Niết-bàn không khác thế gian,
Thế gian không khác Niết-bàn.
Mé thế gian, mé Niết-bàn,
Một mé không có sai khác”.*

Bồ-tát Ma-ha-tát chứng được thật tướng ấy nên không chán thế gian, không vui Niết-bàn. Ba mươi bảy đạo phẩm là chỗ thật trí.

Hỏi: Bốn niệm xứ là pháp có thể đầy đủ đắc đạo; sao còn nói đến Ba mươi bảy? Nếu ông cho vì nói lược nên nói Bốn niệm xứ, nói rộng nên nói Ba mươi bảy. Điều ấy không đúng; vì có sao, nếu nói rộng thời phải vô lượng?

Đáp: Bốn niệm xứ tuy là đầy đủ để có thể đắc đạo, mà cũng nên nói Bốn chánh cần v.v..., vì có sao? Vì tâm chúng sanh chủng loại bất đồng; kiết sử cũng nhiều thứ, pháp ưa thích hiểu biết cũng nhiều thứ. Phật pháp tuy nhất thật nhất tướng; song vì chúng sanh nên nơi mười hai bộ kinh, phân biệt thuyết ra tám vạn bốn ngàn pháp tu. Nếu không như vậy, đầu tiên Chuyển pháp luân, nói Bốn đế là đủ, không cần nói thêm pháp khác. Vì có hạng chúng sanh nhằm khổ đắm vui, nên thuyết ra Bốn đế. Những pháp thân tâm có được đều là khổ, không có vui. Nguyên nhân của khổ ấy là do các phiền não tham ái v.v...; Nơi khổ ấy đoạn tận là Niết-bàn; phương tiện đi đến Niết-bàn

đó gọi là đạo. Có hạng chúng sanh niệm nhiều loạn tâm điên đảo, nên đắm theo thân, thọ, tâm pháp ấy mà làm các hạnh tà. Vì hạng người đó nên nói ra Bốn niệm xứ. Các đạo pháp khác cũng như vậy, vì mỗi chúng sanh mà thuyết, ví như thầy thuốc không dùng một thứ thuốc trị tất cả bệnh. Các bệnh không đồng, thì thuốc cũng chẳng một thứ. Phật cũng như vậy, vì tâm bệnh của chúng sanh nhiều thứ nên Phật dùng nhiều thứ thuốc để trị.

Hoặc thuyết một pháp để độ chúng sanh; như Phật nói với một Tỳ-kheo: “Chẳng phải vật của người thì chớ lấy”. Tỳ-kheo nói: “Biết rồi”. Phật hỏi: “Biết thế nào?”. Tỳ-kheo nói: “Những pháp không phải vật của tôi thì không nên lấy”.

Hoặc dùng hai pháp để độ chúng sanh, đó là định và tuệ. Hoặc dùng ba pháp là giới định tuệ. Hoặc dùng bốn pháp là Bốn niệm xứ.

Thế nên Bốn niệm xứ tuy có thể đắc đạo, nhưng các pháp khác hành trì có khác, phân biệt hơi khác, quán sát cũng khác. Do vậy nên phải nói các pháp như Bốn chánh cần v.v...

Lại nữa, các Bồ-tát Ma-ha-tát vì có tín lực lớn, vì độ hết thấy chúng sanh, nên trong một lúc Phật nói đủ Ba mươi bảy đạo phẩm. Nếu nói pháp khác làm cửa vào đạo, thời mười tướng v.v... đều thu nhiếp cả trong Ba mươi bảy đạo phẩm. Ba mươi bảy đạo phẩm ấy là các thứ thuốc hòa hợp lại, đủ chữa lành mọi bệnh của chúng sanh, cho nên không cần thuyết nhiều. Như Phật tuy có vô lượng trí lực, nhưng chỉ nói mười lực là đủ cho việc độ chúng sanh.

Ba mươi bảy đạo phẩm này, lấy mười pháp làm căn bản. Những gì là mười? Đó là tín, giới, tư duy, tinh tấn, niệm, định, tuệ, trừ, hỷ, xả.

Tín là Tín căn, Tín lực.

Giới là Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng.

Tinh Tấn là Bốn chánh cần, Tinh tấn căn, Tinh tấn lực, Tinh tấn giác phần, Chánh tinh tấn.

Niệm là Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác phân, Chánh niệm.

Định là Bốn như ý túc, Định căn, Định lực, Định giác phân, Chánh định.

Tuệ là Bốn niệm xứ, Tuệ căn, Tuệ lực, Trạch pháp giác phân, chánh kiến.

Các pháp ấy, niệm tùy thuận theo cảnh duyên của trí tuệ mà được chơn chánh an trụ, nên bây giờ gọi là Niệm xứ. Phá tà pháp, đi trong chánh đạo, nên gọi là Chánh căn. Nhiếp tâm an ổn ở trong quán duyên, nên gọi là Như ý túc. Trí tâm được nhu nhuyễn, gọi là Căn; trí tâm được lanh lợi gọi là Lực. Dùng để tu đạo nên gọi là Giác; dùng để thấy đạo nên gọi là Đạo.

Hỏi: Nên trước nói Đạo, vì có sao? Vì hành đạo rồi sau mới được các thiện pháp; ví như người trước tiên đi đường rồi sau mới được đến nơi. Nay sao điên đảo, nói Bốn niệm xứ trước, rồi sau mới nói Tám chánh đạo?

Đáp: Không có gì điên đảo. Ba mươi bảy đạo phẩm là tên gọi khi bắt đầu muốn vào đạo; cũng như kẻ hành giả đi đến chỗ thầy, khi nghe đạo pháp, trước tiên dùng niệm để thọ trì pháp ấy; khi ấy gọi là Niệm xứ. Thọ trì rồi, từ nơi pháp mà cầu tu chứng quả, cho nên tinh tấn tu hành; khi ấy gọi là Chánh căn. Vì tinh tấn nhiều nên tâm không tán loạn; nhiếp tâm được điều nhu nên gọi là Như ý túc.

Tâm điều nhu rồi phát sanh Năm căn: Thật tướng các pháp sâu xa khó hiểu, do Tín căn nên tín được; ấy gọi là Tín căn. Không tiếc thân mạng, nhất tâm cầu đạo; ấy gọi là Tinh tấn căn. Thường niệm đạo không niệm việc khác, ấy gọi là Niệm căn. Thường nhiếp tâm ở đạo; ấy gọi là Định căn. Quán thật tướng Bốn đế; ấy gọi là Tuệ căn. Năm căn ấy tăng trưởng, hay ngăn chặn phiền não; như sức cây lớn hay ngăn nước. Năm căn này khi tăng trưởng có thể dần vào thâm pháp; ấy gọi là Lực.

Khi lực được rồi, phân biệt đạo pháp có ba phần: Trạch pháp giác, Tinh tấn giác, Hỷ giác. Ba pháp này, khi hành đạo nếu tâm bị trầm một thì nó làm cho khởi lên, còn trừ giác (Khinh an giác chi), Định giác, Xả giác, ba pháp này, nếu khi hành đạo mà tâm tán động, thì nó thu nhiếp làm cho Định. Niệm giác chi ở hai nơi, nhóm tập thiện pháp, ngăn chặn ác pháp; cũng như người giữ cửa, kẻ có lợi thì cho vào, kẻ vô ích thì đuổi đi. Nếu khi tâm trầm một thì niệm ba pháp làm cho khởi lên; nếu khi tâm tán động thì niệm ba pháp làm cho nhiếp lại.

Bảy việc này (Bảy giác chi) có thể đưa đến thật giác ngộ của bậc vô học, cho nên gọi là phần (chi). Được pháp ấy an ổn đầy đủ rồi, vì muốn nhập vào thành Niết-bàn vô vi, nên thực hành các pháp ấy, khi ấy gọi là Đạo.

Hỏi: Những gì là Bốn niệm xứ?

Đáp: Thân niệm xứ; Thọ, Tâm, Pháp niệm xứ; ấy là Bốn niệm xứ. Quán bốn pháp đều có bốn: Quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Bốn pháp này tuy đều có đủ bốn tướng là bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã; song đối với thân phần nhiều quán là bất tịnh; đối với thọ phần nhiều quán là khổ; đối với tâm phần nhiều quán là vô thường; đối với pháp phần nhiều quán là vô ngã. Vì có sao? Kẻ phàm phu khi chưa vào đạo, thì đối với bốn pháp này, vì tà hạnh khởi lên bốn điên đảo: Trong các pháp bất tịnh điên đảo cho là tịnh; trong khổ điên đảo cho là vui; trong vô thường điên đảo cho là thường; trong vô ngã điên đảo cho là ngã. Để phá bốn điên đảo ấy nên thuyết Bốn niệm xứ: Phá tịnh điên đảo nên nói Thân niệm xứ; phá lạc điên đảo nên nói Thọ niệm xứ; phá thường điên đảo nên nói Tâm niệm xứ; phá ngã điên đảo nên nói Pháp niệm xứ. Do vậy nên nói bốn, không ít không nhiều.

Hỏi: Làm sao thành được Bốn niệm xứ ấy?

Đáp: Hành giả nương trú tịnh giới, nhất tâm tu hành tinh tấn, quán thân có năm tướng bất tịnh. Những gì là năm? 1- Nơi sinh ra bất tịnh, 2- Chủng tử bất tịnh, 3- Tự tánh bất tịnh, 4- Tự tướng bất tịnh, 5- Cứu kính bất tịnh.

- *Thế nào là nơi sinh ra bất tịnh?* Đầu, chân, bụng, lưng, hông, gân, các vật bất tịnh hòa hợp gọi là thân nữ, bên trong có sanh tạng thực tạng, phân, nước tiểu bất tịnh; bên ngoài có ngọn gió do phiền não nghiệp thổi thức chủng tử vào trong hai tạng, hoặc tám tháng, hoặc chín tháng, như ở trong hầm xí, như bài kệ nói:

*“Thân ấy là xú uế,
Không từ hoa nở sanh,
Cũng không từ Chiêm-bạc,
Không xuất từ núi báu”.*

Ấy gọi là nơi sanh ra bất tịnh.

- *Thế nào chủng tử bất tịnh?* Cha mẹ có ngọn gió vọng tưởng tà niệm thổi lửa dâm dục, thịt tủy cao chảy ra, nóng biến thành tinh. Do hành nghiệp nhân duyên đời trước, thức chủng tử ở trong tinh đỏ trắng; ấy gọi là thân chủng, như kệ nói:

*“Thân này giống bất tịnh,
Chẳng phải vật diệu bảo.
Không từ tịnh bạch sanh,
Chỉ từ đường tiểu ra”.*

Ấy gọi là chủng tử bất tịnh.

- *Tự tánh bất tịnh* là, từ chân đến đầu, bốn phía da mỏng, trong đó đầy đầy thứ bất tịnh; trang sức y phục, tắm gội xoa hương, ăn các thứ hào soạn hương vị, trải qua một đêm đều thành bất tịnh. Giả sử mặc áo trời, ăn đồ ăn trời, vì bản tính của thân nên trở thành bất tịnh; huống gì áo cơm của loài người, như kệ nói:

*“Chát đất nước lửa gió,
Biến đổi trừ bất tịnh.
Nghiên biển rửa thân này,
Không thể làm thơm sạch”.*

Ấy gọi là tự tánh bất tịnh.

- *Tự tướng bất tịnh* là, nơi thân này chín lỗ thường chảy đồ bất tịnh: Con mắt chảy nước mắt, tai chảy cúc ráy, mũi chảy nước dãi, miệng chảy nước miếng, đường đại đường tiêu thường chảy ra phân, nước tiêu, và các lỗ chân lông chảy mồ hôi bất tịnh, như kệ nói:

*“Các thứ vật bất tịnh,
Chứa đầy ở trong thân,
Thường chảy ra không ngừng,
Như đầy lũng đựng nước”.*

Ấy gọi là tự tướng bất tịnh.

- *Cứu kính bất tịnh* là, thân này nếu quăng vào lửa thì thành tro, trùng ăn thì thành phân, ở đất thì mục nát thành đất, ở nước thì phình trương tiêu hoại, hoặc bị loài thủy trùng ăn. Trong hết thầy thầy chết, thầy người bất tịnh nhất. Pháp bất tịnh sẽ nói rộng trong đoạn nói về chín tướng, như kệ nói:

*“Xét kỹ quán thân này,
Cuối cùng đến chỗ chết,
Khó ngăn không đáp trả,
Bội ân như tiểu nhân”.*

Ấy gọi là cứu kính bất tịnh.

Lại nữa, thân này khi sanh khi chết, những vật để gần thân, chỗ để an thân đều thành bất tịnh; như nước sạch thơm ngon, theo trăm giòong chảy, khi đã vào biển, đều biến thành nước mặn. Các thứ mỹ vị mà thân ăn vào, dù sắc đẹp hương thơm, thượng soạn trơn mịn,

khi vào biên bụng đều biến thành bất tịnh. Thân này như vậy, từ sanh đến chết, thường có bất tịnh, rất đáng nhàm ghét. Hành giả suy nghĩ: Thân này tuy bất tịnh, nếu có chút thường thời còn có thể chữa khỏi, nhưng nó lại vô thường; thân tuy bất tịnh, vô thường, nếu có chút vui thời còn có thể chữa khỏi, nhưng lại đại khổ. Thân này là nơi sanh ra khổ, như nước từ đất sanh ra, gió từ hư không sanh, lửa nhân cây mà có. Thân này như vậy, các khổ trong ngoài đều từ thân sanh ra. Khổ trong là già, bệnh, chết v.v..., Khổ ngoài là đao gậy, lạnh nóng, đói khát v.v... Vì có thân này nên có khổ ấy.

Hỏi: Thân chẳng phải chỉ là khổ; mà cũng từ thân có vui. Nếu không có thân thời năm thứ dục thuận theo ý, ai sẽ lãnh thọ?

Đáp: Khổ để trong Bốn Thánh đế, Thánh nhân biết nó thật là khổ, kẻ ngu cho đó là vui. Bạc thánh thật đáng nương, kẻ ngu cần xa bỏ. Thân này thật khổ, vì dứt đại khổ nên lấy tiểu khổ làm vui; cũng như người đáng phải chết, được thể mạng bằng sự hình phạt, thì thật rất vui mừng. Hình phạt thật là khổ, nhưng vì thay thế cái chết, nên cho là vui.

Lại nữa, khổ mới là vui, khổ cũ là khổ; như khi mới ngồi thì vui, ngồi lâu sanh khổ. Khi mới đi, đứng, nằm là vui, lâu cũng là khổ. Co, duỗi, cúi, ngược, xem ngó, hít thở, khổ thường theo thân. Từ khi mới thọ thai, sanh ra cho đến chết, không có lúc nào vui. Nếu ông cho sự lãnh thọ dâm dục là vui, bệnh dâm càng nặng; đi tìm nữ sắc bên ngoài, tìm được càng nhiều, hoạn đến càng nặng; như khổ về bệnh ghẻ lở đưa tay vào lửa hơ, lúc ấy có được chút vui, mà thống khổ lớn lại càng sâu. Cái vui nhỏ như vậy, cũng do bệnh mà có, chứ không phải thật vui. Người không bệnh xem thấy người hơ lửa sanh tâm thương xót. Người lìa dục xem người dâm dục cũng như vậy; thương cho kẻ cuồng mê bị lửa dục thiêu đốt, thọ nhiều thì khổ nhiều.

Các nhân duyên như vậy, biết rõ tướng khổ và nhân khổ của thân. Hành giả biết thân chỉ là vật bất tịnh, vô thường, khổ, bất đắc

đĩ mà phải nuôi nấng nó; ví như cha mẹ sanh con, con lại tệ ác bạo ngược, nhưng vì từ mình sanh ra nên phải nuôi nấng nó thành tựu. Thân thật vô ngã, vì có sao? Vì không tự tại. Ví như người bệnh phong, không thể cúi ngược đi lại; người bị bệnh tắc cổ họng không thể nói năng; do vậy nên biết thân không tự tại. Như người có vật, tùy ý sử dụng nó; còn thân thì không được như vậy, vì không tự tại, nên xét biết vô ngã. Hành giả suy nghĩ: Thân này bất tịnh, vô thường, khổ, không, vô ngã như vậy, có vô lượng tội ác như vậy. Các lỗi quán thân như vậy, gọi là Thân niệm xứ.

Thành tựu thân niệm xứ quán ấy, rồi lại suy nghĩ: Chúng sanh vì nhân duyên gì mà tham đắm thân này? Vì lạc thọ vậy; vì có sao, do sáu căn bên trong hòa hợp với sáu trần bên ngoài sanh ra sáu thức; trong sáu thức sanh ba thứ thọ: Khổ thọ, lạc thọ, bất khổ bất lạc thọ. Lạc thọ là điều tất cả chúng sanh ưa muốn; khổ thọ là điều hết thảy chúng sanh không ưa muốn; bất khổ bất lạc thọ thì không thủ không xả, như kệ nói:

*“Hoặc làm người ác, hoặc xuất gia,
Chư thiên, người đời và động vật.
Trong hết thảy mười phương ngũ đạo,
Tất cả đều ưa vui ghét khổ.
Vì cuồng hoặc điên đảo vô trí,
Không biết chỗ Niết-bàn thường vui”.*

Hành giả quán lạc thọ ấy, thật biết nó không có gì vui, mà chỉ có khổ; vì sao, vui là thật vui thì không có điên đảo, hết thảy cái vui của thế gian hưởng thọ, đều từ điên đảo sanh, không có chút thật.

Lại nữa, theo lạc thọ ấy, tuy muốn cầu vui, lại chỉ có thể bị đại khổ, như kệ nói:

*“Nếu người vào biển gặp gió dữ,
Sóng biển quật khởi như núi đen,*

*Nếu người vào trận lớn chiến đấu,
Trải đường hiểm lớn giữa núi dữ,
Hào quý trưởng giả uốn cong mình,
Gần gũi tiểu nhân vì sắc dục.
Các thứ đại khổ sư như vậy,
Đều do tâm tham đắm vui thích”.*

Do vậy nên biết lạc thọ sanh ra các thứ khổ.

Lại nữa, tuy Phật nói ba thứ thọ, có lạc thọ, vì lạc thọ ít nên gọi là khổ; như một đầu mật, rót vào sông lớn, thời mất hết khí vị.

Hỏi: Nếu cái vui của thế gian, do nhân điên đảo nên khổ. Vậy các Thánh nhân thiên định sanh ra cái vui vô lậu, phải là thật vui, vì có sao. Vì cái vui ấy không từ ngu si điên đảo mà có, tại sao cái vui ấy là khổ?

Đáp: Chẳng phải là khổ. Tuy Phật nói vô thường tức là khổ, vì là pháp hữu lậu cho nên nói khổ; vì có sao, vì người phạm phu đối với pháp hữu lậu sanh tâm nhiễm trước; vì pháp hữu lậu vô thường biến hoại cho nên sanh khổ. Còn đối với pháp vô lậu thì tâm không nhiễm trước, nên tuy vô thường mà không sanh ra ưu bi khổ não, nên không gọi là khổ, cũng không bị các kiết sử sai sử vậy.

Lại nữa, nếu cái vui vô lậu là khổ thời Phật không thuyết riêng Đạo đế, vì đã nhiếp vào Khổ đế rồi vậy.

Hỏi: Có hai thứ vui, là vui hữu lậu và vui vô lậu. Vui hữu lậu thì hạ tiện tệ ác, vui vô lậu thì thượng diệu. Vì sao trong cái vui hạ tiện thì sanh tâm nhiễm trước, còn trong cái vui thượng diệu thì không sanh tâm nhiễm trước? Trong cái vui thượng diệu mới sanh tâm nhiễm trước nhiều; như đối với vàng bạc bảo vật thì tham đắm nặng, chứ đâu phải đồng như cây cỏ?

Đáp: Trong cái vui vô lậu thượng diệu thì trí tuệ nhiều, trí tuệ nhiều nên có thể xa lìa sự nhiễm trước. Trong cái vui hữu lậu,

các kiết sử tham ái v.v..nhiều; ái là gốc đấm trước; thật trí tuệ có thể xa lìa ái. Do vậy nên không nhiễm trước.

Lại nữa, trí tuệ vô lậu, thường quán hết thấy vô thường, quán vô thường nên không sanh các kiết sử tham ái v.v..; Ví như dê ở gần cạp, tuy được cỏ ngon nước tốt, mà không thể béo mập. Như vậy, Thánh nhân tuy thọ cái vui vô lậu, nhưng quán vô thường, không, nên không sanh mở nhiễm trước.

Lại nữa, cái vui vô lậu không lìa ba tam muội, mười sáu Thánh hạnh, thường không có tướng chúng sanh. Nếu có tướng chúng sanh, thời sanh tâm nhiễm trước. Do vậy nên cái vui vô lậu tuy thượng diệu mà không sanh tâm nhiễm trước.

Do các nhân duyên như vậy, quán lạc thọ của thế gian là khổ. Quán khổ thọ như mũi tên, quán bất khổ bất lạc thọ là tướng vô thường bại hoại. Quán như vậy thời trong lạc thọ không sanh dục trước, trong khổ thọ không sanh sân nhuế, trong bất khổ bất lạc thọ không sanh ngu si; ấy gọi là thọ niệm xứ.

Hành giả suy nghĩ: Vì vui nên tham đấm thân. Ai thọ cái vui đó?. Suy nghĩ rồi biết do tâm thọ. Chúng sanh tâm cuồng điên đảo cho nên thọ cái vui đó, hãy nên quán tướng của tâm ấy là vô thường sanh diệt, không an trụ được trong một niệm nên không thể thọ lạc. Nhưng con người vì điên đảo nên cho là được thọ lạc, vì có sao? Vì khi bắt đầu muốn thọ vui tâm sanh ra khác, trong khi cái vui sanh ra tâm lại khác, tâm trước tâm sau không bắt kịp nhau, làm sao nói tâm thọ vui được? Tâm quá khứ đã diệt nên không thọ vui, tâm vị lai chẳng sanh nên không thọ vui; tâm hiện tại chỉ trụ trong một niệm quá mau chóng không biết thọ vui.

Hỏi: Quá khứ, vị lai không thể thọ vui; tâm hiện tại khi trụ trong một niệm có thể thọ vui. Vì sao nói không thọ?

Đáp: Tôi đã nói vì nó đi quá nhanh nên không biết thọ vui.

Lại nữa, tướng các pháp là vô thường, nên không có lúc ngưng trụ; nếu tâm ngưng trụ được trong một niệm, thì đến niệm thứ hai nó cũng có thể trụ, thế là thường trụ không có tướng diệt. Nhưng như Phật nói: Hết thấy pháp hữu vi đều có ba tướng, trong trụ tướng cũng có diệt tướng; nếu không diệt, thời không phải là tướng hữu vi.

Lại nữa, nếu pháp lúc sau có diệt, thời nên biết lúc đầu cũng đã có diệt. Ví như người mặc áo mới, ngày mới mặc nếu không cũ, ngày thứ hai cũng không thể cũ; cho đến mười năm áo vẫn cứ mới mãi, không thể cũ, mà kỳ thật nó đã cũ; cho nên biết cũ với mới cùng có một lúc, chỉ vì vi tế nên không nhận biết, đến khi sự cũ đã hiện ra mới biết. Do vậy biết các pháp không có lúc ngưng trụ, làm sao có khi tâm trụ để được thọ vui? Nếu không trụ mà thọ vui, việc ấy không đúng!. Do vậy nên biết thật không có cái chi thọ vui, chỉ theo pháp thế tục, vì các tâm nối nhau, nên gọi đó là một tướng thọ vui.

Hỏi: Làm sao biết hết thấy pháp hữu vi đều vô thường?

Đáp: Trước tôi đã nói, nay sẽ đáp thêm. Pháp hữu vi ấy đều phải tùy thuộc nhân duyên nên vô thường, trước không nay có, nay có sau không, nên vô thường.

Lại nữa, tướng vô thường thường theo dõi pháp hữu vi, pháp hữu vi không có tăng giảm; hết thấy pháp hữu vi cứ xung khắc nhau nên vô thường.

Lại nữa, pháp hữu vi có hai tướng già thường theo dõi: 1.- Sắp già, 2.- Hur hoại già. Có hai tướng chết thường theo dõi: 1.- Tự chết, 2.- Kẻ khác giết chết. Do vậy nên biết hết thấy pháp hữu vi đều vô thường. Đối trong các pháp hữu vi, tâm vô thường rất dễ thấy biết. Như Phật nói kẻ phàm phu có khi biết thân vô thường, nhưng không thể biết tâm vô thường. Nếu phàm phu nói thân thường là còn chữa trị được; nếu nói tâm là thường thì là mê lầm quá lớn; vì có sao, thân trụ được mười năm, hoặc hai mươi năm; còn tâm thì ngày, tháng, giờ,

khắc, phút chốc qua đi, sanh diệt đổi khác, niệm niệm không dừng, sắp muốn sanh lại khác sanh, sắp muốn diệt lại khác diệt. Như sự huyền thuật, thật tướng bất khả đắc.

Do vô lượng các nhân duyên như vậy, biết tâm vô thường; ấy gọi là Tâm niệm xứ.

Hành giả suy nghĩ: “Tâm ấy thuộc ai? Ai sai khiến tâm ấy? Quán xong, không thấy có chủ. Hết thấy pháp do nhân duyên hòa hợp nên không tự tại; không tự tại nên không tự tánh; không tự tánh nên vô ngã. Nếu vô ngã, thì ai sai khiến tâm?”.

Hỏi: Nên có ngã, vì có sao? Vì tâm sai khiến thân, cũng nên có ngã sai khiến tâm? Ví như vua sai sử tướng, tướng sai sử binh. Như vậy nên có ngã sai sử tâm, có tâm sai sử thân để thọ năm dục lạc?

Lại nữa, mỗi người đều có ngã tâm, nên biết thật có ngã. Nếu chỉ có thân, vì tâm điên đảo nên chấp ngã; sao không ở trong thân khác khởi chấp ngã? Do tướng ấy nên biết mỗi người đều có ngã?

Đáp: Nếu tâm sai sử thân, có ngã sai sử tâm, thời lại phải có cái khác sai sử ngã; nếu lại có cái khác sai sử ngã, ấy thời vô cùng. Lại còn có cái sai sử ngã thời sẽ có hai thân ngã. Nếu lại vô ngã, mà ngã sai sử tâm, thì cũng nên chỉ tâm sai sử thân. Nếu ông cho tâm thuộc thân ngã, trừ tâm ra thời thân ngã không biết gì; nếu không biết gì, làm sao sai sử tâm? Nếu thân ngã có tướng biết, thời còn dùng tâm làm gì? Do vậy nên biết chỉ có tâm là tướng thức tri, tự sai sử thân, không đợi có thân ngã. Như tánh lửa hay thiêu đốt vật, không cần đến người.

Hỏi: Lửa tuy có sức thiêu đốt, song không có người thì vô dụng; tâm tuy có tướng thức tri, không có thân ngã thì không sai sử được?

Đáp: Các pháp có tướng nên có, thân ngã ấy không tướng nên không. Ông dù muốn lấy hơi thở ra vào và sự khổ vui v.v... cho là tướng thân ngã; việc ấy không đúng, vì có sao? Vì hơi thở ra vào là

tướng của thân, thọ khổ vui v.v... là tướng của tâm; sao lại lấy thân và tâm làm tướng của thân ngã?

Lại nữa, hoặc thời lửa tự có thể thiêu đốt, không đợi người; chỉ vì đời theo danh từ mà gọi là người đốt lửa. Luận lý của ông bị thua, vì sao? Thân ngã chính là người, không nên lấy người ví dụ người. Lại ông còn nói mỗi người đều có ngã tâm, nên biết thật có ngã. Nếu chỉ có thân, mà vì tâm điên đảo nên chấp ngã, sao không ở trong thân người khác khởi tâm chấp ngã. Đối với lý hữu ngã vô ngã ông còn chưa rõ, mà lại hỏi sao không ở trong thân người khác khởi tâm chấp ngã? Tự thân tha thân đều từ ngã mà có, ngã cũng không thể có được. Hoặc sắc tướng, hoặc vô sắc tướng; hoặc thường, vô thường; hoặc biên, vô biên; có đi, không đi; tự tại, không tự tại; các tướng ngã như vậy đều không thể có được. Như đã nói ở trong đoạn “Ngã văn” ở trước.

Do các nhân duyên như vậy, quán các pháp do nhân duyên hòa hợp sanh, không có thật pháp có ngã; ấy gọi là pháp niệm xứ.

Bốn niệm xứ này có ba loại là Tánh niệm xứ, Cọng niệm xứ, Duyên niệm xứ.

- *Thế nào gọi là Tánh niệm xứ?* Trí tuệ quán thân gọi là Thân niệm xứ; trí tuệ quán các thọ gọi là Thọ niệm xứ; trí tuệ quán các tâm gọi là Tâm niệm xứ; trí tuệ quán các pháp gọi là Pháp niệm xứ; ấy là Tánh niệm xứ.

- *Thế nào gọi là Cọng niệm xứ?* Quán thân trên hết, làm nhân duyên phát sanh đạo; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; gọi là Thân niệm xứ. Quán thọ, quán tâm hay quán pháp trên hết, làm nhân duyên phát sanh đạo; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, gọi là Thọ, Tâm, Pháp niệm xứ; ấy là Cọng niệm xứ.

- *Thế nào gọi là Duyên niệm xứ?* Hết thấy sắc pháp tức là mười nhập và một phần pháp nhập; gọi là Thân niệm xứ. Sáu thọ là nhãn

xúc sanh thọ; nhĩ, tử, thiết, thân, ý xúc sanh thọ, gọi là Thọ niệm xứ. Sáu thức là nhãn thức, nhĩ, tử, thiết, thân, ý thức; gọi là Tâm niệm xứ. Tưởng âm, hành âm và ba vô vi; gọi là Pháp niệm xứ; ấy là Duyên niệm xứ.

Tánh niệm xứ: Lấy trí tuệ làm tánh; không có sắc, không thể thấy, không đối ngại; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; hữu lậu hữu báo, vô lậu vô báo, đều là pháp hữu vi nhân duyên sanh, nhiếp thuộc vào ba đời; nhiếp vào danh, nhiếp vào ngoại nhập, do tuệ biết. Nếu hữu lậu đoạn biến tri, vô lậu là chẳng phải đoạn biến tri. Hữu lậu là có thể đoạn, vô lậu là không thể đoạn; là pháp tu, vô cầu; là quả và cũng có quả. Hết thấy chẳng phải pháp thọ, chẳng phải do bốn đại tạo thành; là pháp hữu thượng (chứ không phải pháp vô thượng). Hữu lậu niệm xứ là có, vô lậu niệm xứ là chẳng có; đều là tương ưng nhân.

Bốn niệm xứ nhiếp vào một phần thiện thuộc hành uẩn của trong sáu thiện; và phần thiện hành âm nhiếp vào bốn niệm xứ, chứ không nhiếp vào trong bất thiện và vô ký lậu.

Hoặc có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp hữu lậu, hoặc pháp hữu lậu chẳng phải Bốn niệm xứ; hoặc có Bốn niệm xứ cũng là pháp hữu hữu, hoặc chẳng phải Bốn niệm xứ cũng chẳng phải pháp hữu lậu. Có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp hữu lậu là Bốn niệm xứ vô lậu tánh. Pháp hữu lậu chẳng phải Bốn niệm xứ là, trừ Bốn niệm xứ hữu lậu tánh, phần hữu lậu còn lại.

Có Bốn niệm xứ cũng là hữu lậu là, Bốn niệm xứ thuộc tánh hữu lậu. Chẳng phải Bốn niệm xứ cũng chẳng phải pháp hữu lậu là trừ Bốn niệm xứ thuộc tánh vô lậu, các pháp vô lậu khác còn lại. Bốn câu về vô lậu cũng như vậy.

Cộng niệm xứ: Trong Cộng niệm xứ này, thân nghiệp, khẩu nghiệp là thuộc sắc, còn lại chẳng phải sắc. Hết thấy chẳng thể thấy, đều là pháp không có đối ngại; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; đều là pháp

hữu vi. Hữu lậu niệm xứ có báo, vô lậu niệm xứ thì không báo; là pháp nhân duyên sanh, nhiếp thuộc ba đời, nhiếp vào sắc của thân khẩu nghiệp; còn lại nhiếp thuộc vào danh, nhiếp thuộc vào tâm, ý, thức; nội nhập còn lại nhiếp thuộc ngoại nhập, do tuệ biết. Nếu hữu lậu là đoạn biến tri, vô lậu chẳng phải đoạn biến tri. Hữu lậu có thể đoạn, vô lậu không thể đoạn; đều là pháp tu, đều vô cầu; là quả và cũng có quả; hết thảy chẳng phải pháp thọ. Thân, khẩu, nghiệp do bốn đại tạo ra, còn lại chẳng phải do bốn đại tạo; đều là pháp hữu thượng. Hữu lậu niệm xứ là có, vô lậu niệm xứ là chẳng phải có. Thân, khẩu nghiệp và các tâm tương ưng hành là chẳng phải tương ưng nhân; phần còn lại là tương ưng nhân. Năm thiện phần thu nhiếp bốn niệm xứ, bốn niệm xứ cũng thu nhiếp năm thiện phần; phần còn lại không thu nhiếp nhau, không nhiếp trong pháp bất thiện và vô ký lậu.

Hoặc có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp hữu lậu, hoặc có pháp hữu lậu chẳng phải Bốn niệm xứ; hoặc có Bốn niệm xứ cũng là pháp hữu lậu, hoặc chẳng phải Bốn niệm xứ cũng chẳng phải pháp hữu lậu. Có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp hữu lậu là, Bốn niệm xứ vô lậu tánh. Có pháp hữu lậu chẳng phải Bốn niệm xứ là, trừ bốn niệm xứ hữu lậu tánh, phần pháp hữu lậu còn lại. Có Bốn niệm xứ cũng là pháp hữu lậu, là Bốn niệm xứ hữu lậu tánh. Chẳng pháp Bốn niệm xứ, chẳng phải pháp hữu lậu là hư không, thường duyên Diệt đế, chẳng thường thường duyên Diệt đế.

Hoặc có Bốn niệm xứ chẳng phải vô lậu, hoặc có pháp vô lậu chẳng phải Bốn niệm xứ; hoặc có Bốn niệm xứ cũng pháp vô lậu, hoặc chẳng phải Bốn niệm xứ chẳng phải pháp vô lậu. Có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp vô lậu là Bốn niệm xứ hữu lậu tánh. Có pháp vô lậu chẳng phải Bốn niệm xứ là ba pháp vô vi. Có Bốn niệm xứ cũng là vô lậu là Bốn niệm xứ vô lậu tánh. Chẳng phải Bốn niệm xứ chẳng phải pháp vô lậu là trừ Bốn niệm xứ hữu lậu, phần pháp hữu lậu còn lại.

Duyên niệm xứ: Trong duyên niệm xứ, Thân niệm xứ là sắc, ba Niệm xứ kia chẳng phải sắc. Ba Niệm xứ kia không thể thấy; Thân niệm xứ thì cần phân biệt: Thân niệm xứ có phần khả thấy có phần không thể thấy. Phần khả thấy là sắc nhập, phần không thể thấy là chín nhập kia và một phần pháp nhập. Ba Niệm xứ không có đối ngại, một Thân niệm xứ thì cần phân biệt: Thân niệm xứ có đối ngại là Mười nhập, từ Sắc nhập đến Thân nhập và một phần Pháp nhập. Thân niệm xứ hữu lậu là Mười nhập và một phần Pháp nhập; vô lậu là một phần Pháp nhập. Thọ niệm xứ tương ưng với hữu lậu ý là hữu lậu; tương ưng với vô lậu ý là vô lậu. Tâm niệm xứ cũng như vậy. Pháp niệm xứ thuộc hữu lậu tướng ám và hành ám là hữu lậu; thuộc vô lậu tướng ám, hành ám và pháp vô vi là vô lậu.

Ba niệm xứ là hữu vi, một Pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ thuộc tướng ám và hành ám là hữu vi; ba vô vi pháp là vô vi.

Thân niệm xứ bất thiện và Thân niệm xứ hữu lậu thiện là có quả báo; Thân niệm xứ vô ký và vô lậu là không có quả báo. Thọ niệm xứ, Tâm niệm xứ, Pháp niệm xứ cũng như vậy.

Ba niệm xứ từ nhân duyên sanh, Pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ nếu là pháp hữu vi thì từ nhân duyên sanh; nếu là pháp vô vi thì không từ nhân duyên sanh.

Ba niệm xứ nhiếp về ba đời, Pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ nếu là pháp hữu vi thì nhiếp vào ba đời; nếu là pháp vô vi thì chẳng nhiếp vào ba đời.

Thân niệm xứ nhiếp về sắc, ba Niệm xứ kia nhiếp về danh.

Tâm niệm xứ nhiếp về nội nhập; Thọ niệm xứ, Pháp niệm xứ nhiếp về ngoại nhập; một Thân niệm xứ thì cần phân biệt: Thân niệm xứ hoặc nhiếp về nội nhập, hoặc nhiếp về ngoại nhập. Năm nội nhập là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thì nhiếp về nội nhập; năm ngoại nhập là

sắc, thanh, hương, vị, xúc và một phần pháp nhập là nhiếp về ngoại nhập; do tuệ biết.

Pháp hữu lậu là đoạn kiến (gọi đúng là đoạn biến tri); pháp vô lậu chẳng phải đoạn kiến (gọi đúng là đoạn biến tri). Pháp hữu lậu là có thể đoạn; pháp vô lậu là không thể đoạn.

Sự tu cần nên phân biệt: thân niệm xứ thiện thì nên tu, bất thiện và vô ký thì không nên tu. Thọ, Tâm niệm xứ cũng như vậy. Pháp niệm xứ nếu là thiện pháp hữu vi thì nên tu; nếu bất thiện, vô ký và thường thường duyên Diệt đế thì không nên tu.

Cấu uế cần nên phân biệt: Thân niệm xứ ẩn mất là cấu, không ẩn mất là chẳng cấu. Thọ, Tâm, Pháp niệm xứ cũng như vậy.

Ba niệm xứ là quả và cũng có quả; còn một Pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ là quả mà chẳng có quả; hoặc là quả và cũng có quả; hoặc chẳng phải quả chẳng phải có quả. Thường thường duyên diệt đế là quả chẳng phải có quả. Hữu vi pháp niệm xứ là quả và cũng có quả. Hư không và thường thường duyên diệt đế là chẳng phải quả chẳng phải có quả.

Ba Niệm xứ không thọ, một Thân niệm xứ thì cần phân biệt: Nếu thân niệm xứ rơi vào thân hữu tình số là có thọ; không rơi vào thân hữu tình số là chẳng phải thọ.

Ba niệm xứ chẳng phải do bốn đại tạo thành; một thân niệm xứ thì cần phân biệt: Thân niệm xứ chín nhập là sắc, hương, vị, xúc, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và một phần của thanh nhập, pháp nhập là do bốn đại tạo; còn một phần pháp nhập chẳng phải do bốn đại tạo.

Ba Niệm xứ là pháp hữu thượng; một pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ thuộc pháp hữu vi, hư không và chẳng phải thường thường duyên diệt đế là pháp hữu thượng, Niết-bàn là pháp vô thượng.

Bốn niệm xứ nếu là hữu lậu là có, nếu là vô lậu là chẳng phải có.

Hai niệm xứ là Thọ và Tâm niệm xứ thuộc tương ưng nhân. Một Thân niệm xứ không thuộc tương ưng nhân; còn Pháp niệm xứ thì nếu thuộc tướng uẩn và tương ưng hành uẩn là tương ưng nhân; những pháp còn lại là bất tương ưng nhân.

Bốn niệm xứ phân nhiếp sáu thiện pháp, sáu thiện pháp cũng phân nhiếp bốn niệm xứ. Phần bất thiện, phần vô ký cũng tùy chủng loại nhiếp nhau như thế.

Ba lậu là dục lậu, hữu lậu, vô minh thì nhiếp một phần niệm xứ; một phần niệm xứ cũng nhiếp ba lậu.

Hữu lậu nhiếp bốn niệm xứ phần; bốn niệm xứ phần cũng nhiếp vô lậu.

Các nghĩa như vậy, nói rộng trong Thiên nạn.

Hỏi: Những gì là nội thân?. Những gì là ngoại thân? Nếu như nội thân ngoại thân đều đã nhiếp hết tất cả; sao còn nói quán nội ngoại thân?.

Đáp: Nội là tự thân, ngoại là tha thân. Tự thân có hai: 1- Các bất tịnh trong thân, 2- Da, lông, móng, tóc ngoài thân.

Lại nữa, hành giả quán tử thi phình trương, tiêu hoại. Lấy tướng đó để tự quán thân cũng như tướng ấy. Sự việc ấy, ta chưa lìa được tướng ấy. Thân chết là ngoại thân, thân hành giả là nội thân. Nếu như hành giả khi thấy nữ nhân đoan chánh mà sanh tâm nhiễm trước, thì liền quán thân ấy là bất tịnh, là ở bên ngoài; và tự biết thân ta cũng như vậy, là ở bên trong.

Lại nữa, năm căn nhãn, nhĩ v.v... là nội thân; năm trần sắc, hương v.v... là ngoại thân. Bốn đại đất, nước, lửa, gió là nội thân; bốn đại sở tạo sắc, hương, vị, xúc là ngoại thân. Nơi có cảm giác khổ, vui là nội thân; nơi không có cảm giác khổ, vui là ngoại thân. Tự thân và các căn nhãn v.v... là nội thân; vợ con và vật cần dùng như

tài của ruộng nhà là ngoại thân, vì có sao? Vì hết thầy sắc pháp đều là thân niệm xứ. Hành giả tìm nơi một thân ấy có thường, lạc, ngã, tịnh chăng? Tìm xét kỹ càng đều không thể có được. Như trước đã nói trong đoạn quán pháp.

Quán bên trong đã là không thể có được; vậy quán bên ngoài hoặc sẽ là có ư? vì sao? Vì vật bên ngoài là chỗ hết thầy chúng sanh nhiễm trước; nhưng khi quán ngoại thân cũng không thể có được. Lại suy nghĩ rằng: Ta quán bên trong là không thể có được, vậy ta hãy quán bên ngoài hoặc là có chăng? Nhưng quán bên ngoài cũng lại không thể có được!. Tự suy nghĩ rằng: Hay tại ta sai lầm, vậy nay ta sẽ quán chung cả nội ngoại. Quán trong quán ngoài ấy là tướng biệt; quán trong ngoài cùng lúc gọi là tướng tổng. Tổng quán biệt quán rốt ráo không thể có được. Sự quán như vậy đã trọn vẹn.

Hỏi: Thân niệm xứ có thể có trong có ngoài, còn các thọ là nhiếp về ngoại nhập; tại sao phân biệt có nội thọ ngoại thọ?

Đáp: Phật nói có hai thứ thọ là thân thọ và tâm thọ. Thân thọ là ngoài, tâm thọ là trong.

Lại có thọ tương ưng với năm thức là ngoài, thọ tương ưng với ý thức là trong. Do mười hai nhập làm nhân duyên nên có các thọ phát sanh, thọ sanh từ phái sáu nội nhập là trong; thọ sanh từ phái sáu ngoại nhập là ngoài. Thô thọ là ngoài, tế thọ là trong. Hai thứ khổ là nội khổ và ngoại khổ. Nội khổ có hai là thân khổ và tâm khổ. Thân khổ là thân bị bốn trăm lẻ bốn bệnh như đau thân, đau đầu v.v...; ấy là thân khổ. Tâm khổ là lo, buồn, giận, sợ, ghen ghét, nghi ngờ v.v...; ấy là tâm khổ. Hai khổ ấy hợp lại là nội khổ. Ngoại khổ có hai: Một là vua hơn mình, ác tặc, sư tử, hổ lang, rắn rết bức hại mình. Hai là gió, mưa, lạnh, nóng, sấm chớp, sét đánh v.v... Hai thứ khổ này gọi là ngoại khổ.

Thọ vui, thọ không khổ không vui cũng như vậy.

Lại nữa, duyên nội pháp là nội thọ, duyên ngoại pháp là ngoại thọ.

Lại nữa, một trăm linh tám thọ là nội thọ, phần còn lại là ngoại thọ.

Hỏi: Tâm là nhiếp về nội nhập; sao nói quán ngoại tâm?

Đáp: Tâm tuy nhiếp về nội nhập, song vì duyên ngoại pháp nên gọi là ngoại tâm; duyên nội pháp nên gọi là nội tâm. Ý thức là nội tâm; ngũ thức là ngoại tâm. Nhiếp tâm vào thiền là nội tâm; tâm tán loạn là ngoại tâm. Tâm tương ưng với nội năm cái, nội bảy giác; ấy là nội tâm. Tâm tương ưng với năm triền cái bên ngoài, bảy giác bên ngoài; ấy là ngoại tâm.

Các thứ phân biệt trong ngoài như vậy; ấy là nội tâm ngoại tâm.

Hỏi: Pháp niệm xứ là nhiếp về ngoại nhập; tại sao nói quán nội pháp?.

Đáp: Trừ thọ, các tâm số pháp khác hay duyên nội pháp tâm số pháp, là nội pháp; hay duyên ngoại pháp tâm số pháp vô vi, tâm bất tương ưng hành; ấy là ngoại pháp.

Lại nữa, pháp của ý thức duyên gọi là pháp. Như Phật nói: “Nương duyên sanh ý thức”. Trong đây trừ thọ, các tâm số pháp khác là nội pháp, các tâm bất tương hành và pháp vô vi; ấy là ngoại pháp.

Bốn chánh cần có hai: 1- Tánh chánh cần, 2- Cọng chánh cần. Tánh chánh cần là vì Đạo nên tu bốn thứ tinh tấn, là tinh tấn ngăn ngừa hai pháp bất thiện và tu tập hai pháp thiện. Khi quán bốn niệm xứ, nếu có tâm giải đãi; hoặc các phiền não như năm cái che tâm hay khi xa lìa năm thiện căn là tín, tấn v.v... các pháp bất thiện đó, nếu đã sanh thì siêng tinh tấn dứt trừ, nếu chưa sanh thì siêng tinh tấn không để cho sanh. còn năm thiện căn tín, tấn v.v... nếu chưa sanh thì siêng tinh tấn làm cho sanh, nếu đã sanh thì siêng tinh tấn làm cho

tăng trưởng. Pháp tinh tấn đối với bốn niệm xứ nhiều thì được gọi là chánh cần.

Hỏi: Sao trong bảy loại pháp là Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực, Bảy giác chi, Tám chánh đạo; chỉ bốn hạnh này gọi là Chánh cần, và tám thứ sau thì gọi là Chánh đạo; ngoài ra đều không gọi là chánh?

Đáp: Bốn tinh tấn thì tâm dũng mãnh phát động, sợ sai lầm, nên gọi là Chánh cần; hành đạo hướng đến pháp, sợ đọa tà pháp, nên gọi là Chánh đạo.

Tánh là bốn tánh tinh tấn. Cọng là bốn tánh tinh tấn đều làm nhân duyên đầu tiên phát sanh Chánh đạo. Hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; hoặc sắc, hoặc vô sắc; như trên đã nói.

Khi thực hành Bốn chánh cần, nếu tâm hơi bị tán loạn, lấy định thu nhiếp lại, đó gọi là Như ý túc. Ví như đồ ăn ngon, thiếu muối thì vị vô vị, được muối thì vị đầy đủ như ý. Lại như người có hai chân, lại có được ngựa tốt xe tốt, thì đi đến nơi như ý. Hành giả như vậy, được thật trí tuệ về bốn niệm xứ, chánh tinh tấn trong bốn chánh cần, do tinh tấn nên trí tuệ tăng nhiều mà định lực giảm yếu, được có bốn định thu nhiếp tâm lại, làm cho sức định tuệ ngang nhau, mà sở nguyện đều thành tựu; ấy gọi là Như ý túc.

Hỏi: Trong Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần đã có định; có sao không gọi là Như ý túc?

Đáp: Kia tuy có định, mà trí tuệ tinh tấn lực nhiều, định lực yếu hành giả không được như ý nguyện. Bốn định là, do dục làm chủ mà đắc định, do tinh tấn làm chủ mà đắc định, do định làm nhân duyên phát sanh đạo; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Do tâm làm chủ mà đắc định, do tư duy làm chủ mà đắc định, do định làm nhân duyên phát sanh đạo; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Cọng với thiện ngũ uẩn gọi là cọng như ý. Bốn định do dục làm chủ phát sanh v.v... gọi là Tánh như

ý. Bốn chánh căn, bốn như ý túc, như trong tánh niệm xứ, cộng niệm xứ đã phân biệt nói rộng.

Năm căn là tin vào đạo và thiện pháp trợ đạo, gọi là *Tín căn*. Khi thực hành đạo và pháp trợ đạo ấy; siêng cầu không ngừng, gọi là *Tinh tấn căn*. Nhớ nghĩ đạo và pháp trợ đạo, không còn nghĩ gì khác, gọi là *Niệm căn*. Nhất tâm nhớ nghĩ không tán loạn gọi là *Định căn*. Vì đạo và pháp trợ đạo quán mười sáu hành tướng như vô thường, khổ v.v... gọi là *Tuệ căn*. Năm căn tăng trưởng không bị phiền não phá hoại thì gọi là *Năm lực*. Như đã nói trong đoạn Năm căn.

Năm căn, năm lực này nhiếp thuộc trong hành uẩn, thường chung tương ưng, theo tâm hành động, là tâm số pháp, chung với tâm sanh, chung với tâm trú, chung với tâm diệt. Nếu có năm pháp này là theo chánh định, nếu không có năm pháp này là rơi vào tà định.

Nghĩa của *Bảy giác phần*, như trước đã nói.

Hỏi: Trước tuy đã nói nghĩa Bảy giác phần, song chẳng phải nói theo pháp A-tỳ-đàm?

Đáp: Nay sẽ nói tiếp. Cũng như nghĩa của Bốn niệm xứ; Bảy giác phần này là vô sắc, không thể thấy, không đối ngại; là vô lậu, hữu vi, nhân duyên sanh, nhiếp về ba đời, nhiếp về danh, nhiếp về ngoại nhập; do tuệ biết, chẳng phải đoạn biến tri, chẳng phải đoạn; là pháp tu, pháp vô cầu; là quả và cũng có quả; chẳng phải pháp thọ, chẳng phải do bốn đại tạo; là pháp hữu thượng, chẳng phải có; là tương ưng nhân. Hai thiện phần (hữu lậu thiện, vô lậu thiện) nhiếp Bảy giác phần; Bảy giác phần nhiếp hai thiện phần, không nhiếp vào pháp bất thiện, vô ký lậu và hữu lậu. Hai phần vô lậu (hữu vi vô lậu, vô vi vô lậu) nhiếp Bảy giác phần; Bảy giác phần nhiếp hai phần vô lậu.

Các nghĩa như vậy v.v... như trong Thiên nạn có nói rộng.

Tám Thánh đạo phần như trước đã nói. Chánh kiến là trí tuệ, như đã nói trong Bốn niệm xứ, tuệ căn, tuệ lực, trạch pháp giác. Chánh tư duy là khi quán Bốn đế có tâm vô lậu tương ưng, suy nghĩ phát động, giác biết đo lường. Chánh phương tiện là như đã nói trong Bốn chánh cần, Tinh tấn căn, Tinh tấn lực, Tinh tấn giác. Chánh niệm là như đã nói trong Như ý túc, định căn, định lực, định giác. Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng nay sẽ nói. Trừ bốn thứ tà mạng thuộc về khẩu nghiệp, dùng vô lậu trí tuệ trừ bỏ xa lìa các khẩu tà nghiệp; ấy là Chánh ngữ. Chánh nghiệp cũng như vậy. Dùng trí tuệ vô lậu trừ bỏ xả ly năm thứ tà mạng; gọi là Chánh mạng.

Hỏi: Những gì là năm thứ tà mạng?

Đáp: 1- Nếu hành giả vì lợi dưỡng, dối trá hiện tướng kỳ đặc. 2- Vì lợi dưỡng tự nói công đức của mình. 3- Vì lợi dưỡng, xem tướng cát hung để nói cho người. 4- Vì lợi dưỡng, to tiếng hiện oai khiến người khiếp sợ. 5- Vì lợi dưỡng, khen ngợi công đức cúng dường để khích động lòng người. Dùng nhân duyên tà vạy để nuôi sống, ấy gọi là tà mạng.

Tám chánh đạo này gồm ba phần: Ba thứ là Giới phần, ba thứ là Định phần, hai thứ là Huệ phần. Tuệ phần, Định phần như trước đã phân biệt nói, riêng Giới phần nay sẽ nói. Giới phần là sắc tánh (vô biểu sắc), không thể thấy, không có đối ngại; thuộc vô lậu, hữu vi, không báo, nhân duyên sanh, nhiếp về ba đời, nhiếp về sắc chẳng phải nhiếp về danh, nhiếp về ngoại nhập, do tuệ biết. Chẳng phải đoạn kiến (nên hiểu là đoạn biến tri) chẳng thể đoạn; là pháp tu, pháp vô cầu; là quả và cũng có quả, chẳng phải pháp thọ, do bốn đại tạo; là pháp hữu thượng, pháp chẳng phải có, chẳng phải tương ưng nhân. Một thiện phần (hữu lậu thiện) nhiếp ba chánh (ngữ, nghiệp, mạng), ba chánh nhiếp một thiện phần, không nhiếp vào bất thiện, hữu lậu, vô ký lậu. Một pháp vô lậu nhiếp ba chánh; ba chánh cũng nhiếp một pháp vô lậu.

Các lỗi phân biệt như vậy, như trong A-tỳ-đàm đã nói rộng.

Ba mươi bảy đạo phàm này, ở Sơ thiên địa có đủ, trong Vị đáo địa có ba mươi sáu; trừ hỷ giác. Trong đệ Nhị thiên cũng có ba mươi sáu; trừ Chánh hạnh (chánh cần). Trong trung gian thiên, đệ Tam, đệ Tứ thiên đều có ba mươi lăm; trừ hỷ giác, chánh hạnh. Trong ba vô sắc định có ba mươi hai; trừ hỷ giác, chánh hạnh, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Trong Hữu đảnh địa có hai mươi hai; trừ bảy giác phần, Tám thánh đạo phần. Trong Dục giới có hai mươi hai, cũng như vậy. Đây là phân biệt nói ở trong pháp Thanh-văn.

Hỏi: Trong Đại thừa nói nghĩa ba mươi bảy đạo phàm như thế nào?

Đáp: Bồ-tát Ma-ha-tát thực hành Bốn niệm xứ, quán nội thân là vô thường, khổ, như bệnh như ung, thịt xương tụ tập bại hoại, đầy dẫy bất tịnh, chín lỗ thường chảy ra, đó là nhà xí. Như vậy quán thân lộ bày xấu xa, không một chỗ sạch, thịt lấp xương vóc, gân buộc, da bọc. Do chịu nghiệp nhân hữu lậu đời trước và do đời nay tắm rửa, hương hoa, y phục, ăn uống, ngọa cụ, thuốc men v.v... tạo thành. Như xe có hai bánh, do sức bò kéo có thể đi đến được. Do nhân duyên hai đời làm thành xe thân, do con Bò “thức” kéo qua lại quanh co. Thân này do bốn đại hòa hợp tạo thành giống như bọt nước, trống rỗng không kiên cố. Thân này vô thường, lâu chắc phải bị phá hoại. Tướng của thân này không thể tìm thấy ở trong thân, cũng không ở ngoài thân, cũng không ở chặng giữa. Thân tự không biết, vô tri vô tác, giống như tường vách ngói đá. Trong thân này không có thân tướng nhất định, không có ai làm ra thân này, cũng không có ai sai khiến làm. Thân này đời trước, đời sau, đời này đều không thể có được. Có tám vạn hộ trùng, vô lượng các bệnh và các thứ đói khát, lạnh nóng, hình thể suy tàn v.v... thường bức não thân này.

Bồ-tát Ma-ha-tát quán thân như vậy, biết chẳng phải thân ta, cũng chẳng phải thân người khác, không được tự tại làm và không

làm. Thân tướng của thân này trống, do nhân duyên hư vọng sanh ra. Thân này là giả có, thuộc nghiệp nhân duyên của đời trước. Bồ-tát tự suy nghĩ: Ta không nên tiếc thân này; vì có sao, vì thân tướng này không hợp không tán, không đến không đi, không sanh không diệt, không nương tựa. Men theo thân, quán thân này là vô ngã, vô ngã sở cho nên không, không cho nên không các tướng nam nữ. Không các tướng cho nên không ước nguyện. Quán như vậy được vào môn Vô tác trí, biết thân không làm, không có kẻ làm, chỉ do các pháp nhân duyên hòa hợp sanh. Các nhân duyên làm ra thân này cũng lại từ hư vọng điên đảo mà có, chính trong nhân duyên ấy cũng không có tướng nhân duyên. Nhân duyên ấy sanh, cũng không có tướng sanh. Suy nghĩ như vậy biết thân này từ xưa đến nay không có tướng sanh, biết thân này là vô tướng, không thể chấp thủ. Vô sanh nên vô tướng, vô tướng nên vô sanh. Chỉ đối gạt kẻ phàm phu nên gọi là thân.

Bồ-tát khi quán thật tướng của thân như vậy, lia xa các ái trước dục nhiễm. Tâm thường buộc niệm ở nơi thân, men theo thân quán như vậy, gọi là Bồ-tát quán thân niệm xứ. Quán ngoại thân, quán nội ngoại thân cũng như vậy.

- *Bồ tát quán Thọ như thế nào?* Quán nội thọ. Thọ này có ba thứ là hoặc khổ, hoặc vui, hoặc không khổ không vui. Các thọ ấy không từ đâu đến, diệt không đi về đâu, chỉ theo hư vọng điên đảo vọng tưởng sanh; là báo quả, thuộc nhân duyên nghiệp đời trước. Bồ-tát cầu tìm các thọ như vậy, không ở trong quá khứ, không ở vị lai, không ở hiện tại; biết các thọ ấy là không, vô ngã, vô ngã sở, vô thường phá hoại. Quán các thọ ba đời ấy là không, vô tướng, vô tác, được vào môn giải thoát. Cũng quán các thọ sanh diệt, cũng biết các thọ không hợp không tan, không sanh không diệt, như vậy được vào môn vô sanh. Biết các thọ vô sanh nên vô tướng, vô tướng nên vô sanh. Biết như vậy rồi, buộc tâm ở trong quán duyên, hoặc

có khổ, có vui, không khổ không vui đưa đến, tâm không lãnh thọ, không ái trước, không nương tựa.

Do các nhân duyên như vậy quán các thọ; ấy gọi là Thọ niệm xứ. Quán ngoại thọ, quán nội ngoại thọ cũng như vậy.

- *Bồ-tát quán tâm niệm xứ như thế nào?* Bồ-tát quán nội tâm. Nội tâm ấy có ba tướng là sanh, trụ, diệt. Suy nghĩ rằng: Tâm này không từ đâu đến, diệt cũng không đi về đâu, chỉ theo nhân duyên trong ngoài hòa hợp sanh; tâm ấy không có thật tướng nhất định, cũng không thật sanh, trụ, diệt; cũng không ở trong quá khứ, vị lai, hiện tại. Tâm ấy không ở trong, không ở ngoài, không ở chặng giữa. Tâm ấy cũng vô tánh vô tướng, cũng không ai sanh, không ai khiến sanh. Do bên ngoài có nhân duyên của sáu trần, bên trong có tâm tướng điên đảo, sanh diệt tiếp nối nên miễn cưỡng gọi là tâm. Trong tâm như vậy, thật tướng của tâm không thể có được. Tánh của tâm ấy bất sanh bất diệt, thường là tướng tịnh, bị tướng khách trần phiền não nhiễm trước nên gọi là tâm bất tịnh.

Tâm không tự biết tâm; vì có sao, vì tâm ấy tướng của tâm là không. Tâm ấy gốc ngọn không có thật pháp. Tâm ấy với các pháp không hợp không tan; cũng không đời trước, đời sau, đời giữa; không sắc, không hình, không đối ngại, chỉ là điên đảo hư vọng sanh. Tâm ấy là không, vô ngã, vô ngã sở, không thường, không thật; ấy gọi là tùy thuận quán tâm. Biết tướng của tâm vô sanh, được vào trong vô sanh pháp; vì có sao, vì tâm ấy vô sanh, vô tánh, vô tướng, người trí biết được. Người trí tuy quán tướng sanh diệt của tâm cũng không thấy có pháp thật sanh thật diệt, không phân biệt như sạch, mà tâm được thanh tịnh. Do tâm thanh tịnh nên không bị khách trần phiền não cấu nhiễm. Như vậy v.v... quán nội tâm. Quán ngoại tâm, quán nội ngoại tâm cũng như vậy.

- *Bồ-tát quán pháp niệm xứ như thế nào?* Quán hết thấy pháp không ở trong, không ở ngoài, không ở chặng giữa; không ở trong

đòi quá khứ, vị lai, hiện tại; chỉ theo nhân duyên hòa hợp vọng kiến sanh ra, không có thật tướng nhất định, không có pháp ấy, không có pháp ấy của ai. Trong các pháp, tướng của pháp là không thể có được, cũng không có pháp hoặc hợp hoặc tan. Hết thấy pháp không gì có như hư không. Hết thấy pháp hư dối như huyễn, tánh các pháp vốn tịnh, không ô nhiễm nhau. Các pháp không có thọ; các pháp không có gì; các pháp không thể biết được, vì tâm số pháp hư dối vậy. Khi quán như vậy, không thấy có pháp hoặc tướng một, hoặc tướng khác. Quán hết thấy pháp là không, vô ngã. Khi ấy suy nghĩ rằng: Các pháp do nhân duyên sanh nên không có tự tánh; ấy là thật không, thật không nên không có tướng, không có tướng nên không có tạo tác, không tạo tác nên không thấy pháp hoặc sanh hoặc diệt. Trụ trong trí tuệ ấy, được vào môn Vô sanh pháp nhẫn. Bấy giờ tuy quán các pháp sanh diệt cũng vào môn vô tướng; vì có sao, vì hết thấy pháp là các tướng, người trí đã biết rõ.

Khi quán như vậy, buộc tâm vào trong quán duyên, thuận theo các pháp tướng, không nhớ niệm thân, thọ, tâm, pháp; biết bốn pháp ấy không có nơi chốn; ấy là nội pháp niệm xứ. Ngoại pháp niệm xứ, nội ngoại pháp niệm xứ cũng như vậy.

Bốn chánh cần, bốn như ý túc cũng cần phân biệt như vậy, quán nó là không, không có nơi chốn.

- *Bồ-tát thực hành năm căn như thế nào?* Bồ-tát Ma-ha-tát quán Năm căn, tu Năm căn.

Tin căn là tin hết thấy pháp do nhân duyên sanh, do tâm điên đảo vọng kiến sanh; như vòng lửa quay, như mộng như huyễn. Tin các pháp là bất tịnh, vô thường, khổ, không, vô ngã; như bệnh như ung, như gai nhọn, tai biến bại hoại. Tin các pháp không gì có; như nắm tay không đối trẻ nhỏ. Tin các pháp không ở trong quá khứ, không ở trong vị lai, không ở trong hiện tại, không từ đâu đến, diệt không đi về đâu. Tin các pháp là không, vô tướng vô tác, bất sanh bất

diệt. Vô tác vô tướng mà tin sự trì giới, thiền định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Được tín căn ấy, không còn bị thối chuyển. Lấy tín căn làm đầu, khéo trì tịnh giới, trụ trong sự trì giới rồi thì tín tâm không động không chuyển. Nhất tâm tin chắc nương nghiệp có quả báo, xa lìa các tà kiến, không còn tin các lời lẽ khác, chỉ thọ trì Phật pháp, tin chúng Tăng. Trụ trong thật đạo, trực tâm nhu nhuyễn hay nhẫn, thông đạt vô ngại, không lay động không biến hoại, đặc lực tự tại; *ấy gọi là Tín căn.*

Tinh tấn căn là ngày đêm thường tu hành tinh tấn, khước trừ năm điều che lấp, nhiếp hộ năm căn, muốn được, muốn biết, muốn thực hành, muốn tụng, muốn đọc, cho đến muốn nghe các kinh pháp thâm diệu. Nếu các pháp ác bất thiện khởi lên, liền khiến nó tiêu diệt; nếu chưa sanh khởi khiến cho không sanh khởi; còn các pháp thiện chưa sanh thì làm cho sanh, đã sanh làm cho tăng trưởng rộng lớn. Cũng không ghét pháp bất thiện, cũng không ưa pháp thiện, được sự tinh tiến bình đẳng, tiến thẳng không lui chuyển, được chánh tinh tấn định tâm, *nên gọi là Tinh tấn căn.*

Niệm căn là Bồ-tát thường nhất tâm niệm tưởng muốn đầy đủ bố thí, trì giới, thiền định, trí tuệ, giải thoát, muốn tịnh thân khẩu ý nghiệp, thường nhất tâm niệm ở trong trí biết về các pháp sanh, diệt, trú, dị. Nhất tâm niệm khổ, tập, diệt, đạo. Nhất tâm niệm phân biệt căn, lực, giác, đạo, thiền định, giải thoát, sanh diệt vào ra. Nhất tâm niệm các pháp bất sanh bất diệt, không làm không nói, để được trí tuệ vô sanh nên đầy đủ các Phật pháp. Nhất tâm niệm không để cho tâm Thanh-văn, Bích-chi Phật xen vào. Thường niệm không quên các pháp thậm thâm thanh tịnh như vậy, quán hạnh thành tựu, được niệm tự tại như vậy; *ấy gọi là Niệm căn.*

Định căn là Bồ-tát khéo thủ lấy tướng định, hay sanh các thứ thiền định, rõ ràng biết các môn định, khéo biết vào định, khéo biết trú định, khéo biết xuất định; nơi định không đắm trước, không ưa

thích, không nương tựa; khéo biết sở duyên, khéo biết duyên hoại, tự tại đạo qua các thiên định; cũng biết định vô duyên, không theo lời người khác. Không chuyên theo hạnh thiên định, tự tại ra vào vô ngại; *ấy gọi là Định căn.*

Tuệ căn là Bồ-tát vì để dứt hết khổ, thành tựu trí tuệ bậc Thánh. Trí tuệ ấy là vì xa lìa các pháp, vì Niết-bàn. Dùng trí tuệ quán hết thấy ba cõi vô thường, bị ba thứ suy, ba lửa độc thiêu đốt. Quán xong, trong ba cõi, trí tuệ cũng không đắm hết thấy ba cõi, mà chuyển thành môn Không, Vô tướng, Vô tác giải thoát. Nhất tâm cầu Phật pháp như cứu lửa cháy đầu. Trí tuệ ấy của Bồ-tát không ai phá hoại được. Không nương tựa trong ba cõi, tâm thường xa lìa năm dục tùy ý, do tuệ căn lực, chứa nhóm vô lượng công đức, thông lợi chứng nhập thật tướng các pháp, không nghi không nạn; đối thế gian không ưu, đối Niết-bàn không hỷ, được trí tuệ tự tại; *ấy gọi là Tuệ căn.*

Bồ-tát thành được Năm căn này, khéo biết tướng các căn của chúng sanh, biết căn của chúng sanh nhiễm dục, biết căn của chúng sanh ly dục, biết căn của chúng sanh sân nhuế, cũng biết căn của chúng sanh lìa sân nhuế, biết căn của chúng sanh ngu si, cũng biết căn của chúng sanh lìa ngu si. Biết căn của chúng sanh muốn đọa ác đạo, biết căn của chúng sanh muốn sanh trong cõi người, biết căn của chúng sanh muốn sanh lên cõi trời; biết căn của chúng sanh độn, biết căn của chúng sanh lợi; biết căn của chúng sanh có bậc thượng, trung, hạ; biết căn của chúng sanh có tội, biết căn của chúng sanh vô tội; biết căn của chúng sanh thuận nghịch; biết căn của chúng sanh sẽ sanh vào cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc; biết căn của chúng sanh có căn lành thâm hậu, căn lành mỏng; biết căn của chúng sanh chánh định, tà định, bất định tự; biết căn của chúng sanh khinh tháo, biết căn của chúng sanh trì trọng, biết căn của chúng sanh xan tham, biết căn của chúng sanh hay buông xả, biết căn của chúng sanh cung kính, biết

căn của chúng sanh không cung kính; biết căn của chúng sanh tịnh giới, bất tịnh giới; biết căn của chúng sanh sân nhuế hay nhẫn nhục; biết căn của chúng sanh tinh tấn hay giải đãi; biết căn của chúng sanh loạn tâm, nhiếp tâm, ngu si hay trí tuệ; biết căn của chúng sanh không sợ có sợ; biết căn của chúng sanh tăng thượng mạn hay không tăng thượng mạn; biết căn của chúng sanh chánh đạo hay tà đạo; biết căn của chúng sanh có thủ hộ hay không thủ hộ; biết căn của chúng sanh cầu Thanh-văn; biết căn của chúng sanh cầu Bích-chi-phật; biết căn của chúng sanh cầu Phật đạo. Đối với trong sự biết căn của chúng sanh, được sức phương tiện tự tại; gọi là biết căn.

Bồ-tát thực hành năm căn tăng trưởng, phá được phiền não, độ chúng sanh được Vô sanh pháp nhẫn; ấy là lực. Lại thiên ma ngoại đạo không thể hủy hoại; ấy là lực.

Bảy giác phần là Bồ-tát đối với hết thảy pháp không nhớ không nghĩ; ấy gọi là niệm giác phần. Trong hết thảy pháp tìm thiện pháp, bất thiện pháp, vô ký pháp không thể có được; ấy là trạch pháp giác phần. Không vào ba cõi, phá hoại ba cõi; ấy gọi là tinh tấn giác phần. Đối với hết thảy pháp không sanh tâm ưa đắm, vì lo mừng phá hoại lẫn nhau; ấy là hỷ giác phần. Đối với hết thảy pháp, tâm khinh an duyên không thể có được; ấy gọi là trừ giác phần. Biết hết thảy pháp tướng thường định, không loạn không tán; ấy gọi là định giác phần. Đối với hết thảy pháp không đắm trước, không nương tựa, cũng không thấy tâm xả ấy; ấy gọi là xả giác phần. Bồ-tát quán bảy giác phần đều “không” như vậy.

Hỏi: Bảy giác phần này, sao chỉ nói lược?

Đáp: Trong Bảy giác phần, Niệm, Tuệ, Tinh tấn, Định trên kia đã nói rộng, ba giác phần còn lại nay sẽ nói: Bồ-tát thực hành Hỷ giác phần, quán hỷ ấy không thật, vì có sao? Vì hỷ ấy do nhân duyên sanh, là pháp tạo tác, pháp có, pháp vô thường, pháp có thể ưa đắm.

Nếu sanh tâm ưa đắm, khi tướng vô thường ấy biến hoại thì sanh lo, kẻ phạm phu vì tâm điên đảo nên sanh tâm đắm trước. Nếu biết các pháp thật là không, bấy giờ tâm sanh hồi hận rằng, ta phải chịu hư dối; ví như người ở trong chỗ tối, bị đói khát bức bách, ăn nhầm vật bất tịnh, ban ngày quán biết, mới biết đó là lầm. Nếu quán như vậy ở trong thật trí tuệ sanh mừng; ấy là chơn hỷ. Được chơn hỷ này, trước hết trừ được thân thô trọng, thứ đến trừ được tâm thô trọng, sau mới trừ hết thấy pháp tướng, được sự khoái lạc biến khắp trong thân tâm; ấy là trừ giác phần (khinh an giác chi). Đã được hỷ và trừ giác phần thì bỏ các quán hạnh, là vô thường quán, khổ quán, không, vô ngã quán, sanh diệt quán, bất sanh bất diệt quán, hữu quán, vô quán, phi hữu phi vô quán. Như vậy xả hết các hý luận; vì có sao, vì vô tướng, vô duyên, vô tác, vô hý luận, thường tịch diệt là pháp tướng thật. Nếu không thực hành việc xả bỏ, liền có các tranh cãi: Nếu cho có là thật, thời cho không là hư dối; nếu cho không là thật, thời cho có là hư dối; nếu cho phi hữu phi vô là thật, thời cho hữu vô là hư dối. Đối với thật thì ưa đắm, đối với hư thì giận ghét. Nơi sanh ra lo mừng như vậy có sao không xả?

Được hỷ, trừ, xả giác phần như vậy thời bảy giác phần được đầy đủ viên mãn.

Tám Thánh đạo phần thì chánh kiến, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định như trên đã nói.

Chánh tư duy nay sẽ nói: Bồ-tát đối với các pháp không, vô sở đắc. Trú ở trong chánh kiến như vậy, quán xét tướng của chánh tư duy; biết tất cả tư duy đều là tà tư duy, cho đến tư duy Niết-bàn, tư duy Phật, đều cũng như vậy, vì có sao? Vì dứt hết thấy tư duy phân biệt; *ấy gọi là Chánh tư duy*.

Các tư duy phân biệt đều do bất thật hư dối điên đảo nên có, tướng phân biệt tư duy đều không. Bồ-tát trụ trong chánh tư duy

như vậy, không còn thấy là chánh là tà, vượt qua mọi tư duy phân biệt; ấy gọi là chánh tư duy. Hết thấy tư duy phân biệt đều bình đẳng, đều bình đẳng cho nên tâm không đắm trước; như vậy là tướng chánh tư duy của Bồ-tát.

Chánh ngữ là Bồ-tát biết hết thấy ngôn ngữ đều do phân biệt thủ tướng hư vọng bắt thực điền đảo mà sanh ra. Khi ấy Bồ-tát nghĩ rằng: Trong ngôn ngữ không có tướng ngôn ngữ, dứt hết thấy khẩu nghiệp, biết thật tướng các ngôn ngữ; ấy là chánh ngữ. Các ngữ ấy không từ đâu lại, diệt cũng không đi về đâu; ấy là Bồ-tát thực hành chánh ngữ. Có nói năng gì đều trú ở trong thật tướng mà nói ra, do vậy nên các kinh nói: Bồ-tát trụ ở trong chánh ngữ, hay khởi các khẩu nghiệp thanh tịnh; biết chơn tướng của hết thấy ngữ ngôn, tuy có nói mà không bị rơi vào tà ngữ.

Chánh nghiệp là Bồ-tát biết hết thấy tà tướng của nghiệp, hư vọng không thật, đều không có tướng tạo tác; vì có sao, vì không có một nghiệp nào được có tướng nhất định.

Hỏi: Nếu hết thấy nghiệp đều không, tại sao Phật nói bố thí v.v... là thiện nghiệp, sát sanh v.v... là bất thiện nghiệp; siêng làm các việc khác là nghiệp vô ký?.

Đáp: Trong các nghiệp còn không có một hướng gì có ba. Vì có sao? Như lúc đi đã đến thời không có nghiệp đi (sự đi), chưa đến cũng không có nghiệp đi, hiện tại đang đi cũng không có nghiệp đi. Do vậy nên không có nghiệp đi.

Hỏi: Đã đến nơi thời có thể không, chưa đến nơi thời có thể không, còn hiện tại chỗ đang đi thì phải là có đi chứ?

Đáp: Chỗ hiện đang đi cũng không có đi, vì có sao? Vì trừ nghiệp đi, chỗ hiện đang đi không thể có được. Nếu trừ nghiệp đi, có chỗ hiện đang đi, thì trong đó có thể có đi, nhưng không phải

vậy. Trừ chỗ hiện đang đi thời không có nghiệp đi, trừ nghiệp đi thời không có chỗ hiện đang đi; vì cùng làm duyên chung với nhau nên không được chỉ nói chỗ hiện đang đi là có đi. Lại nữa, nếu chỗ hiện đang đi có nghiệp đi, thời lia nghiệp đi nên phải có chỗ hiện đang đi, lia chỗ hiện đang đi nên phải có nghiệp đi.

Hỏi: Nếu như vậy có lỗi gì?

Đáp: Vì trong một lúc có hai nghiệp đi. Nếu có hai nghiệp đi thời có hai người đi; vì cố sao, trừ người đi thời không có đi. Nếu trừ người đi, chỗ hiện đang đi không thể có được; không có chỗ hiện đang đi thời cũng không có người đi.

Lại nữa, người không đi cũng không đi, cho nên không có nghiệp đi. Nếu trừ người đi và người không đi, thì lại không có người đi thứ ba.

Hỏi: Người không đi, thì không đi là như vậy; còn người đi cố sao nói là không đi?

Đáp: Trừ nghiệp đi, người đi không thể có được. Trừ người đi, nghiệp đi không thể có được. Như vậy, hết thầy pháp nghiệp đều không; *ấy gọi là Chánh nghiệp.*

Các Bồ-tát chứng nhập lý các nghiệp bình đẳng, không cho tà nghiệp là ác, không cho chánh nghiệp là thiện. Không tạo tác gì, không tác chánh nghiệp, không tác tà nghiệp; *ấy gọi là thật trí tuệ, tức là chánh nghiệp.*

Lại nữa, trong các pháp bình đẳng, không chánh không tà, như thật biết các nghiệp, biết như thật rồi không tạo tác, không ngừng nghỉ. như vậy người trí thường có chánh nghiệp, không có tà nghiệp; *ấy gọi là chánh nghiệp của Bồ-tát.*

Chánh mạng là hết thầy đồ giúp nuôi mạng sống đều chánh chứ không tà. Trụ trong trí bất hý luận, không thủ chánh mạng, không

xả tà mạng, cũng không ở trong chánh pháp, cũng không ở trong tà pháp, mà thường ở trong trí thanh tịnh, chứng nhập lý bình đẳng chánh mạng, không thấy mạng, không thấy phi mạng. Thực hành thật trí tuệ như vậy, nên gọi là *Chánh mạng*.

Nếu Bồ-tát quán được Ba mươi bảy đạo phẩm ấy thời vượt qua Thanh-văn, Bích-chi Phật địa mà vào trong địa vị Bồ-tát, dần dần thành được Nhất thiết chủng trí.

(HẾT CUỐN 19 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 30

GIẢI THÍCH: BA TAM MUỘI, BỐN THIỀN, BỐN VÔ LƯỢNG TÂM, BỐN VÔ SẮC ĐỊNH

KINH: Không tam muội, Vô tướng tam muội, Vô tác tam muội. Bốn thiền, Bốn vô lượng tâm, Bốn vô sắc định; Tám bội xả, Tám thắng xứ; Chín thứ đệ định, Mười nhất thiết xứ.

LUẬN: *Hỏi:* Vì sao sau Ba mươi bảy đạo phẩm nói tám loại pháp?

Đáp: Ba mươi bảy đạo phẩm là con đường đi đến Niết-bàn. Đi trọn con đường ấy là được đến thành Niết-bàn. Thành Niết-bàn có 3 cửa là Không, Vô tướng, Vô tác. Đã nói con đường thì tiếp theo phải nói cửa vào đến nơi. Bốn thiền v.v... là pháp giúp mở cửa.

Lại nữa, Ba mươi bảy đạo phẩm là pháp thượng diệu; tâm ở Dục giới tán loạn, hành giả phải nương đất nào, phương tiện nào mới được? Phải nương các thiền định Sắc giới, Vô sắc giới. Đối với trong Bốn vô lượng tâm, Tám bội xả, Tám thắng xứ, Chín thứ đệ định, Mười nhất thiết xứ, thử nghiệm tâm để biết đã được nhu nhuyễn tự tại tùy ý chăng? Ví như người cầm cương thử Ngựa chạy quanh co tùy ý, vậy sau mới vào trận chiến đấu. Mười nhất thiết xứ cũng như vậy, quán lấy một vật có sắc xanh, rồi xem hết thấy vật đều khiến xanh cả, hết thấy vàng cả, hết thấy đỏ cả, hết thấy trắng cả, đều như vậy. Lại đối trong các duyên của Tám thắng xứ

được tự tại. Sơ và nhị bội xả là quán thân bất tịnh, đệ tam bội xả là quán thân trở lại tịnh. Bốn vô lượng tâm, từ vô lượng thì quán chúng sanh đều vui; bi vô lượng thì quán chúng sanh đều khổ; hỷ thì quán chúng sanh đều mừng. Xả ba tâm ấy, chỉ quán chúng sanh mà không có tâm thương ghét.

Lại nữa, có hai thứ quán: 1- Được liễu giải quán. 2- Thật quán. Thật quán là Ba mươi bảy đạo phẩm. Vì thật quán khó được nên lần lượt nói được liễu giải quán. Trong liễu giải quán thì tâm được nhu nhuyễn, dễ được thật quán. Dùng thật quán được vào ba cửa Niết-bàn.

Hỏi: Thế nào là cửa không của Niết-bàn?

Đáp: Quán các pháp không có ngã, ngã sở. Các pháp do nhân duyên hòa hiệp sanh, không có ai làm, không có ai chịu; ấy gọi là cửa không.

Lại nữa, *cửa không* như trong chương Nhẫn Trí đã nói.

Biết là vô ngã, ngã sở; tại sao chúng sanh đối với các pháp sanh tâm ưa đắm? Hành giả suy nghĩ rằng: Các pháp do nhân duyên sanh, không có pháp thật, chỉ có tướng; các chúng sanh thủ lấy tướng ấy chấp là ngã, ngã sở. Nay ta hãy quán tướng ấy là có thể có thật hay chẳng? Quán xét kỹ càng đều thấy không thể có được. Hoặc tướng nam, tướng nữ, tướng nhất, dị v.v... các tướng ấy thật sự đều không thể có, vì cố sao? Vì các pháp vô ngã, ngã sở cho nên không; không cho nên không có pháp nam, nữ, nhất dị. Trong ngã ngã sở có danh tự là nhất là dị. Vì thế pháp nam, nữ, nhất, dị thật sự không thể có được.

Lại nữa, bốn đại và bốn đại sở tạo sắc (là sắc, hương, vị, xúc) bao bọc chỗ trống không nên gọi là thân. Trong ấy do nhân duyên của nội nhập và ngoại nhập hòa hiệp sanh thức chủng, thân được hòa hiệp với thức chủng ấy mà làm mọi công việc, nói năng, ngồi đứng, đi lại. Nói trong chỗ hư không có sáu đại chủng (đất, nước, gió, lửa,

không, thức) hòa hiệp, miễn cưỡng gọi là nam, miễn cưỡng gọi là nữ. Nếu sáu đại chủng là nam, thời phải có sáu nam chứ không thể lấy một làm sáu, sáu làm một; trong đại chủng cũng không có tướng nam nữ, cho đến trong thức chủng cũng không có tướng nam, nữ. Nếu trong mỗi đại chủng không có tướng nam nữ, thời trong khi hòa hiệp cũng không thể có. Ví như sáu con chó, mỗi con không thể sanh ra sư tử; sáu con hợp lại cũng không thể sanh, vì vô tự tánh.

Hỏi: Vì sao không có nam nữ? Tuy thần ngã không có phân biệt, nhưng chính thân thì có phân biệt nam nữ khác nhau. Thân ấy không thể lìa thân phần, thân phần cũng không thể lìa được thân; như thấy phần chân của thân, là biết có pháp để có phần ấy (hữu phần pháp); pháp ấy gọi là thân. Phần chân v.v... của thân khác với thân; thân tức là tướng nam nữ?

Đáp: Thần ngã đã bị phá trước kia, thì thân tướng cũng bị hoại, nay sẽ nói lại: Nếu có pháp hữu phần ấy gọi là thân, thân ấy có đủ ở trong các phần (của nó) hay là thân phần chia ở khắp các phần? Nếu trong các phần đầy đủ có thân, thời trong phần đầu phải có phần chân, vì có sao? Vì trong phần đầu đầy đủ có thân vậy. Nếu thân phần chia ở khắp trong các phần, thời thân và từng phần không có khác nhau. Thân hữu phần tùy thuộc theo các phần vậy.

Hỏi: Nếu phần chân của thân v.v... với pháp có ra phần đó khác nhau, thời có lỗi. Còn nay phần chân của thân v.v... với thân có ra phần ấy không khác nhau, nên không có lỗi?

Đáp: Nếu phần chân của thân v.v... với thân có ra phần ấy không khác nhau, thì đâu tức là chân, vì có sao? Vì hai thứ đó là thân không khác nhau. Lại từng phần của thân có nhiều, mà thân có ra từng phần đó chỉ có một, không thể nhiều làm một, một làm nhiều được.

Lại nữa, vì nhân không có nên quả không có, chẳng phải quả không có nên nhân không có. Nếu từng phần của thân với thân có ra

phần đó không khác nhau, thì có thể quả không có nên nhân không có, vì có sao? Vì nhân quả là một vậy. Trong hoặc một, hoặc khác, tìm thân đều không thể có được. Thân đã không có, thời ở chỗ nào có nam nữ? Nếu có nam nữ, thì nam nữ ấy tức là thân, hay khác thân? Là thân thời không thể có được. Nếu cho nó ở nơi pháp khác, thời pháp khác chẳng phải là sắc, nên không có tướng nam nữ sai khác. Chỉ do nhân duyên hai đời hòa hiệp, vì tâm điên đảo cho nên gọi là nam nữ, như kệ nói:

*“Cúi, ngưỡng, co, duỗi, đứng, đi, lại,
Trong xem, ngó, nói năng, không thật.
Gió nghiệp nương thức có tạo tác,
Thức ấy diệt mất, niệm niệm không.*

*Kia đây nam nữ khởi tâm ta,
Vì không trí tuệ vọng thấy có,
Xương móc liền nhau da thịt phủ,
Máu móc động tác như người gỗ.*

*Trong tuy không thật, ngoài tợ người,
Ví như nấu vàng rót trong nước,
Cũng như lửa đồng đốt rình tre,
Do nhân duyên hợp phát ra tiếng”.*

Các tướng như vậy, như trước đã nói rồi, ở đây nói rộng thêm, ấy gọi là môn Vô tướng.

Vô tác là đã biết vô tướng đều vô tác, ấy gọi là môn Vô tác.

Hỏi: Ba thứ ấy, do trí tuệ quán Không, Vô tướng, Vô tác. Trí tuệ ấy vì sao gọi là Tam muội?

Đáp: Ba thứ trí tuệ ấy, nếu không ở trong định, thời là cuồng tuệ, phần nhiều rơi vào tà nghi, không thể làm được gì. Nếu ở trong định thời có thể phá các phiền não, ngộ được thật tướng các pháp.

Lại nữa, đạo lý này khác với thế gian, trái ngược thế gian. Các Thánh nhân ở trong định, chứng được thật tướng mà nói ra, chẳng phải do cuồng tâm nói ra.

Lại nữa, trong các thiền định mà không có ba pháp này, thời không gọi là Tam muội, vì có sao? Vì còn thối thất, đọa vào sanh tử, như kệ nói:

*“Hay trì tịnh giới, gọi Tỳ-kheo,
Hay quán không, gọi người tu định,
Người nhất tâm thường siêng tinh tấn,
Gọi là người chân thật hành đạo.

Vui nhất ở trong các thứ vui,
Đoạn hết khát ái dứt pháp cuồng,
Bỏ thân ngũ uẩn vào đạo pháp,
Ấy là thường vui được Niết-bàn”.*

Do vậy, Phật nói ba môn giải thoát gọi là Tam muội.

Hỏi: Sao gọi là giải thoát môn?

Đáp: Thực hành pháp ấy thì được giải thoát, vào Vô dư Niết-bàn; do vậy gọi là cửa giải thoát. Vô dư Niết-bàn là chơn giải thoát, thoát khỏi khổ nơi thân tâm, lấy Hữu dư Niết-bàn làm cửa. Ba pháp này tuy chẳng phải Niết-bàn, song là nhân của Niết-bàn, nên gọi là Niết-bàn. Thế gian trong nhân nói quả, trong quả nói nhân. Không, Vô tướng, Vô tác này là tánh định, là tâm tâm số pháp tương ưng với định, thân nghiệp khẩu nghiệp hành động theo; trong đây khởi lên các tâm bất tương ưng hành hòa hiệp, đều được gọi là Tam muội. Ví như vua đến, chắc chắn có đại thần và kẻ hầu hạ đi theo. Tam muội như vua, trí tuệ như đại thần, các pháp khác như kẻ hầu hạ. Tên các pháp khác tuy không nói ra, nhưng chắc chắn phải có, vì có sao? Vì định lực không đơn độc phát sanh, không thể đơn độc làm gì được.

Đây là do các pháp cộng sanh, cộng trụ, cộng diệt, cộng thành; làm lợi ích cho nhau.

- *Không tam muội* có hai hành tướng: 1- Quán năm thọ uẩn không có nhất tướng, dị tướng cho nên không. 2- Quán ngã, ngã sở pháp, không thể có được cho nên vô ngã.

- *Vô tướng tam muội* có bốn hành tướng là tận, diệt, diệu, xuất. Quán Niết-bàn hết sạch tất cả khổ, nên gọi là tận. Lửa ba độc phiền não v.v... diệt hết, nên gọi là diệt; thứ nhất trong hết thấy pháp nên gọi là diệu; lia khỏi thế gian nên gọi là xuất.

- *Vô tác tam muội* có mười hành tướng: Quán năm thọ uẩn do nhân duyên sanh nên *vô thường*; thân tâm bị phiền não nên *khổ*. Quán nhân của năm thọ uẩn có bốn hành tướng: Phiền não và nghiệp hữu lậu hòa hiệp sanh ra khổ quả, nên gọi là *tập*; do sáu nhân sanh khổ quả, nên gọi là *nhân*; do bốn duyên sanh khổ quả, nên gọi là *duyên*; nhân duyên bằng nhau không nhiều không ít sanh ra khổ quả, nên gọi là *sanh*. Quán năm bất thọ uẩn có bốn hành tướng: Tám thánh đạo phần có thể đưa đến Niết-bàn, nên gọi là *đạo*; không điên đảo nên gọi là *chánh*. Chỗ đi của hết thấy Thánh nhân nên gọi là tích. Phiền não ái và kiến không ngăn trở được nên gọi là *đáo*.

Ba giải thoát môn này ở trong chín địa là bốn thiên, vị đáo địa, trung gian thiên và ba vô sắc định, nó thuộc tánh vô lậu. Hoặc có người nói: Ba giải thoát môn, một mực vô lậu, còn ba Tam muội thì hoặc hữu lậu hoặc vô lậu; do vậy nên có hai tên là Tam muội và Giải thoát. Nói như vậy: Trong Mười một địa là Sáu địa đầu, Ba vô sắc, Dục giới và Hữu danh địa. Nếu là hữu lậu thì buộc vào ở cả mười một địa; nếu là vô lậu thì không bị buộc mà có hỷ căn, lạc căn, xả căn tương ưng. Khi sơ học thì ở tại cõi Dục, thành tựu thì ở tại trong cõi Sắc và Vô sắc. Như vậy, thành tựu không thành tựu, tu không tu; như trong A-tỳ-đàm nói rộng.

Lại nữa, có hai nghĩa “không” để quán hết thấy pháp không; đó là chúng sanh không và pháp không. Chúng sanh không như trên đã nói, còn Pháp không là các pháp tự tướng không. Như Phật nói với Tu-bồ-đề: “Sắc, sắc tướng không; thọ, tướng, hành, thức, thức tướng không”.

Hỏi: Nói chúng sanh không, pháp chẳng không là có thể tin được, còn nói pháp tự tướng không là không thể tin được, vì có sao? Vì nếu pháp tự tướng không, thời không sanh không diệt; không sanh không diệt nên không tội không phước; không tội không phước cho nên cần gì học đạo?

Đáp: Có pháp “không” nên mới có tội phước, nếu không có pháp “không” thì không thể có tội phước, vì có sao? Vì nếu các pháp thật có tự tánh, thời không thể biến hoại. Tướng của tánh không từ nhân duyên sanh; nếu từ nhân duyên sanh, bèn là pháp có tạo tác. Nếu pháp tánh là pháp có tạo tác, thời có thể phá hoại; nếu nói pháp tánh có tạo tác có thể phá hoại, việc ấy không đúng! Tánh gọi là pháp không tạo tác, không chờ nhân duyên mới có. Các pháp tự tánh vốn có, vốn có thì không sanh, vì tánh đã có trước rồi vậy. Nếu không sanh thì không diệt, sanh diệt không có nên không có tội phước. Vì không tội phước nên cần gì học đạo? Nếu chúng sanh có chơn tánh, thời không ai hại được, không ai làm lợi được, vì tự tánh cố định vậy. Những người như vậy thời không biết ân nghĩa, phá hoại nghiệp nhân và quả báo. Trong pháp “không” cũng không có tướng pháp không. Ông biết pháp không mà vì ông sanh tâm nhiễm trước, nên mới nạn vẫn như vậy. Pháp không này, chính chư Phật vì lòng lân mẫn, nên mới nói ra để dứt ái kiết, trừ tà kiến cho chúng sanh.

Lại nữa, thật tướng của các pháp hay dứt hết các khổ và là chỗ chơn thật hành của các Thánh nhân. Nếu pháp không này có tự tánh, thì khi nói hết thấy pháp không, làm sao nó cũng tự không? Nếu không có tự tánh của pháp không, thời ông nạn cái gì!

Do hai không ấy có thể quán các pháp đều không, tâm lia được các pháp, biết thế gian hư dối như huyễn.

Quán không như vậy, nếu còn chấp thủ tướng không của các pháp, do nhân duyên ấy mà sanh ra các kiết sử kiêu mạn v.v... nói rằng: “Ta biết được thật tướng của các pháp”. Lúc này nên phải học môn Vô tướng, để dứt tâm chấp thủ tướng không ấy đi. Nếu trong vô tướng mà còn sanh tâm hý luận, muốn phân biệt có sự tạo tác, chấp trước vào vô tướng ấy thì khi này lại phải tự suy nghĩ rằng: “Ta bị sai lầm rồi, trong các pháp không vô tướng, làm sao có tướng được, mà chấp thủ tướng nổi lên hý luận?” Lúc này, nên phải hành theo không và vô tướng. Thân, khẩu, ý, không nên có sự tạo tác gì; chỉ nên quán tướng vô tác, diệt ba độc, không nên khởi thân khẩu ý nghiệp, không nên cầu sanh thân trong ba cõi. Khi tư duy như vậy, trở lại vào môn Vô tác giải thoát.

Ba môn giải thoát này, ở trong Đại thừa chỉ là một pháp, vì nhân duyên thực hành, nên mới có ba thứ.

Quán các pháp không, ấy gọi là không, ở trong không không thể thủ tướng. Bấy giờ “Không” chuyển lại gọi là “Vô tướng”. Trong Vô tướng không nên có tạo tác để sanh vào ba cõi. Bấy giờ “Vô tướng” chuyển lại gọi là “Vô tác”; ví như thành có ba cửa, một người không thể một lúc từ cả ba cửa đi vào, nếu vào thời chỉ từ một cửa. Thật tướng các pháp là thành Niết-bàn, thành có ba cửa là Không, Vô tướng, Vô tác. Nếu người vào cửa không, mà không thủ đắc Không ấy, cũng không thủ tướng, người ấy đi thẳng vào. Sự việc xong, không cần đến hai cửa kia nữa. Nếu người vào cửa Không này, mà còn thủ tướng đắc, thời Không ấy, đối với người này không được là cửa; vì đường thông thương đã bị bít lại. Hoặc trừ tướng Không, bấy giờ theo cửa Vô tướng mà vào, nếu đối với tướng Vô tướng mà tâm còn chấp thủ, sanh hý luận, bấy giờ hãy trừ tâm chấp thủ tướng Vô tướng mà vào cửa Vô tác.

Trong nghĩa của A-tỳ-đàm thì Không giải thoát môn này duyên Khô đế, gồm năm uẩn; Vô tướng giải thoát môn duyên một pháp, đó là thường thường duyên Diệt đế; Vô tác giải thoát môn duyên ba đế gồm năm uẩn.

Trong nghĩa của Đại thừa, ba giải thoát môn này duyên thật tướng các pháp, vì ba giải thoát môn này xem thế gian tức là Niết-bàn; vì có sao, vì Niết-bàn là Không, Vô tướng, Vô tác. Thế gian cũng như vậy.

Hỏi: Như kinh nói: “Một cửa Niết-bàn”; sao nay nói có ba?

Đáp: Trên kia đã nói, pháp tuy một mà nghĩa có ba. Lại nữa, người đáng được độ có ba hạng: Hạng tham ái nhiều, hạng chấp kiến nhiều, hạng ái và kiến ngang nhau.

Hạng chấp kiến nhiều thì nói Không giải thoát môn cho họ thấy hết thấy các pháp do nhân duyên sanh, không có tự tánh. Không tự tánh nên không; không cho nên các chấp kiến diệt.

Hạng tham ái nhiều thì nói Vô tác giải thoát môn cho họ thấy hết thấy pháp là vô thường, khổ, do nhân duyên sanh. Thấy rồi thì tâm sẽ nhàm chán mà lìa ái, liền được vào đạo.

Hạng có ái và kiến ngang nhau thì nói Vô tướng giải thoát môn cho họ nghe biết tướng nam nữ là không có, cho nên dứt ái; tướng nhất dị là không có, cho nên dứt kiến.

Phật hoặc một lúc nói hai môn, hoặc một lúc nói ba môn. Hàng Bồ-tát nên phải học khắp, biết hết thấy đạo, cho nên Phật nói ba môn. Lại có khi vì muốn thực hành các việc khác, cho nên chỉ nói lược nghĩa của ba môn.

Tứ thiên có hai thứ: 1- Tịnh thiên. 2- Vô lậu thiên. Sao gọi là tịnh? Là năm uẩn hữu lậu thiện. Sao gọi là vô lậu? Là năm uẩn vô lậu. Khẩu nghiệp nhiếp vào trong Tứ thiên là sắc pháp; phần nghiệp

còn lại là vô sắc pháp. Hết thấy đều không thể thấy, không đối ngại; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Hữu lậu là năm uẩn thiện hữu lậu; vô lậu là năm uẩn vô lậu, đều là hữu vi. Hữu lậu thì bị trói buộc vào cõi Sắc, vô lậu thì không bị trói buộc. Thân nghiệp khẩu nghiệp và các tâm bất tương hành nhiếp vào trong thiên, là chẳng phải tâm, chẳng phải tâm số, chẳng phải tâm tương ưng.

Thọ uẩn, tưởng uẩn và tương ưng hành uẩn nhiếp vào trong thiên là tâm sở pháp, cũng là tâm tương ưng. Tâm, ý, thức nhiếp vào trong thiên chỉ là tâm.

Tứ thiên hoặc theo tâm hành chẳng phải thọ uẩn tương ưng, hoặc thọ uẩn tương ưng chẳng phải theo tâm hành; hoặc theo tâm hành cũng thọ uẩn tương ưng; hoặc chẳng phải tâm hành chẳng phải thọ uẩn tương ưng.

Tứ thiên theo tâm hành chẳng phải thọ uẩn tương ưng là, thân nghiệp, khẩu nghiệp, các tâm bất tương ưng hành theo tâm hành và thọ uẩn nhiếp trong Tứ thiên.

Tứ thiên thọ uẩn tương ưng chẳng phải theo tâm hành là, tâm ý thức nhiếp trong Tứ thiên.

Tứ thiên theo tâm hành cũng thọ uẩn tương ưng là hành uẩn, tưởng uẩn tương ưng hành ấm nhiếp trong Tứ thiên.

Tứ thiên chẳng phải theo tâm hành cũng chẳng phải thọ uẩn tương ưng là, phần các tâm bất tương ưng hành còn lại ngoài theo tâm hành, các tâm bất tương ưng hành nhiếp trong Tứ thiên.

Tưởng ấm, hành ấm tương ưng cũng như vậy.

Trong Tứ thiên, ba thiên sau chẳng phải theo giác hành cũng chẳng phải quán tương ưng. Còn Sơ thiên thì hoặc có khi theo giác hành chẳng phải quán tương ưng; hoặc có khi quán tương ưng chẳng phải theo giác hành; hoặc có khi theo giác hành cũng quán tương ưng; hoặc có khi chẳng phải theo giác hành chẳng phải quán tương ưng.

Sơ thiền theo giác hành chẳng quán tương ưng là thân nghiệp khẩu nghiệp và các tâm bất tương ưng hành theo giác hành và quán.

Sơ thiền có quán tương ưng chẳng phải theo giác hành đó là giác.

Sơ thiền theo giác hành cũng có quán tương ưng là các tâm tâm số pháp có giác và quán tương ưng.

Sơ thiền chẳng phải theo giác hành cũng chẳng phải quán tương ưng là trừ các tâm bất tương ưng hành theo giác hành, phần các tâm bất tương ưng hành còn lại.

Tứ thiền đều có nhân duyên và cũng cho nhân duyên.

Trong Tứ thiền, Sơ thiền hoặc là thứ đệ duyên, chẳng cho thứ đệ duyên; hoặc là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên; hoặc chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên. Sơ thiền là thứ đệ duyên chẳng cho thứ đệ duyên là tâm tâm số pháp sắp muốn sanh trong đời vị lai. Sơ thiền là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên là tâm tâm số pháp trong quá khứ, hiện tại. Sơ thiền chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên là trừ tâm tâm số pháp sắp muốn sanh trong đời vị lai; phần còn lại của tâm tâm số pháp, thân nghiệp, khẩu nghiệp và các tâm bất tương ưng hành trong đời vị lai.

Đệ Nhị, đệ Tam thiền cũng như vậy.

Đệ Tứ thiền là thứ đệ duyên chẳng cho thứ đệ duyên là tâm tâm số pháp sắp muốn sanh vào vô tướng định hoặc sanh hoặc sắp muốn sanh trong đời vị lai. Đệ Tứ thiền là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên là tâm tâm số pháp trong quá khứ, hiện tại. Đệ Tứ thiền chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên là trừ tâm tâm số pháp sắp muốn sanh trong đời vị lai, phần còn lại của tâm tâm số pháp trong đời vị lai, và trừ tâm thứ đệ, các tâm bất tương ưng hành; phần còn lại của các tâm bất tương ưng hành và thân nghiệp, khẩu nghiệp.

Thân nghiệp, khẩu nghiệp, và các tâm bất tương ưng hành nghiệp thuộc trong Tứ thiên là cho duyên và chẳng phải duyên; phần còn lại cũng là duyên cũng cho duyên.

Tứ thiên cũng là tăng thượng duyên cũng cho tăng thượng duyên. Những nghĩa như vậy đã phân biệt rộng trong A-tỳ-đàm.

Thiền phương tiện, thiền tướng, thiền chi của Bồ-tát đạt được đều đã nói rõ ở trong Thiền Ba-la-mật.

Hỏi: Trong phần luận nghị về Bát-nhã Ba-la-mật, chỉ nói các pháp tướng không; Bồ-tát làm sao ở nơi không pháp lại có thể khởi lên thiền định?

Đáp: Bồ-tát biết các năm dục và năm thứ ngăn che do nhân duyên sanh không có tự tánh, là không, không có gì, nên xả bỏ nó rất dễ. Chúng sanh vì nhân duyên điên đảo đắm say chút ít thứ vui tẻ xấu của năm dục, năm thứ ngăn che, nên xa lìa thứ vui thâm diệu của trong thiền. Bồ-tát vì hạng chúng sanh đó, khởi tâm đại bi, tu hành thiền định, buộc tâm trong quán duyên, lìa năm dục, trừ năm thứ ngăn che mà vào Sơ thiền rất mừng. Diệt giác quán, nhiếp tâm vào sâu thanh tịnh bên trong, được sự mừng vì diệu mà vào đệ Nhị thiền. Vì sự mừng thâm diệu làm tán loạn định cho nên lìa hết thấy mừng, được cái vui biến khắp viên mãn mà vào đệ Tam thiền. Lìa hết thấy khổ vui, trừ hết thấy ưu hỷ và hơi thở ra vào; lấy tâm xả thanh tịnh vì diệu để tự trang nghiêm mà vào đệ Tứ thiên.

Ấy là Bồ-tát tuy biết các pháp là không, vô tướng, mà vì chúng sanh không biết, nên lấy thiền tướng để giáo hóa chúng sanh. Nếu thật có “các pháp không” thì không gọi là không; cũng không thể xả bỏ năm dục mà đắc thiền. Vì không có gì bỏ không có gì được, nên không tướng của các pháp cũng bất khả đắc, cho nên không nên nạn rằng “nếu các pháp không thì làm sao mà đắc thiền”.

Lại nữa, Bồ-tát không phải do chấp thủ tướng, ái trước mà hành thiền; ví như người uống thuốc, cốt để trừ bệnh, chứ không phải vì ngon. Do giới thanh tịnh, trí tuệ thành tựu cho nên hành thiền. Bồ-tát trong mỗi mỗi thiền, thực hành tâm đại từ quán không; đối với thiền không nương tựa gì. Do năm dục thô trọng, đối trá điên đảo cho nên dùng pháp thâm tế vi diệu hư vọng để đối trị, cũng như lấy độc trị độc.

Bốn vô lượng tâm là từ, bi, hỷ, xả. Từ là ái niệm chúng sanh; thường tìm việc vui thích an ổn làm lợi ích cho chúng sanh. Bi là mẫn niệm chúng sanh phải chịu mọi sự thân khổ tâm khổ ở trong năm đường. Hỷ là muốn làm cho chúng sanh từ sự vui được hoan hỷ. Xả là xả bỏ ba thứ tâm trên, chỉ nghĩ đến chúng sanh mà không ghét không thương. Tu từ tâm để trừ giác tướng sân hận đối với chúng sanh; tu bi tâm để trừ giác tướng ngã hại đối với chúng sanh; tu hỷ tâm để trừ sự không vui vẻ đối với chúng sanh; tu xả tâm để trừ sự yêu ghét đối với chúng sanh.

Hỏi: Trong Tứ thiền đã có bốn vô lượng tâm, cho đến mười nhất thiết xứ; sao nay còn nói riêng?

Đáp: Tuy trong Tứ thiền đều có các pháp đó, song nếu không nói riêng danh tự thời không rõ được công đức của nó; cũng như bảo vật ở trong đẫy, nếu không mở ra thời người ta không biết. Nếu người muốn được đại phước đức thì nói cho họ bốn vô lượng tâm; nếu người lo sợ nhàm chán sắc như ở trong lao ngục thì nói cho họ bốn vô sắc định; nếu người đối với các cảnh duyên không được tự tại, muốn quán cảnh duyên theo ý mình thì nói cho họ tám thắng xứ; nếu người có bị ngăn đạo không được thấu suốt thì nói cho họ tám bội xả; nếu người tâm không điều hòa nhu nhuyễn không thể từ thiền khởi dậy thứ lớp nhập thiền, thì nói cho họ chín thứ đệ định; nếu người không được hết thấy cảnh duyên soi khắp để tùy ý được hiểu rõ, thì nói cho họ mười nhất thiết xứ.

Nếu trong khi nghĩ tới mười phương chúng sanh, muốn làm cho họ được an vui; trong tâm số pháp phát sanh một pháp gọi là từ. Thọ, tưởng, hành, thức uẩn tương ưng với từ; ấy gọi là tâm số pháp. Từ đó khởi lên thân nghiệp khẩu nghiệp và các tâm bất tương ưng hành, các pháp này hòa hợp, đều gọi là từ. Do từ mà các pháp ấy sanh; lấy từ làm chủ, cho nên được gọi là từ. Cũng như hết thấy tâm tâm số pháp, tuy đều là nghiệp làm nhân duyên cho đời sau, nhưng chỉ có tâm số tư được gọi là nghiệp; vì trong sự tạo nghiệp, tâm số tư có sức mạnh hơn cả. Bi, hỷ, xả cũng như vậy.

Tâm từ này ở tại Sắc giới hoặc hữu lậu hoặc vô lậu; hoặc có thể đoạn hoặc không thể đoạn. Từ cũng có trong căn bản thiền, cũng có trong trung gian thiền.

Từ tương ưng với ba căn hỷ, lạc, xả, trừ khổ căn, ưu căn. Các nghĩa như vậy trong A-tỳ-đàm có phân biệt nói rõ.

Chấp thủ tướng chúng sanh nên tâm từ thành hữu lậu; thủ tướng rồi đi vào thật tướng của các pháp, nên từ thành vô lậu. Do vậy trong câu hỏi của Vô Tận Ý Bồ-tát nói từ có ba thứ là chúng sanh duyên từ, pháp duyên từ và vô duyên từ.

Hỏi: Bốn vô lượng tâm này làm sao thực hành?

Đáp: Như Phật nói trong các kinh: Có vị Tỳ-kheo do tâm tương ưng với từ: *không sân không hận, không oán không nã, quảng đại vô lượng, khéo tu*. Tâm từ rải khắp chúng sanh thế giới phương Đông; tâm từ rải khắp chúng sanh mười phương thế giới, phương Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên dưới. Tâm tương ưng với bi, hỷ, xả cũng rải khắp như vậy.

Tâm tương ưng với từ, từ là tâm số pháp, có thể trừ sự rối rắm ô trược trong tâm; đó là các phiền não sân hận xan tham v.v...; ví như viên ngọc tịnh thủy bỏ vào nước, nước liền trong.

Không sân hận là, đối với chúng sanh hoặc có nhân duyên hoặc không có nhân duyên mà nổi sân; hoặc muốn ác khẩu mắng nhiếc, sát hại cướp đoạt; ấy gọi là sân. Chờ thời tiết, được nơi chốn, có thể lực thì sẽ làm hại; ấy gọi là hận. Lấy tâm từ trừ hai sự ấy, gọi là vô sân vô hận.

Không oán không não là, hận tức là oán, khi mới hiềm khích là hận, hận lâu thành oán, khởi thân khẩu nghiệp làm hại gọi là não.

Lại nữa, khi mới sanh sân kết gọi là sân, sân tăng trưởng, tính toán, ôm giữ trong lòng chưa được giải quyết, gọi là hận; cũng gọi là oán. Nếu tâm đã quyết định, không còn húy kỵ gì, thì gọi là não. Lấy sức của tâm từ trừ bỏ, xa lìa ba việc ấy; ấy gọi là không sân không hận. Phật lấy sự không sân không hận, không oán không não ấy mà tán thán tâm từ.

Hết thấy chúng sanh đều sợ khổ mà tham vui; sân là nhân duyên của khổ, từ là nhân duyên của vui. Chúng sanh nghe được Từ tam muội này có công năng trừ khổ, có công năng cho vui, nên nhất tâm siêng tinh tấn, thực hành Tam muội ấy. Do vậy nên không sân không hận, không oán không não.

Quảng, đại, vô lượng là, một tâm từ mà phân biệt có ba tên: Quảng là một phương, đại là cao xa, vô lượng là hạ phương và chín phương kia.

Lại nữa, hạ phương là quảng, trung phương là đại, thượng phương là vô lượng.

Lại nữa, duyên đến tâm chúng sanh trong bốn phương gọi là quảng; duyên đến tâm chúng sanh ở bốn góc gọi là đại; duyên đến tâm của chúng sanh ở thượng hạ phương gọi là vô lượng.

Lại nữa, phá tâm sân hận gọi là quảng, phá tâm oán gọi là đại, phá tâm não gọi là vô lượng.

Lại nữa, hết thấy tâm phiền não, kẻ tiểu nhân thi hành thì sanh tiêu sự, nên gọi là nhỏ. Lại nhỏ hơn thế nên gọi là sân hận, oán não. Phá cái nhỏ trong cái nhỏ ấy, gọi là quảng đại vô lượng; vì có sao? Vì đại nhân duyên thường phá được tiêu sự.

Quảng tâm là sợ tội, sợ đọa địa ngục nên trừ bỏ ác pháp trong tâm.

Đại tâm là tin ưa quả báo phước đức nên trừ bỏ điều ác trong tâm.

Vô lượng tâm là vì muốn được Niết-bàn nên trừ bỏ điều ác trong tâm.

Lại nữa, hành giả giữ giới thanh tịnh, ấy là tâm rộng; thiền định đầy đủ ấy là tâm lớn; trí tuệ thành tựu ấy là tâm vô lượng. Lấy từ tâm này nghĩ đến bậc Thánh nhân đặc đạo; ấy gọi là vô lượng tâm. Dùng vô lượng pháp phân biệt bậc Thánh nhân, nghĩ tới chỗ tôn quý của chư thiên và loài người nên gọi là đại tâm. Nghĩ đến các nơi hạ tiện khác và chúng sanh trong ba ác đạo; ấy gọi là quảng tâm. Lấy tâm từ nghĩ đến chúng sanh được thương yêu rộng hơn nghĩ đến mình; gọi là quảng tâm. Tâm từ nghĩ đến người không yêu không ghét; gọi là đại tâm. Đem tâm từ nghĩ đến kẻ oán ghét, công đức ấy rất nhiều nên gọi là vô lượng tâm.

Lại nữa, vì đối với tâm duyên cảnh hạn hẹp, nên gọi là quảng; vì đối với tâm duyên cảnh nhỏ nên gọi là đại; vì đối với tâm có lượng nên gọi là vô lượng. Phân biệt các nghĩa như vậy.

Khéo tu là tâm từ bền chắc. Khi mới có được tâm từ, không gọi là tu. Chẳng phải chỉ đối với chúng sanh mình thương yêu; chẳng phải chỉ đối với chúng sanh tốt; chẳng phải chỉ đối với chúng sanh có ích cho mình; chẳng phải đối với chúng sanh trong một phương mà gọi là khéo tu. Nhưng thực hành lâu ngày được sâu xa ưa thích; đối với ba hạng chúng sanh thương, ghét và không thương không ghét, xem bình đẳng không khác. Đối với mười phương chúng sanh trong

năm đường, lấy một tâm từ xem đó như cha như mẹ, như anh em, chị em, con cháu, tri thức; thường cầu sự tốt đẹp cho họ; muốn làm cho họ được lợi ích an ổn.

Tâm như vậy biến khắp chúng sanh trong mười phương. Tâm từ như vậy, gọi là *chúng sanh duyên từ*. Tâm từ này phần nhiều hạng phàm phu, hạng hữu học chưa dứt hết lậu thực hành.

Pháp duyên từ là hàng A-la-hán lậu tận, Bích-chi Phật và chư Phật. Các bậc Thánh nhân phá hết tướng tự ngã, diệt hết tướng nhất dị; chỉ quán tất cả đều do nhân duyên tương tục sanh các dục. Khi bậc Thánh thường nghĩ đến chúng sanh, thấy đều do nhân duyên hòa hiệp tương tục sanh, chỉ là không. Năm uẩn tức là chúng sanh, nghĩ đến năm uẩn ấy, nên đem từ tâm nghĩ đến chúng sanh vì không biết pháp không ấy nên thường một mặt mong muốn được vui. Thánh nhân thương xót làm cho được vui theo ý muốn. Đây là vì theo pháp thế tục, nên gọi là *pháp duyên từ*.

Vô duyên từ là tâm từ chỉ chư Phật mới có; vì có sao? Vì tâm chư Phật không trụ trong tánh hữu vi, vô vi; không nương tựa đời quá khứ, vị lai, hiện tại; biết các duyên không thật, đều là điên đảo hư dối, nên tâm không duyên gì. Song vì thấy chúng sanh không biết thật tướng của các pháp, mà phải bị qua lại năm đường, tâm đắm theo các pháp, phân biệt lấy, bỏ; nên Phật đem trí tuệ biết về thật tướng các pháp, khiến cho chúng sanh ngộ được; ấy gọi là vô duyên từ. Cũng như cấp thí cho người nghèo hoặc tài vật, hoặc vàng bạc bảo vật, hoặc như ý trân châu. Tâm từ duyên chúng sanh, duyên pháp, duyên vô duyên cũng như vậy. Ấy là lược nói nghĩa của tâm từ. Tâm bi cũng như vậy, đem tâm lân mẫn xem thấy mười phương chúng sanh chịu khổ, suy nghĩ rằng: Chúng sanh thật đáng thương, chớ để chúng sanh chịu các khổ ấy, cho nên tâm không sân không hận, không oán không nã; cho đến khắp cả mười phương cũng như vậy.

Hỏi: Có ba hạng chúng sanh: Có hạng thọ vui, như chư thiên và một phần loài người; có hạng thọ khổ, như chúng sanh ở ba đường ác và một phần loài người; có hạng thọ không khổ không vui, như một ít trong năm đường. Tại sao người thực hành tâm từ xem thấy chúng sanh đều thọ vui; người thật hành tâm bi xem thấy hết thấy chúng sanh đều thọ khổ?

Đáp: Hành giả khi muốn học tâm từ vô lượng thì trước tiên phát nguyện rằng: Nguyện chúng sanh được thọ các thứ vui. Nắm lấy tướng người thọ vui, nhiếp tâm vào thiền, tướng ấy dần dần tăng rộng; tức thấy chúng sanh đều thọ vui; ví như cọ lửa, trước tiên lấy cỏ mịn, phân bò khô, khi thể lửa càng lớn có thể đốt cây tươi lớn. Từ tam muội cũng như thế, khi mới sanh tâm nguyện từ thì chỉ cập đến thân tộc, tri thức; đến khi tâm từ càng rộng lớn, thì kẻ oán người thân đồng đẳng đều thấy họ được vui; ấy là thiền định về tâm từ được tăng trưởng thành tựu vậy. Bi, hỷ, xả cũng như vậy.

Hỏi: Trong tâm bi nắm lấy tướng người thọ khổ, trong tâm hỷ nắm lấy tướng người thọ mừng; còn trong tâm xả thì nắm lấy tướng gì?

Đáp: Nắm lấy tướng người thọ không khổ không vui. Hành giả do tâm ấy dần dần lớn rộng thì thấy hết thấy đều thọ không khổ không vui.

Hỏi: Trong ba thứ tâm từ, bi, hỷ đều phải có phước đức; còn tâm xả đối với chúng sanh không khổ không vui thì có được lợi ích gì?

Đáp: Hành giả nghĩ rằng: Hết thấy chúng sanh khi hết vui thời bị khổ; khi đang khổ thời là khổ; nếu được không khổ không vui thời an ổn. Đó là lợi ích. Hành giả thực hành tâm từ tâm hỷ, thì hoặc có khi tâm tham đắm phát sanh; thực hành tâm bi, thì hoặc có khi tâm ưu sầu phát sanh, vì tham và ưu nên tâm loạn. Nhập vào tâm xả này thì trừ tâm tham và ưu ấy, tâm tham và ưu trừ nên gọi là tâm xả.

Hỏi: Tâm bi, tâm xả khác nhau có thể biết được; còn tâm từ làm cho chúng sanh vui, tâm hỷ làm cho chúng sanh mừng; vui và mừng có gì sai khác?

Đáp: Thân vui gọi là vui, tâm vui gọi là mừng. Vui tương ưng với năm thức gọi là vui, vui tương ưng với ý thức gọi là mừng. Trong năm trần sanh vui gọi là vui, trong pháp trần sanh vui gọi là mừng. Trước tiên cầu vui, nguyện cho chúng sanh đều được; từ nhân của vui làm cho chúng sanh được mừng; như người thương kẻ nghèo, trước cho bảo vật, gọi là vui, sau dạy cho buôn bán được thọ năm dục lạc gọi là mừng.

Lại nữa, nguyện cho chúng sanh được cái vui cõi Dục gọi là vui; nguyện cho chúng sanh được cái vui cõi Sắc gọi là mừng.

Lại nữa, cái vui tương ưng với năm thức ở cõi Dục, cái vui tương ưng với ba thức ở Sơ thiên, tất cả cái vui trong Tam thiên gọi là vui; cái vui tương ưng với ý thức ở cõi Dục và Sơ thiên, tất cả cái vui ở Nhị thiên gọi là mừng.

Vui thô gọi là vui, vui tế gọi là mừng. Khi ở trong nhân gọi là vui, khi ở trong quả gọi là mừng. Khi mới được vui gọi là vui; tâm hân hoan phát ra bên trong, tướng vui hiện ra bên ngoài, ca múa nhảy nhót, gọi là mừng. Ví như khi mới uống thuốc gọi là vui, khi thuốc ngấm khắp thân gọi là mừng.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không hòa hiệp hai tâm làm một vô lượng, mà lại chia ra làm hai pháp?

Đáp: Hành giả sơ tâm chưa nhiếp phục được, chưa có thể thương chúng sanh một cách sâu xa, nên chỉ cho vui. Khi tâm nhiếp phục, thương chúng sanh một cách sâu xa, cho nên mới cho mừng. Do vậy nên trước vui rồi sau mừng.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không theo thứ lớp “từ” tiếp đến “hỷ”?

Đáp: Khi thực hành tâm từ, yêu chúng sanh như con đờ, nguyện cho nó vui; ra khỏi từ Tam muội nên thấy chúng sanh chịu đủ thứ khổ, mới phát tâm thâm ái thương xót chúng sanh làm cho nó được cái vui sâu xa; ví như cha mẹ tuy thương yêu con, nếu con bị bệnh nguy cấp, khi ấy tâm thương yêu càng nặng. Bồ-tát cũng như vậy. Nhập vào tâm bi xem thấy chúng sanh khổ, sanh lòng thương xót bèn cho cái vui sâu xa. Do lẽ đó, tâm bi ở chặng giữa.

Hỏi: Nếu thâm ái chúng sanh như vậy, sao lại còn thực hành tâm xả?

Đáp: Hành giả thường quán sát như vậy: Thường không xả bỏ chúng sanh, mà chỉ xả bỏ ba tâm ấy; vì có sao, vì đề phòng việc bỏ rơi các pháp môn khác. Cũng là do tâm từ muốn làm cho chúng sanh vui, mà thực tế không làm cho vui được; tâm bi muốn làm cho chúng sanh lìa khổ, mà thực tế không làm cho được lìa khổ. Khi thực hành tâm xả cũng không thể làm cho chúng sanh được đại hỷ. Đây mới chỉ là nhớ tưởng, chứ chưa có thật sự. Muốn làm cho chúng sanh được thật sự lìa khổ được vui, thì phải phát tâm làm Phật, thực hành sáu Ba-la-mật, đầy đủ Phật pháp, mới làm cho chúng sanh được thật sự vui. Do vậy nên bỏ ba tâm ấy, mà vào tâm xả này. Từ, bi, hỷ, có tâm yêu thương sâu xa nên bỏ chúng sanh khó, còn tâm xả này dễ rời bỏ được.

Hỏi: Bồ-tát thực hành sáu Ba-la-mật cho đến khi thành Phật, cũng không thể làm cho hết thảy chúng sanh lìa khổ được vui; vậy tại sao chỉ nói ba tâm từ, bi, hỷ ấy chỉ là sanh tâm nhớ tưởng mà không có thật sự?

Đáp: Vị Bồ-tát khi được làm Phật, tuy không thể làm cho hết thảy chúng sanh được vui; nhưng Bồ-tát phát thệ nguyện rộng lớn, từ đại nguyện ấy được quả báo phước đức lớn; nhờ được quả báo lớn nên có thể làm lợi ích lớn. Hàng phạm phu, Thanh-văn thực hành bốn

vô lượng tâm, chỉ vì tự điều phục, tự lợi ích, cũng chỉ nhớ suông đến chúng sanh; còn các Bồ-tát thực hành tâm từ là muốn làm cho chúng sanh lia khổ được vui. Do nhân duyên của tâm từ ấy, cũng tự được phước đức, cũng giáo hóa người khác làm phước đức. Khi thọ quả báo, hoặc Chuyển luân Thánh vương, làm được nhiều việc lợi ích. Bồ-tát hoặc xuất gia hành thiền, dẫn đạo chúng sanh, dạy cho hành thiền, được sanh vào thế giới thanh tịnh, thọ tâm vui vô lượng; hoặc khi làm Phật, cùng với vô lượng vô số chúng sanh, vào Vô dư Niết-bàn. So với sự lợi ích của tâm nguyện suông, thì đây là lợi ích lớn; cho đến còn lưu lại Xá-lợi và pháp cũng làm lợi ích rất nhiều

Lại nữa, nếu một đức Phật độ hết tất cả chúng sanh, thời các đức Phật khác không còn độ ai; thế là không có Phật vị lai, là dứt giống Phật. Có các lỗi như vậy, do đó một đức Phật không độ hết tất cả chúng sanh.

Lại nữa, tính của chúng sanh là từ ngu si mà có, không có thật pháp nhất định; các đức Phật trong ba đời mười phương tìm tính chúng sanh thật không thể có được, làm sao độ hết tất cả.

Hỏi: Nếu chúng sanh là trống không, không thể độ hết, thời một ít chúng sanh cũng đều là không; làm sao có thể độ phần ít ấy?

Đáp: Tôi nói các đức Phật trong ba đời mười phương tìm thật tánh của hết thấy chúng sanh không thể được, nên không có độ; mà ông thì nạn hỏi rằng sao Phật không độ hết, thế là ông bị thua. Ông bị thua không tự cứu được, mà còn nạn hỏi rằng trong chỗ không có chúng sanh, thì nhiều và ít cùng một loại, có sao độ phần ít; thế là ông bị thua thêm một lần nữa.

Lại nữa, trong thật tướng đệ nhất nghĩa của các pháp thời không có chúng sanh cũng không có độ; chỉ vì theo pháp thế tục mà nói là có độ. Ông ở trong pháp thế tục tìm đệ nhất nghĩa, việc ấy không thể được; cũng như trong ngói đá tìm trân bảo là không thể được.

Lại nữa, chư Phật từ khi mới phát tâm, cho đến khi pháp tận, ở khoảng trung gian ấy, có công đức gì đều là pháp có tạo tác, có hạn có lượng, có trước có sau; cho nên có độ chúng sanh cũng phải có lượng. Không thể đem pháp theo nhân duyên quả báo có lượng mà độ hết vô lượng chúng sanh; như đại lực sĩ, thể mạnh của cây cung tuy lớn mà mũi tên bay xa thì phải rút; cũng như ngọn lửa lớn lúc kiếp tận, đốt cháy ba ngàn thế giới, sáng rực vô lượng, nhưng lâu cũng phải tắt. Bồ-tát thành Phật cũng như vậy. Từ khi mới phát tâm, cầm cây cung tinh tấn, dùng mũi tên trí tuệ, găm sâu vào Phật pháp, làm Phật sự to lớn cũng sẽ phải dứt. Khi Bồ-tát được Nhất thế chủng trí, thân phóng ra ánh sáng, chiếu soi vô lượng thế giới; mỗi mỗi ánh sáng biến hóa làm vô lượng thân, độ mười phương vô lượng chúng sanh. Sau khi nhập Niết-bàn, Xá-lợi và tám vạn bốn ngàn pháp tu hóa độ chúng sanh; ví như ngọn lửa lúc kiếp tận chiếu ra, lâu cũng phải dứt.

Hỏi: Ông tự nói ánh sáng biến hóa làm vô lượng thân, để độ mười phương vô lượng chúng sanh; nay sao lại nói vì nhân duyên có lượng nên độ chúng sanh cũng có lượng?

Đáp: Vô lượng có hai thứ: 1- Thật vô lượng. Các thánh nhân không thể lường được; ví như hư không, Niết-bàn, tính chúng sanh; đó là không thể lường. 2- Pháp có thể lường, nhưng vì sức kém không lường được; như núi Tu-di, nước biển cả, cân lượng, số giọt nhiều ít, chư Phật Bồ-tát biết được; còn chư thiên và người đời không thể biết được. Phật độ chúng sanh cũng như vậy. Các đức Phật biết được nhưng chẳng phải các ông biết được, cho nên nói là vô lượng.

Lại nữa, các pháp do nhân duyên hòa hiệp sanh, không có tự tánh; tự tánh không có cho nên thường không; trong thường không, không thể có chúng sanh được, như Phật nói:

“*Khi ta ngồi đạo tràng,
Trí tuệ không thể được,
Tay không, gạt trẻ nhỏ,
Để độ thoát hết thầy,*

*Thật tướng của các pháp,
Là tướng của chúng sanh,
Nếu nắm tướng chúng sanh,
Thời xa lìa thật đạo.*

*Thường niệm tướng “thường không”,
Người ấy chẳng hành đạo,
Trong pháp không sanh diệt,
Mà khởi tướng phân biệt,*

*Nếu phân biệt nhớ tướng,
Ấy chính là lưới Ma.*

*Không động, không nương tựa,
Ấy chính là pháp ấn”.*

Hỏi: Nếu vui có hai phần là tâm từ và tâm hỷ. Tâm bi quán khổ sao không có hai phần?

Đáp: Vui là chỗ yêu trọng của chúng sanh nên làm hai phần; còn khổ thì chúng sanh không yêu không nhớ, nên không làm hai phần. Lại khi thọ vui, tâm mềm; khi thọ khổ tâm cứng. Như Vi-đà-du em của vua A-dục, được phép làm vua cõi Diêm-phù-đề trong bảy ngày, với năm dục thượng diệu tùy ý thụ hưởng. Qua khỏi bảy ngày, vua A-dục hỏi: “Vua Diêm-phù-đề hưởng vui sung sướng chẳng?” Em không thấy, không nghe, không biết, vì có sao? Tên Chiên-đà-la cứ mỗi ngày rung linh hô lớn: “Trong bảy ngày đã qua đi một, hai v.v... ngày, quá bảy ngày thì ông phải chết”. Em nghe âm thanh ấy nên tuy làm vua Diêm-phù-đề có đầy đủ năm dục thượng diệu, nhưng vì nỗi lo khổ sâu xa mà không nghe không thấy gì cả.

Do đó nên biết thế lực của khổ nhiều, thế lực của vui yếu. Nếu người toàn thân thọ vui, mà chỉ bị đâm một chỗ, là sự vui đều biến mất, chỉ còn thấy khổ; vì thế lực của vui yếu vậy. Sự vui có hai phần là mạnh; nhưng thế lực của khổ nhiều, nên chỉ một chỗ khổ cũng đủ thấy rõ ràng.

Hỏi: Thực hành bốn vô lượng tâm ấy được quả báo gì?

Đáp: Phật nói: Vào Từ tam muội, hiện tại được năm công đức là: Vào lửa không cháy, trúng độc không chết, binh đao không tổn thương, trọn đời không bị hoạnh tử và thiện thần ủng hộ; do làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh nên được vô lượng phước đức ấy. Do tâm hữu lậu vô lượng duyên theo chúng sanh ấy nên được sanh chỗ thanh tịnh; đó là Sắc giới.

Hỏi: Sao Phật nói quả báo của tâm từ được sanh vào cõi Phạm-thiên?

Đáp: Vì Phạm-thiên là chỗ chúng sanh tôn quý, ai nấy đều nghe đều biết. Phật ở nước Thiên Trúc, tại nước Thiên Trúc thường có nhiều Bà-la-môn; mà pháp của Bà-la-môn hẳn có phước đức gì đều nguyện sanh cõi Phạm-thiên. Nếu chúng sanh nghe nói hành từ tâm được sanh cõi Phạm-thiên, thì đa số tin theo thực hành pháp từ. Do vậy Phật nói hành từ sanh Phạm-thiên.

Lại nữa, vị trời dứt bỏ dâm dục đều gọi là Phạm vậy, và nói Phạm là gồm cả Sắc giới. Do vậy nên đoạn dâm dục gọi là phạm hạnh. Lìa dục cũng gọi là Phạm. Nếu nói Phạm thời gồm cả Tứ thiên, Tứ vô sắc định.

Lại nữa, giác và quán khó dứt nên không nói theo tên cõi trên; ví như trong năm giới, về giới miệng chỉ có nói một điều bất vọng ngữ, là đã gồm cả ba điều kia.

Hỏi: Tâm từ có năm công đức; tâm bi, hỷ, xả sao không nói có công đức?

Đáp: Như trên đã ví dụ, nói một là gồm cả ba. Đây cũng như vậy, nếu nói từ là đã nói bi, hỷ, xả.

Lại nữa, từ là chơn vô lượng, từ ví như vua; ba sự kia là tùy tùng như nhân dân, vì có sao? Vì trước lấy tâm từ muốn làm cho chúng sanh được vui; khi thấy có kẻ không được vui mới sanh tâm bi muốn làm cho chúng sanh lia khổ; tâm được pháp lạc, cho nên sanh tâm mừng. Đối với ba việc không ghét không yêu, không tham không ưu, cho nên sanh tâm xả.

Lại nữa, Từ là đem vui cho chúng sanh, nên trong kinh Tăng-nhất A-hàm nói Từ có năm công đức. Tâm Bi như trong kinh Đại thừa, nơi nơi đều nói công đức của Bi; như trong Kinh Vông Minh Bồ-tát nói rằng: Bồ-tát ở giữa chúng sanh thực hành ba mươi hai thứ bi, dần dần lớn rộng chuyển thành đại bi. Đại bi là cội gốc công đức của hết thầy chư Phật, Bồ-tát; là mẹ của Bát-nhã Ba-la-mật; là tổ mẫu của chư Phật. Bồ-tát do tâm đại bi nên được Bát-nhã Ba-la-mật; được Bát-nhã Ba-la-mật nên được làm Phật. Như vậy, nhiều cách tán thán tâm đại bi. Tâm hỷ, tâm xả các chỗ khác cũng có tán thán. Hai tâm từ, bi biến khắp to lớn nên tán thán công đức nó; vì từ là công đức khó có; vì bi là có khả năng thành tựu đại nghiệp.

Hỏi: Phật nói bốn công đức vô lượng, từ tâm giỏi tu, khéo tu, được phước cùng tột đến Biến-tịnh-thiên; bi tâm giỏi tu, khéo tu, được phước cùng tột đến Hư-không-vô-biên-xứ; hỷ tâm giỏi tu, khéo tu được phước cùng tột đến Thức-vô-biên-xứ; xả tâm giỏi tu, khéo tu được phước cùng tột đến Vô-sở-hữu-xứ. Sao đây nói quả báo của từ tâm được sanh cõi trời Phạm-thiên?

Đáp: Pháp của chư Phật không thể tư nghi, tùy mỗi chúng sanh đáng được độ như thế nào thì nói như thế ấy.

Lại nữa, từ nơi từ định khởi dậy hồi hướng đến đệ Tam thiên đê; từ nơi bi định khởi dậy hồi hướng đến Hư-không-vô-biên-xứ đê;

từ nơi hỷ định khởi dậy mà nhập vào Thức-vô-biên-xú dễ; từ nơi xả định khởi dậy mà nhập vào Vô-sở-hữu-xú dễ.

Lại nữa, tâm từ nguyện làm cho chúng sanh được vui, quả báo ấy tự nhiên được thọ vui. Trong ba cõi, cõi trời Biến-tịnh là rất vui vậy, nên nói phước cùng tốt đến Biến-tịnh thiên. Bi tâm quán thấy chúng sanh bị khổ sanh già bệnh chết, tàn hại; hành giả sanh tâm thương xót, làm thế nào để khiến họ được lìa khổ? Nếu trừ nội khổ, thì ngoại khổ lại đến; nếu trừ ngoại khổ thì nội khổ lại đến. Hành giả suy nghĩ: “Có thân là có khổ; chỉ có vô thân mới là không khổ”. Hư không có thể phá sắc, cho nên phước cùng tốt là đến Hư-không-vô-biên-xú. Tâm hỷ muốn cho chúng sanh tâm thức được vui, người tâm thức được vui là tâm được lìa thân; như chim ra khỏi lồng. Tâm ở Hư-không-xú, tuy được lìa khỏi thân mà tâm còn buộc nơi hư không. Thức xú vô lượng, ở trong hết thảy pháp đều có tâm thức, thức được tự tại vô biên; do vậy nên phước cùng tốt của hỷ tâm là ở tại Thức-vô-biên-xú.

Xả tâm là xả khổ lạc trong chúng sanh. Khổ lạc đã xả nên được chơn xả pháp; đó là Vô-sở-hữu-xú. Do vậy nên phước của tâm xả cùng tốt đến Vô-sở-hữu-xú. Bốn vô lượng tâm như vậy, chỉ Thánh nhân có được; chẳng phải phàm phu có được.

Lại nữa, Phật biết các đệ tử đời vị lai vì căn độn nên phân biệt chấp trước các pháp, nói sai về tướng của bốn vô lượng như vậy: “Bốn vô lượng tâm này duyên theo chúng sanh nên chỉ là hữu lậu; chỉ duyên theo Dục giới nên không có ở trong Vô sắc giới, vì có sao? Vì Vô sắc giới không duyên Dục giới”. Để dứt vọng kiến của hạng người ấy, nên Phật nói bốn vô lượng tâm ở trong Vô sắc giới. Phật nói vì bốn vô lượng tâm duyên khắp mười phương chúng sanh nên cũng phải duyên Vô sắc giới; như trong lời hỏi của Vô Tận Ý Bồ-tát nói: “Từ có ba thứ là chúng sanh duyên, pháp duyên và vô

duyên”. Người viết luận nói: “Chúng sanh duyên là hữu lậu, vô duyên là vô lậu”. Pháp duyên hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Các nghĩa như vậy, được nói về Bốn vô lượng tâm.

Bốn vô sắc định là Hư-không-xứ, Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ. Bốn vô sắc này có ba loại: 1- Có cấu nhiễm, 2- Sanh ra đã có được, 3- Thực hành mà có được. Có cấu nhiễm là trong Vô sắc giới gồm có ba mươi một kiết sử, và tâm bất tương ưng hành pháp từ kiết sử ấy khởi lên. Sanh ra có được là thực hành vô sắc định; do nhân duyên của nghiệp báo ấy, nên khi sanh vào vô sắc giới, được có bốn uẩn vô ký không ảm mất. Thực hành mà có được là quán sát sắc ấy thô xấu, khổ trọng, già bệnh, sát hại v.v... là nhân duyên của các khổ não; như trọng bệnh, như ung nhọt, như mũi độc, đều là vọng ngữ hư dối, nên phải trừ bỏ. Suy nghĩ như vậy rồi, vượt qua hết thấy sắc tướng, dứt hết thấy tướng có đối ngại; không nghĩ nhớ đến hết thấy tướng sai khác, mà nhập vào định Vô biên hư không xứ.

Hỏi: Làm sao diệt được ba loại tướng ấy?

Đáp: Ba loại tướng ấy đều do nhân duyên hòa hợp sanh, nên không có tự tánh; tự tánh không có nên ba loại tướng ấy hư dối không thật, dễ có thể diệt được.

Lại nữa, sắc ấy phân biệt từng phần phá tan, sau đó hoàn toàn không có; do sau không có nên nay cũng không. Chúng sanh vì điên đảo nên đối với sắc hòa hiệp chấp thủ tướng nhất tướng dị, tâm nhiễm trước theo sắc tướng; ta nay không nên học theo người ngu, mà nên tìm sự thật; trong sự thật không có tướng nhất, tướng dị.

Lại nữa, suy nghĩ rằng: Nếu ta trừ khước, xa lìa các pháp, thời được lợi ích sâu xa. Trước hết ta xả bỏ tài vật, vợ con mà xuất gia, trì giới thanh tịnh, tâm được an ổn, không sợ không hải, lìa các dục, các pháp ác bất thiện. Lìa dục sanh hỷ lạc, được vào Sơ thiên; lìa

giác quán, bên trong thanh tịnh mà được vui mừng lớn trong đệ Nhị thiên, lia thứ mừng của Nhị thiên mà ở vào đệ Tam thiên, được thứ vui đệ nhất trong các thứ vui. Bỏ thứ vui này mà được xả niệm thanh tịnh trong đệ Tứ thiên. Nay xả bốn thiên ấy nên lại được diệu định. Do vậy, vượt qua tướng sắc, diệt tướng có đối ngại, không niệm đến tướng sai khác.

Phật nói có ba thứ sắc: Có thứ sắc có thể thấy và có đối ngại, có thứ sắc không thể thấy và có đối ngại, có thứ sắc không thể thấy và không đối ngại. Vượt qua tướng sắc là chỉ cho sắc có thể thấy và có đối ngại; diệt tướng có đối ngại là chỉ cho sắc không thể thấy có đối ngại; không niệm tướng khác là chỉ cho sắc không thể thấy không đối ngại.

Lại nữa, mắt thấy sắc biến hoại, gọi là vượt qua sắc; tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân cảm xúc biến hoại, gọi là vượt qua tướng sắc có đối ngại. Các sắc còn lại ngoài hai sắc trên, và vô giáo sắc (vô biểu sắc) các thứ phân biệt, gọi là tướng sắc sai khác. Quán như vậy thì xa lia phần ô nhiễm trong Sắc giới mà được vào Hư-không-vô-biên-xứ. Phương tiện nhân duyên để được ba vô sắc ấy, như trong Thiên Ba-la-mật nói rõ.

Bốn cõi định vô sắc ấy, một thường là hữu lậu (chỉ Phi-phi-tướng-xứ), ba định kia cần phân biệt: Hư-không-xứ hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Hữu lậu là bốn uẩn hữu lậu nhiếp thuộc Hư-không-xứ; vô lậu là bốn uẩn vô lậu nhiếp thuộc Hư-không-xứ; Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ cũng như vậy. Tất cả đều là hữu vi.

Hư-không-xứ thiện hữu lậu là hữu báo; Hư-không-xứ vô ký và vô lậu là vô báo; Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ cũng như vậy.

Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ: Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ thiện là hữu báo; Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ vô ký là vô báo.

Bốn vô sắc định thiện là khả tu; bốn vô sắc định vô ký là không khả tu.

Ân mắt là có cấu nhiễm, không ân mắt là không có cấu nhiễm. Một Phi-phi-tướng-xú là có cấu nhiễm; trong ba xú kia, nếu hữu lậu thì có cấu nhiễm, vô lậu thì không có cấu nhiễm.

Tâm tâm số pháp nhiếp thuộc bốn vô sắc định, là tương ưng nhân. Các tâm bất tương ưng hành là chẳng phải tương ưng nhân.

Có thiện pháp chẳng ở trong bốn định vô sắc, có trong bốn định vô sắc chẳng phải thiện pháp; có cũng thiện pháp cũng ở trong bốn định vô sắc, có chẳng thiện pháp cũng chẳng phải ở trong bốn định vô sắc.

Có thiện pháp không ở trong bốn định vô sắc là, tất cả sắc uẩn thiện và bốn uẩn thiện, và trí duyên tận để không nhiếp thuộc bốn định vô sắc.

Có thứ ở trong bốn định vô sắc chẳng phải thiện pháp là bốn vô sắc vô ký.

Có thiện pháp cũng có bốn định vô sắc là bốn định vô sắc thiện.

Có thứ chẳng phải thiện pháp cũng chẳng phải bốn định vô sắc là, tất cả năm uẩn bất thiện; và sắc uẩn vô ký; và bốn uẩn vô ký nhiếp thuộc bốn định vô sắc; và hư không, và chẳng phải trí duyên tận để.

Bốn định vô sắc và pháp bất thiện không nhiếp thuộc nhau.

Có pháp vô ký chẳng phải bốn định vô sắc; có bốn định vô sắc chẳng phải vô ký pháp; có cũng vô ký pháp cũng bốn định vô sắc; có chẳng phải vô ký pháp chẳng phải bốn định vô sắc.

Có vô ký pháp chẳng phải bốn định vô sắc là sắc uẩn vô ký và bốn uẩn vô ký không nhiếp thuộc bốn định vô sắc; và hư không; và chẳng phải trí duyên tận để.

Có bốn định vô sắc chẳng phải vô ký pháp là bốn định vô sắc thiện.

Có cũng vô ký pháp cũng bốn định vô sắc là, bốn định vô sắc vô ký.

Có chẳng phải vô ký pháp cũng chẳng phải bốn định vô sắc là, năm uẩn bất thiện, sắc uẩn thiện; bốn uẩn thiện không nhiếp thuộc vô sắc và trí duyên tận đế.

Hoặc lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc; hoặc bốn định vô sắc chẳng phải lậu; hoặc lậu và cũng bốn định vô sắc; hoặc chẳng phải lậu cũng chẳng phải bốn định vô sắc.

Lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc là, một lậu (chỉ dục lậu) và một phần của hai lậu (hữu lậu, vô minh lậu).

Bốn định vô sắc chẳng phải lậu là, bốn định vô sắc không nhiếp thuộc về lậu.

Cũng lậu mà cũng bốn định vô sắc là, một phần của hai lậu (hữu lậu, vô minh lậu).

Chẳng phải lậu chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn và bốn uẩn không nhiếp thuộc bốn định vô sắc lậu, và pháp vô vi.

Hoặc hữu lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc; hoặc bốn định vô sắc mà chẳng phải hữu lậu; hoặc hữu lậu cũng bốn định vô sắc; hoặc chẳng phải hữu lậu chẳng phải bốn định vô sắc.

Hữu lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn hữu lậu và bốn uẩn hữu lậu không nhiếp thuộc vô sắc.

Bốn định vô sắc mà chẳng phải hữu lậu là, một phần của ba vô sắc.

Cũng hữu lậu cũng bốn định vô sắc là, một vô sắc và một phần của ba vô sắc.

Cũng chẳng phải hữu lậu cũng chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn vô lậu và bốn uẩn vô lậu không nhiếp thuộc vô sắc, và ba vô vi pháp (hư không vô vi, trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi).

Hoặc vô lậu mà chẳng phải bốn cõi định vô sắc; hoặc bốn định vô sắc mà chẳng phải vô lậu; hoặc cũng vô lậu cũng bốn định vô sắc; hoặc chẳng phải vô lậu chẳng phải bốn định vô sắc.

Vô lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn vô lậu và bốn uẩn vô lậu không nhiếp thuộc vô sắc, và ba pháp vô vi.

Bốn định vô sắc mà chẳng phải vô lậu là, một định vô sắc và một phần của ba định vô sắc kia.

Cũng vô lậu mà cũng bốn định vô sắc là, một phần của ba định vô sắc.

Chẳng phải vô lậu chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn hữu lậu, bốn uẩn hữu lậu không nhiếp thuộc vô sắc.

Hư không xứ hoặc kiến đế đoạn; hoặc tư duy đoạn; hoặc chẳng đoạn.

Kiến đế đoạn là người hành theo lòng tin và người hành theo chỗ biết pháp, dùng kiến đế nhãn (khổ pháp trí nhãn, tập pháp trí nhãn v.v...) mà đoạn, là thế nào? Là hai mươi tám sử và Hư-không-xứ tương ưng với hai mươi tám sử; và các tâm bất tương ưng hành khởi lên từ nó.

Tư duy đoạn là, học theo kiến đạo và dùng tư duy mà đoạn là thế nào? Là tư duy đoạn ba sử và Hư-không-xứ tương ưng với ba sử và các tâm bất tương ưng hành khởi lên từ nó; và Hư-không-xứ vô cấu, vô lậu (không ẩn mất), hữu lậu.

Chẳng đoạn là Hư-không-xứ vô lậu. Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ cũng như vậy.

Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xú hoặc kiến đế đoạn, hoặc tư duy đoạn. Kiến đế đoạn, là người hành theo lòng tin và người hành theo chỗ hiểu pháp; dùng kiến đế đoạn mà đoạn là thế nào? Là hai mươi tám sử và Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xú tương ưng với hai mươi tám sử, và các tâm bất tương ưng hành khởi lên từ nó.

Tư duy đoạn là, học theo kiến đạo và dùng tư duy mà đoạn là thế nào? Là tư duy đoạn ba sử, và phi hữu tướng phi vô tướng xú tương ưng với ba sử, và các tâm bất tương ưng hành khởi lên từ nó, và phi hữu tướng phi vô tướng xú vô cấu.

Các tâm bất tương ưng hành nhiếp thuộc bốn định vô sắc là, chẳng phải tâm, chẳng phải tâm số pháp, chẳng phải tâm tương ưng. Thọ uẩn, tướng uẩn và hành uẩn tương ưng với thọ. Tướng là tâm số pháp, cũng là tâm tương ưng; còn tâm, ý, thức thì chỉ là tâm.

Bốn định vô sắc hoặc tùy tâm hành mà không phải thọ tương ưng; hoặc thọ tương ưng mà không phải tùy tâm hành; hoặc tùy tâm hành và cũng thọ tương ưng; hoặc chẳng phải tùy tâm hành và chẳng phải thọ tương ưng.

Tùy tâm hành mà chẳng thọ tương ưng là, các tâm bất tương ưng hành tùy tâm hành và thọ. Thọ tương ưng mà chẳng tùy tâm hành là tâm.

Tùy tâm hành và cũng thọ tương ưng là, tướng uẩn và hành uẩn tương ưng với nó.

Chẳng phải tùy tâm hành cũng chẳng phải thọ tương ưng là, trừ các tâm bất tương ưng hành tùy theo tâm hành, phần còn lại của các tâm bất tương ưng hành.

Tướng uẩn tương ưng, hành uẩn tương ưng, nên biết cũng như vậy.

Hư-không-xú hoặc do thân kiến làm nhân, không trở lại làm nhân cho thân kiến; hoặc do thân kiến làm nhân cũng trở lại làm nhân

cho thân kiến; hoặc không do thân kiến làm nhân cũng không trở lại làm nhân cho thân kiến.

Do thân kiến làm nhân không trở lại làm nhân cho thân kiến là, trừ các kiết sử do thấy Khổ đế đoạn ở đời quá khứ, hiện tại, và Hư-không-xứ tương ưng với nó; cũng trừ các biến kiết sử do thấy Tập đế đoạn ở trong quá khứ, hiện tại, và Hư-không-xứ tương ưng với nó; và trừ Hư-không-xứ tương ưng với thân kiến ở trong đời vị lai cũng trừ thân kiến sanh, già, trụ, diệt, phần còn lại của Hư-không-xứ hữu cầu.

Do thân kiến làm nhân cũng trở lại làm nhân cho thân kiến là, những gì ở trên kia làm ra.

Không do thân kiến làm nhân cũng không trở lại làm nhân cho thân kiến là, Hư-không-xứ vô cầu.

Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ cũng như vậy.

Bốn định vô sắc, tất cả đều có nhân duyên và cũng cho nhân duyên.

Hư-không-xứ hoặc là thứ đệ duyên (đẳng vô gián duyên) mà không cho thứ đệ duyên. Hoặc là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên; hoặc chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên.

Hư-không-xứ là thứ đệ duyên mà không cho thứ đệ duyên là, trừ tâm tâm số Hư-không-xứ muốn sanh ra trong đời vị lai, và tâm tâm số Hư-không-xứ thuộc quá khứ hiện tại của A-la-hán trong lúc tối hậu chấm dứt.

Hư-không-xứ là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên là, từ tâm tâm số Hư-không-xứ lúc tối hậu chấm dứt thuộc quá khứ, hiện tại A-la-hán; phần còn lại của tâm tâm số như Hư-không-xứ quá khứ, hiện tại.

Hư-không-xứ chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên là, tâm tâm số Hư-không-xứ muốn sanh trong đời vị lai, phần

còn lại của tâm tâm số Hư-không-xứ trong đời vị lai và các tâm bất tương ưng hành.

Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ cũng như vậy.

Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ hoặc là thứ đệ duyên mà chẳng cho thứ đệ duyên; hoặc là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên; hoặc chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên.

Thứ đệ duyên chẳng cho thứ đệ duyên là, tâm tâm số trong Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ muốn sanh trong đời vị lai và tâm tâm số trong Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng đời quá khứ, hiện tại; lúc tối hậu diệt của A-la-hán và diệt thọ tướng hoặc đã sanh hoặc muốn sanh.

Thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên là, trừ tâm tâm số trong Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng-xứ lúc tối hậu diệt của A-la-hán đời quá khứ, hiện tại; phần còn lại của tâm tâm số trong Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng đời quá khứ, hiện tại.

Chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên là, tâm tâm số trong Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng sắp muốn sanh trong đời vị lai, phần còn lại của tâm tâm số Phi-hữu-tướng-phi-vô-tướng trong đời vị lai; trừ tâm thứ đệ, các tâm bất tương ưng hành; phần còn lại của các tâm bất tương ưng hành.

Các tâm tâm số pháp nhiếp thuộc trong bốn định vô sắc đều có duyên và cũng cho sở duyên duyên.

Các tâm bất tương ưng hành nhiếp thuộc trong bốn định vô sắc chẳng phải duyên mà cho sở duyên duyên.

Bốn định vô sắc đều là tăng thượng duyên cũng cho tăng thượng duyên.

Các cách phân biệt bốn định vô sắc như vậy, như trong A-tỳ-đàm đã nói rộng.

Hỏi: Trong Đại thừa nói bốn định vô sắc thế nào?

Đáp: Các pháp thật tướng cùng đi chung với trí tuệ, đó là bốn định vô sắc theo Đại thừa.

Hỏi: Thế nào là thật tướng các pháp?

Đáp: Các pháp, các pháp tự tánh không.

Hỏi: Sắc pháp do nhân duyên hòa hợp phân biệt cho nên không, còn trong vô sắc làm sao không?

Đáp: Sắc là thứ thô phù do mắt thấy, tai nghe được mà còn có thể thành không; huống các thứ không thể thấy, không đối ngại, không biết khổ vui, thì sao mà chẳng không?

Lại nữa, phân chia các pháp cho đến cực nhỏ, đều tán diệt về không; huống gì tâm tâm số pháp này chỉ ở trong khoảng ngày tháng, thời tiết, giây phút cho đến chỉ một niệm cũng không thể nắm bắt được.

Ấy gọi là nghĩa của Bốn định vô sắc.

Các nghĩa như vậy, lược nói về Bốn định vô sắc.

(HẾT CUỐN 20 THEO BẢN HÁN)

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 31

GIẢI THÍCH: TÁM BỘI XẢ, TÁM THẮNG XỨ, CHÍN THỨ ĐỆ ĐỊNH, MƯỜI NHẤT THIẾT XỨ⁽¹⁾

Tám Bội xả: 1. Trong có sắc, ngoài cũng quán sắc. 2. Trong không sắc ngoài quán sắc. 3. Tịnh bội xả thân tác chứng; cùng với bốn vô sắc định và một diệt thọ tướng định thành tám bội xả.

Bội là trái, là sạch hết năm dục, lia tâm tham đắm ấy, nên gọi là bội xả.

* Không hoại sắc trong ngoài, không diệt tướng sắc trong ngoài, lấy tâm quán sắc ấy bất tịnh, là bội xả thứ nhất.

* Hoại sắc trong, diệt tướng sắc trong, không hoại sắc ngoài, không diệt tướng sắc ngoài, lấy tâm quán sắc ngoài ấy bất tịnh, là bội xả thứ hai. Hai bội xả này đều quán bất tịnh: 1. Quán trong quán ngoài bất tịnh, 2. Không thấy trong, chỉ thấy ngoài bất tịnh, vì có sao? Vì chúng sanh có hai phần hành, là ái hành và kiến hành. Người ái nhiều thì đắm vui, phần nhiều bị buộc ở ngoại kiết sử hành; người kiến nhiều thì phần nhiều đắm theo thân kiến hành... bị nội kiết sử buộc. Do vậy nên người ái nhiều thì quán sắc ngoài bất tịnh, người kiến nhiều thì quán tự thân bất tịnh bại hoại.

¹ Xem chú thích trang 956 cuối chương 31.

* Lại nữa, hành giả sơ tâm chưa thu nhiếp vi tế, mà buộc tâm một nơi thì khó, cho nên quán cả trong và ngoài, dần dần tập luyện điều nhu, thì có thể bên trong hoại sắc tướng, chỉ còn quán sắc ngoài.

Hỏi: Nếu không có tướng nội sắc, thì ai sẽ quán ngoài?

Đáp: Ấy là được giải đạo, chẳng phải thật đạo, nghĩa là hành giả nghĩ tới ngày sau chết đi, lửa đốt trùng ăn, chôn vào trong đất, đều tiêu mất, nếu hiện tại quán cũng phân biệt thấy rõ thân này, cho đến mảy bụi cũng không còn, ấy gọi là bên trong không sắc tướng, bên ngoài quán sắc.

Hỏi: Hai thắng xứ đầu thấy sắc trong ngoài, sáu thắng xứ sau chỉ thấy sắc ngoài. Bội xả thứ nhất thấy sắc trong ngoài, bội xả thứ hai chỉ thấy sắc ngoài, có sao chỉ hoại sắc tướng bên trong còn sắc tướng bên ngoài không hoại được?

Đáp: Hành giả mắt thấy thân này có tướng chết, lấy tướng chết trong vị lai ấy đem so với thân hiện nay, còn bốn đại bên ngoài không thấy tướng diệt của nó, nên khó có thể quán nó là không, cho nên không nói ngoại sắc tiêu hoại.

* Lại nữa, trong khi lìa khỏi sắc giới, bấy giờ cũng không thấy sắc ngoài.

* Tịnh bội xả thân tác chứng là, trong chỗ bất tịnh quán tịnh, như nói ở tám thắng xứ. Tám nhất thiết xứ đầu quán địa, thủy, hỏa, phong và xanh, vàng, đỏ, trắng thanh tịnh. Quán sắc xanh như hoa sen, như núi vàng ròng, như hoa Ưu-ma-già, như áo Bà-la-nại thật xanh; quán vàng, đỏ, trắng theo mỗi sắc cũng như vậy, nên gọi chung là tịnh bội xả.

Hỏi: Nếu chung cả là tịnh bội xả, thì không nên nói nhất thiết xứ (khắp mọi chỗ)?

Đáp: Bội xả là pháp hành ban đầu, thắng xứ là pháp hành chặng giữa, nhất thiết xứ là pháp hành thành tựu lâu dài. Bất tịnh quán có hai là bất tịnh và tịnh. Trong bất tịnh quán có hai bội xả và bốn thắng xứ. Trong tịnh quán có một bội xả, bốn thắng xứ và tám nhất thiết xứ.

Hỏi: Hành giả lấy bất tịnh làm tịnh, thì cho là điên đảo, sao quán tịnh bội xả lại không điên đảo?

Đáp: Nữ sắc bất tịnh mà vọng thấy là tịnh, ấy gọi là điên đảo. Còn trong quán tịnh bội xả, tất cả sắc xanh thật là rộng lớn, nên không điên đảo.

* Lại nữa, vì điều phục tâm nên quán tịnh. Do tập quán bất tịnh lâu thì tâm sanh nhàm chán, do đó nên tập quán tịnh chẳng phải điên đảo, và cũng không đắm trước trong đó vậy.

* Lại nữa, hành giả trước quán thân bất tịnh, nương theo các thứ bất tịnh trong ngoài nơi thân, buộc tâm vào trong cảnh quán, bấy giờ sanh nhàm chán thân, nên dâm, nộ, si mỏng dần, liền tự kinh ngạc tỉnh ngộ: ta thật là không mắt, thân này như vậy; tại sao sanh tâm đắm trước! Nhiếp tâm thật sự quán sát không để mê lầm nữa. Tâm đã được điều phục nhu thuận, tưởng tượng thân: da, thịt, máu, tủy, các bất tịnh đều trừ bỏ, chỉ còn có xương trắng, buộc tâm vào bộ xương người, nếu nó chạy loạn ra ngoài thì thu nhiếp nó lại, nhiếp tâm sâu vào nên thấy xương trắng tỏa ra ánh sáng, như mã não, như xa cừ, có thể chiếu sáng các vật trong ngoài. Ấy là cửa ban đầu của tịnh bội xả; vậy sau quán bộ xương người cũng tan mất, chỉ thấy xương tỏa sáng, thủ lấy sắc tịnh khiết bên ngoài.

* Lại nữa, hoặc Kim cang, ngọc thật, vàng bạc, vật báu, hoặc đất sạch, hoặc nước trong, như lửa tịnh khiết không khói không cùi, hoặc gió thanh không bụi. Các sắc xanh như núi vàng ròng, các sắc vàng như hoa Chiêm-bạc, các sắc đỏ như hoa sen đỏ, các sắc trắng như tuyết trắng..., thủ lấy tướng ấy, buộc tâm quán tịnh, tùy các sắc

ấy, mỗi thứ đều có ánh sáng trong sạch, bấy giờ hành giả được cảm thọ mừng vui lan khắp trong thân, ấy gọi là tịnh bội xả. Vì duyên theo tướng thanh tịnh, nên gọi là tịnh bội xả, vì khắp thân thọ vui, nên gọi là thân chứng. Được thứ tâm vui này thì trái bỏ năm dục, không còn mừng vui theo nó nữa, nên gọi là bội xả. Nhưng chưa dứt hết lậu hoặc, trung gian hoặc còn sanh tâm kiết sử, đắm theo tịnh sắc, nên phải siêng tinh tấn để dứt tâm đắm trước đó, biết rằng tịnh quán đó từ tâm tưởng phát sanh. Ví như người chủ làm trò huyền, xem vật huyền biết từ mình làm ra, tâm không sanh ái trước. Có thể không đeo theo sở duyên, nên bấy giờ bội xả đổi lại gọi là thắng xứ. Đối với quán tịnh tuy đã cao hơn, nhưng chưa được rộng lớn. Khi ấy hành giả trở lại thủ lấy tướng tịnh, dùng sức bội xả và sức thắng xứ thủ lấy tướng đất sạch mà quán, khiến nó dần dần biến khắp mười phương hư không. Quán tướng nước, gió, lửa cũng như vậy. Thủ lấy tướng xanh mà quán, khiến nó dần dần rộng lớn, cũng biến khắp mười phương hư không; quán tướng vàng, đỏ, trắng cũng như vậy. Bấy giờ thắng xứ lại đổi gọi là nhất thiết xứ. Ba việc này cùng một ý nghĩa, mà chuyển đổi làm ba tên.

Hỏi: Ba bội xả một, hai, ba, tám thắng xứ, mười nhất thiết xứ ấy, là thật quán hay là đặc giải quán? Nếu là thật quán thì thân có da có thịt sao chỉ quán thấy bộ xương người trắng? Do ba mươi sáu vật hợp làm thân có sao lại phân biệt quán rời ra ba? Bốn đại đều có tướng, sao dứt bỏ ba đại, chỉ quán một địa đại? Bốn màu chẳng phải là xanh cả, có sao đều quán làm màu xanh?

Đáp: Có thật quán cũng có đặc giải quán. Thân tướng thật bất tịnh, quán bất tịnh ấy là thật quán, các pháp ngoài thân có tướng tịnh, các thứ sắc tướng ấy là thanh tịnh thật, quán tịnh ấy là thật quán. Lấy một ít tịnh ấy mà quán rộng ra hết thấy đều tịnh, như thủ lấy ít tướng nước, mà quán khắp tất cả đều là nước, thủ lấy một ít tướng xanh mà quán khắp tất cả đều xanh, quán như vậy... ấy là đặc giải quán, chứ

chẳng phải thật. Bốn vô sắc bội xả quán giống như trong bốn vô sắc định. Muốn được bội xả, trước vào vô sắc định. Vô sắc định là cửa ban đầu của bội xả. Bội xả sắc (trái bỏ sắc) thì duyên vô lượng hư không xứ.

Hỏi: Vô sắc định cũng như vậy, có gì sai khác?

Đáp: Người phạm phu được vô sắc định ấy, ấy là vô sắc, còn thánh nhân tâm sâu xa được định vô sắc, một mực hướng tới không quay lại, ấy gọi là bội xả. Còn lại, thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ cũng như vậy. Trái bỏ các tâm số pháp thọ và tướng, ấy gọi là diệt thọ tướng bội xả.

Hỏi: Sao không gọi vô tướng định là bội xả?

Đáp: Người tà kiến không rõ tội lỗi của các pháp, vào thẳng trong định, bảo đó là Niết-bàn. Khi từ định khởi lại sanh tâm hồi hận, sa vào tà kiến cho nên chẳng phải bội xả. Diệt thọ tướng định do nhầm chán tâm tán loạn mà vào định, được an nghỉ tựa như Niết-bàn dính vào thân, thân nhận được nên gọi là thân chứng.

Tám thắng xứ: Trong có tướng sắc ngoài quán sắc ít, hoặc tốt hoặc xấu, là thắng tri thắng quán về sắc, ấy gọi là thắng xứ đầu. Trong có sắc tướng ngoài quán sắc nhiều, hoặc tốt hoặc xấu, là thắng tri thắng quán về sắc, ấy gọi là thắng xứ thứ hai; thắng xứ thứ ba, thứ tư cũng như vậy, chỉ do ở trong không sắc tướng ngoài quán sắc là khác; cùng với trong cũng không sắc tướng, ngoài quán các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, ấy là *tám thứ thắng xứ*.

Trong có sắc tướng ngoài quán sắc ít là nội thân không hoại, thấy ngoại duyên phần ít, là duyên ít nên gọi ít, vì quán đạo chưa tăng trưởng nên quán một ít nhân duyên, chứ quán nhiều sợ khó nhiếp tâm; ví như nai chưa điều phục không nên thả xa.

Hoặc tốt hoặc xấu là, kẻ sơ học buộc tâm trong quán duyên, hoặc ở giữa hai chân mày, hoặc ở trên trán, hoặc ở đầu chót mũi,

quán tướng bất tịnh trong thân, trong thân có tướng bất tịnh mà quán ra ngoài các sắc, do nghiệp báo thiện gọi là tốt, do nghiệp báo bất thiện gọi là xấu.

* Lại nữa, hành giả như theo Thầy lãnh thọ mà quán ngoại duyên các thứ bất tịnh, ấy gọi là sắc xấu, còn hành giả hoặc thời quên ức niệm, sanh tịnh tướng, quán tịnh sắc, ấy gọi là sắc tốt.

* Lại nữa, hành giả buộc tâm vào một chỗ trong tự thân, quán sắc trong Dục giới có hai thứ: một là hay sanh dâm dục, hai là hay sanh sân nhuế. Sắc hay sanh dâm dục là tịnh sắc, sắc hay sanh sân nhuế là bất tịnh sắc, thế gọi là xấu. Đối với các duyên tự tại, thắng tri thắng kiến, hành giả đối với sắc đoạn chánh hay làm sanh dâm dục mà không sanh dâm dục, đối với sắc xấu hay làm sanh sân nhuế mà không sanh sân nhuế, chỉ quán thấy sắc do bốn đại nhân duyên hòa hợp sanh, như bọt nước không bền chắc; ấy gọi là hoặc tốt hoặc xấu.

Thắng xứ là hành giả ở trong quán môn bất tịnh, dù có các kiết sử dâm dục, sân nhuế đến đều không theo nó, ấy gọi là thắng xứ, vì là thắng các giặc phiền não đối với bất tịnh mà điên đảo cho là tịnh...

Hỏi: Hành giả làm sao trong có sắc tướng ngoài quán sắc?

Đáp: Tám thắng xứ ấy, sâu vào định tâm điều nhu thì có thể được. Hành giả hoặc thời thấy nội thân bất tịnh, cũng thấy ngoại sắc bất tịnh. Bất tịnh quán có hai cách: một là ba mươi sáu vật các thứ bất tịnh, hai là trừ da thịt trong ngoài ngũ tạng, chỉ quán tướng xương trắng như mã não, như tuyết; quán ba mươi sáu vật gọi là xấu, quán như mã não, như tuyết ấy gọi là tốt. Khi hành giả quán trong ngoài, tâm tán loạn, khó vào thiền, thì trừ tướng tự thân, chỉ quán sắc bên ngoài. Như trong A-tỳ-đàm nói: hành giả do được quán giải thoát, thấy thân này chết, chết rồi đưa đến gò mả, hoặc lửa đốt, hoặc trùng ăn, đều đã mất hết, bấy giờ chỉ thấy trùng và lửa, không thấy thân, ấy gọi là *trong không tướng sắc ngoài quán sắc*. Hành giả đúng như lời

dạy quán thân là bộ xương người, nếu tâm tán loạn ra ngoài, thì thu nhiếp trở lại vào trong quán duyên bộ xương người, vì có sao? Người ấy ban đầu tập thực hành, vì chưa thể quán các duyên vi tế, nên gọi là *quán sắc ít*, khi quán đạo của hành giả càng sâu xa tăng trưởng, thì lấy một bộ xương người ấy quán khắp cõi Diêm-phù-đề đều là bộ xương người, ấy gọi là *quán sắc nhiều*, do trở lại nhiếp niệm quán một bộ xương người, do đó gọi là *thắng tri thắng kiến*.

* Lại nữa, tùy ý vượt thắng được tướng nam nữ, tướng tịnh khiết của trong ngũ dục, nên gọi là *thắng xứ*. Ví như người dùng kiện cõi ngựa đánh giặc, phá được giặc gọi là thắng, lại chế ngự được con ngựa, cũng gọi là thắng. Hành giả cũng như vậy, có thể đối với tướng bất tịnh, quán ít đến nhiều, quán nhiều trở lại ít, ấy gọi là thắng xứ, cũng có thể phá giặc ngũ dục, ấy cũng gọi là thắng xứ.

Bên trong chưa thể hoại thân, bên ngoài quán sắc hoặc nhiều hoặc ít, hoặc tốt hoặc xấu, ấy là thắng xứ đầu và thứ hai. Bên trong hoại thân không sắc tướng, bên ngoài quán sắc hoặc nhiều hoặc ít, hoặc tốt hoặc xấu, ấy là thắng xứ thứ ba thứ tư. Nhiếp tâm sâu vào trong định, hoại nội thân, quán ngoài sắc thanh tịnh, duyên xanh quán sắc xanh, duyên vàng, đỏ, trắng quán sắc vàng, đỏ, trắng, ấy là bốn thắng xứ sau cùng.

Hỏi: Bốn thắng xứ sau cùng ấy với bốn xứ xanh, vàng, đỏ, trắng trong mười nhất thiết xứ có gì sai khác?

Đáp: Nhất thiết xứ xanh... có thể duyên khắp tất cả vật khiến đều xanh; thắng xứ này hoặc nhiều hoặc ít tùy ý quán, không để tâm khác chiếm đoạt, quán vượt thắng duyên ấy, gọi là *thắng xứ*. Ví như Chuyển luân thánh vương thắng khắp cả bốn thiên hạ, còn vua Diêm-phù-đề chỉ thắng một thiên hạ mà thôi. Nhất thiết xứ thắng khắp hết thủy cảnh duyên, còn thắng xứ chỉ quán một ít sắc mà thắng được, chứ không thể thắng khắp hết tất cả cảnh duyên.

Như vậy, lược nói *tám thắng xứ*.

Mười nhất thiết xứ: Bội xả và thắng xứ đã nói rồi, ở đây vì duyên khắp tất cả nên gọi là *nhất thiết xứ*.

Hỏi: Tại sao Vô sở hữu xứ, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ không gọi là nhất thiết xứ?

Đáp: Ấy là tâm được liễu giải, an ổn khoái lạc, quảng đại vô lượng vô biên hư không xứ, đó là lời Phật dạy. Trong nhất thiết xứ đều có thức, có thể mau chóng duyên khắp hết thắng pháp, trong hết thắng pháp đều thấy có thức. Do đó Không vô biên xứ và Thức vô biên xứ được lập làm hai nhất thiết xứ. Còn trong Vô sở hữu xứ, không có vật gì để có thể mở rộng, cũng không được khoái lạc, Phật cũng không nói Vô sở hữu xứ là vô biên vô lượng. Ở phi hữu tướng phi vô tướng xứ thì tâm ám độn, khó thủ được tướng để làm cho quảng đại.

* Lại nữa, hư không xứ gần với Sắc giới, cũng có thể duyên sắc; thức xứ thì năng duyên, duyên sắc. Lại từ thức xứ khởi lên có thể siêu nhập vào đệ Tứ thiên, từ đệ Tứ thiên khởi lên có thể siêu nhập vào thức xứ. Còn Vô sở hữu xứ, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ ở xa Sắc giới, không có nhân duyên của sắc, nên chẳng phải nhất thiết xứ.

Ba pháp là bội xả, thắng xứ và nhất thiết xứ ấy đều thực hành được thắng xứ.

Nhất thiết xứ là hữu lậu. Ba bội xả đầu và bội xả thứ bảy, tám là hữu lậu, các bội xả còn lại hoặc hữu lậu hoặc vô lậu.

Hai bội xả đầu, bốn thắng xứ đầu nhiếp vào Sơ thiên, Nhị thiên. Tịnh bội xả, bốn thắng xứ sau, tám nhất thiết xứ, nhiếp vào trong đệ Tứ thiên. Hai nhất thiết xứ chính tên gọi không xứ thì nhiếp vào không xứ, thức xứ thì nhiếp vào thức xứ.

Ba bội xả đầu, tám thắng xứ, tám nhất thiết xứ, đều duyên Dục giới. Bốn bội xả sau duyên Vô sắc giới, và vô lậu pháp. Các công

đức thù diệu, ở trong căn bản, vì căn bản thiện Vô sắc không duyên hạ địa. Diệt thọ tướng định chẳng phải tâm tâm số pháp nên không duyên, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ bội xả chỉ duyên bốn âm Vô sắc và pháp vô lậu.

Chín thứ đệ định: Từ tâm Sơ thiền khởi lên lần lượt thứ lớp vào đệ Nhị thiền, không để cho tâm khác xen vào, hoặc thiện hoặc cấu, như vậy cho đến diệt thọ tướng định thứ chín.

Hỏi: Các công đức khác cũng có thứ lớp lần lượt, có sao chỉ gọi có chín thứ đệ định?

Đáp: Các công đức khác đều có dị tâm xen lẫn phát sanh, cho nên chẳng phải thứ đệ. Còn ở trong này tâm sâu xa, trí tuệ lanh lợi, hành giả tự thử tâm mình, từ Sơ thiền tâm khởi lên, tiếp vào Nhị thiền, không để cho dị niệm xen vào, nó đối với công đức tâm được nhu nhuyễn, khéo dứt pháp ái, làm cho tâm tâm được nối tiếp nhau. Chín thứ đệ định này, hai thuộc hữu lậu, bảy hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Thiền trung gian và vị đạo địa, không bền chắc, lại là sở đắc của thánh nhân, lại đại công đức này không ở biên địa, cho nên không có thứ đệ.

Như vậy tám bội xả, tám thắng xứ, mười nhất thiết xứ, chín thứ đệ định trong pháp Thanh văn đã lược nói xong.

Chú thích của trang 948

Tám bội xả, tám thắng xứ, mười nhất thiết nhập là ba pháp thiền xuất thế gian, để xa lìa tham dục của ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc.

* *Tám bội xả*, tên dịch là tám giải thoát: 1. Trong có sắc tướng quán ngoại sắc giải thoát, nghĩa là nội thân có lòng tham về sắc tướng, để trừ lòng tham ấy, quán sắc bất tịnh của tử thi bên ngoài, khiến lòng tham không khởi, nên gọi là giải thoát. 2. Trong không sắc tướng quán ngoại sắc giải thoát, nghĩa là đối nội thân tuy không còn lòng tham về sắc tướng, song muốn cho việc ấy được kiên cố, nên vẫn quán sắc bất tịnh khiến lòng tham không khởi nên gọi là giải thoát. 3. Tịnh giải thoát thân tác chứng cụ túc trú, nghĩa là chỉ quán tịnh sắc sáng suốt

thanh tịnh diệu bảo của tám thứ đất, nước, gió, lửa, xanh, vàng, đỏ, trắng mà không sanh tham, đủ rõ quán lực càng mạnh, trong thân chứng được tịnh giải thoát ấy, gọi là thân tác chứng; đầy đủ viên mãn, được trú trong định đó, gọi là cụ túc trú. 4. Không vô biên xứ giải thoát. 5. Thức vô biên xứ giải thoát. 6. Vô sở hữu xứ giải thoát. 7. Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát, là nương 4 định vô sắc, quán khổ, không, vô thường, vô ngã sanh tâm yếm ly mà được giải thoát. 8. Diệt thọ tưởng định thân tác chứng cụ túc, là nương thiền thứ tư, xả bỏ tất cả sở duyên của Phi tưởng phi phi tưởng mà được giải thoát. Tám tên này có nơi gọi hơi khác.

* *Tám thắng xứ*, là tám chỗ thiền quán phát sinh thắng tri thắng kiến để trừ bỏ lòng tham ái: 1. Trong có sắc tướng quán ngoại sắc ít, nghĩa là nội tâm có sắc tướng và vì quán đạo chưa tăng trưởng, nếu quán nhiều sắc sợ tán loạn, nên quán chút ít, chỉ quán nội thân bất tịnh, hoặc quán chút ít ngoại sắc thanh tịnh. 2. Trong có sắc tướng quán ngoại sắc nhiều, là quán đạo tạm thuận thực, quán nhiều ngoại sắc cũng không ngại, như quán một tử thi cho đến quán mười, trăm, ngàn, vạn tử thi, hoặc quán rộng ngoại sắc thanh tịnh cũng không ngại. 3. Trong không sắc tướng quán ngoại sắc ít, là quán đạo tạm thù diệu, tuy quán ngoại sắc mà nội tâm không có sắc tướng; còn “quán chút ít sắc” thì nghĩa như trên nói. 4. Trong không sắc tướng quán ngoại sắc nhiều, là trong không còn sắc tướng mà quán ngoại sắc như trên. Hai thứ 3, 4 thì quán tịnh bất tịnh xen lẫn. 5. Thắng xứ xanh là quán sắc xanh chuyển biến tự tại khiến ít làm nhiều, nhiều làm ít, không khởi tâm pháp ái đối với sắc xanh. 6. Thắng xứ vàng. 7. Thắng xứ đỏ. 8. Thắng xứ trắng; cũng quán như thắng xứ xanh.

* *Mười nhất thiết xứ*, cũng gọi là mười biến xứ, là quán mười thứ sau đây mỗi mỗi biến khắp tất cả nơi, đó là xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, lửa, gió, không, thức. Trước quán xanh, vàng, đỏ, trắng mỗi mỗi biến khắp, lại suy nghĩ 4 sắc này nương đâu, biết rằng nương 4 đại, nên tiếp quán đất, nước, lửa, gió mỗi mỗi biến khắp mọi nơi. Lại suy nghĩ 4 đại nương đâu mà rộng lớn, biết nương hư không, nên tiếp quán hư không biến khắp mọi nơi. Lại suy nghĩ thức hay biết quán nương đâu, biết nương nơi thức, nên tiếp quán thức biến khắp mọi nơi.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 32

GIẢI THÍCH: CHÍN TƯỚNG

KINH: Chín tướng là tướng sinh, tướng hoại, tướng máu chảy, tướng mũ thúi rã, tướng bầm xanh, tướng trùng ăn, tướng tan rã, tướng xương trắng, tướng đốt cháy.

LUẬN. *Hỏi:* Nên phải trước tiên tu tập chín tướng để lìa dục, vậy sau được các thiền, có sao sau khi nói các thiền định mới nói đến chín tướng?

Đáp: Trước tiên ngợi khen quả báo làm cho tâm hành giả vui, chín tướng tuy là bất tịnh, nhưng vì người tham quả báo thiền định nên chắc chắn tập hành theo.

Hỏi: Hành giả làm thế nào để quán chín sự, là sinh trưởng...?

Đáp: Hành giả trước tiên giữ giới thanh tịnh, khiến tâm không hối tiếc, nên dễ lãnh thọ phép quán, có thể phá các giặc phiền não thâm dục. Quán người khi mới chết, nói lời trời trần, thở ra không trở lại bỗng liền đã chết. Cả nhà kinh động, gào khóc kêu trời, nói mới đó mà đã đi đâu rồi! Khí dứt thân lạnh, không còn biết gì. Đó là đáng sợ nhất, không nơi nào có thể tránh khỏi. Ví như lúc kiếp tận lửa đốt cháy, không có gì sót lại, như nói:

“Chết đến không giàu nghèo,
 Không siêng tu thiện ác,
 Không sang cũng không hèn,
 Già trẻ không ai khỏi,
 Không cầu xin cứu được,
 Dối trá cũng không khỏi,
 Chóng đỡ cũng không xong,
 Không nơi nào thoát khỏi”.

Chết là nơi vĩnh viễn lìa ân ái, tất cả kẻ có sống rất ghét, tuy rất ghét mà không ai thoát được. Thân ta không bao lâu, ắt phải như vậy, đồng như cây đá, không hay biết gì. Ta nay không nên tham đắm ngũ dục, thành linh chết đến, đồng như trâu dê, trâu dê là cầm thú, tuy trông thấy con khác chết, vẫn chạy nhảy kêu rống, không tự giác tri, còn ta đã được làm thân người, phân biệt biết tốt xấu, hãy nên tìm cầu pháp cam lồ bất tử, như nói:

“Thân sáu căn đầy đủ,
 Trí soi cũng sáng lanh,
 Mà không cầu Đạo pháp,
 Luống thọ thân Trí tuệ,
 Cầm thú đều cũng biết,
 Dục lạc để tự vui,
 Mà không biết phương tiện,
 Vì Đạo tu thiện sự.
 Đã được làm thân người,
 Mà chỉ tự buông lung,
 Không biết tu thiện sự,
 Với cầm thú khác gì.
 Chúng sanh ba đường ác,
 Không được tu thiện đạo,

*Đã được thân người đây,
Hãy gắng tự ích lợi”.*

Hành giả đi đến thân chết, thấy thân chết sinh tướng, như đây da đưng gió, khác với tướng cũ, tâm sanh nhàm sợ rằng, thân ta cũng sẽ như vậy, không khỏi điều đó. Thức làm chủ trong thân, sai khiến thân này thấy, nghe, nói năng, tạo tội, tạo phước, do đó tự phóng túng để đi về đâu, mà nay chỉ thấy nhà trống còn đó! Thân này tướng tốt, da mịn mảy ngài, mắt dài mũi thẳng, trán ngang mày cao, dáng đẹp như vậy, khiến tâm người mê lầm, mà nay chỉ thấy phình tướng, đẹp ở chỗ nào? Tướng nam hay nữ, cũng không thể biết. Quán như vậy rồi, mắng trách tâm đắm dục, cái đây phân thúی này, sinh tướng đáng ghét, đầu đủ để tham trước. Thân chết bị gió nóng lớn dần lên, rã hoại ra trên đất, năm tạng, phân nước tiểu, máu mủ chảy ra, hiện bày tướng xấu. Hành giả thủ lấy tướng rã hoại ấy để so với thân mình rằng ta cũng như thế, đều có các vật ấy, không khác gì đây. Ta thật rất ngu, bị cái đây phân da mỏng này dối gạt, như con thiêu thân vào lửa, chỉ vì tham ánh sáng không biết cháy thân; đã bị rã hoại, tướng nam nữ tiêu. Điều ta đắm trước cũng đều giống như vậy; thân chết đã hoại, thịt máu tràn lan; hoặc bị gậy đánh chết, xanh bầm vàng đỏ, hoặc mặt trời nóng bầm đen. Lấy đủ các tướng ấy, để quán điều ta đắm trước như những sắc đỏ trắng tịnh khiết đoạn chính, có khác gì với đây? Đã thấy xanh bầm vàng đỏ, chim thú chẳng ăn, chẳng chôn chẳng dẫu, thì chẳng bao lâu tiêu rã, các trùng rúc ăn. Hành giả thấy như vậy rồi, nghĩ thân chết ấy, vốn có sắc đẹp, hương tốt xoa thân, mặc đồ y phục cao quý, trang sức lụa hoa, mà nay chỉ thúی hôi, tiêu mục bôi bẩn, đây mới là phần đúng thật, còn sự trang sức trước kia, đều là giả mượn. Nếu không đốt không chôn mà đem bỏ đồng trống, bị chim thú ăn, chim móc mắt, chó xé tay chân, cọp sói moi bụng, rách nát, bừa bãi trên đất, có cái hết có cái chưa hết. Hành giả thấy rồi, tâm sanh ý tưởng nhàm góm, suy nghĩ thân ấy khi chưa biến

hoại, là chỗ người ta ưa đấm, mà nay bại hoại, không còn tướng cũ, chỉ thấy bừa bãi, làm chỗ chim thú ăn, rất đáng ghét sợ!

Cầm thú đi rồi, gió thổi mặt trời đốt, gân cốt đứt lìa, mỗi thứ mỗi chỗ. Hành giả suy nghĩ, vốn thấy thân do hòa hợp mà có thân tướng, đều có thể phân biệt nam nữ, nay đã ly tán, mỗi thứ mỗi nơi, không còn hòa hợp, thân tướng cũng không, đều khác với cũ, chỗ đáng ưa đấm, nay ở nơi đâu?

Thân đã lìa tan, nơi nơi còn xương trắng, chim thú đã ăn hết, chỉ còn lại xương. Quán người xương ấy, ấy gọi là cốt tướng. Cốt tướng có hai cách: một là người xương gân xương liền nhau, hai là xương gân chia lìa. Quán gân xương liền nhau là phá tướng nam nữ, dài ngắn, sắc đẹp, mịn trơn. Quán gân xương chia lìa là phá thật tướng căn bản về chúng sanh. Cốt tướng lại có hai thứ: một là tịnh, hai là bất tịnh. Tịnh là lâu ngày xương trắng sạch, không máu không mỡ, sắc trắng như tuyết. Bất tịnh là máu thừa bôi bản, mỡ cao chưa hết.

Hành giả đi đến trong rừng thây, hoặc thấy cỏ cây chất đống, thiêu đốt tử thi, bụng vỡ mắt lồi, da sắc cháy đen, rất đáng ghét sợ. Trong giây lát biến thành tro than. Hành giả thủ lấy ý tướng về tướng cháy ấy, suy nghĩ khi thân này chưa dứt, tắm rửa xoa hương đeo hoa, năm dục vui thích, nay bị lửa đốt, quá hơn binh đao, thây này khi mới chết, hình còn giống người, bị lửa đốt giây lát, tướng củ đều biến mất.

Hết thây đã có thân, đều trở về vô thường, ta cũng như thế. Quán chín tướng ấy thì dứt các phiền não, đối với việc dứt dâm dục là pháp hay hơn cả. Vì để dứt dâm dục nên nói chín tướng ấy.

Hỏi: Nói mười tướng là tướng vô thường, tướng khổ, tướng vô ngã, tướng ăn bất tịnh, tướng chết, tướng bất tịnh, tướng đoạn, tướng ly dục, tướng tận, để dứt trừ việc gì?

Đáp: Cũng để dứt ba độc thâm dục...

Hỏi: Nếu như vậy giữa hai tướng có gì sai khác?

Đáp: Chín tướng là để ngăn khỏi bị thâm dục che lấp, khi chưa được thiền định. Còn mười tướng là có thể trừ diệt ba độc thâm dục... chín tướng như trói giặc, mười tướng như chém giết. Chín tướng là sơ học, mười tướng là thành tựu.

* Lại nữa, trong mười tướng ấy, bất tịnh tướng thu nhiếp cả chín tướng. Có người nói: trong mười tướng, tướng bất tịnh, tướng ăn đồ bất tịnh, tướng thế gian không thể vui đã gồm đủ chín tướng.

* Lại có người nói: mười tướng, chín tướng đồng để lia dục, đều vì Niết-bàn, vì có sao? Vì tướng chết đầu là trong giây lát động chuyển nói năng bỗng nhiên đã chết, thân thể sinh tướng tiêu hoại phân tán, mỗi mỗi đổi khác, ấy là tướng vô thường, nếu đắm trước pháp ấy, khi vô thường tiêu hoại, tức là đau khổ. Nếu vô thường khổ, không được tự tại, ấy thời vô ngã. Bất tịnh, vô thường, khổ, vô ngã, thời không thể vui.

Quán thân như vậy, đồ ăn tuy ở miệng, nước dãi từ óc chảy xuống, cùng nước miếng hòa hợp thành vị, mà nuốt với nhả như nhau, khi xuống vào trong bụng, tức đó là tướng về ăn bất tịnh.

Do chín tướng này, quán thấy thân thường biến đổi, tiêu diệt trong từng niệm, tức là tướng về tướng chết.

Do chín tướng này mà nhàm chán cái vui thế gian, biết phiền não dứt thời an ổn tịch diệt, tức là tướng về tướng dứt.

Do chín tướng này mà ngăn ngừa các phiền não, tức là tướng về tướng xa lìa.

Do chín tướng này mà nhàm chán thế gian, biết thân ngũ uẩn này diệt rồi không còn sanh trở lại, chỗ ấy an ổn, tức là tướng tận.

* Lại nữa, chín tướng là nhân, mười tướng là quả. Do đó nên chín tướng trước, mười tướng sau.

* Lại nữa, chín tướng là cửa ngoài, mười tướng là cửa trong. Thế nên Kinh nói hai cửa cam lồ: một là cửa bất tịnh, hai là cửa An-na-bát-na (Anapanasati: niệm hơi thở ra vào).

Chín tướng này trừ bảy thứ nhiễm trước của con người: hoặc có người nhiễm trước sắc, hoặc đỏ hoặc trắng, hoặc đỏ trắng, hoặc vàng hoặc đen. Hoặc có người không nhiễm trước sắc, chỉ nhiễm trước hình dung, da mịn, ngón tay thon, mắt dài, mày cao. Hoặc có người không nhiễm trước sắc, dung, chỉ nhiễm trước oai nghi tới, dùng, ngồi, dậy, đi, ở, lễ bái, cúi ngược, dương mày, nhíu mi, gằn gũ, dè xoa. Hoặc có người không nhiễm trước dung sắc oai nghi, chỉ nhiễm trước cách nói năng, tiếng êm, lời đẹp, tùy thời mà nói, hợp ý, vâng theo ý chỉ, hay động lòng người. Hoặc có người không nhiễm trước dung sắc, oai nghi, tiếng êm, chỉ nhiễm trước sự xúc chạm mịn trơn, da dịu, cơ mềm, lúc nóng thân mát, lúc lạnh mình ấm. Hoặc có người nhiễm trước cả năm điều trên. Hoặc có người không nhiễm trước năm điều trên, chỉ nhiễm trước tướng người hoặc nam hoặc nữ, dầu có được sáu thứ dục nhiễm trên, mà không gặp được người mình ưa đắm, nhưng không giải được, bèn bỏ hết năm thứ dục lạc ái trọng của thế gian, mà chết theo người đó.

Tướng về tướng chết thì phần nhiều trừ được tâm ưa đắm về oai nghi, nói năng. Tướng về tướng sinh trưởng, tướng tiêu hoại, tướng trùng ăn, tướng phân tán, thì phần nhiều trừ được tâm ưa đắm về hình dung. Tướng về tướng huyết khô, tướng bầm xanh, tiêu mục, thì phần nhiều trừ được tâm ưa đắm sắc. Tướng về tướng xương trắng, đốt cháy, thì phần nhiều trừ được tâm ưa đắm mịn trơn. Cả chín tướng thì trừ được cả các thứ ưa đắm hỗn tạp và người mình ưa thích. Tướng về tướng trùng ăn, tướng phân tán, tướng

xương trắng, thì khắp trừ được tâm ưa đắm người. Vì trong tướng trùng ăn dư tàn xương trắng ly tán ấy, không thấy có người để có thể ưa đắm.

Do chín tướng quán ấy mà xa lìa tâm ái nhiễm, sân và si cũng mỏng bớt. Trong bất tịnh điên đảo tướng là tịnh, vì si nên đắm trước thân. Nay lấy chín tướng này, chia chẻ trong thân, thấy rõ thân tướng, nên tâm ngu si mỏng, tâm ngu si mỏng thời tham dục mỏng, tham dục mỏng thời sân cũng mỏng, vì có sao? Người vì tham thân nên sanh sân, nay quán thân bất tịnh, tâm nhàm chán nên không còn tham thân, không tham thân nên không còn sanh sân. Ba độc mỏng nên hết thấy chín mươi tám núi kiết sử rung động, dần dần tăng tấn cách tu đạo này, dùng Kim cang tam-muội xô nát núi kiết sử.

Chín tướng tuy là bất tịnh quán, mà nương nó có thể thành đại sự; ví như cây thúi giữa biển cả, người bị chìm nương lấy đó được lên bờ.

Hỏi: Chín tướng này có tính gì? có duyên gì? nhiếp vào xứ nào?

Đáp: Có tính thủ tướng, duyên thân ở Dục giới, nhiếp sắc tướng uẩn, cũng là ít phần của thân niệm xứ, hoặc nhiếp vào Dục giới, hoặc Sơ thiên, Nhị thiên, Tứ thiên. Người tâm tán loạn chưa ly dục mà tu đắc thời hệ thuộc Dục giới, người tâm ly dục tu đắc, thời hệ thuộc Sắc giới. Tám tướng như sinh tướng... thì nhiếp thuộc Dục giới, Sơ thiên, Nhị thiên. Tướng xương sạch thì nhiếp vào Dục giới, Sơ thiên, Nhị thiên, Tứ thiên. Trong đệ Tam thiên vui nhiều, nên không có chín tướng này. Chín tướng này là cửa mở ra cho thân niệm xứ, thân niệm xứ là cửa mở ra cho ba niệm xứ kia. Bốn niệm xứ này là cửa mở ra ba mươi bảy đạo phẩm, ba mươi bảy đạo phẩm là cửa mở ra thành Niết-bàn. Vào Niết-bàn thì lìa hết thấy các khổ ưu não, vì dứt hết ngũ uẩn nhân duyên nên thọ hưởng Niết-bàn thường lạc.

Hỏi: Người Thanh văn quán như vậy, thời nhằm chán lia dục, mau vào Niết-bàn. Bồ-tát thương xót hết thấy chúng sanh, tập hết thấy Phật pháp, độ hết thấy chúng sanh, không cầu mau vào Niết-bàn mà vẫn quán chín tướng ấy, sao không rơi vào chỗ chúng quả Nhị thừa?

Đáp: Bồ-tát sanh tâm thương xót đối với chúng sanh, biết chúng sanh do ba độc nên phải thọ thân đời này, đời sau, tâm thống khổ. Ba độc ấy không bao giờ tự diệt, cũng không thể do lẽ gì khác mà diệt được, mà chỉ quán tướng thân trong ngoài đang đấm trước, vậy sau mới có thể trừ. Do lẽ ấy, Bồ-tát muốn diệt độc dâm dục ấy nên quán chín tướng. Như người thương kẻ bệnh mà hòa hiệp các vị thuốc để chữa. Bồ-tát cũng như vậy, vì chúng sanh đấm sắc nên dạy tướng tướng bầm xanh..., tùy theo chỗ đấm trước mà phân biệt các tướng, như trước đã nói, ấy là Bồ-tát thực hành quán chín tướng.

* Lại nữa, Bồ-tát lấy tâm đại từ bi, tu hành chín tướng này với suy nghĩ rằng: ta chưa đầy đủ tất cả Phật pháp, không vào Niết-bàn, đây là một pháp môn, ta không nên ở an trong một pháp môn này, ta sẽ học hết thấy pháp môn. Vì thế nên Bồ-tát tu hành quán chín tướng, không trở ngại.

Bồ-tát tu hành chín tướng này, có khi khởi tâm nhằm chán, nghĩ rằng thân bất tịnh như vậy đáng ghét đáng sợ, muốn mau vào Niết-bàn. Bấy giờ Bồ-tát liền nghĩ rằng: mười phương chư Phật thuyết hết thấy pháp tướng không, trong không, còn không có vô thường, hưởng gì có bất tịnh? Chỉ vì muốn phá vọng tướng điên đảo về tịnh, nên tập hành quán bất tịnh, biết bất tịnh này đều do nhân duyên hòa hiệp sanh, không có tự tánh, đều trở về tướng không, nay ta không nên chấp thủ pháp bất tịnh do nhân duyên hòa hiệp sanh vô tự tánh ấy, để mau vào Niết-bàn. Trong Kinh cũng có dạy: nếu trong sắc không có tướng vị ngọt thì chúng sanh không nên đấm trước sắc, nhưng vì trong sắc có mùi vị ngọt nên chúng sanh khởi tâm đấm

trước. Nếu sắc không có tội lỗi, thì chúng sanh cũng không ai nhầm chán sắc, nhưng vì sắc thật có tội lỗi, cho nên quán sắc thời nhầm chán. Nếu trong sắc không có tướng xuất ly, thời chúng sanh cũng không thể giải thoát đối với sắc, nhưng vì sắc có tướng xuất ly, nên chúng sanh được giải thoát đối với sắc. Mùi vị là nhân duyên của tướng tịnh, vì thế nên Bồ-tát không chìm ở trong bất tịnh, để sớm vào Niết-bàn.

Nghĩa của chín tướng đã phân biệt xong.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

CHƯƠNG 33

GIẢI THÍCH: TÁM NIỆM

KINH: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Xả, niệm Thiên, niệm hơi thở ra vào, niệm chết.

LUẬN. *Hỏi:* Tại sao tiếp theo chín tướng có tám niệm?

Đáp: Phật đệ tử ở chỗ yên vắng, nhà trống, gò mả, núi rừng, đồng nội, khéo tu chín tướng, quán thân trong ngoài bất tịnh, chán lo thân mình mà suy nghĩ rằng: có sao ta cứ mang theo mình cái đày phân nước dãi bất tịnh hạ liệt này? Bỗng nhiên kinh sợ, lại còn bị ác ma lấy các thứ việc dữ đến khủng bố muốn làm cho thối lui. Vì vậy nên tiếp theo nói tám niệm, như trong Kinh nói: Phật bảo các Tỳ-kheo, nếu ở chỗ yên vắng, nhà trống, gò mả, núi rừng, đồng trống, trong lúc tư duy nếu có sợ hãi, lông tóc dựng đứng, bấy giờ nên niệm Phật. Phật danh hiệu là Như Lai, Ứng cúng, Chánh đẳng giác cho đến Thế Tôn, thời sự sợ hãi liền tiêu diệt. Nếu không niệm Phật, hãy nên niệm Pháp. Vì Phật pháp thanh tịnh, khéo nói lời hay, được quả báo hiện tại, chỉ thị mở bày, người có trí, có tâm lực hiểu được, niệm Pháp như vậy thời trừ sợ hãi. Nếu không niệm Pháp, thời hãy niệm Tăng. Chúng đệ tử Phật, tu chánh đạo, hành theo Pháp. Trong Tăng có bậc A-la-hán hương, A-la-hán, cho đến Tu-đà-hoàn hương, Tu-đà-hoàn. Bốn đôi tám bậc đệ tử Phật ấy là phước điền vô thượng của thế

gian, họ đáng được cúng dường, chấp tay cung kính, lễ bái, đưa đón. Niệm Tăng như vậy, thời dứt hết sợ hãi.

Phật bảo các Tỳ-kheo: Đề-hoàn nhân (trời Đê-thích) đánh với A-tu-la, trong lúc giữa trận, bảo các chúng trời rằng: trong khi các người đánh với A-tu-la, giả sử có sợ hãi, hãy niệm đến tràng thất bảo của Ta, thời sự sợ hãi dứt. Nếu không niệm tràng của Ta, thì hãy niệm tràng báu của thiên tử Y-xá-na (Thiên vương ở phía trái Đê-thích) thời sự sợ hãi trừ. Nếu không niệm tràng báu của Y-xá-na thời hãy niệm tràng báu của Thiên vương Bà-lâu-na (Thiên vương ở phía phải Đê-thích) thời sự sợ hãi trừ. Do thế, biết vì nhân duyên dứt trừ sợ hãi nên tiếp theo nói tám niệm.

Hỏi: Trong Kinh nói: do ba niệm trừ sợ hãi, năm niệm làm sao còn có thể trừ sợ hãi?

Đáp: Tỳ-kheo tự niệm đến *công đức trì giới và bố thí*, cũng trừ sợ hãi, vì có sao? Nếu tâm phá giới thời sợ đọa địa ngục, nếu tâm xan tham thời sợ đọa vào nga quý và chỗ bần cùng. Tự nghĩ ta có tịnh giới, bố thí, nếu khi nghĩ đến tịnh giới, nghĩ đến bố thí thời tâm hoan hỷ, nói rằng: nếu mạng ta chưa hết thì nên tăng tiến tu công đức nữa, nếu đang khi mạng chung, không sợ đọa ác đạo. Do vậy, nên niệm giới, niệm thí cũng có thể làm cho sợ hãi không sanh.

* **Niệm chư thiên** ở trên cõi trời đều là báo quả của tịnh giới và bố thí. Chư thiên ấy do nhân duyên phước đức mà được sanh cõi kia, ta cũng có phước đức ấy, do vậy niệm thiên cũng có thể làm cho sợ hãi không sanh.

Khi **niệm hơi thở ra** vào theo 16 đề tài:

* **Bốn về thân:**

1. Thở vô dài, tôi rõ biết tôi thở vô dài; thở ra dài, tôi rõ biết tôi thở ra dài.

2. Thở vô ngấn, tôi rõ biết tôi thở vô ngấn; thở ra ngấn, tôi rõ biết tôi thở ra ngấn.
3. Cảm giác toàn thân tôi sẽ thở vô; cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra.
4. An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô; an tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra.

*** Bốn về thọ:**

1. Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô; cảm giác hỷ thọ tôi sẽ thở ra.
2. Cảm giác lạc thọ tôi sẽ thở vô; cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.
3. Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô; cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra.
4. An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô; an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.

*** Bốn về tâm:**

1. Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vô; cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra.
2. Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô; với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.
3. Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô; với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra.
4. Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô; với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.

*** Bốn về pháp:**

1. Quán vô thường, tôi sẽ thở vô; quán vô thường, tôi sẽ thở ra.
2. Quán ly tham, tôi sẽ thở vô; quán ly tham, tôi sẽ thở ra.
3. Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô; quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra.
4. Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô; quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra.

Niệm hơi thở như vậy thời giác tướng vi tế còn dứt, huống là giác tướng sợ hãi thô sơ?

Niệm chết: Niệm thân ngũ uẩn sanh diệt trong mỗi niệm, từ khi sanh đến nay thường đi đôi với chết, sao nay lại sợ chết?

Năm niệm trên, Phật tuy không nói, cũng có thể trừ sợ hãi, vì có sao? Niệm công đức của người khác để trừ sợ hãi thì khó, tự niệm việc mình để trừ sợ hãi thì dễ, do vậy nên Phật không nói.

Hỏi: Thế nào là *niệm Phật*?

Đáp: Hành giả nhất tâm niệm Phật, là bậc đã được thành tựu trí tuệ như thật và đại từ đại bi, cho nên nói ra không sai lầm, thô tế, nhiều ít, sâu cạn, đều chân thật. Vì đều là chân thật, nên hiệu là **Như Lai** (Tathagata).

Lại cũng như chư Phật trong mười phương ba đời, đối với chúng sanh, khởi tâm đại bi, hành sáu Ba-la-mật, ngộ được các pháp tướng, đi đến trong Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đức Phật đây cũng đi như vậy, nên hiệu là *Như Lai*.

Lại như chư Phật trong ba đời mười phương thân phóng hào quang lớn, chiếu khắp mười phương, phá các hắc ám, tâm xuất sanh ánh sáng trí tuệ, phá vô minh hắc ám cho chúng sanh, công đức và tiếng tăm lan khắp mười phương, đi đến Niết-bàn. Đức Phật đây cũng như vậy, cho nên cũng hiệu là *Như Lai*.

Do có các công đức như vậy nên xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường tối thượng của tất cả Chư thiên, người đời, thế nên hiệu là **Ứng cúng** (Arhat).

Hoặc có người nói: vì có sao chỉ có Phật nói như thật, đến như vậy, đi như vậy, nên xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường tối thượng?

Vì Phật được trí tuệ chánh biến vậy. Chánh gọi là các pháp tướng không động không hoại. Biến gọi là không chỉ một pháp hai

pháp mà hết thấy pháp đều biết rõ hết không còn thừa, ấy hiệu là **Chánh đẳng Chánh giác** (Samyak-sam buddha - Chánh biến tri).

Trí tuệ chánh biến ấy, không từ vô nhân mà được, cũng không từ trời mà được, song do nương trí tuệ và trì giới đầy đủ mà được chánh biến trí tuệ. Trí tuệ là trí tuệ tương ưng với Bồ-tát từ lúc mới phát tâm cho đến địa vị Kim cang tam-muội. Trì giới là Bồ-tát từ lúc mới phát tâm cho đến địa vị Kim cang Tam-muội, thân nghiệp khẩu nghiệp luôn thanh tịnh hành động theo ý, thế nên hiệu là **Minh hành túc** (Vidya Caransampana).

Nếu hành hai hành ấy thì được khéo đi, như xe có hai bánh. Khéo đi là như chổ Phật trước đã đi, Phật cũng đi như vậy, nên hiệu là **Thiện thệ** (Sugata).

Hoặc có người nói: Phật tự tu pháp ấy, mà không biết được việc chúng ta, do vậy nên Phật biết thế gian, biết nguyên nhân thế gian, biết thế gian diệt tận, biết đạo diệt tận thế gian, do vậy nên hiệu là **Thế gian giải** (Lokavid).

Biết thế gian rồi, điều phục chế ngự chúng sanh, ở trên hết các bậc thầy, nên hiệu là **Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu** (Anutara Purasadamusarathi).

Thường lấy ba đạo dứt ba độc, dạy chúng sanh tu ba thừa đạo, do vậy nên hiệu là **Thiên nhân sư** (Sasta Deva-manusyanam).

Hoặc có người nói: do việc gì nên được tự lợi ích vô lượng lại làm cho người khác lợi ích vô lượng? Vì Phật thành tựu tất cả trí tuệ, hết thấy thế gian quá khứ, hiện tại, vị lai, tận bất tận, động bất động, đều biết rõ ràng, nên hiệu là **Phật Đà** (Buddha).

Được chín danh hiệu ấy, có danh xưng lớn, lan khắp mười phương, thế nên hiệu là **Thế Tôn** (Lokanatha).

Trong Kinh Phật tự nói: các danh hiệu như vậy, hãy nên niệm Phật cách ấy.

* Lại nữa, tất cả các thứ công đức đều có đủ nơi Phật. Trong kiếp sơ, Phật thuộc dòng Chuyển luân thánh vương Ma-ha Tam-ma-đà (Mahà Sammata Mahàràjà tức Đại đẳng ý, vua đại bình đẳng) có oai đức trí tuệ trong cõi Diêm-phù-đề. Sinh trong các hàng Thích tử, dòng quý tánh là Kiều-đàm. Khi sinh ra ánh sáng chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới, Phạm thiên vương cầm lọng báu, Thích-đề-hoàn nhân dùng áo thiên bảo thừa tiếp, Long vương A-na-bà-đạp-đa, Long vương Bà-gia-đa lấy nước hương thơm tắm rửa. Khi sinh ra quả đất rung chuyển sáu cách, bước đi bảy bước, khoan thai như voi chúa, nhìn xem bốn phương, cất lên tiếng rống sư tử rằng: *“Đây là thân cuối cùng của Ta, sẽ độ hết thảy chúng sanh”*. Tiên nhân A-tư-đà (Asita) xem tướng nói với vua Tịnh Phạn rằng: *“Người này dưới chân có tướng bánh xe ngàn cãm, giữa ngón tay có mạng lưới hợp, sẽ tự lập bình an ở trong pháp, không ai làm lay động phá hoại được, chữ đức ở giữa tay, mạng lưới trang nghiêm, sẽ dùng tay ấy an ủi chúng sanh, làm cho không sợ hãi”*. Như vậy cho đến tướng thịt xương, búi tóc, như đỉnh núi báu xanh, ánh sáng sắc xanh từ bốn phía xuất ra, tướng chót đỉnh trên đầu không thể thấy được, hoặc trời hoặc người, không ai hơn được, lông trắng ở giữa hai chân mày, ánh sáng trong hơn pha lê, con mắt trong dài rộng, sắc xanh biếc, mũi cao thẳng đẹp, rất đáng ưa thích. Trong miệng có 40 răng trong sạch muốt đẹp, trên bốn răng to màu trắng, ánh sáng rất hơn, môi trên môi dưới bằng nhau không lớn không nhỏ, không dài không ngắn. Lưỡi mỏng mà to, mềm mại sắc đỏ hồng, như hoa sen trời, âm thanh trong suốt sâu xa, người nghe vui thích, nghe hoài không chán. Thân sắc tốt đẹp hơn vàng Diêm-phù-đề, ánh sáng lớn khắp thân, đủ các màu sắc, đẹp không gì sánh bằng. Với 32 tướng đầy đủ như vậy, người này không bao lâu sẽ xuất gia, được nhất thiết trí thành Phật.

Phật thân có công đức như vậy, hãy nên niệm Phật.

* Lại nữa, Phật thân có công đức thân lực hơn mười vạn voi báu bạch hương, đây là di thể của cha mẹ. Nếu là sức của thân thông công đức thì vô lượng vô hạn.

Phật thân có 32 tướng, 80 vẻ đẹp trang nghiêm, do bên trong có Phật pháp công đức vô lượng, cho nên xem không chán. Thấy Phật thân thì quên năm dục ở đời, muôn việc chẳng nhớ. Nếu thấy một chỗ nơi thân Phật ưa thích không chán, không thể đổi xem chỗ khác. Phật thân có công đức như vậy, hãy nên niệm Phật.

* Lại nữa, Phật **trì giới đầy đủ thanh tịnh**, từ khi mới phát tâm tu giới, đôn chứa vô lượng, cùng với tâm thương xót, không câu quả báo, không xu hướng đạo Thanh văn, Bích-chi Phật, không xen tạp các kiết sử, chỉ vì tự tâm thanh tịnh, không nã hại chúng sanh, đời đời trì giới. Do vậy khi chứng được Phật đạo, giới được đầy đủ. Hãy nên niệm đến giới uẩn của Phật như vậy.

* Lại nữa, **định uẩn của Phật đầy đủ**.

Hỏi: Việc trì giới do thân nghiệp khẩu nghiệp thanh tịnh nên có thể biết; trí tuệ do phân biệt thuyết pháp, trừ hết chúng nghi nên có thể biết, còn về định, thì chính các người khác tu định, còn không thể biết, huống là Phật định làm sao biết được?

Đáp: Do Phật có đại trí tuệ đầy đủ, nên biết thiền định chắc chắn đầy đủ, ví như thấy hoa sen lớn, ắt biết ao cũng sâu lớn. Lại như đèn sáng lớn, ắt biết dầu cũng nhiều. Cũng do Phật có sức thần thông biến hóa vô lượng, không thể so sánh nên biết sức thiền định cũng đầy đủ. Lại như thấy quả lớn, ắt biết nhân cũng phải lớn.

* Lại nữa, có khi Phật tự nói cho người biết tướng thiền định của Ngài rất thâm sâu, như trong Kinh nói: Phật ngồi dưới rừng cây của nước A-đâu-ma mà vào thiền định. Khi đó trời mưa, sấm chớp, sét đánh, có bốn con trâu đực và hai người đi cày, nghe tiếng sấm mà chết. Chốc lát mưa tạnh, Phật từ thiền định dậy đi kinh hành. Có một cư sĩ đi đến lễ dưới chân Phật, rồi đi theo sau Phật, bạch rằng: vừa

rồi sấm, chớp, sét đánh, có bốn con trâu đực và hai người đi cày nghe tiếng sấm mà chết, Thế Tôn có nghe chăng?

- Không nghe.
- Lúc đó Phật ngủ chăng?
- Không ngủ.
- Ngài nhập định vô tâm tưởng chăng?
- Không. Ta có tâm tưởng, nhưng nhập định vậy.

Cư sĩ nói: thật là điều chưa từng có. Chư Phật thiền định rất là thâm thâm, có tâm tưởng ở thiền định, tiếng sét lớn như vậy, tỉnh giác mà không nghe.

Như trong Kinh khác Phật bảo các Tỳ-kheo: Phật vào và ra các định, chính Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên còn không nghe tên, huống là biết được, ấy là thế nào? Như Tam-muội vương tam-muội, Sư tử du hý tam-muội... Phật nhập vào tam-muội ấy thì có thể khiến mười phương thế giới rung động sáu cách, phóng ánh sáng lớn, hóa làm vô lượng Phật, khắp cùng mười phương, như A-nan có một lúc sanh tâm nghĩ rằng: “Lúc đức Phật Nhiên Đăng trong đời quá khứ, bấy giờ đời tốt đẹp, người sống lâu, dễ hóa độ còn nay trong thời đức Phật Thích-ca Mâu-ni cõi đời xấu ác, người sống ngắn, khó giáo hóa, Phật sự chưa xong mà Ngài vào Niết-bàn chăng?”

Sáng sớm đem việc ấy đến bạch Phật. Bạch xong mặt trời mọc. Lúc ấy Phật nhập vào Nhật xuất tam-muội, như mặt trời phát ánh sáng chiếu cõi Diêm-phù-đê. Từ lỗ chân lông khắp nơi thân Phật phát ánh sáng, chiếu khắp mười phương hằng hà sa thế giới. Trong mỗi mỗi ánh sáng xuất sanh hoa sen bảy báu có ngàn cánh, trên mỗi mỗi hoa đều có Phật ngồi, mỗi mỗi đức Phật đều phóng ra vô lượng ánh sáng, trong mỗi mỗi ánh sáng đều xuất sanh hoa sen bảy báu có ngàn cánh, trên mỗi mỗi hoa đều có Phật ngồi. Các Phật ấy cùng

khắp mười phương hằng hà sa thế giới, giáo hóa chúng sanh, hoặc có vị thuyết pháp, hoặc có vị im lặng, hoặc đi kinh hành, hoặc thần thông biến hóa, thân xuất ra nước lửa, các thứ phương tiện như vậy, độ thoát chúng sanh trong mười phương năm đường. A-nan nương oai thần của Phật, thấy đủ các sự ấy.

Phật thân nhiếp thần túc từ tam-muội khởi dậy, hỏi A-nan có thấy sự ấy chăng? Nghe sự ấy chăng?

A-nan đáp: nhờ oai thần của Phật, con đã thấy, đã nghe.

Phật dạy: Phật có năng lực như vậy, thì có thể làm trọn vẹn Phật sự chăng?

A-nan thưa: bạch Thế Tôn! Nếu chúng sanh đầy trong mười phương hằng hà sa thế giới, Phật chỉ sống một ngày, dùng năng lực như đây, hẳn có thể làm trọn vẹn mọi Phật sự.

A-nan tán thán: thật là việc chưa từng có, bạch Thế Tôn! Pháp của chư Phật vô lượng không thể nghĩ bàn, do vậy nên biết Phật đầy đủ thiên định.

* Lại nữa, **Phật đầy đủ tuệ uẩn**, từ khi mới phát tâm, trong A-tăng-kỳ kiếp, không pháp môn gì không tu, đời đời tập hợp các công đức, nhất tâm chuyên tinh, không tiếc thân mạng, để cầu trí tuệ, như Bồ-tát Đà-ba-luân (Thường đề Bồ-tát).

* Lại nữa, do khéo tu đại bi và trí tuệ nên **đầy đủ tuệ uẩn**, các người khác không có đại bi nên tuy có trí tuệ mà không được đầy đủ. Do tâm đại bi muốn độ chúng sanh nên cầu các thứ trí tuệ và dứt pháp ái, dứt 62 tà kiến, không rơi vào nhị biên, hoặc hưởng thọ năm dục lạc, hoặc tu thân theo lối khổ hạnh, hoặc đoạn diệt, hoặc chấp thường, hoặc chấp có chấp không... các pháp nhị biên như vậy.

* Lại nữa, Phật tuệ vô thượng, thấy suốt không gì so sánh, do từ trong thiên định thâm sâu sanh, do các phiền não thô tế không làm

lay động, do khéo tu 37 phẩm, bốn thiên, bốn vô lượng tâm, bốn vô sắc định, tám bội xả, chín thứ đệ định. Các công đức, do có mười trí lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại trí, 18 pháp bất cộng, do được vô ngại bất tư nghi giải thoát, nên Phật đầy đủ tuệ uẩn.

* Lại nữa, hay hàng phục các luận nghị sư ngoại đạo, như Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, Đại Ca-diếp, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Tát-giá Ni-kiền-tử, Bà-ta, Thủ-la, Trường trào... các đại luận nghị sư đều hàng phục, cho nên biết tuệ uẩn Phật đầy đủ.

* Lại nữa, Phật có ba tạng, 12 bộ kinh, 84.000 pháp tụ, thấy lời lẽ nhiều như vậy, nên biết trí tuệ của Phật cũng rất lớn. Ví như cư sĩ, sáng sớm thấy chỗ mưa lớn, nói với mọi người rằng: đêm qua rồng làm mưa, sức nó rất lớn. Mọi người nói: sao ông biết? Đáp: tôi thấy đất ướt, bùn nhiều, núi lở, cây gãy, giết chết chim muôn, do đó nên biết sức rồng rất lớn. Phật cũng như thế, có trí tuệ thâm sâu, tuy mắt không thấy được, song mưa trận mưa đại pháp, khiến các đại luận sư và Thích Phạn thiên vương đều hàng phục, do vậy nên biết Phật trí tuệ rất nhiều.

* Lại nữa, chư Phật do được vô ngại giải thoát, nên được trí tuệ đối với hết thảy pháp.

* Lại nữa, trí tuệ ấy của Phật đều thanh tịnh, vượt lên trên các quán, không quán các pháp tướng thường, tướng vô thường, tướng hữu biên, tướng vô biên, tướng có đi, tướng không đi, tướng có, tướng không, tướng hữu lậu, tướng vô lậu, tướng hữu vi, tướng vô vi, tướng sanh diệt, tướng không sanh diệt, tướng không, tướng chẳng không, thường thanh tịnh vô lượng như hư không, do thế nên vô ngại. Nếu quán sanh diệt thì không quán được chẳng sanh diệt, quán chẳng sanh diệt thì không quán được sanh diệt; hoặc chẳng sanh diệt là thật thì sanh diệt không thật, hoặc sanh diệt là thật thì chẳng sanh diệt không thật. Như vậy các quán đều như thế, do được trí vô ngại nên biết Phật tuệ uẩn đầy đủ.

* Lại nữa, niệm **Phật giải thoát uẩn đầy đủ**. Phật giải thoát khỏi các phiền não và tập khí, nhổ hết gốc rễ, giải thoát chân thật không thể hư hoại, do thành tựu hết thảy trí tuệ nên gọi là vô ngại giải thoát. Thành tựu tám giải thoát, khắp được thâm sâu cho nên gọi là đầy đủ giải thoát.

* Lại nữa, lìa thời giải thoát và tuệ giải thoát bèn thành tựu đầy đủ cộng giải thoát. Do thành tựu các giải thoát như vậy, nên gọi là đầy đủ giải thoát uẩn.

* Lại nữa, phá ma quân nên được giải thoát, lìa phiền não nên được giải thoát, lìa các thứ chướng ngại thiên định nên được giải thoát, ra vào các thiên định không chướng ngại.

* Lại nữa, Bồ-tát ở trong kiến đế đạo (gọi tắt là kiến đạo) được mười sáu giải thoát thâm sâu: 1. Do khổ pháp trí tương ưng mà chứng được hữu vi giải thoát. 2. Do dứt hết mười kiết thuộc khổ đế mà chứng được vô vi giải thoát. Như vậy cho đến đạo tỷ trí (cũng gọi là đạo loại trí).

Ở trong tư duy đạo (cũng gọi là tu đạo) chứng được mười tám giải thoát: 1. Do hoặc tỷ trí hoặc pháp trí tương ưng mà chứng được hữu vi giải thoát. 2. Do dứt ba tư duy kiết (cũng gọi là tư hoặc) của cõi Vô sắc mà chứng được vô vi giải thoát. Như vậy do tận trí thứ 18 tương ưng mà chứng được hữu vi giải thoát và do dứt hết thảy kiết sử mà chứng được vô vi giải thoát.

Các giải thoát như vậy hòa hợp, gọi là giải thoát uẩn đầy đủ.

* Lại nữa, niệm **Phật đầy đủ giải thoát tri kiến uẩn**. Giải thoát tri kiến uẩn có hai thứ: 1. Phật đối trong việc giải thoát các phiền não, dùng tận trí tự chứng biết rằng: ta đã biết khổ, đã dứt tập, đã chứng diệt, đã tu đạo, ấy là tận trí giải thoát tri kiến uẩn đầy đủ. Lại đã biết khổ không còn biết nữa, cho đến đã tu đạo không còn tu nữa, ấy là vô sanh trí giải thoát tri kiến uẩn đầy đủ. 2. Phật biết người ấy vào Không

môn mà được giải thoát, người ấy vào Vô tướng môn mà được giải thoát, người ấy vào Vô tác môn mà được giải thoát, người ấy không có phương tiện có thể làm cho giải thoát, người ấy rất lâu mới có thể được giải thoát, người ấy tức thời được giải thoát, người ấy do nghe nói lời êm dịu mà được giải thoát, người ấy do nghe lời dạy bảo khắc khổ mà được giải thoát, người ấy do nghe tạp ngữ mà được giải thoát, người ấy do thấy sức thần thông mà được giải thoát, người ấy do thuyết pháp mà được giải thoát; người ấy dâm dục nhiều, vì tăng dâm dục mà được giải thoát như ông Nan-đà (*Nan-đà xuất gia mà cứ nhớ vợ cũ, Phật đưa đến chỗ các thiên nữ cho thấy, ông lại quên vợ cũ mà ưa các thiên nữ. Nhưng phải đủ phước mới được sanh cõi trời để gần các thiên nữ, do đó Nan-đà nỗ lực tu tập đến được giải thoát, không còn ý tưởng dâm dục nữa - N.D*). Người ấy sân nhuế nhiều, vì tăng sân nhuế mà được giải thoát, như rồng Ưu-lâu-tần-loa.

Như vậy, các thứ nhân duyên được giải thoát, như đã nói trong sách Pháp nhãn. Ở trong các giải thoát ấy, biết thấy rõ ràng, ấy gọi là giải thoát tri kiến uẩn đầy đủ.

* Lại nữa, niệm đến nhất thiết trí, nhất thiết kiến, đại từ, đại bi, mười trí lực, bốn việc không sợ, bốn trí vô ngại, mười tám pháp bất cộng của Phật. Niệm vô lượng công đức bất tư nghì như Phật đã biết, ấy gọi là niệm Phật.

Sự niệm này, ở tại thất địa hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Hữu lậu thì hữu báo, vô lậu thì vô báo. Tương ứng với ba căn là lạc, hỷ, xả. Tu hành đắc và cũng quả báo đắc. Tu hành đắc là như ở trong quốc độ này học Niệm Phật tam-muội, quả báo đắc là như người ở quốc độ của Phật vô lượng thọ, khi sanh ra tự nhiên niệm Phật được.

Những giải thuyết như trên đều có phân biệt rộng ở trong Luận tạng.

(Hết cuốn 21 theo bản Hán)

Niệm pháp: Đúng như Phật diễn nói: hành giả nên niệm pháp - *Pháp ấy khéo nói, được kết quả ngay trong hiện tại, không nhiệt não, không chờ thời, có thể đi đến thiện xứ, thông đạt không ngăn ngại.*

Khéo nói: Vì hai đế không trái nhau, đó là thế đế và đệ nhất nghĩa đế, người trí không thể phá hoại, người ngu không khởi tranh cãi. Pháp ấy cũng xa lìa hai bên, là hoặc thọ năm dục lạc hoặc thọ khổ hạnh; lại xa lìa hai bên là hoặc thường hoặc đoạn, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc có hoặc không, không vướng vào hai bên như vậy, ấy gọi là khéo nói. Các ngoại đạo tự quý pháp mình, chê bai pháp người khác, nên không thể khéo nói.

Được kết quả ngay trong hiện tại: Xa lìa các nỗi khổ thế gian do ái làm nhân duyên phát sanh, và xa lìa các nghị luận đấu tránh do tà kiến làm nhân duyên phát sanh, nên thân tâm được an lạc, như Phật dạy:

*“Người trì giới an vui,
Thân tâm không nhiệt não,
Ngủ yên thức cũng yên,
Tiếng tăm truyền nghe xa”.*

* Lại nữa, trong Phật Pháp nói nhân duyên triển chuyển sanh quả. Nghĩa là giữ giới thanh tịnh nên tâm không hối hận, tâm không hối hận nên sanh hoan hỷ, hoan hỷ nên thân tâm khoái lạc, thân tâm khoái lạc nên được nhiếp tâm, nhiếp tâm nên biết đúng như thật, biết đúng như thật nên được nhàm chán, được nhàm chán nên lìa dục, lìa dục nên được giải thoát, được quả báo giải thoát nên được Niết-bàn, ấy gọi là được kết quả ngay trong hiện tại. Theo pháp của ngoại đạo chỉ khổ hạnh suông, không được gì, như A-la-hán Diêm-phù khi đắc đạo tự nói:

*“Ta xưa làm ngoại đạo,
Suốt năm mươi lăm năm,*

*Chỉ ăn phân bò khô,
Trần truồng nằm trên gai”.*

Ta chịu cay đắng như vậy mà rốt cuộc không được gì, chẳng như ngày nay thấy Phật nghe pháp, xuất gia ba tháng mà việc cần làm đã làm xong, chứng được A-la-hán. Do vậy nên biết theo Phật Pháp được có kết quả ngay trong hiện tại.

Hỏi: Nếu theo Phật pháp được kết quả ngay trong hiện tại, có sao các đệ tử Phật có người không được gì?

Đáp: Hành giả có thể thứ lớp tu hành đúng như lời Phật dạy, không ai không được quả báo; cũng như người bệnh theo lời dạy của lương y, theo pháp điều hòa chữa trị, không bệnh gì không lành. Nếu không theo lời Phật dạy, không thứ lớp tu hành, phá giới, loạn tâm nên không được gì, chứ chẳng phải pháp không hay.

* Lại nữa, các người chưa đắc đạo, đời này tuy không được Niết-bàn, đời sau được thọ phước báo, lần lượt sẽ được Niết-bàn, trọn không hư dối, như Phật từng dạy, ai vì cầu Niết-bàn mà xuất gia thì hoặc chậm hoặc mau, đều sẽ chứng được Niết-bàn. Như vậy, là có thể được kết quả ngay trong hiện tại.

Không nhiệt não: Nhiệt não có hai là thân não và tâm não. Thân não là bị trói buộc lao tù, tra khảo hình lục... Tâm não là do dâm dục, sân nhuế, xan tham, tật đố mà ưu sầu, sợ hãi... Trong Phật pháp đây, do trì giới thanh tịnh nên thân không bị các ưu não trói buộc lao tù, hình lục... Do tâm lìa năm dục, trừ năm triền cái, được thật đạo nên tâm không bị ưu não về dâm dục, sân nhuế, xan tham, tật đố, tà nghi... Không não nên không nóng bức.

* Lại nữa, do thiên định vô lậu phát sanh hỷ lạc, khắp thân lãnh thọ, nên nhiệt não được trừ, ví như người quá bị nóng bức buồn bức, được vào trong ao nước, trong trẻo lạnh mát, không còn nhiệt não.

* Lại nữa, các phiền não hoặc thuộc kiến, hoặc thuộc ái, ấy gọi là nhiệt. Ở trong Phật pháp không có thứ đó, nên gọi là không nhiệt não.

Không chờ thời: Phật pháp không chờ thời mới tu hành, không chờ thời mới được kết quả. Còn pháp ngoại đạo, khi mặt trời chưa mọc thọ pháp, khi mặt trời mọc không thọ pháp, hoặc khi mặt trời mọc thọ, khi mặt trời chưa mọc không thọ, hoặc ngày thọ đêm không thọ, hoặc đêm thọ ngày không thọ. Trong Phật pháp không có việc thọ phải chờ thời, mà tùy khi nào tu tập tám chánh đạo, liền được Niết-bàn; ví như lửa được củi liền cháy, khi trí tuệ vô lậu phát sanh liền có thể đốt cháy các phiền não, không chờ thời.

Hỏi: Như trong Luật Phật dạy: có thuốc phải thời, y phải thời, ăn phải thời. Nếu người thiện căn chưa thuần thực, chờ thời mới được, vì sao nói không có thời?

Đáp: Thời đây là theo pháp thế tục, vì muốn cho Phật pháp trụ lâu nên kết giới phải thời. Còn nếu vì tu đạo để được Niết-bàn và các pháp thiên định, trí tuệ vi diệu thì không chờ thời. Pháp của các ngoại đạo đều chờ thời tiết, còn Phật pháp thì chỉ chờ nhân duyên đầy đủ. Nếu tuy trì giới, thiên định mà trí tuệ chưa thành tựu cũng không thể thành đạo; nếu trì giới, thiên định, trí tuệ đều thành tựu liền đắc quả, không còn chờ thời.

* Lại nữa, lâu lâu mới đắc quả mới gọi là thời, còn đắc quả tức thời thì không gọi là thời, ví như người nhuộm giời, một lần bỏ đồ vào nhuộm liền thành, người tâm thanh tịnh cũng như thế, nghe pháp liền thâm nhiễm, được pháp nhãn thanh tịnh, ấy gọi là không chờ thời.

Được đến thiện xứ: Ba mươi bảy đạo pháp vô lậu, hay đưa người đến Niết-bàn, ví như vào sông Hằng, thì chắc chắn đến biển cả, pháp của các ngoại đạo chẳng phải người nhất thiết trí nói, vì là

pháp tà kiến, đưa đến chỗ ác, hoặc được đến trên trời, vẫn trở lại sa đọa chịu khổ; vì đều vô thường, nên không gọi là thiện xứ.

Hỏi: Không có người đưa đi, làm sao được đưa đến Niết-bàn?

Đáp: Tuy không có người đưa đi, chỉ các pháp có thể đưa các pháp đi, khi năm uẩn vô lậu thiện dứt rồi (Vô dư Niết-bàn) thì chúng sanh được cưỡng gọi từ năm uẩn đưa đi vào Niết-bàn. Cũng như gió thổi bụi bay đi, nước trôi cỏ, tuy không người đưa đi, mà vẫn có thể có đi.

* Lại nữa, nhân duyên hòa hợp không có người làm cũng không có người đưa đi, mà quả báo tùy thuộc nhân duyên không được tự tại, ấy tức gọi là đi.

Thông đạt không ngăn ngại: Được Phật pháp ấn nên thông đạt không ngăn ngại, như được ấn của vua thời không bị nạn ngăn giữ.

Hỏi: Những gì là Phật pháp ấn?

Đáp: Phật pháp ấn có ba: 1. Hết thấy pháp hữu vi niệm niệm sanh diệt, đều vô thường. 2. Hết thấy pháp vô ngã. 3. Tịch diệt Niết-bàn.

Hành giả biết ba cõi đều là pháp hữu vi tạo tác sanh diệt, trước có nay không, nay có sau không, niệm niệm sanh diệt, tương tục tương tự sanh ra, có thể thấy biết được. Như dòng nước, ngọn đèn, luồng gió dài, vì tương tự tương tục nên người ta cho là một, chúng sanh đối với pháp vô thường, vì điên đảo chấp thường, nên cho đi là thường trú; ấy gọi là hết thấy pháp hữu vi vô thường ấn.

Hết thấy vô ngã là các pháp bên trong vô chủ, không người làm, không người biết, người thấy, người sanh, không người tạo tác, các pháp đều thuộc nhân duyên, thuộc nhân duyên nên không tự tại, không tự tại nên không ta, vì tướng ta không thể có được. Như trong phẩm Phá ngã nói rõ, ấy gọi là vô ngã ấn.

Hỏi: Có sao chỉ có pháp tạo tác là vô thường và hết thảy pháp là vô ngã?

Đáp: Pháp không tạo tác thì không nhân không duyên nên không sanh không diệt, không sanh không diệt nên không gọi là vô thường.

* Lại nữa, đối với pháp không tạo tác, không sanh tâm điên đảo chấp trước, do vậy không nói nó vô thường, chỉ có thể nói nó vô ngã. Có người nói thân ngã là tướng biết, thường hằng biến khắp, do vậy nên nói hết thảy pháp vô ngã ấy.

Tịch diệt tức là Niết-bàn. Lửa ba độc, ba suy (*già, bệnh, chết - N.D*) bị diệt tắt nên gọi là tịch diệt ấy.

Hỏi: Sao trong tịch diệt ấy chỉ có một pháp chứ không nói nhiều pháp?

Đáp: Trong ấy đầu nói về năm uẩn vô thường, trong ấy hai nói hết thảy pháp đều vô ngã, trong ấy thứ ba nói về quả của hai ấy trên, ấy gọi là tịch diệt ấy. Nói hết thảy pháp tạo tác là vô thường, thời phá ngã sở năm dục bên ngoài, nếu nói vô ngã thời phá ngã pháp bên trong, ngã và ngã sở đều phá, ấy gọi là tịch diệt Niết-bàn.

Hành giả quán pháp tạo tác vô thường, liền sanh tâm nhằm chán sự khổ ở đời. Đã biết chán khổ nhưng lại ưa đắm chủ thể quán, cho có một chủ thể quán vô thường, nên lại có pháp vô ngã ấy thứ hai, biết hết thảy vô ngã, đối với năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên, trong ngoài phân biệt tìm kiếm chủ thể quán không thể có được, vì không thể có được nên hết thảy pháp vô ngã. Biết được như vậy, không khởi lên hý luận, không nương tựa vào đâu, chỉ quy về tịch diệt, thế nên nói là tịch diệt Niết-bàn ấy.

Hỏi: Trong Đại thừa nói các pháp không sanh không diệt, chỉ nhất tướng tức là vô tướng, sao trong đây nói hết thảy pháp hữu vi tạo tác vô thường gọi là pháp ấy? Làm sao hai pháp ấy không trái nhau?

Đáp: Quán vô thường tức là nhân duyên để quán không, như quán sắc niệm niệm vô thường tức biết sắc là không, sắc quá khứ đã diệt hoại không thể thấy nên không tướng sắc; sắc vị lai không sanh, không tác không dụng, không thể thấy nên không tướng sắc; sắc hiện tại cũng không ngưng trụ, không thể thấy không thể phân biệt biết, nên không tướng sắc. Không tướng sắc tức là không, không tức là không sanh không diệt, không sanh không diệt với sanh diệt, nó thật là một, mà khi nói rộng khi nói lược.

Hỏi: Sắc quá khứ vị lai vì không thể thấy nên không tướng sắc, còn sắc hiện tại khi trụ lại có thể thấy sao nói không tướng sắc?

Đáp: Sắc hiện tại cũng không có lúc trụ lại, như đã nói trong đoạn nói về bốn niệm xứ. Nếu pháp lúc sau thấy có tướng hư hoại, nên biết tướng hư hoại đó có từ khi mới sanh, vì theo đuổi vi tế nên không biết, như người mang dép, nếu ngày đầu mới mang mà không cũ, thời về sau lẽ đáng mới mãi, chứ không thể cũ. Nếu không cũ, thời lẽ đáng là thường, thường thì không tội không phước, không tội không phước thì pháp đạo và tục rối loạn.

* Lại nữa, tướng sanh diệt thường đi theo pháp tạo tác, không có lúc nào trụ lại, nếu có lúc trụ lại thì không sanh diệt. Do vậy, nên sắc hiện tại không có trụ lại. Trong trụ cũng có sanh diệt, nên trong một niệm trụ cũng là pháp hữu vi; ấy gọi là thông đạt vô ngại, như vậy nên **niệm Pháp**.

* Lại nữa, Pháp có hai thứ: 1. Ba tạng, 12 bộ, 84.000 pháp tu mà Phật diễn nói. 2. Nghĩa của Pháp mà Phật nói, đó là trì giới, thiền định, trí tuệ, tám chánh đạo và quả giải thoát Niết-bàn...

Hành giả trước nên tưởng niệm *Pháp giáo của Phật đã diễn nói, tiếp nên tưởng niệm Pháp nghĩa*.

Niệm Pháp giáo Phật đã diễn nói: Lời Phật đều chân thật, mỹ diệu, có lợi ích lớn. Phật diễn nói cũng có sâu có cạn, quán thật tướng

nên sâu, khéo nói nên cạn, tuy nói lập lại mà không có lỗi, vì mỗi mỗi đều có nghĩa.

Phật diễn nói trụ ở bốn chỗ, có bốn thứ công đức trang nghiêm:

1. Chỗ tuệ. 2. Chỗ đế. 3. Chỗ xả. 4. Chỗ diệt.

Có bốn cách đáp, nên không thể phá hoại: 1. Đáp một cách quyết định. 2. Đáp có giải thích. 3. Đáp bằng cách hỏi lại. 4. Đáp bằng cách bỏ qua.

Phật diễn nói hoặc có khi cho phép mà ngăn, hoặc có khi ngăn mà cho phép, hoặc cho phép mà chẳng ngăn, hoặc ngăn mà chẳng cho phép, bốn điều ấy đều thuận nhau không trái.

Phật nói được thật tướng các pháp nên không hý luận.

Nói có nghĩa có lý nên phá các thứ luận hữu luận vô. Phật diễn nói tùy thuận đệ nhất nghĩa, nên tuy nói pháp thế gian cũng không có lỗi, vì cùng với hai đế không trái nhau, vì tùy thuận lợi ích, với người thanh tịnh thì nói lời mỹ diệu, với người không thanh tịnh thì nói lời gay gắt, dù nói mỹ diệu hay nói gay gắt đều không có tội lỗi.

Lời Phật nói đều tùy thuận thiện pháp, cũng không đả trước thiện pháp. Tuy là oan gia, pháp cầu uế cũng không lấy làm tự cao, tuy có các lời quở trách cũng không có tội quở trách, tuy đủ lời tán thán pháp, cũng không nương tựa cái gì, trong lời Phật nói cũng không thêm không bớt, hoặc nói lược hoặc nói rộng. Lời Phật nói lúc đầu thiện, lâu dài cứu tìm về sau cũng thiện. Lời Phật nói tuy nhiều mà nghĩa vị không nhạt mỏng, tuy nói các lời tạp ngữ mà nghĩa cũng không tạp loạn. Tuy dẫn dắt lòng người, cũng không khiến người sanh tâm ưa đắm. Tuy hiển bày điều cao siêu kỳ dị cũng không làm cho người sợ hãi. Tuy có chỗ đạt đến biển khắp mà kẻ phàm phu tiểu nhân không thể biết. Lời Phật như vậy, có các sự hy hữu, hay làm cho người dựng đứng lông tóc, toát mồ hôi, khí đầy, thân thể run sợ.

Cũng hay khiến chư thiên sanh tâm nhàm chán dục lạc, âm thanh khắp mười phương, cõi đất chấn động sáu cách. Cũng làm cho người xả bỏ sự đăm trước kiên cố từ đời vô thủy, kẻ không đăm trước kiên cố thì có thể được vui.

Lời Phật dạy người tội ác nghe, vì tự có tội nên lo sợ bức não, người khéo nhất tâm tinh tấn nhập đạo nghe thì như uống vị cam lồ. Đoạn đầu cũng tốt, đoạn giữa cũng tốt, đoạn sau cũng tốt.

* Lại nữa, trong nhiều hội chúng mỗi mỗi đều muốn nghe, Phật dùng một lời đáp, mỗi mỗi đều được hiểu, mỗi mỗi tự nghĩ Phật nói riêng cho mình, giữa đại chúng tuy có ở xa gần khác nhau mà nghe âm thanh không có thêm bớt, khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới cho đến mười phương vô lượng thế giới, người đáng được độ thì nghe được, người không đáng được độ thì không nghe được, ví như sấm sét dậy đất mà người điếc thì không nghe, còn người nghe thì được ngộ. Như vậy là tướng niệm các lời dạy của Phật.

Những gì là *Pháp nghĩa*? Tín, giới, xả, nghe, định, tuệ... là các thiện pháp về đạo và ba pháp ấn như trong đoạn Thông đạt vô ngại nói: Hết thầy pháp hữu vi vô thường, hết thầy pháp vô ngã, tịch diệt Niết-bàn, ấy gọi là nghĩa của Phật pháp. Ba pháp ấn ấy, hết thầy luận nghị sư không thể phá hoại, tuy có nói nhiều điều, cũng không thể làm biến chuyển các pháp tánh, như tướng lạnh không thể chuyển làm tướng nóng, các pháp tánh không thể phá hoại, giả sử người ta có thể làm thương tổn hư không mà các pháp ấn này đúng như pháp không thể phá hoại. Thánh nhân biết ba thứ pháp tướng ấy, lìa khỏi hết thầy chỗ đấu tranh nung tựa theo tà kiến. Thí như người có mắt thấy các người mù cãi nhau về màu sắc chỉ thương mà cười, chứ không cùng tranh cãi.

Hỏi: Phật dạy trong pháp Thanh văn có bốn sự thật, trong pháp Đại thừa có một sự thật, vì sao nay nói ba sự thật?

Đáp: Phật dạy **ba thật pháp ấn**, nếu nói rộng thời có bốn, nói lược thời là một. Nói vô thường tức là khổ đế, tập đế, đạo đế. Nói vô ngã thời là chung hết thấy pháp. Nói tịch diệt Niết-bàn tức là diệt đế.

* Lại nữa, pháp hữu vi vô thường, vì niệm niệm sanh diệt, đều thuộc nhân duyên, không tự tại, không tự tại nên vô ngã. Vì vô thường vô ngã nên là vô tướng, nên tâm không đắm trước, vô tướng không đắm trước nên tức là tịch diệt Niết-bàn. Do vậy nên trong pháp Đại thừa tuy nói hết thấy pháp không sanh không diệt, nhất tướng, ấy là vô tướng. Vô tướng tức là tịch diệt Niết-bàn. Niệm Pháp tam-muội ấy duyên trí duyên tận (*tức duyên trạch diệt vô vi Niết-bàn - N.D*) và công đức các vị Bồ-tát, Bích-chi Phật.

Hỏi: Có sao niệm Phật chỉ duyên đến các công đức vô lậu trong thân Phật? Niệm Tăng tam-muội chỉ duyên đến các pháp lậu và vô lậu trong thân các đệ tử Phật? Còn các pháp thiện vô lậu khác đều là sở duyên của Niệm pháp tam-muội?

Đáp: Đó là Ca-chiên-diên-ni-tử nói như vậy. Còn người Đại thừa thì nói: ba đời mười phương Phật và chư Phật từ sơ phát tâm cho đến pháp cùng tận, ở khoảng trung gian ấy làm công đức thần lực gì đều là sở duyên của Niệm Phật tam-muội. Như pháp giáo và pháp nghĩa của Phật dạy, từ một câu một kệ, cho đến 48.000 pháp tụ tín, giới, xả, nghe, định, tuệ... các thiện pháp, cho đến Vô dư Niết-bàn, đều là sở duyên của Niệm pháp tam-muội. Các Bồ-tát, Bích-chi Phật, và chúng Thanh văn, trù Phật, hết thấy thánh chúng và các công đức đều là sở duyên của Niệm Tăng tam-muội.

Niệm Tăng: Chúng đệ tử của Phật *đầy đủ giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn, có bốn đời tám bậc, xứng đáng thọ sự cúng dường kính lễ của trời, người, là ruộng phước vô thượng của thế gian*. Hành giả nên niệm đến Tăng như lời Phật tán thán. Hoặc Thanh văn Tăng, hoặc Bích-chi Phật Tăng, hoặc công đức Bồ-tát Tăng, các thánh Tăng ấy đầy đủ năm uẩn như trên đã nói.

Hỏi: Đoạn trước lấy năm uẩn tán thán Phật, sao lại còn lấy năm uẩn tán thán Tăng?

Đáp: Tùy chỗ các đệ tử được năm uẩn mà tán thán là đầy đủ. Đầy đủ có hai: 1. Thật đầy đủ. 2. Đầy đủ trên danh nghĩa. Như đối đệ tử được hết những điều đáng được mà tán thán, ấy là đầy đủ trên danh, còn tán thán những điều Phật thành tựu, ấy là đầy đủ thật.

* Lại nữa, vì muốn để khác với chúng xuất gia, tại gia của ngoại đạo, nên tán thán như vậy. Chúng tại gia ngoại đạo thì tán thán họ giàu sang hào quý, thế lực, còn chúng xuất gia thì tán thán họ tà kiến khổ hạnh, nhiễm đắm trí tuệ, chấp luận cạnh tranh. Niệm trong Tăng chúng hoặc có người trì giới, thiền định, trí tuệ... ít không đủ kể, do đó nên Phật tự tán thán chúng đệ tử có hết thấy công đức căn bản trú xứ, giới uẩn đầy đủ, cho đến giải thoát tri kiến uẩn đầy đủ. Trụ trong giới uẩn ấy không khuynh động, dương cung thiền định, phóng mũi tên trí tuệ, phá giặc phiền não, được giải thoát. Ở trong giải thoát ấy phát sanh thấy biết, ví như người mạnh, trước tiên chân đứng vững, rồi dương cung phóng tên. Phá kẻ oán địch, được ra khỏi hai sợ là khỏi tội với vua, và khỏi bị nạn giữa trận, biết thấy rõ chắc giặc đã bị phá diệt, tâm sanh hoan hỷ, do vậy nên nêu năm uẩn để tán thán.

Xứng đáng cúng dường: Công đức năm uẩn đầy đủ cũng giống như người giàu sang, hào thế được người tôn kính. Chúng đệ tử của Phật cũng như vậy, có tịnh giới, thiền định, trí tuệ, giàu sang giải thoát, thế lực giải thoát tri kiến, xứng đáng được cúng dường tôn kính, chấp tay lễ bái.

Làm ruộng phước vô thượng của thế gian: Thí chủ có hai hạng nghèo và giàu. Người nghèo thì lễ bái, cung kính, đưa đón mà được quả báo. Người giàu cũng có thể cung kính lễ bái, đưa đón, lại còn đem tài vật cúng dường mà được quả báo. Do vậy nên gọi

là ruộng phước vô thượng của thế gian, ví như ruộng tốt, cày bừa thuần thực, đúng thời gieo giống, tưới tắm đầy đủ, thì thu hoạch chắc nhiều. Ruộng phước chúng Tăng cũng như vậy, dùng trâu trí tuệ cày, nhổ gốc kiết sử, đem bốn vô lượng tâm sửa trị điều hòa thuần thực, các đàn-việt gieo hạt giống lúa tín thí và rưới bằng nước tâm thanh tịnh, niệm thí cung kính, thì hoặc đời nay hoặc đời sau được vô lượng cái vui thế gian, lại được quả vị tam thừa. Như Tỳ-kheo Bạt-câu-la, vào thời đức Phật Tỳ-bà-thi, đem một quả Ha-lê-lặc cúng dường chúng Tăng, mà 91 kiếp được sanh lên cõi trời, khi ở loài người thì thọ quả báo phước lạc, thường không bệnh tật, đời nay gặp đức Phật Thích-ca Mâu-ni, xuất gia dứt hết lậu hoặc, thành A-la-hán. Như Sa-môn Nhị-thập-ức trong thời đức Phật Tỳ-bà-thi, dựng một phòng xá, lấy vật lấp đất, để cúng dường chúng Tăng, mà 91 kiếp được sanh cõi trời và ở cõi người thọ quả báo phước vui, chân không dính đất, lúc sanh ra dưới chân có lông dài hai tấc, mềm mại sạch đẹp, phụ thân thấy hoan hỷ, cho hai chục ức lượng vàng, thấy Phật nghe Pháp, thành A-la-hán, là bậc tinh tấn đệ nhất trong hàng đệ tử Phật.

Như vậy là bổ thí ít mà được quả báo lớn, thế nên gọi là phước điền vô thượng của thế gian.

Tăng có bốn đôi tám bậc: Phật sở dĩ nói phước điền vô thượng của thế gian là vì có tám bậc thánh nhân này nên gọi là ruộng phước vô thượng.

Hỏi: Như Phật bảo cư sĩ Cấp-cô-độc: phước điền đáng cúng dường của thế gian có hai hạng là hoặc học nhân hoặc vô học nhân. Học nhân có mười tám, vô học nhân có chín, nay tại sao chỉ nói có tám bậc? (*Học nhân 18 là tùy tín hành, tùy pháp hành, tín giải thoát, kiến đắc, thân chứng, gia gia, nhất chủng tử, hướng sơ quả, đắc sơ quả, hướng nhị quả, đắc nhị quả, hướng tam quả, đắc tam quả, trung ban, sanh ban, hành ban, bất hành ban, thượng lưu ban. Vô học nhân*

9 là thói pháp A-la-hán, tư pháp A-la-hán, hối pháp A-la-hán, trú pháp A-la-hán, tiến A-la-hán, bất động A-la-hán, bất thói A-la-hán, huệ giải thoát A-la-hán, câu giải thoát A-la-hán - N.D).

Đáp: Kia nói rộng nên có mười tám và chín. Đây nói lược nên chỉ tám. Hai mươi bảy thánh nhân kia đều nhiếp vào trong tám bậc này. Hàng tín hành và pháp hành thì hoặc nhiếp vào hướng Tu-đà-hoàn, hoặc nhiếp vào hướng Tư-đà-hàm, hoặc hướng A-na-hàm, hàng gia gia nhiếp vào hướng Tư-đà-hàm, hàng nhất chủng nhiếp vào hướng A-na-hàm, hàng ngũ A-na-hàm nhiếp vào hướng A-la-hán. Hàng tín hành và pháp hành khi nhập vào tư duy đạo (tu đạo) thì gọi là tín giải thoát, kiến đặc tín giải thoát. Kiến đặc này nhiếp vào trong mười lăm học nhân. Chín thứ phước điền thì nhiếp vào A-la-hán.

* Lại nữa, hành giả nên niệm Tăng. Tăng là người bạn chân thật đưa ta đến Niết-bàn, một giới một kiến như vậy nên hoan hỷ, nhất tâm cung kính, thuận theo không trái. Người bạn trước kia của ta có các thứ ác, vợ con, nô tỳ, nhân dân... là bạn đưa ta vào ba ác đạo, nay được bạn thánh nhân, đưa ta an ổn đến Niết-bàn.

Phật như y vương, Pháp như thuốc hay, Tăng như người xem bệnh, ta nên trì giới thanh tịnh, chánh ức niệm, như Pháp dược của Phật dạy, ta hãy thuận theo.

Tăng là nhân duyên bậc nhất giúp ta dứt các kiết sử, đây là người xem bệnh, do vậy nên niệm Tăng.

* Lại nữa, Tăng có vô lượng giới, thiền định, trí tuệ... đầy đủ, đức của Tăng không thể trắc lường. Như một Trưởng giả giàu sang tin niệm Tăng, nói với vị Tăng chấp sự rằng: tôi thứ lớp mời Tăng đến nhà thọ thực, cứ mỗi ngày lần lượt mời cho đến Sa-di. Nhưng vị Tăng chấp sự không cho Sa-di thọ thỉnh, các Sa-di nói: vì ý gì không cho Sa-di? Đáp: vì đàn-việt không ưa thỉnh người niên thiếu, bèn nói kệ:

“Tóc râu bạc như tuyết,
 Răng rụng da thịt nhẵn,
 Đi khom, hình thể gầy,
 Ưa mời người như vậy”.

Các Sa-di đều là bậc A-la-hán, như đánh đầu sư tử, bỗng nhiên từ chỗ ngồi đứng dậy nói kệ:

“Người đàn-việt vô trí,
 Thấy hình không chuộng đức,
 Bỏ tướng niên thiếu này.
 Chỉ chuộng già gầy đen”.

Tướng của bậc thượng tôn lớn tuổi như Phật dạy kệ:

“Gọi là tướng Trưởng lão,
 Không hấn vì tuổi tác,
 Hình gầy tóc râu bạc,
 Già sưng, trong không đức,
 Bỏ được quả tội phước,
 Tinh tấn tu phạm hạnh,
 Đã lià hết thấy pháp,
 Ấy gọi là Trưởng lão”.

Khi ấy, các Sa-di lại suy nghĩ: chúng ta không nên ngồi xem vị đàn-việt này phẩm lượng Tăng tốt, xấu, liền lại nói kệ rằng:

Đối với sự khen chê,
 Tâm chúng ta tuy một,
 Người ấy hủy Phật Pháp,
 Không thể không răn dạy.
 Nên đến gấp nhà kia,
 Dem lời pháp dạy bảo.
 Chúng ta không độ được,
 Ấy thời là vật bỏ”.

Tức thời các Sa-di tự biến thân mình thành Trưởng lão, tóc râu trắng như tuyết, mày đẹp phủ xuống mắt, da nhăn như làn sóng, lưng còm như cây cung, hai tay chống gậy đi, thứ lớp đi thọ thỉnh, cả thân đều run rẩy, đi đứng không an ổn, giống như cây bạch dương, theo gió mà rung chuyển. Đàn-việt thấy hạng đó, hoan hỷ rước vào ngôi, ngôi xong trong chốc lát, trở lại hình niên thiếu, đàn-việt sợ hãi nói:

*“Trưởng già lão như vậy,
Lại biến thành thân trẻ,
Như uống thuốc hoàn đồng,
Việc ấy do sao vậy?”*

Các Sa-di nói: người chớ sanh nghi sợ, chúng ta chẳng phải hàng phi nhân, người muốn bình lượng Tăng, việc ấy rất đáng thương! Chúng ta vì thương xót nên hóa hiện ra như vậy, người nên biết cho kỹ, thánh chúng không thể lường, như nói:

*“Như lấy vôi con muỗi,
Còn có thể lường biển,
Hết thấy trời và người,
Không thể lường được Tăng,
Tăng quý do công đức,
Còn không phân biệt được,
Mà người dùng tuổi tác,
Cân lường các Đại đức!
Lớn nhỏ sanh nơi trí,
Không ở nơi già trẻ,
Có trí, siêng tinh tấn,
Tuy trẻ mà là già.
Biếng nhác, không trí tuệ,
Tuy già mà là trẻ”.*

Nay người, bình lượng Tăng, ấy là có lỗi lớn, không khác nào lấy một ngón tay muốn lường biết biển cả, bị người trí chê cười. Người không nghe Phật dạy bốn việc tuy nhỏ mà không thể khinh: thái tử tuy nhỏ, mà sẽ làm vua, nên không thể khinh; rắn con tuy nhỏ, mà độc làm chết người, cũng không thể khinh; đóm lửa tuy nhỏ, có thể đốt cháy núi đồng, lại không thể khinh; Sa-di tuy nhỏ, mà được thần thông bậc thánh, rất không thể khinh.

Lại có bốn hạng người: như trái am-la (xoài) sống mà như chín, chín mà như sống, sống mà như sống, chín mà như chín. Đệ tử Phật cũng như vậy, có vị thành tựu công đức bậc thánh, mà oai nghi, ngôn ngữ không giống người lành; có vị oai nghi, ngôn ngữ giống người lành mà công đức bậc thánh không thành tựu; có vị oai nghi, ngôn ngữ không giống người lành mà công đức bậc thánh chưa thành tựu; có vị oai nghi, ngôn ngữ giống như người lành mà công đức bậc thánh thành tựu.

Sao người không nhớ những lời ấy, mà muốn cân lường Tăng. Người nếu muốn hủy Tăng, thời chỉ là tự hủy và người bị lỗi lớn. Việc đã qua không thể kéo lại, thiện tâm vừa sanh đến, có thể trừ bỏ nghi hời, hãy nghe ta nói:

*“Thánh chúng, không thể lường,
 Khó biết qua oai nghi,
 Không thể đem dòng họ.
 Cũng không do đa văn,
 Cũng không do uy đức,
 Lại không do tuổi tác,
 Không do dáng nghiêm trang,
 Lại không do biện thuyết,
 Thánh chúng nước biển cả,
 Công đức rất thâm sâu”.*

“Phật lấy trăm việc khen ngợi Tăng,
 Thí cho tuy ít được quả nhiều,
 Ngôi báu thứ ba tiếng nghe xa.
 Do vậy hãy nên cúng dường Tăng.
 Không nên phân biệt ai già trẻ.
 Biết nhiều, nghe ít, sáng hay tối,
 Như người xem rừng không phân biệt.
 Y-lan, Chiêm-bặc, và Tát-la.
 Người muốn niệm Tăng, nên như vậy.
 Không nên lấy ngu phân biệt thánh.
 Lúc Ma-ha Ca-diếp xuất gia.
 Nạp y giá trị mười vạn vàng,
 Muốn làm người hạ tiện xin ăn,
 Lại cầu thô tẻ mà chẳng được.
 Đói thánh chúng Tăng cũng như vậy.
 Tìm cầu phước điền tối hạ tiểu.
 Hay dạy người thí gấp mười vạn.
 Lại cầu chẳng bằng, không thể được”.

“Trong biển lớn Tăng chúng,
 Kiết giới là bờ mé,
 Nếu có người phá giới,
 Trọn không ở Tăng số,
 Ví như nước biển lớn,
 Không dung chứa tử thi”.

Đàn-việt nghe việc ấy, thấy rõ sức thần thông, sợ hãi dựng lông, chấp tay thưa các Sa-di rằng: các bậc thánh! Tôi nay sám hối, tôi là kẻ phạm phu, tâm thường có tội hoài nghi, tôi có chút ngờ, nay muốn xin hỏi, mà nói kệ rằng:

“Đại đức! đã quá nghi.
 Tôi nay được gặp gỡ,

*Nếu lại không thưa hỏi,
Thời là ngu trong ngu”.*

Các Sa-di nói: Ngươi muốn hỏi thì hỏi, ta sẽ đáp như điều đã nghe.

Đàn-việt hỏi rằng: đối với Phật bảo có tín tâm thanh tịnh, đối với Tăng bảo có tín tâm thanh tịnh, phước nào hơn? Đáp: Chúng ta vốn không thấy Tăng bảo, Phật bảo có hơn thua, vì có một lần Phật khát thực tại thành Xá-bà-đề, có người Bà-la-môn tên Bà-la-đỏa-thệ. Phật thường thường đến nhà ấy khát thực, Bà-la-môn nghĩ rằng: Sao Sa-môn này đến hoài, như ta nợ ông ấy? Khi ấy Phật nói kệ:

*“Thường thường mưa đúng thời,
Ngũ cốc thường thường thành,
Thường thường tu phước nghiệp,
Thường thường thọ quả báo,
Vi thường thường thọ sanh,
Nên thường thường thọ tử,
Chánh pháp thường thường thành,
Ai thường thường sanh tử”.*

Bà-la-môn nghe kệ ấy xong, nghĩ rằng: Phật bậc đại thánh, biết rõ tâm ta, hổ thẹn lấy bình bát của Phật đem vào nhà đựng đầy thức ăn ngon, mà dâng cho Phật, Phật không nhận mà nói rằng: Ta vì nói kệ nên được thức ăn này, Ta không ăn.

Bà-la-môn nói: vậy thức ăn nay nên cho ai?

Phật dạy: Ta không thấy trời hay người có thể tiêu hóa được thức ăn này, ngươi hãy đem đi để chỗ đất ít cỏ hoặc trong nước không có trùng.

Ông liền theo lời Phật dạy, đem thức ăn để vào trong nước không có trùng, nước liền sôi lớn, khói lửa bay ra, như ném cục sặc nóng to.

Bà-la-môn thấy vậy sợ hãi nói: chưa từng có vậy, cho đến đối với thức ăn mà có thần lực như vậy.

Trở lại chỗ Phật, lễ dưới chân Phật sám hối, xin xuất gia thọ giới.

Phật dạy: thiện lai! tức thời râu tóc tự rụng, bèn thành Sa-môn, dần dần dứt kiết sử, chứng được A-la-hán đạo.

Lại có bà Ma-ha Kiền-đàm-di đem y báu kim sắc thượng hạ cúng Phật, Phật biết chúng Tăng có thể thọ dụng, mới nói Kiền-đàm-di đem y thượng hạ ấy cúng cho chúng Tăng. Do vậy biết Phật bảo, Tăng bảo phước như nhau không nhiều hay ít.

Đàn-việt hỏi: nếu bố thí cho Phật, Tăng có thể thọ nhận và tiêu hóa được, có sao thức ăn của Bà-la-môn Bà-la-đỏa-thệ, Phật không dạy khiến Tăng ăn?

Các Sa-di đáp: vì để hiển bày Tăng có đại lực vậy. Nếu không thấy thức ăn bỏ vào nước có đại thần lực thì không do đâu biết Tăng lực là lớn. Nếu vật thí cho Phật mà Tăng được thọ dụng liền biết Tăng lực là lớn. Thí như thầy thuốc muốn thử thuốc độc, trước đem cho gà ăn, gà liền bị chết, vậy sau tự uống mới biết uy lực của thuốc là lớn. Thế nên đàn-việt nên biết.

*“Nếu ai ái kính Phật,
Cũng nên ái kính Tăng,
Không nên có phân biệt,
Vì đồng là bảo vậy”.*

Bấy giờ, đàn-việt nghe nói sự ấy, vui vẻ nói: tôi từ ngày nay, nếu có ai nhập vào Tăng số hoặc nhỏ hoặc lớn, tôi đều nhất tâm tín kính, không dám phân biệt.

Các Sa-di nói: tâm người kính tín phước điền vô thượng, thời không bao lâu sẽ đắc đạo, vì có sao?

“Người đa văn, tri giới,
 Trí tuệ và thiên định,
 Điều nhập vào Tăng số,
 Như muôn sông về biển,
 Thí như các cỏ thuốc,
 Nương tựa nơi núi tuyết,
 Cỏ cây, trăm giống lúa,
 Điều nương tựa nơi đất.
 Hết thấy các người lành,
 Điều ở trong Tăng số”.

* Lại nữa, các người từng nghe Phật vì Trường qui thần tướng quân mà tán thán ba thiện nam tử là A-nê-lô-đà, Nan-đề, Ca-sí-di-la chăng?

Phật dạy: Nếu hết thấy trời và người trong thế gian nhất tâm niệm đến ba thiện nam tử, thời được vô lượng lợi ích lâu dài. Do việc như vậy, hãy tin kính Tăng gấp bội, ba người ấy không gọi là Tăng mà Phật dạy niệm đến ba người còn có quả báo như vậy, hưởng gì nhất tâm thanh tịnh niệm đến Tăng. Thế nên đàn-việt nên dốc sức niệm Tăng. Tăng danh như kệ nói:

“Chúng các thánh nhân ấy,
 Là đội quân hùng mãnh,
 Tôi diệt giặc ma vương,
 Là bạn đến Niết-bàn”.

Các Sa-di đủ cách vì đàn-việt nói các thánh công đức của Tăng. Đàn-việt nghe xong, cả nhà lớn nhỏ, đều thấy lý Tứ đế, được Tu-đà-hoàn đạo.

Do nhân duyên như vậy, hãy nên nhất tâm niệm Tăng.

Niệm giới: Giới có hai thứ là hữu lậu giới và vô lậu giới. Hữu lậu giới lại có hai là luật nghi giới và định cộng giới. Hành giả sơ

học, niệm đến ba thứ giới ấy, khi học ba thứ xong, chỉ niệm đến vô lậu giới. Luật nghi giới ấy hay làm cho các điều ác không được tự tại, khô mục gãy mòn. Thiên định giới hay ngăn ngừa các phiền não, vì có sao? Vì được nội lạc, nên không cầu đến cái vui thế gian. Vô lậu giới hay nhổ gốc rễ các ác phiền não.

Hỏi: Làm sao niệm Giới?

Đáp: Như nói trong đoạn Niệm Tăng. Phật như vị lương y, Pháp như thuốc hay, Tăng như người xem bệnh, Giới như uống thuốc cấm kỵ. Hành giả tự nghĩ: nếu ta không tuân theo cấm kỵ, thì Tam bảo đối với ta không có ích gì. Lại như đạo sư chỉ bày con đường tốt, hành giả không theo, vị đạo sư không có lỗi. Do vậy, ta nên niệm giới.

* Lại nữa, giới là trú xứ của hết thầy thiện pháp, ví như cây cỏ trăm giống lúa nương đất mà sinh. Trì giới thanh tịnh, thì hay sanh trưởng các thiện định sâu xa và trí tuệ biết thật tướng, cũng là cửa ban đầu của người xuất gia, chỗ nương cậy của hết thầy người xuất gia, là nhân duyên ban đầu đưa đến Niết-bàn. Như nói do trì giới mà tâm không hối hận, cho đến được Niết-bàn giải thoát. Hành giả niệm giới thanh tịnh, giới không khuyết, giới không phá, giới không lung, giới không tạp, giới tự tại, giới không nhiễm trước, giới được người trí khen ngợi, không có các tỳ vết kẻ hở, gọi là giới thanh tịnh.

Thế nào là giới không khuyết? Trong giới của năm chúng xuất gia, trừ phạm bốn giới trọng, phạm các giới trọng khác gọi là khuyết, phạm các tội khác gọi là phá.

* Lại nữa, tội nơi thân gọi là khuyết, tội nơi miệng gọi là phá.

* Lại nữa, đại tội gọi là khuyết, tiểu tội gọi là phá. Thiện tâm hồi hướng Niết-bàn, không để cho các kiết sử ác giác quán xen vào, ấy gọi là không lung.

Vì Niết-bàn, vì thế gian, thọ giới vì hướng vào cả hai nơi ấy, gọi là tạp.

Theo giới không theo ngoại duyên, như người tự tại, không bị hệ thuộc, trì tịnh giới ấy không bị ái câu thúc ấy là giới tự tại.

Đối với giới không sanh các kiết sử tham ái kiêu mạn, biết thật tướng giới, cũng không chấp thủ giới ấy. Nếu chấp thủ giới ấy, ví như người ở ngục tù bị cùm xiềng câu thúc, tuy mong được tha mà lại bị khóa vàng trói ngăn. Người bị ân ái trói buộc, như ở lao ngục, tuy được xuất gia lại ưa đắm trước cấm giới, như vương khóa vàng. Hành giả nếu biết giới là nhân duyên vô lậu mà không ưa đắm thời được giải thoát, không bị trói buộc; ấy gọi là không nhiễm trước giới.

Giới được chư Phật, Bồ-tát, Bích-chi Phật và Thanh văn khen ngợi, nếu thực hành giới ấy, dùng giới ấy, ấy gọi là giới được người trí khen ngợi.

Giới ngoại đạo là giới trâu, giới nai, giới chó, giới quỷ La-sát, giới cầm, giới điếc, các giới như vậy, người trí không khen ngợi, luống chịu khổ không có thiện báo.

* Lại nữa, được người trí khen ngợi là, trong ba thứ giới, vô lậu giới không bị phá, không bị hoại, nương giới đó, được trí tuệ thật, ấy là giới được bậc thánh khen ngợi.

Vô lậu giới có ba, như Phật nói chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Nghĩa của ba nghiệp ấy như ở đoạn tám thánh đạo có nói rộng.

Hỏi: Nếu trì giới là nhân duyên của thiền định, thiền định là nhân duyên của trí tuệ, tại sao trong tám thánh đạo, tuệ được nói trước, giới ở giữa, định ở sau?

Đáp: Phép tắc đi đường, trước phải do mắt thấy đường rồi sau mới đi. Trong khi đi hãy siêng năng, khi đang siêng năng đi, thường

nhớ đến lời đạo sư dạy, nhớ rồi nhất tâm thẳng đường đi tới, không theo đường quấy. Chánh kiến cũng như vậy, trước lấy chánh trí tuệ quán năm thọ uẩn đều khổ, ấy gọi là khổ; khổ từ các kiết sử ái... hòa hợp sanh, ấy là tập; kiết sử ái... diệt sạch, ấy là Niết-bàn; như vậy quán tám phần, gọi là đạo, ấy gọi là *chánh kiến*. Hành giả trong lúc ấy, tâm định biết thế gian hư vọng đáng xả bỏ, Niết-bàn thật pháp đáng thủ chứng. Quyết định việc ấy, ấy gọi là chánh kiến. Biết thấy việc ấy, mà tâm lực chưa lớn, chưa thể phát ra hành động, suy nghĩ trừ lượng, phát động chánh kiến, khiến cho đắc lực, ấy gọi là *chánh tư duy*. Trí tuệ đã phát, muốn dùng lời nói ra nên tiếp theo có giới *chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng*. Trong lúc thật hành tinh tấn không giải đãi, không để cho trú trong định sắc vô sắc, ấy gọi là *chánh phương tiện*. Dùng chánh kiến ấy quán bốn đế, thường nhớ không quên, nhớ hết thấy phiền não là giặc, phải nên bỏ, còn chánh kiến... là bạn chân chánh của ta, phải nên theo, ấy gọi là *chánh niệm*. Đối với pháp Tứ đế, nhiếp tâm không tán loạn, không cho hướng đến định sắc vô sắc mà nhất tâm hướng đến Niết-bàn, ấy gọi là *chánh định*. Ấy là ban đầu được thiện hữu lậu, gọi là nghĩa trong noãn pháp, đảnh pháp, nhẫn pháp. Thứ lớp tăng tấn, sơ tâm, trung tâm, hậu tâm vào tâm vô lậu mau chóng, trong một tâm đầy đủ, không còn phân biệt thứ lớp trước sau.

Ba giới chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng hành theo năm phần là chánh kiến, chánh tư duy, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định.

Chánh kiến thì lo việc phân biệt tốt xấu, lợi ích; chánh tư duy thì lo việc phát động chánh kiến; chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thì giữ gìn các công đức trí tuệ không để cho tán mất; chánh phương tiện thì thúc dục khiến tiến mau không ngừng nghỉ; chánh niệm thì nhớ bảy việc đáng làm kia, (bảy chánh kia) không quên; chánh định thì làm cho tâm thanh tịnh không như không loạn, khiến

bảy phần, là chánh kiến, chánh tư duy... được thành. Ví như ngọn đèn ở trong phòng không gió, thời chiếu sáng rõ ràng. Như vậy, vô lậu giới ở trong tám thánh đạo, cũng được bậc trí khen.

Hỏi: Vô lậu giới đáng được bậc trí khen ngợi, còn hữu lậu giới khen thế nào?

Đáp: Hữu lậu giới tương tự vô lậu, theo nhân duyên đồng hành với vô lậu nên được bậc trí khen. Ví như trong đám giặc có người làm phản mà về với ta, kia tuy là giặc, mà nay hướng đến ta, ta hãy nạp láy, thì có thể phá giặc, sao không niệm được! Các giặc phiền não ở trong thành ba cõi, các thiện căn hữu lậu giới hoặc noãn pháp, đánh pháp, nhẫn pháp, thế đệ nhất pháp, khác với các pháp hữu lậu khác nên hành giả thọ dụng, do vậy mà phá được các giặc kiết sử, được pháp tài vô lậu khổ pháp nhẫn, nên được bậc trí khen; ấy gọi là *niệm Giới*.

Niệm xả: Có hai thứ xả: 1. Xả thí, 2. Xả các phiền não.

Xả thí có hai: 1. Tài thí. 2. Pháp thí.

Ba thứ xả hòa hợp gọi là xả. Tài thí là gốc rễ của hết thảy thiện pháp, nên hành giả suy nghĩ: do bốn niệm trên nên được lành bệnh phiền não, vậy nay do gì mà được bốn niệm ấy? Ấy là do đời trước, đời này đối với Tam bảo có phần bố thí, vì có sao? Vì chúng sanh trong thế gian từ vô thủy đối với Tam bảo không biết bố thí, phước bị dứt sạch. Tam bảo có vô lượng pháp, cho nên thí cũng không cùng tận, chắc chắn đạt đến Niết-bàn.

* Lại nữa, chư Phật quá khứ, khi mới phát tâm đều lấy việc bố thí ít nhiều làm nhân duyên, như Phật dạy: bố thí là nhân duyên trợ đạo bước đầu.

* Lại nữa, mạng người vô thường, tài vật như điện chớp, nếu người không xin, còn nên đem cho, huống xin mà không cho. Lấy việc đáng bố thí đó làm nhân duyên giúp đạo.

* Lại nữa, tài vật là nhân duyên sanh ra các phiền não tội nghiệp, nêu tu các thiện pháp trì giới, thiền định, trí tuệ, là nhân duyên đắc Niết-bàn. Do vậy tài vật thường nên tự bỏ, hướng đối với ruộng phước tốt mà không bỏ thí. Ví như có hai anh em, mỗi người gánh mười cân vàng đi giữa đường, không có bè bạn. Người anh thầm nghĩ: sao không giết em mà lấy vàng, giữa đồng trống này không ai biết. Người em cũng thầm nghĩ muốn giết anh để lấy vàng. Anh em đều có ác tâm, cách nói năng nhìn ngó nhau đều đối khác, anh em liền tự tĩnh ngộ, trở lại sanh tâm hối hận: chúng ta chẳng phải người, có khác gì cầm thú, anh em đồng cha mẹ sanh, sao lại vì một ít vàng mà sanh tâm ác? Anh em cùng đi đến chỗ nước sâu, người anh lấy vàng quăng xuống nước. Người em nói: lạnh thay, lạnh thay! Người em liền cũng quăng vàng xuống nước. Người anh cũng nói: lạnh thay, lạnh thay! Anh em hỏi nhau: vì sao nói lạnh thay, lạnh thay? Đáp: chúng ta vì vàng này mà sanh tâm bất thiện muốn làm hại nhau, nay bỏ nó được, cho nên nói lạnh thay. Cả hai lời đều như vậy. Do đó nên biết tài vật là nhân duyên sanh ác tâm, hãy nên tự bỏ, hướng gì bỏ thí thì được phước lớn mà không bỏ thí, như kệ nói:

*“Thí là kho báu đi (theo),
 Cũng là bạn thân thiện,
 Thí chung lợi ích nhau,
 Không ai phá hoại được.
 Thí là lọng dầy tốt,
 Hay che mưa đói khát.
 Thí là thuyền bền chắc,
 Hay qua biển nghèo cùng.
 Lẫn là tướng hung suy,
 Vì nó sanh lo sợ.
 Rửa nó bằng nước thí,
 Thời là sanh phước lợi.*

Lăn tiếc, không áo cơm,
 Trọn đời không hoan lạc.
 Tuy rằng có tài vật,
 Không khác kẻ nghèo khốn,
 Nhà của người keo kiệt,
 Không khác gì mồ mả,
 Người cầu xin tránh xa,
 Trọn không ai bước tới.
 Người xan tham như vậy,
 Bị người trí vứt bỏ.
 Mạng khí tuy chưa chết,
 Mà không khác người chết.
 Người lãn, không phước tuệ,
 Không hứa chắc bố thí,
 Khi sắp rơi hầm chết.
 Luyến tiếc sanh não hận,
 Khóc lóc đi một mình,
 Lửa ưu hói đốt thân.
 Người ưa thí an vui,
 Trọn không bị khổ ấy.
 Người tu hạnh bố thí,
 Tiếng tăm khắp mười phương,
 Được người trí yêu kính,
 Vào giữa chúng không sợ,
 Mạng chung sanh lên trời,
 Lâu chắc được Niết-bàn”.

Các cách mắng xan tham, khen bố thí như vậy, ấy gọi là niệm tài thí.

Thế nào là **niệm Pháp thí**?

Hành giả suy nghĩ như vậy: Pháp thí có lợi ích rất lớn, do Pháp thí nên các đệ tử Phật đắc đạo. Lại nữa, Phật nói trong hai lời thí, Pháp thí là bậc nhất, vì sao? Vì quả báo tài thí có hạn lượng, quả báo Pháp thí không hạn lượng. Tài thí được quả báo trong cõi dục, Pháp thí được quả báo trong ba cõi, cũng được quả báo ra ngoài ba cõi. Nếu không cầu tiếng tăm, tài lợi, thế lực mà chỉ vì học Phật đạo, mở rộng tâm đại từ bi, độ chúng sanh khỏi khổ già, bệnh, chết, ấy gọi là Pháp thí thanh tịnh. Nếu không được như vậy, thì việc bố thí chỉ như cách đổi chất ở chợ.

* Lại nữa, tài thí đem thí nhiều thì tài vật bị giảm ít, còn Pháp thí, càng thí nhiều thì Pháp càng tăng thêm. Tài thí là pháp cũ có sẵn trong vô lượng đời, còn Pháp thí là khi có thánh pháp mới bắt đầu xuất hiện, khó được, nên gọi là Pháp mới. Tài thí chỉ cứu được các bệnh đói, khát, lạnh, nóng... còn Pháp thí trừ được 98 bệnh phiền não. Các nhân duyên như vậy, phân biệt Tài thí, Pháp thí, hành giả hãy nên niệm Pháp thí.

Hỏi: Thế nào là Pháp thí?

Đáp: Phật dạy mười hai bộ kinh, với tâm thanh tịnh vì phước đức nói cho người khác nghe, ấy gọi là Pháp thí.

Lại dùng sức thần thông làm cho người đắc đạo, cũng gọi là Pháp thí. Như trong kinh Võng Minh Bồ-tát nói: có người do thấy ánh sáng của Phật mà đắc đạo hoặc sanh lên trời. Như vậy tuy miệng không nói khiến người nghe được Phật pháp, mà cũng gọi là Pháp thí. Pháp thí thì nên quán xét tâm tánh chúng sanh phiền não nhiều hay ít, trí tuệ lợi hay độn, rồi tùy chỗ lợi ích mà nói Pháp cho họ nghe. Ví như tùy bệnh cho uống thuốc thời có ích. Có người dâm dục nặng, có người sân nhuế nặng, có người ngu si nặng, có người đủ hai thứ lẫn lộn, có người đủ cả ba thứ lẫn lộn. Người dâm dục nặng thì nói cho bất tịnh quán, người sân nhuế nặng thì nói cho từ

tâm, người ngu si nặng thì nói cho Pháp nhân duyên sâu xa. Người đủ hai thứ lẫn lộn thì nói cho hai Pháp quán, người đủ ba thứ lẫn lộn thì nói cho ba Pháp quán. Nếu người không rõ tướng trạng bệnh mà cho thuốc lầm thì bệnh càng tăng. Nếu người chấp trước tướng chúng sanh thì nói cho họ chỉ có năm uẩn, trong đó không có ngã. Nếu người nói không có tướng chúng sanh thì nói cho họ có năm uẩn tương tục, đừng để họ đọa vào đoạn diệt. Đối với người cầu giàu vui thì nói cho họ bố thí, người muốn sanh lên trời thì nói cho họ trì giới, kẻ nghèo thiếu nhiều ở trong loài người, thì nói cho các việc ở trên trời. Người buồn bực lo sợ ở nhà thì nói cho Pháp xuất gia, người mê đắm tài vật ở nhà thì nói cho Pháp tu tại gia năm giới, nếu người không vui ở thế gian thì nói cho ba Pháp ấn là vô thường, vô ngã, Niết-bàn. Nương theo Kinh Pháp, tự mình diễn giảng nghĩa lý, ví như nói cho chúng sanh trang nghiêm Pháp thí. Do các thứ lợi ích như vậy, thường niệm Pháp thí.

Xả bỏ phiền não: Dứt trừ hết ba kiết cho đến 98 sử, ấy gọi là xả bỏ. Niệm tướng xả bỏ Pháp ấy giống như xả bỏ rắn độc, gông cùm mà được an ổn hoan hỷ.

* Lại nữa, niệm tướng xả bỏ phiền não cũng nhiếp vào trong sự niệm Pháp.

Hỏi: Nếu đã nhiếp vào sự niệm Pháp, sao nay lại còn nói?

Đáp: Xả bỏ các phiền não, Pháp ấy vi diệu khó được, vô thượng vô lượng cho nên lại nói riêng.

* Lại nữa, niệm Pháp với niệm xả bỏ khác nhau, niệm Pháp là niệm Phật pháp vi diệu, còn niệm xả là niệm các tội ác phiền não, xả bỏ nó là khoái lạc. Hành tướng riêng biệt ấy là khác. Do các nhân duyên như vậy, hành giả nên niệm xả. Niệm xả là trong khi bắt đầu học thiền trí sợ sanh tăng thượng mạn.

Niệm thiên: Có trời Tứ thiên vương cho đến trời Tha-hóa-tự-tại.

Hỏi: Đệ tử Phật nên nhất tâm niệm Phật và Phật pháp, chứ sao lại niệm trời?

Đáp: Biết quả báo do nghiệp bố thí được thọ hưởng giàu vui trên trời, cho nên niệm trời.

* Lại nữa, có tám niệm. Phật tự nói nhân duyên. Người niệm trời thì nên niệm rằng: có trời Tứ thiên vương, vị trời này do năm Pháp thiện nên được sanh trong đó. Tin tội phước, thọ trì giới, nghe thiện pháp, tu bố thí, học trí tuệ, thì ta cũng có năm pháp ấy. Do vậy nên hoan hỷ nói: trời do năm pháp ấy được sanh chỗ giàu vui, ta cũng có năm pháp ấy, ta muốn sanh kia cũng có thể sanh được, nhưng cho phước ở cõi trời vô thường, cho nên ta không thọ lãnh. Cho đến trời Tha-hóa-tự-tại cũng vậy.

Hỏi: Trong ba cõi, trời thanh tịnh nhiều, có sao chỉ niệm trời ở cõi Dục?

Đáp: Trong pháp Thanh văn nói niệm trời là chỉ trời cõi Dục, còn trong pháp Đại thừa nói niệm trời là niệm hết thảy trời trong ba cõi. Hành giả khi chưa đắc đạo, hoặc tâm đắm trước năm dục của nhân gian, niệm Phật hay niệm trời, nếu dứt được dâm dục thời sanh lên hai cõi trên, nếu không dứt được dâm dục thời sanh trong cõi trời Lục dục, trong đây có dục tế diệu thanh tịnh. Phật tuy không muốn con người sanh trở lại thọ hưởng năm dục, nhưng có chúng sanh không thể vào Niết-bàn, nên vì hạng chúng sanh ấy mà dạy niệm trời, như con quốc vương đứng ở chỗ cao vút hiểm nguy, không thể cứu hộ, muốn tự nhào xuống đất, vua sai người trải nệm bông dày, rơi thời không chết, lành lạng trong khi rơi xuống đất.

* Lại nữa, có bốn loại trời là Danh thiên, Sanh thiên, Tịnh thiên, Tịnh sanh thiên. Danh thiên là quốc vương gọi là Thiên tử. Sanh

thiên là từ Tứ thiên vương cho đến trời Phi hữu tướng phi vô tướng. Tịnh thiên là các thánh nhân trong loài người. Tịnh sanh thiên là các thánh nhân sanh trong chư thiên ở ba cõi. Đó là Tu-đà-hoàn, Gia-gia (thiên gia-gia, nhân gia-gia) Tư-đà-hàm, Nhất chủng (Nhất lai), hoặc ở trên trời chứng được quả A-na-hàm, A-la-hán. Tịnh sanh thiên ở trong sắc giới có năm bậc A-na-hàm, không còn trở lại cõi Dục mà ở ngay tại đây chứng được A-la-hán. Ở trong cõi Vô sắc có một bậc A-na-hàm, lia cõi Sắc sanh cõi Vô sắc, ở tại đây tu đạo vô lậu, chứng A-la-hán mà vào Niết-bàn. Niệm hai loài trời Sanh thiên và Tịnh sanh thiên như vậy, gọi là niệm thiên.

Niệm hơi thở ra vào: Như trong kinh Thiên nói.

Niệm chết: Có hai cách chết là tự chết và do nhân duyên bên ngoài làm chết. Hai cách chết này hành giả thường nhớ nghĩ; thân này nếu bên ngoài không giết thì chắc chắn nó cũng sẽ tự chết. Như vậy đối với pháp hữu vi không nên sanh tâm tin là không chết, dù trong khoảng gảy móng tay; thân này trong mọi thời đều chết, không đợi già, không nên ý vào cái thân đủ thứ ưu não, hung suy này, sanh tâm mong an ổn không chết, người ngu mới sanh tâm ấy. Bốn đại: đất, nước, gió, lửa trong thân tác hại lẫn nhau, giống như người ôm hòn rắn độc, có sao người trí cho là an ổn? Nếu hơi thở ra bảo đảm sẽ thở vào, hơi thở vào bảo đảm sẽ thở ra, ngủ sẽ trở lại thức, đều là việc khó quyết chắc, vì sao? Vì trong ngoài thân có nhiều oán, như nói:

*“Hoặc ở trong thai chết,
Hoặc khi sanh ra chết,
Hoặc khi tuổi lớn chết,
Hoặc khi già đến chết.
Cũng như quả khi chín,
Đủ duyên làm rơi xuống,*

Hãy cầu xa lìa khỏi,
 Thứ oán tặc chết dữ.
 Giặc này khó thể tin,
 Bỏ thời được an ổn.
 Giả sử người đại trí,
 Sức oai đức vô thượng,
 Không trước cũng không sau,
 Hiện tại không ai thoát,
 Cũng không từ tạ khéo,
 Hay cầu xin được thoát,
 Cũng không chỗ chống đỡ,
 Có thể được thoát khỏi,
 Cũng chẳng phải giữ giới,
 Tinh tấn mà thoát được,
 Giặc chết không thương xót,
 Khi đến, không chỗ tránh”.

Vậy nên hành giả không nên ở trong thân mạng vô thường mong manh mà tin tưởng mong cầu sống mãi.

Như Phật dạy ý nghĩa tưởng chết cho các Tỳ-kheo: hoặc có một Tỳ-kheo trách vai áo bên phải bạch Phật, con có thể tu tưởng chết!

Phật dạy: ông tu thế nào?

Tỳ-kheo thưa: con không hy vọng sống quá bảy năm.

Phật dạy: Ông là Tỳ-kheo phóng dật tu tưởng chết.

Có một Tỳ-kheo thưa: con không hy vọng sống quá bảy tháng.

Có Tỳ-kheo thưa: bảy ngày.

Có vị thưa: sáu, năm, bốn, ba, hai, một ngày.

Phật dạy: các ông đều là Tỳ-kheo phóng dật tu tưởng chết.

Có Tỳ-kheo thưa: từ sáng đến bữa ăn ngo.

Có Tỳ-kheo thưa: trong khoảng một bữa ăn.

Phật dạy: các ông đều là Tỳ-kheo phóng dật tu tướng chết.

Một Tỳ-kheo khác trách vai áo bạch Phật: con đối với hơi thở ra không mong thở vào, hơi thở vào không mong thở ra.

Phật dạy: đây mới là Tỳ-kheo không phóng dật, thật tu tướng chết.

Hết thầy pháp hữu vi, niệm niệm sanh diệt, ngưng trụ rất ngắn giống như huyền thuật, dôi gạt kẻ vô trí. Hành giả do các nhân duyên như vậy *niệm tướng chết*.

Hỏi: Pháp là Thầy của chư Phật ba đời, có sao niệm Phật trước niệm Pháp? Tám niệm ấy vì sao có thứ lớp?

Đáp: Pháp tuy là Thầy của chư Phật ba đời mười phương, song Phật diễn nói ra Pháp ấy, công đó rất lớn. Ví như núi báu ở trong núi tuyết, trên chóp núi báu có ngọc báu Như ý, có nhiều thứ bảo vật, người muốn leo lên, hoặc chỉ nửa đường trở lui, hoặc gần đến trở lui, có một đại đức quốc vương thương xót chúng sanh, làm cho cái thang lớn, nhân dân lớn nhỏ cho đến trẻ con bảy tuổi, đều được lên núi, tùy ý lấy ngọc Như ý và các bảo vật. Phật cũng như vậy, núi báu thật tướng các pháp ở thế gian, 96 thứ dị đạo đều không thể có được, cho đến Phạm thiên vương cầu thật tướng các pháp cũng không thể được, huống gì các người khác? Phật đem tâm đại từ bi thương xót chúng sanh, đầy đủ sáu Ba-la-mật, được hết thầy phương tiện trí tuệ, thuyết ra mười hai bộ kinh, 84.000 cái thang pháp tụ, nhờ đó các Tôn giả A-nhã Kiều-trần-như, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, cho đến Sa-di Tô-ma bảy tuổi... đều được các Pháp vô lậu năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám thánh đạo. Thật tướng tuy diệu, mà hết thầy chúng sanh đều phải nhờ ơn Phật mới chứng được. Do vậy nên niệm Phật trước rồi tiếp niệm Pháp, niệm Tăng. Tăng theo lời Phật, hiểu được Pháp cho nên Tăng ở vào thứ ba. Các người khác không thể hiểu, Tăng có thể

hiểu được, nên xưng là bảo. Báu ở giữa loài người ấy là Phật, báu ở giữa Pháp của 96 thứ dị đạo ấy là Phật pháp, báu ở giữa hết thảy hội chúng ấy là Tăng.

* Lại nữa, do nơi Phật nên có Pháp xuất hiện thế gian, do nơi Pháp nên có Tăng. Hành giả niệm: ta làm sao có được Pháp bảo? Chỉ có được từ trong Tăng số. Cần trừ bỏ tất cả nghiệp ác thô tế nơi thân và miệng, cho nên tiếp theo nói về *niệm trì giới*.

* Lại nữa, làm sao để phân biệt bầy chúng? Chỉ có giới mà phân biệt. Muốn trừ tâm ác, phá xan tham nên *niệm xả thí*. Muốn cho người thọ Pháp được vui nên phá sân nhuế. Tin làm phước được quả báo nên phá tà kiến. Ở trong pháp trì giới, bố thí thời là ở trong Mười thiện đạo và lìa Mười bất thiện đạo. Mười thiện đạo có hai quả: nếu hành Mười thiện bậc thượng thời được sanh trong cõi trời Tịnh thiên. Nếu hành Mười thiện bậc trung thời được Sanh thiên. Do vậy nên tiếp sau giới và thí là *niệm thiên*. Hành thiên định thời được hai loại trời. Dứt các ác giác, chỉ nhóm thiện pháp, nhiếp tâm một chỗ, cho nên niệm thiên. Tiếp đến niệm *hơi thở ra vào*, niệm hơi thở ra vào dứt được các ác giác, như mưa ngậm bụi. Thấy hơi thở ra vào, biết thân mong manh. Do hơi thở ra vào mà thân được tồn tại, cho nên tiếp theo niệm hơi thở ra vào là *niệm chết*.

* Lại nữa, hành giả hoặc thời ỷ có bảy niệm rồi đắm công đức ấy, sanh tâm giải đãi, khi ấy nên niệm chết. Việc chết thường ở trước mắt, làm sao giải đãi đắm theo pháp ái ấy. Như Tôn giả A-na-luật nói trong khi Phật diệt độ:

*“Pháp hữu vi như mây,
Người trí không nên tin,
Kim cang vô thường đến,
Phá núi vua thánh chúa”.*

Ấy là thứ lớp tám niệm.

Hỏi: Đó là nói tám niệm trong pháp Thanh văn, với tám niệm của Bồ-tát có gì sai khác?

Đáp: Thanh văn chỉ vì tự thân, còn Bồ-tát thì vì hết thảy chúng sanh. Thanh văn chỉ vì giải thoát già, bệnh, chết, còn Bồ-tát thì vì khắp đầy đủ tất cả công đức, đó là sai khác.

* Lại nữa, ở trong đây Phật cũng dạy: Xá-lợi-phất! Bồ-tát không trú pháp mà trú trong Bát-nhã ba-la-mật, nên đầy đủ Đàn ba-la-mật, cho đến đầy đủ tám niệm, vì là không thể có được (bất khả đắc). Ban đầu có không trú pháp, sau có bất khả đắc. Có hai ẩn đó do vậy nên khác. Nghĩa không trú và bất khả đắc, như trước đã nói.

(HẾT CUỐN 22 THEO BẢN HÁN)

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU.....	5
GIỚI THIỆU TÓM LƯỢC VỀ NỘI DUNG TẬP 25	21
SỐ 1505/2: TỬ A HÀM MỘ SAO GIẢI	31
Quyển 1.....	31
Quyển 2.....	68
SỐ 1506/3: LUẬN TAM PHÁP ĐỘ.....	106
Quyển Thượng.....	106
Phẩm 1: Đức.....	106
Quyển Trung.....	130
Phẩm 1: Đức, Phần 2.....	130
Phẩm 2: Ác.....	136
Quyển Hạ.....	156
Phẩm 3: Nương Dựa.....	156
SỐ 1507/5: LUẬN PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC	181
Quyển 1.....	181
Quyển 2.....	196
Quyển 3.....	216
Quyển 4.....	229
Quyển 5.....	257
SỐ 1508/1: KINH A HÀM KHẨU GIẢI THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN.....	280
SỐ 1509/100: LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ.....	294
Duyên Khởi Luận	294
Phẩm Tựa Đầu	314
Chương 1: Giải Thích: Như Thị, Ngã Văn, Nhất Thời.....	314
Chương 2: Giải Thích: Tổng Thuyết Như Thị Ngã Văn	328
Chương 3: Giải Thích: Bà-Già-Bà	345
Chương 4: Giải Thích: Trú Vương-Xá Thành	367
Chương 5: Giải Thích: Cọng Ma-Ha Tỳ-Kheo Tăng	382
Chương 6: Giải Thích: “Nghĩa Ba Chúng”	402

Chương 7: Giải Thích: Bô-Tát.....	405
Chương 8: Giải Thích: Ma-Ha Tát-Đỏa	444
Chương 9: Giải Thích: Bô-Tát Công Đức	450
Chương 10: Giải Thích: Mười Dụ.....	477
Chương 11: Giải Thích: Phật Thế Giới Nguyên.....	506
Chương 12: Giải Thích: Tam Muội	519
Chương 13: Giải Thích: Phóng Quang.....	527
Chương 14: Giải Thích: Hiện Phổ Thân.....	563
Chương 15: Giải Thích: Mười Phương Chư Bô-Tát Đến.....	574
Chương 16: Giải Thích: Xá-Lợi-Phất Nhân Duyên	624
Chương 17: Giải Thích: Đàn Ba-La-Mật	638
Chương 18: Giải Thích: Tán Thán Đàn Ba-La-Mật	643
Chương 19: Giải Thích: Tướng Cửa Đàn Ba-La-Mật	646
Chương 20: Giải Thích: Đàn Ba-La-Mật Pháp Thí.....	659
Chương 21: Giải Thích: Thi-La Ba-La-Mật	697
Chương 22: Giải Thích: Nghĩa Của Giới Tướng.....	703
Chương 23: Giải Thích: Tán Thán Nghĩa Thi-La Ba-La-Mật.....	729
Chương 24: Giải Thích: Sẵn-Đề Ba-La-Mật	743
Chương 25: Giải Thích: Tỳ-Lê-Gia Ba-La-Mật	776
Chương 26: Giải Thích: Thiên Ba-La-Mật.....	810
Chương 27: Giải Thích: Bát-Nhã Ba-La-Mật	846
Chương 28: Giải Thích: Tướng Bát-Nhã.....	851
Chương 29: Giải Thích: 37 Phẩm Trợ Đạo	877
Chương 30: Giải Thích: Ba Tam Muội, Bốn Thiên, Bốn Vô Lượng Tâm, Bốn Vô Sắc Định.....	913
Chương 31: Giải Thích: Tám Bội Xá, Tám Thắng Xứ, Chín Thứ Đệ Định, Mười Nhất Thiết Xứ	948
Chương 32: Giải Thích: Chín Tướng	958
Chương 33: Giải Thích: Tám Niệm.....	967

